

BỘ XÂY DỰNG

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065

(Tài liệu phục vụ lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức và
đại diện cộng đồng dân cư)

Hà Nội, 10/2023

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH **QUY HOẠCH CHUNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI**

Đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065

- Cấp phê duyệt:

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Cơ quan thẩm định:

BỘ XÂY DỰNG

- Cơ quan trình duyệt:

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch:

VIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG HÀ NỘI



- Cơ quan tư vấn lập Đồ án quy hoạch:

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA



THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065

MỤC LỤC

Danh mục bảng biểu	9
danh mục hình ảnh.....	12
danh mục biểu đồ.....	14
1. MỞ ĐẦU.....	15
1.1. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch:.....	15
1.2. Cơ sở lập quy hoạch:	16
1.2.1. Cơ sở pháp lý:	16
1.2.2. Cơ sở chính trị, nghị quyết, chủ trương, chỉ đạo:	19
1.2.3. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn:	20
1.2.4. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ:.....	20
1.3. Quan điểm, Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:.....	20
1.4. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:.....	21
1.4.1. Phạm vi quy hoạch:.....	22
1.4.2. Quy mô quy hoạch:.....	22
1.5. Định vị:	22
1.5.1. Thời hạn quy hoạch:	24
1.6. Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch:	25
1.6.1. Phương pháp tiếp cận:.....	25
1.6.2. Nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch chung:	25
2. ĐỊNH VỊ, TẦM NHÌN VÀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH.....	27
2.1. Các điểm nghẽn phát triển:	27
2.2. Tầm nhìn, mục tiêu quy hoạch:.....	28
2.3. Chiến lược quy hoạch:	29
2.4. Các nội dung trọng tâm điều chỉnh quy hoạch:.....	38
2.5. Các đề xuất mới:	39
3. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QHC2011 ..	43
3.1. Quá trình quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội:.....	43
3.2. Điều kiện tự nhiên:	43
3.3. Hiện trạng kinh tế:	44
3.4. Hiện trạng dân số, lao động:.....	46
3.5. Hiện trạng sử dụng đất đai:.....	52
3.6. Hiện trạng không gian, kiến trúc cảnh quan:.....	53
3.7. Hiện trạng hạ tầng kinh tế - xã hội:	55
3.8. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:	79
3.9. Đánh giá thực hiện Quy hoạch chung năm 2011:.....	89

3.9.1.	Khái quát về QHC2011:	89
3.9.2.	Kết quả đạt được:	91
3.9.3.	Các tồn tại, hạn chế:.....	93
3.9.4.	Các vấn đề tồn tại, phát sinh trong quá trình triển khai lập quy hoạch:.....	94
3.9.5.	Yếu tố mới tác động tới Điều chỉnh QHC Thủ đô:.....	96
3.9.6.	Các vấn đề cần nghiên cứu, điều chỉnh:	97
3.10.	Đánh giá tổng hợp hiện trạng:	98
3.10.1.	Điểm mạnh:	98
3.10.2.	Điểm yếu:	98
3.10.3.	Cơ hội:.....	99
3.10.4.	Thách thức:.....	99
3.10.5.	Vấn đề cần giải quyết:.....	100
4.	DỰ BÁO PHÁT TRIỂN	101
4.1.	Vai trò, vị thế và các mối liên hệ vùng:.....	101
4.2.	Phương hướng phát triển các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng có liên quan:.....	111
4.3.	Phương hướng, nhiệm vụ xác định tại Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị:	113
4.4.	Định hướng cơ bản Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:	119
4.5.	Tính chất đô thị:	123
4.6.	Dự báo phát triển:	126
4.6.1.	Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:	126
4.6.2.	Dự báo phát triển dân số, lao động:	127
4.6.3.	Dự báo nhu cầu sử dụng đất:	132
4.7.	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:	134
5.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN	136
5.1.	Mô hình cấu trúc phát triển:	136
5.1.1.	Phân tích mô hình cấu trúc hiện trạng	136
5.1.2.	Cấu trúc vùng đô thị hội tụ sáng tạo, sinh thái:	137
5.1.3.	Cấu trúc không gian xây dựng đô thị và nông thôn;.....	137
5.1.4.	Cấu trúc Hệ thống trung tâm chức năng:.....	137
5.1.5.	Mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội:.....	138
5.2.	Định hướng phát triển tổng thể không gian đô thị:.....	139
5.2.1.	Định hướng chung	139
5.2.2.	Định hướng các đô thị:.....	144
5.3.	Định hướng phát triển không gian đô thị trung tâm:	146
5.3.1.	Định hướng chung:	146
5.3.2.	Khu vực nội đô:	149
5.3.3.	Khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4:	167
5.3.4.	Khu vực đô thị Tây Vành đai 4:.....	171
5.3.5.	Khu vực đô thị Đông Anh - Mê Linh - Sóc Sơn (Khu vực mở rộng phía Bắc): 173	
5.3.6.	Trục không gian sông Hồng:	178
5.3.7.	Khu vực đô thị Long Biên - Gia Lâm (Khu vực mở rộng phía Đông):	187
5.4.	Định hướng phát triển đô thị vệ tinh:.....	190
5.4.1.	Định hướng chung:	190
5.4.2.	Định hướng phát triển đô thị Hòa Lạc, Xuân Mai (thành phố phía Tây):	193

5.4.3.	Đô thị Sơn Tây và phụ cận:	200
5.4.4.	Đô thị Phú Xuyên và phụ cận:	203
5.5.	Định hướng phát triển không gian các thị trấn:.....	204
5.5.1.	Định hướng chung:	204
5.5.2.	Đô thị Phúc Thọ và phụ cận (Thị trấn sinh thái Phúc Thọ):	205
5.5.3.	Đô thị Chúc Sơn và phụ cận (Thị trấn sinh thái Chúc Sơn):	207
5.5.4.	Đô thị Quốc Oai và phụ cận (Thị trấn sinh thái Quốc Oai):	209
5.5.5.	Đô thị Kim Bài và phụ cận (Thị trấn Kim Bài):	211
5.5.6.	Đô thị Liên Quan và phụ cận (Thị trấn Liên Quan):	213
5.5.7.	Đô thị Sóc Sơn (thị trấn Sóc Sơn và phụ cận):	215
5.5.8.	Đô thị Ni và phụ cận (Thị trấn Ni):.....	215
5.5.9.	Đô thị Vân Đình và phụ cận (Thị trấn Vân Đình):	216
5.5.10.	Đô thị Tây Đằng và phụ cận (Thị trấn Tây Đằng):	218
5.5.11.	Đô thị Đại Nghĩa và phụ cận (Thị trấn Đại Nghĩa):.....	220
5.5.12.	Đô thị Tân Viên Sơn và phụ cận (Thị trấn Tân Viên Sơn):	221
5.5.13.	Đô thị Kim Bài:	223
5.6.	Định hướng phát triển các trục không gian chính:	224
5.6.1.	Trục không gian cảnh quan trung tâm (sông Hồng – sông Đuống):.....	224
5.6.2.	Trục không gian phía Tây (Hồ Tây - Ba Vì):	225
5.6.3.	Trục không gian Hồ Tây - Cổ Loa:.....	226
5.6.4.	Trục không gian phía Bắc (Nhật Tân - Nội Bài):	227
5.6.5.	Trục không gian phía Nam (Tô Lịch - Châu Giang):	228
5.7.	Định hướng quy hoạch Cảng hàng không thứ 2 của Thủ đô:	229
5.8.	Định hướng phát triển không gian ngầm:.....	231
5.9.	Định hướng phát triển khu vực nông thôn:	234
6.	ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	237
6.1.	Nguyên tắc chung về quy hoạch sử dụng đất đai:	237
6.2.	Chỉ tiêu sử dụng đất:	237
6.3.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045:.....	238
6.3.1.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất toàn Thành phố:	238
6.3.2.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất khu vực đô thị:.....	239
6.3.3.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất khu vực nông thôn:	241
6.4.	Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo chức năng:	242
6.5.	Các quy định quản lý sử dụng đất đai:.....	247
7.	QUY HOẠCH HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI	248
7.1.	Công nghiệp:	248
7.2.	Thương mại:.....	256
7.3.	Dịch vụ:.....	262
7.4.	Du lịch:	264
7.5.	Nông, lâm, ngư nghiệp:	267
7.6.	Trụ sở làm việc:	274
7.7.	Nhà ở:	276
7.8.	Giáo dục:	280
7.9.	Y tế:.....	286
7.10.	Văn hóa:	290
7.11.	Thể dục thể thao:	296

7.12.	Mạng lưới quốc phòng, an ninh:	300
8.	QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	302
8.1.	Định hướng hạ tầng khung và kết nối hạ tầng vùng:	302
8.2.	Quy hoạch Giao thông:	303
8.2.1.	Đánh giá hiện trạng:.....	303
8.2.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	317
8.2.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	319
8.2.4.	Dự báo nhu cầu:	320
8.2.5.	Định hướng quy hoạch:.....	321
8.2.6.	Nội dung điều chỉnh:.....	332
8.3.	Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:	336
8.3.1.	Đánh giá hiện trạng:.....	336
8.3.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	339
8.3.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	340
8.3.4.	Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi:	340
8.3.5.	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai:	341
8.3.6.	Nội dung điều chỉnh:.....	345
8.4.	Quy hoạch Cao độ nền xây dựng:	346
8.4.1.	Đánh giá hiện trạng:.....	346
8.4.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	347
8.4.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	347
8.4.4.	Định hướng quy hoạch:.....	347
8.4.5.	Giải pháp nền xây dựng thoát nước mưa cụ thể cho các đô thị:	348
8.4.6.	Nội dung điều chỉnh:.....	353
8.5.	Quy hoạch Thoát nước mặt:	353
8.5.1.	Đánh giá hiện trạng:.....	353
8.5.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	358
8.5.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	359
8.5.4.	Định hướng quy hoạch:.....	359
8.5.5.	Nội dung điều chỉnh:.....	361
8.6.	Quy hoạch Cấp nước:	362
8.6.1.	Đánh giá hiện trạng:.....	362
8.6.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	367
8.6.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	368
8.6.4.	Dự báo nhu cầu:	369
8.6.5.	Định hướng quy hoạch:.....	372
8.6.6.	Nội dung điều chỉnh:.....	382
8.7.	Quy hoạch Cấp điện, năng lượng, chiếu sáng đô thị:	382
8.7.1.	Đánh giá hiện trạng:.....	382
8.7.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	392
8.7.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	393
8.7.4.	Dự báo nhu cầu:	394
8.7.5.	Định hướng quy hoạch cấp điện:	399
8.7.6.	Định hướng chiếu sáng đô thị:	404
8.7.7.	Định hướng phát triển cung cấp năng lượng:	405
8.7.8.	Nội dung điều chỉnh:.....	409
8.8.	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông:	409
8.8.1.	Đánh giá hiện trạng:.....	409

8.8.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	417
8.8.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	421
8.8.4.	Dự báo nhu cầu:	423
8.8.5.	Định hướng quy hoạch:.....	424
8.8.6.	Nội dung điều chỉnh:.....	427
8.9.	Quy hoạch Thu gom và xử lý nước thải:	427
8.9.1.	Đánh giá hiện trạng:	427
8.9.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:	428
8.9.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	429
8.9.4.	Dự báo nhu cầu:	430
8.9.5.	Định hướng quy hoạch:.....	432
8.9.6.	Nội dung điều chỉnh:.....	439
8.10.	Quy hoạch Thu gom và xử lý chất thải rắn:	440
8.10.1.	Đánh giá hiện trạng:	440
8.10.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:.....	443
8.10.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	445
8.10.4.	Chỉ tiêu và dự báo nhu cầu:.....	447
8.10.5.	Định hướng quy hoạch:.....	448
8.10.6.	Nội dung điều chỉnh:	452
8.11.	Quy hoạch quản lý nghĩa trang:.....	462
8.11.1.	Đánh giá hiện trạng:	462
8.11.2.	Đánh giá thực hiện quy hoạch:.....	464
8.11.3.	Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:	467
8.11.4.	Dự báo nhu cầu:	468
8.11.5.	Định hướng quy hoạch:.....	470
8.11.6.	Nội dung điều chỉnh:	472
9.	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	477
9.1.	Hiện trạng môi trường:	477
9.1.1.	Môi trường nước:	477
9.1.2.	Môi trường không khí:.....	479
9.1.3.	Môi trường đất:	480
9.1.4.	Hiện trạng đa dạng sinh học:	481
9.1.5.	Diễn biến biến đổi khí hậu tại Thủ đô và các vấn đề liên quan:	483
9.1.6.	Tổng hợp các vấn đề môi trường đặt ra trong Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội: 486	
9.2.	Các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường:	490
9.2.1.	Phân vùng môi trường:	490
9.2.2.	Các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị:.....	491
9.2.3.	Các giải pháp bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học:.....	498
9.2.4.	Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu:.....	499
9.2.5.	Các biện pháp quản lý, kiểm soát:	500
9.3.	Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường:	500
9.3.1.	Yêu cầu thiết lập mạng lưới quan trắc:	500
9.3.2.	Phương án về quan trắc môi trường đất, nước, không khí:.....	501
11.	THIẾT KẾ ĐÔ THỊ	503
11.1.	Mục tiêu và chiến lược thiết kế đô thị:	503
11.2.	Đánh giá về đặc trưng môi trường cảnh quan thiên nhiên:	504
11.3.	Đánh giá về đặc trưng, bản sắc, cảnh quan đô thị thành phố Hà Nội:.....	505

11.4.	Đánh giá thực trạng cảnh quan:	507
11.5.	Các nguyên tắc thiết kế đô thị:	508
11.6.	Giải pháp thiết kế đô thị tổng thể.....	509
11.7.	Phân vùng kiểm soát phát triển	512
12.	THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN	517
12.1.	Phân kỳ thực hiện quy hoạch:	517
12.2.	Chương trình và dự án ưu tiên đầu tư:	518
12.3.	Giải pháp thực hiện quy hoạch:	518
13.	KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	522
13.1.	Kết luận:	522
13.2.	Đề xuất, Kiến nghị:.....	522
	PHỤ LỤC	523
	Phụ lục 1: Bản đồ định hướng phát triển không gian	523
	Phụ lục 2: Khung tổng thể thiết kế đô thị	524
	Phụ lục 3: Bản đồ định hướng giao thông.....	525
	Phụ lục 4: Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật.....	526
	Phụ lục 5: Bản đồ định hướng cấp điện.....	527
	Phụ lục 6: Bản đồ định hướng thông tin liên lạc	528
	Phụ lục 7: Bản đồ định hướng cấp nước	529
	Phụ lục 8: Bản đồ định hướng xử lý nước thải	530
	Phụ lục 9: Bản đồ định hướng xử lý chất thải rắn	531
	Phụ lục 10: Bản đồ định hướng nghĩa trang	532

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1- Biến động dân số Thành phố Hà Nội giai đoạn 2012 – 2022.....	47
Bảng 3.2 - Hiện trạng diện tích, dân số các quận, huyện năm 2022	50
Bảng 3.3 - Quy mô lực lượng lao động Hà Nội, các năm 2012, 2016, 2020, 2022.	51
Bảng 3.4 - Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2022	53
Bảng 3.5 - Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Chương trình đến năm 2020.....	64
Bảng 3.6 - Hiện trạng hệ thống cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn Hà Nội.....	67
Bảng 3.7 - Hiện trạng các cơ sở khám chữa bệnh cấp Trung ương quản lý.....	69
Bảng 3.8 - Bảng hiện trạng các cơ sở khám chữa bệnh cấp Thành phố quản lý.....	71
Bảng 3.9 - Hiện trạng các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập.....	73
Bảng 4.1 - Dự báo dân số thành phố Hà Nội đến năm 2050.....	130
Bảng 4.2 - Dự báo dân số thành phố Hà Nội đến năm 2050 (tiếp)	131
Bảng 4.3 - Dự báo nhu cầu sử dụng đất theo các giai đoạn	133
Bảng 4.4 - Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính	134
Bảng 6.1 - Chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu	238
Bảng 6.2 - Quy hoạch sử dụng đất toàn Thành phố	239
Bảng 6.3 - Quy hoạch sử dụng đất khu vực đô thị	240
Bảng 6.4 - Quy hoạch sử dụng đất khu vực nông thôn	241
Bảng 7.1 - Tổng hợp diện tích đất khu công nghiệp, khu công nghệ cao Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030.....	252
Bảng 7.2 - Khu công nghiệp Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030:.....	252
Bảng 7.3 - Diện tích đất CCN Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030:.....	254
Bảng 7.4 - Danh mục chợ đầu mối nông sản tổng hợp cấp vùng và chợ chuyên doanhChợ đầu mối nông sản tổng hợp cấp vùng và chợ chuyên doanh:.....	260
Bảng 7.5 - Danh mục trung tâm bán buôn và mua sắm cấp vùng.....	260
Bảng 7.6 - Danh mục trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia và quốc tế.....	261
Bảng 7.7 - Dự báo lượng khách du lịch đến năm 2030	264
Bảng 7.8 - Danh mục hiện trạng và dự kiến công trình TĐTT	298
Bảng 8.1 - Hiện trạng mạng lưới đường tỉnh Thủ đô Hà Nội	304
Bảng 8.2 - Tổng hợp diện tích đất làm điểm đỗ xe bãi đỗ xe.....	316
Bảng 8.3 - Dự báo thị phần vận tải công cộng và vận tải cá nhân	320
Bảng 8.4 - Nguyên tắc tổ chức giao thông tại các nút giao	326
Bảng 8.5 - Phân vùng bảo vệ do lũ, ngập lụt.....	341
Bảng 8.6 - Tổng hợp kết quả phân cấp đê trên địa bàn thành phố Hà Nội đến 2030.....	342
Bảng 8.7 - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước liên vùng.....	362
Bảng 8.8 - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước đô thị	363
Bảng 8.9 - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước khu công nghiệp.....	364
Bảng 8.10 - Hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước mặt tại các nhà máy nước	365
Bảng 8.11 - Hiện trạng khai thác sử dụng nước ngầm tại các nhà máy nước, trạm cấp nước.....	365
Bảng 8.12 - Tổng hợp hiện trạng cấp nước	366

Bảng 8.13 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng nước của các khu công nghiệp	366
Bảng 8.14 - Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện các Quy hoạch về mạng lưới cấp nước	367
Bảng 8.15 – Bảng tiêu chuẩn cấp nước	369
Bảng 8.16 - Tính toán nhu cầu dùng nước sinh hoạt.....	369
Bảng 8.17 - Dự báo nhu cầu dùng nước khu công nghiệp đến năm 2045.....	371
Bảng 8.18 - Dự báo nhu cầu dùng nước các cụm công nghiệp đến năm 2045	372
Bảng 8.19 - Tổng hợp nhu cầu cấp nước sinh hoạt và công nghiệp.....	372
Bảng 8.20 - Đặc trưng lưu lượng nước sông Hồng từ 2000 đến 2019	373
Bảng 8.21 - Phân vùng tính toán cấp nước.....	377
Bảng 8.22 - Danh mục hiện trạng các trạm 110kV cấp cho Hà Nội	384
Bảng 8.23 - Danh mục hiện trạng các tuyến 110kV.....	386
Bảng 8.24 - Hệ thống kho tuyến sau và kho sân bay.....	390
Bảng 8.25 - Hệ thống cửa hàng xăng dầu theo quận, huyện	390
Bảng 8.26 - Phụ tải điện sinh hoạt.....	396
Bảng 8.27 - Phụ tải điện công cộng.....	397
Bảng 8.28 - Cấp điện cho Công nghiệp.....	398
Bảng 8.29 - Tổng hợp phụ tải.....	398
Bảng 8.30 - Dự kiến bố trí và công suất trạm 220KV đến năm 2030	401
Bảng 8.31 - Dự kiến bố trí và công suất trạm 220KV đến năm 2045	401
Bảng 8.32 - Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 và 2045.....	430
Bảng 8.33 - Phân chia lưu vực và quy mô các nhà máy XLNT đến năm 2030-2045	432
Bảng 8.34 - Bảng đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch	443
Bảng 8.35 - Thống kê tình hình triển khai các khu xử lý CTR chính theo QH609.....	444
Bảng 8.36 - Lựa chọn chỉ tiêu tính toán các loại hình CTR trên địa bàn Thành phố.....	447
Bảng 8.37 - Dự báo lượng chất thải phát sinh trên địa bàn Thành phố.....	448
Bảng 8.38 - Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn	448
Bảng 8.39 - Rà soát các vị trí, quy mô các công trình đầu mối xử lý, thu gom CTR	452
Bảng 8.40 - Thống kê một số nghĩa trang chính trên địa bàn Thành phố Hà Nội.....	462
Bảng 8.41 - Danh sách các nhà tang lễ chính trên địa bàn Thành phố Hà Nội	463
Bảng 8.42 - Tổng hợp Quá trình triển khai quy hoạch các nghĩa trang trên địa bàn Thành phố sau khi Quy hoạch nghĩa trang Thủ đô được phê duyệt	465
Bảng 8.43 - Chỉ tiêu các loại hình táng trên địa bàn Hà Nội.....	468
Bảng 8.44 - Dự báo nhu cầu đất đai mới phục vụ an táng theo các giai đoạn	469
Bảng 8.45 - Tính toán tổng nhu cầu đất an táng toàn Thành phố Hà Nội.....	469
Bảng 8.46 - Danh sách rà soát các nghĩa trang đã Quy hoạch, đề xuất bổ sung quỹ đất một số nghĩa trang tập trung cấp Thành phố	473
Bảng 9.1 - Mức độ biến đổi của nhiệt độ (oC) trong 10 năm gần đây (2011- 2020) so với trung bình thời kỳ cơ sở	483
Bảng 9.2 - Mức độ biến đổi của lượng mưa (%) trong 10 năm gần đây	484
Bảng 9.3 - Đánh giá tổng hợp hiện trạng môi trường Thủ đô Hà Nội	489
Bảng 9.4 - Các biện pháp giải quyết các vấn đề môi trường.....	491

Bảng 9.5 - Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường.....	492
Bảng 9.6 - Các giải pháp bảo vệ hệ sinh thái cây xanh công viên khu đô thị	498

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 4.1 - Mối liên hệ toàn cầu của Thủ Đô	101
Hình 4.2 - Mối liên hệ của Hà Nội trong quy hoạch tổng thể quốc gia	102
Hình 4.3 - Mối liên hệ của Hà Nội Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia.....	102
Hình 4.4 - Liên kết vùng Đồng Bằng sông Hồng.....	103
Hình 4.5 - Mối liên kết của Hà Nội trong vùng đồng bằng sông Hồng	104
Hình 4.6 - Bản đồ hành chính vùng Đồng bằng sông Hồng.....	105
Hình 4.7 - Bản đồ hành chính vùng Trung du miền núi phía Bắc.....	107
Hình 4.8 - Đánh giá liên kết vùng Thủ đô	108
Hình 4.9 - Quy hoạch Vùng Thủ đô Hà Nội	109
Hình 4.10 - Liên kết giao thông trong Quy hoạch vùng Thủ đô	110
Hình 4.11 - Hệ thống đường sắt trong Quy hoạch vùng Thủ đô.....	110
Hình 4.12 - Trích tổng hợp Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Quốc gia	111
Hình 4.13 - Các trục kết nối và hành lang phát triển.....	124
Hình 4.14 – Liên kết vùng đô thị trung tâm Hà Nội – Bắc Ninh – Vĩnh Phúc	124
Hình 4.15 - Động lực phát triển Kinh tế quốc gia	125
Hình 5.1 - Cấu trúc không gian đô thị nông thôn Hà Nội	139
Hình 5.2 - Định hướng phát triển tổng thể không gian đô thị	144
Hình 5.3 - Định hướng các không gian đô thị Thủ đô Hà Nội	146
Hình 5.4 - Định hướng phát triển không gian Đô thị trung tâm.....	148
Hình 5.5 - Ranh giới, giới hạn khu vực	149
Hình 5.6 - Phân vùng quản lý khu vực nội đô lịch sử	158
Hình 5.7 - Các phân khu kiểm soát, quản lý theo QHC2011	163
Hình 5.8 - Phân vùng kiểm soát lý khu vực nội đô mở rộng.....	165
Hình 5.9 - Trung tâm hành chính làm việc các Bộ, cơ quan ngang Bộ tại Tây Hồ Tây	166
Hình 5.10 0 Phân vùng kiểm soát lý khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4	168
Hình 5.11 - Khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4	169
Hình 5.12 - Khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4	172
Hình 5.13 - Khu vực đô thị Đông Anh - Mê Linh - Sóc Sơn	173
Hình 5.14 - Minh họa Trục Sông Hồng - Không gian biểu tượng đại diện cho sự phát triển Thủ đô.....	178
Hình 5.15 - Hình minh họa: Không gian hai bên sông Hồng bao gồm không gian cảnh quan mặt nước sông Hồng, không gian bãi sông, các khu vực dân cư hiện hữu và các không gian trong và ngoài đê	179
Hình 5.16 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các không gian xanh hai bên sông.....	180
Hình 5.17 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng cầu Long Biên trở thành cầu đi bộ cảnh quan, bảo tàng sông Hồng	182
Hình 5.18 - Hình minh họa: Các trung tâm thương mại dịch vụ ven sông	183
Hình 5.19 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các không gian trung tâm dịch vụ hai bên sông	183

Hình 5.20 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các không gian trung tâm công cộng, không gian cộng đồng và tính kết nối với các trục cảnh quan chủ đạo cầu Hà Nội.....	184
Hình 5.21 - Hình minh họa: Tuyến monorail và tuyến cảnh quan hai bên sông.....	185
Hình 5.22 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng mới thêm 5 cầu qua sông.....	186
Hình 5.23 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các bến cảng, thuyền phục vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa.....	187
Hình 5.24 – Định hướng khu vực đô thị Long Biên - Gia Lâm (Khu vực mở rộng phía Đông).....	188
Hình 5.25 - Mô hình PTĐT theo QHC2011.....	199
Hình 5.26 - Mô hình PTĐT điều chỉnh.....	199
Hình 5.27 - PTĐT dựa trên các trục GT.....	199
Hình 5.28 - Sơ đồ cấu trúc PT đô thị.....	199
Hình 5.29 - Mối quan hệ giữa ĐTTT và 2 Thành phố.....	200
Hình 5.30 - Hình ảnh hiện trạng Trục không gian sông Hồng.....	224
Hình 5.31 - Trục không gian sông Hồng.....	225
Hình 5.32 - Sơ đồ phát triển trục không gian phía Tây (Hồ Tây - Ba Vì).....	226
Hình 5.33 - Sơ đồ phát triển trục không gian Hồ Tây - Cổ Loa.....	227
Hình 5.34 - Sơ đồ phát triển trục không gian phía Bắc (Nhật Tân - Nội Bài).....	228
Hình 5.35 - Sơ đồ phát triển trục không gian phía Nam (Tô Lịch - Châu Giang).....	228
Hình 5.36 - Định hướng quy hoạch Cảng hàng không thứ 2 của Thủ đô.....	230
Hình 5.37 - Sơ đồ sân bay dự kiến (Phương án 1).....	231
Hình 5.38 - Sơ đồ sân bay dự kiến (Phương án 2).....	231
Hình 5.39 - Định hướng phát triển không gian ngầm.....	233
Hình 8.1 - Sơ đồ phân vùng tính toán cấp nước.....	378
Hình 8.2- Tổng hợp các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng.....	378
Hình 8.3 - Danh mục hiện trạng các trạm 500kV và 220kV cấp cho Hà Nội.....	383
Hình 8.4 - Danh mục hiện trạng các tuyến dây 500kV và 220kV cấp cho Hà Nội.....	383
Hình 11.1 - Hệ thống sông của thành phố Hà Nội.....	504
Hình 11.2 - Các khu đô thị mới (Ocean Park, Times City).....	507
Hình 11.3 -Các yếu tố cảnh quan tích cực của thành phố Hà Nội.....	508
Hình 11.4 - Sơ đồ khung Thiết kế đô thị.....	511
Hình 11.5 - Hình minh họa: Trục Hồ Tây – Ba Vì.....	513
Hình 11.6 - Hình minh họa: Các trục không gian chủ đạo.....	514

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1 - Quy mô dân số Thành phố Hà Nội giai đoạn 2005-2022.....	48
Biểu đồ 3.2 - Tỷ lệ tăng dân số Thành phố Hà Nội giai đoạn 2005-2022.....	48
Biểu đồ 3.3 - Biểu đồ: Mật độ dân số các tỉnh, thành phố Top 15 cả nước	49
Biểu đồ 8.1 - Tổng số thuê bao băng rộng cố định Hà Nội so với vùng ĐBSH	412
Biểu đồ 8.2 - Tổng số thuê bao BRCĐ Hà Nội so với các thành phố trực thuộc TW.....	412
Biểu đồ 8.3 - Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định Hà Nội/100 dân so với toàn quốc	412
Biểu đồ 8.4 - Tỷ lệ thuê bao BRĐĐ Hà Nội/100 dân so với toàn quốc	413
Biểu đồ 8.5 - Tổng số thuê bao BRDD Hà Nội so với các tỉnh trong vùng ĐBSH	413
Biểu đồ 8.6 - Tổng số thuê bao BRDD Hà Nội so với các thành phố trực thuộc TW	413
Biểu đồ 8.7 - Sơ đồ truyền dẫn liên tỉnh.....	414
Biểu đồ 8.8 - Tỷ lệ trạm BTS của Hà nội so với một số tỉnh/thành phố trên cả nước.	415
Biểu đồ 8.9 - Tốc độ gia tăng dân số và khối lượng CTR được thu gom và xử lý tập trung .	440
Biểu đồ 9.1 - Diễn biến trung bình năm của PM2.5 tại các trạm trên địa bàn Hà Nội.....	480

THUYẾT MINH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065

1. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch:

Đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 (gọi tắt là QHC2011) đã trở thành công cụ pháp lý quan trọng cho công tác quản lý quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội từ năm 2011 đến nay. Trên cơ sở QHC2011, thành phố Hà Nội đã tiến hành lập và phê duyệt đồng loạt các quy hoạch chuyên ngành (hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống hạ tầng xã hội), quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, các huyện ngoại thành, quy hoạch phân khu các khu vực thuộc đô thị trung tâm, theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 và Luật Xây dựng năm 2014.

Giai đoạn từ năm 2011 đến nay, một số quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và hoạt động quy hoạch nói chung đã sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới như Luật Xây dựng 2014, Luật Quy hoạch 2017; những điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cấp quốc gia, cấp Vùng và phát triển đô thị, nông thôn ảnh hưởng tới tính chất, chức năng, định hướng phát triển Thủ đô như: Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 08/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch Giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt tại Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ) và các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt; Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII; định hướng phát triển tại các khu vực Đông Anh, Gia Lâm, Yên Viên, Long Biên theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (tại văn bản số 463/TTg-CN ngày 11/4/2018); định hướng phát triển các huyện Đông Anh, Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng trở thành quận;... Đặc biệt là Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với công tác quy hoạch và phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội cần phải xem xét rà soát điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển. Ngoài ra, quá trình triển khai các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã có những vấn đề mới, đề xuất mới cần phải nghiên cứu khớp nối và xem xét trên tổng thể Quy hoạch chung toàn Thành phố và kết nối liên vùng.

Bên cạnh đó, cùng với tiến trình phát triển đô thị, một số vấn đề trước đây chưa được đề cập tại QHC2011, nay đang trở thành xu hướng quan trọng trong phát triển đô thị như: chuyển đổi xanh; chuyển đổi số; tăng trưởng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu; đô thị thông minh; khai thác không gian xây dựng ngầm, nhất là không gian công cộng ngầm, gắn kết với công trình theo mô hình TOD; các dự án trọng điểm như đường

sắt quốc gia, đường sắt đô thị,... và các yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và nông thôn trên địa bàn Thủ đô. Do đó cần được đặt ra trong quá trình nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch trong giai đoạn này.

Thực hiện Luật Quy hoạch 2017, Thành phố Hà Nội đang tổ chức triển khai lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch Thủ đô) theo Nhiệm vụ lập quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022. Đây là quy hoạch có tầm bao quát lớn, tích hợp đồng bộ các quy hoạch chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan trên địa bàn toàn Thành phố, gắn với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng. Do đó, việc triển khai công tác lập Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô cần đảm bảo nghiên cứu đồng thời, đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tổng thể quốc gia cũng như các quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch Thủ đô đang nghiên cứu.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (tại Văn bản số 383/TTg-CN ngày 26/3/2021), UBND thành phố Hà Nội đã chỉ đạo Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội, Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội tổ chức triển khai lập Báo cáo rà soát, đánh giá Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011) và định hướng nghiên cứu điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, gắn với định hướng phát triển đô thị thành phố Hà Nội; Thành phố Hà Nội trình Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 tại Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 16/6/2023, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác triển khai lập Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô theo quy định pháp luật của Luật Quy hoạch đô thị và các quy định pháp luật có liên quan.

1.2. Cơ sở lập quy hoạch:

1.2.1. Cơ sở pháp lý:

- Các Luật, Nghị định, Nghị quyết, Thông tư, Chi thị và các văn bản pháp lý, văn bản chỉ đạo có liên quan tới công tác quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển đô thị;

- Các Nghị quyết của TW có liên quan: Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 61/2020/QH14; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BXD ngày 12/9/2023 của Bộ Xây dựng về Nghị định về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/9/2023 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 -2030;

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc; Văn bản hợp nhất số 12/VBHN-BXD ngày 22/9/2023 của Bộ Xây dựng về Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Luật Thủ đô số 25/2012/QH13 ngày 21/11/2012; Nghị định số 91/2021/NĐ-CP ngày 21/10/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng Thủ đô để thi hành các quy định của pháp luật về Thủ đô;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn; Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng sửa đổi một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD;

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 648/QĐ-TTg ngày 07/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại văn bản số 1945/VPCP-KTN ngày 26/3/2012 của Văn phòng Chính phủ;

- Quyết định số 519/QĐ-TTg ngày 31/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 499/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 554/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch Cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 08/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Nghĩa trang Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016;

- Quyết định số 313/QĐ-TTg ngày 07/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 16/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Các Quyết định phê duyệt Quy hoạch cấp trên có liên quan (Quy hoạch tổng thể Quốc gia, Quy hoạch ngành, lĩnh vực Quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, Quy hoạch vùng Thủ đô,...).

- Các Văn bản pháp luật khác có liên quan.

1.2.2. Cơ sở chính trị, nghị quyết, chủ trương, chỉ đạo:

- Các Nghị quyết của TW có liên quan: Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Chương trình hành động số 16-CTr/TU ngày 26/8/2022 của Thành ủy Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 07/02/2023 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 08/02/2023 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị;

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội;

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 01/3/2022 của Thành ủy Hà Nội về Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố (khóa XVII), thống nhất với báo cáo rà soát, đánh giá Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội và định hướng nghiên cứu

Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, gắn với định hướng phát triển đô thị thành phố Hà Nội;

- Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 28/11/2022 của Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội (khoá XVII);

- Các Văn bản pháp luật, văn bản chỉ đạo khác có liên quan.

1.2.3. Cơ sở Quy chuẩn, tiêu chuẩn:

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2021/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/QĐ-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 07:2016/BXD (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng);

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch, xây dựng có liên quan.

1.2.4. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ:

- Hồ sơ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch chuyên ngành liên quan tới khu vực Thủ đô Hà Nội;

- Hồ sơ các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn, quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch-kiến trúc và các đồ án quy hoạch, dự án đầu tư trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Các quy hoạch chuyên ngành về giao thông, công nghiệp, du lịch, thương mại, môi trường, v.v... có liên quan;

- Các đồ án quy hoạch các khu chức năng trong Thành phố: các quy hoạch công nghiệp, khu công nghệ cao, du lịch, thương mại,...;

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật,... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000 theo hệ tọa độ VN2000.

1.3. Quan điểm, Mục tiêu lập điều chỉnh quy hoạch:

a) Quan điểm quy hoạch:

- Bám sát Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tạo bước chuyển có tính đột phá trong huy động sức mạnh tổng hợp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thủ đô, kết hợp với nguồn lực của cả nước và nguồn lực quốc tế, xây dựng và phát triển Thủ đô thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trái tim của cả nước; trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục

và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn; phát triển nhanh, bền vững, có sức lan toả để thúc đẩy vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển.

- Kế thừa các định hướng cơ bản của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2011 và thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; từng bước nâng cao chất lượng đô thị và nông thôn; đồng bộ giữa xây dựng mới và cải tạo, chỉnh trang; hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa - xã hội.

- Kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế với văn hoá - xã hội, bảo vệ môi trường đô thị và nông thôn, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, đối ngoại; thích ứng biến đổi khí hậu; kết hợp hài hoà, nhuần nhuyễn giữa giữ gìn bản sắc văn hoá với phát triển kinh tế và giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá.

b) Mục tiêu:

- Phát triển Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; Thành phố kết nối toàn cầu, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực;

- Phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị; có mức sống và chất lượng cuộc sống cao; kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà;

- Thúc đẩy phát triển các đô thị vệ tinh, thành phố trực thuộc thành phố; quản lý chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng tại khu vực trung tâm; rà soát và triển khai đồng bộ các chương trình cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị. Ưu tiên phát triển các đô thị nhỏ và vùng ven đô để hỗ trợ phát triển nông thôn thông qua các mối liên kết đô thị - nông thôn. Đầu tư phát triển các đô thị có giá trị về văn hóa, lịch sử, di sản, du lịch, đô thị gắn với những địa bàn có nhiều tiềm năng phát triển du lịch kết hợp hài hòa với phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường cảnh quan, tạo sự bền vững;

- Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô với sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm, phát triển đô thị hài hoà hai bên sông của Hà Nội. Nghiên cứu tăng tỷ lệ đất phát triển đô thị; xây dựng mô hình thành phố trực thuộc Thủ đô tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hòa Lạc, Xuân Mai); xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục đường Nhật Tân - Nội Bài (Võ Nguyên Giáp); quy hoạch phát triển không gian ngầm đô thị, không gian xanh và không gian công cộng. Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hoà, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn, hành lang xanh kết hợp với phát triển du lịch xanh;

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng, quản lý đầu tư xây dựng và hoạch định chính sách, kiến tạo động lực phát triển trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

1.4. Phạm vi, quy mô và thời hạn lập quy hoạch:

1.4.1. Phạm vi quy hoạch:

Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch: Toàn bộ địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội, với 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 12 quận, 17 huyện và 1 thị xã (12 quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Long Biên, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm; 17 huyện: Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Ứng Hòa, Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Ba Vì; 01 Thị xã: Sơn Tây). Ranh giới hành chính giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Vĩnh Phúc;
- Phía Nam giáp tỉnh Hà Nam và tỉnh Hòa Bình;
- Phía Đông giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hưng Yên;
- Phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ.

1.4.2. Quy mô quy hoạch:

- Diện tích tự nhiên thành phố Hà Nội khoảng 3.359,84 km².
- Dân số năm 2022: 8.330,8 nghìn người (dân số thành thị: 4.095,3 nghìn người, dân số nông thôn: 4.235,5 nghìn người).

1.5. Định vị:

Các nghị quyết, chỉ đạo của Trung ương, Quốc hội và các quy hoạch chiến lược đã được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ xác định vai trò và vị thế của Thủ đô Hà Nội là Thành phố kết nối và có năng lực cạnh tranh toàn cầu, là trung tâm động lực và lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là vùng phía Bắc. Với nguồn lực tri thức, cơ sở hạ tầng, Hà Nội phải đi đầu trong đổi mới sáng tạo trong phát triển kinh tế tri thức, phát triển đô thị theo hướng văn minh hiện đại, phát triển bền vững, hình mẫu cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa của cả nước.

(1) Hà Nội – Thủ đô kết nối, có năng lực cạnh tranh toàn cầu

Với vai trò là Thủ đô của đất nước Việt Nam đang hội nhập mạnh mẽ với quốc tế, với thế giới, Hà Nội phải đi đầu trong dẫn dắt và kết nối quốc tế thông qua vai trò vị thế Thủ đô của cả nước, đầu mối giao thông của quốc gia và quốc tế, nơi có điều kiện nguồn lực và hạ tầng để phát triển xứng tầm quốc tế. Kinh nghiệm của thủ đô các nước phát triển, thành công của các nước trong khu vực như Bắc Kinh – Trung Quốc, Tokyo – Nhật Bản, Seoul – Hàn Quốc, Kuala Lumpur – Malaysia, Singapor,... cho thấy Hà Nội cần quan tâm phát triển, cải thiện các vấn đề sau:

- Kinh tế: Bao gồm các vấn đề về Quy mô thị trường; Sức hấp dẫn thị trường; Sức sống kinh tế; Nguồn nhân lực; Môi trường kinh doanh. Việc cải thiện môi trường kinh doanh tạo thuận lợi cho nhà đầu tư, doanh nghiệp, người dân đóng vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn, năng động hơn. Hà Nội cần phải phát huy các thế mạnh để thúc đẩy các lĩnh vực kinh tế mới có giá trị gia tăng cao, hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia, tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Hà Nội cần phối hợp, liên kết với các địa phương lân cận thuộc vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước để phát huy lợi thế của từng địa phương, tạo nên sức mạnh tổng thể chung của nền kinh tế, đón bắt các cơ hội phát triển của hợp tác kinh tế toàn cầu và các luồng dịch chuyển kinh tế quốc tế đang diễn ra.

- R&D: Bao gồm các vấn đề về Nguồn lực học thuật; Nền tảng nghiên cứu; Đổi mới sáng tạo. Hà Nội có lợi thế đặc biệt về nguồn nhân lực tri thức, tổ chức khoa học của cả nước đóng trên địa bàn Thủ đô Hà Nội. Tuy nhiên, Hà Nội cần phải cải thiện năng lực hiệu quả trong nghiên cứu khoa học công nghệ, chất lượng nghiên cứu phát triển, năng lực và điều kiện để triển khai ứng dụng và sản xuất khoa học công nghệ. Đây là cơ hội và trách nhiệm của Thủ đô Hà Nội trong đầu tàu phát triển khoa học công nghệ, kinh tế tri thức, dẫn dắt và hỗ trợ thúc đẩy các địa phương trong vùng. Phát huy các cơ sở khoa học công nghệ, hệ thống các viện nghiên cứu, trường đại học hiện có trong khu vực nội đô, xây dựng hoàn thiện đô thị Hòa Lạc trở thành không gian với cơ sở hạ tầng lý tưởng cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. Bố trí không gian và cơ sở hạ tầng tại khu vực phía Bắc sông Hồng (Đông Anh, Mê Linh) cho các hoạt động khoa học công nghệ, nghiên cứu ứng dụng gắn với kết nối toàn cầu.

- Văn hóa: Bao gồm các vấn đề về Tiềm năng tạo xu hướng; Nguồn lực văn hóa; Cơ sở vật chất phục vụ du khách; Tương tác quốc tế. Hà Nội hội tụ các giá trị về văn hóa lịch sử, điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý và nguồn lực văn hóa của cả quốc gia và đang trong giai đoạn hội nhập nhanh với văn hóa quốc tế. Hà Nội cần có phân tích, đánh giá, nhận diện đúng các giá trị văn hóa, đầu tư phát triển xứng tầm và đúng hướng để nâng cao chất lượng và nguồn lực văn hóa. Chọn lựa các sản phẩm văn hóa có thể mạnh để xây dựng, phát huy, mang bản sắc riêng trong quá trình toàn cầu hóa như các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, sản phẩm làng nghề, ẩm thực, lễ hội, sự kiện văn hóa,... Đồng thời với phát huy các giá trị văn hóa nội tại của Thủ đô, của vùng và quốc gia, việc phát triển văn hóa sáng tạo gắn với các ngành công nghiệp văn hóa đóng vai trò quan trọng, là động lực đột phá thúc đẩy các giá trị văn hóa mới, hình thành các không gian phát triển văn hóa, biểu tượng văn hóa mới của Thủ đô Hà Nội.

- Điều kiện sống: Bao gồm các vấn đề về môi trường làm việc; Chi phí sinh hoạt; An ninh an toàn; Hạnh phúc; Dễ sống. Quá trình đô thị hóa nhanh, toàn cầu hóa, Hà Nội đang phải đối mặt với các vấn đề tồn tại của chất lượng sống và điều kiện sống, chất lượng phát triển không đồng đều giữa đô thị và nông thôn, chất lượng đô thị tại các khu vực đô thị hóa tự phát khá thấp, nhiều khu vực đô thị cần phải cải tạo nâng cấp. Cùng với quá trình mở rộng đô thị để đáp ứng yêu cầu gia tăng dân số, tạo không gian phát triển, cần phải quan tâm tái thiết đô thị để nâng cao hơn điều kiện sống của người dân. Xây dựng các đô thị mở rộng, đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái theo mô hình TOD với các khu vực đô thị hoàn chỉnh, đồng bộ việc làm, dịch vụ, nhà ở đạt chuẩn chất lượng cao, chuẩn mực quốc tế, được quản lý và vận hành bởi các công nghệ thông minh sẽ giúp tạo các không gian đô thị với điều kiện sống tốt, hấp dẫn người dân di dời nội đô ra vành đai, từ nông thôn vào sống trong các khu vực đô thị và thu hút chuyên gia, lao động quốc tế đến sống và làm việc tại Thủ đô Hà Nội.

- Môi trường: Bao gồm các vấn đề về Sinh thái; Chất lượng không khí; Môi trường tự nhiên: Hà Nội đang đối mặt với các vấn đề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng về không khí do phương tiện giao thông sử dụng năng lượng hóa thạch, do hoạt động xây dựng đô thị, công nghiệp, do hoạt động sản xuất từ các vùng lân cận, hệ thống sông, hồ ô nhiễm nghiêm trọng do hoạt động xả thải trực tiếp vào sông, hồ, ô nhiễm đất do hoạt động sản xuất nông nghiệp, xây dựng đô thị, hệ sinh thái bị giảm sút. Cần một chiến lược tổng thể, hành động quyết tâm của chính quyền và người dân để cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt là vấn đề ô nhiễm không khí và ô nhiễm sông, hồ. Chiến lược phát triển xanh cần được cụ thể hóa thành mạng lưới cụ thể, kiểm soát hoạt động kinh tế - xã hội theo định hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển

mạng lưới không gian xanh theo các cấu trúc hành lang, vành đai, nêm xanh. Đặc biệt cần tập trung nguồn lực để phát triển sông Hồng, sông Đáy, sông Tích, sông Nhuệ, sông Tô Lịch và mạng lưới sông, hồ trong đô thị trở thành mạng lưới không gian xanh chất lượng, hấp dẫn cho đô thị Hà Nội.

- Khả năng tiếp cận giao thông công cộng: Bao gồm các vấn đề về Mạng lưới vận tải liên vùng; Hạ tầng giao thông; Dịch vụ vận tải nội đô; Giao thông thuận tiện. Với đô thị lớn hoặc vùng đô thị lớn như Hà Nội, việc phát triển giao thông công cộng hiện đại, hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân là yêu cầu bắt buộc. Mặc dù mạng lưới giao thông công cộng đã được quy hoạch, nhưng tốc độ đầu tư rất chậm, không thành hệ thống, tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng đang rất thấp. Với mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông công cộng hiện đại, gắn với quy hoạch phát triển đô thị theo mô hình TOD, cùng với các biện pháp quản lý để giảm sử dụng các phương tiện giao thông cá nhân, tạo điều kiện giúp chuyển đổi phương thức đi lại, tiếp cận sử dụng giao thông công cộng được thuận lợi.

(2) Hà Nội là trung tâm động lực, lan tỏa và thúc đẩy phát triển quốc gia

Với vị thế Thủ đô của nước Việt Nam, Hà Nội có vai trò và trách nhiệm là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

- Trung tâm đầu não;
- Trung tâm kết nối vùng;
- Động lực về khoa học công nghệ và tri thức;
- Động lực về nguồn nhân lực;
- Động lực về văn hóa.

(3) Hà Nội tiên phong trong đổi mới sáng tạo, phát triển đô thị gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng

- Tiên phong trong đổi mới sáng tạo;
- Phát triển kinh tế tri thức;
- Phát triển văn hóa và con người;
- Quy hoạch phát triển đô thị trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

(4) Hà Nội – Đô thị xanh, thông minh và phát triển bền vững

- Đô thị xanh;
- Đô thị thông minh;
- Đô thị thích ứng và phát triển bền vững.

1.5.1. Thời hạn quy hoạch:

Điều chỉnh thời hạn lập quy hoạch phù hợp với quy định tại Điều 25 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, Quy định “3. Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương từ 20 đến 25 năm, tầm nhìn đến 50 năm”, thời hạn lập điều chỉnh Quy hoạch chung như sau:

- Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030;
- Giai đoạn dài hạn đến năm 2045;

- Tầm nhìn quy hoạch đến năm 2065.

1.6. Phương pháp tiếp cận và nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch:

1.6.1. Phương pháp tiếp cận:

Với yêu cầu đặc thù của Thủ đô Hà Nội, thực hiện đồng thời các phương pháp tiếp cận nghiên cứu lập quy hoạch như sau:

- Phương pháp kế thừa: Thu thập, tổng hợp các tài liệu có liên quan bao gồm QHCXD Thủ đô; Nghiên cứu của các đề án quy hoạch phân khu, quy hoạch chung huyện, quy hoạch chung đô thị vệ tinh, thị trấn, quy hoạch chuyên ngành; các quy hoạch xây dựng trên địa bàn; các quy hoạch định hướng ngành, lĩnh vực có liên quan. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát đánh giá tổng hợp, kế thừa các kết quả nghiên cứu vẫn còn giá trị, xác định các vấn đề tồn tại cần phải nghiên cứu điều chỉnh trong quy hoạch tổng thể.

- Quy hoạch tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Kết hợp với nghiên cứu Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội,... để xem xét tổng thể các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ môi trường; đưa ra các phân tích dự báo về dân số, phát triển kinh tế, tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: kinh tế, không gian đô thị, du lịch, văn hóa, y tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng,...

- Quy hoạch với sự tham gia: Quá trình lập đề án phải có sự tham gia của các Bộ, ngành trung ương, chính quyền địa phương các cấp thuộc Thành phố Hà Nội, các địa phương thuộc Vùng Thủ đô Hà Nội, và các hiệp hội nghề nghiệp, cộng đồng dân cư,... Các ý kiến góp ý phải được tổng hợp, tiếp thu, giải trình, tổng hợp vào nội dung đề án.

- Quy hoạch chiến lược và linh hoạt: Quy hoạch cần có công cụ quản lý xây dựng phát triển đô thị hữu hiệu, với đầy đủ các cơ sở khoa học để hỗ trợ cho chính quyền các cấp của thành phố Hà Nội. Các tổ chức, cá nhân và người dân địa phương trong khu vực có thể tham gia tích cực vào quy hoạch (Không gian cho các hoạt động phát triển đô thị, nông thôn, hoạt động sản xuất trong tổng thể mà chính quyền đóng vai trò định hướng) để từ đó, các tổ chức doanh nghiệp, chính quyền, cộng đồng người dân có thể cùng phát triển và hiện thực hóa các hoạt động dựa trên quy hoạch đã được lập.

- Quy hoạch cải tạo chỉnh trang đô thị, bảo tồn di sản: Thành phố Hà Nội phát triển bước sang giai đoạn nâng cao chất lượng đô thị, cải tạo chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, chuyển đổi các khu vực chức năng không còn phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Công tác điều chỉnh Quy hoạch chung cần phải tiếp cận trên nguyên tắc xác định các vấn đề tồn tại của hiện trạng đô thị, hiện trạng đô thị hóa nông thôn, bảo tồn di sản để đưa ra các biện pháp giải quyết với lộ trình phù hợp, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp với điều kiện của hiện trạng.

1.6.2. Nguyên tắc điều chỉnh Quy hoạch chung:

- Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, trên cơ sở cập nhật các quy định pháp luật mới, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước đối với quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội (Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo

đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045);

- Phù hợp với các chủ trương, định hướng phát triển mới của Đảng, Nhà nước và Thành phố; dự báo dân số và định hướng điều tiết phân bố dân cư phù hợp với khả năng đáp ứng ngưỡng giới hạn về HTXH, HTKT của quỹ đất phát triển;

- Kế thừa mô hình cấu trúc phát triển, định hướng phát triển không gian, khung kết cấu hạ tầng đã được phê duyệt, trên cơ sở rà soát có chọn lọc các nội dung phù hợp với tình hình hiện nay của QHC2011 (bảo tồn, cải tạo, tái thiết, các dự án đầu tư,...); Đảm bảo sự liên kết thuận lợi giữa đô thị trung tâm và các đô thị khác, các khu chức năng. Đảm bảo duy trì vùng đệm, vùng sinh thái giữa các đô thị;

- Kế thừa và phát huy các kết nối vùng và liên vùng; Xác định các khu vực động lực phát triển đảm bảo tính khả thi để triển khai thực hiện quy hoạch và linh hoạt trong các giải pháp phát triển đô thị, nông thôn, cải tạo chỉnh trang đô thị.

2. ĐỊNH VỊ, TẦM NHÌN VÀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH

2.1. Các điểm nghẽn phát triển:

Không gian đô thị được mở rộng, hình thành nhiều khu đô thị mới văn minh, hiện đại; đồng thời, quan tâm, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử. Tỷ lệ đô thị hóa của Hà Nội đã tăng từ 42,5% năm 2010 lên 49,1% năm 2022. Cơ sở hạ tầng đô thị được cải thiện theo hướng hiện đại, khang trang; giúp người dân có điều kiện tiếp cận với các dịch vụ tiện nghi. Nhiều khu đô thị mới hiện đại đã đẩy mạnh đầu tư trên cơ sở phát triển giao thông công cộng (chủ yếu là xe buýt), hạ tầng tiện ích (thương mại, dịch vụ y tế, giáo dục, vui chơi - giải trí), cảnh quan, môi trường trong lành, tạo nhiều việc làm, vừa góp phần sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, vừa nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân; phân bố chủ yếu ở quận Hai Bà Trưng, Thanh Xuân, Long Biên, Gia Lâm... Nhiều di sản văn hóa, di tích văn hóa lịch sử, quy hoạch-kiến trúc được bảo tồn, nâng cấp, nhiều không gian văn hóa đã được quan tâm đầu tư, giữ gìn bảo vệ. Đặc biệt dự án phố đi bộ xung quanh Hồ Gươm được đưa vào hoạt động đã tạo nên những điểm nhấn cho không gian văn hóa đô thị Hà Nội. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại trong phát triển đô thị nông thôn gồm:

(1) Liên kết vùng và kết nối yếu: Mạng lưới tuyến giao thông liên kết có nhưng quy mô nhỏ, chất lượng thấp, các tuyến vành đai, hướng tâm chậm hình thành dẫn tới liên kết giữa các khu vực đô thị, đô thị và nông thôn, đô thị trung tâm và vệ tinh rất yếu kém. Chênh lệch phát triển giữa khu vực đô thị và khu vực nông thôn, chất lượng cuộc sống của người dân khu vực nông thôn ngoại thành Hà Nội còn chênh lệch so với khu vực đô thị trung tâm. Sự chuyển đổi cấu trúc dân cư từ dân cư nông thôn với mật độ thấp sang cư dân tập trung cao với lối sống đô thị khiến lối sống của người dân nông thôn biến đổi và xuất hiện nhiều tệ nạn hơn. Tồn tại chênh lệch lớn giữa hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn với không gian đô thị lân cận, kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn bị biến đổi, thu hẹp, đứt gãy về tổng thể, hạn chế sự phát triển kinh tế - xã hội, lưu thông hàng hóa với khu vực nội đô.

(2) Phát triển đô thị, nhà ở chưa gắn với việc làm và dịch vụ: Phát triển đô thị theo chức năng, chủ yếu phát triển các đô thị về nhà ở: Mô hình kinh tế và không gian kinh tế - xã hội không rõ ràng. Phát triển đô thị đơn chức năng về nhà ở không gắn với việc làm, cơ sở hạ tầng đồng bộ dẫn tới lượng lớn dân cư phải di chuyển con lắc thường xuyên gây ách tắc giao thông. Hà Nội giảm vai trò đầu tàu, dẫn dắt so với vùng, đang bị cạnh tranh.

(3) Không gian đô thị, nông thôn phát triển lan tỏa, chưa theo quy hoạch: Không gian cao tầng, mật độ dân số tăng cao khu vực nội đô, chất lượng không gian thấp. Thực hiện quy hoạch lúng túng, đầu tư xây dựng phát triển đô thị chưa theo quy hoạch, thiếu nguồn lực thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện quy hoạch, dự án. Chưa có cơ chế phù hợp để kiểm soát sự phát triển lan tỏa tự phát. Tiến độ hoàn thành các quy hoạch chung, đô thị vệ tinh, quy hoạch phân khu, cải tạo các khu chung cư cũ còn chậm. Chất lượng một số đồ án quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu, tính khả thi chưa cao, nhiều quy hoạch còn phải điều chỉnh. Vẫn tồn tại việc phát triển lan tỏa theo “Vết dầu loang”. Phát triển các khu đô thị bằng rất nhiều dự án riêng lẻ, thiếu liên kết, thiếu đồng bộ; nhiều đô thị chủ yếu đơn chức năng về nhà ở không gắn với việc làm, cơ sở hạ tầng đồng bộ dẫn tới lượng lớn dân cư phải di chuyển con lắc thường xuyên gây ách tắc giao thông. Tại khu vực ngoại thành như ở các huyện Mê Linh, Hoài Đức, Đan Phượng..., nhiều khu đô thị bị bỏ hoang, gây lãng phí vốn và đất đai; các vành đai xanh chưa được

chú trọng bảo vệ phát triển, có lúc còn bị xâm phạm. Tại khu vực nội thành mở rộng như ở các quận Thanh Xuân, Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, tình trạng san lấp các hồ, ao, sông, mương để phát triển mô hình nhà ở thấp tầng xen lẫn mô hình nhà ở cao tầng vừa làm mất đi không gian công cộng, không gian cảnh quan mặt nước, không gian xanh, vừa tạo ra mật độ xây dựng cao và bê tông hóa kín không gian mặt đất dẫn đến úng ngập, nước mưa không tự thấm thấu để bổ sung nước ngầm đồng thời làm hạ thấp mực nước ngầm và gây ra sụt lún; đồng thời, tình trạng tắc nghẽn giao thông, quá tải trường học thường xuyên xảy ra.

(4) Hạ tầng đô thị không đồng bộ, quá tải, tác động tiêu cực tới môi trường phát triển kinh tế - xã hội: Phát triển cơ sở hạ tầng khung chậm hình thành dẫn tới các hoạt động về giao thông, thoát nước, cấp điện, nước bị ách tắc, ngập úng Hạ tầng chưa theo kịp với phát triển đô thị. Hạ tầng vùng chậm hình thành để giảm tải cho khu vực trung tâm. Phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội chưa gắn kết đồng bộ với định hướng phát triển không gian và đô thị. Bố trí khu vực phát triển nhà ở xã hội chưa hợp lý, thiếu đồng bộ về chất lượng chung giữa nhà ở thương mại và nhà ở xã hội tại cùng một khu vực. Quản lý dân cư theo quy hoạch và giám sát thực hiện theo quy hoạch tại một số khu đô thị mới còn hạn chế. Tỷ lệ đất dành cho giao thông, tỷ lệ vận tải hành khách bằng phương tiện công cộng chưa đạt kế hoạch.

(5) Chất lượng đô thị thấp, môi trường bị ô nhiễm: Các khu nhà chung cư cũ không được cải tạo, sửa chữa kịp thời, làm mất mỹ quan đô thị và tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn cao; các khu vực phố cổ, các công trình kiến trúc Pháp chậm được bảo tồn, tôn tạo, chưa phát huy được giá trị di sản. Quản lý dân cư theo quy hoạch và giám sát thực hiện theo quy hoạch tại một số khu đô thị mới còn hạn chế. Không gian công cộng bị thu hẹp, không gian xanh phân bố không đồng đều, còn khiêm tốn so với Quy chuẩn (khoảng $2m^2$ /người so với Quy chuẩn là $6m^2$ /người), nhất là tại khu vực nội đô; diện tích mặt nước giảm nhanh. Do đó, người dân tại khu vực nội thành thường xuyên đối mặt với tình trạng ách tắc giao thông, ô nhiễm không khí, nước, úng ngập, ảnh hưởng đến thời gian đi lại, chi phí cơ hội và sức khỏe của người dân.

(6) Công tác quản lý phát triển đô thị - nông thôn gặp nhiều bất cập: Hà Nội đã làm rất tốt công tác phủ kín quy hoạch các lớp theo quy định, tuy nhiên quá trình thực hiện quy hoạch còn gặp các bất cập: Về hệ thống pháp lý chùng chèo, gây khó khăn cho thực hiện; Quy hoạch không đáp ứng theo sự biến đổi nhanh của thị trường; Nguồn lực thực hiện không đáp ứng được nhu cầu phát triển mở rộng đô thị, cải tạo đô thị và phát triển hạ tầng; Mô hình quản lý phát triển đô thị nhiều cấp hiện nay không phù hợp với yêu cầu phát triển đô thị Hà Nội. Chưa xây dựng được mô hình chính quyền đô thị phù hợp với đặc thù của Hà Nội; việc phân cấp, phân quyền cho chính quyền đô thị còn hạn chế; đầu tư còn dàn trải, thiếu đồng bộ; chưa phát huy và khai thác tốt các nguồn lực của chính đô thị và nguồn lực từ xã hội cho phát triển đô thị.

2.2. Tầm nhìn, mục tiêu quy hoạch:

a) Tầm nhìn đến năm 2065: “Thủ đô Hà Nội – Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”. Trung tâm động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước; Thành phố kết nối toàn cầu, phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực. Đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị; có mức sống và chất lượng cuộc sống cao; kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà.

Cụ thể hóa Mục tiêu “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” bằng các định hướng:

- Văn hiến: Phát huy vai trò, vị thế là Trung tâm Vùng đô thị sáng tạo và kết nối toàn cầu. Hội tụ, tiếp biến và lan tỏa, động lực thúc đẩy phát triển vùng thông qua phát huy các giá trị về văn hóa lịch sử, nguồn lực con người, tri thức, khoa học công nghệ... để tạo các động lực phát triển mới, thúc đẩy kinh tế - xã hội của vùng và quốc gia, tạo đột phá cho phát triển Thủ đô. Trong đó, văn hóa, sáng tạo là trọng tâm để định hướng không gian phát triển đô thị nông thôn.

- Văn minh: Phát triển lấy con người là trung tâm, với mục tiêu phát triển con người toàn diện, hướng tới hội nhập quốc tế. Phát triển các khu vực đô thị mở rộng để tạo môi trường sống tốt cho nhu cầu tăng trưởng dân số đô thị, dịch chuyển dân cư từ khu vực nội đô, khu vực nông thôn tập trung về các khu vực đô thị mới. Cải tạo chỉnh trang, tái thiết các khu vực đô thị hiện hữu, khu vực làng xóm... để khắc phục các tồn tại về cơ sở hạ tầng, môi trường, nâng cao điều kiện sống, phát triển hài hòa giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Hiện đại: Phát triển đô thị thông minh với cơ sở hạ tầng hiện đại, chuyên đổi phương thức đi lại bằng sử dụng giao thông công cộng hiện đại, gắn với các khu đô thị được xây dựng theo mô hình TOD, CAD, GAD, đô thị 15 phút. Phát triển đô thị, nông thôn gắn với sự chuyển động phát triển của kinh tế - xã hội Thủ đô, gắn với tốc độ phát triển của khoa học công nghệ, của toàn cầu hóa. Ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo vào nghiên cứu lập quy hoạch, thực hiện quy hoạch, giám sát, đánh giá thực hiện phát triển đô thị theo quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch kịp thời với sự biến động của xã hội.

- Xanh: Phát triển và cụ thể hóa các chiến lược phát triển xanh, gắn với các mô hình phát triển xanh, phát triển tuần hoàn, phát triển thích ứng, phát triển bền vững. Cụ thể hóa các giải pháp về hành lang xanh, vành đai xanh, nêm xanh để tạo điều kiện phát triển cho các khu vực đô thị, nông thôn. Cải thiện hệ thống công viên cây xanh, cải tạo hệ thống sông hồ, mặt nước, tạo không gian xanh và điều kiện sống cho người dân đô thị, nông thôn. Phát triển xanh và sông, hồ trở thành đặc trưng của đô thị Hà Nội.

b) Mục tiêu đến năm 2030: Đô thị hiện đại, trung tâm hỗ trợ thúc đẩy liên kết vùng, trung tâm dịch vụ tổng hợp của cả nước, điểm đến kinh tế, văn hóa hấp dẫn của quốc tế. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 65%, tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng hiện đại đạt 30%.

c) Mục tiêu đến năm 2045: Thủ đô văn hóa, đô thị thông minh, sinh thái, trung tâm tài chính, dịch vụ, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực, trung tâm tổ chức các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ của châu Á và quốc tế. Thành phố xanh và sinh thái với sông Hồng là biểu tượng phát triển. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 75%, tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng đạt 50%.

2.3. Chiến lược quy hoạch:

(1) Văn hóa – Không gian:

Phát triển không gian văn hóa Thủ đô trên cơ sở gắn kết với lịch sử hình thành vùng châu thổ sông Hồng. Không gian văn hóa được định hướng gồm các không gian văn hóa chủ đạo:

- 02 Không gian văn hóa linh thiêng: Hành lang văn hóa Tâm Linh Bà Vì – Hương Tích: nằm phía Tây Thủ đô Hà Nội, kéo dài từ Núi Ba Vì đến Chùa Hương, với các công trình di tích lịch sử văn hóa tâm linh: Tháp Báo Thiên, Đền thờ Bác Hồ, Đền Thượng, quần thể danh thắng chùa Hương, động Hương Tích...; Khu vực núi Sóc: Nằm ở phía Đông Bắc Thủ đô Hà Nội, tọa lạc quần thể di tích gồm đền Trình, đền Mẫu (nơi

thờ mẹ Thánh Gióng), chùa Đại Bi, đền Thượng. Định hướng: Bảo tồn cảnh quan tự nhiên, bảo tồn các công trình di tích lịch sử, văn hóa. Phát triển du lịch văn hóa tâm linh. Kết nối khu vực Ba Vì – Hương tích với tuyến du lịch văn hóa tâm linh Bái Đính – Ba Sao.

- 02 hành lang văn hóa: Hành lang văn hóa Sông Hồng: Bảo tồn không gian, cảnh quan văn hóa và các công trình di tích lịch sử hai bên sông. Tổ chức các không gian mở, không gian sáng tạo, công viên văn hóa dọc sông Hồng. Đặc biệt, kiến tạo các công trình biểu tượng tại các vị trí quan trọng dọc sông Hồng. Hành lang văn hóa Sông Đáy: Bảo tồn cảnh quan không gian văn hóa, di tích lịch sử hai bên sông. Kết nối Làng cổ, làng nghề truyền thống. Phát triển trung tâm du lịch văn hóa hạ lưu sông Đáy – Khu vực cảnh quan hồ Quan Sơn, hồ Tuy Lai gắn các ngôi chùa cổ chùa Cao, chùa Hàm Yên, chùa Linh Sơn.

- 02 Trục văn hóa: Trục Hồ Tây - Cổ Loa (Đông Anh); Trục văn hóa Hồ Tây - Ba Vì: Kết nối văn hóa Thăng Long với văn hóa xứ Đoài, tổ chức các trung tâm, công trình văn hóa dọc trục.

- 03 trung tâm văn hóa sáng tạo: Khu vực Công nghệ cao Hòa Lạc: Hình thành các công viên công nghệ, phát triển phần mềm trò chơi giải trí, các sàn giao dịch công nghệ...; Khu vực nội đô Hà Nội: Phát triển du lịch văn hóa lịch sử, xây dựng các trung tâm văn hóa nghệ thuật, các công trình kiến trúc mới mang tính biểu tượng đặc biệt là không gian ven sông Hồng; Khu vực Bắc sông Hồng (thành phố phía Bắc dự kiến): Hình thành các không gian giao lưu văn hóa quốc tế; Xây dựng phim trường nhằm phát triển không gian cho các hoạt động sản xuất điện ảnh.

(2) Sáng tạo - Kinh tế:

Thủ đô Hà Nội có vai trò dẫn dắt phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng cũng như các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc và hội nhập quốc tế. Khai thác nguồn lực vị thế; nguồn nhân lực tri thức chất lượng cao; Cơ sở hạ tầng hiện có; Điều kiện tự nhiên lớn và đa dạng. Phát huy tiềm năng thế mạnh về nguồn lực để phát triển kinh tế tổng hợp, dịch vụ chất lượng cao dựa trên tri thức, khoa học công nghệ, chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang dịch vụ chất lượng cao, kinh tế sáng tạo, kinh tế sinh thái, kinh tế tuần hoàn để phát triển nhanh, đóng vai trò đầu tàu dẫn dắt kinh tế vùng và khu vực.

a) Trọng tâm phát triển kinh tế gồm:

- Trung tâm sáng tạo: Tái thiết khu vực nội đô lịch sử, tạo ra các khu vực sáng tạo như nghệ thuật, dịch vụ, giải trí dựa trên giá trị lịch sử và văn hoá; Các trung tâm dịch vụ đô thị chất lượng cao hỗ trợ cả vùng về văn hóa, đào tạo nguồn nhân lực, y tế chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao gắn với khu vực nội đô mở rộng tại các đô thị cửa ngõ hai bên vành đai 4. Trung tâm dịch vụ kết nối toàn cầu về logistics, tài chính, công nghệ tại phía Bắc sông Hồng. Trung tâm dịch vụ đô thị phía Nam gắn với Thường Tín; Trung tâm dịch vụ đô thị phía Tây gắn với Hoài Đức; Trung tâm dịch vụ đô thị phía Tây Nam gắn với Hà Đông.

- 04 trung tâm dịch vụ cửa ngõ: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối Thủ đô Hà Nội cũng như các tỉnh phía Bắc ra quốc tế; Trung tâm dịch vụ cửa ngõ phía Đông gắn Gia Lâm, Long Biên; Trung tâm dịch vụ phía Nam gắn với Phú Xuyên; Trung tâm dịch vụ phía Tây gắn với Hoà Lạc. Trung tâm đổi mới làng nghề gắn với các làng nghề truyền thống nổi tiếng và lâu đời tại Hà Nội.

03 Hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế kết nối Hà Nội với các tỉnh và quốc tế (Trung Quốc) thông qua hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: Kết nối Thủ đô Hà Nội với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Trục kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc và kết nối vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước; thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc; Hành lang kinh tế kết nối Hà Nội với các tỉnh và Quốc tế (Trung Quốc) thông qua hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: Kết nối Thủ đô Hà Nội với tỉnh Nam Ninh (Trung Quốc); Hành lang kinh tế Bắc - Nam trên cơ sở trục giao thông Bắc - Nam (đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A; đường sắt Bắc - Nam và đường sắt tốc độ cao...). Là hành lang kinh tế có vị trí đặc biệt quan trọng, kết nối các vùng động lực, các đô thị lớn, trung tâm kinh tế, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, tạo tác động lan tỏa thúc đẩy sự phát triển của dải ven biển và khu vực phía Tây đất nước.

- 04 Vành đai kinh tế: Trục sông Hồng là trung tâm phát triển kinh tế dịch vụ với các công trình chức năng quan trọng, điểm nhấn, biểu tượng của Thủ đô Hà Nội. Vành đai công nghiệp phía Bắc gắn với QL18, phía Nam gắn với QL1A. Liên kết, hợp tác giữa Thủ đô và các tỉnh trong phát triển sản xuất, cung ứng, tiêu thụ, tạo đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch gắn với tham gia chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản toàn cầu. Vành đai sinh thái nông nghiệp, phát triển vùng sinh thái nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, giữa gìn vùng đệm nông nghiệp vùng ngoại ô. Vành đai du lịch phía Tây liên kết phát triển du lịch giữa các địa phương trong Thủ đô như Sóc Sơn - Sơn Tây - Ba Vì - Mỹ Đức và Thủ đô với các tỉnh lân cận Hà Nội - Hòa Bình - Ninh Bình, trong công tác quản lý các điểm đến du lịch, liên kết mở rộng thị trường để khai thác, quảng bá, marketing du lịch trong và ngoài nước.

b) Không gian phát triển kinh tế theo ngành, lĩnh vực bao gồm:

- Sáng tạo: Hình thành, phát triển và nâng cao hiệu quả các trung tâm đổi mới sáng tạo, trong đó Thủ đô Hà Nội đi đầu trong công tác nghiên cứu, chuyên giao các kết quả nghiên cứu đối với các tỉnh trong vùng và cả nước. Thủ đô Hà Nội đóng vai trò dẫn dắt, chia sẻ trong việc đẩy mạnh phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và các mô hình kinh tế mới.

- Dịch vụ: Chuyển đổi phát huy cơ sở hạ tầng hiện có tại khu vực nội đô (mở rộng đến vành đai 3), mở rộng không gian dịch vụ vành đai 4 (Thường Tín, Hà Đông, Hoài Đức, Đan Phượng), phát triển các dịch vụ kết nối quốc tế về logistics, tài chính, công nghệ về phía Bắc sông Hồng (Đông Anh, Mê Linh); Hình thành các trung tâm dịch vụ cửa ngõ trong tương lai để đón các đầu mối phát triển về phía Đông (Gia Lâm - Long Biên); phía Nam (Phú Xuyên); phía Tây (Hòa Lạc; Sơn Tây); phía Bắc (Xung quanh Nội Bài); Phát triển hệ thống các dịch vụ đô thị chất lượng cao hỗ trợ cả vùng về văn hóa, đào tạo nguồn nhân lực, y tế chăm sóc sức khỏe, thể dục thể thao; Trục sông Hồng sẽ là trung tâm phát triển kinh tế dịch vụ với các công trình chức năng quan trọng, điểm nhấn, biểu tượng của Thủ đô Hà Nội.

- Du lịch: Phát triển Hà Nội trở thành trung tâm đầu mối du lịch, thương hiệu lớn của mạng lưới du lịch toàn cầu, điểm đến hấp dẫn với đa dạng dịch vụ du lịch trên cơ sở phát huy các giá trị văn hóa, tự nhiên và hình thành các dịch vụ văn hóa sáng tạo mới để phát triển du lịch. Phát triển các không gian du lịch gắn với hành lang các tuyến sông

Hồng, sông Đáy, sông Tích, mở rộng các không gian du lịch nghỉ dưỡng gần Sơn Tây, Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức, phát triển mạng lưới dịch vụ du lịch cộng đồng gắn với nông thôn, làng nghề, nông nghiệp, văn hóa trong vùng hành lang xanh.

- Công nghiệp: Phát triển các khu công nghệ thông tin tập trung quốc gia, khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm trí tuệ nhân tạo. Phát triển công nghiệp khoa học công nghệ tại khu vực Hòa Lạc và phía Bắc sông Hồng. Công nghiệp hỗ trợ gắn với hành lang quốc lộ 1 và quốc lộ 18. Phát huy mạng lưới cụm công nghiệp làng nghề gắn với vùng nông thôn. Hình thành mạng lưới các không gian sản xuất đặc thù gắn với các khu vực đô thị xung quanh vành đai 4 như công nghiệp văn hóa, công nghiệp sinh học, công nghiệp số...

- Nông nghiệp: Chuyển đổi nền nông nghiệp sang nông nghiệp sinh thái kết hợp dịch vụ du lịch, cung cấp các sản phẩm chất lượng cao cho đô thị. Chuyển đổi các không gian nông nghiệp của Hà Nội trở thành nơi nghiên cứu, ứng dụng, thí nghiệm, trình diễn và chuyển giao công nghệ cho các lĩnh vực khoa học nông nghiệp, công nghệ sinh học của các chuyên gia, tri thức Hà Nội.

(3) Xanh – Sinh thái:

Cụ thể hóa chiến lược hành lang xanh theo nguyên tắc bảo tồn không gian cảnh quan sinh thái tự nhiên của khu vực.

Bảo tồn các di sản, làng nghề, làng truyền thống, các di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan tự nhiên.

Thu hút phát triển các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, sinh thái, đảm bảo điều kiện môi trường. Áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, phát triển xanh, hạ tầng xanh.

Phát triển các đô thị tập trung tại đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái để thu hút các nhu cầu phát triển đô thị hóa, tăng dân cư tại khu vực.

Phát triển mạng lưới đô thị, nông thôn thấp tầng, mật độ thấp trong vùng hành lang xanh.

Kiểm soát phát triển mở rộng, hoàn thiện (không gian, hạ tầng, dịch vụ) các điểm dân cư nông thôn.

Phát triển mạng lưới giao thông kết nối Bắc-Nam, Đông-Tây, kết nối vào đô thị trung tâm và các địa phương lân cận để mở rộng không gian phát triển.

Tiếp tục duy trì vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh lồng ghép với khu vực đô thị nhằm mục đích cân bằng sinh quyển, cân bằng vi khí hậu và cân bằng chất lượng không khí, tăng cường khả năng tự làm sạch của đô thị. Nội dung chính cần duy trì và phát triển:

- Bảo đảm sự liên tục, tạo vành đai phát triển đa dạng sinh học, tiến tới xây dựng Thành phố hài hòa, bình đẳng với môi trường thiên nhiên và hệ sinh thái đa dạng ngay cả trong đô thị vào năm 2045.

- Tối ưu hóa vành đai xanh nông nghiệp theo hướng organic, bảo vệ môi trường, hiện đại hóa sản xuất.

- Bảo vệ tuyệt đối diện tích rừng hiện có, khuyến khích phát triển thêm rừng nhân tạo, xây dựng cơ chế phát triển kinh tế xanh, kinh doanh tín chỉ Cacbon, kết hợp với du lịch để tạo giá trị kinh tế hợp lý.

(4) Thông minh – TOD:

Phát triển Đô thị thông minh, sáng tạo là một mô hình phát triển phổ biến trên thế giới, phù hợp với định hướng phát triển của nhiều Thủ đô theo ngành dịch vụ, kinh tế trí thức. Để phát triển thành công được mô hình đô thị thị sáng tạo, cần có hai yếu tố quyết định: hệ sinh thái đa dạng, gồm nhiều nhân tố khác nhau; và hệ thống quản lý linh hoạt, sẵn sàng đón nhận các thử nghiệm và các đổi mới của nền kinh tế.

Sử dụng đất đa chức năng cho phép nhiều thành phần khác nhau cùng hoạt động và phát triển, tăng tính tương tác, đồng thời sự đa năng cho phép sử dụng đất thay đổi theo nhu cầu của nền kinh tế. Sử dụng đất linh hoạt cũng là mô hình được áp dụng ở các nước như Singapore, khi quỹ đất đất ít mà hạ tầng cần thay đổi nhanh chóng theo các nhu cầu của nền kinh tế. Do vậy, Singapore áp dụng các sử dụng đất như Sử dụng đất dự trữ (White), và sử dụng đất công nghiệp dự trữ (Business White) để không cố định sự phát triển của tương lai. Trong quy quy hoạch dài hạn gần đây nhất được công bố tại Singapore, sử dụng đất ngắn kỳ (30 năm) cũng như việc đa dạng hóa sử dụng đất, biến các sử dụng đất đơn năng trở nên đa năng, cũng là các sáng kiến mới để tăng tính linh hoạt. Đây cũng là mô hình đơn vị tư vấn đã đề xuất cho quy hoạch khu công nghiệp 5.0 tại Singapore, với sử dụng đất B0 cho phép các chức năng sản xuất, công nghiệp sạch được đặt cùng với chức năng ở, thương mại, và thúc đẩy sự thay đổi linh hoạt theo nhu cầu của thị trường.

Quy hoạch thông minh: Hiệu quả, linh hoạt; đồng bộ. Thủ đô Hà Nội đối diện với nhiều vấn đề về kinh tế và xã hội phát sinh trong ngắn hạn như đại dịch COVID19 vừa qua hay tác động tiêu cực từ những bất ổn trên thế giới hiện nay, cũng như trong dài hạn của các vấn đề nội tại và nhức nhối cần giải quyết từ lâu như quá tải dịch vụ công, tắc nghẽn giao thông, ngập lụt, ô nhiễm môi trường,... mà ngoài việc thực hiện quy hoạch hạ tầng thuần túy, thì cần đồng thời thực hiện đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ vào công tác quản lý, vận hành Thủ đô. Thành phố thông minh là một mô hình sử dụng công nghệ có thể hỗ trợ giải quyết các điểm nghẽn đó một cách hiệu quả và triệt để. *Ứng dụng công nghệ thông minh trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị:* Ứng dụng ngày càng rộng rãi của các công nghệ hiện đại như AI (Trí tuệ nhân tạo), Big Data (Dữ liệu lớn), IoT (Vạn vật kết nối), Cloud (Điện toán đám mây), Blockchain (Chuỗi khối)... càng thúc đẩy việc nghiên cứu và phát triển, triển khai và tích hợp các công nghệ này vào hệ thống Thủ đô thông minh, giúp giải quyết các vấn đề nhức nhối mà Thủ đô đang gặp phải và nâng cao hiệu quả phát triển toàn diện của Thủ đô.

Phát triển hạ tầng đô thị thông minh: Phát triển thành phố thông minh là một hệ thống các ứng dụng và nền tảng xử lý thông minh dựa trên các công nghệ hiện đại và hạ tầng kỹ thuật thông tin và truyền thông, sử dụng vào việc quản lý, vận hành các lĩnh vực kinh tế - xã hội của Thủ đô và hoạt động sống các cộng đồng dân cư, tích hợp và tối ưu tất cả các chức năng, tính năng công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tối ưu nguồn lực và tài nguyên, cung cấp dịch vụ thông minh, cải thiện chất lượng sống, làm cho Thủ đô trở thành một nơi đáng sống hơn, phát triển bền vững hơn và là hình mẫu hướng đến của cuộc sống con người trong tương lai.

Xây dựng các khu đô thị thông minh: Trong quá trình thực hiện việc phát triển các khu dân cư thông minh cho Ban phát triển nhà ở của Singapore, một trong những chiến lược chủ chốt chính là việc phát triển một thị trấn biết lắng nghe qua việc sử dụng công nghệ “A Town that Listens”, nơi cư dân, ban lãnh đạo, ban quản lý, và các bên liên quan có thể tương tác và hợp tác, điều chỉnh cách thức vận hành, từ đó nâng cao mức

độ hài lòng của cư dân và giảm chi phí hoạt động. Cụ thể, một nền tảng công nghệ sẽ được xây dựng, cho phép dễ dàng theo dõi, đánh giá các hoạt động hàng ngày của khu đô thị, đồng thời phân tích các yếu tố phức tạp để đưa ra chiến lược phát triển trong tương lai. Với dữ liệu được thu thập từ các nguồn mới, nền tảng này sẽ cung cấp cho khu dân cư một hệ sinh thái kỹ thuật số mới để mô phỏng nhanh chóng các dịch vụ và ứng dụng mới có thể tạo các giá trị mới. Khi dữ liệu phong phú hơn được thu thập và bổ sung, người dân sẽ có thể truy cập vào các cổng thông tin này để có thêm thông tin về môi trường sống của họ. Với hệ thống này, khu dân cư thông minh sẽ đạt được bốn kết quả chính, bao gồm việc tăng chất lượng sống, cải thiện khả năng vận hành khu dân cư, đáp ứng được các nhu cầu và vấn đề thực tiễn, và cuối cùng kiến tạo các lối sống lành mạnh cho người dân.

Phát triển đô thị theo mô hình TOD: Phát triển đô thị theo mô hình TOD là dựa trên định hướng phát triển của hệ thống giao thông công cộng, nhằm giải quyết những vấn đề liên quan tới sự tắc nghẽn giao thông và bảo vệ môi trường. Quy hoạch phát triển theo định hướng TOD là lấy định hướng phát triển hệ thống giao thông công cộng làm nền tảng cho việc quy hoạch và quá trình phát triển đô thị. Đô thị phát triển dựa theo sách lược TOD là đô thị có chức năng sử dụng hỗn hợp, được thiết kế để tận dụng một cách tối đa các phương tiện giao thông công cộng, nhằm thúc đẩy sự phát triển của Thủ đô, đồng thời vẫn cân bằng được lợi ích của cộng đồng.

Ưu tiên Phát triển mạng lưới giao thông công cộng, đường sắt đô thị gắn với hình thành hệ thống chuỗi đô thị phía Tây Nam và chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng theo mô hình TOD. Xem xét lại mạng lưới giao thông đường sắt đô thị khu vực nội đô để đảm bảo phát triển đồng bộ, hiệu quả đầu tư và khả thi thực hiện. Phát triển tập trung cao tầng, đảm bảo mật độ dân số để khai thác vận hành hiệu quả các tuyến giao thông công cộng. Phát triển hỗn hợp, tích hợp: Giao thông công cộng + Phát triển tập trung + Chức năng hỗn hợp + Phát triển đồng bộ theo dự án. Thực hiện theo chương trình, dự án đồng bộ, lộ trình bài bản, nguồn lực khả thi. Ưu tiên phát triển các chức năng mới của Thủ đô, tạo điều kiện việc làm, điều kiện nhà ở và chất lượng sống cao, thu hút chuyên gia, trí thức.

- Áp dụng TOD với khu vực Nội đô: Xác định các khu vực chuyển đổi, tái thiết đô thị theo mô hình TOD; Sử dụng các đầu mối giao thông, không gian chiều cao, không gian ngầm; Tạo cơ chế, điều kiện, môi trường huy động nguồn lực cho phát triển TOD;

- Áp dụng TOD với khu vực phát triển mở rộng: Phát triển các khu đô thị tập trung, hỗn hợp, thông minh theo mô hình TOD; Phát triển tập trung, cao tầng tại trung tâm, thấp tầng tại không gian xanh; Phát triển các tầng bậc TOD: toàn thành phố, đô thị, đơn vị ở;

- Áp dụng TOD với khu vực đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái: Phát triển giao thông công cộng, kết nối nhanh để thúc đẩy các đô thị vệ tinh; Phát triển mô hình TOD theo chức năng (dịch vụ, du lịch, nhà ở); theo không gian gắn với các đầu mối giao thông; Vận dụng mô hình TOD theo điều kiện cụ thể.

(5) Trục Sông Hồng là biểu tượng của Thủ đô Hà Nội:

Trục sông Hồng là không gian đặc biệt đa chức năng, không gian biểu tượng, giá trị, nhiều ý nghĩa của Thủ đô Hà Nội. Các chức năng chính gồm: Trục không gian xanh trung tâm của Thủ đô; Trục không gian trung tâm kết nối văn hóa, giao tiếp xã hội, nghệ

thuật sáng tạo; Trục không gian trọng tâm về kinh tế, thương mại dịch vụ; Trục không gian biểu tượng của thành phố Hà Nội.

Trục không gian xanh trung tâm của Thủ đô: Các không gian xanh và môi trường sinh thái là giá trị cốt lõi có ý nghĩa quan trọng bền vững mà một đô thị hướng đến. Phát triển không gian xanh với tầm nhìn lâu dài có thể giúp đảm bảo các giá trị thiên nhiên và sinh thái không chỉ được bảo vệ ngay lúc này mà còn cho tương lai. Điều này có thể góp phần vào sự phát triển bền vững của Thành phố và cuộc sống của người dân trong thời gian dài. Tạo trục sinh thái để duy trì tính liên tục của hệ sinh thái tự nhiên khu vực sông Hồng. Trên cơ sở đó, đề xuất xây dựng công viên ven sông, một dạng không gian mở, vừa bảo tồn được hệ sinh thái sông Hồng, vừa tạo không gian nghỉ ngơi cho cư dân Hà Nội; Trước mắt ưu tiên phát triển các giải pháp về không gian xanh sinh thái, cung cấp các tiện ích, dịch vụ cộng đồng cho người dân đô thị. Kết nối không gian sinh thái sông Hồng với hệ thống các tuyến sông, mặt nước đô thị.

Khu vực bãi sông hình thành 3 mô hình không gian xanh phù hợp với hiện trạng và nhu cầu sử dụng đất tương ứng với từng khu vực:

- Khu vực trung tâm từ cầu Thăng Long đến cầu Thanh Trì: Được phát triển theo hướng đa chức năng gồm các công trình văn hóa, thương mại dịch vụ và các không gian cảnh quan thúc đẩy tiện nghi giải trí của đô thị ở khu vực bãi giữa, trục không gian lịch sử liên kết khu vực Hồ Tây - Cổ Loa. Tối đa hóa khả năng kết nối từ quảng trường, công viên, các dãy phố và công trình đô thị trong khu vực trung tâm với công viên, quảng trường công cộng ven sông, tạo điều kiện để người dân thực sự có thể tiếp cận không gian mặt nước và công viên ven sông có gắn với các dãy phố dịch vụ đa dạng (có người ở), khiến cho các khu vực ven sông này có thể thực sự trở thành trung tâm, thành điểm đến giao lưu quan trọng, góp phần to lớn vào sức hấp dẫn của Thành phố.

- Khu vực từ cầu Thăng Long về phía Tây: Được quy hoạch trở thành một không gian sinh thái, bảo tồn đặc tính tự nhiên của phần đất bãi và đất nông nghiệp của các huyện xung quanh. Khu vực này được xác định sẽ trở thành công viên chuyên đề với mô hình trang trại sinh thái và nông nghiệp đô thị phục vụ du lịch, thương mại và vận chuyển hàng hóa.

- Từ cầu Thanh Trì xuôi xuống phía Nam: Là không gian sinh thái trọng tâm với các khu vực nông nghiệp trồng rau màu, cây cảnh, các khu vực nuôi thủy sản cùng các làng nông nghiệp truyền thống và các công trình di tích lịch sử. Định hướng bảo tồn, khôi phục các giá trị tự nhiên và văn hóa phục vụ du lịch, phát triển các khu vực đa chức năng gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận chuyển, làng nghề Bát Tràng.

Trục không gian trung tâm kết nối văn hóa, giao tiếp xã hội, nghệ thuật sáng tạo: Sông Hồng là nơi diễn ra nhiều lễ hội lớn như: Lễ hội đền Quảng Chiếu; lễ hội âm nhạc mùa Thu; lễ hội đền Bạch Mã và nghi lễ rước nước từ sông Hồng như: Lễ hội đền Và, đình Chèm, đình Tứ Liên, đình Đức Thắng. Cùng các giá trị văn hóa phi vật thể, bên bờ sông Hồng còn xuất hiện nhiều làng nghề truyền thống từ hàng trăm năm nay như: Làng giấy Yên Thái, làng đào Nhật Tân (Tây Hồ), làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm).

- Hình thành hệ thống quảng trường mở xen kẽ trong chuỗi các công viên, các khu đô thị mới ven sông để tạo các không gian hội tụ những lễ hội lớn dành cho cư dân Thủ đô.

- Phát triển của các không gian sáng tạo ở khu vực sông Hồng sẽ có những đóng góp quan trọng đối với Thủ đô, làm nên diện mạo mới về văn hóa Hà Nội, để nơi đây

thực sự xứng đáng với vị trí trung tâm văn hóa lớn nhất của cả nước, biểu tượng cho những giá trị cao đẹp của con người và đất nước Việt Nam.

- Hình thành cộng đồng sáng tạo; kết nối đa lĩnh vực công nghiệp văn hoá khác nhau như: kiến trúc, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, thiết kế,...; hình thành các nền tảng sáng tạo nhằm phát huy các nguồn lực văn hóa, bao gồm văn hóa truyền thống của Hà Nội.

- Cầu Long Biên sẽ được cải tạo thành một bảo tàng ký ức thế kỷ 20, là một điểm nhấn trong cấu trúc không gian đô thị và là một công trình mang tính biểu tượng của Thủ đô Hà Nội.

- Các không gian giao lưu cộng đồng, nghệ thuật sáng tạo mới của Hà Nội sẽ được kết nối với các không gian giao lưu cộng đồng, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật hiện hữu: phố đi bộ Hồ Gươm, phố đi bộ hồ Thiên Quang, phố đi bộ Trịnh Công Sơn, phố sách 19/12, Hoàng Thành Thăng Long...

- Hình thành thêm các không gian văn hóa, sinh hoạt cộng đồng cho các khu vực ngoại thành Hà Nội tương tự mô hình phố đi bộ thành cổ Sơn Tây để tạo thêm sức sống, thêm các không gian hoạt động giao lưu sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật cho người dân tại đây cũng như thu hút khách du lịch đến với các khu vực này.

Trục không gian trọng tâm về thương mại dịch vụ, du lịch, kinh doanh, công nghệ của Thủ đô: CBD của Hà Nội nằm ở các quận trung tâm như Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng và Đống Đa, trong tương lai sẽ tập trung về khu vực Tây Hồ Tây và một phần tại thành phố mới phía Bắc và khu vực đô thị mới phía Đông sông Hồng. Sông Hồng được định hướng là một yếu tố quan trọng hỗ trợ cho kinh tế đô thị bằng cách cung cấp giao thông thủy và các khu vực kết nối 2 bên bờ sông. Tạo thêm và đẩy mạnh các liên kết từ sông Hồng đến các không gian kinh tế trong Thành phố. Hình thành các tổ hợp thương mại dịch vụ hiện đại với kiến trúc độc đáo, ấn tượng ở hai bên sông, tạo hấp lực thu hút cộng đồng và góp phần tạo dựng hình ảnh thành phố 2 bên sông. Ưu tiên các khu vực có khả năng thu hút tập trung đông người: các khu vực cửa ngõ đón luồng khách từ sân bay hoặc các cảng du lịch, khu vực công viên ven sông trung tâm hoặc từ chân cầu Long Biên khi được cải tạo thành trục đi bộ và bảo tàng...

Trục không gian biểu tượng của thành phố Hà Nội: Kiến tạo các không gian cộng đồng gắn kết với các không gian hành chính Thành phố và kết nối với các không gian ven sông, ngoài trục không gian lớn Hồ Tây - Cổ Loa, cần tạo thêm các trục không gian liên kết, kể cả liên kết ảo. Đó là những lối vào khu vực hạt nhân lịch sử (Thành cổ, phố cổ, phố cũ), công viên Hồ Tây, Trung tâm dịch vụ tài chính mới (CBD) Tây Hồ Tây, Phương Trạch cùng các trung tâm giải trí, tổ chức sự kiện quốc tế ở phía Bắc,... Đề xuất tăng kết nối 2 bên sông Hồng bằng nhiều dự án cầu. Cần nghiên cứu đề xuất các phương án cầu có những thiết kế riêng biệt mang dấu ấn riêng. Sự khác biệt về kiến trúc cảnh quan ở mỗi lối vào các không gian đô thị vừa tạo nên vẻ đẹp đa dạng vừa nhấn mạnh đặc trưng hình thái của các không gian đô thị Hà Nội. Hình thành một số công trình biểu tượng có hình thức kiến trúc độc đáo tạo bộ mặt hấp dẫn cho đô thị khi quan sát từ mặt tiền sông Hồng cũng như từ các trục đường chính. Các công trình mang tính biểu tượng khi đặt trong không gian của sông Hồng cần xem xét kỹ các không gian kiến trúc, cảnh quan khu vực lân cận, đặc biệt không gian gần khu vực Hồ Tây để có phương án kiến trúc phù hợp, nghiên cứu kỹ yếu tố thổ nhưỡng, khí hậu để có phương án hiệu quả, tránh gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

Trung tâm kết nối hạ tầng: Xây dựng hạ tầng giao thông tiếp cận gồm giao thông dọc sông, cầu qua sông, tuyến đường thủy dọc sông... gắn với các giải pháp bảo đảm hành lang thoát lũ và thích ứng với điều kiện thủy văn của sông. Phát triển những tổ hợp kiến trúc điểm nhân dọc sông Hồng, đồng thời với kiểm soát chặt sự chuyển đổi các khu vực hiện hữu.

(6) Chiến lược phát triển không gian:

Kế thừa, bổ sung, điều chỉnh các định hướng chiến lược phát triển không gian đô thị của QHC2011, cụ thể như sau:

- *Hoàn chỉnh cấu trúc đô thị phù hợp với thực tiễn:* Tiếp tục kế thừa, mô hình cấu trúc đô thị gồm đô thị Trung tâm và đô thị vệ tinh, các thị trấn sinh thái, thị trấn, các đô thị được phân cách bằng hành lang xanh nhằm hạn chế sự phát triển lan rộng và thiếu kiểm soát. Nghiên cứu phát triển đô thị dọc theo các trục, tuyến. Nghiên cứu bổ sung mô hình thành phố trong thành phố, thị xã trong thành phố, gắn việc hình thành đô thị với quản lý hành chính đô thị. Nghiên cứu mở rộng không gian phát triển đô thị ra ngoài vành đai 4, tỷ lệ phát triển đô thị khoảng dự kiến 40% tổng diện tích toàn Thành phố. Đẩy mạnh phát triển các đô thị mới là yếu tố quan trọng nhằm đáp ứng sự tăng trưởng dân số trong tương lai tại Hà Nội. Đây là nội lực phát triển của Thành phố Hà Nội.

- *Tăng cường phát triển hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật:* Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, trong đó chú trọng phát triển giao thông công cộng. Nghiên cứu các chính sách, kế hoạch, lộ trình, nguồn lực phát triển hệ thống giao thông công cộng. Xây dựng mạng lưới đường bộ đồng bộ, hoàn chỉnh kết nối giữa thành phố, các trung tâm đô thị hiện hữu và các khu vực khác. Tiếp tục phát triển các đường vành đai ngoài nhằm điều hướng từ xa, giảm lưu lượng giao thông liên tỉnh đi qua khu vực đô thị trung tâm. Ngoài ra, cần phải nâng cấp các trục quốc lộ và các trục đường chính hiện có nhằm hỗ trợ các trung tâm đô thị và tạo lập sự kết nối hoàn chỉnh Đô thị Trung tâm. Nghiên cứu giảm tắc nghẽn giao thông trong khu vực Trung tâm Hà Nội bằng cách nâng cấp hệ thống đường bộ, mở rộng giao thông công cộng và phát triển hợp lý các khu vực bãi đỗ xe.

- *Phát triển hệ thống đô thị hiện đại, đa dạng và hiệu quả:* Nghiên cứu đẩy mạnh phát triển hệ thống các đô thị mới hiện đại, đa dạng, có tính cạnh tranh để thu hút đầu tư, hình thành các cực tăng trưởng mới: Thành phố phía Bắc, chuỗi đô thị hai bên tuyến đường Vành đai 4, Thành phố phía Tây,... Tiếp tục nghiên cứu xây dựng hệ thống đô thị vệ tinh với các chức năng độc lập có tác dụng hỗ trợ và liên kết với đô thị trung tâm. Nghiên cứu, sắp xếp lại các hệ thống chức năng trong các đô thị vệ tinh đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù và thu hút đầu tư.

- *Tăng cường bản sắc, hình ảnh riêng:* Đặc trưng và bản sắc của Hà Nội chính là nguồn tài nguyên tiềm năng với cảnh quan tự nhiên đẹp, hấp dẫn. Do đó, đây được coi là những tài sản cần phải được bảo tồn và phát triển, cụ thể: Hệ thống các không gian đô thị được hình thành theo các giai đoạn lịch sử; Hệ thống các sông, hồ, mặt nước đa dạng; Hệ thống các di tích, di sản với nhiều văn hóa đặc trưng hội tụ tại Thủ đô; Văn hóa, lối sống đặc trưng của người Hà Nội.

- *Cải tạo nâng cấp khu vực đô thị hiện hữu:* Khu vực nội đô đang ngày một chịu áp lực lớn do tăng dân số cơ học. Nhiều công trình đang xuống cấp và dịch vụ đô thị nghèo nàn. Xu hướng trong những năm tới, khi thu nhập của người dân Hà Nội tăng lên, họ sẽ mong muốn có chất lượng cuộc sống tốt hơn, tiện nghi hơn. Do vậy Quy hoạch

chung Thủ đô cần phải tạo ra cách thức giải quyết phù hợp với những nhu cầu đó. Khu vực nội đô là nơi chứa đựng mật độ dày đặc các di tích của Thăng Long, Hà Nội. Vì vậy, việc kiểm soát gia tăng dân số và xây dựng trong khu vực nội đô có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững Hà Nội. Vấn đề đặt ra là bằng mọi cách để cân bằng giữa bảo tồn văn hóa, công bằng xã hội và phát triển kinh tế. Nghiên cứu tái phát triển đô thị, đặc biệt là các khu chung cư cũ đã xuống cấp như Kim Liên, Trung Tự, Khương Thượng, Ngọc Khánh, Giảng Võ, Thành Công,...

- *Ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ thiên tai:* Hà Nội nằm trong khu vực hay bị tác động bởi thiên tai như lũ lụt, ngập úng, sụt lún đất, xói lở bờ sông, động đất v.v... Lịch sử cũng cho thấy rằng Thành phố đã thực sự phải gánh chịu một số hiểm họa. Các khu vực dân cư đông đúc nơi ít đường hoặc đường hẹp và không có không gian trống là những nơi chịu nhiều rủi ro về hỏa hoạn vốn có thể nhanh chóng phá hủy cả khu vực. Trong bối cảnh đó khả năng phản ứng trong trường hợp khẩn cấp và hoạt động cứu hộ cũng bị cản trở nhiều. Do đó cần tiến hành nâng cấp những khu vực đô thị hiện có, đồng thời cần tránh tình trạng đó trong các dự án phát triển mới để có thể bảo vệ tính mạng và tài sản cho người dân. Giải quyết các vấn đề ngập lụt: cần quan tâm đặc biệt tới việc tiêu thoát nước trong đô thị hiện hữu cũng như khu vực phát triển mới. Nghiên cứu phát triển, khai thác tiềm năng khu vực ngoài đê sông Hồng.

- *Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản:* Bảo tồn các đặc trưng và bản sắc của Thủ đô Hà Nội thông qua việc bảo vệ và phát triển các di sản kiến trúc và lịch sử, bao gồm các khu Thành cổ từ Cổ Loa, Hoàng Thành Thăng Long, Thành cổ Sơn Tây, khu Phố Cổ, Khu Phố Pháp, các toà nhà có vị trí quan trọng, bao gồm các công trình tôn giáo, hành chính và các khu nhà công cộng. Bảo tồn các đặc trưng nông thôn, giữ vững quy mô nhỏ và bản sắc của các làng trong phạm vi khu vực nghiên cứu. Có nhiều làng trong số đó đã được công nhận là làng nghề và làng nghề thủ công với nhiều ngành nghề và sản phẩm mang tính đặc trưng riêng biệt. Các nghề thủ công bao gồm nghề mộc; may mặc, tơ lụa; thêu, dệt; sơn mài; các sản phẩm da và gốm sứ. Khuyến khích phát triển các nhóm hoặc cụm nghề thủ công, tập trung vào các sản phẩm thế mạnh nhằm tăng hiệu quả và giảm chi phí như các sản phẩm về tre nứa ở Quốc Oai và Chương Mỹ, mộc ở Thạch Thất và Đan Phượng, v.v... Bảo tồn các công trình tôn giáo quan trọng là các đền, chùa và đình như Chùa Thầy, Chùa Tây Phương và Chùa Trăm Gian, v.v...

- *Tạo dựng và tăng cường nguồn lực phát triển đô thị:* Tăng cường thể chế quản lý đô thị và xây dựng năng lực quản lý đô thị hiệu quả. Phát triển đô thị phải tạo nguồn lực để phát triển kinh tế-xã hội; Xây dựng chương trình, kế hoạch, danh mục các dự án ưu tiên đầu tư. Đầu tư có trọng điểm, tránh hiện tượng dàn trải; Đa dạng nguồn đầu tư; Xây dựng các cơ chế, hành lang pháp lý để thu hút và khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư; Lấy tăng trưởng kinh tế để thúc đẩy phát triển đô thị và ngược lại.

2.4. Các nội dung trọng tâm điều chỉnh quy hoạch:

(1) *Thống nhất và đồng bộ với nghiên cứu Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:* Nghiên cứu các định hướng quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch Vùng Thủ đô liên quan tới Thủ đô Hà Nội. Dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới của Thủ đô, nắm bắt các cơ hội phát triển mới, định hướng cho các ngành kinh tế chủ đạo như: Dịch vụ, du lịch, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các lĩnh vực kinh tế trọng tâm của Thủ đô Hà Nội. Dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới, trong bối cảnh phát triển của khu vực, các cơ hội phát triển mới, đảm bảo phù hợp với thực tiễn phát triển, hài hòa với yêu cầu chiến lược

phát triển kinh tế - xã hội vùng quốc gia. Nghiên cứu, cập nhật những chủ trương, định hướng quan trọng của quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng có liên quan đến phạm vi Thủ đô.

(2) *Điều chỉnh dự báo phát triển dân số, lao động, phát triển kinh tế - xã hội:* Theo các giai đoạn đến năm 2030, 2045 - 2050, tầm nhìn đến năm 2065 và phân bố dân cư cho các khu vực làm cơ sở điều chỉnh các giải pháp quy hoạch về sử dụng đất, không gian, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội. Trong đó xem xét điều chỉnh dự báo dân số phù hợp với thực tế tăng trưởng của Thủ đô Hà Nội, điều chỉnh phương án phân bố dân số tại các khu vực, tỷ lệ đất đô thị - nông thôn, làm cơ sở định hướng giải pháp không gian và hạ tầng đô thị.

(3) *Kế thừa và điều chỉnh mô hình cấu trúc phát triển, các định hướng chiến lược của Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô năm 2011:* Quy hoạch chung các đô thị vệ tinh, vùng huyện, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch ngành, rà soát điều chỉnh các giải pháp quy hoạch cụ thể như phát triển đô thị vệ tinh, hành lang xanh, vành đai xanh, di dời cơ sở sản xuất công nghiệp, trường học, bệnh viện và bố trí hệ thống trung tâm chức năng... để phù hợp với điều kiện hiện trạng, bối cảnh phát triển mới và đảm bảo khả thi trong phát triển đô thị. Điều chỉnh định hướng phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật của thành phố phù hợp với tầm nhìn và thích ứng linh hoạt với các biến động kinh tế - xã hội, gắn với kiểm soát dân số, đồng bộ các chính sách giải nén, giảm tải cho khu vực đô thị trung tâm.

(4) *Đề xuất các giải pháp cụ thể về kiểm soát phát triển không gian* đô thị, nông thôn, công trình cao tầng, bố trí các không gian công cộng cho dân cư đô thị và khách du lịch, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội theo hướng chất lượng cao; nghiên cứu các hình thái quy hoạch - kiến trúc đặc trưng cho đô thị Hà Nội. Các định hướng chung về quản lý chiều cao công trình, mật độ xây dựng của từng khu vực. Nghiên cứu lựa chọn các chỉ tiêu về sử dụng đất, sử dụng không gian, hạ tầng kỹ thuật và yêu cầu phát triển đối với các khu chức năng đặc thù.

(5) *Điều chỉnh, bổ sung các giải pháp quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật* khung theo định hướng quy hoạch ngành quốc gia (đường hàng không, đường bộ, đường thủy, đường sắt) gắn với lộ trình triển khai thực hiện theo từng giai đoạn. Nghiên cứu khớp nối đồng bộ các tỉnh lân cận trong vùng Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng. Nghiên cứu rà soát điều chỉnh bổ sung các tuyến đường trục chính, cầu qua sông Hồng, sông Đuống, sông Đà, sông Đáy và các tuyến sông chính khác. Đề xuất các giải pháp chiến lược để khắc phục các tồn tại, bất cập về quá tải về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tắc nghẽn giao thông, phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội chất lượng cao, xử lý các vấn đề môi trường; nghiên cứu phương án bố trí hệ thống bến xe đối ngoại gắn kết với đầu mối giao thông, các tổ hợp đa chức năng gắn với yêu cầu phát triển hệ thống hạ tầng logistics, bổ sung các biện pháp quản lý phương tiện giao thông thông minh; rà soát điều chỉnh bổ sung hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khung còn thiếu như: nhà máy nước, khu xử lý rác thải, nước thải, nhà tang lễ, nghĩa trang...

2.5. Các đề xuất mới:

(1) *Thành phố kết nối toàn cầu:* Cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đối với Thủ đô Hà Nội... phát triển liên kết vùng để xây dựng phát triển Thủ đô Hà Nội là cực tăng trưởng của vùng động lực phía Bắc (vùng đồng bằng sông

Hồng), trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.

Tập trung phát triển, hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí liên quan tới đánh giá thành phố kết nối và có năng lực cạnh tranh toàn cầu về năng lực phát triển kinh tế, trình độ nghiên cứu và triển khai, phát triển văn hóa, điều kiện sống tốt, môi trường đô thị và khả năng tiếp cận và sử dụng giao thông công cộng. Ngoài ra tiếp cận các xu hướng mới về phát triển xanh, phát triển tuần hoàn, phát triển thích ứng và phát triển bền vững để xác định các giải pháp về quy hoạch không gian, phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cải thiện chất lượng môi trường đô thị.

Cải tạo các không gian, cơ sở hạ tầng hiện hữu tại khu vực nội đô để đáp ứng các yêu cầu, điều kiện hợp tác quốc tế, kết nối toàn cầu như không gian cơ sở hạ tầng giao thông kết nối quốc tế (sân bay, đường cao tốc); cơ sở hạ tầng tổ chức sự kiện (hội nghị, triển lãm, diễn đàn, cơ sở lưu trú, đảm bảo an ninh, truyền thông)...

Phát triển các cơ sở hạ tầng mới tại các khu vực đô thị mở rộng, đô thị vệ tinh, đặc biệt là khu vực phía Bắc sông Hồng thuộc Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn với cơ sở hạ tầng hiện đại, tiêu chuẩn quốc tế.

(2) Trung tâm động lực phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia:

Tập trung xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước, trở thành nguồn lực phát triển mới cho Thủ đô. Tập trung bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, các di tích, công trình kiến trúc có giá trị, trọng tâm là các di sản thế giới, di tích quốc gia; đầu tư xây dựng một số công trình văn hoá, thể thao mới, tiêu biểu của Thủ đô (hệ thống nhà hát, quảng trường, tượng đài, công viên, tổ hợp thể thao, trung tâm hội chợ triển lãm,...). Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hoá, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn; phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện.

Chú trọng quy hoạch phát triển không gian văn hóa; xây dựng các thiết chế văn hóa, các trung tâm văn hóa, nhà văn hóa, nhà hát, chiếu phim, công trình văn hóa kết hợp các công trình thể dục thể thao rèn luyện sức khỏe, công viên vui chơi cho thiếu nhi, vườn hoa, cây xanh, quảng trường, tượng đài, phát triển các khu phố văn hóa, nhà văn hóa tổ dân phố,..., phục vụ nâng cao đời sống Nhân dân.

Khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai, tài nguyên gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên đầu tư, phát triển các chương trình mục tiêu, dự án trọng điểm, đặc biệt là các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng giao thông, đô thị thông minh, hạ tầng liên kết vùng.

(3) Trục sông Hồng: Sông Hồng hội tụ các yếu tố về tự nhiên, văn hóa lịch sử và tầm vóc để so sánh với các đô thị lớn của thế giới, các nền văn minh lớn của quốc tế, xứng tầm để quy hoạch phát triển trở thành biểu tượng của Thủ đô Hà Nội.

Quy hoạch phát triển hai bên sông Hồng đã được đặt ra ở nhiều thời kỳ quy hoạch trước đây, nhưng chưa đủ nguồn lực, điều kiện để khai thác, phát triển sông Hồng trở thành trục không gian phát triển của Thủ đô Hà Nội. Đặc biệt là vấn đề trị thủy, chỉnh trị sông Hồng và các quan điểm khác nhau của các ngành lĩnh vực trong khai thác phát triển sông Hồng.

Thay đổi nhận thức phát triển sông Hồng trở thành không gian phát triển, thể hiện quan điểm ứng xử mới là không gian sinh thái, không gian văn hóa, không gian kinh tế, nơi thể hiện các biểu tượng phát triển của Thủ đô Hà Nội về dịch vụ, khoa học công nghệ, văn hóa, không gian kiến trúc của Hà Nội theo từng thời kỳ phát triển. Trục Sông Hồng được xây dựng trở thành trung tâm hội tụ, điểm nhấn quan trọng của vùng đô thị hóa đồng bằng sông Hồng.

(4) *Mô hình thành phố trong Thủ đô*: Áp dụng mô hình “Thành phố trong Thủ đô” để tạo các cơ chế chính sách đặc thù vượt trội cho khu vực phía Tây (Hòa Lạc, Xuân Mai), phía Bắc (Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và dự kiến phía Nam (Phú Xuyên, Ứng Hòa) để tạo điều kiện thúc đẩy phát triển các khu chức năng về khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, thương mại dịch vụ; logistics; thương mại quốc tế; tài chính... để hình thành các động lực, trung tâm phát triển mới của Thủ đô Hà Nội.

Theo từng giai đoạn phát triển, quy định về tiêu chuẩn đơn vị hành chính đô thị, đề xuất Quốc hội, Chính phủ thành lập các đơn vị hành chính cấp đô thị như Thành phố, Quận để có bộ máy quản lý hành chính phù hợp với yêu cầu phát triển.

(5) *Sân bay thứ 2 - Vùng Thủ đô Hà Nội tại phía Nam*: Dự trữ không gian, hạ tầng để phát triển sân bay thứ 2 – Vùng Thủ đô Hà Nội tại phía Nam là cần thiết để đáp ứng yêu cầu phát triển của Thủ đô, vùng Thủ đô và Quốc gia hướng tới phát triển cao, kết nối quốc tế. Vị trí, phạm vi, quy mô cụ thể sẽ được cơ quan tư vấn chuyên hành nghiên cứu báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định. Thời gian dự kiến đầu tư xây dựng sân bay thứ 2 vào năm 2040, đưa vào khai thác sử dụng vào năm 2050.

Kết nối phát triển sân bay phía Nam với đô thị Phú Xuyên được quy hoạch theo mô hình đô thị sân bay, để hình thành trung tâm đầu mối dịch vụ vận tải tổng hợp về đường không, đường sắt (đường sắt quốc gia, đường sắt cao tốc Bắc Nam, đường sắt đô thị), đường thủy (sông Hồng), đường bộ (cao tốc Pháp Vân-Cầu Giẽ, Quốc lộ - Tây Bắc, Quốc lộ 1, trục phía Nam), trở thành đầu mối giao thông quan trọng của vùng phía Bắc, đô thị cửa ngõ phía Nam của Thủ đô Hà Nội.

Dự trữ hành lang phát triển các trục phía Nam, đường sắt đô thị nối từ trung tâm ra sân bay phía Nam và trục giao thông liên kết Đông-Tây để phát huy lợi thế của đầu mối giao thông quan trọng phía Nam.

Trong giai đoạn chưa triển khai đầu tư dự án sân bay phía Nam, cần có các biện pháp quản lý phát triển phù hợp để đảm bảo điều kiện mặt bằng cho phát triển dự án trong tương lai, đồng thời tạo điều kiện cho người dân được khai thác sử dụng tạm để sản xuất, sinh sống, đảm bảo điều kiện phát triển thuận lợi của người dân hiện trạng.

(6) *Phát triển đô thị theo mô hình TOD*: Phát triển giao thông công cộng hiện đại là yêu cầu bắt buộc đối với vùng đô thị lớn tập trung như Thủ đô Hà Nội. Để chuyển đổi phương thức đi lại phát triển giao thông công cộng hiệu quả, cần có nhiều giải pháp tổng hợp, thực hiện theo lộ trình bài bản, trong đó quy hoạch phát triển đô thị theo mô hình TOD, đô thị 15 phút là bài học kinh nghiệm tốt cần phải quan tâm áp dụng, thực hiện trong công tác quy hoạch phát triển của Thủ đô Hà Nội.

Điều chỉnh cấu trúc không gian, hạ tầng đô thị dựa trên khung hạ tầng giao thông công cộng. Căn cứ và nguồn lực có thể huy động, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của từng giai đoạn để tập trung phát triển các khu vực đô thị mở rộng, cải tạo đô thị theo mô hình TOD theo lộ trình. Áp dụng phương pháp quy hoạch đô thị theo mô hình TOD để lựa chọn giải pháp về bố trí các khu vực chức năng, điều kiện về cơ sở hạ tầng khung,

định hướng về kiểm soát không gian cao tầng, không gian ngầm, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất chất tải dân số, lao động, diện tích sàn xây dựng theo từng khu vực.

(7) *Cải tạo và tái thiết đô thị*: Đối với khu vực nội đô, khu vực đô thị hiện trạng, làng xóm đô thị hóa được áp dụng biện pháp cải tạo và tái thiết đô thị để có các giải pháp quy hoạch phát triển phù hợp với điều kiện hiện trạng, khả năng nguồn lực và điều kiện thể chế phát triển đô thị của từng giai đoạn để có các giải pháp cải tạo, nâng cấp chất lượng đô thị, nâng cao điều kiện sống, an toàn của người dân.

Cải tạo, tái thiết khu vực nội đô, các khu vực đô thị hiện hữu. Phân loại đô thị hiện hữu thành các khu vực: giữ lại chỉnh trang; khu vực cải tạo bổ sung hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu vực chuyển đổi, tái thiết đô thị như các khu tập thể cũ, các khu sản xuất chuyển đổi, khu nhà ở tự xây không đảm bảo an toàn, không phù hợp các tiêu chí đô thị văn hiến, văn minh, hiện đại, theo hình thức và lộ trình phù hợp. Áp dụng mô hình phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng (TOD) tại các khu vực có quy hoạch ga đường sắt đô thị. Áp dụng mô hình thu gom điều chỉnh đất tại các khu vực phù hợp trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chuẩn về cứu hỏa, cứu nạn, diện tích kích thước tối thiểu, mật độ và chiều cao xây dựng. Có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với người dân khi thực hiện các mô hình cải tạo, chỉnh trang đô thị.

(8) *Hành lang xanh*: Cụ thể hóa chiến lược hành lang xanh, quy hoạch xây dựng phát triển nông thôn gắn với bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, giá trị đặc trưng khu vực nông thôn gắn với hành lang xanh, hài hòa cảnh quan tự nhiên và ứng phó với biến đổi khí hậu; quy hoạch chỉnh trang bảo tồn các làng cổ, làng nghề có giá trị, đồng thời hoàn chỉnh các cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo các tiêu chí nông thôn mới; tập trung quy hoạch xây dựng nâng cao chất lượng các xã nông thôn nằm ngoài đô thị theo quy hoạch phòng chống lũ và đê điều; có biện pháp di dời các khu dân cư ngoài bãi sông để đảm bảo an toàn theo quy hoạch phòng chống lũ và đê điều đã được phê duyệt.

(9) *Thực hiện quy hoạch theo lộ trình*: Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch cụ thể, phân kỳ hợp lý, gắn với nguồn lực thực hiện; thể hiện được phạm vi về không gian - đất đai; lựa chọn những vấn đề bắt cấp ưu tiên giải quyết (liên kết vùng, phân bố dân cư, nhà ở, chất lượng sống, giao thông đô thị, quản lý ngập, sử dụng tài nguyên... nhằm từng bước cải thiện thực trạng và đẩy mạnh phát triển đô thị, kinh tế - xã hội Thủ đô. Đề xuất quy định quản lý, hướng dẫn kiểm soát phát triển, làm cơ sở xây dựng Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn Thành phố theo hướng linh hoạt với từng giai đoạn, cụ thể theo các vấn đề cần quản lý, từng bước xây dựng hình ảnh đặc trưng cho quy hoạch - kiến trúc đô thị Thủ đô Hà Nội.

3. TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QHC2011

3.1. Quá trình quy hoạch phát triển Thủ đô Hà Nội:

Năm 2008, thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội về việc mở rộng Thủ đô Hà Nội, sáp nhập toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã thuộc huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình để lập nên Thành phố Hà Nội với ranh giới hành chính như hiện nay có diện tích khoảng 3.344 km², đến nay có 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, 579 xã, phường, thị trấn, Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng phối hợp với Thành phố Hà Nội và các bộ, ngành liên quan tổ chức lập Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. QHCXD Thủ đô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011.

Sau khi QHCXD Thủ đô được phê duyệt, với nhiều nội dung quy hoạch cần được nghiên cứu giải quyết ở cấp vùng, cấp quốc gia, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng tổ chức lập Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (phạm vi Vùng Thủ đô Hà Nội gồm toàn bộ ranh giới của Thủ đô Hà Nội và 09 tỉnh xung quanh là Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Hòa Bình, Phú Thọ, Thái Nguyên và Bắc Giang. Diện tích toàn vùng khoảng 24.314,7 km²) và đã được phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016. Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô đã định hướng các giải pháp cụ thể về liên kết, chia sẻ chức năng vùng, kết nối không gian, hạ tầng vùng, hướng tới xây dựng vùng đô thị hóa lớn, quan trọng của quốc gia.

Trên cơ sở QHCXD Thủ đô, Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương và cơ quan trực thuộc tổ chức triển khai lập và phê duyệt các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, thị trấn, các quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý,... Với khối lượng các đồ án, dự án rất lớn, phủ kín địa giới hành chính của Thành phố. Quá trình triển khai các quy hoạch cụ thể nêu trên đã bộc lộ các tồn tại bất cập, vướng mắc cần phải nghiên cứu, điều chỉnh so với QHCXD Thủ đô đã phê duyệt.

Với đặc thù là Thủ đô, đô thị đặc biệt, thành phố trực thuộc Trung ương, quá trình triển khai thực hiện quy hoạch có khá nhiều lúng túng, bất cập, nhiều quy định pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tiễn của Thủ đô Hà Nội, dẫn tới công tác triển khai thực hiện kéo dài, chưa hiệu quả.

3.2. Điều kiện tự nhiên:

- Địa hình: Thủ đô Hà Nội có 3 dạng địa hình cơ bản là: Vùng đồng bằng, vùng trung du, đồi núi thấp và vùng núi. Nhờ phù sa bồi đắp nên ba phần tư diện tích tự nhiên là đồng bằng, nằm ở hữu ngạn sông Đà, hai bên sông Hồng và chi lưu các con sông khác. Địa hình thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5m đến 20m so với mực nước biển. Thành phố bị chia cắt bởi hệ thống sông, ngòi nên trong tương lai sẽ phải xây dựng nhiều cầu lớn vượt sông.

- Khí hậu: Đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa, với 2 mùa chủ yếu trong năm: mùa nóng và mùa lạnh. Mùa nóng từ tháng 4 đến tháng 10, nóng ẩm và mưa nhiều, gió thịnh hành hướng Đông Nam, thường có giông bão. So với nhiều tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, lượng mưa ở Hà Nội là khá lớn nhưng phân bố không đều. Ba Vì đạt lượng mưa trong năm cao nhất là 2100mm. Các trận úng lụt lịch sử cơ bản đều do ảnh hưởng của bão, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp do mưa lớn và bão.

- Thủy văn: Thành phố Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy văn sông Hồng và sông Đà, hai con sông lớn của miền Bắc. Ngoài ra Hà Nội còn có rất nhiều sông ngòi, ao, hồ như sông Nhuệ, sông Đáy, sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, sông Bùi, sông Đuống, sông Cà Lồ, v.v... và hệ thống hồ, ao chằng chịt. Hệ thống sông ngòi, bên cạnh những nguồn lực rất lớn mang đến cho Thành phố đó là sự phát triển của giao thông thủy, cung cấp nước và phù sa cho nông nghiệp, tiêu, thoát nước và cải thiện vi khí hậu cho Thành phố.

3.3. Hiện trạng kinh tế:

Giai đoạn 2015-2020: Kinh tế thành phố Hà Nội liên tục tăng trưởng và đạt mức khá và có xu hướng đi lên trong giai đoạn 2011 - 2019. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GRDP) của Hà Nội năm 2011 đạt 6,84%, năm 2015 là 7,39% và năm 2019 đạt 7,72%. Bước sang năm 2020, do chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch - Covid 19, tăng trưởng GRDP của Hà Nội năm 2020 giảm xuống còn 4,26%. Tính chung cả thời kỳ 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng GRDP Hà Nội đạt bình quân 6,84%/năm, trong đó giai đoạn 2011- 2015 đạt 6,93%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 giảm còn 6,75%. *Như vậy, tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm của Hà Nội trong cả thời kỳ 2011 - 2020 cao gấp 1,12 lần so với bình quân cả nước, tương đương so với TP.HCM, nhưng thấp mặt bằng chung của vùng ĐBSH, chưa thể hiện rõ vị thế là đầu tàu tăng trưởng của vùng và cả nước.* Đồng thời, kết quả tăng trưởng GRDP bình quân cả thời kỳ là khá khiêm tốn so với kỳ vọng nêu trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 06/01/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011-2020 (8,3% so với 11,5-12%/năm).

Quy mô và tốc độ tăng trưởng chung: Quy mô GRDP của Hà Nội đã được mở rộng nhanh chóng, luôn đứng ở vị trí thứ 2/63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, dần thu hẹp khoảng cách với TP.HCM (đứng số 1 về quy mô GRDP), có vai trò ngày càng quan trọng đối với cả nước. Tính theo giá SS năm 2010, quy mô GRDP của Hà Nội đạt khoảng 380,2 nghìn tỷ đồng (năm 2011), trên 689 nghìn tỷ đồng (năm 2020) và 774,7 nghìn tỷ đồng (năm 2022). Tính theo giá HH, quy mô GRDP của Hà Nội (giá HH) đạt khoảng 441,3 nghìn tỷ đồng. Số liệu thống kê cho thấy, các hoạt động kinh tế trên địa bàn Hà Nội đã có đóng góp lớn vào quy mô kinh tế cả nước, như năm 2010 đã chiếm 12,5% tổng GRDP cả nước (theo giá HH); năm 2020, đóng góp 12,6%; năm 2022, Hà Nội tiếp tục đóng góp gần 12,6% vào giá trị GRDP cả nước. Tại vùng ĐBSH, Hà Nội luôn địa phương có quy mô GRDP lớn nhất, song khoảng cách về phát triển kinh tế giữa Hà Nội và các địa phương khác trong vùng ngày càng được rút ngắn, đóng góp của Hà Nội vào quy mô GRDP của đã giảm từ 48% năm 2010 (theo giá HH) xuống 43,1% năm, còn khoảng 42,2% năm 2022; nói cách khác, đã có một số dấu hiệu cho thấy Hà Nội đã giảm vai trò là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của vùng ĐBSH.

Kinh tế của Hà Nội tăng trưởng khá, tương đối ổn định và có xu hướng đi lên trong giai đoạn 2011 - 2019. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GRDP) của Hà Nội năm 2011 đạt 6,84%, năm 2015 là 7,39% và năm 2019 đạt 7,72%. Bước sang năm 2020, do chịu nhiều tác động tiêu cực của đại dịch - Covid 19, tăng trưởng GRDP của Hà Nội năm 2020 giảm xuống còn 4,26%. Tính chung cả thời kỳ 2011 - 2020, tốc độ tăng trưởng GRDP Hà Nội đạt bình quân 6,84%/năm, trong đó giai đoạn 2011- 2015 đạt 6,93%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 giảm còn 6,75%. *Như vậy, tốc độ tăng trưởng GRDP hàng năm của Hà Nội trong cả thời kỳ 2011 - 2020 cao gấp 1,12 lần so với bình quân cả nước, tương đương so với TP.HCM, nhưng thấp mặt bằng chung của vùng ĐBSH, chưa thể hiện rõ vị thế là đầu tàu tăng trưởng của vùng và cả nước.*

Đồng thời, kết quả tăng trưởng GRDP bình quân cả thời kỳ là khá khiêm tốn so với kỳ vọng nêu trong Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 6/1/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2011-2020 (8,3% so với 11,5-12%/năm).

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Hà Nội: Cơ cấu kinh tế thời kỳ 2011 - 2020 của Hà Nội về cơ bản đều chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của khu vực nông - lâm - thủy sản và tăng tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp. Đây cũng là xu thế chung của nhiều địa phương trên cả nước và tiếp tục diễn ra trong hai năm 2021 - 2022. Tỷ trọng của khối ngành phi nông nghiệp luôn cao hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐBSH và cả nước.

- *Cơ cấu theo khu vực kinh tế:* Khu vực dịch vụ liên tục có tỷ trọng lớn nhất trong quy mô GRDP của Hà Nội và xoay quanh ở mức 63 - 65%. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng tăng nhẹ từ 19,1% năm 2010 lên 23,7% năm 2020 (không đạt mục tiêu đề ra: 41 - 42%) và trên 24% năm 2022; ngược lại, tỷ trọng của khu vực nông - lâm thủy sản giảm tương ứng trong cùng kỳ từ 3,2% xuống 2,24% và 2,08%. Kết quả này cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hà Nội dù diễn ra tích cực nhưng không đủ nhanh và mạnh theo hướng công nghiệp hóa, không đạt mục tiêu đề ra. Xét theo VA (không bao gồm thuế trừ trợ cấp sản phẩm), tỷ trọng nông nghiệp có xu hướng giảm từ 3,7% năm 2010 xuống 2,5% năm 2020 và khoảng 2,3% năm 2022; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng tương ứng từ 22,3% lên 26,1% và 26,9%.

- *GRDP/người và thu nhập/người:* GRDP/người của Hà Nội liên tục tăng, bình quân trong thời kỳ 2011 - 2020 đạt 4,55%/năm, song kết quả này thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng ĐBSH và cả nước, do tốc độ tăng dân số của Hà Nội rất cao trong cùng kỳ, gấp 1,5 vùng ĐBSH và 1,9 lần cả nước, xấp xỉ so với TP.HCM (2,23%/năm). Ở giai đoạn 2021 - 2022, tăng trưởng GRDP/người của Hà Nội đạt 5,29%/năm, cao gấp 2,7 lần tốc độ tăng trưởng GRDP/người của TP.HCM, gấp 1,15 lần so với mặt bằng chung cả nước. Tính theo giá HH, quy mô GRDP/người của Hà Nội tăng từ 53,6 triệu đồng năm 2010 lên 123,4 triệu đồng năm 2020 và ước khoảng 141,8 triệu đồng năm 2022, cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSH và cả nước. Xếp hạng GRDP/người đã giảm từ thứ 4¹ cả nước năm 2010 (sau Thành phố Chí Minh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Bình Dương) xuống vị trí thứ 7² năm 2020 (sau tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Bình Dương, TP.HCM, Bắc Ninh và Hải Phòng).

- *Thực trạng huy động nguồn lực:*

Thu ngân sách: Quy mô thu ngân sách trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong nhiều năm liên tục đứng thứ 2 trong tổng số các địa phương của cả nước (sau TP.HCM), chiếm 17,1% so với cả nước năm 2021 và 37,5 % so với Vùng ĐBSH. Thu ngân sách trên địa bàn Hà Nội năm 2021 thu được 267,74 nghìn tỷ đồng, tương đương 68,4% thu ngân sách của TP Hồ Chí Minh (trong khi đó khoảng cách này năm 2010 là 57,6% và năm 2019 là 65,8%). Tỷ lệ thu ngân sách/GRDP của Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng tăng từ 24,5% năm 2016 lên 28,2% năm 2020, tuy nhiên đến năm 2021 tỷ lệ này

¹ Sau tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (207,6 triệu đồng), tỉnh Bình Dương (73,6 triệu đồng) và TP.HCM.

² Sau tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (252,7 triệu đồng), Quảng Ninh (155,6 triệu đồng), tỉnh Bình Dương (150,5 triệu đồng), TP.HCM (148,6 triệu đồng), tỉnh Bắc Ninh (147,3 triệu đồng) và thành phố Hải Phòng (134 triệu đồng).

giảm còn 25,1%; tỷ lệ này cao hơn bình quân cả nước nhưng thấp hơn bình quân của ĐBSH và TP.HCM.

Chi ngân sách địa phương: Chi ngân sách trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2021 chiếm tỷ trọng 17,1% so với cả nước và 37,5% so với vùng ĐBSH. Qua biểu đồ chi ngân sách cho thấy, trong khi cả nước chi ngân sách tăng cao qua các năm nhưng Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh tốc độ tăng chậm và có xu hướng giảm vào năm 2021. Trong tổng chi cân đối ngân sách, tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng từ 24,1% năm 2010 lên 25,3% năm 2020 do trong giai đoạn này Thành phố đã tập trung nguồn vốn để thực hiện đầu tư hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế như hạ tầng giao thông, đô thị, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất về giáo dục, y tế, văn hóa theo hướng chuẩn quốc gia và phù hợp với quy hoạch ngành, đảm bảo thực hiện các chương trình mục tiêu đầu tư đã được Đại hội Đảng bộ Thành phố thông qua, HĐND Thành phố quyết định.

Huy động và sử dụng vốn đầu tư:

Trong giai đoạn 2011-2021, Thành phố Hà Nội đã thu hút được khối lượng vốn đầu tư tăng hằng năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn đầu tư có sự khác biệt rất rõ rệt giữa 2 giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020. Nếu giai đoạn 2011-2015 là 7,12%/năm, cao hơn mức tăng chung của cả nước và của toàn vùng ĐBSH, bằng với mức tăng của TP.HCM thì giai đoạn 2016-2020 tăng lên 10,1%/năm mức tăng cao gần gấp đôi TP. Hồ Chí Minh (5,8%), cao hơn cả nước (8,19%). Tính bình quân, tốc độ tăng vốn đầu tư (giá so sánh năm 2010) của thời kỳ 2011 - 2020 là 8,56%/năm; cao hơn so với TP.HCM là 6,26% và cả nước là 6,65%, nhưng thấp hơn so với vùng ĐBSH là 8,52%. Trong đó: Vốn đầu tư theo các ngành kinh tế có sự thay đổi rõ rệt. Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 12,8%; Công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 9,36%; Dịch vụ tăng bình quân 8,09%.

Tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP mấy năm gần đây cao hơn hẳn mức bình quân chung cả nước. Các số liệu cũng cho thấy, tại các thời điểm 2011 và 2015, tỷ trọng vốn đầu tư/GRDP của Hà Nội không khác quá nhiều mức bình quân chung cả nước, thậm chí còn thấp hơn mức bình quân chung của vùng ĐBSH, nhưng đến thời điểm 2020 thì tỷ số này đã tăng lên 40,7% vẫn thấp hơn vùng ĐBSH (43%/năm) nhưng cao hơn bình quân chung cả nước (34,8%).

3.4. Hiện trạng dân số, lao động:

Theo số liệu thống kê năm 2022, dân số thường trú trên địa bàn 30 đơn vị hành chính quận, huyện thành phố Hà Nội là 8,44 triệu người, dân số thành thị khoảng 4,14 triệu người (chiếm 49,1% tổng dân số), dân số nông thôn khoảng 4,3 triệu người (chiếm 50,9% tổng dân số).

Quy mô dân số Hà Nội liên tục tăng nhanh từ 5,91 triệu năm 2005 lên tới 8,44 triệu năm 2022, gấp 1,42 lần so với 2005, gấp 1,21 lần trong vòng 10 năm qua.

Tỷ lệ tăng dân số ở mức khá cao:

- Tỷ lệ tăng 2,12%/ năm giai đoạn 17 năm 2005-2022;
- Tỷ lệ tăng 1,95%/ năm giai đoạn 10 năm 2012-2022;
- Tỷ lệ tăng 1,95%/ năm giai đoạn 5 năm 2017-2022.

Biến động dân số qua các năm: Dân số thành phố Hà Nội tăng 1,48 triệu người trong giai đoạn 2012 – 2022, trung bình Thành phố tăng khoảng 150.000 người/năm.

- Các quận có tốc độ tăng cao trong 10 năm giai đoạn 2012-2022 có thể kể đến: Hà Đông 5,36%/năm, Hoàng Mai 4,24%/năm, Nam Từ Liêm 3,14%/năm, Long Biên 2,83%/năm.

- Các huyện có tốc độ tăng cao trong 10 năm giai đoạn 2012-2022: Hoài Đức 3,28%/năm; Thanh Trì 3,23%/năm, Mê Linh 2,22%/năm, Thanh Oai 2,33%/năm, Phú Xuyên 2,29%/năm.

- Các quận nội đô lịch sử: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng có xu hướng giảm dân số từ (0,35)-(0,81)%/năm trong giai đoạn 2012-2022.

+ Ba Đình giảm 15.500 người trong 10 năm, khoảng 1.500 người/ năm;

+ Hoàn Kiếm giảm 11.900 người trong 10 năm, khoảng 1.200 người/ năm;

+ Đống Đa giảm 13.600 người trong 10 năm, khoảng 1.400 người/ năm;

+ Hai Bà Trưng giảm 19.000 người trong 10 năm, khoảng 1.900 người/ năm.

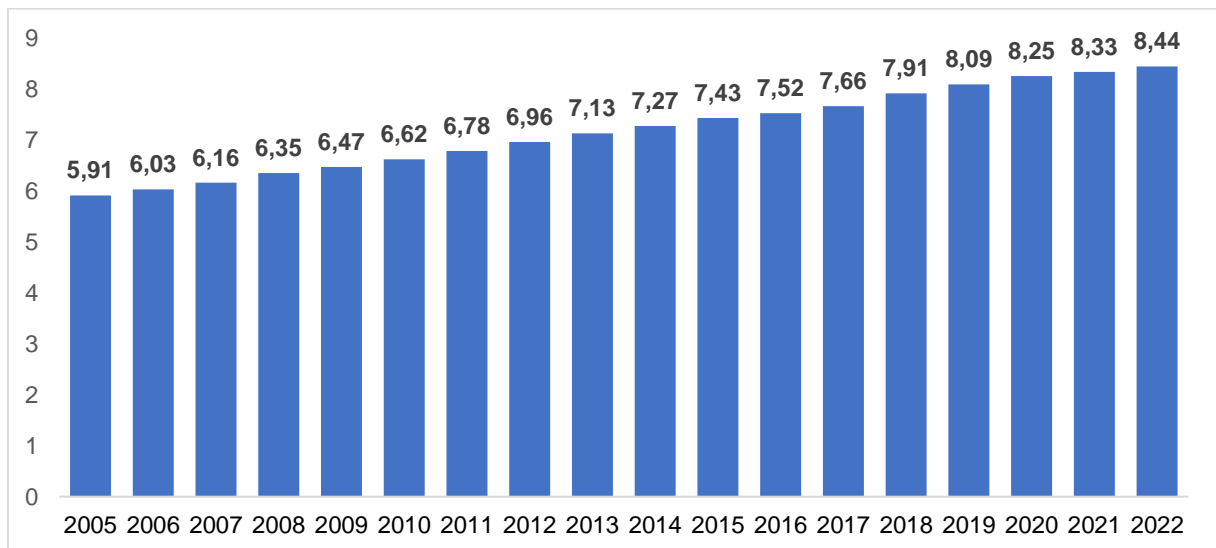
Bảng 3.1- Biến động dân số Thành phố Hà Nội giai đoạn 2012 – 2022

TT	Danh mục	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2022	Tỷ lệ tăng dân số 2012 - 2022 (%)	Quy mô tăng/ giảm 2012-2022 (1.000người)
	Tổng cộng	6.957,3	7.661,0	8.435,6	1,95	1.478,3
1	Ba Đình	238,6	246,6	223,1	(0,67)	(15,5)
2	Hoàn Kiếm	152,1	160,5	140,2	(0,81)	(11,9)
3	Tây Hồ	145,7	166,2	166,6	1,35	20,9
4	Long Biên	259,2	289,9	342,7	2,83	83,5
5	Cầu Giấy	244,9	266,5	294,5	1,86	49,6
6	Đống Đa	391,5	419,4	377,9	(0,35)	(13,6)
7	Hai Bà Trưng	312,9	317,6	293,9	(0,62)	(19,0)
8	Hoàng Mai	356,3	398,3	539,8	4,24	183,5
9	Thanh Xuân	255,8	283,7	293,4	1,38	37,6
10	Sóc Sơn	303,7	337,4	361,2	1,75	57,5
11	Đông Anh	366,5	381,1	411,7	1,17	45,2
12	Gia Lâm	246,5	273,4	299,8	1,98	53,3
13	Nam Từ Liêm	474,2	233,7	290,5	3,14	175,5
15	Bắc Từ Liêm		330,9	359,2	1,29	
14	Thanh Trì	214,1	245,6	294,1	3,23	80,0
16	Mê Linh	204,2	224,7	254,4	2,22	50,2
17	Hà Đông	258,4	316,1	435,5	5,36	177,1
18	Sơn Tây	132,3	149,1	156,5	1,69	24,2
19	Ba Vì	259,9	280,8	307,6	1,70	47,7
20	Phúc Thọ	167,8	181,2	195,3	1,53	27,5
21	Đan Phượng	148,6	161,5	186,1	2,28	37,5
22	Hoài Đức	204,4	226,9	282,3	3,28	77,9

TT	Danh mục	Năm 2012	Năm 2017	Năm 2022	Tỷ lệ tăng dân số 2012 - 2022 (%)	Quy mô tăng/giảm 2012-2022 (1.000 người)
23	Quốc Oai	169,4	186,0	204,4	1,90	35,0
24	Thạch Thất	186,8	205,3	226,0	1,92	39,2
25	Chương Mỹ	302,1	328,8	351,2	1,52	49,1
26	Thanh Oai	179,4	200,3	225,9	2,33	46,5
27	Thường Tín	230,6	245,9	263,8	1,35	33,2
28	Phú Xuyên	184,9	207,9	231,9	2,29	47,0
29	Ứng Hoà	188,0	203,2	215,9	1,39	27,9
30	Mỹ Đức	178,5	192,5	210,2	1,65	31,7

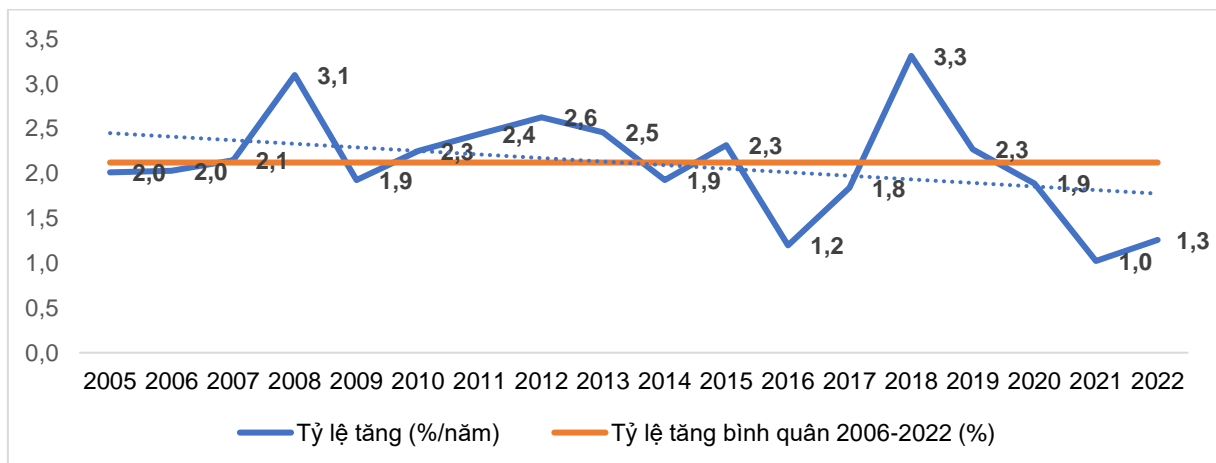
Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội năm 2012, 2017, 2022

Biểu đồ 3.1 - Quy mô dân số Thành phố Hà Nội giai đoạn 2005-2022



Đơn vị tính: Triệu người

Biểu đồ 3.2 - Tỷ lệ tăng dân số Thành phố Hà Nội giai đoạn 2005-2022



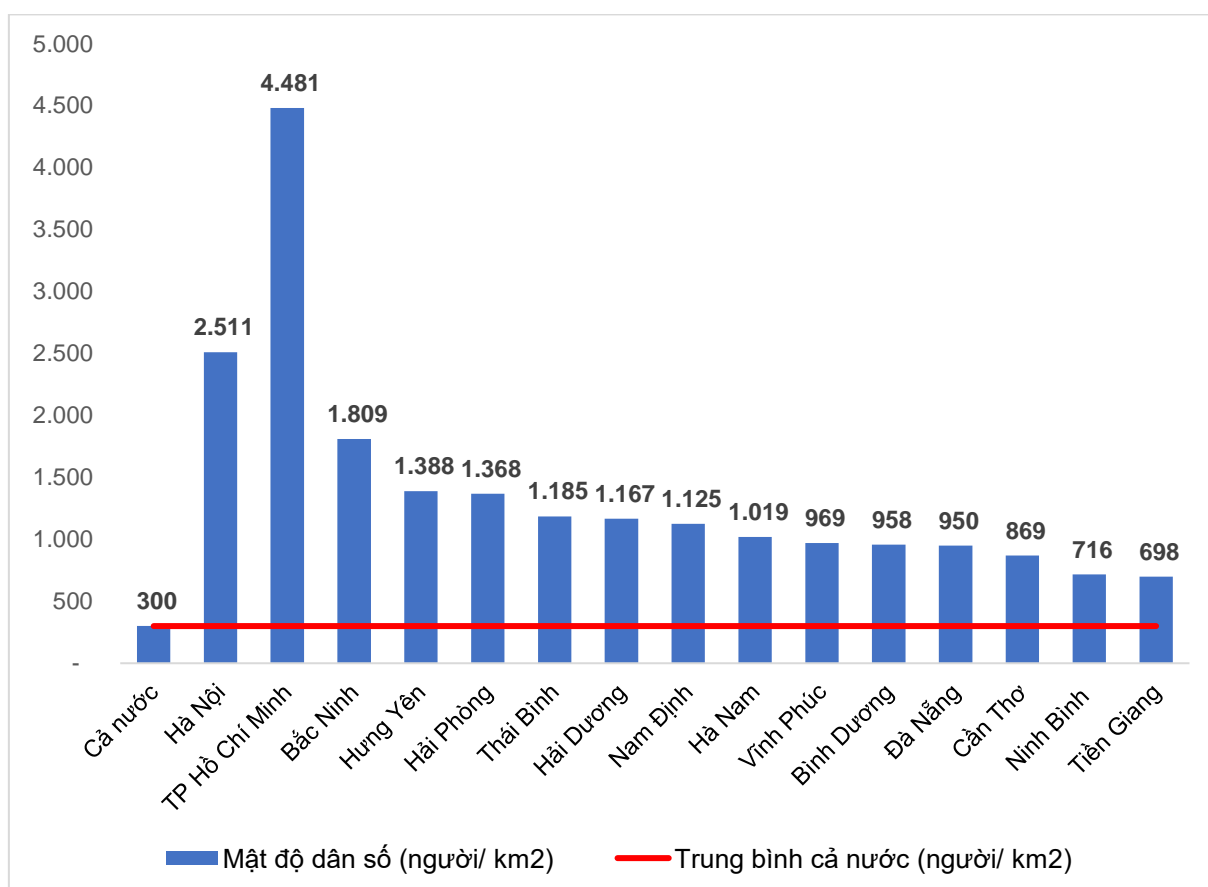
Đơn vị tính: %/ năm

a) Mật độ dân số:

Trong 15 tỉnh, thành phố có mật độ cao nhất cả nước: Hà Nội đứng thứ 2 cả nước. Trong đó, đáng chú ý có 10/11 tỉnh, thành phố của Vùng đồng bằng sông Hồng có mật trong top 15 tỉnh, thành phố có mật độ đông nhất cả nước (riêng tỉnh Quảng Ninh chỉ có mật độ chỉ đạt 220 người/km²).

- TP.HCM đứng thứ 1: 4.481 ng/km²
- **Hà Nội đứng thứ 2: 2.511 ng/km²**
- Bắc Ninh đứng thứ 3: 1.809 ng/km²
- Hưng Yên đứng thứ 4: 1.388 ng/km²
- Hải Phòng đứng thứ 5: 1.368 ng/km²
- Thái Bình đứng thứ 6: 1.185 ng/km²
- Hải Dương đứng thứ 7: 1.167 ng/km²
- Nam Định đứng thứ 8: 1.125 ng/km²
- Hà Nam đứng thứ 9: 1.019 ng/km²
- Vĩnh Phúc đứng thứ 10: 969 ng/km².

Biểu đồ 3.3 - Biểu đồ: Mật độ dân số các tỉnh, thành phố Top 15 cả nước



Đơn vị tính: người/km²

Mật độ dân số bình quân toàn Thành phố năm 2022 đạt 2.511 người/km², tăng 1,21 lần trong vòng 10 năm qua.

Mật độ dân số phân bố không đồng đều, dân số tập trung chủ yếu ở 12 quận nội thành khoảng 12.200 người/km², cao gần gấp 5 lần so với mật độ trung bình toàn Thành phố (trong đó: quận Đống Đa mật độ cao nhất với 37.980 người/km²; quận Thanh Xuân mật độ cao thứ 2 với 31.996 người/km²; quận Long Biên có mật độ thấp nhất trong 12 quận nội thành với 5.703 người/ km²).

Mật độ dân số khu vực 18 huyện, thị xã còn lại khoảng 1.572 người/km², thấp hơn mức trung bình đạt 60% toàn Thành phố (các huyện đạt cao như Thanh Trì: 4.632 người/km²; Hoài Đức: 3.324 người/km²; Gia Lâm: 2.570 người/km²; Đan Phượng: 2.391 người/km²), Ba Vì có mật độ dân số thấp nhất: chỉ đạt 729 người/km².

Nhìn chung, dân số Hà Nội phát triển ổn định và có chiều hướng gia tăng trong những năm gần đây. Xu thế này tiếp tục gia tăng trong tương lai khi mà kinh tế - xã hội của Thành phố sẽ phát triển mạnh mẽ cùng với quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng nhanh.

Bảng 3.2 - Hiện trạng diện tích, dân số các quận, huyện năm 2022

TT	Danh mục	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng cộng	3.359,84	8.435,6	2.511
1	Ba Đình	9,21	223,1	24.224
2	Hoàn Kiếm	5,35	140,2	26.206
3	Tây Hồ	24,38	166,6	6.833
4	Long Biên	60,09	342,7	5.703
5	Cầu Giấy	12,26	294,5	24.021
6	Đống Đa	9,95	377,9	37.980
7	Hai Bà Trưng	10,26	293,9	28.645
8	Hoàng Mai	40,19	539,8	13.431
9	Thanh Xuân	9,17	293,4	31.996
10	Sóc Sơn	305,51	361,2	1.182
11	Đông Anh	185,68	411,7	2.217
12	Gia Lâm	116,64	299,8	2.570
13	Nam Từ Liêm	32,19	290,5	9.025
14	Thanh Trì	63,49	294,1	4.632
15	Bắc Từ Liêm	45,35	359,2	7.921
16	Mê Linh	141,29	254,4	1.801
17	Hà Đông	49,64	435,5	8.773
18	Sơn Tây	117,20	156,5	1.335
19	Ba Vì	421,80	307,6	729
20	Phúc Thọ	118,50	195,3	1.648
21	Đan Phượng	77,83	186,1	2.391
22	Hoài Đức	84,92	282,3	3.324
23	Quốc Oai	151,22	204,4	1.352
24	Thạch Thất	187,53	226,0	1.205
25	Chương Mỹ	237,48	351,2	1.479
26	Thanh Oai	124,47	225,9	1.815
27	Thường Tín	130,13	263,8	2.027

TT	Danh mục	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)
28	Phú Xuyên	173,56	231,9	1.336
29	Ứng Hoà	188,24	215,9	1.147
30	Mỹ Đức	226,31	210,2	929

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội năm 2022

b) Lao động:

Nguồn lực lao động Hà Nội tương xứng với vị thế là Thủ đô, trung tâm văn hoá kinh tế chính trị xã hội của đất nước, quy mô nguồn lao động của Hà Nội khá lớn, đứng thứ 2 cả nước (sau TP Hồ Chí Minh).

- Giai đoạn 2012-2020, quy mô lực lượng lao động (LLLĐ) tiếp tục gia tăng chủ yếu là do tăng nguồn lao động nhập cư vào Hà Nội. LLLĐ tăng từ 3.702 nghìn người năm 2012 lên 4.124 nghìn người năm 2020 và đạt 4.011 nghìn người năm 2022³. Giai đoạn 2012-2020, tốc độ tăng bình quân hàng năm của LLLĐ là 1,35%, tương ứng với mức tăng quy mô khoảng 52,76 nghìn người/năm. Giai đoạn 2015-2021, tỷ lệ dân số nhập cư ở Hà Nội tăng từ 4,7% (2015) lên 7,7% (2021) và tỷ lệ dân số xuất cư giảm mạnh từ 4,1% (2015) xuống còn 1,7% (2021), trong đó chủ yếu là luồng di cư lao động.

- Lao động nhập cư không chỉ tạo ra cơ hội mà còn mang đến nhiều thách thức, khiến Hà Nội đang phải chịu sức ép rất lớn của tình trạng gia tăng dân số cơ học do di dân từ các địa phương khác đến. Năm 2022, có khoảng 243,92 nghìn lao động là người di cư, chiếm 6,08% LLLĐ ở Hà Nội, cao hơn so với mặt bằng chung cả nước (5,2%) nhưng thấp hơn nhiều so với thành phố HCM (15,4%). Trong số đó có khoảng gần 60% lao động di cư đang làm các công việc phi chính thức với đặc điểm nổi bật là việc làm bấp bênh, thiếu ổn định, thu nhập thấp, thời gian làm việc dài, không có hợp đồng lao động,...

- Lao động nông thôn vẫn chiếm khoảng hơn ½ lực lượng lao động ở Hà Nội. Năm 2022, có khoảng 2.143 nghìn lao động ở nông thôn, chiếm 53,4% tổng lực lượng lao động, chưa xứng tầm với quy mô và cơ cấu kinh tế của Hà Nội. Đáng lưu ý, quy mô lực lượng lao động ở nông thôn Hà Nội có xu hướng tăng trở lại trong giai đoạn 2016-2020 với mức tăng bình quân là 2,66%/năm, ngược lại với xu hướng của giai đoạn 2012-2016 (giảm bình quân 3,78%/năm).

Bảng 3.3 - Quy mô lực lượng lao động Hà Nội, các năm 2012, 2016, 2020, 2022.

Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	2012	2016	2020	2022
1. Tổng lực lượng lao động	Nghìn người	3.702	3.823	4.125	4.012
2. Lao động cao tuổi (60+)	Nghìn người	214	251	286	253
3. Lao động thanh niên (15-24 tuổi)	Nghìn người	441	412	335	373
4. Tỷ lệ lao động nông thôn	%	60,8	50,5	55,7	53,4

Nguồn: TCTK, Điều tra LĐVL các năm 2012, 2016, 2020, 2022 (QH Thủ đô)

³ Số liệu của năm 2022, tính theo Tiêu chuẩn Thống kê lao động quốc tế ICLS19 (bỏ nhóm dân số hoạt động tự cung, tự cấp trong nông nghiệp ra khỏi LLLĐ); số liệu của các năm 2012 - 2020 tính theo tiêu chuẩn cũ ICLS13.

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Nội đạt 4.012 nghìn người (chiếm 47,6% dân số), trong đó: lực lượng lao động nam chiếm 51,5%; lao động nữ chiếm 48,5%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 46,6%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 53,4%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 là 3.929 nghìn người, trong đó: lao động nam chiếm 51,4%; lao động nữ chiếm 48,6%.

Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng phi nông nghiệp diễn ra rõ rệt hơn so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo VA hoặc theo GRDP. Tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm và thủy sản giảm từ 23,1% năm 2010 xuống 11,6%, khoảng 11,5 % trong thời kỳ 2011 – 2020, khoảng 11,3% năm 2022; đa phần lao động rút lui khỏi khu vực này đã chuyển sang làm việc tại khu vực dịch vụ. Do đó, tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ tăng nhanh từ 45,8% năm 2010 lên 56% năm 2020, khoảng 56,7% năm 2022 (tăng khoảng 10,9 điểm % trong thời kỳ 2010 - 2022), tỷ trọng lao động trong khu vực CNXD tăng nhẹ từ 31,2% lên 32,5% năm 2020 và khoảng 32% năm 2020.

Như vậy, khu vực dịch vụ dù tập trung khoảng 56,7% lao động nhưng đang tạo ra gần 71% VA cho Hà Nội; ngược lại khu vực CNXD dù có đến 32% lao động nhưng chỉ tạo ra được gần 27% VA và khu vực nông nghiệp đang sử dụng đến 11,3% lao động song chỉ tạo ra được 2,3% VA

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở đã qua đào tạo đạt 72,2%, trong đó lao động có bằng cấp, chứng chỉ (từ 3 tháng trở lên) đạt 50,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,22%, trong đó khu vực thành thị là 3,33%; khu vực nông thôn là 1,21%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 0,64%, trong đó: khu vực thành thị là 0,39%; khu vực nông thôn là 0,86%.

Những hạn chế:

Lực lượng lao động đang già hóa đặt ra thách thức về lực lượng lao động và nguy cơ sụt giảm năng suất lao động trong tương lai.

Chất lượng của lực lượng lao động tuy được cải thiện nhưng còn chậm và vẫn còn sự chênh lệch đáng kể giữa khu vực nông thôn và thành thị; cơ cấu lao động qua đào tạo còn bất hợp lý và thị trường lao động ở Hà Nội vẫn còn thiếu hụt lao động kỹ thuật thực hành.

Quy mô nguồn lao động chất lượng cao chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng lực lượng lao động, tuy nhiên việc sử dụng nguồn lao động này chưa đạt hiệu quả tối ưu.

Nguồn lao động nước ngoài đang làm việc có đóng góp đáng kể vào nguồn nhân lực chất lượng cao ở Hà Nội, góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh thông qua đào tạo và chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, vẫn còn diễn ra tình trạng lao động nước ngoài làm việc chưa có giấy phép lao động.

3.5. Hiện trạng sử dụng đất đai:

Diện tích đất tự nhiên Thủ đô Hà Nội khoảng 335.984 ha. Cơ cấu sử dụng đất của Thành phố năm 2022 như sau: Đất nông nghiệp - diện tích khoảng 197.793 ha, chiếm tỷ lệ 58,9%; đất phi nông nghiệp - diện tích khoảng 135.674 ha, chiếm tỷ lệ 40,4%; đất chưa sử dụng - khoảng 2.517 ha, chiếm tỷ lệ 0,7%. Nhìn chung quỹ đất của Thủ đô Hà Nội đã được khai thác theo định hướng QHC2011 và trên cơ sở triển khai

thực hiện các QHPK và QHCT được duyệt trong thời gian vừa qua. Các khu vực đất đô thị hiện hữu đã được cải tạo, xây dựng nâng cao mật độ xây dựng, tầng cao công trình. Các khu vực có mức độ đô thị hoá nhanh như khu vực vành đai 3-4, khu vực phía Đông Thành phố đã khai thác quỹ đất để xây dựng các khu chức năng đô thị, công trình dịch vụ du lịch, sân golf,... có tác động đến cảnh quan chung của toàn Thành phố.

Bảng 3.4 - Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2022

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	335.984	100,0
1	Đất nông nghiệp	197.793	58,9
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	155.704	46,3
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	126.329	37,6
	- Đất trồng lúa	100.566	29,9
	- Đất trồng cây hàng năm khác	25.763	7,7
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	29.375	8,7
1.2	Đất lâm nghiệp có rừng	20.333	6,1
	- Rừng sản xuất	6.087	1,8
	- Rừng phòng hộ	3.951	1,2
	- Rừng đặc dụng	10.295	3,1
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	15.010	4,5
1.4	Đất nông nghiệp khác	6.746	2,0
2	Đất phi nông nghiệp	135.674	40,4
1.1	Đất ở	39.849	11,9
	- Đất ở đô thị	11.167	3,3
	- Đất ở nông thôn	28.682	8,5
1.2	Đất chuyên dùng	68.231	20,3
	- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	8.551	2,5
	- Đất quốc phòng, an ninh	7.787	2,3
	- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	10.034	3,0
	- Đất có mục đích công cộng	41.859	12,5
1.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	1.522	0,5
1.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3.368	1,0
1.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	22.414	6,7
1.6	Đất phi nông nghiệp khác	290	0,1
3	Đất chưa sử dụng	2.517	0,7
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	2.197	0,7
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	56	0,0
3.3	Núi đá không có rừng cây	264	0,1

Nguồn: Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội năm 2022

3.6. Hiện trạng không gian, kiến trúc cảnh quan:

Từ thực trạng hệ thống đơn vị hành chính cấp đô thị, sử dụng đất xây dựng đô thị và phân bố dân số đô thị cho thấy không gian phát triển đô thị tiếp tục phát triển lan tỏa,

tự phát mở rộng từ khu vực nội đô ra các khu vực phía Nam, phía Tây và phía Đông gắn với các trục tuyến đường hướng tâm, các tuyến đường vành đai. Đặc biệt là sự gia tăng mật độ xây dựng, dân số tại các khu vực dân cư đô thị thuộc 6 quận nội đô mở rộng như Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy.

Về không gian vùng cho thấy không gian xây dựng phát triển đô thị đang từng bước mở rộng, kết nối với các địa phương lân cận thuộc vùng Thủ đô Hà Nội theo mô hình vùng đô thị lớn như: kết nối phía Đông Bắc với vùng đô thị công nghiệp Bắc Ninh, Bắc Giang, kết nối phía Đông Nam với Hưng Yên, Hải Dương theo hành lang quốc lộ 5; kết nối phía Nam với Hà Nam, Ninh Bình, kết nối phía Tây Bắc với Vĩnh Phúc, Phú Thọ.

Không gian đô thị, nông thôn cho thấy các khu vực đô thị hóa mở rộng theo các dự án khu đô thị, dân cư trộn lẫn với các khu vực làng xóm đô thị hóa tự phát thông qua gia tăng mật độ xây dựng, chiều cao công trình.

Không gian xây dựng đô thị có sự biến đổi nhanh chóng với việc hình thành hệ thống các công trình xây dựng cao tầng được hình thành với các khu đô thị xây dựng cao tầng, các công trình xen cư đơn lẻ trong các khu vực dân cư hiện trạng. Việc xây dựng hệ thống công trình cao tầng trong 10 năm vừa có làm ảnh hưởng rất lớn tới không gian đô thị, không gian quy hoạch kiến trúc, đặc biệt là gây áp lực rất lớn tới hạ tầng giao thông, hạ tầng xã hội tại các khu vực đô thị có nhà cao tầng. Kiến trúc công trình cao tầng cũng chưa được chú trọng về hình thức, giải pháp thiết kế cũng làm ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng cảnh quan đô thị.

Khu vực nội đô lịch sử thuộc 5 quận nội thành (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Tây Hồ) có các khu vực di sản cần bảo vệ như khu vực phố cổ, khu phố cũ, khu trung tâm Ba Đình (có Hoàng Thành Thăng Long), Khu vực Hồ Hoàn Kiếm, Khu vực Hồ Tây, di tích văn hóa lịch sử... đang được Thành phố nỗ lực bảo vệ, cải tạo chỉnh trang. Tuy nhiên không gian các khu vực di sản này đang bị ảnh hưởng tác động tiêu cực bởi các công trình cao tầng xây dựng xung quanh, làm ảnh hưởng tới tầm nhìn và chất tải vào hạ tầng khu vực.

Khu vực nội đô mở rộng thuộc 7 quận (Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Long Biên) và mở rộng ra các huyện đang trong quá trình nâng cấp thành quận (Thanh Trì, Gia Lâm, Hoài Đức, Đan Phượng) thay đổi không gian xây dựng mạnh mẽ nhất trong giai đoạn vừa qua, gắn với sự hình thành các khu đô thị được quy hoạch xây dựng đồng bộ và hoạt động xây dựng tại các khu vực đô thị hiện trạng thông qua gia tăng mật độ xây dựng, nâng tầng cao công trình. Mạng lưới hạ tầng được xây dựng nhanh chóng nhưng không theo kịp tốc độ gia tăng dân cư, hệ thống hạ tầng chưa được kết nối, nhiều tuyến hạ tầng khung chưa được hình thành dẫn tới ách tắc giao thông, ngập lụt, ô nhiễm môi trường, đặc biệt là thiếu nghiêm trọng hệ thống hạ tầng xã hội như trường học, bệnh viện, công viên, bãi đỗ xe.

Khu vực các huyện ngoại thành cho thấy không gian xây dựng tiếp tục lan tỏa tự phát bám dọc các tuyến giao thông, mở rộng từ các khu dân cư hiện hữu thông qua các dự án đầu giá, dân dân. Hầu hết các làng xóm nông thôn đang bị đô thị hóa tự phát thông qua các công trình xây dựng nhà ở nông thôn theo mô hình nhà chia lô, nhà biệt thự làm gia tăng mật độ xây dựng, chiều cao công trình, mất mát đi nhiều giá trị cảnh quan, quy hoạch kiến trúc của các làng xóm nông thôn, ảnh hưởng nhiều tới các di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, làng nghề truyền thống cần bảo vệ.

Khu vực dự kiến phát triển các đô thị vệ tinh (Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn) và thị trấn sinh thái (Phúc Thọ, Quốc Oai, Chúc Sơn) không có nhiều thay đổi từ năm 2011 đến nay, hầu hết vẫn giữ là các khu vực dân cư đô thị, làng xóm nông thôn mở rộng tương tự với các huyện ngoại thành. Ngoại trừ khu vực đô thị vệ tinh Hòa Lạc đã có hoạt động 1 phần của Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Đại học quốc gia Hà Nội, Làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, các khu vực còn lại đã được quy hoạch nhưng thực hiện không đáng kể. Từ thực tế triển khai cho thấy mô hình phát triển đô thị vệ tinh cho Hà Nội cần phải xem lại cách thức áp dụng, phương án di dời các cơ sở giáo dục, y tế, dịch vụ, sản xuất từ trong nội đô ra các đô thị vệ tinh cần phải xem lại phương án thực hiện, hạ tầng kết nối từ đô thị trung tâm ra các đô thị vệ tinh không được đầu tư, nguồn lực phát triển cho các đô thị vệ tinh không có, thiếu các cơ chế chính sách hỗ trợ để phát triển các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái.

Đối chiếu thực trạng xây dựng đô thị với định hướng quy hoạch chung năm 2011 cho thấy việc kiểm soát phát triển đô thị hóa lan tỏa tự phát vào các khu vực phát triển đô thị tập trung được giới hạn bởi các vành đai xanh, nêm xanh tại khu vực phía Đông vành đai 4 (Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Trì), phía Bắc sông Hồng (Đông Anh, Mê Linh), đặc biệt là tại các đô thị vệ tinh (Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn) chưa hình thành, cho thấy cách thức triển khai thực hiện quy hoạch đang có nhiều vấn đề tồn tại về cách thức triển khai, nguồn lực thực hiện và giải pháp thực hiện.

Tỷ lệ đô thị hóa gần như giữ nguyên từ 47% (năm 2014 sau khi thành lập 2 quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm) đến 49,1% (năm 2022) cho thấy công tác mở rộng đô thị hóa chưa được quan tâm thực hiện, đồng thời cho thấy sự gia tăng tại chỗ của dân số đô thị tại khu vực hành chính đô thị (cấp phường) và khu vực hành chính nông thôn (cấp xã). Thực tế cho thấy rất nhiều xã có hoạt động xây dựng như xây dựng công trình, xây dựng hạ tầng, gia tăng mật độ xây dựng, mật độ dân số... đạt tiêu chí đô thị, nhưng chưa làm các thủ tục nâng cấp, nâng loại đô thị... cho thấy sự lúng túng trong công tác triển khai phát triển mở rộng đô thị. Đồng thời qua đó, các khu vực dân cư nông thôn đang đô thị hóa tự phát, chưa được kiểm soát bằng các công cụ quy hoạch đô thị dẫn tới chất lượng phát triển hạ tầng, không gian và tiện ích không đảm bảo, làm ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững về dài hạn.

Về chức năng: Các khu vực phát triển đô thị mở rộng chủ yếu phát triển chức năng về nhà ở đô thị với các loại hình nhà ở chung cư, shop house, biệt thự, không hình thành các khu vực có dịch vụ việc làm, các chức năng về dịch vụ việc làm tiếp tục tập trung vào khu vực nội đô lịch sử như hành chính, văn phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, du lịch... dẫn tới mặc dù dân số khu vực 4 quận nội thành có giảm trong giai đoạn vừa qua, nhưng luồng di chuyển dân cư, lao động từ các quận huyện bên ngoài vào các quận nội đô lịch sử vẫn rất lớn, tác động rất lớn tới quá tải hạ tầng giao thông.

3.7. Hiện trạng hạ tầng kinh tế - xã hội:

b) Thương mại dịch vụ:

Năm 2022, GRDP của Hà Nội theo giá hiện hành đạt 1.197,332 nghìn tỷ đồng, trong đó quy mô ngành dịch vụ đạt 757,357 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,25% trong cơ cấu kinh tế của Thành phố, tăng so với các năm trước (năm 2010 chiếm 56,78%, năm 2015 chiếm 63,06%). Về tốc độ tăng, giai đoạn 2011 - 2022, ngành dịch vụ tăng bình quân 6,82%/năm, cao hơn so với tốc độ tăng của GRDP chung toàn Thành phố, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng 7,12%/năm và giai đoạn 2016 - 2022 tăng 6,62%/năm. Khu vực

dịch vụ là động lực quan trọng, có đóng góp nổi bật nhất đối với tăng trưởng kinh tế của Hà Nội.

Cơ cấu các ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chung: Trong các hoạt động kinh tế trên địa bàn thành phố Hà Nội những năm trước 2010, tỷ trọng của các ngành dịch vụ trong tổng GRDP của Hà Nội luôn lớn nhất. Nhưng, tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ thời kỳ 2011 - 2020 luôn thấp hơn so với khu vực CN-XD, nhất là giai đoạn 2016 - 2020. Vì vậy, tỷ trọng các ngành dịch vụ của Thành phố Hà Nội có xu hướng giảm dần. Từ 63,6% năm 2010 lên 65% năm 2015, sau đó, liên tục giảm xuống còn 63,4% năm 2020 và 63,22% năm 2022.

Quy mô và tốc độ tăng trưởng các ngành thương mại: Theo số liệu của Cục Thống kê Thành phố, giá trị tăng thêm của ngành thương mại (theo giá so sánh 2010) năm 2022 đạt 73,298 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 5,37%/năm trong giai đoạn 2011 - 2022. Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 2,7%/năm và giai đoạn 2016 - 2022 tăng bình quân 7,31%/năm. Ngành thương mại tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng GRDP chung của Thành phố (6,7%/năm giai đoạn 2011 - 2022) và tốc độ tăng ngành dịch vụ (6,82%/năm giai đoạn 2011 - 2022), nhưng lại thấp hơn so với mục tiêu đặt ra tại Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 của UBND Thành phố phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 lần lượt là 12,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2015) và 13%/năm (giai đoạn 2016 - 2020). So sánh với cả nước và vùng, ngành thương mại Hà Nội có tốc độ tăng nhanh hơn ngành thương mại cả nước (6,05%/năm) song lại thấp hơn Vùng đồng bằng sông Hồng (7,9%/năm) trong giai đoạn 2011 - 2022.

Nhìn chung, mặc dù có sự sụt giảm về tỷ lệ trong những năm gần đây và còn khá thấp nếu so sánh với một số thành phố khác như Bangkok (24%) và Singapore (40%),..., nhưng giá trị tăng thêm của ngành thương mại Hà Nội không ngừng tăng lên và mức đóng góp vào ngành dịch vụ cũng như GRDP chung vẫn ở mức 11,35% (năm 2022), đây là mức đóng góp ổn định và tương đối cao (tính theo phân ngành cấp 2, thương mại chỉ xếp sau ngành công nghiệp chế biến, chế tạo). Tỷ lệ này đã tăng mạnh so với những năm trước (năm 2010 là 8,79%, năm 2015 là 10,95%), ; đồng thời có nhiều tín hiệu tích cực cho thấy triển vọng phát triển của thương mại Thủ đô trong thời gian tới, khi Việt Nam thực hiện đầy đủ cam kết trong các FTAs thế hệ mới. Chỉ tiêu này phản ánh vị trí và vai trò của ngành thương mại là hết sức quan trọng, được kỳ vọng sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Thành phố.

Mạng lưới chợ:

+ Hiện nay phần lớn các chợ xuống cấp nghiêm trọng. Trong số các chợ thì có khoảng 92 chợ kiên cố, chiếm 20,22%; 247 chợ bán kiên cố, chiếm 54,29%; 116 chợ lán tạm, chiếm 25,49%, những chợ này không đáp ứng được yêu cầu về văn minh thương mại, vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống cháy nổ; số chợ còn lại chưa xác định được tình trạng cơ sở hạ tầng.

+ Tại các quận Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Đống Đa, Hà Đông; thị xã Sơn Tây và ở các huyện Quốc Oai, Mỹ Đức, Phúc Thọ, Đan Phượng, Thanh Trì, Từ Liêm, Mê Linh... phần lớn chợ đều được xây kiên cố hoặc bán kiên cố, không có chợ lều lán tạm. Số chợ có lều lán tạm tại một số huyện chiếm tỷ lệ khá cao như huyện Sóc Sơn (chiếm 70%), huyện Ba Vì (chiếm 65%), huyện Chương Mỹ (chiếm 71%). Tại các huyện này không có chợ xây dựng kiên cố hoặc số chợ xây dựng kiên cố chiếm tỷ lệ rất thấp.

Nhìn chung mạng lưới chợ ở Hà Nội có số lượng khá lớn, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu mua sắm hàng hoá của dân cư. Về hoạt động của chợ có nhiều điểm tích cực, số lượng người buôn bán trong chợ tăng lên, tăng mức lưu chuyển hàng hoá, thuận tiện cho việc mua bán đáp ứng nhu cầu của dân cư, tăng thu cho ngân sách địa bàn. Công tác quản lý nhà nước đối với chợ trong những năm vừa qua đã có nhiều chuyển biến tích cực.

Mạng lưới trung tâm thương mại:

+ Trên địa bàn Hà Nội có 29 trung tâm thương mại, chủ yếu tập trung tại các quận của Hà Nội. Như vậy, bình quân 1 quận/huyện mới có gần 1 trung tâm thương mại, khá thấp so với Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay là mỗi quận/huyện có 02 trung tâm thương mại.

+ Về diện tích đất của các trung tâm thương mại: Tổng diện tích đất của các trung tâm thương mại khoảng 781.983m², bình quân 26.965 m²/TTTTM. Trong đó, có diện tích đất lớn nhất là trung tâm thương mại Aeonmall Long Biên - 95.000m² và có diện tích nhỏ nhất là trung tâm thương mại Hiền Lương, Ứng Hoà - 10.000m². Diện tích đất trung tâm thương mại bình quân đầu người là 0,0947 m²/người - một tỷ lệ còn thấp so với yêu cầu phát triển thương mại hiện đại của Thành phố Hà Nội.

+ Tổng diện tích kinh doanh của các trung tâm thương mại khoảng 1.728.722m², bình quân 59.611m²/TTTTM. Diện tích kinh doanh của trung tâm thương mại bình quân đầu người là 0,2095m²/người.

+ Các trung tâm thương mại trên địa bàn Thành phố chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, hiện chỉ có 15 trung tâm thương mại (51,7%) đạt quy mô hạng 1, 14 trung tâm thương mại (49,3%) có quy mô hạng 3. Trong số 29 TTTM, có 05 TTTM có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 24 TTTM thuộc loại hình kinh tế khác.

Sự phát triển mạng lưới trung tâm thương mại ở Thành phố Hà Nội mặc dù còn yếu ớt, song sự xuất hiện ngày càng nhiều hơn đã chứng tỏ triển vọng phát triển của loại hình thương mại hiện đại này, đồng thời các dịch vụ của chúng đã đóng góp đáng kể vào việc cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân Thủ đô, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ chất lượng cao của người tiêu dùng và phục vụ hoạt động của các thương nhân.

Mạng lưới siêu thị:

+ Trên địa bàn Hà Nội có 130 siêu thị đang hoạt động, chủ yếu tập trung tại các quận nội thành Hà Nội với 108 siêu thị, bình quân 1 quận/huyện có khoảng 4,3 siêu thị. Trong đó số siêu thị tổng hợp là 109 chiếm 83,8%, số siêu thị chuyên doanh là 21 chiếm 16,2% tổng số các siêu thị trên toàn địa bàn Thành phố.

+ Phân bố 109 siêu thị tổng hợp theo địa bàn từng quận, huyện, thị xã như sau: Quận Hoàn Kiếm: 4 siêu thị (chiếm 3,67%); quận Ba Đình: 6 siêu thị (chiếm 5,5%); quận Hai Bà Trưng: 7 siêu thị (chiếm 6,42%); quận Đống Đa: 17 siêu thị (chiếm 15,6%); quận Thanh Xuân: 8 siêu thị (chiếm 7,34%); quận Cầu Giấy: 6 siêu thị (chiếm 5,5%); quận Tây Hồ: 4 siêu thị (chiếm 3,67%); quận Hoàng Mai: 10 siêu thị (chiếm 9,17%); quận Long Biên: 08 siêu thị (chiếm 7,34%); quận Hà Đông: 11 siêu thị (chiếm 10,1%); quận Nam Từ Liêm: 04 siêu thị (chiếm 3,67%); quận Bắc Từ Liêm: 03 siêu thị (chiếm 2,75%); thị xã Sơn Tây: 4 siêu thị (chiếm 3,67%); huyện Gia Lâm: 03 siêu thị (chiếm 2,75%); huyện Đông Anh: 02 siêu thị (chiếm 1,83%); huyện Mê Linh: 01 siêu thị (chiếm 0,91%); huyện Ba Vi: 1 siêu thị (chiếm 0,91%); huyện Chương Mỹ: 2 siêu thị (chiếm

1,83%); huyện Đan Phượng: 2 siêu thị (chiếm 1,83%); huyện Ứng Hòa: 01 siêu thị (chiếm 0,91%); huyện Thanh Trì: 02 siêu thị (chiếm 1,83%); huyện Thường Tín: 02 siêu thị (chiếm 1,83%); huyện Phú Xuyên: 01 siêu thị (chiếm 0,91%).

+ Phân bố 21 siêu thị chuyên doanh theo địa bàn từng quận, huyện như sau: quận Hoàn Kiếm: 1 siêu thị (chiếm 4,76%); quận Ba Đình: 2 siêu thị (chiếm 9,52%); quận Hai Bà Trưng: 1 siêu thị (chiếm 4,76%); quận Đống Đa: 03 siêu thị (chiếm 14,28%); quận Cầu Giấy: 2 siêu thị (chiếm 9,52%); quận Hoàng Mai: 02 siêu thị (chiếm 9,52%); quận Long Biên: 03 siêu thị (chiếm 14,28%); quận Thanh Xuân: 2 siêu thị (chiếm 9,52%); quận Bắc Từ Liêm: 03 siêu thị (chiếm 14,28%); quận Tây Hồ: 01 siêu thị (chiếm 4,76%); quận Hà Đông: 01 siêu thị (chiếm 4,76%)

+ Hiện nay, có 23/30 quận, huyện, thị xã có mạng lưới siêu thị; tập trung tại 12 quận và 11 huyện, thị xã. Cũng như mạng lưới trung tâm thương mại, mạng lưới siêu thị của Hà Nội cũng chủ yếu tập trung tại các quận, ở các huyện ngoại thành số lượng siêu thị phát triển chậm, có rất ít, hoặc có những huyện hầu như không có siêu thị. Điều đó cho thấy tại một số địa bàn nông thôn của Hà Nội, loại hình bán lẻ hiện đại này vẫn chưa được hình thành hoặc hình thành chưa rõ nét, mặt khác phản ánh trình độ tiêu dùng tại các nơi đó vẫn chưa bắt kịp với các khu vực khác trên địa bàn thành phố, nhất là khu vực nội đô của Hà Nội.

Đánh giá chung, do sự phát triển nhanh về kinh tế và đô thị của Thủ đô trong những năm gần đây, mức sống người dân đã được nâng lên rõ rệt, vì vậy nhu cầu mua sắm tại các siêu thị đã trở thành nhu cầu và thói quen của một bộ phận người dân. Tuy nhiên, việc đầu tư phát triển mạng lưới siêu thị trên địa bàn Hà Nội chưa nhiều, lại phân bố chưa hợp lý nên chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của dân cư.

Thương mại điện tử:

Các hoạt động thông tin, tuyên truyền, ứng dụng thương mại điện tử cho doanh nghiệp, phát triển Chợ thương mại điện tử, ứng dụng mã hình QR để truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; ứng dụng công nghệ thông tin; kết nối doanh nghiệp công nghệ thông tin, doanh nghiệp cung ứng giải pháp phần mềm, phần cứng hỗ trợ hoạt động thương mại điện tử, triển khai Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ thông tin đổi mới sáng tạo Hà Nội và Cổng thông tin hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Hà Nội, đẩy mạnh ứng dụng thuế điện tử, ứng dụng thanh toán điện tử, công tác hải quan điện tử, phát triển du lịch trực tuyến, du lịch thông minh, phát triển logistics phục vụ hoạt động thương mại điện tử,... đã được triển khai tích cực.

c) Thực trạng các hoạt động logistics:

Theo xu hướng phát triển nhanh của các hoạt động thương mại, nhu cầu sử dụng kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải cũng tăng theo. Doanh thu dịch vụ kho bãi tăng từ 13.382 tỷ đồng năm 2011 lên 58.665 tỷ đồng vào năm 2020, tăng gần 4,4 lần trong vòng 10 năm, chủ yếu diễn ra ở khu vực ngoài nhà nước. Tăng trưởng VA của ngành thời kỳ 2011 - 2020 đạt 12,7%/năm; đến cuối năm 2020, ngành chiếm khoảng 6,9% tổng VA và sử dụng khoảng 5,4% lao động trong DN của khu vực dịch vụ.

Trên địa bàn Thành phố đã có một số kho bãi quy mô lớn được đưa vào sử dụng như Trung tâm Logistics Hateco (diện tích 12 ha, tại quận Long Biên), Trung tâm Logistics Đường sắt Yên Viên (diện tích 02 ha tại huyện Gia Lâm). Hệ thống kho bảo quản nông lâm thủy sản được quan tâm đầu tư; có 07 DN thực hiện hoạt động cho thuê kho với diện tích khoảng 29 nghìn m² và 41 kho lạnh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh

nông lâm thủy sản với diện tích trên 5,3 nghìn m²; ước tính sức chứa của các kho lạnh là khoảng 42 nghìn m² đảm bảo đáp ứng tốt khả năng bảo quản các sản phẩm nông lâm thủy sản yêu cầu bảo quản đặc biệt trong điều kiện thông thường và dịch bệnh. Hiện trên địa bàn Thành phố đang triển khai một số dự án phát triển hạ tầng dịch vụ logistics quan trọng

d) Thực trạng du lịch:

Du lịch được chú trọng phát triển để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Thủ đô, tích cực hợp tác với kênh CNN quốc tế, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước và các chương trình xúc tiến du lịch tại thị trường quốc tế. Hà Nội được xếp hạng trong nhóm 10 thành phố có tăng trưởng du lịch nhanh nhất thế giới. Mức tăng doanh thu từ du lịch bình quân đạt 12,1%/năm.

Chỉ tiêu về số lượng khách du lịch: Giai đoạn 2011 - 2019 ghi nhận sự gia tăng nhanh chóng về lượng khách du lịch đến Hà Nội. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 10%/năm; trong đó khách quốc tế đạt 17,9%/năm, khách nội địa đạt 8,2%/năm. Tốc độ tăng trưởng khách quốc tế của Hà Nội cao nhất là trong giai đoạn 2015 - 2019, trung bình kép hàng năm khoảng 21%, tương đương 1 triệu khách quốc tế tăng thêm sau mỗi năm. Giai đoạn 2020 - 2021, du lịch Hà Nội chịu tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID-19, năm 2020, lượng khách đến Thủ đô chỉ đạt khoảng 8,5 triệu lượt, bằng 30% so với năm 2019, trong đó khách quốc tế đạt 1,11 triệu lượt, bằng 15,8% so với năm 2019, khách nội địa đạt 7,54 triệu lượt, bằng 34,4% so với năm 2019. Năm 2021, lượng khách đến Thành phố chỉ gồm khoảng 4,0 triệu lượt khách nội địa, bằng 53% lượng khách nội địa năm 2020. Năm 2022, tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội ước đạt 18,7 triệu lượt, tăng gấp 4,7 lần so với năm 2021, bằng 64,7% lượng khách năm 2019. Sáu tháng đầu năm 2023, ngành du lịch Thủ đô chứng kiến sự bứt phá mạnh mẽ, lượng khách đạt 12,33 triệu lượt, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2022. So sánh trong khu vực động lực phát triển du lịch, tốc độ tăng trưởng kép hàng năm đối với khách quốc tế của Hà Nội (17,9%) cao hơn đáng kể so với Hải Phòng (6%), Ninh Bình (4%/năm), Quảng Ninh (12%) và cao hơn mức tăng trung bình của vùng ĐBSH (14,5%) và cả nước (14,7%). So sánh với một số trung tâm du lịch khác của Việt Nam, tốc độ tăng của Hà Nội thấp hơn Đà Nẵng (26,6%), Khánh Hòa (29,9%) nhưng cao hơn TP.HCM (11,9%), Cần Thơ (13,1%). Trong cả nước, tổng lượng khách quốc tế đến Hà Nội xếp thứ 2, chỉ sau TP.HCM.

Chỉ tiêu tổng thu từ khách du lịch: Giai đoạn 2011 - 2019, tổng thu từ khách du lịch đến Hà Nội tăng trưởng kép bình quân hàng năm đạt 15,5%/năm. Năm 2011 tổng thu từ khách du lịch đạt 30.000 tỷ đồng, đến năm 2019 đạt 103,812 tỷ đồng, tăng gấp 3,5 lần so với năm 2011, bằng 14,3% tổng thu từ khách du lịch cả nước. Giai đoạn 2020 - 2022, dưới tác động của đại dịch COVID-19, lượng khách đến Hà Nội sụt giảm kéo theo sự sụt giảm tổng thu từ khách du lịch năm 2022, tổng thu từ khách du lịch đến Hà Nội chỉ đạt 60.230 tỷ đồng giảm 42% so với năm 2019. Trong 6 tháng đầu năm 2023, du lịch Thủ đô phục hồi mạnh mẽ, tổng thu du lịch ước đạt 44,9 nghìn tỷ đồng, tăng 74% so với cùng kỳ năm 2022.

- *Về đóng góp của ngành du lịch vào GRDP:* Theo số liệu tính toán từ Sở Du lịch và Cục Thống kê Thành phố, trong giai đoạn 2017 - 2019, đóng góp của ngành du lịch tăng mạnh, năm 2017 đóng góp 8,07%, năm 2018 là 10,15% và năm 2019 là 12,54% cao hơn so với mức đóng góp của ngành du lịch cả nước vào GDP. Giai đoạn 2020 -

2022, đóng góp của ngành du lịch vào GRDP của Thủ đô giảm mạnh, chỉ đạt 3,4% vào năm 2020 và 3,5% vào năm 2022.

** Kết quả đạt được, những điểm mạnh*

- Du lịch Thủ đô đã và đang phát triển theo đúng định hướng, tốc độ phát triển tương đối nhanh, thị trường khách ngày càng được mở rộng, hệ thống sản phẩm du lịch tương đối đa dạng. Hà Nội đã khẳng định được vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển du lịch của miền Bắc và cả nước.

- Hệ thống hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch ngày càng được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại, là điều kiện thúc đẩy tăng trưởng phát triển du lịch.

- Du lịch Thủ đô ngày càng khẳng định vai trò của một ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy các ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hình ảnh của Thủ đô được quảng bá rộng rãi đến thế giới, qua đó nâng cao vị thế của Hà Nội trong khu vực và quốc tế.

- Ngành du lịch Thủ đô nhận được được quan tâm sâu sắc từ toàn thể hệ thống chính trị cũng như người dân, qua đó tạo lập được sự phối hợp liên ngành, liên vùng trong quản lý, phát triển, kinh doanh du lịch.

** Những mặt hạn chế, tồn tại và nguyên nhân chủ quan*

- Hệ thống tài nguyên du lịch chưa được khai thác, phát huy hiệu quả, nhiều tài nguyên du lịch có giá trị đã được quy hoạch nhưng chưa thu hút được đầu tư để tạo thành sản phẩm du lịch.

- Chất lượng sản phẩm du lịch chưa đồng đều, chưa đa dạng, thiếu tính sáng tạo, thiếu những sản phẩm du lịch cốt lõi, chủ lực mang đậm bản sắc của Hà Nội. Hà Nội thiếu các khu vui chơi giá trị, nghỉ dưỡng có quy mô lớn đủ sức hấp dẫn để kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của khách.

- Quy mô DN du lịch còn nhỏ, sức cạnh tranh yếu, chưa hình thành được DN du lịch mạnh có thương hiệu tầm cỡ quốc tế.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch như cơ sở lưu trú, cơ sở dịch vụ du lịch chưa đồng bộ, phân bố phân tán, thiếu về số lượng, chất lượng không đồng đều, thiếu cơ sở lưu trú có chất lượng cao (4 - 5 sao).

- Chưa có sự phối hợp, gắn kết giữa công tác quảng bá xúc tiến với công tác marketing của DN, chưa theo kịp các xu hướng của thị trường; chưa xây dựng được các sự kiện văn hóa - du lịch có tính chất thường niên, có quy mô lớn mang dấu ấn của Thủ đô.

- Chất lượng và số lượng của nhân lực ngành du lịch chưa theo kịp tốc độ phát triển nhanh chóng của du lịch Thủ đô.

Những hạn chế trên đã làm giảm sức cạnh tranh của du lịch Hà Nội so với các đối thủ cạnh tranh trong nước, trong khu vực và quốc tế.

e) Công nghiệp - Xây dựng:

Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) bình quân của khu vực công nghiệp - xây dựng thời kỳ 2011-2020 đạt gần 8,55%/năm, riêng lĩnh vực công nghiệp đạt trên 8,54%/năm. Mặc dù ngành CN Thủ đô Hà Nội có mức tăng trưởng khá cao trong thời kỳ 2011-2020. Tuy nhiên, vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng ngành CN TP.HCM, đạt 12%/năm trong cùng thời kỳ. Tuy nhiên, trong 2 năm 2021-2022, do ảnh hưởng của

dịch Covid-19, tăng trưởng của các ngành CN và XD có tốc độ giảm, mức tăng trưởng chỉ đạt 5,9%/năm. Các ngành công nghiệp và xây dựng có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của vùng ĐBSH (8,58% so với 11,9%). Với tốc độ tăng trưởng này, giá VA ngành CN và xây dựng Thành phố Hà Nội đóng góp VA CN toàn vùng ĐBSH đã và đang có xu hướng giảm dần.

Trên địa bàn Thành phố hiện có 9 khu công nghiệp đang hoạt động, diện tích 1.304 ha; 06 khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy 100%. Theo Quyết định số 1292/QĐ-UBND, đến năm 2030, toàn Thành phố sẽ quy hoạch và phát triển 159 CCN với tổng diện tích khoảng 3.204,3 ha, trong đó 70 CCN đang hoạt động ổn định với diện tích 1.583 ha, 43 CCN mới được thành lập trong năm 2020 với diện tích 753,3 ha. Tiểu thủ công nghiệp được khuyến khích phát triển; đã có 1.350 làng nghề và làng có nghề, thu hút hàng chục nghìn lao động, trong đó 313 làng được công nhận là làng nghề, làng nghề truyền thống. Từ sự phát triển của các khu CN, các DN trong khu CN đã thu hút và tạo việc làm cho khoảng 165.000 lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động của thành phố theo hướng CN hoá, hiện đại hoá, đưa tỷ trọng ngành ngành CN tiếp tục chiếm cao trong GRDP và góp phần cùng Thành phố nhiều năm dẫn đầu toàn quốc về thu hút đầu tư. Đến hết năm 2022, các khu CN trên địa bàn Thành phố có 707 dự án đang hoạt động, trong đó có 303 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (tổng vốn đăng ký trên 6,4 tỷ USD) và 404 dự án đầu tư trong nước (đạt số vốn đăng ký đạt trên 18.600 tỷ đồng). Doanh thu của DN đang hoạt động trong khu CN thành phố năm 2020 đạt khoảng 7,6 tỷ USD, gấp trên 2,1 lần so với năm 2010.

Ngành xây dựng tăng trưởng vượt trội với tốc độ trung bình 10,77%/năm (giai đoạn 2016-2019 tăng 11,25%; năm 2020 tăng 8,9%), cao hơn giai đoạn 2011-2015 (6,49%), tỷ trọng trong GRDP tăng từ 6,42% năm 2015 lên 7,91% năm 2020, góp phần quan trọng tạo diện mạo đô thị mới, hiện đại cho Thủ đô.

f) Nông - Lâm - Ngư nghiệp:

- *Về quy mô các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Năm 2008, địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội đã được mở rộng. Theo đó quy mô hoạt động các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên. Theo thời gian, quy mô phát triển của nông, lâm nghiệp và thủy sản từng bước gia tăng, vì địa bàn hoạt động được mở rộng. Tổng giá trị VA (theo giá cố định 2010) ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản của Thành phố năm 2011 là 10.888 tỷ đồng tăng lên 11.822 tỷ đồng năm 2015 và 13.245 tỷ và 14.058 tỷ cho các năm 2020 và 2022. Tuy nhiên, so với những năm đầu mở rộng địa giới hành chính, diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản bị thu hẹp do tác động của CNH, HĐH. Mặt khác, do sự phát triển nhanh tương đối của các địa phương cả nước, quy mô VA khu vực nông lâm thủy sản của thành phố Hà Nội so với cả nước có xu hướng giảm. Cụ thể:

Mức giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thủ đô trong nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước đã làm cho xếp hạng thay đổi từ vị trí 11 cả nước năm 2011 xuống vị trí 14 năm 2022. Song, quy mô các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản Thủ đô Hà Nội vẫn đứng đầu trong các tỉnh vùng ĐBSH và có vị trí cao hơn so với TP.HCM (xếp vị trí 43/63 địa phương năm 2020 và 45/63 năm 2022). Đây là xu thế biến động phù hợp của nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình đưa Thủ đô Hà Nội trở thành địa phương đi đầu về CNH, HĐH.

- *Về tăng trưởng của các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Với vị thế là các ngành ở trung tâm khoa học hàng đầu của đất nước, các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản Thành phố Hà Nội có nhiều điều kiện để tạo tốc độ tăng trưởng cao của nhóm ngành.

Trên thực tế, các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản Thủ đô Hà Nội có mức tăng trưởng bình quân 3,08%/năm giai đoạn 2011-2015, khoảng 2,60%/năm giai đoạn 2016-2020, khoảng 2,71% giai đoạn 2016-2022. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020 đạt 2,84%/năm và 2011-2022 là 2,86%/năm. Trong đó, tốc độ tăng trưởng VA của ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt cao nhất, khoảng 6,3%/năm giai đoạn 2011-2020 và 5,73%/năm giai đoạn 2011-2022, tốc độ tăng trưởng của ngành lâm nghiệp khoảng 4,75%/năm giai đoạn 2011-2020 và 3,31%/năm giai đoạn 2011-2022 và tốc độ tăng trưởng của nông nghiệp đạt gần 2,49%/năm giai đoạn 2011-2020 và 2,58%/năm giai đoạn 2011-2022. Mức tăng trưởng của nhóm ngành nông, lâm và thủy sản của Hà Nội, cao hơn so với bình quân của vùng ĐBSH (với mức tăng khoảng 2,47%/năm), nơi có tốc độ CNH, HĐH khá cao gần tương đồng với tốc độ CNH, HĐH của Thủ đô, với mức thu hẹp đất nông lâm nghiệp và thủy sản tương ứng. Song tốc độ tăng trưởng này thấp hơn cả nước (với mức tăng khoảng 3%/năm).

Trong nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 92,1% năm 2010 xuống 90,54% năm 2020 và 88,87%/năm năm 2022; tỷ trọng ngành lâm nghiệp tăng từ 0,39% lên 0,47% năm 2020 và 0,44%/năm 2022, tỷ trọng ngành thủy sản tăng từ 7,57% lên 8,99% năm 2020 và 10,68% năm 2022.

Diện tích đất nông nghiệp trồng trọt ngày càng bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa. Quỹ đất nông nghiệp đã được khai thác tối đa, nông nghiệp tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng và đã đến mức tới hạn. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm ở các năm gần đây. Tăng trưởng của ngành trồng trọt thấp hơn mức tăng chung và không ổn định, có năm giảm (năm 2012 giảm 2,38%, 2016 giảm 0,56%); ngoài nguyên nhân thời tiết thì còn các nguyên nhân khác như việc chuyển đổi cây trồng vẫn còn chậm, các mô hình trồng trọt chưa được tổng kết và nhân rộng áp dụng trên địa bàn.

g) Giáo dục và đào tạo:

Hệ thống giáo dục phổ thông được giữ vững và phát triển ở các cấp học, ngành học. Mạng lưới trường học được bố trí tương đối hợp lý. Cho đến nay phường, xã nào cũng có các trường mầm non, trường tiểu học, THCS; quận, huyện nào cũng có từ 3 đến 6 trường THPT, trung tâm giáo dục thường xuyên. Thành phố đã xây dựng một số trung tâm chất lượng cao ở các ngành học và có hệ thống trường chuyên nghiệp dạy nghề phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề. Mạng lưới trường học này đã tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân không ngừng học tập, nâng cao trình độ. Bên cạnh hệ thống trường công lập, Thành phố đã quan tâm phát triển hệ thống trường bán công, dân lập, tư thục ở các ngành học theo quy chế mở trường của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quá trình phát triển hệ thống trường đại học, cao đẳng trong những năm gần đây tại Thủ đô Hà Nội đã bộc lộ nhiều nhược điểm cơ bản như: cơ sở vật chất không đáp ứng nhu cầu cầu đào tạo, lượng lớn sinh viên tập trung vào khu vực trung tâm gây áp lực quá tải tới hệ thống hạ tầng đô thị, mô hình đào tạo không đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Các tồn tại trên đã khiến cho Thủ đô Hà Nội ngày càng chịu thêm sức ép về dân số, dịch vụ đô thị và hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông đô thị; đồng thời hạn chế sự mở rộng phát triển các cơ sở đào tạo theo mô hình chuẩn của Quốc gia và Quốc tế, hầu hết các trường đại học và cao đẳng đều không đạt chuẩn về diện tích đất.

Mạng lưới trường học THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non còn bộc lộ nhiều yếu kém: (i) Mạng lưới trường phổ thông bắt cập so với yêu cầu hiện đại hoá trường lớp, so

với yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục đào tạo; (ii) Những trường điểm, đặc biệt là ở cấp tiểu học và THCS, tỷ lệ học sinh/lớp quá cao (khoảng 50 học sinh /lớp); (iii) Thiếu trường học (đặc biệt ngành mầm non, tiểu học) do yêu cầu mỗi phường, xã tối thiểu phải có 1 trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; (iv) Một số quận, huyện thiếu trung tâm giáo dục kỹ thuật, trung tâm dạy nghề; (v) Mạng lưới các trường ngoài công lập không ổn định phụ thuộc vào các hợp đồng thuê mượn cơ sở vật chất; (vi) Các cơ sở trường có vị trí không phù hợp với môi trường đào tạo như đặt trong khu dân cư, gần chợ, gần đường giao thông chính,... hoặc cơ sở vật chất không phù hợp với môi trường giáo dục.

h) Trụ sở làm việc

Hệ thống trụ sở làm việc bao gồm:

- Các cơ quan Chính trị - Hành chính cấp Quốc gia, cơ quan Đảng

Trụ sở các cơ quan đầu não của Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Chính phủ đặt tại khu vực Ba Đình

- Các cơ quan Trung ương, Bộ ngành

Từ năm 2007, thực hiện chương trình rà soát sắp xếp lại cơ sở nhà đất thuộc quản lý nhà nước và chủ trương di dời trụ sở, trường học, bệnh viện và nhà máy ra ngoài khu vực nội đô, Nhiều Bộ ngành đã nghiên cứu, lập dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới ra khu vực bên ngoài. Đến nay đã có 04 Bộ, 02 cơ quan ngang Bộ, 01 cơ quan Trung ương của các đoàn thể di dời trụ sở ra bên ngoài, nhiều Bộ ngành đang xin chủ trương của Thủ tướng Chính phủ cho đầu tư xây dựng trụ sở làm việc. Việc di chuyển các trụ sở Bộ ngành ra bên ngoài chưa được thực hiện theo một đề án tổng thể gây khó khăn cho xác định các quyết định đầu tư, lựa chọn các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc và đặc biệt là việc giải quyết cơ chế chính sách cho từng dự án cụ thể.

Nhìn chung, các công trình trụ sở làm việc các bộ ngành Trung ương được xây dựng khang trang phù hợp với kiến trúc mỗi thời kỳ, nhiều công trình có giá trị di sản kiến trúc, gắn kết với bối cảnh không gian đô thị theo từng khu vực. Quá trình hình thành các công trình trụ sở làm việc các bộ ngành Trung ương hiện nay cũng tác động tới việc hình thành các khu vực chức năng kế cận, trong đó có các chức năng hỗ trợ cho trụ sở làm việc như dịch vụ công cộng, nhà ở cán bộ, bến bãi đỗ xe. Việc di dời trụ sở hay chuyển đổi chức năng cần phải cân nhắc đến giá trị kiến trúc và tác động tương hỗ tới khu vực kế cận của công trình.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về di dời trụ sở Bộ ngành, trong thời gian 5 năm, đã có 04 Bộ (Bộ Ngoại giao, Tài nguyên & Môi trường, Khoa học Công nghệ, Nội vụ), 02 cơ quan thuộc Chính phủ (Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc) đã thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở ra bên ngoài các quận nội thành, tập trung chủ yếu ở xung quanh tuyến đường vành đai 3. Hiện tại, một số Bộ ngành đang tiếp tục xin chủ trương đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, nhưng gặp khó khăn về xác định địa điểm, công tác giải phóng mặt bằng và bố trí nguồn vốn để thực hiện đầu tư xây dựng.

Đến nay đã có 5 Bộ (Công an, Ngoại giao, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ), 1 cơ quan thuộc Chính phủ (Thanh tra Chính phủ) thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở Bộ tại vị trí mới; 3 Bộ (Quốc phòng, Tài chính, Công thương) và 3 cơ quan thuộc Chính phủ (Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam) đã đầu tư xây dựng tại vị trí cũ, 8 Bộ đang có đề xuất chủ trương

xây dựng trụ sở mới (Giao thông, Xây dựng, Nông nghiệp & phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục đào tạo, Bảo hiểm xã hội Việt Nam ...).

Thực trạng phân bố các trụ sở làm việc bộ ngành Trung ương chưa hình thành các khu trụ sở tập trung, cơ bản phân tán thành 3 cụm gồm: Khu vực trung tâm Ba Đình; Khu phố cũ và khu vực đô thị mới Cầu Giấy. Trong đó khu vực Cầu Giấy, đường Phạm Hùng và đường Trần Duy Hưng có xu hướng hình thành các khu vực hành chính, văn phòng mới của Thủ đô Hà Nội.

-Các cơ quan hành chính của Thành phố

Khu vực trụ sở các cơ quan của Thành phố Hà Nội phân bố chủ yếu tại khu vực phố cũ, khu vực Hà Đông (Thủ phủ thành phố Hà Đông cũ). Năm 2020 Sở ngành của thành phố Hà Nội đã di chuyển về khu trụ sở Liên cơ quan Võ Chí Công. Hệ thống các Viện nghiên cứu cũng tập trung chủ yếu tại khu phố cũ, khu Hà Đông,

- Các viện và trung tâm nghiên cứu

Một số Viện đã di rời ra các cơ sở mới ở Cầu Giấy, Viện thuộc bộ Khoa học Công nghệ đã xây dựng trụ sở mới tại khu CNC Hoà Lạc.

i) Nhà ở

Theo số liệu khảo sát, thống kê, tính đến thời điểm 31/12/2020, tổng diện tích sàn nhà ở trên toàn địa bàn Thành phố đạt khoảng 224,73 triệu m²; Diện tích bình quân đầu người đạt khoảng 27,25 m²/người, vượt mục tiêu Chương trình phát triển nhà ở Thành phố giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 (khoảng 26,3 m²/người); tổng diện tích nhà ở toàn Thành phố đã tăng thêm khoảng 49,67 triệu m² so với năm 2016 (đạt 175,05 triệu m² sàn).

Bảng 3.5 - Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Chương trình đến năm 2020

Mục tiêu và kết quả thực hiện	(i)Nhà ở xã hội (m2 sàn)			Nhà ở tái định cư (m2 sàn)	(v)Nhà ở công vụ (m2 sàn)
	Nhà ở cho 9 đối tượng	(iii)Nhà ở công nhân	(iv)Nhà ở sinh viên		
Đến năm 2015					
Mục tiêu Chương trình	1.800.000	1.600.000	540.000	1.600.000	1.400
(ii) Nhu cầu thực tế	1.800.000	485.034	540.000	1.600.000	0
Kết quả thực hiện	1.346.670	245.749	363.008	839.460	900
Chênh lệch	-453.330	-239.285	-176.992	-760.540	0
Đến năm 2020					
Mục tiêu Chương trình	2.223.000	3.000.000	800.000	2.400.000	2.100
(ii) Nhu cầu thực tế	4.676.330	567.539	976.992	1.200.000	0
Kết quả thực hiện	1.226.886	0	27.201	371.800	0
Chênh lệch (lũy kế)	-3.449.444	-567.539	-949.791	-828.200	0
Đánh giá	Không đạt	Không đạt	Không đạt	Không đạt	

* Kết quả phát triển nhà ở xã hội:

- Giai đoạn đến năm 2015: tổng diện tích nhà ở xã hội đã phát triển là 1.955.427 m² sàn, đạt khoảng 69,2% so với nhu cầu thực tế (2.825.034 m² sàn) và khoảng 50% mục tiêu Chương trình (3.940.000 m² sàn); trong đó: 245.749 m² sàn nhà ở cho công nhân; 363.008 m² sàn nhà ở sinh viên; 1.346.670 m² sàn nhà ở cho người thu nhập thấp và các đối tượng chính sách khác.

- Giai đoạn 2016-2020: có 25 dự án đã hoàn thành với 1.254.087 m² sàn nhà ở xã hội, trong đó:

+ Nhà sinh viên (ký túc xá): 02 dự án với 27.201 m² sàn

+ Nhà ở cho công nhân: không có dự án hoàn thành giai đoạn này;

+ Nhà ở phục vụ các đối tượng theo quy định tại Điều 49 của Luật Nhà ở: 23 dự án với khoảng 1.226.886 m² sàn, 12.659 căn hộ

- Năm 2021 và 8 tháng đầu năm 2022: 03 dự án đã hoàn thành với 218.431 m² sàn nhà ở xã hội, 2.404 căn hộ, trong đó:

+ Nhà sinh viên (ký túc xá): 0 dự án;

+ Nhà ở cho công nhân: 01 dự án với khoảng 130.220 m² sàn, 1.170 căn hộ;

+ Nhà ở phục vụ các đối tượng theo quy định tại Điều 49 của Luật Nhà ở: 02 dự án với khoảng 88.211 m² sàn, 1.234 căn hộ;

- Ngoài ra, hiện có 49 dự án đang triển khai với 3.920.915 m² sàn nhà ở xã hội (không bao gồm 05 khu nhà ở xã hội tập trung), trong đó:

+ Nhà sinh viên (ký túc xá): 0 dự án;

+ Nhà ở cho công nhân: 08 dự án với khoảng 444.711 m² sàn nhà ở;

+ Nhà ở phục vụ các đối tượng theo Điều 49 của Luật Nhà ở: 41 dự án với khoảng 3.476.204 m² sàn (gồm: 25 dự án độc lập với khoảng 1.687.631 m² sàn và 16 dự án nhà ở thương mại có nhà ở xã hội với khoảng 1.788.573 m² sàn).

- Thành phố đã nghiên cứu triển khai 05 khu nhà ở xã hội tập trung và đã được Thành ủy thống nhất chủ trương tại Thông báo 330-TB/TU ngày 18/8/2016, UBND Thành phố đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về nguyên tắc tại Thông báo số 508/TB-VPCP ngày 31/10/2017; Đến nay có 02 khu đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết, 03 khu đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch.

* Kết quả phát triển nhà ở tái định cư:

- Giai đoạn đến năm 2015: đã phát triển 839.460 m² sàn nhà ở tái định cư, đạt khoảng 52,5% mục tiêu Chương trình (1.600.000 m² sàn), đảm bảo nhu cầu tái định cư của Thành phố.

- Giai đoạn 2016-2020: có 40 dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư với 14.916 căn hộ tương đương khoảng 1.189.500 m² sàn, trong đó:

+ 19 dự án đã hoàn thành với 4.684 căn hộ, 371.800 m² sàn nhà ở

- Năm 2021 và 8 tháng đầu năm 2022: 04 dự án được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách đã hoàn thành với 1.322 căn hộ, 105.760 m² sàn nhà ở.

+ 17 dự án đang triển khai, đã có quyết định chủ trương đầu tư với khoảng 8.910 căn hộ, tương đương khoảng 711.940 m² sàn.

*** Kết quả phát triển nhà ở thương mại:**

- Giai đoạn đến năm 2015: đã phát triển 2.557.218 m² sàn nhà ở thương mại, đạt 105,66% so với mục tiêu theo Kế hoạch năm 2015 đã được duyệt (2.420.200 m² sàn; Chương trình phát triển nhà ở không đề ra mục tiêu phát triển nhà ở đối với nhà ở thương mại).

- Giai đoạn 2016-2020: có 346 dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đã hoàn thành với 21.558.328 m² sàn xây dựng nhà ở, 179.399 căn nhà.

- Năm 2021 và 08 tháng đầu năm 2022: 09 dự án hoàn thành với khoảng 652.969 m² sàn, 5.763 căn nhà (trong đó: năm 2021 có 06 dự án hoàn thành với khoảng 351.924 m² sàn, 2.925 căn nhà; 08 tháng đầu năm có 03 dự án hoàn thành và 02 dự án hoàn thành một phần với khoảng 301.045 m² sàn, 2.838 căn nhà);

- Ngoài ra, hiện có 84 dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại đang triển khai (đã bao gồm 02 dự án hoàn thành một phần) với 34.062.445 m² sàn xây dựng nhà ở, 215.057 căn nhà và các dự án cần rà soát trong giai đoạn tiếp theo.

*** Kết quả nhà ở công vụ:**

Đến nay, Thành phố đã đầu tư 12 căn nhà bố trí làm nhà ở công vụ với tổng diện tích khoảng 963,08 m² sàn, trong đó có 09 căn chung cư với diện tích sử dụng 652,59 m² và 03 căn nhà đất với diện tích sử dụng 310,49 m²; Đã bố trí sử dụng 03 căn/09 căn chung cư và 01 căn/03 căn nhà đất.

*** Kết quả cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũ:**

Theo thống kê đến năm 2020, trên địa bàn Thành phố có 1.579 nhà chung cư (bao gồm khoảng 1.273 nhà thuộc 76 khu chung cư và khoảng 306 chung cư cũ độc lập, đơn lẻ) chủ yếu được xây dựng khoảng từ trước năm 1954 và từ năm 1960-1994 tập trung chủ yếu tại các quận nội thành và nội đô lịch sử (số lượng đang được các quận, huyện tiếp tục rà soát, cập nhật).

Giai đoạn 2012-2020, Thành phố đã tổ chức rà soát, đánh giá sơ bộ 1.579 nhà chung cư cũ, trong đó: mức 1 có 42 nhà, mức 2 có 1.449 nhà, mức 3 có 88 nhà. Đã kiểm định được 401/1.579 chung cư cũ, trong đó: Cấp B: 148 chung cư; Cấp C: 245 chung cư; Cấp D: 08 chung cư (trong đó 02 nhà cấp D đã hoàn thành cải tạo, xây dựng lại và đưa vào sử dụng: C1 Thành Công; B6 Giảng Võ); UBND Thành phố đã ban hành các quyết định di dời khẩn cấp đối với 06 nhà chung cư cũ nguy hiểm cấp độ D và đã bố trí đủ quỹ nhà tái định cư phục vụ tạm cư cho các hộ dân phải di dời theo quy định (Nhà 51 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa; 05 nhà trên địa bàn quận Ba Đình: nhà C8 Giảng Võ, G6A Thành Công, nhà A Ngọc Khánh, Tập thể Bộ Tư pháp, Nhà 148-150 Sơn Tây); hiện nay quận Đống Đa đang tập trung hoàn thành việc di dời các hộ dân ra khỏi nhà 51 Huỳnh Thúc Kháng; quận Ba Đình đang tiếp tục tuyên truyền, vận động các hộ dân còn lại di dời ra khỏi nhà nguy hiểm. UBND Thành phố chỉ đạo tổ chức sửa chữa chống xuống cấp, đảm bảo an toàn cho người sử dụng (tại các khu: Nghĩa Đô, Thành Công, Quỳnh Mai, Giảng Võ, Ngọc Khánh,...).

Đến nay đã có 20 dự án cải tạo xây dựng lại chung cư cũ hoàn thành đưa vào sử dụng (trong đó: trước năm 2016 có 15 dự án; giai đoạn 2016 – 2020 có 04 dự án và trong quý I năm 2022 có thêm 01 dự án hoàn thành); ngoài ra, có 07 chung cư cũ nguy hiểm cấp D đã cải tạo xây dựng lại hoàn thành đưa vào sử dụng (không thuộc danh mục 1.579 chung cư cũ). Hiện nay có 09 dự án đang triển khai thực hiện cải tạo, xây dựng lại.

*** Về chất lượng nhà ở:**

Hoàn thành vượt mục tiêu theo chương trình phát triển nhà ở của giai đoạn đến năm 2020 của Thành phố đã được duyệt, cụ thể: Cơ bản hoàn thành việc xóa nhà tạm, nhà đơn sơ; tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố toàn Thành phố đạt 99,1% so với mục tiêu là 91,2%

Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

Thủ đô Hà Nội là một trong những trung tâm y tế quan trọng của đất nước, trên địa bàn Thành phố tập trung số lượng lớn bệnh viện nhiều cấp, hội tụ đội ngũ cán bộ, chuyên gia y dược có trình độ và tay nghề cao với các cơ sở và phương tiện chữa bệnh hiện đại. Tổng số giường bệnh là 22.796 giường, đạt 24,5 giường bệnh/10.000 dân và 13,3 bác sỹ/10.000 dân.

Ngành y tế của Hà Nội được quan tâm đầu tư và đã có bước phát triển đáng kể, được tăng cường cả về cơ sở vật chất khám chữa bệnh, cả về chất lượng đội ngũ cán bộ với các hình thức dịch vụ ngày càng đa dạng, công tác khám chữa và phòng chống bệnh tật ngày một nâng cao về chất lượng. Cùng với hệ thống bệnh viện Trung ương, Bộ, Ngành, các cơ sở y tế của Thành phố ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân Hà Nội và cả nước.

Tổ chức hệ thống cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn Hà Nội được cấu trúc như sau.

- Theo cấp quản lý hành chính:

+ Các cơ sở khám, chữa bệnh cấp Trung ương do Bộ y tế quản lý: bao gồm các cơ sở thuộc Trung ương và các Bộ, Ngành quản lý;

+ Các cơ sở khám, chữa bệnh cấp Thành phố do Sở Y tế quản lý: chia thành 3 tuyến: Tuyến thành phố, tuyến quận/huyện, tuyến xã/phường;

- Theo góc độ sở hữu, bao gồm: Các cơ sở khám chữa bệnh công lập (Nhà nước) và ngoài công lập (bán công, tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài).

Bảng 3.6 - Hiện trạng hệ thống cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn Hà Nội

Danh mục	Trung ương, Bộ ngành	Thành phố	Quận/huyện/thị xã	Xã/phường/thị trấn	Tư nhân
Số cơ sở khám chữa bệnh	32 cơ sở Trung ương (16 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, 16 Viện nghiên cứu và thực nghiệm y dược thuộc Bộ Y tế) 24 cơ sở bộ ngành (09 bệnh viện & TT khám chữa bệnh, 15 BV/ Viện thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng)	42 bệnh viện (25 BV đa khoa, 17 BV chuyên khoa)	30 trung tâm y tế 05 trung tâm chuyên khoa	579 trạm y tế	43 bệnh viện (22 BV đa khoa, 21 BV chuyên khoa) 19 bệnh viện dự kiến

Số giường bệnh	10.420 giường (Trung ương) 5.680 giường (Bộ ngành)	12.695 giường	115 giường	-	1.976 giường đang hoạt động 6.451 giường dự kiến
Diện tích (ha)	74,03 ha (Bệnh viện, viện NC thuộc Bộ Y tế)	157,87ha	2,15 ha (Trung tâm y tế có giường bệnh)	-	4,75 ha đang hoạt động 62,46 ha dự kiến

- Các cơ sở y tế của Trung ương/Bộ, Ngành: Trung ương: Hà Nội là một trong hai trung tâm y tế có quy mô lớn nhất nước, tập trung nhiều bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến 3, là nơi có mật độ các cơ sở y tế công lập dày đặc nhất trong cả nước với mạng lưới các cơ sở y tế được phân bố rộng khắp theo lãnh thổ và theo phân tuyến kỹ thuật. Các bệnh viện nhất là các bệnh viện chuyên khoa có kỹ thuật cao chủ yếu tập trung ở khu vực nội thành.

***Các cơ sở khám chữa bệnh cấp Trung ương**

- Cấp trung ương có 32 cơ sở (16 Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, 16 Viện nghiên cứu và thực nghiệm y dược) với khoảng 10.420 giường bệnh. Trong đó:

+ 16 bệnh viện đa khoa và chuyên khoa có tổng diện tích 51,93 ha với 6.680 giường bệnh, trong đó có 1 bệnh viện phân cấp hạng đặc biệt (Bạch Mai). Chiếm trên 60% số giường bệnh trên địa bàn Hà Nội. Các bệnh viện thuộc tuyến Trung ương tập trung hầu hết tại các quận nội thành, trong đó quận Đống Đa tập trung tới 7/15 bệnh viện chiếm gần 50% tổng số giường bệnh, quận Hoàn Kiếm có 4 bệnh viện, Hai Bà Trưng có 3 bệnh viện, quận Ba Đình và Cầu Giấy mỗi quận có 1 bệnh viện.

+ 4 bệnh viện đa khoa, tổng số giường bệnh 2.350 giường (Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu Nghị, Bệnh viện E, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội);

+ 3 bệnh viện y học cổ truyền và châm cứu tổng số 770 giường bệnh nội trú và 150 ngoại trú. (Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương, Bệnh viện - Học viện Y dược học Cổ truyền, Bệnh viện Châm cứu);

+ 9 bệnh viện chuyên khoa, tổng số giường bệnh 3.560 giường, (Bệnh viện nhi Trung ương qui mô 580 giường; Bệnh viện Phụ sản Trung ương, qui mô 450 giường; Bệnh viện Việt Đức qui mô 450 giường; Bệnh viện K, qui mô 570 giường (gồm 2 cơ sở, cơ sở 1 ở Quán Sứ và cơ sở 2 mới xây dựng ở Tam Hiệp); Bệnh viện Tai-Mũi-Họng Trung ương, qui mô 200 giường; Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Trung ương, qui mô 400 giường; Bệnh viện mắt Trung ương qui mô 300 giường; Bệnh viện Nội tiết, qui mô 200 giường; Bệnh viện Tâm thần Trung ương 1, qui mô 410 giường; Bệnh viện Bông Quốc gia..

+ 16 viện nghiên cứu và thực nghiệm y dược, trong đó có 8 cơ sở nghiên cứu có thực nghiệm điều trị với 1.030 giường bệnh (Viện Giám định Pháp y Tâm thần, qui mô 120 giường; Viện Bông Quốc gia, qui mô 300 giường; Viện Lão khoa Quốc gia, qui mô 100 giường; Viện Sốt rét Ký sinh trùng Trung ương, qui mô 20 giường; Viện Răng hàm mặt Quốc gia, qui mô 50 giường; Viện Da liễu Quốc gia, qui mô 100 giường; Viện

Y học Lâm sàng và Các bệnh nhiệt đới, qui mô 170 giường và Viện Tim mạch Việt Nam, qui mô 170 giường. Trên địa bàn Hà Nội còn có 06 trường đại học, Cao đẳng y, dược.

* Các cơ sở khám chữa bệnh do các Bộ, Ngành quản lý

Các cơ sở y tế cấp Bộ/ngành có 09 Bệnh viện và Trung tâm khám chữa bệnh tổng số 940 giường bệnh; 15 Bệnh viện/viện thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, tổng số 5.680 giường bệnh.

Bảng 3.7 - Hiện trạng các cơ sở khám chữa bệnh cấp Trung ương quản lý

TT	Cơ sở y tế	Vị trí, địa điểm	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
I	Bệnh viện Trung ương			
I.1	Bệnh viện Đa khoa			
1	Bệnh viện Bạch Mai	78 Đường Giải Phóng	11,4	1,5
2	Bệnh viện Hữu Nghị	Số 1 Trần Khánh Dư	2,1	400
3	Bệnh viện Nhi TW	18 đường La Thành Đống Đa Hà Nội	7,1	580
5	Bệnh viện Phụ sản TW	43 Tràng Thi Hà Nội	1,37	450
6	Bệnh viện K	43 Quán Sứ, Tạm Hiệp	8,03	570
7	Bệnh viện Tai - Mũi Họng TW	78 đường Giải Phóng Hà Nội	0,79	200
8	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi TW	463 Hoàng Hoa Thám HN	3,3	400
9	Bệnh viện châm cứu TW	49 Thái Thịnh Hà Nội	1,4	400
10	Bệnh viện YHCT TW	29 Nguyễn Bình Khiêm HN	0,93	420
11	Bệnh viện Việt Đức	Tràng Thi Hà Nội	3,2	450
12	Bệnh viện E	Cầu Giấy	3,6	350
13	Bệnh viện Mắt TW	85 Bà Triệu Hà Nội	0,64	300
14	Bệnh viện Nội tiết	Thái Thịnh Đống Đa HN	1,9	200
15	Bệnh viện (Học viện YDHCT)	Nguyễn Trãi Thanh Xuân HN	0,5	100
16	Bệnh viện Đại học Y HN	Phố Tôn Thất Tùng	0,5	100
I.2	Viện Nghiên cứu			
1	Viện Lão Khoa Quốc gia	1 A Phương Mai HN	0,5	100
2	Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng TW	Trung Văn Từ Liêm HN	0,56	20
3	Viện Răng hàm mặt Quốc gia	Tràng Thi HN	0,2	50
4	Viện Da liễu Quốc gia	Phương Mai HN	0,4	100
5	Viện Chiến lược và chính sách y tế	138 Giảng Võ	0,41	
6	Viện Thông tin thư viện Y học TW	14 Lê Thánh Tông	0,46	
7	Viện Vệ sinh dịch tễ TW	1 Yersin	2,9	

TT	Cơ sở y tế	Vị trí, địa điểm	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
8	Viện Y học lâm sàng và các bệnh nhiệt đới	Phương Mai HN	0,3	170
9	Viện Y học lao động và vệ sinh môi trường	1B Yersin	0,35	
10	Viện Dược liệu	Số 3 B Quang Trung	0,29	
11	Trung tâm NC trồng, chế biến cây thuốc HN	Văn Điển	9,4	
	Viện kiểm nghiệm thuốc Trung Ương			
12	Cơ sở 1	48 Hai Bà Trưng	0,31	
13	Cơ sở 2	Huyện Thanh Trì	0,44	
14	Viện Pháp y Quốc gia	41 Nguyễn Đình Chiểu		
15	Viện Dinh Dưỡng	2 Yersin Hà Nội	0,21	
16	Viện tim mạch Việt Nam	Bệnh Viện Bạch Mai		170
II	Bệnh viện Bộ ngành, bộ Công an, bộ Quốc phòng			
1	BV GTVT 1 Hà Nội	Đông Láng Cầu Giấy		320
2	Điều dưỡng PHCN đường bộ	138A Giảng Võ		20
3	Bệnh viện Nông nghiệp 1	Ngọc Hồi		120
4	Điều dưỡng PHCN Nông nghiệp	Mê linh		100
5	Bệnh viện Bộ xây dựng	Nguyễn Quý Đức		100
6	TTYT Lao động	Đặng Tiến Đông, Trung Liệt		20
7	Bệnh viện Bưu điện HN	Đường Lê Trọng Tấn		100
8	Điều dưỡng PHCN Hà Nội	Trần Bình Cầu Giấy		80
9	TTYT Dệt may	454 Minh Khai		80
10	Bệnh viện 19-8	Trần Bình Cầu Giấy		
11	Bệnh viện Công an Hà Nội		0,7	150
12	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Thành Phố Hà Nội - Bộ Công An	278 - Lương Thế Vinh, Thanh Xuân		
13	BV Y học dân tộc Quân đội	Đại Kim, Hoàng Mai		200
14	Viện 354	Đội Cấn, Ba Đình		250
15	Viện 108	Trần Hưng Đạo HN		1250
16	Viện y học phóng xạ U Bướu Quân đội	18 Định Công Thượng, Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội		30
17	Viện pháp y quân đội	Km15, Q11A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội		
18	Trung tâm kiểm nghiệm y dược Quân đội	Km15, Q11A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội		
19	Bệnh viện YHCT Dân tộc Quân đội	442 Đ. Kim Giang, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội		200

TT	Cơ sở y tế	Vị trí, địa điểm	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
20	Bệnh viện quân y 103	Phùng Hưng, Hà Đông		
21	Bệnh viện quân y 105	Số 2 Chùa Thông, P. Sơn Lộc, Sơn Tây, Hà Nội		
22	Viện bồng Quốc Gia	Hà Đông, Hà Nội		

* Các cơ sở y tế cấp thành phố Hà Nội:

- 42 bệnh viện công lập đa khoa và chuyên khoa: : gồm 25 Bệnh viện đa khoa (04 BV hạng I, 15 BV hạng II, 06 BV hạng III) và 17 Bệnh viện chuyên khoa (04 BV hạng I, 08 BV hạng II, 04 BV hạng III, bệnh viện Nhi Hà Nội đã có quyết định thành lập) với khoảng 12.695 giường bệnh, quy mô khoảng 157,87ha.

- Các cơ sở khám chữa bệnh tuyến Thành phố với 30 chuyên khoa đầu ngành với nhiều kỹ thuật cao, dịch vụ chất lượng cao đang được áp dụng có hiệu quả và trở thành các kỹ thuật thường quy.

Bảng 3.8 - Bảng hiện trạng các cơ sở khám chữa bệnh cấp Thành phố quản lý

Stt	Tên cơ sở y tế	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
Bệnh viện tuyến Thành phố				
1	Bệnh viện Xanh pôn	12 Chu Văn An	1,92	650
2	Bệnh viện Thanh Nhàn	42 Thanh Nhàn	3,03	800
3	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Đê La Thành,	1,96	650
		38 Cẩm Hội	0,09	
		10 Quang Trung, Hà Đông	0,03	
4	Bệnh viện Đức Giang	54 Trường Lâm	3,46	660
5	Bệnh viện Tim Hà Nội	92 Trần Hưng Đạo	0,26	380
		đường Võ Chí Công	0,27	
6	Bệnh viện Ung bướu Hà Nội	42A Thanh Nhàn	1,39	470
7	Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba	37 Hai Bà Trưng	0,41	140
8	Bệnh viện Hòe Nhai	17 Hòe Nhai	0,11	150
		34 Hòe Nhai	0,05	
9	Bệnh viện Đống Đa	192 Nguyễn Lương Bằng	1,21	290
10	Bệnh viện đa khoa YHCT Hà Nội	8 Phạm Hùng	1,52	320
11	Bệnh viện đa khoa Bắc Thăng Long	Tổ 27 thị trấn Đông Anh	2,38	420
12	Bệnh viện Phổi Hà Nội	44 Thanh Nhàn	0,63	330
		2D Nguyễn Viết Xuân	0,23	
13	Bệnh viện đa khoa Thanh Trì	01 Tứ Hiệp	1,21	200

Stt	Tên cơ sở y tế	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
14	Bệnh viện đa khoa Đông Anh	Thị trấn Đông Anh	2,15	400
		Thị trấn Đông Anh	0,29	
15	Bệnh viện đa khoa Sóc Sơn	Xã Tiên Dược, Sóc Sơn	2,35	360
16	Bệnh viện Mắt Hà Nội	37 Hai Bà Trưng	0,23	135
17	Bệnh viện Da Liễu Hà Nội	79B Nguyễn Khuyến	0,08	100
		Xã Đông Yên, Quốc Oai	24,50	
		20 Bé Văn Đàn, Hà Đông	0,12	
18	Bệnh viện Thận Hà Nội	70B Nguyễn Chí Thanh	0,54	40
19	Bệnh viện đa khoa Hà Đông	2 Bé Văn Đàn	2,92	650
20	Bệnh viện đa khoa Vân Đình	Số 1 Thanh Âm	1,67	370
21	Bệnh viện Tâm thần Hà Nội	467 Nguyễn Văn Linh	2,86	450
22	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	35 Lê Văn Thiêm	0,33	150
23	Bệnh viện 09	70 Tân Triều	0,31	100
24	Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	234 Lê Lợi	2,36	440
Bệnh viện tuyến huyện				
1	Bệnh viện Mắt Hà Đông	2D Nguyễn Viết Xuân	0,02	130
2	Bệnh viện YHCT Hà Đông	99 Nguyễn Viết Xuân	0,18	230
		23 Nguyễn Viết Xuân	0,16	
3	Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng	Thị trấn Phùng	1,39	290
4	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	420 xã Kim Quan	1,10	280
5	Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	Thị trấn Quốc Oai	2,06	260
6	Bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	Thị trấn Phúc Thọ	1,50	210
7	Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa	1,47	230
8	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	Thị trấn Phú Xuyên	2,16	240
9	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín	Tiểu khu Trần Phú	1,13	250
10	Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	Thị trấn Kim Bài	2,25	220

Stt	Tên cơ sở y tế	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
11	Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	120 khu Hòa Sơn	1,36	290
12	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	Xã Đồng Thái	1,60	310
13	Bệnh viện đa khoa huyện Mê Linh	Xã Đại Thịnh	9,60	280
		Xã Thạch Đà	3,24	
14	Bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	Thôn Lũng Kênh, Đức Giang	1,58	300
15	Bệnh viện đa khoa Gia Lâm	Thị trấn Trâu Quỳ	2,80	230
16	Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức	xã Phúc Lâm	1,68	220
17	Bệnh viện TT ban ngày Mai Hương	4 Hồng Mai	0,05	70
		Xã Vông Xuyên, huyện Phúc Thọ	0,82	

*Hệ thống cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập

- Tính đến ngày 30/6/2022, trên địa bàn Thành phố có 43 Bệnh viện ngoài công lập, trong đó có 22 Bệnh viện đa khoa và 21 Bệnh viện chuyên khoa, với 1976 giường bệnh. Ngoài ra dự kiến có 19 Dự án bệnh viện ngoài công lập đã và đang triển khai xây dựng với 6451 giường bệnh.

Bảng 3.9 - Hiện trạng các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập

TT	Cơ sở y tế	Vị trí, địa điểm	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
1	BV Hồng Ngọc - Yên Ninh	Số 55 Yên Ninh, Ba Đình		150
2	Bệnh viện đa khoa Medlatec	Số 42-44 Nghĩa Dũng, Ba Đình		31
3	BVĐK QT Vinmec Times City	460 Minh Khai, Hai Bà Trưng		150
4	BV Việt Pháp Hà Nội	số 1 Phương Mai, Đống Đa		68
5	BV Đa khoa Quốc tế Thu Cúc	Số 286-290 Thụy Khuê, Tây Hồ		150
6	BV ĐKQT Thiên Đức	207 Phùng Hưng, Hà Đông		75
7	BV Đa khoa tư nhân Hà Nội	29 Hàn Thuyên, Hai Bà Trưng		52
8	BV ĐK 16A Hà Đông	lô 150 Khu giãn dân Yên Phúc, Hà Đông		34
9	BVĐK tư nhân Hồng Hà	16 Nguyễn Như Đổ, Đống Đa		45

TT	Cơ sở y tế	Vị trí, địa điểm	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
10	BVĐK tư nhân Trảng An	59 Thông Phong, Đống Đa		60
11	BVĐK tư nhân Thăng Long	127 đường Quốc Bảo, Tam Hiệp, Thanh Trì		40
12	BV Đa khoa Hồng Phát	219 Lê Duẩn, Đống Đa		30
13	BV Đa khoa Quốc tế Bảo Sơn 2	52 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa		30
14	BVĐK tư nhân Hà Thành	61 Vũ Thạnh, Đống Đa		40
15	Bệnh viện Đông Đô	5 Đào Duy Anh, Đống Đa		45
16	BVĐK An Việt	1E Trường Chinh, Thanh Xuân		31
17	BVĐK Tâm Anh	108 Hoàng Như Tiếp, Bồ Đề, Long Biên		100
18	BV Đa khoa Quốc tế Bắc Hà	137 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên		38
19	BV Đa khoa Phương Đông	số 9 phố Viên, Bắc Từ Liêm		106
20	BV Đa khoa Chử Thập xanh	33 Nguyễn Hoàng, Nam Từ Liêm		30
21	BV Quốc tế DOLIFE	108 Nguyễn Hoàng, Nam từ liêm		30
22	Bệnh viện Hồng Ngọc - Phúc Trường Minh	số 8 Châu Văn Liêm, Nam Từ Liêm		250
23	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Hà Nội	77 Nguyễn Du, Hai Bà Trưng		10
24	Bệnh viện mắt Sài Gòn - Hà Nội 1	532 đường Láng, Đống Đa		10
25	BV Mắt Kỹ thuật cao Hà Nội	51 Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng		20
26	CK Mắt Việt Nhật	122 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng		10
27	CK Mắt Ánh Sáng	ô số 1 khu C dự án nhà ở Cổ Nhuế, Bắc Từ Liêm		10
28	BV Nam Học Hiếm muộn Hà Nội	Khu CN Hoàng Mai, Hoàng Mai		21
29	BV Mắt HITEC	55 Hàm Long, Hoàn Kiếm		10
30	BV Mắt Quốc tế DND	128 Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng		10
31	BV Mắt Việt - Nga	C1, C2 làn Quốc tế Thăng Long, Cầu Giấy		10
32	BV Phụ sản An Thịnh	496 Bạch Mai, Hai Bà Trưng		41
33	Bệnh viện mắt Quốc tế Nhật Bản	32 Phó Đức Chính, Ba Đình		10

TT	Cơ sở y tế	Vị trí, địa điểm	Diện tích (ha)	Số giường bệnh
34	Bệnh viện Ung bướu Hưng Việt	34 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng		41
35	Bệnh viện thẩm mỹ Thu Cúc	số 1B Yết Kiêu, Hoàn Kiếm		20
36	Bệnh viện Thẩm mỹ Kangnam	190 Trường Chinh, Đống Đa		20
37	Bệnh viện HTSS và Nam học Đức Phúc	324 Lê Duẩn, Đống Đa		45
38	Bệnh viện Hy vọng mới	Xã Phú Thị, Gia Lâm		20
39	Bệnh viện Nam học và hiếm muộn Việt Bỉ	23 Nguyễn Văn Trỗi, Thanh Xuân		21
40	Bệnh viện Phụ sản Thiên An	603 Lạc Long Quân, Tây Hồ		30
41	Bệnh viện Mắt Hà Nội 2	72 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa		10
42	Bệnh viện Mắt Hồng Sơn	709 Giải phóng, Hoàng Mai		12

j) Văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí:

- Hệ thống nhà hát: Trên địa bàn Hà Nội có khoảng 19 rạp, đặc biệt 12 nhà hát thuộc hai quận trung tâm là Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng, phân bố không đồng đều, chủ yếu tập trung tại trung tâm của Thủ đô, còn tại các huyện ngoại thành hầu như không có. Chỉ có một số ít nhà hát đạt tiêu chuẩn như Nhà hát Lớn xây dựng vào thời Pháp thuộc năm 1902-1911, được bảo trì thường xuyên, đây là nơi biểu diễn các loại hình nghệ thuật cổ điển như opera, nhạc thính phòng, kịch nói, cũng là trung tâm của các hội nghị, gặp gỡ; Cung Văn hóa Hữu nghị Hà Nội xây dựng vào thời Hòa bình lập lại, là địa điểm biểu diễn quan trọng, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thời trang, các cuộc thi hoa hậu,... cùng các hoạt động khoa học và công nghệ, hội thảo, hội nghị, triển lãm. Có Nhà hát Tuổi trẻ với 650 chỗ ngồi, Nhà hát Chuông Vàng với 250 ghế ngồi, Nhà hát Kịch Việt Nam với 170 ghế. Đây cũng là một trong số ít nhà hát đạt tiêu chuẩn được bảo trì thường xuyên, còn đa số các rạp khác không đạt chỉ tiêu về mặt kỹ thuật bên trong cũng như bên ngoài và thẩm mỹ kiến trúc. So với sự phát triển của xã hội hiện nay thì quy mô của các nhà hát không lớn. Hạn chế nữa là nhiều nhà hát bị che chắn tầm nhìn bởi dân cư phát triển trong đô thị. Trong 19 nhà hát có 4 nhà hát chưa có rạp, một số dự án xây dựng nhà hát bị treo, nhiều nhà hát cũ bị phá bỏ hoặc chuyển đổi chức năng biến thành vũ trường, quán bia,... Với đời sống của người dân ngày càng phát triển, nhu cầu về thưởng thức văn hoá cũng tăng theo và sự xuống cấp của hệ thống nhà hát không đủ để đáp ứng. Các khu vực ngoài trung tâm Hà Nội thiếu cơ sở nhà hát tạo nên sự hình thành của những nhà hát lưu động.

- Hệ thống bảo tàng: Hà Nội là thành phố có hệ thống bảo tàng đa dạng bậc nhất Việt Nam, có khoảng hơn 20 bảo tàng, so với hệ thống gần 120 bảo tàng của Việt Nam. Tiêu biểu là các Bảo tàng lịch sử Quốc gia, Bảo tàng Lịch sử Quân sự, Bảo tàng Chiến thắng B52, Bảo tàng Cách mạng,... Các lĩnh vực khác có thể kể tới là Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam, Làng các dân tộc Việt Nam (thuộc dự án Làng văn hóa, du lịch các dân tộc Việt Nam ở Đồng Mô). Với chức năng là nơi lưu giữ quá khứ cũng như hiện tại của quá trình hình thành Thủ đô qua các hiện vật, di tích, khảo cổ,... Hệ thống bảo tàng tại Thủ đô có nhiều bảo tàng

lớn với nhiều chủ đề khác nhau, qua nhiều thời kỳ khác nhau. Một số bảo tàng được xây dựng vào thời kỳ thuộc địa nên cấu trúc mang dáng dấp kiểu Pháp (bảo tàng Lịch sử Việt Nam, bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, nhà tù Hỏa Lò), đa số xây với kiến trúc kiểu mới. Tuy nhiên mật độ tập trung chủ yếu ở khu vực trung tâm, hiện tại nhiều bảo tàng trong khu vực các quận, huyện khá chật chội và hầu như là không có. Hiện tại thiếu các bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng về thiên nhiên, bảo tàng dành cho các thanh thiếu niên nghiên cứu, giao lưu và học tập. Đặc biệt là Bảo tàng Hà Nội hiện tại vẫn chưa được hoàn thiện.

- Hệ thống thư viện: Hà Nội quản lý khoảng 30 thư viện, lớn nhất cả nước với lượng sách >620 nghìn bản (Thành phố Hồ Chí Minh có 26 thư viện với 2.402 ngàn cuốn – nhưng lượng sách chỉ bằng khoảng một phần tư). Ngoài hệ thống thư viện do Hà Nội quản lý, còn có thư viện trong trường đại học, như Thư viện Quốc gia có 800.752 đầu sách, 8.677 tựa báo, tạp chí là thư viện quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay. Thư viện là nơi giao lưu học hỏi, truyền bá văn hoá, khoa học và đời sống tới người dân, góp phần quan trọng tới sự phát triển văn minh của Thủ đô. Các thư viện tập trung chủ yếu tại trung tâm Thủ đô và quận Hà Đông, đa số được xây dựng trong thời kỳ Hòa bình lập lại. Thư viện cấp thành phố và hệ thống thư viện tại các quận, huyện chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu của người dân. Tại trung tâm Hà Nội còn kể tới các thư viện tại các trường đại học và các thư viện chuyên ngành, tuy hiện quy mô nhỏ, chỉ đáp ứng được một phần nhỏ cho các cán bộ và học sinh, sinh viên đại học. Hình thức kiến trúc của các thư viện chưa được quan tâm, đa số được lồng ghép vào các công trình khác hoặc bị khuất tầm nhìn.

- Hệ thống trung tâm chiếu phim: Chuyên ngành nghệ thuật thứ bảy được biết đến khi có sự du nhập của văn hoá và nền văn minh khoa học phương Tây. Các rạp chiếu phim xuất hiện từ thời Pháp thuộc, xong các rạp chiếu phim được xây dựng rất ít trong giai đoạn này kết hợp sân bãi chiếu phim lưu động. Hệ thống cơ sở các rạp chiếu phim phần lớn được xây dựng vào thời kỳ đổi mới trong những năm gần đây. Cùng với chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, Nhà nước cho phép phát triển các công ty tham gia hoạt động phim ảnh; các công ty này đã đóng góp không nhỏ trong việc phát triển các phim Việt Nam và các cơ sở rạp chiếu phim của Thủ đô. Hiện tại có khoảng 21 rạp chiếu phim, trong đó có cả những cụm rạp chiếu phim đạt tiêu chuẩn quốc tế như: Trung tâm chiếu phim Quốc gia được xây dựng mới và có quy mô lớn, hệ thống rạp CGV,... Sự phân bố của các rạp chiếu phim chủ yếu ở trung tâm của Thủ đô và các thị trấn thuộc huyện Sóc Sơn, Đông Anh, nên chưa đáp ứng nhu cầu thường thức của người dân. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có những rạp đủ tiêu chuẩn thu hút được khán giả, nhiều rạp chiếu phim chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật như: chất lượng âm thanh và hình ảnh kém, chỗ ngồi chưa hợp lý, tầm nhìn bị vướng, chỗ để xe chưa hợp lý,... Do sự phát triển của truyền hình, Internet, số lượng rạp chiếu phim và khán giả đến xem phim ít hơn so với 10 năm trước đây. Đây là xu hướng chung của thế giới do sự phát triển những phương tiện truyền thông mới.

- Hệ thống rạp xiếc: Được ra đời muộn trong thời kỳ đổi mới và chưa được chú trọng, rạp xiếc hầu như không thu hút được sự quan tâm của người dân mà chủ yếu chỉ đáp ứng số lượng khán giả nhỏ tuổi, thiếu niên và nhi đồng. Hiện tại chỉ có duy nhất một rạp xiếc trung ương có cơ sở vật chất chưa đầy đủ tại trung tâm của Thủ đô, phục vụ cho các đoàn xiếc. Tuy vậy quy mô rất nhỏ, bị che khuất tầm nhìn và ảnh hưởng bởi các nhà hàng, quán bia xung quanh. Thiếu cơ sở hoạt động rất nhiều tại khu vực trung tâm cũng như tại các quận, huyện, đặc biệt là các cơ sở phục vụ cho thiếu nhi là những

đối tượng phần lớn của chuyên ngành này. Do vậy đoàn xiếc phải đi biểu diễn lưu động tại các khu vực dân cư nông thôn, xa trung tâm.

- Hệ thống trung tâm văn hóa: Là nơi giao lưu và hoạt động văn hóa cho mọi người dân, cho mọi lứa tuổi. Hệ thống trung tâm văn hoá cấp thành phố và quốc gia nằm trong khu vực nội đô lịch sử. Trung tâm văn hóa cấp quận, cơ bản được xây dựng hầu hết trên địa bàn các quận, huyện của Hà Nội, nhưng quy mô nhỏ, thiếu thôn cơ sở vật chất, bộc lộ những hạn chế về mặt kiến trúc và mau xuống cấp. Vì vậy các trung tâm văn hóa cấp quận chưa phát huy hết chức năng phục vụ nhân dân. Các quận, huyện xa trung tâm tuy được xây mới nhưng quy mô nhỏ, kém cả về chất lượng và thẩm mỹ. Hà Nội cần phải có thêm những trung tâm văn hóa cấp quốc gia với quy mô lớn.

- Hệ thống trung tâm triển lãm: Triển lãm là nơi giao lưu và giới thiệu những sản phẩm văn hóa cũng như sản xuất của người dân Hà Nội với mọi người dân trên cả nước cũng như các bạn nước ngoài. Tuy nhiên số lượng ít, xây dựng chủ yếu vào thời kỳ kinh tế phát triển, chỉ có một trung tâm triển lãm cấp quốc gia nhưng hoạt động chưa hiệu quả. Trung tâm triển lãm Vân Hồ quy mô nhỏ, chật chội, có khu vực bị sử dụng sai mục đích, hoạt động cho giao lưu triển lãm không nhiều. Hiện tại cơ sở vật chất cho các trung tâm triển lãm không nhiều, đa số mượn tạm cơ sở của các nhà văn hóa hoặc cung văn hóa. Vì vậy chưa đáp ứng đầy đủ được nhu cầu thiết yếu của người dân.

- Công viên văn hoá: Công viên cây xanh gắn với các hoạt động văn hóa, phục vụ nhu cầu vui chơi và giải trí cho người dân toàn Thành phố cùng khách du lịch. Hiện tại các công viên phân bố rải rác trên địa bàn trung tâm Thủ đô với quy mô nhỏ và chưa đạt chỉ tiêu theo quy định hiện hành. Hiện chỉ có Công viên nước Hồ Tây được gọi là công viên vui chơi giải trí lớn tại Hà Nội. Còn đa số các công viên đều chỉ trồng cây lấy bóng mát và trở thành nơi tập thể dục thể thao cho người dân đô thị. Bên cạnh đó nhiều công viên bị chiếm dụng đất sử dụng sai mục đích thành nhà hàng và các quán xá, hoặc bị bỏ hoang thành tụ điểm cho các tệ nạn xã hội. Tại các quận, huyện xa trung tâm hầu như không có công viên vui chơi giải trí, chỉ có một số ít có bố trí khu vực vui chơi cho trẻ em với quy mô rất nhỏ.

- Hệ thống quảng trường văn hóa: Quảng trường văn hóa, nơi tụ họp của người dân trong những lễ hội, sự kiện trọng đại của Thủ đô và tạo điểm nhấn quan trọng cho đô thị. Quảng trường văn hóa cấp thành phố có khoảng 5 quảng trường là quảng trường 1/5, quảng trường Ba Đình, quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, quảng trường Cách mạng tháng 8 và quảng trường sân vận động Mỹ Đình. Hầu hết các quảng trường quy mô chưa lớn, chưa được phát huy hết công năng và giá trị vốn có. Duy nhất Quảng trường Ba Đình gắn liền với lịch sử, có quy mô lớn nhưng đã từ lâu chỉ được trưng bày như di tích lịch sử. Quảng trường Cách mạng tháng 8 trước mặt Nhà hát Lớn được tổ chức nhiều sự kiện lớn của Thủ đô nhưng quy mô quá nhỏ. Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục tuy được gọi là quảng trường nhưng được sử dụng như một nút giao thông đầu mối. Bên cạnh đó các quảng trường chưa kết hợp được các công trình văn hóa đẹp và quan trọng, thu hút người dân và tạo thành điểm nhấn của đô thị.

- Hệ thống công trình biểu tượng công cộng: Là công trình văn hóa có mối giao lưu trực tiếp tới người dân đô thị, đồng thời truyền đạt ngôn ngữ hình ảnh rất mạnh và đánh dấu những chứng tích lịch sử của Thủ đô. Phần lớn tượng đài của Hà Nội được xây dựng khi hoà bình lập lại nên nội dung chủ yếu ghi danh các chiến công lịch sử, anh hùng đất nước, khô khan và thiếu nội dung truyền đạt tới người dân. Nhiều tượng đài được xây dựng tại khu vực vắng vẻ hẻo lánh, hoặc bị che khuất, không kết hợp được với

cảnh quan xung quanh. Ví dụ như tượng đài Quang Trung được xây dựng để kỷ niệm 200 năm chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, chọn vị trí trước công viên Đống Đa và nhìn về phía gò Đống Đa, trong khi một số trường học được xây dựng chắn phía sau, làm hỏng không gian và ý tưởng đề ra. Hà Nội hiện đang thiếu những tượng đài mang tính mỹ thuật, tượng đài mang tính biểu tượng và tôn vinh vẻ đẹp của Hà Nội. Hệ thống tượng đài cần phải được quy hoạch lại và gắn liền với các quảng trường văn hóa, tạo bộ mặt mới cho đô thị và ghi lại dấu ấn cho từng mốc thời kỳ phát triển của Thủ đô Hà Nội. Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long, Hà Nội có thêm mô hình công trình biểu tượng công cộng mới là tranh tường quy mô lớn. Con đường gốm sứ trên đê sông Hồng đã tạo nên biểu tượng văn hóa mới cho Thủ đô Hà Nội, cần tiếp tục phát huy mô hình này.

k) Di tích văn hóa lịch sử, tôn giáo:

Thủ đô Hà Nội hiện nay có khoảng 5.922 di tích lịch sử, văn hoá sau khi thực hiện kiểm kê di tích, đánh giá và phân loại từ năm 2013-2016 trên địa bàn Hà Nội. Trong đó có 01 di sản văn hóa thế giới, 11 di tích quốc gia đặc biệt, 1.182 di tích cấp quốc gia, 1.202 di tích cấp thành phố, 3.487 di tích chưa xếp hạng. Địa phương có nhiều di tích là huyện Thường Tín (440 di tích), Ứng Hòa (433 di tích), Ba Vì (397 di tích), Chương Mỹ (374 di tích), Phú Xuyên (345 di tích), Sóc Sơn (341 di tích),... Các địa phương có ít di tích tập trung chủ yếu là các quận nội thành như: Thanh Xuân (29 di tích), Ba Đình (47 di tích), Cầu Giấy (49 di tích), Hai Bà Trưng (51 di tích), Hoàn Kiếm (66 di tích),...

l) Nhận xét chung về hệ thống hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội:

• Kết quả đạt được:

Đã xây dựng được hệ thống giáo dục hoàn chỉnh có đủ các ngành, cấp học đáp ứng nhu cầu học tập, đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Hệ thống giáo dục phổ thông được giữ vững và phát triển. Mạng lưới trường học được bố trí tương đối hợp lý. Hệ thống trường bán công, dân lập, tư thục ở các ngành học được phát triển mạnh.

Y tế đã được đầu tư trang thiết bị hiện đại, nhân lực tập trung tại các tuyến trung ương, các bệnh viện đa khoa, hệ thống y tế dự phòng khám chữa bệnh, bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Các trung tâm văn hóa - thông tin - thể dục thể thao đều có bước phát triển khá, theo các nét đặc trưng của Thủ đô, đời sống tinh thần nhân dân được nâng lên. Hoàn chỉnh thiết chế văn hóa, bảo tồn được bản sắc văn hóa đặc trưng. Phát triển các cơ sở thể dục thể thao theo hướng xã hội hóa.

Trung tâm thương mại, mạng lưới chợ, dịch vụ được phát triển rộng khắp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

• Tồn tại:

Việc phát triển mạng lưới, quy mô giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo chưa đồng bộ giữa các địa bàn, các vùng dân cư trong toàn Thành phố. Trang thiết bị dạy nghề thiếu và lạc hậu, cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu cầu đào tạo, lượng lớn sinh viên tập trung vào khu vực đô thị trung tâm gây áp lực quá tải tới hệ thống hạ tầng đô thị, mô hình đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Mật độ các bệnh viện bao gồm tuyến thành phố và tuyến trung ương (tập trung quá nhiều khu vực nội thành đã gây sức ép lên cơ sở hạ tầng và môi trường. Các bệnh viện tại đô thị trung tâm có quy mô diện tích nhỏ và rất nhỏ, thiếu so với tiêu chuẩn diện

tích. Công tác xây dựng cơ bản gặp nhiều khó khăn, thiếu vốn đầu tư. Cơ sở vật chất trang thiết bị và nhân lực y tế tại tuyến cơ sở còn hạn chế.

Xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa - thể dục thể thao phát triển mạnh, quy mô đầu tư các thành phần kinh tế và hạ tầng xã hội còn nhỏ, chưa tập trung vào các lĩnh vực là thế mạnh của Thủ đô.

Thiếu diện tích cho bãi đỗ xe và các công trình phụ trợ cho hệ thống thương mại. Nhu cầu sử dụng trung tâm hội chợ triển lãm ngày càng tăng nhưng quy mô và chất lượng dịch vụ hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu.

3.8. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Giao thông:

Thủ đô Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng của quốc gia nói chung và của vùng châu thổ sông Hồng nói riêng. Mạng lưới các tuyến cao tốc hướng tâm (Hà Nội – Thái Nguyên, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lạng Sơn,...); các tuyến vành đai thành phố; mạng lưới giao thông đô thị trong khu vực đô thị trung tâm; các tuyến tỉnh lộ, đường huyện. Các tuyến đường bộ quan trọng đều hướng tâm về Hà Nội (QL1; QL2; QL3; QL5; QL6; QL32; đại lộ Thăng Long, đường Nhật Tân – Nội Bài) tạo thành mạng lưới hình nan quạt. Hầu như các đô thị và các khu công nghiệp lớn xung quanh Hà Nội, đều hình thành và phát triển dọc các tuyến quốc lộ dẫn đến tình trạng “phố hoá quốc lộ”, không xây dựng đường gom nên tốc độ lưu thông, khả năng thông xe và an toàn giao thông thấp. Trên thực tế, hầu hết các tuyến quốc lộ đã đầy tải và quá tải trong khi việc xây dựng các tuyến thay thế hoặc mở rộng tuyến hiện có rất chậm so với yêu cầu.

Tỷ lệ đất dành cho giao thông của Hà Nội còn rất hạn chế, (đạt 10,07% đất xây dựng đô thị, trong khi đó tỷ lệ đất giao thông yêu cầu cho đô thị cấp đặc biệt là từ 18-26%). Không chỉ thế, mật độ đường giao thông trên toàn Thành phố cũng thấp và phân bố không đều (đạt 1,83km/km² trong khi mật độ yêu cầu cho đô thị đặc biệt phải đạt là 10-13km/km²). Tiện tích dành cho giao thông tính thấp, chưa đến 1% đất xây dựng đô thị, nhưng theo quy định phải đạt từ 3-5% đất xây dựng đô thị. Trong khi đó, việc mở rộng các tuyến giao thông trong khu vực nội đô rất khó khăn, cộng thêm chi phí cho công tác đền bù giải tỏa để mở rộng các tuyến đường là rất cao, gây sức ép lên ngân sách của Thành phố (Nguồn: Báo cáo số 427/BC-CP ngày 17/10/2016 của Chính phủ về việc 3 năm thi hành Luật Thủ đô).

Giai đoạn 2015-2018, các công trình hạ tầng giao thông được xây dựng, nâng tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông tăng trung bình 0,3% đất đô thị mỗi năm. Năm 2015 đạt 8,65% và đến cuối năm 2018 đạt khoảng 9,38%, đạt khoảng 12% đất đô thị đến năm 2020. Số điểm ùn tắc giao thông giảm từ 41 điểm năm 2015 xuống còn 31 điểm năm 2018.

*** Giao thông đường sắt:**

Hà Nội hiện nay là đầu mối đường sắt quan trọng nhất cả nước, với 5 tuyến đường sắt hướng tâm và 1 tuyến vành đai phía Tây. Đặc biệt có hai tuyến nối liên vận quốc tế: Hà Nội - Lạng Sơn đi Trung Quốc và nối với châu Âu; tuyến Hà Nội - Lào Cai đi Côn Minh-Trung Quốc.

Hầu hết là đường khổ hẹp 1000mm với ray loại cũ và chưa có đường đôi; các tuyến đường sắt chưa có hành lang riêng, hầu hết là giao cắt đồng mức với các tuyến giao thông đường bộ, các chỉ tiêu kỹ thuật như bán kính đường cong bằng, độ dốc, tải trọng cầu,... đạt thấp, hệ thống thông tin tín hiệu lạc hậu. Vì vậy, tốc độ thiết kế, tải trọng rất thấp so với các nước có hệ thống đường sắt hiện đại. Tất cả các tuyến chưa được điện khí hoá, chỉ phục vụ vận tải đường dài, không có đường sắt nội vùng và đường sắt đô thị.

Các ga đường sắt ngắn, không thể lập đoàn tàu có tải trọng lớn. Các nhà ga chính hiện nay như ga Hà Nội, Giáp Bát, Gia Lâm, Yên Viên, Đông Anh nhỏ hẹp và có hạ tầng cơ sở lạc hậu, trong khi đó một số các ga lập tàu hàng, tàu khách dự kiến xây dựng mới trên tuyến đường sắt vành đai như Ngọc Hồi, Bắc Hồng mới xây dựng dở dang.

** Giao thông công cộng đô thị:*

Xe buýt nhanh BRT: Hà Nội đã đưa vào khai thác tuyến đầu tiên chạy từ Kim Mã - Yên Nghĩa dài 14km, nhưng còn phải giải quyết về tổ chức giao thông thông suốt cho tuyến BRT, vấn đề thu hút hành khách tại các điểm đỗ, kết nối với các tuyến xe buýt trong mạng lưới xe buýt liên quan, tổ chức vận hành tuyến.

Nếu chỉ xem xét trong phạm vi 12 quận nội thành, Hà Nội có mạng lưới tuyến xe buýt đạt khoảng 5,6 km/km², tính cho toàn Thành phố là 0,6 km/km². Hay nói cách khác, mạng lưới xe buýt tại Hà Nội hiện đang mất cân bằng nghiêm trọng giữa nội và ngoại thành, điều này khẳng định sự cần thiết phải mở rộng mạng lưới xe buýt tới các khu vực chưa có xe buýt trên các địa bàn Hà Nội.

Hệ thống đường sắt đô thị đã được Chính phủ phê duyệt tại các đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội; Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam; Quy hoạch Giao thông vận tải Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy mô mạng lưới các tuyến ĐSĐT gồm 8 tuyến ĐSĐT với chiều dài khoảng 300km, kết nối ĐSĐT với các tuyến tàu một ray (monorail), mạng lưới xe buýt nhanh (BRT), xe buýt tạo thành mạng lưới giao thông công cộng hoàn chỉnh của đô thị. Tuy nhiên về quy hoạch và triển khai còn nhiều vấn đề cần rà soát, xem xét. Do đó, đến thời điểm năm 2020, có 02 tuyến đường sắt đô thị được xây dựng (tuyến số 2A Cát Linh – Hà Đông, tuyến số 3 đoạn Nhổn – ga Hà Nội) và khoảng 6 tuyến khác đang thực hiện các khâu của dự án đầu tư. Hiện nay mới có tuyến số 2A đã được đưa vào sử dụng.

** Giao thông đường thủy:*

Với vị trí thuận lợi, nằm ở trung tâm đồng bằng sông Hồng, là nơi hợp lưu của sông Hồng và sông Đà, là nơi sông Hồng tách ra chi lưu lớn nhất là sông Đuống, Hà Nội có hệ thống giao thông đường thủy nội địa và sông pha biển rất thuận lợi. Trên địa bàn Thành phố có 09 con sông với tổng chiều dài khoảng 300km (sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu và sông Cà lô, sông Đà, sông Đáy, sông Tích, sông Bùi, sông Nhuệ). Có 16 cảng, 102 bến bốc xếp, 33 bến thủy nội địa. Tuy nhiên, tỷ trọng vận tải đường thủy (chủ yếu là hàng nặng như than, xi măng, vật liệu xây dựng) đi đến Hà Nội còn thấp so với tiềm năng.

Mật độ mạng lưới sông lớn, nhưng khả năng khai thác bị hạn chế do chỉ dựa vào điều kiện tự nhiên, chưa đầu tư cải tạo, nạo vét luồng lạch. Các sông lớn tại khu vực Hà Nội mực nước dao động lớn giữa hai mùa. Vào mùa cạn lưu lượng dòng chảy nhỏ, mực nước thấp 1,4-2,0m, chỉ có tàu thuyền nhỏ lưu thông, tàu 1000DWT chỉ vào được đến

cảng Khuyến Lương. Vào mùa mưa lưu tốc dòng chảy lớn, mực nước dâng cao 8-10,0m, tàu thuyền không hoạt động được do tính không thông tàu tại các cầu Đuống, cầu Long Biên (có cao độ đáy dầm là 11,75m và 12,5m) nhỏ 1,5 - 3,0m.

** Hàng không:*

Hà Nội hiện có 5 sân bay, tuy nhiên chỉ có 2 sân bay đang khai thác dân dụng: sân bay Nội Bài và sân bay Gia Lâm. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài gồm hai đường cất hạ cánh 1A và 1B mới được đầu tư xây dựng. Nhà ga T1, T2 đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng không hiện nay, lượng hành khách thông qua đã đạt công suất thiết kế.

b) Phòng chống thiên tai:

Hà Nội được bảo vệ bởi hệ thống đê điều thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình và được quản lý vận hành theo Quy hoạch đê điều, phòng chống lũ lụt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong giai đoạn 2011-2021, Hà Nội không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi ngập lụt, hoặc các vấn đề thiên tai lớn xảy ra. Tuy nhiên theo đánh giá hệ thống đê điều trong giai đoạn vừa qua không được quan tâm đầu tư, nhiều công trình đã xuống cấp, các giải pháp cải tạo các tuyến sông, nâng cấp các tuyến đê, phát triển các trạm bơm, hồ đập chưa được đầu tư theo quy hoạch.

Với tình hình biến đổi khí hậu trong thời gian qua, các điều kiện khí hậu khắc nghiệt phát sinh, lượng mưa và chu kỳ thay đổi so với trước đây dẫn đến tình trạng ngập lụt trong các khu vực phát triển đô thị xảy ra thường xuyên và ảnh hưởng lớn tới hoạt động đô thị, theo đó, cần phải rà soát các phương án quy hoạch và lộ trình đầu tư các công trình phòng chống thiên tai và ứng phó với ngập lụt đô thị trong giai đoạn tới của Thủ đô.

c) Cao độ nền xây dựng:

Địa hình thành phố Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5-20m so với mực nước biển, khu vực đồi núi thuộc địa bàn các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức.

Các khu vực nội thành Hà Nội cũ, nội thành Hà Đông, nội thành Sơn Tây, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, các thị trấn huyện lỵ và các làng xóm hầu hết đã được xây dựng trên cao độ đảm bảo không bị ảnh hưởng của lũ lụt hoặc đã xây dựng theo cao độ khống chế của quy hoạch. Những khu vực bị úng ngập khi mưa lớn đều do hệ thống thoát nước hoặc còn thiếu hoặc chưa có.

Các điểm dân cư ngoài đê thường bị ngập về mùa lũ. Những khu vực dự kiến phát triển phần lớn là đất nông nghiệp, do vậy đều phải tôn nền tới cao độ xây dựng khống chế.

* Nhận xét: hệ thống giao thông đã được quan tâm đầu tư phát triển nhiều trong giai đoạn vừa qua, nhiều biện pháp quản lý giao thông đã được áp dụng, tuy nhiên vẫn không theo kịp tốc độ phát triển kinh tế xã hội, tốc độ tăng dân số, lao động tại Thủ đô, vấn đề ùn tắc giao thông ngày càng nghiêm trọng, tác động tiêu cực tới hiệu quả kinh tế xã hội và hoạt động của đô thị.

d) Thoát nước mặt:

Hà Nội mở rộng có các sông chính như sông Hồng, sông Nhuệ, sông Tô Lịch, Cà Lồ, sông Ngũ Huyện Khê, sông Đuống, sông Cầu Bậy, sông Đáy, sông Tích, sông Bùi,...; các sông này đều tham gia vào việc thoát nước cho nông nghiệp cũng như thoát

nước đô thị. Khu vực trung tâm cũ thành phố Hà Nội (gồm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, một phần Hoàng Mai) đã cơ bản thực hiện xong Dự án thoát nước bằng nguồn vốn JICA (Nhật Bản). Tại các quận Hà Đông, Sơn Tây và các đô thị khác, hệ thống thoát nước mới chỉ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách và chưa đồng bộ.

Hệ thống thoát nước của Thủ đô được phân làm 3 vùng tiêu thoát chính, gồm: Vùng tả sông Đáy, hữu sông Đáy và Bắc Hà Nội.

- Vùng tả Đáy thoát nước bằng việc bơm cưỡng bức ra sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đáy với diện tích khoảng 47.300 ha, gồm các lưu vực thoát nước đô thị sông Tô Lịch, Đông Mỹ, tả Nhuệ, hữu Nhuệ và Phú Xuyên.

- Vùng hữu Đáy thoát nước bằng tiêu tự chảy kết hợp với bơm tiêu đô thị và thủy lợi ra sông Tích, sông Đáy, sông Bùi trên diện tích khoảng trên 31.300 ha, thuộc lưu vực Sơn Tây, Xuân Mai, Hòa Lạc, Quốc Oai, Phúc Thọ, Chúc Sơn.

- Vùng Bắc Hà Nội kết hợp một phần tiêu thoát nước tự chảy với bơm tiêu đô thị và thủy lợi ra sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ trên diện tích khoảng 46.700 ha, thuộc lưu vực Long Biên, Gia Lâm, Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn.

Hầu hết các khu vực của Thành phố tiêu thoát nước ra bên ngoài phụ thuộc vào hướng tiêu của hệ thống tiêu thủy lợi (riêng nội thành Hà Nội tiêu thoát nước đô thị chủ động). Do nằm phía thượng nguồn, khả năng tiêu thoát nước của thành phố Hà Nội phụ thuộc lớn vào khả năng tiêu phía hạ lưu các sông này trên địa bàn các tỉnh khác như Hà Nam, Bắc Ninh, Hưng Yên.

Hệ thống thoát nước khu vực nội thành Hà Nội gồm 12 quận với diện tích khoảng 300 km²; hệ thống thoát nước chủ yếu là hệ thống thoát nước chung gồm 3 loại là cống ngầm trong khu vực nội thị cũ; Mương hở kết hợp cống và mương hở, với khối lượng quản lý theo danh mục được Thành phố phê duyệt bao gồm: 5.735,44 km cống rãnh; 254,2 km mương, sông, kênh; 40.407 ga thu; 110.025 ga thăm các loại; 125 hồ điều hòa; 10 trạm bơm thoát nước mặt chính (Yên Sở, Bắc Thăng Long, Gia Thượng, Đồng Bông 1, Đồng Bông 2, Cổ Nhuế, Cầu Bươu, Thanh Bình, Hà Trì, Đa Sỹ); 06 nhà máy, trạm xử lý nước thải (Yên Sở, Kim Liên, Trúc Bạch, Hồ Bẩy Mẫu, Hồ Tây, Bắc Thăng Long - Vân Trì).

Hệ thống thoát nước khu vực nội thành Hà Nội được phân chia thành các lưu vực thoát nước chính như sau:

+ Lưu vực Tô Lịch: Có diện tích khoảng 77,5 km², bao gồm toàn bộ khu vực trung tâm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai và một phần các quận Tây Hồ, Thanh Xuân. Hệ thống thoát nước lưu vực được phân chia thành 7 tiểu lưu vực, các trục tiêu thoát nước chính như Liễu Giai - Công Vị, Chèm - Xã Đàn, Hào Nam - Yên Lãng, Vĩnh Tuy - Kim Ngưu,... qua hệ thống 4 con sông Tô Lịch, Lừ, Sét và Kim Ngưu được bơm cưỡng bức (qua trạm bơm Yên Sở) ra sông Hồng, kết hợp tự chảy qua đập Thanh Liệt vào mùa mưa ra sông Nhuệ. Hệ thống thoát nước lưu vực này cơ bản được đầu tư xây dựng, cải tạo tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh từ Dự án Thoát nước Hà Nội giai đoạn 1, giai đoạn 2 và một số dự án khác, có công suất thiết kế: 70 mm/h đối với hệ thống cống; 310 mm/2ngày đối với toàn bộ hệ thống, ứng với chu kỳ bảo vệ P=10 năm. Trong đó điển hình là cụm công trình đầu mối Yên Sở, với trạm bơm công suất 90 m³/s, hệ thống kênh dẫn, kênh xả và hồ điều hòa 136,9 ha....

+ Lưu vực Tả Nhuệ: Có diện tích khoảng 58 km² (từ sông Tô Lịch đến sông Nhuệ), bao gồm khu vực quận Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai và một phần quận Tây Hồ, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông. Hệ thống thoát nước lưu vực được phân chia thành 6 tiểu lưu vực, gồm các trục thoát nước chính Kênh tiêu Hà Nội, Đồng Bông 1, Đồng Bông 2 có hướng thoát ra sông Nhuệ và công hóa mương Nghĩa Tân có hướng thoát ra sông Tô Lịch. Việc tiêu thoát nước của khu vực chủ yếu vẫn bằng hình thức tự chảy và bơm cưỡng bức ra sông Nhuệ qua các trạm bơm Đồng Bông 1, Đồng Bông 2, Cổ Nhuế, Thanh Bình, Cầu Bươu. Hệ thống thoát nước lưu vực chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ theo quy hoạch như các trạm bơm: Nam Thăng Long 9 m³/s, Ba Xã 20 m³/s,..., hệ thống các hồ điều hòa (Cổ Nhuế 1, 2, Phú Đô,...). Hiện nay, lưu vực mới được đầu tư và đưa vào vận hành các trạm bơm thoát nước Đồng Bông 1, Đồng Bông 2, Cổ Nhuế.

+ Lưu vực Hữu Nhuệ: Có diện tích khoảng 115,69 km² (từ sông Nhuệ đến sông Đáy), gồm một phần khu vực các quận Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm. Hệ thống thoát nước lưu vực được phân chia thành 3 tiểu lưu vực, trục thoát nước chính kênh Ba La, kênh La Khê,... ra sông Nhuệ, sông Đáy và bơm cưỡng bức ra sông Đáy qua trạm bơm Yên Nghĩa. Hệ thống thoát nước khu vực này chưa được đầu tư xây dựng, cải tạo đồng bộ, khả năng tiêu thoát nước của khu vực phụ thuộc lớn vào mực nước sông Nhuệ. Tuy nhiên, trạm bơm Yên Nghĩa và Liên Mạc có nhiệm vụ điều tiết mực nước sông Nhuệ bằng bơm cưỡng bức ra sông Đáy, sông Hồng nhưng đến thời điểm hiện tại, trạm bơm Liên Mạc và một số trạm bơm thoát nước theo quy hoạch chưa được đầu tư xây dựng, trạm bơm Yên Nghĩa đã được lắp đặt 10 tổ bơm với tổng công suất 120 m³/s nhưng các công trình phụ trợ như kênh dẫn La Khê đang trong giai đoạn đầu tư nên chưa phát huy hiệu quả thoát nước.

+ Lưu vực Long Biên: Có diện tích khoảng 62 km² gồm toàn bộ khu vực quận Long Biên. Hệ thống thoát nước chia thành 3 tiểu lưu vực, trục thoát nước chính thoát bằng tự chảy qua mương Nam quốc lộ 5, kênh Tầm Dâu ra sông Cầu Bậy và bơm cưỡng bức ra sông Đuống qua trạm bơm cầu Đông Trù (2,5 m³/s). Hiện nay mạng lưới hồ điều hòa, cống, mương và các trạm bơm tiêu thoát nước theo quy hoạch chảy ra sông Đuống và sông Hồng chưa được đầu tư xây dựng như: Trạm bơm Gia Thượng 10m³/s và Cự Khối 55 m³/s nên việc tiêu thoát nước hoàn toàn phụ thuộc vào mực nước sông Cầu Bậy nhưng bị hạn chế khi mực nước của hệ thống sông Bắc Hưng Hải dâng cao.

* Hệ thống thoát nước khu vực nông thôn: Trong những năm qua, khu vực thoát nước nông thôn chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức. Hiện tại thoát nước nông thôn chỉ là thoát nước mặt với mạng lưới thoát nước chủ yếu là các cống theo các tuyến đường sau đó là thoát ra các ao, hồ, sông hiện có. Những năm gần đây, biến đổi khí hậu đang diễn biến ngày càng phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến Hà Nội như: Tần suất các cơn bão có xu thế tăng, mưa theo vùng trong thời gian ngắn, lượng mưa vượt trung bình hàng năm, trong các tháng cao điểm mùa mưa có xu hướng tăng dần.

e) Cấp nước:

Hiện trạng nguồn nước:

- Nguồn nước mặt: Theo định hướng sử dụng nguồn nước của Chính phủ là ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt và hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm. Những năm gần đây, các nguồn nước mặt trên địa bàn như sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Lô, các hồ chứa nước đang được nghiên cứu khai thác sử dụng. Tuy nhiên, hiện mới chỉ có một số nhà máy nước mặt công suất lớn và vừa như NMN sông Đà, NMN sông Đuống,

NMN Bắc Thăng Long, NMN Ba Vì là đã được đưa vào hoạt động; các nhà máy nước này sử dụng nước của sông Đà và sông Hồng. Hiện cũng có một số trạm cấp nước quy mô công suất nhỏ sử dụng nguồn nước mặt khác như nước của các con suối nhỏ trên địa bàn; trạm cấp nước thị trấn Đại Nghĩa đang nghiên cứu sử dụng nước hồ Quan Sơn. Nhà máy nước Bắc Thăng Long hiện nay sử dụng 100% nguồn nước mặt sông Hồng; các giếng khoan khai thác nước ngầm hiện có của nhà máy chủ yếu là đưa vào dự phòng. Tổng công suất của các NMN mặt trên địa bàn thành phố Hà Nội tại thời điểm hiện nay khoảng 775.000 m³/ngđ, thực tế khai thác khoảng 588.000 m³/ngđ.

- Nguồn nước ngầm: Đến tại thời điểm này, nguồn nước ngầm vẫn là nguồn nước chủ đạo để cấp nước cho thành phố Hà Nội. Tổng công suất các nhà máy, trạm cấp nước tập trung sử dụng nước ngầm theo thiết kế khoảng 888.000 m³/ngđ, nhưng công suất khai thác chỉ đạt khoảng 710.000 m³/ngđ. Công suất khai thác thực tế hiện tại thấp hơn công suất thiết kế không phải do không có nhu cầu mà do qua nhiều năm trong quá trình khai thác và vận hành các NMN ngầm đã bộc lộ nhiều nhược điểm như sự suy thoái của các giếng khoan khai thác, bị suy giảm về trữ lượng, độ hạ thấp mực nước tăng lên, công suất của từng giếng phần lớn ngày càng giảm (trừ những giếng tại các khu vực có nguồn bổ cập dồi dào như ở ven sông Hồng, ven sông Đuống). Việc thổi rửa để phục hồi công suất của các giếng khoan khai thác bị suy thoái hoặc khoan các giếng mới để thay thế các giếng suy thoái trong thực tế rất khó khăn, tình trạng ô nhiễm nguồn nước ngầm ở Hà Nội hiện nay đang ở mức báo động nghiêm trọng, đặc biệt tại phía khu vực phía Nam Hà Nội không đảm bảo chất lượng một số chỉ tiêu như hàm lượng sắt, amoniac rất cao và có dấu hiệu bị nhiễm bản bởi nước thải sinh hoạt và nước thải, có nguy cơ sụt lún địa tầng của Thành phố cho nên công suất của các NMN ngầm bị suy giảm, thậm chí đã có NMN ngầm bị đóng cửa, không chế ở lưu lượng khai thác thấp. Nguồn nước ngầm được khai thác sử dụng quy mô nhỏ lẻ với các giếng khoan kiểu UNICEF và giếng đào của các hộ gia đình tương đối khó xác định. Theo Cục Quản lý tài nguyên nước - Bộ Tài nguyên và Môi trường (Báo cáo tình hình quản lý tài nguyên nước Thành phố Hà Nội), khối lượng khai thác sử dụng nước ngầm của khu vực này khoảng 800.000 m³/ngày. Như vậy, tổng công suất khai thác sử dụng nước ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay khoảng 1.500.000 m³/ngđ.

Hiện trạng nhà máy nước và mạng lưới cấp nước:

Thành phố hiện có 15 NMN ngầm, 3 NMN mặt và 14 trạm cấp nước cục bộ. Nguồn nước mặt được bổ sung thêm từ NMN sông Đà công suất 300.000 m³/ngđ và NMN sông Đuống, công suất 300.000 m³/ngđ nhưng mới khai thác một phần công suất. Tổng công suất khai thác 1.205.000 m³/ngđ, trong đó: Nước ngầm: 635.000 m³/ngđ; Nước mặt: 570.000 m³/ngđ.

Các NMN đều đã được đầu tư xây dựng qua nhiều giai đoạn với các tiêu chuẩn xây dựng khác nhau và hiện đang được vận hành với công suất tối đa để phục vụ nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân. Một số NMN đã được xây mới hoặc nâng cấp cải tạo và có công nghệ tương đối hiện đại nhưng chưa có điều kiện quản lý tự động hóa các khâu khai thác, vận hành.

Một số NMN đô thị được đầu tư xây dựng nhanh chóng như NMN Bắc Thăng Long - Vân Trì nâng công suất từ 50.000 m³/ngđ lên 150.000 m³/ngđ, NMN Dương Nội công suất 30.000 m³/ngđ, MNN mặt sông Đuống công suất giai đoạn 1 đạt 300.000 m³/ngđ, góp phần tăng thêm nguồn nước sạch cho Thủ đô Hà Nội, song nguồn cung so với nhu cầu thực tế vẫn đang thiếu hụt, nhất là thời gian cao điểm mùa hè, nhu cầu dùng

nước tăng mạnh (thêm khoảng 5%-10% so với bình thường) dẫn tới một số khu vực cuối nguồn có cốt địa hình cao vẫn sẽ khó khăn về nguồn cấp.

Một số NMN nước ngầm hiện nay bị suy giảm về trữ lượng và chất lượng. Các NMN cách xa sông Hồng, không được bổ cập từ nước sông hiện đã suy giảm nghiêm trọng về trữ lượng như các NMN Bắc Thăng Long, Pháp Vân, Tương Mai, Hạ Đình. Mặt khác, nước ngầm tại một số NMN ở phía Tây Nam Hà Nội bị ô nhiễm do amoniac và E.Coli như Tương Mai, Hạ Đình, Pháp Vân và Nam Dư.

Mạng lưới đường ống cấp nước Thành phố hiện có khoảng 500km ống truyền tải đường kính từ D500mm-D1800mm và 3.000km ống phân phối đường kính từ D100mm-D600mm. Mạng lưới đường ống được xây dựng qua nhiều giai đoạn, cũ, yếu, không đồng bộ dẫn đến chất lượng ống ngày càng kém làm thất thoát nước cũng như ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước cấp. Việc sử dụng mạng lưới phân phối cũ hoặc do liên kết đầu nối với mạng lưới đường ống cũ và mới không đảm bảo, đã làm giảm áp lực công tác trên đường ống mới ở nhiều khu vực.

Hiện trạng sử dụng nước: Hệ thống cấp nước khu vực đô thị Hà Nội hiện nay cung cấp cho 12 quận nội thành, các xã ven đô và thị xã Sơn Tây với quy mô dân số khoảng 5,320 triệu người. Tỷ lệ cấp nước khu vực đô thị là 100%, khu vực nông thôn đạt 82%.

f) Cấp điện:

Thành phố Hà Nội hiện tại được cấp điện từ hệ thống điện Miền Bắc thông qua các đường dây 500-220-110kV. Hệ thống truyền tải khu vực Thủ đô Hà Nội cũng chính là lưới truyền tải xương sống của đồng bằng sông Hồng, được cấp điện từ 3 hướng là Tây Bắc (NMTĐ Sơn La và Hòa Bình), Đông Bắc (NMNĐ Phả Lại - Uông Bí) và hướng Nam từ lưới điện 500kV liên kết với hệ thống điện miền Nam, tạo thành hệ thống truyền tải khép vòng kín với tâm là Hà Nội.

Trong đó có các nhà máy điện lớn cấp cho Hà Nội là thủy điện Hòa Bình (1.920MW), thủy điện Sơn La (2.400MW), thủy điện Lai Châu (1.200MW), nhiệt điện Phả Lại (1.040MW), nhiệt điện Mạo Khê (440MW), nhiệt điện Hải Phòng 1-2 (1.200MW), nhiệt điện Mông Dương 1 (1.080MW), nhiệt điện Mông Dương 2 (1.240MW),... Để tải điện từ các nhà máy nhiệt điện than Đông Bắc, đã đưa vào vận hành trạm 500kV Quảng Ninh, đường dây mạch kép 500kV Quảng Ninh - Thường Tín.

Thành phố Hà Nội là một phụ tải quan trọng của hệ thống điện Miền Bắc. Do đó nguồn các trạm 500kV cấp điện cho Thành phố Hà Nội có liên quan chặt chẽ với phát triển nguồn trạm 500kV của hệ thống điện Miền Bắc. Các trạm này ngoài cấp điện cho các phụ tải Thành phố Hà Nội còn có nhiệm vụ cấp điện cho các phụ tải của các tỉnh lân cận.

- Lưới điện 500 – 220kV:

Thành phố Hà Nội hiện được cấp điện từ 05 trạm 500/220kV gồm có: TBA 500kV Thường Tín (2x900)MVA, TBA 500kV Hiệp Hòa (2x900)MVA, TBA 500kV Đông Anh (2x900)MVA, TBA 500kV Tây Hà Nội (Quốc Oai), TBA 500kV Phố Nối (600+900)MVA;. Ngoài ra, Thành phố Hà Nội còn nhận điện từ các tỉnh lân cận thông qua các đường dây 220, 110kV. Trên địa bàn Thành phố hiện có 11 trạm 220kV với tổng công suất lắp đặt là 6.125MVA, ngoài ra thành phố Hà Nội còn được hỗ trợ cấp điện từ 2 trạm 220kV từ các tỉnh lân cận là các trạm 220kV Phủ Lý (Hà Nam) và 220kV Phố Nối (Hưng Yên).

Hiện tại Hà Nội được cấp điện từ đường dây 500kV Nho Quan – Thường Tín chiều dài 77,4km dây dẫn ACSR-4x330. Đường dây 500kV Quảng Ninh – Thường Tín chiều dài 149km dây dẫn ACSR-4x330 tải điện từ nhiệt điện Quảng Ninh cấp điện cho Thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận. Ngoài nhiệm vụ truyền tải điện, đường dây này có tác dụng tăng cao độ tin cậy của lưới điện 500kV cấp điện cho Hà Nội.

Trong các tuyến điện 220kV hiện có trên địa bàn Thành phố, có 3 tuyến nhận điện từ thủy điện Hòa Bình đang mang tải lớn. Trong giai đoạn vừa qua NPT đã cải tạo xong tuyến Hòa Bình - Xuân Mai, Hòa Bình - Hà Đông 1 và Hòa Bình - Hà Đông 2 lên dây siêu nhiệt để chống quá tải và tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đường dây 220kV Hòa Bình - Hà Đông 3.

- Lưới điện 110kV:

Trên địa bàn Thành phố hiện có 54 trạm 110kV với 129 máy biến áp có tổng công suất lắp đặt là 7654MVA, trong đó phần lớn các trạm tại khu vực nội thành và các huyện đang phát triển vận hành đầy và quá tải.

Hiện nay đường dây 110kV trên địa bàn Hà Nội đa số là đường dây trên không, cáp ngầm chiếm tỷ lệ thấp. Trong giai đoạn vừa qua EVN HANOI đã thực hiện theo quy hoạch thay dây siêu nhiệt một số đường dây có tiết diện nhỏ hơn 200mm² để chống quá tải, tăng cường khả năng tải điện. Mặc dù vậy hiện nay một số đường dây đã đầy tải, với nhu cầu phụ tải tăng cao trong các năm tiếp theo hoặc trong các trường hợp sự cố, sửa chữa các đường dây còn lại vẫn sẽ bị quá tải.

** Lưới phân phối trung thế:*

Hiện nay phân vùng phụ tải của thành phố Hà Nội được chia thành 4 vùng:

- Vùng I: Vùng trung tâm của Hà Nội gồm các quận: Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hoàng Mai, Cầu Giấy, Ba Đình, Tây Hồ, Thanh Xuân, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông và huyện Thanh Trì (Hữu nghị sông Hồng).

- Vùng II: Gồm quận Long Biên và 4 huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh (Tả ngạn sông Hồng).

- Vùng III: Gồm Thị xã Sơn Tây và 6 huyện phía Bắc Quốc lộ 6: Ba Vì, Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, Thạch Thất, Quốc Oai.

- Vùng IV: Gồm 6 huyện phía Nam quốc lộ 6: Chương Mỹ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức.

g) Thông tin - truyền thông:

Mạng lưới thông tin - truyền thông thời gian qua không ngừng được mở rộng và tăng cường số lượng và chất lượng các dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp, cơ quan quản lý. Chất lượng hạ tầng bưu chính; hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động, cơ sở hạ tầng mạng thông tin di động; hiện trạng hạ tầng thông tin di động, hạ tầng mạng cáp, ngầm hóa mạng cáp; hiện trạng hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung ngày càng tăng cường, đáp ứng được nhu cầu sử dụng.

Các doanh nghiệp viễn thông tăng cường đầu tư, phát triển hệ thống đường truyền và hạ tầng mạng thông tin di động 3G, 4G. Dịch vụ internet băng thông được mở rộng đến các khu dân cư, khu du lịch,... trên toàn Thành phố.

h) Thoát nước thải:

Tại khu vực đô thị, hiện tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng gần 1.016.000 m³/ngày nhưng tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải đô thị đã đưa vào vận hành là 314.300 m³/ngày, đạt khoảng 30,9% khối lượng nước thải cần xử lý. Phần còn lại 69,1% không được xử lý tại các nhà máy xử lý nước thải tập trung, xả vào hệ thống thoát nước chung, sông, mương thoát nước, các ao hồ của Thành phố.

Hiện Thành phố có 7 nhà máy xử lý nước thải, trong đó chỉ có 3 nhà máy: Bảy Mẫu, Kim Liên, Trúc Bạch là có thể hoạt động hết công suất, các nhà máy như Hồ Tây chỉ xử lý được khoảng 8.000 m³/ngày, trong khi công suất thiết kế là 15.000 m³/ngày; Nhà máy Bắc Thăng Long - Vân Trì công suất 42.000 m³/ngày, chỉ xử lý được khoảng 7.000 m³/ngày (15% công suất thiết kế). Các nhà máy không hoạt động hết công suất, vì hệ thống công bao chưa hoàn thiện, chưa đầu nối được nước thải vào hệ thống thu gom tập trung. Ngoài ra, Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở có công suất 200.000 m³/ngày, nhưng phải lấy trực tiếp nước thải từ các sông Kim Ngưu và sông Sét để xử lý. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu đô thị được xử lý tại các trạm xử lý phân tán của khu đô thị.

Về hệ thống thoát nước: Hầu hết khu vực nội thành Hà Nội và thị xã Sơn Tây đều đã có hệ thống thoát nước chung (thoát chung cho cả nước mưa và nước thải), mặc dù vài năm gần đây có được nâng cấp song vẫn chưa hoàn chỉnh. Tại trung tâm của các đô thị mạng thoát nước đã quá cũ, khẩu độ nhỏ không đáp ứng được khả năng thoát nước theo sự phát triển của đô thị. Hầu hết kết cấu của các hệ thống thoát nước tại các đô thị là hỗn hợp: cống ngầm, mương nắp đan, mương hở kết hợp với hệ thống hồ điều hòa và các trạm bơm. Khu vực ngoại thành chủ yếu thoát nước theo hệ thống tiêu thoát nước nông nghiệp. Hiện chỉ có khu vực nội đô (lưu vực Tô Lịch) đã và đang đầu tư các công trình thu gom xử lý nước thải để đưa về Trạm xử lý nước thải Yên Xá (Trạm xử lý nước thải Yên Xá đang trong quá trình xây dựng). Tại các khu đô thị mới trên địa bàn Hà Nội đều xây dựng hệ thống thoát nước riêng, tuy vậy vẫn chưa triệt để. Tại các khu đô thị mới thì tuy có mạng cống ngầm riêng nhưng chưa có trạm xử lý vì vậy vẫn xả chung. Tại các thị trấn mới chỉ có một, hai tuyến cống qua trung tâm, còn lại là các rãnh đất hoặc chảy tràn theo độ dốc địa hình. Tại các xã, làng xóm nước mưa tự chảy theo độ dốc địa hình.

i) Chất thải rắn:

Trung bình mỗi ngày, tại Thành phố Hà Nội phát sinh khoảng 7.000 tấn/ngày đêm. Dù đã có nhiều cố gắng, song do năng lực quản lý, thu gom, xử lý rác thải còn hạn chế, mới có khoảng 90% (trong đó khu vực đô thị trung tâm: tỷ lệ thu gom đạt khoảng 100%, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 90-100%; tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh khoảng 100%, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 80-90%). Công nghệ xử lý chủ yếu là chôn lấp hợp vệ sinh, sản xuất phân hữu cơ và đốt chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Một số khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp huyện bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh đã đầy và đóng cửa (Đông Lỗ, Vân Đình, Yên Vĩ, Cao Dương, Kiều Ky), rác thải sinh hoạt được phân luồng tập trung chủ yếu về 02 khu xử lý chính của Thành phố là Nam Sơn và Xuân Sơn để chôn lấp đã gây quá tải, quãng đường vận chuyển xa, làm tăng chi phí, tăng nguy cơ rơi vãi nước rác, gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận chuyển. Lượng rác thải được xử lý tại Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn khoảng 5.000 - 5.300 tấn/ngày đêm; tại Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây khoảng 1.200 - 1.300 tấn/ngày đêm.

Trên địa bàn Thành phố hiện có 04 nhà máy đốt rác đã đưa vào sử dụng (đốt không phát điện), tuy nhiên công suất nhỏ và hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo công suất thiết kế, thường xuyên hư hỏng phải dừng để thực hiện bảo trì, sửa chữa, cải tạo nâng cấp hoặc đã đầu tư nhưng chưa đi vào hoạt động (Phương Đình-Dan Phượng; Xuân Sơn-Sơn Tây; Việt Hùng-Đông Anh). Cuối năm 2022 sẽ vận hành Nhà máy điện rác Sóc Sơn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Sơn-huyện Sóc Sơn; ngoài ra cũng đang triển khai xây dựng Nhà máy điện rác seraphin tại Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn-TX Sơn Tây.

Việc xây dựng, mở rộng các nhà máy xử lý chất thải rắn còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình giải phóng mặt bằng, chậm thực hiện các chính sách phục vụ công tác di dời nên người dân nhiều lần chặn xe vào khu xử lý rác. Bên cạnh đó, bãi rác Nam Sơn, Xuân Sơn đã hoạt động trong tình trạng quá tải, bãi rác đã đi vào vận hành hơn 20 năm (thời hạn vận hành bãi rác là 20 năm) song việc chỉ đạo tổ chức thực hiện các kết luận, văn bản chỉ đạo của Thành phố tại cấp cơ sở còn chậm và bị động, không giải quyết căn cơ các vấn đề phát sinh.

Quá trình triển khai thực hiện theo Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đối với các địa điểm dự kiến Nhà máy xử lý chất thải rắn, khu xử lý bùn thải thoát nước, địa điểm đổ phế thải xây dựng gặp nhiều vướng mắc về thỏa thuận địa điểm, tiêu chuẩn cách ly áp dụng, không đồng thuận của cộng đồng dân cư. Đặc biệt đối với các công trình có tính chất liên vùng, bố trí tại địa giới hành chính các tỉnh lân cận như Hòa Bình, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên ... gặp khó khăn trong phối hợp triển khai, để từ đó đề xuất điều chỉnh, bổ sung các địa điểm này để đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

k) Nghĩa trang:

Hiện tại, trên địa bàn Thành phố có 2.640 nghĩa trang nhân dân, với tổng diện tích 2.744ha, chiếm 0,82% diện tích đất tự nhiên, trong đó có 04 nghĩa trang nhân dân cấp Thành phố (nghĩa trang Yên Kỳ, Vĩnh Hằng, Thanh Tước, Văn Điển) với tổng diện tích khoảng 101,3ha; 03 nghĩa trang cấp huyện (nghĩa trang nhân dân Thị xã Sơn Tây, Hà Đông, Xuân Đình) với tổng diện tích khoảng 12,15ha và 2.632 nghĩa trang do cấp xã, thôn quản lý.

Tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố đạt khoảng 64% (trong đó tỷ lệ hỏa táng khu vực đô thị trung tâm khoảng 75%, vượt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 25-30%).

Nghĩa trang trên địa bàn xã phân bố rải rác tại các thôn, làng. Một số nghĩa trang phường nằm xen kẹt vào giữa khu đô thị, do quá trình đô thị hóa. Ngoài ra vẫn tồn tại khu mộ gia đình, dòng họ và các mộ nằm rải rác ở khu vực ngoài nghĩa trang; có 02 cơ sở hỏa táng (01 ở Văn Điển và 01 nằm trong nghĩa trang Vĩnh Hằng).

l) Nhà tang lễ:

Toàn Thành phố hiện có 17 nhà tang lễ (04 nhà tang lễ của Thành phố và 13 nhà tang lễ trong bệnh viện, đạt chỉ tiêu theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13, đô thị loại đặc biệt: 10-15 nhà tang lễ). Mật độ nhà tang lễ phân bố không đều, chủ yếu tập trung tại các khu vực các quận nội thành để phục vụ nguồn dân khu vực nội đô. Việc di chuyển từ nhà tang lễ đến cơ sở hỏa táng hoặc nghĩa trang xa, phải đi xuyên qua trung tâm thành phố gây ảnh hưởng đến giao thông đô thị. Một số nhà tang lễ nằm trong khuôn viên bệnh viện có quy mô nhỏ, chưa đảm bảo diện tích tối thiểu Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị - QCVN 07:2010/BXD”. Các huyện còn thiếu nhà tang lễ.

m) Không gian ngầm và hạ tầng ngầm:

Vấn đề quản lý phát triển không gian ngầm và hạ tầng ngầm đặt ra đối với Hà Nội ngày càng nhiều, Thành phố đã cho lập và phê duyệt quy hoạch phát triển không gian ngầm. Cần phải lồng ghép quy hoạch gắn với tổng thể phát triển Thủ đô và có các chỉ dẫn thiết kế cụ thể cho công tác quản lý phát triển không gian ngầm và hạ tầng ngầm.

3.9. Đánh giá thực hiện Quy hoạch chung năm 2011:

3.9.1. Khái quát về QHC2011:

Hà Nội là Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là trung tâm chính trị - hành chính Quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế. Với lợi thế về vị trí địa lý - chính trị, có lịch sử phát triển lâu đời, Hà Nội luôn giữ vai trò quan trọng nhất của đất nước, có sức hút và tác động rộng lớn đối với Quốc gia và khu vực Bắc Bộ. Hà Nội đồng thời còn là hạt nhân phát triển của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc và Vùng Thủ đô Hà Nội. Trong xu hướng hội nhập và phát triển, việc nâng cao vai trò vị thế của Thủ đô Hà Nội trên trường quốc tế là một nhu cầu tất yếu. Ngày 29/5/2008 Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 15/2008/QH12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính Thủ đô Hà Nội trên cơ sở sáp nhập Thành phố Hà Nội với tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc và 4 xã (là Đông Xuân, Tiến Xuân, Yên Bình và Yên Trung) thuộc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Ngày 26/7/2011 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg, với các nội dung chính sau:

1) Quy mô và giới hạn quy hoạch: Diện tích tự nhiên toàn thành phố khoảng 3.344,6 km².

2) Tính chất và mục tiêu:

- Tính chất: (1) Trung tâm đầu não chính trị, hành chính của cả nước, đô thị loại đặc biệt; (2) Trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo và khoa học kỹ thuật quan trọng; (3) Một trong những trung tâm kinh tế, du lịch, thương mại, dịch vụ khu vực.

- Mục tiêu: (1) Phát triển bền vững, có hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; (2) Phát triển hài hòa giữa văn hóa, bảo tồn di sản, di tích lịch sử; (3) Phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng - an ninh theo hướng liên kết vùng, quốc gia, quốc tế; (4) Phát triển đô thị năng động, hiệu quả, có môi trường sống tốt; (5) Trở thành Thành phố “Xanh – Văn hiến – Văn minh – Hiện đại”.

3) Các chỉ tiêu phát triển:

a. Quy mô dân số: Đến năm 2020: Dân số \approx 7,3–7,9 triệu người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 58-60%; Đến năm 2030: Dân số \approx 9,0–9,2 triệu người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70-80%.

b. Quy mô đất đai: Đến năm 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 128.900 ha, bao gồm: Đất xây dựng đô thị \approx 73.000 ha (21,8% diện tích tự nhiên), chỉ tiêu \approx 160 m²/người; Đến năm 2030: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 159.600 ha, bao gồm: Đất xây dựng đô thị \approx 94.700 ha (28,3% diện tích tự nhiên), chỉ tiêu \approx 150 m²/người.

4) Định hướng phát triển không gian:

Phát triển không gian đô thị của Thủ đô Hà Nội theo mô hình chùm đô thị, gồm: (1) đô thị trung tâm; (2) 05 đô thị vệ tinh; (3) các đô thị sinh thái và thị trấn, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục hướng tâm, có mối liên kết với mạng lưới giao thông Vùng Thủ đô và Quốc gia.

Đô thị trung tâm được phân cách với các đô thị vệ tinh bằng hành lang xanh, chiếm 70% diện tích đất tự nhiên, diện tích phát triển đô thị chiếm khoảng 30% còn lại.

a. Đô thị trung tâm: Là trung tâm chính trị, văn hóa, lịch sử, dịch vụ, y tế, đào tạo chất lượng cao của cả nước. Khu vực này được mở rộng từ đô thị lõi lịch sử về phía Tây đến tuyến đường vành đai 4, về phía Bắc sông Hồng - khu vực Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm. Định hướng trong đô thị trung tâm có khu vực lõi lịch sử được kiểm soát bảo tồn nghiêm ngặt các di sản văn hóa và lối sống truyền thống của người Hà Nội, có khống chế dân số, mật độ và tầng cao xây dựng.

b. 05 đô thị vệ tinh: Bao gồm Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai, Phú Xuyên và Sóc Sơn. Mỗi đô thị vệ tinh sẽ có một hoặc nhiều nhân tố chính để tạo công ăn việc làm và có chức năng đặc thù riêng, hoạt động tương đối độc lập để hỗ trợ chia sẻ với đô thị trung tâm về nhà ở, đào tạo chất lượng cao, công nghiệp, dịch vụ,... Dự báo dân số ở 05 đô thị vệ tinh đến năm 2020 khoảng 0,7 triệu người; đất xây dựng đô thị khoảng 24.300 ha. Đến năm 2030 dân số đạt khoảng 1,3-1,4 triệu người; đất xây dựng đô thị khoảng 35.200 ha. Định hướng trong các đô thị vệ tinh được phát triển hoàn chỉnh đồng bộ từ hạ tầng kỹ thuật đến hạ tầng xã hội một cách độc lập và hỗ trợ, giảm tải một số chức năng cho đô thị trung tâm như: Công nghiệp, công nghệ cao, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, đầu mối hạ tầng kỹ thuật diện rộng.

c. Các đô thị sinh thái, thị trấn: Đến năm 2030 có 08 thị trấn đô thị hóa vào đô thị trung tâm (Đông Anh, Chi Đông, Quang Minh, Trâu Quỳ, Yên Viên, Cầu Diễn, Văn Điển, Trạm Trôi), 04 thị trấn phát triển thành các đô thị vệ tinh (Sóc Sơn, Xuân Mai, Phú Xuyên, Phú Minh), đồng thời lập thêm 03 thị trấn, thị tứ mới tại phía Bắc sông Hồng là trung tâm huyện lỵ của các xã còn lại thuộc phía Bắc sông Hồng. Định hướng phát triển mô hình đô thị sinh thái theo hướng hạn chế các loại hình sản xuất gây ô nhiễm môi trường, quản lý chặt chẽ về mật độ xây dựng, tầng cao công trình. Phát triển các thị trấn, thị tứ trở thành trung tâm hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng nông thôn.

d. Không gian xanh và mặt nước: Đóng vai trò cảnh quan, hạn chế sự phát triển lan tỏa kiểu vết dầu loang, thiếu kiểm soát của đô thị; Bao gồm (1) hành lang xanh (vùng nông nghiệp, nông thôn); (2) Vành đai xanh dọc sông Nhuệ; (3) Các nêm xanh; (4) Hành lang dọc hai bên sông Hồng.

5) Về hạ tầng kỹ thuật:

Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đã xác định hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị như giao thông, san nền-thoát nước mặt, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, vệ sinh môi trường; các chương trình phát triển, tài chính đô thị,... được nghiên cứu đề xuất phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của một hệ thống hạ tầng hiện đại đủ đáp ứng nhu cầu phát triển cho các thế hệ sau. Hệ thống khung này phù hợp với mô hình, cấu trúc phát triển Thủ đô, quy hoạch Vùng Thủ đô Hà Nội, quy hoạch Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và các quy hoạch chuyên ngành, chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan khác. Các vấn đề về hạ tầng kinh tế và

xã hội, đã nghiên cứu và đề xuất giải pháp giảm tải các chức năng công nghiệp, y tế, trường đại học, cao đẳng ra bên ngoài khu vực nội đô, đảm bảo Thành phố phát triển bền vững và là cơ sở để Hà Nội tiếp tục nghiên cứu các bước tiếp theo của các Quy hoạch chuyên ngành.

3.9.2. Kết quả đạt được:

Tính từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã có tổng số 1.170 đồ án quy hoạch được lập, bao gồm cả các đồ án được lập để cụ thể hóa QHCXD Thủ đô và các đồ án phải lập điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển đô thị sau khi đồ án QHCXD Thủ đô được phê duyệt.

a) Các đồ án quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái, quy hoạch chuyên ngành:

- 55 đồ án quy hoạch chung đã được lập cho đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái, thị trấn huyện lỵ, quy hoạch chung huyện, trong đó có 13 đồ án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô.

- Đến nay cấp thẩm quyền đã phê duyệt được 46 đồ án. Đối với các đồ án Quy hoạch chung huyện, có 16/17 đồ án được phê duyệt, riêng huyện Gia Lâm, UBND Thành phố có văn bản số 4891/UBND-ĐT ngày 10/10/2018 chỉ đạo dừng thực hiện việc lập Quy hoạch chung huyện để chuyển sang lập Quy hoạch vùng huyện để phù hợp với Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14. Tỷ lệ diện tích phủ kín của các quy hoạch chung đạt 97,73%.

- 12 đồ án quy hoạch chuyên ngành được lập và phê duyệt, chủ yếu thuộc lĩnh vực HTKT, giải quyết các vấn đề về định hướng hạ tầng khung cho đô thị như xử lý chất thải, nghĩa trang, không gian xây dựng ngầm, bến bãi đỗ xe.

b) Các đồ án Quy hoạch phân khu đô thị thuộc đô thị trung tâm:

Đã có 35/35 đồ án QHPK thuộc khu vực đô thị trung tâm được UBND Thành phố phê duyệt (đạt tỷ lệ 100%), tỷ lệ diện tích phủ kín QHPK thuộc phạm vi đô thị trung tâm đạt 100%.

c) Các đồ án quy hoạch phân khu đô thị tại các đô thị vệ tinh:

Thành phố đang tổ chức triển khai lập 19 quy hoạch phân khu tại 05 đô thị vệ tinh. Trong đó có 07 đồ án (thuộc 02 đô thị vệ tinh là Phú Xuyên và Sơn Tây) đã thông qua tập thể UBND Thành phố, đang trình phê duyệt, 03 đồ án đang trình phê duyệt (thuộc đô thị vệ tinh Xuân Mai), 05 đồ án thuộc đô thị vệ tinh Sóc Sơn đang được UBND huyện Sóc Sơn tổ chức thực hiện theo chỉ đạo của UBND Thành phố tại văn bản số 698/VP-ĐT ngày 26/01/2021, 04 đồ án thuộc đô thị Hòa Lạc đang tổ chức triển khai lập quy hoạch theo Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 (Nhiệm vụ quy hoạch đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 656/QĐ-UBND, 657/QĐ-UBND, 658/QĐ-UBND, 659/QĐ-UBND ngày 18/02/2022).

d) Các đồ án quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị:

Có 377 đồ án quy hoạch chi tiết được lập làm cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn Thành phố và 23 đồ án thiết kế đô thị để quản lý, chỉnh trang đô thị theo quy hoạch. Các đồ án, dự án chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị trung tâm.

Đến nay, Thành phố đã phê duyệt được 201 đồ án quy hoạch chi tiết, 11 đồ án thiết kế đô thị.

e) Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc:

- UBND Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo Viện QHXD Hà Nội nghiên cứu lập Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc để kiểm soát dự án đầu tư xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn Thành phố theo định hướng QHCXD Thủ đô. Ngoài Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc chung thành phố Hà Nội được phê duyệt tại Quyết định số 70/2014/QĐ-UBND ngày 12/9/2014, có 06 quy chế khác được lập để quản lý quy hoạch, kiến trúc tại những khu vực có tính chất đặc thù như khu vực hành lang xanh, vành đai xanh, khu vực xung quanh Hồ Tây, khu vực Hồ Gươm và phụ cận, khu vực xung quanh Trung tâm hội nghị Quốc gia,... cùng nhiều quy chế của các quận, huyện.

- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 13/6/2019, có hiệu lực từ 01/7/2020 đã tác động đến quá trình lập, phê duyệt các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc. Theo đó, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc sẽ phải chuyển đổi sang Quy chế quản lý kiến trúc. Điều này khiến cho việc nghiên cứu lập các Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc bị gián đoạn và các Quy chế quản lý kiến trúc mới cần thời gian chờ ban hành các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

f) Các đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô:

- Thống kê đến nay, có 13 đồ án điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô (chủ yếu thuộc đô thị trung tâm, trong đó có 6 đồ án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Nguyên nhân của việc phải điều chỉnh cục bộ QHCXD Thủ đô là để phù hợp với Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của Thành phố và nhu cầu đầu tư các dự án phát triển đô thị.

- Trong quá trình nghiên cứu lập Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 cần cập nhật nội dung các điều chỉnh cục bộ đã được phê duyệt.

g) Kết quả đạt được trong triển khai thực hiện QHCXD Thủ đô:

- QHC2011 là cơ sở pháp lý quan trọng định hướng cho công tác phát triển của Thủ đô Hà Nội;

- Qua rà soát đánh giá cho thấy mô hình cấu trúc phát triển, định hướng chiến lược và giải pháp quy hoạch cơ bản phù hợp với Thủ đô Hà Nội.

- Diện mạo Thủ đô đã có nhiều thay đổi, ngày càng xanh, sạch đẹp, khang trang, văn minh, hiện đại hơn. Tại khu vực đô thị trung tâm, bộ mặt đô thị đã chuyển biến tích cực, đời sống người dân được nâng cao.

- Công tác quy hoạch, xây dựng và quản lý đất đai, quản lý đô thị, trật tự, an toàn giao thông, trật tự, kỷ cương xã hội được tăng cường. Nếp sống văn minh đô thị có chuyển biến tích cực.

- Xây dựng nông thôn đạt kết quả nổi bật, dẫn đầu cả nước về số xã đạt nông thôn mới.

- Thành phố đã phê duyệt 66/68 đồ án QHC, QHPK đô thị với tỷ lệ diện tích phủ kín QHC đạt 96,97%, QHPK đô thị trung tâm đạt 94,28% (tính chung tỷ lệ đạt 95,59%).

- Các đồ án quy hoạch đã cơ bản đáp ứng yêu cầu ĐTXD và QLĐT, phát triển KT-XH của Thủ đô.

- Đô thị Hà Nội từng bước được hiện đại hoá và vị thế của Thủ đô Hà Nội ngày được nâng cao trọng phạm vi toàn quốc, khu vực và quốc tế.

- Vấn đề đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ cao trong quản lý và phát triển hạ tầng đô thị đã được đặt ra và có những bước tiến ban đầu.

3.9.3. Các tồn tại, hạn chế:

(1) Tổ chức thực hiện quy hoạch chậm, thiếu nguồn lực.

Mặc dù các cấp chính quyền và sở, ngành liên quan đã nỗ lực thực hiện triển khai phủ kín các quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, nhưng đến thời điểm hiện nay mới phủ kín được quy hoạch chung, quy hoạch ngành các lĩnh vực, nhưng nhiều ngành, lĩnh vực đã phải điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn phát triển, các quy hoạch phân khu chưa phủ kín các khu vực phát triển đô thị, các khu vực vực nông thôn, nằm ngoài ranh giới phát triển đô thị thiếu công cụ quy hoạch để kiểm soát phát triển. Sau 10 năm triển khai quy hoạch chung cho thấy dù đã nỗ lực cố gắng, việc phủ kín quy hoạch toàn bộ địa giới hành chính là không thể và có nhiều bất cập, cần phải xem xét trong tổ chức thực hiện quy hoạch trong giai đoạn tới.

QHC2011 thực hiện khá đầy đủ nội dung, thể hiện tâm nhìn, giải quyết vấn đề thực tiễn. Nhưng đánh giá 10 năm thực hiện quy hoạch cho thấy vấn đề tổ chức thực hiện quy hoạch còn khá nhiều tồn tại, từ đó cho thấy đề xuất các giải pháp quy hoạch cần phải có những ràng buộc pháp luật. Quy hoạch đặt ra định hướng cấu trúc dân số, lao động, cơ cấu chức năng quy hoạch nhưng đến nay vẫn tập trung chủ yếu ở trung tâm; quy hoạch đặt ra phải phát triển hệ thống các trung tâm phân tán của Thủ đô, của quốc gia, của thành phố, nhưng đến nay vẫn cơ bản giữ nguyên; quy hoạch đặt ra phải phát triển cấu trúc hạ tầng và vành đai, nhưng sau rất nhiều nỗ lực vẫn chỉ có cải tạo được 1 phần hạ tầng khu vực nội đô, hạ tầng vành đai mở rộng chưa được thực hiện; chương trình phát triển đô thị không có dẫn tới việc nâng cấp huyện lên quận và thành lập thành phố còn nhiều lúng túng; Bộ máy quản lý đô thị các cấp không đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt là vấn đề nguồn lực và cơ chế chính sách chưa rõ ràng đã làm rào cản khá nhiều cho thực tế phát triển. Từ đó cho thấy việc triển khai quy hoạch gắn với khả năng nguồn lực đặt biệt quan trọng và giám sát thực hiện theo quy hoạch cần được nâng cao.

(2) Liên kết vùng yếu: Chưa phát huy được vai trò, tiềm năng, thế mạnh và chưa chia sẻ chức năng, hỗ trợ phát triển lẫn nhau của Thủ đô Hà Nội trong Vùng Thủ đô.

(3) Quy mô dân số đã vượt ngưỡng dự báo; Việc quản lý, kiểm soát dân số tại khu vực Đô thị trung tâm và giãn dân nội đô gặp nhiều khó khăn.

(4) Mô hình phát triển chùm đô thị chưa đạt như yêu cầu. Phát triển đô thị chưa đồng đều và chưa tương xứng với tiềm năng. Phát triển đô thị phía Bắc sông Hồng còn chậm. Hệ thống đô thị phía Nam sông Hồng chưa có nhiều thay đổi rõ nét. Chưa hình thành được các đô thị vệ tinh theo quy hoạch.

(5) Việc tạo lập khu vực “Hành lang xanh” với tỷ lệ 70% quỹ đất toàn Thành phố đã tạo nên những giới hạn của sự phát triển đô thị, ảnh hưởng đến chức năng, vai trò của Thủ đô Hà Nội, là đô thị đặc biệt, với mục tiêu đến năm 2045 là Thành phố kết nối toàn cầu, có sức cạnh tranh quốc tế.

(6) Khu vực hành lang hai bên sông Hồng được xác định theo Quy hoạch phòng chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

năm 2007 đang chưa phù hợp với Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2016.

(7) Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng KT và hạ tầng XH chưa gắn kết đồng bộ với định hướng phát triển không gian và đô thị. Việc phát triển hạ tầng KT các khu, CCN, làng nghề, TTTM, chợ, khu du lịch,...) và HTXH (các cụm công trình đại học và cao đẳng, cơ sở khám chữa bệnh... phát triển mới) là khá dàn trải, trong khi việc phát triển đô thị còn phân tán, chưa đồng bộ, chưa theo kịp định hướng quy hoạch, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

(8) Kết cấu hạ tầng đô thị chưa theo kịp nhu cầu phát triển đô thị, tính đồng bộ chưa cao. Tiến độ đầu tư kết cấu giao thông còn chậm. Tỷ lệ đất dành cho giao thông, tỷ lệ vận tải hành khách bằng phương tiện công cộng chưa đạt kế hoạch; Hạ tầng giao thông phục vụ kết nối liên vùng chưa được quan tâm đầu tư. Tốc độ phát triển hạ tầng giao thông vận tải chưa theo kịp tốc độ phát triển đô thị.

(9) Công tác quy hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững. Tiến độ, kết quả thực hiện một số đồ án, nhiệm vụ liên quan đến công tác quy hoạch còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ đầu tư dự án trọng điểm, hạ tầng đô thị, phát triển đô thị.

3.9.4. Các vấn đề tồn tại, phát sinh trong quá trình triển khai lập quy hoạch:

Trong quá trình triển khai nghiên cứu lập các QHPK, cụ thể hóa định hướng QHC2011, qua rà soát, phát hiện 27 nội dung phát sinh từ các đồ án, thuộc 06 nhóm vấn đề thống kê dưới đây:

- Vấn đề liên quan đến văn bản pháp luật (1) và quy hoạch cấp trên (2): Trong việc phát hiện các vấn đề liên quan đến quá trình cụ thể hóa QHC2011, các văn bản pháp luật chung như Luật, Nghị định, Thông tư đều đã được tuân thủ. Tuy nhiên một số vấn đề cần được xem xét để làm rõ hơn trong các văn bản luật hoặc điều chỉnh khái niệm trong đồ án Điều chỉnh QHC Thủ đô để phù hợp với văn bản luật. Các vấn đề liên quan đến quy hoạch cấp trên (khi triển khai lập các QHPK, QHCT, xác định chỉ giới đường đỏ,...) tập trung vào vấn đề chưa thống nhất giữa QHC2011 với các Quy hoạch ngành, lĩnh vực, Quy hoạch chung huyện, đô thị vệ tinh, các Quy hoạch phân khu đô thị,...

- Vấn đề về Dân số (3): Rà soát, thống kê dân số theo các Quy hoạch phân khu được lập để cụ thể hóa định hướng QHC2011, có thể thấy, mục tiêu của các đồ án Quy hoạch phân khu đô thị là tuân thủ định hướng QHC2011, nên quy mô dân số được xác định đến năm 2030 và năm 2050 cơ bản phù hợp theo phân bố từng vùng phát triển đô thị được dự báo trong đồ án QHC2011. Tuy nhiên, thực tế biến động dân số tại thời điểm nghiên cứu lập các QHPK được đánh giá trên cơ sở thực tiễn dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn từng khu vực phát triển đô thị có khác nhau. Một số khu vực có quy mô dân số dự báo đến năm 2020 đã vượt rất xa ngưỡng khống chế của quy hoạch. Cụ thể khu vực nội đô lịch sử dự kiến đến năm 2030 phải giảm dân số còn 800.000 người, nhưng đến nay, quy mô dân số đã vượt ngưỡng 1.2 triệu dân, việc giảm 1/3 dân số để đến năm 2030 đạt ngưỡng khống chế ở mức 800.000 dân như QHC2011 và 730.000 dân (năm 2050) như Quy hoạch phân khu đô thị cần được xem xét và có luận chứng để thực hiện. Khu vực nội đô mở rộng, thuộc chuỗi các Quy hoạch phân khu từ H2-1 đến H2-4 là khu vực chủ yếu thuộc các quận được thành lập và hoàn thành các QHCT quận, huyện tỷ lệ 1/2000, 1/5000 sau thời kỳ đổi mới, khoảng từ sau năm 1998, là thời kỳ nền kinh tế bắt đầu đi vào ổn định và phát triển. Đây cũng là khu vực được đô thị hóa mạnh mẽ

theo định hướng của Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 (giai đoạn phát triển đột đầu đến năm 2010), với nhiều dự án đầu tư về HTKT như đường vành đai 3, đường vành đai 3 trên cao, đường 32, đường 6, Đại lộ Thăng Long; các công trình quan trọng của Quốc gia và Thành phố như Khu Liên hợp thể thao quốc gia (Mỹ Đình), Trung tâm Hội nghị quốc gia, công viên Hòa Bình, BigC Thăng Long, Metro và các khu đô thị mới như Mỹ Đình 1, Mỹ Đình 2, Mỹ Đình – Mễ Trì, Dịch Vọng, Nam Trung Yên,... Quá trình phát triển đô thị nhanh chóng khiến quy mô dân số tăng đột biến, ảnh hưởng lớn tới nhiều vấn đề như trường học, y tế, giao thông, thoát nước,... Theo các QHPK được UBND Thành phố phê duyệt, quy mô dân số năm 2020 tại khu vực nội đô mở rộng khoảng 1.78 triệu người, vượt xấp xỉ 1,8 lần quy mô dân số dự báo theo QHCXD Thủ đô. Sau khi các đề án QHPK được duyệt với quy mô dân số dự báo theo định hướng QHC2011 làm cho khu vực này cũng gặp phải tình trạng giống như khu vực nội đô lịch sử là phải giải quyết vấn đề cân bằng dân số để giảm thiểu các nguy cơ trong tương lai.

Đối với 2 khu vực phát triển mới của Thành phố là chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng và chuỗi đô thị phía Đông vành đai 4, quy mô dân số phân bổ lần lượt là 1.97 triệu và 1.7 triệu người, mật độ dân số đạt 7.109 người/km² và 7.750 người/km².

- Vấn đề về chỉ tiêu (4): Các chỉ tiêu sử dụng đất có liên quan trực tiếp đến quy mô dân số; điều này thể hiện rõ ở các chỉ tiêu đạt được trong các đề án Quy hoạch phân khu đô thị.

Qua rà soát quá trình cụ thể hóa QHC2011 từ các đề án QHPK trong phạm vi đô thị trung tâm xuất hiện vấn đề mất cân đối trong phân bổ dân số và sử dụng đất đai giữa các khu vực.

Khu vực nội đô mở rộng: Dân số tăng cao một phần do không kiểm soát tốt việc phát triển dự án xây dựng nhà ở thương mại dẫn đến thiếu quỹ đất HTXH, HTKT. Mật độ dân số tính theo QHC2011 dự báo khoảng 10.000 người/km², mật độ dân số theo tính toán của các QHPK từ khả năng đáp ứng quỹ đất theo hướng giảm chỉ tiêu HTXH đạt khoảng 18.000 người/km². Như vậy, nếu căn cứ theo mật độ dân số quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 thì quy mô dân số khu vực này khoảng 1,1 triệu người.

Khu vực phát triển mới (phía Bắc sông Hồng và phía Đông Vành đai 4): Rà soát từ các số liệu tại các QHPK để sơ bộ tính toán các chỉ tiêu chung toàn khu vực cũng như các chỉ tiêu cụ thể cho từng loại đất cho thấy hiệu quả sử dụng đất thấp, thiếu sức hút đầu tư làm giảm khả năng cạnh tranh đối với khu vực nội đô, cần xem xét cân đối lại quy mô dân số hoặc quy mô đất đai.

Ngoài ra, qua rà soát, có 13 đề án điều chỉnh cục bộ QHC2011 (trong đó có 06 đề án đã được phê duyệt), có một số đề án liên quan đến điều chỉnh quy mô dân số (theo hướng tăng); một số đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt ảnh hưởng đến giải pháp quy hoạch phân khu làm thay đổi quy mô dân số⁴. Điều này cần được xem xét, có giải pháp trong quá trình nghiên cứu Điều chỉnh QHC2011.

⁴ Quy hoạch Phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Vấn đề về sử dụng đất và không gian (5): Các vấn đề của nội dung này chủ yếu là việc định hướng sử dụng đất theo quy hoạch chưa hợp lý, chuyển đổi chức năng một số khu vực khó khăn khi giải phóng mặt bằng như nghĩa trang, dân cư lâu đời, khó khả thi nếu thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt. Ngoài ra QHC2011 chưa đề cập đến quỹ đất dự trữ phát triển đô thị trong phạm vi đô thị trung tâm, cũng như tại các đô thị vệ tinh và thị trấn sinh thái. Từ các phân tích về hiệu quả sử dụng đất của các khu đô thị phía Bắc sông Hồng và phía Đông Vành đai 4, khi nghiên cứu lập Điều chỉnh QHC Thủ đô cần xem xét bổ sung quỹ đất này.

- Vấn đề về Hạ tầng kỹ thuật (6): Bổ sung, cập nhật thêm một số thông tin về các dự án công trình HTKT đầu mối đã được triển khai trong giai đoạn sau khi QHCXD Thủ đô được phê duyệt như Nhà máy nước mặt sông Đuống, Nhà máy nước mặt sông Hồng, nâng công suất Nhà máy nước Bắc Thăng Long,...

3.9.5. Yếu tố mới tác động tới Điều chỉnh QHC Thủ đô:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội, có hiệu lực từ 01/01/2019 xác định quy hoạch xây dựng (thực hiện theo Luật Xây dựng số 50/2014/QH13) là một trong số 39 loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành⁵ là loại quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Do vậy Quy hoạch chung Thủ đô chịu nhiều chi phối từ định hướng Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đang cùng triển khai nghiên cứu lập).

- Các vấn đề về phát triển đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng: Ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh; Ngày 19/01/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030, trong đó quy định UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ thực tế tình hình phát triển đô thị của địa phương, chỉ đạo lập kế hoạch thực hiện phát triển đô thị tăng trưởng xanh trên địa bàn, lồng ghép trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; rà soát Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh...; Bộ Xây dựng cũng đã có Thông tư số 01/2018/TT-BXD ngày 05/01/2018 Quy định về chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh. Vấn đề đô thị tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu chưa được đề cập rõ trong đồ án QHC2011.

- Đô thị thông minh: Phát triển đô thị theo hướng đô thị thông minh bền vững là xu hướng chung của các đô thị trên thế giới hiện nay. Tại Việt Nam, đã xây dựng mục tiêu phát triển đô thị thông minh bền vững hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, khai thác, phát huy các tiềm năng và lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực; khai thác tối ưu hiệu quả tài nguyên, con người, nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời đảm bảo tạo điều kiện đối với các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia hiệu quả nghiên cứu, đầu tư xây dựng, quản lý phát triển đô thị thông minh; hạn chế các rủi ro và nguy cơ tiềm tàng; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và các dịch vụ đô thị; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế. Xuất phát từ mục tiêu đó, Thủ

⁵ Theo Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Phụ lục II của Luật Quy hoạch.

tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030. Bộ Thông tin và Truyền thông đã công bố Bộ chỉ số đô thị thông minh Việt Nam giai đoạn đến năm 2025 (phiên bản 1.0) tại văn bản số 3098/BTTTT-KHCN ngày 13/9/2019. Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô cần có định hướng cơ bản phát triển đô thị thông minh để phù hợp với mục tiêu chung và tạo hành lang pháp lý để triển khai các đề án quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng hướng tới phát triển đô thị thông minh bền vững.

- Quy chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng (ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021) có hiệu lực từ 05/7/2021, quy định chỉ tiêu đất đơn vị ở của đô thị loại I và II⁶ là 15-28m²/người, giảm nhiều so với Quy chuẩn cũ (khoảng 50m²/người) là điều kiện để xem xét cân đối lại quy mô sử dụng đất tại các khu vực đô thị.

- Nghiên cứu sử dụng đất phát triển theo định hướng giao thông (TOD) để khai thác hiệu quả quỹ đất, hiệu quả đầu tư, đạt mục tiêu về tăng cường giao thông công cộng, giảm phương tiện giao thông cá nhân.

- Về hệ thống công trình ngầm quy định theo Nghị định số 41/2007/NĐ-CP ngày 22/3/2007 của Chính phủ về xây dựng ngầm đô thị và sau đó được thay thế bằng Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị có hiệu lực từ ngày 25/5/2010 nhưng chưa được nghiên cứu đầy đủ trong QHC2011. QHC2011 chủ yếu chỉ tập trung vào hệ thống HTKT ngầm (công trình giao thông, đường dây, đường ống, cống ngầm,...) mà chưa có định hướng cho hệ thống công trình công cộng ngầm. Thành phố Hà Nội đã chỉ đạo các cơ quan liên quan tổ chức và lập đề án Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 15/3/2022), cần được nghiên cứu, kế thừa và tích hợp vào nội dung điều chỉnh.

- Tại văn bản số 463/TTg-CN ngày 11/4/2018, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo UBND thành phố Hà Nội chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng và các cơ quan liên quan nghiên cứu quy hoạch các khu đô thị hiện đại, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ tại khu vực: Đông Anh, Gia Lâm, Yên Viên và Long Biên, hạn chế tối đa việc xây dựng các công trình thấp tầng góp phần giảm tải dân số trong khu vực nội đô lịch sử.

- Phối hợp với những nghiên cứu của Chương trình phát triển đô thị toàn Thành phố đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 để đánh giá khả năng, quy mô và lộ trình đô thị hóa của các địa phương thuộc đô thị trung tâm theo định hướng của QHC2011, hiện đang là vùng nông thôn.

3.9.6. Các vấn đề cần nghiên cứu, điều chỉnh:

- Nghiên cứu, dự báo phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực đầu tư phát triển và đặc biệt là tầm nhìn dài hạn cho sự phát triển Thủ đô Hà Nội.

⁶ Đô thị đặc biệt áp dụng như đô thị loại I.

- Nghiên cứu, rà soát, định hình lại các chỉ tiêu về dân số, mật độ cư trú và phân bố dân số phù hợp với tình hình thực tiễn triển khai.

- Nghiên cứu lại mô hình cấu trúc đô thị để điều chỉnh cho phù hợp, đáp ứng khả năng phát triển mô hình “Thành phố trong Thành phố”.

- Nghiên cứu hoàn chỉnh, tái cấu trúc không gian chức năng, hạ tầng khu vực đô thị trung tâm trong chùm đô thị Thủ đô và chùm hệ thống đô thị trong Vùng Thủ đô.

- Nghiên cứu quy hoạch xây dựng - phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội tại khu vực huyện dự kiến thành quận giai đoạn 2025-2030 và những năm tiếp theo, gắn với phát triển đô thị xanh, bền vững hai bên trục đường vành đai 4-Vùng Thủ đô, tạo không gian chuyên tiếp giữa khu vực đô thị và nông thôn.

- Xem xét xác định lại tỷ trọng cơ cấu khu vực đất phát triển đô thị và nông thôn.

- Rà soát để xác định lại mô hình và lộ trình phát triển các đô thị vệ tinh (ĐTVT) để có kế hoạch tập trung nguồn lực đầu tư theo thứ tự ưu tiên, trên cơ sở đó điều chỉnh quy mô quy hoạch (diện tích, dân số) đối với các đô thị ưu tiên phát triển nhằm đáp ứng các tiêu chí đơn vị hành chính cấp thành phố thuộc thành phố Hà Nội.

- Phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển giao thông (TOD) nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất, hiệu quả đầu tư, hiệu quả hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn và quản lý việc phát triển dọc các tuyến giao thông chính hiện nay.

- Nghiên cứu hoàn chỉnh kết cấu đồng bộ hạ tầng giao thông đô thị.

- Nghiên cứu, đánh giá, dự báo các nguồn lực đầu tư xây dựng, phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của Thủ đô.

3.10. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

3.10.1. Điểm mạnh:

- Vai trò, vị thế của Thủ đô nói riêng và của Việt Nam nói chung ngày càng được nâng cao trên mọi lĩnh vực quốc tế, tạo nhiều cơ hội cho phát triển và chuyển đổi;

- Với vai trò là thủ đô của cả nước, một trong hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, nơi tập trung các cơ quan đầu não của Trung ương, trụ sở chính của các công ty, tập đoàn trong nước và quốc tế ... là điểm thu hút các hoạt động đầu tư phát triển;

- Nguồn lực về văn hóa, tri thức, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo; các giá trị văn hóa lịch sử được tích lũy qua hàng ngàn năm phát triển chưa được khai thác, phát huy đúng mực;

- Điều kiện tài nguyên sinh thái, cảnh quan sông hồ hấp dẫn, quỹ đất lớn, còn nhiều dư địa phát triển, chưa khai thác;

- Cơ sở hạ tầng đô thị nông thôn đã được đầu tư rất lớn trong giai đoạn gần đây, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế xã hội và phát triển đô thị.

3.10.2. Điểm yếu:

- Định hướng phát triển các lĩnh vực kinh tế chưa rõ ràng, chưa có đột phá để dẫn dắt phát triển kinh tế xã hội của quốc gia và định hướng cho phát triển đô thị;

- Phát triển đô thị lan tỏa, chưa được kiểm soát tốt, phát triển đô thị hóa nhanh tại một số khu vực dẫn tới quá tải về cơ sở hạ tầng;

- Công tác tái thiết đô thị, cải tạo chỉnh trang đô thị chậm được triển khai, chất lượng sống tại các khu tập thể cũ, khu nhà ở dân cư đô thị hóa tự phát, khu vực làng xóm đô thị hóa... không đáp ứng được tiêu chuẩn đô thị;

- Phát triển cơ sở hạ tầng chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa, mạng lưới hạ tầng khung chậm hoàn thành, dẫn tới tắc nghẽn giao thông, ngập lụt đô thị, thiếu nước, thiếu điện tại một số khu vực, thời điểm;

- Không gian xây dựng đô thị nông thôn bị thay đổi nhanh chóng, lộn xộn, chất lượng thấp, các vấn đề về không gian xây dựng cao tầng, xây dựng ngầm được đặt ra cần phải quản lý chặt chẽ;

- Môi trường đô thị nông thôn bị ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt là ô nhiễm không khí xảy ra thường xuyên làm ảnh hưởng tới sức khỏe người dân, ô nhiễm nước tại các sông hồ, nguồn nước ngầm chưa được cải thiện;

- Công tác quản lý quy hoạch, phát triển đô thị còn nhiều lúng túng về pháp lý, về nguồn lực đầu tư, phương pháp triển khai và con người thực hiện.

3.10.3. Cơ hội:

- Bối cảnh hội nhập, chuyển dịch kinh tế chính trị quốc tế tạo điều kiện Việt Nam ở giai đoạn chuyển đổi quan trọng, tạo nhiều đột phá cơ hội cho phát triển chung của cả nước cho phát triển Thủ đô Hà Nội;

- Với điều kiện về nguồn nhân lực tri thức, khoa học công nghệ có cơ hội thu hút và tham gia vào nền kinh tế tri thức của quốc tế;

- Điều kiện nguồn lực của quốc gia và Thủ đô đủ lớn để tạo phát triển đột phá cho thủ đô Hà Nội;

- Hệ thống các cơ sở pháp lý, pháp luật, quy hoạch mới tạo sự đồng bộ và điều kiện cho Thủ đô phát huy được các nguồn lực đang còn tắc nghẽn, chưa khai thác đúng mức để phát triển nhanh, đột phá và bền vững.

3.10.4. Thách thức:

- Diễn biến phức tạp của kinh tế, chính trị thế giới làm ảnh hưởng tới các kế hoạch phát triển dài hạn của Việt Nam, cần có các giải pháp thích ứng linh hoạt với các vấn đề quốc tế;

- Cạnh tranh quốc tế, cạnh tranh giữa Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong thu hút vai trò phát triển, cạnh tranh với các địa phương trong vùng phía Bắc, địa phương lân cận về các lĩnh vực phát triển;

- Những vấn đề tồn tại, cần xử lý khá nhiều, trong bối cảnh khả năng, nguồn lực hạn chế;

- Các vấn đề về môi trường, phát triển giao thông công cộng, phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng đô thị, khai thác sử dụng hiệu quả tài nguyên ... cần có quyết tâm thực thi, nguồn lực thực hiện, các giải pháp tổng hợp, đa ngành, dài hạn;

- Hệ thống pháp lý chung ngày càng phức tạp, mâu thuẫn, khó khăn trong vận dụng vào thực tiễn. Đặc biệt công tác tái thiết đô thị, hoặc phát triển đô thị theo mô hình

TOD là vấn đề bức thiết trong điều kiện về pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn, cách thức thực hiện chưa có.

3.10.5. Vấn đề cần giải quyết:

Qua đánh giá hiện trạng phát triển đô thị nông thôn, đánh giá công tác thực hiện QHC2011 và các quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt, nhiệm vụ quy hoạch đã xác định những vấn đề trọng tâm cần giải quyết gồm:

(1) Nghiên cứu phù hợp với các chủ trương, định hướng phát triển mới của Đảng, Nhà nước và Thành phố; tuân thủ các quy định tại văn bản pháp luật mới và Quy chuẩn, Tiêu chuẩn hiện hành; tuân thủ và cụ thể hóa định hướng các Quy hoạch cấp trên, Quy hoạch ngành, lĩnh vực; thống nhất và đồng bộ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(2) Nghiên cứu, dự báo phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực đầu tư phát triển, dự báo về quy mô dân số, quy mô đô thị, mô hình cấu trúc đô thị, xem xét khả năng phát triển mô hình “Thành phố trong Thành phố”. Xác định lại tỷ trọng cơ cấu khu vực đất phát triển đô thị và nông thôn.

(3) Điều chỉnh phương án quy hoạch, định hướng phát triển không gian và quy hoạch sử dụng đất cho toàn đô thị, khu vực đô thị trung tâm, thành phố trực thuộc thành phố, đô thị vệ tinh, thị trấn, sinh thái, thị trấn và khu vực nông thôn. Giải quyết các bất cập, tồn tại về giao thông, sử dụng đất, chỉ tiêu dân số, đất đai, quy hoạch... Quy định các giải pháp về Thiết kế đô thị, khu vực trung tâm, khu vực bảo tồn, khu vực cảnh quan, không gian cây xanh mặt nước, các trục không gian chính của đô thị, khu vực điểm nhấn... Nghiên cứu các giải pháp bảo tồn di sản.

(4) Nghiên cứu đồng bộ giao thông và hạ tầng đô thị, tuân thủ định hướng quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành, lĩnh vực, khớp nối đồng bộ trong Vùng Thủ đô. Điều chỉnh những bất cập của QHC2011, các quy hoạch ngành lĩnh vực đã được phê duyệt, nghiên cứu các định hướng mới. Nghiên cứu xây dựng sân bay thứ 2 Vùng Thủ đô.

(5) Phát triển đô thị gắn với định hướng phát triển giao thông (TOD) nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất, hiệu quả đầu tư, hiệu quả hệ thống giao thông công cộng khối lượng lớn và quản lý việc phát triển dọc các tuyến giao thông chính hiện nay. Nghiên cứu khai thác không gian ngầm đô thị.

(6) Nghiên cứu các giải pháp bảo vệ môi trường, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sinh thái chung của vùng, hệ sinh thái sông Hồng, cải tạo môi trường các sông hồ mặt nước trong đô thị. Đặc biệt các giải pháp tổng hợp để cải thiện chất lượng môi trường không khí đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

(7) Nghiên cứu, đánh giá, dự báo các nguồn lực đầu tư xây dựng, xây dựng kịch bản phát triển đô thị, phân kỳ đầu tư, các dự án ưu tiên đầu tư, các cơ chế chính sách, đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tiễn.

4. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN

4.1. Vai trò, vị thế và các mối liên hệ vùng:

Tính chất, vai trò của Thủ đô Hà Nội đã được xác định cụ thể trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch ngành, lĩnh vực Quốc gia, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, Quy hoạch vùng Thủ đô:

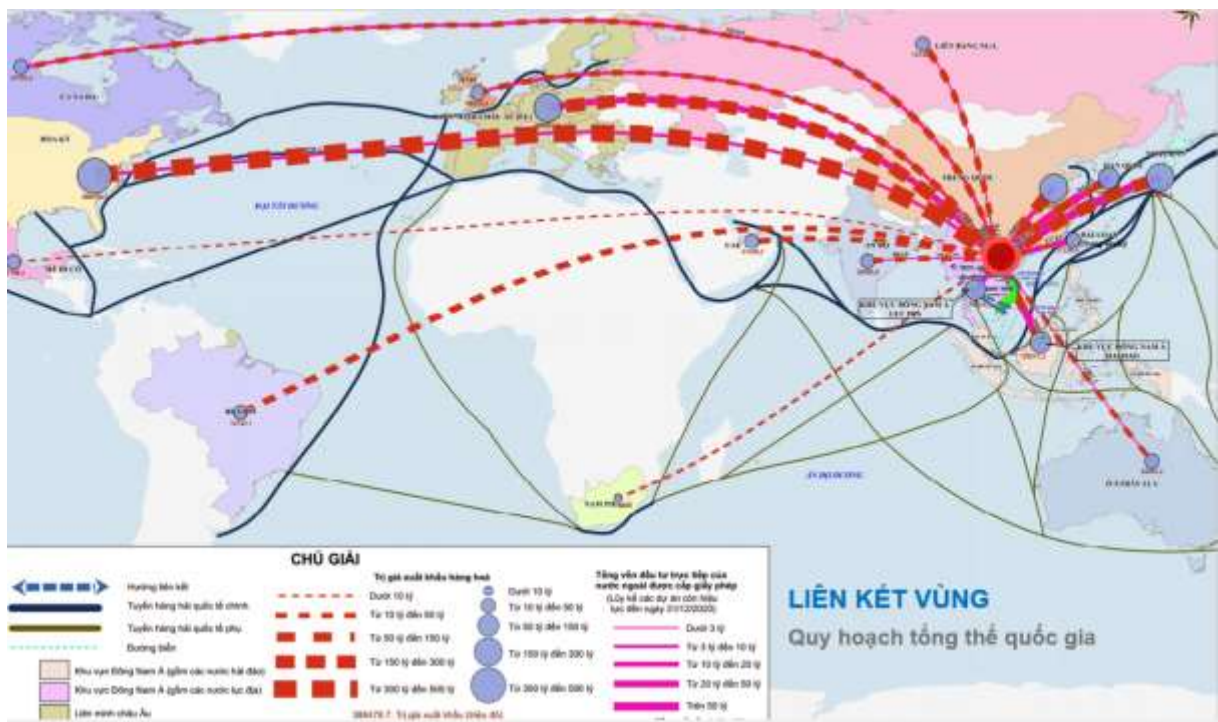
(1) Quy hoạch tổng thể Quốc gia:

- Là vùng phát triển hiện đại, văn minh, sinh thái; là cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của khu vực phía Bắc và cả nước; là trung tâm kinh tế, tài chính lớn mang tầm khu vực và thế giới.

- Trung tâm hàng đầu của cả nước về văn hoá, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh. Hệ thống đô thị liên kết thành mạng lưới, thông minh, xanh, bền vững. Người dân có thu nhập cao, cuộc sống thịnh vượng, hạnh phúc. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

- Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố kết nối toàn cầu, ngang tầm Thủ đô các nước phát triển trong khu vực và thế giới.



Hình 4.1 - Mối liên hệ toàn cầu của Thủ Đô

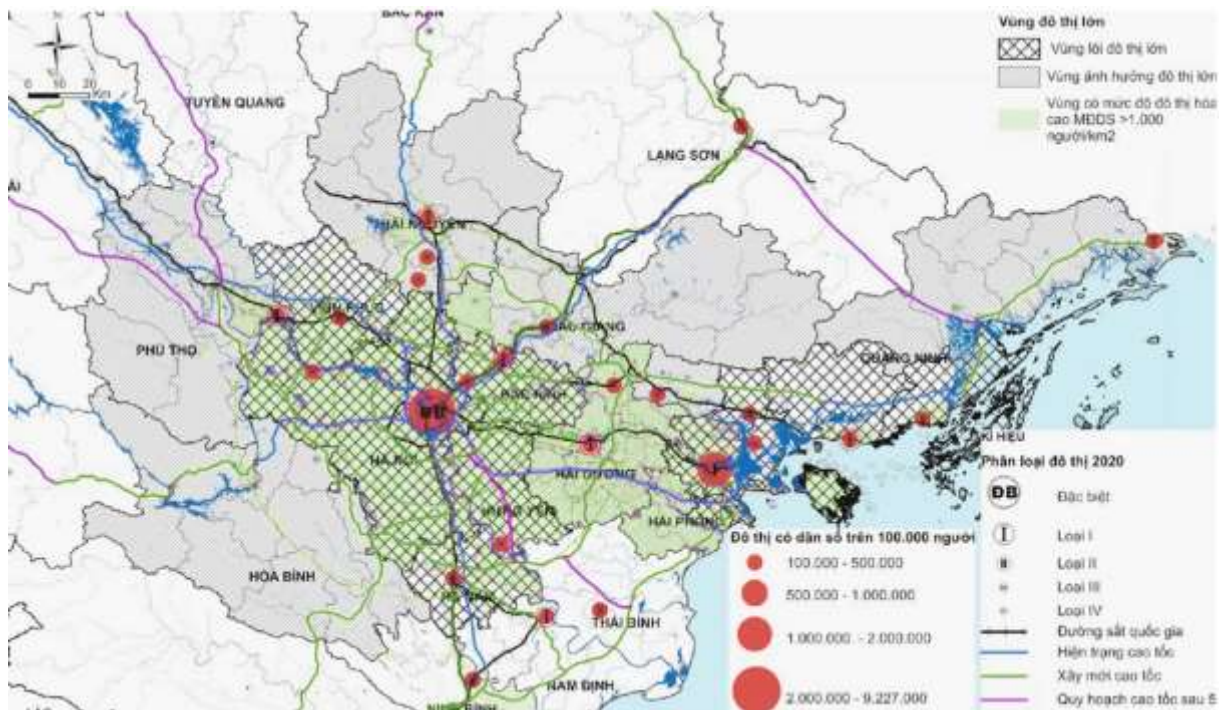


Hình 4.2 - Mối liên hệ của Hà Nội trong quy hoạch tổng thể quốc gia

(2) Quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn Quốc gia:

- Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

- Tầm nhìn đến năm 2045: Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.



Hình 4.3 - Mối liên hệ của Hà Nội Quy hoạch hệ thống đô thị nông thôn quốc gia

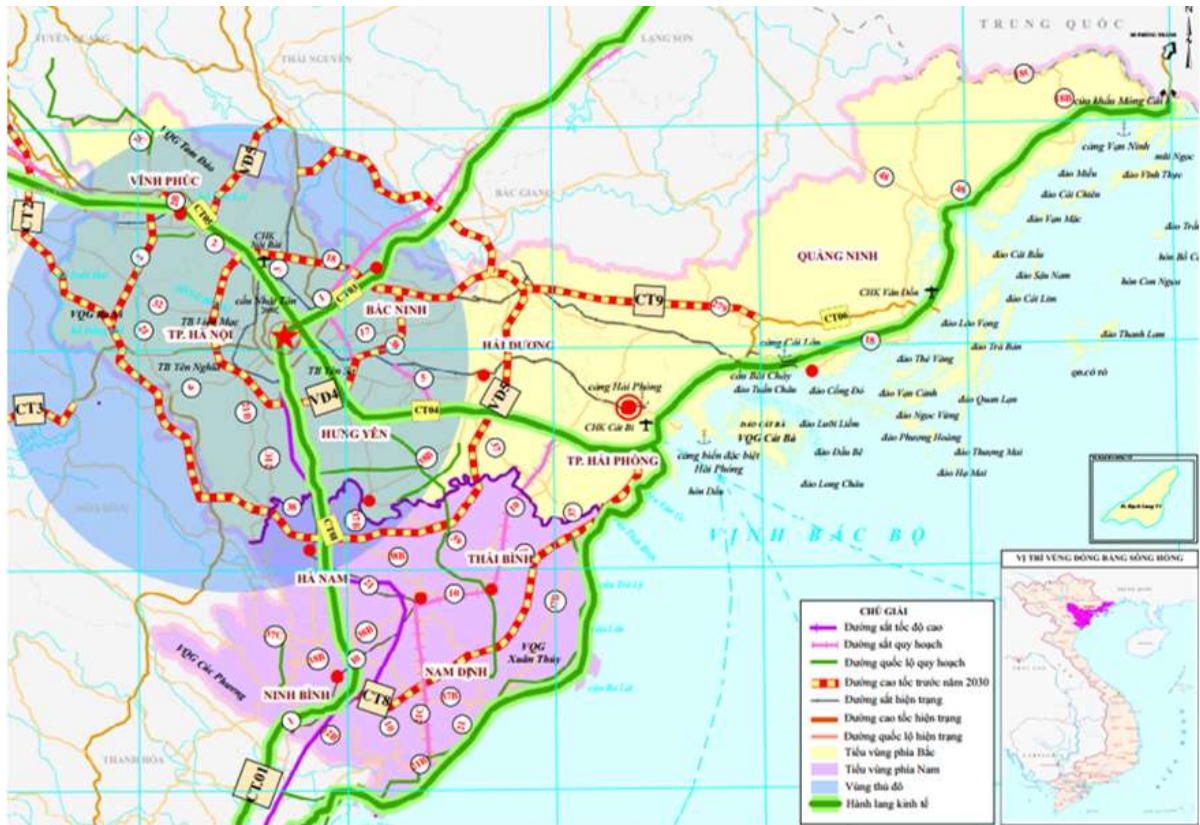
(3) Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) gồm 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình), trong đó có 02 thành phố trực thuộc Trung ương (Hà Nội, Hải Phòng). Vùng có diện tích tự nhiên là 21.253 km², chiếm 6,42% diện tích của cả nước; dân số 22,92 triệu người, chiếm 23,49% dân số cả nước; mật độ dân số 1.087 người/km², cao nhất so với các vùng khác trong cả nước và gấp 3,66 lần so với mật độ bình quân chung của cả nước (gấp 1,38 lần so với vùng đứng thứ hai là vùng Đông Nam Bộ), có 8/9 tỉnh, thành phố thuộc nhóm có mật độ dân số trên 1.000 người/km² (bao gồm các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình).



Hình 4.4 - Liên kết vùng Đồng Bằng sông Hồng

* Thành phố Hà Nội: Thể hiện rõ vai trò là cực tăng trưởng quốc gia đồng thời là cực tăng trưởng của vùng (tuy nhiên cực tăng trưởng vùng của Hà Nội cần được ưu tiên vào các địa bàn lõi trung tâm các quận nội thành. Tỷ trọng GRDP chiếm 41% vùng, các chỉ tiêu vẫn cho thấy Hà Nội tiếp tục là cực tăng trưởng, đầu tàu thứ 2 về kinh tế của cả nước, tiếp tục thể hiện vai trò dẫn dắt quá trình phát triển đồng thời là trung tâm lan tỏa của vùng. Tuy nhiên vị thế đóng góp về GRDP so với vùng giảm so với thời kỳ trước (49%); GRDP bình quân đầu người vẫn đứng sau Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh. Các chỉ tiêu năng suất lao động đứng thứ 4.



Hình 4.5 - Mối liên kết cấu Hà Nội trong vùng đồng bằng sông Hồng

- Những yêu cầu phát triển mới đối với sự phát triển của vùng ĐBSH:

+ Phát triển vùng ĐBSH đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, xã hội số.

+ Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, sử dụng năng lượng sạch, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng, tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu.

+ Đảm bảo an ninh lương thực, mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng đáp ứng yêu cầu phát triển. Phát triển khoa học công nghệ, thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn.

+ Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện.



Hình 4.6 - Bản đồ hành chính vùng Đồng bằng sông Hồng

Các nhiệm vụ trọng tâm:

+ Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp dựa trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát huy vai trò đầu tàu, động lực của các tỉnh, thành phố trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Hình thành, phát triển và nâng cao hiệu quả các trung tâm đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và các mô hình kinh tế mới. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trọng điểm, phấn đấu ngang tầm với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

+ Phát triển vùng trở thành trung tâm dịch vụ hiện đại của khu vực Đông Nam Á; Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với sản phẩm đa dạng, độc đáo, gắn với phát huy giá trị của nền văn minh Sông Hồng; Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi để xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, phát huy vai trò động lực của các khu kinh tế ven biển gắn với các khu đô thị ven biển.

+ Phát triển văn hoá ngang tầm với phát triển kinh tế, chính trị, xã hội. Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch. Phát triển mạng lưới thiết chế văn hoá đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ của Nhân dân. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hoá, kinh tế thể thao.

+ Giải quyết các vấn đề về đảm bảo an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng và an ninh lương thực. Việc phải thực hiện chức năng đảm bảo an ninh lương thực đặt ra nhiều thách thức trong lựa chọn phương án phát triển vùng. Công tác bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, môi trường không khí tại nhiều đô thị lớn vẫn tiếp tục bị ô nhiễm do hoạt động giao thông, xây dựng, công nghiệp... có xu hướng gia tăng.

- Các đột phá phát triển vùng:

+ Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ. Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo của vùng, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hình thành và phát triển trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong vùng có điều kiện. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức khoa học và công nghệ với các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu.

+ Hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do trên cơ sở hoàn thiện chính sách, mô hình phát triển và quản lý nhằm tạo đột phá trong thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của vùng. Xây dựng kết cấu hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu thương mại tự do đồng bộ, hiện đại, gắn với các hành lang liên kết quốc tế, liên kết vùng, có sức hấp dẫn đầu tư, có tính cạnh tranh quốc tế. Thu hút đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp, có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu, tiềm năng phát triển của vùng và của các địa phương trong vùng; ưu tiên dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, có hợp tác chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và lao động, có giá trị gia tăng cao và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, thích ứng với Cách mạng Công nghiệp 4.0.

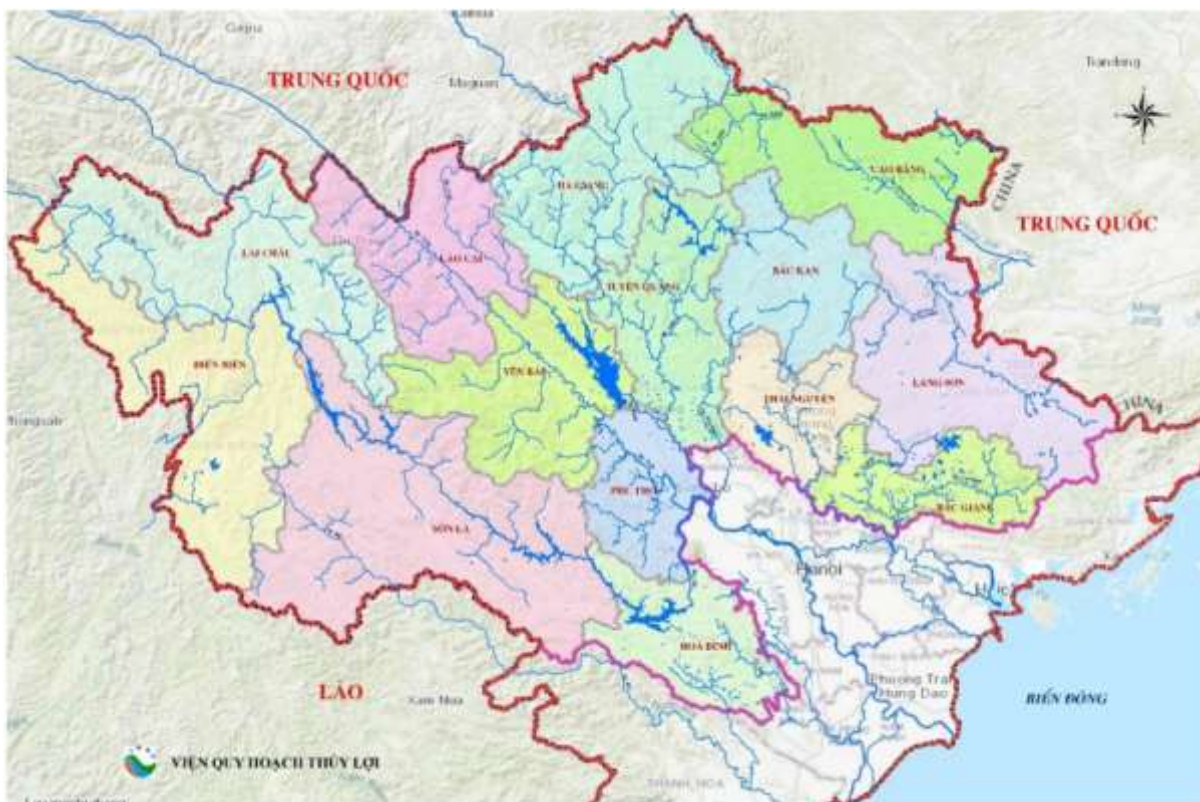
+ Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; phát triển vận tải đa phương thức, phát huy lợi thế về cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các hành lang kết nối của vùng. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dứt điểm một số công trình hạ tầng giao thông trọng điểm quốc gia có tính liên kết vùng, hạ tầng số, hạ tầng đô thị, các dự án giao thông đô thị, các tuyến vành đai, các trục hướng tâm, hệ thống giao thông tỉnh; khẩn trương hoàn thành các tuyến Metro tại Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu đầu tư các tuyến đường sắt đô thị kết nối Hà Nội với Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Vĩnh Phúc...

+ Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo mạng lưới, phân bố hợp lý, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; lấy định hướng phát triển giao thông công cộng (theo mô hình TOD) làm cơ sở quy hoạch đô thị. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phát triển các trung tâm hành chính tỉnh, thành phố để tăng cường liên kết và hình thành các chuỗi đô thị, trong đó, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh gắn với phát triển vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ; chuỗi đô thị tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình gắn với phát triển kinh tế biển, liên kết chặt chẽ thông qua vành đai kinh tế ven biển. Tiếp tục thực hiện

di dời các trường đại học, bệnh viện ra khỏi trung tâm Thủ đô Hà Nội. Có chính sách đủ mạnh thúc đẩy phát triển nhà ở xã hội, xây dựng các thiết chế văn hoá, nhất là tại các địa phương có công nghiệp phát triển nhanh, thu hút nhiều lao động.

(4) Quy hoạch vùng Trung du miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

Vùng Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) gồm toàn bộ địa giới hành chính 14 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 9.518.414 ha.



Hình 4.7 - Bản đồ hành chính vùng Trung du miền núi phía Bắc

Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng kề cận vùng ĐBSH và Thủ đô Hà Nội, do đó có mối liên kết chặt chẽ và tác động đến vùng ĐBSH và Thủ đô Hà Nội về phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, an ninh, quốc phòng...

- Định hướng quy hoạch Vùng Trung du miền núi phía Bắc:

+ Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông với các tuyến cao tốc, đường sắt và quốc lộ đối ngoại kết nối với các hành lang kinh tế và các trung tâm đô thị, kinh tế lớn của vùng và cả nước, kết nối thuận lợi với các đầu mối giao thông quốc gia (sân bay, cảng biển).

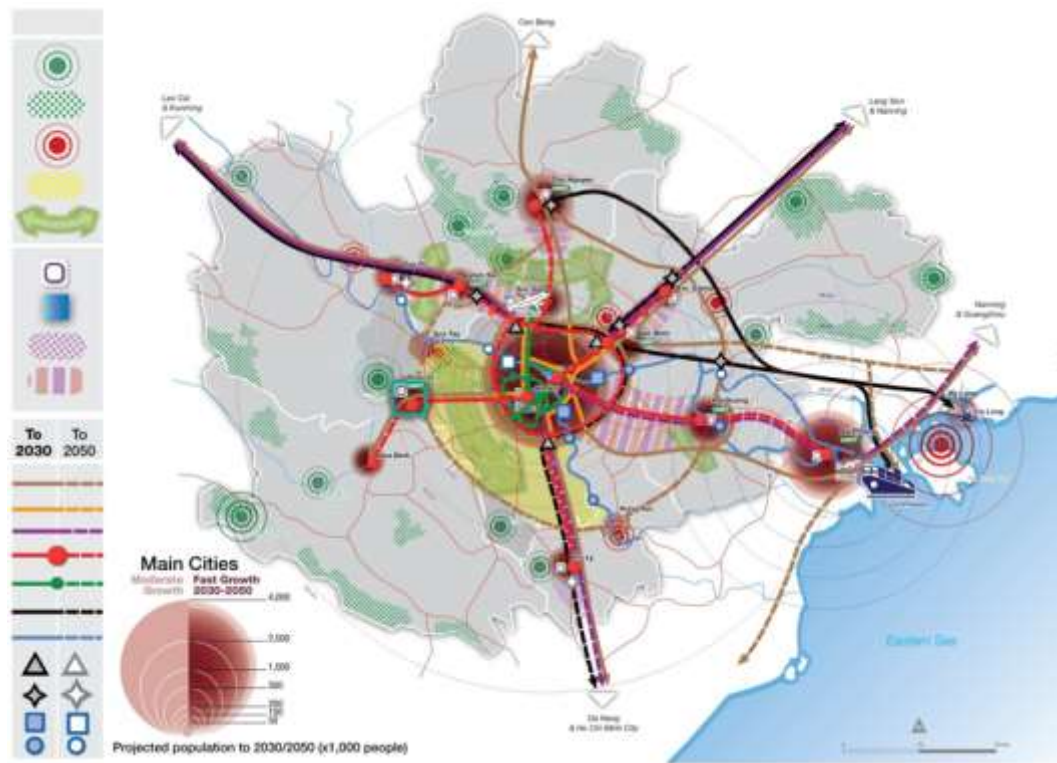
+ Xây dựng, nâng cấp sân bay, hạ tầng logistics, hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch và hạ tầng ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông để tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các cơ hội phát triển kinh tế số.

+ Phát triển các ngành dịch vụ, dịch vụ theo hướng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa. Phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo; nâng cao chất lượng các tuyến du

liệt gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của văn hóa truyền thống các dân tộc; giá trị các di tích lịch sử cách mạng; giữ vững quốc phòng, an ninh; bảo đảm trật tự an toàn xã hội; giữ gìn cảnh quan sinh thái và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch với các địa phương trong vùng, Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Phát triển hệ thống đô thị trong vùng kết nối nội vùng và với các đô thị lớn vùng đồng bằng sông Hồng; các chuỗi liên kết, trung tâm kinh tế - đô thị vùng gắn với các đô thị vùng biên giới; hình thành một số cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế của vùng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn; phát triển các hành lang kinh tế gắn với thành phố Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng như Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn - Cao Bằng, Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn, Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang, Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng, Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng; hình thành chuỗi liên kết khu vực động lực của vùng tại vành đai Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ gắn với vùng Thủ đô; hình thành các chuỗi giá trị ngành, sản phẩm của vùng như trung tâm sản xuất điện, điện tử, cơ khí chế tạo trình độ cao tại Thái Nguyên và Bắc Giang, trung tâm chế biến sản phẩm nông nghiệp tại Sơn La, trung tâm sản xuất và chế biến gỗ tại Tuyên Quang, trung tâm kết nối giao thương kinh tế giữa Việt Nam và các nước ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc tại Lào Cai.

(5) Quy hoạch Vùng Thủ đô Hà Nội:



Hình 4.8 - Đánh giá liên kết vùng Thủ đô

- Đánh giá liên kết vùng Thủ đô:

+ Hà Nội chưa thể hiện rõ vai trò là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển của vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; năng lực cạnh tranh còn thấp, nhất là so với khu vực và thế giới.

+ Thực tế phát triển không gian và kết cấu hạ tầng đang mở rộng theo các hành lang gắn với các trục giao thông hướng tâm như: QL1 (Hà Nội – Hà Nam; Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang); QL5 (Hà Nội - Hưng Yên – Hải Dương – Hải Phòng); QL3 (Hà Nội – Thái Nguyên); QL2 (Hà Nội – Vĩnh Phúc) nhìn chung còn tự phát, thiếu kiểm soát tổng thể.

Mạng lưới vành đai vùng và đầu mối hạ tầng vùng chưa hình thành theo lộ trình dẫn tới phát triển tập trung, gây quá tải vào đô thị trung tâm.

Cơ chế phối hợp, bộ máy điều phối vùng và nguồn lực đầu tư chưa có, gây khó khăn cho thực hiện các dự án liên vùng, liên kết vùng chưa hiệu quả.

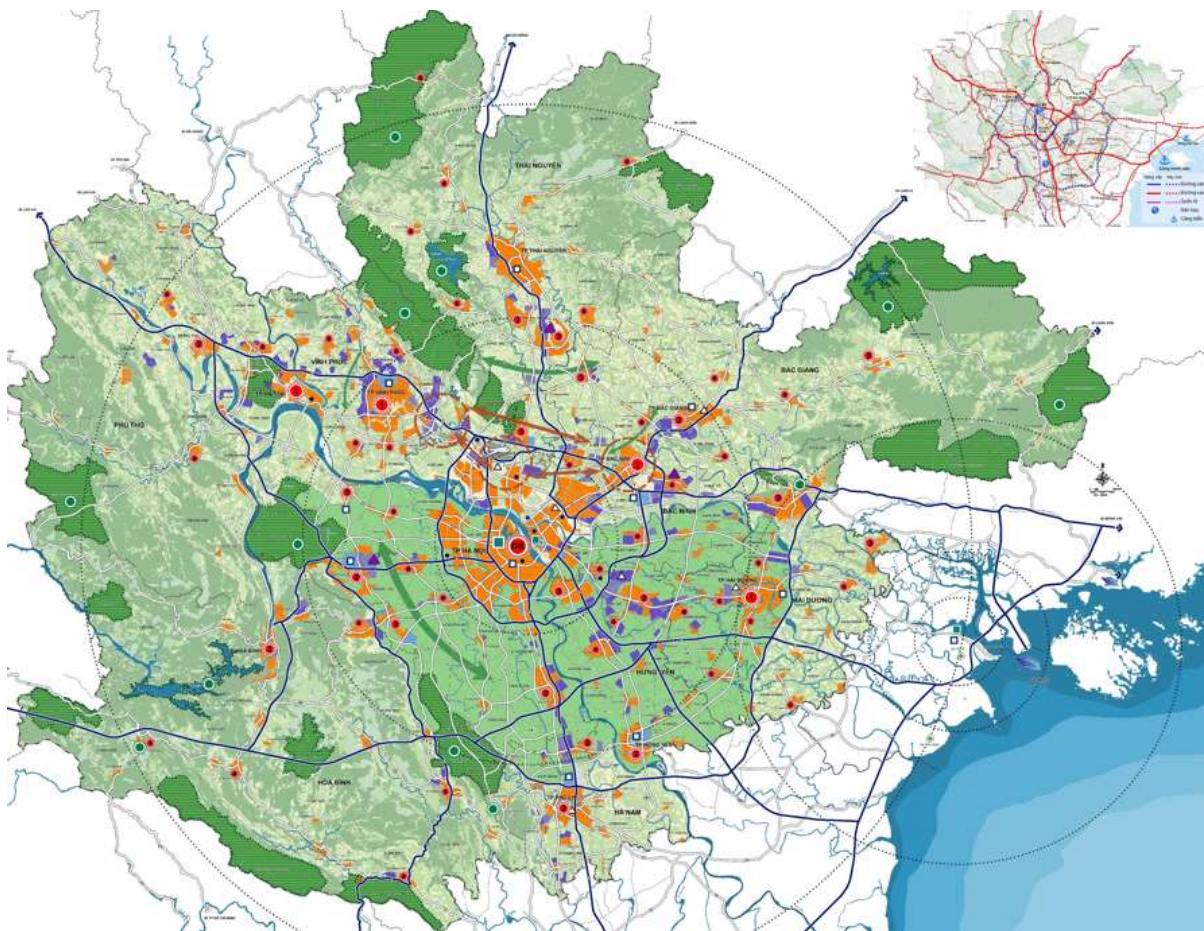
- Định hướng liên kết vùng Thủ đô:

+ Là thành phố quốc tế, trong mạng lưới đô thị khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

+ Trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ thúc đẩy phát triển KTXH quốc gia và Vùng phía Bắc.

+ Chia sẻ chức năng sản xuất công nghiệp, dịch vụ với các địa phương thuộc Vùng Thủ đô và đồng bằng sông Hồng.

+ Mở rộng vùng đô thị hóa ra phía Đông và phía Bắc gắn với các trục hướng tâm.



Hình 4.9 - Quy hoạch Vùng Thủ đô Hà Nội

- Liên kết hạ tầng:

+ Tuyến vành đai 4; 4,5; 5; hướng tâm kéo dài; phòng chống lũ lụt dọc các tuyến sông thuộc hệ thống sông Hồng; xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng cấp vùng về cấp điện, cấp nước, xử lý nước thải, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

+ Đường sắt quốc gia:

* Nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có, đảm bảo tốc độ chạy tàu bình quân 80-90 km/h đối với tàu khách và 50-60 km/h đối với tàu hàng, ưu tiên các tuyến: Tuyến Bắc Nam; Tuyến Hà Nội - Hải Phòng; Tuyến Lào Cai - Hà Nội - Hạ Long; Tuyến Hà Nội - Thái Nguyên; Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn.

* Xây dựng mới tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Vinh, Lào Cai - Hà Nội - Quảng Ninh, Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

* Xây dựng mới tuyến đường sắt vành đai theo hành lang đường bộ cao tốc vành đai 4.

* Đường sắt nội vùng: Xây dựng mới kết hợp nâng cấp một số tuyến đường sắt quốc gia tạo thành mạng lưới đường sắt nội vùng với 8 tuyến vận tải hành khách, kết nối trung tâm Thành phố Hà Nội đến các thành phố trung tâm các tỉnh trong bán kính 60-80km. Quy mô đường sắt đôi, tốc độ thiết kế 120-150km/h.

- Phối hợp xử lý các vấn đề môi trường.

- Mô hình điều phối, quản lý thực hiện liên kết vùng.



Hình 4.10 - Liên kết giao thông trong Quy hoạch vùng Thủ đô



Hình 4.11 - Hệ thống đường sắt trong Quy hoạch vùng Thủ đô

(5) Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Quốc gia:

(Giao thông đường bộ; Giao thông đường sắt; Giao thông đường thủy nội địa; Cảng hàng không quốc gia; Phòng, chống thiên tai và Thủy lợi; Quy hoạch điện;...)

- Giao thông đường bộ: Không thay đổi về mạng lưới (đường hướng tâm, vành đai), chuẩn lại cấp đường theo tầng bậc.

- Giao thông đường sắt:

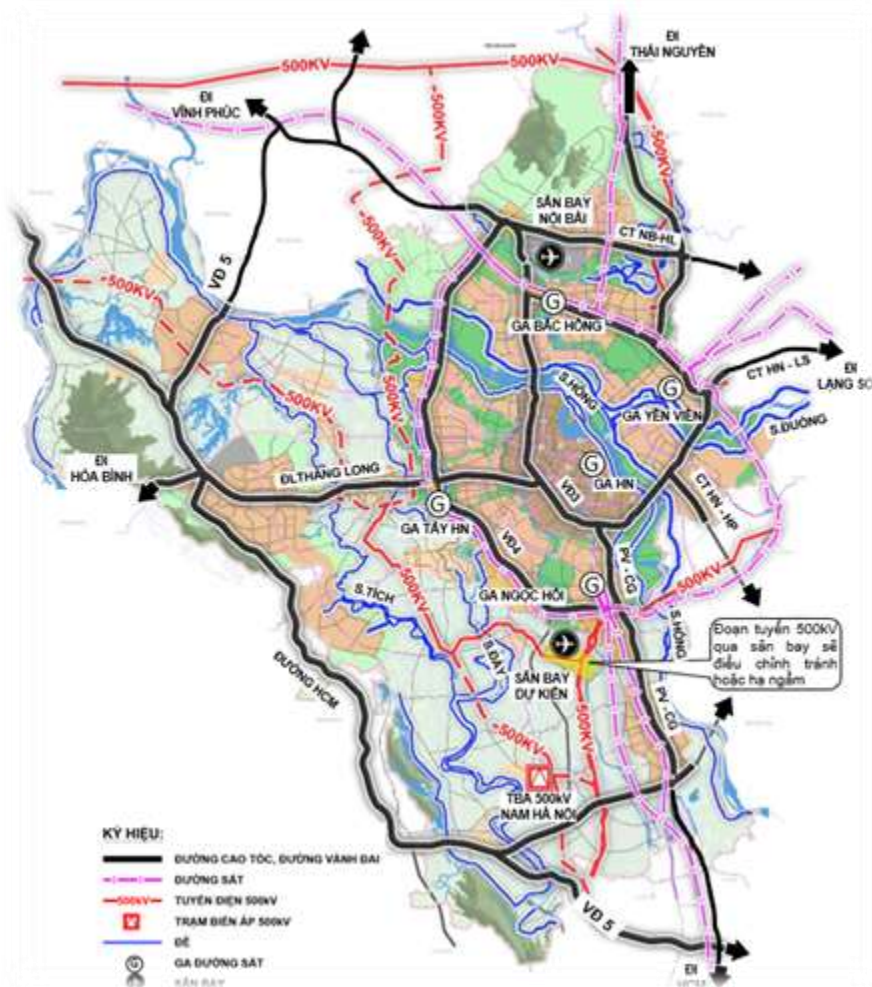
+ Không thay đổi về mạng lưới;

+ Đường sắt Bắc - Nam chuyển thành đường sắt tốc độ cao;

+ Ga Ngọc Hồi là ga đầu mối về phía Nam, mở rộng diện tích về phía Tây;

+ Mở rộng ga đầu mối Yên Viên.

- Giao thông đường thủy nội địa: Cơ bản không thay đổi, bổ sung một số cảng nhỏ.
- Giao thông hàng không:
 - + Nâng công suất cảng hàng không Quốc tế Nội Bài lên 100 triệu HK/năm, mở rộng về phía Nam lên quy mô khoảng 2.200ha;
 - + Cảng hàng không thứ 2: Nằm ở phía Nam, Đông Nam Hà Nội.
- Tiêu thoát nước và phòng chống thiên tai: Không thay đổi.
- Quy hoạch điện: Bổ sung trạm 500kV ở phía Nam.



Hình 4.12 - Trích tổng hợp Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật Quốc gia

4.2. Phương hướng phát triển các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng có liên quan:

Trong giai đoạn từ năm 2020 đến nay, thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017 và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, Trung ương đã ban hành nhiều nghị quyết liên quan đến các định hướng phát triển các ngành lĩnh vực quan trọng, phương hướng phát triển cho 06 vùng kinh tế - xã hội, trong đó có vùng Đồng bằng sông Hồng liên quan trực tiếp đến Thủ đô Hà Nội.

Các bộ, ngành trung ương đang triển khai lập hệ thống các quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng... có nhiều định hướng quan trọng liên quan đến Thủ đô Hà Nội cần phải được nghiên cứu cụ thể hóa trong Quy hoạch Thủ đô và Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô.

Thủ đô Hà Nội với vai trò là Trung tâm hành chính – chính trị của đất nước, đồng thời là động lực quan trọng tăng trưởng kinh tế - xã hội của cả nước, tham gia và tác động toàn diện tới tất cả các chiến lược, định hướng phát triển của các ngành, các lĩnh vực. Do đó, các định hướng chiến lược của Thủ đô Hà Nội sẽ tác động rất lớn tới các chiến lược chung của quốc gia, của ngành, của vùng. Một số định hướng chính của Quy hoạch tổng thể quốc gia liên quan tới Thủ đô Hà Nội gồm:

- Tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam là nước phát triển, thu nhập cao, có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; quản trị xã hội trên nền tảng xã hội số hoàn chỉnh. Nền kinh tế vận hành theo phương thức của kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực tăng trưởng chủ yếu.

- Việt Nam thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển hàng đầu khu vực châu Á; là một trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; phát triển kinh tế nông nghiệp sinh thái giá trị cao thuộc nhóm hàng đầu thế giới.

- Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, một trung tâm kinh tế biển của khu vực châu Á-Thái Bình Dương; tham gia chủ động, có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

- Giai đoạn 2031-2050, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 6,5-7,5%/năm. Đến năm 2050, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 27.000-32.000 USD, tỷ lệ đô thị hóa đạt 70-75%, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt từ 0,8 trở lên, đời sống của người dân hạnh phúc, quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc.

- Mục tiêu phát triển đến năm 2030, về kinh tế, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước bình quân đạt khoảng 7%/năm giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt khoảng 7.500 USD.

- Tỷ trọng trong GDP của khu vực dịch vụ đạt trên 50%, khu vực công nghiệp-xây dựng trên 40%, khu vực nông, lâm, thủy sản dưới 10%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 6,5%/năm. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt trên 50%.

- Phát huy lợi thế của từng vùng kinh tế - xã hội; tập trung phát triển hai vùng động lực phía Bắc và phía Nam gắn với hai cực tăng trưởng là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Bắc-Nam, hành lang kinh tế Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh, hành lang kinh tế Mộc Bài-Thành phố Hồ Chí Minh-Biên Hòa-Vũng Tàu với kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, có tốc độ tăng trưởng cao, đóng góp lớn vào phát triển chung của đất nước.

- Phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới; tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%; phấn đấu từ 3-5 đô thị ngang tầm khu vực và quốc tế. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững và gắn với đô thị hóa; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt trên 90%, trong đó 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Nghị quyết cũng nêu rõ định hướng phát triển không gian kinh tế-xã hội, tổ chức không gian phát triển đất nước thành 6 vùng kinh tế-xã hội; xây dựng mô hình tổ chức, cơ chế điều phối vùng để thực hiện liên kết nội vùng và thúc đẩy liên kết giữa các vùng, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

- Định hướng phát triển vùng và liên kết vùng gồm có: Vùng trung du và miền núi phía Bắc, phấn đấu tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt khoảng 8-9%/năm. Vùng Đồng bằng sông Hồng phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 9%/năm. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 7-7,5%/năm. Vùng Tây Nguyên phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 7-7,5%/năm. Vùng Đông Nam Bộ phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 8-8,5%/năm. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 6,5-7%/năm.

- Nghị quyết xác định phát triển vùng động lực phía Bắc, bao gồm Thủ đô Hà Nội và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục quốc lộ 5 và quốc lộ 18 qua các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh, trong đó, thành phố Hà Nội là cực tăng trưởng.

- Phát triển vùng động lực phía Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các địa bàn cấp huyện dọc theo trục quốc lộ 22, quốc lộ 13, quốc lộ 1, quốc lộ 51 qua các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

- Hình thành, phát triển vùng động lực miền Trung, bao gồm khu vực ven biển (các địa bàn cấp huyện từ đường cao tốc Bắc-Nam phía Đông đến biển) thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi; trong đó thành phố Đà Nẵng là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực.

- Hình thành, phát triển vùng động lực đồng bằng sông Cửu Long bao gồm thành phố Cần Thơ, các địa bàn cấp huyện của các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc (cao tốc Bắc-Nam phía Đông đoạn Cần Thơ-Vĩnh Long, cao tốc An Hữu-Cao Lãnh, cao tốc Bắc-Nam phía Tây từ Cao Lãnh đến Rạch Sỏi) và thành phố Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Trong giai đoạn sau năm 2030, tiếp tục mở rộng phạm vi của vùng động lực gắn với cảng biển Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Ngoài ra, từng bước xây dựng, hình thành vùng động lực tại vùng trung du và miền núi phía Bắc; khu vực Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) kết nối giữa miền Trung và đồng bằng sông Hồng; vùng Tây Nguyên; khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (khu vực Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và phụ cận).

4.3. Phương hướng, nhiệm vụ xác định tại Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị:

a) Quan điểm:

- Thống nhất cao trong nhận thức về vị trí, vai trò quan trọng đặc biệt và yêu cầu, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tạo bước chuyển có tính đột phá trong huy động sức mạnh tổng hợp, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Thủ đô, kết hợp với nguồn lực của cả nước và nguồn lực quốc tế, xây dựng và phát triển Thủ đô thực sự xứng đáng là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trái tim của cả nước; trung tâm lớn về kinh tế, văn hoá, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ và hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn; phát triển nhanh, bền vững, có sức lan

toả để thúc đẩy vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước cùng phát triển.

- Phát triển Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” là nhiệm vụ chính trị quan trọng đặc biệt trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc với tinh thần “Cả nước vì Hà Nội, Hà Nội vì cả nước”; là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của cả hệ thống chính trị; là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thủ đô Hà Nội.

- Tập trung ưu tiên hoàn thiện thể chế phát triển Thủ đô toàn diện, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế; kết hợp hài hoà phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, môi trường gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại; kết hợp hài hoà, nhuần nhuyễn giữa giữ gìn bản sắc văn hoá với phát triển kinh tế và giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, trong đó văn hoá, con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, nguồn lực, động lực để phát triển Thủ đô.

- Đẩy mạnh xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị của Thủ đô Hà Nội thực sự gương mẫu, đoàn kết, trong sạch, vững mạnh toàn diện, tiêu biểu; xây dựng đội ngũ cán bộ Hà Nội có trình độ cao, có phẩm chất đạo đức trong sáng, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ là nhân tố có ý nghĩa quyết định; xây dựng người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, văn minh, tiêu biểu cho văn hoá, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam.

b) Mục tiêu đến năm 2030:

- Thủ đô Hà Nội là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao với khu vực và thế giới, phấn đấu phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực.

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2025 cao hơn mức tăng bình quân chung của cả nước; GRDP giai đoạn 2026 - 2030 tăng 8,0 - 8,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt 12.000 - 13.000 USD.

c) Tâm nhìn đến năm 2045:

Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, với GRDP/người đạt trên 36.000 USD; kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

d) Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của Thủ đô; xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”:

- Tập trung quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức ở tất cả các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên, nhân dân Thủ đô và cả nước về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng và trách nhiệm phát triển Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến, anh hùng, trung tâm đầu não chính trị - hành chính của quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, kinh tế và hội nhập quốc tế.

- Khởi dậy và phát huy mạnh mẽ truyền thống cách mạng, ngàn năm văn hiến, anh hùng, hoà bình, hữu nghị, tinh thần chủ động, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên của cán bộ, đảng viên và nhân dân Hà Nội.

đ) Phát triển kinh tế Thủ đô nhanh và bền vững trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực:

- Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để phát triển kinh tế - xã hội; phát huy hiệu quả nguồn lực trí tuệ con người, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và các mô hình kinh tế mới gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động. Hỗ trợ phát triển bền vững, đồng bộ các thị trường tài chính, tiền tệ; thị trường chứng khoán; thị trường bất động sản; thị trường khoa học và công nghệ; thị trường lao động; thị trường dịch vụ văn hoá.

- Xây dựng một số ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, giá trị gia tăng cao; phát triển các sản phẩm làng nghề, nhất là các làng nghề truyền thống và các dịch vụ đặc trưng của Thủ đô. Ưu tiên phát triển sản xuất công nghiệp - công nghệ cao và các loại dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics; phát triển công nghiệp văn hoá, du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, nhất là du lịch văn hoá.

- Tập trung cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao; phấn đấu trở thành địa phương đi đầu trong phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống dân tộc. Ưu tiên xây dựng vành đai xanh, bảo đảm môi trường sống. Chú trọng phát triển công nghệ giống, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, gắn với phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của Thủ đô về văn hoá, khoa học, công nghệ. Phát huy vai trò dẫn dắt, tạo động lực của đầu tư công kết hợp với khuyến khích, phát huy các nguồn vốn từ khu vực tư nhân, khu vực đầu tư nước ngoài, các nhà tài trợ và tổ chức quốc tế...; khơi thông, huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực từ đất đai, tài nguyên gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên đầu tư, phát triển các chương trình mục tiêu, dự án trọng điểm, đặc biệt là các dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển hạ tầng số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng giao thông, đô thị thông minh, hạ tầng liên kết vùng. Có cơ chế, chính sách phù hợp để xử lý, thúc đẩy các dự án chậm triển khai, nhất là các dự án được phê duyệt từ trước thời điểm điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính Thủ đô.

- Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước, hệ thống tổ chức tín dụng và hệ thống quỹ tài chính; phát triển các thành phần kinh tế, trong đó có cơ chế phù hợp thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng của kinh tế Thủ đô. Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, khoa học và công nghệ, kết nối theo chuỗi giá trị với các doanh nghiệp trong vùng kinh tế và cả nước cũng như trong khu vực và thế giới. Chủ động thu hút có chọn lọc đầu tư nước ngoài; ưu tiên các ngành, lĩnh vực có đóng góp tích cực cho quá trình tái cơ cấu kinh tế; thu hút các tập đoàn đa quốc gia thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển đặt trụ sở tại Hà Nội. Quyết liệt cải cách hành chính, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi và tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp, tạo chuyển biến rõ nét về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế.

e) Phát triển mạnh mẽ sự nghiệp văn hoá, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh, xứng đáng là trung tâm lớn về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế. Bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân Thủ đô:

- Tập trung phát triển văn hoá Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm Thăng Long - Hà Nội; xây dựng Hà Nội thực sự là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hoá của cả nước, trở thành nguồn lực phát triển mới cho Thủ đô. Tập trung bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, các di tích, công trình kiến trúc có giá trị, trọng tâm là các di sản thế giới, di tích quốc gia; đầu tư xây dựng một số công trình văn hoá, thể thao mới, tiêu biểu của Thủ đô (hệ thống nhà hát, quảng trường, tượng đài, công viên, tổ hợp thể thao, trung tâm hội chợ triển lãm...). Quan tâm đầu tư đúng mức để phát triển văn hoá, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn. Tăng cường tổ chức các sự kiện văn hoá, thể thao, du lịch, triển lãm và phát triển các sản phẩm văn hoá, du lịch có thương hiệu mang tầm quốc tế.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện. Xây dựng Thủ đô Hà Nội thực sự là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về giáo dục, đào tạo chất lượng cao, thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế... Có cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; hệ thống trường có nhiều cấp học, trường chất lượng cao; các loại hình liên kết đào tạo trong nước và quốc tế.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ hàng đầu của cả nước và khu vực với hạt nhân là Khu công nghệ cao Hoà Lạc, các viện nghiên cứu, trường đại học. Phát triển mạnh thị trường khoa học - công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hoạt động đổi mới công nghệ, xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Có cơ chế, chính sách thu hút, phát huy trí tuệ của đội ngũ trí thức, chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu trong nước và quốc tế vào sự nghiệp xây dựng, phát triển Thủ đô.

- Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; năng lực hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở, hệ thống bác sĩ gia đình, bảo đảm chăm sóc toàn diện sức khoẻ nhân dân. Huy động các nguồn lực xã hội xây dựng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại; cơ sở nghiên cứu và chuyển giao công nghệ y, được của tư nhân và đầu tư nước ngoài; gắn phát triển du lịch với chăm sóc sức khoẻ.

- Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao phủ toàn dân, mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách, tạo điều kiện cho người dân tiếp cận tối đa các dịch vụ xã hội thiết yếu. Thực hiện đồng bộ các chính sách xã hội, phấn đấu không còn hộ nghèo theo chuẩn của Thủ đô, nâng cao phúc lợi xã hội, bảo đảm công bằng xã hội, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo giữa thành thị và nông thôn. Thực hiện tốt các chính sách về dân tộc, tôn giáo, chăm sóc người cao tuổi, bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ; giải quyết hiệu quả các tệ nạn xã hội.

f) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, thực hiện nghiêm việc quản lý quy hoạch; đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát triển và quản lý đô thị; khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, thực hiện nghiêm kỷ cương quy hoạch và quản lý quy hoạch, bảo đảm công khai, minh bạch, có tầm nhìn chiến lược, tư duy đột phá, vừa phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có, vừa tạo ra nguồn lực, không gian và động lực phát triển mới cho Thủ đô, gắn kết hài hoà, hợp lý, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các địa phương khác trong vùng và cả nước; trọng tâm là Quy hoạch Thủ đô thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 với Sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm, phát triển đô thị hài hoà hai bên sông của Hà Nội. Nghiên cứu tăng tỉ lệ đất phát triển đô thị; xây dựng mô hình thành phố trực thuộc Thủ đô tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai); xây dựng đô thị thông minh trên cơ sở phát triển khu vực hai bên trục Nhật Tân - Nội Bài; tập trung triển khai quy hoạch, đầu tư xây dựng, ổn định dân cư hai bên bờ Sông Hồng và Sông Đuống; quy hoạch phát triển không gian ngầm đô thị, không gian xanh và không gian công cộng. Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hoà, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn kết hợp với phát triển du lịch xanh.

- Tập trung đầu tư phát triển, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Thủ đô một cách tổng thể, đồng bộ, hiện đại và hiệu quả; trong đó chú trọng phân bổ, ưu tiên hợp lý nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, kết hợp với đẩy mạnh huy động các nguồn lực xã hội cho các dự án kết cấu hạ tầng, nhất là dưới hình thức đối tác công tư (PPP), gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho Thủ đô. Đẩy mạnh phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, hiện đại; hoàn thành xây dựng các tuyến đường quốc lộ, đường cao tốc, đường vành đai, hệ thống đường kết nối nội vùng và liên vùng theo quy hoạch, đồng bộ với quy hoạch kiến trúc, cảnh quan, xây dựng đô thị văn minh, hiện đại; đẩy nhanh tiến độ các dự án đường sắt đô thị; đầu tư xây dựng thêm các cầu qua Sông Hồng, Sông Đuống. Phấn đấu hoàn thành đường Vành đai 4 trước năm 2027 và chuẩn bị đầu tư, xây dựng đường Vành đai 5 trước năm 2030. Mở rộng, nâng cấp sân bay quốc tế Nội Bài; nghiên cứu, xây dựng thêm 1 sân bay quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển vùng Thủ đô và khu vực phía Bắc.

- Phát triển đô thị Hà Nội thông minh, hiện đại, có bản sắc, tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị phía Bắc và cả nước. Tập trung hình thành một số cực tăng trưởng mới; từng bước tạo ra chùm đô thị, các đô thị vệ tinh, mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông (TOD) đi đôi với quản lý chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng và gia tăng dân số tại khu vực đô thị trung tâm. Phấn đấu đến năm 2025 có 3 - 5 huyện và đến năm 2030 có thêm 1 - 2 huyện phát triển thành quận. Cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị gắn với bảo tồn, phát huy giá trị và khai thác hiệu quả, bền vững các công trình, không gian lịch sử văn hoá tại khu vực nội đô lịch sử. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, thực hiện hiệu quả việc cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ; di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường, cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện theo quy hoạch ra khỏi khu vực nội thành; ưu tiên sử dụng quỹ đất sau di dời để xây dựng công trình công cộng, phúc lợi xã hội.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong quản lý đô thị; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, đặc biệt là trật tự xây dựng, giảm thiểu, tiến tới chấm dứt ùn tắc giao thông. Khai thác, sử dụng có hiệu quả và bền vững nguồn lực về tài nguyên, nhất là đất đai; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tạo chuyển biến rõ nét trong công tác bảo vệ môi trường, hướng tới xây dựng Thủ đô xanh, sạch, đẹp, phát triển bền vững; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng không khí; xử lý cơ bản ô nhiễm môi trường nước các hệ thống sông, hồ; hoàn thành cải tạo môi trường Sông Nhuệ - Sông Đáy, sông Tô Lịch; các chương trình chống úng, ngập; hạ tầng xử lý rác thải, nước thải, cây xanh đô thị... theo quy hoạch.

g) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội Thủ đô trong mọi tình huống:

- Thực hiện tốt nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên là bảo đảm quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; theo dõi sát, nắm chắc tình hình, chủ động phương án ứng phó kịp thời, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo đảm tuyệt đối an toàn các mục tiêu, sự kiện quan trọng diễn ra trên địa bàn, tạo môi trường hoà bình, ổn định, an ninh, an toàn để xây dựng, phát triển Thủ đô và đất nước. Tập trung xây dựng lực lượng quân đội, công an chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, xây dựng vững chắc thể trận lòng dân; đẩy mạnh xây dựng khu vực phòng thủ các cấp, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh; chú trọng xây dựng các công trình có tính lưỡng dụng cao. Thẩm định chặt chẽ các chương trình, đề án, dự án hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài tại khu vực chiến lược về quốc phòng, an ninh; bảo đảm phát triển kinh tế Thủ đô với quy hoạch tổng thể bố trí thể trận quốc phòng, an ninh trong khu vực phòng thủ.

- Triển khai quyết liệt các giải pháp trong phòng ngừa, đấu tranh, trấn áp, điều tra, xử lý các loại tội phạm. Chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, các đối tượng cơ hội chính trị phản động. Tăng cường rà soát, triệt phá các băng, nhóm tội phạm có tổ chức; tội phạm xuyên quốc gia; tội phạm sử dụng công nghệ cao; tội phạm kinh tế, môi trường, ma tuý; tội phạm có tính côn đồ, xã hội đen...

h) Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, hợp tác phát triển, nâng cao vị thế, uy tín của Thủ đô:

- Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế; chủ động và tích cực nắm bắt cơ hội, nhất là các hiệp định thương mại thế hệ mới; củng cố các mối quan hệ truyền thống, mở rộng hợp tác với các thủ đô, thành phố trên thế giới. Tăng cường đối ngoại nhân dân; tích cực tuyên truyền, thông tin đối ngoại về Thủ đô với bạn bè quốc tế và đồng bào ta ở nước ngoài.

- Nêu cao trách nhiệm “Hà Nội vì cả nước, cùng cả nước”, chủ động phối hợp với các ban, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, các địa phương trong cả nước và các tổ chức quốc tế trong quá trình xây dựng và phát triển Thủ đô.

- Đẩy mạnh quảng bá, giới thiệu các danh hiệu “Hà Nội - Thành phố vì hòa bình”, “Hà Nội - Thành phố sáng tạo” của UNESCO...

- Đăng cai tổ chức các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội quan trọng của đất nước, khu vực và quốc tế; Phát huy thương hiệu các sự kiện du lịch, lễ hội, sự kiện văn hóa-nghệ thuật quốc tế tổ chức tại Hà Nội như Liên hoan Phim quốc tế Hà Nội.

- Tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác với các thành phố kết nghĩa của Hà Nội tại các quốc gia trên thế giới.

i) Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh:

- Quyết liệt, kiên trì thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị. Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ; xây dựng hệ thống chính trị tinh gọn, liên thông, hiệu lực, hiệu quả, gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi nhiệm vụ; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đi đôi với chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực, giám sát việc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng và cơ chế, chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước, nhất là ở cấp cơ sở; thực hiện nghiêm quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cấp uỷ, chính quyền các cấp, cá thể hoá trách nhiệm cá nhân...

- Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp có năng lực, trình độ cao, chuyên nghiệp, có bản lĩnh, phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, có ý chí vươn lên, khát vọng cống hiến cho sự nghiệp phát triển Thủ đô. Có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực chất lượng cao trong nước và quốc tế; thực hiện tốt cơ chế khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, vì lợi ích chung theo quy định.

- Tiếp tục đổi mới hiệu quả phương thức lãnh đạo của Đảng, năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị - xã hội các cấp và các hội quần chúng; xây dựng, củng cố khối đoàn kết toàn dân, mở rộng, phát huy dân chủ trong Đảng và trong xã hội, phát huy vai trò của nhân dân vừa là trung tâm, chủ thể, vừa là đối tượng thụ hưởng các thành tựu trong quá trình xây dựng và phát triển Thủ đô.

k) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về Thủ đô với cơ chế, chính sách phù hợp, đáp ứng yêu cầu phát triển Thủ đô trong giai đoạn mới:

- Trên cơ sở tổng kết, bổ sung, sửa đổi Luật Thủ đô, khẩn trương rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật với các cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội cho Thủ đô; xác lập rõ vị trí, vai trò, trách nhiệm và quyền hạn, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của Hà Nội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, tạo chuyển biến rõ nét về môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, chú trọng tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi và tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền cho Thủ đô trên một số lĩnh vực nhằm tạo sự chủ động, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của Thủ đô gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực; các chương trình, dự án kết nối liên vùng, liên tỉnh, phục vụ đa mục tiêu, kết nối hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực của vùng...

- Sớm tổng kết mô hình thí điểm việc thực hiện không tổ chức Hội đồng nhân dân cấp phường trên địa bàn Hà Nội, hoàn thiện tổ chức, bộ máy chính quyền Thủ đô theo hướng tinh gọn, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, liên thông, phù hợp với vai trò, vị trí và yêu cầu phát triển, quản lý Thủ đô trong giai đoạn phát triển mới.

4.4. Định hướng cơ bản Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Tư tưởng, triết lý phát triển Thủ đô:

+ Văn hóa Thăng Long – Hà Nội: gồm 06 biểu hiện (1) Tinh thần yêu nước và tinh nhân văn; (2) Hội tụ tinh hoa và lan tỏa; (3) Niềm tin, khát vọng phát triển và đổi mới sáng tạo; (4) Tinh thần thượng tôn pháp luật, đạo lý và tình yêu thương; (5) Bản sắc và tiếp thu tinh hoa văn hóa; (6) Chính quyền phục vụ - doanh nghiệp công hiến – xã hội niềm tin.

+ Văn hiến Thăng Long – Hà Nội: gồm 02 yếu tố cấu thành: (1) Thành phố 1000 năm tuổi, Thủ đô di sản và những truyền thống tốt đẹp được giữ gìn, bảo tồn, phát huy; (2) Hội tụ và lan tỏa văn hóa tinh hoa, nơi sản sinh và nuôi dưỡng nhân tài, hiền tài của đất nước; với nền giáo dục, khoa học, văn hóa nghệ thuật phát triển cao.

+ Văn minh Thăng Long – Hà Nội: gồm 04 yếu tố (1) Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân; (2) Nền giáo dục, tri thức và dân trí cao (3) Đô thị xanh, sạch, đẹp; ứng dụng công nghệ thời đại trong xây dựng và quản lý đô thị; (4) Con người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam; tư duy sáng tạo và chia sẻ.

+ Hiện đại Thăng Long – Hà Nội: 04 yếu tố (1) Thủ đô di sản văn hóa và Thành phố kiến trúc cổ, kiến trúc Châu Âu được bảo tồn, phát huy, nâng tầm bằng công nghệ cao; (2) Thành phố xanh, thông minh (3) Thành phố sáng tạo, trung tâm KHCN (4) Thành phố toàn cầu hội nhập trong thời đại Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Quan điểm chung về phát triển Thủ đô (05 quan điểm):

+ Phát triển Thủ đô nhanh, bền vững, sáng tạo, bao trùm; tạo dựng hình ảnh, vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Đột phá những điểm nghẽn, tận dụng cơ hội; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đặc thù; kiến tạo không gian và cách tiếp cận phát triển mới.

+ Phát huy nhân tố con người, lấy con người làm trung tâm, chủ thể, nguồn lực, động lực và mục tiêu của phát triển; lấy lợi ích của đa số và vì sự phát triển Thủ đô trên cơ sở giải quyết hài hòa lợi ích các bên làm tiêu chuẩn cho sự thay đổi.

+ Tôn trọng, giữ gìn, tôn tạo, khai thác và phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa, lịch sử thành nguồn lực phát triển bền vững; Phát triển văn hóa ngang tầm với kinh tế; xây dựng Thủ đô Hà Nội phồn vinh, hào hoa, thanh lịch, nơi đáng sống – đáng đến – đáng lưu lại.

+ Phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, khai thác hợp lý, hiệu quả những lợi thế đặc thù của thiên nhiên phát triển bền vững; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, úng ngập.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, an toàn tuyệt đối và chủ động hội nhập quốc tế; xây dựng Thủ đô thanh bình, cởi mở và thân thiện, Thành phố kết nối toàn cầu.

- Quan điểm về phát triển không gian (03 quan điểm):

+ Khai thác toàn diện, phân bố không gian phát triển hài hòa giữa Không gian theo chiều cao, Không gian mặt đất và Không gian ngầm: Hạ thấp tỷ lệ diện tích đất cho xây dựng, tăng không gian xanh, không gian công cộng; khai thác không gian ngầm để phát triển các dịch vụ đô thị, các công trình HTKT ngầm và GTCC có khối lượng vận chuyển lớn.

+ Tổ chức không gian tập trung, tăng hiệu quả và tính gắn kết trong phát triển hệ thống KCHT kinh tế, xã hội đồng bộ, hiện đại; Phát triển hạ tầng giao thông kết nối, đường sắt đô thị; Phát triển hạ tầng số làm nền tảng cho phát triển kinh tế số, xã hội số và kinh tế tuần hoàn, đô thị thông minh, hiện đại.

+ Mở rộng không gian phát triển có trọng tâm, trọng điểm: hình thành những vùng đô thị đặc biệt kết hợp cây xanh, mặt nước, văn hóa, lịch sử với các lợi thế cảnh quan thiên nhiên.

- Mục tiêu tổng quát đến năm 2030:

+ Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, trung tâm hội tụ tinh hoa, kết tinh và lan tỏa các giá trị văn hoá, nghệ thuật, lịch sử của đất nước.

+ Thành phố thanh bình, an ninh, an toàn; Thủ đô năng động, hội nhập quốc tế sâu rộng, có sức cạnh tranh cao trong khu vực và thế giới; trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Thành phố sáng tạo, đi đầu cả nước về nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; đi đầu trong ứng dụng các xu thế tiên tiến, hiện đại, phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn.

+ Trung tâm tiêu biểu về đào tạo công dân toàn cầu, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng hiền tài.

+ Trung tâm y tế hàng đầu cả nước, có chuyên khoa đạt đẳng cấp quốc tế.

+ Trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ, du lịch mang tầm khu vực và quốc tế.

+ Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh; hoàn thành công nghiệp hóa Thủ đô về trước mục tiêu cả nước.

+ Trình độ phát triển ngang tầm Thủ đô các nước phát triển trong khu vực; GRDP từ 13.000-14.000USD/người.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

+ Thủ đô Hà Nội là đại diện cho hình ảnh vị thế nước Việt Nam hùng cường, thịnh vượng sánh vai cùng các nước phát triển.

+ Thủ đô có trình độ phát triển hàng đầu trong khu vực, ngang tầm thủ đô các nước tiên tiến trên thế giới.

+ Thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao, kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước.

+ GRDP bình quân 36.000 - 45.000 USD/người.

- 05 khâu đột phá:

+ Thể chế, quản trị: Thực hiện cơ chế đặc thù, vượt trội để đảm bảo yêu cầu và mục tiêu phát triển Thủ đô “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, thông minh. Cơ chế trao quyền cần được quán triệt trong sửa đổi Luật Thủ đô.

+ Hạ tầng kết nối: Tập trung đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng đồng bộ: hạ tầng giao thông, hạ tầng số, hạ tầng khoa học công nghệ. Trong đó ưu tiên đặc biệt hạ tầng

giao thông kết nối và hệ thống đường sắt đô thị đồng bộ thay thế phương tiện giao thông cá nhân.

+ Nguồn lực nhân văn: Nguồn nhân lực chất lượng cao, tiềm lực KHCCN và tài nguyên nhân văn nguồn lực không giới hạn vừa tạo đột phá, phát triển bền vững. Trong đó, chú trọng tạo hệ sinh thái cho chuyển giao, ứng dụng KHCCN; tạo không gian văn hóa và cơ chế khai thác các tiềm năng di sản, văn hóa.

+ Đô thị và dịch vụ bất động sản: Mô hình đô thị TOD trong cải tạo chỉnh trang để tạo diện mạo đô thị Văn minh – Hiện đại. Mô hình TOD khu vực mới phát triển đề tập trung nguồn lực, khai thác có hiệu quả không gian, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ tốt nhất mọi nhu cầu nâng cao cuộc sống văn minh, hiện đại của người dân.

+ Môi trường và cảnh quan: Khai thác không gian hồ và các dòng sông vừa tạo cảnh quan đặc trưng riêng có của Thủ đô Xanh, Sinh thái, vừa tạo nguồn lực cho đầu tư phát triển bền vững, vừa tạo không gian du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu khách du lịch và người dân đô thị.

- 06 trụ cột phát triển Thủ đô:

+ Thể chế và năng lực quản trị.

+ Văn hóa và di sản.

+ Đô thị xanh, kinh tế tuần hoàn.

+ Hạ tầng giao thông vận tải hiện đại.

+ Xã hội số, đô thị thông minh, kinh tế số.

+ Khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo, việc làm.

- Phương hướng phát triển các ngành dịch vụ:

+ Dịch vụ đô thị: Y tế, giáo dục, hành chính và dịch vụ đời sống chất lượng cao, hướng đến các chuẩn quốc tế.

+ Logistics: Trung tâm Logistics hàng không và phân phối hàng hóa khu vực phía Bắc.

+ Di sản văn hóa du lịch: Văn hóa, Di sản, Du lịch và Dịch vụ vui chơi giải trí trở thành nguồn lực chính cho phát triển.

+ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm: Trung tâm Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm khu vực phía Bắc.

+ Bất động sản và dịch vụ bất động sản: Bất động sản và dịch vụ bất động sản chuyên nghiệp thu hút nguồn lực đầu tư.

- Phương hướng phát triển công nghiệp:

+ Công nghiệp lõi, là khâu then chốt dẫn dắt sản xuất công nghiệp các khu vực phụ cận.

+ Sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm IT: Bán dẫn và trí tuệ nhân tạo.

+ Nghiên cứu thử nghiệm và chuyển giao công nghệ.

+ Sản phẩm công nghiệp sáng tạo và thị trường KHCCN.

+ Sản phẩm nghề truyền thống, tay nghề cao.

+ Du lịch, giới thiệu sản phẩm làng nghề.

4.5. Tính chất đô thị:

a) Tính chất đô thị:

- Là Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trung tâm đầu não chính trị, hành chính quốc gia, đô thị đặc biệt trực thuộc trung ương; Thủ đô với bề dày lịch sử nghìn năm văn hiến Thăng Long - Hà Nội, định hướng là Thành phố “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”; là nơi tập trung, bảo tồn và phát huy các giá trị tinh hoa văn hóa vật thể và phi vật thể; là Thủ đô có quy mô tầm cỡ thế giới với hội nhập các giá trị bản sắc văn hóa, lịch sử truyền thống đặc trưng (Văn hóa kinh kỳ đất Thăng Long xưa, văn hóa Kinh Bắc, văn hóa xứ Đoài, văn hóa xứ Mường và các giá trị văn hóa dân tộc đan xen, hòa nhập).

- Là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, y tế, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng đồng bằng Sông Hồng và cả nước; có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia; là một trong những trung tâm kinh tế - giao dịch - du lịch và thương mại của khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

- Là trung tâm liên kết vùng, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo và tạo hiệu ứng lan toả của vùng đồng bằng Sông Hồng và cả nước.

- Là Thành phố phát triển theo mô hình chùm đô thị, là đô thị thông minh, đô thị xanh, sạch, đẹp; phát triển gắn kết hài hòa giữa đô thị và nông thôn; hài hòa giữa bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa và phát triển; phân bố dân cư, cơ cấu lao động và phân bổ sử dụng đất đai phù hợp phát triển kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng-an ninh khu vực Vùng Thủ đô và cả nước.

b) Động lực phát triển:

- Thủ đô Hà Nội trở thành Thành phố quốc tế, đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới đô thị khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

- Trung tâm đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội quốc gia và Vùng phía Bắc.

- Chia sẻ chức năng sản xuất công nghiệp, dịch vụ với các địa phương thuộc vùng Thủ đô Hà Nội và Vùng đồng bằng sông Hồng.

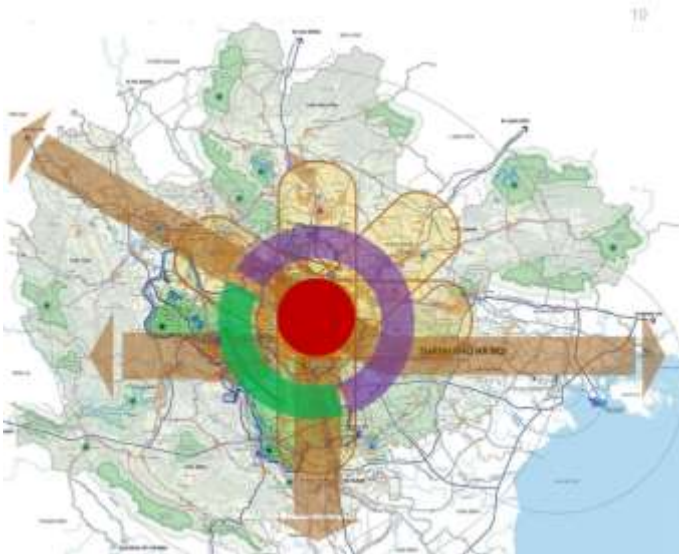
- Mở rộng không gian vùng đô thị hóa ra phía Đông và phía Bắc gắn với các trục hướng tâm.

- Các trục liên kết và hành lang tăng trưởng:

+ Phát triển mô hình vùng đô thị lớn theo cấu trúc vành đai và hướng tâm.

+ Phát triển mở rộng đô thị về phía Bắc (hành lang đô thị công nghiệp dịch vụ Vĩnh Yên – Sóc Sơn – Bắc Ninh) và phía Đông (kết nối với Hải Phòng và Quảng Ninh thông qua tuyến quốc lộ 5, quốc lộ 18).

+ Phát triển các hành lang đô thị, công nghiệp, dịch vụ được hỗ trợ bởi mạng lưới giao thông song hành, đa phương thức gồm quốc lộ, đường cao tốc, đường sắt hàng hóa, đường sắt đô thị và các phương thức vận tải mới.



Hình 4.13 - Các trục kết nối và hành lang phát triển

- Vùng đô thị trung tâm Hà Nội – Bắc Ninh – Vĩnh Phúc:

+ Thủ đô Hà Nội, tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Bắc Ninh, là các địa phương có tốc độ và tỉ lệ đô thị hóa cao.

+ Vị trí trung tâm của toàn Vùng trên cơ sở vị thế của Thủ đô Hà Nội với các vai trò quan trọng trong các lĩnh vực của Quốc gia, nổi bật là các thế mạnh về công nghiệp, đào tạo, nguồn nhân lực và các điều kiện hạ tầng; các

chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế được tăng cường thông qua việc thiết lập các trung tâm tài chính - thương mại, nghiên cứu - phát minh khoa học, hội nghị hội thảo, thể dục thể thao, không gian di sản và du lịch quốc tế...



Hình 4.14 – Liên kết vùng đô thị trung tâm Hà Nội – Bắc Ninh – Vĩnh Phúc

- Liên kết phát triển xây dựng Thủ đô Hà Nội – Thành phố kết nối toàn cầu, trung tâm động lực phát triển vùng:

+ Vị thế: Thành phố kết nối toàn cầu về kinh tế, văn hóa, dịch vụ, khoa học công nghệ và chính trị. Khai thác tối ưu khu vực Nội đô mở rộng và phát triển

phía Bắc sông Hồng gắn với sân bay Nội Bài trở thành trung tâm kết nối quốc tế.

+ Chức năng: Hợp tác phát triển, chia sẻ chức năng vùng, đầu tàu thúc đẩy các chiến lược phát triển của quốc gia, trung tâm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức, dịch vụ chất lượng cao, sản xuất tiên tiến với hệ thống trung tâm dịch vụ hỗ trợ phía Bắc sông Hồng và hệ thống trung tâm cấp vùng phân tán theo chuỗi vành đai 4, vành đai 5.

+ Không gian: Kết nối không gian vùng đô thị lớn hiện đại, sinh thái, năng động theo cấu trúc vành đai, hướng tâm. Các khu vực phát triển đô thị tập trung theo mô hình TOD được giới hạn bởi các hành lang xanh, vành đai xanh.

+ Hạ tầng: Phát triển hệ thống giao thông đa phương thức gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng không theo cấu trúc vành đai, hướng tâm để mở rộng không gian phát triển. Phát triển hạ tầng sử dụng chung cấp vùng cấp điện, cấp nước, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

+ Môi trường: Phối hợp xử các vấn đề môi trường chung gồm môi trường tự nhiên (nước, không khí), môi trường kinh tế (toàn cầu hóa, suy giảm kinh tế), môi trường xã hội (dịch cư, nguồn lao động, dịch bệnh), ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu.

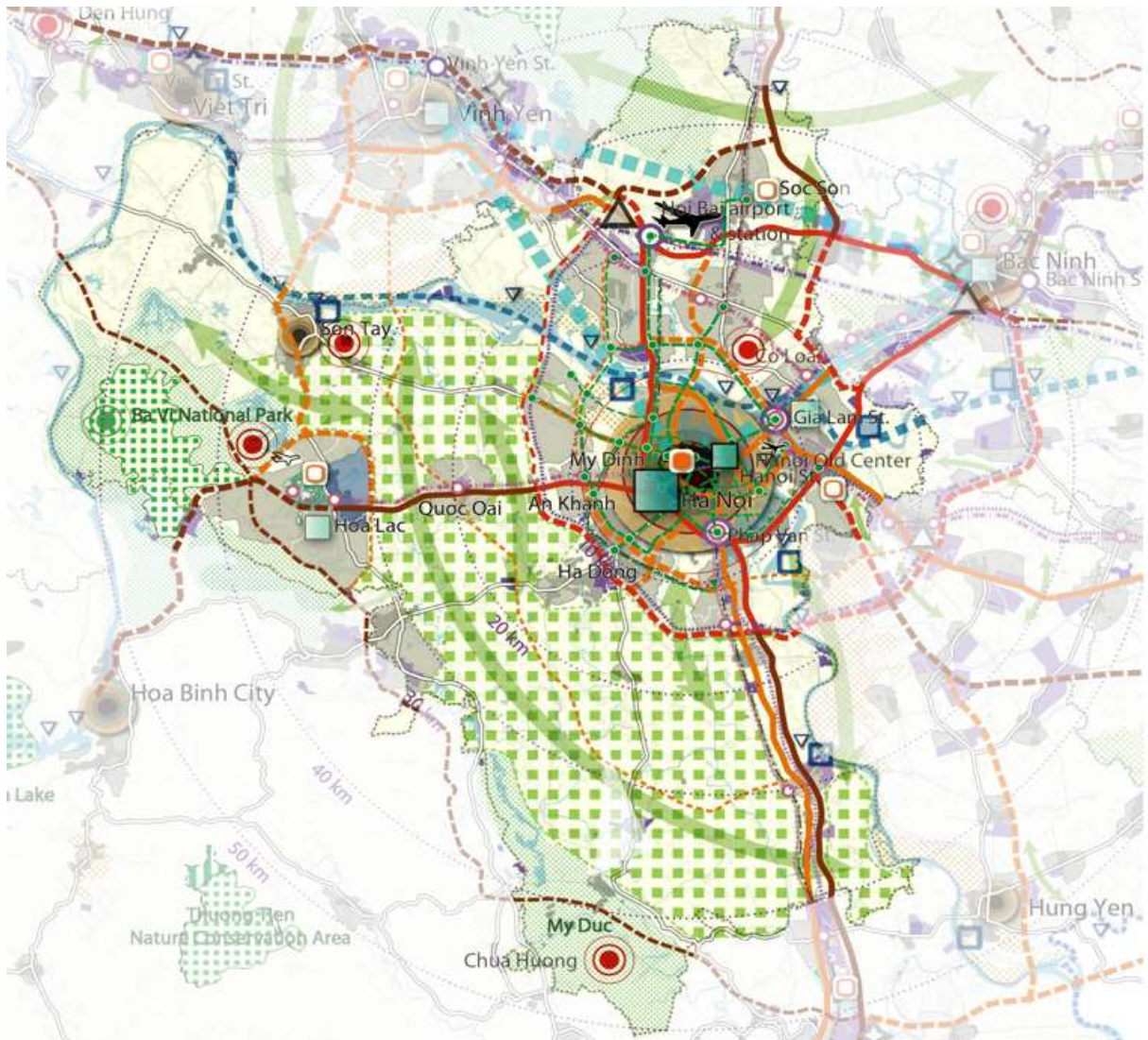
+ Quản trị: Hợp tác quản lý, điều phối phát triển các dự án cấp vùng. Chia sẻ hợp tác xử lý các vấn đề môi trường vùng phát sinh. Khai thác tối ưu nguồn lực của các địa phương trong vùng. Từng bước luật hóa các chính sách, quy chế, bộ máy điều phối vùng.

- Động lực phát triển Kinh tế quốc gia:

+ Phát triển các khu vực đô thị tập trung theo mô hình TOD, được giới hạn bởi các vành đai xanh, nôm xanh, gắn với các trung tâm chức năng cấp vùng, tạo nên các đô thị hoàn chỉnh đồng bộ về việc làm, dịch vụ, nhà ở và hạ tầng hiện đại.

+ Phát triển vùng đô thị sinh thái, thông minh, gắn kết hài hòa giữa đô thị và nông thôn, tạo nên mô hình không gian kiến trúc cảnh quan đặc trưng về hòa trộn giữa đô thị và nông thôn.

+ Phát triển mạng lưới không gian xanh gắn với bảo vệ phát huy cấu trúc xanh tự nhiên của khu vực, phát triển các tuyến sông sinh thái, bảo vệ các vùng nông nghiệp năng suất cao, bảo vệ các giá trị di sản, cân bằng hài hòa giữa xây dựng và tự nhiên.



Hình 4.15 - Động lực phát triển Kinh tế quốc gia

4.6. Dự báo phát triển:

4.6.1. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội:

- Về kinh tế:

+ Phần đầu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) đạt khoảng 8,5-9,5%/năm thời kỳ 2021 - 2030.

+ Tỷ trọng đóng góp của Hà Nội vào tổng sản phẩm trong nước (GDP) của cả nước năm 2030 khoảng 21,5 -22,0%; tỷ trọng đóng góp của Hà Nội vào GRDP của vùng đồng bằng sông Hồng khoảng 45,0 - 46%.

+ Tỷ trọng kinh tế số chiếm 40% trong GRDP.

+ Tỷ trọng GRDP của khu vực dịch vụ chiếm khoảng 66,5%, khu vực công nghiệp - xây dựng 22,7%, khu vực nông, lâm, thủy sản trên 1,1%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm gần 9,6%.

+ Tỷ trọng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ứng dụng công nghệ cao chiếm trên 70% tổng giá trị sản xuất của ngành.

+ Tỷ trọng công nghiệp văn hóa chiếm 8% GRDP.

+ Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 57 - 58%.

+ GRDP bình quân/người đạt khoảng 13.500 - 14.000 USD (giá hiện hành).

+ Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021- 2030 khoảng 11,5 - 13,6 triệu tỷ đồng (Giá hiện hành).

+ Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2030 khoảng 928,5 nghìn tỷ đồng (Giá hiện hành).

- Về xã hội:

+ Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,86 - 0,90.

+ Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 32 giường; tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 14 bác sỹ. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95% dân số.

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 95% trước năm 2030.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80 - 85%; trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ tăng đạt 60%.

+ Duy trì tỷ lệ thất nghiệp chung ở mức thấp dưới 3%/năm, tỷ lệ thất nghiệp thành thị ở mức dưới 3,5%/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm khoảng 1,5%/năm.

+ Phần đầu có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ đô thị hóa đạt 65 - 70%.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính đạt 100%

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu, gom xử lý theo quy định đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 20%. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường là 90%

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu, gom xử lý theo quy định đạt 95%.

+ Đảm bảo 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 6,2%; tỷ lệ cây xanh bình quân/người khoảng 12 - 14 m²/người.

- Về đô thị, nông thôn và kết cấu hạ tầng:

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt 65 - 70%. Phần đầu có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu là 70%.

+ Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch đạt 100%.

+ Tỷ lệ vận chuyển hành khách công cộng đạt khoảng 50 - 60%

(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 - lần 1)

4.6.2. Dự báo phát triển dân số, lao động:

a) Cơ sở dự báo:

- Quá trình phân bố dân cư và xu thế đô thị hóa trên địa bàn Thành phố Hà Nội và các thành phố lớn.

- Quy luật tăng trưởng dân số Thành phố Hà Nội quá khứ và xu thế tăng dân số trong tương lai.

- Dân số tạm trú quy đổi gồm: khách du lịch, sinh viên, lao động thời vụ và các lực lượng khác.

- Sức chứa lãnh thổ hoặc khả năng dung nạp dân số của Thành phố.

b) Các dự báo về dân số cả nước và Thành phố Hà Nội:

* Hiện trạng dân số (Theo trang thông tin Tổng cục Thống kê: <https://gso.gov.vn>): Dân số trung bình Việt Nam năm 2020: 97.582.694 người; Tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,11-1,15%/năm giai đoạn 2015-2020; Dân số thành thị: 35.932.700 người (chiếm 36,8% tổng dân số), dân số nông thôn chiếm 63,2% tổng dân số.

* Dự báo của UNDP: Dân số Việt Nam có xu hướng tăng nhưng chậm lại so với hiện nay (nguồn: <https://danso.org>):

- Năm 2030: 104.163.519 người, trong đó dân số thành thị là 47.248.046 người, tỷ lệ đô thị hóa là 45,4%.

- Năm 2045: 108.901.037 người, trong đó dân số thành thị là 61.416.054 người, tỷ lệ đô thị hóa chiếm 56,4%.

* Dự báo của Tổng cục Thống kê: Dân số Việt Nam theo báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” (11/2020), cụ thể các giai đoạn:

- Năm 2030: 104.740.000 – 105.219.000 – 105.417.000 người, trong đó dân số thành thị là 53.389.000 – 53.589.000 – 53.715.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 50,9%.

- Năm 2045: 111.792.000 – 113.667.000 – 114.938.000 người, trong đó dân số thành thị là 67.800.000 – 68.681.000 – 69.859.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 60,4%.

- Năm 2069: 111.106.000 – 116.894.000 – 121.981.000 người, trong đó dân số thành thị là 72.937.000 – 75.791.000 – 80.362.000 người người, tỷ lệ đô thị hóa là 64,8%.

* Dự báo dân số Hà Nội của Tổng cục Thống kê theo báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” (11/2020), cụ thể các giai đoạn:

- Năm 2024: 8.826.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 1,8%/năm.

- Năm 2029: 9.376.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 1,2%/năm.

- Năm 2034: 9.810.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 0,9%/năm.

- Năm 2039: 10.189.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 0,8%/năm.

- Năm 2045: 10.596.000 người, tỷ lệ tăng bình quân hàng năm 0,8%/năm.

* Dự báo dân số theo QHC2011 (Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011), các dự báo được xác định như sau: đến năm 2020, khoảng 7,3 - 7,9 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 58 - 60%. Đến năm 2030, khoảng 9,0 - 9,2 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 65 - 68%. Đến năm 2050, dân số tối đa khoảng 10,8 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70 - 80%.

* Phân tích phân bố dân cư đô thị trên phạm vi toàn quốc:

- Theo xu thế đô thị hóa dân số đô thị tiếp tục tăng, do tăng dân số tự nhiên, tăng dân số cơ học và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.

- Tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị giai đoạn 2000 - 2010 khoảng 3,2%/năm (từ 19.715.397 người năm 2000 lên 27.063.643 người năm 2010), giai đoạn 2010 – 2020 tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị có xu hướng giảm còn khoảng 2,88%/năm (từ 27.063.643 người năm 2010 lên 35.932.700 người năm 2020).

- Xu hướng phân bố dân cư đô thị ở nước ta là không đồng đều, chủ yếu tập trung tại các đô thị lớn. Quá trình đô thị hóa trong tương lai xu hướng phân bố dân cư tiếp tục gia tăng tại các đô thị lớn, chủ yếu từ đô thị loại 1 trở lên.

- Dự báo quy mô dân số thường trú Thành phố Hà Nội:

Phương pháp dự báo dân số lựa chọn theo phương pháp Lược đồ dân số: Đối với Thủ đô Hà Nội có dân số đang trong quá trình phát triển, thành phần dân số tăng cơ học của Hà Nội biến động không đồng đều hàng năm.

$$P_t = (P_o + B - D) + (I - E) = P_o \cdot (1+r_m)^t + (I-E).$$

+ P_t : Dân số năm dự báo t ;

+ P_o : Dân số năm gốc;

+ r_m : Tỷ lệ tăng tự nhiên bình quân hàng năm trong kỳ (%/năm);

+ I, E : tổng số nhập cư và xuất cư trong thời kỳ từ thời điểm gốc đến thời điểm t (dân số tăng cơ học).

Theo phương pháp này, cần đánh giá tỷ lệ tăng tự nhiên và quy mô dân số tăng cơ học (dân số tăng di cư thuần) trên địa bàn thành phố theo các thời kỳ trước; đồng thời,

tiếp cận các mục tiêu trong chiến lược, chương trình, kế hoạch định hướng phát triển dân số, phát triển đô thị, định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Từ đó, phân tích đánh giá và đưa ra các đề xuất dự báo tỷ lệ tăng tự nhiên, dự báo quy mô dân số tăng cơ học.

Đánh giá thực trạng dân số tăng tự nhiên, cơ học Thành phố Hà Nội giai đoạn 2005-2022 và đề xuất dự báo giai đoạn 2023-2050:

- Tỷ lệ tăng tự nhiên Thành phố Hà Nội giai đoạn 2005 – 2022 bình quân đạt 1,13%/năm, giai đoạn 2012 -2022 đạt bình quân 1,08%/năm, giai đoạn 2015 – 2020 đạt bình quân 1,12%/năm, giai đoạn 2017-2022 đạt 0,90%/năm, có sự biến động về tỷ lệ tăng tự nhiên giai đoạn 2017-2022 là do các năm 2021, 2022 có sự biến động về tỷ suất sinh thô và tỷ lệ chết thô có bất thường (tỷ suất sinh thô giảm từ 14,88‰ năm 2020 xuống 13,83‰ năm 2021 và xuống 12,14‰ năm 2022; tỷ suất chết thô tăng 4,16‰ năm 2020 tăng 4,23‰ năm 2021 và tăng 5,0‰ năm 2022). Như vậy, bỏ qua các năm 2021 và năm 2022 có yếu tố bất thường thì tỷ lệ tăng tự nhiên của Thành phố Hà Nội đạt khoảng từ 1,1%-1,15%/năm.

- Tỷ lệ tăng tự nhiên giảm dần theo xu thế, giai đoạn 2011-2021 giảm khoảng 2,61%/năm, giai đoạn 2015-2020 giảm khoảng 1,94%/năm, trong tương lai theo xu thế này đến năm 2025 tỷ lệ tăng tự nhiên giảm còn khoảng 1,0-1,05%/năm (giảm ~2-3%/năm), đến năm 2030 tỷ lệ tăng tự nhiên giảm còn khoảng 0,95%/năm (giảm ~2%/năm), đến năm 2045 tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 0,8%/năm, đến năm 2050 tỷ lệ tăng tự nhiên ổn định 0,79%/năm.

- Dân số tăng cơ học Thành phố Hà Nội giai đoạn 2005 – 2022 tăng khoảng 1.175 nghìn người, bình quân tăng khoảng 69,1 nghìn người/ năm, giai đoạn 2012 -2022 tăng khoảng 694 nghìn người, bình quân tăng khoảng 69,4 nghìn người/ năm, giai đoạn 2015 – 2020 tăng khoảng 385 nghìn người, bình quân tăng khoảng 77,1 nghìn người/ năm, giai đoạn 2017 – 2022 tăng khoảng 432 nghìn người, bình quân tăng khoảng 86,5 nghìn người/ năm. Như vậy, dân số tăng cơ học trong các giai đoạn dao động từ 69,1 – 86,5 nghìn người/năm.

- Quy mô dân số tăng cơ học gia tăng trong giai đoạn dự báo 2022-2050, theo giai đoạn theo 3 kịch bản:

Kịch bản 1 (phương án cơ sở): Dân số phát triển theo phương án dự báo của Tổng cục Thống kê (Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2069). Theo phương án này, tổng dân số tăng cơ học khoảng 420 nghìn người, bình quân tăng khoảng 15 nghìn người/năm (thấp hơn bình quân giai đoạn 2012-2022 69,4 nghìn người/ năm). Phương án này các điều kiện kinh tế - xã hội phát triển như mức hiện nay; các cơ chế, chính sách chưa tạo được sự hấp dẫn đối với dân cư ngoại tỉnh, phương án có tính khả thi rất cao.

Kịch bản 2 (phương án kỳ vọng): Dân số phát triển nhanh giai đoạn 2023-2030 và ổn định 2030-2045-2050. Theo phương án này, tổng dân số tăng cơ học khoảng 2.100 nghìn người, bình quân tăng khoảng 75 nghìn người/ năm (tương đương giai đoạn 2012-2022 69,4 nghìn người/ năm). Phương án này các điều kiện kinh tế - xã hội phát triển vượt bậc; phát triển các ngành, các lĩnh vực đảm bảo tính đồng bộ, nhanh và bền vững (đặc biệt là phát triển đô thị, phát triển công nghiệp - công nghệ cao, phát triển các lĩnh vực kinh tế mới), các cơ chế, chính sách tạo được sự hấp dẫn đối với dân cư ngoại tỉnh, phương án có tính khả thi cao.

Kịch bản 3 (phương án cao): Dân số phát triển tăng nhanh. Theo phương án này,

tổng dân số tăng cơ học khoảng 3.000 nghìn người, bình quân tăng khoảng 107 nghìn người/ năm (gấp 1,5 lần giai đoạn 2012-2022 69,4 nghìn người/ năm). Phương án này các điều kiện kinh tế - xã hội phát triển mạnh mẽ và đột phá; phát triển các ngành, các lĩnh vực đảm bảo tính đồng bộ, nhanh và điều kiện kinh tế quốc tế phục hồi nhanh (đặc biệt là có sự đột phá trong phát triển đô thị, phát triển công nghiệp - công nghệ cao, phát triển nhiều lĩnh vực, ngành nghề kinh tế mới), các cơ chế, chính sách nhanh chóng tạo được sự hấp dẫn đối với dân cư ngoại tỉnh, phương án có tính khả thi khi gặp các điều kiện thuận lợi trong bối cảnh trong nước và quốc tế hồi phục nhanh.

* Kết quả dự báo:

(1) Dự báo thường trú: Bao gồm ba kịch bản phát triển

- Dự báo đến năm 2025: dân số thường trú khoảng 9,0-9,2 triệu;
- Dự báo đến năm 2030: dân số thường trú khoảng 9,5-11,0 triệu;
- Dự báo đến năm 2045: dân số thường trú khoảng 10,72- 13,2 triệu;
- Dự báo đến năm 2050: dân số thường trú khoảng 11,15-14,0 triệu;

Bảng 4.1 - Dự báo dân số thành phố Hà Nội đến năm 2050

TT	Danh mục	Năm 2022	Giai đoạn dự báo									
			2025						2030			
			PA1		PA2		PA3	PA1		PA2		PA3
I	Dân số thường trú (1.000 ng)	8.436	9.000	-	9.100	-	9.200	9.500	-	10.500	-	11.000
1	Tỷ lệ tăng chung (%)	1,95	2,18	-	2,56	-	2,93	1,09	-	2,90	-	3,64
2	- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	1,11	1,05	-	1,05	-	1,05	0,95	-	0,95	-	0,95
3	- Tỷ lệ tăng cơ học (%)	0,84	1,13	-	1,51	-	1,88	0,14	-	1,95	-	2,69
II	Biến động dân số (1.000 ng)											
1	Dân số cuối kỳ trước (1.000 ng)		8.436	-	8.436	-	8.436	9.000	-	9.100	-	9.200
2	Dân số tăng tự nhiên lũy kế (1.000 ng)		8.700	-	8.700	-	8.700	9.400	-	9.500	-	9.600
3	Dân số tăng trong kỳ (1.000 ng)		564	-	664	-	764	500	-	1.400	-	1.800
3.1	Dân số tăng tự nhiên (1.000 ng)		264	-	264	-	264	400	-	400	-	400
3.2	Dân số tăng cơ học (1.000 ng)		300	-	400	-	500	100	-	1.000	-	1.400

TT	Danh mục	Năm 2022	Giai đoạn dự báo									
			2025				2030					
			PA1		PA2		PA3	PA1		PA2		PA3
3.3	Dân số tăng cơ học bình quân năm (1.000 ng/năm)		100	-	133	-	167	20	-	200	-	280

Bảng 4.2 - Dự báo dân số thành phố Hà Nội đến năm 2050 (tiếp)

TT	Danh mục	Giai đoạn dự báo									
		2045				2050					
		PA1		PA2		PA3	PA1		PA2		PA3
I	Dân số thường trú (1.000 ng)	10.720	-	12.500	-	13.200	11.150	-	13.000	-	14.000
1	Tỷ lệ tăng chung (%)	0,81	-	1,17	-	1,22	0,79	-	0,79	-	1,18
2	- Tỷ lệ tăng tự nhiên (%)	0,80	-	0,80	-	0,80	0,79	-	0,79	-	0,79
3	- Tỷ lệ tăng cơ học (%)	0,01	-	0,37	-	0,42	0,00	-	0,00	-	0,39
II	Biến động dân số (1.000 ng)										
1	Dân số cuối kỳ trước (1.000 ng)	9.500	-	10.500	-	11.000	10.720	-	12.500	-	13.200
2	Dân số tăng tự nhiên lũy kế (1.000 ng)	10.70 0	-	11.80 0	-	12.40 0	11.15 0	-	13.00 0	-	13.70 0
3	Dân số tăng trong kỳ (1.000 ng)	1.220	-	2.000	-	2.200	430	-	500	-	800
3.1	Dân số tăng tự nhiên (1.000 ng)	1.200	-	1.300	-	1.400	430	-	500	-	500
3.2	Dân số tăng cơ học (1.000 ng)	20	-	700	-	800	-	-	-	-	300
3.3	Dân số tăng cơ học bình quân năm (1.000 ng/năm)	1,3	-	47	-	53	-	-	-	-	60

(2) Dự báo thành phần dân số khác (dân số quy đổi):

Các thành phần dân số khác (quy đổi) được tính toán trong Quy hoạch chung Hà Nội bao gồm: Khách du lịch; khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử, bệnh nhân và người nhà từ các tỉnh khác về Hà Nội khám và chữa bệnh; số người từ các hoạt động khác chưa được tính toán đưa vào hệ thống thống kê được công bố và lực lượng vũ trang chưa thống kê trong các hộ gia đình; các thành phần khác có sở hữu hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các khu dân cư, nhưng không hoặc chưa được đưa vào thống kê dân số chính thức tại vị trí đó đã được thống kê dân số chính thức ở địa phương khác hoặc ở căn nhà khác; người nước ngoài sinh sống và làm việc trên địa bàn thành phố (cán bộ ngoại giao, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức khoa học, lao động làm việc tại các cơ sở kinh tế kỹ thuật có đăng ký; nhân khẩu phụ thuộc người lao động nước ngoài; lao động tạm trú trên địa bàn; lao động giao thương qua Hà Nội và lao động làm

việc hàng ngày từ tỉnh khác đến đi về trong ngày. Thành phần dân số khác (dân số quy đổi) được tính theo công thức sau⁷:

$$Q = \frac{2Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q_t : Số lượng khách tạm trú (lượt);

m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

- + Dự báo đến năm 2025: dân số quy đổi khoảng 305.000 người;
- + Dự báo đến năm 2030: dân số quy đổi khoảng 1.450.000 người;
- + Dự báo đến năm 2045: dân số quy đổi khoảng 2.100.000 người;
- + Dự báo đến năm 2050: dân số quy đổi khoảng 2.500.000 người;

4.6.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất:

a) Cơ sở dự báo:

- Căn cứ QCVN01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ hướng dẫn định mức sử dụng đất trong công tác quy hoạch của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Căn cứ đặc điểm đô thị, tình hình hiện trạng sử dụng đất và khả năng quỹ đất của khu vực quy hoạch;

- Tham khảo áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

b) Lựa chọn chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất dân dụng: khoảng 45 - 100 m²/người;

- Đất công cộng đô thị: khoảng ≥ 4 m²/người;

- Đất cây xanh, TDTT đô thị: khoảng ≥ 7 m²/người;

- Đất đơn vị ở phát triển mới: khoảng ≤ 28 m²/người; đối với các khu vực định hướng phát triển đô thị vệ tinh, sinh thái, nghỉ dưỡng,... tùy theo tính chất đặc thù có thể áp dụng chỉ tiêu đất đơn vị ở cao hơn nhưng cần có luận cứ lựa chọn chỉ tiêu phù hợp.

c) Sơ bộ nhu cầu sử dụng đất:

- Theo định hướng Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011: Đến năm 2030, tổng

⁷ Công thức tính toán áp dụng theo phụ lục 3 Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15. Phương pháp thu thập, tính toán các tiêu chuẩn của tiêu chí phân loại đô thị mục II. Tiêu chí 2. Quy mô dân số

diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 159.600 ha; Trong đó, đất xây dựng đô thị khoảng 94.700 ha (chiếm khoảng 28,3% diện tích tự nhiên). Tại Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô, cơ cấu phân vùng kiểm soát phát triển toàn Thành phố, tỷ lệ phát triển đô thị - hành lang xanh, nông thôn là 30% - 70%.

- Dự báo điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất:

+ Đến năm 2030: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 144.000 - 155.000 ha; Trong đó, đất xây dựng đô thị khoảng 110.000 - 120.000 ha (chiếm khoảng 33 - 36% diện tích tự nhiên);

+ Đến năm 2045: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị và nông thôn khoảng 160.000 - 169.000 ha; Trong đó, đất xây dựng đô thị khoảng 130.000 - 135.000 ha (chiếm khoảng 40% diện tích tự nhiên). Cơ cấu phân vùng kiểm soát phát triển toàn Thành phố dự kiến tỷ lệ phát triển đô thị - hành lang xanh, nông thôn là 40% - 60%.

- Chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến:

+ Đất đơn vị ở hiện trạng (chỉ tiêu theo từng khu vực);

+ Đất đơn vị ở xây mới (tuỳ theo khu vực đô thị), chỉ tiêu 28 -55 m²/người;

+ Đất dịch vụ - công cộng đô thị, chỉ tiêu 5-6 m²/người;

+ Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị, chỉ tiêu ≥ 7 m²/người.

Ghi chú: Đất xây dựng đô thị là đất dành để xây dựng các chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất dân dụng (đất đơn vị ở, công cộng, cây xanh công cộng, hỗn hợp, đất khác) và đất ngoài dân dụng (công nghiệp, công cộng ngoài đô thị, đào tạo, du lịch, đất khác). Đất xây dựng nông thôn là các chức năng đất xây dựng thuộc khu vực nông thôn (Điểm dân cư nông thôn, hệ thống hạ tầng xã hội, cây xanh công cộng phục vụ cho khu vực nông thôn, ...), không bao gồm đất nông nghiệp, lâm nghiệp, sông hồ mặt nước, an ninh-quốc phòng, đất chưa sử dụng.

Dự báo các chỉ tiêu đất đai sẽ được cụ thể hoá trong quá trình khảo sát đánh giá hiện trạng và nghiên cứu điều chỉnh QHC Thủ đô.

Bảng 4.3 - Dự báo nhu cầu sử dụng đất theo các giai đoạn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 01:2008/BXD	QHC năm 2011 (QĐ 1259) Năm 2030	QCVN 01:2021/BXD	Điều chỉnh QHC 2023	
						Năm 2030	Năm 2045
I	Đất xây dựng đô thị			150-155		100-130	100-120
	<i>Trong đó:</i> Đất dân dụng	m ² đất/ người		75-80		75-80	70-75
1	Đơn vị ở, hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	m ² đất/ người	50	40-45	15-55	40-45	38-40
2	Dịch vụ - công cộng đô thị	m ² đất/ người		5-6		4-5	5-6
3	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị	m ² đất /người	≥ 7	12-14	≥ 7	≥ 7	11-13

4	Giao thông đô thị	m ² đất /người		19-21		≥ 15	≥ 15
II	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m ² đất /người		75-76		130	120

4.7. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính:

Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật áp dụng dựa trên các tiêu chuẩn đô thị loại đặc biệt. Các chỉ tiêu, quy mô cụ thể sẽ xác định trong giai đoạn lập đồ án Quy hoạch chung.

Bảng 4.4 - Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2030	2045
1	Đất dân dụng	m²/người		
1.1	Đất công cộng đô thị (*)	m ² /người	≥ 4	≥ 4
1.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị	m ² /người	≥ 7	≥ 7
1.3	Đất đơn vị ở mới (tùy theo khu vực đô thị)	m ² /người	28-55	28-55
2	Công trình công cộng cấp đô thị			
2.1	Giáo dục			
	<i>Trường THPT</i>	chỗ/1000 người	40	40
		m ² /học sinh	≥ 10	≥ 10
2.2	Y tế			
	<i>Bệnh viện đa khoa</i>	giường/10.000 người	40	40
		m ² /giường	100	100
2.3	Công trình văn hóa			
	<i>Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)</i>	Chỗ/1000 người	8	8
		ha/công trình	0,5	0,5
	<i>Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)</i>	Chỗ/1000 người	2	2
		ha/ công trình	1,0	1,0
2.4	Thể dục thể thao			
	<i>Sân vận động</i>	m ² /người	0,8	0,8
		ha/ công trình	2,5	2,5
	<i>Trung tâm Văn hóa - Thể thao</i>	m ² /người	0,8	0,8
		ha/công trình	3,0	3,0
	<i>Sân thể thao cơ bản</i>	m ² /người	0,6	0,6
		ha/công trình	1,0	1,0
2.5	Công trình thương mại			
	<i>Chợ</i>	ha/công trình		1,0
3	Hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Giao thông			
	<i>Tỷ lệ đất giao thông (tính đến đường liên khu vực)</i>	% đất xây dựng	6 - 13	6 - 13

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Chỉ tiêu quy hoạch	
			2030	2045
	<i>Mật độ mạng lưới đường (tính đến đường liên khu vực)</i>	km/km ²	2,0 - 4,0	2,0 - 4,0
	<i>Diện tích bãi đỗ xe công cộng</i>	m ² /người	2,5 - 4,0	2,5 - 4,0
3.2	Diện tích Hồ điều hòa	% đất xây dựng	3 - 5%	3 - 5%
3.3	Cấp nước			
	<i>Sinh hoạt</i>	l/ng.ngđ	120 - 180	120 - 180
	<i>Công cộng, dịch vụ</i>	% Qsh	10 - 15	10 - 15
	<i>Công nghiệp</i>	m ³ /ha.ngđ	22 - 45	22 - 45
	<i>Tỷ lệ cấp nước</i>	%	100	100
3.4	Cấp điện			
	<i>Sinh hoạt</i>	w/người	500 - 700	700 - 800
	<i>Công cộng, dịch vụ</i>	% sinh hoạt	40 - 50	40 - 50
	<i>Công nghiệp</i>	Kw/ha	120 - 350	120 - 350
3.5	Thoát nước thải			
	<i>Sinh hoạt</i>	% chỉ tiêu cấp nước	≥90%	≥90%
	<i>Công nghiệp</i>	% chỉ tiêu cấp nước	≥80%	≥80%
3.6	Chất thải rắn			
	<i>Sinh hoạt</i>	kg/ng/ngày	1 - 1,3 (TL thu gom 100%)	1 - 1,3 (TL thu gom 100%)
	<i>Công nghiệp</i>	Tấn/ha/ngày	0,3 (TL thu gom 100%)	0,3 (TL thu gom 100%)
	<i>Xây dựng</i>	% CTR sinh hoạt	25%	20%

Ghi chú: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật được áp dụng theo QCVN 01:2021/BXD, các chỉ tiêu này sẽ được cụ thể và chính xác hóa trong giai đoạn nghiên cứu lập đồ án quy hoạch; () Đất công cộng đô thị áp dụng đối với đô thị đặc biệt ≥ 4 m²/người (Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTV Quốc hội: Bảng 5.A – Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị; và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của UBTV Quốc hội về việc bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13: Bảng 2B. Các tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị áp dụng đối với khu vực dự kiến thành lập quận).*

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

5.1. Mô hình cấu trúc phát triển:

5.1.1. Phân tích mô hình cấu trúc hiện trạng

Phân tích đánh giá mô hình phát triển đô thị đã được đề xuất trong QHCXD Thủ đô, phân tích về hiện trạng sử dụng đất, xu hướng phát triển các khu vực chức năng, các dự án đang đề xuất để có những kiến nghị điều chỉnh đối với mô hình phát triển đô thị.

Nghiên cứu đề xuất mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội theo hướng đa cực, xanh, thông minh, phù hợp điều kiện tự nhiên và đặc thù của đô thị văn hoá, du lịch trong khu vực nghiên cứu quy hoạch; phù hợp với vai trò, vị thế, tiềm năng, xu hướng phát triển chung của Việt Nam, của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, của vùng đồng bằng sông Hồng, của tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Hà Nội,...

Đánh giá và phân tích để xây dựng mô hình phát triển và giới hạn phát triển Thành phố, đảm bảo không phá vỡ quy mô đô thị đã được định hướng, có khả năng cung cấp dịch vụ cho vùng lân cận. Trong đó đặc biệt quan tâm mối liên kết phát triển đối với các địa phương trong Vùng Thủ đô Hà Nội và hình thành các Thành phố thuộc Thủ đô.

Lựa chọn đất xây dựng hợp lý các khu chức năng. Tập trung phát triển tại các khu vực kết nối dễ dàng với khung hạ tầng và hệ thống đường đối ngoại. Phát triển quỹ đất không được ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, đảm bảo các tiêu chí của đô thị bền vững. Xem xét tiềm năng, quỹ đất, ảnh hưởng của các yếu tố cấp vùng đến tính hấp dẫn của Thủ đô Hà Nội để chọn hướng phát triển phù hợp, đảm bảo tiêu chí bền vững.

Phân vùng chức năng chính trên cơ sở có tính kế thừa, tính hợp lý của các quy hoạch trước. Việc phân vùng chức năng phải đảm bảo phù hợp với tính chất, chức năng đô thị (đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, trung tâm thương mại, du lịch quốc tế, công nghiệp,... trung tâm kinh tế, văn hóa, KHKT, đầu mối giao thông), nhấn mạnh công tác quy hoạch bảo tồn di sản kiến trúc, cảnh quan đô thị, nhất là cảnh quan tự nhiên. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của các khu vực chức năng: khu bảo tồn, khu vực liên quan đến vùng bảo vệ di sản, khu dân cư hiện hữu, các khu vực chuyển đổi chức năng, khu vực phát triển mới đặc biệt là khu vực phân lô chậm lũ, khu vực dự trữ phát triển,... Xác định chỉ tiêu mật độ dân cư, sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn đô thị và từng khu vực.

Coi trọng tổ chức không gian phát triển hợp lý theo chiều cao đối với các cụm công nghiệp, thương mại, du lịch, khu hành chính, chung cư, khách sạn, biệt thự và các khu chức năng khác,... đảm bảo tiết kiệm đất đai và phát triển bền vững, củng cố, tu bổ các công trình tiêu úng, thoát nước đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu. Tổ chức không gian sinh thái, bảo vệ rừng, tài nguyên thiên nhiên, kết hợp phát triển du lịch bền vững.

Đề xuất các giải pháp điều chỉnh, kết nối các dự án thành phần hiện có để tạo nên chỉnh thể không gian thống nhất toàn khu vực và phù hợp với định hướng phát triển không gian chung của khu vực.

Cấu trúc và mô hình phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội có 5 vấn đề sau:

- Mô hình phát triển tiếp tục lan tỏa tự phát từ trong trung tâm, tập trung chủ yếu tại các quận nội thành phía Nam sông Hồng. Các khu vực phát triển mở rộng chưa được hiện thực hóa do điểm nghẽn pháp lý và nguồn lực thực hiện, quỹ đất và giao thông, dẫn đến sự dồn nén các hoạt động vào khu vực nội đô gây quá tải, ách tắc, ô nhiễm môi trường, giảm chất lượng cảnh quan và điều kiện sống của đô thị.

- Mô hình của đô thị Thủ đô là phát triển lan tỏa đều từ lõi trung tâm dẫn khoảng cách tiếp cận tới không gian mở xa, mạng đường trục thiếu và nhỏ, khó hình thành các hành lang giao thông công cộng hiệu quả; Phát triển tập trung trong một không gian đô thị nén nhưng không tối ưu về năng suất lao động do điểm nghẽn hạ tầng giao thông.

- Phát triển đô thị đơn chức năng, các chức năng chính vẫn tập trung tại khu vực nội đô lịch sử, các khu vực nội đô mở rộng chủ yếu hình thành các dự án nhà ở, không có việc làm, dẫn tới hoạt động dịch chuyên thường xuyên của người dân, lao động từ ngoại thành vào khu vực nội đô là rất lớn.

- Các trục vành đai không chậm hình thành, dẫn tới các luồng vận chuyển toàn vùng tập trung vào khu vực nội đô, gây chùng chéo của các luồng giao thông đối ngoại và giao thông đô thị, ách tắc giao thông thường xuyên.

5.1.2. Cấu trúc vùng đô thị hội tụ sáng tạo, sinh thái:

- Tập trung hình thành một số cực tăng trưởng mới, từng bước tạo ra chùm đô thị, các đô thị vệ tinh, mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông (TOD) đi đôi với quản lý chặt chẽ việc phát triển nhà ở cao tầng và gia tăng dân số tại khu vực đô thị trung tâm.
- Phát triển một số đô thị giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy; thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo đảm tính lan tỏa, tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Thủ đô với đô thị trong Vùng và khu vực nông thôn và cả nước; có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế cao.
- Định hướng giữ đô thị trung tâm giàu bản sắc văn hóa theo định hướng bảo tồn; đồng thời phát triển đô thị phía ngoài thông minh, chất lượng sống cao, có khả năng thu hút dân cư trong nội thành.
- Nghiên cứu, khoanh vùng quỹ đất dự trữ để phát triển trung tâm hành chính Thành phố theo hướng dịch chuyển ra các khu vực đô thị mới, giảm tải cho khu vực nội đô lịch sử; lấy sông Hồng là trục phát triển.

5.1.3. Cấu trúc không gian xây dựng đô thị và nông thôn;

- Phát triển vùng đô thị lớn theo cấu trúc vành đai và hướng tâm.
- Phát triển tập trung theo khu vực, hành lang, hạn chế phát triển lan tỏa, tự phát giữa đô thị và nông thôn.
- Phát triển vành đai đô thị đồng bộ, hiện đại theo mô hình TOD xung quanh đô thị lịch sử để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động.
- Bảo vệ, bảo tồn các giá trị quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan, di tích, di sản đô thị nông thôn hiện có, phát triển thành các giá trị của đô thị.
- Kết hợp hài hòa giữa cấu trúc không gian với cấu trúc giao thông, cấu trúc tự nhiên và mạng lưới trung tâm chức năng đô thị tạo mạng đô thị nông thôn đặc trưng.
- Kiểm soát chặt việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn nằm trong hành lang xanh.

5.1.4. Cấu trúc Hệ thống trung tâm chức năng:

- Phát triển mạng lưới đa trung tâm theo mô hình đa cực.
- Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng.

- Các trung tâm cấp quốc gia nằm phía Nam sông Hồng, các trung tâm chức năng quốc tế nằm phía Bắc sông Hồng.
- Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia ở khu vực Ba Đình; trung tâm thành phố Hà Nội tại khu vực Hồ Gươm.
- Phát triển các trung tâm khoa học công nghệ, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, đổi mới sáng tạo... để tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô và góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển lan tỏa vùng và quốc gia.
- Dự trữ không gian để phát triển các chức năng, trung tâm mới trong tương lai tại phía Tây và phía Bắc.

5.1.5. Mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội:

a) Cấu trúc không gian xây dựng theo theo cấu trúc vành đai và hướng tâm:

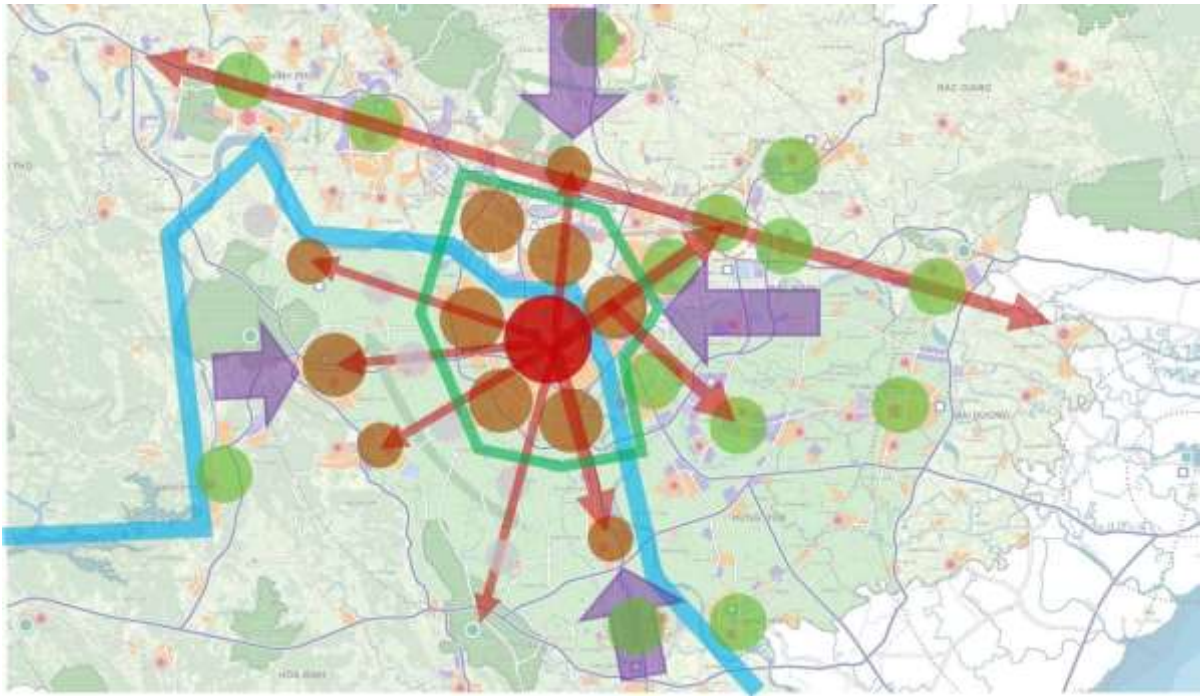
Phát triển tập trung theo khu vực, hành lang, hạn chế phát triển lan tỏa, tự phát giữa đô thị và nông thôn. Phát triển vành đai đô thị đồng bộ, hiện đại theo mô hình TOD xung quanh đô thị lịch sử để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động. Bảo vệ, bảo tồn các giá trị quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan, di tích, di sản đô thị nông thôn hiện có, phát triển thành các giá trị của đô thị. Kết hợp hài hòa giữa cấu trúc không gian với cấu trúc giao thông, cấu trúc tự nhiên và mạng lưới trung tâm chức năng đô thị tạo mạng đô thị nông thôn đặc trưng. Kiểm soát chặt việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn nằm trong hành lang xanh.

b) Phát triển mạng lưới đa trung tâm theo mô hình đa cực:

Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng. Các trung tâm cấp quốc gia nằm phía Nam sông Hồng, các trung tâm chức năng quốc tế nằm phía Bắc sông Hồng. Phát triển các trung tâm khoa học công nghệ, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, đổi mới sáng tạo... để tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô và góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển lan tỏa vùng và quốc gia. Dự trữ không gian để phát triển các chức năng, trung tâm mới trong tương lai tại phía Tây và phía Bắc.

c) Mô hình cấu trúc phát triển Thủ đô Hà Nội:

Cấu trúc vùng đô thị lớn, khai thác 05 không gian (không gian xây dựng; không gian sinh thái; không gian văn hóa; không gian số; không gian ngầm), hình thành cấu trúc vành đai và hướng tâm gồm 01 trung tâm (Khu vực nội đô); 03 vành đai (VĐ3, VĐ4, VĐ5); 08 trục hướng tâm (QL1; QL6; Đại lộ Thăng Long; Quốc lộ 32; Quốc lộ 5; Hà Nội Bắc Ninh; Quốc lộ 3; Quốc lộ 2) và 01 trục không gian cảnh quan sông Hồng; 09 vùng liên huyện. Hệ thống đô thị gồm 1 đô thị trung tâm, các đô thị vệ tinh và hệ thống các thị trấn sinh thái nằm trong vùng hành lang xanh.



Hình 5.1 - Cấu trúc không gian đô thị nông thôn Hà Nội

d) Mô hình phát triển đô thị: Chùm đô thị, đa cực, đa trung tâm, gồm:

- Đô thị trung tâm: (gồm Đô thị phía Nam sông Hồng; Đô thị Long Biên, Gia Lâm. Thành phố phía Bắc thuộc Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn).
- Đô thị vệ tinh Hòa Lạc, (Thành phố phía Tây), Xuân Mai, Sơn Tây, Phú Xuyên.
- Thị trấn sinh thái và thị trấn.
- Hệ thống đô thị: Phân cách bằng hành lang xanh, liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai, hướng tâm.
- Hệ thống nông thôn: Phát triển theo chương trình Nông thôn mới, hình thành các cụm công nghiệp văn hóa gắn với phát triển làng nghề truyền thống, phát triển kinh tế, phục vụ du lịch, phát triển nông nghiệp đặc sản, công nghệ cao, nông nghiệp đô thị gắn với chuỗi dịch vụ phục vụ đô thị và xuất khẩu.

5.2. Định hướng phát triển tổng thể không gian đô thị:

5.2.1. Định hướng chung

Phát triển Thủ đô trở thành trung tâm văn hóa của quốc tế, với các không gian kinh tế sáng tạo tại các hành lang Bắc Nam (QL1); Đông Tây (QL18); các trục hướng tâm (QL6; QL32; QL3; QL5); các vành đai (VĐ3; VĐ4; VĐ5); trục sông Hồng. Phát triển hệ thống không gian sinh thái tự nhiên dựa trên hệ thống các tuyến sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy, sông Tích, sông Cà Lò và hệ thống sông hồ nội đô trở thành đặc trưng xanh của đô thị nông thôn. Hệ thống đô thị được quy hoạch phát triển theo mô hình đô thị thông minh bền vững, với các khu vực đô thị nén tập trung theo mô hình TOD và các đô thị sinh thái tại khu vực ngoại thành. Xây dựng phát triển trục sông Hồng trở thành trung tâm, biểu tượng của vùng đô thị Hà Nội trong tương lai.

Phát triển vùng đô thị lớn theo cấu trúc vành đai và hướng tâm. Phát triển tập trung theo khu vực, hành lang, hạn chế phát triển lan tỏa, tự phát giữa đô thị và nông thôn. Phát triển vành đai đô thị đồng bộ, hiện đại theo mô hình TOD xung quanh đô thị

lịch sử để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động. Bảo vệ, bảo tồn các giá trị quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan, di tích, di sản đô thị nông thôn hiện có, phát triển thành các giá trị của đô thị. Kết hợp hài hòa giữa cấu trúc không gian với cấu trúc giao thông, cấu trúc tự nhiên và mạng lưới trung tâm chức năng đô thị tạo mạng đô thị nông thôn đặc trưng. Kiểm soát chặt việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn nằm trong hành lang xanh.

Phát triển mạng lưới đa trung tâm theo mô hình đa cực. Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng. Các trung tâm cấp quốc gia nằm phía Nam sông Hồng, các trung tâm chức năng quốc tế nằm phía Bắc sông Hồng. Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia ở khu vực Ba Đình; trung tâm thành phố Hà Nội tiếp tục giữ tại khu vực Hồ Gươm. Phát triển các trung tâm khoa học công nghệ, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, đổi mới sáng tạo... để tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô và góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển lan tỏa vùng và quốc gia. Dự trữ không gian để phát triển các chức năng, trung tâm mới trong tương lai tại phía Tây và phía Bắc.

Phát triển hài hòa hệ thống đô thị và nông thôn, thúc đẩy phát triển lan tỏa và liên kết vùng. Phát triển hệ thống đô thị theo các mô hình đô thị trung tâm, các trục đô thị hướng tâm, các chùm đô thị là trung tâm vùng và tiểu vùng kết nối với đô thị trung tâm. Tại mỗi khu vực phát triển đô thị, đảm bảo hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế xã hội đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu giao thông, tiếp cận tốt nhất các dịch vụ xã hội, nhất là yêu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu, dịch vụ giáo dục có chất lượng. Tăng cường đầu tư hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị thông minh, xã hội số và kinh tế số. Thiết kế, xây dựng các công trình kiến trúc, các khu phố, vùng đô thị mang bản sắc và các đặc trưng văn hóa Hà Nội. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa phù hợp với điều kiện phát triển hạ tầng, gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, cải thiện chất lượng cuộc sống người dân.

Phát triển đô thị theo mô hình TOD: Ưu tiên Phát triển mạng lưới giao thông công cộng, đường sắt đô thị gắn với hình thành hệ thống choãi đô thị phía Tây Nam và choãi đô thị phía Bắc sông Hồng theo mô hình TOD. Cầu trục lại mạng lưới giao thông đường sắt đô thị khu vực nội đô để đảm bảo phát triển đồng bộ, hiệu quả đầu tư và khả thi thực hiện. Phát triển tập trung cao tầng, đảm bảo mật độ dân số để khai thác vận hành hiệu quả các tuyến giao thông công cộng. Phát triển hỗn hợp, tích hợp, thực hiện theo chương trình, dự án đồng bộ, lộ trình bài bản, nguồn lực khả thi. Ưu tiên phát triển các chức năng mới của Thủ đô, tạo điều kiện việc làm, điều kiện nhà ở và chất lượng sống cao, thu hút chuyên gia, trí thức.

Khu vực nội đô gồm 10 quận nội thành hiện hữu, thực hiện bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của khu vực phố cổ, các di sản văn hóa, các tích lịch sử, các khu kiến trúc Pháp, khu trung tâm hành chính Ba Đình, hệ thống các di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái, làng truyền thống có giá trị... trở thành trung tâm văn hóa của Hà Nội; Thực hiện các chính sách khuyến khích người dân sinh sống tại khu vực bảo tồn di dời nơi ở, cải tạo khu bảo tồn thành không gian phát triển thương mại, lưu trú phục vụ du lịch, tạo thêm cơ hội việc làm mới.

Cải tạo, tái thiết khu vực nội đô, các khu vực đô thị hiện hữu. Phân loại đô thị hiện hữu thành các khu vực: giữ lại chính trang; khu vực cải tạo bổ sung hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu vực chuyển đổi, tái thiết đô thị như các khu tập thể cũ, các khu sản xuất chuyển đổi, khu nhà ở tự xây không đảm bảo an toàn, không phù hợp các tiêu

chí đô thị văn hiến, văn minh, hiện đại, theo hình thức và lộ trình phù hợp. Áp dụng mô hình phát triển đô thị gắn kết với giao thông công cộng (TOD) tại các khu vực có quy hoạch ga đường sắt đô thị. Áp dụng mô hình thu gom điều chỉnh đất tại các khu vực phù hợp trên nguyên tắc đảm bảo các tiêu chuẩn về cứu hỏa, cứu nạn, diện tích kích thước tối thiểu, mật độ và chiều cao xây dựng. Có chính sách hỗ trợ phù hợp đối với người dân khi thực hiện các mô hình cải tạo, chỉnh trang đô thị.

Thực hiện bảo tồn phát huy các giá trị của các khu vực Hoàng thành Thăng Long, Phố cổ, phố cũ, di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái và các khu vực quy hoạch kiến trúc có giá trị. Tái thiết đô thị các khu tập thể cũ, khu dân cư đô thị hóa tự phát, các khu vực làng xóm đô thị hóa. Kiểm soát hài hòa giữa xây dựng mới, xây dựng cải tạo và bảo tồn các khu vực có giá trị. Tập trung vào cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông công cộng, cải thiện cảnh quan môi trường hệ thống sông hồ mặt nước, bổ sung hạ tầng xã hội thiết yếu, kiểm soát chặt công trình cao tầng. Phát triển sáng tạo, tạo sức hấp dẫn cho đô thị.

Phát triển mở rộng đô thị trung tâm về phía Tây và phía Nam gắn với trục đô thị theo hành lang vành đai 4. Tại các khu vực phát triển đô thị mở rộng thuộc đô thị trung tâm và các trục đô thị hướng tâm, trục đô thị dọc vành đai 4, trục đô thị phía Bắc sông Hồng, phát triển mô hình đô thị tập trung gắn với các đầu mối giao thông công cộng, trung tâm dịch vụ, văn hóa thể thao, gắn với các không gian dịch vụ, việc làm và các tiện ích công cộng đô thị. Ngoài phạm vi phát triển đô thị nén tập trung, phát triển không gian công cộng, công viên cây xanh, mô hình nông nghiệp đô thị và mô hình đô thị sinh thái, nhà ở thấp tầng với tỷ lệ diện tích xây dựng thấp, tỷ lệ diện tích không gian xanh cao.

Khu vực đô thị phía Đông gồm Long Biên, Gia Lâm phát triển các dịch vụ đầu mối về thương mại logistics, dịch vụ hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực, y tế, văn hóa chất lượng cao, thương mại tài chính cho vùng phía Đông thuộc đồng bằng Sông Hồng, giảm áp lực trực tiếp vào khu vực Nội đô. Khai thác các khu vực chuyển đổi, phát triển các khu đô thị nén tập trung cao tầng, gắn với các dịch vụ hiện đại, thông minh của vùng.

Khu vực đô thị phía Bắc gồm Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn phát triển với hạt nhân là sân bay quốc tế Nội Bài gắn với dịch vụ sân bay, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao giải trí; trung tâm y tế phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh khu vực phía Bắc, thu hút phát triển các trung tâm về nghiên cứu phát triển, dịch vụ tài chính, đào tạo nguồn nhân lực và dịch vụ hỗ trợ. Phát triển hệ thống các công trình kiến trúc điểm nhấn tại sông Hồng, mở rộng không gian mặt nước từ sông Hồng vào sông Ngũ Huyện Khê, Cà Lò, đầm Vân Trì... theo mô hình đô thị nước. Xây dựng các khu đô thị nén tập trung, hiện đại, thông minh với dịch vụ chất lượng cao để thu hút chuyên gia, người dân đến sinh sống và làm việc.

Khu vực đô thị, nông thôn phía Tây Thủ đô, gồm thị xã Sơn Tây và các huyện Phúc Thọ, Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ: Là trung tâm nghiên cứu khoa học, đào tạo và chuyển giao, ứng dụng phát triển các sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm bán dẫn, công nghiệp phần mềm và trí tuệ nhân tạo; xây dựng thành phố Khoa học và Đào tạo tại khu vực Hòa Lạc. Khu vực Sơn Tây – Ba Vì là trung tâm du lịch văn hóa, thăm quan các làng cổ, di tích lịch sử, du lịch sinh thái, kết hợp nghỉ dưỡng; Phát triển hành lang sinh thái dọc sông Đáy, sông Tích gắn với phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái, sạch, công nghệ cao kết hợp với du lịch trải nghiệm; Phát triển các sản phẩm công nghiệp làng nghề, hình thành không gian văn hóa du lịch sản phẩm

kỹ nghệ nghề truyền thống. Thu hút phát triển dân cư gắn với thị trấn sinh thái Phúc Thọ, Quốc Oai, Chúc Sơn, bổ sung cơ sở hạ tầng dịch vụ hiện đại, chất lượng tương đương đô thị tại các làng xóm hiện hữu, hạn chế việc mở rộng lan tỏa, tự phát.

Khu vực đô thị, nông thôn phía Nam Thủ đô, gồm các huyện Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Thanh Oai, Mỹ Đức: Trở thành trung tâm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh hiện đại; là trung tâm đầu mối logistics lớn của vùng Thủ đô kết nối khu vực phía Nam; là trung tâm công nghiệp hỗ trợ vận tải, phân phối và công nghiệp đường sắt; là trung tâm du lịch tín ngưỡng trên tuyến du lịch tín ngưỡng kết nối với Hà Nam và Ninh Bình, kết hợp du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng trên vùng hồ nước. Hình thành vùng đô thị sân bay khi xây dựng sân bay thứ hai trên địa bàn Thủ đô.

Phát triển Trục Sông Hồng trở thành không gian văn hóa, kinh tế, sinh thái, biểu tượng cho Thủ đô Hà Nội trong quá trình gia nhập các thủ đô toàn cầu. Phân thành 3 khu vực gồm: đoạn 1 từ Ba Vì đến cầu Hồng Hà dài 90km; đoạn 2 từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở dài 40km qua đô thị trung tâm; đoạn 3 từ Mễ Sở đến hết Phú Xuyên dài 30km được phát triển vận tải đường thủy, khai thác du lịch, dịch vụ văn hóa, dịch vụ sinh thái, nông nghiệp. Xây dựng Trục không gian cảnh quan sông Hồng gắn với kế hoạch phát triển đô thị phía Bắc sông Hồng và phía Nam sông Hồng. Phát triển trục sông Hồng gắn với lộ trình từng giai đoạn, trước mắt ưu tiên phát triển các giải pháp về không gian xanh sinh thái, cung cấp các tiện ích, dịch vụ cộng đồng cho người dân đô thị. Xây dựng hạ tầng giao thông tiếp cận gồm giao thông dọc sông, cầu qua sông, tuyến đường thủy dọc sông... gắn với các giải pháp đảm bảo hành lang thoát lũ và thích ứng với điều kiện thủy văn của sông.

Trên cơ sở phương án phòng chống lũ lụt đã được phê duyệt xác định 3 hành lang bao gồm: Hành lang thuộc chỉ giới thoát lũ đã được phê duyệt cắm mốc: đảm bảo di dời các công trình xây dựng, vật cản. Cho phép xây dựng công trình hạ tầng, cầu, cảng, bến trên cột, không ảnh hưởng tới dòng chảy thoát lũ; Hành lang từ chỉ giới thoát lũ đến chỉ giới đê mới khai thác các dịch vụ sinh thái thích ứng với cao độ và tần suất ngập nước. Hành lang được xác định hình thành các tuyến mới được quản lý theo chức năng đô thị, ưu tiên các công trình dịch vụ kiến trúc điểm nhấn dọc sông Hồng; Phát triển các tổ hợp kiến trúc điểm nhấn dọc sông Hồng. Kiểm soát chặt sự chuyển đổi các khu vực hiện hữu. Hạn chế phát triển nhà ở => Có chính sách khuyến khích các khu dân cư hiện hữu ở khu vực trung tâm chuyển đổi chức năng sang du lịch, dịch vụ.



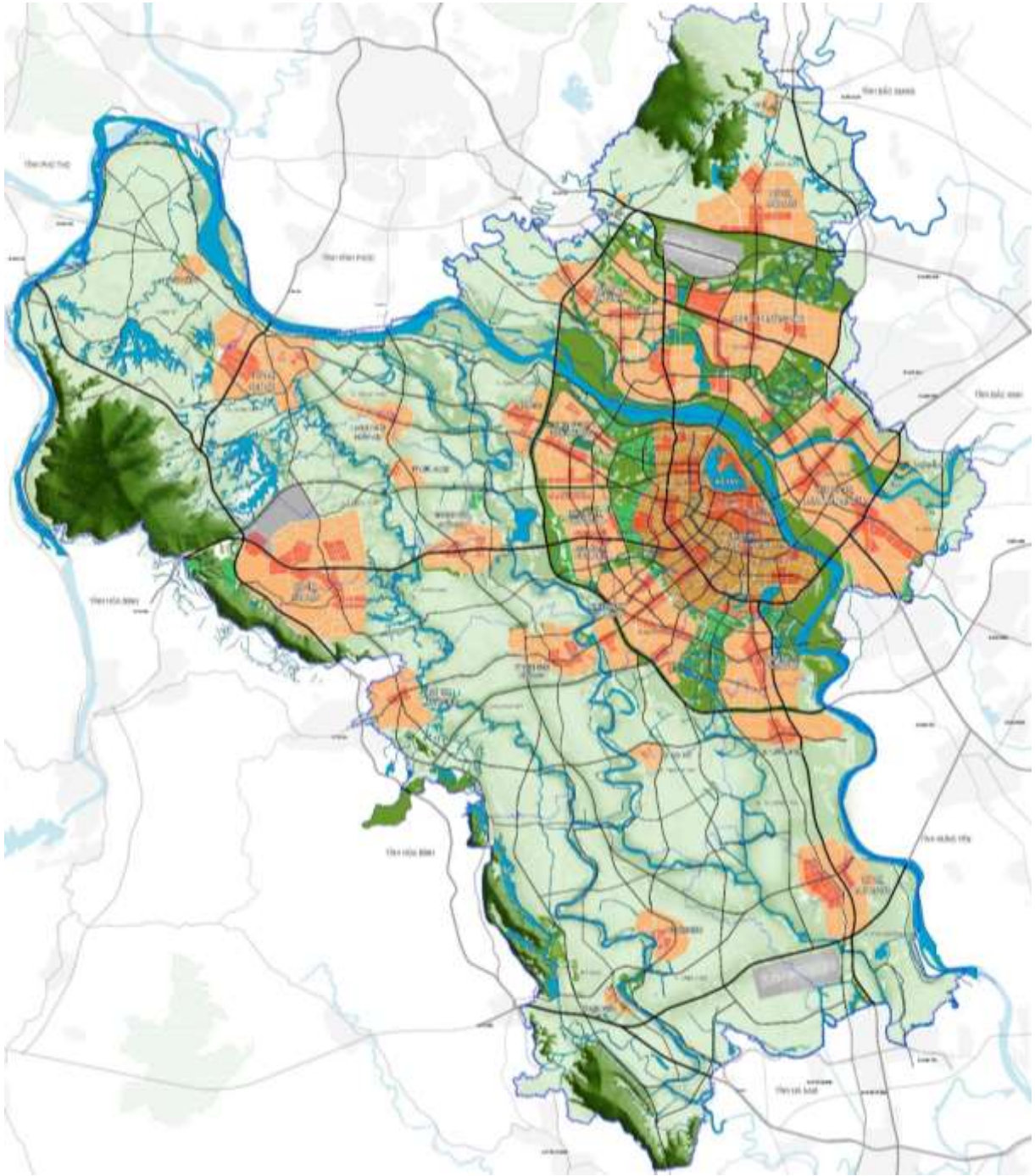
Định hướng phát triển đô thị nông thôn thuộc khu vực Hành lang xanh: Cụ thể hóa chiến lược hành lang xanh theo nguyên tắc bảo tồn không gian cảnh quan sinh thái tự nhiên của khu vực. Bảo tồn các di sản, làng nghề, làng truyền thống, các di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan tự nhiên; Thu hút phát triển các lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, sinh thái, đảm bảo điều kiện môi trường. Áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, phát triển xanh, hạ tầng xanh. Phát triển các đô thị tập trung tại đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái để thu hút các nhu cầu phát triển đô thị hóa, tăng dân cư tại khu vực. Phát triển mạng lưới đô thị nông thôn thấp tầng, mật độ thấp trong vùng hành lang xanh. Kiểm soát phát triển mở rộng, hoàn thiện (không gian, hạ tầng, dịch vụ) các điểm dân cư nông thôn. Phát triển mạng lưới giao thông kết nối Bắc Nam, Đông Tây, kết nối vào đô thị trung tâm và các địa phương lân cận để mở rộng không gian phát triển.

Trên cơ sở mô hình không gian xây dựng theo từng giai đoạn để xác định phương án nâng cấp đô thị kết hợp với tổ chức triển khai đầu tư xây dựng theo yêu cầu đặc thù của thủ đô Hà Nội. Khu vực đô thị trung tâm được xác định là khu vực đô thị đặc biệt gồm các quận và các thành phố theo từng giai đoạn. Từng bước đô thị hóa các huyện vành đai theo lộ trình lên thị xã, thành phố và thành lập quận đối với các khu vực đô thị tập trung, tránh đô thị hóa vào các nêm xanh, vành đai xanh. Thực hiện lộ trình đô thị hóa vùng lõi các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái, thị trấn huyện lỵ và nâng cấp các xã đạt tiêu chí đô thị để có mô hình quản lý phát triển phù hợp. Đề xuất áp dụng các tiêu chí đặc thù cho hệ thống đô thị của Hà Nội. Đánh giá tiêu chí đô thị áp dụng cho các khu vực xây dựng đô thị tập trung.

Phát triển một số khu vực đô thị theo mô hình “thành phố trong Thủ đô” với các cơ chế, chính sách đặc thù dành cho Thủ đô, gồm: Thành phố Khoa học - Đào tạo (Thành phố phía Tây) tại khu vực Hòa Lạc; Thành phố Sân Bay (Thành phố phía Bắc), gồm một phần Đông Anh, một phần Mê Linh quanh sân bay Nội Bài và huyện Sóc Sơn; nghiên cứu phát triển Thành phố Du lịch (Sơn Tây - Ba Vì); hình thành thành phố phía Nam tại khu vực Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức khi xây dựng sân bay thứ 2 vùng Thủ đô.

Phát triển hệ thống thị trấn gồm 04 đô thị loại IV (gồm thị trấn Chúc Sơn, Quốc Oai, Sóc Sơn, Phú Xuyên phát triển mô hình thị trấn sinh thái); 10 đô thị loại IV/V (gồm

các thị trấn Tây Đằng, Tân Viên Sơn, Phúc Thọ, Liên Quan, Xuân Mai, Kim Bài, Vân Đình, Đại Nghĩa, Phú Minh, Nĩ).



Hình 5.2 - Định hướng phát triển tổng thể không gian đô thị

5.2.2. Định hướng các đô thị:

a) Đô thị trung tâm:

Là trung tâm chính trị hành chính, kinh tế, văn hóa, lịch sử, dịch vụ, y tế, đào tạo chất lượng cao của Thành phố Hà Nội và cả nước, gồm các khu vực:

(1) Khu vực nội đô (Khu vực nội đô lịch sử và khu vực nội đô lịch sử mở rộng): Bảo tồn - tôn tạo, Cải tạo - Tái thiết bổ sung HTXH, phát triển mới - nén theo mô hình TOD.

(2) Khu vực đô thị phía Đông VĐ4: Phát triển mới, nén theo mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, nhiều không gian xanh.

(3) Khu vực đô thị phía Tây VĐ4 đến sông Đáy: Phát triển mới, nén ở các đầu mối giao thông Quốc gia - Vùng, bố trí nhiều không gian công cộng. Ưu tiên phát triển công cộng cấp vùng và nhà ở xã hội.

(4) Khu vực đô thị Long Biên, Gia Lâm: Phát triển gắn với các đô thị tỉnh, thành kề cận. Cửa ngõ logistic phía Đông kết nối hướng biển. Cải tạo - tái thiết, phát triển mới, nén theo mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, nhiều không gian xanh.

(5) Khu vực đô thị phía Bắc sông Hồng (Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn): Đô thị dịch vụ, hội nhập quốc tế gắn với Cảng hàng không của ngõ quốc tế Nội Bài, hành lang kinh tế Quốc gia gắn với trục động lực phát triển Nhật Tân - Nội Bài; Tính chất, chức năng chính là đô thị thông minh, cao tầng - hiện đại, xanh - đặc sắc, bảo tồn phát huy giá trị Cổ Loa.

(6) Khu vực không gian Sông Hồng - Sông Đuống: Trục cảnh quan của Đô thị trung tâm.

b) Thành phố phía Tây và các đô thị vệ tinh:

- Thành phố phía Tây, bao gồm đô thị Hòa Lạc và đô thị Xuân Mai: Là Thành phố khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo. Hiện đại - sinh thái, cao - thấp tầng hài hòa.

- Đô thị vệ tinh, gồm đô thị vệ tinh Sơn Tây (Đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng) và đô thị vệ tinh Phú Xuyên (Đô thị công nghiệp, đầu mối giao thông và trung chuyên hàng hóa).

c) Thị trấn sinh thái và các thị trấn:

03 Thị trấn sinh thái, các thị trấn huyện lỵ được kế thừa định hướng phát triển không gian đã xác lập trong QHC2011. Rà soát quy mô đô thị, xác lập cụ thể các chức năng sử dụng đất phù hợp với thực trạng quản lý hiện nay.

d) Khu vực vành đai xanh, hành lang xanh, nêm xanh:

Kế thừa định hướng QHC2011. Rà soát quy mô, xác lập cụ thể các chức năng sử dụng đất phù hợp với thực trạng quản lý hiện nay, bảo tồn, gìn giữ phát huy giá trị các làng xóm lâu đời.

e) Các trục không gian chính:

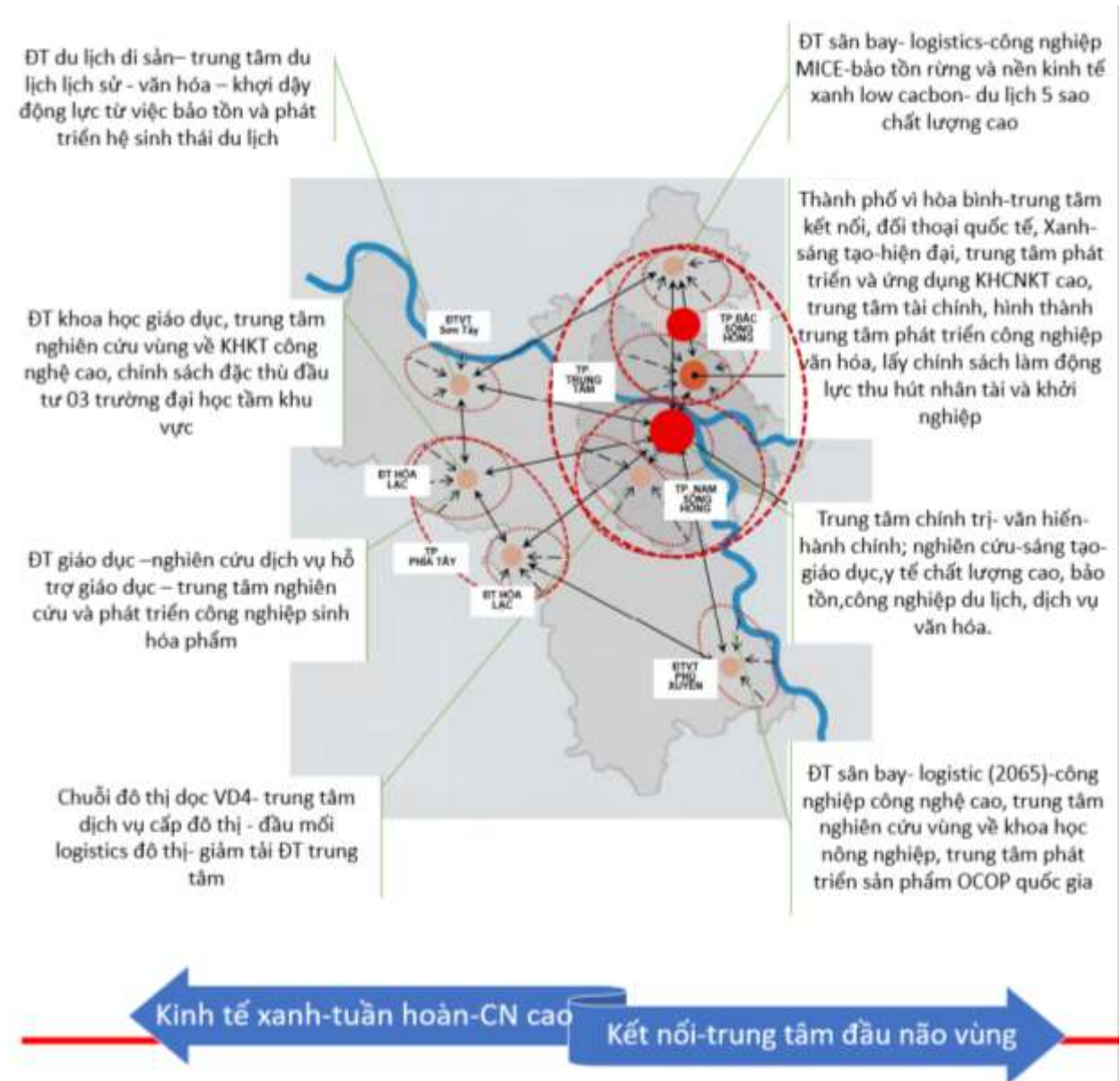
- Trục không gian Sông Hồng: Tiếp tục khẳng định giá trị là trục không gian chủ đạo đặc trưng cây xanh mặt nước, văn hóa lịch sử, cảnh quan chủ đạo của đô thị trung tâm.

- Trục không gian Hồ Tây - Ba Vì: Kết nối văn hóa Thăng Long - Xứ Đoài; điều chỉnh phù hợp với thực tế, gìn giữ các làng nghề lâu đời.

- Trục không gian Hồ Tây - Cổ Loa: Là trục kết nối di sản đô thị lịch sử.

- Trục không gian Nhật Tân - Nội Bài: Là trục phát triển kinh tế trên cơ sở kết nối với hành lang kinh tế Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng- Quảng Ninh, gắn với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

- Trục không gian phía Nam gắn với trục văn hóa Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính: Kết nối di sản Thăng Long - Hoa Lư, gắn với vùng di tích Hương Sơn - Tam Chúc, sân bay quốc tế thứ 2 và đô thị vệ tinh Phú Xuyên.



Hình 5.3 - Định hướng các không gian đô thị Thủ đô Hà Nội

5.3. Định hướng phát triển không gian đô thị trung tâm:

5.3.1. Định hướng chung:

a) Khái quát và giới hạn khu vực:

Đô thị trung tâm là khu vực đô thị chính, hạt nhân trong cấu trúc chòm sao đô thị của thủ đô Hà Nội.

- Giới hạn phát triển đô thị trung tâm:

+ Phía Bắc là khu vực Đô thị thuộc địa bàn huyện Sóc Sơn.

+ Phía Đông là ranh giới hành chính của Thủ đô Hà Nội, giáp các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên.

+ Phía Tây là khu vực đô thị Tây Vành đai 4 và hành lang sông Đáy thuộc các quận, huyện: Sóc Sơn, Mê Linh, Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai.

+ Phía Nam là khu vực đô thị Nam Vành đai 4 thuộc huyện Thường Tín.

b) Tính chất, chức năng:

Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, lịch sử, dịch vụ, y tế, đào tạo chất lượng cao của Thành phố Hà Nội và cả nước, căn cứ lịch sử hình thành, phát triển, đặc điểm cấu trúc hình thái tự nhiên, dòng chảy của các con sông và đặc trưng, tính chất của từng khu vực, đô thị trung tâm được chia thành các khu vực, cụ thể:

(1) – Khu vực nội đô (Khu vực nội đô lịch sử và khu vực nội đô lịch sử mở rộng):

+ Khu vực nội đô lịch sử: Bảo tồn, tôn tạo gìn giữ, phát huy các giá trị đô thị lịch sử; nâng cấp, bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cải tạo tái thiết đô thị, các khu chung cư cũ, khu vực làng xóm đô thị hóa. Khai thác quỹ đất sau khi di dời các cơ sở công nghiệp, trụ sở các bộ, cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng và cơ sở y tế, bổ sung các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho khu vực và thành phố. Kiểm soát không gian đô thị theo từng khu vực.

+ Khu vực nội đô mở rộng: xây dựng, cải tạo, tái thiết, bổ sung hoàn chỉnh, đồng bộ các hệ thống hạ tầng xã hội, giao thông, hạ tầng kỹ thuật, kiểm soát không gian đô thị gắn với việc đáp ứng điều kiện đảm bảo kết cấu hạ tầng. Gắn kết các yếu tố kiến trúc, cảnh quan đô thị cổ với kiến trúc cảnh quan khu phát triển mới hài hòa và đồng bộ.

(2) – Khu vực đô thị phía Đông VĐ4: Phát triển mới. Đô thị mở rộng có tính chất là đô thị ở, dịch vụ và thương mại tài chính ngân hàng, vui chơi giải trí. Khu đô thị mới hiện đại có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, đô thị nén theo mô hình TOD, xây dựng cao tầng, mật độ xây dựng thấp, nhiều không gian xanh, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, giao thông và hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng cho sinh hoạt dân cư và các hoạt động công sở, văn phòng, trong đó bố trí quỹ đất di dời cho khu vực nội đô. Kiểm soát phát triển không gian hài hòa, chuyển tiếp giữa khu vực nội đô với đô thị phát triển mới và hai bên tuyến đường vành đai 4.

(3) – Khu vực đô thị phía Tây VĐ4 đến sông Đáy: Phát triển mới, nén ở các đầu môi giao thông Quốc gia - Vùng, bố trí nhiều không gian công cộng. Ưu tiên phát triển công cộng cấp vùng và nhà ở xã hội.

(4) – Khu vực đô thị Long Biên, Gia Lâm: Phát triển gắn với các đô thị tỉnh, thành kề cận. Cửa ngõ logistic phía Đông kết nối hướng biển. Cải tạo - tái thiết, phát triển mới, nén theo mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, nhiều không gian xanh.

(5) – Khu vực đô thị phía Bắc sông Hồng (Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn): Đô thị dịch vụ, hội nhập quốc tế gắn với Cảng hàng không của ngõ quốc tế Nội Bài, hành lang kinh tế Quốc gia gắn với trục động lực phát triển Nhật Tân - Nội Bài; Tính chất, chức năng chính là đô thị thông minh, cao tầng - hiện đại, xanh - đặc sắc, bảo tồn phát huy giá trị Cổ Loa.

(6) – Khu vực không gian Sông Hồng: Trục cảnh quan của Đô thị trung tâm.

c) Mục tiêu, tầm nhìn:

- Tăng cường kiểm soát phát triển dân số và xây dựng khu vực nội đô, là nơi chứa đựng mật độ dày đặc các di tích của Thăng Long Hà Nội. Vì vậy, việc kiểm soát gia tăng dân số và không gian đô thị trong khu vực nội đô có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững Hà Nội, cân bằng giữa bảo tồn văn hóa, công bằng xã hội và phát triển kinh tế. Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất và tái phát triển đô thị, đặc biệt là các khu chung cư cũ như Kim Liên, Trung Tự, Khương Thượng, Minh Khai, Giảng Võ, Thành Công, v.v... Bảo tồn các đặc trưng và bản sắc của Thủ đô Hà Nội thông qua việc bảo vệ và phát triển tài sản kiến trúc và lịch sử, bao gồm các khu Thành cổ Cô Loa, Hoàng Thành Thăng Long, Trung tâm chính trị Ba Đình, khu Phố Cổ, Phố Pháp, công trình di tích, có giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc, danh lam thắng cảnh...

- Hình thành trục cảnh quan hai bên sông Hồng.

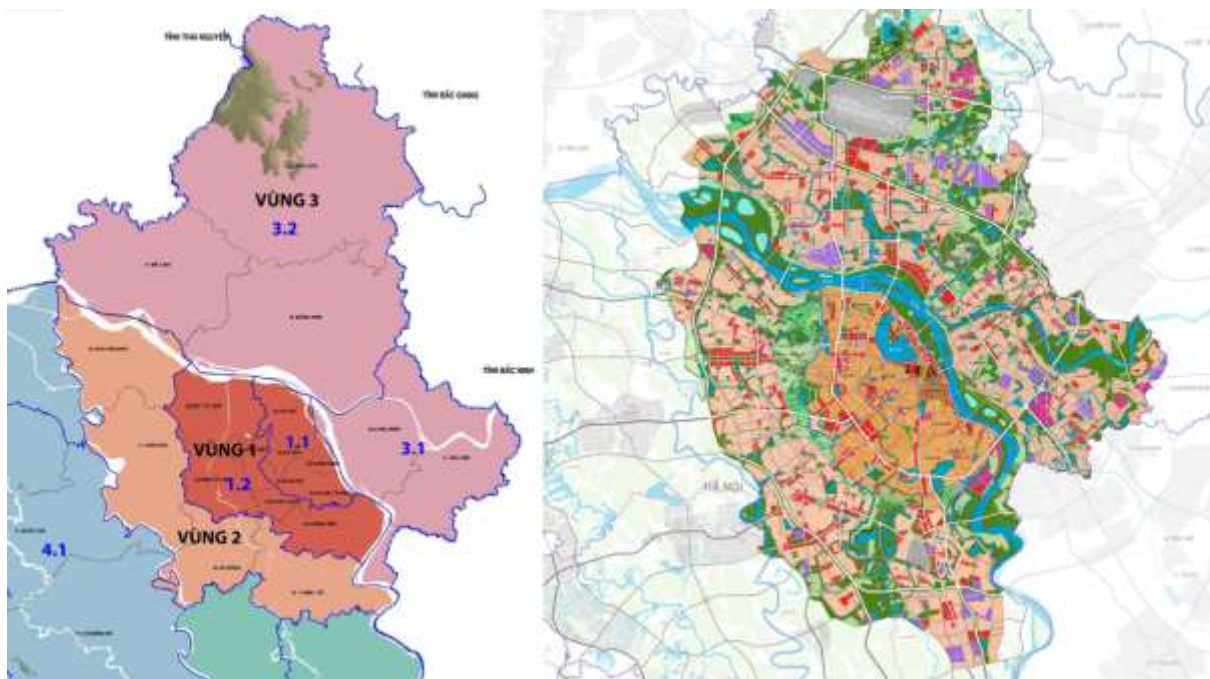
- Hình thành Thành phố phía Bắc, mở rộng không gian phát triển đô thị hai bên tuyến đường vành đai 4.

- Hoàn chỉnh đồng bộ hệ thống giao thông, giao thông công cộng, hệ thống hạ tầng.

- Ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ thiên tai như lũ lụt, ngập úng, sụt lún đất, xói lở bờ sông, động đất, rủi ro về hỏa hoạn ... bảo vệ tính mạng và tài sản cho người dân.

- Tăng cường năng lực quy hoạch và quản lý đô thị.

d) Định hướng phát triển không gian:



Hình 5.4 - Định hướng phát triển không gian Đô thị trung tâm

- Tiếp tục khẳng định và thiết lập không gian đô thị hai bên sông Hồng, trong đó khẳng định sông Hồng là trục cảnh quan chủ đạo của đô thị Hà Nội nói chung và đô thị trung tâm nói riêng.

- Tiếp tục khẳng định Trung tâm chính trị Quốc gia tại Trung tâm chính trị Ba Đình, Trung tâm hành chính, chính trị Thủ đô đặt tại khu vực hồ Hoàn Kiếm. Trung tâm thành phố phía Bắc tại khu vực Đông Anh.

- Cơ sở Bộ, ngành quy hoạch tập trung tại các khu vực Tây Hồ Tây, Mễ Trì.

- Bố trí các chức năng quan trọng của Trung ương.

- Tiếp tục duy trì cấu trúc đô thị ngăn cách bằng các vành đai xanh, nêm xanh trên cơ sở hình thái mặt nước tự nhiên (sông Cà Lò, sông Thiếp, Đầm Vân Trì... ở phía Bắc, sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Đáy... ở phía Nam), để ngăn chặn, kiểm soát xu hướng phát triển lan toả dính kết của đô thị. Rà soát một số bất cập trong các khu vực vành đai xanh, nêm xanh.

- Kiểm soát, phát triển không gian khu vực nội đô, nhằm hạn chế quá tải hạ tầng đô thị, bảo tồn phát huy giá trị văn hóa, lịch sử, công trình kiến trúc có giá trị. Cải tạo chỉnh trang, tái thiết đô thị, kiểm soát cảnh quan khu vực hiện hữu, cải tạo, tái thiết, xây dựng lại các Khu chung cư, Khu tập thể cũ.

- Hình thành đô thị mới hiện đại, đa chức năng khu vực phát triển mới (Khu vực thành phố phía Bắc, chuỗi đô thị hai bên đường Vành đai 4...), cao tầng, mật độ thấp, nén tại khu vực TOD.

- Hình thành các trục động lực kết nối trung tâm thành phố về phía Tây, kết nối với sân bay quốc tế Nội Bài về phía Bắc và kết nối đô thị Phú Xuyên ở phía Nam (khu vực dự kiến xây dựng sân bay thứ 2). Phát triển kinh tế dịch vụ, xây dựng hạ tầng xanh đa chức năng.

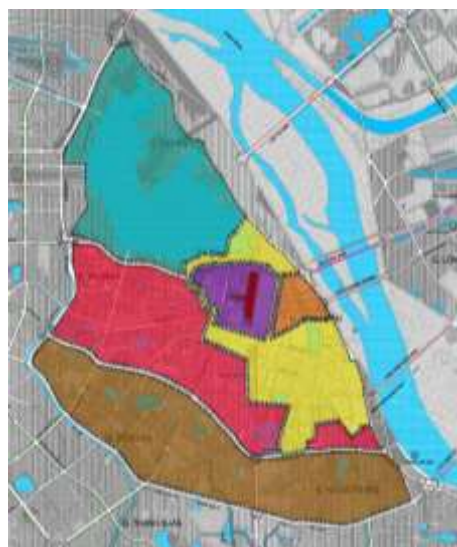
- Tổ chức không gian sản xuất theo chuyên ngành, phát triển các ngành công nghiệp sạch, hiện đại, có hàm lượng khoa học cao, giá trị gia tăng lớn (Khu vực phía Bắc: Đông Anh, Sóc Sơn; Khu vực phía Đông: Gia Lâm; Khu vực phía tây: Bắc Từ Liêm; Khu vực phía Nam: Thanh Trì, Thường Tín).

5.3.2. Khu vực nội đô:

5.3.2.1. Khu vực nội đô lịch sử (4 quận nội thành):

a) Khái quát Khu vực nội đô lịch sử:

Khu vực nội đô lịch sử được giới hạn (từ hữu ngạn sông Hồng đến đường vành đai 2, cụ thể: phía Bắc giáp đường Hoàng Hoa Thám; Phía Đông giáp các tuyến đường Nguyễn Khoái, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Yên Phụ; phía Tây và phía Nam giáp đường Vành đai 2) thuộc 4 quận nội thành là Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, phía Bắc quận Hai Bà Trưng). Đây là khu vực tập trung các trụ sở làm việc của Đảng, Quốc Hội, Chính phủ, cũng là địa điểm lựa chọn để tổ chức nhiều sự kiện quan trọng của đất nước và có nhiều công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, di sản văn hóa như trung tâm Hoàng thành Thăng Long, khu phố cổ,...



Hình 5.5 - Ranh giới, giới hạn khu vực

* Quá trình chuyên hóa không gian đô thị khu vực nội đô lịch sử:

- Giai đoạn trước năm 1954: Cấu trúc không gian khu phố cổ từ một cấu trúc khép kín, cộng sinh sang cấu trúc đô thị mở, dễ dàng kết nối khu vực này với các khu

vực phát triển mới sau này. Cấu trúc không gian đô thị Hà Nội thời Pháp thuộc là sự cộng sinh hài hòa các hình thái kiến trúc đô thị khác nhau Việt Nam và Pháp trong đó yếu tố cảnh quan tự nhiên như hồ nước và cây xanh được thiết kế để liên kết các kiến trúc khác nhau thành một thể thống nhất.

- Giai đoạn thời kỳ kinh tế tập trung (1954-1986): Một số khu tập thể đầu tiên kiểu XHCN được xây dựng như Nguyễn Công Trứ, Kim Liên, Trung Tự. Và sau này, đồ án quy hoạch Thủ đô được Viện Quy hoạch thành phố Leningrad thực hiện theo mô hình cấu trúc đô thị tầng bậc đã phản ánh mô hình đô thị theo nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Trong thời kỳ này việc tăng mật độ dân cư cũng khiến cho hạ tầng khu vực này trở nên quá tải, các điều kiện về vệ sinh môi trường ở xuống cấp trầm trọng, tạo điều kiện hủy hoại các di tích kiến trúc nhà phố, công trình tôn giáo tín ngưỡng.

- Giai đoạn đổi mới (từ 1986 đến nay): Từ sau 1986, với chính sách mở cửa kinh tế, Hà Nội như được hồi sinh. Các hoạt động kinh tế tư nhân diễn ra mạnh mẽ kéo theo các hoạt động đầu tư xây dựng. Chính các hoạt động của kinh tế tư nhân đã giải phóng nguồn năng lượng tiềm tàng trong dân cư Khu phố cổ, dẫn đến một sự "Bùng nổ" về xây dựng. Các hoạt động xây dựng mới, cải tạo nhà ở, đầu tư xây dựng cửa hàng, cửa hiệu, khách sạn... trong những năm 1990-2000 đã làm biến đổi mạnh mẽ bộ mặt kiến trúc đô thị của Hà Nội.

- Đồng thời, đây là khu vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất của gia tăng dân số cơ học có mật độ cư trú cao nhất Thành phố. Đây là nội dung các vấn đề trong quy hoạch chung Hà Nội cần phải giải quyết nhằm mục đích cải thiện điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và chất lượng môi trường sống cho khu vực này.

* Về định hướng phát triển không gian khu vực nội đô lịch sử duyệt năm 2011:

- Khu vực Nội đô lịch sử có ranh giới từ bờ Nam sông Hồng đến đường vành đai 2, gồm 4 quận nội thành cũ (Đống Đa, Hoàn Kiếm, Ba Đình, phía Bắc quận Hai Bà Trưng) và 1 phần phía Nam quận Tây Hồ; là khu vực hạn chế phát triển, tập trung các chức năng chính trị, hành chính Quốc gia và Thành phố; cần cải tạo, xây dựng, tổ chức sắp xếp lại các chức năng sử dụng đất, để gìn giữ phát huy các giá trị văn hoá truyền thống đô thị lịch sử, phát triển bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu vực; hạn chế phát triển nhà cao tầng; tiến hành từng bước giãn - giảm dân số từ 1,2 triệu dân năm 2009 giảm xuống còn 0,8 triệu dân vào năm 2030 và cải thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Trung tâm chính trị Ba Đình, A2- Khu di sản Hoàng thành Thăng Long, A3- Khu phố cổ, A4- Khu phố cũ, A5- Khu vực hồ Gươm và phụ cận, A6- Khu vực Hồ Tây và phụ cận, A7- Khu vực hạn chế phát triển.

- Cụ thể hoá QHC2011 được duyệt, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 02 đồ án quy hoạch Khu Trung tâm chính trị Ba Đình và khu Hoàng thành Thăng Long; UBND Thành phố đã triển khai lập và phê duyệt 07 đồ án quy hoạch phân khu đô thị, gồm H1-1A, H1-1B, H1-1C (khu vực quận Hoàn Kiếm), H1-2 (khu vực quận Ba Đình), H1-3 (khu vực quận Đống Đa, H1-4 (phía Bắc quận Hai Bà Trưng) và A6 (phía Nam quận Tây Hồ).

- Nhận xét, đánh giá: Về cơ bản, các Quy hoạch phân khu đô thị tại khu vực nội đô lịch sử đã được phê duyệt tuân thủ đúng tính chất và chức năng đã được xác định tại QHC2011. Tuy nhiên, quá trình triển khai cụ thể hoá QHC2011 vẫn còn một số tồn tại, bất cập:

+ Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội và qua tính toán sơ bộ, dân số tại khu vực Nội đô lịch sử hiện vẫn chưa thực hiện được việc giãn – giảm từng bước theo định hướng QHC2011. Thực tế quản lý tại địa phương khu vực nội đô lịch sử trong thời gian qua, dân số chưa giảm được theo nhu cầu do một số nguyên nhân: (1) Tăng dân số tự nhiên và tăng dân số cơ học; (2) Sự dịch chuyển dân số từ khu vực nội đô mở rộng vào, dân số từ các khu vực nông thôn đến; (3) Việc triển khai di dời các công sở cấp bộ, ngành thuộc Chính phủ, di dời cơ sở đào tạo (khoảng 30 vạn sinh viên), các cơ sở y tế (giảm nhu cầu khám chữa bệnh), các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm (giảm khoảng 100.000 lao động) ra bên ngoài còn chậm và chưa được đồng bộ, còn vướng mắc về cơ chế tài chính; (4) Việc phát triển các đô thị vệ tinh, mạng hạ tầng khung bên ngoài (vành đai 4, 5) chưa được quan tâm, đầu tư đồng bộ để tạo sự hấp dẫn, thu hút dân cư, lao động, bệnh viện, trường đại học ra khỏi khu vực đô thị trung tâm theo đúng định hướng QHC2011 (cương quyết thực hiện đồng bộ trong giai đoạn 2010-2020).

+ Việc xác lập hệ thống công viên cây xanh tại các khu vực công viên Thanh Nhàn, Thống Nhất, Đống Đa, Thủ Lệ... theo định hướng QHC2011 còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo tính khả thi do tại một số khu vực dân cư hiện có đang sinh sống ổn định từ lâu đời; việc bổ sung, cân đối lại các chức năng đô thị trên cơ sở chuyển đổi chức năng các khu vực hiện đang là các trụ sở bộ ngành, cơ sở giáo dục, y tế, công nghiệp kho tàng... sau khi di dời để bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khu vực còn nhiều khó khăn, vướng mắc do chưa triển khai được đồng bộ; việc cải tạo các khu tập thể theo hướng không tăng dân số, tăng điều kiện sống, tạo không gian xanh và môi trường sống tốt, tạo hình ảnh đô thị hiện đại... gặp nhiều vướng mắc do chưa tạo được cơ chế khuyến khích được Nhà đầu tư triển khai. Do vậy cần rà soát để điều chỉnh cho phù hợp.

* Một số nội dung đề xuất trong quá trình điều chỉnh tại khu vực nội đô lịch sử:

- Nghiên cứu lại ranh giới khu vực nội đô lịch sử, định hướng giảm dân tại khu vực đến năm 2030 xuống còn 0,8 triệu người để đảm bảo tính khả thi, phù hợp thực tiễn và Luật Cư trú, đáp ứng nhu cầu cải tạo, xây dựng lại các khu chung cư cũ trên địa bàn.

- Có cơ chế chính sách tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình di dời các trụ sở bộ ngành trung ương, các cơ sở giáo dục, y tế, công nghiệp gây ô nhiễm, không phù hợp quy hoạch..., đảm bảo bàn giao quỹ đất sau khi di dời cho Thành phố để phát triển các tiện ích đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho khu vực.

- Rà soát kỹ tình trạng pháp lý tại các khu vực có nhiều đơn thư khiếu kiện trong thời gian qua do vướng mắc về quy hoạch (dân cư sinh sống tại các khu vực quy hoạch là công viên, cây xanh, hoặc thu hồi để thực hiện dự án tại khu vực các nút giao thông...).

- Định hướng không gian đô thị tại khu vực xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị với bán kính khoảng 500m - 1000m theo mô hình TOD.

b) Định hướng phát triển:

* Mục tiêu và tầm nhìn:

Giữ gìn bản sắc văn hoá Thủ đô xứng tầm với truyền thống nghìn năm Thăng Long - Hà Nội. Tập trung bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, các di tích, công trình kiến trúc có giá trị, trọng tâm là các di sản thế giới, di tích quốc gia. Tiếp tục xây dựng nội đô lịch sử là đô thị hành chính, dịch vụ, văn hóa và lịch sử.

Không gian đô thị lịch sử (khu phố có giá trị lịch sử, kiến trúc tiêu biểu) có ý nghĩa lớn lao về lịch sử văn hoá và kinh tế đô thị, cần có biện pháp vừa bảo vệ cấu trúc khu phố cổ, khu phố cũ vừa tiếp nối phát triển.

Đến năm 2045 giảm và kiểm soát quy mô dân số tối đa 0,8 triệu người.

Xây dựng hệ thống giao thông hiện đại và thân thiện với môi trường.

* Quy mô phát triển khu vực nội đô lịch sử:

- Năm 2045: Giảm, giãn dân xuống 0,8 -1,08 triệu người.
- Quy mô không chế dân số tối đa: 1,14 triệu người.
- Diện tích xây dựng đô thị tối đa: 38,48km².
- Chỉ tiêu đất dân dụng: 45m - 68/người.
- Mật độ cư trú: 16.000 – 19.000 ng/km².

* Tính chất khu vực:

Là Trung tâm chính trị, văn hóa, lịch sử, ngoại giao, thương mại, tài chính quốc tế, y tế, đào tạo chất lượng cao của cả nước và khu vực.

Là không gian bảo tồn di sản văn hóa Thăng Long cổ và lối sống truyền thống của người Hà Nội.

Bảo tồn - Tôn tạo, Cải tạo - Tái thiết bổ sung hạ tầng xã hội, hạn chế phát triển nhà ở và giảm quy mô dân số.

* Các nguyên tắc phát triển không gian khu vực nội đô lịch sử:

Khu vực nội đô lịch sử được phân thành các khu vực mang dấu ấn của các thời kỳ phát triển của Thủ đô như khu vực Hoàng thành Thăng Long, khu phố cổ, khu phố trước năm 1954 (khu phố cũ), các khu tập thể cũ, khu vực phát triển mới,... để có những giải pháp bảo tồn và ứng xử chuyên biệt để bảo vệ được các giá trị di sản kiến trúc, cảnh quan đô thị và những không gian văn hóa lối sống được hình thành trong quá trình lịch sử. Đồng thời, bên cạnh việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, các khu vực giáp ranh cần được nghiên cứu thiết kế đô thị chuyên biệt, điều chỉnh các quy chế quản lý nhằm kiểm soát phát triển phù hợp, hướng tới tạo bản sắc và hình thái đô thị đặc thù cho khu vực nội đô lịch sử.

* Về bảo tồn, cải tạo, tái thiết phát huy giá trị văn hóa, lịch sử:

- Xác định các khu vực bảo tồn, tôn tạo và kết hợp cải tạo, coi trọng việc giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử và văn hoá, các công trình kiến trúc có giá trị, các danh lam thắng cảnh của đất nước, đồng thời phát triển nền kiến trúc hiện đại và đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần làm giàu thêm nền văn hoá kiến trúc truyền thống.

+ Bảo tồn nguyên vẹn các di sản văn hóa thế giới (khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, năm 2010 được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới): Đảm bảo giữ nguyên trạng các yếu tố gốc như hình thức kiến trúc, vị trí, kích thước, chất liệu, đường nét, màu sắc, kiểu dáng và bảo đảm những giá trị gốc và đích thực; Trong phạm vi tiếp giáp khu vực bảo tồn nguyên vẹn: Không xây dựng công trình cao tầng, cải tạo chỉnh trang các công trình theo hướng khôi phục kiến trúc nguyên gốc.

+ Bảo tồn kế thừa và phát triển dịch vụ cho du lịch (khu phố cổ, phố trước năm 1954,...): Phân vùng cấp độ bảo tồn; bảo tồn cấu trúc, đặc trưng kiến trúc, lựa chọn

những giá trị phù hợp với thời đại để phát huy, đồng thời hướng tới và đáp ứng mục tiêu phát triển (khôi phục lại các công trình kiến trúc, mặt nước có giá trị về văn hóa, lịch sử); khu vực cải tạo, chỉnh trang gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa, lịch sử đáp ứng nhu cầu cho không gian đối ngoại, du lịch; hạn chế công trình cao tầng và phát triển nhà ở mới.

+ Đánh giá tiềm năng bảo tồn theo ô phố, xác định ranh giới theo các tiêu chí đánh giá các giá trị sau đây:

++ Cấu trúc đô thị tổng thể.

++ Cấu trúc đô thị thành phần.

++ Hoạt động đô thị.

++ Cảnh quan văn hoá đô thị.

++ Cảnh quan tự nhiên đô thị.

++ Kiến trúc có giá trị.

++ Kiến trúc đặc trưng.

+ Địa điểm quan trọng:

++ Địa điểm có ý nghĩa văn hoá.

++ v.v...

- Đối với khu vực làng xóm cải tạo, chỉnh trang đô thị: như khu Giảng Võ, khu Liễu Giai, khu Vĩnh Yên,... hay còn được gọi là Khu Thập tam trại, theo hướng khôi phục cấu trúc đặc trưng không gian làng mạc hiện hữu, đồng thời kết hợp phát triển hỗ trợ phục vụ cho bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa và hạn chế phát triển nhà ở mới.

- Đối với khu vực tái thiết, cải tạo và bảo tồn:

Đối với các khu tập thể cũ: Nghiên cứu tái thiết, xây dựng lại đồng bộ, hiện đại đảm bảo các yêu cầu về kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật theo hướng cao tầng kết hợp nhiều chức năng, mật độ thấp, tạo nhiều không gian xanh, không gian sinh hoạt cộng đồng, các tiện ích công cộng,... đảm bảo đáp ứng các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho khu vực và tiếp tục kiểm soát về dân số, hạn chế phát triển nhà ở mới. Đối với khu vực từ Vành đai 1 đến Vành đai 2, xem xét, định hướng tái định cư tại chỗ đối với dân cư trong các khu chung cư cũ trên nguyên tắc đáp ứng về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho khu vực.

c) Định hướng không gian đô thị và hạ tầng đô thị:

m) * Định hướng chung:

- Là khu vực bảo tồn cấu trúc đô thị, tôn tạo các công trình có giá trị lịch sử; Tái thiết và Cải tạo xây dựng, tổ chức sắp xếp lại các chức năng sử dụng đất, để gìn giữ phát huy các giá trị đô thị lịch sử, phát triển, bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

- Tiếp tục kiểm soát dân số, giảm dân số từ 1,0 triệu dân hiện nay xuống còn 0,8 triệu dân vào năm 2045 và cải thiện hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Phân vùng để kiểm soát phát triển theo đặc trưng từng khu vực, tuyến phố, ô phố, có lộ trình xây dựng cải tạo từng giai đoạn. Kiểm soát phát triển đối với các khu vực đặc thù như: trung tâm chính trị Ba Đình, phố cổ, phố cũ, Hồ Gươm,...

- Xác lập hệ thống mặt nước gắn với không gian công viên cây xanh, cảnh quan tự nhiên, kết hợp tiêu thoát nước cho nội đô. Các hồ như: Hồ Tây, Trúc Bạch Thành Công, Giảng Võ, Văn Chương... để hình thành hệ thống cây xanh mặt nước, công viên, vườn hoa và các không gian mở.

- Duy trì không gian trung tâm đa chức năng trong đô thị nội đô lịch sử. Thúc đẩy hoạt động đô thị sôi động, đa dạng, hấp dẫn. Khuyến khích kinh tế tư nhân và hoạt động đa dạng trong mỗi lô đất, trên các trục phố tăng cường hoạt động kinh tế đô thị sầm uất. Hình thành các trục phố thương mại, đi bộ. Chinh trang các trung tâm thương mại tuyến thống.

- Đối với các tuyến đường vành đai, trục hướng tâm, trục đường chính: Cấu trúc không gian được tổ chức theo các tuyến trục và mạng lưới đường vành đai, hướng tâm, tạo một số điểm nhấn các, cụm công trình cao tầng trên nguyên tắc khai thác tối đa yếu tố cây xanh, khai thác hiệu quả tại các đầu nút giao thông quanh các khu vực TOD, chiều cao có hướng thấp dần từ Vành đai 2 vào khu vực trung tâm. Hình thành các trục thương mại – dịch vụ nhằm hỗ trợ du lịch cho khu vực lõi trung tâm.

- Di dời các cơ sở xuất gây ô nhiễm, cơ sở y tế và các trường đại học, cao đẳng theo quy hoạch mạng lưới chung của toàn Thành phố. Chuyển đổi các quỹ đất sau khi di dời thành các công viên cây xanh, bến bãi đỗ xe và các công trình tiện ích công cộng chất lượng cao phục vụ khu dân cư (không phát triển nhà ở).

- Cải tạo chỉnh trang nâng cao chất lượng sống trong các khu dân cư hiện hữu (nhà ở tự phát, nhà ở làng xóm đô thị hóa, nhà ở dân tự xây, nhà ở chung cư cũ...), tăng cường các trung tâm công cộng mới, kiểm soát bảo tồn di sản gắn với bảo tồn cảnh quan tự nhiên. Xây dựng các công trình tạo hình ảnh Thủ đô như Nhà hát Thăng Long - tổ hợp văn hóa Thăng Long; các trung tâm thương mại hiện đại kết hợp các quảng trường cửa ngõ đô thị, quảng trường trung tâm, các không gian giao lưu cộng đồng... Xác lập các không gian đặc trưng về kiến trúc, cảnh quan, lễ hội văn hóa, lịch sử, dịch vụ, thương mại du lịch... Hình thành các công trình biểu tượng, điểm nhấn không gian kiến trúc đô thị của Thủ đô gắn với các không gian sinh hoạt cộng đồng. Khôi phục cấu trúc đặc trưng không gian làng mạc hiện hữu, kết hợp phát triển các dịch vụ cho bảo tồn (*Các giải pháp này sẽ được cụ thể hóa trong quy định quản lý hoặc trong các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tiếp theo*).

- Khu vực các nhà ga đường sắt đô thị đầu mối được nghiên cứu theo mô hình TOD. Đối với các ga ngầm cần có giải pháp nghiên cứu kết nối với các công trình ngầm và nổi xung quanh, đảm bảo thuận tiện, an toàn và các yêu cầu kỹ thuật khác.

- Xây dựng hoàn chỉnh các tuyến vành đai, một số tuyến đường trên cao và nút giao thông giảm ách tắc nội thành đồng thời với chỉnh trang các tuyến phố chính. Xây dựng các không gian đường phố (*tập trung chủ yếu vào các tuyến đường hướng tâm, vành đai*).

- Đề xuất ranh giới kiểm soát phương tiện giao thông công cộng, gồm hạn chế giao thông cơ giới và thu phí.

* Kiểm soát quy mô dân số và quy mô đào tạo sinh viên:

- Giảm quy mô dân số:

+ Quy hoạch chung năm 1998 và Quy hoạch chung năm 2011 đã đề cập đến việc cần thiết giảm quy mô dân số đối với khu vực nội đô (4 quận nội thành và một phần phường thuộc quận Tây Hồ) là 80 vạn người. Thực tiễn từ năm 1998 đến năm 2008, qua 10 năm thực hiện, khu vực này tiếp tục tăng dân số khoảng 1,2 triệu người. Thông qua

các dự án phát triển dân cư từ quỹ đất xen kẹt trong các quận huyện, tách hộ trong các khu dân cư cũ, quỹ đất tái phát triển một số khu vực trong nội đô như khu vực nhà máy giấy Trúc Bạch, da Thụy Khuê, khu nhà ở Kim Liên, v.v... Mặc dù Thành phố đã xây dựng một loạt các khu đô thị mới ở ngoại ô Thành phố như: Khu đô thị Mỹ Đình, Mỹ Trì, Linh Đàm, Định Công, v.v... nhưng dân số đô thị tiếp tục tăng trong khu nội đô, lý do chủ yếu là cơ sở hạ tầng tại khu ngoại ô chưa đồng bộ.

+ Theo điều tra dân số năm 2022, dân số khu vực 04 quận nội thành khoảng 1,0 triệu dân. Như vậy, qua rà soát dân số hiện trạng trong các năm qua, giai đoạn từ năm 2015 đến nay thì khu vực nội đô lịch sử đang trong lộ trình giảm, giảm dân số.

+ Từ nay đến năm 2045, cần phải tiếp tục phát triển các khu đô thị mới, lấp kín khu vực xung quanh đường vành đai 3, và di dân từ 4 quận nội thành cũ tới. Ngoài ra có thể áp dụng một số biện pháp ủng hộ về tài chính để khuyến khích người dân di dời đến nơi ở mới. Do đó, đến năm 2030, cần phải phấn đấu đạt mức dân số là 80 vạn dân như đề xuất trong quy hoạch năm 2011.

- Giảm quy mô sinh viên:

+ Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy mô sinh viên trong các trường đại học và cao đẳng khu vực nội đô Hà Nội hiện nay là 66 vạn người, chiếm khoảng 40% tổng quy mô đào tạo trong toàn vùng đồng bằng sông Hồng. Xây dựng kế hoạch di dời các trường đại học và cao đẳng từ trung tâm Hà Nội ra bên ngoài, nhằm giảm áp lực về dân số và hạ tầng cho lõi đô thị trung tâm. Dự kiến khu vực này trong những năm tới sẽ chỉ đảm nhận chủ yếu chức năng đào tạo chuyên sâu sau đại học, không chế quy mô đào tạo trong nội đô khoảng 20 vạn sinh viên. Chức năng đào tạo đại học sẽ chuyển ra ngoài khu vực trung tâm Hà Nội hoặc các tỉnh trong vùng.

+ Các cơ sở trường đại học và cao đẳng hiện nay đã quá tải về cơ sở vật chất đào tạo sinh viên. Sẽ giảm quy mô đào tạo sinh viên, chuyển ra bên ngoài nội đô khi chủ trương của Chính phủ chính thức được thực hiện. Các cơ sở trường cũ sẽ được quy hoạch cải tạo với chức năng mới, trở thành nơi đào tạo sau đại học hoặc dịch vụ liên kết hợp tác đào tạo v.v... Tuy nhiên, không nên bố trí nhà ở trong các quỹ đất này.

* Kiểm soát tầng cao xây dựng:

- Đây là khu vực tập trung dày đặc các di tích của Thăng Long cổ và nhiều kiến trúc lịch sử, văn hóa có giá trị. Các kiến trúc này có chiều cao trung bình từ 2 đến 3 tầng, tập trung chủ yếu tại khu vực phố cổ Hà Nội, phố Pháp, Hoàng thành Thăng Long. Trong các làng xóm đô thị hóa xung quanh khu vực hồ Tây, ven các sông Tô Lịch, sông Sét, sông Lừ, v.v... đang tồn tại khá nhiều các di tích văn hóa tín ngưỡng cổ có tầng cao từ 1-2 tầng. Chiều cao trung bình của khu dân cư hiện trạng từ 2-5 tầng.

- Trong những năm gần đây, hiện tượng đầu tư xây dựng cải tạo và tái đầu tư trong khu vực nội đô đã được kiểm soát tầng cao chặt chẽ hơn theo định hướng QHC2011. Một số khu vực, việc tăng tầng cao công trình tạo nên hiệu quả tích cực trong tổ chức không gian đô thị, là điểm nhấn về kiến trúc. Ví dụ khu vực nằm dọc trên tuyến đường Liễu Giai kết nối hồ Tây với vùng phát triển mới phía Tây thành phố. Tuy nhiên nếu không kiểm soát tầng cao xây dựng, cho phép các nhà đầu tư nâng tầng cao xây dựng ở ạt trong các khu vực tái thiết, cải tạo sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến kiến trúc cảnh quan trong khu vực nội đô. Nhiều ví dụ điển hình về chiều cao xây dựng các tòa nhà làm phá vỡ cảnh quan khu vực hồ Gươm, hồ Tây, khu phố cổ Hà Nội, v.v... như tòa nhà “Hàm cá mập”, Tòa nhà Vietcombank trên đường Trần quang Khải. Kiểm soát tầng cao xây

dựng trong khu vực nội đô lịch sử sẽ được cụ thể hóa trong Quy định quản lý kèm theo đồ án.

- Khu vực từ Vành đai 1 vào đến lõi trung tâm:

+ Khu vực phố cổ: Các công trình tiếp giáp mặt phố (lớp ngoài) không vượt quá 3 tầng (không kể gác lửng ở tầng 1), chiều cao tối đa đến đỉnh mái không quá 12m; Đối với các công trình lớp phía trong không vượt quá 4 tầng, chiều cao tối đa đến đỉnh mái không quá 16m.

+ Khu vực phố trước năm 1954: tầng cao đặc trưng 4-6 tầng (không quá 16-22m).

+ Khu vực xung quanh hồ Gươm: Trên các tuyến phố xung quanh hồ Gươm như: Đinh Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ, Hàng Khay, Tràng Tiền, Tràng Thi... công trình xây dựng phía mặt phố cao không quá 16m để không ảnh hưởng đến không gian hồ Gươm.

+ Khu vực giáp ranh, làng xóm dân cư hiện có: Khôi phục cấu trúc đặc trưng không gian làng mạc hiện hữu, kết hợp phát triển các dịch vụ cho bảo tồn, tầng cao xây dựng đặc trưng 5-7 tầng, hạn chế xây dựng nhà cao tầng. Các công trình xây dựng mới tại các vị trí đặc biệt, giáp các trục đường lớn như dọc tuyến đường vành đai 1, trục hướng tâm, công trình đảm bảo quy mô diện tích và có đủ điều kiện xem xét xây dựng cao tầng đảm bảo hài hòa cảnh quan khu vực và an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định.

- Khu vực từ Vành đai 2 đến vành đai 1: Trong các khu vực làng xóm, dân cư hiện có kiểm soát tầng cao, đặc trưng từ 5-7 tầng. Đối với khu vực tái thiết, cải tạo và các công trình nằm trên các tuyến đường chính, trục hướng tâm, vành đai được phép xây dựng cao tầng trên nguyên tắc đảm bảo đồng bộ đáp ứng yêu cầu về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho khu vực.

d) Về văn hóa – xã hội:

- Là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về văn hóa, giáo dục, đào tạo chất lượng cao, thích ứng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế.

- Bảo tồn hình thái cấu trúc các tuyến phố cổ hiện có; Phân vùng cấp độ bảo tồn; Bảo tồn không gian và kiến trúc truyền thống xung quanh các trung tâm thương mại như chợ Đồng Xuân, chợ Hàng Da.

- Thiết lập hệ thống quảng trường văn hóa, các không gian giao lưu cộng đồng, các không gian đi bộ gắn với các công trình tượng đài, tượng đường phố, tranh tường nghệ thuật lớn... gắn kết với các khu cây xanh, công viên, cơ quan, công trình hành chính công cộng, cơ quan công sở, khu vui chơi giải trí. Cải tạo chỉnh trang các trung tâm văn hóa hiện có của khu vực nội đô lịch sử và các khu dân cư hiện hữu.

- Có cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; hệ thống trường có nhiều cấp học, trường chất lượng cao; các loại hình liên kết đào tạo trong nước và quốc tế.

- Bổ sung các công trình an sinh xã hội, vườn hoa cây xanh, xác định danh mục quỹ đất dành cho mục đích công cộng.

e) Về quản lý đô thị:

- Lập đề án bảo tồn và phát huy cấu trúc đô thị lịch sử “Khu phố có giá trị lịch sử, kiến trúc tiêu biểu Hà Nội”.

- Lập các đồ án TKĐT và Quy chế quản lý đô thị để hướng dẫn khai thác quỹ đất dọc sông Tô Lịch, tạo lập không gian cây xanh cảnh quan kết nối các trục phố thương mại, đi bộ.

- Đối với các khu vực công viên cây xanh như công viên Tuổi trẻ, công viên hồ Đống Đa,... rà soát, đánh giá hiện trạng để khoanh vùng các khu vực dân cư đã hình thành lâu đời để lập các quy hoạch chi tiết để quản lý, nhằm sớm tạo lập môi trường xanh cho khu vực.

f) Phân vùng kiểm soát, quản lý khu vực nội đô lịch sử:

Trên cơ sở kế thừa đồ án QHC2011 đã được phê duyệt và định hướng phát triển không gian nêu trên, khu vực nội đô lịch sử được điều chỉnh ranh giới các tiểu phân khu nhằm kiểm soát phát triển đảm bảo các giá trị lịch sử vốn có của nó. Giới hạn lại các tiểu phân khu dựa trên giá trị lịch sử thành Thăng Long, Đại La xưa và các khu vực mang dấu ấn của các thời kỳ phát triển của Thủ đô như khu vực Hoàng Thành Thăng Long, khu phố cổ, khu phố trước năm 1954, khu Thập tam trại, các khu vực xây dựng đến trước và sau thời kỳ đổi mới 1986. Việc phân vùng quản lý nhằm định hướng những giải pháp ứng xử chuyên biệt để bảo vệ, phát huy các giá trị di sản kiến trúc, cảnh quan đô thị và những không gian văn hóa, lối sống được hình thành trong quá trình lịch sử, khai thác phát triển ngành công nghiệp văn hóa mới. Bên cạnh đó có các nhóm giải pháp cải tạo, tái thiết, phát triển đô thị theo hướng văn hiến, văn minh, hiện đại. Theo đó, Khu vực nội đô lịch sử được định hướng bảo tồn - tôn tạo, cải tạo - tái thiết bổ sung HTXH và tái thiết kết hợp phát triển mới - nén theo mô hình TOD. Đẩy mạnh phát triển giao thông công cộng và phương tiện phi cơ giới, hình thành khu vực hạn chế tốc độ, vùng hạn chế tối đa phương tiện cá nhân. Cụ thể chia thành 2 khu vực chính, trong đó bao gồm các tiểu phân khu như sau:

- Khu vực Bảo tồn – Cải tạo – Tái thiết (từ Vành đai 1 đến trung tâm): Là khu vực bảo tồn và phát huy giá trị (bao gồm: Khu trung tâm chính trị Ba Đình, Khu Hoàng thành Thăng Long, Khu phố cổ, Khu phố trước 1954), trong đó cần xác định phân vùng để quản lý bảo tồn như bảo tồn nguyên vẹn là các khu vực, công trình có giá trị lịch sử được xếp hạng là Di sản, cấp Quốc gia; đối với khu vực khác cần kiểm soát và phân loại để khôi phục, phục dựng nhằm phát huy giá trị văn hóa, lịch sử; Khu vực dân cư làng xóm cải tạo, chỉnh trang gắn với phát triển dịch vụ cho bảo tồn. Bao gồm, các tiểu phân khu cụ thể như sau:

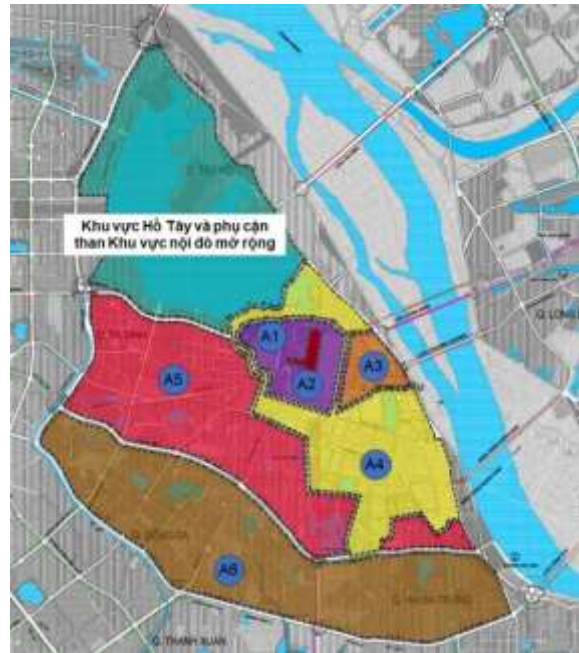
+ Tiểu phân khu 1 (QHC2011 là A1) - Khu trung tâm chính trị Ba Đình.

+ Tiểu phân khu 2 (QHC2011 là A2) - Khu di sản Hoàng thành Thăng Long.

+ Tiểu phân khu 3 (QHC2011 là A3) - Khu phố Cổ.

+ Tiểu phân khu 4 - Gọi là khu vực xây dựng trước năm 1954 (bao gồm toàn bộ khu vực phố Cũ theo QHC2011 là A4, Khu vực Hồ gươm và phụ cận-A5 và các khu vực khác xây dựng trước năm 1954).

+ Tiểu phân khu 5 (bao gồm phần còn lại trong phạm vi Vành đai 1, đến bờ Nam Hồ Tây - thuộc một phần Khu vực hạn chế phát triển A7 trong QHC2011).



Hình 5.6 - Phân vùng quản lý khu vực nội đô lịch sử

- Khu vực Tái thiết – Bảo tồn (từ vành đai 2 đến vành đai 1): Tái thiết các khu chung cư cũ trên nguyên tắc hướng cao tầng, giảm mật độ xây dựng và đáp ứng về HTXH, HTKT. Đồng thời, tạo các công trình điểm nhấn tại các cửa ngõ, trục hướng tâm. Bên cạnh đó, tiếp tục bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử có giá trị.

+ Tiểu phân khu 6 (Thuộc một phần Tiểu phân khu 7 trong QHC2011) là phần đất giới hạn trong Vành đai 1 và Vành đai 2 (ở phía Nam).

- Trong QHC2011 - Tiểu phân khu A6 - Khu vực Hồ Tây và phụ cận: Là vùng cảnh quan trọng yếu của đô thị trung tâm ở phía Nam, được điều chỉnh từ khu vực nội đô lịch sử thành khu vực nội đô mở rộng (bởi mới hình thành cùng thời gian hình thành khu vực nội đô mở rộng).

g) Định hướng đối với từng tiểu phân khu:

Tiểu phân khu 1 (QHC2011 là A1) - Khu Trung tâm chính trị Ba Đình:

- Kế thừa định hướng QHC2011 và Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm chính trị Ba Đình, thành phố Hà Nội, tỷ lệ 1/2.000 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-TTg ngày 10/12/2013.

- Xây dựng hoàn chỉnh khu vực Ba Đình nơi đặt các trụ sở trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, đảm bảo sự tập trung, xứng với tầm vóc Thủ đô của đất nước trên 100 triệu dân giữa thế kỷ 21.

Tiểu phân khu 2 (QHC2011 là A2) - Khu di sản Hoàng thành Thăng Long:

- Kế thừa định hướng QHC2011, bảo tồn, phục dựng gìn giữ và phát huy giá trị lịch sử Hoàng thành Thăng Long.

Tiểu phân khu 3 (QHC2011 là A3) - Khu phố Cổ:

- Tính chất:

+ Là khu đô thị cổ có giá trị về lịch sử và văn hóa. Các chức năng chủ yếu: Dịch vụ, thương mại, nhà ở, các chức năng liên quan đến du lịch và dịch vụ văn phòng.

+ Là khu vực phải bảo tồn và cải tạo, hạn chế phát triển nhà ở, quy mô dân số.

- Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan:

+ Kế thừa định hướng QHC2011; Bảo tồn, phục dựng giá trị kiến trúc và giá trị văn hóa, truyền thống, xây dựng khu vực phố cổ như một biểu tượng du lịch cộng đồng mới của Hà Nội, khai thác nền kinh tế vỉa hè, nền kinh tế đêm cho các dịch vụ du lịch, phát triển đẩy mạnh nền văn hóa ẩm thực như một cái nôi có thể xuất khẩu văn hóa ẩm thực ra thế giới, tạo dựng các không gian đi bộ, không gian sáng tạo đặc trưng Hà Nội; phục dựng tuyến tàu điện đô thị, vừa phục vụ chuyên chở hành khách, vừa tạo dựng hình ảnh du lịch.

+ Đảm bảo tính thống nhất từ không gian tổng thể đô thị đến không gian cụ thể thuộc đô thị; phải có tính kế thừa kiến trúc, cảnh quan đô thị và phù hợp với điều kiện, đặc điểm tự nhiên, đồng thời tôn trọng tập quán, văn hoá địa phương; phát huy các giá trị truyền thống để gìn giữ bản sắc đặc trưng trong kiến trúc, cảnh quan đô thị.

+ Tạo không gian quảng trường hoặc khoảng lùi lớn trước các công trình điểm nhấn chủ đạo.

+ Gắn kết hợp lý giữa giao thông công cộng với các hoạt động thương mại.

+ Không được phép xây dựng manh mún.

- Bảo tồn, tôn tạo phong cách kiến trúc đặc trưng:

+ Đối với các công trình, nhà ở có giá trị:

++ Phục dựng và tu bổ các công trình nhà ống có giá trị theo phong cách gốc với các công trình còn tư liệu lịch sử, cải tạo theo phong cách cổ với các công trình không còn tư liệu lịch sử.

++ Phục dựng hình ảnh mái dốc lợp ngói ta (đối với các công trình có giá trị và công trình tiếp giáp có giá trị, giá trị đặc biệt, các di tích).

+ Đối với các công trình nhà ống mặt phố: Khuyến khích cải tạo mặt đứng, xây mới theo mẫu đề xuất hoặc theo phong cách đặc trưng phổ biến của dãy phố, sử dụng 1 hoặc nhiều chi tiết kiến trúc điển hình phong cách đó.

+ Đối với các công trình đã xây dựng không phù hợp với môi trường và cảnh quan: bắt buộc cải tạo sửa đổi, dỡ bỏ mọi thành phần coi nói, vật che chắn cũ, bản, tạm bợ. Thay thế mái tôn, mái tạm bằng mái dốc hoặc vật liệu bền vững. Trường hợp không thể dỡ bỏ hay thay thế, bắt buộc phải trồng vườn trên mái hoặc vườn trên tường để che chắn. Các thiết bị gia đình như thùng nước, điều hòa,... phải có giải pháp che chắn thẩm mỹ.

- Bổ sung bãi đỗ xe, ưu tiên xây dựng điểm đỗ xe ngầm và các tiện ích đô thị như chiếu sáng công cộng, biển chỉ dẫn du lịch đảm bảo không ảnh hưởng đến giao thông chung, an toàn kết cấu các công trình và hệ thống các công trình HTKT và phải hài hoà với cảnh quan khu phố cổ.

Tiểu phân khu 4 - Gọi là khu vực xây dựng trước năm 1954 (bao gồm toàn bộ khu vực phố Cổ theo QHC2011 là A4, Khu vực Hồ gươm và phụ cận-A5 và các khu vực khác xây dựng trước năm 1954):

- Tính chất:

+ Là vùng thắng cảnh nổi tiếng của Hà Nội.

+ Là trung tâm văn hóa, hành chính, thương mại, dịch vụ, du lịch của Thủ đô.

+ Là khu vực bảo tồn các di sản văn hóa, lịch sử, kiến trúc, di tích quốc gia đặc biệt.

- Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan:

+ Kế thừa định hướng QHC2011; Bảo tồn và phục dựng các giá trị của các công trình kiến trúc và các trục không gian đô thị có giá trị như trục văn hóa biểu diễn Tràng Tiền - Nhà hát Lớn, Trục tài chính - ngân hàng Ngô Quyền, Trục thương mại - dịch vụ trung tâm Ga Hà Nội,... nhằm xây dựng trung tâm kinh tế - tài chính - thương mại sầm uất nhất Thủ đô, khai thác giá trị di sản kết hợp với tiềm năng kinh tế năng động sẵn có. Ưu tiên phát triển ngầm tại khu vực này như tuyến phố trung tâm thương mại ngầm dẫn từ nhà ga Hà Nội, dọc phố Trần Hưng Đạo, kết nối với trục không gian sông Hồng.

+ Quy hoạch và xây dựng tập trung cơ quan hành chính thành phố Hà Nội, nơi đặt trụ sở Thành ủy, HĐND, UBND, Mặt trận tổ quốc Thành phố tại khu vực xung quanh Hồ Gươm, gắn với các cơ quan sở, ngành của Hà Nội.

+ Bảo tồn tôn tạo không gian mặt nước cây xanh, kết nối khu vực hồ Gươm với khu vực phố Cổ, phố cũ, khu Hoàng thành Thăng Long và sông Hồng. Phát triển thêm các vườn hoa, tiểu cảnh, lối đi bộ tại những không gian cải tạo xây dựng lại các công trình trong khu vực.

+ Tổ chức không gian đi bộ bằng cách sử dụng đường Đinh Tiên Hoàng và đường Lê Thái Tổ, kết nối với phố đi bộ Hàng Ngang – Hàng Đào.

+ Giữ gìn cấu trúc đô thị, tôn tạo giá trị đặc trưng của từng khu vực: Bảo tồn tôn tạo Khu phố Cổ; Giữ gìn, tôn tạo không gian cảnh quan toàn bộ khu vực hồ Hoàn Kiếm (là danh thắng của Thủ đô); Bảo vệ, bảo tồn và tôn tạo các công trình di tích, di sản, công trình có giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật và các không gian- công trình đặc trưng tiêu biểu cho các thời kỳ phát triển đô thị; Tăng cường hệ thống cây xanh đường phố; Giữ nguyên mạng lưới giao thông hiện có, tăng cường bãi đỗ xe tĩnh gắn với ga đường sắt đô thị- hệ thống giao thông công cộng và giao thông cơ giới.

+ Không cho phép xây dựng công trình cao tầng xung quanh khu vực Hồ Gươm.

Tiểu phân khu 5 (bao gồm phần còn lại trong phạm vi Vành đai 1, đến bờ Nam Hồ Tây - thuộc một phần Khu vực hạn chế phát triển A7 trong QHC2011):

- Tính chất:

+ Là làng xóm, dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, hạn chế phát triển và xây dựng nhà ở cao tầng mới.

+ Bảo tồn, khôi phục cấu trúc đặc trưng các khu vực làng xóm, làng mạc hiện hữu.

- Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan:

+ Kiểm soát công trình cao tầng khu vực nội đô lịch sử, cho phép phát triển mở rộng không gian ngầm tại các trung tâm TOD theo quy định và định hướng Quy hoạch chung. Tái thiết các khu vực dân cư cũ theo lộ trình với xu hướng giảm dần mật độ xây

dựng, hạn chế tăng dân số, mở rộng chức năng công cộng đô thị, văn phòng, trung tâm tài chính – thương mại, tạo nhiều việc làm chất lượng cao.

+ Tái thiết xây dựng lại các khu chung cư cũ, khu tập thể theo mô hình TOD, giới hạn tầng cao công trình để không ảnh hưởng đến không gian vùng bảo tồn, cho phép xây dựng tối đa không gian ngầm, áp dụng mô hình huy động nguồn lực xã hội theo cơ chế PPP tại Luật Thủ đô để cân đối nguồn lực và sức mạnh đầu tư cho chủ đầu tư theo chuỗi TOD dọc tuyến.

+ Giữ gìn cấu trúc đô thị, tôn tạo giá trị đặc trưng của từng khu vực: Đối với khu vực làng xóm từ vành đai 1 đến bờ Nam sông Hồng, bảo tồn, khôi phục các di tích, di sản; cải tạo, chỉnh trang khu vực làng xóm (Thập Tam Trại) theo hướng khôi phục cấu trúc đặc trưng không gian làng mạc hiện hữu, kết hợp phát triển phục vụ bảo tồn; cho phép có điều kiện xây dựng công trình cao tầng tại các vị trí trên nguyên tắc phục vụ, hỗ trợ cho bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa; hạn chế phát triển nhà ở mới.

+ Khu vực các nhà ga đường sắt đô thị đầu mối được nghiên cứu theo mô hình TOD. Đối với các ga ngầm cần có giải pháp nghiên cứu kết nối với các công trình ngầm và nổi xung quanh, đảm bảo thuận tiện, an toàn và các yêu cầu kỹ thuật khác.

Tiểu phân khu 6 (Thuộc một phần Tiểu phân khu 7 trong QHC2011) là phần đất giới hạn trong Vành đai 1 và Vành đai 2 (ở phía Nam):

- Tính chất:

+ Là khu vực tái thiết và cải tạo chỉnh trang đô thị.

+ Là khu vực bảo tồn, tôn tạo hỗ trợ phát triển cho dịch vụ, du lịch cho khu vực lõi của nội đô.

- Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan:

+ Định hướng tái thiết đô thị dựa trên quỹ đất của các khu chung cư cũ, theo hướng cao tầng, giảm mật độ xây dựng và đáp ứng về HTXH, HTKT.

+ Tạo công trình điểm nhấn tại các cửa ngõ, trục hướng tâm; Cải tạo các làng xóm hiện hữu; Bảo tồn các công trình di tích lịch sử, kiến trúc đô thị.

+ Bổ sung xây dựng mới hệ thống hạ tầng xã hội trên cơ sở di dời công nghiệp, trụ sở cơ quan, đất trường đại học, các sở sở y tế và các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm. Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, bổ sung các tuyến đường sắt đô thị, nâng tầng các tuyến đường chính.

+ Khu vực các nhà ga đường sắt đô thị đầu mối được nghiên cứu theo mô hình TOD. Đối với các ga ngầm cần có giải pháp nghiên cứu kết nối với các công trình ngầm và nổi xung quanh, đảm bảo thuận tiện, an toàn và các yêu cầu kỹ thuật khác.

++ Trong phạm vi 500m từ đầu mối TOD, cần sử dụng tối đa chiều sâu để hình thành không gian công cộng ngầm tại các công trình cao tầng, Trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, quảng trường,... Hình thành các tuyến đường đi bộ ngầm kết nối các công trình công cộng ngầm, gara ngầm với đầu mối TOD. Toàn bộ hệ thống đường dây, đường ống trong khu vực phát triển không gian xây dựng ngầm được bố trí trong tuynel và hào kỹ thuật.

++ Ngoài phạm vi 500m từ đầu mối TOD, khuyến khích sử dụng tối đa chiều sâu để hình thành không gian công cộng ngầm tại khu vực hạn chế xây dựng cao tầng, giảm mật độ xây dựng phần nổi (Khu tập thể cũ, Khu vực chuyển đổi chức năng, Trung tâm

thương mại). Tại những khu vực hạn chế quỹ đất, hoặc các công trình có nhu cầu tăng hiệu quả sử dụng đất trên diện tích xây dựng công trình, để dành không gian bề mặt cho nhu cầu sinh thái, dự trữ cho phát triển trong tương lai như: vui chơi giải trí, thể dục thể thao, bảo tàng, văn hóa, nghệ thuật, ngân hàng, trụ sở doanh nghiệp... Khuyến khích tạo lập các tuyến đi bộ ngầm kết nối giữa phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất trong các cụm công trình có phạm vi đi bộ không quá 500m.

5.3.2.2. Khu vực nội đô mở rộng:

a) Khái quát Khu vực nội đô mở rộng:

Khu vực nội đô mở rộng được giới hạn (từ vành đai 2 đến sông Nhuệ và khu vực Hồ Tây) bao gồm các quận Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm. Các quận được hình thành trong khoảng 25 năm trở lại đây, trong đó quận Bắc và Nam Từ Liêm được thành lập muộn nhất vào năm 2013 theo Nghị quyết số 132/NQ-CP ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo QHC2011, khu vực nội đô mở rộng được định hướng là khu vực xây dựng hiện hữu và phát triển mới chủ yếu nhằm giảm tải áp lực quá tải của khu vực nội đô lịch sử. Cụ thể hoá QHC2011 được duyệt, UBND Thành phố đã triển khai lập và phê duyệt 04 đồ án quy hoạch phân khu đô thị, gồm H2-1 (khu vực Tây Hồ, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm), H2-2 (khu vực Cầu Giấy, Nam Từ Liêm), H2-3 (khu vực Cầu Giấy, Thanh Xuân), H2-4 (khu vực Hoàng Mai, Thanh Trì, Hà Đông). Trong QHC2011, Tiểu phân khu A6 - Khu vực Hồ Tây và phụ cận: Là vùng cảnh quan trọng yếu của đô thị trung tâm ở phía Nam, được điều chỉnh từ khu vực nội đô lịch sử thành khu vực nội đô mở rộng (bởi mới hình thành cùng thời gian hình thành khu vực nội đô mở rộng).

* Rà soát, đánh giá định hướng QHC xây dựng năm 2011 khu vực nội đô mở rộng:

- Khu vực nội đô mở rộng có ranh giới từ đường vành đai 2 đến sông Nhuệ, gồm: trung tâm 04 quận mở rộng mới (Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Từ Liêm - Nay là Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm); Quy mô dân số tối đa khoảng 0,856 triệu dân; Tính chất và chức năng chủ yếu: Là khu vực xây dựng hiện hữu và phát triển mới chủ yếu “giảm áp lực” cho hạ tầng cơ sở đô thị nội đô lịch sử; Xây dựng phát triển mới các trung tâm đô thị và các khu đô thị mới.

- Khu vực nội đô mở rộng được chia thành 4 phân khu để kiểm soát và quản lý: B1- Khu vực Từ Liêm-Tây Hồ, B2- Khu vực quận Cầu Giấy -Từ Liêm, B3- Khu vực quận Thanh Xuân, B4- Khu vực quận Hoàng Mai.

- Cụ thể hoá QHC2011 được duyệt, UBND Thành phố đã triển khai lập và phê duyệt 04 đồ án quy hoạch phân khu đô thị, gồm H2-1 (khu vực Tây Hồ, Cầu Giấy, Bắc Từ Liêm), H2-2 (khu vực Cầu Giấy, Nam Từ Liêm), H2-3 (khu vực Cầu Giấy, Thanh Xuân), H2-4 (khu vực Hoàng Mai, Thanh Trì, Hà Đông).

* Nhận xét, đánh giá:

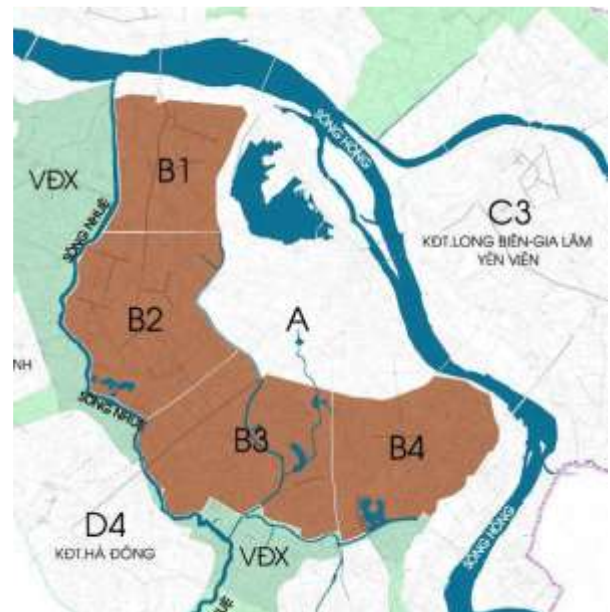
+ Về cơ bản, các Quy hoạch phân khu đô thị tại khu vực nội đô mở rộng đã được phê duyệt tuân thủ đúng tính chất và chức năng đã được xác định tại QHC2011. Tuy nhiên, quá trình triển khai cụ thể hoá QHC2011 vẫn còn một số tồn tại, bất cập:

+ Các đồ án QHPK khu vực nội đô mở rộng đã được UBND Thành phố phê duyệt với quy mô dân số không chế tối đa khoảng 0,9 triệu người. Tuy nhiên, khu vực nội đô mở rộng chủ yếu là các quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hoàng Mai, Thanh Xuân,

Hà Đông... là các địa bàn có tốc độ đô thị hóa mạnh, đồng thời có nhiều tuyến đường sắt đô thị chạy qua, nhiều dự án đã được các cấp chính quyền cho phép triển khai từ nhiều năm nay. Thực tế dân số khu vực nội đô mở rộng xác định theo QHC2011 chỉ cơ bản đáp ứng được cho khu dân cư hiện có và một phần dự án đầu tư đã được cấp thẩm quyền chấp thuận, dẫn đến khó khăn trong việc phát triển các khu đô thị và dự án nhà ở mới để đáp ứng được mục tiêu đề ra của đồ án QHC2011. Trong khi trên địa bàn Hà Nội nói chung và địa bàn các quận nằm trong khu vực nội đô mở rộng nói riêng vẫn còn nhu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội - đô thị cần giải quyết kịp thời, song bị khống chế về chỉ tiêu dân số dẫn đến việc triển khai gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Vì vậy cần nghiên cứu điều chỉnh bổ sung quy mô dân số phân bổ cho khu vực nội đô mở rộng.

+ Tại các đồ án Quy hoạch phân khu đô thị được phê duyệt đều phải giải quyết bài toán dân số cho giai đoạn đầu (đến năm 2020 và những năm tiếp theo) với quy mô dân số cao hơn định hướng QHC2011, đến năm 2030 và năm 2050 dần giảm về quy mô định hướng để tạo điều kiện giảm tải cho khu vực nội đô lịch sử, khu vực chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng và phía Đông vành đai 4 chưa hình thành, dân số khu vực nội đô mở rộng sẽ có sự gia tăng lớn do dân số tự nhiên và tăng cơ học dịch chuyển từ khu vực nội đô lịch sử, dân số từ các khu vực nông thôn đến để tiện làm ăn, buôn bán... Khu vực này cũng có chỉ tiêu đất bình quân trên đầu người cao: dân dụng trên 90m²/người (H2-3: 91,49m²/người; H2-4: 97,51m²/người,...); đất đơn vị ở trên 55m²/người (H2-3: 57,35m²/người; H2-4: 59,23m²/người,...).

Đồng thời, khu vực nội đô mở rộng chủ yếu là các quận có tốc độ đô thị hóa mạnh, chịu ảnh hưởng nhiều về việc gia tăng dân số, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội chưa được đầu tư đồng bộ. Do đó dân số khu vực nội đô mở rộng được xác định theo QHC2011 chỉ cơ bản đáp ứng được cho khu dân cư hiện có và một phần dự án đầu tư đã được cấp thẩm quyền chấp thuận, dẫn đến khó khăn trong việc phát triển các khu đô thị và dự án nhà ở mới để đáp ứng được mục tiêu đề ra của đồ án QHC2011. Như vậy, các yêu cầu, định hướng cũng như tình hình thực tiễn chưa phù hợp với yêu cầu phát triển, định hướng phát triển không gian, phát sinh các yếu tố, ảnh hưởng đến công tác quản lý đô thị, quy hoạch kiến trúc tại mỗi địa phương.



Hình 5.7 - Các phân khu kiểm soát, quản lý theo QHC2011

- Một số nội dung đề xuất trong quá trình điều chỉnh tại khu vực nội đô mở rộng:
 - + Rà soát, phân bổ lại quy mô dân cư trên địa bàn theo hướng tăng dân số, phù hợp với định hướng “giảm áp lực” cho hạ tầng cơ sở đô thị nội đô lịch sử.
 - + Có cơ chế chính sách tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình di dời các cơ sở giáo dục không đảm bảo quy mô đào tạo, cơ sở khám chữa bệnh gây

ô nhiễm, cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm, không phù hợp quy hoạch..., đảm bảo bàn giao quỹ đất sau khi di dời cho Thành phố để phát triển công trình phục vụ lợi ích công cộng khu vực.

+ Rà soát kỹ tình trạng pháp lý tại các khu vực có nhiều đơn thư khiếu kiện trong thời gian qua do vướng mắc về quy hoạch (dân cư sinh sống tại các khu vực quy hoạch là công viên, cây xanh, hoặc thu hồi để thực hiện dự án tại khu vực các nút giao thông...).

+ Định hướng không gian đô thị tại khu vực xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị với bán kính khoảng 500m - 1000m theo mô hình TOD.

b) Định hướng Khu vực đô thị H2- Nội đô mở rộng:

* Mục tiêu và tầm nhìn:

Hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ chất lượng cao và tăng cường không gian mở, cây xanh và mặt nước.

Hình thành trung tâm Tây Hồ Tây mang tầm cỡ quốc tế và khu vực gắn kết với trung tâm chính trị, hành chính Ba Đình.

Tạo hình ảnh đô thị hiện đại cho khu vực nội đô mở rộng dọc theo tuyến đường vành đai 3 và các trục hướng tâm, hình thành không gian tổ chức các sự kiện văn hoá, thể thao, du lịch, triển lãm và phát triển các sản phẩm văn hoá, du lịch có thương hiệu mang tầm quốc tế.

Quy hoạch phát triển không gian ngầm đô thị, không gian xanh, không gian công cộng. Xây dựng hệ thống giao thông hiện đại và thân thiện với môi trường, phát triển mới - nén theo mô hình TOD.

Quy mô dân số tối đa 1,0-1,2 triệu người.

* Tính chất khu vực:

- Đô thị xây dựng hiện hữu và phát triển mới chủ yếu giảm áp lực cho hạ tầng cơ sở đô thị nội đô lịch sử.

- Xây dựng phát triển mới các trung tâm đô thị và các khu đô thị mới.

- Là Trung tâm thương mại, du lịch, giải trí chất lượng cao của Thành phố Hà Nội.

* Quy mô phát triển khu vực nội đô mở rộng (từ vành đai 2 đến vành đai xanh sông Nhuệ; khu vực Hồ Tây và phụ cận).

- Dân số Năm 2045: khoảng 1,8 -2,26 triệu người.

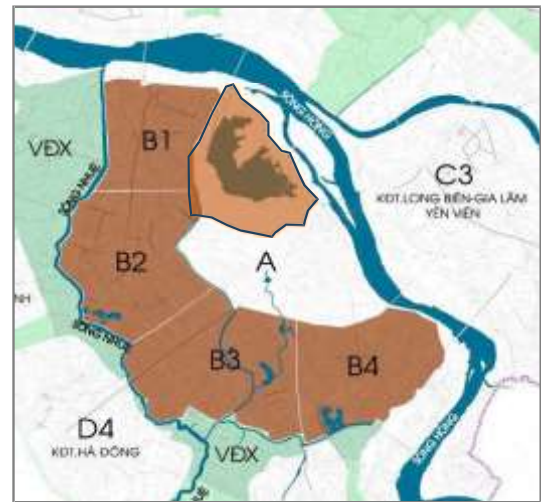
- Diện tích xây dựng đô thị tối đa: 95,26 km².

- Chỉ tiêu đất dân dụng: 60-90m²/người.

- Mật độ cư trú: 16.000 – 18.500 ng/km².

c) Phân vùng kiểm soát, quản lý khu vực nội đô mở rộng:

Trên cơ sở định hướng, kế thừa đồ án QHC2011, Khu vực nội đô mở rộng được điều chỉnh ranh giới các tiểu phân khu nhằm kiểm soát phát triển trên nguyên tắc giữ nguyên 04 tiểu phân khu đã được định hướng theo QHC2011 và điều chỉnh khu vực hồ Tây và phụ cận (từ khu vực nội đô lịch sử thành khu vực nội đô mở rộng) bởi khu vực này là khu vực cảnh quan của Hoàng thành Thăng Long và mới hình thành cùng thời gian với các quận như Cầu Giấy, Hoàng Mai).



Hình 5.8 - Phân vùng kiểm soát lý khu vực nội đô mở rộng

Theo đó, Khu vực nội đô mở rộng được định hướng: hình thành các trung tâm, chuỗi thương mại tài chính, dịch vụ, cơ sở lưu trú cao cấp; Phát triển đô thị mới và khuyến khích điều chỉnh các khu đô thị đang, sẽ xây dựng theo hướng đô thị nén với các dịch vụ đô thị cao cấp; Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Đẩy mạnh phát triển giao thông công cộng và phương tiện phi cơ giới, hình thành khu vực hạn chế tốc độ, vùng hạn chế tối đa phương tiện cá nhân. Cụ thể chia thành 05 tiểu phân khu như sau: A1- Khu vực Hồ Tây và phụ cận.

B1- Khu vực Từ Liêm - Tây Hồ;

B2- Khu vực Cầu Giấy - Từ Liêm;

B3- Khu vực quận Thanh Xuân;

B4- Khu vực quận Hoàng Mai.

d) Về định hướng không gian đô thị và hạ tầng đô thị:

* Định hướng chính:

Là khu vực xây dựng hiện hữu và phát triển mới chủ yếu “giảm áp lực” quá tải của đô thị nội đô lịch sử; Xây dựng phát triển mới các trung tâm đô thị và các khu đô thị.

Khu vực hành chính tập trung phải đảm bảo gắn kết với trung tâm chính trị hành chính Ba Đình, dự kiến tại khu vực Tây Hồ Tây và khu vực kề cận Trung tâm hội nghị Quốc gia tại khu vực Mễ Trì - Mỹ Đình. Khu vực này được phát triển với mật độ cao tiết kiệm đất, có không gian cao tầng tạo hình ảnh đô thị hiện đại cho khu vực nội đô dọc theo tuyến đường vành đai 3 và các trục hướng tâm. Khuyến khích điều chỉnh các khu đô thị đang và sẽ xây dựng theo hướng đô thị mới tập trung, hiện đại, cao tầng với các dịch vụ đô thị hoàn chỉnh, đồng bộ.



Hình 5.9 - Trung tâm hành chính làm việc các Bộ, cơ quan ngang Bộ tại Tây Hồ Tây

Hình thành trung tâm Tây Hồ Tây mang tầm cỡ quốc tế và khu vực với chức năng chủ đạo là văn hóa, thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng du lịch, giải trí, công viên, v.v... với quy mô lớn, có kiến trúc đặc trưng gắn với không gian tự nhiên và không gian văn hóa truyền thống.

Xây dựng các trung tâm công cộng đô thị, khu đô thị mới theo các tuyến đường chính và đường hướng tâm. Hoàn thiện trung tâm thể thao tại Mỹ Đình - Mỹ Trì.

Hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ chất lượng cao và tăng cường không gian mở, cây xanh và mặt nước.

Hình thành các khu nhà ở với nhiều loại hình: cao cấp, trung cấp, nhà ở cho người thu nhập thấp nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu nhà ở của dân.

Khai thác quỹ đất dọc sông Nhuệ, sông Tô Lịch để hình thành hệ thống công viên cây xanh mặt nước liên tục gắn với hệ thống hồ điều hòa hai bên sông (hồ Linh Đàm, Yên Sở) kết hợp hệ sinh thái, cây xanh, thảm thực vật, hệ thống thoát nước và tạo thành chuỗi các công viên cây xanh hoàn chỉnh kết nối với hệ thống cây xanh sinh thái sông Hồng. Tạo lập không gian xanh gắn với hệ thống mương thoát nước kết nối sông Nhuệ – Hồ Tây; sông Nhuệ - sông Tô Lịch.

Rà soát, đánh giá hiện trạng, tình trạng pháp lý tại các khu vực dân cư sinh sống trong các quy hoạch là công viên, cây xanh hoặc thu hồi để làm cơ sở triển khai thực hiện các quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng.

Từng bước di chuyển các cơ sở công nghiệp ra ngoài, quỹ đất này ưu tiên phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ người dân trong khu vực, phần còn lại phát triển thương mại, dịch vụ, văn phòng cao cấp hoặc các cơ sở sản xuất công nghệ cao (không ô nhiễm môi trường).

Nâng cấp hệ thống giao thông: Cải thiện điều kiện giao thông bằng các giải pháp: Xây dựng hệ thống đường tầng ở 1 số đoạn trên tuyến vành đai 2, vành đai 3, tuyến quốc lộ 6 và quốc lộ 1 đoạn từ vành đai 2 đến vành đai 4. Xây dựng hệ thống Metro đi ngầm từ đường vành đai 2 trở vào. Xây dựng bổ xung hệ thống bãi đỗ xe ngầm ở các vườn hoa và dưới công trình cao tầng. Hình thành các trục không gian đi bộ kết nối các khu trung tâm.

- Định hướng không gian đô thị tại khu vực xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị với bán kính khoảng 500m - 1000m theo mô hình TOD. Hình thành hệ thống các trung tâm dịch vụ chất lượng cao và tăng cường không gian mở, cây xanh và mặt nước. Khai thác quỹ đất dọc sông Nhuệ, sông Tô Lịch để hình thành hệ thống công viên cây xanh, mặt nước hoàn chỉnh kết nối với hệ thống cây xanh sinh thái sông Hồng.

+ Đẩy mạnh đầu tư xây dựng hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật gắn với tốc độ phát triển. Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông công cộng.

* Kiểm soát tăng cao xây dựng:

- Khu vực xung quanh hồ Tây:

+ Đây là vùng có cảnh quan đẹp, khuyến khích chuyển đổi chức năng đất ở cũ sang các dịch vụ du lịch cao cấp.

+ Khu vực giáp mặt nước hồ Tây, trong phạm vi cách mép hồ (về phía đất liền) tối thiểu là 50m khi xây dựng công trình cần đảm bảo dành khoảng lùi tạo lối đi bộ và trồng cây xanh tạo cảnh quan chung (trừ các công trình phục vụ quản lý hồ như đài quan sát, trạm cứu hộ, nhà quản lý bến...); chiều cao và mật độ xây dựng các công trình giáp đường ven hồ cao không quá 3 tầng (tối đa 12m).

- Khu dân cư hiện hữu: Làng xóm cũ có giá trị về lịch sử và văn hóa được kiểm soát phát triển về tầng cao và mật độ xây dựng. Tầng cao xây dựng đặc trưng 5-7 tầng, hạn chế xây dựng nhà cao tầng.

- Khu vực từ vành đai 2 đến vành đai 3, hiện nay Thành phố Hà Nội đang triển khai nhiều dự án phát triển đô thị mới với hệ số sử dụng đất tương đối lớn, dao động từ 3-10 lần và là vùng dẫn dân từ lõi nội đô ra. Đây cũng là khu vực có mật độ di tích không nhiều. Vì vậy có thể khuyến khích phát triển cao tầng tùy thuộc vào nền đất hiện trạng và các khu vực xây dựng xung quanh.

+ Khu vực dọc tuyến đường vành đai 2,5 và vành đai 3: Đây là tuyến đường chính Thành phố khuyến khích chuyển đổi chức năng đất ở cũ sang các dịch vụ thương mại, dịch vụ tổng hợp cao cấp.

+ Các khu vực xây mới: Tập trung chủ yếu tại khu vực đường vành đai 2 và 3, khuyến khích xây dựng các khu nhà ở có tiện ích trung và cao cấp, đáp ứng nhu cầu về nhà ở và tạo điều kiện dẫn dân ra khỏi khu vực kiểm soát hạn chế phát triển (nội đô lịch sử).

* Hình thành hệ thống các trung tâm, dịch vụ chất lượng cao:

- Để hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới, Hà Nội cũng cần có các trung tâm công cộng tầm cỡ quốc tế và khu vực với chức năng chủ đạo là văn hóa, thương mại, dịch vụ, du lịch, v.v... được xây dựng với quy mô lớn, có kiến trúc đặc trưng gắn với không gian tự nhiên và không gian văn hóa truyền thống.

- Đồng thời nội đô Hà Nội cũng phải đáp ứng nhu cầu về hạ tầng xã hội thường ngày cho người dân. Và cần có quỹ đất hợp lý để bố trí các công trình này.

* Tăng cường không gian mở, cây xanh và mặt nước:

- Hệ thống công viên, vườn hoa, hồ nước hiện trạng đã được xây dựng hoặc dự kiến xây dựng trong các đề án quy hoạch tái đầu tư thay đổi tính chất sử dụng đất (đất công nghiệp, đất công sở và trường học chuyển đổi).

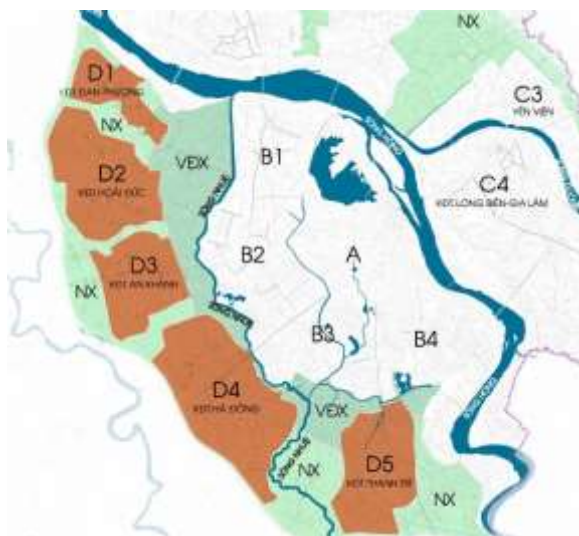
- Các hành lang xanh thông qua tuyến phố, con mương trồng nhiều cây xanh.

- Các khu công cộng có mật độ trồng cây xanh lớn (MĐXD < 30%).

- Các khu công cộng được tái phát triển theo mô hình “kiến trúc xanh”.

5.3.3. Khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4:

- a) Vị trí, quy mô:
- **Khu vực phía Đông:** Diện tích khoảng: **219,36 km²**
 Dân số khoảng: **1,03 - 2,6 triệu người**
 - + Phía Bắc giáp đê sông Hồng đoạn qua huyện Đan Phượng.
 - + Phía Tây giáp đường Vành đai 4.
 - + Phía Nam giáp đê sông Hồng đoạn qua huyện Thường Tín.
 - + Phía Đông giáp vành đai xanh sông Nhuệ.
 - **Khu vực mở rộng về phía Tây:** Diện tích khoảng: **142,39 km²**
 Dân số khoảng: **1,4 - 2,68 triệu người.**
 - + Phía Bắc giáp đê sông Hồng đoạn qua huyện Đan Phượng.
 - + Phía Đông giáp đường vành đai 4 và đê sông Hồng đoạn qua Thường Tín.
 - + Phía Tây giáp vành đai xanh sông Đáy.
 - + Phía Nam đến tuyến đường 427 và hết khu vực thị trấn Thường Tín.



Hình 5.10 0 Phân vùng kiểm soát lý khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4

b) Khái quát Khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4:

Địa thế khu vực từ Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông đến Thường Tín, Thanh Trì nằm giữa 2 sông Nhuệ và Đáy có nhiều kênh rạch và hồ ao, đây là nơi tập trung nhiều làng nghề truyền thống lâu đời, các di tích, đền chùa miếu mạo nổi tiếng của Tỉnh Hà Tây cũ. Tuyến đường vành đai 4 nối kết các tuyến quốc lộ 1, 6, 32, đường Láng Hòa Lạc hướng tâm về lõi đô thị trung tâm tạo nên nhiều quỹ đất thuận lợi để phát triển đô thị mới.

Qua hơn 10 năm phát triển từ giai đoạn phê duyệt QHC2011, chuỗi đô thị Đông vành đai 4 đã có sự phát triển mạnh mẽ. Các đồ án quy hoạch nhiều nhưng chưa triển khai được gây khó khăn cho công tác quản lý.

*** Định hướng QHC2011:**

- Ranh giới: Phía Bắc giáp đê sông Hồng đoạn qua huyện Đan Phượng, phía Tây giáp đường vành đai 4, phía Nam giáp đê sông Hồng đoạn qua huyện Thường Tín, phía Đông giáp vành đai xanh sông Nhuệ.

- Đô thị trung tâm được mở rộng về phía Tây và phía Nam đến đường vành đai 4. Khu vực phát triển mới này được tách với khu vực nội đô bằng vành đai xanh sông Nhuệ và giới hạn thành các khu đô thị Đan Phượng, Hoài Đức, An Khánh, Hà Đông, Thanh Trì bằng các nêm xanh.

- Quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 1,2 - 1,4 triệu người (đã bao gồm dân số trong vành đai xanh sông Nhuệ và nêm xanh). Dân số tối đa là 1,7 triệu người (2050).

- Đô thị mở rộng nằm trong vùng kiểm soát của đô thị trung tâm có tính chất là đô thị ở, dịch vụ và thương mại, tài chính, ngân hàng, vui chơi giải trí. Là không gian có các công trình văn hóa, lịch sử của quốc gia.

- Khu đô thị mới hiện đại có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ đáp ứng cho sinh hoạt dân cư và các hoạt động công sở, văn phòng. Đảm bảo bố trí quỹ đất cho di dời trong nội đô và một số dự án trong vành đai xanh và nêm xanh.

Chuỗi khu đô thị này được liên kết với nhau bằng tuyến đường vành đai 3,5. Tại các điểm giao cắt giữa tuyến vành đai 3,5 và các trục giao thông hướng tâm được phát triển đô thị theo mô hình TOD, phát triển các tổ hợp đa chức năng, mật độ cao tại các đầu mối giao thông chính.

Hình 5.11 - Khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4

- Tính chất: Chuỗi khu đô thị sinh thái mở rộng nằm trong đô thị trung tâm có tính chất là đô thị ở, dịch vụ và thương mại, tài chính, ngân hàng, vui chơi giải trí. Là không gian có các công trình văn hóa, lịch sử của quốc gia.

- Chức năng chính đô thị:

+ Trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp quốc gia với các công trình văn hóa-lịch sử-nghệ thuật.

+ Trụ sở một số bộ, ngành thuộc Chính phủ.

+ Trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng cấp thành phố.

+ Trung tâm thể thao cấp quốc gia.

+ Công viên đô thị cấp thành phố.

+ Vành đai xanh sông Nhuệ với các chức năng công cộng: triển lãm, bảo tàng, khu vui chơi giải trí, công viên đô thị.

*** Rà soát, đánh giá:**

- Về cơ bản, các Quy hoạch phân khu đô thị được phê duyệt đã tuân thủ đúng tính chất và chức năng được xác định tại QHC2011. Tuy nhiên, quá trình triển khai cụ thể hoá QHC2011 vẫn còn một số tồn tại, bất cập:

+ Với định hướng phát triển chuỗi các khu đô thị phía Đông vành đai 4 trở thành các trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ mới, hiện đại của quốc gia và thành phố Hà Nội với tiêu chí tiết kiệm đất đai, hình thành môi trường đô thị xanh nhằm mục tiêu đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, dịch chuyển dân cư từ đô thị trung tâm tới các khu ở mới; đa dạng hóa các loại hình nhà ở đáp ứng với nhiều đối tượng sử dụng; gắn kết với các dịch vụ hạ tầng hiện đại theo mô hình đa chức năng và sinh thái bền vững... Tuy nhiên,

quỹ đất khu vực này khá lớn, đạt chỉ tiêu cao hơn Tiêu chuẩn, Quy chuẩn nên khai thác quỹ đất không hiệu quả. Sau khi phân bổ dân số khu vực Quy hoạch phân khu đô thị GS (khu vực vành đai xanh) khoảng 0,32 triệu người, dân số tại khu vực QHPK S1÷S5 còn khoảng 1,37 triệu người (tương ứng các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị khu vực QHPK S1÷S5 khoảng 100 m²/người, đất dân dụng khoảng 90 m²/người, mật độ dân cư khoảng 100 người/ha...); trong khi thực tế tại khu vực QHPK S1, S5 chỉ tiêu đất đô thị khoảng 119 ÷ 130 m²/người, đất dân dụng khoảng 103 ÷ 108 m²/người... Do đó, cần nghiên cứu điều chỉnh quy mô dân số phù hợp với khả năng dung nạp của đất đai hiện có, đáp ứng các mục tiêu đặt ra, phù hợp với yêu cầu phát triển, tạo sức hút đầu tư, dịch chuyển dân cư ra khỏi khu vực nội đô.

+ Việc phát triển các công trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí, các trung tâm nghiên cứu và giao lưu văn hóa quốc gia và quốc tế trục Hồ Tây - Ba Vì để trở thành biểu tượng về văn hóa và cảnh quan cho Thành phố chưa được quan tâm đầu tư; việc thiết lập trung tâm đầu mối giao thông đường sắt quốc gia Ngọc Hồi còn chậm triển khai; chưa tạo dựng không gian mở gắn với công trình công cộng/ giải trí liền kề các khu vực mặt nước hiện hữu, có liên kết lối dành cho người đi bộ với hành lang Sông Nhuệ.

*** Một số đề xuất trong nghiên cứu Điều chỉnh QHC Thủ đô:**

- Rà soát, phân bổ lại quy mô dân cư trên địa bàn theo hướng tăng dân số, phù hợp với định hướng dịch chuyển dân cư từ đô thị trung tâm tới các khu ở mới, “giảm áp lực” cho hạ tầng cơ sở đô thị nội đô lịch sử. Các khu vực Định hướng hình thành Quận, phân bổ dân số đảm bảo mật độ >12.000 ng/km², nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Định hướng không gian đô thị theo hướng đô thị nén, cao tầng với bán kính khoảng 500 ÷ 1000m xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị.

- Nghiên cứu hình thành các vùng đệm bảo vệ xung quanh các làng xóm hiện hữu, kiểm soát sự phát triển đô thị hóa và gia tăng mật độ tại các làng xóm hiện hữu.

- Khai thác cảnh quan mặt nước tự nhiên sông Nhuệ, sông Đáy để hình thành hệ thống công viên cây xanh, mặt nước hoàn chỉnh kết nối với hệ thống vành đai xanh, hành lang xanh Thành phố.

- Hình thành trung tâm công cộng, dịch vụ và thương mại lớn tại khu vực cửa ngõ.

- Phát triển mới, nén theo mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, nhiều không gian xanh, tăng cường tiện ích đô thị theo hướng đa cực đa trung tâm. Mỗi phân khu đô thị có những chức năng đô thị đặc thù nhằm tạo ra các trung tâm phụ giảm tải cho đô thị trung tâm.

- Hình thành các trung tâm nghiên cứu lớn dựa trên các quỹ đất của các trường đại học (mô hình phân tán các trường đại học ra các đô thị đối trọng, đô thị vệ tinh nhưng vẫn giữ trung tâm đầu não tại nội đô để phát triển các trung tâm nghiên cứu lớn), tận dụng nguồn lực con người có trình độ cao tại Thủ đô, từng bước đầu tư xây dựng các trường đại học nằm trong danh sách những trường được đánh giá cao của khu vực Đông Nam Á và Châu Á.

- Khai thác tối đa nguồn lực và sức mạnh trí tuệ của hệ thống Y tế trong nội đô, hình thành các trung tâm nghiên cứu phát triển Y học công nghệ cao tầm cỡ khu vực như cụm bệnh viện Bạch Mai - Đại Học Y Hà Nội - Bệnh viện Việt-Pháp - bệnh viện Xanh-Pôn trở thành một trung tâm đầu não nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao trong y học.

- Bảo vệ hệ sinh thái thực, động vật trong các khu vực nêi xanh đã hình thành từ QHC2011 như các phân khu xanh GS. Tái tạo các dòng sông đô thị như sông Tô Lịch, sông Nhuệ, sông Sét... hình thành các trục không gian xanh - sạch, là nơi cân bằng lại môi trường đô thị trong nội đô.

- Tái cấu trúc đô thị các khu vực dân cư thấp tầng nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất đô thị từng bước đến năm 2065, áp dụng mô hình cải tạo nhà trong phố cộng đồng nhằm tăng diện tích giao thông nội bộ, hạ tầng, công viên, sân chơi và đặc biệt là tăng được chính giá trị địa tô của khu vực dân cư khi thực hiện theo định hướng.

c) Định hướng chung khu vực đô thị Đông Vành đai 4:

- Khu vực chuỗi đô thị phía Đông vành đai 4 cơ bản vẫn giữ nguyên tính chất là khu vực đô thị mở rộng nằm trong đô thị trung tâm có tính chất là đô thị ở, dịch vụ và thương mại tài chính ngân hàng, vui chơi giải trí. Là không gian có các công trình văn hóa, lịch sử của quốc gia.

- Chức năng chính đô thị:

+ Trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp Quốc gia với các công trình văn hóa-lịch sử-nghệ thuật.

+ Trụ sở một số bộ, ngành thuộc Chính phủ.

+ Trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng cấp thành phố.

+ Xây dựng các Bệnh viện cơ sở 2 cấp Trung ương, Thành phố phục vụ khám chữa bệnh tập trung cho người dân đô thị và các khu vực lân cận.

+ Trung tâm thể thao cấp quốc gia.

+ Công viên đô thị cấp thành phố.

+ Vành đai xanh sông Nhuệ với các chức năng công cộng: triển lãm, bảo tàng khu vui chơi giải trí, công viên đô thị.

- Tiếp tục hoàn thiện các dự án đô thị mới đã được chấp thuận đầu tư theo hướng hiện đại. rà soát lại các dự án nhà ở đã xây dựng và đưa vào sử dụng hiện nay về quỹ đất dành cho các công trình hạ tầng xã hội như: Trường học, công trình y tế, vườn hoa, cây xanh, chợ, v.v...

- Ưu tiên phát triển nhà ở cao tầng, dành quỹ đất xây dựng vườn hoa, công viên.

- Phát triển nén ở các đầu mối giao thông. Định hướng phát triển không gian theo mô hình TOD. Hình thành 3 điểm trung tâm TOD kết hợp đô thị nén dọc tuyến đường vành đai 4, giao cắt với các các Tuyến đường sắt số 4 (Mê Linh - Liên Hà), tuyến số 5 (Văn Cao - Hòa Lạc, tuyến số 1 (Ngọc Hồi, Yên Viên).

- Xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật giảm bớt áp lực cho khu nội đô thành phố như: trạm cấp nước, cấp điện, bãi đỗ xe, v.v...

- Hình thành các công viên quy mô từ 50ha trở lên trên cơ sở rà soát lại quỹ đất trống và các dự án đã quá hạn đầu tư trong khu vực.

- Cải tạo môi trường sông, làm mới hệ thống kênh, hồ nước trên cơ sở các khu vực đất trũng. Kết nối sông Nhuệ, sông Tô lịch với các công viên, vườn hoa cây xanh với các khu dân cư và các trung tâm đô thị.

5.3.4. Khu vực đô thị Tây Vành đai 4:

a) Vị trí, quy mô:

Khu vực phía Tây đường Vành đai 4 (Khu vực phía Nam sông Hồng) có ranh giới: Phía Bắc giáp đê sông Hồng đoạn qua huyện Đan Phượng, phía Đông giáp đường vành đai 4 và đê sông Hồng đoạn qua huyện Thường Tín, phía Tây giáp vành đai xanh sông Đáy, phía Nam đến tuyến đường 427 và hết khu vực Thị trấn Thường Tín.

- Mở rộng không gian đô thị về phía Tây và phía Nam đường Vành đai 4. Hình thành khu vực phát triển mới hai bên tuyến đường Vành đai 4.

Chuỗi đô thị phía Tây Vành đai 4 (Nam Sông Hồng) gồm các khu vực: Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Thường Tín:

STT	Khu vực đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số (triệu người)
	Chuỗi KĐT phía Tây đường VĐ4	107,14	0,92
1	Khu vực Đan Phượng	18,44	0,22
2	Khu vực Hoài Đức	7,76	0,09
3	Khu vực Hà Đông	13,18	0,11
4	Khu vực Thanh Oai	25,82	0,21
5	Khu vực Thường Tín	41,94	0,29

b) Định hướng chính cho khu vực đô thị Tây Vành đai 4:



Hình 5.12 - Khu vực đô thị phía Đông Vành đai 4

- Phát triển mới, nén ở các đầu mối giao thông Quốc gia - Vùng - Đô thị; Phát triển công cộng cấp vùng, đô thị theo hướng hiện đại, bền vững...

- Định hướng không gian đô thị theo mô hình TOD, nén tại khu vực Ga đường sắt đô thị.

- Hình thành trung tâm y tế chất lượng cao.

- Hình thành không gian xanh, không gian mở, đa năng, gắn kết với sông Đáy và hành lang xanh phía Tây của Thành phố.- Nghiên cứu hình thành các vùng đệm bảo vệ xung quanh các làng xóm hiện hữu, kiểm soát sự phát triển đô thị hóa và gia tăng mật

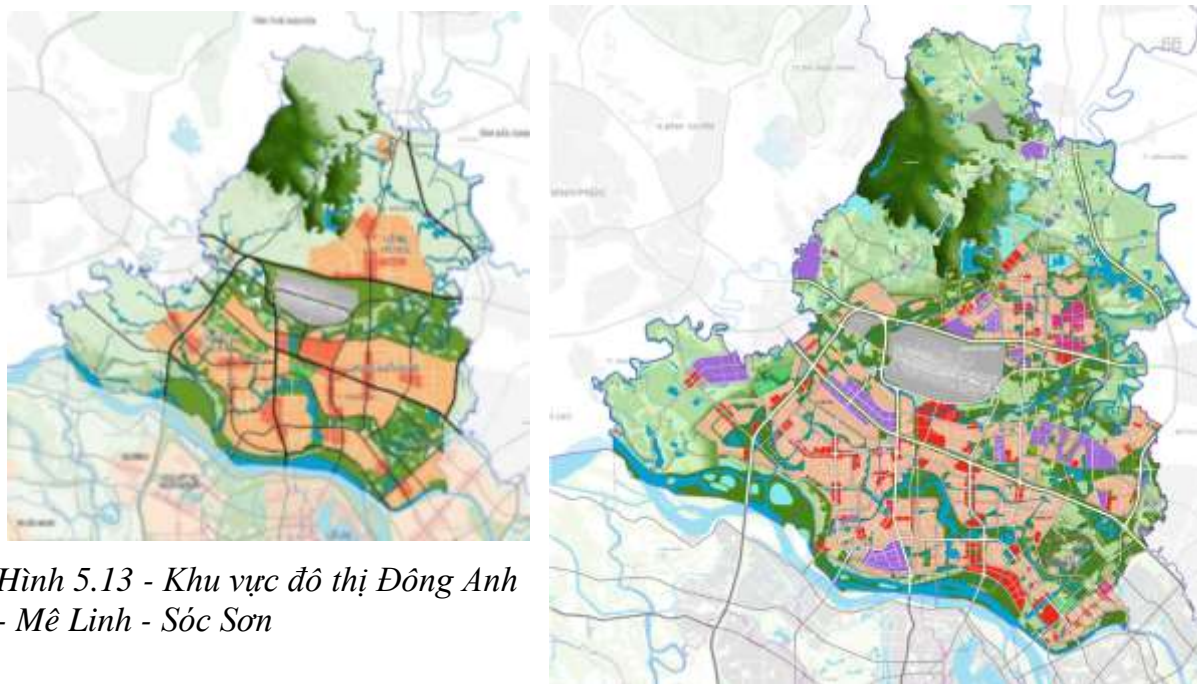
độ tại các làng xóm hiện hữu.

- Phát triển mới, nén ở các đầu mối giao thông Quốc gia - Vùng, bố trí nhiều không gian công cộng. Ưu tiên phát triển công cộng cấp vùng và nhà ở xã hội. Khai thác tối đa vị trí cửa ngõ đô thị, kết nối liên vùng và liên đô thị, hình thành các lõi TOD lớn

đọc vành đai 4, cho phép phát triển với độ nén cao, tạo dựng các trung tâm dịch vụ, thương mại, giải trí quy mô đô thị vừa đáp ứng nhu cầu của người dân trong đô thị trung tâm, vừa thu hút và cung ứng nhu cầu của khu vực dân cư ngoại thành.

5.3.5. Khu vực đô thị Đông Anh - Mê Linh - Sóc Sơn (Khu vực mở rộng phía Bắc):

Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định Hà Nội xây dựng mô hình thành phố trực thuộc Thủ đô tại khu vực phía Bắc (vùng Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn) và phía Tây (vùng Hoà Lạc, Xuân Mai).



Hình 5.13 - Khu vực đô thị Đông Anh - Mê Linh - Sóc Sơn

a) Vị trí, quy mô:

Nằm ở cửa ngõ phía Bắc của Thành phố Hà Nội, thành phố phía Bắc dự kiến hình thành trên cơ sở điều chỉnh mở rộng không gian phát triển đô thị trên toàn bộ lãnh thổ huyện Đông Anh, huyện Sóc Sơn và một phần phía Tây đường Vành đai 4 thuộc địa giới hành chính huyện Mê Linh.

- Diện tích tự nhiên khoảng 632,48 km².

- Dân số 2022 khoảng 1,0273 triệu người; dân số 2030 khoảng 1,96 triệu người; dân số 2045 khoảng 2,74 triệu người.; dân số 2050 khoảng 2,97 triệu người.

b) Cơ sở hình thành:

+ Có vị trí thuận lợi, có bán kính di chuyển hợp lý, thuận tiện kết nối giao thông với Thành phố trung tâm, với các tỉnh lân cận, đặc biệt là với quốc tế qua sân bay quốc tế Nội Bài, đường sắt quốc gia & đường sắt đô thị, các tuyến đường bộ (VĐ2, VĐ3, VĐ4, QL18, QL5, Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên) và đường thủy (sông Hồng).

+ Điều kiện tự nhiên, hiện trạng bao gồm cảnh quan thiên nhiên như sông Hồng, sông Cà Lồ, sông Thiếp, đầm Vân Trì & nhiều hồ lớn cùng hệ thống các công trình văn hóa, di tích lịch sử gắn với cảnh quan thiên nhiên, quỹ đất cây xanh nông nghiệp, lâm nghiệp (rừng), đồi núi... và đặc biệt còn nhiều quỹ đất chưa xây dựng có thể khai thác phát triển đô thị.

+ Có sẵn cơ sở hạ tầng (các khu công nghiệp tập trung cơ bản đã được lấp đầy, Các dự án lớn đã và đang triển khai: Smart city tại Đông Anh; Trung tâm Hội chợ triển lãm quốc gia, sân golf...).

- Tính chất: Thành phố thông minh, không phát thải với các hệ thống công viên rừng trong thành phố; xây dựng thành phố dịch vụ - sáng tạo - hội nhập quốc tế gắn với Cảng hàng không cửa ngõ quốc tế Nội Bài, phát triển thương hiệu "Thành phố vì hòa bình".

- Hình thành một số chức năng dịch vụ khác phục vụ cho khu vực phía Bắc Thành phố và vùng Hà Nội như: Trung tâm y tế khoảng 100 ha, kết hợp Khám chữa bệnh, an dưỡng, nghiên cứu, đào tạo...; Cụm trường đại học khoảng 600-650ha với các ngành du lịch, văn hoá, hàng không ...

c) Tầm nhìn, mục tiêu:

* Tầm nhìn:

Xây dựng khu đô thị Mê Linh-Đông Anh trở thành vùng đô thị có môi trường sống chất lượng cao phía Tây Bắc đô thị trung tâm Hà Nội trên tuyến hành lang Côn Minh – Hà Nội – Hải Phòng. Là khu đô thị mới kiểu mẫu với hoa và cây cảnh.

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa nhằm dịch chuyển dân cư từ khu vực nội đô tới các khu ở mới. Ưu tiên phát triển các khu nhà ở phục vụ KCN. Hình thành các làng xóm và các khu dân cư kiểu mẫu gắn với vùng trồng hoa, cây cảnh.

Phát triển đô thị Đông Anh trở thành đô thị vệ tinh, trung tâm hành chính thương mại giao dịch quốc tế, công nghiệp kỹ thuật cao phía Bắc sông Hồng, đô thị hiện đại, phát triển du lịch gắn với bảo tồn di tích Cổ Loa và đầm Vân Trì.

* Mục tiêu:

Bảo tồn di tích Cổ Loa. Không xây dựng dàn trải như mô hình đề xuất trong Quy hoạch chung năm 2011, tiết kiệm quỹ đất, xây dựng đô thị tập trung đáp ứng nhu cầu chuyển dịch dân cư từ lõi đô thị trung tâm. Phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ công cộng gắn với môi trường sinh thái.

Phát triển đô thị Sóc Sơn trở thành đô thị dịch vụ gắn với bảo tồn khu vực núi Sóc, đô thị vệ tinh cửa ngõ phía Bắc thành phố Hà Nội, khai thác tiềm năng cảng hàng không quốc tế Nội Bài, tuyến hành lang kinh tế Côn Minh – Hà Nội – Quảng Ninh, QL3 liên kết Hà Nội với các tỉnh trung du và miền núi Bắc Bộ (Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng).

d) Tính chất, chức năng:

Tính chất: Trung tâm dịch vụ chất lượng cao hỗ trợ công nghiệp vùng phía Đông – vùng Thủ đô Hà Nội; trung tâm dịch vụ y tế, giáo dục cấp vùng phía Đông Bắc, trung tâm nghiên cứu khoa học - ứng dụng chất lượng cao; là đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy. Thành phố dịch vụ, hội nhập quốc tế; Trung tâm hành chính, thương mại, giao dịch quốc tế, công nghiệp kỹ thuật cao, phát triển du lịch gắn với bảo tồn di tích văn hoá, đóng vai trò động lực phát triển ở phía Bắc Thủ đô.

Chức năng: Dịch vụ công cộng chất lượng cao như thương mại, tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán, giới thiệu và quảng bá sản phẩm, trung tâm đào tạo và y tế chuyên sâu... Thành phố thông minh – hội tụ và thành phố kết nối toàn cầu.

e) Định hướng phát triển:

* Định hướng về liên kết, kết nối:

Xây dựng các trục giao thông kết nối qua khu vực phát triển phía Bắc qua các trục đường VĐ4, trục Nhật Tân – Nội Bài, Thăng Long – Nội Bài, hành lang Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh.

* Định hướng phát triển không gian:

- Xây dựng thành phố trẻ, giàu có và năng động dựa trên sức mạnh nội sinh sẵn có như khai thác tối đa tiềm năng của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, vị trí giao thoa giữa trục kinh tế Đông-Tây và Bắc-Nam của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là thành phố xanh - sạch - thông minh, làm đối trọng và bổ trợ cho đô thị trung tâm đang quá tải.

- Trở thành trung tâm đối thoại, hợp tác quốc tế tầm cỡ khu vực châu Á-Thái Bình Dương: Hình thành các trung tâm cầu nối đa quốc gia, trung tâm đối thoại quốc tế đảm bảo an ninh bảo mật (mô hình tổ chức hội nghị Mỹ-Triều). Bảo tồn triệt để hệ sinh quyển rừng và hệ thực - động vật Sóc Sơn, phát triển mô hình kinh tế du lịch cao cấp (MICE); phát triển các không gian xanh cảnh quan, công viên vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh... trên cơ sở khai thác tài nguyên tự nhiên vùng núi rừng Sóc Sơn.

- Trở thành thành phố công nghệ - sáng tạo mới của Thủ đô Hà Nội với các khu công nghiệp kỹ thuật cao và trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ, khoa học 4.0, trung tâm công nghệ thông tin, công viên phần mềm, trung tâm đổi mới sáng tạo..., đặc biệt nhấn mạnh đầu tư cho các ngành công nghiệp và dịch vụ kỹ thuật cao.

- Hình thành các khu đô thị theo hướng đô thị thông minh - sinh thái - bền vững, với mô hình ở kết hợp các trung tâm công cộng, công viên cây xanh và dịch vụ khép kín theo mô hình TOD, cao tầng - hiện đại, xanh - đặc sắc, ứng dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh cho một thiết chế xã hội bền vững, sử dụng năng lượng sạch, tối đa hóa tái chế và một thành phố không rác thải, rác thải là tài nguyên.

- Phát triển công nghiệp văn hóa, sáng tạo, giải trí, khu thể thao phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn trong nước và quốc tế, hình thành trung tâm nghiên cứu và phát triển dịch vụ văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, trung tâm thu hút tài năng trẻ, khởi nghiệp trong lĩnh vực văn hóa nhằm có thể xuất khẩu văn hóa đến năm 2045.

- Phát triển công nghiệp du lịch kết hợp truyền thống trên cơ sở quần thể thành Cổ Loa, đền Sóc, chuỗi du lịch liên tỉnh trên hành lang sông Hồng và hệ thống hạ tầng du lịch 5 sao là nền tảng của công nghiệp MICE.

- Phát triển các công trình công cộng (các trung tâm hành chính - văn hóa - hội nghị - hợp tác quốc tế...); phát triển trung tâm logistics lớn nhất miền Bắc, trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, cảng cạn ICD, thúc đẩy hạ tầng xuất nhập khẩu, trung tâm thương mại miễn thuế, outlet lớn nhất khu vực.

- Hình thành trung tâm giải trí và thương mại giải trí, kinh doanh đặt cược thể thao, casino tại khu vực trường đua ngựa, đua chó, bóng đá quốc tế Sóc Sơn, kết hợp cùng hệ thống sân golf sẵn có hình thành một tổ hợp giải trí và đặt cược quốc tế, tạo điều kiện phát triển nền kinh tế đêm của một đô thị hiện đại có sự quản lý chặt chẽ của nhà nước.

- Bảo tồn triệt để hệ sinh quyển rừng và hệ thực-động vật Sóc Sơn, xây dựng thiết chế quản lý và kinh doanh tín chỉ Carbon rừng và giảm thiểu hiệu ứng nhà kính trong đô thị bằng việc vận hành nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Khai thác lợi thế Sân bay quốc tế Nội Bài, tạo dựng hình ảnh đô thị mới hiện đại phía Bắc sông Hồng gắn với dịch vụ cấp vùng Cảng hàng không quốc tế Nội Bài và các KCN thành một khu vực phát triển thương mại, Logistics và trung chuyển hàng hóa quốc tế.

- Hình thành đô thị mới cao tầng, hiện đại theo mô hình TOD, đô thị thông minh hai bên tuyến đường Võ Nguyên Giáp.

- Hình thành các tổ hợp công trình công cộng, dịch vụ, khách sạn, thương mại, tài chính, ngân hàng lớn.

- Khai thác, cải tạo các sông Cà Lồ, sông Thiếp - đầm Vân Trì, sông Ngũ huyện Khê tạo thành trục không gian cây xanh mặt nước Vân Trì - sông Thiếp - Cổ Loa, phát triển lan tỏa tới các điểm không gian xanh trong lõi các khu vực đô thị, kết hợp với công viên rừng quanh sân bay Nội Bài tạo thành không gian xanh đô thị của trung tâm thành phố phía Bắc; Khai thác không gian cảnh quan sông Hồng bằng 2 hệ thống monorail dọc sông, kết hợp vận hành hệ thống water bus, tàu du lịch nối tuyến từ Đền Hùng - Đát 3 vua Sơn Tây - Hoàng Thành - Cổ Loa - về phố Hiến, xây dựng động lực du lịch liên tỉnh; bảo tồn phát huy giá trị Thành Cổ Loa và Đền thờ Hai Bà Trưng.

- Hình thành 2 trục trung tâm: Trục kinh tế động lực quốc gia Đông – Tây giới hạn bởi Quốc lộ 18 mới và đường vành đai 3: Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Trục kinh tế đối trọng Nam – Bắc sông Hồng (trục kết nối trung tâm thành phố với sân bay Quốc tế Nội Bài qua đường Võ Nguyên Giáp và đường Võ Văn Kiệt và kết nối Hà Nội - Lạng Sơn về phía Bắc).

- Cải tạo các khu vực dân cư hiện hữu gắn với bảo tồn các công trình di tích, văn hóa lịch sử.

- Hình thành Trung tâm hành chính mới khu vực Thành phố phía Bắc.

- Triển khai xây dựng hoàn thiện Trung tâm Hội chợ triển lãm quốc gia.

* Định hướng về hệ thống đô thị, nông thôn:

Phía Bắc sông Hồng thực hiện thành phố theo từng huyện hoặc mô hình thành phố Bắc Sông Hồng gồm 03 huyện Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn.

Huyện Đông Anh xây dựng huyện theo đề án thành lập Quận đã được thông qua, đầu tư xây dựng nhằm hình thành các trung tâm hành chính, tài chính quốc tế, công trình công cộng, thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí gắn kết với các phân khu; đầu tư hạ tầng đồng bộ theo tiêu chí đô thị.

Huyện Mê Linh, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị, phấn đấu đến sau năm 2030 cơ bản đạt các tiêu chuẩn đô thị loại III, làm cơ sở để quản lý, định hướng xây dựng các chương trình kế hoạch phát triển đô thị văn minh, hiện đại.

Huyện Sóc Sơn phát triển theo mô hình “thành phố trong thành phố”. Là đô thị cửa ngõ gắn với sân bay quốc tế Nội Bài kết nối trục kinh tế động lực quốc gia Đông – Tây (Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh).

* Định hướng về hạ tầng kinh tế - xã hội:

Công nghiệp – xây dựng: Phát triển theo hướng phát triển bền vững; công nghiệp sạch, công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ có giá trị cao, quy mô đầu tư lớn và hiệu quả. Đẩy mạnh liên kết vùng và hành lang kinh tế Côn Minh – Hà Nội – Hải Phòng. Định hướng phát triển công nghiệp đa ngành, lĩnh vực: CN điện tử - CNTT, cơ khí, sản xuất ô tô, công nghiệp vật liệu hiện đại.

Thương mại - dịch vụ: Đẩy mạnh việc phát triển các trung tâm tài chính, ngân hàng cấp vùng, cấp đô thị,... tại khu vực phía Bắc sông Hồng. Phân bổ mạng lưới thương mại cấp đô thị rộng và trải đều trên toàn địa bàn Thành phố. Xây dựng trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia tại, trung tâm tài chính- ngân hàng, trung tâm mua sắm outlet; đẩy mạnh triển khai việc lập các dự án thương mại cấp vùng có quy mô và vai trò lớn trong khu vực. Xác định các trung tâm dịch vụ thương mại, hệ thống chuỗi cửa hàng bán lẻ kết hợp với các ga đường sắt đô thị theo cấp độ ảnh hưởng (Cấp TOD đặc biệt, Cấp TOD đô thị, Cấp TOD khu vực).

Dịch vụ du lịch: Phát triển không gian du lịch theo quốc lộ 3 về phía Bắc sông Hồng với 02 khu vực hạt nhân cần ưu tiên phát triển là tổng thể khu vực di tích Cổ Loa và tổng thể khu vực di tích đền Sóc. Hình thành cụm du lịch văn hóa Cổ Loa - đầm Vân Trì - Sông Thiệp - Cổ Loa. Tuyến du lịch mang tính quốc tế là tuyến liên kết Hà Nội với các điểm đến quốc tế theo đường hàng không; đường sắt liên vận quốc tế: Hà Nội - Trung Quốc, Hà Nội - Lào; đường bộ xuyên Á.

Nông – lâm – thủy sản: Xác định các vùng đất ổn định sản xuất hàng hóa chuyên canh quy mô lớn như: trồng rau an toàn, trồng hoa, cây cảnh... theo mô hình nông nghiệp công nghệ cao, gắn với hệ thống dịch vụ phân phối hàng nông lâm thổ sản, cung cấp thuận tiện đến các khu vực dân cư.

Giáo dục đào tạo: Ưu tiên phát triển đồng bộ hệ thống giáo dục phổ thông và các tiện ích công cộng chất lượng cao khác, không sử dụng để phát triển nhà ở. Tăng cường đầu tư đổi mới khoa học - công nghệ trong công tác dạy và học; tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học theo hướng hiện đại.

Y tế: Bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Phát triển loại hình y tế đặc thù như chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe và trị liệu tại Sóc Sơn và Mê Linh.

Văn hóa, thể thao: Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, đơn vị văn hóa gắn với thực hiện chương trình xây dựng Nông thôn mới. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng, nâng cao hiệu quả phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ”.

* Định hướng về hạ tầng kỹ thuật:

Giao thông: Đảm bảo hành lang xây dựng đường sắt đô thị gắn với 5 tuyến đường sắt đô thị tuyến số 2 (Nội Bài – Thượng Đình – Bưởi), tuyến số 4 (Mê Linh – Sài Đồng – Liên Hà), tuyến số 6 (Nội Bài – Ngọc Hồi), tuyến số 7 (Mê Linh – Hà Đông), tuyến số 10 (Mê Linh – Dương Xá), xây dựng các không gian ngầm với các khu vực TOD – quảng trường – công viên bố trí bãi đỗ xe đô thị.

Cấp nước: cấp nước sạch đồng bộ đảm bảo nhu cầu phát triển trong khu vực.

Thoát nước mưa và nước thải: theo hệ thống xử lý nước thải tập trung, xử lý nước thải đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn trước khi ra môi trường. Cải thiện chất lượng môi trường nước tại các hồ, sông trong khu vực.

5.3.6. *Trục không gian sông Hồng:*

Không gian hai bên sông Hồng bao gồm không gian cảnh quan mặt nước sông Hồng, không gian bãi sông, các khu vực dân cư hiện hữu và các không gian trong và ngoài đô, được định hướng như sau:

- a) Tính chất: Là Trục không gian đặc biệt đa chức năng, không gian biểu tượng, giá trị, nhiều ý nghĩa của Thủ đô Hà Nội.
- b) Các chức năng chính gồm: Trục không gian xanh trung tâm của Thủ đô; Trục không gian trung tâm kết nối văn hóa, giao tiếp xã hội, nghệ thuật sáng tạo; Trục không gian trọng tâm về kinh tế thương mại dịch vụ; Trục không gian biểu tượng của thành phố Hà Nội.



Hình 5.14 - Minh họa Trục Sông Hồng - Không gian biểu tượng đại diện cho sự phát triển Thủ đô

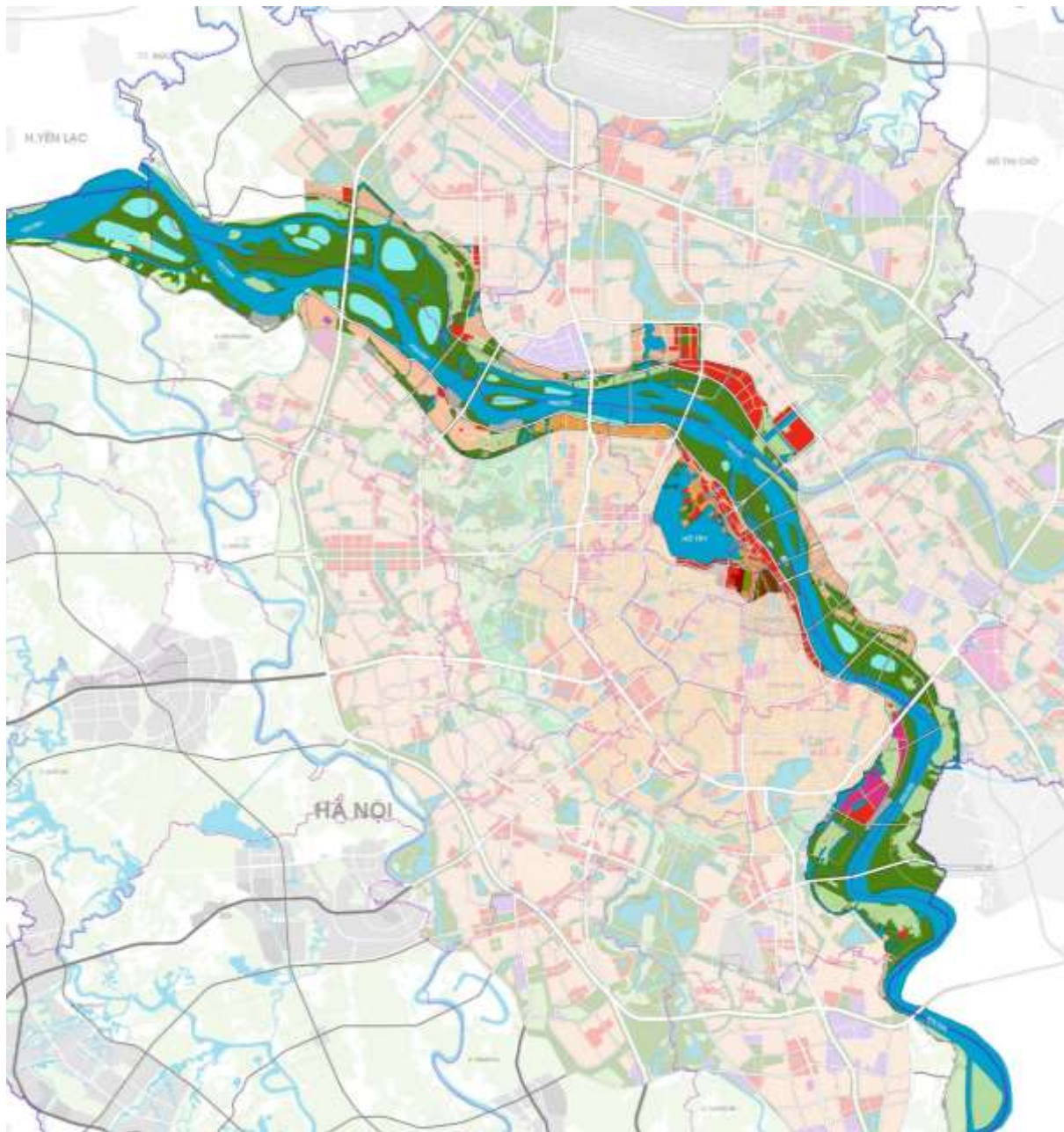
c) Định hướng chung:

- Xây dựng 2 tuyến đường ven sông và hệ thống cầu qua sông, các tuyến đường kết nối từ đô thị với sông Hồng.
- Cải tạo chỉnh trang, tái thiết hệ thống dân cư hiện hữu được tồn tại, bảo vệ theo Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, bổ sung hệ thống HTXH, HTKT, bảo tồn các công trình di tích, kiến trúc có giá trị lịch sử.
- Kết hợp khai thác quỹ đất phát triển mới tạo lập diện mạo cảnh quan đô thị hai bên sông Hồng, tạo lập hình ảnh Thủ đô hai bên sông gắn với các trung tâm văn hoá, thương mại, tài chính, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, công trình biểu tượng của Thủ đô và các không gian lịch sử, bảo tồn, cảnh quan, du lịch như Hồ Tây, Cổ Loa, Bát Tràng...

Kế thừa định hướng phát triển không gian theo QHC2011 và Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định:

- Khu vực không gian sông Hồng là trục không gian cảnh quan trung tâm của Thủ đô, hình thành hệ thống công viên, công trình mang tính biểu tượng, tính thời đại của Thủ đô, phục vụ các hoạt động lễ hội, du lịch;
- Hình thành trục không gian văn hóa – cảnh quan sinh thái Hồ Tây – Cổ Loa;

- Ổn định và nâng cao cuộc sống của người dân trong phạm vi nghiên cứu;
- Xây dựng thành phố an toàn với lũ; Chính trị ven sông có kế thừa truyền thống văn hóa và lịch sử; Cải tạo đô thị ven sông hướng tới tương lai hiện đại với môi trường thân thiện thiên nhiên; Xây dựng đường ven sông, có liên kết giao thông đô thị và đường thủy; Xây dựng điều kiện cư trú tốt và an toàn cho dân cư sống hai bên khu vực sông.



Hình 5.15 - Hình minh họa: Không gian hai bên sông Hồng bao gồm không gian cảnh quan mặt nước sông Hồng, không gian bãi sông, các khu vực dân cư hiện hữu và các không gian trong và ngoài đê

d) Các giải pháp cụ thể định hướng quy hoạch hai bên sông Hồng:

d.1) Trục không gian xanh trung tâm của Thủ đô:

Các không gian xanh và môi trường sinh thái là giá trị cốt lõi có ý nghĩa quan trọng bền vững mà một đô thị hướng đến. Phát triển các không gian xanh công cộng với tầm nhìn lâu dài có thể giúp đảm bảo các giá trị thiên nhiên và sinh thái, không chỉ được

bảo vệ ngay lúc này mà còn cho tương lai. Điều này có thể góp phần vào sự phát triển bền vững của thành phố và cuộc sống của người dân trong thời gian dài.

Tạo trục sinh thái để duy trì tính liên tục của hệ sinh thái tự nhiên khu vực sông Hồng. Trên cơ sở đó, đề xuất **xây dựng công viên ven sông**, một dạng không gian mở, vừa bảo tồn được hệ sinh thái sông Hồng, vừa tạo không gian nghỉ ngơi cho cư dân Hà Nội.

Trước mắt ưu tiên phát triển các giải pháp về không gian xanh sinh thái, cung cấp các tiện ích, dịch vụ cộng đồng cho người dân đô thị. Kết nối không gian sinh thái sông Hồng với hệ thống các tuyến sông, mặt nước đô thị.

Xây dựng các công viên ven sông, công viên bãi giữa sông Hồng đảm bảo định hướng không gian sông Hồng là trục không gian cảnh quan trung tâm của Thủ đô, phục vụ các hoạt động lễ hội, du lịch.

Khu vực bãi sông hình thành 3 mô hình không gian xanh phù hợp với hiện trạng và nhu cầu sử dụng đất tương ứng với từng khu vực:

- **Khu vực trung tâm từ cầu Thăng Long đến cầu Thanh Trì** được phát triển theo hướng **đa chức năng** gồm các công trình văn hóa, thương mại dịch vụ và các không gian cảnh quan thúc đẩy tiện nghi giải trí của đô thị ở khu vực bãi giữa, trục không gian lịch sử liên kết khu vực Hồ Tây - Cổ Loa. Tối đa hóa khả năng kết nối từ quảng trường, công viên, các dãy phố và công trình đô thị trong khu vực trung tâm với công viên, quảng trường công cộng ven sông, tạo điều kiện để người dân thực sự có thể tiếp cận không gian mặt nước và công viên ven sông có gắn với các dãy phố dịch vụ đa dạng (có người ở), khiến cho các khu vực ven sông này có thể thực sự trở thành trung tâm, thành điểm đến giao lưu quan trọng, góp phần to lớn vào sức hấp dẫn của thành phố.
- **Khu vực từ cầu Thăng Long về phía Tây** được quy hoạch trở thành một **không gian sinh thái, bảo tồn** đặc tính tự nhiên của phần đất bãi và đất nông nghiệp của các huyện xung quanh. Khu vực này được xác định sẽ trở thành **công viên chuyên đề** với mô hình **trang trại sinh thái và nông nghiệp đô thị** phục vụ du lịch, thương mại và vận chuyển hàng hóa.
- **Từ cầu Thanh Trì xuôi xuống phía Nam** là không gian sinh thái trọng tâm với các **khu vực nông nghiệp trồng rau màu, cây cảnh**, các khu vực **nuôi trồng thủy sản** cùng các làng nông nghiệp truyền thống và các công trình di tích lịch sử. Định hướng bảo tồn, khôi phục các giá trị tự nhiên và văn hóa phục vụ du lịch, phát triển các khu vực đa chức năng gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận chuyển, làng nghề Bát Tràng.

Hình 5.16 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các không gian xanh hai bên sông

c.2) Trục không gian trung tâm kết nối văn hóa, giao tiếp xã hội, nghệ thuật sáng tạo:

Sông Hồng là nơi diễn ra nhiều lễ hội lớn như: Lễ hội đèn Quảng Chiếu; lễ hội âm nhạc mùa Thu; lễ hội đèn Bạch Mã và nghi lễ rước nước từ sông Hồng như: Lễ hội đèn Và, đình Chèm, đình Tứ Liên, đình Đức Thắng. Cùng các giá trị văn hóa phi vật thể, bên bờ sông Hồng còn xuất hiện nhiều làng nghề truyền thống từ hàng trăm năm

nay như: Làng giấy Yên Thái, làng đào Nhật Tân (Tây Hồ), làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm).

- Đề xuất hình thành hệ thống quảng trường mở xen kẽ trong chuỗi các công viên, các khu đô thị mới ven sông để tạo các không gian hội tụ những lễ hội lớn dành cho cư dân Thủ đô.
- Phát triển của các không gian sáng tạo ở khu vực sông Hồng sẽ có những đóng góp quan trọng đối với Thủ đô, làm nên diện mạo mới về văn hóa Hà Nội, để nơi đây thực sự xứng đáng với vị trí trung tâm văn hóa lớn nhất của cả nước, biểu tượng cho những giá trị cao đẹp của con người và đất nước Việt Nam.
- Hình thành cộng đồng sáng tạo; kết nối đa lĩnh vực công nghiệp văn hoá khác nhau như: kiến trúc, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, thiết kế,...; hình thành các nền tảng sáng tạo nhằm phát huy các nguồn lực văn hóa, bao gồm văn hóa truyền thống của Hà Nội.
- Đề xuất biến không gian **Nhà máy xe lửa Gia Lâm thành di sản đương đại**, với công năng mới, thành “Ngôi nhà ký ức”, nơi lưu giữ hình ảnh, kỷ vật quận Long Biên, của thành phố Hà Nội. Thực hiện biến di sản công nghiệp thành tổ hợp văn hoá sáng tạo, tạo ra dịch vụ, sản phẩm mới và thu hút đầu tư, tạo ra việc làm, thực hiện chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá Thủ đô, hướng đến phát triển bền vững.
- Cầu Long Biên sẽ được cải tạo nguyên trạng ban đầu, dùng khai thác cơ giới và chuyển thành không gian đi bộ, biểu diễn, triển lãm, tổ chức sự kiện văn hóa, festival du lịch, công trình kiến trúc điển hình thời kỳ mới của Hà Nội, hình thành hệ thống quảng trường hai bên cầu kết nối dễ dàng bằng tất cả các phương tiện công cộng, là trục không gian kiến trúc, không gian văn hóa gắn kết hai thành phố cổ và thành phố mới, tạo sự hài hòa giao thoa giữa không gian mở của dòng sông Hồng, thành một **bảo tàng ký ức thế kỷ 21**, là một điểm nhấn trong cấu trúc không gian đô thị và là một **công trình mang tính biểu tượng** của Thủ đô Hà Nội.
- Các không gian giao lưu công đồng, nghệ thuật sáng tạo mới của Hà Nội sẽ được **kết nối với các không gian giao lưu công đồng, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật hiện hữu**: phố đi bộ Hồ Gươm, phố đi bộ hồ Thuyền Quang, phố đi bộ Trịnh Công Sơn, phố sách 19/12, Hoàng Thành Thăng Long...
- Cần nghiên cứu hình thành thêm các không gian văn hóa, sinh hoạt cộng đồng cho các khu vực ngoại thành Hà Nội tương tự mô hình phố đi bộ thành cổ Sơn Tây để tạo thêm sức sống, thêm các không gian hoạt động giao lưu sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật cho người dân tại đây cũng như thu hút khách du lịch đến với các khu vực này.
- Khôi phục các công trình kiến trúc tâm linh có yếu tố lịch sử dọc sông Hồng như hệ thống các đền, chùa của nền văn minh sông Hồng, các hình thức văn hóa gắn với truyền thuyết như bãi tắm Chủ Đồng Tử xem xét phát huy làm tăng giá trị và trải nghiệm hòa hợp với thiên nhiên, làm giàu hóa các sân chơi và các sản phẩm du lịch có thể quảng bá trên toàn thế giới.



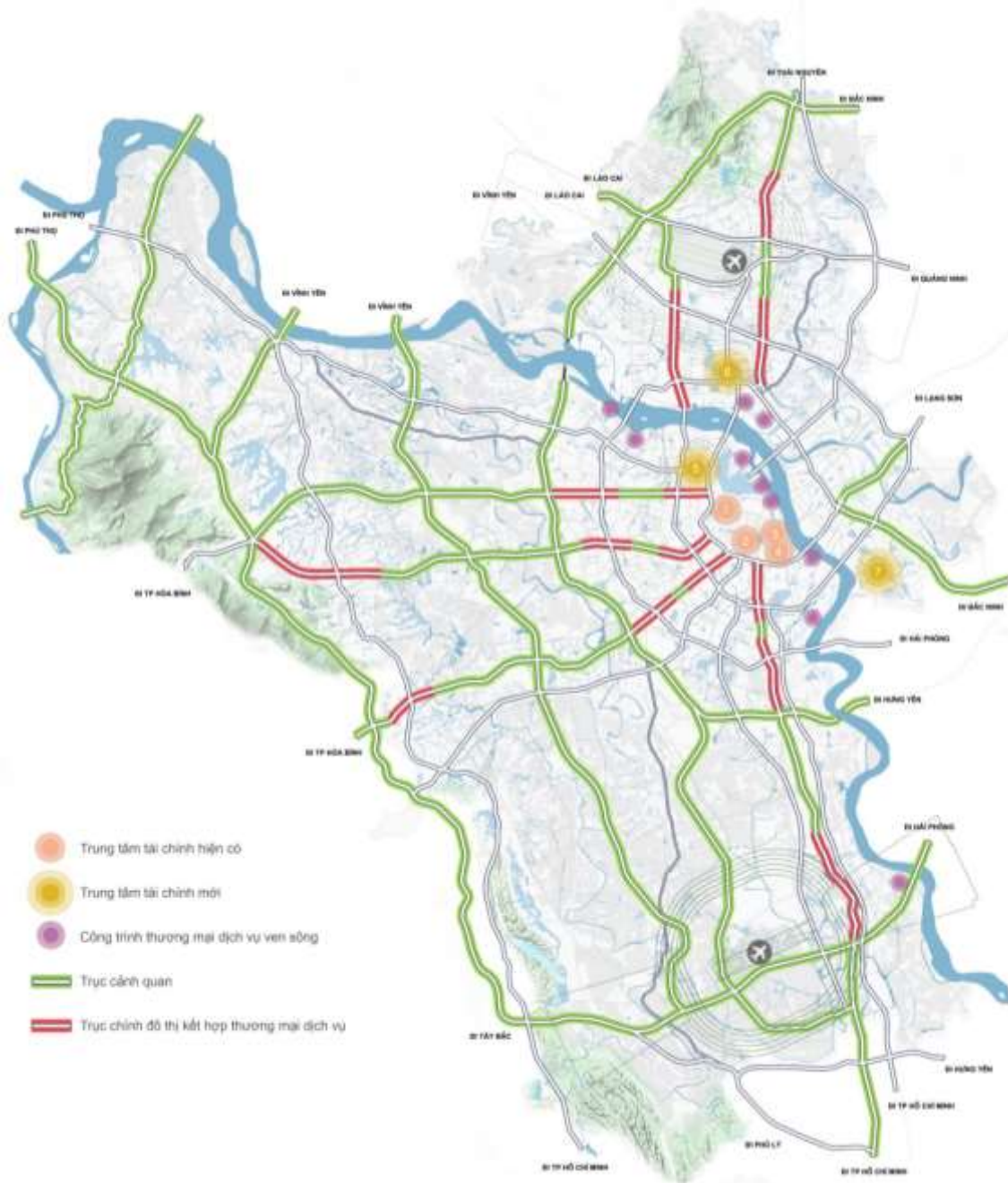
Hình 5.17 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng cầu Long Biên trở thành cầu đi bộ cảnh quan, bảo tàng sông Hồng

c.3) Trục không gian trọng tâm về kinh tế, thương mại dịch vụ, du lịch, công nghệ của Thủ đô:

- CBD của Hà Nội nằm ở các quận trung tâm như Hoàn Kiếm, Ba Đình, Hai Bà Trưng và Đống Đa, trong tương lai sẽ tập trung về khu vực Tây Hồ Tây và một phần tại thành phố mới phía Bắc và khu vực đô thị mới phía Đông sông Hồng.
- Sông Hồng được định hướng là một yếu tố quan trọng hỗ trợ cho kinh tế đô thị bằng cách cung cấp giao thông thủy và các khu vực kết nối 2 bên bờ sông.
- Tạo thêm và đẩy mạnh các liên kết từ sông Hồng đến các không gian kinh tế trong Thành phố.
- Hình thành các tổ hợp thương mại dịch vụ hiện đại với kiến trúc độc đáo, ấn tượng ở hai bên sông, tạo hấp lực thu hút cộng đồng và góp phần tạo dựng hình ảnh thành phố 2 bên sông. Ưu tiên các khu vực có khả năng thu hút tập trung đông người: các khu vực cửa ngõ đón luồng khách từ sân bay hoặc các cảng du lịch, khu vực công viên ven sông trung tâm, các khu vực cửa ngõ đón luồng khách từ sân bay hoặc từ chân cầu Long Biên khi được cải tạo thành trục đi bộ và bảo tàng...



Hình 5.18 - Hình minh họa: Các trung tâm thương mại dịch vụ ven sông



Hình 5.19 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các không gian trung tâm dịch vụ hai bên sông

c.4) Trục không gian biểu tượng, đại diện tiêu biểu cho hình ảnh Thủ đô văn minh, văn hiến, xanh và thông minh:

- Kiến tạo các không gian cộng đồng gắn kết với các không gian hành chính Thành phố và kết nối với các không gian ven sông, ngoài trục không gian lớn Hồ Tây - Cổ Loa, cần tạo thêm các trục không gian liên kết, kể cả liên kết ảo. Đó là những lối vào khu vực hạt nhân lịch sử (Thành cổ, phố cổ, phố cũ), công viên Hồ Tây, Trung tâm dịch vụ tài chính mới (CBD) Tây Hồ Tây, Phương Trạch cùng các trung tâm giải trí, tổ chức sự kiện quốc tế ở phía Bắc,...
- Đề xuất tăng kết nối 2 bên sông Hồng bằng nhiều dự án cầu. Cần nghiên cứu đề xuất các phương án cầu có những thiết kế riêng biệt mang dấu ấn riêng. Sự khác biệt về kiến trúc cảnh quan ở mỗi lối vào các không gian đô thị vừa tạo nên vẻ đẹp đa dạng vừa nhấn mạnh đặc trưng hình thái của các không gian đô thị Hà Nội.
- Hình thành một số công trình biểu tượng có hình thức kiến trúc độc đáo tạo bộ mặt hấp dẫn cho đô thị khi quan sát từ mặt tiền sông Hồng cũng như từ các trục đường chính. Các công trình mang tính biểu tượng khi đặt trong không gian của sông Hồng cần xem xét kỹ các không gian kiến trúc, cảnh quan khu vực lân cận, đặc biệt không gian gần khu vực Hồ Tây để có phương án kiến trúc phù hợp, hài hòa về cảnh quan chung, hướng đến hình thành đường chân trời mới của Thủ đô.



Hình 5.20 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các không gian trung tâm công cộng, không gian cộng đồng và tính kết nối với các trục cảnh quan chủ đạo của Hà Nội

c.5) Trung tâm kết nối hạ tầng:

- Xây dựng hạ tầng giao thông tiếp cận gồm giao thông dọc sông, cầu qua sông, tuyến đường thủy dọc sông... gắn với các giải pháp bảo đảm hành lang thoát lũ và thích ứng với điều kiện thủy văn của sông. Phát triển những tổ hợp kiến trúc

điểm nhân dọc sông Hồng, đồng thời với kiểm soát chặt sự chuyển đổi các khu vực hiện hữu.

c.6) Đường bộ:

- Mở rộng mặt cắt, nâng cấp hạng đường các tuyến đường đê 2 bên sông (từ 4-6 làn xe) trong đoạn Vành Đai 4 từ chân cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở, giúp gia tăng tính kết nối dọc hai bên sông, và tăng tính kết nối không gian trong và ngoài đê.
- Xây dựng 2 tuyến đường trục chính đô thị quy mô 6-8 làn xe kết nối giao thông dọc sông Hồng.
- Hình thành tuyến monorail hỗ trợ kết nối dọc trục sông tại một số khu vực tập trung nhiều chức năng hoạt động để phục vụ nhu cầu giao thông, du lịch và trải nghiệm cho người dân và du khách.



Hình 5.21 - Hình minh họa: Tuyến monorail và tuyến cảnh quan hai bên sông

- Xây dựng hệ thống giao thông các khu đô thị các khu đô thị mới, khu du lịch giải trí dọc sông phải được liên kết tốt với các trục đường chính đô thị cũng như các khu dân cư hiện hữu.

c.7) Cầu và hầm:

- Cầu và hầm: Xây dựng cầu và hầm qua sông Hồng để nối các khu vực đô thị trên hai bờ sông, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông hàng ngày của cư dân và tăng cường sự kết nối giữa các phần khác nhau của Thành phố.
- Xây dựng bổ sung hệ thống cầu theo định hướng các quy hoạch đã được duyệt (Cầu Hồng Hà, cầu Thượng Cát, cầu Tứ Liên, cầu Trần Hưng Đạo, cầu Ngọc Hồi, cầu Mễ Sở) đồng thời nghiên cứu bổ sung các cầu kết nối khu vực đô thị trung tâm với khu vực thành phố phía Bắc và các quận Long Biên, Gia Lâm. Đảm bảo khoảng cách giữa các cầu từ 1-2 km.



Hình 5.22 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng mới thêm 5 cầu qua sông

c.8) Đường thủy:

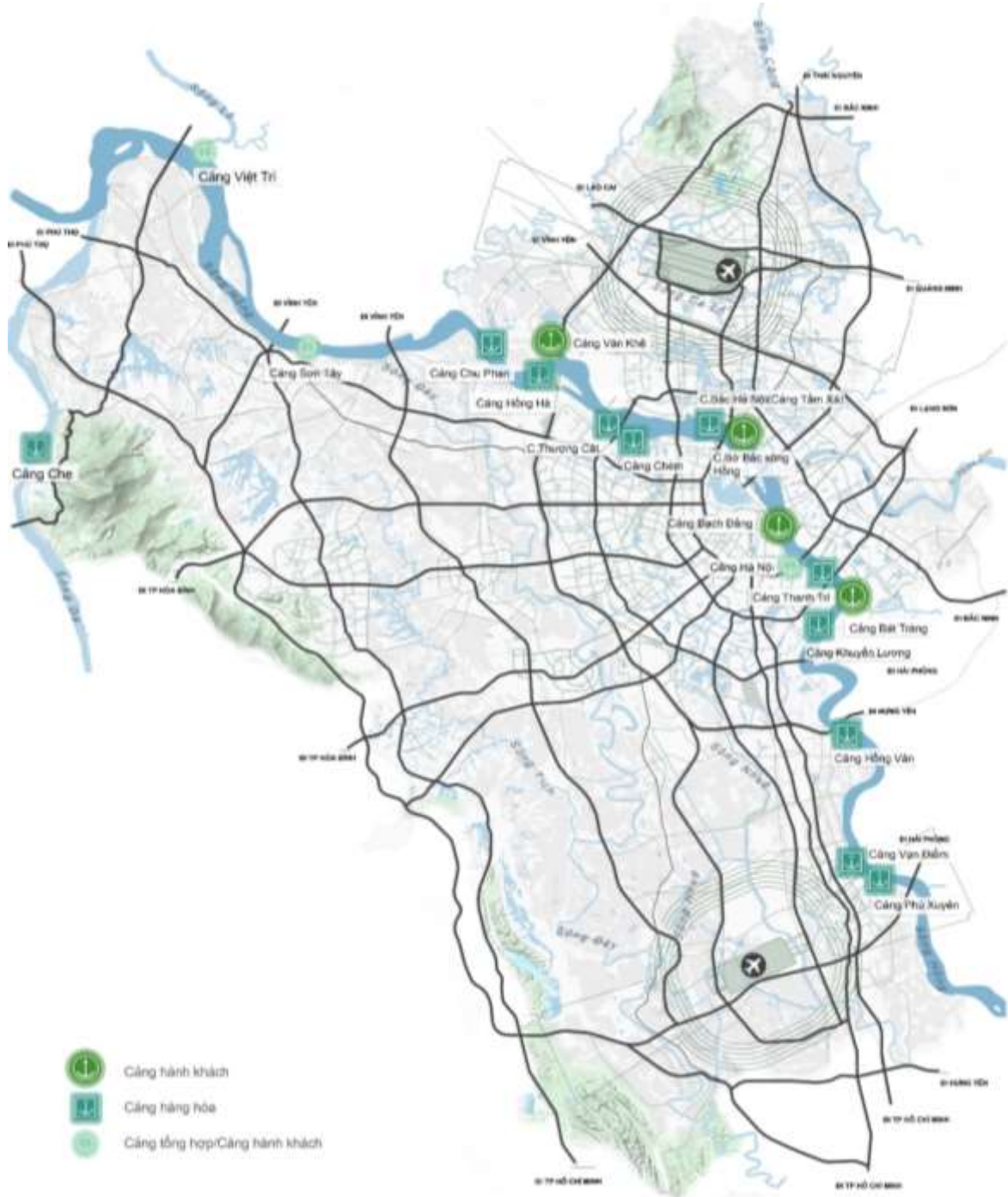
Nâng cấp hệ thống cảng, cải tạo luồng, tuyến đảm bảo phục vụ công tác vận tải hàng hóa, hành khách.

Từng bước chuyển đổi chức năng các cảng hàng hóa thành cảng du lịch sau khi hình thành các đập để giữ và điều tiết nước sông Hồng và hệ thống các sông nhánh để phục vụ mục tiêu làm sống lại các dòng sông, phục hồi chất lượng môi trường, phát triển hệ thống sông ngòi và phát triển du lịch.

Các cảng du lịch kết hợp hình thành các điểm dịch vụ với các công trình kiến trúc có hình thái độc đáo để tạo thành các điểm nhấn cho đô thị khi đón khách từ các cửa ngõ đường thủy.

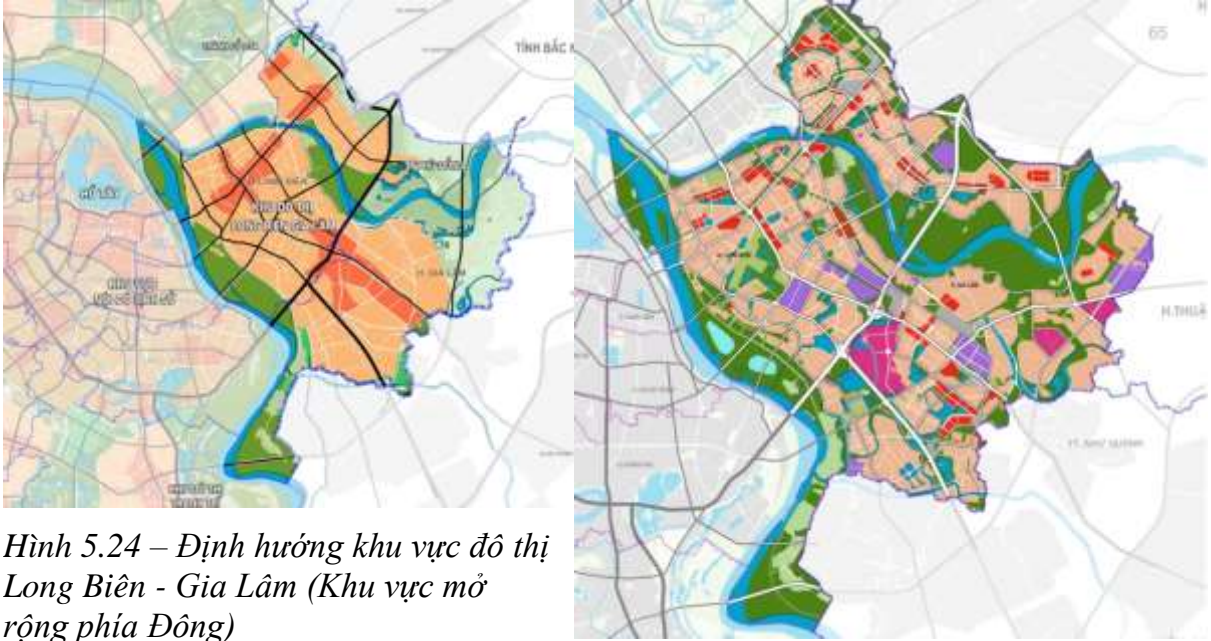
Hình thành tuyến waterbus dọc sông kết nối 2 bên bờ sông Hồng một cách dễ dàng đồng thời kết nối cảnh quan và địa danh du lịch dọc sông.

Kết nối với giao thông đường bộ theo các định hướng phát triển không gian.



Hình 5.23 - Hình minh họa: Đề xuất định hướng các bến cảng, thuyền phục vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa

5.3.7. Khu vực đô thị Long Biên - Gia Lâm (Khu vực mở rộng phía Đông):



Hình 5.24 – Định hướng khu vực đô thị Long Biên - Gia Lâm (Khu vực mở rộng phía Đông)

a) Vị trí, quy mô:

Phạm vi: gồm khu vực quận Long Biên và huyện Gia Lâm.

Tính chất, chức năng: Dịch vụ hỗ trợ.

Diện tích tự nhiên: 176,73 km².

Dân số: 2022: 0,6425 triệu người; 2030: 0,85 triệu người; 2045: 1,03 triệu người; 2050: 1,1 triệu người.

b) Định hướng QHC2011:

Dân số năm 2030: khoảng 0,7 triệu người, tối đa: 0,75 triệu người.

Diện tích tự nhiên: 12.120 ha.

Diện tích xây dựng đô thị tối đa khoảng 8.500 ha.

Tính chất, chức năng:

- Khu đô thị cải tạo, nâng cấp và phát triển mới.

- Trung tâm dịch vụ chất lượng cao hỗ trợ công nghiệp vùng phía Đông - vùng Thủ đô Hà Nội, trung tâm dịch vụ y tế, giáo dục cấp vùng phía Đông Bắc Hà Nội, trung tâm nghiên cứu khoa học, ứng dụng chất lượng cao, là đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy.

- Các định hướng chính:

+ Hình thành các chức năng dịch vụ công cộng chất lượng cao như thương mại, tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, các trung tâm đào tạo nghề, y tế chuyên sâu, v.v...

+ Tại các điểm nút giao thông quan trọng xây dựng phát triển đô thị theo mô hình TOD.

+ Xây dựng khu công nghiệp sạch, công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ.

+ Cải tạo nâng cấp xây dựng lại nhà ở hiện có, các làng xóm cũ đồng bộ hiện đại. Phát triển nhà ở trong các khu đô thị mới theo hướng đơn vị ở đồng bộ, hiện đại, chất lượng cao, chủ yếu xây dựng chung cư cao tầng hiện đại kết hợp phát triển hài hòa nhà ở thấp tầng (chiếm tỷ lệ thấp).

+ Phát triển mới các tổ hợp văn phòng, giao dịch cao tầng, hiện đại hoặc kết hợp xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ quy mô lớn trên các trục đường vành đai, hướng tâm, đường chính đô thị. Phát triển cụm trường đại học, dạy nghề, kỹ thuật và khoa học cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao và đạt tiêu chuẩn cho vùng. Trung tâm dịch vụ chất lượng cao (thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, chứng khoán,...). Phát triển đầy đủ hệ thống giáo dục phổ thông.

+ Cải tạo, xây dựng lại kết hợp phát triển các công trình văn hóa, sân bãi quảng trường để phục vụ đô thị và khu vực. Bảo tồn, tôn tạo các di sản, di tích theo Luật định. Xây dựng Bảo tàng gốm sứ Bát Tràng, Bảo tàng đường sắt (khu vực ga và nhà máy xe lửa Gia Lâm).

+ Phát triển cơ sở lưu trú, khách sạn theo hướng dịch vụ cao cấp.

c) Rà soát, đánh giá:

- Theo định hướng QHC2011 được duyệt, tại khu vực Bắc sông Hồng xác định chỉ tiêu đất đô thị cao, diện tích đất phát triển đô thị lớn nhưng dân số lại phân bố thấp, dẫn đến khai thác quỹ đất không hiệu quả. Quá trình triển khai các QHPK tại khu vực theo định hướng QHC2011 được duyệt, chỉ tiêu đất dân dụng tại các phân khu đô thị đạt khoảng $75 \div 93\text{m}^2/\text{người}$, riêng đối với phân khu đô thị GN: chỉ tiêu đất dân dụng khoảng $263\text{m}^2/\text{người}$. Do vậy cần rà soát, đề xuất tăng dân số để tăng hiệu quả, sử dụng tiết kiệm nguồn lực đất đai, phù hợp với khả năng dung nạp của đất đai hiện có.

- Việc phân bố dân số và tổ chức không gian dàn trải, không khai thác hiệu quả quỹ đất, chưa hình thành đô thị mật độ cao theo mô hình TOD tại các khu vực Ga đường sắt đô thị.

- Một số khu vực định hướng giao thông và sử dụng đất chưa phù hợp với thực tiễn, không khả thi.

- Xu hướng chuyển đổi chức năng các Khu công nghiệp hình thành đô thị.

d) Các định hướng chính:

- Rà soát, phân bổ lại quy mô dân cư trên địa bàn theo hướng tăng dân số, phù hợp với định hướng phát triển khu vực Bắc sông Hồng thành quận hoặc Thành phố trực thuộc Thành phố.

- Mở rộng không gian phát triển đô thị khu vực phía Đông huyện Gia Lâm, khai thác hiệu quả quỹ đất, hình thành khu đô thị mới hiện đại, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Hình thành các chức năng dịch vụ công cộng chất lượng cao như thương mại, tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, các trung tâm đào tạo nghề, y tế chuyên sâu, v.v... Phát triển không gian công cộng, thương mại dịch vụ, tổ hợp văn phòng, giao dịch cao tầng, trên các trục đường vành đai, hướng tâm, đường chính đô thị. Phát triển cụm trường đại học, dạy nghề, kỹ thuật và khoa học cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao và đạt tiêu chuẩn cho vùng. Trung tâm dịch vụ

chất lượng cao (thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, chứng khoán,...). Phát triển đầy đủ hệ thống giáo dục phổ thông.

- Định hướng không gian đô thị theo hướng đô thị nén, cao tầng với bán kính khoảng $500 \div 1000\text{m}$ xung quanh khu vực ga đường sắt đô thị.

- Phát triển gắn với các đô thị tỉnh, thành kề cận. Cửa ngõ logistics phía Đông kết nối hướng biển, hình thành thêm hệ thống cảng cạn ICD tại các ga chính đường sắt. Cải tạo - tái thiết, phát triển mới, nén theo mô hình TOD, cao tầng, mật độ xây dựng thấp, bổ sung thêm nhiều không gian xanh và tiện ích đô thị, gắn kết chặt chẽ với không gian mở sông Hồng, sông Đuống. Tận dụng lợi thế của khu vực Học viện Nông nghiệp và chuỗi cung ứng nhà vườn Hưng Yên, đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học trong nông nghiệp tầm quốc gia và khu vực.

- Cải tạo, xây dựng lại kết hợp phát triển các công trình văn hóa, sân bãi quảng trường để phục vụ đô thị và khu vực. Bảo tồn, tôn tạo các di sản, di tích theo Luật định. Xây dựng Bảo tàng gốm sứ Bát Tràng, Bảo tàng đường sắt (khu vực ga và nhà máy xe lửa Gia Lâm).

- Phát triển cơ sở lưu trú, khách sạn theo hướng dịch vụ cao cấp.

5.4. Định hướng phát triển đô thị vệ tinh:

5.4.1. Định hướng chung:

a) Tiêu chí phát triển các đô thị vệ tinh:

- Vùng đô thị hóa đã phát triển quá tải, cần đô thị mới để giảm tải, di dời và làm động lực cho phát triển các chức năng theo yêu cầu của đô thị.
- Về Vị trí và quy mô: Các đô thị vệ tinh phải đảm bảo kết nối, liên kết thuận lợi với đô thị trung tâm, vị trí lựa chọn phải đáp ứng các tiền đề cho phát triển đô thị vệ tinh, phát triển các chức năng dự kiến; Quy mô đô thị phải đủ lớn để đáp ứng các chức năng phát triển (hành chính, giáo dục, công nghiệp, công nghệ, du lịch), từng bước đô thị phải đảm bảo tính độc lập, tự vận hành, đảm bảo đủ điều kiện thành lập thị xã hoặc thành phố trong tương lai (Quy mô các đô thị vệ tinh khoảng 0,5 - 1,0 triệu dân).
- Về Hạ tầng kết nối: Phải có kết nối giao thông thuận lợi về đường bộ, đường sắt đô thị, giao thông công cộng, thời gian di chuyển khoảng 30 phút.
- Về nguồn lực, cơ chế và bộ máy vận hành: Cần có nguồn lực tập trung gắn với các dự án chiến lược, có các cơ chế chính sách đủ mạnh hỗ trợ, thành lập bộ máy phát triển dự án chuyên nghiệp, năng động để thúc đẩy phát triển nhanh chóng các đô thị vệ tinh tương tự mô hình đặc khu.
- Về Tổ chức triển khai: Thực hiện quyết liệt, nhanh chóng, đồng bộ gắn với các chương trình dự án của cấp trung ương, cấp địa phương và huy động nguồn lực xã hội vào đầu tư phát triển.

Áp dụng mô hình đô thị vệ tinh để hình thành các dự án chia sẻ chức năng với đô thị trung tâm, từng bước hình thành đô thị với đầy đủ chức năng để người dân, lao động, chuyên gia sinh sống làm việc tại chỗ, từng bước hình thành thành phố và thành lập quận có hoạt động độc lập với đô thị trung tâm để hạn chế luồng di chuyển thường xuyên trong ngày.

Các đô thị vệ tinh được quy hoạch xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng, quy hoạch kiến trúc hiện đại, sinh thái, thông minh, gắn với các trung tâm, chức năng động lực của quốc gia.

Các đô thị vệ tinh, đô thị TOD được phát triển hỗ trợ bằng các cơ chế chính sách đặc thù, gắn với Luật Thủ đô, hoặc các cơ chế luật riêng, theo từng dự án, từng giai đoạn.

Trước mắt tập trung áp dụng cho Hòa Lạc, Đông Anh, Mê Linh. Xem xét giảm quy mô của Xuân Mai, Sơn Tây, Sóc Sơn. Phú Xuyên cần gắn với mô hình đô thị sân bay.

b) Mô hình thành phố trong thành phố:

Mô hình thành phố trong thành phố được áp dụng với các khu vực có sự độc lập với đô thị trung tâm; có cơ chế chính sách hỗ trợ khác biệt so với với hệ thống quy định pháp luật chung để tạo động lực thúc đẩy phát triển đột phá về kinh tế xã hội, không gian, cơ sở hạ tầng, môi trường đô thị trong tổng thể phát triển chung của vùng đô thị Thủ đô Hà Nội.

- Áp dụng cho phạm vi không gian lãnh thổ hành chính đảm bảo sự biệt lập, được giới hạn và xác định ranh giới rõ ràng, phù hợp với với năng lực hoạt động bộ máy chính quyền.
- Áp dụng cho nhóm đối tượng điều chỉnh nhất định để hỗ trợ thúc đẩy theo mục tiêu tạo đột phá so với cơ chế chính sách chung.
- Áp dụng trong khoảng thời gian nhất định, về lâu dài khi đạt được sự phát triển chung sẽ hòa với cơ chế phát triển chung của toàn đô thị.

Với phân tích trên, cần chọn vấn đề, lĩnh vực cần thúc đẩy hỗ trợ, phạm vi không gian cần áp dụng, cơ chế chính sách cần thực hiện, từ đó xác định phạm vi quy mô áp dụng hình thành thành phố trong thành phố cho phù hợp với mục tiêu đặt ra.

c) Định hướng phát triển các đô thị vệ tinh:

Hình thành và phát triển nhanh các đô thị có chức năng hỗn hợp và đặc thù riêng, hoạt động tương đối độc lập để hỗ trợ và chia sẻ với đô thị trung tâm các chức năng về khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, sản xuất công nghiệp, thương mại, logistics, nhà ở...

- Đô thị Hòa Lạc: là một trung tâm đầu não về khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, trung tâm đào tạo, giáo dục chất lượng cao. Là thành phố của những trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, trung tâm thí nghiệm, nhân mạnh công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đi cùng các chính sách hỗ trợ ưu tiên thu hút nhân lực chất lượng cao và doanh nghiệp đến đây làm việc và sinh sống. Diện tích tự nhiên khoảng 172,74 km², dân số năm 2030 khoảng 300.000 người, đô thị loại II; năm 2045 khoảng 800.000 - 930.000 người, đô thị loại I. Đầu tư các cơ sở trọng tâm là đại học quốc gia Hà Nội và khu công nghệ cao Hòa Lạc; tiếp tục hoàn thiện Làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam gắn với hồ Đồng Mô - Ngải Sơn và vùng du lịch Ba Vì - Viên Nam, phát triển hệ thống hạ tầng đô thị hiện đại và đồng bộ gắn với hệ sinh thái tự nhiên tại khu vực. Xây dựng hoàn thiện tuyến kết nối đại lộ Thăng Long, bổ sung tuyến kết nối Nam đại lộ Thăng Long, tuyến Hồ Tây - Ba Vì và tuyến đường sắt số 5, nối từ đô thị trung tâm ra Hòa Lạc để hỗ trợ kết nối nhanh, thường xuyên cho đô thị Hòa Lạc. Có thể áp dụng mô hình thành phố trong Thủ đô để tạo nên các cơ chế đặc thù, thúc đẩy các dự án chiến lược tại Hòa Lạc được phát triển nhanh, tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và quốc gia.

- Đô thị Sơn Tây: là đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng. Diện tích tự nhiên khoảng 117,2 km², dân số năm 2030 khoảng 200.000 người, đô thị loại III; năm 2045 khoảng 260.000 -305.000 người, đô thị loại II. Trọng tâm là khu bảo tồn Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm và phát triển mới trung tâm phục vụ du lịch gắn với hồ Xuân Khanh, các dịch vụ đào tạo, y tế. Kết nối đô thị Sơn Tây với Ba Vì, Phúc Thọ để phát triển hành lang du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử dọc sông Hồng, kết nối với đô thị Hòa Lạc để phát triển các chức năng dịch vụ, đào tạo, y tế, chia sẻ chức năng với đô thị trung tâm, đồng thời tạo động lực thúc đẩy phát triển mở rộng và chất lượng của Sơn Tây. Phát triển các kết nối với đô thị Sơn Tây thông qua nâng cấp tuyến quốc lộ 32, xây dựng hoàn chỉnh đường trục Tây Thăng Long, trục Hồ Tây Ba Vì, trục đường dọc sông Hồng, tuyến đường thủy dọc sông Hồng.

- Đô thị Xuân Mai (thị trấn Chúc Sơn + thị trấn Xuân Mai): Là trung tâm giáo dục, nghiên cứu và các dịch vụ hỗ trợ giáo dục như trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, trung tâm hỗ trợ nghiên cứu, lab cộng đồng, trung tâm dịch vụ hình thành ý tưởng 3D... một phần đô thị dự kiến phát triển trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh hóa phẩm phục vụ cho Hà Nội và khu vực đồng bằng sông Hồng. Diện tích tự nhiên khoảng 237,48 km², dân số năm 2030 khoảng 58.000 người, đô thị loại IV; năm 2045 khoảng 470.000-550.000 người, đô thị loại IV; Phát triển các khu tiểu thủ công nghiệp, các trung tâm dịch vụ về thương mại theo hành lang quốc lộ 6, kết nối với đô thị Chúc Sơn thành trục đô thị hóa dọc quốc lộ 6. Dự trữ quỹ đất để thu hút nhu cầu di dời các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng từ trong nội đô ra bên ngoài. Hạn chế phát triển các khu chức năng đô thị làm ảnh hưởng tới hành lang thoát lũ sông Bùi, sông Tích, ứng phó với các hành lang thoát lũ rừng ngang. Cải tạo nâng cấp quốc lộ 6, bổ sung tuyến đường sắt đô thị nối từ trung tâm ra đô thị Xuân Mai, bổ sung tuyến giao thông kết nối nhanh Nam Quốc lộ 6 (Hà Đông – Xuân Mai) và tuyến đường Bắc quốc lộ 6 (Tổ Hữu kéo dài) để tăng cường liên kết đô thị Trung tâm và khu vực đô thị Chúc Sơn, Xuân Mai.

- Đô thị Phú Xuyên: là đô thị công nghiệp, đầu mối giao thông và trung chuyển hàng hóa. Diện tích tự nhiên 39,64 - 39,82 km², dân số năm 2030 khoảng 127.000 người, đô thị loại IV; năm 2045 khoảng 320.000 người, đô thị loại III; năm 2050 khoảng 420.000 -750.000 người, đô thị loại II. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp Đại Xuyên, Quất Động, Phú Xuyên... để di dời công nghiệp từ các khu vực nội đô, khu vực tiểu thủ công nghiệp thuộc vùng Hành lang xanh. Hình thành các trung tâm dịch vụ trung chuyển hàng hóa, các khu nhà ở công nhân và các dịch vụ khác như y tế chất lượng cao, đào tạo nghề... Dự trữ quỹ đất phát triển sân bay thứ 2 – Vùng Thủ đô Hà Nội. Kết nối đô thị Phú Xuyên với sân bay thứ 2 theo mô hình đô thị sân bay. Phát triển Phú Xuyên trở thành đầu mối dịch vụ logistics cấp vùng về đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không. Bổ sung tuyến kết nối giao thông Nam Hà Nội, dự trữ hành lang phát triển tuyến đường sắt đô thị kết nối nhanh với đô thị trung tâm với sân bay dự kiến. Khu vực Phú Xuyên phát triển theo mô hình đô thị nước để thích ứng với đặc điểm địa hình thấp trũng của khu vực, đồng thời tạo nên hình thái đô thị đặc trưng của Phú Xuyên.

- Đô thị Sóc Sơn: là đô thị phát triển về dịch vụ hỗ trợ hàng không, dịch vụ giáo dục đào tạo, dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng. Diện tích tự nhiên khoảng 305,51 km², dân số năm 2045 khoảng 490.000 -520.000 người, đô thị loại III; năm 2050 khoảng 560.000 - 680.000 người, đô thị loại II. Khai thác tiềm năng Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Quảng Ninh và vùng cảnh quan núi Sóc. Phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ hàng không, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, hình thành các khu công nghiệp sạch; trung tâm y tế, khu đại học tập trung.

5.4.2. Định hướng phát triển đô thị Hòa Lạc, Xuân Mai (thành phố phía Tây):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

- Về phạm vi, ranh giới: Phía Bắc giáp rừng Quốc gia Ba Vì, hồ Đồng Mô, Làng Văn hóa; Phía Nam là ranh giới phía Nam của ĐTVT Xuân Mai; Phía Đông giáp sông Tích; Phía Tây giáp tỉnh Hòa Bình.

- Quy mô: khoảng 251 km², Dân số đến năm 2045: khoảng 1,2 - 1,408 triệu người.

+ Đất xây dựng đô thị: khoảng 135 km², dân số khoảng 1,08 – 1,27 triệu người.

+ Khu vực ngoại thị: khoảng 116 km², dân số khoảng 0,12 - 0,138 triệu người.

- Đơn vị hành chính: 16 phường + 8 xã.

b) Tính chất:

- Là đô thị khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo. Hiện đại - sinh thái, cao - thấp tầng hài hòa: xây dựng mô hình đô thị twin-cities song hành cũng hỗ trợ nhau. Khoảng cách đi lại giữa 02 thành phố đảm bảo trong vòng 15 phút bằng các phương tiện công cộng.

- Đô thị Hòa Lạc: Là một trung tâm đầu não về khoa học kỹ thuật công nghệ cao, trung tâm đào tạo, giáo dục chất lượng cao. Là thành phố của những trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, trung tâm thí nghiệm, nhấn mạnh công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đi cùng các chính sách hỗ trợ ưu tiên thu hút nhân lực chất lượng cao và doanh nghiệp đến đây làm việc và sinh sống.

- Đô thị Xuân Mai: Trung tâm giáo dục, nghiên cứu và các dịch vụ hỗ trợ giáo dục như trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, trung tâm hỗ trợ nghiên cứu, lab cộng đồng, trung tâm dịch vụ hình thành ý tưởng 3D... một phần thành phố dự kiến phát triển trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh hóa phẩm phục vụ cho Hà Nội và khu vực đồng bằng sông Hồng.

+ Là đô thị “thông minh”, thành phố khoa học, nơi tập trung trí tuệ và công nghệ tiên tiến nhất của Việt Nam, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Là đô thị du lịch nghỉ dưỡng, trung tâm vùng phía Tây Hà Nội được xây dựng dựa trên cấu trúc địa hình tự nhiên, gắn kết với hệ thống Ba Vì- Đồng Mô và sông Tích, hệ thống hạ tầng kỹ thuật quốc gia như QL21, đường Hồ Chí Minh.

+ Là đô thị hiện đại, chất lượng cao, phát triển nhà cao tầng tại khu vực trung tâm và các khu vực đầu mối giao thông. Xây dựng các đô thị sinh thái, khu ở mới đồng bộ về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, phát triển gắn kết với địa hình đồi núi và hệ thống hồ nước hiện có của khu vực.

+ Là các cụm không gian chức năng: Trường Đại học; khu công nghệ cao; Khu trung tâm y tế tập trung; Khu đô thị sinh thái.

+ Là các trung tâm dịch vụ thương mại, chợ đầu mối nối kết Hà Nội với các tỉnh phía Tây Bắc đất nước.

c) Mối quan hệ đặc biệt giữa Thành phố phía Tây – “Thành phố trực thuộc Thủ đô Hà Nội”:

Mô hình Thành phố phía Tây với kỳ vọng phát triển thành một đô thị kiểu mẫu. Một trong những ưu điểm lớn của việc phát triển thành phố trong thành phố là những

quyền lợi đặc thù được sẽ được nghiên cứu giao cho các Thành phố này thay vì phải đi qua các quy trình phê duyệt qua các cấp của Thành phố Hà Nội. Các thành phố này cần phải được xem xét phân cấp quyết định một số nội dung như đầu tư nước ngoài, sử dụng đất, xây dựng hạ tầng, hướng nghiệp... để có thể nắm bắt phản hồi kịp thời với các cơ hội đầu tư, phát triển. Đây cũng là mô hình đã được áp dụng tại một nước trên thế giới để tạo tiền đề cho phát triển kinh tế toàn thành phố và khu vực. Việc hình thành Thành phố độc lập tạo tiền đề pháp lý tổ chức mô hình chính quyền đô thị, đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn, giảm biên chế và nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của chính quyền các cấp. Từ đó Hà Nội có thể đóng góp nhiều hơn nữa cho cả nước.

Tuy nhiên, với mô hình phát triển này không có nghĩa rằng nhiệm vụ, mục tiêu và định hướng phát triển của các thành phố, đặc biệt là thành phố phía Tây có thể tách rời khỏi sự phát triển chung của thành phố Hà Nội. Ngược lại, sự hoà hợp giữa việc phát triển của thành phố Hà Nội và thành phố phía Tây đóng vai trò quan trọng về hai mặt: đảm bảo chia sẻ hạ tầng và nguồn lực sao cho việc phát triển chung đạt hiệu quả đảm bảo việc phát triển thành phố phía Tây sẽ đóng góp vào nhiệm vụ phát triển Thành phố Hà Nội và cả vùng. Vì vậy việc định hình tương lai và quy hoạch cho thành phố phía Tây sẽ cần có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các định hướng phát triển khác nhau, và có sự liên kết hợp tác giữa nhiều bên để sao cho thành phố phía Tây sáng tạo, đổi mới nhưng vẫn đóng góp vào nhiệm vụ chung.

d) Viễn cảnh phát triển:

- Định hướng chính:



* Đô thị thông minh:

- + Sử dụng phương tiện giao thông công cộng thông minh, tiết kiệm nhiên liệu.
- + Con người thông minh, nền tảng là các cơ sở giáo dục trong khu vực cung cấp nguồn nhân lực chất lượng và trình độ dân trí cao.
- + Hoạt động kinh tế thông minh.
- + Công trình xây dựng thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng sạch.
- + Cơ quan quản lý thông minh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong công tác quản lý dân cư, thực hiện chính quyền đô thị thông minh.
- + Bố trí và xây dựng các công trình hạ tầng xã hội vận hành thông minh, thân thiện với cư dân, đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội của người dân trong khu vực.

* Đô thị bền vững:

+ Có giải pháp giảm phát thải CO₂ đối với các công trình xây dựng trong khu vực.

+ Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông công cộng hoàn chỉnh nhằm giảm lưu lượng phương tiện cá nhân, vừa có tác dụng giảm ùn tắc giao thông cũng như giảm phát thải CO₂.

+ Phát triển các sản phẩm lương thực địa phương.

+ Sử dụng năng lượng mặt trời nhằm giảm tiêu thụ điện năng.

+ Khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng điện.

e) Tiêu chí phát triển:

* Về phân bố dân số:

- Quá trình đô thị hoá tăng nhanh với sự tăng trưởng cao về kinh tế, dư thừa lao động ngoại thành, chênh lệch mức sống giữa đô thị và các vùng xung quanh. Dẫn đến quá trình dịch cư từ khu vực nông thôn và các tỉnh lân cận vào Hà Nội, tìm kiếm công ăn việc làm, chất tải lên hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị. Vì vậy khu vực trung tâm không thể kiểm soát nổi, nó phá vỡ quy mô, cơ cấu dân số đã dự báo.

- Phân bố mật độ dân số đô thị được thực hiện dựa trên quan điểm không tập trung vào khu vực đô thị trung tâm, giảm mật độ dân số trong khu vực nội đô lịch sử hiện nay. Phân bố dân cư vào khu đô thị nội đô mở rộng và khu phát triển mới như khu vực thành phố phía Tây, thành phố phía Bắc sông Hồng, đô thị vệ tinh, các thị trấn sinh thái nơi có thể chia sẻ chức năng về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội: dịch vụ y tế, trung tâm giáo dục, trung tâm thể thao giải trí; cấp điện, cấp thoát nước, nhu cầu về nguồn nhân lực việc làm, v.v... Những khu vực này sẽ là cực hút nhằm giảm thiểu dân số trong khu vực nội đô.

- Quy mô dân số dự kiến thành phố phía Tây: đến năm 2045: khoảng 1,2 - 1,408 triệu người.

+ *Đất xây dựng đô thị: khoảng 135 km², dân số khoảng 1,08 – 1,27 triệu người.*

+ *Khu vực ngoại thị: khoảng 116 km², dân số khoảng 0,12 - 0,138 triệu người.*

* Về giảm tải cho đô thị trung tâm:

- Bổ sung, hoàn thiện hệ thống các tuyến đường giao thông phải được kết nối đầy đủ nhất là giao thông công cộng.

- Hình thành các nhân tố tạo thị tại khu vực này (công nghiệp, trường đại học, ý tế vùng...).

- Nhanh chóng hình thành một cực mới, trung tâm mới của Hà Nội. Tạo sức hút đầu tư và hình thành nhanh chóng.

- Cực đô thị mới phải đồng thời có khả năng độc lập về các nhân tố tạo thị, tạo ra nguồn việc làm mới, thu hút đầu tư của các hoạt động kinh tế, không chỉ là đầu tư bất động sản. Các nhân tố tạo thị như công nghiệp, dịch vụ hay giáo dục, y tế vùng, đầu mối giao thông vận tải...

f) Chiến lược phát triển không gian Thành phố phía Tây:

Các chiến lược phát triển không gian đô thị được thiết lập nhằm đạt tầm nhìn và mục tiêu phát triển khu vực Thành phố phía Tây Thủ đô trở thành Thành phố khoa học

công nghệ, giáo dục đào tạo, hiện đại - sinh thái. Một loạt kế hoạch hành động mang tính chất đồng bộ cần phải được thực hiện. Cụ thể như sau:

(1) Chiến lược 1: Thiết lập cấu trúc đô thị.

- Xây dựng các khu vực phát triển đô thị đa chức năng thành các khu vực tự cung tự cấp với nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau.

- Đảm bảo sự phát triển mới phải tính đến cảnh quan hiện có và đảm bảo sự hài hòa với các khu lịch sử và văn hóa.

- Khuyến khích phát triển các trung tâm đô thị hiện đại, có khả năng cạnh tranh cao nhằm hấp dẫn đầu tư đa dạng và chất lượng cao.

Phát triển khu vực nông thôn theo mô hình “Nông thôn mới” trong đô thị, tạo ra hàng lang xanh-môi trường sống tốt cho người dân.

(2) Chiến lược 2: Phát triển và hoàn thiện hệ thống giao thông.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, trong đó sử dụng giao thông công cộng là phương tiện chủ yếu để kết nối đô thị trung tâm với thành phố phía Tây nhằm đảm bảo hoạt động kinh tế - xã hội thuận lợi, tính cạnh tranh cũng như bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch phải hướng tới xây dựng được một mạng lưới đường bộ chất lượng cao cũng như một hệ thống giao thông công cộng có sự kết hợp hài hòa với các công trình đô thị hiện tại và tương lai.

- Xây dựng mới, kết hợp cải tạo các tuyến đường quốc lộ, trục đường hướng tâm đảm bảo kết nối trực tiếp, liên thông khu vực Thành phố phía Tây với trung tâm thủ đô Hà Nội.

- Xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh (GD 2), Hoàn chỉnh tuyến Quốc lộ 21A liên kết các đô thị phía Tây.

(3) Chiến lược 3: Phát triển hệ thống các trung tâm đô thị hiện đại, năng động và hiệu quả.

- Phát triển hệ thống các trung tâm đô thị hiện đại, có tính cạnh tranh để thu hút đầu tư đa dạng và chất lượng là động lực chính cho Thành phố. Đồng thời đây cũng là nơi tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho Thành phố và hạn chế tốc độ di dân tới đô thị trung tâm.

- Một trong những mục tiêu quan trọng của Thành phố là hình thành một cực phát triển của khu vực phía Tây, hạn chế tỉ lệ di dân đến đô thị trung tâm và từng bước giảm bớt chức năng trong đô thị trung tâm. Xây dựng hệ thống trung tâm của Thành phố với các chức năng độc lập có tác dụng hỗ trợ và liên kết với nhau. Tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý và mối liên kết, để phát triển mạng lưới trung tâm hợp lý đảm bảo tính bền vững, cạnh tranh lâu dài.

(4) Chiến lược 4: Tăng cường bản sắc, hình ảnh riêng về Thành phố.

- Đa dạng địa hình có nhiều vùng cảnh quan hấp dẫn để phát triển dân cư gắn với du lịch sinh thái, đặc biệt là hàng lang cảnh quan sông Đáy, sông Tích và vùng núi Viên Nam. Các đặc trưng đó bao gồm:

+ Hệ thống các sông hồ phủ khắp địa giới hành chính.

+ Hệ thống các di tích, di sản đậm đặc với nhiều văn hóa đặc trưng.

+ Văn hóa lối sống đặc trưng của người dân bản địa.

+ Sự hòa quện giữa không gian, kiến trúc đô thị, cây xanh mặt nước và văn hóa lối sống của người dân bản địa và các khu vực lân cận.

(5) Chiến lược 5: Ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ thiên tai và các thảm họa khác do con người gây ra.

- Thực hiện các khu vực đô thị không ngập lụt: Ngập lụt tạo ra nhiều tác động tiêu cực. Ngoài những tác động trực tiếp tới tính mạng, sức khỏe và tài sản của người dân, ngập lụt còn gây tắc nghẽn giao thông, thiệt hại cơ sở hạ tầng, làm xấu đi hình ảnh thành phố, do đó cần quan tâm đặc biệt tới khu vực sông Đáy, sông Tích sao cho có thể vừa tránh được thảm họa vừa bảo tồn giá trị lịch sử, đảm bảo yêu cầu pháp lý.

- Sẵn sàng ứng phó thảm họa: Cấu trúc hiện tại của các khu vực đô thị khiến công tác cứu hộ, cứu nạn gặp nhiều khó khăn khi có hỏa hoạn hoặc các trường hợp khẩn cấp khác. Cần tái tổ chức các khu vực đô thị hiện nay.

- Sẵn sàng đối phó với động đất: Khu vực đô thị Hà Nội không phải là không có nguy cơ bị động đất. Cần có một chiến lược dài hạn nhằm tái tổ chức cơ cấu đô thị sao cho các chức năng trung tâm của thành phố không bị tác động trực tiếp.

(6) Chiến lược 6: Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản.

- Bảo tồn các đặc trưng và bản sắc của khu vực thông qua việc bảo vệ và phát triển tài sản kiến trúc và lịch sử, các toà nhà có vị trí quan trọng, bao gồm các công trình tôn giáo, thể chế và các khu nhà công cộng.

- Bảo tồn các đặc trưng nông thôn, giữ vững quy mô nhỏ và bản sắc của các làng trong phạm vi khu vực nghiên cứu. Có nhiều làng trong số đó đã được công nhận là làng nghề và làng nghề thủ công với nhiều ngành nghề và sản phẩm mang tính đặc trưng riêng biệt. Các nghề thủ công bao gồm nghề mộc; đan lát; sắt cơ khí, làm bánh chè lam...

- Bảo tồn các đặc trưng văn hóa phi vật thể một số nơi tại huyện Thạch Thất như làng Chàng Sơn, thôn Phú Hòa (làng Ra) xã Bình Phú, Thạch Xá vẫn còn lưu giữ bộ môn nghệ thuật dân gian múa rối nước.

- Bảo tồn các công trình tôn giáo quan trọng là các đền, chùa và đình.

(7) Chiến lược 7: Tăng cường thể chế quản lý đô thị và xây dựng năng lực quản lý đô thị hiệu quả.

- Quản lý đô thị lớn là một nhiệm vụ hết sức khó khăn. Có nhiều thách thức phức tạp và có tác động qua lại nên chỉ một giải pháp đơn nhất không thể giải quyết được; những vấn đề này cần có những giải pháp toàn diện, đồng bộ và phù hợp với tình hình cụ thể và cũng là một bài toán khó đối với năng lực chuyên môn và tài chính của đô thị đó. Tuy nhiên đô thị được quản lý tốt lại có thể mang lại nhiều lợi ích cho tất cả các bên liên quan, cần nghiên cứu kỹ, thực hiện những vấn đề sau:

+ Xây dựng các phương án thực hiện về phát triển đô thị (điều chỉnh đất, tái phát triển đô thị, v.v...).

+ Khuyến khích hợp tác giữa nhà nước và tư nhân.

+ Đảm bảo có sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình phát triển.

+ Tạo dựng môi trường mở và thân thiện với hoạt động kinh doanh.

+ Tăng cường năng lực quy hoạch và quản lý đô thị.

+ Mô hình chính quyền đô thị kiểu mới.

(8) Chiến lược 8: Tạo dựng và tăng cường nguồn lực phát triển đô thị.

- Phát triển đô thị phải tạo nguồn lực để phát triển kinh tế xã hội.

- Đa dạng nguồn đầu tư.

- Xây dựng các cơ chế, hành lang pháp lý để thu hút và khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

- Lấy tăng trưởng kinh tế để thúc đẩy phát triển đô thị và ngược lại.

g) Mô hình phát triển và cấu trúc đô thị:

Thành phố phía Tây được hình thành trên cơ sở Đô thị vệ tinh Hòa Lạc và Đô thị vệ tinh Xuân Mai.

- Thành phố xác định có 2 cực phát triển là đô thị Hòa Lạc và đô thị Xuân Mai.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình đô thị Twin-cities song hành cũng hỗ trợ nhau. Khoảng cách đi lại giữa 02 thành phố đảm bảo trong vòng 15 phút bằng các phương tiện công cộng.

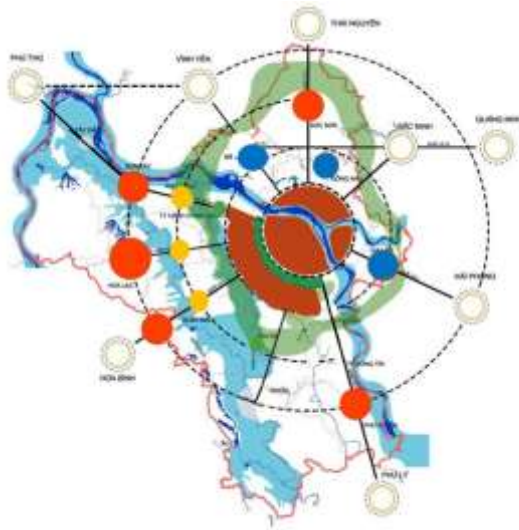
- 2 Trung tâm hình thành trên cơ sở 2 trung tâm đô thị của Đô thị vệ tinh Hòa Lạc và Đô thị vệ tinh Xuân Mai.

- Đô thị Hòa Lạc: Là một trung tâm đầu não về khoa học kỹ thuật công nghệ cao, trung tâm đào tạo, giáo dục chất lượng cao.

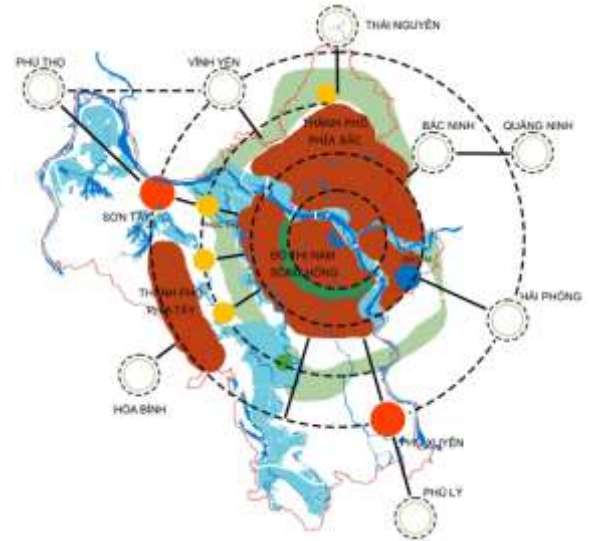
- Đô thị Xuân Mai: trung tâm giáo dục, nghiên cứu và các dịch vụ hỗ trợ giáo dục như trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp...

- Hình thành 1 trung tâm mới tại vị trí trung tâm của thành phố, khu vực này tập trung các hoạt động văn hóa thể thao, các công trình chính trị và tài chính của toàn thành phố.

- Khu vực trung tâm mới được kết nối với các trung tâm Hòa Lạc và Xuân Mai qua Quốc lộ 21 và được tổ chức nằm trong khung giao thông tổng thể của Thủ đô đảm bảo kết nối thuận tiện với Đô thị Trung tâm qua các tuyến đường Cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình, Quốc lộ 6.



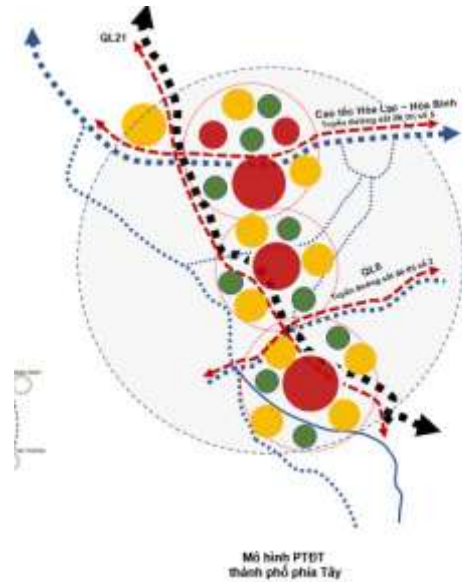
Hình 5.25 - Mô hình PTĐT theo QHC2011



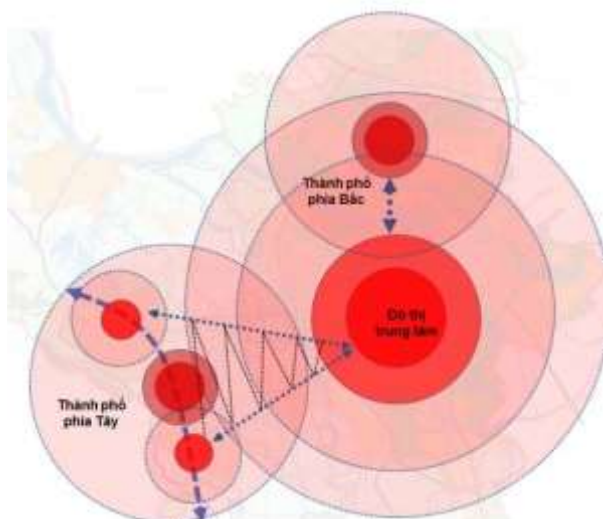
Hình 5.26 - Mô hình PTĐT điều chỉnh



Hình 5.27 - PTĐT dựa trên các trục GT



Hình 5.28 - Sơ đồ cấu trúc PT đô thị



Hình 5.29 - Mối quan hệ giữa ĐTTT và 2 Thành phố

5.4.3. Đô thị Sơn Tây và phụ cận:

a) Khái quát chung:

Sơn Tây nằm ở phía Tây Bắc của Thủ đô, là đầu mối kết nối với vùng Tây Bắc của đất nước, tại đây trong lịch sử đã hình thành đô thị cổ là trung tâm của xứ Đoài xưa (trấn Sơn Tây) và còn lại thành cổ Sơn Tây đến ngày nay.

Khu vực Sơn Tây chứa đựng rất nhiều di sản văn hóa lịch sử như thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, đền Và, đình Tây Đằng... và các vùng cảnh quan tự nhiên hấp dẫn như hồ Suối Hai, hồ Xuân Khanh, dọc hai bên sông Hồng... là những điều kiện thuận lợi cho khai thác và phát triển dịch vụ du lịch. Từ Sơn Tây cũng có điều kiện tiếp cận thuận lợi với các vùng du lịch lớn như vườn quốc gia Ba Vì, đền Hùng, vườn quốc gia Tam Đảo...

Hệ thống hạ tầng của Sơn Tây trong những năm qua liên tục được nâng cấp, phát triển đảm bảo liên kết thuận lợi với các đô thị trong vùng. Nhiều dự án đô thị và du lịch đã được nghiên cứu lập và dự kiến.

Thực trạng phát triển đô thị cho thấy cần thiết phải hình thành chính sách đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển và bảo tồn, để phát triển Sơn Tây trở thành đô thị văn hóa, dịch vụ du lịch và có vai trò an ninh quốc phòng quan trọng của Thủ đô.

b) Tầm nhìn:

Đô thị vệ tinh Sơn Tây: Đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khám chữa bệnh.

Phát triển đô thị Sơn Tây trở thành đô thị văn hóa lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh, đô thị xanh, đô thị vệ tinh cửa ngõ phía Tây Bắc thành phố Hà Nội, khai thác lợi thế đặc thù vùng cảnh quan cây xanh, hồ nước chiếm diện tích lớn như hồ Suối Hai, hồ Xuân Khanh... và hệ thống di sản, di tích như thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, nhiều công trình tôn giáo tín ngưỡng khác; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, đầu mối giao thông quan trọng của Thủ đô trên tuyến đường Hồ Chí Minh, QL21, QL32 và đường vành đai 5 của Thủ đô Hà Nội.

Gìn giữ cấu trúc đô thị cổ Sơn Tây, tạo dựng đô thị có bản sắc văn hóa đặc trưng

– văn hóa xứ Đoài.

c) Tính chất và các chức năng:

+ *Tính chất đô thị:*

Là đô thị văn hóa lịch sử: Phát triển đô thị văn hóa đặc trưng cửa ngõ phía Bắc của Hà Nội trên cơ sở bảo tồn di sản văn hóa truyền thống (Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm và các di tích lịch sử văn hóa khác), bảo tồn và phát triển tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch.

Là đô thị du lịch nghỉ dưỡng: Tăng cường đa dạng môi trường tự nhiên và tính chất sinh học của vùng phát triển trung tâm kỹ thuật sinh học hỗ trợ cho du lịch, phát triển nông nghiệp sinh thái trên cơ sở khai thác lợi thế ưu đãi về cảnh quan đa dạng vùng sông Hồng, sông Tích, Ba Vì – Suối Hai.

+ *Các khu chức năng chính:*

- Khu trung tâm dịch vụ tổng hợp cấp vùng.
- Khu trung tâm dịch vụ du lịch cấp vùng.
- Khu vực bảo tồn thành cổ Sơn Tây và làng cổ Đường Lâm.
- Khu trung tâm giáo dục đào tạo và y tế.
- Khu vực phát triển đô thị mới.
- Khu an ninh - quốc phòng.

d) Định hướng phát triển đô thị Sơn Tây:

+ *Quan điểm:*

- Giữ gìn cấu trúc đô thị cổ Sơn Tây, xây dựng đô thị có bản sắc văn hóa đặc trưng – văn hóa xứ Đoài theo hướng mô hình đô thị xanh.

- Bảo tồn di sản văn hóa truyền thống (Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm và các di tích khác).

- Mở rộng, phát triển mới đô thị về phía Tây, hướng về khu vực hồ Xuân Khanh và Đầm Đước. Không mở rộng về hướng Nam và hướng Đông. Lấy thành cổ Sơn Tây, hồ Xuân Khanh và hồ Kỳ Sơn là những không gian trọng tâm chính để tổ chức không gian đô thị.

- Xây dựng đô thị trên nền địa hình tự nhiên, có hệ thống giao thông đô thị kết nối hài hòa giữa khu phát triển mới và làng xóm cũ, đặc biệt là khu vực Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm và thị trấn Tây Đằng.

- Hình thành khu đại học tập trung quy mô lớn khoảng 400-500ha, ưu tiên các ngành nghề đào tạo về khoa học xã hội, văn hóa, nghệ thuật, du lịch, kinh tế...

+ *Định hướng phát triển không gian:*

Chọn hướng phát triển đô thị, trên cơ sở phát triển ổn định khu vực Sơn Tây cũ. Mở rộng, phát triển mới đô thị về phía Tây, hướng về khu vực hồ Xuân Khanh và Đầm Đước. Không mở rộng về hướng Nam và hướng Đông. Lấy thành cổ Sơn Tây, hồ Xuân Khanh và hồ Kỳ Sơn là những không gian trọng tâm chính để tổ chức không gian đô thị. Xây dựng đô thị trên nền địa hình tự nhiên.

Xây dựng hệ thống giao thông đô thị kết nối hài hòa giữa khu phát triển mới và làng xóm cũ, đặc biệt là khu vực Thành cổ Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm và thị trấn Tây Đằng. Khai thác lợi thế giao thông thủy trên sông Hồng để phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng cường các dịch vụ đô thị - du lịch, đặc biệt là du lịch làng nghề, TTCN, nông nghiệp sinh thái.

Hình thành khu đại học tập trung quy mô lớn khoảng 400-500ha, ưu tiên các ngành nghề đào tạo về khoa học xã hội, văn hóa, nghệ thuật, du lịch, kinh tế...

Hạn chế phát triển khu trung tâm hiện nay để bảo tồn và bảo vệ các di sản văn hóa (thành cổ, làng cổ, di tích). Khu trung tâm cũ của thị xã là các phường Lê Lợi, Ngô Quyền quanh thành cổ Sơn Tây sẽ được chỉnh trang, hoàn thiện các trung tâm văn hoá - TDTT, thương mại, dịch vụ, du lịch, cải tạo không gian trọng điểm là khu vực thành cổ Sơn Tây; Các trung tâm giáo dục, đào tạo dạy nghề giữ nguyên theo quy hoạch cũ (Dạy nghề cơ khí, công nghiệp, máy móc, lái xe nằm tại phường Xuân Khanh, Trung Sơn Trầm).

Xây dựng khu đô thị mới có quy mô đô thị tương xứng về phía Tây, trên trục đường lớn nối trung tâm cũ tới Đầm Đuộc. Xây dựng một khu trung tâm đa năng: hành chính, chính trị, tài chính, thương mại, dịch vụ và nhà ở cao tầng.

Phát huy ưu thế cảnh quan, cây xanh, sông nước trong đô thị kết để hình thành hệ thống công viên gắn với hành lang xanh dọc sông Tích, sông Hồng và vùng cảnh quan Ba Vì – Suối Hai nối với sông Hồng, vùng núi Ba Vì – Suối Hai. Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử- văn hoá khu vực.

+ Phân khu chức năng:

– Hình thành đô thị mới của thị xã ở khu vực phía Tây, trên trục đường lớn nối trung tâm cũ tới Đầm Đuộc. Xây dựng một khu trung tâm đa năng: hành chính, chính trị, tài chính, thương mại, dịch vụ và nhà ở cao tầng.

– Về nhà ở:

Khu đô thị trung tâm hiện hữu: Cải tạo, chỉnh trang nâng cấp nhà ở hiện có, tạo bộ mặt khang trang sạch đẹp cho đô thị. Các khu vực phát triển mới dành cho các khu nhà ở liên kế hoặc chung cư xây dựng tập trung theo quy hoạch.

Khu đô thị mới Trung Hưng: Là khu đô thị mới của thành phố Sơn Tây với các chức năng cơ bản gồm: thương mại, dịch vụ và các khu ở. Được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đồng bộ. Cấu trúc mạng đường phố hỗn hợp để phù hợp với địa hình.

Khu đô thị mới Xuân Khanh - Đầm Đuộc: Là khu ở mới, xây dựng nhà vườn, biệt thự kết hợp du lịch sinh thái, vừa khai thác vừa gìn giữ - tôn tạo khu vực sinh thái bán sơn địa. Trục trung tâm xây dựng cao tầng là trọng điểm không gian của khu vực.

– Các khu công viên cây xanh của Thị xã:

Công viên thành cổ cần giữ gìn nguyên hiện trạng và tôn tạo bảo tồn các giá trị lịch sử của nó. Đây là lá phổi cho Thị xã.

Công viên cây xanh dọc hai bên bờ sông Tích kéo dài từ đầu đường tránh đến tận đường chùa Thông. Nạo vét và kè bờ tạo cảnh quan và cải thiện môi trường sống đô thị. Tổng diện tích công viên dọc sông tích là 150ha.

Các khu phát triển đô thị dọc các sông, suối khác cũng ưu tiên giữ gìn mặt nước tạo hồ điều hoà, trồng cây xanh, bảo vệ môi trường. Hạn chế tối đa việc san lấp hồ tự nhiên thành khu dân cư.

– Bảo tồn tôn tạo các di tích lịch sử có giá trị của Thị xã:

Làng Việt cổ Đường Lâm và quần thể di tích Đình Mông Phụ đã được quy hoạch bảo tồn giữ nguyên. Định hướng khôi phục tôn tạo khu Văn Miếu Đường Lâm trên diện tích 20.695m².

Đền Và được trồng cây xanh cách ly và giữ gìn với tổng diện tích 10 ha. Xung quanh có đường đô thị bao bọc tránh lấn chiếm và tác động.

Các công trình khác có giá trị lịch sử, tín ngưỡng cũng cần được tuyệt đối giữ gìn và tạo không gian đệm bảo vệ bằng cây xanh.

e) Dự báo phát triển:

Quy mô dân số năm 2045: khoảng 0,35 triệu người.

Quy mô dân số không chế tối đa: 0,5 triệu người.

Quy mô đất đai: Diện tích đất tự nhiên: 6.378 ha.

Chỉ tiêu đất dân dụng: khoảng 100-110 m²/người.

Đất xây dựng đô thị khoảng 5.300 - 5.500ha.

f) Các chương trình dự án chiến lược:

- Dự án bảo tồn thành cổ Sơn Tây.
- Dự án bảo tồn làng cổ Đường Lâm.
- Đề xuất quy chế bảo vệ cảnh quan tự nhiên và các giá trị văn hóa lịch sử của đô thị Sơn Tây.

- Dự án khu trung tâm mới của đô thị Sơn Tây.

g) Các khuyến nghị:

- Phát triển hài hòa giữa phát triển mới với các yếu tố văn hóa và cảnh quan tự nhiên.

- Cần xác định mô hình phát triển phù hợp với đặc điểm địa hình gò đồi hiện có của khu vực. Hạn chế các san lấp phá vỡ điều kiện tự nhiên.

- Hạn chế tầng cao và mật độ xây dựng tại khu vực Sơn Tây để đảm bảo sự liên kết hài hòa giữa không gian xây dựng và cảnh quan tự nhiên hiện có của khu vực.

- Kiểm soát sự phát triển dàn trải lan tỏa để nâng cao hiệu quả khai thác kết cấu hạ tầng và hạn chế sự tác động tiêu cực tới môi trường và cảnh quan tự nhiên.

5.4.4. Đô thị Phú Xuyên và phụ cận:

- Đô thị Phú Xuyên, là cửa ngõ phía Nam Hà Nội, tập trung nhiều đầu mối giao thông quốc gia như: Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc-Nam, đường sắt Bắc- Nam; cao tốc Tây Bắc - quốc lộ 5 và cảng sông Vạn Điểm. Các khu công nghiệp Phú Xuyên là nơi thuận lợi để di dời công nghiệp từ các khu vực nội đô, khu vực Hà Tây (cũ) tới và phù hợp phát triển dịch vụ trung chuyển hàng hóa. Các khu công nghiệp này liên kết với các khu

công nghiệp Đồng Văn (Hà Nam) sẽ tạo điều kiện hỗ trợ phát triển nông nghiệp cho vùng đồng bằng phía Nam sông Hồng.

- Đô thị Phú Xuyên được đánh giá là một trong những đô thị tiềm năng hàng đầu trong các đô thị vệ tinh bởi sự liên kết chặt chẽ với sân bay Nam Hà Nội, đường sắt tốc độ cao, hệ thống giao thông sky-monorail dọc bờ sông Hồng, hệ thống du thuyền, hệ thống vận tải đường thủy sông Hồng. Tại đây phù hợp để hình thành một đô thị cửa ngõ phía Nam, là trung tâm dịch vụ và khai thác logistics phía Nam, trung tâm đón nhận các sản phẩm nông sản của khu vực phía Nam phục vụ cho cung ứng và xuất khẩu. Với sự hình thành thành công của mô hình OCOP Việt Nam gần đây cùng với những vấn đề đặt ra, tại Phú Xuyên phù hợp để hình thành một trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và triển lãm OCOP lớn nhất khu vực với những lợi thế sẵn có. Đồng thời, một trung tâm phát triển công nghiệp phục vụ nhu cầu chuyên đổi phương tiện sang phi cơ giới như lắp ráp toa xe phục vụ hệ thống đường sắt đô thị, điện khí hóa phương tiện, sản xuất xe đạp công cộng...

- Phát triển đô thị Phú Xuyên trở thành đô thị công nghiệp, đầu mối giao thông, trung chuyển hàng hóa; đô thị vệ tinh cửa ngõ phía Nam của Thủ đô, đầu mối của các hành lang giao thông quốc gia. Hình thành khu công nghiệp sạch, chế biến nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp đa ngành với quy mô hợp lý, hạn chế chuyên đổi đất nông nghiệp năng suất cao, thu hút các cơ sở công nghiệp từ nội thành tới. Ưu tiên phát triển các khu nhà ở phục vụ công nhân khu công nghiệp. Xây dựng mới Khu CN Thường Tín- Phú Xuyên với các ngành chế biến nông sản - thực phẩm, công nghiệp nhẹ, chế biến xuất khẩu, hệ thống cảng, kho tàng bến bãi dịch vụ tiếp vận trung chuyển hàng hóa (logistics).

- Hình thành các trung tâm tiếp vận hàng hóa và logistics tại các khu vực đầu mối giao thông.

- Xây dựng hình ảnh đô thị mặt nước. Phát triển đô thị với đặc trưng nhiều hồ nước, kênh mương để phù hợp với đặc điểm vùng thấp và ứng phó với vấn đề lũ lụt dọc theo các sông chảy qua khu vực. Các chức năng đô thị công nghiệp, dịch vụ theo mô hình sinh thái liên kết hữu cơ giữa hệ thống không gian công cộng gắn với mặt nước, cây xanh sông Nhuệ và sông Hồng. Các không gian công cộng và các khu dân cư đều được tiếp cận với hệ thống giao thông hiện đại.

- Hình thành các khu chức năng đô thị tương đối độc lập, hạn chế nhu cầu lưu thông cắt ngang các tuyến giao thông. Khu vực phía Tây tuyến đường cao tốc Bắc-Nam dự kiến phát triển các khu dân cư, trung tâm thương mại, giáo dục, y tế.

Quy mô dân số năm 2045: khoảng 320.000 người.

Quy mô đất đai: Diện tích đất tự nhiên: 3.964 ha.

Chỉ tiêu đất dân dụng: khoảng 65-70 m²/người.

Đất xây dựng đô thị khoảng 3.400 - 3.700 ha.

5.5. Định hướng phát triển không gian các thị trấn:

5.5.1. Định hướng chung:

Kế thừa định hướng QHC2011. Phát triển đúng quy mô của một trung tâm đầu não hành chính cấp huyện, là hạt nhân quản lý và nâng tầm giá trị nông nghiệp của địa phương, trở thành mắt xích của mạng lưới đô thị Thủ đô, chú trọng nâng cao chất lượng

dịch vụ đô thị, hỗ trợ tiện ích cho khu vực ngoại thị. 03 Thị trấn sinh thái (Phúc Thọ, Quốc Oai, Chúc Sơn) và các thị trấn.

- Các thị trấn sinh thái là mô hình đô thị sinh thái với mục tiêu phát triển cân bằng giữa khu làng hiện hữu và các khu phát triển mới. Theo đó, cần xét đến những lợi ích công bằng đối với các khu làng hiện hữu và giảm đến mức tối thiểu sự di dân.

- Đô thị này sẽ đem lại những lợi ích xã hội cho người dân sống trong các khu làng hiện hữu, đồng thời sẽ giải quyết những khiếu nại và mâu thuẫn thông qua bảo tồn làng hiện hữu, chuyển sang các mô hình kinh doanh giá trị cao hơn thông qua nông nghiệp công nghệ cao, chuẩn bị đất dịch vụ để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Về mặt môi trường, các thị trấn sinh thái làm hài hòa giữa dân số hiện trạng và dân nhập cư, cải thiện chất lượng cuộc sống nhờ phát triển khu sinh thái và cơ sở hạ tầng mới.

- Các thị trấn sinh thái này sẽ cung cấp các dịch vụ cần thiết cho các làng nghề và làng nông nghiệp trong Hành lang xanh và sẽ là trung tâm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Chức năng của các thị trấn sinh thái bao gồm thị trấn bền vững, trung tâm nông nghiệp công nghệ cao sẽ được phân bố theo đặc điểm tiềm năng của từng địa phương và tự cung tự cấp.

- Các thị trấn sinh thái được đề xuất:

+ Đô thị Phúc Thọ, nằm ở điểm giao cắt Quốc lộ 32 và tuyến đường cảnh quan Bắc-Nam.

+ Đô thị Quốc Oai, nằm dọc Đại lộ Thăng Long và ở điểm giao cắt với đường cảnh quan Bắc-Nam.

+ Đô thị Chúc Sơn, nằm ở điểm giao cắt Quốc lộ 6 và tuyến đường cảnh quan Bắc-Nam.

Mỗi thị trấn sinh thái này sẽ có các tiện nghi, các dịch vụ thương mại, dịch vụ xã hội, cơ sở hạ tầng và các tuyến đường giao thông kết nối với các làng xung quanh. Chức năng của các đô thị này sẽ được củng cố thông qua việc canh tác, chế biến thực phẩm sử dụng công nghệ cao, các ngành công nghiệp nhẹ, triễn lãm và nhiều hình thức sáng tạo khác. Các sáng kiến này sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm mới, có thu nhập cao hơn trong phạm vi hành lang xanh. Các biện pháp này sẽ dần cải thiện cuộc sống của người dân nông thôn, đồng thời giúp giảm tốc độ di dân từ nông thôn ra thành thị.

5.5.2. Đô thị Phúc Thọ và phụ cận (Thị trấn sinh thái Phúc Thọ):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

* Phạm vi:

Phạm vi lập quy hoạch đô thị sinh thái Phúc Thọ bao gồm địa giới hành chính của Thị trấn Phúc Thọ và một phần diện tích của xã Đại Đồng huyện Thạch Thất.

* Quy mô:

- Quy mô diện tích khoảng: 9,17 - 14km².

- Quy mô dân số: năm 2030 khoảng 15.000 người, đô thị loại V; năm 2045 khoảng 23.000 - 25.000 người, đô thị loại IV; năm 2045 khoảng 30.000 - 50.000 người, đô thị loại IV.

b) Tính chất, mục tiêu:

* Tính chất:

- Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội vùng huyện Phúc Thọ (khu vực thị trấn Phúc Thọ hiện hữu).

- Là trung tâm hỗ trợ phát triển vùng nông thôn huyện Phúc Thọ với các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gắn với TTCN làng nghề, dịch vụ công cộng, dịch vụ logistics hỗ trợ nông nghiệp công nghệ cao và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất khác, chuyên giao công nghệ và đào tạo.

- Là vùng đô thị xen cây cải tạo chỉnh trang thị trấn Phúc Thọ hiện hữu và khu vực đô thị xây dựng mới theo mô hình sinh thái.

* Mục tiêu:

Phát triển thị trấn sinh thái theo mô hình đô thị sinh thái để hỗ trợ phát triển vùng nông thôn nằm trong hành lang xanh với các dịch vụ chất lượng cao, sản xuất công nghệ cao và khắc phục các vấn đề hiện tại về môi trường theo định hướng Quy hoạch chung.

Tạo liên kết chặt chẽ với khu vực phát triển nông nghiệp năng suất cao của Vĩnh Phúc ở phía Bắc, hình thành đô thị ở cửa ngõ phía Tây Bắc Thủ đô Hà Nội theo hướng đô thị sinh thái và phát triển bền vững.

c) Định hướng phát triển:

Phát triển thị trấn sinh thái Phúc Thọ trở thành trung tâm hỗ trợ phát triển vùng nông thôn huyện Phúc Thọ với các cơ sở công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm gắn với TTCN làng nghề, dịch vụ công cộng, và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất khác, chuyên giao công nghệ và đào tạo. Tạo liên kết chặt chẽ với khu vực phát triển nông nghiệp năng suất cao của Vĩnh Phúc ở phía Bắc. Phát triển thị trấn sinh thái gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa địa phương, hài hòa với không gian cảnh quan tự nhiên hiện có. Phát triển thị trấn dựa trên Quốc lộ 32 và trục cảnh quan Bắc Nam dự kiến. Hạn chế sự phát triển lan tỏa, tránh tác động tiêu cực tới môi trường cảnh quan tự nhiên hiện có và các vùng bảo tồn làng nghề, di tích lịch sử, công trình văn hóa.

Xây dựng khu trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Phúc Thọ tại khu vực thị trấn hiện hữu. Phát triển mở rộng thị trấn Phúc Thọ về phía Đông cùng hệ thống trung tâm thương mại, dịch vụ, giáo dục đào tạo, văn hoá xã hội nhằm hình thành đô thị ở cửa ngõ phía Tây Bắc Thủ đô Hà Nội theo hướng đô thị sinh thái và phát triển bền vững.

Thiết lập khu dịch vụ Logistic: Bao gồm các khu dịch vụ hậu cần hỗ trợ nông nghiệp với các cơ sở đóng gói, kho bãi, trung bày, các khu sửa chữa nông cụ... Được bố trí giáp đường Bắc Nam nhằm tận dụng lợi thế của giao thông thuận lợi cho việc chuyên chở, giao lưu nông sản dọc các huyện phía Tây Hà Nội.

Duy trì vùng nông nghiệp công nghệ cao: Khai thác, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp với các loại cây nông nghiệp áp dụng các công nghệ sinh học hiện đại nhằm tăng năng suất và chất lượng như lúa chất lượng cao, cây đậu tương, rau an toàn, các loại hoa và cây ăn quả địa phương có giá trị kinh tế cao... tại quỹ đất nông nghiệp hiện hữu trong đó có xã Đại Đồng.

Bổ sung hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

Khai thác tối đa hệ thống cảnh quan, cây xanh, mặt nước hiện hữu nhằm đa dạng hóa cảnh quan đô thị, tạo không gian đặc trưng cho đô thị gắn kết với cảnh quan tự nhiên.

Bảo tồn, nâng cấp, phát huy các giá trị truyền thống; cải tạo, chỉnh trang, khai thác tiềm năng khu vực dân cư, làng xóm hiện hữu.

5.5.3. Đô thị Chúc Sơn và phụ cận (Thị trấn sinh thái Chúc Sơn):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

- Phạm vi lập quy hoạch chung Thị trấn sinh thái Chúc Sơn gồm toàn bộ địa giới hành chính của Thị trấn Chúc Sơn, phường Biên Giang và một phần diện tích của các xã Tiên Phương; Phụng Châu; Phú Nghĩa; Ngọc Hòa và Thụy Hương.

Quy mô diện tích khoảng: 1.816 ha

Quy mô dân số khoảng: 80.000 người

b) Tính chất, mục tiêu:

* Tính chất:

- Trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội huyện Chương Mỹ.
- Là trung tâm y tế tập trung với các cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở đào tạo y dược, cơ sở sản xuất nghiên cứu y dược, trang thiết bị y tế.
- Phát triển khu giáo dục đại học – cao đẳng tập trung.
- Cung cấp các dịch vụ công cộng hỗn hợp, hỗ trợ phát triển vùng nông nghiệp, cụm TTCN – làng nghề và khu dân cư nông thôn huyện Chương Mỹ.
- Phát triển thị trấn sinh thái gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa địa phương.

* Mục tiêu:

- Phát triển đô thị bền vững, có bản sắc đặc trưng riêng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, thống nhất với các khu vực phụ cận và kết nối với hạ tầng khung của Thủ đô Hà Nội.
- Khai thác tối ưu các nguồn lực đất đai, môi trường sinh thái tự nhiên, lao động, tài chính, kết hợp bảo vệ các giá trị về di tích văn hóa lịch sử, cảnh quan sinh thái và các giá trị phi vật thể khác hiện có tại khu vực.

c) Định hướng phát triển không gian:

* Nguyên tắc chung:

- Phát triển theo các khu vực chức năng tập trung và được giới hạn bởi các không gian xanh.
- Hình thành các đơn vị phát triển phù hợp với đặc điểm địa hình và thực trạng phát triển.
- Xây dựng cấu trúc không gian tầng bậc và nén tập trung tại 2 điểm nút giao thông công cộng theo mô hình TOD.
- Cấu trúc không gian mặt nước, cây xanh đóng vai trò bảo vệ các di sản và làng xóm hiện hữu.

- Tạo chuỗi mặt nước liên thông phù hợp với yêu cầu tiêu thoát nước mặt tại khu vực.

- Hai hướng phát triển đô thị chính: mở rộng đô thị về phía Bắc của quốc lộ 6, gắn với trục đường Lê Văn Lương kéo dài và đường Bắc Nam; mở rộng đô thị về phía Nam của quốc lộ 6 gắn với đường Hà Đông – Xuân Mai, nghiên cứu đề xuất trung tâm hành chính mới của Huyện nằm phía Nam tuyến đường Hà Đông-Xuân Mai.

- Đảm bảo hành lang an toàn và lưu thông của tuyến quốc lộ 6, tuyến đường hướng tâm quan trọng của đô thị trung tâm.

- Hình thành 3 khu vực phát triển đô thị gồm đô thị dịch vụ phía Đông và đô thị công nghiệp ở phía Tây và khu vực phát triển đô thị dọc hai bên tuyến đường Hà Đông-Xuân Mai.

* Bộ cục không gian kiến trúc toàn đô thị:

- Phát triển đô thị gắn kết với cảnh quan thiên nhiên hiện có, tạo nên đô thị sinh thái nằm trong hành lang xanh của Thủ đô.

- Cấu trúc không gian đô thị kết hợp giữa điểm nhấn tập trung tại các nút TOD, xây dựng theo các trục quốc lộ 6, trục Bắc Nam, trục Lê Văn Lương kéo dài, trục trung tâm Chúc Sơn, trục Hà Đông-Xuân Mai và mạng lưới dạng ô cờ tại các khu vực chức năng.

- Không gian Thị trấn sinh thái Chúc Sơn được tổ chức theo các hình thái đặc trưng của từng khu vực chức năng chuyên biệt. Các khu vực chức năng này được giới hạn phạm vi phát triển bởi các không gian xanh, công viên.

- Các điểm nút giao cắt giữa các tuyến giao thông công cộng, được khai thác phát triển thành các trung tâm dịch vụ đô thị, điểm nhấn cho không gian đô thị. Tại các vị trí này sử dụng các kiến trúc hành lang cầu, liên kết khác cos để tạo nên các tổ hợp công trình lớn, phục vụ giao thông đi bộ và tiện lợi cho người sử dụng. Các điểm nút này gắn với các ga đường sắt đô thị, dọc quốc lộ 6.

- Mạng lưới không gian xanh đóng vai trò chủ đạo trong đô thị, được tổ chức theo tầng bậc từ toàn đô thị đến từng nhóm nhà ở. Sử dụng các yếu tố tự nhiên hiện hữu như sông hồ, mặt nước, đồi núi, các mảng xanh nông nghiệp, kết hợp với hệ thống kênh đào, các chuỗi công viên chuyên đề, để tạo nên hình ảnh đặc trưng cho không gian đô thị.

- Không gian đô thị được xác lập chủ yếu là thấp tầng, trung tầng mật độ thấp gắn với không gian cây xanh mặt nước, có thể nghiên cứu xây dựng công trình cao tầng mật độ nén tập trung tại các khu vực trung tâm để tạo điểm nhấn tuy nhiên cần nghiên cứu đảm bảo hài hoà với cảnh quan tự nhiên của khu vực, các khu vực chức năng được tổ hợp phù hợp với đặc thù hoạt động của từng khu vực.

- Các khu vực điểm cao như núi Ninh Sơn, Núi Trầm, Núi Rồng được phát triển thành các điểm nhấn, quan sát và định hướng không gian cho khu vực.

- Khu vực dọc sông Đáy được chuyển đổi thành tổ hợp dịch vụ công cộng phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái gắn với mặt nước. Khu vực này kết hợp với bán đảo của phường Yên Nghĩa tạo nên khu du lịch sinh thái trên mặt nước.

- Các khu vực có địa hình dốc dọc các chân đồi, chân núi được bảo quản phương thức xây dựng hiện hữu, hạn chế san gạt lớn để tạo nên đặc trưng cảnh quan riêng cho khu vực.

- Các khu vực dân cư hiện hữu được khoanh vùng, bảo vệ, tạo khoảng đệm với các khu vực phát triển mới bởi các công viên cây xanh, công trình công cộng, hạn chế gia tăng mật độ, tầng cao đối với các làng xóm hiện hữu. Các khu vực phát triển mới kế cận phải đảm bảo không gian có nét tương đồng với làng xóm hiện hữu, tránh những xung đột, tranh chấp về mỹ quan. Kiểm soát chặt chẽ kiến trúc công trình trong các khu vực làng xóm hiện hữu.

- Hệ thống các hồ, mặt nước được khai thác sử dụng trên cơ sở mở rộng các hồ hiện hữu, kết nối bằng hệ thống kênh rạch tự nhiên và nhân tạo để đáp ứng yêu cầu phòng chống ngập lụt kết hợp tạo cảnh quan đô thị.

- Đảm bảo hành lang cách ly cho các tuyến giao thông đối ngoại QL6; trục Bắc-Nam, đường Nam QL6, các tuyến điện cao thế 220KV, tuyến đê sông Đáy.

- Khu vực trọng tâm, các tuyến điểm nhấn, điểm nhìn quan trọng:

+ Khu vực trọng tâm đô thị: Trọng tâm đô thị là điểm giao cắt của quốc lộ 6 và trục trung tâm mới của Chúc Sơn, đây là điểm trung chuyển, tập trung các đầu mối giao thông, được sử dụng phát triển các trung tâm về dịch vụ công cộng. Tại điểm này bố trí quảng trường công cộng gắn với nhà ga đường sắt, bến bãi đỗ xe tạo nên không gian mở, giới hạn bởi các công trình chức năng xung quanh.

+ Các tuyến quan trọng: gồm đường Quốc lộ 6, trục Bắc-Nam, trục Trung tâm mới Chúc Sơn, trục Lê Văn Lương kéo dài, trục ven sông Đáy. Tại các tuyến trục này phát triển kết hợp giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, giao thông công cộng, không gian đi bộ gắn với hoạt động thương mại. Mặt đứng các tuyến trục này đóng vai trò hình ảnh của đô thị.

+ Các điểm nhìn quan trọng: Các điểm quan sát quan trọng định hướng cho thiết kế đô thị là điểm nhìn dọc tuyến quốc lộ 6, điểm nhìn dọc trục trung tâm mới, điểm nhìn từ núi Ninh Sơn, núi Rồng. Từ các điểm nhìn này xây dựng các hành lang quan sát là các không gian mở, hạn chế xây dựng công trình.

5.5.4. Đô thị Quốc Oai và phụ cận (Thị trấn sinh thái Quốc Oai):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

Thuộc địa giới hành chính thị trấn Quốc Oai hiện hữu, mở rộng về phía Bắc, Tây, Nam thuộc huyện Thạch Thất (xã Bình Phú, Phùng Xá) và các xã kề cận thị trấn (Ngọc Liệp, Ngọc Mỹ, Thạch Thán, Yên Sơn, Phương Cách, Sài Sơn, Liệp Tuyết...).

- Quy mô: khoảng 2.913 ha; Dự báo dân số (đến năm 2045) khoảng 60.000-135.000 người.

b) Tính chất & chức năng:

+ Đô thị sinh thái Quốc Oai được hình thành trên nền tảng là Thị trấn Quốc Oai, nằm giữa và là điểm trung chuyển giữa đô thị trung tâm và Thành phố phía Tây, với tính chất là đô thị sinh thái, phát triển bền vững, cân bằng giữa các yếu tố văn hóa, lịch sử, môi trường tự nhiên và vùng cảnh quan sông Đáy, sông Tích.

+ Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, bảo tồn các yếu tố di tích văn hóa đặc trưng, cảnh quan thiên nhiên khu vực.

+ Các chức năng chính gồm: Trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa - thể dục thể thao của huyện Quốc Oai; Đô thị sinh thái; Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao; Trung tâm du lịch sinh thái, tâm linh và làng nghề truyền thống; Khu vực đô thị, làng xóm hiện có cải tạo chỉnh trang, bổ sung các công trình đầu mối hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

c) Tầm nhìn, mục tiêu:

Xây dựng đô thị mới Quốc Oai, đô thị trung tâm khu vực sinh thái nông nghiệp, bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử – văn hóa dọc sông Đáy và sông Tích.

d) Định hướng phát triển chính:

+ Khu đô thị sinh thái Quốc Oai phát triển trên cơ sở cải tạo và mở rộng thị trấn Quốc Oai hiện nay về phía Bắc, phía Tây, và tiếp tục nghiên cứu đánh giá tiềm năng, động lực, tiếp tục nghiên cứu mở rộng đô thị về phía Nam.

+ Nâng cấp Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai phát triển theo hướng công nghệ sạch, dây chuyền sản xuất hiện đại, đáp ứng yêu cầu môi trường trong hành lang xanh. Trong tương lai dài hạn chuyển đổi sang chức năng thành Khu phức hợp sinh thái công nghệ cao theo mô hình sinh thái, công nghệ sinh học và các trung tâm nghiên cứu ứng dụng hỗ trợ phát triển nông nghiệp.

+ Xây dựng mới các trung tâm thương mại tại các khu vực ga đường sắt số 5 theo mô hình TOD. Khu vực kề cận ga đường sắt phát triển đô thị nén, đa chức năng.

+ Xây dựng mới chợ đầu mối nông sản tổng hợp cấp vùng.

+ Hình thành tổ hợp y tế, trung tâm nghiên cứu y khoa trên cơ sở nền tảng bệnh viện trung ương (Nhi, Phụ sản, Y học cổ truyền...) và Bệnh viện đa khoa Quốc Oai.

+ Cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp khu trung tâm Thị trấn hiện hữu, phát huy vai trò là trung tâm hành chính- chính trị, kinh tế, văn hóa- thể dục thể thao của huyện Quốc Oai.

+ Cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và làng xóm hiện hữu; Nâng cấp, bổ sung các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường đảm bảo chỉ tiêu đô thị tối thiểu theo quy chuẩn xây dựng.

+ Xây dựng hệ thống cây xanh - TĐTT và công viên chuyên đề; kết hợp khai thác giá trị cảnh quan dọc hành lang các tuyến sông, kênh; đảm bảo việc tưới tiêu và thoát nước và bảo vệ môi trường. Xây dựng khu du lịch sinh thái và vui chơi giải trí Tuần Châu với các dịch vụ hấp dẫn, đa dạng, là điểm đến mới của người dân Thủ đô.

+ Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích Động Hoàng Xá, các đình, đền, chùa, các làng nghề và cảnh quan thiên nhiên; Kết hợp phát triển du lịch sinh thái, tâm linh và làng nghề truyền thống. Kết nối mạng lưới công trình di tích lịch sử, văn hóa các khu vực phụ cận dọc hành lang xanh sông Đáy, sông Tích như chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Trăm Gian, chùa Trâm, đình So,... và các làng nghề truyền thống, hình

thành tuyến du lịch tâm linh kết hợp du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái, sản xuất sản phẩm thủ công có giá trị gia tăng cao.

+ Hình thành Đô thị xanh, thông minh, hiện đại, sử dụng công nghệ cao, năng lượng sạch, bảo tồn thiên nhiên. Cung cấp các loại hình nhà ở sinh thái, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí.

5.5.5. Đô thị Kim Bài và phụ cận (Thị trấn Kim Bài):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

- Vị trí: phía Nam đô thị trung tâm Thành phố Hà Nội gồm toàn bộ thị trấn Kim Bài và khu vực phụ cận thuộc các xã Thanh Mai, Thanh Văn, Đỗ Động.

- Quy mô diện tích khoảng: 450ha.

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 14.000 người.

b) Tính chất, mục tiêu:

* Tính chất:

- Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội huyện Thanh Oai, đảm nhận vai trò đầu mối về hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công cộng, sản xuất của thành phố cho vùng huyện Thanh Oai nói riêng và khu vực phía Nam Thành phố Hà Nội nói chung.

* Mục tiêu:

- Xây dựng thị trấn Kim Bài là đô thị sinh thái mật độ thấp, phát triển bền vững, có hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ, phát triển hài hòa giữa văn hóa, bảo tồn di sản, di tích lịch sử, với phát triển kinh tế, trong đó chú trọng kinh tế tri thức và bảo vệ môi trường, phát triển du lịch văn hóa gắn liền với các di tích lịch sử, làng nghề truyền thống đặc biệt khu vực dọc theo sông Đáy, bảo đảm quốc phòng, an ninh theo hướng liên kết vùng.

c) Định hướng phát triển không gian:

* Định hướng chung:

- Không gian thị trấn Kim Bài được định hướng theo mô hình sinh thái mật độ thấp, chủ yếu xây dựng thấp tầng, có không gian kiến trúc cảnh quan hài hòa với hệ thống cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử và không gian truyền thống địa phương.

* Định hướng phát triển không gian:

- Khu vực phía Bắc: Cửa ngõ phía Bắc của thị trấn với nút giao giữa tuyến QL 21B và tuyến hành lang phát triển kinh tế Đông Tây của Huyện, tạo thành điểm nhấn không gian cửa ngõ. Tại đây bố trí các công trình công cộng xây dựng mới với quy mô lớn, tập trung, quần thể kiến trúc hiện đại, tạo hình ảnh về đô thị hiện đại và phát triển.

- Khu vực trung tâm thị trấn: Trục bố cục không gian chính của đô thị là trục không gian trên tuyến Quốc lộ 21B, không gian thị trấn phát triển cân đối hài hòa hai bên. Xây dựng trục không gian mềm dọc theo các khu vực cảnh quan thiên nhiên dọc sông Đáy, khu vực đầm Đồng Áng, dọc kênh La Khê, các khu nông nghiệp hiện hữu và các không gian cây xanh chức năng khác xen kẽ trong đô thị (hành lang cây xanh cách ly, các khu cây xanh phục vụ khu ở) tạo nên trục không gian cây xanh sinh thái liên hoàn đặc trưng cho đô thị.

+ Trọng tâm của bố cục không gian là khu trung tâm hành chính – chính trị của Huyện hiện nay, kết nối với không gian mở của công viên cây xanh đầm Đồng Áng tạo thành trung tâm và là điểm nhấn cảnh quan cho đô thị.

+ Bố trí quảng trường đô thị trước các công trình công cộng, dịch vụ xây dựng mới và tại các khu vực cây xanh công viên đô thị.

- Khu vực phía Đông, Đông Bắc:

+ Cụm công nghiệp Kim Bài: ưu tiên phát triển công nghiệp sinh thái, chế biến nông sản thực phẩm chất lượng cao..., tạo lập hành lang xanh các ly giữa khu vực đô thị và công nghiệp đảm bảo yêu cầu môi trường và tạo không gian xanh chuyển tiếp.

+ Các khu nhà ở mới xây dựng bố trí chủ yếu phía Đông Bắc thị trấn, phía Đông Quốc lộ 21B và phía Tây tuyến đường tránh Quốc lộ 21B với yêu cầu thấp tầng, mật độ thấp, hài hòa cảnh quan chung.

+ Bổ sung công trình công cộng dịch vụ thương mại tại vị trí giao giữa tuyến đường kết nối giữa thị trấn với tuyến đường Cienco 5, khu chức năng đô thị Tây Vành đai 4 và tuyến đường tránh Quốc lộ 21 có quy mô lớn, hình thức hiện tại tạo thành công trình điểm nhấn tại khu vực cửa ngõ phía Đông Bắc của thị trấn.

+ Không gian giữa tuyến đường tránh Quốc lộ 21B và tuyến đường dọc kênh Yên Cốc bố trí không gian xanh, không gian đệm có thể nghiên cứu xây dựng mô hình vườn ươm, nông nghiệp công nghệ cao kết hợp sinh thái nghỉ dưỡng,...

- Khu vực phía Nam:

+ Cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện có, bổ sung khu vực phát triển mới giáp tuyến đường gom Quốc lộ 21B và tuyến đường kết nối theo hướng Đông Bắc giữa khu vực thị trấn với đường Cienco 5 (tuyến đề xuất mở mới) với mô hình đô thị bền vững, thấp tầng, mật độ thấp với hình thức hài hòa với khu vực làng xóm hiện có, tạo quỹ đất bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và tạo động lực, điểm nhấn cho khu vực phía Nam của thị trấn.

- Khu vực phía Tây:

+ Cải tạo chỉnh trang khu vực dân cư hiện có, bổ sung khu vực phát triển mới có hướng phát triển về phía sông Đáy với mô hình nhà ở ven sông thấp tầng, mật độ thấp, có giải pháp kiến trúc thích hợp vị trí gần sông, tạo mối liên kết giữa khu vực trung tâm thị trấn với sông Đáy, tạo dựng không gian cảnh quan khu vực sông Đáy đoạn qua thị trấn.

* Hệ thống trung tâm công cộng:

Công trình công cộng dịch vụ đô thị: Hoàn thiện mạng lưới công trình hạ tầng xã hội và văn hóa đảm bảo quy mô, bán kính phục vụ. Công trình xây dựng thấp tầng, mật độ thấp. Đối với công trình thương mại, dịch vụ công cộng tại khu vực cửa ngõ phía Bắc thị trấn tạo điểm nhấn không gian kiến trúc và hiệu quả sử dụng đất, các công trình công cộng khác xây dựng theo hướng hợp khối, tạo quần thể kiến trúc hiện đại và được quy định cụ thể tại bản vẽ thiết kế đô thị kèm theo.

* Khu chức năng hiện có:

Bổ sung hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội, khớp nối hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực cũ và khu vực phát triển mới, cải tạo vệ sinh môi trường. Các khu chức năng hiện có không xác định di dời cho phép cải tạo chỉnh trang, bổ sung hoàn thiện các hạng mục

công trình còn thiếu đáp ứng nhu cầu hoạt động (Trung tâm chính trị, hành chính Huyện,...).

Đối với các cơ sở sản xuất hiện có gây ô nhiễm, rà soát đánh giá cụ thể và có định hướng di dời, chuyển đổi theo định hướng Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô. Quỹ đất sau khi di dời thực hiện theo chức năng quy hoạch được duyệt, ưu tiên bố trí công trình hạ tầng xã hội.

Cải tạo chỉnh trang kiến trúc các công trình không phù hợp cảnh quan chung, công trình xây dựng mới thấp tầng, không xây dựng mật độ cao, tăng cường cây xanh mặt nước; kiểm soát không gian, kiến trúc cảnh quan công trình, đảm bảo đồng bộ, hài hòa phù hợp theo từng khu vực, tuyến phố. Riêng khu vực làng xóm cũ cải tạo và xây dựng mới phải đảm bảo yêu cầu bảo tồn cấu trúc làng xóm và các công trình kiến trúc truyền thống có giá trị. Bảo tồn không gian cảnh quan di tích tôn giáo tín ngưỡng và các không gian công trình có giá trị khác.

* Không gian cây xanh, mặt nước:

- Khu vực không gian công viên cây xanh, cảnh quan dọc theo các hệ thống cảnh quan sông Đáy, đầm Đồng Áng... hạn chế tối đa việc san lấp hồ ao, mặt nước tự nhiên vào các mục đích xây dựng các khu chức năng đô thị (nhà ở, thương mại dịch vụ,...). Tại đây tạo lập không gian mở, bảo tồn, khai thác cảnh quan thiên nhiên hiện hữu về địa hình, cây xanh, sông hồ, mặt nước, bổ sung thiết kế cảnh quan nhân tạo. Cho phép phát triển một số công trình dịch vụ du lịch dọc sông Đáy phục vụ du lịch, dịch vụ thấp tầng, mật độ thấp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

* Cụm công nghiệp:

- Cụm công nghiệp Kim Bài ưu tiên phát triển công nghiệp sinh thái, chế biến nông sản thực phẩm chất lượng cao..., tạo lập hành lang xanh các ly giữa khu vực đô thị và công nghiệp đảm bảo yêu cầu môi trường và tạo không gian xanh chuyển tiếp.

5.5.6. Đô thị Liên Quan và phụ cận (Thị trấn Liên Quan):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

* Phạm vi, ranh giới: Thuộc ranh giới thị trấn Liên Quan và mở rộng 1 phần xã Kim Quan.

* Quy mô:

- Quy mô diện tích khoảng: 326,3 ha

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 25.000 người

b) Tính chất, mục tiêu:

* Tính chất:

- Trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế thương mại, văn hóa, thể dục thể thao huyện Thạch Thất.

- Trung tâm dịch vụ công cộng, hỗ trợ sản xuất và đầu mối hạ tầng kỹ thuật cho vùng nông thôn.

- Là đô thị mang tính sinh thái.

* Mục tiêu:

Xây dựng Thị trấn huyện lỵ Liên Quan phát triển theo mô hình đô thị sinh thái để hỗ trợ phát triển vùng nông thôn nằm trong hành lang xanh với các dịch vụ chất lượng cao, sản xuất công nghệ cao, khắc phục các vấn đề hiện tại về môi trường.

Hình thành không gian đô thị với các chỉ tiêu kiểm soát phát triển về chức năng đô thị, mật độ xây dựng, chiều cao công trình và hình thái kiến trúc phù hợp với đặc điểm cảnh quan, môi trường trong khu vực hành lang xanh.

c) Định hướng phát triển:

- Không gian của thị trấn được phát triển gắn bó chặt chẽ với 2 tuyến đường tỉnh lộ 419 và tỉnh lộ 420.

- Đầu tư xây dựng trục đường chính kết nối từ UBND huyện Thạch Thất đến đường tỉnh lộ 420. Tuyến mới này sẽ là trục kinh tế làm tiền đề phát triển cho khu đô thị và phục vụ cho vùng nông thôn. Trong tương lai khi trục kinh tế Bắc-Nam hình thành, điểm nút giao cắt giữa trục mới với trục kinh tế sẽ là cửa ngõ quan trọng của đô thị.

- Xây dựng trục đường cảnh quan chạy ven kênh nội đồng phía ngoài đô thị trong thời điểm tính đến năm 2030. Bên cạnh đó dự kiến hình thành tuyến mới từ trục đường tỉnh lộ 419 kết nối tỉnh lộ 420 đi Hòa Lạc. Hai tuyến này sẽ là trục đường tránh cho khu vực đi qua trung tâm của thị trấn.

- Xây dựng trung tâm dịch vụ dừng chân, trung chuyển hàng hóa dọc theo đường Hồ Tây - Ba Vì phía đầu thị trấn để tận dụng các cơ hội phát triển. Hình thành khu dịch vụ cho vùng nông thôn gồm: tài chính ngân hàng; trung tâm thương mại, khu giới thiệu sản phẩm, khu chuyển giao công nghệ sản xuất, khu đào tạo nghề... Tổ chức khu vực chợ trung tâm Huyện thành cụm công trình thương mại - dịch vụ - du lịch. Phát triển điểm du lịch sinh thái theo sông Tích.

- Bổ sung chức năng khu hỗn hợp, kinh doanh và logistic cho khu đầu mối thương mại dịch vụ; Xây dựng các khu ở mới để thu hút đầu tư, cung cấp chỗ ở cho nhân dân, giảm mật độ khu đô thị cũ; Hoàn thiện khung hạ tầng giao thông để tăng sức hấp dẫn, tăng khả năng cạnh tranh với các vùng khác.

- Xây dựng mô hình nông nghiệp giá trị cao tại các khu vực lân cận đô thị. Quy hoạch các khu nông nghiệp hỗn hợp, cho phép chuyển đổi linh hoạt giữa trồng lúa và trồng cây cảnh, hoa, các loại đặc sản khác với mục đích tăng giá trị và phục vụ nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch. Phát triển hoa, cây cảnh, trang trại thủy sản kết hợp dịch vụ du lịch. Phát triển đô thị sinh thái có các khu chức năng mạch lạc tạo cảnh quan hấp dẫn, đảm bảo các điều kiện sống. Hạn chế phát triển dân cư vào khu vực thị trấn hiện hữu, từng bước áp dụng quy trình tái điều chỉnh đất đai để cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị. Bố trí các khu, cụm dân cư theo nguyên lý tăng cường giao thông thân thiện, đảm bảo bán kính phục vụ các công trình công cộng. Cải tạo khu trung tâm hành chính theo hướng hợp khối công trình và kết nối với khu chính trị Huyện, tạo điểm nhấn công trình; Bảo tồn, tăng cường không gian mặt nước, không gian mở đô thị; cải tạo khu văn hóa, thể thao cấp Huyện, bố trí quỹ đất cho chức năng cấp thị trấn, cấp khu ở...

- Chính trang các khu dân cư hiện hữu, bổ sung quỹ đất xây dựng các công trình công cộng theo yêu cầu của một trung tâm huyện lỵ.

- Cần phải có giải pháp không gian tạo hình ảnh đô thị trên tuyến trục Hồ Tây - Ba Vì và dọc bờ sông Tích.

- Quy mô công trình công cộng trong thị trấn sẽ không quá lớn về quy mô và tầng cao, làm giảm đi không gian tổng thể 1 thị trấn nhỏ giữa hành lang xanh.

5.5.7. Đô thị Sóc Sơn (thị trấn Sóc Sơn và phụ cận):

a) Phạm vi, ranh giới:

- Quy mô diện tích khoảng: 5.459 ha

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 490.000 người

b) Tính chất, chức năng: Đô thị công nghiệp, dịch vụ và dịch vụ hỗ trợ cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

c) Định hướng phát triển:

Xây dựng đô thị mới Sóc Sơn gắn với dịch vụ cấp vùng cảng hàng không quốc tế Nội Bài và các KCN thành một khu vực phát triển thương mại, Logistics và trung chuyển hàng hóa quốc tế.

Phát triển các không gian xanh cảnh quan trên cơ sở bảo tồn vùng núi Sóc Sơn và hệ thống các sông, hồ.

Hình thành các trung tâm dịch vụ gắn với các khu công nghiệp sạch phục vụ cảng hàng không quốc tế Nội Bài, công nghiệp Mai Đình trên tuyến giao đường Xuyên Á, quốc lộ 3 và đường sắt quốc gia.

Khu vực đô thị hiện hữu được cải tạo, nâng cấp về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

Phát triển mở rộng đô thị về phía Nam và Đông, gắn với hành lang quốc lộ 18 và quốc lộ 3 với các khu chức năng.

Khai thác khu vực xung quanh núi Sóc phục vụ cho các hoạt động du lịch và vui chơi giải trí.

Phát triển khu công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ hàng không và dịch vụ trung chuyển hàng hóa từ khu công nghiệp Bắc Nội Bài.

Phát triển khu đại học tập trung tại khu vực phía Đông, gắn với vùng đầm Lài Cách để thu hút nhu cầu di dời các cơ sở đào tạo từ nội đô và nhu cầu đào tạo nghề gắn với các trung tâm công nghiệp.

Khai thác cảnh quan rừng núi, đặc điểm địa hình bán sơn địa và hệ thống sông hồ hiện có tại khu vực để tạo mạng lưới không gian xanh đô thị.

Xây dựng các khu vui chơi giải trí quy mô lớn, hiện đại phục vụ cho nhân dân thủ đô và vùng phụ cận.

5.5.8. Đô thị Nĩ và phụ cận (Thị trấn Nĩ):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

Kế thừa theo QHC 2011, đô thị Nĩ bao gồm Thị trấn Nĩ hiện hữu, mở rộng khu vực kề cận thuộc ranh giới hành chính 2 xã Hồng Kỳ và Trung Giã.

- Quy mô diện tích khoảng: 210 ha

- Quy mô dân số (đến năm 2045): khoảng 20.000 người

b) Tính chất, chức năng:

Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá của 2 xã Hồng Kỳ và Trung Giã.

Là Trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội tại vùng nông thôn phía Bắc huyện Sóc Sơn (gồm các xã: Hồng Kỳ, Trung Giã, Bắc Sơn, Nam Sơn, Phù Linh và Tân Minh)

- Các khu chức năng chính sau:

+ Công cộng đô thị, (trung tâm hành chính đô thị, thương mại dịch vụ, y tế, văn hoá...);

+ Công trình hạ tầng xã hội (trường học các cấp, đào tạo dạy nghề);

+ Các khu dân cư xây dựng mới (gồm khu ở mới, khu tái định cư, nhà ở dịch vụ);

+ Khu dân cư hiện trạng cải tạo;

+ Công viên cây xanh, thể dục thể thao;

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các công trình đầu mối;

+ An ninh, quốc phòng.

c) Định hướng phát triển:

+ Hướng phát triển đô thị: về phía Tây đường quốc lộ 3.

+ Không gian đô thị được gắn kết hài hoà giữa khu dân cư hiện trạng cải tạo với khu đô thị xây dựng mới.

+ Lựa chọn vị trí và quy mô thích hợp để xây dựng khu dân cư mới, các trung tâm dịch vụ thương mại, văn hoá thể thao của thị trấn.

+ Xây dựng hệ thống trung tâm công cộng phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho người dân thị trấn và vùng phụ cận.

+ Khai thác vùng đất phù hợp với việc xây dựng công viên cây xanh gắn với mặt nước để vừa đảm bảo thoát nước vừa tạo môi trường cảnh quan, đồng thời là khu vui chơi giải trí cho dân đô thị.

+ Khu vực dân cư hiện trạng được cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm hướng tới môi trường ở văn minh.

+ Khu vực phát triển mới xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và có kiến trúc hiện đại, môi trường cảnh quan đẹp.

5.5.9. Đô thị Vân Đình và phụ cận (Thị trấn Vân Đình):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

- Vị trí: Nằm phía Tây Nam huyện Ứng Hòa gồm toàn bộ thị trấn Vân đình và khu vực phụ cận thuộc các xã Đồng Tiến, Phương Tú, Liên Bạt, Phùng Xá.

- Quy mô diện tích khoảng: 560 ha

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 23.000 người

b) Tính chất, chức năng:

* Tính chất:

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, trung tâm chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật của huyện Ứng Hòa, là đầu mối giao lưu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện và các khu vực lân cận phía Nam Hà Nội.

* Mục tiêu:

- Xây dựng đô thị thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa là đô thị sinh thái mật độ thấp, phát triển bền vững, có hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đồng bộ, phát triển hài hòa giữa văn hóa, bảo tồn di sản, di tích lịch sử, với phát triển kinh tế, trong đó chú trọng kinh tế tri thức và bảo vệ môi trường, phát triển du lịch văn hóa gắn liền với các di tích lịch sử, làng nghề truyền thống đặc biệt khu vực dọc theo sông Đáy, bảo đảm quốc phòng an ninh theo hướng liên kết vùng. Xây dựng thị trấn Vân Đình trên cơ sở các giá trị xã hội, cảnh quan quy hoạch kiến trúc đặc trưng (sông Đáy, kênh Vân Đình, làng xóm hiện hữu), phát triển hiệu quả, hài hòa; có môi trường sống, làm việc tốt, sinh hoạt giải trí chất lượng và có cơ hội đầu tư thuận lợi.

c) Định hướng phát triển không gian:

* Định hướng chung:

- Khu vực phát triển theo hướng sinh thái, mật độ thấp, kết nối hài hòa với khu vực làng xóm cũ, đảm bảo đồng bộ hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, theo các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn mới hướng đến các tiêu chí của đô thị loại đặc biệt phù hợp với định hướng cả Hà Nội là đô thị đặc biệt trong tương lai.

- Phát triển mở rộng về phía Đông dọc theo trục đường 30m hướng về phía sân bay thứ 2 và đô thị Phú Xuyên, kết hợp giữa công trình công cộng thương mại, dịch vụ cấp vùng khu chức năng đô thị và công viên cây xanh đô thị.

- Phát triển mô hình du lịch, nghỉ dưỡng sinh thái khai thác không gian cảnh quan sông Đáy kết hợp với tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa, các làng nghề và không gian văn hóa truyền thống của địa phương.

* Định hướng phát triển:

- Khu vực phía Tây Bắc: phát triển dựa trên cơ sở Khu công nghiệp Bắc Vân Đình đang hình thành phát triển dọc QL 21B, Khu trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở Vân Đình, khu vực chức năng đô thị mới kết hợp với khu vực dự kiến phát triển mô hình du lịch sinh thái, vườn ươm, nông nghiệp công nghệ cao nằm phía Nam kênh Tân Phương, cùng với khu vực dự án bảo tồn chuôm Vân Đình... là động lực chính phát triển không gian đô thị của thị trấn Vân Đình trong tương lai với các khu nhà ở hiện đại, trung tâm hành chính mới của thị trấn, công viên văn hóa, cảnh quan mặt nước, sân vận động,....

- Khu vực phía Đông: định hướng phát triển các công trình dịch vụ công cộng, hỗn hợp, công viên cây xanh, vườn hoa... tại khu vực Phủ cũ và dọc trục đường đôi nối từ UBND huyện đến khu Phủ cũ. Phát triển khu chức năng đô thị mới bao gồm khu công trình công cộng dịch vụ cấp vùng nằm trên tuyến đường quy hoạch 30m kết nối thị trấn với đô thị Phú Xuyên về phía sân bay thứ 2.

- Khu vực phía Tây: giáp sông Đáy, là khu vực dân cư cũ hai bên đê Tả Đáy được định hướng phát triển như sau:

+ Khu vực dân cư nằm giữa sông Đáy và đê nằm trong hành lang thoát lũ, giai đoạn trước mắt không được xây dựng phát triển đô thị, tương lai sẽ được di dời vào các khu ở mới phía Đông và Tây Bắc của thị trấn.

+ Khu dân cư nằm trong đê tả Đáy sẽ được bảo tồn, cải tạo, chỉnh trang cho phù hợp với chỉ tiêu, tiêu chuẩn phát triển đô thị của thị trấn Vân Đình.

- Khu vực phía Nam: là khu vực dân cư cũ của thị trấn, địa hình thấp, có nhiều các công trình hạ tầng, nghĩa trang, quỹ đất hạn hẹp...: bảo tồn cấu trúc không gian đô thị cũ, bổ sung công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để nâng cao chất lượng đời sống dân cư, không định hướng phát triển không gian đô thị mới tại đây. Khu vực cảnh quan sông Đáy khai thác phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp với tham quan, trải nghiệm các công trình di tích lịch sử, văn hóa như đình Hoàng Xá, chùa Bà Chè,...

* Hệ thống trung tâm công cộng:

- Khu trung tâm hành chính huyện Ứng Hòa được chỉnh trang, nâng cấp phù hợp với không gian hành chính cấp huyện, góp phần cải tạo cảnh quan đô thị.

- Khu trung tâm hành chính mới của thị trấn Vân Đình trước mắt giữ nguyên tại vị trí hiện có, tương lai chuyển đến Khu trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở Vân Đình ở phía Tây Bắc thị trấn. Xây dựng mới các công trình hành chính có kiến trúc hiện đại, phù hợp, tạo dấu ấn công trình cửa ngõ phía Bắc của thị trấn.

- Khu trung tâm dịch vụ thương mại, trung tâm công cộng cây xanh - TDDT cấp huyện đặt tại Khu trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở Vân Đình là các công trình công cộng có không gian lớn, mở, năng động, nằm cạnh QL 21B và trục kinh tế của thị trấn, là điểm nhấn kiến trúc cảnh quan nổi bật nhất thị trấn Vân Đình. Khu trung tâm thương mại, cây xanh TDDT mới nằm phía Đông bám theo đường trục kinh tế Bắc-Nam và tuyến đường 30m kết nối với đô thị Phú Xuyên với các công trình hiện đại, quy mô cấp vùng sẽ là cửa ngõ phía Đông của Thị trấn tạo điểm nhấn theo hướng từ sân bay thứ 2 và đô thị Phú Xuyên.

- Khu trung tâm công cộng cũ của thị trấn ở phía Nam bao gồm bệnh viện đa khoa Vân Đình, trường cấp 3 thị trấn, trường dạy nghề huyện, trung tâm y tế dự phòng, là các công trình công cộng tập trung đông người, sẽ được cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới và tổ chức hệ thống giao thông hiện đại, kết nối tạo thành một khu liên hợp...

* Phân bố đô thị và dân cư:

- Đô thị và dân cư hiện trạng: Bảo tồn, tôn tạo các khu dân cư trong đê ven sông Đáy thuộc thôn Ngọ Xá và Vân Đình theo định hướng phát triển kinh tế hộ gia đình, dịch vụ phục vụ du lịch ven sông Đáy. Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện khu dân cư, trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ, khu trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp và nhà ở Vân Đình. Phát triển và nâng cấp khu vực dân cư hai bên kênh Vân Đình với mục tiêu trở thành một trong những trục cảnh quan của thị trấn.

5.5.10. Đô thị Tây Đằng và phụ cận (Thị trấn Tây Đằng):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

* Vị trí: Thị trấn Tây Đằng nằm phía Bắc huyện Ba Vì, trên Quốc lộ 32 cách cầu Trung Hà 9km, cách thị xã Sơn Tây 10km. Với hai tuyến đường Quốc lộ 32 và Tỉnh lộ

412 đi qua địa bàn nên các hoạt động sản xuất, lưu thông hàng hóa, du lịch, tiếp cận nhanh với những thông tin kinh tế - kỹ thuật phát triển tương đối tốt.

* Phạm vi, ranh giới:

- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Vĩnh Phúc.
- Phía Tây giáp xã Vật Lại, Đông Thái, Phú Châu.
- Phía Đông giáp xã Chu Minh.
- Phía Nam giáp xã Tiên Phong và xã Thụy An.

Thị trấn Tây Đằng có 14 thôn, bao gồm: Thôn Đông, Nam, Đoài, Bắc, Hung Đạo, Cao Nhang, Vân Trai, Lai Bờ, Vân Hồng, Chợ Chàng, Đài Hoa, Phú Mỹ, Cửa Đình và Cầu Bã.

* Quy mô: Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Tây Đằng khoảng: 1.208,17ha. Trong đó dự kiến khu vực phát triển đô thị có diện tích khoảng 396 ha.

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 30.000 người

b) Tính chất, mục tiêu:

* Tính chất:

Là đô thị loại IV được nghiên cứu trên cơ sở cải tạo và phát triển khu vực trung tâm thị trấn Tây Đằng hiện hữu.

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa của huyện Ba Vì.

Là đô thị cửa ngõ phía Tây Bắc của Thủ đô Hà Nội, trung tâm dịch vụ cấp vùng, đầu mối giao thương với các tỉnh phía Tây Bắc...

* Mục tiêu:

- Phát triển kinh tế thị trấn theo hướng dịch vụ tổng hợp: Thương mại, dịch vụ - du lịch, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo.

- Tăng cường kết nối với Sơn Tây và các đô thị vệ tinh khác. Khai thác lợi thế giao thông đường thủy trên sông Hồng để phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng một đô thị hiện đại, bền vững nhưng vẫn giữ được các giá trị văn hóa đặc trưng.

c) Định hướng phát triển:

Dự kiến mở rộng ranh giới phát triển đô thị tại thị trấn Tây Đằng thêm khoảng 181 ha tại các khu vực:

- Mở rộng đô thị về phía Bắc giáp tuyến DH02 mở mới, quy mô mở rộng khoảng 56 ha.

- Khu vực phía Tây Bắc thị trấn, bám Quốc lộ 32 phía xã Vật Lại (thuộc địa phận xã Vật Lại), đây là quỹ đất dự trữ phát triển đô thị Tây Đằng trong tương lai, khi nâng cấp phát triển lên đô thị loại IV khoảng 97 ha.

- Mở rộng về khu vực xã Chu Minh khoảng 28 ha.

- Đề xuất mở rộng khu vực phát triển đô thị theo tuyến đường Tỉnh lộ 412 lấy cảng Tây Đằng và khu du lịch hồ Suối Hai làm động lực phát triển đô thị.

- Phát triển các công trình công cộng, thương mại, dịch vụ, văn hóa tạo động lực cho khu vực phát triển đô thị gắn kết với không gian xanh.

- Khai thác hợp lý cảnh quan thiên nhiên nhằm tạo ra giá trị thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị.

- Xây dựng các khu ở mới liền kề với các khu ở cũ giúp tận dụng các cơ sở hạ tầng sẵn có đồng thời thúc đẩy đô thị hóa phát triển.

- Cải tạo chỉnh trang khu vực làng xóm.

- Không gian đô thị được xác lập chủ yếu là các công trình thấp tầng mật độ thấp, sinh thái, các công trình công cộng được xác định phần lớn trên tuyến Quốc lộ 32 (đường chính đô thị) và một phần nằm trên đường Tỉnh lộ 412, nhằm tạo điểm nhấn và không gian khang trang, hiện đại cho các tuyến đường có tính chất là các trục xuyên tâm.

- Cấu trúc không gian đô thị được tổ chức theo tuyến, trục lõi trung tâm, đường ngang kết nối với các khu vực điểm dân cư ngoài vùng phát triển đô thị.

- Các chức năng chính của đô thị được xác định dọc các tuyến đường chính đô thị:

+ Quốc lộ 32 (đường chính đô thị): là trục chính trị - thương mại - dịch vụ - văn hóa - xã hội kết nối Sơn Tây, nội đô và các tỉnh phía Tây Bắc.

+ Tỉnh lộ 412 kéo dài đến đê sông Hồng là trục kinh tế - du lịch, kết nối đê và cảng Tây Đằng với các vùng trong huyện Ba Vì, kết nối với đường Hồ Chí Minh, khu du lịch hồ suối Hai và các xã miền núi của huyện Ba Vì.

- Tạo dựng các cụm công trình công cộng quy mô lớn tại khu vực mặt tuyến đường Quốc lộ 32 giáp xã Vật Lại và Tỉnh lộ 412 tại xã Cao Nháng thành các điểm nhấn cảnh quan cho khu vực.

5.5.11. Đô thị Đại Nghĩa và phụ cận (Thị trấn Đại Nghĩa):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô

- Quy mô diện tích khoảng: 499 ha

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 15.000 người

b) Tính chất, chức năng: Trung tâm hành chính, chính trị cấp huyện; Trung tâm dịch vụ công cộng, hỗ trợ sản xuất và đầu mối hạ tầng kỹ thuật cho vùng nông thôn.

c) Định hướng phát triển:

Phát triển mở rộng các thị trấn hiện hữu theo hướng tăng cường các chức năng về dịch vụ công cộng, hỗ trợ sản xuất và cung cấp các tiện ích công cộng cho khu vực vùng huyện. Hình thành các trung tâm về dịch vụ công cộng cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, vui chơi giải trí, tài chính, thông tin; các trung tâm hỗ trợ sản xuất như cụm công nghiệp tập trung, trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm quảng bá giới thiệu sản phẩm...; Quản lý chặt về không gian kiến trúc, môi trường, hạn chế việc phát triển đô thị dọc các tuyến đường ảnh hưởng tới an toàn giao thông và hoạt động thị trấn.

Cải tạo, dịch chuyển trung tâm các thị trấn ra xa các tuyến đường quốc lộ. Không phát triển bám dọc các tuyến đường chính của đô thị Các dịch vụ về y tế, giáo dục, vui chơi giải trí, thương mại và hỗ trợ sản xuất được bố trí thành các trung tâm tập trung,

đảm bảo tiếp cận và sử dụng thuận lợi của mọi người dân trong vùng. Các thị trấn nằm gần với các khu vực phát triển du lịch cần tăng cường các công trình dịch vụ hỗ trợ du lịch. Hình thành mạng lưới không gian xanh, công viên vui chơi giải trí tại các thị trấn.

Phát triển thương mại dịch vụ: Hình thành trung tâm dịch vụ cho vùng nông thôn gồm: tài chính ngân hàng; trung tâm thương mại, khu giới thiệu sản phẩm, khu hỗ trợ, chuyên giao công nghệ sản xuất, khu đào tạo nghề... Tổ chức khu vực chợ đầu mối, phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hóa, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, đặc sản của địa phương.

Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ du lịch như: Trung tâm dịch vụ văn hoá thể thao hồ công viên; trung tâm thương mại; phát triển hệ thống nhà hàng dịch vụ mua sắm, ăn uống đạt tiêu chuẩn; xây dựng hệ thống cơ sở lưu trú, trong đó có khách sạn cao cấp, khu nghỉ dưỡng cao cấp.

Phát triển đô thị sinh thái, đảm bảo các điều kiện sống: Kiểm soát phát triển dân cư khu vực dân cư hiện hữu, gìn giữ bản sắc và cấu trúc khu vực, từng bước áp dụng quy trình tái điều chỉnh đất đai để cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị. Bố trí các khu, cụm dân cư theo nguyên lý tăng cường giao thông thân thiện, đảm bảo bán kính phục vụ các công trình công cộng. Xây dựng khu trung tâm hành chính theo hướng hợp khối công trình và kết nối với khu thương mại dịch vụ, tạo điểm nhấn công trình; Bảo tồn, tăng cường không gian mặt nước, không gian mở đô thị; cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội hiện có, bố trí quỹ đất cho chức năng cấp.

5.5.12. Đô thị Tân Viên Sơn và phụ cận (Thị trấn Tân Viên Sơn):

a) Phạm vi, ranh giới, quy mô:

* Vị trí: Vị trí khu vực đô thị Tân Viên Sơn thuộc địa giới hành chính xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

* Phạm vi, ranh giới:

- Phía Bắc giáp khu vực Hồ Suối Hai (Trạm nghiên cứu và sản xuất tinh đông lạnh Mon Ca Đa).

- Phía Nam giáp chân núi Ba Vì, suối Ao Vua và hồ Tiên Sa.

- Phía Tây giáp ranh giới hành chính xã Ba Trại và Ba Vì.

- Phía Đông giáp đường dân sinh hiện có và khu dân cư xã Tân Lĩnh.

* Quy mô: Khu vực đô thị Tân Viên Sơn có diện tích dự kiến khoảng 937 ha (Trong đó phần dự kiến mở rộng thêm khoảng 127 ha về phía chân núi Ba Vì, giáp tuyến DH26)

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 15.000 người

b) Tính chất, mục tiêu:

* Tính chất:

- Là đô thị loại V được nghiên cứu phát triển mới, là tiền đề để hình thành thị trấn miền núi.

- Là đô thị sinh thái hình thành trên cơ sở khu vực dân cư và hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật hiện có.

* Mục tiêu, chức năng: Là trung tâm dịch vụ, du lịch, kinh tế, văn hoá cụm xã, thúc đẩy phát triển kinh tế cho các xã miền núi huyện Ba Vì bao gồm:

- Hệ thống trung tâm công cộng cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí, tài chính, thông tin...

- Các khu nhà ở đô thị, nông thôn, nhà ở sinh thái và các làng nghề truyền thống.

- Các chức năng sử dụng khác: Các trung tâm hỗ trợ sản xuất, dịch vụ hỗ trợ du lịch, tiểu thủ công nghiệp, đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp khu vực.... Không phát triển các khu công nghiệp tập trung.

c) Định hướng phát triển:

Đô thị Tân Viên Sơn mở rộng về phía chân núi Ba Vì giáp tuyến DH26 mở mới với diện tích mở rộng khoảng: 127 ha (Bám dọc theo đường Hồ Chí Minh quy hoạch trong tương lai và tuyến đường 87 - Ao Vua đã có trong ranh giới đô thị Tân Viên Sơn, tỷ lệ 1/5.000 đã được Thành phố phê duyệt).

Tiêu chí phát triển đô thị Tân Viên Sơn thành đô thị sinh thái - du lịch, trung tâm dịch vụ du lịch của huyện Ba Vì:

- Phát triển mang tính bền vững: Xâm phạm ít nhất đến môi trường tự nhiên; Phát triển kinh tế phải hài hòa với phát triển văn hóa - xã hội; Cân bằng về dân số, môi trường, công ăn việc làm.

- Gắn liền với phát triển kinh tế tiểu vùng: Là hạt nhân động lực phát triển toàn khu vực; các vấn đề như quy hoạch, bố trí lực lượng sản xuất, cung cấp dịch vụ hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và xử lý môi trường phải được gắn kết chặt chẽ trên phạm vi toàn khu vực.

- Chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội: Có chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh ở góc độ địa phương, doanh nghiệp và sản phẩm.

- Phù hợp với điều kiện thực tế của khu vực: Phát triển trên cơ sở điều kiện kinh tế, hạ tầng xã hội hiện có (dự kiến phát triển trong giai đoạn 10-15 năm), giành quỹ đất dự trữ phát triển cho tương lai.

Các chiến lược phát triển là những định hướng lớn đề:

- Sử dụng hiệu quả tiềm năng đất đai, sinh thái, môi trường cho khu vực quy hoạch.

- Đảm bảo mục tiêu phát triển tổng quát, lâu dài và tầm nhìn cũng như mong muốn của chính quyền về đô thị và kinh tế.

- Đảm bảo theo đúng định hướng của các quy hoạch cấp trên đã duyệt, thống nhất theo chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội.

- Có tính mềm dẻo, dự phòng thích ứng tốt cho tương lai.

Phát triển thương mại dịch vụ của thị trấn theo vai trò đầu mối giao thông:

- Tận dụng lợi thế về vị trí là trung tâm của huyện Ba Vì, là đầu mối giao thông của khu vực 7 xã miền núi, hình thành trung tâm dịch vụ dừng chân, trung chuyển hàng hóa dọc theo đường Hồ Chí Minh để tận dụng các cơ hội phát triển.

- Hình thành trung tâm dịch vụ cho vùng nông thôn gồm: tài chính ngân hàng; trung tâm thương mại, khu giới thiệu sản phẩm, khu hỗ trợ, chuyển giao công nghệ sản xuất, khu đào tạo nghề...

- Tổ chức khu vực chợ đầu mối, phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hóa, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, đặc sản của địa phương.

Phát triển dịch vụ du lịch:

- Hình thành trung tâm phát triển du lịch trọng điểm trên cơ sở khai thác vị trí trung tâm của vùng du lịch.

- Tập trung xây dựng hoàn thiện không gian du lịch chung nhằm gắn kết du lịch khu vực hồ Suối Hai với các điểm du lịch trên địa bàn, hình thành sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng theo hướng phát triển du lịch văn hoá lịch sử, tâm linh kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nhằm tạo ra những bút phá.

- Kêu gọi đầu tư cơ sở vật chất phục vụ du lịch như: Trung tâm dịch vụ văn hoá thể thao hồ công viên; trung tâm thương mại; phát triển hệ thống nhà hàng dịch vụ mua sắm, ăn uống đạt tiêu chuẩn; xây dựng hệ thống cơ sở lưu trú, trong đó có khách sạn cao cấp, khu nghỉ dưỡng cao cấp.

Phát triển đô thị sinh thái, đảm bảo các điều kiện sống:

- Kiểm soát phát triển dân cư khu vực dân cư hiện hữu, gìn giữ bản sắc và cấu trúc khu vực, từng bước áp dụng quy trình tái điều chỉnh đất đai để cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị.

- Bố trí các khu, cụm dân cư theo nguyên lý tăng cường giao thông thân thiện, đảm bảo bán kính phục vụ các công trình công cộng.

- Xây dựng khu trung tâm hành chính theo hướng hợp khối công trình và kết nối với khu thương mại dịch vụ, tạo điểm nhấn công trình.

- Bảo tồn, tăng cường không gian mặt nước, không gian mở đô thị; cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội hiện có, bố trí quỹ đất cho chức năng cấp.

5.5.13. Đô thị Kim Bài:

a) Phạm vi, ranh giới:

- Quy mô diện tích khoảng: 450 ha

- Quy mô dân số (đến năm 2045) khoảng: 14.000 người

b) Tính chất, chức năng: Trung tâm hành chính, chính trị cấp huyện; Trung tâm dịch vụ công cộng, hỗ trợ sản xuất và đầu mối hạ tầng kỹ thuật cho vùng nông thôn.

c) Định hướng phát triển:

Phát triển mở rộng các thị trấn hiện hữu theo hướng tăng cường các chức năng về dịch vụ công cộng, hỗ trợ sản xuất và cung cấp các tiện ích công cộng cho khu vực vùng huyện. Hình thành các trung tâm về dịch vụ công cộng cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, vui chơi giải trí, tài chính, thông tin; các trung tâm hỗ trợ sản xuất như cụm công nghiệp tập trung, trung tâm chuyển giao công nghệ, trung tâm quảng bá giới thiệu sản phẩm...; Quản lý chặt về không gian kiến trúc, môi trường, hạn chế việc phát triển đô thị dọc các tuyến đường ảnh hưởng tới an toàn giao thông và hoạt động thị trấn.

Cải tạo, dịch chuyển trung tâm các thị trấn ra xa các tuyến đường quốc lộ. Không phát triển bám dọc các tuyến đường chính của đô thị Các dịch vụ về y tế, giáo dục, vui chơi giải trí, thương mại và hỗ trợ sản xuất được bố trí thành các trung tâm tập trung, đảm bảo tiếp cận và sử dụng thuận lợi của mọi người dân trong vùng. Các thị trấn nằm gần với các khu vực phát triển du lịch cần tăng cường các công trình dịch vụ hỗ trợ du lịch. Hình thành mạng lưới không gian xanh, công viên vui chơi giải trí tại các thị trấn.

Phát triển thương mại dịch vụ: Hình thành trung tâm dịch vụ cho vùng nông thôn gồm: tài chính ngân hàng; trung tâm thương mại, khu giới thiệu sản phẩm, khu hỗ trợ, chuyển giao công nghệ sản xuất, khu đào tạo nghề... Tổ chức khu vực chợ đầu mối, phục vụ cho nhu cầu trao đổi hàng hóa, tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, đặc sản của địa phương.

Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ du lịch như: Trung tâm dịch vụ văn hoá thể thao hồ công viên; trung tâm thương mại; phát triển hệ thống nhà hàng dịch vụ mua sắm, ăn uống đạt tiêu chuẩn; xây dựng hệ thống cơ sở lưu trú, trong đó có khách sạn cao cấp, khu nghỉ dưỡng cao cấp.

Phát triển đô thị sinh thái, đảm bảo các điều kiện sống: Kiểm soát phát triển dân cư khu vực dân cư hiện hữu, gìn giữ bản sắc và cấu trúc khu vực, từng bước áp dụng quy trình tái điều chỉnh đất đai để cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị. Bố trí các khu, cụm dân cư theo nguyên lý tăng cường giao thông thân thiện, đảm bảo bán kính phục vụ các công trình công cộng. Xây dựng khu trung tâm hành chính theo hướng hợp khối công trình và kết nối với khu thương mại dịch vụ, tạo điểm nhấn công trình; Bảo tồn, tăng cường không gian mặt nước, không gian mở đô thị; cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội hiện có, bố trí quỹ đất cho chức năng cấp.

5.6. Định hướng phát triển các trục không gian chính:

5.6.1. Trục không gian cảnh quan trung tâm (sông Hồng – sông Đuống):

Trục không gian cảnh quan trung tâm được xác định với sông Hồng là trục chính và các trục không gian sông Đuống, sông Đáy, sông Tích và sông Nhuệ... là các trục nhánh liên kết về mặt tự nhiên tạo nên một hệ thống không gian cảnh quan sinh thái mặt nước quan trọng của Thủ đô.

Trục không gian cảnh quan sông Hồng là các không gian ngoài đê bao gồm mặt nước, không gian bãi sông, các khu vực dân cư hiện hữu:



Hình 5.30 - Hình ảnh hiện trạng Trục không gian sông Hồng

- Tính chất: là Trục không gian đặc trưng cây xanh, mặt nước, văn hóa lịch sử, cảnh quan chủ đạo của đô thị trung tâm.

- Một số định hướng chính:

+ Mở rộng không gian Thành phố, cho phép tiếp cận với không gian mở sông Hồng bằng hình thức giao thông mới: sky-monorail dọc 2 bên sông Hồng, kết hợp với việc hình thành tuyến waterbus dọc sông kết nối 2 bên bờ sông Hồng một cách dễ dàng, đồng thời kết nối cảnh quan và các địa danh du lịch dọc sông. Tầm nhìn đến 2045, nâng cao tính không cầu Long Biên sẽ hình thành tuyến du thuyền khám phá lịch sử và văn hóa cội nguồn từ Phú Thọ (Đền Hùng) – Thành cổ Sơn Tây (thăm quan đất 3 vua và làng cổ Đường Lâm) – Hoàng Thành Thăng Long – thành Cổ Loa – Bát Tràng – Phố Hiến (Hưng Yên). Là Trục không gian hành trình di sản sông Hồng và các điểm di tích liên vùng từ Phú Thọ - Hà Nội - Hưng Yên.

+ Cầu Long Biên cải tạo nguyên trạng ban đầu, dùng khai thác cơ giới và chuyển thành không gian đi bộ, biểu diễn, triển lãm, tổ chức sự kiện văn hóa, festival du lịch, công trình kiến trúc điển hình thời kỳ mới của Hà Nội, hình thành hệ thống quảng trường hai bên đầu cầu kết nối dễ dàng bằng tất cả các phương tiện công cộng, là trục không gian kiến trúc, không gian văn hóa gắn kết hai thành phố cổ và thành phố mới, tạo sự hài hòa giao thoa giữa không gian mở của dòng sông Hồng.

+ Khôi phục các công trình kiến trúc tâm linh có yếu tố lịch sử dọc sông Hồng như hệ thống các đền, chùa của nền văn minh sông Hồng, các hình thức văn hóa gắn với truyền thuyết như bãi tắm Chử Đổng Tử, xem xét phát huy làm tăng giá trị và trải nghiệm hòa hợp với thiên nhiên, làm giàu hóa các sân chơi và các sản phẩm du lịch có thể quảng bá trên toàn thế giới.

+ Đảm bảo hành lang, tuyến thoát lũ, bền vững đê điều, phù hợp Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình được duyệt.

+ Xây dựng hệ thống công viên, cây xanh cảnh quan, công trình văn hóa, vui chơi giải trí, nhà hàng, dịch vụ du lịch và các tiện ích đô thị phục vụ khu dân cư hiện hữu.

+ Cải tạo khu dân cư hiện hữu, đảm bảo chất lượng sống khu dân cư hai bên sông. Di dời các khu nhà ở không an toàn và kém chất lượng ra bên ngoài hàng lang sông.

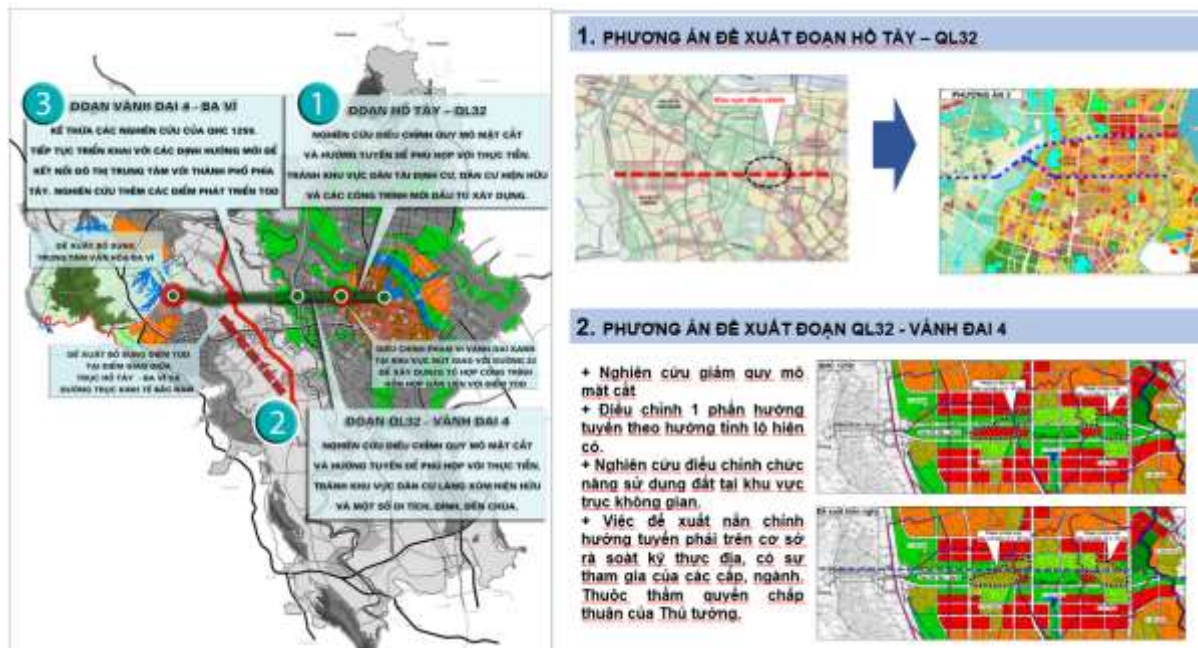
+ Xây dựng các tuyến đường cảnh quan, tuyến đường dành cho người đi bộ và xe đạp trên cơ sở Dự án quy hoạch hai bên sông Hồng, hoàn chỉnh toàn tuyến đi qua Hà Nội mở rộng phù hợp định hướng QHC2011, Luật Đê điều và Luật Di sản văn hoá.

+ Nghiên cứu bổ sung xây dựng thêm cầu qua sông Hồng để tăng cường kết nối các tuyến đường khu vực Bắc-Nam sông Hồng.



Hình 5.31 - Trục không gian sông Hồng

5.6.2. Trục không gian phía Tây (Hồ Tây - Ba Vì):



Hình 5.32 - Sơ đồ phát triển trục không gian phía Tây (Hồ Tây - Ba Vi)

- Tiếp tục phát triển trục Hồ Tây - Ba Vi: Kết nối văn hóa Thăng Long - Xứ Đoài; điều chỉnh phù hợp với thực tế, gìn giữ các làng nghề lâu đời. Là trục kết nối phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội, trục không gian cảnh quan mới phía Tây Thành phố, đề liên kết các không gian cảnh quan lớn từ Ba Đình - Hồ Tây - Tây Hồ Tây - Trung tâm văn hoá du lịch Ba Vi. Trục này có ý nghĩa quan trọng về giao thông và kết nối các vùng văn hóa và lịch sử Thăng Long - Xứ Đoài.

- Tạo dựng trục không gian cảnh quan đặc trưng, các công trình kiến trúc hiện đại, không gian quảng trường đi bộ, công trình văn hóa trung tâm - nơi tổ chức các lễ hội văn hóa dân gian.

- Đối với đoạn tuyến đi trong đô thị trung tâm, tạo lập không gian điểm nhấn mới của Thủ đô, ưu tiên bố trí các công trình công cộng quốc gia và thành phố như: công trình văn hóa, thương mại, dịch vụ, tài chính, các quảng trường lớn, không gian giao lưu cộng đồng gắn với công viên vui chơi giải trí lớn của Thủ đô. Đối với đoạn tuyến đi ngoài đô thị trung tâm, tổ chức giao thông có quy mô phù hợp, với hướng tuyến được xác định trên cơ sở thực tế của địa hình và giảm thiểu cắt qua làng xóm.

5.6.3. Trục không gian Hồ Tây - Cổ Loa:



Hình 5.33 - Sơ đồ phát triển trục không gian Hồ Tây - Cổ Loa

- Xác lập không gian kiểm soát đặc biệt là tổ hợp các khu chức năng công cộng: công viên cây xanh, văn hóa, vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ phía Bắc sông Hồng với bờ Nam sông Hồng và Hồ Tây gắn với các công trình biểu tượng, là nơi có thể tổ chức các hoạt động và sự kiện văn hóa lớn của Thủ đô. Là trục kết nối di sản đô thị lịch sử tạo dựng giá trị truyền thống – hiện đại.

- Là trục không gian vừa mang tính cảnh quan, vừa là cầu nối lịch sử, văn hoá, trong đó, khu vực bán đảo Quảng An, Hồ Tây là điểm hội tụ của hai trục không gian quan trọng là Hồ Tây – Cổ Loa và Hồ Tây – Ba Vì.

5.6.4. Trục không gian phía Bắc (Nhật Tân - Nội Bài):



Hình 5.34 - Sơ đồ phát triển trục không gian phía Bắc (Nhật Tân - Nội Bài)

Phát triển các trung tâm mới, là động lực kinh tế - văn hoá phía Bắc sông Hồng kết hợp với không gian nêo xanh nối kết sông Hồng với sông Cà Lồ, như trung tâm công cộng, thương mại tài chính, đô thị thông minh, dịch vụ logistics, vui chơi giải trí, nơi tổ chức các sự kiện của khu vực và quốc tế. Không gian này được kết nối từ không gian trung tâm Thành phố đến Cảng hàng không quốc tế Nội Bài thông qua cầu Nhật Tân. Hình thành trục kinh tế động lực thành phố trẻ Bắc Sông Hồng: Nhật Tân - Nội Bài, tạo dựng Trục không gian sáng tạo – văn hóa – hội nhập dọc sông Thiệp, đầm Vân Trì.

5.6.5. Trục không gian phía Nam (Tô Lịch - Châu Giang):

- Ý nghĩa, cơ sở hình thành:

+ Giá trị lịch sử, di sản: Gắn với hành trình dời đô của Vua Lý Công Uẩn từ Hoa Lư về Thăng Long.

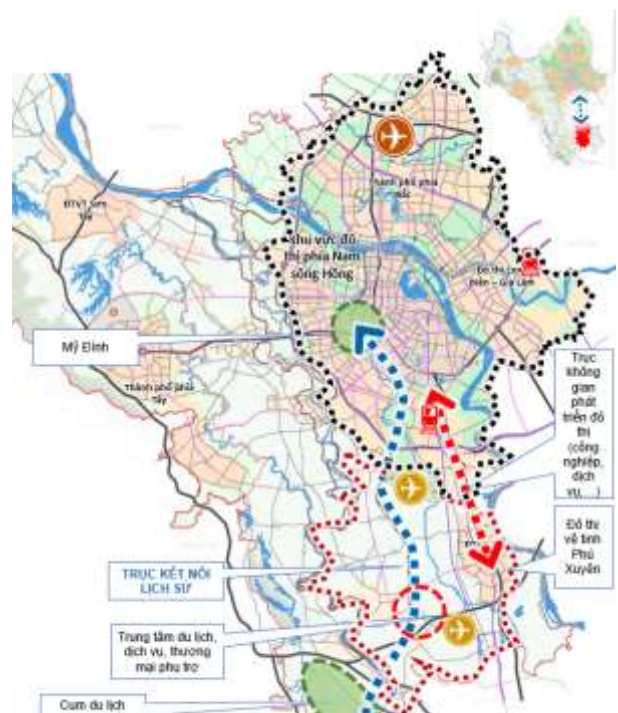
+ Giá trị văn hóa:

++ Trục kết nối lịch sử (Mỹ Đình – Ba Sao – Hương Sơn - Bái Đính) đi qua các huyện: Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa và Phú Xuyên.

++ Hệ thống làng nghề truyền thống và các di tích (khoảng 71 làng nghề với các ngành nghề như: mây tre đan, dệt may, sơn khảm, giày da, sơn mài...).

+ Cảnh quan:

++ Là trục xanh, trục kết nối đô thị Nam sông Hồng với khu vực phía Nam, liên kết với sân bay thứ 2 và quần thể di



Hình 5.35 - Sơ đồ phát triển trục không gian phía Nam (Tô Lịch - Châu Giang)

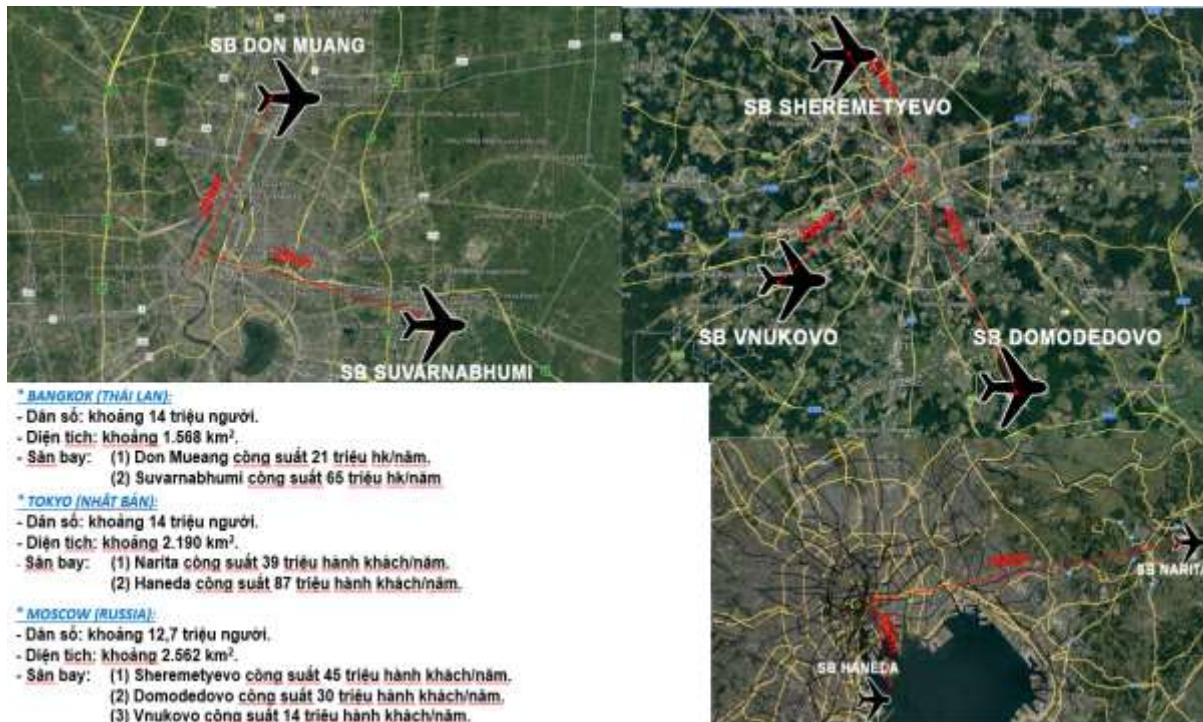
Cảng hàng không quốc tế thứ hai đáp ứng yêu cầu phát triển vùng Thủ đô và khu vực phía Bắc, báo cáo Chính phủ trong giai đoạn 2026-2030).

- o) Quy mô: Cụm CHK vùng Thủ đô:
- Đến năm 2030: 60 triệu HK/năm – mở rộng CHK Nội Bài.
 - Sau năm 2030: CHK Nội Bài (cảng Quốc tế): 100 triệu hk/năm.
CHK 2: 50 triệu hk/năm.



Hình 5.36 - Định hướng quy hoạch Cảng hàng không thứ 2 của Thủ đô

- p) Kinh nghiệm quốc tế:



- q) Phương án:

Phương án 2A: phía Bắc của trục cao tốc Tây Bắc-Quốc lộ 5. Địa điểm tại xã Tân Dân, Chuyên Mỹ huyện Phú Xuyên và các xã Đồng Tân, Minh Đức, Trung Tú, huyện Ứng Hòa.

Phương án 2B – chọn: (phía Nam vị trí theo Phương án 2A). Địa điểm tại xã Đồng Tân, Minh Đức, Trầm Lộng, Kim Đường, Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa.

- Ưu điểm 02 phương án:

+ Nằm trên Trục không gian phía Nam kết nối đô thị Trung tâm với khu vực sân bay thứ 2.

+ Liên kết với đô thị vệ tinh Phú Xuyên là đô thị công nghiệp, đầu mối giao thông và trung chuyển hàng hóa, tạo động lực phát triển khu vực phía Nam.

- Một số nội dung cần nghiên cứu giải quyết:

+ Cần nâng đường Trục kinh tế phía Nam lên đường Cao tốc để phục vụ kết nối với sân bay thứ 2.

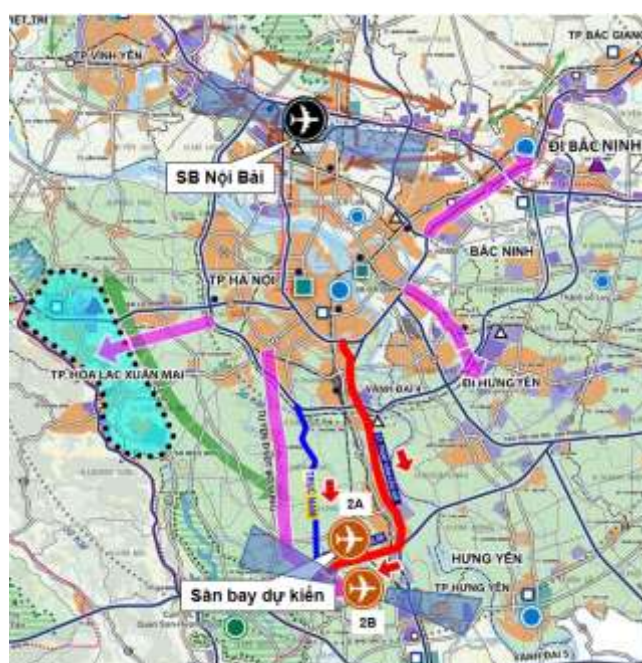
+ Cần bổ sung thêm tuyến Đường sắt đô thị kết nối từ Ga Hà Đông đến sân bay (khoảng 32km).

+ Khu vực dự kiến xây dựng sân bay thứ 2 có diện tích chiếm đất khoảng 1.700ha.

+ Cần di chuyển tuyến điện 500KV ra khỏi ranh giới sân bay.



Hình 5.37 - Sơ đồ sân bay dự kiến (Phương án 1)



Hình 5.38 - Sơ đồ sân bay dự kiến (Phương án 2)

5.8. Định hướng phát triển không gian ngầm:

r) Dự báo nhu cầu xây dựng công trình ngầm:

- Nhu cầu xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: Xác định theo định hướng tại các đồ án quy hoạch chuyên ngành giao thông, hạ tầng kỹ thuật đã được phê duyệt.

- Nhu cầu xây dựng các công trình công cộng ngầm: Xác định không gian xây dựng ngầm thích hợp với các công trình như: trung tâm thương mại, dịch vụ, siêu thị, vui chơi giải trí trong nhà, kho tàng, lưu trữ, đỗ xe...

s) Phân vùng chức năng để xây dựng công trình ngầm:

*** Xác định các vùng có tiềm năng xây dựng công trình ngầm gồm:**

- Theo chiều ngang gồm các khu vực: khu vực nội đô; khu vực phát triển mới cao tầng tại Bắc Sông Hồng và chuỗi đô thị Đông vành đai 4, các dự án trong vành đai xanh và tại các trục không gian chính: Hồ Tây – Ba Vì, Tây Hồ Tây, Hồ Tây – Cổ Loa.

- Theo chiều đứng gồm 03 lớp: lớp nông từ 0 – 5m, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, lối vào tầng hầm của các công trình; lớp trung bình từ 5-15m xây dựng các công trình công cộng ngầm, bãi đỗ xe ngầm; lớp sâu từ 15-30m xây dựng hệ thống giao thông ngầm, đường sắt đô thị, tuyen kỹ thuật chính.

*** Các vùng hạn chế, khu vực cấm xây dựng công trình ngầm gồm:**

Khu vực có yêu cầu bảo tồn diện rộng (Khu phố Cổ Hà Nội); các khu vực bảo vệ cấp I các công trình, di tích quốc gia (như: Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội; Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh; Khu Văn Miếu – Quốc Tử Giám; Khu Cổ Loa; Khu Đền Hai Bà Trưng; Khu Đền Ngọc Sơn,...); Các khu đất quốc phòng – an ninh và khu vực ngoài đê sông Hồng, sông Đuống nằm trong hành lang thoát lũ.

t) Quy hoạch không gian xây dựng ngầm:

*** Giao thông ngầm:** Xác định các tuyến giao thông đường bộ ngầm bố trí tại các nút giao thông khác mức, các quảng trường, các khu vực công trình đầu mối sân bay, đường sắt quốc gia,... Xác định mạng lưới đường sắt đô thị ngầm gồm: các tuyến số 2, số 3, số 4, số 5, số 7 và số 8 với tổng chiều dài phân xây dựng ngầm khoảng 86,5km và 81 ga ngầm trên các tuyến.

*** Bãi đỗ xe công cộng ngầm:** Quy hoạch các bãi đỗ xe công cộng ngầm bố trí tại khu vực 04 quận nội thành cũ với 78 địa điểm, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 104,26 ha, công trình xây dựng từ 3-4 tầng hầm (tối đa đến 5 tầng hầm đỗ xe và cho phép bố trí kết hợp với các chức năng thương mại dịch vụ).

*** Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm:**

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm dạng tuyến: Xây dựng hào kỹ thuật trên các tuyến đường mới mở phục vụ hạ ngầm 100% hệ thống đường dây, đường ống. Xây dựng đồng bộ tuyen kỹ thuật chính, nhánh, hào kỹ thuật trên các tuyến đường mới mở để bố trí 100% hệ thống đường dây, đường ống. Đối với các tuyến đường quy hoạch xây dựng mới quy mô $B \geq 30m$ nghiên cứu xây dựng hệ thống tuyen kỹ thuật để bố trí hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch.

- Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật ngầm gồm các trạm xử lý nước thải ngầm (như trạm Công viên Thống Nhất); Các trạm biến áp cao thế xây dựng ngầm (như: trạm Cầu Giấy, trạm Giảng Võ...).

*** Hệ thống công trình công cộng ngầm:** Khu vực phát triển không gian công cộng xây dựng ngầm được xác định tại các khu vực tổ hợp ga chuyển tàu hoặc các ga đường sắt đô thị có kết nối với nhau phục vụ hành khách trung chuyển tàu. Cụ thể có 39 khu vực phát triển không gian công cộng xây dựng ngầm, tập trung trong khu vực nội đô từ vành đai 3 vào trung tâm với tổng quy mô diện tích 954ha, bố trí các chức năng

chính gồm: dịch vụ, thương mại, câu lạc bộ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, ga ra ngầm,...

- Khu vực khuyến khích hình thành không gian công cộng xây dựng ngầm là các khu vực nằm ngoài phạm vi 500m từ đầu mối giao thông công cộng, các khu vực hiện hữu có nhu cầu xây dựng lại như: khu tập thể cũ, các khu vực phải di dời ra khỏi nội đô... khuyến khích xây dựng không gian ngầm để sử dụng đất hiệu quả, triệt để quỹ đất. Tổng số có 65 khu vực khuyến khích hình thành không gian công cộng ngầm với tổng quy mô diện tích khoảng 2.171ha.

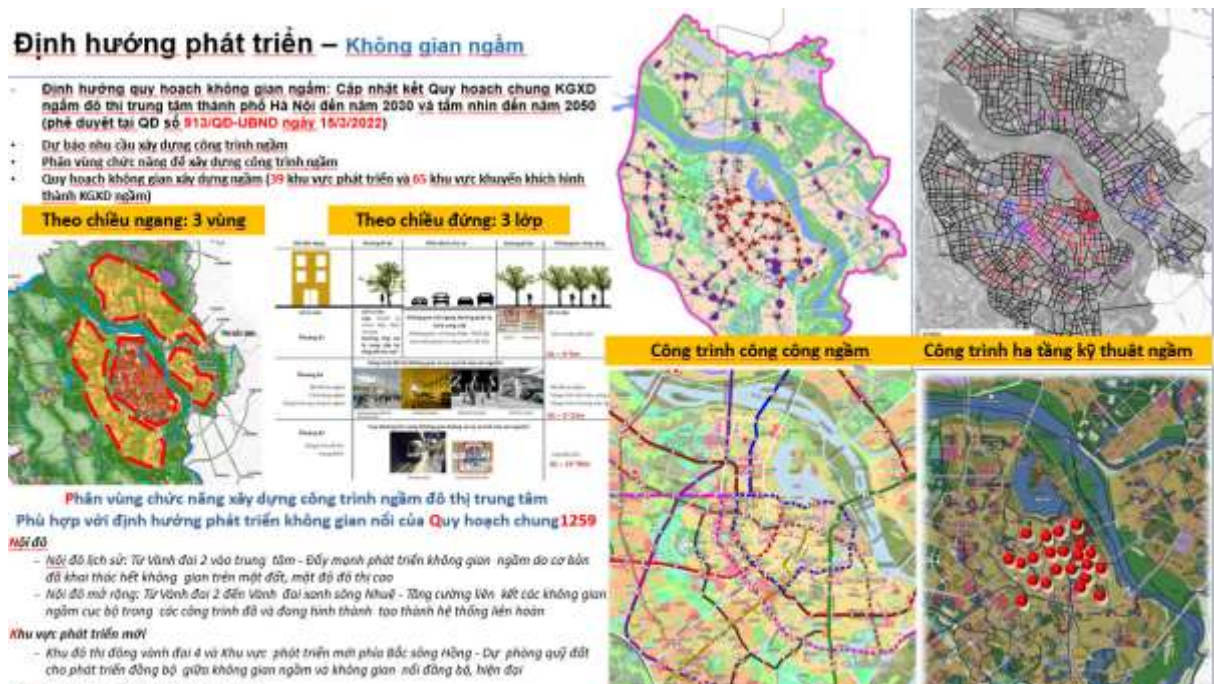
*** Định hướng phát triển không gian xây dựng ngầm đô thị vệ tinh:**

- Các đô thị vệ tinh Sóc Sơn, Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên là những khu vực hiện có điều kiện về quỹ đất. Do vậy, chỉ khuyến khích phát triển không gian công cộng ngầm xung quanh các tuyến đường sắt dự kiến kết nối với đô thị trung tâm.

- Đối với đô thị vệ tinh Hòa Lạc và các khu vực dự kiến xây dựng các trường đại học, cơ sở nghiên cứu tại các đô thị vệ tinh khác, khuyến khích xây dựng các công trình ngầm tại các khu thí nghiệm công nghệ cao, kho tàng – cơ sở lưu trữ và các khu sản xuất thử nghiệm hiện đại.

- Phát triển đồng bộ hệ thống tuynel, hào kỹ thuật dọc các tuyến đường chính đô thị trong phạm vi phát triển đô thị vệ tinh. Cấm xây dựng các tuyến đường dây đi nổi tại các khu đô thị mới, hạn chế và từng bước hạ ngầm các tuyến đường dây đi nổi hiện có tại các khu vực xây dựng hiện hữu trong các khu dân cư.

- Nghiên cứu bổ sung Không gian xây dựng ngầm theo định hướng phát triển không gian, đô thị trung tâm sẽ phát triển ra ngoài đường vành đai 4 và để phù hợp với thực tiễn tiến trình đô thị hóa của Hà Nội và các tỉnh lân cận, nghiên cứu điều chỉnh các tuyến quốc lộ hướng tâm thành đường đô thị, quản lý như đường đô thị có vai trò kết nối đô thị trung tâm với các đô thị vệ tinh, các thị trấn và các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh tiếp giáp như thành phố Sông Công, thành phố Từ Sơn, v.v



Hình 5.39 - Định hướng phát triển không gian ngầm

5.9. Định hướng phát triển khu vực nông thôn:

- u) Định hướng quy hoạch, xây dựng nông thôn truyền thống: xanh, hiện đại, nông dân văn minh, gắn với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống dân tộc.

Quy hoạch xây dựng khu vực nông thôn hài hoà, gắn với phát triển đô thị, giữ gìn bản sắc văn hoá truyền thống, kết nối đồng bộ với quy hoạch khu vực đô thị; Khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên vùng nông thôn kết hợp với phát triển du lịch xanh. Xác định một số khu vực nông thôn còn giữ được các nét truyền thống của văn hóa Bắc Bộ để có phương án bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa khu vực đồng bằng Bắc Bộ.

Định hướng quy hoạch, quản lý xây dựng các làng xã khu vực nông thôn vừa giữ gìn được nét văn hoá truyền thống, giàu bản sắc, vừa có khu phát triển hiện đại, văn minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng nông thôn hiện đại gắn với những tiến bộ trong thực hiện tiêu chí về thu nhập, giảm nghèo đa chiều, có tỷ lệ lao động được đào tạo nghề cao, phát triển đa dạng các mô hình liên kết, mô hình hợp tác xã, khuyến nông, phát triển làng nghề,... để sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Xây dựng nông thôn hiện đại phải gắn với phát triển văn hóa - xã hội - môi trường, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm; đồng thời, xây dựng nông thôn hiện đại, gắn với xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức có kiến thức, kinh nghiệm, có phẩm chất, đạo đức tốt, luôn gần bó, gần gũi với nhân dân. Trên cơ sở đó, từng bước phấn đấu đạt được mục tiêu tổng quát của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Thủ tướng Chính phủ phát động. Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hóa, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và nông thôn mới cấp thôn, bản. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn, thúc đẩy bình đẳng giới. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn “sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững”.

Nông dân văn minh cần sớm bổ sung cơ chế, chính sách để hỗ trợ nông dân tiếp cận; đào tạo kiến thức, huấn luyện kỹ năng, cập nhật kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, trang bị kiến thức mới, khả năng làm chủ máy móc, thiết bị công nghệ,... cho nông dân. Qua đó, người nông dân sẽ tự cập nhật các vấn đề mới phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, đề nghị cứu, phân tích và giải quyết các yếu tố liên quan đến năng suất, chất lượng, giá thành sản phẩm; đồng thời, chủ động hơn trong xử lý tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, sử dụng hiệu quả giống mới, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm. Tiếp tục bổ sung cơ chế, chính sách để tạo môi trường, điều kiện tốt nhất cho sự gắn kết “bốn nhà”: Nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp. Sự gắn kết này ngày càng chặt chẽ, thì tri thức người nông dân được nâng cao, nông nghiệp sẽ phát triển nhanh, bền vững. Cần nghiên cứu đề quy hoạch và phát triển các trường đào tạo cho nông dân, con em nông dân, vì muốn có một nền nông nghiệp chuyên nghiệp, phải có đội ngũ nông dân chuyên nghiệp hóa. Muốn có một nền nông nghiệp tri thức, người nông dân phải được trang bị tri thức cần thiết về văn hóa để họ chủ động tham gia với cộng đồng, tổ chức các hoạt động vui chơi, thể dục - thể thao, rèn luyện sức khỏe, xây dựng đời sống tinh thần ở nông thôn; đồng thời, trang bị kiến thức để người nông dân tự chủ, tự giác đóng góp sức mình nhằm bảo

vệ, tôn tạo, phát huy các di sản, truyền thống, bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc anh em. Người nông dân văn minh là người có ý thức bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ môi trường, xây dựng “tình làng, nghĩa xóm”, ủng hộ, tự nguyện xây dựng các tổ hợp tác, hợp tác xã, xây dựng các mối liên kết để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển toàn diện nông thôn.

- v) Định hướng xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chuẩn tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, đặc biệt hệ thống hạ tầng, bảo vệ môi trường theo mô hình: Nông thôn - Đô thị hoá.

Xây dựng nông thôn mới nâng cao, nhiều tiêu chí tiệm cận với các tiêu chí của phường. Một số tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới nâng cao còn đòi hỏi cao hơn tiêu chí đô thị. Ví dụ, tiêu chí trường học trong nông thôn mới nâng cao đòi hỏi trường học 3 cấp phải đạt chuẩn quốc gia, trong đó có ít nhất 1 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; tiêu chí văn hóa đòi hỏi ngoài nhà văn hóa thôn, phải có trung tâm văn hóa, thể thao quy mô xã... Tiêu chí giao thông đòi hỏi không chỉ hệ thống đường liên xã, đường trục thôn được nhựa hóa, bê tông hóa, mà còn phải bố trí hệ thống báo hiệu đường bộ theo quy chuẩn. Về tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, 100% số thôn phải có nhà văn hóa, điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi... Đây cũng là những yêu cầu đặt ra đối với phát triển nông thôn - đô thị mà địa phương phải thực hiện.

Xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu sẽ giúp các địa phương có bước phát triển tốt hơn khi trở thành phường tiệm cận phát triển lên .đô thị. Đây được xem là cơ hội để các địa phương phát triển thành phường trong tương lai. Các huyện: Hoài Đức, Thanh Trì, Đông Anh, Gia Lâm, Đan Phượng có số xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu dẫn đầu thành phố. Trong đó, huyện Đan Phượng có 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 11/15 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Hoàn thành được các mục tiêu cao hơn trong xây dựng nông thôn mới giúp hạ tầng nông thôn của các địa phương này thêm khang trang, hiện đại, đời sống người dân ngày một nâng cao.

- w) Định hướng quy hoạch, phát triển nông thôn gắn với các làng nghề có giá trị văn hoá - lịch sử, giá trị kinh tế:

Phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn phải gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, gắn kết với sự phát triển làng nghề, ngành nghề chung của cả nước.

Phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo, tạo việc làm tại chỗ, tăng và tạo thu nhập ổn định cho lao động nông thôn. Bảo tồn, khôi phục, phát triển các nghề truyền thống, chú trọng đào tạo nghề, tìm kiếm thay thế đa dạng hoá mẫu mã. Khôi phục nghề ren ở Hạ Mỗ - Đan Phượng, Bình Đà – Thanh Oai.

Phát triển làng nghề đi đôi với xây dựng và phát triển nông thôn, gìn giữ, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái; gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch, giáo dục trải nghiệm.

Phát triển nghề, làng nghề truyền thống cần gắn với phát triển du lịch, tạo thành các tua du lịch hấp dẫn... Khuyến khích tạo điều kiện thu hút khách quốc tế đến với làng nghề, sử dụng sản phẩm và dịch vụ của làng nghề. Xây dựng các tour du lịch làng nghề

theo các tuyến du lịch như Hà Nội - chùa Hương, Hà Nội - Tràng An, Bái Đính, Tam Cốc, Bích Động, Cúc Phương, Hà Nội - Hòa bình, Hà Nội - Ba Vì.

Hình thành các không gian phát triển sản xuất nghề, phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch độc lập với khu ở, đảm bảo sạch, đẹp, không ô nhiễm môi trường. Nâng cấp phòng giới thiệu sản phẩm làng nghề Hà Nội hiện có thành trung tâm giới thiệu sản phẩm nghề Hà Nội.

Sử dụng hiệu quả quỹ đất cho sản xuất nghề và sản xuất nông nghiệp. Quy hoạch, đảm bảo hài hoà về hạ tầng giữa các khu đô thị mới và khu vực nông thôn xung quanh.

- Phát triển theo mô hình nông thôn mới và du lịch lịch sử - sinh thái đặc trưng, góp phần tạo hành lang xanh, môi trường sống tốt, thực hiện chiến lược hiện đại hóa nông thôn nhằm thu hẹp khoảng cách đô thị - nông thôn. Phát triển nông thôn mới theo hướng nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, gắn nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ và đô thị...

- Chú trọng phát triển nông nghiệp sinh thái, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quanh các đô thị, gìn giữ một số vùng nông nghiệp năng suất cao.

- Cải thiện môi trường sống nông thôn, hình thành các trung tâm cụm đổi mới nhằm tăng cường khả năng tiếp cận với các dịch vụ đô thị. Hiện đại hóa kinh tế nông nghiệp. Gắn kết mô hình nông thôn mới với nông nghiệp - nông thôn và nông dân.

- *Nhà ở nông thôn*: Khuyến khích mô hình bảo tồn không gian kiến trúc truyền thống, khẩn phục tình trạng xây dựng tự phát trong vùng nông thôn. Ban hành quy chế quản lý phát triển nhà ở nông thôn.

- *Hạ tầng xã hội*: Kiểm soát số lượng, chỉ tiêu, chất lượng cơ sở hạ tầng xã hội theo phân cấp tầng bậc của toàn đô thị.

- *Môi trường nông thôn*: Giải quyết từ cấp độ cấp vùng, cấp toàn Huyện, cấp điểm dân cư, khắc phục các nguồn gây ô nhiễm nước, đất, không khí. Di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực nông thôn, chuyển đổi công nghệ, áp dụng công nghệ sinh học.

- *Phát triển nông nghiệp*: Chú trọng phát triển các sản phẩm sạch, năng suất cao, xây dựng các vùng trồng lúa, hoa, cây ăn quả, vùng nuôi trồng thủy sản với quy mô thích hợp.

- *Lâm nghiệp*: Nâng cao năng lực quản lý bảo vệ rừng.

- *Mô hình điểm dân cư nông thôn*: Phát triển mô hình cụm làng; Mô hình điểm dân cư sản xuất chăn nuôi gia cầm và nuôi trồng thủy sản; Mô hình điểm dân cư xã trồng rau an toàn; Mô hình điểm dân cư xã trồng cây ăn quả; Mô hình điểm dân cư xã trồng hoa; Các điểm dân cư TTCN, làng nghề.

- *Hệ thống hạ tầng xã hội*: Phát triển theo hệ thống công trình công cộng đặc trưng cấp huyện, xã theo tổ chức tầng bậc: Cấp huyện - cấp cụm xã (trung tâm cụm đổi mới) - cấp xã (cụm đổi mới) - cấp thôn xóm.

6. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

6.1. Nguyên tắc chung về quy hoạch sử dụng đất đai:

Quy hoạch sử dụng đất cho Thủ đô Hà Nội cần phải đặt ra các giải pháp góp phần làm cho Hà Nội phát triển tốt hơn, tận dụng cao nhất những vị thế mới về nguồn lực đất đai đang có. Các đề xuất mới sẽ được nghiên cứu trên cơ sở xem xét các yếu tố sau:

- Yếu tố hiện trạng: Các không gian sử dụng đất hiện trạng đã triển khai đến nay được coi như đầu vào để xem xét bổ sung, điều chỉnh nhằm xác định một hệ thống các không gian sử dụng đất hợp lý, đồng bộ, hiệu quả cao.

- Yếu tố tự nhiên như: địa hình, thủy văn, v.v... được xem xét để bố trí phù hợp với các không gian sử dụng đất phi nông nghiệp nhằm bảo đảm an toàn trước các tai biến thiên nhiên, tai biến môi trường.

- Yếu tố môi trường: Ưu tiên khoanh vùng các không gian sử dụng đất phù hợp với việc bảo vệ đất nông nghiệp đặc thù, vùng bảo vệ các thắng cảnh tự nhiên như vùng núi Ba Vì, Sóc Sơn, Hương Tích v.v..., vùng xung quanh các sông, hồ như sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, hồ Tây, hồ Quan Sơn, đầm Vân Trì, v.v... kết hợp với giải quyết vấn đề môi trường, sau đó xác định các không gian sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp, tạo nên hệ thống đan xen giữa các mục đích sử dụng.

- Yếu tố lịch sử: Khoanh vùng bảo vệ các khu vực có giá trị về lịch sử, văn hóa trong khu vực nội đô thành phố Hà Nội, Sơn Tây, Hà Đông, khu vực các làng xóm truyền thống, làng nghề truyền thống, các di tích đơn lẻ, v.v... Xác định rõ các khu vực cần bảo tồn và bảo vệ theo tiêu chí lịch sử và văn hóa, các khu vực xây dựng mới để phát triển đô thị trung tâm hiện đại, mạng lưới các đô thị vệ tinh gắn với các không gian phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa liên kết với nhau bằng mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Yếu tố hiệu quả sử dụng đất: Thiết lập không gian sử dụng đất trên cơ sở xếp đặt kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường.

- Yếu tố công nghệ: Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) của Hà Nội để phục vụ công tác quản lý, tận dụng cao nhất hiện trạng, phù hợp với tiềm năng sử dụng đất, đạt hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

6.2. Chỉ tiêu sử dụng đất:

Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị được lựa chọn áp dụng cho Hà Nội cao hơn chỉ tiêu đất xây dựng đô thị bình quân tính cho tất cả các loại đô thị không có chức năng đặc biệt và các thị trấn khác trong Quy hoạch vùng Thủ đô và Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đã được duyệt.

Lựa chọn chỉ tiêu đất xây dựng đô thị áp dụng cho Hà Nội đến năm 2045 khoảng 100-120 m²/người, năm 2030 khoảng 100-130 m²/người. Do quỹ đất Hà Nội được mở rộng, có nhiều cơ hội để tăng quỹ đất cho các chức năng đặc thù mới phục vụ cho vùng, quốc gia và quốc tế.

Chỉ tiêu đất dân dụng đến năm 2030 khoảng 75-80 m²/người, đến năm 2045: 70-75 m²/người, xấp xỉ với chỉ tiêu đặt ra trong QHC2011; trong đó, năm 2045: Chỉ tiêu đất đơn vị ở và hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng): khoảng 38-40 m²/người, tương đương với QHC2011; Chỉ tiêu đất dịch vụ - công cộng đô thị: 5-6 m²/người, tương đương với chỉ tiêu đặt ra trong QHC2011; Chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng đô

thị: 11-13 m²/người, tương đương với chỉ tiêu đặt ra trong QHC2011; Chỉ tiêu đất giao thông, quảng trường đô thị: ≥ 15 m²/người.

Bảng 6.1 - Chỉ tiêu sử dụng đất chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 01:2008/BXD	QHC2011 (QĐ 1259) Năm 2030	QCVN 01:2021/BXD	Điều chỉnh QHC 2023	
						Năm 2030	Năm 2045
I	Đất xây dựng đô thị			150-155		100-130	100-120
	<i>Trong đó:</i> Đất dân dụng	m ² đất/người		75-80		75-80	70-75
1	Đơn vị ở, hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	m ² đất/người	50	40-45	15-55	40-45	38-40
2	Dịch vụ - công cộng đô thị	m ² đất/người		5-6		4-5	5-6
3	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị	m ² đất/người	≥ 7	12-14	≥ 7	≥ 7	11-13
4	Giao thông đô thị	m ² đất/người		19-21		≥ 15	≥ 15
II	Đất xây dựng điểm dân cư nông thôn	m ² đất/người		75-76		130	120

Ghi chú: Tổng đất xây dựng chung toàn thành phố gồm đất xây dựng đô thị, đất xây dựng khu vực nông thôn, đất phục vụ các điểm dân cư nông thôn và đất sản xuất công nghiệp, kho tàng.

6.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2045:

6.3.1. Định hướng quy hoạch sử dụng đất toàn Thành phố:

Tổng diện tích toàn Thành phố khoảng 335.984 ha. Trong đó:

a) Đất xây dựng khoảng 175.000 – 180.000 ha (chiếm 52,4% diện tích toàn Thành phố), bao gồm:

- Đất dân dụng: khoảng 91.000 – 92.000 ha. Trong đó: Đất đơn vị ở khoảng 44.000 – 45.000 ha; Đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng) khoảng 950 – 1.000 ha; Đất dịch vụ - công cộng đô thị khoảng 7.400 – 7.500 ha; Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị khoảng 490 – 500 ha; Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị khoảng 15.000 – 15.500 ha; Đất giao thông đô thị khoảng 20.500 – 21.000 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị khoảng 1.600-1.700 ha;

- Đất ngoài dân dụng: khoảng 84.000 – 85.000 ha. Trong đó: Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng khoảng 6.500 – 6.700 ha; Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 3.500 – 3.600 ha; Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị khoảng 550 – 600 ha; Đất trung tâm y tế: khoảng 500 – 550 ha; Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao khoảng 660 – 700 ha; Đất dịch vụ, du lịch khoảng 9.200 – 9.500 ha; Đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 10.000 – 10.300 ha; Đất cây xanh chuyên dụng khoảng 3.900 – 4.000 ha; Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng khoảng 1.300 – 1.400 ha; Đất điểm dân cư nông thôn khoảng 30.500 – 31.000 ha; Đất an ninh khoảng 90 – 100 ha; Đất quốc phòng khoảng 5.400 – 5.500 ha; Đất giao thông đối ngoại khoảng 5.700 – 5.800 ha; Đất hạ

tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang) khoảng 5.700 – 5.800 ha;

b) Đất nông nghiệp và chức năng khác (nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, dự trữ phát triển, mặt nước,...): khoảng 155.984 – 160.984 ha.

Bảng 6.2 - Quy hoạch sử dụng đất toàn Thành phố

TT	Loại đất	Tổng toàn thành phố		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m ² /người)
*	Tổng diện tích đất tự nhiên	335.984	100,00	
	- Đất xây dựng	176.201	52,44	
	- Đất nông nghiệp và chức năng khác	159.783	47,56	
	Đất xây dựng (I+II)	176.201	52,44	120,7
I	Đất dân dụng	91.413	27,21	62,6
1	Đơn vị ở	44.939	13,38	30,8
1.1	Đơn vị ở hiện trạng	20.245	6,03	
-	Đơn vị ở hiện trạng, khu dân cư nông thôn đô thị hóa hiện trạng	20.245	6,03	35,4
1.2	Khu vực phát triển đô thị mới	24.694	7,35	
-	Đất đơn vị ở mới	24.694	7,35	40,3
2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	984	0,29	
3	Dịch vụ - công cộng đô thị	7.487	2,23	5,1
4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	496	0,15	0,3
5	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị	15.180	4,52	10,4
6	Giao thông đô thị	20.685	6,16	14,2
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	1.642	0,49	1,1
II	Đất ngoài dân dụng	84.788	25,24	
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	6.670	1,99	
2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	3.534	1,05	
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	572	0,17	
4	Trung tâm y tế	524	0,16	
5	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	666	0,20	
6	Dịch vụ, du lịch	9.246	2,75	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế	10.240	3,05	
8	Cây xanh chuyên dụng	3.983	1,19	
9	Di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	1.376	0,41	
10	Điểm dân cư nông thôn	30.921	9,20	114
	Điểm dân cư nông thôn	15.877	4,73	
	Điểm dân cư nông thôn phát triển mới	15.044	4,48	
11	An ninh	96	0,03	
12	Quốc phòng	5.438	1,62	
13	Giao thông đối ngoại	5.750	1,71	
14	Hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang)	5.772	1,72	
III	Đất nông nghiệp và chức năng khác	159.783	47,56	

6.3.2. Định hướng quy hoạch sử dụng đất khu vực đô thị:

Tổng diện tích khu vực đô thị khoảng 150.994 ha. Trong đó:

a) Đất xây dựng khoảng 120.000 – 125.000 ha (chiếm 81,1% diện tích khu vực đô thị), bao gồm:

- Đất dân dụng: khoảng 86.000 – 87.000 ha. Trong đó: Đất đơn vị ở khoảng 44.000 – 45.000 ha; Đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng) khoảng 950 – 1.000 ha; Đất dịch vụ - công cộng đô thị khoảng 6.700 – 6.800 ha; Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị khoảng 440 – 450 ha; Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị khoảng 14.000 – 14.500 ha; Đất giao thông đô thị khoảng 17.500 – 18.000 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị khoảng 1.500-1.550 ha.

- Đất ngoài dân dụng: khoảng 35.000 – 37.000 ha. Trong đó: Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng khoảng 3.900 – 4.000 ha; Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 3.200 – 3.300 ha; Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị khoảng 550 – 600 ha; Đất trung tâm y tế: khoảng 500 – 520 ha; Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao khoảng 630 – 650 ha; Đất dịch vụ, du lịch khoảng 2.500 – 2.600 ha; Đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 7.700 – 7.800 ha; Đất cây xanh chuyên dụng khoảng 2.800 – 2.900 ha; Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng khoảng 850 – 900 ha; Đất điểm dân cư nông thôn khoảng 2.900 – 3.000 ha; Đất an ninh khoảng 90 – 95 ha; Đất quốc phòng khoảng 2.600 – 2.650 ha; Đất giao thông đối ngoại khoảng 3.800 – 3.900 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang) khoảng 3.400 – 3.500 ha.

b) Đất nông nghiệp và chức năng khác (nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, dự trữ phát triển, mặt nước,...): khoảng 25.991 – 30.991 ha.

Bảng 6.3 - Quy hoạch sử dụng đất khu vực đô thị

TT	Loại đất	Khu vực đô thị		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m ² / người)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	150.994	100,00	
	- Đất xây dựng	122.640	81,22	
	- Đất nông nghiệp và chức năng khác	28.354	18,78	
	Đất xây dựng (I+II)	122.640	81,22	103,2
I	Đất dân dụng	86.724	57,44	73,0
1	Đơn vị ở	44.939	29,76	37,8
1.1	Đơn vị ở hiện trạng	20.245	13,41	
-	Đơn vị ở hiện trạng, khu dân cư nông thôn đô thị hóa hiện trạng	20.245	13,41	35,4
1.2	Khu vực phát triển đô thị mới	24.694	16,35	
-	Đất đơn vị ở mới	24.694	16,35	40,3
2	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	984	0,65	
3	Dịch vụ - công cộng đô thị	6.788	4,50	5,7
4	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	448	0,30	0,4
5	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị	14.120	9,35	11,9
6	Giao thông đô thị	17.937	11,88	15,1
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị	1.508	1,00	1,3
II	Đất ngoài dân dụng	35.916	23,79	
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	3.945	2,61	
2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	3.267	2,16	
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	550	0,36	

TT	Loại đất	Khu vực đô thị		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m ² /người)
4	Trung tâm y tế	519	0,34	
5	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	640	0,42	
6	Dịch vụ, du lịch	2.589	1,71	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế	7.709	5,11	
8	Cây xanh chuyên dụng	2.887	1,91	
9	Di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	882	0,58	
10	Điểm dân cư nông thôn	2.934	1,94	
	<i>Điểm dân cư nông thôn</i>	1.636	1,08	
	<i>Điểm dân cư nông thôn phát triển mới</i>	1.298	0,86	
11	An ninh	93	0,06	
12	Quốc phòng	2.602	1,72	
13	Giao thông đối ngoại	3.890	2,58	
14	Hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang)	3.409	2,26	
III	Đất nông nghiệp và chức năng khác	28.354	18,78	

6.3.3. Định hướng quy hoạch sử dụng đất khu vực nông thôn:

Tổng diện tích toàn đô thị khoảng 184.990 ha. Trong đó:

a) Đất xây dựng khoảng 53.000 – 55.000 ha (chiếm 28,9% diện tích khu vực nông thôn), bao gồm:

- Đất dân dụng: khoảng 4.600 – 5.000 ha. Trong đó: Đất dịch vụ - công cộng khoảng 600 – 700 ha; Đất cơ quan, trụ sở khoảng 45 – 50 ha; Đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng 1.000 – 1.100 ha; Đất giao thông khoảng 2.700 – 2.800 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khoảng 130-140 ha.

- Đất ngoài dân dụng: khoảng 48.000 – 50.000 ha. Trong đó: Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng khoảng 2.700 – 2.800 ha; Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoảng 260 – 270 ha; Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị khoảng 20 – 25 ha; Đất trung tâm y tế: khoảng 5 – 10 ha; Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao khoảng 25 – 30 ha; Đất dịch vụ, du lịch khoảng 6.600 – 6.700 ha; Đất cây xanh sử dụng hạn chế khoảng 2.500 – 2.600 ha; Đất cây xanh chuyên dụng khoảng 1.000 – 1.100 ha; Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng khoảng 450 – 500 ha; Đất điểm dân cư nông thôn khoảng 27.500 – 28.000 ha; Đất an ninh khoảng 3 – 5 ha; Đất quốc phòng khoảng 2.800 – 2.900 ha; Đất giao thông đối ngoại khoảng 1.800 – 1.900 ha; Đất hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang) khoảng 2.300 – 2.400 ha.

B) Đất nông nghiệp và chức năng khác (nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, dự trữ phát triển, mặt nước,...): khoảng 129.990 – 131.990 ha.

Bảng 6.4 - Quy hoạch sử dụng đất khu vực nông thôn

TT	Loại đất	Khu vực nông thôn		
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ %	Chỉ tiêu (m ² /người)
*	Tổng diện tích đất tự nhiên	184.990	100,00	
	- Đất xây dựng	53.561	28,95	

	- Đất nông nghiệp và chức năng khác	131.429	71,05	
	Đất xây dựng (I+II)	53.561	28,95	196,8
I	Đất dân dụng	4.689	2,53	17,2
1	Dịch vụ - công cộng	699	0,38	2,6
2	Cơ quan, trụ sở	48	0,03	0,2
3	Cây xanh sử dụng công cộng	1.060	0,57	3,9
4	Giao thông	2.748	1,49	10,1
5	Hạ tầng kỹ thuật	134	0,07	0,5
II	Đất ngoài dân dụng	48.872	26,42	
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	2.725	1,47	
2	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	267	0,14	
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	22	0,01	
4	Trung tâm y tế	5	0,00	
5	Trung tâm văn hoá, thể dục thể thao	26	0,01	
6	Dịch vụ, du lịch	6.657	3,60	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế	2.531	1,37	
8	Cây xanh chuyên dụng	1.096	0,59	
9	Di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng	494	0,27	
10	Điểm dân cư nông thôn	27.987	15,13	103
	<i>Điểm dân cư nông thôn</i>	14.241	7,70	
	<i>Điểm dân cư nông thôn phát triển mới</i>	13.746	7,43	
11	An ninh	3	0,00	
12	Quốc phòng	2.836	1,53	
13	Giao thông đối ngoại	1.860	1,01	
14	Hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang)	2.363	1,28	
III	Đất nông nghiệp và chức năng khác	131.429	71,05	

6.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất theo chức năng:

Tổng diện tích toàn Thành phố khoảng 335.984 ha.

Đất xây dựng đến năm 2045 khoảng: 175.000 – 180.000 ha (chiếm 52,4% diện tích toàn Thành phố), bao gồm:

a) Đất dân dụng: khoảng 91.000 – 92.000 ha, chiếm 27,2% diện tích đất toàn Thành phố.

- Đất đơn vị ở:

Đất đơn vị ở khoảng 44.000 – 45.000 ha, chiếm 13,4% diện tích toàn Thành phố. Gồm đất dân cư hiện hữu cải tạo, chỉnh trang, đất đơn vị ở mới, các công trình công cộng, trường học, y tế, cây xanh đơn vị ở.

+ Đơn vị ở hiện trạng, khu dân cư nông thôn đô thị hóa hiện trạng:

Diện tích khoảng 20.200 – 20.500 ha, chiếm 6,0% diện tích toàn thành phố. Bao gồm khu dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, các công trình công cộng dịch vụ phục vụ khu dân cư hiện hữu, cây xanh vườn hoa, dịch vụ công cộng khu nhà ở hiện trạng.

+ Đất đơn vị ở mới:

Diện tích khoảng 24.600 – 25.000 ha, chiếm 7,3% diện tích toàn thành phố. Bao gồm nhóm nhà ở mới, nhóm nhà ở hỗn hợp cao tầng, nhóm nhà ở mật độ thấp (biệt thự,

nhà vườn), nhóm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ,.. cây xanh vườn hoa, dịch vụ công cộng nhóm nhà ở, đường nội bộ, bãi đỗ xe...

Đất nhóm nhà ở mới được nghiên cứu xây dựng đồng bộ, hiện đại về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, kết nối hài hòa với khu vực ở hiện có, khai thác các hình thức kiến trúc truyền thống, gìn giữ giá trị văn hóa đặc trưng. Nhà ở được phát triển đa dạng với các loại hình nhà ở chung cư, liền kề, biệt thự, nhà vườn...đảm bảo hài hòa với không gian kiến trúc cảnh quan xung quanh.

Đất nhóm nhà hỗn hợp cao tầng được xác định cụ thể để đảm bảo không gian cảnh quan và tầng cao của toàn khu.

Đất nhóm nhà ở mật độ thấp được xác định tại các vị trí mang tính chất đặc biệt như ở ven núi, làng xóm đô thị hóa hoặc trong các khu vực dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng cao cấp. Loại hình nhà ở này cần quy định nghiêm về mật độ, tầng cao, vật liệu xây dựng, hình thức kiến trúc để đảm bảo hài hòa, không phá vỡ không gian cảnh quan xung quanh.

Đất nhóm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ được xác định tại các vị trí có lợi thế và ưu tiên cung cấp các dịch vụ phục vụ cho đô thị bao gồm các loại hình ở cao tầng có khối đế là TMDV hoặc loại hình ở thấp tầng kết hợp kinh doanh TMDV ở tầng 1. Tỷ lệ ở và thương mại dịch vụ sẽ được nghiên cứu xác định ở giai đoạn QHCT, tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam.

Đất nhóm nhà ở mới cần dành giải quyết nhu cầu theo thứ tự ưu tiên: nhà ở giãn dân, nhà ở tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng, nhà ở xã hội, nhà ở thương mại.

Công trình công cộng đơn vị ở: bao gồm đất xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ, y tế, trường học, văn hóa, quản lý hành chính phục vụ nhu cầu thường xuyên cho dân cư trong đơn vị ở, bao gồm: Chợ, siêu thị, cửa hàng; trạm y tế; nhà văn hóa, phòng truyền thống, thư viện, bưu điện, nhà sinh hoạt cộng đồng nhóm nhà ở...

Vị trí đất công cộng đơn vị ở xác định trên bản vẽ làm cơ sở để nghiên cứu trong giai đoạn sau. Trong quá trình nghiên cứu nhằm cụ thể hóa quy hoạch phân khu này, vị trí các công trình công cộng đơn vị ở có thể điều chỉnh để phù hợp với thực tế, tiết kiệm đất và tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam.

Quy mô, chức năng, các chỉ tiêu sử dụng đất các công trình công cộng đơn vị ở sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn sau, tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và quy định hiện hành của Nhà nước.

Cây xanh đơn vị ở giải quyết các nhu cầu vui chơi, nghỉ dưỡng và thể dục thể thao cho người dân trong đơn vị ở, bao gồm: Các vườn hoa, sân bãi TDTT (như: sân thể thao cơ bản, bể bơi (nếu có), nhà tập đơn giản...) và các khu vui chơi giải trí phục vụ các lứa tuổi...

Vị trí đất cây xanh đơn vị ở xác định trên bản vẽ làm cơ sở để nghiên cứu trong giai đoạn sau. Trong quá trình nghiên cứu nhằm cụ thể hóa quy hoạch phân khu này, vị trí các công trình TDTT, vui chơi giải trí có thể điều chỉnh để phù hợp với thực tế, tiết kiệm đất và tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam.

Quy mô, chức năng, các chỉ tiêu sử dụng đất các công trình TDTT, vui chơi giải trí sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn sau, tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam và quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng):

Diện tích khoảng 950 – 1.000 ha, chiếm 0,3% diện tích toàn Thành phố. Bao gồm nhóm nhà ở mới, nhóm nhà ở hỗn hợp cao tầng, nhóm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ.

- Đất dịch vụ - công cộng đô thị: khoảng 7.400 – 7.500 ha.

Các công trình công cộng đô thị được tổ chức thành các trung tâm, trên cơ sở nhóm chức năng (thương mại, dịch vụ, y tế, văn hóa, tài chính,...) nhằm tiết kiệm đất và khai thác hiệu quả quỹ đất. Trong đất công cộng đô thị không xây dựng nhà ở ổn định lâu dài và công trình ngoài dân dụng. Vị trí đất công trình công cộng xác định trên bản vẽ làm cơ sở để nghiên cứu trong giai đoạn sau. Trong quá trình nghiên cứu nhằm cụ thể hóa quy hoạch phân khu này, vị trí các công trình công cộng này có thể điều chỉnh để phù hợp với thực tế, tiết kiệm đất và tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam.

Diện tích đất dịch vụ - công cộng đô thị khoảng 7.400 – 7.500 ha, chiếm 2,2% diện tích khu quy hoạch. Các công trình công cộng, bao gồm: bệnh viện, trường THPT, bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa và các công trình công cộng khác. Cụ thể: Cải tạo và xây dựng mới hệ thống các bệnh viện; Trường trung học phổ thông bố trí tại hạt nhân của khu ở với quy mô được đảm bảo đủ phục vụ cho học sinh trong khu ở và khu vực lân cận. Trong đất công cộng đô thị, khu ở bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình văn hóa phục vụ dân cư đô thị và khu vực. Các công trình văn hóa bao gồm: nhà văn hóa, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, bảo tàng, triển lãm, thư viện, câu lạc bộ...

- Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị: khoảng 490 – 500 ha, chiếm 0,1% diện tích diện tích toàn Thành phố. Cơ quan, trụ sở cấp đô thị được xác định trên các cơ sở hiện trạng cải tạo mở rộng, ngoài ra quy hoạch mở rộng các khu trung tâm hành chính theo các khu vực.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị: khoảng 15.000 – 15.500 ha, chiếm 4,5% diện tích toàn Thành phố. Đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị bao gồm: công viên; vườn hoa, cây xanh, mặt nước; quảng trường, đường dạo; khu vui chơi giải trí; công trình, sân bãi tập luyện TDTT,... được phân bố tại các phân khu.

+ Các khu vực công viên, cây xanh, vườn hoa được kết hợp không gian mặt nước nhằm tạo lập cảnh quan kết hợp phục vụ việc tiêu thoát nước trong khu vực. Các công viên này kết hợp với không gian đi bộ trong khu đô thị. Tại đây bố trí các hoạt động vui chơi giải trí phục vụ cho nhiều lứa tuổi.

+ Các công trình thể dục thể thao và sân thể thao cơ bản được bố trí trong khu vực công viên cây xanh với tỷ lệ thích hợp đảm bảo phục vụ nhu cầu nâng cao sức khỏe thể chất cho người dân.

Hệ thống cây xanh đô thị, khu ở được kết nối với nhau bằng hệ thống cây xanh đường phố, các dải cây xanh, các trục không gian đi bộ gắn với cây xanh, vườn hoa đơn vị ở, nhóm ở và các công trình xây dựng.

Vị trí đất công trình TDTT, hồ điều hòa, mặt nước xác định trên bản vẽ làm cơ sở để nghiên cứu trong giai đoạn sau. Trong quá trình nghiên cứu nhằm cụ thể hóa quy hoạch phân khu này, vị trí các công trình TDTT này có thể điều chỉnh để phù hợp với thực tế, tiết kiệm đất và tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam.

- Đất giao thông đô thị: khoảng 20.500 – 21.000 ha, chiếm 6,2% toàn Thành phố (gồm đất đường chính đô thị, đường liên khu vực và đường chính khu vực, đường sắt đô thị...). Ngoài hệ thống mạng đường quy hoạch mới, cần cải tạo mở rộng và chỉnh trang các tuyến giao thông hiện trạng.

- Đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị: khoảng 1.600-1.700 ha, chiếm 6,2% toàn Thành phố (gồm đất bến - bãi đỗ xe, các trung tâm vận tải đa phương tiện, điểm trung chuyển xe buýt).

Trong khu vực xác định bãi đỗ xe công cộng tập trung và các đầu mối giao thông nhằm giải quyết nhu cầu trung chuyển hành khách trên các phương tiện đường sắt, xe buýt, taxi... Ngoài ra các bãi đỗ xe được xác lập trên nguyên tắc sau: (i) Đất ngoài dân dụng đô thị phải tự đảm bảo nhu cầu đỗ xe; (ii) Đất dân dụng đô thị: phải tự đảm bảo nhu cầu đỗ xe của công trình đó. Ngoài ra, trong khuôn viên đất xây dựng các công trình công cộng, cây xanh tập trung dành một phần quỹ đất hoặc sàn để phục vụ nhu cầu đỗ xe công cộng. Các bãi đỗ xe này nằm trong thành phần đất công cộng và cây xanh đô thị và nằm trong thành phần đất đơn vị ở nên không tính vào chỉ tiêu đất giao thông. Vị trí được lựa chọn cần đảm bảo bán kính phục vụ không quá 500m. Vị trí và quy mô cụ thể các bãi đỗ xe công cộng này sẽ được xác định trong các quy hoạch phân khu.

b) Khu đất ngoài dân dụng: khoảng 84.000 – 85.000 ha, chiếm 25,2% diện tích toàn Thành phố.

- Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng: diện tích khoảng 6.500 – 6.700 ha, chiếm 2,0% diện tích toàn Thành phố.

- Đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu: diện tích khoảng 3.500 – 3.600 ha, chiếm 1,0% diện tích toàn Thành phố.

- Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị: diện tích khoảng 550 – 600 ha, chiếm 0,2% diện tích toàn Thành phố.

- Đất trung tâm y tế: diện tích khoảng 500 – 550 ha, chiếm 0,2% diện tích toàn Thành phố.

- Đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao: diện tích khoảng 660 – 700 ha, chiếm 0,2% diện tích toàn Thành phố.

- Đất dịch vụ, du lịch: diện tích khoảng 9.200 – 9.500 ha, chiếm 2,8% diện tích toàn Thành phố. Đất du lịch, nghỉ dưỡng là một loại hình thương mại dịch vụ bao gồm đất xây dựng cơ sở kinh doanh lưu trú, dịch vụ về du lịch, và các công trình khác phục vụ cho du lịch. Các loại hình lưu trú của đất du lịch bao gồm: khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bungalow,... Vị trí đất du lịch, khách sạn xác định trên bản vẽ làm cơ sở để nghiên cứu trong giai đoạn sau. Trong quá trình nghiên cứu nhằm cụ thể hóa quy hoạch phân khu này, vị trí các công trình này có thể điều chỉnh để phù hợp với thực tế, tiết kiệm đất và nhu cầu của thị trường.

- Đất cây xanh sử dụng hạn chế: diện tích khoảng 10.000 – 10.300 ha, chiếm 3,0% diện tích toàn Thành phố.

- Đất cây xanh chuyên dụng: diện tích khoảng 3.900 – 4.000 ha, chiếm 1,2% diện tích toàn Thành phố.

- Đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng: diện tích khoảng 1.300 – 1.400 ha, chiếm 0,4% diện tích toàn Thành phố.

- Đất điểm dân cư nông thôn: diện tích khoảng 30.500 – 31.000 ha, chiếm 9,2% diện tích toàn Thành phố.

- Đất an ninh: diện tích khoảng 90 – 100 ha, chiếm 0,03% diện tích toàn Thành phố.

- Đất quốc phòng: diện tích khoảng 5.400 – 5.500 ha, chiếm 1,6% diện tích toàn Thành phố.

- Đất giao thông đối ngoại: diện tích khoảng 5.700 – 5.800 ha, chiếm 1,7% diện tích toàn Thành phố.

- Đất hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang): diện tích khoảng 5.700 – 5.800 ha, chiếm 1,7% diện tích toàn Thành phố.

c) Khu đất nông nghiệp và chức năng khác:

Tổng diện tích khoảng 155.984 – 160.984 ha, chiếm 47,6% diện tích khu quy hoạch. Bao gồm: nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, dự trữ phát triển, mặt nước,...

Ghi chú:

Hình dáng hồ điều hòa, hướng tuyến và bề rộng của các tuyến sông, mương xác định trong bản vẽ làm cơ sở để triển khai nghiên cứu chi tiết trong giai đoạn sau có thể điều chỉnh để phù hợp với điều kiện hiện trạng, tạo dựng cảnh quan, tiết kiệm đất và tuân thủ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

Chức năng của các công viên chỉ là định hướng, cụ thể sẽ được xem xét trong quá trình nghiên cứu chi tiết để điều chỉnh phù hợp với nhu cầu, xu hướng xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng công viên, cây xanh đảm bảo tính khả thi.

Đất đơn vị ở hiện trạng cải tạo bao gồm các các nhóm ở hiện trạng, các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp đơn vị ở hiện trạng..., đất các dự án đã và đang triển khai, đất khác (đất trống, đất chưa sử dụng, đất nghĩa địa, đất nông nghiệp... xen kẽ) không thể hiện được cụ thể trên bản đồ tỷ lệ 1/25.000 và tỷ lệ 1/10.000. Các loại đất này sẽ được cụ thể hóa trong giai đoạn lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết.

Đối với các công trình cao tầng, khối tích lớn, khuyến khích khai thác không gian ngầm nhằm tăng quy mô sàn sử dụng, tiết kiệm quỹ đất và hạn chế ảnh hưởng đến không gian cảnh quan khu vực.

Đất hỗn hợp bao gồm nhiều chức năng, công cộng dịch vụ, văn phòng, khách sạn, thương mại phục vụ dân cư khu vực và khách du lịch... công trình hỗn hợp thay thế một phần chức năng công cộng đô thị. Khuyến khích hình thành các trung tâm dịch vụ hỗn hợp, tổ hợp thương mại liên hoàn, khai thác triệt để không gian ngầm phục vụ cho nhu cầu về thương mại dịch vụ và du lịch. Có thể bố trí một phần đất để xây dựng các công trình hạ tầng xã hội khác phù hợp với nhu cầu của xã hội và được cấp thẩm quyền cho phép.

Đối với đất an ninh, quốc phòng sẽ được thực hiện theo dự án riêng do cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định, khuyến khích chuyển đổi chức năng thành đất công cộng, dịch vụ... xây dựng thấp tầng, mật độ thấp, phục vụ nhu cầu cho dân cư khu vực.

6.5. Các quy định quản lý sử dụng đất đai:

Xác định chức năng các khu vực; xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị; định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; đề xuất kế hoạch sử dụng đất phù hợp với từng giai đoạn phát triển; xác định quỹ đất dự kiến xây dựng phát triển đô thị, ranh giới các khu vực đô thị. Xác định cụ thể khu vực khai thác vùng ngập nước, khu vực chuyển đổi sử dụng đất và phù hợp với quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch Thủ đô Hà Nội và các yêu cầu cụ thể của thực tế phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Xác định nhu cầu sử dụng đất và phân bổ kế hoạch sử dụng các loại đất chính trong đô thị gồm:

- Khu đất dân dụng: đất đơn vị ở; đất hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng); đất dịch vụ - công cộng đô thị; đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị; đất cây xanh sử dụng công cộng đô thị; đất giao thông đô thị; đất hạ tầng kỹ thuật cấp đô thị.

- Khu đất ngoài dân dụng: đất sản xuất công nghiệp, kho tàng; đất trung tâm đào tạo, nghiên cứu đất du lịch; đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị; đất trung tâm y tế; đất trung tâm văn hoá, thể dục thể thao; đất dịch vụ, du lịch; đất cây xanh sử dụng hạn chế; đất cây xanh chuyên dụng; đất di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng; đất điểm dân cư nông thôn; đất an ninh; đất quốc phòng; đất giao thông đối ngoại, đất hạ tầng kỹ thuật khác (bao gồm: sân bay, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, nghĩa trang).

- Khu đất nông nghiệp và chức năng khác: bao gồm đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, dự trữ phát triển, mặt nước,...

Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất từng khu vực nhằm phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát phát triển. Đề xuất điều chỉnh bổ sung thêm hoặc bố trí lại các hạng mục công trình được nghiên cứu theo quy hoạch chi tiết đã phê duyệt nếu cần thiết.

Bố trí các hành lang cách ly, hành lang hạ tầng chính và quỹ đất xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật.

Phương án sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa và đất rừng theo các giai đoạn quy hoạch, cân đối hài hòa giữa nhu cầu phát triển đô thị của Thành phố, đồng thời vẫn góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tỷ lệ che phủ rừng và các yêu cầu về phòng, chống thiên tai của Thủ đô.

Đảm bảo quốc phòng-an ninh: Phân tích các vấn đề hiện trạng, bối cảnh khu vực và bố trí định hướng sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hà Nội Hà Nội phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng.

7. QUY HOẠCH HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

7.1. Công nghiệp:

a) Mục tiêu phát triển:

- Phấn đấu đến năm 2030, công nghiệp Thủ đô Hà Nội có các nhóm ngành/sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo hiện đại, chuyên môn hóa cao, gắn với phát triển ổn định và bền vững; Là trung tâm, động lực tăng trưởng và phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

- Thủ đô Hà Nội trong nhóm đứng đầu cả nước về phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ và ứng dụng công nghệ cao trong ngành công nghiệp. Trong đó tập trung vào bốn lĩnh vực (1) Công nghiệp chế tạo - cơ điện tử - tự động hoá; (2) Công nghiệp vật liệu mới; (3) công nghệ sinh học, hoá dược - dược phẩm và (4) sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm ứng dụng công nghệ cao.

- Góp phần đưa Hà Nội và cùng cả nước cơ bản đạt được các tiêu chí của nước công nghiệp, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại.

- Tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng đạt 9,0-9,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030 (trong đó ngành công nghiệp phấn đấu đạt 9,5-10,0%/năm). Năng suất lao động ngành công nghiệp và xây dựng phấn đấu đạt trên 8,0%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chiếm trên 75% trong tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và xây dựng vào năm 2030.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Thủ đô Hà Nội trở thành thành phố có công nghiệp phát triển hiện đại của khu vực và quốc tế; có nhiều ngành, lĩnh vực công nghiệp vượt trội, có lợi thế cạnh tranh và tham gia hiệu quả vào các chuỗi giá trị gia tăng và mạng phân phối toàn cầu.

b) Định hướng quy hoạch:

(1) Khu công nghiệp:

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành chế biến, chế tạo theo hướng công nghiệp xanh, tuần hoàn, phát thải cacbon thấp và phát triển mạnh các ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chuyển dịch và giảm tỷ trọng gia công, lắp ráp, chuyển sang các sản phẩm theo hướng “Make in Viet Nam” - sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam và sản xuất tại Việt Nam.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, phương thức sản xuất trong kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp; khai thác cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tăng cao khả năng tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của ngành công nghiệp. Thay đổi chiến lược tiếp nhận FDI và cách thức tiếp cận với công nghệ của thế giới trong các dự án đầu tư; thúc đẩy liên kết và chuyển giao công nghệ ngành công nghiệp.

Ưu tiên thu hút đầu tư các dự án có giá trị gia tăng cao, vốn đầu tư lớn, tạo nhiều nguồn thu nội địa nhưng có nhu cầu về diện tích đất công nghiệp thấp, sử dụng hợp lý lao động, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên để tiết kiệm nguồn lực.

Xây dựng một số ngành, sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và có giá trị gia tăng cao, như ngành cơ khí chế tạo (tập trung ưu tiên

phát triển các sản phẩm ô tô, máy móc, phương tiện, thiết bị phục vụ ngành kinh tế); sản phẩm điện tử-cơ điện tử; công nghệ sinh học, điện tử y sinh, công nghiệp dược.

Tập trung phát triển nhanh một số sản phẩm công nghiệp chủ lực có giá trị gia tăng cao, công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường, như: Công nghệ vật liệu mới, sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chế tạo khuôn mẫu, cơ khí chính xác, dụng cụ y tế, công nghiệp dược, hoá mỹ phẩm, thời trang cao cấp.

Khuyến khích nghiên cứu và sản xuất, sử dụng các loại vật liệu mới thay thế các vật liệu truyền thống, thân thiện với môi trường. Đầu tư ứng dụng kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp phục vụ sản xuất công nghiệp và xây dựng.

Tiếp tục phát triển hợp lý, bền vững một số ngành công nghiệp, sản phẩm tiêu dùng sử dụng hợp lý lao động mà thành phố có lợi thế và điều kiện phát triển, như: ngành dệt may-da giày, nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá;

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ các ngành công nghiệp ưu tiên, có thế mạnh của thành phố và lan toả cho cả vùng Đồng bằng sông Hồng, bao gồm công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất cơ khí chế tạo, sản phẩm kim loại, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất các ngành công nghiệp (Dệt may, da giày, hoá chất, nông nghiệp công nghệ cao...).

Phát triển các làng nghề truyền thống, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp kết hợp với phát triển du lịch; trong đó tập trung phát triển các sản phẩm làng nghề, nhất là làng nghề truyền thống và các dịch vụ đặc trưng của Thủ đô Hà Nội. Đa dạng hoá sản phẩm, ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm có khả năng cạnh tranh gắn với nguồn nguyên liệu, phục vụ du lịch, đời sống xã hội và xây dựng nông thôn mới.

- Định hướng ngành công nghiệp chủ lực Thành phố Hà Nội:

Đây là các ngành/lĩnh vực công nghiệp luôn duy trì chiếm tỷ trọng cao so với ngành công nghiệp khác trong cơ cấu công nghiệp của thành phố và vùng Đồng bằng sông Hồng. Những ngành, sản phẩm công nghiệp này có vị thế chi phối và có tốc độ tăng trưởng ảnh hưởng đến phát triển và ổn định của toàn ngành công nghiệp nói riêng và nền kinh tế của thành phố nói chung.

Nhóm ngành này có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, làm thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng hiện đại, trên cơ sở hàm lượng kỹ thuật, công nghệ và tính chuyên môn hóa cao. Ngoài ra, đây cũng là nhóm ngành/lĩnh vực công nghiệp có tính dẫn dắt và tác động đến phát triển CN toàn vùng, góp phần quan trọng đưa thành phố tiếp tục là trung tâm động lực phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Cụ thể các ngành công nghiệp chủ lực như sau:

+ Cơ khí chế tạo và sản xuất kim loại (cơ khí chính xác, sản phẩm khuôn mẫu, sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ phát triển ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng; thép CNC, thép chuyên dụng,...);

+ Vật liệu mới, vật liệu kỹ thuật công nghệ cao;

+ Công nghiệp bán dẫn, công nghiệp điện tử-cơ điện tử;

+ Chế biến dược liệu; hoá dược-mỹ phẩm; công nghệ sinh học;

+ Chế biến nông sản, thực phẩm ứng dụng công nghệ cao.

- *Định hướng phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ:*

+ Khu vực đô thị trung tâm: Bao gồm 12 quận trung tâm và 05 huyện đang trong quá trình phát triển thành quận trong giai đoạn đến năm 2030, tập trung thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sử dụng liên kết, hợp tác trong sản xuất để thực hiện các hoạt động cộng sinh công nghiệp.

+ Khu vực phía Tây Thủ đô, bao gồm 06 địa phương: Thị xã Sơn Tây và các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất và Chương Mỹ. Đây chính là vùng động lực phát triển công nghiệp công nghệ cao của Thành phố trên cơ sở Khu Công nghệ cao Hoà Lạc (huyện Quốc Oai và Thạch Thất). Trong giai đoạn đến năm 2030, và sau năm 2030, hướng phát triển chính của công nghiệp vùng là tập trung thu hút đầu tư các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn và trí tuệ nhân tạo; công nghiệp công nghệ sinh học phục vụ phát triển nông nghiệp; hoá dược-mỹ phẩm; công nghệ điện tử, cơ điện tử; chế tạo máy móc, cơ khí chính xác; vật liệu kỹ thuật, vật liệu mới; vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp, CNHT.

+ Khu vực phía Nam Thủ đô: Gồm các huyện Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hoà và Mỹ Đức. Các ngành công nghiệp chủ đạo của khu vực sẽ là công nghiệp sinh học phục vụ phát triển ngành nông nghiệp công nghệ cao; chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao gắn với vùng nguyên liệu; lĩnh vực/sản phẩm cơ khí chế tạo, điện tử; công nghiệp hỗ trợ phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

+ Khu vực phía Bắc Thủ đô: Gồm 02 huyện Mê Linh và Sóc Sơn. Định hướng công nghiệp trên địa bàn sẽ ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp bán dẫn; cơ khí chế tạo; vật liệu kỹ thuật; hoá dược-mỹ phẩm; chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao; các ngành công nghiệp hỗ trợ.

- *Phân bố cơ sở hạ tầng công nghiệp:*

+ *Thời kỳ 2021-2030:* Quy hoạch trên địa bàn Thành phố Hà Nội sẽ có 22 khu công nghiệp (gồm 17 khu công nghiệp đã phê duyệt và 05 khu công nghiệp bổ sung) với tổng diện tích 3.828 ha (tổng diện tích quy hoạch khoảng 5.594 ha). Rút ra khỏi danh mục quy hoạch khu công nghiệp Thành phố Hà Nội, 14 khu công nghiệp với tổng diện tích 2.849,96 ha. Cụ thể: Tại các huyện Sóc Sơn (04 khu công nghiệp); huyện Thanh Oai (02 khu công nghiệp) và các huyện Phú Xuyên, Mê Linh, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Thường Tín và thị xã Sơn Tây, mỗi địa phương 01 khu công nghiệp. Chuyển đổi chức năng KCN Hà Nội-Đài Tư (quận Long Biên), diện tích 40,0 ha.

+ *Tầm nhìn giai đoạn 2031 đến năm 2050:* Ổn định các doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp đã thành lập giai đoạn trước năm 2030; thu hút lấp đầy diện tích đất công nghiệp của giai đoạn trước; ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Rà soát, xử lý các dự án chậm tiến độ, dự án hoạt động không hiệu quả để thu hồi đất, tạo quỹ đất tiếp tục thu hút đầu tư các dự án có hiệu quả.

Thành lập mới và mở rộng thêm một số khu công nghiệp đã có trong quy hoạch đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất của nhà đầu tư và doanh nghiệp trên địa bàn các địa phương. Đến năm 2050, cơ bản các khu công nghiệp của Thủ đô được xây dựng và chuyển đổi theo mô hình khu công nghiệp sinh thái (Eco-Industrial Park). Phát triển một số khu vực khu công nghiệp sinh thái, thành đô thị đổi mới sáng tạo (Innovation District).

(2) Khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin:

- *Khu công nghệ cao Hòa Lạc (huyện Quốc Oai và Thạch Thất):*

Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc theo mô hình mở, trở thành đầu mối quan trọng của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, có hạ tầng hiện đại và thông minh; thúc đẩy phát triển chuỗi hoạt động tri thức và công nghệ giữa các trường đại học, tổ chức nghiên cứu và triển khai, doanh nghiệp và thị trường.

Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghệ có nhiều khả năng thu hút nguồn lực nghiên cứu và phát triển. Phát triển các sản phẩm công nghệ cao (bao gồm các sản phẩm quốc gia, sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm của Thủ đô Hà Nội); phát triển hệ sinh thái ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao theo hướng năng động, sáng tạo, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hoàn thành xây dựng “Đề án phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành trong năm 2023-2024.

Nghiên cứu và trình cấp có thẩm quyền ban hành định hướng, tiêu chí thu hút đầu tư trong từng lĩnh vực vào Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo từng giai đoạn đầu tư phát triển.

Xây dựng quy định, hướng dẫn cụ thể trong việc thực hiện các tiêu chí đầu tư đối với các dự án thuộc các lĩnh vực khác nhau rõ ràng và thuận lợi trong quá trình thu hút đầu tư và triển khai thực hiện.

- *Khu công nghệ cao sinh học (Quận Bắc Từ Liêm):*

Hoàn thành các thủ tục đầu tư, phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng và đưa Khu công nghệ cao sinh học vào đầu tư xây dựng trước năm 2025.

Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng trong và ngoài hàng rào, phân đấu thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh từ năm 2025-2026 với diện tích giai đoạn 1 khoảng 45 ha.

Thu hút đầu tư từ các tập đoàn, công ty hàng đầu thế giới về phát triển công nghệ sinh học góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực công nghệ sinh học trong khu vực.

- *Khu CNTT Khu công viên công nghệ phần mềm Hà Nội (Quận Long Biên):*

Hoàn thành đề án thành lập Khu CNTT Khu công viên phần mềm Hà Nội và thực hiện các thủ tục đầu tư trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư, phát triển.

Lựa chọn, triển khai đầu tư một số vườn ươm điểm, chuyên nghiên cứu phát triển các sản phẩm đặc thù phục vụ công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp.

Hỗ trợ, khuyến khích đầu tư các hoạt động nghiên cứu phát triển trong Khu công nghệ thông tin Hà Nội; đẩy mạnh việc trao đổi, kết hợp các hoạt động sản xuất và nghiên cứu giữa các khu công nghệ thông tin và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo.

Xây dựng và phát triển mạng liên kết giữa các Khu công nghệ thông tin Hà Nội với các trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin để chia sẻ thông tin, tri thức giữa các đơn vị đào tạo, nghiên cứu với các đơn vị sản xuất kinh doanh.

Bảng 7.1 - Tổng hợp diện tích đất khu công nghiệp, khu công nghệ cao Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030

TT	Loại hình	Số lượng	Diện tích (ha)	
			Giai đoạn đến năm 2030	Sau năm 2030
1	Khu công nghiệp	22	3.828	5.594
2	Khu công nghệ cao - Khu CNC Hoà Lạc - Khu CNC sinh học	02	1.789,66 1.586 203,66	1.789,66 1.586 203,66
3	Khu CNTT tập trung Công viên công nghệ phần mềm Hà Nội	01	32,14	32,14
	Tổng cộng	25	5.649,8	7.415,8

Bảng 7.2 - Khu công nghiệp Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030:

STT	Danh mục	Địa điểm	Hiện trạng		Tình trạng	Quy hoạch	
			Diện tích (ha)	Lao động (người)		Diện tích (ha)	Lao động (người)
	Tổng						
A	Khu công nghiệp		1.305,5			5.419,08	
1	KCN Thăng Long	Xã Hải Bối, huyện Đông Anh	274,3		Hoàn thành hạ tầng, lắp đầy 100%	274,3	
2	KCN Nội Bài	Xã Quang Tiến, huyện Sóc Sơn	114		Hoàn thành hạ tầng, lắp đầy 100%	114	
3	KCN Sài Đồng B	H. Gia Lâm	40		Hoàn thành hạ tầng, lắp đầy 100%	40	
4	KCN Hà Nội - Đài Tư	Phường Sài Đồng, quận	40		Hoàn thành hạ tầng, chủ	40	

		Long Biên			trương chuyên đổi thành khu đô thị		
5	KCN Nam Thăng Long	Xã Thụy Phương, huyện Từ Liêm	31,5		Hoàn thành hạ tầng, cơ bản lấp đầy 100%	31,5	
6	KCN Quang Minh I MR	Xã Quang Minh, huyện Mê Linh	407,9		Hoàn thành hạ tầng, lấp đầy 100%	407,9	
7	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	H. Thạch Thất	150,78		Hoàn thành hạ tầng, lấp đầy 100%	150,78	
8	KCN Phú Nghĩa	H. Chương Mỹ	170,1		Hoàn thành hạ tầng, lấp đầy 100%	389	
9	KCN Hồ Trợ Nam Hà Nội	xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên	76,92		Hoàn thành hạ tầng, đang thu hút đầu tư (đã có 02 DA trong KCN)	368	
10	KCN Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn				302,8	
11	KCN Bắc Thường Tín	Huyện Thường Tín				112	
12	KCN Phụng Hiệp	Huyện Thường Tín				174,8	
13	KCN Đông Anh	Huyện Đông Anh				300	
14	KCN Tiến Thắng	Huyện Mê Linh				450	
15	KCN Nam Tiến Xuân	Huyện Chương Mỹ				192	
16	KCN Khu Cháy	Huyện Ứng Hoà				550	
17	KCN Bắc Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên				215	
18	KCN Phụng Hiệp giai đoạn 2	Huyện Thường Tín				87	

19	KCN Thanh Văn-Tân Ước	Huyện Thanh Oai				350	
20	KCN Xuân Dương	Huyện Thanh Oai				150	
21	KCN Ba Vì	Huyện Ba Vì				310	
22	KCN Phù Đổng	Huyện Gia Lâm				410	

(3) Cụm công nghệ:

Phát triển cụm công nghiệp Thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030 gồm 194 cụm công nghiệp với tổng diện tích 7.082 ha. Cụ thể như sau:

- *Giai đoạn đến năm 2030*: Giữ nguyên diện tích 59 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.508,4 ha (đã quy hoạch tại Quyết định số 11292/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018). Điều chỉnh (tăng/giảm) diện tích 78 cụm công nghiệp với tổng diện tích 2.700,1 ha (tăng thêm 1.315 ha so với quy hoạch trước đây là 1.384,7 ha). Loại khỏi danh mục 23 cụm công nghiệp (tổng diện tích 300,6 ha). Bổ sung thêm (quy hoạch mới) 39 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.584 ha.

Như vậy, đến năm 2030 số lượng cụm công nghiệp toàn thành phố là 176 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.792,6 ha (tăng so với quy hoạch trước đây 18 cụm công nghiệp, diện tích đất cụm công nghiệp tăng thêm 2.591,3 ha).

- *Tầm nhìn giai đoạn sau năm 2030*: Thực hiện lộ trình chuyển đổi chức năng các cụm công nghiệp không còn phù hợp ra khỏi danh mục quy hoạch. Bổ sung vào quy hoạch 36 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.629 ha.

Như vậy, sau năm 2030, trên địa bàn thành phố Hà Nội dự kiến quy hoạch và phát triển 194 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 7.082,3 ha (trung bình 36,5 ha/cụm công nghiệp).

Bảng 7.3 - Diện tích đất CCN Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030:

Loại hình	Số lượng	Diện tích (ha)			Diện tích TB (ha/CCN)
		QHC2011	Đến năm 2030	Sau năm 2030	
Cụm công nghiệp	159	3.204			20,1
Cụm công nghiệp	176		5.792		32,7
Cụm công nghiệp	194			7.082	36,5

(4) TTCN, làng nghề:

Phát triển TTCN và ngành nghề nông thôn gắn với phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn; góp phần giữ gìn và phát huy các sản phẩm công nghiệp và TTCN truyền thống.

Phát triển các làng nghề truyền thống kết hợp với phát triển du lịch, trong đó tập trung phát triển các sản phẩm làng nghề, nhất là các làng nghề truyền thống và các dịch vụ đặc trưng của Thủ đô Hà Nội gắn với việc thực hiện cam kết quốc tế và tiêu chí khi tham gia mạng lưới các “thành phố sáng tạo” của UNESCO.

Phát triển làng nghề và ngành nghề TTCN đi đôi với xây dựng và phát triển nông thôn, bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái; gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch, lễ hội, giáo dục trải nghiệm.

Tiếp tục triển khai và rà soát lại các làng nghề đã quy hoạch, phân loại làng nghề, nghề cần được bảo tồn, duy trì hoặc hạn chế phát triển hoặc chuyển đổi nghề khác; tổ chức thực hiện di dời và hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở ngành nghề gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm ra xa khu dân cư, ưu tiên những khu vực đã quy hoạch cụm công nghiệp.

Phương án phát triển các khu công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn 2050:

Quy hoạch và định hướng trên địa bàn Thành phố Hà Nội sẽ phát triển và mở rộng 22 khu CN với tổng diện tích khoảng 5.594 ha (gồm 17 khu CN đã phê duyệt và 05 khu CN bổ sung). Rút ra khỏi danh mục quy hoạch khu CN Thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm 14 khu CN với tổng diện tích 2.849,96 ha. Cụ thể tại các huyện Sóc Sơn (04 KCN); huyện Thanh Oai (02 KCN) và các huyện Phú Xuyên, Mê Linh, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Chương Mỹ, Thường Tín và thị xã Sơn Tây, mỗi địa phương 01 khu CN. Chuyển đổi chức năng Khu CN Hà Nội-Đài Tu (quận Long Biên), diện tích 40,0 ha.

Định hướng phát triển khu công nghệ cao:

a) Khu công nghệ cao Hoà Lạc (huyện Quốc Oai và Thạch Thất): Phân đầu đến năm 2030, Khu công nghệ cao Hoà Lạc cơ bản hoàn thành mục tiêu xây dựng và đi vào hoạt động hoàn chỉnh, vận hành theo mô hình đô thị thông minh, góp phần xây dựng thành phố đổi mới sáng tạo Hoà Lạc.

Khu công nghệ cao sinh học quận Bắc Từ Liêm: Hoàn thành các thủ tục đầu tư, phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng và đưa Khu công nghệ cao sinh học vào đầu tư xây dựng trước năm 2025; Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng trong và ngoài hàng rào, phân đầu thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh từ năm 2025 với diện tích giai đoạn 1 khoảng 45 ha.

Định hướng phát triển các CCN:

CCN Thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030 và sau năm 2030 gồm 194 CCN với tổng diện tích 7.082 ha. Cụ thể như sau:

- *Giai đoạn đến năm 2030:* Giữ nguyên diện tích 59 CCN với tổng diện tích 1.508,4 ha (đã quy hoạch tại Quyết định số 11292/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018). Điều chỉnh (tăng/giảm) diện tích 78 cụm công nghiệp với tổng diện tích 2.700,1 ha (tăng thêm 1.315 ha so với quy hoạch trước đây là 1.384,7 ha). Loại khỏi danh mục 23 CCN (tổng diện tích 300,6 ha). Bổ sung thêm (quy hoạch mới) vào danh mục quy hoạch các CCN Thành phố Hà Nội 39 CCN với tổng diện tích 1.584 ha.

c) Nội dung điều chỉnh:

- Mô hình phát triển khu công nghiệp: Hình thành 04 vùng phát triển công nghiệp tập trung.

+ Vùng phía Bắc: Đẩy mạnh liên kết vùng và hành lang kinh tế Côn Minh – Hà Nội – Hải Phòng. Định hướng phát triển công nghiệp đa ngành, lĩnh vực: CN điện tử - CNTT, cơ khí, sản xuất ô tô, công nghiệp vật liệu hiện đại,...

+ Vùng phía Đông: Tiếp tục phát triển mở rộng các khu công nghiệp kết nối với cảng Hải Phòng. Định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ sản xuất linh kiện chất lượng cao gắn với xuất khẩu...

+ Vùng phía Nam: Phát triển hành lang kinh tế Bắc-Nam dọc quốc lộ 1A. Định hướng phát triển công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp Công nghệ cao gắn với việc phát triển chế biến nông sản công nghệ hiện đại, phát triển công nghiệp hỗ trợ.

+ Vùng phía Tây (Hòa Lạc, Xuân Mai): Gắn với vùng kinh tế Tây Bắc và đường Hồ chí Minh. Định hướng phát triển công nghiệp công nghệ cao trên cơ sở đẩy mạnh phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Khu công nghiệp Bắc Phú Cát, với công nghệ năng lượng, vật liệu sạch, thân thiện môi trường,...

- Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 130/QĐ-TTg, di chuyển các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi nội đô.

7.2. Thương mại:

a) Mục tiêu phát triển:

Đưa thương mại trở thành ngành có giá trị gia tăng cao, phát triển theo hướng văn minh, hiện đại; có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố; góp phần xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm thương mại, trung tâm giao dịch quốc tế, là động lực thúc đẩy phát triển vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế.

b) Dự báo phát triển:

Giai đoạn 2021 - 2030: Giá trị tăng thêm ngành thương mại tăng bình quân khoảng 9 - 9,5%/năm. Đến năm 2030, thương mại đóng góp khoảng 25% vào GRDP ngành dịch vụ và khoảng 15% GRDP chung toàn Thành phố.

+ Tổng mức BLHH và DTDVTD tăng bình quân 13 - 14%/năm và tiếp tục chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng nhóm doanh thu từ dịch vụ tiêu dùng. Phần đầu đến năm 2030, tỷ trọng doanh thu từ nhóm dịch vụ chiếm khoảng 45 - 47%, doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm khoảng 53 - 55%.

+ Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng bình quân 7 - 8%/năm, trong đó xuất khẩu tăng khoảng 9 - 10%/năm và nhập khẩu tăng khoảng 6 - 7%/năm; chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu; giảm dần nhập siêu.

+ Đến năm 2030, phần đầu 85 - 90% các công trình hạ tầng thương mại đã xuống cấp (chủ yếu là chợ) được cải tạo và nâng cấp thành kiên cố hoặc bán kiên cố.

- Giai đoạn sau năm 2030:

+ Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý, nâng cao tỷ lệ đóng góp của thương mại trong nền kinh tế; có hệ thống kết cấu hạ tầng hiện đại, chuyên nghiệp, phục vụ và đáp ứng tốt cho nhu cầu các hoạt động thương mại trên địa bàn Thành phố; hoàn thành cải tạo hoặc xây dựng kiên cố đối với 100% các công trình thương mại.

+ Giá trị tăng thêm ngành thương mại tăng bình quân trên 10%/năm; phần đầu tốc độ tăng bình quân của Tổng mức BLHH và DTDVTD đạt trên 14%/năm, trong đó tỷ trọng doanh thu từ nhóm dịch vụ chiếm khoảng 50% tổng mức; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng bình quân trên 8%/năm, hướng đến cân bằng thương mại.

c) Định hướng quy hoạch:

- Khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình bán buôn, bán lẻ. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, triển khai đồng bộ các chính sách đầu tư, đặc biệt là các hoạt động xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước để huy động nguồn lực cho phát triển thương mại, nhất là nguồn lực về vốn và lao động.

- Hình thành và phát huy vai trò của các chuỗi trong sản xuất và phân phối một số sản phẩm chủ lực; có sự hợp tác, liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Nguồn nhân lực ngành thương mại được nâng cao cả về chất lượng và hiệu quả.

- Phát triển các doanh nghiệp xuất khẩu chủ lực có uy tín, thương hiệu và hệ thống phân phối hiện đại trên thị trường cả trong và ngoài nước. Phấn đấu xóa bỏ tình trạng hàng giả, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ được bày bán ở tất cả các cơ sở kinh doanh thương mại.

- *Định hướng phát triển thương mại khu vực:*

+ *Khu vực đô thị trung tâm:* Tại khu vực nội đô lịch sử, phát triển các khu thương mại - dịch vụ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế; các tuyến phố thương mại văn minh, hiện đại; hình thành và mở rộng các tuyến phố đi bộ và phát triển mô hình kinh tế ban đêm gắn với hoạt động du lịch. Khu vực nội đô mở rộng: Phát triển dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ hội chợ triển lãm thương mại và các dịch vụ khác; hình thành các trung tâm mua sắm, khu vui chơi giải trí chất lượng cao, mang tầm khu vực và thế giới.

+ *Khu vực đô thị mở rộng:* Hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ có chức năng đầu mối (chợ đầu mối, trung tâm logistics), cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng.

+ *Khu vực các huyện, các đô thị vệ tinh:* Tại những khu vực có di tích lịch sử - văn hóa: nghiên cứu hình thành các khu thương mại - dịch vụ - du lịch - vui chơi gắn với các lợi thế về văn hoá - lịch sử - thiên nhiên và du lịch sinh thái, du lịch tâm linh,...; Tại các thị trấn trung tâm huyện: phát triển các công trình chợ làm hạt nhân và dần hình thành các tuyến, trục phố thương mại, phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân và khách du lịch; Khu vực nông thôn: phát triển các công trình thương mại (chợ bán lẻ, cửa hàng tiện lợi, siêu thị,...) phục vụ nhu cầu của người dân và khách du lịch.

+ *Khu vực không gian ngầm:* Hình thành và phát triển các cửa hàng tiện lợi, trung tâm mua sắm gắn với các khu vui chơi giải trí tại các điểm thuận tiện kết nối với các nhà ga, các điểm đầu nối giao thông.

- *Định hướng theo không gian thị trường:*

+ *Tại thị trường khu vực đô thị:*

(1) Hình thành các cơ sở kinh doanh (cả bán buôn và bán lẻ) theo chuỗi để thu hút và khuyến khích phát triển các mô hình liên kết trong phân phối hàng hóa, nhằm tranh thủ về kỹ năng quản trị cũng như công nghệ từ các nhà phân phối lớn; khuyến khích sự liên kết tự nguyện của các siêu thị nhỏ, các cửa hàng bách hoá tổng hợp để tăng cường năng lực cạnh tranh.

(2) Điều chỉnh, sắp xếp và tổ chức lại để nâng cấp mạng lưới kinh doanh truyền thống, có quy mô nhỏ lẻ, bảo đảm văn minh thương mại và hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước.

(3) Cải tạo các tuyến phố thương mại, hình thành một số khu vực thương mại - dịch vụ theo hướng để trở thành hạt nhân, bảo đảm các yêu cầu hiện đại và mang đầy đủ bản sắc văn hoá kinh doanh truyền thống, khắc phục tình trạng gian lận thương mại, vi phạm quy chuẩn, tiêu chuẩn của các công trình,...

+ *Tại thị trường khu vực nông thôn:*

(1) Nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ bán lẻ ở địa bàn các xã, khuyến khích các thương nhân hoạt động kinh doanh trong chợ thành lập các liên minh mua bán hàng hoá, lấy chợ làm hạt nhân để tổ chức mua bán, giao dịch ở các khu vực lân cận.

(2) Tại các khu, cụm dân cư, khuyến khích hình thành và phát triển các chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bách hóa tổng hợp.

(3) Phát triển mạng lưới trung tâm logistics thuận tiện kết nối với với các tuyến/đầu mối giao thông, các khu CN để hỗ trợ hoạt động thương mại, bao gồm cả phân phối hàng hóa cho thị trường nội địa và cung cấp các dịch vụ cần thiết khác.

- Phương án phát triển các khu chức năng thương mại:

+ *Đối với mạng lưới chợ:*

(1) Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình chợ. Chấp hành tốt các quy định về an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy tại khu vực chợ.

(2) Đẩy nhanh quá trình xã hội hoá hoạt động đầu tư để vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội, vừa nâng cao hiệu quả tài chính trong đầu tư phát triển hệ thống chợ.

(3) Nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển chợ trên cơ sở khai thác năng lực phục vụ của hệ thống chợ. Bảo đảm sự phát triển hài hoà giữa chợ và các loại hình thương mại khác, phù hợp với trình độ phát triển của nền kinh tế và sự gia tăng hoạt động thương mại.

+ *Đối với mạng lưới siêu thị:*

(1) Phát triển mạng lưới siêu thị về số lượng và quy mô không chỉ xuất phát từ nhu cầu tiêu dùng của cư dân Thành phố ở từng khu vực, mà còn phải tính đến cả nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

(2) Phát triển mạng lưới siêu thị đa dạng về loại hình, quy mô và phương thức kinh doanh. Phát triển mạng lưới siêu thị gắn liền với việc xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh trong lĩnh vực bán lẻ, hình thành và phát triển đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, chuẩn hoá các hành vi giao dịch.

Tổng số siêu thị đến năm 2030 là: 288 siêu thị, bao gồm: Giữ nguyên: 126 siêu thị hiện có; Quy hoạch mới: 162 siêu thị trên địa bàn các quận, huyện, thị xã.

+ *Đối với trung tâm thương mại:*

(1) Phát triển trung tâm thương mại của Hà Nội đồng bộ và thống nhất với các loại hình thương mại khác trong nước, đồng thời bảo đảm tính hiện đại, có vai trò trọng yếu, ngang tầm với trung tâm thương mại quốc tế ở Thủ đô của các nước trong khu vực. Hướng đến việc tham gia Hiệp hội Trung tâm thương mại Thế giới (WTCA), hỗ trợ không chỉ cho việc mở rộng thị trường ra nước ngoài đối với hàng hóa của Hà Nội và các ngành sản phẩm có lợi thế của Việt Nam, mà còn tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế.

(2) Việc đầu tư xây dựng trung tâm thương mại phải được kết hợp chặt chẽ với các quy hoạch có liên quan, bảo đảm giữ gìn cảnh quan và môi trường sinh thái trong khu vực.

(3) Phát triển mạng lưới trung tâm thương mại trên cơ sở đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư theo quy định của pháp luật. Nghiên cứu hình thành trung tâm thương mại tổ chức bán hàng theo mô hình outlet, nhằm phát thu hút được khách du lịch, đóng vai trò tích cực trong phát triển du lịch, nói riêng và dịch vụ nói chung.

Tổng số trung tâm thương mại đến năm 2030 là: 179 trung tâm trên cơ sở giữ nguyên 28 trung tâm và quy hoạch mới 151 trung tâm, phục vụ nhu cầu mua sắm và vui chơi giải trí của người dân và khách du lịch.

+ *Đối với trung tâm logistics:*

(1) Phát triển các trung tâm logistics theo hướng chuyên nghiệp hoá và tập trung hoá một số dịch vụ cơ bản và nâng cao, nhằm hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp trong hoạt động phân phối hàng hóa.

(2) Cùng với đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, các trung tâm logistics cần sử dụng các thiết bị hiện đại với lực lượng lao động chất lượng cao để quản lý và vận hành.

(3) Địa điểm xây dựng các trung tâm logistics gắn với các đầu mối về giao thông, phát huy tối đa được vai trò trung tâm của Hà Nội trong vùng cũng như của cả nước.

Ngoài các trung tâm hiện có, trong thời kỳ quy hoạch sẽ phát triển 02 trung tâm logistics phục vụ nhu cầu của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố và các tỉnh lân cận, cụ thể như sau:

(1) Trung tâm logistics hạng I tại khu vực Bắc Hà Nội, có quy mô khoảng 20 – 30 ha (giai đoạn 1) và trên 50 ha (giai đoạn 2).

(2) Trung tâm logistics hạng II tại khu vực Nam Hà Nội có quy mô khoảng 15 – 20 ha (giai đoạn 1) và trên 30 ha (giai đoạn 2).

Phạm vi hoạt động của hai trung tâm này chủ yếu là địa bàn Hà Nội và các địa phương thuộc tiểu vùng Thủ đô, các tỉnh lân cận khu vực phía Bắc và phía Nam Hà Nội; kết nối với các cảng cạn, cảng biển (Hải Phòng, Hòn Gai, Cái Lân) và cảng hàng không (trọng điểm là Cảng hàng không quốc tế Nội Bài), các bến xe, nhà ga, các khu công nghiệp,...; phục vụ cho cộng đồng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp xuất nhập khẩu và mạng lưới phân phối của Hà Nội, của vùng Thủ đô và của các tỉnh lân cận.

+ *Đối với trung tâm hội chợ triển lãm:*

(1) Phát triển trung tâm hội chợ triển lãm quy mô cấp quốc gia, có cấu trúc thiết kế của khu liên hợp đồng bộ với nhiều phân khu chức năng, tổ chức các hoạt động hội chợ triển lãm hàng hóa, dịch vụ và xúc tiến thương mại tổng hợp đa ngành, với quy mô, đẳng cấp quốc gia và quốc tế, phạm vi phục vụ và tầm ảnh hưởng trong cả nước và nước ngoài. Địa điểm xây dựng gắn với khu vực đô thị mở rộng ở phía Tây Thành phố.

(2) Bên cạnh đó, nghiên cứu xây dựng trung tâm quy mô cấp vùng có cấu trúc thiết kế của khu liên hợp đồng bộ với nhiều phân khu chức năng; là trung tâm vệ tinh, tổ chức các hoạt động hội chợ triển lãm hàng hóa, dịch vụ và xúc tiến thương mại tổng hợp hoặc chuyên ngành. Địa điểm xây dựng gắn với khu vực phía Nam hoặc Đông Nam của thành phố, phục vụ nhu cầu về hội chợ triển lãm của khu vực ngoại thành và các tỉnh, thành phố lân cận.

Ngoài các trung tâm hội chợ triển lãm hiện có, trong thời kỳ quy hoạch, tiến hành nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất tại Trung tâm triển lãm nông nghiệp (đường Hoàng Quốc Việt), đồng thời nghiên cứu phát triển thêm 02 trung tâm như sau:

01 trung tâm hội chợ triển lãm cấp quốc gia quy mô 100 ha tại khu vực phía Tây thành phố, nằm trong hoặc gắn với quần thể các công trình thuộc Trung tâm hội nghị quốc gia hoặc trung tâm thể thao quốc gia.

01 trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng, quy mô khoảng 50 ha, tại phía Nam hoặc Đông Nam của Thành phố, phục vụ nhu cầu về hội chợ triển lãm và kết nối giao thương giữa trung tâm Hà Nội với khu vực ngoại thành và các tỉnh, thành phố lân cận.

+ *Đối với một số loại hình thương mại khác:* Ngoài các cơ sở thương mại phổ biến hiện nay, trên thị trường đã xuất hiện một số loại hình thương mại mới như hệ thống máy bán hàng tự động, điểm bán hàng lưu động, bán hàng qua thương mại điện tử,... Mặc dù hiện chưa có quy định về tiêu chí hình thành cũng như yêu cầu về kỹ thuật, nhưng đây là xu hướng của thương mại hiện đại. Đối với Hà Nội, sẽ khuyến khích phát triển các loại hình này gắn với các tuyến phố đi bộ, các đầu mối giao thông TOD,... nhằm khai thác tối đa các khu vực không gian ngầm và không gian trên cao, thúc đẩy kinh tế ban đêm phát triển.

- Danh mục một số dự án trọng điểm:

Bảng 7.4 - Danh mục chợ đầu mối nông sản tổng hợp cấp vùng và chợ chuyên doanh
Chợ đầu mối nông sản tổng hợp cấp vùng và chợ chuyên doanh:

TT	Dự án	Vị trí	Quy mô (ha)
1	Chợ đầu mối NSTH cấp vùng	KĐT Long Biên - Gia Lâm	30
2	Chợ đầu mối NSTH cấp vùng	Quốc Oai	20
3	Chợ đầu mối NSTH cấp vùng	KĐT Mê Linh	30
4	Chợ đầu mối NSTH cấp vùng	ĐT Phú Xuyên	30
5	Chợ đầu mối NSTH cấp vùng	Sơn Tây	30

Bảng 7.5 - Danh mục trung tâm bán buôn và mua sắm cấp vùng

TT	Dự án	Vị trí	Quy mô (ha)
1	Trung tâm bán buôn cấp vùng	KĐT Long Biên - Gia Lâm	20
2	Trung tâm bán buôn cấp vùng	H. Sóc Sơn	20
3	Trung tâm bán buôn cấp vùng	TT Chúc Sơn – Chương Mỹ	20
4	Trung tâm bán buôn cấp vùng	ĐT Hoà Lạc	20

5	Trung tâm bán buôn cấp vùng	ĐT Phú Xuyên	20
---	-----------------------------	--------------	----

Bảng 7.6 - Danh mục trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia và quốc tế

TT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia	Khu Mễ Trì - H. Từ Liêm	50
2	Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế	KĐT Đông Anh	50

TT	Dự án	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Trung tâm logistics	H. Sóc Sơn	50
2	Trung tâm logistics	H. Phú Xuyên	50
3	Trung tâm thương mại tổng hợp cấp Thành phố	Thượng Đình – Thanh Xuân	10 – 15
4	Trung tâm thương mại tổng hợp cấp Thành phố	Vĩnh Tuy – Hoàng mai	10 – 15
5	Sở Giao dịch hàng hóa		2 - 3
6	Trung tâm phân phối linh kiện điện tử và nguyên phụ liệu		3 - 5
7	Trung tâm phân phối linh kiện lắp ráp ô tô		3 - 5
8	Trung tâm phân phối hàng công nghiệp tiêu dùng		10 - 15

d) Nội dung điều chỉnh:

Hệ thống thương mại tiếp tục thực hiện theo định hướng QHC2011. Tuy nhiên để phù hợp sự phát triển nền thương mại trên thế giới và tình hình thực tế, đề xuất một số nguyên tắc sau:

(1) Hệ thống trung tâm thương mại cấp vùng – Logistics:

- Nguyên tắc bố trí:

+ Bố trí trên trục đường hướng tâm của ngõ và Vành đai GT;

+ Bố trí theo luồng hàng hóa;

+ Bố trí gần các trung tâm bán hàng quy mô lớn;

+ Gần các điểm đầu mối giao thông;

+ Kết nối các đầu mối vận tải: đường sắt, hàng không, cảng đường thủy.

- Định hướng năm 2025: Đưa vào hoạt động khai thác một số hạ tầng dịch vụ logistics: 02 trung tâm logistics (Hạng 1: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, hạng 2: Phú Xuyên), 02 cảng cạn ICD (Cổ Bi, Đức Thượng), 01 cảng thủy container quốc tế (Phù Đổng), 05 trung tâm tiếp vận (phía Nam, ga Bắc Hồng, Đông Bắc, phía Tây (ga Tây Hà Nội), Tây Nam (ga Hà Đông) và một số hệ thống kho chuyên dụng.

- Đề xuất:

+ Nâng cấp chất lượng các điểm logistics trên cơ sở đã được xác lập tại QHC2011 và Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015).

+ Nghiên cứu một số vị trí điểm logistic tại các khu vực: Thành phố phía Tây (khu vực ngoài phạm vi đường vành đai 4).

+ Phần đầu là một trong những trung tâm Logistic của cả nước và khu vực.

(2) Trung tâm mua sắm outlet:

- Nguyên tắc bố trí: Đặt tại khu vực ngoại thành, ngoại thị, gần các địa điểm du lịch nổi tiếng, gần trung tâm các thành phố lớn, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Đề xuất: Địa điểm xây dựng outlet: Đông Anh, Dương Xá (Gia Lâm), Đông Xuân (Sóc Sơn), thị trấn Chúc Sơn (Chương Mỹ), Thạch Hòa (Thạch Thất), Đô thị vệ tinh Phú Xuyên, Hiệp Thuận/Phụng Thượng (Phúc Thọ), và Đường Lâm (Sơn Tây).

(3) Đẩy mạnh mô hình chợ đầu mối nông sản:

- Khẳng định vị thế, uy tín chất lượng của Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng.

- Ngoài 02 chợ đầu mối chính gồm Hoàng Mai ở phía Nam và Minh Khai ở Bắc Từ Liêm, còn có 05 chợ tập trung mang hơi hướng đầu mối là chợ Long Biên, chợ cá Yên Sở, chợ gia cầm Hà Mỹ và chợ Quảng An. Phần lớn các chợ đầu mối này đều nằm ở khu vực trung tâm và chưa có năng lực trong việc giao thương quốc tế.

- Xác định các điểm chợ đầu mối nông sản có vị trí chiến lược, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án (Điểm chợ nông sản có vai trò chợ đầu mối quốc tế tại khu vực Gia Lâm đang đầu tư xây dựng (xã Yên Thường, Gia Lâm) cần đẩy nhanh tiến độ dự án,...).

(4) Hệ thống hạ tầng thương mại gắn hệ thống đường sắt đô thị (TOD):

Xác định các trung tâm dịch vụ thương mại, hệ thống chuỗi cửa hàng bán lẻ kết hợp với các ga đường sắt đô thị theo cấp độ ảnh hưởng (Cấp TOD đặc biệt, Cấp TOD đô thị, Cấp TOD khu vực).

7.3. Dịch vụ:

a) Mục tiêu phát triển:

- Phát triển ngành dịch vụ tương xứng với tiềm năng và vị thế của Thủ đô, góp phần phát huy các giá trị về văn hóa, lịch sử; hỗ trợ đắc lực cho sản xuất và tiêu dùng, thúc đẩy phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn nhằm tạo thêm việc làm, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Phát triển ngành dịch vụ hướng đến sự chuyển biến mạnh mẽ về phương thức kinh doanh, khuyến khích sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào ngành, đa dạng các loại hình sở hữu đối với doanh nghiệp, gắn phát triển các loại hình dịch vụ với thu hút đầu tư.

- Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và các mô hình kinh tế mới gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động. Hỗ trợ phát triển bền vững, đồng bộ các thị trường tài chính, tiền tệ; thị trường chứng khoán; thị trường bất

động sản; thị trường khoa học và công nghệ; thị trường lao động; thị trường dịch vụ văn hoá.

- Phát triển các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao, trong đó tập trung vào các lĩnh vực như: Dịch vụ bán buôn, dịch vụ bán lẻ, dịch vụ logistic, dịch vụ xuất nhập khẩu, dịch vụ y tế, giáo dục, khoa học công nghệ;...

- Phát triển dịch vụ logistics theo định hướng hiện đại, chuyên nghiệp, đưa Hà Nội trở thành trung tâm đầu mối, kết nối các địa phương trong vùng, trong nước và quốc tế.

- Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển các khu thương mại - dịch vụ - du lịch gắn với các công trình văn hoá - thiên nhiên nổi tiếng, nhằm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế của Thủ đô về văn hóa, khoa học và công nghệ.

Phân đầu đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ ở mức 9,5-10%, tỷ trọng các ngành dịch vụ chiếm 66,5% trong tổng GRDP của Thành phố.

b) Định hướng quy hoạch:

Phát triển các dịch vụ tư vấn đối với khoa học - công nghệ, y tế, giáo dục - đào tạo, tài chính,... tại khu vực đô thị trung tâm. Lĩnh vực khoa học, nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ tại khu vực Hòa Lạc.

Hình thành các không gian mua sắm kết hợp với ẩm thực và cơ sở lưu trú gắn với các tuyến phố đi bộ; phát triển kinh tế ban đêm tại khu vực bảo tồn phố cổ khu vực quận Hoàn Kiếm, kết nối với không gian trình diễn lễ hội văn hóa phục vụ khách du lịch, dịch vụ hai bên sông Hồng.

Đầu tư các trung tâm thương mại cao cấp tại khu vực đô thị mở rộng; phát triển các khu thương mại tổng hợp theo tiêu chuẩn quốc tế tại các khu đô thị cao tầng, tập trung đông dân cư. Hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ có chức năng đầu mối cấp vùng và quốc gia (chợ đầu mối, trung tâm logistics, trung tâm phân phối hàng hóa...) ở phía Nam và phía Bắc tại khu vực đường vành đai 4. Quy hoạch mạng lưới chợ bán lẻ, các chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bách hóa tổng hợp tại khu vực nông thôn; hình thành các điểm bán hàng tự động phục vụ người dân và du khách nhằm khai thác hiệu quả không gian ngầm và không gian trên cao; dần hình thành các tuyến, trục phố thương mại trên cơ sở các chợ trung tâm.

Xây dựng các trung tâm logistic phía Nam tại khu vực đường vành đai 4 giao cắt với QL1, kết hợp với ga đầu mối Ngọc Hồi; trung tâm logistics phía Tây Bắc tại khu vực Nội Bài kết hợp lưu chuyển hàng hóa đường bộ theo các trục giao thông khu vực Tây Bắc với giao thông hàng không; trung tâm logistic đường thủy nội địa tại Giang Biên kết hợp khai thác các cảng cạn phục vụ lưu chuyển hàng hóa đường thủy nội địa. Hướng đến đưa Hà Nội thành một trong những trung tâm logistics lớn của cả nước và khu vực, đạt trình độ quốc tế, đáp ứng nhu cầu trung chuyển hàng hóa nội địa và xuất nhập khẩu.

Thúc đẩy các dịch vụ về hội chợ triển lãm, xúc tiến thương mại, phát triển các trung tâm mua sắm, khu vui chơi giải trí chất lượng cao, mang tầm khu vực và thế giới tại khu vực phía Nam và Tây Nam; phát triển trung tâm hội chợ triển lãm cấp quốc gia gắn với quần thể các công trình thuộc Trung tâm hội nghị quốc gia hoặc Trung tâm thể thao quốc gia và trung tâm quy mô cấp vùng ở khu vực đô thị phía Nam.

Phát triển hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn Thủ đô Hà Nội; thực hiện theo Quy hoạch tổng thể quốc gia và Quy hoạch ngành quốc gia đã được phê duyệt.

7.4. Du lịch:

a) Dự báo phát triển:

Bảng 7.7 - Dự báo lượng khách du lịch đến năm 2030

	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Khách du lịch quốc tế (lượt)	3.500.000	5.500.000	7.200.000	8.200.000	9.700.000	11.000.000	12.500.000	14.000.000
khách du lịch nội địa (lượt)	19.000.000	21.500.000	24.800.000	26.200.000	29.000.000	32.000.000	35.500.000	37.500.000
Tổng số lượt khách (lượt)	22.500.000	27.000.000	32.000.000	34.400.000	38.700.000	43.000.000	48.000.000	51.500.000
Số lượt khách quốc tế lưu trú (lượt)	2.450.000	3.850.000	5.300.000	6.000.000	7.000.000	8.000.000	9.000.000	10.000.000
Số lượt khách quốc tế trong ngày			1.900.000					4.000.000
Số lượt khách nội địa lưu trú (lượt)	9.500.000	11.000.000	12.000.000	13.500.000	15.000.000	16.500.000	18.000.000	20.000.000
Khách nội địa trong ngày			12.800.000					17.500.000
Tổng số lượt khách lưu trú (lượt)	11.950.000	14.850.000	17.300.000	19.500.000	22.000.000	24.500.000	27.000.000	30.000.000

b) Định hướng quy hoạch:

b1) Định hướng chung:

- Khai thác có hiệu quả các tiềm năng lợi thế, phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GRDP Thủ đô. Tạo sức lan tỏa mạnh, thúc đẩy phát triển các ngành khác, khẳng định vị thế hàng đầu trong các ngành dịch vụ của Thủ đô.

- Phát triển du lịch thực sự chuyên nghiệp, gắn truyền thống với hiện đại, bảo đảm phù hợp với định hướng chiến lược xây dựng Thủ đô xanh, văn hiến, văn minh,

hiện đại. Chú trọng chiều sâu chất lượng và đẳng cấp, tạo thương hiệu nổi bật và sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

- Phát triển du lịch trên cơ sở phát huy tối ưu tiềm năng, lợi thế của Thủ đô; gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa Thủ đô.

- Phát huy vai trò dẫn dắt, liên kết chặt chẽ với các địa phương trong vùng ĐBSH và cả nước để tạo nên sức mạnh tổng thể phát triển du lịch cả vùng, đồng thời tác động lan tỏa, thúc đẩy du lịch của các địa phương lân cận cùng phát triển.

- Phát triển du lịch gắn với chuyển đổi số nhanh chóng và đồng bộ, tận dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tạo đột phá cho phát triển du lịch Thủ đô vươn tầm quốc tế;

- Phát triển du lịch theo hướng tăng trưởng xanh, bền vững và nhiều sáng tạo; tôn trọng môi trường; thích ứng nhanh trước thay đổi của xã hội và sự xuất hiện nguy cơ, rủi ro mới. Bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

- Đa dạng hóa, nâng cấp chất lượng sản phẩm du lịch, chú trọng phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đẳng cấp và thương hiệu quốc tế. Tiếp tục phát triển các sản phẩm du lịch đô thị cổ, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm làng nghề, nông nghiệp, nông thôn, du lịch ẩm thực, du lịch giải trí; đẩy mạnh đầu tư cho du lịch văn hóa, du lịch kết hợp hội nghị, sự kiện (du lịch MICE), du lịch đêm, du lịch chăm sóc sức khỏe, du lịch thể thao; khuyến khích xã hội hóa phát triển sản phẩm du lịch số hấp dẫn bằng công nghệ thực tế ảo, công nghệ số kết hợp đầu tư tôn tạo các di tích lịch sử, di sản văn hóa, hệ thống bảo tàng.

- Phát triển mạnh hành lang du lịch dọc sông Hồng, sông Đáy kết hợp mở rộng theo sông Tích đến thành phố du lịch Sơn Tây – Ba Vì, hình thành trục động lực phát triển du lịch Thủ đô theo hành lang sông Hồng và hành lang sông Đáy.

Giai đoạn sau năm 2030, phát triển hành lang du lịch văn hóa dọc sông Tô Lịch. Phát triển các tuyến du lịch gắn với hệ thống giao thông và các hành lang du lịch. Hình thành các cụm du lịch theo các tiềm năng thế mạnh, gồm: (i) cụm du lịch thuộc vùng lõi của vùng đô thị trung tâm, tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch mua sắm, du lịch MICE và du lịch vui chơi giải trí; (ii) cụm du lịch phía Nam và Tây Nam, phát triển du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe... (iii) cụm du lịch phía Tây, trọng tâm là thành phố du lịch Sơn Tây - Ba Vì, ưu tiên phát triển du lịch văn hóa, du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học và nghỉ dưỡng, du lịch golf; (iv) cụm du lịch phía Bắc, đầu tư phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đồi rừng, du lịch MICE, mua sắm, du lịch thể thao, du lịch lịch sử, vui chơi, giải trí.

b2) Định hướng cụ thể:

- Sản phẩm du lịch:

- + Phát triển sản phẩm du lịch đô thị mang đậm bản sắc riêng của Thủ đô nghìn năm văn hiến, văn minh, hiện đại: Phát triển sản phẩm du lịch đô thị gắn với 36 phố phường, khu phố cũ và thị xã Sơn Tây, đồng thời, phát triển sản phẩm du lịch đô thị hiện đại gắn với các khu vực đô thị mới đầu tư phát triển, mở rộng tại các quận nội đô và khu vực ngoại thành được định hướng phát triển thành các quận và 2 thành phố vệ tinh trong tương lai ở khu vực Hòa Lạc - Xuân Mai và Đông Anh - Mê Linh - Sóc Sơn.

- + Phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe.

+ Phát triển sản phẩm du lịch văn hóa trên cơ sở khai thác chiều sâu các giá trị văn hóa truyền thống và lịch sử nghìn năm văn hiến của Thủ đô.

+ Phát triển du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái và văn hóa dựa vào cộng đồng tại các huyện ngoại thành Hà Nội.

+ Phát triển sản phẩm du lịch đêm gắn với ẩm thực, mua sắm, sự kiện, giải trí về đêm.

+ Phát triển sản phẩm du lịch MICE cao cấp.

+ Phát triển sản phẩm du lịch thể thao, thể thao giải trí và thể thao mạo hiểm.

• Định hướng phát triển không gian du lịch:

Hình thành 04 cụm du lịch:

(1) *Cụm du lịch Trung tâm Hà Nội vùng lõi*: Tập trung ở khu vực nội đô lịch sử gồm 5 quận (Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa và Tây Hồ), Quận Hoàng Mai và Quận Thanh Xuân. Hướng phát triển sản phẩm du lịch chủ yếu: Du lịch văn hóa; Du lịch mua sắm; Dịch vụ vui chơi giải trí; Du lịch MICE; các khu, điểm du lịch nổi bật

(2) *Cụm du lịch phía Tây* (Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ) bao gồm huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây và phụ cận dọc theo đại lộ Thăng Long, quốc lộ 6, quốc lộ 21 và quốc lộ 32 thuộc các huyện Thạch Thất, Quốc Oai, Phúc Thọ, Chương Mỹ... Hướng phát triển sản phẩm du lịch chủ yếu: Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghỉ cuối tuần; du lịch văn hóa; du lịch cộng đồng nông nghiệp, nông thôn; du lịch vui chơi giải trí

(3) *Cụm du lịch phía Nam* (Mỹ Đức, Ứng Hòa, Phú Xuyên, Thanh Oai, Thường Tín): tập trung tại khu vực Hương Sơn, An Phú, hồ Quan Sơn và hồ Tuy Lai thuộc huyện Mỹ Đức, một số khu vực phụ cận dọc theo đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 21B (thuộc huyện Ứng Hòa). Hướng phát triển sản phẩm du lịch chủ yếu: Du lịch văn hóa lễ hội tâm linh

(4) *Cụm du lịch núi phía Bắc* (Sóc Sơn): tập trung ở khu vực hồ Đồng Quan, núi Sóc thuộc huyện Sóc Sơn. Hướng phát triển sản phẩm du lịch chủ yếu: Du lịch văn hóa lễ hội, tâm linh gắn liền với tín ngưỡng tôn sùng Thánh Gióng một trong Tứ Bất tử của dân tộc

(5) *Cụm du lịch Đông Anh và phụ cận* (gồm Đông Anh, Long Biên, Gia Lâm, Mê Linh): Gồm 02 quận và 02 huyện phía Bắc sông Hồng, kề liền Trung tâm vùng lõi thuộc không gian mở rộng phía Bắc. Hướng phát triển sản phẩm du lịch chủ yếu: Du lịch văn hóa, lễ hội kết hợp tham quan di tích và trải nghiệm, tìm hiểu làng nghề truyền thống.

(6) *Cụm du lịch Hà Đông và phụ cận*: tập trung ở khu vực quận Hà Đông và vùng phụ cận gồm huyện Thanh Trì, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Cầu Giấy, Đan Phượng, Hoài Đức thuộc không gian mở rộng phía Nam vùng lõi Trung tâm. Hướng khai thác sản phẩm du lịch chủ yếu là du lịch làng nghề; du lịch văn hóa

• Định hướng phát triển các hành lang du lịch

- *Hành lang du lịch theo sông Hồng*: Vị trí, giới hạn không gian phát triển dọc theo 2 bờ sông Hồng, từ Ba Vì đến Phú Xuyên, là trục không gian cảnh quan chủ đạo gắn với mặt nước của thành phố Hà Nội, là không gian kết nối đô thị trung tâm Hà Nội

và với các địa phương vùng ĐBSH như Hưng Yên, Thái Bình. *Định hướng phát triển sản phẩm du lịch*: du lịch sinh thái với mô hình trang trại sinh thái vườn ven sông; du lịch văn hóa, tâm linh: Khai thác hệ thống làng nghề, đình, chùa... gắn với tâm linh tín ngưỡng, văn hóa truyền thống Hà Nội dọc theo các làng quê ven sông... *Các khu, điểm du lịch nổi bật*: Làng văn hóa du lịch và ẩm thực Năng sông Hồng; làng nghề Bát Tràng, v.v...; Thành cổ Sơn Tây, Làng cổ Đường Lâm, chùa Mía, đền thờ Phùng Hưng – Ngô Quyền... Hành lang du lịch sông Hồng là cơ sở xây dựng tuyến du lịch đường sông của Hà Nội nói riêng và vùng ĐBSH nói chung.

- *Hành lang du lịch theo vành đai IV*: Vị trí, giới hạn không gian gồm hành lang phát triển theo tuyến giao thông vành đai IV. Định hướng phát triển sản phẩm du lịch: Khai thác phát triển các điểm tài nguyên du lịch thuộc địa bàn các huyện có đường vành đai đi qua; phát triển các công trình trung tâm thương mại, hội chợ, dịch vụ, vui chơi giải trí, thể thao - văn hóa... hiện đại tầm cỡ khu vực và quốc tế kết hợp phát triển dịch vụ du lịch đêm. Các khu, điểm du lịch nổi bật gồm: các khu, điểm du lịch tại huyện Sóc Sơn; Mê Linh; Đan Phượng; Hoài Đức; Thanh Oai; Hà Đông; Thường Tín; Hành lang du lịch theo vành đai IV là cơ sở xây dựng tuyến du lịch đường bộ của Hà Nội nói riêng và vùng Thủ đô nói chung.

- *Hành lang du lịch theo sông Đáy*: Vị trí, giới hạn không gian gồm phát triển dọc theo hai bờ sông Đáy từ Ba Vì, Phúc Thọ đến Mỹ Đức. Hình thành hai vành đai du lịch rõ rệt: vành đai du lịch xanh, nghỉ dưỡng, sinh thái phía hữu ngạn sông Đáy và vành đai du lịch đô thị cổ kính kết hợp hiện đại phía tả ngạn sông Đáy, trong đó sông Đáy là trục trung tâm, động lực phát triển du lịch của Thủ đô với thương hiệu du lịch nổi bật “dòng sông Seine của Hà Nội, Việt Nam”. Về lâu dài có thể phát triển mở rộng theo sông Tích kết nối du lịch với thị xã Sơn Tây.

c) Nội dung điều chỉnh:

- Rà soát, xây dựng nội dung Quy hoạch hệ thống du lịch tích hợp vào điều chỉnh QHC Thủ đô và Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Hình thành các tuyến du lịch:

+ Tuyến du lịch mang tính quốc tế: Liên kết Hà Nội với các điểm đến quốc tế theo đường hàng không; đường sắt liên vận quốc tế: Hà Nội - Trung Quốc, Hà Nội - Lào; đường bộ xuyên Á.

+ Tuyến du lịch quốc gia: Các tuyến du lịch quốc gia phát triển trên cơ sở các tuyến quốc lộ từ Hà Nội gồm: Quốc lộ 1; Quốc lộ 2; Quốc lộ 3; Quốc lộ 5; Quốc lộ 6; Quốc lộ 32.

+ Tuyến du lịch nội vùng gồm: City Tour nội thành; Tuyến Hồ Tây - Cổ Loa - Đền Sóc; Tuyến Trung Tâm Hà Nội - Văn Trì - Đền Sóc - Bắc Ninh; Tuyến Hà Nội - Sơn Tây - Ba Vì; Tuyến Sông Đáy; Tuyến Sông Hồng: Chương Dương - Đền Lộ - Bát Tràng; Trung Tâm Hà Nội - Chùa Hương - Tam Chúc.

7.5. Nông, lâm, ngư nghiệp:

a) Mục tiêu phát triển:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 1,5-1,75%/năm.

- Tỷ lệ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản ứng dụng công nghệ cao trên 70%.

- Diện tích sản xuất thực hành nông nghiệp tốt chiếm khoảng 30 - 40% tổng diện tích gieo trồng.

- Diện tích trồng trọt hữu cơ đạt khoảng 2-3% tổng diện tích gieo trồng.

- Tỷ lệ sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 2% - 3% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi.

- Diện tích nuôi thủy sản hữu cơ có chứng nhận đạt 80 ha, diện tích nuôi thủy sản chuyển đổi theo hướng hữu cơ đạt 500 ha.

- Tỷ lệ gia súc, gia cầm nuôi tập trung chiếm 65 %.

- Tỷ trọng gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp đạt tương ứng khoảng 70%.

- Tỷ lệ huyện, xã đạt chuẩn nông thôn mới là 100%, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên 40%.

Phấn đấu đưa ngành nông nghiệp Thủ đô phát triển hiện đại, bền vững, trở thành một trong những tỉnh, thành phố có nền nông nghiệp công nghệ cao của cả nước gắn với công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường; các sản phẩm chủ lực của Thành phố được xây dựng thương hiệu theo chuỗi giá trị và hướng tới xuất khẩu. Nông thôn không còn hộ nghèo và trở thành “nơi đáng sống”, văn minh, xanh, sạch, đẹp với điều kiện sông, thu nhập dân cư nông thôn tiệm cận và kết nối chặt chẽ, hài hoà với đô thị.

b) Dự báo phát triển:

- Nông nghiệp:

+ Cây lúa: Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, giảm dần diện tích trồng lúa, đến năm 2030 còn khoảng 140.000 ha, sản lượng sản xuất lúa đạt khoảng 900.000 tấn. Tập trung phát triển lúa gạo theo hướng tăng cơ cấu giống chất lượng cao, giống lúa Japonica phục vụ tiêu dùng trong Thành phố và hướng tới xuất khẩu, với quy mô lúa chất lượng cao đến năm 2030 trên 80% diện tích... Bố trí từ 9-10% diện tích chuyên canh lúa để phát triển sản xuất lúa giống và thực hiện cơ giới hóa đồng bộ trong canh tác, thu hoạch, sơ chế và chế biến lúa gạo.

+ Cây rau: Mở rộng diện tích gieo trồng lên khoảng 38.000 ha, sản lượng đạt 777 nghìn tấn; trong đó diện tích rau an toàn (RAT) đạt khoảng 8.000-9.000 ha, diện tích sản xuất rau hữu cơ đạt khoảng 400 - 500 ha; diện tích rau ứng dụng công nghệ cao khoảng 300- 500 ha.

Đẩy mạnh phát triển các vùng sản xuất chuyên canh với từng nhóm rau. Áp dụng công nghệ cao, quy trình sản xuất tốt, hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn với các cơ sở sơ chế, chế biến; tổ chức quản lý và hướng dẫn diện tích sản xuất rau không chuyên canh, nhỏ lẻ, manh mún, xen kẹt theo đúng quy trình sản xuất an toàn; phấn đấu kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dưới ngưỡng quy định cho 90% diện tích sản xuất rau an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Cây chè: Phát triển và duy trì khoảng 2.500 ha; sản lượng 27.000 tấn, trong đó diện tích chè chất lượng cao khoảng 2.050 ha, tập trung ở các vùng sản xuất chè truyền thống tại Ba Vì, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Quốc Oai. Tập trung sản xuất theo chuỗi liên kết, gắn phát triển vùng nguyên liệu với sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè chất

lượng cao. Xây dựng thương hiệu và kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dưới ngưỡng quy định cho 90% diện tích sản xuất chè an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Cây ăn quả: Do quá trình đô thị hóa, đến năm 2030 sẽ có nhiều huyện lên quận nên diện tích cây ăn quả sẽ giảm. Tuy nhiên, diện tích cây ăn quả vẫn có thể mở rộng lên 22.590 ha vào năm 2030, trong đó diện tích chuyên canh khoảng 11.000 ha. Tập trung phát triển cây trồng đặc sản địa phương có giá trị kinh tế cao như: nhãn chín muộn, bưởi Diễn, cam Canh, táo, ổi, chuối. Phát triển sản xuất chuối nuôi cấy mô với quy mô 2.500 ha phục vụ tiêu dùng nội địa và hướng tới xuất khẩu. Duy trì diện tích sản xuất quả an toàn đã được cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP, phát triển mở rộng diện tích sản xuất quả an toàn được cấp giấy chứng nhận tăng thêm 3.000 ha - 4.000 ha.

Đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, sơ chế sản phẩm quả, đến năm 2025 có 2.500 - 3.500 ha ứng dụng công nghệ cao trong canh tác và thu hái, bảo quản quả. Tổ chức quản lý và hướng dẫn sản xuất quả không chuyên canh, nhỏ lẻ, manh mún, xen kẹt theo đúng quy trình sản xuất an toàn

Phấn đấu kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật dưới ngưỡng quy định cho 90% diện tích; nâng cao tỷ lệ sản phẩm qua sơ chế, chế biến, bảo quản và tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật bảo quản, chế biến để nâng cao giá trị gia tăng.

+ Hoa các loại: Mở rộng diện tích đến năm 2030 đạt 8.000 - 9.000 ha, trong đó diện tích ứng dụng công nghệ cao đạt 500-700 ha. Phát triển các vùng sản xuất hoa chuyên canh tập trung với quy mô diện tích 3.000 ha canh tác tại các huyện Mê Linh, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất và một phần đất trồng lúa kém hiệu quả tại các địa phương sang trồng hoa giá trị kinh tế cao.

Phát triển sản xuất hoa, cây cảnh theo hướng tăng trưởng bền vững hiệu quả sản xuất, chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; tăng cường liên kết giữa các hình thức kinh tế hợp tác nông hộ với doanh nghiệp, hình thành các vùng sản xuất - tiêu thụ kết hợp với du lịch nông nghiệp.

+ Phát triển chăn nuôi bò: Duy trì ổn định đàn bò sữa với sản lượng sữa trung bình đạt 5.500 - 6.000kg/con/chu kỳ. Tăng tỷ lệ đàn bò Zebu hóa là 100%, trong đó 50% là bò hướng thịt cao sản chất lượng cao.

+ Chăn nuôi lợn, Phát triển đàn lợn hữu cơ đạt 13,6 nghìn con. Sử dụng các giống lợn năng suất, chất lượng cao, tỷ lệ nạc đạt từ 55-59%. Phát triển chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất con giống, chú trọng phát triển đàn nái ngoại và nái thuần.

+ Chăn nuôi gia cầm : Tăng cường áp dụng các biện pháp nuôi thâm canh tập trung, tăng số lứa gia cầm xuất chuồng. Trong cơ cấu phát triển đàn gia cầm, đàn gà chiếm tỷ lệ 80%, tập trung phát triển gà đẻ trứng thương phẩm, gà bản địa..

- Lâm nghiệp:

+ Tạo ra môi trường sinh thái bền vững; bảo vệ “lá phổi xanh cho Thành phố”; góp phần vào việc thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính toàn quốc; xây dựng một Thủ đô xanh, sạch, văn minh. Đảm bảo giữ nguyên diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng hiện có; phát triển rừng sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế và nhu cầu của địa phương. Phấn đấu để nâng tỷ lệ cây xanh từ 2,5 - 3m²/người hiện nay lên 8 - 10m²/người vào năm 2025 và đạt 10-15m²/người vào năm 2030. Đảm bảo tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định từ 5,67% đến 6,2%.

+ Tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao, có giá trị kinh tế đặc biệt từ kinh tế đồi rừng, góp phần nâng cao đời sống của nhân dân vùng đồi núi và phát triển kinh tế xã hội của Thành phố. Nâng mức thu nhập 1ha đất lâm nghiệp giai đoạn hiện nay từ 10-15 triệu đồng/ha/năm lên khoảng 40-60 triệu đồng/ha/năm vào năm 2025 và 65-90 triệu đồng/năm giai đoạn 2026 - 2030.. Trồng rừng tập trung: Bình quân 150 ha/năm. Chăm sóc rừng trồng: Khoảng 2.400 ha/năm. Khoanh nuôi tái sinh, diện tích: Khoảng 200 ha/năm. Trồng cây phân tán: Bình quân 300.000 cây/năm.

- Thủy sản: Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 khoảng 25.000 ha; trong đó vùng nuôi trồng thủy sản tập trung khoảng 10.000 ha với năng suất trung bình khoảng 15 tấn/ha/năm, vùng nuôi trồng tập trung khoảng 24 tấn/ha/năm.

c) Định hướng quy hoạch:

c1) Quy hoạch không gian phát triển các khu nông, lâm nghiệp, thủy sản đặc thù:

- Các sản phẩm nông nghiệp đặc thù của Hà Nội: Đó là các sản phẩm đặc sản do điều kiện tự nhiên mang lại mang giá trị sử dụng cao cũng như gắn liền với truyền thống văn hóa, lịch sử của Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung cụ thể:

+ Cây ăn quả: Gồm 12 giống là (1) Bưởi Diễn; (2) Bưởi đường Quế Dương; (3) Bưởi đỏ Mê Linh; (4) Bưởi Tháng Mười; (5) Quýt đường Canh (cam đường Canh); (6) Phật thủ Đắc Sở; (7) Ổi Đông Du (8) nhãn chín muộn Hà Tây; (9) Mơ Hương Tích (10) Khế Bắc Biên; (11) mít na Sơn Đà; (12) Hồng xiêm Xuân Đình.

+ Cây rau: Gồm 7 giống rau là (1) Húng Láng; (2) Rau sắng chùa Hương, (3) Rau muống Linh Chiểu; (4) Khoai tây Thường Tín; Cải bẹ dưa Đông Du; (6) Cải mơ Hà Nội; (7) Cải mào gà Hoài Đức.

+ Hoa, cây cảnh: 2 giống hoa, cây cảnh là Sen Tây Hồ và Đào Nhật Tân.

+ Chăn nuôi: Vịt cỏ Vân Đình; Gà Mía Hà Tây.

Các sản phẩm này cho đến nay đã mai một nhiều vì vậy cần được nghiên cứu để phát triển gắn liền với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh của Thủ đô nói riêng và cả nước nói chung. Một số sản phẩm cần có phương án bảo tồn ngay là Sen Hồ Tây và Đào Nhật Tân, quýt Tứ Liên nếu không với quá trình phát triển đô thị mạnh mẽ như hiện nay các sản phẩm có giá trị truyền thống văn hóa, lịch sử này sẽ không còn không gian để phát triển trong tương lai.

(1) Sen Tây Hồ: Với tổng diện tích khoảng 119 ha tại 6 khu như sau: (1) Ao Chéo thuộc địa bàn tổ 5, Phường Quảng An có diện tích khoảng 5 ha. (2) Ao Chùa phố Linh thuộc địa bàn tổ 5, Phường Quảng An có diện tích khoảng 21 ha. (3) Ao Láng thuộc địa bàn tổ 7, Phường Quảng An có diện tích khoảng 7 ha. (4) Ao Thúy Sứ Dưới thuộc địa bàn tổ 7, Phường Quảng An có diện tích khoảng 8 ha. (5) Ao Đầu Đồng thuộc địa bàn tổ 7, Phường Quảng An có diện tích khoảng 39 ha. (6) Ao Đầm Trại thuộc địa bàn tổ 5, Phường Quảng An có diện tích khoảng 39 ha.

(2) Đào Nhật Tân, quýt Tứ Liên: Bảo tồn khu đào Nhật Tân, quýt Tứ Liên khu vực bãi dưới chân cầu Nhật Tân tại phường Nhật Tân, quận Tây Hồ.

- Các sản phẩm nông sản tiềm năng đặc thù của Hà Nội:

(1) Xây dựng vùng Đô thị hoa Mê Linh: Định hướng xây dựng một vùng trồng hoa tập trung tại xã Mê Linh, huyện Mê Linh với quy mô khoảng 200 ha, trên cơ sở

vùng hoa này sẽ tổ chức các Festival thu hút khách du lịch, quảng bá hình ảnh của Thủ đô.

(2) Các sản phẩm sản giá trị kinh tế cao: Nghiên cứu phát triển những sản phẩm tiềm năng đặc biệt có giá trị kinh tế cao và mang nét đặc trưng của Hà Nội như bò thịt ở Ba Vì, sản phẩm chăn nuôi được chăm sóc đặc biệt như dùng các nguồn cây dược liệu làm thức ăn...

c2) Quy hoạch các khu chức năng nông, lâm, nghiệp, thủy sản:

Xây dựng 7 khu nông nghiệp CNC thuộc các lĩnh vực trồng trọt (giống và sản phẩm), chăn nuôi (giống và sản phẩm, chế phẩm phục vụ chăn nuôi), thủy sản (giống và sản phẩm, cá cảnh), công nghệ bảo quản sau thu hoạch:

(1) Khu nông nghiệp CNC tại xã Mai Lâm huyện Đông Anh với quy mô diện tích khoảng 100 ha.

(2) Khu NNCNC tại xã An Thượng và Song Phương, Huyện Hoài Đức với quy mô diện tích khoảng 670 ha.

(3) Khu NNCNC tại phường Yên Nghĩa quận Hà Đông với quy mô diện tích khoảng 75 ha.

(4) Khu NNCNC tại vùng bãi ven sông Hồng thuộc xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh với quy mô diện tích khoảng 105 ha.

(5) Khu nghiên cứu và phát triển giống, cây trồng công nghệ cao tại xã Song Phương huyện Đan Phượng với quy mô diện tích khoảng 10 ha.

(6) Khu NNCNC tại vùng bãi ven sông Đáy thuộc xã Đồng Tháp huyện Đan Phượng với quy mô diện tích khoảng 25 ha.

(7) Khu NNCNC tại xã Kim Sơn, thị xã Sơn Tây với quy mô diện tích khoảng 80 ha.

c3) Quy hoạch các khu sản xuất nông nghiệp tập trung:

- Xây dựng vùng sản xuất lúa tập trung:

+ Xây dựng các vùng sản xuất lúa tập trung chuyên canh tại 10 huyện với tổng diện tích khoảng 44.600 ha, trong đó tập trung nhiều nhất tại huyện Sóc Sơn với diện tích khoảng 9.000 ha. Diện tích tập trung trung bình một vùng đạt từ 20 - 50 ha. Tại các vùng này sẽ sản xuất lúa chất lượng cao, lúa Japonica theo tiêu chuẩn xuất khẩu, mô hình sản xuất lúa theo VietGap. Để đáp ứng yêu cầu sản xuất, cần tiếp tục hoàn thiện và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông thủy lợi áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật. Khuyến khích, tạo cơ chế cho doanh nghiệp và hợp tác xã liên kết với nông dân; hình thành các chuỗi giá trị lúa gạo khép kín. Qua đó gia tăng năng suất, chất lượng, giá trị và nâng tầm thương hiệu sản phẩm lúa gạo của Thủ đô.

- Xây dựng vùng sản xuất rau tập trung:

+ Xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung tại các huyện với tổng diện tích khoảng 6.840 ha, trung bình các vùng có diện tích từ 10 - 15 ha, trong đó có vùng đạt diện tích trên 100 ha như Văn Đức - Gia Lâm, Tráng Việt - Mê Linh, Vân Nội - Đông Anh, Tân Minh - Thường Tín.

+ Tại các vùng sản xuất: Áp dụng các công nghệ tiên bộ vào canh tác như sử dụng giống chất lượng cao, sản xuất rau an toàn, rau theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ,

sử dụng hệ thống nhà màng, nhà lưới... Qua đó, chất lượng sản phẩm rau ngày càng được nâng cao.

+ Sản xuất theo chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ rau như chuỗi sản xuất - tiêu thụ rau do HTX Thanh niên Vân Nội - Đông Anh; Chuỗi sản xuất tiêu thụ rau do HTX Đông Cao - Tráng Việt - Mê Linh, vận hành mô hình chuỗi trên rau áp dụng hệ thống đảm bảo có sự tham gia (PGS) giúp thu nhập của người sản xuất tăng lên nhờ tạo được lòng tin tiêu thụ rau an toàn cho người tiêu dùng do truy xuất được nguồn gốc sản phẩm đến hộ sản xuất.

- Xây dựng vùng sản xuất hoa, cây cảnh tập trung:

+ Xây dựng các vùng sản xuất hoa, cây cảnh tập trung tại 10 huyện với tổng diện tích khoảng 2.480 ha. Diện tích trung mỗi vùng từ 10 - 15 ha trong đó có một số vùng có diện tích trên 50 ha như xã Mê Linh, Văn Khê huyện Mê Linh, Hạ Mỗ, Tân Hội, Tân Lập huyện Đan Phượng, Tàm Xá huyện Đông Anh, Phù Đổng huyện Gia Lâm. Việc hình thành vùng chuyên canh sản xuất hoa, cây cảnh đã tạo điều kiện thuận lợi phát triển tiêu thụ sản phẩm, xây dựng và phát triển thương hiệu hoa, cây cảnh của các địa phương.

- Xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả tập trung:

+ Xây dựng các vùng sản xuất cây ăn quả giá trị kinh tế cao tập trung với tổng diện tích khoảng 12.820 ha tại 16 huyện, thị. Diện tích trung bình một vùng từ 10-15 ha, có một số vùng có diện tích trên 50 ha như vùng trồng bưởi, vùng trồng ôi, vùng trồng nhãn tại Phúc Thọ, Hoài Đức, Quốc Oai, Chương Mỹ, Ba Vì, Thanh Trì, Thường Tín. Tại các vùng này trồng các loại cây ăn quả chính như cây có múi (bưởi, cam, quýt), ôi, táo, nhãn, thanh long, mít..... Áp dụng các biện pháp canh tác theo VietGap, hữu cơ... cho sản phẩm đạt chất lượng cao.

+ Tiếp tục xây dựng các chuỗi sản xuất như chuỗi sản xuất và tiêu thụ chuỗi tại xã Thuận Mỹ - Ba Vì, chuỗi sản xuất và kinh doanh bưởi an toàn Quế Dương tại Cát Quế - Hoài Đức, chuỗi sản xuất và tiêu thụ nhãn chín muộn của HTX Đại Thành - Quốc Oai, chuỗi sản xuất và tiêu thụ bưởi Diễn của HTX nông nghiệp hữu cơ Nam Phương Tiến.

- Xây dựng vùng sản xuất chè tập trung:

+ Xây dựng các vùng sản xuất chè tập trung tại 4 huyện với tổng diện tích khoảng 1.680. Cơ cấu giống chè trong sản xuất có nhiều tiến bộ, đang dần thay thế các giống chè cũ bằng các giống chè mới có năng suất, chất lượng cao. Diện tích thực hiện sản xuất chè an toàn, chè hữu cơ có xu hướng ngày càng mở rộng. Duy trì và phát triển các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ chè trên địa bàn các huyện Sóc Sơn, Chương Mỹ, Quốc Oai Ba Vì.

- Xây dựng các vùng chăn nuôi tập trung:

+ Xây dựng các khu chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư tại 8 huyện với tổng diện tích khoảng 2.780 ha. Tại các khu chăn nuôi sẽ chuyển dần từ sản xuất thương phẩm là chính sang sản xuất con giống chất lượng cao cung cấp cho Thành phố và các tỉnh khác trong vùng.

+ Tại các cơ sở chăn nuôi tập trung sẽ đầu tư cơ sở hạ tầng, chuồng trại khép kín, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi, sản xuất, nhất là đối với việc lựa chọn con giống chất lượng cao để đưa vào sản xuất; có hệ thống xử lý môi trường như: hầm Biogas, đệm lót sinh học và sử dụng chế phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi. Xây

dựng hệ thống đường giao thông vào tận khu sản xuất để các hộ thuận lợi lưu thông, vận chuyển thức ăn, con giống và tiêu thụ sản phẩm.

+ Bên cạnh đó, các cơ sở chăn nuôi tập trung được hỗ trợ tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi, được học hỏi, trao đổi kinh nghiệm, liên kết để giảm chi phí đầu vào, tăng khả năng cạnh tranh, kiểm soát dịch bệnh và giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường.... Việc hình thành các khu chăn nuôi tập trung sẽ là bước đi quan trọng để hình thành các vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, Tuy nhiên, việc quy hoạch khu vực chăn nuôi tập trung, xa khu dân cư còn gặp nhiều khó khăn do các quy định về đất đai, kinh phí xây dựng hạ tầng khu vực chăn nuôi xa khu dân cư.

- Xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung:

+ Xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại 15 huyện, thị với tổng diện tích khoảng 12.250 ha, chiếm 49% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của Thành phố. Trong 15 huyện, thị có diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung thì diện tích chủ yếu ở 6 huyện là huyện Ứng Hòa 3.150 ha, Phú Xuyên 2.710 ha, Ba Vì 1.310 ha, Chương Mỹ 780 ha, Phúc Thọ 700 ha. Tổng diện tích ở các huyện này khoảng 9.620 ha, chiếm 79% tổng diện tích nuôi trồng tập trung. Tổng diện tích ở các huyện còn lại là Thường Tín, Quốc Oai, Mê Linh, Thanh Oai, Sóc Sơn, TX Sơn Tây, Thanh Trì, Thạch Thất và Đông Anh khoảng 2.610 ha chiếm 21% tổng diện tích.

c) Nội dung điều chỉnh:

- Bám sát Chương trình số 04-CTr/TU của Thành ủy về xây dựng Nông thôn mới.

- Kế thừa, phát huy định hướng trong QHC2011, đẩy mạnh nghiên cứu, hoàn thiện quy hoạch, bám sát quy hoạch chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp trong thời gian tới.

- Cải thiện môi trường sống các thị trấn, làng theo hướng sinh thái.

- Hướng đến mô hình Nông nghiệp đô thị phát triển bền vững, tiếp tục phát triển nông nghiệp gắn với hình thành hành lang xanh bảo vệ môi trường Thủ đô.

- Xây dựng, hình thành các trung tâm nghiên cứu lớn phát triển sản xuất nông nghiệp mang lại giá trị lớn đi đôi với chất lượng, trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa cao, diện tích nông nghiệp thu hẹp diện tích.

- Xây dựng, hình thành các trung tâm giới thiệu sản phẩm quy mô lớn.

- Vận động, khuyến khích người dân sản xuất nông nghiệp kiểu mới, áp dụng khoa học công nghệ tạo ra giá trị lớn cho Thành phố.

- Hình thành các mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch, mô hình nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh, khách sạn, trải nghiệm hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Nông nghiệp công nghệ cao, hiện đại với mô hình thích hợp, đạt được hiệu quả cao - chất lượng và sạch.

- Chuyển đổi cơ cấu nông, lâm, thủy sản theo hướng gia công dịch vụ, sản xuất hàng hóa.

- Phát triển các sản phẩm sạch, năng suất cao. Quy hoạch và xây dựng các vùng trồng lúa, vùng hoa, vùng cây ăn quả, vùng nuôi trồng thủy sản với quy mô thích hợp.

7.6. Trụ sở làm việc:

a) Mục tiêu

Xây dựng hệ thống trụ sở làm việc đồng bộ, hiện đại phù hợp với định hướng phát triển thủ đô của nước Việt Nam phát triển năng động trong tương lai.

Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống trụ sở góp phần cải tạo, sắp xếp lại đô thị, nâng cấp cơ sở hạ tầng hiện hữu.

Xây dựng hệ thống trụ sở mới theo hướng khu hành chính tập trung, sử dụng chung các tiện ích công cộng, hạ tầng hỗ trợ và hạ tầng kỹ thuật. Các khu vực hành chính này được đấu nối với các tuyến giao thông quan trọng của thành phố.

Xây dựng trụ sở các cơ quan theo hướng tập trung các cơ quan chuyên môn giúp việc về cùng địa điểm để đảm bảo yêu cầu công tác điều hành chỉ đạo.

Phát triển các khu trụ sở làm việc theo các giai đoạn để phù hợp với năng lực tài chính nhà nước, đảm bảo quỹ đất cho các nhu cầu phát triển trong dài hạn.

b) Định hướng quy hoạch:

* Cấp trung ương:

- Rà soát, xây dựng nội dung quy hoạch hệ thống công sở, viện nghiên cứu tích hợp vào Điều chỉnh QHC Thủ đô và Quy hoạch Thủ đô.

- Thực hiện quyết liệt Quyết định 130/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và cần có sự chỉ đạo thống nhất cũng như cơ chế chính sách đối với các khu đất sau khi di dời. Sớm hoàn chỉnh các danh mục, tiêu chí, lộ trình, cơ chế và biện pháp di dời; đồng thời có chế tài, quy định bắt buộc việc bàn giao lại quỹ đất sau khi di dời ra ngoài nội thành để Thành phố ưu tiên xây dựng, phát triển các công trình công cộng, đặc biệt tại các khu vực nội đô lịch sử, khu vực có hạ tầng đô thị quá tải.

- Giữ nguyên vị trí trung tâm chính trị quốc gia tại khu vực Ba Đình, thực hiện theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Bổ sung việc phân bổ, xác định quỹ đất dành cho các Viện nghiên cứu tại khu vực dự kiến hình thành các trường đại học, đào tạo, trụ sở Bộ ngành, cơ sở sản xuất mới theo quy hoạch. Các tổng công ty, hội sở chính của các ngân hàng trực thuộc đề xuất cải tạo, chỉnh trang tại vị trí cũ.

- Các cơ quan ngoại giao cần xác định quỹ đất, bố trí tập trung với tiêu chí:

Vị trí trong đô thị trung tâm, đảm bảo an ninh, thuận tiện đáp ứng các nhu cầu hạ tầng và liên hệ công tác.

* Trung tâm hành chính - chính trị quốc gia:

- Di dời một số cơ quan Bộ, ngành và một số khu dân cư nhằm hoàn thiện không gian cho các cơ quan Chính phủ và Chủ tịch nước, hoàn thiện không gian công viên ven Hồ Tây và khai thác không gian ngầm làm khu dịch vụ và đỗ xe chung; hình thành tổ hợp khách sạn, dịch vụ, hội nghị chung cho các cơ quan tại khu Trung tâm chính trị Ba Đình.

- Cải tạo chỉnh trang một số khu chức năng trong khu vực như: Khu làm việc của cơ quan Trung ương Đảng; Khu làm việc của cơ quan Văn phòng Chủ tịch nước; Khu làm việc của Khối các cơ quan Quốc hội; Khu làm việc của cơ quan Chính phủ; Ủy ban

Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Các cơ quan an ninh, quốc phòng và cơ quan ngoại giao; Các khu di tích văn hóa lịch sử, cách mạng. Khai thác các không gian ngầm để phục vụ thương mại, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và đỗ xe.

*** Cấp thành phố:**

Trung tâm Chính trị - Hành chính của Hà Nội đặt tại khu vực Hồ Gươm.

Cần rà soát lại vị trí hệ thống công sở cấp thành phố để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thuận tiện liên hệ công tác. Trụ sở các sở, ngành thành phố xây dựng theo mô hình Liên cơ quan.

- Đối với trung tâm Chính trị - Hành chính của Hà Nội đặt tại khu vực Hồ Gươm. Các cơ quan: Thành ủy, UBND, HĐND, Mặt trận Tổ Quốc và một số Sở của Thành phố sẽ bố trí lại tại khu vực Hồ Gươm trên nguyên tắc cải tạo, chỉnh trang công trình và hình khối, màu sắc, ánh sáng, hình thức kiến trúc của các công trình, hệ thống cây xanh, mặt nước, quảng trường phải phù hợp với không gian chung và tính chất sử dụng của công trình đảm bảo hài hòa với cảnh quan khu vực.

- Trụ sở các Sở, Ban, Ngành của thành phố bố trí chủ yếu tại khu vực Võ Chí Công, quận Tây Hồ và 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng được hợp khối chức năng và xây dựng theo mô hình Liên cơ quan.

*** Trụ sở đại sứ quán, các văn phòng đại diện:**

Hệ thống các đại sứ quán của các quốc gia, văn phòng đại diện của các tổ chức quốc tế bố trí phân tán trong khu vực nội đô. Nhiều đại sứ quán sử dụng các công trình biệt thự cũ, các công trình nhà ở tại khu vực xung quanh trung tâm chính trị Ba Đình làm cơ sở làm việc cũng không có cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và điều kiện làm việc.

Nhu cầu về văn phòng cho các đại sứ quán, lãnh sự quán, văn phòng làm việc của các tổ chức quốc tế tại thủ đô Hà Nội cũng tăng rất cao trong thời gian gần đây cũng cần có định hướng bố trí tại khu vực tập trung trong thủ đô làm cơ sở cho tổ chức các hoạt động gắn kết và hỗ trợ cho các cơ quan này được làm việc thuận lợi.

Gắn với nhu cầu về văn phòng làm việc của các đại sứ quán, văn phòng đại diện là nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho các nhân viên và gia đình của người nước ngoài công tác tại Việt Nam. Số lượng này hiện nay phát triển rất nhanh và có xu hướng tập trung theo các khu vực. Vì vậy về định hướng lâu dài cần thiết bố trí hệ thống các cơ quan này tập trung thành một khu vực chức năng đô thị để có điều kiện quản lý và đầu tư.

*** Mạng lưới các viện và trung tâm nghiên cứu:**

Hà Nội có nhiều viện và trung tâm nghiên cứu trên các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, văn hóa, xã hội... Do mô hình đào tạo và nghiên cứu của nước ta trước đây chủ yếu là đơn ngành nên hầu hết các viện và trung tâm nghiên cứu bố trí riêng lẻ và phân tán trên địa bàn thành phố. Chỉ một số viện và trung tâm được bố trí gắn kết với các trường đại học, cao đẳng.

Xu hướng phát triển kinh tế toàn cầu, đòi hỏi nước ta chuyển từ mô hình đào tạo từ đơn ngành sang đa ngành và các chức năng Đào tạo-Nghiên cứu-Ứng dụng sẽ phải gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau. Vì vậy, cần phải tiếp tục nghiên cứu lại sự phân bố mạng lưới các viện và trung tâm nghiên cứu tại Hà Nội hiện nay, để gắn kết các viện và trung tâm nghiên cứu với các trường đại học hoặc các cơ sở sản xuất.

***Mạng lưới các văn phòng làm việc:**

Hiện nay, nhu cầu về thị trường văn phòng làm việc ngày càng gia tăng. Phần lớn các văn phòng làm việc được bố trí trong các tòa nhà có chức năng hỗn hợp với thương mại trên các tuyến đường chính Thành phố, thuận lợi về giao thông và có bãi đỗ xe. Một số khác sử dụng nhà ở làm văn phòng như: các căn hộ chung cư, biệt thự, các nhà phố... Đến nay chưa có kết quả thống kê và đánh giá số lượng và chất lượng các văn phòng làm việc tại Hà Nội. Trong những năm tới thành phố Hà Nội cần phải có các nghiên cứu, quy hoạch hệ thống văn phòng để làm cơ sở quản lý, kiểm soát và cung cấp hợp lý các nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

c) Nội dung điều chỉnh:

- Rà soát, xây dựng nội dung quy hoạch hệ thống công sở, viện nghiên cứu tích hợp vào Điều chỉnh QHC Thủ đô và Quy hoạch Thủ đô.

- Thực hiện quyết liệt Quyết định số 130/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và cần có sự chỉ đạo thống nhất cũng như cơ chế chính sách đối với các khu đất sau khi di dời. Sớm hoàn chỉnh các danh mục, tiêu chí, lộ trình, cơ chế và biện pháp di dời; đồng thời có chế tài, quy định bắt buộc việc bàn giao lại quỹ đất sau khi di dời ra ngoài nội thành để Thành phố ưu tiên xây dựng, phát triển các công trình công cộng, đặc biệt tại các khu vực nội đô lịch sử, khu vực có hạ tầng đô thị quá tải.

- Bổ sung việc phân bổ, xác định quỹ đất dành cho các Viện nghiên cứu tại khu vực dự kiến hình thành các trường đại học, đào tạo, trụ sở Bộ, ngành, cơ sở sản xuất mới theo quy hoạch.

- Tiếp tục thực hiện việc bố trí tập trung các cơ quan của Thành phố về quanh khu vực Hồ Gươm.

- Phân kỳ đầu tư, xây dựng cơ chế nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo chủ trương xã hội hóa đầu tư.

- Nghiên cứu bố trí hệ thống trung tâm hành chính mới cho các Thành phố trực thuộc dự kiến hình thành.

7.7. Nhà ở:

a) Mục tiêu phát triển:

Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Đối với các nhà ở hiện hữu bao gồm nhà chung cư và nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xuống cấp, không đảm bảo chất lượng thì được cải tạo, xây dựng lại; phát triển nhà ở có giá phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình có thu nhập trung bình, thu nhập thấp và của các đối tượng thụ hưởng chính sách; phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

Trên địa bàn các quận nội đô lịch sử hạn chế tối đa phát triển nhà chung cư trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, nhà ở xã hội (trừ dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, tái định cư) để hạn chế tối đa việc gia tăng dân số và quá tải hạ tầng; các khu vực còn lại hạn chế tối đa phát triển nhà ở liền kề, biệt thự thấp tầng và tăng tối

đa nhà chung cư trong các dự án đầu tư xây dựng mới nhà ở, khu đô thị nhằm sử dụng hiệu quả quỹ đất.

Tập trung cải tạo, xây dựng lại kết hợp với chỉnh trang, tái thiết đô thị đối với các nhà/khu nhà chung cư cũ, nhà ở và khu phố hiện hữu có dấu hiệu xuống cấp, ảnh hưởng đến an toàn của người dân.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch để bố trí, quy hoạch bổ sung quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đồng bộ với các thiết chế công đoàn phục vụ nhu cầu nhà ở cho công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất trong đó ưu tiên phát triển nhà ở xã hội cho thuê, mua

Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, công khai, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, hạn chế tình trạng đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

b) Dự báo phát triển:

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: Đến năm 2025, diện tích sàn nhà ở bình quân toàn Thành phố đạt 29,5m² sàn/người. Đến năm 2030, đạt 32m² sàn/người, trong đó:

+ Nhà ở đô thị: 33m² sàn sử dụng/người.

+ Nhà ở nông thôn tối thiểu: 28m² sàn sử dụng/người.

- Diện tích nhà ở tối thiểu: Đến năm 2025 đạt 10,0m² /người; đến năm 2030 đạt 12,0m² /người.

c) Định hướng quy hoạch:

- Định hướng chính:

+ Dự báo nhu cầu nhà ở của các nhóm đối tượng đến năm 2030, 2045 bao gồm nhà ở tái định cư, nhà ở xã hội (trong đó có nhà ở cho công nhân, người lao động tại các khu, cụm công nghiệp, nhà ở cho sinh viên,...), nhà ở công vụ (nếu có) từng giai đoạn.

+ Xác định mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở thành phố đến năm 2030, 2045.

+ Dự báo quỹ đất cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở của Thành phố trong giai đoạn 2025 - 2030 - 2045.

+ Xây dựng hệ thống giải pháp phù hợp với tình hình cụ thể của Thành phố, dựa trên các mục tiêu được đề ra nhưng vẫn đảm bảo được tính bền vững cho công tác phát triển nhà ở.

- *Phát triển nhà theo các dự án khu đô thị mới đồng bộ*: Hình thành chuỗi các khu đô thị mới giữa vành đai 3 và 4 và hệ thống các đô thị mới được phát triển đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và quy chế quản lý, kiểm soát phát triển. Phát triển đô thị mới cần thiết phải gắn với các khu vực có nhu cầu sử dụng lao động như khu công nghiệp, các trung tâm dịch vụ, trường đại học... để cung cấp chỗ ở tại chỗ cho các đối tượng lao động và hạn chế việc phải di chuyển thường xuyên cắt ngang thành phố gây quá tải hệ thống hạ tầng giao thông. Phát triển các khu đô thị mới phải tiến tới hình thành các cộng đồng dân cư bền vững, an toàn, thân thiện và đảm bảo các chỉ tiêu tiện nghi tiêu chuẩn như diện tích ở, diện tích cây xanh, diện tích hạ tầng, bán kính phục vụ...

- *Cải tạo, nâng cấp quỹ nhà ở cũ*:

+ Cải tạo các khu tập thể cũ.

- + Cải tạo, chỉnh trang quỹ nhà ở tại các khu phố cổ, phố Pháp.
- + Cải tạo nhà ở tại các khu làng xóm cũ trong khu vực nội đô.
- *Đầu tư phát triển quỹ nhà ở xã hội:*
 - + Phát triển quỹ nhà ở chi phí thấp và nhà ở cho thuê, xây dựng nhà ở cho học sinh, sinh viên; xây dựng quỹ nhà ở chính sách (dành cho các gia đình chính sách, người có công với cách mạng).
 - + Xã hội hóa phát triển nhà ở xã hội.
- *Đối với các khu vực làng xóm đô thị hóa:*
 - + Cần kiểm soát phát triển theo hướng đô thị sinh thái (làng đô thị sinh thái) có đầy đủ các chức năng đô thị và đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, với mật độ xây dựng và thấp tầng.
 - + Đặc biệt cải tạo xây dựng mới hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước và các khu cây xanh, vườn hoa, khu vui chơi giải trí và các tiện ích đô thị.
- *Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn:*
 - + Phát triển nhà ở đồng bộ gắn với quy hoạch các điểm dân cư nông thôn tập trung.
 - + Hoàn thiện các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nhà ở nông thôn cũng như các hướng dẫn thực hiện.
 - + Bảo tồn tôn tạo kiến trúc nhà ở truyền thống.
 - + Nghiên cứu phát triển các mẫu nhà ở mới phù hợp với điều kiện sản xuất, ứng phó được với thiên tai.
- *Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách:*
 - + Thúc đẩy phát triển nhà ở thông qua các chính sách về đất đai.
 - + Hỗ trợ phát triển nhà ở xã hội.
 - + Tiêu chuẩn hóa nhà ở.
 - + Phát triển thị trường nhà ở chính thức.
 - + Xây dựng hoàn thiện hệ thống quản lý nhà ở tại các khu đô thị mới.

d) Nội dung điều chỉnh:

- Đối với nhà ở xã hội: Phát triển mới khoảng 2,5 triệu m² sàn nhà ở. Giảm tại khu vực trung tâm, tăng tại các khu vực phát triển mới, các đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái, đảm bảo mục tiêu thu hút dân cư ra khỏi các khu vực trung tâm, gắn kết với nơi làm việc mới.

+ Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu; tại các quỹ đất phát triển nhà ở xã hội được bố trí trong quy hoạch dự án phát triển đô thị; dự án phát triển nhà ở nhằm đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu.

+ Đa dạng hóa nguồn cung nhà ở xã hội qua việc bổ sung thêm các hình thức phát triển nhà ở xã hội phù hợp với thực tiễn; các cơ chế ưu đãi về đầu tư, đất đai, tài chính, thuế... đẩy mạnh khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở để cho thuê. mỗi đối tượng cần có chính sách riêng và cụ thể, đảm bảo đúng mục tiêu, đúng đối tượng và đủ điều kiện cũng như các chính sách ưu đãi phù hợp.

+ Giải quyết nhu cầu về chỗ ở cho công nhân gắn với khu vực sản xuất, bảo đảm đáp ứng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu về giao thông, y tế, giáo dục, văn hóa của các khu nhà ở, tạo chỗ ở ổn định, nâng cao đời sống để công nhân an tâm lao động sản xuất, góp phần an sinh xã hội.

- Đối với nhà ở tái định cư: phát triển mới khoảng 1,3 triệu m² sàn nhà ở.

- Đối với nhà ở thương mại: phát triển mới khoảng 15,19 triệu m² sàn nhà ở. Tại các dự án đầu tư xây dựng đảm bảo tỷ lệ nhà ở cho thuê đạt tối thiểu 5% và nhà ở cho thuê mua đạt tối thiểu 10% trên tổng diện tích sàn nhà ở chung cư tại dự án.

- Đối với nhà ở riêng lẻ: phát triển mới khoảng 22,5 triệu m² sàn, khoảng (4,5 triệu triệu m² sàn/năm).

- Đối với khu vực nhà ở nông thôn: Xây dựng các công trình nhà ở giữ được bản sắc của khu vực nông thôn từng vùng miền, phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Nhà ở nông thôn khu vực đô thị hóa: Hướng tới các mẫu nhà hiện đại, tiệm cận với tiêu chuẩn sống của đô thị nhưng vẫn kế thừa các nét kiến trúc tiêu biểu, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

+ Nhà ở nông thôn thuần túy: Nghiên cứu các mô hình nhà ở kết hợp sản xuất, sử dụng các nguyên liệu sẵn có ở địa phương, ứng dụng các công nghệ mới để giảm giá thành phù hợp với khả năng kinh tế của đại bộ phận người dân.

+ Nhà ở nông thôn vùng các đồng bào dân tộc: Xây dựng nhà ở theo phong tục, tập quán địa phương, sử dụng các vật liệu địa phương, tôn trọng tối đa địa hình khu vực.

- Khu phố cổ: Bảo tồn - cải tạo - hạn chế phát triển.

- Khu phố Pháp: Bảo tồn - cải tạo - hạn chế phát triển.

- Đô thị vệ tinh: Phát triển đồng bộ nhà ở và chức năng đô thị.

- Khu đô thị mới: Phát triển đồng bộ với các chức năng công cộng

- Khu làng xã: Cải thiện chất lượng nhà ở và môi trường ở.

- Khu tập thể cũ: Cải tạo – Phân bổ lại quy mô dân số, cân đối tại chỗ, đáp ứng hệ thống hạ tầng đô thị, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh... Triển khai thực hiện hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ tạo, xây dựng lại nhà chung cư theo *Đề án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ trên địa bàn thành phố Hà Nội* tại Quyết định số 5289/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND thành phố Hà Nội.

Hiện nay, Hà Nội hiện có 1.579 nhà chung cư cũ, quy mô từ 2 đến 5 tầng, tập trung chủ yếu tại 4 quận nội thành; Trong đó, nhiều nhà đã xuống cấp nghiêm trọng, hư hỏng nặng, tiềm ẩn nguy hiểm về an toàn, tính mạng và tài sản cho người dân. Thành phố đã tiến hành kiểm định được 401 chung cư cũ, thực hiện việc di dời người dân ra khỏi các chung cư nguy hiểm cấp độ D. Hà Nội cũng đã hoàn thành xây mới và đưa vào sử dụng đối với 18 chung cư cũ, 14 dự án đang được triển khai. TP đã giao 19 nhà đầu tư lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 để thực hiện cải tạo, xây dựng lại 30 khu chung cư, đồng thời có nhiều biện pháp để ưu đãi, kêu gọi nhà đầu tư tham gia cải tạo chung cư cũ.

+ Quy hoạch cải tạo các khu tập thể cũ sẽ được cải tạo chỉnh trang xây dựng theo hướng hạn chế phát triển dân số, không xây dựng cao tầng đối với vùng

ảnh hưởng các không gian bảo tồn; Các khu tập thể cải tạo nâng tầng là các khu tập thể không ảnh hưởng tới vùng bảo tồn; nằm trên các trục đường hướng tâm, tạo được điểm nhấn kiến trúc và hình ảnh đô thị văn minh hiện đại của Thủ đô.

- + Các khu chung cư đang triển khai, đã có chủ trương đầu tư, đã phê duyệt hoặc chấp thuận phương án quy hoạch, đang thực hiện các thủ tục để khởi công sẽ được cải tạo xây dựng cao tầng với mật độ thấp, hạn chế gia tăng dân số, tạo được quỹ đất bổ sung cho các chức năng hạ tầng xã hội còn thiếu trong khu vực như: gia tăng diện tích cây xanh, bãi đỗ xe, tiện ích công cộng, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, chợ...
- + Các khu tập thể nằm trong khu vực có mật độ dân cư cao, không nằm trên các trục đường hướng tâm, không nằm trong vùng ảnh hưởng đến không gian bảo tồn và thiếu các cơ sở hạ tầng xã hội, sẽ được cải tạo xây dựng hạn chế cao tầng với mật độ xây dựng thấp, hạn chế gia tăng dân số, tạo được quỹ đất bổ sung cho các chức năng hạ tầng xã hội còn thiếu trong khu vực. Khu vực ngoài đường vành đai 2 trở ra là khu vực không hạn chế phát triển được khuyến khích cải tạo xây dựng cao tầng đáp ứng được cấu trúc của một khu chung cư văn minh hiện đại, đảm bảo các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội (trường học, cây xanh, bãi đỗ xe, chợ,...), phù hợp với các Tiêu chuẩn và Quy chuẩn xây dựng hiện hành, hài hòa với không gian kiến trúc cảnh quan của khu vực.
- + Ban hành một số chính sách, biện pháp liên quan đến cải tạo chung cư cũ, trong đó có cơ chế khuyến khích cộng đồng hộ dân tự tổ chức liên kết cải tạo chung cư cũ.
- + Bố trí ngân sách để thực hiện việc khảo sát, kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư, lập kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư, ban hành Đề án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư... theo quy định của Nghị định số 69/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về Cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

7.8. Giáo dục:

a) Mục tiêu phát triển:

- Xây dựng Thủ đô Hà Nội thực sự là trung tâm lớn, tiêu biểu của cả nước về giáo dục, đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các công dân toàn cầu có tri thức, kỹ năng và năng lực thích ứng trong mọi hoàn cảnh.

- Giữ vững và nâng cao vị thế hàng đầu của giáo dục đào tạo Thủ đô trong thực hiện ba nhiệm vụ chiến lược: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nhất là đào tạo nhân lực chất lượng cao, là nòng cốt cho xây dựng văn hóa người Hà Nội, xây dựng xã hội học tập và tạo tiền đề phát triển kinh tế tri thức ở Thủ đô.

- Phát triển hệ thống trường học thông minh; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới hình thức tổ chức, thiết kế chương trình, nội dung và phương pháp dạy và học, quản lý giáo dục. Phát triển năng lực công nghệ cho người học, giáo dục người học làm chủ công nghệ vì mục tiêu phát triển bền vững, vì sự phát triển của con người.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện, phát triển giáo dục phổ thông đạt chuẩn quốc tế; đột phá trong phát triển giáo dục thông minh. Phát triển mạng lưới, quy mô cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, chuẩn hóa; đảm bảo xây dựng trường mầm non, trường phổ thông phù hợp với quy mô dân cư và nhu cầu học tập

của nhân dân, đặc biệt là tại các địa bàn đông dân cư, khu công nghiệp... Phát triển các trường phổ thông liên cấp chất lượng cao. Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt, hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người yếu thế. Củng cố các cơ sở giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng nhằm xây dựng xã hội học tập suốt đời. Thực hiện tốt chương trình hướng nghiệp cho học sinh.

- Phát triển hệ thống giáo dục đại học chất lượng, hiệu quả, công bằng và hiện đại phù hợp với xu thế phát triển, có chất lượng đào tạo tương đương các trường đại học tiên tiến trong khu vực và thế giới. Tăng cường công tác kiểm định cấp quốc gia và quốc tế. Nhân rộng mô hình tự chủ trong giáo dục đại học công lập và khuyến khích sự phát triển của đại học ngoài công lập. Tập trung đầu tư một số cơ sở giáo dục đại học xuất sắc, đại học trọng điểm. Điều chỉnh phân bố mạng lưới các trường đại học, cao đẳng hợp lý ra khỏi vùng lõi của đô thị trung tâm. Xây dựng các khu đô thị đại học để giãn sinh viên của các trường trong khu vực nội đô, hình thành quần thể các trường đại học đồng bộ, hiện đại, kết nối thuận tiện với hạ tầng tại khu vực Hòa Lạc, Sơn Tây, Xuân Mai.

- Đào tạo các ngành nghề đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, ưu tiên các ngành quan trọng trên địa bàn, có phân tầng chất lượng; tăng cường nhân lực có việc làm bền vững, việc làm xanh, đảm bảo người lao động sau học nghề có thu nhập tốt, phù hợp với mức sống tại Thủ đô. Xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo nghề đạt chuẩn, tiên tiến và hiện đại. Đầu tư xây dựng 01 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; 01 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao; 12 trường chất lượng cao, trong đó 8 trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, có 02 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Giữ vững và nâng cao vị thế hàng đầu của giáo dục đào tạo Thủ đô trong thực hiện 3 nhiệm vụ chiến lược: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nhất là đào tạo nhân lực chất lượng cao, là nòng cốt cho xây dựng văn hóa người Hà Nội, xây dựng xã hội học tập và tạo tiền đề phát triển kinh tế tri thức ở Thủ đô. Từng bước đưa giáo dục thủ đô tiệm cận với trình độ khu vực và thế giới.

- Phát triển hệ thống trường học theo hướng có nhiều cấp học chất lượng cao, trường học thông minh; ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới hình thức tổ chức, thiết kế chương trình, nội dung và phương pháp dạy và học, quản lý giáo dục.

- Tiến tới phổ cập giáo dục bậc trung học. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, xây dựng nhà trường phổ thông đủ điều kiện để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện trí, đức, thể, mỹ.

- Giáo dục đại học Thủ đô trở thành một nền giáo dục đại học chất lượng, tiên tiến và hiện đại theo chuẩn quốc tế, đến năm 2030 đạt trình độ tiên tiến của khu vực và đến năm 2050 đạt trình độ tiên tiến của thế giới sánh ngang với các nước phát triển trong khu vực và tiệm cận với các nước phát triển trên thế giới, là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hàng đầu của Việt Nam và Châu Á, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, vượt trội; đào tạo ra thế hệ công dân có kiến thức, năng lực sáng tạo và kỹ năng của thế hệ công dân kết nối toàn cầu.

- Phát triển hệ thống giáo dục đại học của Thủ đô có chất lượng, hiệu quả, công bằng, minh bạch và hiện đại, đáp ứng yêu cầu và dẫn dắt phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

- Giáo dục đại học Thủ đô đào tạo được những thế hệ công dân mới có khả năng “tạo ra việc làm”, biết “khởi nghiệp” và có khả năng thích ứng với bối cảnh mới, những nghề mới, những nghề chưa từng xuất hiện

- Đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các công dân toàn cầu có năng suất lao động cao; chú trọng chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm, ngoại ngữ, kỹ năng số, thích ứng với xu thế phát triển của công nghệ, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Đến năm 2050, GDĐH Thủ đô tham gia mạnh mẽ vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

c) Định hướng quy hoạch:

*** Về mạng lưới cơ sở giáo dục đại học công lập:**

- Điều chỉnh phân bố mạng lưới các trường đại học, cao đẳng một cách hợp lý bằng cách giãn các trường có diện tích không đủ chuẩn ra các đô thị vệ tinh.

Ưu tiên bố trí quỹ đất và xây dựng cơ chế chính sách đặc thù để xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ trên địa bàn Thành phố trở thành trường đại học xuất sắc.

- Tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với nâng cao chất lượng đào tạo. Phát triển các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia; nâng cấp, xây dựng một số đại học, trường đại học lớn trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới.

- Tập trung đầu tư phát triển các trường đại học xuất sắc, đại học trọng điểm: Xây dựng các trường đại học trọng điểm: Đại học Quốc gia Hà Nội, Bách khoa Hà Nội, Nông nghiệp I Hà Nội, Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Y Hà Nội, Sư phạm Hà Nội và Học viện Kỹ thuật Quân sự (Trường Đại học Lê Quý Đôn).

Tập trung nâng cấp một số cơ sở giáo dục đại học trọng điểm quốc gia, trọng điểm ngành ngang tầm khu vực và thế giới; phát triển giáo dục đại học gắn liền với đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Hình thành hệ thống các cơ sở giáo dục đại học: Trường trọng điểm quốc gia; Trường trọng điểm ngành, Các đại học, Các trường đại học; học viện; Các đại học mở.

- Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học có tính liên kết cao theo mô hình: Các trường trọng điểm; Các trường vệ tinh của các trường trọng điểm; Các trường địa phương/cộng đồng có kết nối, liên kết với các trường đại học trong khu vực.

*** Định hướng phát triển mạng lưới:**

Định hướng đến năm 2030 quy mô đào tạo khu vực Thủ đô Hà Nội khoảng 65 – 70 vạn sinh viên, chiếm 40% tổng số sinh viên vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển đào tạo theo hướng nghiên cứu, chất lượng cao ở hệ đại học và hướng đào tạo nghề hướng nghiệp ở hệ cao đẳng. Xây dựng mới các cơ sở trường theo hướng các khu, cụm đại học tập trung, được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất phù hợp với môi trường giáo dục đào tạo đại học tại các đô thị vệ tinh để dịch chuyển quy mô đào tạo từ đô thị trung tâm ra các đô thị vệ tinh.

Tại khu vực đô thị trung tâm sẽ hạn chế phát triển các cơ sở trường có quy mô đào tạo lớn, loại hình đào tạo mang tính chất đại trà, hướng nghiệp và có những cơ chế nghiêm ngặt để quản lý việc cải tạo chất lượng cơ sở vật chất hiện có góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Phát triển các mô hình đô thị đại học, khu đại học tập trung, cụm trường tại các khu vực đô thị để đáp ứng nhu cầu phát triển trường rất đa dạng hiện nay. Hệ thống trường này gắn kết với các cảnh quan tự nhiên, cây xanh sinh thái và các giải pháp tổ chức hình thái đô thị để tạo nên các không gian đô thị sinh thái phù hợp với môi trường đào tạo đại học.

Ngành nghề đào tạo và lĩnh vực đào tạo phải đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực trước mắt và yêu cầu chiến lược nguồn nhân lực của quốc gia trong tương lai. Hạn chế tối đa việc đào tạo theo thị trường làm mất cân đối cơ cấu nguồn nhân lực qua đào tạo.

Quỹ đất dự kiến bố trí xây dựng các cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu gắn kết giữa đào tạo – nghiên cứu – ứng dụng, kết nối dễ dàng, điều kiện tự nhiên phù hợp với chức năng đào tạo, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp và đáp ứng các nhu cầu dự trữ cho phát triển trong dài hạn. Quỹ đất bố trí phát triển trường bao gồm các chức năng: học tập, nghiên cứu, dịch vụ công cộng, thể dục thể thao, ký túc xá sinh viên, nhà ở cán bộ, công viên cây xanh, dự trữ phát triển và hệ thống hạ tầng hỗ trợ khác.

*** Định hướng cụ thể:**

- Khu vực đô thị trung tâm:

Quy hoạch phát triển, tái thiết, cải tạo xây dựng và giãn các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp nhằm mục đích giảm tải cho khu vực trung tâm. Khuyến khích di dời các cơ sở ra khu vực có khả năng đất đai; chú trọng di chuyển đến các đô thị vệ tinh nhằm tạo tiền đề cho sự phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế và đầu tư trong tương lai. Tăng chỉ tiêu sử dụng đất các trường đào tạo đạt ngưỡng quy định trên cơ sở đánh giá, lựa chọn cụ thể các trường đảm bảo các tiêu chí gồm: Cơ sở giữ nguyên, cải tạo, chỉnh trang và nâng cấp là các trường có quy mô diện tích từ 2ha trở lên, giảm quy mô đào tạo hiện nay nhằm đạt chỉ tiêu $20m^2/SV$, đối với các trường “đặc thù” có thể có quy mô nhỏ hơn 2ha nhưng chỉ tiêu đạt $320m^2/SV$ có thể cho phép nâng cấp, khuyến khích và tăng cường sát nhập các trường nhằm đảm bảo quy mô đất đai; Cơ sở di dời là các trường có quy mô diện tích nhỏ hơn 2ha (trừ những trường “đặc thù” có quy mô nhỏ hơn 2ha nhưng chỉ tiêu đạt $320m^2/SV$ nói trên) di chuyển ra ngoài đô thị trung tâm.

Giảm quy mô đào tạo tại khu vực nội đô tính từ vành đai sông Nhuệ vào các quận nội thành xuống tối đa khoảng 20 vạn sinh viên. Bảo tồn, cải tạo các cơ sở trường có lịch sử phát triển lâu đời như đại học Tổng hợp Dược, đại học Bách khoa, đại học Y Hà Nội . . . Các cơ sở đào tạo khác sẽ chuyển đổi thành các trung tâm nghiên cứu, hợp tác quốc tế hoặc đào tạo chất lượng cao sau đại học. Đối với các cơ sở trường có vị trí không phù hợp với phát triển đô thị và cơ sở vật chất không phù hợp với hoạt động giáo dục đào tạo phải di dời và chuyển đổi chức năng sử dụng đất thành các chức năng khác của đô thị, ưu tiên các công trình công cộng, cây xanh, bãi đỗ xe... hạ tầng đô thị phục vụ đủ cho khu vực.

Xây dựng các cơ sở trường mới theo mô hình Khu đại học tập trung để tiết kiệm quỹ đất, vốn đầu tư xây dựng hạ tầng và tạo điều kiện xây dựng cơ sở trường theo mô hình tiên tiến đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn, dự kiến chỉ

tiêu 50 - 60 m² đất/SV.

Các ngành nghề đào tạo tại các cụm trường sẽ được phân bố hợp lý với tính chất và chức năng của vùng đô thị xung quanh. Khu vực Sơn Tây ưu tiên đào tạo các ngành văn hóa, du lịch, nghệ thuật. Khu vực Hòa Lạc ưu tiên đào tạo chất lượng cao, đào tạo các khoa học cơ bản. Phú Xuyên ưu tiên đào tạo các ngành liên quan đến ứng dụng phục vụ công nghiệp đa ngành. Sóc Sơn ưu tiên đào tạo các ngành nghề về kinh tế, thương mại, ngân hàng. Xuân Mai ưu tiên đào tạo các ngành về sư phạm...

+ Cập nhật Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Giáo dục và Đào tạo lập và Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội lập vào Điều chỉnh QHC Thủ đô và Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Cần có các giải pháp tháo gỡ về cơ chế để huy động vốn, xã hội hóa để xây dựng cơ sở mới cho các trường đại học ngang tầm với các quốc gia phát triển; đối với các cơ sở hiện có phải di dời nghiên cứu theo hướng xây dựng thành mô hình đầu mối đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

+ Bên cạnh hệ thống đào tạo nghề công lập còn có các trường ngoài công lập hiện cũng đang hình thành và phát triển bên cạnh nhu cầu đa dạng về nghề của xã hội hiện nay. Tuy nhiên hệ thống này còn manh mún, chưa tạo được nét đột phá từ hệ thống đào tạo đến tiếp cận việc làm. Cần đẩy mạnh về chất lượng giảng dạy cũng như uy tín nhằm tạo sức hút.

+ Giáo dục đào tạo của Thủ đô hướng tới kết nối toàn cầu, tăng cường kỹ năng học và sử dụng ngoại ngữ, kết nối giao lưu trao đổi giáo viên, học sinh giữa các trường tiên tiến, tiêu biểu của các quốc gia.

+ Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong giảng dạy, trong chuyển đổi số, trong cải cách thủ tục hành chính,...

*** Giáo dục phổ thông:**

Hiện nay, mạng lưới các trường phổ thông phát triển không đồng đều, các trường trong nội thành cũ của Hà Nội đều bị quá tải. Trung bình toàn thành phố đạt 8 - 10 m² đất/học sinh, khu vực 4 quận nội thành <6 m²/học sinh⁸.

- Mục tiêu:

Xây dựng hệ thống các trường phổ thông đáp ứng tiêu chuẩn giáo dục toàn diện: Trí-Đức-Thể-Mỹ. Đến năm 2030, tỷ lệ trường đạt tiêu chuẩn quốc gia >60%.

- Định hướng:

⁸ QCVN:01-2021/BXD chỉ tiêu >10m²/hs và Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. (Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10-12m² cho một học sinh; đối với các đô thị miền núi, khu vực trung tâm các đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m² cho một học sinh áp dụng đối với Mầm non, Tiểu học, THCS)

Định hướng trong những năm tới, thực hiện Chương trình kiên cố hóa, hiện đại hóa, chuẩn hóa các trường mầm non và phổ thông trên toàn địa bàn thành phố. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các trường chất lượng cao ở các bậc học và cấp học. Xây dựng một số trường phổ thông đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Đối với khu vực nội đô, ngoài việc cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất các trường hiện có, tăng cường diện tích xây dựng trường thông qua các dự án tái đầu tư quỹ đất từ cải tạo khu chung cư cũ, chuyển đổi chức năng KCN, các trụ sở cơ quan...

Đối với các đô thị mới, kiểm soát chặt chẽ việc bố trí quỹ đất xây dựng trường học phổ thông theo tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng hiện hành.

Xây dựng hệ thống trường phổ thông có nhiều cấp học tiên tiến, hiện đại.

+ Đến năm 2030 có 100% trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, có 50-60% trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Đến năm 2035 có 100% trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

+ Tăng cường phát triển quy hoạch mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX, các trường chuyên biệt đảm bảo mọi người dân đều được công bằng tiếp cận giáo dục. Đến năm 2030 có 100% trường tư thục được quan tâm ưu tiên cho thuê đất, thuê cơ sở vật chất công theo quy định. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong giảng dạy, trong chuyển đổi số, trong cải cách thủ tục hành chính,...

+ Đa dạng hoá các mô hình trường học tạo cơ hội cho mọi đối tượng người học được tham gia học tập suốt đời. Tiếp tục thực hiện phân luồng học sinh sau THCS và THPT.

+ Đẩy mạnh công tác xã hội hoá, thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT.

+ Tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục đào tạo, tập trung đầu tư xây dựng phát triển thêm trường THPT chuyên, trường phổ thông chất lượng cao đạt trình độ khu vực, thế giới.

- Xây dựng 7 trường liên cấp chất lượng cao.

- Xây dựng trung tâm giáo dục chuyên biệt, hòa nhập của toàn Thành phố.

- Xây dựng mới các trường THPT (như danh sách đính kèm), ưu tiên các quận đang thiếu hụt nghiêm trọng như: Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Thanh Xuân... đưa tỷ lệ số chỗ trường công khối THPT các quận nội thành lên 65%-70%.

Ưu tiên đầu tư nâng cấp một số trường phổ thông lên chất lượng cao.

- Cải tạo tại chỗ (xây thêm phòng) các trường đang có quy mô học sinh/lớp quá lớn để đảm bảo từng bước quy mô đạt chuẩn.

- Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học hiện đại cho các trường ở các cấp.

d) Nội dung điều chỉnh:

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo là yếu tố tạo thị rất quan trọng của Thủ đô, cần có các chính sách thu hút, phân bổ hợp lý để thúc đẩy sự phát triển của các đô thị.

- Đối với các trường không trong danh mục di dời nếu có nhu cầu mở rộng cần có chính sách ưu đãi, tạo điều kiện bố trí quỹ đất phù hợp tránh trường hợp các trường di dời sang các địa phương khác.

- Có cơ chế, chính sách ưu đãi, thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; hệ thống trường có nhiều cấp học, trường chất lượng cao; các loại hình liên kết đào tạo trong nước và quốc tế.

- Thực trạng hiện nay một số cụm trường được định hướng trong QHC2011 chưa sát với thực tế cần nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh về quy mô như các cụm trường tại các đô thị vệ tinh.

7.9. Y tế:

a) Mục tiêu phát triển:

Phát huy vai trò là trung tâm y tế lớn của cả nước với việc đầu tư xây dựng các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; năng lực hệ thống y tế dự phòng, y tế cơ sở, hệ thống bác sĩ gia đình, bảo đảm chăm sóc toàn diện sức khoẻ nhân dân. Huy động các nguồn lực xã hội xây dựng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại; cơ sở nghiên cứu và chuyển giao công nghệ y, dược của tư nhân và đầu tư nước ngoài; gắn phát triển du lịch với chăm sóc sức khoẻ.

Đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại Hà Nội ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới; gắn phát triển dịch vụ y tế với du lịch khám, chữa bệnh và nghỉ dưỡng. Nâng cấp bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối.

Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm, không chệch kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

Tăng cường quản lý dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế đáp ứng yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, thảm họa.

b) Dự báo phát triển:

Tầm nhìn đến 2050: Thủ đô Hà Nội là thành phố kết nối toàn cầu, có mức sống và chất lượng cuộc sống cao; Đến năm 2050, dân số toàn Thành phố ước tính khoảng tối đa khoảng 14 triệu người, tỷ lệ đô thị hóa 70-80%, với GRDP/người ước đạt trên 36.000 USD; kinh tế, văn hoá, xã hội phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hoà; tiêu biểu cho cả nước; có trình độ phát triển ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Tỷ lệ giường bệnh phân đầu đạt 50 giường bệnh, 40 bác sĩ, 90 điều dưỡng trên 10.000 dân.

c) Định hướng quy hoạch:

Giai đoạn 2021 - 2030:

Mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế Thủ đô Hà Nội phải phát triển để đảm bảo chăm sóc toàn diện, liên tục cho người dân của Hà Nội và có sự kết nối giữa các CSYT các tuyến; đặc biệt mạng lưới cung ứng dịch vụ khám chữa bệnh của Thủ đô cần phải đầu

tư phát triển và một số bệnh viện cấp thành phố trở thành bệnh viện cấp chuyên sâu để có khả năng cung ứng được các dịch vụ y tế chuyên sâu cho người dân của Hà Nội mà không bị phụ thuộc vào các bệnh viện tuyến trung ương, đồng thời cũng thu hút được người dân của các tỉnh trong vùng ĐBSH cũng như một số tỉnh thuộc các vùng kinh tế - xã hội khác trong bối cảnh thực hiện cho phép thực hiện quy định thông tuyến tỉnh của Luật Bảo hiểm Y tế sửa đổi.

Định hướng cụ thể như sau:

- Phát huy vai trò là trung tâm y tế lớn của cả nước với việc đầu tư xây dựng các tổ hợp công trình y tế chất lượng cao tầm cỡ quốc gia, quốc tế. Xây dựng hệ thống y tế tiên tiến, hiện đại, tập trung phát triển một số lĩnh vực tiếp cận trình độ công nghệ thế giới.

- Đầu tư phát triển và mở rộng quy mô của các BV đa khoa tuyến thành phố theo hướng tập trung phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu, đảm đương vai trò của bệnh viện cấp chuyên sâu theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15. Đối với các BVCK, cần đầu tư phát triển BV chuyên khoa thuộc một số chuyên khoa ưu tiên như ung bướu, tim mạch, nội tiết, sản khoa, nhi khoa để đáp ứng sự thay đổi của mô hình bệnh tật với các bệnh không lây nhiễm gia tăng. Cần phải có phương án bố trí quỹ đất để mở rộng quy mô giường bệnh và diện tích mặt bằng, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị của những bệnh viện tuyến thành phố để thực hiện các chức năng nhiệm vụ của bệnh viện tuyến cuối về chuyên môn kỹ thuật để đáp ứng được nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế chuyên sâu của người dân Hà Nội và người dân của các tỉnh khác.

Đầu tư các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tại Hà Nội ngang tầm các trung tâm chuyên sâu kỹ thuật cao của khu vực và thế giới; gắn phát triển dịch vụ y tế với du lịch khám, chữa bệnh và nghỉ dưỡng. Nâng cấp bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hạng I để đảm nhận vai trò bệnh viện tuyến cuối.

- Tăng cường đầu tư cho lĩnh vực hồi sức tích cực tại tuyến tỉnh và tuyến huyện nhằm nâng cao năng lực thu dung, điều trị, và chăm sóc người bệnh khi dịch bệnh nguy hiểm bùng phát. Phát triển Trung tâm 115 hoàn chỉnh kết hợp tổ chức các đơn vị cấp cứu vệ tinh theo khu vực để đảm bảo người dân được tiếp cận kịp thời với các dịch vụ cấp cứu trước khi đến BV.

- Củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế dự phòng, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện bệnh sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh; phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Tiếp tục xây dựng phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới; với Trung tâm ứng phó với tình trạng y tế khẩn cấp của khu vực hoặc quốc tế đặt tại Việt Nam.

- Tăng cường quản lý dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế đáp ứng yêu cầu khám bệnh, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, thảm họa. Xây dựng và củng cố Trung tâm kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm nghiệm về chất lượng dịch vụ y tế, thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm y tế.

- Đối với hệ thống bệnh viện quận/huyện cần được đầu tư thành bệnh viện đa khoa hoàn chỉnh, tập trung vào khám chữa bệnh đa khoa.

- Đối với hệ thống Trung tâm y tế quận/huyện, tập trung điều trị và quản lý các bệnh không lây nhiễm; hỗ trợ các TYT xã phường trong điều trị bệnh không lây nhiễm; thực hiện kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn.

- Đối với mạng lưới y tế tuyến xã: đầu tư cho các trạm y tế xã/phường có đủ năng lực thực hiện cung ứng dịch vụ y tế theo nguyên lý y học gia đình, thực hiện điều trị và quản lý bệnh không lây nhiễm (theo dõi tuân thủ dùng thuốc, theo dõi biến chứng, tư vấn thay đổi lối sống), quản lý sức khỏe cá nhân, thực hiện các CT YTDP, phòng chống dịch bệnh; thực hiện tuyên truyền giáo dục sức khỏe thay đổi hành vi. Phân đầu đến năm 2030 trạm y tế xã có đủ năng lực đảm nhận vai trò là “người gác cổng” trong mạng lưới cung ứng dịch vụ y tế của Hà Nội, thực hiện tiếp nhận, sàng lọc và chuyển tuyến người bệnh kịp thời đến các cơ sở y tế phù hợp để làm giảm tình trạng sử dụng dịch vụ tuyến trên không cần thiết.

x) - Huy động các nguồn lực xã hội xây dựng mạng lưới cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao, hiện đại; cơ sở nghiên cứu và chuyển giao công nghệ y, dược của tư nhân và đầu tư nước ngoài; gắn phát triển du lịch với chăm sóc sức khỏe. Phát triển bệnh viện tư nhân hiện đại, cung ứng các dịch vụ chất lượng cao, kỹ thuật tiên tiến, khuyến khích hợp tác giữa bệnh viện tư nhân và bệnh viện công lập trong cung ứng dịch vụ y tế cho người dân.

- **Đầu tư xây dựng mới** (*Các bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện khu vực*):

✓ Huy động nguồn lực xã hội hóa xây dựng mới 04 Bệnh viện, gồm:

(1) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Đông Thành phố quy mô 500 giường tại huyện Gia Lâm⁹;

(2) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Tây quy mô 500 giường tại huyện Thạch Thất¹⁰;

(3) Bệnh viện chuyên ngành Lão khoa Hà Nội tại huyện Sóc Sơn, dự kiến quy mô 250 giường bệnh;

(4) Bệnh viện chuyên ngành Nội tiết Hà Nội tại quận Bắc Từ Liêm, dự kiến quy mô 250 giường bệnh;

✓ Từ ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025, gồm:

(1) Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội, vị trí xây dựng đã được quy hoạch 2,5ha tại phường Phú Lương, quận Hà Đông, dự kiến quy mô 250 giường bệnh.

(2) Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hà Nội (phía Bắc của Thành phố), dự kiến quy mô 500 giường bệnh tại khu đất Bệnh viện 1.000 giường Mê Linh¹¹.

⁹Vị trí dự kiến đã được xác định thuộc đất y tế trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Gia Lâm, diện tích đất dự kiến tối thiểu 5,0ha.

¹⁰Vị trí này đã được xác định thuộc cụm 3 bệnh viện Mắt cơ sở 2, Xanh Pôn cơ sở 2, Tim cơ sở 2 trong Quyết định số 2813/QĐ-UBND ngày 21/6/2012 của UBND Thành phố, diện tích đất dự kiến 8,0ha.

¹¹Khu đất xây dựng Dự án Bệnh viện 1.000 giường Mê Linh hiện nay đang được sử dụng làm Bệnh viện dã chiến Mê Linh với quy mô 200 giường bệnh, theo Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND Thành

(3) Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam, dự kiến quy mô bệnh viện 500 giường bệnh, vị trí dự kiến xây dựng tại Thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa¹².

(4) Bệnh viện Nhi Hà Nội - Giai đoạn 1 quy mô 200 giường bệnh, vị trí dự kiến tại quận Hà Đông;

(5) Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2, quy mô 250 giường bệnh, vị trí dự kiến tại quận Hà Đông;

- Tiếp nhận một số bệnh viện của Bộ, Ngành đóng trên địa bàn: Tiếp nhận khoảng 350 giường bệnh các bệnh viện Bộ, ngành được điều chuyển về Thành phố trong giai đoạn từ nay đến năm 2025; giai đoạn tiếp theo, đề xuất tiếp tục điều chuyển 06 bệnh viện thuộc Bộ, ngành đóng trên địa bàn về Thành phố quản lý với số giường là 1.959 giường bệnh theo tinh thần của Nghị quyết 19/NQ-TW. (Dự kiến các bệnh viện sau: Bệnh viện Nông nghiệp 520 giường bệnh, Bệnh viện Xây dựng 370 giường bệnh, Bệnh viện Than khoáng sản 220 giường bệnh, Bệnh viện Bưu điện 449 giường bệnh, Bệnh viện Thể thao 150 giường bệnh, Bệnh viện Dệt may thuộc Bộ Công thương 250 giường bệnh).

- Ngoài ra, hình thành các tổ hợp y tế gắn với tính chất của đô thị nhằm hỗ trợ cho việc hình thành các đô thị vệ tinh, thành phố trực thuộc có chức năng riêng tương hỗ cho sự phát triển của đô thị trung tâm:

+ Tại Sơn Tây: Hình thành tổ hợp y tế gắn với du lịch chăm sóc sức khỏe, trung tâm dưỡng lão, phục hồi chức năng.

+ Tại Hòa Lạc: Hình thành tổ hợp y tế gắn với nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ (sản xuất vacxin, sinh phẩm y tế,...). Phân khu HL3: 10ha cho các cơ sở y tế của các Bộ, ngành ; Phân khu HL4: 120ha để xây dựng các cơ sở y tế, khám chữa bệnh, nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực y tế cấp 3.

+ Tại Sóc Sơn: Hình thành tổ hợp y tế tập trung 80ha gắn với sân bay, bệnh viện quốc tế phục vụ khách du lịch.

- Hình thành 01 khu phức hợp y tế, 01 Khu công nghiệp dược, trang thiết bị y tế theo dự kiến các cơ sở y tế mới trong Quy hoạch tổng thể Quốc gia trên địa bàn Hà Nội.

+ Khu phức hợp y tế đề xuất đặt tại khu vực trung tâm thành phố phía Bắc, thuận tiện về giao thông đồng thời tạo động lực và sức hút cho thành phố mới. Đồng thời đầu tư xây dựng mới CDC quốc gia đặt tại Khu phức hợp y tế khu vực phía Bắc tại Hà Nội.

+ Phát triển khu công nghiệp- công nghệ dược, trang thiết bị y tế đề xuất đặt tại khu vực công nghiệp của đô thị vệ tinh Phú Xuyên.

- Khuyến khích phát triển mạnh mẽ hệ thống bệnh viện, cơ sở chăm sóc sức khỏe, điều dưỡng ngoài công lập. Phát triển mạnh hệ thống cấp cứu tại cộng đồng và trước khi vào bệnh viện.

phổ về việc Thành lập Bệnh viện dã chiến Mê Linh trực thuộc Sở Y tế thành phố Hà Nội phục vụ thu dung khám, điều trị, cách ly người bệnh mắc Covid-19.

¹²Vị trí này đã được xác định thuộc đất y tế trong quy hoạch sử dụng đất của huyện Ứng Hòa, diện tích đất dự kiến tối thiểu 5,0ha.

- Tiếp tục xây dựng phát triển Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới; với Trung tâm ứng phó với tình trạng y tế khẩn cấp của khu vực hoặc quốc tế đặt tại Việt Nam.

Tiếp tục mở rộng quy mô giường bệnh của Thành phố nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ y tế tăng lên do quy mô dân số gia tăng tăng dựa trên các chỉ tiêu về giường bệnh trên 1 vạn dân được đặt ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố, Nghị quyết 20-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (30 giường bệnh/1 vạn dân năm 2025, 32 giường bệnh/1 vạn dân đến năm 2030).

Thành phố phấn đấu để đạt chỉ tiêu ở mức 32 giường bệnh/vạn dân. Đối với thời điểm, và quy mô dân số hiện tại của Thành phố cần tối thiểu 27.000 giường bệnh. Do vậy, giai đoạn trước mắt cần bổ sung tối thiểu trên 4.200 giường bệnh. Số giường bệnh còn thiếu nêu trên được bổ sung từ các nguồn:

(1) Đầu tư mở rộng (với các bệnh viện ở các huyện ngoại thành còn quỹ đất), xây dựng mới một số bệnh viện bằng nguồn vốn đầu tư công;

(2) Tiếp nhận một số bệnh viện của Bộ, Ngành chuyên quản;

(3) Kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư xây dựng bệnh viện bằng xã hội hoá;

(4) Đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, giảm tải cho các bệnh viện tuyến Trung ương, cần thiết phải xây dựng bổ sung các bệnh viện khu vực Đông, Tây, Nam, Bắc của Thành phố.

- Y tế cơ sở: đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo, xây mới các trạm y tế không đảm bảo chất lượng, đã xuống cấp. Đầu tư cơ sở vật chất cho 307/579 trạm y tế.

d) Nội dung điều chỉnh:

- Nâng cấp các bệnh viện, cơ sở y tế hiện có trong nội đô, khai thác phục vụ cộng đồng theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành; di chuyển các cơ sở y tế điều trị các bệnh truyền nhiễm, mức độ lây nhiễm cao ra khỏi nội đô. Dành quỹ đất cho các cơ sở nghiên cứu - đào tạo - khám chữa bệnh chất lượng cao.

- Tiếp tục phát triển các trung tâm y tế khám, chữa bệnh tại các đô thị vệ tinh, đô thị sinh thái, thị trấn giải quyết vấn đề khám chữa bệnh cho địa phương sở tại.

- Tiếp tục định hướng theo Quyết định số 130/QĐ-TTg, di chuyển các cơ sở điều trị, chữa bệnh ra khỏi nội đô (xây dựng cơ sở 2 của các bệnh viện tuyến TW). Phạm vi mở rộng từ vành đai 4 trở lại trong khoảng bán kính phục vụ 30km nhằm đảm bảo việc di chuyển thuận lợi. Y tế khám, chữa bệnh tuyến Trung ương chỉ tập trung ở khu vực đô thị trung tâm.

- Hình thành các tổ hợp y tế gắn với tính chất của đô thị.

7.10. Văn hóa:

a) Mục tiêu phát triển:

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại”, trở thành trung tâm, động lực thúc đẩy phát triển vùng và cả nước, phấn đấu ngang tầm thủ đô các nước phát triển trong khu vực; xứng tầm với danh hiệu Thủ đô anh hùng, thành phố vì Hòa Bình, thành phố Sáng tạo tiêu biểu của cả nước. Phát triển thủ đô trở thành “thành phố sáng tạo”, “vì hòa bình”, “văn hiến, văn minh, hiện đại” có sức ảnh hưởng ở khu vực Đông Nam Á, kết nối toàn cầu, nằm trong nhóm các thành phố có

các ngành công nghiệp văn hóa phát triển hàng đầu, với những thương hiệu, sản phẩm uy tín, có sức cạnh tranh trong khu vực, thúc đẩy phát triển du lịch và xuất khẩu.

- Xây dựng và phát triển Thủ đô Hà Nội trở thành trung tâm văn hóa của cả nước, xứng tầm với truyền thống ngàn năm văn hiến, danh hiệu “Thủ đô anh hùng”, “Thủ đô của lương tri và phẩm giá con người”, “Thành phố vì Hoà bình”, “Thành phố Sáng tạo”, nơi diễn ra những sự kiện quốc gia và quốc tế quan trọng của đất nước.

- Xây dựng mạng lưới hạ tầng, cơ sở văn hóa đáp ứng toàn diện yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội bền vững của Thủ đô, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân Hà Nội, cả nước và du khách quốc tế.

- Khai thác tài nguyên nhân văn, tài nguyên số, nguồn lực văn hóa và vị thế của thủ đô để phát triển thành phố nhanh và bền vững, đạt mục tiêu tổng thể phát triển kinh tế- xã hội trong thời kỳ quy hoạch.

b) Định hướng quy hoạch:

+ Tăng cường công tác nghiên cứu lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của thành phố đề nghị Bộ VHTTDL đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia (15 di sản); lập hồ sơ di tích đề nghị Thủ tướng xếp hạng thêm 3 Di tích Quốc gia đặc biệt; đề nghị Bộ VHTTDL xếp hạng thêm 12 Di tích cấp Quốc gia, 80-100 Di tích cấp Thành phố.

+ Ưu tiên nguồn lực thực hiện bảo vệ và phát huy giá trị các di sản được UNESCO ghi danh, di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, di tích xếp hạng quốc gia, bảo vật quốc gia, các di sản văn hóa thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và các di sản văn hóa tiêu biểu của cộng đồng dân tộc thiểu số (đồng bào Mường, Dao...) cư trú trên địa bàn thành phố. Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng; bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ nghệ nhân và truyền dạy cho thế hệ trẻ trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.

+ Đẩy mạnh hợp tác với các địa phương trong vùng: Bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa và các di sản được UNESCO công nhận, phát huy các di sản để trở thành thương hiệu của Vùng: Di sản vật thể (Khu trung tâm Hoàng Thành Thăng Long, Bia tiến sĩ Các Khoa Thi Triều Lê Mạc tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám; di sản phi vật thể Hát Ca trù, Hội Gióng, Tín ngưỡng thờ Mẫu- Tam phủ của người Việt, Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương, Nghi lễ và trò chơi kéo co... (sắp tới là Mo Mường, Nghệ thuật Chèo Đồng bằng sông Hồng...).

+ Bảo tồn hệ thống các di tích văn hóa lịch sử, danh thắng đã được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia và có giá trị lớn, đồng thời khai thác phát huy hiệu quả các giá trị này trong các lĩnh vực về văn hóa, giáo dục, du lịch. Đến năm 2030, trên 95% di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, 70% di tích xếp hạng quốc gia được tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị; 15 di sản được lập hồ sơ khoa học đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia; lập hồ sơ khoa học và trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt xếp

hạng từ 3 di tích Quốc gia đặc biệt trở lên; trình Bộ VHTTDL phê duyệt xếp hạng từ 12 di tích cấp quốc gia trở lên; trình UBND thành phố xếp hạng từ 100 di tích trở lên. 13

+ Chú trọng công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di tích, công trình kiến trúc giá trị, trọng tâm là các di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt. Phục hồi, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật trên cơ sở các yếu tố gốc của di tích. Giải quyết dứt điểm tình trạng lấn chiếm, xâm hại di tích, mở rộng không gian các hạng mục công trình phụ trợ, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và tạo lập môi trường cảnh quan thích hợp trong khu vực di tích.

+ Khai thác tài nguyên văn hóa 2 bên bờ sông Hồng, dựa trên phương án cải tạo cảnh quan trục sông Hồng hình thành tuyến đường Di sản Văn hóa Châu thổ sông Hồng phục vụ hoạt động dịch vụ du lịch- văn hóa và phát triển các ngành công nghiệp văn hóa gắn với phát triển du lịch, liên kết với không gian Hoàng Thành Thăng Long - Cổ Loa (Đông Anh) nhằm kết nối khu vực nội đô lịch sử với cửa ngõ thành phố phía Bắc.

+ Mở rộng không gian ngầm tại khu vực nội đô gắn với bảo tồn, hạn chế phát triển khu vực trung tâm phố cổ; tăng không gian phố đi bộ tại các khu vực quận nội đô gắn với các chức năng văn hóa, vui chơi, giải trí của từng tuyến phố.

+ Xây dựng các cơ sở văn hóa đồng bộ cho đô thị khoa học công nghệ Hòa Lạc và Sơn Tây - KDL quốc gia Ba Vì- Suối Hai kết nối với cửa ngõ phía Tây và Tây Bắc gắn với khu bảo tồn làng bản các dân tộc thiểu số (Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam, các làng bản dân tộc Mường, Dao ở các huyện có đồng đồng bào DTTS cư trú). Xây dựng Sơn Tây trở thành thành phố lễ hội giới thiệu các di sản văn hóa mang đặc trưng văn hóa xứ Đoài.

+ Phát triển đô thị sinh thái Sóc Sơn, Mê Linh trên cửa ngõ phía Bắc Thủ đô gắn với hoạt động bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan đến nhân vật Thánh Gióng, Hai Bà Trưng kết hợp phát triển sản phẩm du lịch sinh thái - tâm linh.

+ Quy hoạch đô thị Phú Xuyên- Thường Tín có sự kết nối với KDL quốc gia Hương Sơn ở cửa ngõ phía Nam và Tây Nam với lợi thế bảo tồn, phát triển các làng nghề truyền thống, du lịch sinh thái sông nước; tín ngưỡng dân gian thờ thủy thần.

+ Bảo vệ, phục hồi phát huy giá trị các vườn quốc gia Ba Vì, các vùng tự nhiên và các khu rừng văn hóa lịch sử môi trường gắn với các di tích khu vực Hương Sơn – Mỹ Đức, Sóc Sơn; bảo tồn các hồ, ao, đầm, cảnh quan sinh thái gắn với các di tích lịch sử, đáp ứng nhu cầu hoạt động sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng truyền thống của các cộng đồng làng xã trên địa bàn Thủ đô.

+ Bảo tồn cảnh quan sinh thái nông, lâm nghiệp trên cơ sở đặc trưng địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng... theo từng vùng (đồng bằng, bán sơn địa và miền núi); gắn bảo tồn tài nguyên nông, lâm nghiệp; tri thức truyền thống của cộng đồng các dân tộc với sản xuất, khai thác du lịch sinh thái một cách bền vững.

¹³ Tiêu chí tu bổ di tích là: Di tích đã được xếp hạng đang xuống cấp nghiêm trọng có nguy cơ sụp đổ, cần bảo vệ khẩn cấp; Di tích đã được xếp hạng có giá trị cao đang xuống cấp các hạng mục gốc, hư hỏng các cấu kiện, kiến trúc; Di tích cần phát huy điểm đến gắn với phát triển du lịch, nhằm phát huy giá trị di tích và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

+ Bảo tồn hệ thống làng nghề truyền thống và không gian lịch sử văn hóa khu vực nông thôn (các không gian đình, đền, chùa...) gắn các hoạt động sản xuất, nghề thủ công truyền thống với việc khai thác giá trị làng nghề phục vụ du lịch – di sản văn hóa và gia tăng giá trị xuất khẩu (các sản phẩm thuộc nhóm công nghiệp văn hóa- nghề thủ công truyền thống và thiết kế).

- Đối với hệ thống di tích dọc sông Tô Lịch: Cải tạo sông Tô Lịch để trở thành con sông quan trọng của nội đô Hà Nội, đảm bảo tính năng tạo không gian công cộng văn hoá – lịch sử, không gian xanh, điều hoà không khí của khu vực nội đô; gắn việc cải tạo sông với phục dựng, trùng tu hệ thống di tích lịch sử, văn hóa hai bên bờ sông, làm nổi bật giá trị văn hóa, lịch sử các di sản văn hóa ven dòng sông Tô Lịch.

+ Đối với hệ thống làng cổ: bảo tồn, phát huy hệ thống làng cổ phù hợp với xu hướng phát triển, trình độ công nghệ kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

+ Chú trọng công tác xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa di sản văn hóa (vật thể, phi vật thể), xây dựng bản đồ di sản văn hóa Hà Nội phục vụ công tác tuyên truyền, quảng bá văn hóa, du lịch, tiếp thị sản phẩm văn hóa ra công chúng, khách hàng.

+ Nghiên cứu xây dựng một số công viên lịch sử - văn hóa mang đặc trưng riêng của mỗi tiêu vùng văn hóa Thủ đô làm nổi bật giá trị văn hiến của kinh thành Thăng Long - Hà Nội.

+ Thực hiện dự án mã hóa dữ liệu “địa chỉ đỏ” các di sản văn hóa trên địa bàn Thành phố phục vụ công tác tuyên truyền giáo dục cho thế hệ trẻ và khách du lịch. Xây dựng bản đồ di sản văn hóa tiêu biểu của thủ đô Hà Nội gắn với các khu du lịch, sản phẩm du lịch đặc thù và không gian phân bố tài nguyên nhân văn, mạng lưới cơ sở thiết chế văn hóa nghệ thuật thủ đô phục vụ nhân dân và khách du lịch tìm hiểu, đến tham quan, trải nghiệm.

b1) Định hướng chung về không gian văn hoá:

Tập trung bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa mang nét đặc trưng văn hóa Thăng Long- Hà Nội, kết hợp với xây dựng và phát triển hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa thủ đô phân bố hợp lý, hiệu quả, để tạo ra nguồn lực văn hóa phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô văn hiến - văn minh- hiện đại, theo các trục, hành lang và định hướng đô thị ưu tiên phát triển trong thời kỳ quy hoạch; có sự liên thông với hạ tầng, mạng lưới cơ sở thể dục thể thao, khu, tuyến và hành lang du lịch và kết nối với các không gian văn hóa của Tiểu vùng Tứ Trấn/Tứ Xứ Thăng Long (Kinh Bắc, Đoài, Đông và Sơn Nam), không gian văn hóa Vùng Thủ đô và Vùng Đồng bằng sông Hồng.

Kế thừa, bổ sung, điều chỉnh các định hướng chiến lược phát triển không gian đô thị của các quy hoạch thời kỳ trước; nghiên cứu kế thừa và bổ sung định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật đô thị đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

b2) Định hướng cụ thể về không gian văn hoá:

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Thủ đô Hà Nội tập trung xây dựng và phát triển không gian văn hóa theo các trục chính sau đây:

- Trục văn hóa Sông Hồng (tên gọi Trục Chân hưng Văn hóa sông Hồng): Giai đoạn 1, tập trung xây dựng hệ thống trung tâm văn hóa trên Trục văn hóa sông Hồng đi qua các quận/huyện: Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Long Biên, Đông Anh, Gia Lâm. Giai đoạn 2, xây dựng hệ thống trung tâm

văn hóa trên các đoạn còn lại kết nối các huyện, thị xã Sơn Tây, Phúc Thọ, Đan Phượng, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Mê Linh.

Các đặc trưng văn hóa nổi bật của trục văn hóa sông Hồng được hình thành bởi đặc trưng văn hóa 4 tiểu vùng xứ Đoài, xứ Bắc (Kinh Bắc), xứ Đông (hướng biển) và xứ Sơn Nam. Hình thành 4 không gian văn hóa trên trục sông Hồng:

+ Khu vực Sơn Tây - Ba Vì: Bố trí xây dựng không gian bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa xứ Đoài (thị xã Sơn Tây) có sự gắn kết với các không gian di sản văn hóa vật thể và phi vật thể tiêu biểu của địa phương như các di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Sơn Tây (phường Quang Trung - Sơn Tây), đình Tây Đằng (thị trấn Tây Đằng - Ba Vì), đình Chu Quyên (xã Chu Minh - Ba Vì), các di tích xếp hạng quốc gia Văn miếu Sơn Tây, làng cổ Đường Lâm, đình Mông Phụ, đền thờ Ngô Quyền, đền Phùng Hưng, Chùa Mía (xã Đường Lâm- Sơn Tây), Đền Và (phường Trung Hưng- Sơn Tây), đền thờ Thánh Tản Viên Sơn (Ba Vì) cùng hệ thống hàng trăm di tích thờ Tam Vị Đức Thánh Tản Viên Sơn; các không gian lễ hội đặc sắc của xứ Đoài (có liên quan với hệ thống các di tích trên); các danh thắng tiêu biểu như Vườn quốc gia Ba Vì, núi Ba Vì, hồ Suối Hai, hồ Đồng Mô, Ao Vua, Đầm Long, Khoang Xanh - Suối Tiên, Thiên Sơn - Suối Ngà, Hồ Tiên Sa,...

+ Khu vực Mê Linh - Phúc Thọ - Đan Phượng: Xây dựng trung tâm văn hóa có sự gắn bó chặt chẽ với không gian phân bố di tích và lễ hội thờ Hai Bà Trưng và các vị tướng của Hai Bà phân bố dọc hai bên sông Hồng, các khu di tích quốc gia đặc biệt Đền Hát Môn, đình Tường Phiêu, đình Hạ Hiệp (Phúc Thọ), đình Đại Phùng (xã Đan Phượng - Đan Phượng), đền Hai Bà Trưng (Mê Linh); không gian tổ chức các lễ hội truyền thống gắn với các di tích trên; và các lễ hội làng nghề, lễ hội thả diều Bá Dương Nội (xã Hồng Hà- Đan Phượng)...

+ Khu vực Bắc Từ Liêm, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng - Hoàng Mai - Đông Anh - Long Biên - Gia Lâm: Xây dựng trung tâm văn hóa trên trục sông Hồng gắn kết với Trung tâm nội đô - Hồ Tây - Cổ Loa; các di sản văn hóa được UNESCO ghi danh (Di tích lịch sử và khảo cổ Khu Trung tâm hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc, Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt, Dân ca quan họ Bắc Ninh, Ca trù...); các di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt (Di tích lịch sử Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Ba Đình), Di tích kiến trúc nghệ thuật đình Chèm (Bắc Từ Liêm), Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Đống Đa), Di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật và khảo cổ Cổ Loa (Đông Anh), Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Đền Phù Đổng (Gia Lâm), Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn (Hoàn Kiếm), Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Thăng Long Tứ Trấn gồm: đền Bạch Mã (quận Hoàn Kiếm), đền Voi Phục, đền Quán Thánh (quận Ba Đình), đền Kim Liên (quận Đống Đa)...; các không gian tổ chức lễ hội truyền thống gắn với các di tích trên; làng cổ, khoa bảng Đông Ngạc (Bắc Từ Liêm), làng nghề Bát Tràng (Gia Lâm), chạm bạc Định Công (Hoàng Mai)...

+ Khu vực Thanh Trì - Thường Tín - Phú Xuyên: Xây dựng trung tâm văn hóa trên trục sông Hồng gắn với hệ thống di tích, lễ hội thờ Chử Đồng Tử - Tiên Dung...; các di tích liên quan đến danh nhân văn hóa Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Ngô Thời Nhậm...; các làng cổ, làng nghề thủ công truyền thống truyền thống độc đáo trong vùng.

- Phát triển 06 trục văn hóa:

- + Trục văn hóa Sông Hồng (tên gọi Trục Chấn hưng Văn hóa sông Hồng): Xây dựng mới hệ thống trung tâm văn hoá dọc bờ Bắc và bờ Nam Sông Hồng (đoạn sông Hồng nối từ thị xã Sơn Tây đến huyện Phú Xuyên).
- + Trục văn hóa tam giác khu vực Trung tâm văn hóa Nội đô - Hồ Tây - Cổ Loa (Đông Anh).
- + Trục văn hóa Trung tâm Nội đô - Tây Hồ - Bắc Từ Liêm - Hoài Đức - Phúc Thọ - Quốc Oai - Thạch Thất - Sơn Tây - Ba Vì.
- + Trục văn hóa Trung tâm Nội đô – các quận huyện phía Nam thủ đô (Hoàng Mai - Thanh Trì - Thanh Oai, Thường Tín - Phú Xuyên).
- + Trục văn hóa sông Đáy: Kết nối từ cửa Hát Môn, bắt nguồn từ sông Hồng, chảy qua địa phận các quận, huyện Phúc Thọ, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức (phía hữu ngạn), Đan Phượng, Hoài Đức, Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa (phía tả ngạn).
- Các hướng quan tâm khác: sông Đuống, sông Nhuệ, sông Tô Lịch, sông Thiếp...
- Chuyển đổi quỹ đất sản xuất xen kẹt trong nội đô, đặc biệt ven sông Hồng thành không gian văn hóa sáng tạo.

b3) Định hướng cho khu trục trung tâm:

- Khu vực trung tâm Nội đô (các quận cũ): Phố cũ, Phố “Pháp”, VH nghề thủ công: Chuyển đổi công năng khu đất nhà máy, kho tàng, bệnh viện, trường học... thành cơ sở văn hóa, không gian sáng tạo: ví dụ xây dựng Bảo tàng Bia Hà Nội, không gian sáng tạo văn hóa tại khu đất Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, lưu giữ cơ sở công nghiệp duy nhất tồn tại thời thuộc địa đến ngày nay, có giá trị văn hóa, giáo dục, khoa học, kiến trúc nghệ thuật, góp phần thực hiện cam kết với UNESCO về xây dựng thành phố sáng tạo, thúc đẩy ngành công nghiệp VH thủ đô, phục vụ công tác đối ngoại, tổ chức sự kiện.
- Khu đô thị ven đô: từ khu vực ngoài trung tâm nội đô đến đường vành đai 4. Tăng cường hạ tầng văn hóa- thể thao, tăng kết nối vành đai- hành lang xanh- khu đô thị mới – công viên, khu vui chơi giải trí lớn dọc vành đai cửa ngõ thủ đô...

b4) Các thiết chế văn hóa khác:

- Về bảo tàng:

Tiếp tục hoàn thiện nội dung trưng bày bảo tàng Hà Nội. Xây dựng cơ sở dữ liệu số của bảo tàng theo hướng đồng bộ, hiện đại có khả năng liên kết, hợp tác quản lý và khai thác, chia sẻ cơ sở dữ liệu số hóa tài liệu, hiện vật của hệ thống bảo tàng quốc gia, hệ thống bảo tàng chuyên đề do các bộ ngành, tổ chức đoàn thể quản lý và các bảo tàng cấp tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng. Xây dựng địa điểm Nhà máy Bia Hà Nội trở thành Bảo tàng, không gian sáng tạo văn hoá đáp ứng yêu cầu phát triển ngành công nghiệp văn hoá và đổi mới sáng tạo của thủ đô Hà Nội.

- Về phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số:

Xây dựng và triển khai kế hoạch hợp tác giữa UBND thành phố Hà Nội với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc khai thác, phát huy giá trị của Làng Văn hóa – Du lịch các dân tộc Việt Nam gắn với các làng văn hóa - du lịch các dân tộc thiểu số Mường và Dao trên địa bàn phía Tây thành phố Hà Nội. Tiếp tục phối hợp triển khai các hạng mục đầu tư công trình văn hóa nhằm bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa cộng

đồng các dân tộc thiểu số Việt Nam phục vụ khách du lịch theo quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Làng Văn hóa, Du lịch các dân tộc Việt Nam và địa bàn cộng đồng dân tộc thiểu số các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Sơn Tây, Quốc Oai. Xây dựng các tour du lịch tham quan mở rộng từ trung tâm Làng Văn hóa- Du lịch các dân tộc Việt Nam ra các điểm bản làng du lịch cộng đồng của đồng bào các dân tộc thiểu số Mường và Dao trên địa bàn các huyện trong vùng phía Tây.

- *Về phát triển điện ảnh:*

+ Đầu tư xây dựng các trung tâm không gian sáng tạo - điện ảnh trở thành nơi hoạt động của các câu lạc bộ nghệ thuật, hỗ trợ nghệ sỹ trẻ, tài năng nghệ thuật giới thiệu tác phẩm đến công chúng, tạo thành điểm tham quan khách du lịch.

- *Về phát triển thư viện:*

Xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ thư viện trực tuyến. Đa dạng hóa các dịch vụ thư viện sử dụng tài nguyên số, sản phẩm thông tin số ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động thông minh (điện thoại di động, máy tính bảng...) để cung cấp các dịch vụ và khả năng truy cập vào các nguồn tài nguyên thông tin của thư viện ở mọi lúc, mọi nơi.

- *Về phát triển mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm.*

- *Về phát triển nghệ thuật biểu diễn.*

- Về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

- *Về nghiên cứu, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực văn hóa.*

c) Nội dung điều chỉnh:

- Rà soát, xây dựng nội dung quy hoạch hệ thống văn hoá tích hợp vào điều chỉnh QHC Thủ đô và Quy hoạch Thủ đô, với một số nguyên tắc:

+ Phát triển du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, cải tạo cảnh quan môi trường, nâng cao trình độ dân trí, thúc đẩy tiêu dùng và kích thích phát triển các ngành dịch vụ, tạo việc làm, góp phần nâng cao đời sống dân cư.

+ Phát triển du lịch theo hướng văn hóa, sinh thái để khai thác tối đa các tiềm năng, nội lực.

+ Tổ chức không gian văn hóa, vùng văn hóa gắn kết với khu vực có văn hóa đặc trưng: Vùng văn hóa Thăng Long tại trung tâm Thủ đô, vùng văn hóa Xứ Đoài tại khu vực phía Tây Thủ đô.

- Phân kỳ đầu tư, xây dựng cơ chế nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo chủ trương xã hội hóa đầu tư.

7.11. Thể dục thể thao:

a) Mục tiêu phát triển:

Xây dựng và phát triển nền thể dục thể thao thủ đô tiên tiến, hiện đại, khoa học và nhân dân. Phát triển mạng lưới cơ sở thể dục thể thao đồng bộ, hiện đại, có một số công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm các điều kiện để sẵn sàng đăng cai tổ chức thành công các sự kiện thể thao lớn của Châu Á và thế giới. Xây dựng Hà Nội trở thành thành phố hàng đầu có nền TDTT tiên tiến; giữ vững vị trí dẫn đầu cả nước về thành tích thể thao tại các kỳ đại hội thể dục thể thao toàn quốc; đóng góp từ 30% số

huy chương trở lên cho đoàn thể thao Việt Nam tại các kỳ đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games) châu Á (ASIAD) và Thế giới (Olympic).

b) Dự báo phát triển:

Phát triển hệ thống các trung tâm thể dục thể thao cấp Vùng, cấp Quốc gia,... đáp ứng phục vụ đại hội thể thao cấp quốc tế Olympic, Asiad.

Phát triển hệ thống các trung tâm thể thao gắn với các khu đại học tập trung tại các khu vực đô thị để phục vụ nhu cầu hoạt động thể thao chung của đô thị.

c) Định hướng quy hoạch:

c.1) Phương án phát triển khu thể dục, thể thao:

- Mở rộng không gian hoạt động thể dục thể thao và phân bố mạng lưới cơ sở thể dục thể thao phù hợp với các trục phát triển không gian kinh tế- xã hội của thủ đô trong thời kỳ quy hoạch, đảm bảo sự liên thông, kết nối với các trung tâm thể dục thể thao trong vùng thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng (các tỉnh đóng vai trò là trung tâm động lực phát triển thể dục thể thao của vùng như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc); các không gian văn hóa, du lịch trọng điểm được ưu tiên đầu tư. Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành và bố trí hợp lý mạng lưới cơ sở thể dục thể thao cấp quận, huyện và xã, phường, thị trấn trên Trục sông Hồng; Trục Hồ Tây - Ba Vì; Trục Nhật Tân - Nội Bài; Trục Hồ Tây - Cổ Loa; 5 tuyến vành đai đô thị. Bố trí cơ sở thể thao hợp lý tại các địa điểm quận huyện có ưu thế về phát triển các môn thể thao đặc thù leo núi, nhảy dù, dù lượn, đua xe địa hình, đua ngựa, đua thuyền, thể thao quân sự, thể thao điện tử...

Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Huấn luyện - Thi đấu Thể dục thể thao Hà Nội. Xây mới, nâng cấp một số công trình thể dục thể thao sân vận động, nhà tập luyện - thi đấu và bể bơi cho các Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể thao cấp huyện. Xây dựng khu liên hợp thể thao quân sự tại huyện Mỹ Đức. Sau năm 2030, xây dựng Khu liên hợp thể thao Mỹ Đình và Khu liên hợp thể thao quốc gia (ở phía Bắc Sông Hồng) đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu đăng cai tổ chức đại hội thể thao Đông Nam Á và Châu Á, các sự kiện văn hóa, nghệ thuật tầm cỡ quốc tế.

c.2) Định hướng không gian phát triển TDTT:

Giai đoạn 2021-2030, tiếp tục duy trì số lượng các cơ sở của Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao (Trung tâm HLTĐTDTT); triển khai dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở đảm bảo yêu cầu huấn luyện và thi đấu thể thao: cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT Mỹ Đình; cơ sở tập luyện và thi đấu TDTT số 12 Trịnh Hoài Đức và số 14 Trịnh Hoài Đức; sân vận động Hà Đông; cơ sở tập luyện đua thuyền Lạc Long Quân; cơ sở tập luyện TDTT số 1 Lê Hồng Phong.

Giai đoạn sau năm 2030, định hướng xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia mới ở thành phố Bắc Sông Hồng (khu vực huyện Đông Anh), quy mô khoảng 150ha và Trung tâm Nghiên cứu phát triển thể thao điện tử Quốc tế tại Thanh Trì, quy mô khoảng 150ha.

Đồng thời, tiếp nhận từ Bộ VHTTDL cơ sở Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình. Việc tiếp nhận hạ tầng, cơ sở Khu liên hợp thể thao quốc gia Mỹ Đình sẽ tạo bước đột phá trong phát triển TDTT thủ đô, giúp củng cố, nâng cao vị thế dẫn đầu của thể thao thủ đô, đồng thời tăng cường sự đóng góp đối với thành tích của đoàn thể thao Việt Nam tại các kỳ đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới.

Nâng cấp khu liên hợp thể thao Mỹ Đình và xây dựng Khu liên hợp thể thao quốc gia thành phố Bắc Sông Hồng hạ tầng, cơ sở TDTT đáp ứng yêu cầu tổ chức các môn trọng điểm, thể mạnh của thành phố và các môn thể thao nằm trong hệ thống thi đấu đại hội ASIAD, Olympic (Sân vận động mái che, cung thể thao dưới nước, khu thi đấu các môn thể thao trong nhà, sân đua lòng chảo, khu đua xe công thức 1...).

Xây dựng khu liên hợp thể thao quân sự- Army Games tại Miếu Môn, huyện Mỹ Đức nhằm đáp ứng yêu cầu tập luyện và tổ chức các giải thi đấu thể thao của lực lượng vũ trang.

Rà soát bổ sung mạng lưới cơ sở sân golf bố trí xen kẽ, nhằm tạo hành lang xanh đồng thời phát triển các loại hình dịch vụ thể thao, phục vụ tổ chức hoạt động văn hóa du lịch tại các không gian được mở rộng trên hướng trục sông Hồng, trục sông Đáy, kết nối với các hệ thống cơ sở sân golf hiện có.

c.3) Định hướng mạng lưới TDTT cấp quận, huyện, thị xã:

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới cơ sở TDTT tuyến quận, huyện, thị xã, xây dựng các Trung tâm văn hóa, thông tin, thể thao có đủ 3 công trình thể thao cơ bản là sân vận động, nhà tập luyện, thi đấu và bể bơi. Cụ thể là:

- Rà soát, đầu tư xây dựng Nhà thi đấu/ Nhà tập luyện thể thao còn thiếu tại các quận, huyện: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Nam Từ Liêm, Quốc Oai và Phú Xuyên. Ưu tiên đầu tư xây dựng tại quận Nam Từ Liêm và huyện Phú Xuyên 2 loại công trình Nhà thi đấu TDTT hoặc Nhà tập luyện TDTT.

- Đầu tư xây dựng mới 6 sân vận động tại huyện Mê Linh, Hà Đông, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và Thường Tín. Các quận, huyện Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Nam Từ Liêm, Long Biên căn cứ vào điều kiện thực tế quỹ đất hiện có, triển khai phương án khai thác quỹ phù hợp để xây dựng sân vận động.

- Các quận, huyện: Hai Bà Trưng, Long Biên, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thường Tín, Tây Hồ, Gia Lâm, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Sóc Sơn, Mê Linh, Hà Đông, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên đầu tư xây dựng bể bơi 25m-50m đáp ứng nhu cầu phát triển một số môn thể thao dưới nước và chương trình phòng chống đuối nước cho học sinh trên địa bàn Thành phố.

- Thành phố bố trí quỹ đất cho hoạt động thể dục thể thao: 32% số xã, phường, thị trấn hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất cho văn hóa; 53% số xã, phường, thị trấn đầu tư bể bơi, nhà tập TDTT, sân bóng đá.

- Xây dựng và triển khai chương trình hợp tác giữa Thành phố với Bộ VHTTDL, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an nhằm khai thác, phát huy hiệu quả các cơ sở TDTT quốc gia để phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao của Thủ đô Hà Nội.

- Bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian ở các khu vực trọng điểm phát triển văn hóa, du lịch: trục văn hóa Sông Hồng, trục văn hóa Hồ Tây - Ba Vì, trục văn hóa Trung tâm Nội đô - các huyện phía Nam, trục văn hóa Sông Đáy. Phát triển các môn thể thao mạo hiểm (dù lượn, nhảy dù, leo núi, đua xe địa hình, các môn thể thao động vật,...) ở các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Mỹ Đức.

Bảng 7.8 - Danh mục hiện trạng và dự kiến công trình TDTT

TT	Hạng mục / Tên cơ sở thể dục thể thao	Địa điểm	Diện tích
		dự kiến	(ha)
I	Công trình hiện có		
1	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội		
1.1.	Nâng cấp khu tập luyện đua thuyền	Quận Tây Hồ	
1.2	Nâng cấp nhà tập luyện, thi đấu thể thao	Quận Ba Đình, Quận Nam Từ Liêm	
1.3	Nâng cấp sân vận động quận Hà Đông	Quận Hà Đông	
2	Xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể thao Mỹ Đình	Quận Nam Từ Liêm	247
II	Công trình xây dựng mới		
1	Khu liên hợp thể thao quốc gia thành phố Bắc Sông Hồng	Huyện Đông Anh	400
2	Công trình nhà tập luyện- thi đấu thể thao, sân vận động, bể bơi cấp quận, huyện, thị xã		
2.1.	Nhà tập luyện- thi đấu TDTT huyện Phú Xuyên	Huyện Phú Xuyên	0,8
2.2	Nhà thi đấu thể thao huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai	0,8
2.3	Nhà tập luyện - thi đấu thể thao quận Hai Bà Trưng	Quận Hai Bà Trưng	0,8
2.4	Nhà tập luyện - thi đấu thể thao quận Đống Đa	Quận Đống Đa	0,8
2.5	Sân vận động và bể bơi quận Long Biên	Quận Long Biên	1
2.6	Sân vận động và bể bơi huyện Mê Linh	Huyện Mê Linh	1
2.7	Sân vận động và bể bơi huyện Quốc Oai	Huyện Quốc Oai	1
2.8	Sân vận động và bể bơi huyện Chương Mỹ	Huyện Chương Mỹ	1
2.9	Sân vận động và bể bơi huyện Mỹ Đức	Huyện Mỹ Đức	1
2.10	Sân vận động và bể bơi huyện Thường Tín.	Huyện Thường Tín	1
2.11	Sân vận động và bể bơi quận Cầu Giấy	Quận Cầu Giấy	1
2.12	Sân vận động và bể bơi quận Thanh Xuân.	Quận Thanh Xuân	1
2.13	Sân vận động và bể bơi quận Hà Đông	Quận Hà Đông	
3	Khu liên hợp thể thao quân sự Army Games Miếu Môn (Trung tâm HLQSQG 4)	Xã Miếu Môn- Huyện Mỹ Đức	
4	Khu thể thao dân tộc và trò chơi dân gian sông Hồng (Trung tâm văn hóa, thể thao và du lịch sông Hồng)	Quận Long Biên	20
5	Khu liên hợp thể thao thành phố phía Tây (Hòa Lạc-Xuân Mai)	Đô thị Hòa Lạc	20

d) Nội dung điều chỉnh:

- Rà soát, xây dựng nội dung quy hoạch hệ thống văn hoá tích hợp vào điều chỉnh QHC Thủ đô và Quy hoạch Thủ đô, với một số nguyên tắc:

+ Phát triển du lịch góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, cải tạo cảnh quan môi trường, nâng cao trình độ dân trí, thúc đẩy tiêu dùng và kích thích phát triển các ngành dịch vụ, tạo việc làm, góp phần nâng cao đời sống dân cư.

+ Phát triển du lịch theo hướng văn hóa, sinh thái để khai thác tối đa các tiềm năng, nội lực.

+ Tổ chức không gian văn hóa, vùng văn hóa gắn kết với khu vực có văn hóa đặc trưng: Vùng văn hóa Thăng Long tại trung tâm Thủ đô, vùng văn hóa Xứ Đoài tại khu vực phía Tây Thủ đô.

- Phân kỳ đầu tư, xây dựng cơ chế nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo chủ trương xã hội hóa đầu tư.

7.12. Mạng lưới quốc phòng, an ninh:

- Đảm bảo tuyệt đối an toàn, giữ vững quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự xã hội. Chủ động bảo vệ từ sớm, từ xa; tích cực nghiên cứu, dự báo, tham mưu chiến lược; giữ vững thế chủ động chiến lược; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

- Bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường tiềm lực về quốc phòng và an ninh trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Hà Nội, phát huy tối đa các giá trị, văn hóa truyền thống của Thủ đô ngàn năm văn hiến, tiếp thu và phát triển những thành tựu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng theo kịp tốc độ của các nước phát triển. Thấm định chặt chẽ các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch, quy hoạch kinh tế - xã hội, hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài, chuyển nhượng cổ phần, góp vốn, mua phần vốn góp của các tổ chức, cá nhân có yếu tố nước ngoài đối với các dự án không để ảnh hưởng, tác động đến không gian quy hoạch, các khu vực địa hình có giá trị chiến lược, chiến dịch, chiến thuật trọng yếu trong thế bố trí khu vực phòng thủ về quốc phòng, an ninh.

- Tại những khu vực quốc phòng, an ninh gồm những địa điểm do quân đội, công an quản lý trực tiếp, các khu vực được quy hoạch sử dụng cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, phải nghiên cứu, xem xét, hạn chế bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo không chòng lán để không làm ảnh hưởng đến công trình quốc phòng, công trình an ninh, các khu vực quân sự, khu vực an ninh, khu vực có địa hình đặc biệt, điểm cao có giá trị trong thế trận quân sự khu vực phòng thủ thành phố Hà Nội. Đảm bảo bố trí quỹ đất an ninh, quốc phòng đáp ứng yêu cầu phát triển, thực hiện theo đúng quy định.

- Tăng cường nguồn lực, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, vật lực, tài lực tại chỗ để xây dựng lực lượng Công an Thành phố đảm bảo ngang tầm với vị thế của Thủ đô, đáp ứng các yêu cầu nhiệm vụ củng cố tiềm lực an ninh trước mắt và lâu dài.

- Đẩy mạnh công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, hợp tác phát triển, nâng cao vị thế và uy tín của Thủ đô Hà Nội.

Một số đề xuất trong nghiên cứu Điều chỉnh QHC Thủ đô:

- Tuân thủ Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 15/3/2023 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch xác định khu quân sự và lập Hợp phần Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển KT-XH và tích hợp vào Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cũng như điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô.

- Trong quá trình triển khai lập Quy hoạch chung các đô thị vệ tinh và các quy hoạch phân khu cấp 2, một số khu vực đất Công cộng hỗn hợp đã được chuyển đổi lại thành đất quốc phòng, an ninh như hiện trạng sử dụng đất theo yêu cầu của Bộ tư lệnh Thủ đô.

- Cần rà soát lại các quỹ đất, có cơ chế quản lý đối với đất QPAN, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai, Luật Quy hoạch đô thị và phù hợp thực tế quản lý sử dụng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

8. QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

8.1. Định hướng hạ tầng khung và kết nối hạ tầng vùng:

- Liên kết Thủ đô với các tỉnh/thành phố trên cả nước thông qua hệ thống các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường sắt và thủy nội địa.

- Liên kết Thủ đô với các tỉnh/thành phố thông qua các tuyến hành lang:

(i) Các tuyến hành lang kết nối thủ đô với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.

Ngoài các tuyến hành lang quan trọng được xác định trong quy hoạch quốc gia, Thủ đô Hà Nội kết nối với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc thông qua các tuyến hành lang như sau:

- Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội (một phần của HLKT Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): Đây là tuyến hành lang về thương mại, du lịch và một phần về công nghiệp. Bên cạnh đó, đây cũng là tuyến HLKT có vai trò kết nối đối ngoại quan trọng giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Tổng quan: Đây là tuyến hành lang quốc tế gồm nhiều hình thức vận tải, gồm cả đường bộ, đường sắt, và đường sông. Trong đó, đường sông dựa vào hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Đường bộ dựa vào tuyến đường cao tốc Côn Minh - Hà Khẩu trên lãnh thổ Trung Quốc, các tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai, quốc lộ 5, đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long.

- Tính chất: Là tuyến kết nối chủ đạo của vùng động lực phía Bắc, kết nối các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc với các trung tâm kinh tế, cảng biển lớn của cả nước, thúc đẩy hợp tác thương mại, đầu tư giữa các địa phương của Việt Nam và khu vực phía Tây Nam Trung Quốc.

- Định hướng: Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình giao thông trọng điểm quốc gia có tính liên kết vùng, nghiên cứu đầu tư các tuyến đường sắt đô thị kết nối Hà Nội với các tỉnh trong vùng như tuyến Hà Nội - Hải Phòng, tuyến vành đai phía Đông Thủ đô; Mở rộng đường bộ cao tốc Hà Nội - Lào Cai; Xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khổ 1.435 mm; Hình thành các tuyến du lịch kết nối với các tỉnh Tây Nam Trung Quốc, các tuyến du lịch kết hợp du lịch nghỉ dưỡng trên núi và du lịch biển; Phát triển đô thị, thương mại và dịch vụ dọc tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

- Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Bắc Giang - Hà Nội (một phần của HLKT Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh): Đây là tuyến hành lang về thương mại, công nghiệp, đồng thời đóng vai trò quan trọng về kết nối trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Hành lang kinh tế Thái Nguyên - Hà Nội: Đây là tuyến hành lang phục vụ cho cụm sản xuất công nghiệp điện tử mà trung tâm là nhà máy Samsung Thái Nguyên.

(ii) Các tuyến hành lang kết nối Thủ đô với các tỉnh trong vùng ĐBSH.

- Hành lang kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh: Đây là hành lang công nghiệp - thương mại quan trọng nhất của vùng ĐBSH, có vai trò kết nối với khu vực và quốc tế.

- Hành lang kinh tế Hà Nội - Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình: Đây là hành lang mở rộng không gian phát triển của vùng xuống các tỉnh Nam ĐBSH, với định hướng phát triển công nghiệp và kết nối du lịch.

8.2. Quy hoạch Giao thông:

8.2.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Đường bộ:

** Hệ thống đường cao tốc:*

Đến năm 2022, có 08 tuyến đường cao tốc (CT) đi qua địa bàn Hà Nội đã được hình thành, bao gồm: (CT.03) Láng - Hòa Lạc - Hòa Bình; (CT.07) Hà Nội - Thái Nguyên; (CT.04) Hà Nội - Hải Phòng; (CT.01) Pháp Vân - cầu Giẽ; (CT.01) Hà Nội - Lạng Sơn; (CT.05) Hà Nội - Lào Cai; (CT.09) Hà Nội - Hạ Long; (CT.20) Vành đai 3 trên cao. Bên cạnh đó, còn 03 tuyến cao tốc chưa hình thành, bao gồm: đường Vành đai 4 (đã khởi công xây dựng); đường Vành đai 5; Tây Bắc - Quốc Lộ 5.

Các tuyến cao tốc được hình thành đã giúp rút ngắn thời gian di chuyển, góp phần thúc đẩy sự phát triển mang tính kết nối cao giữa Thủ đô Hà Nội và các tỉnh như Hòa Bình, Thái Nguyên, Lào Cai, Hải Phòng, Nam Định, Thái Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh. Như vậy, Thủ đô Hà Nội đã cơ bản hoàn thành hệ thống giao thông đối ngoại ở cả 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.

** Hệ thống đường quốc lộ:*

Trong giai đoạn 2011-2022, có 06/11 tuyến Quốc lộ (QL) đã và đang được đầu tư cải tạo, mở rộng theo quy hoạch: QL1; QL21B; QL32; QL21; QL6; QL5. Hiện nay, còn 05/11 tuyến QL chưa được đầu tư cải tạo, mở rộng theo quy hoạch: QL2; QL3; QL18; QL23; QL2C. Đây là các tuyến đường tạo ra mối liên hệ từ Thủ đô Hà Nội đi các trung tâm dân cư, kinh tế và quốc phòng của cả nước.

QL5 và QL18 tạo nên một hành lang nối Hà Nội với khu vực Đông Bắc và các cảng Hải Phòng, Cái Lân. Đây là những tuyến đường có tầm quan trọng cả về kinh tế và quốc phòng có nhiệm vụ nối hai trung tâm kinh tế lớn của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. QL5 hiện tại có 6 làn xe với bề rộng mặt cắt ngang từ 21-:-30m, đoạn trên địa bàn Hà Nội dài khoảng 11km. QL18 đã được nâng cấp cải tạo theo tiêu chuẩn đường 4 làn xe đoạn trên địa bàn Hà Nội dài khoảng 17km.

QL1A mới phía Bắc là tuyến giao thông nối Hà Nội với cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, một trong các cửa khẩu đường bộ chính giao lưu giữa Việt Nam và Trung Quốc. Hiện tại đã được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB.

QL1A mới phía Nam được xây dựng và khai thác từ năm 2002 với quy mô đường cấp I-ĐB. Chiều dài tuyến khoảng 31,88km cho 4 làn xe với bề rộng nền đường 25m, mặt 22m.

QL1A cũ phía Bắc và QL1A cũ phía Nam là tuyến đường bộ huyết mạch của Việt Nam chạy từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau. Phần chạy trên địa bàn Hà Nội phía Bắc là 7,3 km, phía Nam dài khoảng 30,67km mặt đường bê tông nhựa, nền rộng từ 9-10m.

QL6 nối Hà Nội với các khu vực Tây Bắc của đất nước, đặc biệt nối với trung tâm thủy điện lớn nhất nước ta hiện nay là nhà máy thủy điện Hoà Bình, cách Hà Nội khoảng 70 km. Đoạn tuyến của QL6 qua địa bàn Hà Nội có chiều dài khoảng 29,8km.

QL3 và QL2: QL2 được đầu nối với đường Võ Văn Kiệt, tạo mối liên hệ từ Thủ đô đi các tỉnh phía Tây và Tây Bắc. QL3 đoạn từ huyện Sóc Sơn về Thành phố đã được mở rộng để đảm bảo lưu lượng giao thông. Trên địa bàn Hà Nội QL2 có chiều dài khoảng 5km, QL3 từ vành đai III đến ranh giới tỉnh Thái Nguyên có chiều dài khoảng 20km.

QL32: nối trung tâm Hà Nội với các tỉnh phía Tây Bắc như Phú Thọ, Yên Bái. QL32 bắt đầu từ Cầu Giấy, là tuyến QL đi vào Thủ đô từ phía Tây, đoạn từ nút Mai Dịch vào nội thành mặt cắt ngang là 33m. Đoạn tuyến tiếp theo từ Nhổn đến Trung Hà đã được mở rộng với 2-4 làn xe, tương đương cấp II-ĐB. Trên địa bàn Hà Nội QL32 có chiều dài khoảng 55,5km.

QL21B: Thuộc tuyến đường bộ hành lang Cửa Đáy (Ninh Bình) đi Tây Bắc gồm QL12B, QL21B nối QL6 cũng là một trong những hành lang vận tải quan trọng của Miền Bắc. Phần chạy trên địa phận Hà Nội dài 41,605 km, từ Ba La đến Chợ Dầu huyện Ứng Hòa, tuyến đi qua Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa và là tuyến chính phục vụ du lịch lễ hội Chùa Hương, mặt đường bê tông nhựa.

QL21: là một phần của tuyến đường thuộc tuyến đường Hồ Chí Minh, đoạn thuộc địa phận Hà Nội từ Sơn Tây đến Cầu Cờ (huyện Chương Mỹ) dài 46km, sẽ là tuyến trục thuộc chuỗi các đô thị trong tương lai như Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai.

QL2C: nối với QL37 tại Sơn Dương, liên kết Hà Nội với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Hà Giang, phần trên địa bàn Hà Nội chỉ dài 0,85 km, mặt đường bê tông xi măng.

QL23: nối từ đường đê Tả Hồng tại vị trí khu công nghiệp Bắc Thăng Long đến Phúc Yên nhập vào QL2, là tuyến đường phân bổ lưu lượng xe cho QL2. Trên địa phận Hà Nội đoạn tuyến có chiều dài khoảng 20,35km.

** Hệ thống đường tỉnh:*

Mạng lưới đường tỉnh (ĐT) trên địa bàn Thủ đô Hà Nội bao gồm 35 tuyến ĐT. Quy mô và tình trạng kỹ thuật của mạng lưới ĐT Thủ đô Hà Nội được thể hiện như sau:

Bảng 8.1 - Hiện trạng mạng lưới đường tỉnh Thủ đô Hà Nội

STT	Mã hiệu	Điểm đầu/ điểm cuối	Chiều dài	Cấp đường	Cầu	Ghi chú
1	ĐT 411	Đồng Bàng (Ba Vì) đến Cổ Đô (Ba Vì)	7,5km	cấp V		2,7km: chất lượng tốt; 4,8km chất lượng xấu và rất xấu.
2	ĐT 411B	Vạn Thắng (Ba Vì) đến Tân Hồng (Ba Vì)	4,6km	cấp V	01	toàn bộ 4,6km chất lượng tốt.
3	ĐT 411C	Đồng Bàng (Ba Vì) đến Tòng Bạt (Ba Vì)	6,0km	cấp V	2	1km chất lượng tốt; 5km trung bình.
4	ĐT 412	Tây Đằng (Ba Vì) đến Đông Lâu (Ba Vì)	5,43km	cấp V	01	toàn bộ 5,43 km là tốt nhất
5	ĐT 412B	Suối Hai (Ba Vì) đến Đồng Dài (Ba Vì)	4,0km	cấp V	01	1.2km chất lượng tốt, 2 km chất lượng trung bình; 0.8 km còn lại chất lượng xấu
6	ĐT 413	từ Vị Thủy (Thị xã Sơn Tây) đến Bất Bạt (Ba Vì)	23,3km	cấp V	5	12km chất lượng tốt, 2,4km trung bình; 8,9

STT	Mã hiệu	Điểm đầu/ điểm cuối	Chiều dài	Cấp đường	Cầu	Ghi chú
						km chất lượng xấu và rất xấu
7	ĐT 414	viện 105 (thị xã Sơn Tây) đến Đá Chông (Ba Vì)	20,5	cấp IV đến cấp V	05	20,5km chất lượng trung bình.
8	ĐT 414B	Lễ Khê (Thị xã Sơn Tây) đến Tân Lĩnh (Ba Vì)	5,0km	cấp V	02	1,9km chất lượng tốt; 3,1km chất lượng xấu và rất xấu.
9	ĐT 414C	Ba Trại (Ba Vì) đến Lương Phú (Ba Vì)	8,35km	cấp V		0,34km chất lượng tốt; 8,01 km là trung bình
10	ĐT 415	Đá Chông (Ba Vì) đến Chẹ (Ba Vì)	12,47km	cấp V	03	12,47km chất lượng tốt
11	ĐT 416	Trung Sơn Trầm (Thị xã Sơn Tây) đến Vân Hòa (Ba Vì)	8,1km	cấp IV	01	6,9km chất lượng tốt; 1,2 km chất lượng trung bình.
12	ĐT 417	Phùng (Đan Phượng) đến Trung Vương (TX Sơn Tây)	22,62km	cấp V	02	6.3km chất lượng tốt, 15.7 km chất lượng trung bình; 0.62 km còn lại chất lượng xấu
13	ĐT 418	Sơn Đông (thị xã Sơn Tây) đến Cẩm Đình (Phúc Thọ)	10,02km	cấp V	02	5,5km chất lượng tốt, 4,52km chất lượng trung bình.
14	ĐT 419	Gia Hòa (Phúc Thọ) đến Hương Sơn (Mỹ Đức)	74,9km	cấp V	12	44,413km có chất lượng tốt, 22km trung bình, 7,98km chất lượng xấu
15	ĐT 420	Hòa Lạc (Thạch Thất) đến Hiệp Thuận (Phúc Thọ)	15,23km	cấp IV đến cấp V	05	10,57km còn tốt, 4,66km chất lượng xấu.
16	ĐT 421	Hiệp Thuận (Phúc Thọ) đến Trung tâm Quốc Oai (Quốc Oai)	14,0km	cấp V		8,9 km chất lượng tốt; 5,1km chất lượng trung bình
17	ĐT 421B	Sài Sơn (Quốc Oai) đến Xuân Mai (Chương Mỹ)	17,0km		08	3.4km chất lượng tốt, 3.35 km chất lượng trung bình; 10.25 km còn lại chất lượng xấu
18	ĐT 422	Liên Trung (Đan Phượng) đến Sài Sơn (Quốc Oai)	16,5km	cấp V	06	6,4 km chất lượng tốt, 6km là trung bình, 4,1km chất lượng xấu.
19	ĐT 423	Biển Sắt đến So Sờ (Quốc Oai)	8,0km	cấp V	02	8km còn tốt
20	ĐT 424	Quán Sơn (Mỹ Đức) đến Hòa Xá (Ứng Hòa)	7,8km	cấp V	01	toàn bộ 7,8 km chất lượng tốt.
21	ĐT 425	Thanh Bò (Ứng Hòa) đến Yên Vỹ (Mỹ Đức)	4,8 km	cấp IV	01	3,5km là tốt; 1,3km là xấu.
22	ĐT 426	Quản Xá (Ứng Hòa) đến Thái Bằng (Ứng Hòa)	8,0km	cấp V	04	4km chất lượng trung bình; 4km chất lượng xấu.

STT	Mã hiệu	Điểm đầu/ điểm cuối	Chiều dài	Cấp đường	Cầu	Ghi chú
23	ĐT 427	Bình Đà (Thanh Oai) đến Hồng Vân (Thường Tín)	20,2Km	cấp V	03	17,5km chất lượng tốt, 2,7km trung bình.
24	ĐT 428	Vân Đình (Ứng Hòa) đến Quang Lăng (Phú Xuyên)	27,0km	cấp V	05	6,7km chất lượng tốt, 14,9km chất lượng trung bình, 5,4km mặt đường xấu và rất xấu
25	ĐT 428B	Tri Thủy (Phú Xuyên) đến Minh Tân (Phú Xuyên)	6,3km	cấp IV		toàn bộ 6,3km chất lượng xấu và rất xấu
26	ĐT 429	TT Phú Minh (Phú Xuyên) đến Miếu Môn (Chương Mỹ)	31,7km	cấp V	05	15,5km chất lượng tốt, 4km trung bình, 12,2km chất lượng xấu và rất xấu
27	ĐT 429B	Cầu Lão (Ứng Hòa) đến Viên Ngoại (Ứng Hòa)	8,6km	cấp V		4km chất lượng trung bình; 4,6km chất lượng xấu và rất xấu.
28	ĐT 429C	Cầu Bàu (Ứng Hòa) đến Thanh Âm (Ứng Hòa)	5,0 km	cấp V		toàn bộ 5km hiện chất lượng xấu và rất xấu
29	ĐT 430	Viện 103 (quận Hà Đông) đến Ngọc Trục (Hà Nội)	3,2km	cấp II	01	1,6Km chất lượng tốt; 1,6 km trung bình.
30	ĐT 301	Tiền Phong - Nam Hồng - Đông Anh	10,6 km			rộng khoảng 9m bằng bê tông nhựa
31	ĐT 308	Tiền Thăng đến Chu Phan	10,65 km			rộng 7.5m bằng bê tông xi măng
32	ĐT 312	Tam Báo - Thạch Đà dài khoảng mặt đường	7,2 km			rộng khoảng 5.5km bằng bê tông xi măng
33	ĐT 131	UB xã Thanh Xuân tới quốc lộ 3 tại trung tâm thị trấn huyện lỵ.	8,8km			rộng 7m bằng bê tông nhựa
34	ĐT 35	đầu xã Thanh Xuân tới QL3 tại Ný.	17,0km			
35	ĐT 16	QL3 đi Bắc Ninh.	7,25km			hiện không được đầu tư do giao thông chủ yếu tập trung trên tuyến quốc lộ 18

** Hệ thống vành đai:*

Hiện nay mới có 01 tuyến vành đai (VĐ) đã khép kín (VĐ2); còn 04/05 tuyến theo quy hoạch đã và đang đầu tư hình thành các đoạn tuyến.

- Vành đai 1: VĐ1 thực ra là một tuyến không khép kín hoàn chỉnh, song cho đến nay vẫn tồn tại trong các đánh giá mạng lưới giao thông Thủ đô. Tuyến đường VĐ1 từ đê Nguyễn Khoái - Trần Khát Chân - Đại Cồ Việt - Đào Duy Anh - Ô Chợ Dừa - Cầu Giấy - Bưởi - Lạc Long Quân - đê Yên Phụ.

- Vành đai 2: Theo quy hoạch, VĐ2 có tổng chiều dài 38.91Km và qua các điểm khống chế chính như sau: bắt đầu từ dốc Minh Khai - Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở - Đường Láng - Cầu Giấy - Bưởi - Lạc Long Quân - đê Nhật Tân và vượt sông Hồng từ vị trí xã Phú Thượng sang xã Vĩnh Ngọc, qua Đông Hội, Đông Trù, QL5, tiếp tục vượt

sông Hồng tại Vĩnh Tuy nối vào dốc Minh Khai thành một vành đai khép kín. Hiện tại vành đai 2 mới cơ bản hình thành một nửa ở phía Nam sông Hồng, phía Bắc đã có đoạn từ nút cầu Chui (nút trung tâm quận Long Biên) đến Cầu Vĩnh Tuy.

Từ tháng 01/2023 chính thức thông xe đoạn tuyến vành đai 2 trên cao. Đoạn tuyến vành đai 2 trên cao dài hơn 5km, điểm đầu tiếp giáp phía nam cầu Vĩnh Tuy, điểm cuối tiếp giáp với nút giao Ngã Tư Sở. Phần dưới thấp dài trên 3km, điểm đầu kết nối với cầu Vĩnh Tuy, điểm cuối tại nút giao Ngã Tư Vọng.

- Vành đai 3: VĐ3 bắt đầu từ đường Bắc Thăng Long - Nội Bài - Mai Dịch - Thanh Xuân - Pháp Vân - Sài Đồng - cầu Phù Đổng - Ninh Hiệp – đi trùng đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đoạn Ninh Hiệp tới Dục Tú đi tiếp phía Nam đường sắt vành đai để nối trở lại với đường Bắc Thăng Long - Nội Bài tại khu vực Quang Minh thành tuyến đường khép kín.

- Vành đai 4 và Vành đai 5: VĐ4 chưa hình thành; VĐ5 là 02 tuyến vành đai liên vùng: mới chỉ hình thành một số đoạn tuyến và chưa kết nối (mới chỉ hình thành cầu Vĩnh Thịnh và đoạn tuyến đường đi trùng đường Hồ Chí Minh hiện có; Đoạn qua thị xã Sơn Tây và các huyện Ba Vi, Mỹ Đức. Ứng Hòa chưa được đầu tư hình thành.

** Các trục hướng tâm:*

Cũng trong giai đoạn này, có 02 tuyến trục hướng tâm đã được hình thành: (1). Đại Lộ Thăng Long; (2). Trục Lê Văn Lương - Tố Hữu - Tố Hữu kéo dài (từ VĐ3 đến đường trục phát triển kinh tế Bắc Nam). 06/08 tuyến đang đầu tư, nghiên cứu đầu tư theo từng đoạn tuyến và chưa được hình thành đồng bộ theo quy hoạch: (1). Tây Thăng Long; (2). Hồ Tây - Ba Vi; (3). Hà Đông - Xuân Mai; (4). Tứ Liên - cao tốc Hà Nội Thái Nguyên; (5). Giang Biên; (6). Ngọc Hồi - Phú Xuyên.

Đối với trục đường ngoài đô thị khác, có 01 tuyến đã và đang được đầu tư: đường trục phát triển kinh tế phía Nam kết nối với đường Bái Đính - Ba Sao; 27/31 tuyến hiện có chưa được cải tạo đồng bộ theo quy hoạch; 03/31 tuyến chưa được đầu tư, gồm (1). Đường trục phát triển kinh tế Bắc - Nam; (2). Đường trục Đổ Xá - Quan Sơn; (3). đường trục Chúc Sơn - Miếu Môn -Hương Sơn.

** Cầu lớn vượt sông:*

- Cầu vượt sông Hồng: Trên địa bàn Hà Nội hiện có 09 cầu đường bộ đã được đầu tư hình thành: (1) cầu Thăng Long; (2) cầu Chương Dương; (3) cầu Vĩnh Tuy; (4) cầu Thanh Trì; (5) cầu Nhật Tân; (6) cầu Vĩnh Thịnh; (7) cầu Văn Lang; (8) cầu Trung Hà; (9) cầu Long Biên.

+ Còn 09/18 cầu đường bộ chưa được đầu tư hình thành theo quy hoạch (bao gồm: cầu Tứ Liên: cầu Thăng Long mới, cầu Hồng Hà; cầu Mỹ Sở; cầu Ngọc Hồi; cầu Thượng Cát: cầu Phú Xuyên; cầu Vân Phúc; cầu/hầm Trần Hưng Đạo).

+ Cầu Thăng Long: là cầu dùng chung cho đường sắt và đường bộ (chiều dài đường ô tô 3,1km, đường sắt 5,5km) được xây dựng hai tầng với tầng trên 4 làn xe chạy và hai dải đi bộ mỗi dải rộng 1,5m (1,5mx2). Tầng dưới cho xe lửa chạy 2 chiều và 2 dải đường thô sơ mỗi dải 3,5m (3,5mx2), chiều dài dải thô sơ mỗi dải 2,7km.

+ Cầu Chương Dương: có 4 làn xe bao gồm 2 làn xe ở giữa cho xe ô tô và 2 làn bên cho xe máy, chiều dài cầu 1,2 km, rộng 19,5 m. Mặc dù đã có sự chia sẻ bớt lưu lượng xe qua các cầu Thanh Trì, Vĩnh Tuy nhưng vẫn thường xảy ra các vấn đề ùn tắc trên cầu do lượng xe vượt quá khả năng đáp ứng của cầu.

+ Cầu Vĩnh Tuy: giai đoạn 1 đã đưa vào sử dụng năm 2010, giai đoạn 2 đã hoàn thành và đưa vào sử dụng tháng 9 năm 2023, quy mô 8 làn xe.

+ Cầu Thanh Trì: Đưa vào sử dụng năm 2006 với quy mô 6 làn xe.

+ Cầu Nhật Tân: Đưa vào sử dụng năm 2015 với quy mô 8 làn xe.

+ Cầu Vĩnh Thịnh: Nằm trên QL2C đưa vào sử dụng năm 2014, quy mô 4 làn xe.

+ Cầu Văn Lang: Nằm trên QL32C đưa vào sử dụng năm 2018, quy mô 4 làn xe.

+ Cầu Long Biên: đây là cầu đi chung cho đường sắt và đường bộ, dài 1,6 km gồm đường sắt đi giữa và mỗi bên một làn xe chạy.

+ Cầu Trung Hà: Nằm trên Quốc lộ 32 vượt qua sông Đà.

- Cầu vượt sông Đuống: Trên địa bàn Hà Nội hiện có 04 cầu đường bộ đã được hình thành: (1). cầu Đuống; (2). cầu Phù Đổng 1; (3). cầu Phù Đổng 2; (4), cầu Đông Trù.

+ Còn 04/08 cầu đường bộ chưa được hình thành theo quy hoạch (bao gồm: cầu Đuống mới; cầu Giang Biên, cầu Mai Lâm: cầu Ngọc Thụy).

+ Cầu Đuống cũ sử dụng cho cho đường sắt và đường ô tô đi chung.

+ Cầu Phù Đổng 1: Sử dụng cho đường ô tô có quy mô 3 làn xe.

+ Cầu Phù Đổng 2: Mới đưa vào sử dụng có quy mô 3 làn xe.

+ Cầu Đông Trù: Nằm trên QL.5 đưa vào sử dụng năm 2014, quy mô 8 làn xe.

- Hiện nay Thủ đô Hà Nội mới chỉ đạt được 50% số cầu đường bộ theo quy hoạch, việc xây dựng và hoàn thiện các cầu còn lại sẽ giảm được ùn tắc vào các cung giờ cao điểm kéo theo đó là người dân sẽ tăng xu hướng chuyển dịch nhà ở tại các khu vực ngoại thành.

b) Đường sắt:

* *Đường sắt quốc gia:*

Mạng lưới đường sắt Quốc gia vẫn khai thác theo hiện trạng với 05 tuyến hướng tâm hiện có (Tuyến Yên Viên - Ngọc; Tuyến Hà Nội - Lào Cai; Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng; Tuyến Hà Nội - Thái Nguyên; Tuyến Hà Nội - Hải Phòng) và 01 tuyến vành đai phía Tây cũ: Tuyến Vành đai phía Đông và tuyến Vành đai phía Tây mới (thay thế cho vành đai phía Tây hiện tại) chưa được đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

Tuy nhiên, vận tải đường sắt của Việt Nam nói chung lạc hậu và tụt hậu so với xu thế chung của các nước trong khu vực, có sức cạnh tranh kém hơn các loại hình giao thông khác và chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể:

Hầu hết là đường đơn khổ hẹp 1000mm với ray loại cũ (43kg/m), tà vẹt bê tông hai khối và tà vẹt gỗ liên kết cứng giữa ray và tà vẹt; các tuyến đường sắt chưa có hành lang riêng, hầu hết là giao cắt đồng mức với các tuyến giao thông đường bộ, các chỉ tiêu kỹ thuật như bán kính đường cong bằng, độ dốc, tải trọng cầu... đạt thấp.

Hệ thống thông tin tín hiệu lạc hậu: (i) sử dụng điện với thiết bị đóng đường cánh/đèn màu được lắp đặt trên hầu hết các tuyến đường sắt phía Bắc; (ii) hệ thống thông tin sử dụng hầu hết máy tải ba được sản xuất từ những năm 1972 và 1979; (iii) hệ thống dự trữ khẩn cấp ở một số khu vực của mạng lưới đường sắt sử dụng radio tần số cao; (iv) hệ thống truyền tải thông tin đường dài sử dụng dây trần, v.v...

Tất cả các tuyến chưa được điện khí hoá, chỉ phục vụ vận tải đường dài, không có đường sắt nội vùng và đường sắt đô thị.

Các nhà ga chính hiện nay như ga Hà Nội, Giáp Bát, Gia Lâm, Yên Viên, Đông Anh nhỏ hẹp và có hạ tầng cơ sở lạc hậu, trong khi đó một số các ga lập tàu hàng, tàu khách dự kiến xây dựng mới trên tuyến đường sắt vành đai như Ngọc Hồi, Bắc Hồng mới xây dựng dở dang.

Tuyến đường sắt vành đai Hà Nội chưa khép tuyến và chủ yếu là đường đơn.

Các tuyến đường sắt ảnh hưởng lớn đến giao thông đô thị, đặc biệt là tuyến đường sắt xuyên tâm Hà Nội – T.P Hồ Chí Minh và Hà Nội – Yên Viên hầu hết đi trên mặt đất, vừa gây ách tắc giao thông giữa hai nửa phía Đông và phía Tây khu vực nội thành cũ, vừa hạn chế số lượng đoàn tàu và thời gian chạy tàu vào nhà ga trung tâm Hà Nội. Trên tuyến có nhiều điểm giao cắt đường bộ không đạt tiêu chuẩn cũng như nhiều cầu yếu cần cải tạo nên gây mất an toàn giao thông và giảm tốc độ chạy tàu.

** Các trục đường sắt hướng tâm:*

Hiện tại có 5 tuyến đường sắt nối vào đầu mối Hà Nội, trong đó có 4 tuyến nằm ở phía Bắc sông Hồng nối vào đầu mối theo dạng hình rẽ quạt.

- Đường sắt Hà Nội - TP.HCM:

+ Tuyến đường sắt nối từ Hà Nội với TP.HCM chạy suốt từ Bắc vào Nam, đi qua 20 tỉnh, thành phố. Toàn tuyến dài 1730 km với khổ đường đơn 1000 mm. Đoạn chạy qua địa bàn thành phố Hà Nội có chiều dài khoảng 39.5km, bố trí 07 ga.

+ Đoạn chạy qua địa bàn Hà Nội, tuyến đi trên mặt đất qua khu vực tập trung rất đông dân cư nhưng lại giao bằng với các tuyến đường bộ cắt qua gây ra ách tắc và rất phức tạp trong việc đảm bảo an toàn giao thông.

+ Trong những năm gần đây, tuyến đường sắt này được nhà nước quan tâm đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng và thiết bị: cầu, đường, kiến trúc tầng trên, đầu máy, toa xe, thông tin, tín hiệu v.v...

- Đường sắt Hà Nội - Lào Cai:

+ Đường sắt Hà Nội - Lào Cai là một tuyến đường sắt nối Hà Nội với các tỉnh trung du và miền núi Tây Bắc. Tuyến này có từ thời thực dân Pháp cai trị Việt Nam.

+ Tuyến có chiều dài 285km trong đó có khoảng 111km là những đoạn cong, đường sắt khai thác khổ 1000mm với vận tốc tàu chạy tối đa trên tuyến là 70km/h. Đoạn chạy qua Hà Nội tuyến có chiều dài khoảng 36.5km, bố trí 8 ga.

+ Tình trạng kỹ thuật hiện tại của tuyến khá lạc hậu, nhiều đoạn đường sắt xuống cấp. Đội đầu tàu phục vụ tuyến đường sắt Hà Nội - Lào Cai được đánh giá là hiện đại chỉ sau tuyến Bắc - Nam, nhưng tình trạng đường sắt kém khiến cho các đầu tàu không được khai thác hết công suất.

- Đường sắt Hà Nội- Thái Nguyên:

+ Tuyến đường sắt từ Hà Nội đến Thái Nguyên, nối với khu công nghiệp Gò Đầm, khu gang thép Thái Nguyên, khu mỏ than Núi Hồng làng Cẩm. Đoạn đường sắt từ Hà Nội đến Quán Triều dài 75km trong đó đoạn từ Gia Lâm đến Lưu Xá là đường lồng 3 ray (hai khổ đường 1000mm và 1435mm). Từ Lưu Xá đến Núi Hồng khổ đường

1000mm. Đoạn chạy qua địa bàn thành phố Hà Nội có chiều dài khoảng 41.5km, bố trí 8 ga.

- Đường sắt Hà Nội- Lạng Sơn:

+ Tuyến Đường sắt Hà Nội – Đồng Đăng (Lạng Sơn) có chiều dài 162km, với 23ga trên tuyến. Quy mô đường lồng khổ 1435mm & 1000mm. Tàu chạy trên tuyến với vận tốc lữ hành chỉ vào khoảng 27km/h. Đoạn chạy qua địa bàn thành phố Hà Nội có chiều dài khoảng 14km, bố trí 4 ga.

+ Toàn tuyến có 146 đường cong, trong đó có nhiều đường cong bán kính nhỏ $R=150$ (m). Một số đường cong ghép từ 2, 3 đường cong bán kính nhỏ.

- Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng:

+ Tuyến nối Thủ đô Hà Nội với Thành phố Hải Phòng, đi qua 4 tỉnh thành là Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng. Tuyến có chiều dài 96Km với 18 ga, đường sắt khai thác khổ 1000m. Đoạn chạy qua địa bàn thành phố Hà Nội có chiều dài khoảng 17km, bố trí 5 ga.

** Tuyến đường sắt vành đai Hà Nội:*

Đường sắt vành đai Hà Nội được xây dựng theo Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 29/7/1988 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm hai nhánh: Đường sắt phía Tây và đường sắt phía Đông. Nhánh phía Đông thiết kế khổ đường 1.435 mm nhưng chưa xây dựng xong. Nhánh phía Tây được nối từ lý trình Km 0+000 (tương ứng tại Km 28+800 của đường sắt Hà Nội - Lào Cai) qua cầu Thăng Long, Kim Nỗ, Phú Diễn, vòng ngoài thị xã Hà Đông nối với đường sắt Hà Nội - TP.HCM) tại Ngọc Hồi. Nền đường của nhánh phía Tây dự trữ cho đường đôi, rộng 10.5 m. Giai đoạn 1 mới khai thác một đường khổ 1000 mm, nhánh đường sắt phía Đông đã được xây dựng đoạn nối từ lý trình 0+000 qua ga Bắc Hồng, Cổ Loa và Yên Viên. Đường sắt vành đai hiện trạng thành phố Hà Nội có chiều dài khoảng 54.4Km, bố trí 5 ga với chức năng chính là vận chuyển hàng hóa.

Trong nội thành Hà Nội còn có tuyến đường sắt xuyên tâm Yên Viên – Ngọc Hồi, giao cắt cùng mức với đường bộ đô thị tại 49 điểm (trong đó, đoạn Yên Viên – ga Hà Nội có 11 điểm, đoạn ga Hà Nội – Ngọc Hồi có 38 điểm) gây mất an toàn, ùn tắc giao thông và ảnh hưởng đến môi trường đô thị.

** Tình trạng nhà ga và thiết bị khai thác:*

- Hệ thống thông tin, tín hiệu lạc hậu, hầu hết sử dụng tín hiệu bán tự động. Chiều dài đường ga lớn nhất là 530 m, chiều dài trung bình từ 350 m đến 400 m. Ray: hầu hết sử dụng ray P43 (của Liên Xô).

- Đường sắt vành đai Hà Nội trở thành một vòng tròn khép kín với 11 ga trong đó có 2 ga lập tàu khách, 2 ga lập tàu hàng. Trong khu vực đầu mối Hà Nội có các xí nghiệp sửa chữa, đóng mới đầu máy toa xe đặt tại Giáp Bát, Hà Nội, Gia Lâm, Yên Viên.

- Ga lập tàu khách và hàng:

+ Ga Hà Nội: Lập tàu khách đường khổ 1000 mm đi các tuyến.

+ Ga Yên Viên: Lập tàu khách đường khổ 1435 mm đi Hạ Long, đi Đồng Mô (Lạng sơn).

+ Ga Yên Viên: Lập tàu hàng 1435 mm và 1000 mm cho các tuyến phía Bắc sông Hồng bao gồm: Yên Viên - Hải Phòng, Yên Viên - Lưu Xá, Yên Viên - Yên Bái và Yên Viên - Lạng Sơn.

+ Ga Giáp Bát: Lập toàn bộ tàu hàng 1000 mm đi tuyến phía Nam và khu đoạn Hải Phòng, tàu Giáp Bát - Yên Viên.

- Các ga xếp dỡ và chuyển tải:

+ Các ga xếp dỡ và chuyển tải: Ga Văn Điển, Ga Giáp Bát, Ga Hà Nội, Gia Lâm, Ga Yên Viên, Ga Cổ Loa, Ga Đông Anh.

- Ngoài ra còn một số ga phân bố trên nhánh vành đai phía Tây bao gồm:

+ Ga lập tàu Bắc Hồng nhằm cải biên luồng toa (xây dựng dở dang).

+ Ga chuyển tải Ngọc Hồi với đường 1000 mm và 1435 mm để cải biên luồng toa địa phương của đường khổ hẹp (xây dựng dở dang).

+ Ga trung gian Kim Nỗ, Phú Diễn, Hà Đông...

- Hiện tại toàn bộ hệ thống đường sắt quốc gia trên địa bàn Hà Nội có chiều dài khoảng 203km, diện tích sử dụng đất khoảng 274.43Ha, trong đó diện tích sử dụng đất của các nhà ga khoảng 75ha.

c) Đường hàng không:

Nằm trong cụm cảng hàng không (CHK) phía Bắc, trên địa bàn Hà Nội hiện nay có 3 sân bay:

* *Cảng hàng không quốc tế Nội Bài:*

CHKQT Nội Bài nằm ở phía Bắc Thủ đô Hà Nội, cách trung tâm Thành phố khoảng 40 km, là cửa ngõ giao lưu quốc tế cũng như trong nước. Hiện nay CHK có hai đường hạ cất cánh đang hoạt động có kích thước 3.200x45m, một đường băng phụ có kích thước 1.000x23m. Sân bay Nội Bài có khả năng tiếp nhận các loại máy bay lớn như Boeing 747, Airbus 380 hạ cất cánh.

- Vai trò, chức năng: Là CHKQT của Thủ đô, có vai trò trung tâm (cả quốc tế và quốc nội) của khu vực phía Bắc. tiếp tục duy trì, phát triển CHKQT Nội Bài cùng CHKQT Tân Sơn Nhất, CHKQT Long Thành, CHKQT Đà Nẵng là các CHK trực chính của các tuyến bay nội địa; CHKQT Nội Bài cùng với CHKQT Long Thành quy hoạch, CHKQT Tân Sơn Nhất là các đầu mối vận chuyển hành khách quốc tế quan trọng nhất của đất nước.

- Tính chất sử dụng: sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

- Quy mô: CHKQT Nội Bài đạt cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO và sân bay quân sự cấp I, đảm bảo tiếp nhận máy bay B747-400 hoặc tương đương. Nhà ga hành khách T2 đưa vào khai thác năm 2014 phục vụ khai thác các chuyến bay quốc tế với công suất thiết kế 10 triệu hành khách/năm và có thể mở rộng đáp ứng công suất 15 triệu hành khách/năm. Đến hết năm 2019, lượng hành khách quốc tế thông qua nhà ga T2 đạt hơn 11,420 triệu người, vượt quá công suất thiết kế của nhà ga. Bên cạnh đó, việc mở thêm các đường bay quốc tế của các hãng hàng không trong nước sẽ làm tăng lượng hành khách thông qua sân bay Nội Bài. Nhà ga hành khách T2 cần khẩn trương đầu tư nâng cấp đáp ứng công suất 15 triệu hành khách/năm nhằm khắc phục tình trạng quá tải, nâng

cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Nghiên cứu, triển khai đầu tư CHKQT Nội Bài về phía Nam.

Quy hoạch diện tích đất: Tổng diện tích đất: 696,8 ha. Diện tích đất hiện có: 544 ha. Diện tích đất cần mở rộng: 152,8 ha. Diện tích đất do quân sự quản lý: 436,7 ha.

** Cảng hàng không Gia Lâm:*

CHK Gia Lâm nằm cách trung tâm Thủ đô Hà Nội 10 km về phía Đông Bắc. Hiện tại sân bay có một đường băng dài khoảng 2000m và đáp ứng các loại máy bay nhỏ như ATR-72, AN26.

- Vai trò, chức năng: Là CHK nội địa phục vụ cho hoạt động bay chở khách tuyến ngắn, bay taxi, bay thể thao và các hoạt động triển lãm hàng không, hoạt động bay hàng không chung.

- Tính chất sử dụng: sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

- Quy mô: CHK đạt cấp 3C theo tiêu chuẩn ICAO và sân bay quân sự cấp II, đảm bảo phục vụ bay ban ngày cho các loại máy bay ATR72/F70 hoặc tương đương. Công suất cảng 167.000 hành khách/năm và 2.000 tấn hàng hóa/năm.

Quy hoạch diện tích đất: Tổng diện tích đất: 302,6 ha. Diện tích đất do HKDD quản lý: 91,7 ha. Diện tích đất dùng chung với quân sự: 66,4 ha. Diện tích đất do quân sự quản lý: 144,4 ha.

** Sân bay Bạch Mai:*

Nằm ở phía Nam Thủ đô Hà Nội (cách trung tâm khoảng 3 km). Đây là sân bay được xây dựng từ thời Pháp, hiện tại đã bị thu hẹp rất nhiều và hầu như không hoạt động cho các loại máy bay cố định, chủ yếu sử dụng cho các loại máy bay trực thăng và do Bộ Quốc phòng quản lý.

Ngoài ra còn có Sân bay Hòa Lạc, sân bay Miếu Môn nằm phía Tây và Tây Nam Thành phố phục vụ quân sự.

d) Đường thủy:

** Các tuyến vận tải thủy chính:*

- Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Việt Trì qua sông Đuống: Phương tiện lớn nhất là đoàn xà lan 200 tấn x 4, tàu đẩy 135 CV; 600 tấn x 2, tàu đẩy 190 CV, tàu tự hành đến 800 tấn. Mật độ vận tải bình quân 30 - 35 triệu tấn/năm.

- Tuyến Hải Phòng - Hà Nội qua sông Luộc: Phương tiện lớn nhất là đoàn xà lan 400 tấn x 2, tàu đẩy 135 - 150 CV, tàu tự hành 400 tấn. Mật độ vận tải bình quân 12 - 15 triệu tấn/năm.

- Tuyến Hà Nội - Lạch Giang: Khai thác cho tàu sông biển 1000 tấn bốc xếp ở cảng Hà Nội, Khuyến Lương, phục vụ tuyến vận tải ven biển Bắc - Trung - Nam. Hiện tại khai thác phổ biến là tàu sông biển (400 - 600) tấn. Mật độ vận tải bình quân khoảng 0,5 triệu tấn/năm.

- Tuyến Cửa Đáy - Ninh Bình: Tuyến đi qua cửa Đáy. Phương tiện vào cảng làm hàng là tàu sông biển trọng tải (600 - 3000) tấn, các xà lan sông biển trọng tải 600 - 1200 tấn. Mật độ vận tải bình quân 1,2 - 1,5 triệu tấn/năm.

** Các tuyến nhánh có nhu cầu vận chuyển tương đối lớn:*

Tuyến Phả Lại – cảng Đa Phúc: đi qua sông Cầu, sông Công. Phương tiện phổ biến là tàu sông trọng tải 100 – 300 tấn. Mật độ vận tải bình quân 1,2 -:- 1,5 triệu tấn/năm.

Tuyến sông Đà - hồ Hoà Bình (đến Sơn La) dài 265 km phục vụ cho xây vùng Tây bắc và phục vụ vận chuyển hàng hoá xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La.

Tuyến sông Cầu, sông Thương phục vụ cho khu vực Đáp Cầu, Á Lữ thuộc các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang. Mật độ vận tải bình quân (2 – 3) triệu tấn/năm

Tuyến sông Trà Lý phục vụ cho thị xã Thái Bình. Mật độ vận tải bình quân (1,5 – 2,0) triệu tấn/năm.

Tuyến Ninh Bình – Thanh Hóa: từ cảng Ninh Bình đến cảng Lệ Môn (đi theo sông Đáy, kênh Yên Mô, kênh Nga Sơn, sông Lèn, sông Mã). Mật độ vận tải bình quân (1,5 – 2,0) triệu tấn/năm.

** Các tuyến tiềm năng đang được lập dự án đầu tư:*

Tuyến sông Thao (từ Việt Trì đến Lào Cai) dài 288 km vận chuyển cho vùng trung du miền núi phía Bắc, đặc biệt là tiềm năng vận chuyển cho nhà máy Lâm Lâm Thao, Apatit Lào Cai, vận chuyển hàng quá cảnh của khu vực Vân Nam Trung Quốc.

Tuyến sông Lô Gâm phục vụ cho thành phố Việt Trì, các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, kết nối với vùng hồ thủy điện Na Hang.

Tuyến Vạn Gia – Ka Long: phục vụ cho khu vực Móng Cái, khu cửa khẩu giao thương với Trung Quốc.

e) Giao thông đô thị:

** Các trục giao thông chính:*

- Trục Đê Hữu Hồng - Trần Khát Chân - Đại Cồ Việt - La Thành - Cầu Giấy: đoạn Trần Khát Chân – Đại Cồ Việt – Ô Chợ Dừa đã xây dựng theo quy hoạch 90 với quy mô mặt cắt ngang 50m đến 60m. Các đoạn còn lại mặt đường nhỏ cho 1 đến 2 làn xe.

- Trục dọc theo đê Hữu Hồng: Đã mở rộng đủ mặt cắt các đoạn Chèm – cầu Thăng Long và đoạn Trần Nhật Duật, Trần Quang Khải, Trần Khánh Dư. Các đoạn khác mặt cắt chưa mở đủ QH.

- Trục chính Nhôn - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hùng Vương : Đoạn Nhôn – Mai Dịch đã cơ bản mở theo quy hoạch với quy mô mặt cắt ngang khoảng 50m. Đoạn Mai Dịch – Cầu Giấy mặt cắt ngang hiện trạng khoảng 32m (theo quy hoạch mặt cắt ngang 33- :-35m) vì vậy cơ bản đã mở theo quy hoạch. Đoạn cầu giấy Hùng Vương mặt cắt ngang hiện tại 30- :-54m (cơ bản đã mở rộng theo quy hoạch 90).

- Trục chính Trần Duy Hưng - Liễu Giai - Hồ Tây: quy mô mặt cắt ngang hiện trạng khoảng 50m cơ bản đã được mở rộng theo quy hoạch 90.

- Trục Lê Duẩn - Giải Phóng - Văn Điển: Đoạn Nguyễn Khuyến – Trần Nhân Tông đã mở đủ mặt cắt. Đoạn đường Giải Phóng mặt cắt ngang hiện tại rộng khoảng 36-40m theo quy hoạch mặt cắt ngang đường không bao gồm đường sắt là 46m.

- Trục Nguyễn Trãi - Tây Sơn - Tôn Đức Thắng - Văn Miếu: Cơ bản chưa mở rộng theo quy hoạch.

- Trục Nguyễn Tam Trinh - Kim Ngưu - Lò Đúc: Chưa mở rộng theo quy hoạch, đoạn Kim Ngưu mặt cắt ngang hiện tại mỗi bên sông khoảng 15m, theo quy hoạch 90 mặt cắt ngang rộng mỗi bên 22.25m. Đoạn Nguyễn Tam Trinh mặt cắt ngang hiện tại khoảng 20m, theo quy hoạch 90 mặt cắt ngang rộng 40m.

- Trục Hà Đông - Thanh Xuân - Láng Hạ - Giảng Võ: Mặt cắt ngang hiện tại khoảng 40m, đã xây dựng theo quy hoạch.

- Trục Hàng Bài - Bạch Mai - Trương Định: Đoạn Hàng Bài - Đại Cồ Việt mặt cắt ngang hiện tại khoảng 20m (giữ nguyên mặt cắt hiện tại). Đoạn phố Bạch Mai mặt cắt ngang hiện tại rộng khoảng 15m theo quy hoạch 90 mặt cắt ngang rộng 20.5m. Đường Trương Định mặt cắt ngang hiện tại rộng khoảng 13m, theo quy hoạch 90 rộng 40m. Chưa xây dựng tuyến phố mới song song đường Bạch Mai từ Đại Cồ Việt tới Trương Định.

- Trục KCN Nam Thăng Long - Phú Diễn - Hoàng Quốc Việt - Hoàng Hoa Thám : Đoạn KCN Nam Thăng Long – Hoàng Quốc Việt (giao với đường Vành đai 3) chưa có đường. Đoạn Hoàng Quốc Việt đã mở rộng mặt cắt theo quy hoạch 50m. Đoạn còn lại chưa mở rộng theo QH.

- Trục Lĩnh Nam - Kim Đồng - Định Công - Nguyễn Trãi - Yên Hoà - Xuân Đình (Vành đai 2.5): Đoạn Nguyễn Phong Sắc – Trần Thái Tông, Hoàng Đạo Thúy và đoạn Kim Đồng cơ bản xây dựng theo quy hoạch 90 với mặt cắt ngang rộng 40m. Đoạn Đền Lừ xây dựng được một bên đường, các đoạn còn lại chưa có hoặc chưa mở rộng theo quy hoạch.

- Trục từ xã Kiến Hưng (vị trí giao với đường 70) - Kim Giang - Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch (Trung Tự) - ga Hà Nội: Đoạn Kiến Hưng tới Lê Trọng Tấn (Thanh Xuân), Phạm Ngọc Thạch – Ga Hà Nội chưa có đường. Đoạn Tôn Thất Tùng – Phạm Ngọc Thạch mặt cắt ngang hiện tại rộng khoảng 22-24m.

- Trục Phú Đô - Yên Hoà - Bảo tàng dân tộc học - Xuân La - Phú Thượng : Đoạn Lê Quang Đạo – Trần Thái Tông (đường Mễ Trì), đoạn đường Nguyễn Văn Huyền đã cơ bản xây dựng theo quy hoạch 90 với mặt cắt ngang rộng 50m. Đoạn Phú Đô – Lê Quang Đạo đang xây dựng, các đoạn còn lại chưa xây dựng.

- Trục Hà Nội - Cát Linh: Đường Cát Linh mặt cắt ngang 20- 32m, theo quy hoạch 90 mặt cắt ngang 38.5m. Đoạn còn lại chưa mở rộng theo quy hoạch.

- Trục ga Hà Nội - Hào Nam - Núi Trúc - Đội Cấn - Hoàng Hoa Thám: Đường Núi Trúc mặt cắt ngang hiện tại khoảng 12m theo quy hoạch 90 mặt cắt ngang rộng 28.5m. Đoạn Ga Hà Nội – Hào Nam chưa có đường, đoạn còn lại chưa mở rộng.

- Trục Cát Linh - La Thành - Thái Hà - Đường Láng: Đã thực hiện đầu tư với quy mô mặt cắt ngang theo quy hoạch 90 là 35m.

- Hiện trạng mạng lưới đường trục chính đô thị phía Bắc sông Hồng của Thủ đô Hà Nội bao gồm 12 trục chính như sau:

+ Trục cầu Chui - Đông Trù - Vĩnh Ngọc - CN Bắc Thăng Long: Đã hoàn thành theo quy hoạch.

+ Trục cầu Nhật Tân - Vĩnh Ngọc - Nội Bài: Đã hoàn thành theo quy hoạch.

+ Trục cầu Tứ Liên - Đông Hội - Dục Tú - Vành đai III: Đang thực hiện đầu tư theo quy hoạch.

+ Trục Ngô Gia Tự - Nguyễn Văn Cừ: Đường Ngô Gia Tự đã hoàn thành mở rộng theo quy hoạch rộng 48m. Đường Ngô Gia Tự mặt cắt ngang hiện tại khoảng 30m theo quy hoạch mặt cắt ngang rộng 42m.

+ Trục Cổ Bi - Việt Hưng - Cổ Loa - Vân Nội (Vân Trì): Hoàn thành một số đoạn theo các khu đô thị mới với mặt cắt ngang rộng khoảng 48m. Các đoạn còn lại chưa thực hiện đầu tư.

+ Trục Xuân Canh - Gia Thượng - Bồ Đề - Thạch Bàn - Trâu Quỳ: là trục đường đô thị mặt cắt ngang nhỏ cho 2 làn xe, chưa mở rộng theo quy hoạch 90 với mặt cắt ngang rộng 30-40m.

** Đường sắt đô thị:*

Đối với 09 tuyến chính theo quy hoạch giai đoạn 2011-2020:

+ Có 01 tuyến đã hoàn thành: Tuyến số 2A (Cát Linh - Ngã Tư Sở - Hà Đông) do Bộ Giao thông Vận tải thực hiện và đã bàn giao cho Thành phố Hà Nội khai thác và vận hành .

+ 01 tuyến đang thực hiện đầu tư theo các đoạn tuyến, bao gồm: Tuyến số 03 (đoạn Nhỏ - Ga Hà Nội) do UBND Thành phố Hà Nội đầu tư. Còn 02 đoạn chưa được đầu tư: Ga Hà Nội - Hoàng Mai và đoạn kéo dài từ Nhỏ đến Sơn Tây.

+ 01 tuyến đang triển khai các thủ tục đầu tư: Tuyến đường sắt đô thị số 1 (Yên Viên - Ngọc Hồi) do Bộ GTVT đầu tư. Còn đoạn Gia Lâm - Dương Xá chưa được đầu tư.

+ Các tuyến còn lại đang nghiên cứu đầu tư hoặc chưa thực hiện nghiên cứu đầu tư.

f) Giao thông tĩnh:

Những năm qua, sức ép to lớn về nhu cầu đỗ xe trong đô thị ngày càng cao, trong khi đó thiếu quy hoạch cụ thể về bến bãi, quỹ đất dự phòng không có, các giải pháp đưa ra đều là những giải pháp tình thế và bị động, nhiều điểm đỗ đang được khai thác, sử dụng hiện nay trên TP Hà Nội chỉ mang tính chất tạm thời, đối phó. Có rất ít bãi đỗ xe được xây dựng khang trang, có khuôn viên để quản lý.

Hiện nay bến xe đã được đầu tư hình thành theo quy hoạch đó là Bến xe Yên Nghĩa cùng với đó là sự hoạt động các bến xe khách liên tỉnh (trong khu vực đường VĐ3) gồm: Gia Lâm, Mỹ Đình, Giáp Bát, Nước Ngầm hiện đã xuống cấp chỉ được nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất của bến xe trên cơ sở quy mô hiện có và không còn diện tích để mở rộng cho thấy việc hoàn thành xây dựng các bến xe theo quy hoạch là việc rất gấp và quan trọng của Thủ đô để giảm tải khối lượng xe khách dồn vào 1 bến cùng với đó bến xe còn là nơi làm điểm đầu cuối của những tuyến xe buýt hay hỗ trợ cho các trung tâm tiếp vận.

* Bến xe tải liên tỉnh (khu vực đô thị trung tâm, quy hoạch xây dựng mới 08 bến xe): Hiện tại 02/08 bến xe đang triển khai nghiên cứu đầu tư (Bến xe Yên Viên và Bến xe Trâu Quỳ); 06/08 bến xe chưa được nghiên cứu đầu tư (Bến xe Nội Bài; bến xe Phú Lô; bến xe phía Nam; bến xe Khuyến Lương; Bến xe Hà Đông; bến xe Phùng).

* Bãi đỗ xe (theo quy hoạch bến, bãi đỗ xe): Hiện tại việc đầu tư hệ thống bãi đỗ xe trong khu vực đô thị trung tâm còn chậm và hầu hết là đầu tư theo hình thức xã hội

hóa. Tuy nhiên hiện nay việc triển khai các dự án đầu vường mắc liên quan đến việc giao đất, khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng.

Hiện trạng bến, bãi đỗ xe: Xác định được nhu cầu cấp thiết của bến bãi đỗ xe, ngày 02/12/2003, UBND Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 165/2003/QĐ-UB phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các điểm đỗ xe và bãi đỗ xe công cộng trên địa bàn thành phố đến năm 2020 (gọi tắt là Quy hoạch 165). Tuy được thực hiện từ lâu và chưa bao gồm phần mở rộng từ sau năm 2008 của Thành phố Hà Nội, nhưng QH165 cũng có vai trò rất quan trọng đối với khu vực trung tâm Hà Nội, nơi dân số tập trung đông và cũng là trung tâm chính trị, kinh tế của Thành phố.

Ngày 08/4/2022, UBND Thành phố đã ban hành Quyết định số 1218/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch bến xe, bãi đỗ xe, trung tâm tiếp vận và trạm dừng nghỉ trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đây là cơ sở quan trọng để Thành phố tổ chức triển khai đầu tư xây dựng theo quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu đỗ xe trong hiện tại và tương lai.

Hiện trạng điểm đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng tại Thành phố Hà Nội: Hà Nội với dân số gần 8,4 triệu người chưa kể số lượng dân nhập cư từ các tỉnh đến làm việc, sinh sống và học tập, hơn 1 triệu ô tô các loại, hơn 6 triệu mô tô và xe gắn máy... gây ra áp lực rất lớn đối với các cơ quan quản lý GTVT và chính quyền Thành phố. Trong đó, vấn đề về điểm đỗ, bãi đỗ xe ban ngày, qua đêm cũng đang là một vấn đề nổi cộm, cần có các biện pháp cấp bách và lâu dài, đảm bảo nhu cầu đỗ xe ngày càng tăng của người dân.

Bảng 8.2 - Tổng hợp diện tích đất làm điểm đỗ xe bãi đỗ xe

TT	Quận/Huyện	Ô tô		Xe máy	
		Số điểm đỗ	Diện tích (m ²)	Số điểm đỗ	Diện tích (m ²)
1	Hoàn Kiếm	144	18.317,00	177	12.546,80
2	Ba Đình	121	71.320,40	102	5.417,00
3	Hai Bà Trưng	106	22.304,22	137	4.762,00
4	Đống Đa	77	11.655,68	82	3.034,00
5	Hoàng Mai	18	72.572,00	8	2.700,00
6	Long Biên	9	13.353,00	18	2.095,00
7	Cầu Giấy	32	55.874,00	22	11.639,00
8	Thanh Xuân	15	679,00	61	8.815,00
9	Tây Hồ	20	1.551,60	11	515,00
10	Hà Đông	6	378,60	7	594,00
11	Từ Liêm	5	95.147,00	-	-
	Tổng	553	377.151,50	625	52.117,80
	Tổng số điểm đỗ	1178			
	Tổng diện tích	429.269,3			

Hiện trạng điểm đỗ xe nhiều tầng: Hiện tại ở Thành phố Hà Nội đã có một số bãi đỗ xe nhiều tầng (ngầm, nổi) được xây dựng xong và đưa vào hoạt động. Đây đều là các bãi đỗ xe thông minh, một số có thể tự động cất và lấy xe ra vào chỗ đỗ. Nhưng ưu thế lớn nhất của các điểm đỗ này là tận dụng được không gian đô thị chật hẹp, phát triển được năng lực điểm đỗ trên một diện tích đất cố định.

Đánh giá hiện trạng tỷ lệ sử dụng đất cho điểm đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng tại Thành phố Hà Nội: Tổng hợp các số liệu thống kê ở trên, quỹ đất dành cho giao thông

tính đối với toàn bộ Thành phố Hà Nội hiện nay là: 743.874 m², đạt:2,06% tổng diện tích đất dành cho giao thông và 0,16% đất xây dựng đô thị. Quỹ đất dành cho giao thông tính tỉ lệ đối với khu vực nội đô Hà Nội (các quận) đạt:4,83% tổng diện tích đất dành cho giao thông và 0,41% đất xây dựng đô thị.

Trong đó, quỹ đất dành cho điểm đỗ xe, bãi đỗ xe công cộng (đã được cấp phép) trên địa bàn thành phố hiện nay là 42,92ha/1.178 điểm đỗ, mới chỉ đáp ứng được 8-10% số nhu cầu điểm đỗ trên tổng số phương tiện hiện có của Thành phố. Số còn lại trên 90% nhu cầu được giải quyết theo những phương thức sau:

- + Gửi ở bãi xe của chung cư, khu đô thị đối với xe con tư nhân.
- + Đỗ xe tại sân cơ quan, công sở đối với xe công ty, doanh nghiệp, các tổ chức, cơ quan Nhà nước.
- + Đỗ tại nhà riêng hoặc các điểm đỗ tự phát trong các khu dân cư.
- + Đỗ tại lòng đường, vỉa hè, các ngõ cụt, sân trường, sân cơ quan còn trống diện tích.
- + Đỗ tại các khu đất trống của các dự án chưa khởi công xây dựng.

** Cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải/logistics:*

Trên địa bàn, đã có một số kho bãi quy mô lớn được đưa vào sử dụng như Trung tâm Logistics Hateco (diện tích 12 ha, tại quận Long Biên), Trung tâm Logistics Đường sắt Yên Viên (diện tích 02 ha tại huyện Gia Lâm). Hệ thống kho bảo quản nông lâm thủy sản được quan tâm đầu tư; có 07 doanh nghiệp thực hiện hoạt động cho thuê kho với diện tích khoảng 29 nghìn m² và 41 kho lạnh của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản với diện tích trên 5,3 nghìn m²; ước tính sức chứa của các kho lạnh là khoảng 42 nghìn m² đảm bảo đáp ứng tốt khả năng bảo quản các sản phẩm nông lâm thủy sản yêu cầu bảo quản đặc biệt trong điều kiện thông thường và dịch bệnh; có 65 doanh nghiệp có kho bảo quản chuyên các sản phẩm có nguồn gốc động vật (trừ thủy sản), các kho lạnh trên đều được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, mạng lưới kho bãi về cơ bản còn tự phát, nhỏ lẻ, nằm rải rác trên địa bàn quận, huyện, thị xã; hoạt động đầu tư xây dựng nhiều kho, bãi quy mô lớn còn chậm.

Tình trạng kho bãi tập kết hàng hóa của doanh nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư còn diễn ra, luôn tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ cao. Hệ thống giao thông kết nối đến kho bãi chủ yếu là đường dân sinh, không phù hợp với các phương tiện vận tải có tải trọng lớn.

8.2.2. **Đánh giá thực hiện quy hoạch:**

a) Đánh giá thực hiện quy hoạch:

* Về thực hiện một số chỉ tiêu:

TT	Loại chỉ tiêu	Theo QH519 đến 2030 cần đạt được	Thực trạng đến 6/2023
1	Diện tích đất dành cho giao thông	20-26%	12,13%
2	Mật độ đường giao thông đô thị		
-	Tính đến đường cao tốc đô thị	0,25–0,4 km/km ²	0,20 km/km ²
-	Tính đến đường trục chính đô thị	0,5–0,83 km/km ²	0,59 km/km ²
-	Tính đến đường trục đô thị	1,0–1,5 km/km ²	0,93 km/km ²
-	Tính đến đường liên khu vực	2,0–3,3 km/km ²	1,30 km/km ²

3	Vận tải hành khách công cộng		
-	Đến năm 2030	30%–35%	19,05%
-	Sau năm 2030	60%–70%	

- Tốc độ thực hiện các chỉ tiêu còn chậm và nhiều khả năng chưa thể hoàn thành được theo quy hoạch đặt ra (đến 2030) (Tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông; tỷ lệ vận tải HKCC...). Công tác đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông còn chậm so với các nước phát triển trong khu vực, các dự án vận tải HKCC khối lượng lớn chậm triển khai theo quy hoạch.

- Mạng lưới các tuyến đường giao thông thuộc hệ thống hạ tầng khung vẫn chưa hình thành đồng bộ theo quy hoạch (Vành đai 3 chưa khép kín; Vành đai 2,5 và vành đai 3,5 vẫn chỉ đang triển khai từng đoạn chưa kết nối toàn tuyến; Vành đai 4 đang trong giai đoạn đầu tư hình thành); Hệ thống các tuyến đường hướng tâm kết nối đô thị trung tâm với đô thị vệ tinh vẫn chủ yếu khai thác trên cơ sở hệ thống đường quốc lộ hướng tâm hiện có.

- Hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị vẫn đang trong giai đoạn đầu tư và chỉ có 01 tuyến được đưa vào khai thác sử dụng (Tuyến 2A); Loại hình vận tải hành khách khối lượng lớn BRT mới chỉ hình thành 01/08 tuyến. Chưa có tuyến xe điện Monoray nào được đầu tư. Mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đã phát triển mạnh mẽ sau rộng, tuy nhiên mức độ trợ giá vẫn còn cao và vẫn còn bộ lộ nhiều hạn chế và chưa phát huy được hết hiệu quả hoạt động của loại hình vận tải này.

Hệ thống cầu vượt sông Hồng, sông Đuống kết nối khu vực 02 bên sông còn thiếu (Sông Hồng mới hình thành được 09/18 cầu; sông Đuống mới hình thành 04/08 cầu).

Việc đầu tư phát triển mạng lưới vận tải, hạ tầng giao thông đường thủy còn chưa được thực sự được quan tâm và chưa phát huy được hết các lợi thế của loại hình vận tải này.

b) Nguyên nhân:

* Nguyên nhân khách quan:

- Cơ chế chính sách trong lĩnh vực đầu tư cùng như giải phóng mặt bằng chưa ổn định, dự án bị điều chỉnh nhiều lần, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện.

- Ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông vẫn còn ở mức thấp, tình trạng vi phạm pháp luật về giao thông vẫn còn phổ biến.

- Nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng GTVT luôn thiếu so với nhu cầu, do nhu cầu là rất lớn, vượt quá khả năng của ngân sách.

- Thực hiện công trình hạ tầng giao thông phụ thuộc rất lớn vào yếu tố thời tiết (đặc biệt là các công trình vượt sông, công trình ngầm), chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Tốc độ phát triển kết cấu hạ tầng giao thông (cả chỉ tiêu chiều dài và diện tích) thấp hơn nhiều so với tốc độ gia tăng phương tiện cũng như nhu cầu đi lại của người dân.

- VTHKCC chưa đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, các dự án vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn chậm tiến độ hoặc chưa phát huy hiệu quả (đường sắt đô thị mới có tuyến 2A khai thác, tuyến buýt BRT mới hoạt động 1 tuyến...).

- Đối với các dự án công trình lớn, công nghệ hiện đại (đặc biệt là các tuyến đường sắt đô thị) quy trình thủ tục kéo dài, các vấn đề kỹ thuật đều phụ thuộc vào tư vấn nước ngoài mà phía Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm. Bên cạnh đó, hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn cũng như định mức, đơn giá chưa được xây dựng và ban hành đồng bộ, rất khó khăn trong thực hiện, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện. Theo đó, các chủ đầu tư (các Ban QLDA) vẫn còn nhiều hạn chế trong quản lý điều hành dự án, do lĩnh vực mới, dự án đầu tư chưa có tiền lệ ở Việt Nam cũng như ở Hà Nội.

- Các công trình giao thông thường trải dài theo tuyến, khối lượng GPMB lớn, khối lượng tái định cư lớn, việc tuyên truyền, vận động thuyết phục người dân đồng thuận, ủng hộ dự án rất khó khăn và thường bị kéo dài.

- Phát triển mạng lưới vận tải hành khách công cộng đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên vẫn chưa thực sự hấp dẫn người dân lựa chọn, việc sử dụng phương tiện các nhân trong tham gia giao thông vẫn là phổ biến (xe máy vẫn chiếm tỷ lệ cao).

- Quá trình thực hiện một số dự án, cần thiết phải điều chỉnh cục bộ hoặc bổ sung quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, thủ tục phải thông qua nhiều cấp, dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành giao thông còn nhiều hạn chế, chưa phát huy hết hiệu quả.

8.2.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

a) Quan điểm phát triển:

- Phù hợp với hệ thống Quy hoạch đã và đang triển khai (QH tổng thể quốc gia, QH Vùng, QH ngành quốc gia, Quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, QHXD Vùng Thủ đô, QH chung Hà Nội v.v...)

- Phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, bền vững, hiện đại, dễ tiếp cận, thuận lợi, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và thân thiện với môi trường.

- Đảm bảo tính khoa học, hợp lý và khả thi, đáp ứng được các yêu cầu trước mắt và định hướng lâu dài.

- Ưu tiên phát triển giao thông công cộng, đặc biệt là hoàn thiện hệ thống ĐSĐT, góp phần giải quyết ách tắc giao thông, tai nạn giao thông trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

b) Mục tiêu quy hoạch:

Quy hoạch phát triển mạng lưới đường phải được nghiên cứu để tạo thành một mạng lưới hoàn chỉnh, thuận tiện trong tổ chức giao thông, phối hợp hài hòa giữa các phương thức vận tải.

Các mục tiêu cần đạt được như sau:

- Xây dựng hệ thống giao thông vận tải hoàn thiện đáp ứng được các tiêu chí: Bền vững, đồng bộ, hiện đại.

- Góp phần thúc đẩy các mục tiêu của các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng và ở đô thị, nông thôn.

- Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đáp ứng được yêu cầu về vận tải của thành phố trong tương lai và cung cấp một hệ thống giao thông phục vụ có chất lượng cao.

- Định hướng cho việc phát triển của thành phố và hiện thực hoá các nhu cầu sử dụng đất và phát triển đô thị. Thúc đẩy việc sử dụng đất một cách có hiệu quả để phát triển các hình thức và phương tiện vận tải.

- Đảm bảo kết nối với cả nước và vùng tăng trưởng kinh tế phía Bắc với các trọng điểm Hải Phòng, Quảng Ninh...

- Giảm ùn tắc giao thông ở khu vực nội thành và đảm bảo an toàn thuận lợi trong giao thông.

c) Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Về kết cấu hạ tầng:

+ Đảm bảo tỷ lệ diện tích đất giao thông trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt 20 - 26% cho đô thị trung tâm; đạt 18 - 23% cho các đô thị vệ tinh và đạt 16 - 20% cho các thị trấn. Trong đó, diện tích đất cho giao thông tĩnh cần đạt 3 - 4%.

+ Mật độ mạng đường trong đô thị (tỷ lệ giữa tổng chiều dài các tuyến đường trên diện tích đất xây dựng đô thị) đạt được gồm: Tính đến đường cao tốc đô thị: 0,25 - 0,4 km/km²; Tính đến đường trục chính đô thị: 0,5 - 0,83 km/km²; Tính đến đường trục đô thị: 1,0 - 1,5 km/km²; Tính đến đường liên khu vực 2,0 - 3,3 km/km² Tính đến đường chính khu vực: 4,0 - 6,5 km/km².

+ Mật độ mạng lưới vận tải hành khách công cộng đạt từ 2 - 3,0 km/km² cho đô thị trung tâm và 2 - 2,5 km/km² cho đô thị vệ tinh.

- Thị phần vận tải hành khách công cộng khu vực đô thị trung tâm đến năm 2030 đạt khoảng 50 - 55%, sau 2030 đạt 65 - 70%; các đô thị vệ tinh đến năm 2030 đạt khoảng 40%, sau năm 2030 đạt khoảng 50%.

- Thị phần vận tải hành khách liên tỉnh: Đường bộ khoảng 75 - 80%; đường sắt khoảng 10 - 15%; hàng không khoảng 7 - 10%.

- Thị phần vận tải hàng hóa liên tỉnh: Đường bộ khoảng 65 - 70%; đường sắt khoảng 3 - 5%; đường thủy khoảng 25 - 30%.

8.2.4. Dự báo nhu cầu:

Căn cứ các dự báo tăng trưởng kinh tế, dự báo dân số Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030; cùng với chuỗi số liệu ô tô và xe máy của thành phố Hà Nội từ năm 2010 đến năm 2022; đánh giá nhu cầu sở hữu phương tiện của người dân Thành phố qua khảo sát; sử dụng hàm hồi quy đa biến để dự báo nhu cầu phương tiện ô tô con, xe máy thời kỳ quy hoạch. Kết quả dự báo như sau:

Đến năm 2025, VTHKCC đáp ứng 27%÷31% (trong đó VTHKCC bằng xe buýt 18%÷19%; đường sắt đô thị 4%÷7%; VTHKCC khác 5%) và vận tải cá nhân là 69%÷73%.

Đến năm 2030, VTHKCC đáp ứng 35%÷40% (trong đó VTHKCC bằng xe buýt đáp ứng 20%÷21%; đường sắt đô thị đáp ứng 10%÷14%; VTHKCC khác đáp ứng 5%) và vận tải cá nhân 60%÷65%.

Bảng 8.3 - Dự báo thị phần vận tải công cộng và vận tải cá nhân

Năm	Thị phần vận tải công cộng	Thị phần vận tải cá nhân
2025	27%÷31%	69%÷73%

2030	35% ÷ 40%	60% ÷ 65%
2045	50% ÷ 60%	30% ÷ 35%
2065	65% ÷ 70%	25% ÷ 30%

Hệ thống VTHKCC sẽ được phát triển với các loại hình đa dạng gồm xe buýt, xe buýt nhanh BRT, đường sắt đô thị, tàu điện một ray (monorail).

8.2.5. Định hướng quy hoạch:

a) Đường bộ:

* Đường cao tốc:

- **Cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01):** Điểm đầu từ cửa khẩu Hữu Nghị đến Cà Mau, tổng chiều dài 2.063km. Đoạn tuyến đi qua thành phố Hà Nội (đoạn Pháp Vân – Cầu Giẽ): Điểm đầu thuộc nút giao Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, giao cắt với quốc lộ 1 và đường vành đai 3 Hà Nội; điểm cuối là nút giao Đại Xuyên (liên kết với quốc lộ 1 và đường tỉnh 428) thuộc địa phận huyện Phú Xuyên, Hà Nội; kết nối với đường cao tốc Cầu Giẽ – Ninh Bình. Chiều dài khoảng 30km, quy mô 08 làn xe.

- **Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02):** Điểm đầu từ Giao QL.2, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến điểm cuối tại Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tổng chiều dài khoảng 1.205km. Các đoạn tuyến đi qua thành phố Hà Nội bao gồm: (i) Đoạn Phú Thọ - Ba Vì (Hà Nội): chiều dài khoảng 55km, quy mô quy hoạch 06 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030. (ii) Đoạn Ba Vì (Hà Nội) - Chợ Bến (Hòa Bình): chiều dài khoảng 57km, quy mô quy hoạch 06 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

- **Cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (CT.03):** Điểm đầu từ nút giao Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thủ đô Hà Nội đến điểm cuối cửa khẩu Tây Trang, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Tổng chiều dài khoảng 450km. Các đoạn tuyến đi qua thành phố Hà Nội bao gồm: (i) Đại lộ Thăng Long: Từ Vành đai 3, quận Cầu Giấy, đến nút giao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Thủ đô Hà Nội, chiều dài khoảng 30km, quy mô 6 làn xe; (ii) Đoạn Hoà Lạc (Hà Nội) - Hòa Bình: Từ nút giao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, Thủ đô Hà Nội đến thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, chiều dài khoảng 32km, quy mô 6 làn xe.

- **Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (CT.04):** Điểm đầu nằm trên đường Vành đai 3, quận Long Biên, Thủ đô Hà Nội đến điểm cuối cảng Đình Vũ, Hải An, Thành phố Hải Phòng. Tổng chiều dài khoảng 105km, quy mô 6 làn xe.

- **Cao tốc Hà Nội - Lào Cai (CT.05):** Điểm đầu từ giao đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, huyện Sóc Sơn, Thủ đô Hà Nội đến điểm cuối cầu Kim Thành, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Tổng chiều dài tuyến khoảng 264km, quy mô 6 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

- **Cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng (CT.07):** Điểm đầu từ giao đường cao tốc Hà Nội - Bắc Ninh, huyện Gia Lâm, Thủ đô Hà Nội đến điểm cuối giao với đường cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Tổng chiều dài tuyến khoảng 227km. Đoạn tuyến đi qua thành phố Hà Nội bắt đầu từ đường cao tốc Hà Nội - Bắc Ninh, Hà Nội đến thành phố Thái Nguyên, chiều dài khoảng 66km, quy mô 6 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

** Đường vành đai:*

- **Đường Vành đai 3 Thủ đô Hà Nội (CT.37):** Điểm đầu nằm trên đường Bắc Thăng Long - Nội Bài, thuộc địa phận xã Nam Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Điểm cuối: Trùng điểm đầu. Tổng chiều dài đường Vành đai 3 Thành phố Hà Nội là 55Km, trong đó chiều dài đoạn cao tốc dài khoảng 54,4km. Đoạn giao giữa Đường vành đai 3 với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (thuộc địa phận xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội) tới điểm đầu tuyến (xã Nam Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội) không phải là đường cao tốc, quy mô 6 làn xe.

- **Đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội (CT.38):** Điểm đầu tại lý trình khoảng Km3+695 trên đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (địa phận xã Thanh Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội) đến điểm cuối tuyến đoạn phía Nam Quốc lộ 18: Tại khoảng Km35+300 trên đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (địa phận xã Nam Sơn, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh). Tổng chiều dài đường khoảng 102 km, quy mô 6 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

+ **Đường Vành đai 5, Thủ đô Hà Nội (CT.39):** Điểm đầu từ Km367+100 trên đường Hồ Chí Minh thuộc địa phận xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì, TP. Hà Nội. Điểm cuối trùng với điểm đầu. Tổng chiều dài toàn tuyến đường Vành đai 5 khoảng 272 km (không bao gồm khoảng 41 km đi trùng các đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, Hà Nội - Thái Nguyên, Nội Bài - Lào Cai và quốc lộ 3 và 59,5km đi trùng đường Hồ Chí Minh). Quy mô: 6 làn xe, tiến trình đầu tư trước năm 2030.

** Đường Quốc lộ:*

- QL1: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Quy mô, tiêu chuẩn cấp kỹ thuật: đường cấp III, 04 làn xe.

- QL2 đoạn Nội Bài (Vành đai 4) - Vĩnh Phúc: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Sau khi đầu tư xong đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, chuyển đoạn từ Vành đai 4 trở vào thành đường đô thị theo quy hoạch GTVT Thủ đô Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III, 2-6 làn xe.

- QL3 đoạn Phú Lỗ (Vành đai 4) - Thái Nguyên : Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Sau khi đầu tư xong đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, chuyển đoạn từ Vành đai 4 trở vào thành đường đô thị theo quy hoạch GTVT Thủ đô Hà Nội, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III, 2-4 làn xe.

- QL21 đoạn Xuân Mai đi song song đường Hồ Chí Minh - Thanh Hà (Hòa Bình): Cơ bản đi theo hướng tuyến đường hiện tại. Sau khi đầu tư xong đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, chuyển đoạn từ Vành đai 4 trở vào thành đường đô thị theo quy hoạch GTVT Thủ đô Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III, 2-6 làn xe.

- QL21B đoạn Phú Lương (Vành đai 4) - Hà Nam: Cơ bản đi theo hướng tuyến đường hiện tại. Sau khi đầu tư xong đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, chuyển đoạn từ Vành đai 4 trở vào thành đường đô thị theo quy hoạch GTVT Thủ đô Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III, 2-4 làn xe.

- QL32 đoạn Phùng (Vành đai 4) - Phú Thọ: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Sau khi đầu tư xong đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, chuyển đoạn từ Vành đai 4 trở vào thành đường đô thị theo quy hoạch GTVT Thủ đô Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III, 2-4 làn xe.

- QL6 đoạn Yên Nghĩa (Vành đai 4) - Hòa Bình: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Sau khi đầu tư xong đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, chuyển đoạn từ Vành đai 4 trở vào thành đường đô thị theo quy hoạch GTVT Thủ đô Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: Cấp III, 2-6 làn xe.

- QL5 đoạn Như Quỳnh - Hưng Yên: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại. Sau khi đầu tư xong đường Vành đai 4 Thủ đô Hà Nội, chuyển đoạn từ Vành đai 4 trở vào thành đường đô thị theo quy hoạch GTVT Thủ đô Hà Nội. Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp II, 4-6 làn xe

b) Đường sắt quốc gia:

* *Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam*: Quy hoạch tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đi qua khu vực thành phố Hà Nội bắt đầu từ ga Hà Nội, đi theo hướng song song với đường sắt thống nhất hiện tại. Đoạn từ ga Hà Nội đến ga Ngọc Hồi đi tách riêng hoặc đi trùng với đường sắt đô thị Tuyến số 1.

* *Đường sắt vành đai*:

- Ưu tiên xây dựng đường sắt vành đai nhánh phía Đông bắt đầu từ ga Thạch Lỗi - Bắc Hồng - Đông Anh - Việt Hùng (Cổ Loa mới) - Yên Viên - Lạc Đạo - cầu Mễ Sở - Ngọc Hồi.

- Xây dựng mới đường sắt vành đai nhánh phía Tây bắt đầu từ ga Thạch Lỗi - cầu Hồng Hà - Phùng - Vân Côn - Ngọc Hồi đi dọc theo phía ngoài đường Vành đai 4. Bố trí một ga lập tàu hàng ngoài Vành đai 4 tại khu vực huyện Thường Tín khi nhu cầu vận tải hàng hóa thông qua tuyến đường sắt vành đai tăng cao. Sau khi xây dựng một trong hai nhánh phía Đông hoặc phía Tây đường sắt vành đai, chuyển toàn bộ chức năng tuyến đường sắt vành đai hiện có thành đường sắt đô thị.

* *Đường sắt hướng tâm (05 tuyến)*:

- Tuyến đường sắt xuyên tâm Yên Viên - Ngọc Hồi phục vụ vận tải hành khách: Được cải tạo và xây dựng chủ yếu đi trên cầu cạn, chạy chung đường sắt quốc gia và đường sắt đô thị (Tuyến số 1).

- Tuyến Hà Nội - Lào Cai: Cải tạo tuyến hiện có và xây dựng tuyến đường sắt khổ đôi, điện khí hóa, khổ 1,435 m, bắt đầu từ ga Yên Viên. Trong tương lai có thể nghiên cứu, bổ sung Điểm đầu từ ga Tây Hà Nội (Vân Côn).

- Tuyến Hà Nội - Đồng Đăng: Cải tạo tuyến hiện có và xây mới tuyến đường sắt khổ đôi 1,435 m bắt đầu từ ga Yên Viên.

- Tuyến Hà Nội - Thái Nguyên: Cải tạo thành tuyến đường sắt đôi, điện khí hóa, khổ 1,435 m, bắt đầu từ ga Yên Viên.

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng: Cải tạo tuyến hiện có và xây mới tuyến đường sắt khổ đôi 1,435 m, bắt đầu từ ga Lạc Đạo cho tàu hàng, bắt đầu từ ga Phú Thụy (Đương Xá) cho tàu khách.

c) Đường hàng không:

- *Cảng hàng không quốc tế Nội Bài*: Cải tạo, nâng cấp cảng hàng không, sân bay quốc tế Nội Bài thành cảng hàng không, sân bay quốc tế lớn phía Bắc với các giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Quy hoạch CHKQT Nội Bài đạt 60 triệu HK/năm, đóng vai trò đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng không cho Thủ đô Hà Nội và cả vùng Thủ đô.

+ Giai đoạn định hướng đến năm 2050: Quy hoạch CHKQT Nội Bài đạt 100 triệu HK/năm, đóng vai trò đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng không cho Thủ đô Hà Nội và cả vùng Thủ đô.

- *Sân bay Bạch Mai*: Là sân bay cứu hộ, trực thăng.

- *Sân bay Gia Lâm, Sân bay Hòa Lạc, Miếu Môn*: Phục vụ Mục đích quân sự, có thể phục vụ dân sự khi có yêu cầu.

- *Sân bay quốc tế thứ hai vùng Thủ đô*: Định hướng đặt tại khu vực phía Nam thành phố Hà Nội.

d) Đường hàng hải, đường thủy nội địa:

* *Hành lang vận tải thủy nội địa (03 hành lang)*: Hành lang Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội; Hành lang Hà Nội - Nam Định - Ninh Bình; Hành lang Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai.

* *Luồng đường thủy nội địa*: Sông Hồng: đoạn qua thành phố cấp I – II; Sông Đà: đoạn qua thành phố cấp III; Sông Đuống: đoạn qua thành phố cấp II; Sông Đáy: đoạn qua thành phố cấp IV; Sông Công: đoạn qua thành phố cấp III-IV; Sông Cầu: đoạn qua thành phố cấp III; Sông Nhuệ, Sông Tích, sông Cà Lồ, sông Tô Lịch, sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê): đoạn qua thành phố cấp V: chủ yếu phục vụ du lịch địa phương, thoát nước, thủy lợi và cảnh quan môi trường đô thị.

* *Cảng thủy nội địa*:

- Cụm cảng trung tâm Hà Nội: cảng Hà Nội, cảng Binh đoàn 11, cảng Khuyến Lương, cảng Thanh Trì v.v...

- Cụm cảng Bắc Hà Nội: cảng Bắc Hà Nội (Nhật Tân), cảng Đa Phúc v.v...

- Cụm cảng Nam Hà Nội: cảng Hồng Vân, cảng Vạn Điểm, cảng Gia Lâm, cảng Bát Tràng, cảng Ba Thá, cảng Tế Tiêu v.v...

- Cụm cảng Đông Hà Nội: cảng Giang Biên, cảng Phù Đổng, cảng Mai Lâm, cảng Đức Giang v.v...

- Cụm cảng Tây Hà Nội: cảng Sơn Tây, cảng Đường Lâm, cảng Hoàng Kim, cảng Chu Phan, cảng Hồng Hà, cảng Thượng Cát, cảng Chèm, cảng Ba Vì v.v...

* *Bến thủy nội địa*: Phân bố dọc theo các luồng đường thủy nội địa chủ yếu phục vụ vận tải hành khách ngang sông, phát triển du lịch địa phương, v.v...

* *Hệ thống cảng cạn (thuộc hàng hải quốc gia)*:

- Cụm cảng cạn Tây Bắc Hà Nội: Cảng cạn Hoài Đức; Cảng cạn Đan Phượng (kết nối ĐTNĐ qua sông Hồng); Cảng cạn Sóc Sơn (hỗ trợ CHKQT Nội Bài); Cảng cạn Đông Anh.

- Cụm cảng cạn Đông Nam Hà Nội: Cảng cạn Phù Đổng – Cổ Bi (kết nối ĐTNĐ qua sông Đuống); Cảng cạn Long Biên; Cảng cạn Giang Biên (kết nối ĐTNĐ qua sông Đuống); Cảng cạn Hồng Vân (kết nối ĐTNĐ qua sông Hồng).

e) Mạng lưới giao thông Thủ đô Hà Nội:

* *Mạng lưới đường đô thị:*

- Đô thị trung tâm:

+ Các đường vành đai đô thị:

(1) Vành đai 2: Hướng tuyến Vĩnh Tuy - Minh Khai - Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở - Cầu Giấy - Bưởi - Nhật Tân - Vĩnh Ngọc - Đông Hội - Vĩnh Tuy. Quy mô mặt cắt ngang 8 - 10 làn xe. Đoạn từ Vĩnh Tuy - Minh Khai - Ngã Tư Vọng - Ngã Tư Sở - Cầu Giấy xây dựng thêm đường trên cao.

(2) Vành đai 3: Hướng tuyến Nam Hồng - Mai Dịch - Thanh Xuân - Pháp Vân - Thanh Trì - Sài Đồng - Ninh Hiệp - Việt Hùng - Đông Anh - Tiên Dương - Nam Hồng. Quy mô mặt cắt ngang 8 - 10 làn xe. Xây dựng đường trên cao trong đoạn Nam Thăng Long - Mai Dịch - Trung Hòa - Thanh Xuân - Linh Đàm - Pháp Vân.

+ Các trục chính đô thị (trục chính chủ yếu): Cải tạo, mở rộng kết hợp với xây dựng mới các trục chính đô thị, bao gồm: các trục phía Bắc sông Hồng với và các trục phía Nam sông Hồng, trục Thượng Cát - Quốc lộ 32 - Đại lộ Thăng Long - Quốc lộ 6 - Ngọc Hồi (đường Vành đai 3,5) chiều dài Khoảng 42 km.

+ Các trục đô thị (trục chính thứ yếu): Cải tạo, mở rộng kết hợp xây dựng mới các trục đô thị với, bao gồm: 06 trục phía Bắc sông Hồng và 02 trục phía Nam sông Hồng với tổng chiều dài, bao gồm cả trục có tính chất vành đai (đường Vành đai 2,5) An Dương - Xuân La - Quốc lộ 32 - đường Trần Duy Hưng - Quốc lộ 6 - đường Giải Phóng - Lĩnh Nam.

+ Đường liên khu vực: Cải tạo, mở rộng kết hợp với xây dựng mới các đường liên khu vực.

+ Hệ thống đường giao thông trong quy hoạch các phân khu đã được phê duyệt.

+ Hệ thống đường trên cao: Xây dựng các tuyến đường trên cao và được kết nối thành mạng thuộc phạm vi từ đường Vành đai 2 trở ra, trên các trục có lưu lượng xe lớn nhưng khó có khả năng mở rộng chỉ giới đã công bố, bao gồm 4 tuyến với tổng chiều dài Khoảng 36 km: (1) Vành đai 2: Cầu Giấy - Ngã Tư Sở - Vĩnh Tuy; (2) Vành đai 3: Nam Thăng Long - Thanh Xuân - Pháp Vân; (3) Tuyến Phú Đô - Yên Hòa - Vành đai 2; (4) Tuyến Tôn Thất Tùng - Vành đai 3. Tùy theo tình hình thực tế của từng giai đoạn, nghiên cứu bổ sung một số tuyến trên cao khác trên các đường có lưu lượng giao thông lớn nhưng không thể mở rộng được trong tương lai và trục quy hoạch dọc sông Hồng.

- Các đô thị vệ tinh: Xây mới các đường trục nội bộ, kết hợp sử dụng các đường cao tốc, đường quốc lộ chạy qua để hình thành mạng đường cho các đô thị vệ tinh.

* *Các nút giao:*

Cải tạo và xây dựng mới các nút giao khác mức giữa các đường cao tốc, đường trục chính đô thị với đường ngang. Một số nút giao trong nội đô lưu lượng giao thông lớn ưu tiên xây dựng các cầu vượt cho tải trọng nhẹ để giải quyết cấp bách tình trạng ùn tắc giao thông.

Tổ chức giao khác mức tại các vị trí giao cắt giữa đường bộ với đường sắt quy hoạch. Đối với đường sắt hiện có trong giai đoạn trước mắt khi chưa cải tạo có thể xem xét giao bằng.

Tổ chức giao cùng mức tại các vị trí giao cắt giữa các tuyến đường bộ có lưu lượng và tốc độ xe thấp; tùy thuộc vào lưu lượng giao thông để xem xét bố trí hệ thống đèn tín hiệu điều khiển.

Kết hợp đồng bộ với việc xây dựng các công trình sử dụng chung (Tuynen, hào kỹ thuật, cống bê tông kỹ thuật) để hạ ngầm các công trình đường dây, cáp cũng như dự phòng để bố trí các đường dây, cáp, đường ống trong tương lai, đảm bảo mỹ quan đô thị, giảm chi phí đầu tư và quản lý vận hành trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng giao thông theo quy hoạch.

Trong phạm vi nghiên cứu của dự án quy hoạch đề ra các nguyên tắc tổ chức các nút giao thông và loại hình nút. Nguyên tắc tổ chức giao thông tại các nút giao được khái quát trong bảng sau:

Bảng 8.4 - Nguyên tắc tổ chức giao thông tại các nút giao

Các loại đường đô thị	Đường cao tốc đô thị	Đường trục chính đô thị	Đường trục đô thị	Đường liên khu vực
Đường cao tốc đô thị	Khác mức	Khác mức	Khác mức	Khác mức
Đường trục chính đô thị	Khác mức	Khác mức hoặc cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu hoặc khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu
Đường trục đô thị	Khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu hoặc khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu
Đường liên khu vực	Khác mức	Cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu	Cùng mức có đèn tín hiệu

** Hệ thống cầu vượt sông:*

Xây dựng công trình đường bộ vượt sông Hồng trong khu vực Hà Nội, trong đó: cải tạo nâng cấp cầu Long Biên thành cầu cho đường bộ đi riêng; xây dựng mới các cầu, hầm gồm: Cầu Hồng Hà, cầu Mễ Sở (Vành đai 4), cầu Thăng Long mới (Vành đai 3), cầu Tứ Liên, cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2 – đang xây dựng), cầu Thượng Cát, cầu Ngọc Hồi (Vành đai 3,5), cầu/hầm Trần Hưng Đạo, cầu Phú Xuyên trên đường cao tốc Tây Bắc - QL5, cầu Vân Phúc (đường trục Bắc - Nam nối với tỉnh Vĩnh Phúc phục vụ giao thông liên tỉnh), cầu Việt Trì - Ba Vì kết nối QL32 với QL32C thuộc địa phận Thủ đô Hà Nội và tỉnh Phú Thọ.

Xây dựng 04 cầu qua sông Đuống, gồm: Cầu Đuống mới (cầu đường bộ), cầu Giang Biên trên tuyến đường kéo dài từ quận Long Biên sang Ninh Hiệp, cầu Mai Lâm (trên tuyến đường kéo dài từ quận Long Biên đến trục trung tâm Cổ Loa), cầu Ngọc Thụy (trên tuyến đường dọc đê tả sông Hồng).

Xây dựng các cầu qua sông Đáy gồm: Cầu Thanh Đa (Trục Tây Thăng Long), cầu Phùng (QL32), cầu Sông Đáy (Đại Lộ Thăng Long), cầu Mai Lĩnh (QL6), cầu Đồng Hoàng (Trục Hà Đông - Xuân Mai), cầu Hoàng Thanh (trục huyện Thanh Oai), cầu Mỹ

Hòa (nối Mỹ Đức - Ứng Hòa), cầu Hòa Viên (nối Ứng Hòa - Chương Mỹ), cầu Sông Đáy (đường Đỗ Xá - Quan Sơn), cầu trên đường cao tốc Tây Bắc - QL5...

Trên các tuyến sông khác: Xây dựng các cầu quy mô đồng bộ với quy mô của đường quy hoạch.

** Mạng lưới đường sắt đô thị:*

Điều chỉnh hệ thống đường sắt đô thị đã được quy hoạch. Cụ thể:

- **Tuyến số 01:** Kéo dài đoạn Gia Lâm – Dương Xá kết nối với ga Lạc Đạo (ga đầu mỗi phía Đông của đường sắt khu đầu mỗi Hà Nội).

Tính chất tuyến: Tuyến hướng tâm phía Nam và phía Đông của thành phố.

+ Ga Yên Viên: Ga ĐSĐT kết nối đường sắt liên vùng giữa Hà Nội và Bắc Ninh.

+ Ga Lạc Đạo: Ga ĐSĐT kết nối đường sắt liên vùng giữa Hà Nội và Hưng Yên.

- **Tuyến số 02:** Đoạn qua khu vực trung tâm theo hướng tuyến của đường vành đai 1 (đoạn Đại Cồ Việt – Xã Đàn – Đê La Thành) và vành đai 2 (Láng).

Tính chất tuyến: Đoạn khu vực trung tâm: tuyến vành đai 1 Hà Nội; Đoạn Láng – Nội Bài – Sóc Sơn: tuyến hướng tâm kết nối CHKQT Nội và thành phố phía Bắc Hà Nội.

• Ga Sóc Sơn: Ga ĐSĐT kết nối đường sắt liên vùng giữa Hà Nội và Thái Nguyên.

- **Tuyến số 02A:** Kéo dài từ Hà Đông kết nối với Xuân Mai (thành phố phía Tây).

Tính chất tuyến: Tuyến xuyên tâm phía Tây kết nối với đô thị trung tâm.

• Ga Xuân Mai: Ga ĐSĐT kết nối đường sắt liên vùng giữa Hà Nội và Hòa Bình.

- **Tuyến số 03:** Kéo dài từ Nhỏ về Sơn Tây.

Tính chất tuyến: Tuyến xuyên tâm phía Tây kết nối với đô thị vệ tinh Sơn Tây.

- **Tuyến số 04:** Giữ nguyên hướng tuyến Mê Linh - Đông Anh - Sài Đồng - Vĩnh Tuy - Vành đai 2,5 - Cổ Nhuế - Liên Hà.

- **Tuyến số 05:** Giữ nguyên hướng tuyến Đường Văn Cao - Ngọc Khánh - Đại lộ Thăng Long - Vành đai 4 - Hòa Lạc.

- **Tuyến số 06:** Điều chỉnh: Bỏ đoạn Xuân Đình – Hà Đông (trên nền đường sắt quốc gia hiện hữu); Kéo dài đoạn Xuân Đình kết nối với tuyến số 8 (theo hướng VĐ3); Điều chỉnh đoạn Hà Đông – Ngọc Hồi về tuyến số 7.

Tính chất tuyến: Tuyến hướng tâm kết nối CHKQT Nội Bài.

- **Tuyến số 07:** kéo dài đoạn Hà Đông – Ngọc Hồi (đoạn tuyến số 06 quy hoạch trên nền đường sắt quốc gia hiện hữu).

Tính chất tuyến: Tuyến vành đai 3,5 kết nối các đô thị khu vực phía Tây thành phố.

- **Tuyến số 08:** tách đoạn Hoài Đức – Hồ Tây khai thác với tính chất hướng tâm (ưu tiên đầu tư sớm đồng bộ với trục Tây Hồ Tây); đoạn Mai Dịch – Dương Xá khai thác với tính chất vành đai.

Tính chất tuyến: Tuyến 08A: Hoài Đức – Hồ Tây: tuyến hướng tâm; Tuyến 08B: Mai Dịch – Dương Xá: tuyến vành đai 3.

- **Tuyến số 09:** Tuyến bổ sung: kết nối ga Ngọc Hồi với Thường Tín, đô thị về tỉnh Phú Xuyên và khu vực dự kiến quy hoạch CHK thứ 2 Vùng Thủ đô.

Tính chất tuyến: Tuyến hướng tâm phía Nam của thành phố.

• Ga Phú Xuyên: Ga ĐSDT kết nối đường sắt liên vùng giữa Hà Nội và Hà Nam.

- **Tuyến số 10:** Tuyến bổ sung: trên cơ sở hướng tuyến Monorail M3 kết nối từ huyện Mê Linh đến Dương Xá.

Tính chất tuyến: Tuyến vành đai phía Bắc của Thành phố.

• Ga Mê Linh: Ga ĐSDT kết nối đường sắt liên vùng giữa Hà Nội và Vĩnh Phúc.

* *Các tuyến Monorail:*

- Hệ thống tuyến monorail trên cao: chạy ven 2 bờ sông Hồng kết hợp du lịch, cảnh quan và tuyến chạy khu vực phố cổ.

- Hệ thống tuyến đường sắt chạy ngầm khu vực nội đô theo mô hình TOD, bao gồm các tuyến:

+ Bờ Hồ - Đại Cồ Việt – Xã Đàn – Khâm Thiên – Nguyễn Du – Bờ Hồ.

+ Bờ Hồ - Lò Đúc – Kim Ngưu – Lạc Trung – Lê Thanh Nghị - Kim Liên – Nam Đồng – Thành Công – Giảng Võ – Kim Mã – hai Bà Trưng – Bờ Hồ.

+ Vĩnh Tuy – Vĩnh Hưng – Tân Mai – Kim Đồng – Đường 2,5 – Trung Hòa – Yên Hòa – Nguyễn Phong Sắc – Tây Hồ Tây – Xuân Đình.

* *Đường thủy nội địa của Thủ đô Hà Nội:*

Các tuyến đường thủy nội địa:

- Tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Việt Trì qua sông Đuống.

- Tuyến Hải Phòng - Hà Nội qua sông Luộc.

- Tuyến Hà Nội - Lạch Giang.

- Tuyến Cửa Đáy - Ninh Bình.

- Tuyến Phả Lại – cảng Đa Phúc.

- Tuyến sông Đà - hồ Hoà Bình (đến Sơn La).

- Tuyến sông Cầu, sông Thương.

- Tuyến sông Trà Lý và cửa Diêm Điền.

* *Cảng hàng hóa:*

+ Quy hoạch 4 cảng hàng hoá chính: Cảng Hà Nội cho tàu trọng tải 1.000 tấn, công suất 500.000 tấn/ năm, cảng Khuyến Lương cho tàu trọng tải 1.000 tấn, công suất 2.500.000 tấn/ năm, cảng Phù Đổng cho tàu trọng tải 800 tấn, công suất 3.000.000 tấn/ năm, cụm cảng Đa Phúc cho tàu trọng tải 600 tấn, công suất 1.500.000 tấn/ năm.

+ Nâng cấp và xây dựng các cảng khu vực: cụm cảng Sơn Tây, cảng Hồng Hà, cụm cảng Chèm – Thượng Cát, cảng Bắc Hà Nội, cảng Thanh Trì, cảng Bát Tràng, cảng Vạn Điểm – Phú Xuyên, cảng Mai Lâm, cảng Chệ, cảng Ba Thá, cảng Tế Tiêu.

** Cảng hành khách:*

+ Cụm cảng hành khách trung tâm Hà Nội tại khu vực bến tàu khách Chương Dương hiện có và khu quy hoạch bến tàu khách tại cảng Hà Nội.

+ Các cảng hành khách khác bố trí dọc các tuyến vận tải hành khách: Tuyến vận tải hành khách kết hợp du lịch sông Hồng, sông Đuống; tuyến du lịch sinh thái trên các sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tích, sông Cà Lồ, sông Tô Lịch, sông Thiếp (Ngũ Huyện Khê).

** Giao thông tỉnh:*

(1) Quy hoạch bến xe:

- Khu vực phía Bắc sông Hồng:

+ Bến xe khách liên tỉnh phía Đông Bắc: nằm tại vị trí kẹp giữa đường sắt vành đai và QL5 thuộc xã Trâu Quỳ, quy mô diện tích bến 8-10 ha.

+ Bến xe khách Đông Anh: Vị trí bến theo đúng vị trí đã được duyệt trong điều chỉnh quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội năm 1998. Bến xe khách liên tỉnh tại Đông Anh có nhiệm vụ thu hút và trung chuyển lượng hành khách từ hướng Bắc theo QL3, đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long vào trung tâm Thủ đô Hà Nội. Quy mô diện tích bến 5,3 ha.

+ Bến xe liên tỉnh phía Bắc: chuyển ra khu vực sân bay Nội Bài vị trí đầu mối giao thông: giao giữa đường Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Hạ Long, Bắc Thăng Long – Nội Bài, quy mô diện tích 5-7ha.

+ Bến xe liên tỉnh Gia Lâm giữ nguyên vị trí cũ, quy mô diện tích 1,45 ha.

- Khu vực phía Nam sông Hồng:

+ Bến xe khách phía Nam: đây là bến đề xuất mới, gồm 2 vị trí, 1 bến chính nằm tại ga Ngọc Hồi quy mô diện tích 4,5ha kết nối rất thuận lợi với loại hình giao thông công cộng có khối lượng lớn (tuyến đường sắt đô thị số 1). Cùng với ga Ngọc Hồi tạo thành một đầu mối về hành khách lớn phía nam Hà Nội, 1 bến nằm sát QL1A mới (Pháp Vân – Cầu Giẽ) quy mô diện tích 6,6 ha.

+ Bến xe Nước Ngầm: Nâng cấp cải tạo trong giai đoạn trước mắt, khi xây dựng mới bến xe phía Nam thì chuyển thành đầu mối giao thông công cộng, quy mô diện tích 1,08 ha.

+ Bến xe khách phía Tây Nam - bến xe khách Hà Đông (bến xe Yên Nghĩa): đây là bến mới, di chuyển bến xe Hà Đông cũ ra vị trí phía trong khu vực ngã tư giữa đường Vành đai IV và QL6. Bến mới sẽ đảm nhận vai trò của bến xe Hà Đông và bến xe Thanh Xuân cũ. Quy mô diện tích bến 7,0 ha.

+ Bến xe khách liên tỉnh phía Tây: nằm sát khu đô thị Quốc Oai, trên đường Láng - Hòa Lạc, quy mô diện tích 5-7 ha.

+ Bến xe khách liên tỉnh Phùng: nằm sát vị trí giao giữa QL32 và đường vành đai IV, quy mô diện tích 8-10 ha.

+ Bến xe khách Mỹ Đình: Giữ nguyên vị trí bến cũ, mở rộng bến theo quy hoạch quy mô diện tích bến 3,5 ha.

+ Bến xe khách Giáp Bát, giữ nguyên vị trí cũ, quy mô diện tích bến 3,65 ha.

- Bến xe đề xuất cho giai đoạn trung hạn:

+ Bến xe khách Yên Sở: Nằm gần công viên Yên Sở, quy mô diện tích 3,35 ha;

+ Bến xe khách Vân Trì: Nằm gần nút giao giữa đường 5 kéo dài và đường Thăng Long-Nội Bài sát nút giao Kim Chung, quy mô diện tích từ 3-5 ha;

+ Bến xe khách Xuân Phương: Tại khu vực Nam QL 32, giáp ĐT 70 thuộc địa phận Huyện Từ Liêm, quy mô diện tích từ 3-5 ha.

- Khu vực đô thị vệ tinh:

+ Bến xe khách ga Phú Xuyên: nằm gần ga Phú Xuyên, quy mô diện tích 5 ha.

+ Bến xe khách Xuân Mai nằm gần nút giao QL6 và QL21A tại thị trấn Xuân Mai, quy mô diện tích 5 ha.

+ Bến xe khách Nam Hòa Lạc nằm ở phía Nam đô thị Hòa Lạc xã Phú Mãn, sát QL21A, quy mô diện tích 5 ha.

+ Bến xe Bắc Hòa Lạc nằm ở phía Bắc đô thị Hòa Lạc khu đại học Quốc Gia sát QL21A, quy mô diện tích 5 ha.

+ Bến xe Sơn Tây nằm ở phía Đông Nam khu đô thị Sơn Tây sát QL32, quy mô diện tích 3,65 ha.

+ Bến xe Sơn Tây 2 đây là bến đề xuất mới nằm ở phía Tây Bắc khu đô thị Sơn Tây gần cụm công nghiệp Cam Thượng và QL32, quy mô diện tích 5 ha.

+ Bến xe Nam Sóc Sơn nằm phía nam khu đô thị Sóc Sơn sát QL3, quy mô diện tích 5 ha.

+ Bến xe Bắc Sóc Sơn nằm phía bắc khu đô thị Sóc Sơn sát QL3, quy mô diện tích 5 ha.

(2) Các bến xe tải liên tỉnh:

- Bến xe tải phía Bắc 1 - bến Yên Viên (Yên Thường): Theo quy hoạch đã duyệt (năm 1998) là bến Yên Viên, nằm ở phía Bắc giữa QL1A (đoạn cầu Chui - Cầu Đuống) và đường Vành đai 3. Quy mô bến 10 ha bao gồm 6 ha bến và 4 ha bãi, kho tàng (quy mô theo quy hoạch được duyệt là 5 ha). Đây là bến xe bổ sung so với thuyết minh quy hoạch chung có xem xét kết hợp với xe khách.

- Bến xe tải phía Bắc 3 - bến xe tải Nội Bài: đây là bến mới đề xuất thay thế cho bến Nam Hồng, phục vụ cho khu vực sân bay Nội Bài có quy mô 10 ha bao gồm 6 ha bến và 4 ha bãi, kho tàng.

- Bến xe tải phía Đông - bến xe tải Trâu Quỳ: Theo quy hoạch đã được duyệt thì bến xe tải phía Đông nằm tại vị trí kẹp giữa đường sắt vành đai và QL5 thuộc xã Trâu Quỳ, quy mô diện tích bến 10 ha.

- Bến xe tải phía Đông Bắc - bến xe Nguyễn Lâm (Phủ Lỗ): đây là bến đề xuất mới nằm kẹp giữa đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long (phương án đi phía Bắc sông Cà

Lộ) và QL3. Bến xe này phục vụ luồng hàng hoá theo hướng QL2, QL3, QL18. Quy mô bến 10 ha.

- Bến xe tải phía Tây Nam - bến xe Hà Đông: đây là bến đề xuất mới có vị trí nằm phía ngoài Vành đai IV và cạnh QL6 đi Hoà Bình (qua cầu Mai Lĩnh). Quy mô diện tích bến 6ha bao gồm 4,5 ha bến và 1,5 ha bãi, kho tàng.

- Bến xe tải phía Tây Bắc: Bến xe tải Phùng nằm ở thị trấn Phùng sát vành đai IV. Quy mô diện tích bến 6 ha bao gồm 4,5 ha bến và 1,5 ha bãi, kho tàng.

- Bến xe tải phía Nam nằm ở vị trí giao giữa đường vành đai 4 và Quốc lộ 1A, quy mô diện tích bến 10 ha.

- Bến xe tải Khuyến Lương nằm ở gần vị trí cảng Khuyến Lương và nút giao Yên Sở quy mô diện tích 3,5 ha.

- Ngoài ra tại mỗi đô thị vệ tinh bố trí một bến xe tải với quy mô 10ha.

** Giao thông công cộng:*

Trong điều kiện kinh tế và thực trạng cơ sở hạ tầng VTHKCC tại Hà Nội (chủ yếu là xe bus thường ngoài ra mới có 1 tuyến BRT và 1 tuyến ĐSDT đi vào hoạt động), từ nay đến năm 2030, phương tiện vận tải hành khách công cộng chủ yếu vẫn là xe buýt do có vốn đầu tư ban đầu thấp và sử dụng được cơ sở hạ tầng của giao thông đường bộ. Tuy nhiên, khối lượng vận chuyển hạn chế và ô nhiễm môi trường hơn các loại hình vận tải hành khách công cộng khác.

Như vậy, giai đoạn trước năm 2030, xe buýt vẫn chiếm một tỉ trọng lớn trong thị phần vận tải của hệ thống giao thông công cộng Hà Nội do đặc thù của xe buýt thường có thể tham gia giao thông như các phương tiện khác. Cùng với việc nâng cấp và mở rộng cơ sở hạ tầng đường bộ, đầu tư trang bị thêm phương tiện vận tải đồng thời cần xem xét khả năng thu hút hành khách của mạng lưới xe buýt, mức độ thuận tiện, tiện nghi cho người sử dụng. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu các chính sách quản lý đô thị, tăng cường các thể chế để đảm bảo cho hệ thống xe buýt hoạt động tốt trong thời gian lâu dài, ổn định và bền vững là cần thiết.

Ngoài các tuyến xe buýt thường, trên các trục chính có mặt cắt ngang thuận lợi cho việc mở rộng, luồng hành khách lớn vượt quá khả năng chuyên chở của xe buýt thường sẽ dự kiến mở một số tuyến xe buýt có làn chạy riêng.

Việc phát triển hệ thống xe thân thiện môi trường hơn như xe điện phục vụ du lịch, xe bus điện cũng cần được nghiên cứu và khuyến khích do đây là phương tiện sạch, văn minh.

Việc định hướng cũng như quy hoạch loại hình vận tải dành cho các tuyến đường sắt đô thị phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như kinh tế, môi trường, khả năng nâng cấp, nhu cầu vận tải dự báo, khả năng phát triển và đáp ứng tiêu chí hiện đại tiên tiến.

Đối với các tuyến đường sắt đô thị nối giữa đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh (tuyến số 3, 5, 2A nối dài) loại hình lựa chọn sẽ thiên về đường sắt tốc độ cao, vận chuyển khối lượng lớn (MRT) do đáp ứng được nhu cầu vận tải lớn, tốc độ cao nên thời gian di chuyển sẽ được giảm bớt, nhằm đảm bảo kết nối các khu đô thị vệ tinh với đô thị trung tâm với thời gian đi dưới 30 phút.

Ngoài các tuyến đã được lựa chọn loại hình cụ thể như tuyến 1, 2A, 2, 3. Đối với các tuyến đường sắt đô thị trong nội đô còn lại (4, 5, 6, 7, 8) loại hình lựa chọn (MRT

hoặc LRT) sẽ tùy thuộc vào kết quả dự báo nhu cầu vận tải, khả năng kinh tế kỹ thuật của thành phố cũng như đảm bảo về nhu cầu kiến trúc cảnh quan và môi trường.

Đối với các trục đường có lưu lượng đi lại tương đối lớn, mặt cắt ngang hẹp, đường cong tuyến có bán kính nhỏ không thuận tiện cho việc bố trí đường sắt đô thị sẽ xem xét nghiên cứu loại hình monorail.

f) Cơ sở hạ tầng phục vụ vận tải và logistics:

Phấn đấu trong giai đoạn 2021-2025 hoàn thành các thủ tục đầu tư, khởi công xây dựng, đưa vào khai thác vận hành một số công trình hạ tầng dịch vụ logistics quan trọng như: 02 trung tâm logistics (tại các huyện Phú Xuyên, Sóc Sơn), 02 cảng cạn ICD (tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm và xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức), 01 cảng container quốc tế (tại xã Cổ Bi, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm), 01 Trung tâm bưu chính, chuyển phát (tại xã Kim Hoa, huyện Mê Linh) và một số dự án trung tâm tiếp vận trên địa bàn Thành phố.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các trung tâm logistics có quy mô phù hợp trên các tuyến đường vành đai Thành phố, kết nối các đầu mối gom hàng, các kho tập kết, phân phối hàng tại các khu vực tập trung sản xuất, nông nghiệp, công nghiệp, khu công nghiệp; chú trọng phát triển hệ thống kho bãi, kho bãi chuyên dụng.

Phát triển hệ thống giao thông thông minh, chuyển đổi các hạ tầng logistics (như cảng biển, cảng thủy nội địa, hàng không, đường sắt, kho vận...); phát triển các nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng. Rà soát, bổ sung quy hoạch xây dựng Địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung của Thành phố.

8.2.6. Nội dung điều chỉnh:

a) Quy hoạch đường bộ:

** Mạng lưới đường bộ đối ngoại:*

Điều chỉnh bổ sung thêm 22 tuyến đối ngoại trên cơ sở kéo dài một số tuyến hiện có và kết hợp bổ sung tuyến mới để tăng cường kết nối giữa Hà Nội và các tỉnh lân cận. Trong đó: 05 tuyến kết nối tỉnh Hòa Bình, 01 tuyến kết nối tỉnh Phú Thọ, 03 tuyến kết nối tỉnh Vĩnh Phúc, 02 tuyến kết nối tỉnh Bắc Giang, 04 tuyến kết nối tỉnh Bắc Ninh, 05 tuyến kết nối tỉnh Hưng Yên, 02 tuyến kết nối tỉnh Hà Nam.

Kéo dài trục dọc hai bên sông Hồng để kết nối với Hưng Yên và Hà Nam.

** Mạng lưới đường ngoài đô thị:*

Mạng lưới đường đô thị sẽ được bổ sung, điều chỉnh các tuyến đường trục ngoài đô thị đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển mới, trong đó trọng tâm điều chỉnh các trục kết nối với Cảng hàng không Nội Bài, điều chỉnh bổ sung các trục nối với Cảng hàng không thứ hai, đảm bảo kết nối với đô thị trung tâm bằng 02 tuyến đường cao tốc và 02 tuyến đường trục. Các tuyến đề nghị điều chỉnh, bổ sung gồm 07 tuyến. Trong đó: 01 tuyến bổ sung đảm bảo kết nối với Cảng hàng không Nội Bài, 01 tuyến điều chỉnh kết nối với Cảng hàng không thứ hai, 04 tuyến điều chỉnh và bổ sung để phục vụ kết nối với các tỉnh lân cận, 01 tuyến có tính chất kéo dài để phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

** Mạng lưới đường đô thị:*

Điều chỉnh, bổ sung 05 tuyến đường có tính chất kết nối các trục chính đô thị nhằm giảm ùn tắc giao thông: tuyến cao tốc trên cao dọc trục đường trục kinh tế phía nam đối với đoạn trong vành đai 4; tuyến đi trên cao dọc trục Nhật Tân-Nội Bài; tuyến kết nối đường vành đai 3,5 đến Cảng hàng không Nội Bài; cầu trên tuyến đường TD1

(Vành đai 2,5 sang Đông Anh) kết hợp tuyến DSĐT số 2; cầu và tuyến kết nối Bắc Hồng theo hướng kéo dài trục TD1 (Vành đai 2,5) để phân bổ hợp lý mạng đường, phía tả Hồng kết nối với đường Lý Thánh Tông (dọc tuyến DSĐT số 8).

** Các nút giao:*

Về cơ bản không có các điều chỉnh, bổ sung với các nút giao trên hệ thống giao thông đã được quy hoạch, tuy nhiên đối với các tuyến đường cao tốc sẽ là quy hoạch mở theo hướng linh hoạt và căn cứ nhu cầu thực tế có thể bổ sung thêm một nút giao trục thông hoặc liên thông nhằm đảm bảo tính kết nối hai bên đường, hạn chế chia cắt về giao thông. Đối với các tuyến bổ sung quy hoạch nêu trên, sẽ hình thành các nút giao với tính chất tùy thuộc vào các vị trí giao cắt (được làm rõ trong các đồ án quy hoạch cụ thể).

** Các cầu, hầm qua sông Hồng, sông Đuống, sông Đà, sông Đáy:*

Bổ sung 04 cầu qua sông Hồng để bổ sung kết nối một số đô thị cũng như kết nối với tỉnh lân cận. Trong đó: 01 cầu kết nối đô thị Bắc sông Hồng, 02 cầu ở khu vực phía đông kết nối với Hưng Yên.

Bổ sung 01 cầu qua sông Đà, cầu Tu vũ kết nối với Phú Thọ.

b) Quy hoạch đường sắt Quốc gia và đường sắt đô thị:

** Đường sắt Quốc Gia:*

- Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam: Cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các nội dung về hướng tuyến đã được UBND Thành phố thống nhất với Bộ GTVT. Mở rộng tổ hợp nhà ga Ngọc Hồi để tích hợp nhà ga, Depot, trạm bảo dưỡng... của các tuyến đường sắt Quốc Gia, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị. Đường sắt tốc độ cao chỉ dừng ở ga Ngọc Hồi (không đi vào ga Hà Nội). Bổ sung 01 vị trí khu vực đô thị vệ tinh Phú Xuyên để phục vụ kết nối Cảng hàng không thứ hai.

- Mạng lưới đường sắt Quốc Gia:

+ Đường sắt vành đai: hướng tuyến không điều chỉnh; Ga đầu mối: bổ sung Ga Yên Thường nằm trên địa bàn Hà Nội và Bắc Ninh

+ Đường sắt hướng tâm: điều chỉnh điểm đầu tại Ga Lạc Đạo cho cả tàu khách và tàu hàng của tuyến Hà Nội – Hải Phòng.

+ Hệ thống các Ga đường sắt Quốc gia: điều chỉnh bổ sung ga Yên Thường và điều chỉnh chức năng ga Bắc Hồng từ ga đầu mối thành ga trung gian, quỹ đất dư tại Bắc Hồng xem xét dành cho tổ hợp công nghiệp đường sắt.

** Mạng lưới đường sắt Nội vùng:*

Cơ bản không điều chỉnh. Bổ sung hạ tầng đường sắt kết nối với tỉnh Hòa Bình để tổ chức chạy tàu nội vùng. Bổ sung tổ chức chạy tàu nội vùng kết nối với Cảng hàng không thứ hai.

** Đường sắt đô thị:*

- Nguyên tắc chung xác định đoạn ngầm, nổi của các tuyến đường sắt đô thị được thực hiện linh hoạt, trong đó ưu tiên thực hiện giải pháp theo hướng đi ngầm đối với các đoạn tuyến nằm trong Vành đai 3,5.

- Cập nhật, điều chỉnh cục bộ quy hoạch đối với 02 tuyến: Hướng tuyến DSĐT số 4 đoạn tuyến phía Nam sông Hồng từ đi trên cao sang đi ngầm (Thông báo số 590 TB-UBND ngày 15/6/2020 của UBND Thành phố); Đầu tư toàn tuyến DSĐT số 5 trong 1 giai đoạn và điều chỉnh số lượng ga từ 17 ga thành 21 ga (Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 16/9/2020 của UBND Thành phố).

- Ưu tiên xem xét bổ sung 03 tuyến mới: (1). Tuyến đi theo đường Lê Văn Lương để thay thế tuyến BRT trong tương lai; (2). Tuyến tại đô thị Bắc sông Hồng theo hướng song song tuyến số 4 và kết nối với khu vực Long Biên, Gia Lâm; (3). Tuyến dọc theo trục phía Nam (kết nối đô thị trung tâm và các địa phương dọc trục phát triển phía Nam với sân bay thứ 2 khu vực phía Nam).

- Tiếp tục nghiên cứu xem xét đề bổ sung thêm 03 tuyến mới: (1) Tuyến dọc theo Quốc lộ 18 (kết nối sân bay Nội Bài với Bắc Ninh); (2). Tuyến dọc theo Vành đai 1; (3). Tuyến dọc theo đường Vành đai 2.

- Điều chỉnh kéo dài 02 tuyến để tăng cường kết nối: Điều chỉnh điểm cuối tuyến số 6 từ ga Vĩnh Quỳnh về ga Ngọc Hồi (kết nối với đường sắt tốc độ cao); Kéo dài tuyến số 1 tới Lạc Đạo và ga Yên Viên (kết nối với Hưng Yên và Bắc Ninh).

c) Đối với mạng lưới xe buýt nhanh BRT và mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt:

* Về quan điểm định hướng:

Mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt cùng với hệ thống đường sắt đô thị được xác định là trụ cột trong vận tải hành khách công cộng trong đô thị và cần tiếp tục rà soát, hợp lý hóa mạng lưới các tuyến buýt để tăng cường hiệu quả hoạt động đảm bảo kết nối giữa các loại hình giao thông trong đô thị. Việc nghiên cứu bố trí làn đường ưu tiên cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đối với một số tuyến đường đủ điều kiện về hạ tầng là một trong những giải pháp hữu hiệu cần được nghiên cứu, xem xét để khuyến khích người dân tham gia.

Riêng đối với loại hình BRT, Sở Giao thông vận tải đã giao Trung tâm Quản lý giao thông công cộng thành phố Hà Nội chủ trì, phối hợp với Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội, Tổng Công ty vận tải Hà Nội tổ chức khảo sát và phỏng vấn hành khách, đánh giá toàn diện hiệu quả hoạt động của tuyến buýt nhanh BRT01 sau hơn 05 năm đi vào hoạt động. Theo báo cáo đánh giá, tuyến buýt nhanh BRT là một trong các tuyến buýt hoạt động hiệu quả, các năm từ 2017-2022, đều đạt sản lượng, doanh thu cao nhất toàn mạng và cần thiết duy trì hoạt động của tuyến để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Hiện nay, dự luận xã hội vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về tính hiệu quả và phù hợp của loại hình này đối với Hà Nội. Về điểm này, trước mắt cần tiếp tục duy trì hoạt động của loại hình BRT hiện nay kết hợp các giải pháp về tổ chức giao thông, sắp xếp mạng lưới buýt tăng cường kết nối để tăng hiệu quả hoạt động, thu hút người dân tham gia. Việc tiếp tục triển khai loại hình BRT trong thời gian tới sẽ được xem xét đánh giá kỹ lưỡng, có lộ trình phù hợp với điều kiện thực tiễn theo từng giai đoạn.

* Các nội dung đề xuất điều chỉnh:

- Giữ nguyên mạng lưới BRT, tiếp tục đánh giá thực tế tuyến BRT 01 để xem xét các tuyến BRT còn lại giai đoạn sau 2030.

- Giữ nguyên mạng giao thông công cộng bằng xe buýt như quy hoạch trước.

- Có kế hoạch chuyển đổi phương tiện sử dụng năng lượng xanh trong hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong đó có đề xuất định hướng dự kiến lộ trình thực hiện: Giai đoạn 1 (Từ năm 2025 đến năm 2030): Đạt 50%-60%; Giai đoạn 2 (Từ năm 2031 đến năm 2035): Đạt 90%-100%.

d) Quy hoạch giao thông thủy:

* Quy hoạch luồng tuyến:

Cập nhật quy hoạch các hành lang vận tải và các tuyến vận tải chính, theo QĐ 1829. Cơ bản giữ nguyên quy hoạch cấp kỹ thuật; Cập nhật chiều dài các tuyến ĐTNĐ quốc gia theo số liệu quản lý Cục Đường thủy nội địa:

* Quy hoạch hệ thống cảng (điều chỉnh bổ sung, cập nhật theo QĐ1829):

- Quy hoạch 05 cụm cảng hàng hóa gồm: 01 cụm cảng trung tâm và 04 cụm cảng phân bố theo các khu vực phía Đông - Tây - Nam - Bắc; đáp ứng cỡ tàu khai thác từ 1.000 - 3.000 tấn; Bổ sung một số cảng mới; Điều chỉnh quy mô công suất một số cảng và có dự phòng phát triển một số cảng khác.

- Quy hoạch Cảng chuyên dùng phát triển đáp ứng theo nhu cầu.

- Quy hoạch Cụm cảng khách Hà Nội trên các tuyến sông: Hồng, Đuống, Công, Đáy, công suất đến năm 2030 đạt 1.100.000 lượt hành khách/năm.

- Phát triển mạnh hệ thống cảng bến khách dọc hai bờ sông Hồng phục vụ giao thông kết hợp du lịch, đáp ứng yêu cầu của quy hoạch thành phố sông Hồng trong tương lai, kết nối trực tiếp với đường bộ ven sông.

- Hạn chế phát triển và có lộ trình di dời bến thủy nội địa tại các khu vực nội đô.

* Định hướng tăng cường kết nối:

(1). Kết nối các cửa khẩu quốc tế Móng Cái, cửa khẩu Hồ Kiêu; (2). Kết nối với cảng biển quốc tế Lạch Huyện, các cảng biển khu vực miền Trung, miền Nam theo hành lang VTT số 1, số 3 và tuyến vận tải ven biển; (3). Kết nối các cảng thủy nội địa với đường bộ sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch phân khu và các quy hoạch liên quan khác của thành phố Hà Nội.

e) Quy hoạch cảng hàng không:

* Cảng hàng không quốc tế Nội Bài:

Điều chỉnh công suất CHKQT Nội Bài như sau: Đến năm 2030 (Cảng hàng không cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 60 triệu hành khách/năm và 2,0 triệu tấn hàng hóa/năm); Đến năm 2050 (Cảng hàng không cấp 4F theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 100 triệu hành khách/năm và 5,0 triệu tấn hàng hóa/năm).

* Cảng hàng không quốc tế thứ hai của Thủ đô:

- Vị trí: Nằm ở huyện Ứng Hòa, phía Nam đường quy hoạch cao tốc Tây Bắc-Quốc lộ 5, phía Tây giáp đường trục phát triển kinh tế phía Nam.

- Chức năng: Hỗ trợ cho CHKQT Nội Bài, phục vụ cho vận tải khách trong Vùng Thủ đô.

- Quy mô, công suất: Cảng hàng không cấp 4E theo tiêu chuẩn ICAO, công suất 30-50 triệu hành khách/năm và 1,0 triệu tấn hàng hóa/năm; Quy mô diện tích khoảng 1500ha. Hướng đường cất hạ cánh dự kiến theo hướng 11- 29.

- Hệ thống giao thông kết nối: 2 tuyến đường cao tốc, 2 tuyến đường trục đô thị, 01 tuyến ĐSĐT (ít ga) và tổ chức chạy tàu nội vùng trên hướng Bắc-Nam để kết nối.

* Cảng hàng không Gia Lâm:

Điều chỉnh xác định rõ là cảng hàng không khai thác lưỡng dụng giữa quân sự và dân dụng. Khai thác dân dụng theo mô hình hàng không chung với các tàu bay dân dụng cỡ nhỏ, tàu bay chuyên dùng.

* Sân bay Hòa Lạc, Miếu Môn:

Phục vụ mục đích quân sự, có thể phát triển khai thác lưỡng dụng với hàng không chung phục vụ dân sự khi có yêu cầu.

8.3. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

8.3.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Về phân vùng tiêu thoát nước:

Toàn thành phố có 332.889 ha diện tích tự nhiên trong đó tiêu bằng công trình là 212.626 ha, tiêu trực tiếp ra các sông suối không có công trình là 120.263ha. Diện tích 212.626ha được tiêu bằng 723 công trình, nhưng thực tế mới tiêu được 161.285 ha (123.592ha tiêu bằng động lực và 37.693ha tiêu tự chảy) đạt 75%.

- Vùng hữu sông Đáy: Diện tích tự nhiên là 145.023ha, trong đó diện tích cần tiêu qua công trình là 70.561ha, diện tích các công trình tiêu thực tế 50.867ha đạt 72%. Tiêu bằng động lực là 40.465ha, tiêu tự chảy qua các cống là 10.402ha, tiêu tự chảy không có công trình là 80.586ha. Khu vực miền núi và bán sơn địa Hữu Tích tiêu thoát khá thuận lợi, chỉ một số khu vực ven sông Tích, sông Bùi có các vùng trũng cục bộ nên phải dùng các trạm bơm tiêu. Vùng đồng bằng chủ yếu tiêu bằng các trạm bơm dọc sông Tích, sông Bùi. Do địa hình bị chia cắt mạnh nên hầu hết các trạm bơm dọc sông Tích, sông Bùi đều là trạm bơm nhỏ, chỉ có trạm bơm Hạ Dục 2 là có quy mô lớn xấp xỉ 27m³/s. Một số khu vực có địa hình thấp, chưa có trạm bơm tiêu nên thường xuyên bị ngập như khu vực Tiên Phong, Tây Đằng (Ba Vì). Một số khu vực năng lực tiêu của các trạm bơm còn thấp như Thạch Thất, Quốc Oai. Lòng sông Tích hẹp, ngoằn ngoèo nên khả năng tiêu thoát chậm.

- Vùng tả sông Đáy: Diện tích tự nhiên của vùng Tả Đáy là 107.282ha, trong đó diện tích cần tiêu qua công trình là 95.326ha, năng lực thực tế của các công trình là 75.344ha đạt 79% diện tích cần tiêu. Diện tích tiêu bằng động lực là 65.379ha, diện tích tiêu tự chảy qua các cống là 9.964ha tập trung ở khu vực trên Hà Đông; diện tích vùng bãi tiêu trực tiếp ra các sông không có công trình là 11.956ha.

Khu vực tiêu ra sông Hồng hoàn toàn bằng động lực, với diện tích 14.753ha, được tiêu bằng các trạm bơm Yên Sở, Đông Mỹ, Bộ Đầu, Khai Thái. Do quá trình đô thị hóa, khả năng điều tiết của lưu vực tiêu giảm nên hầu hết các trạm bơm hiện nay đều thiếu công suất so với yêu cầu, ngoài ra các trạm Đông Mỹ, Bộ Đầu đã hết niên hạn sử dụng, cần thay thế.

Khu vực tiêu động lực ra sông Đáy gồm 3 trạm bơm lớn Đào Nguyên, Ngoại Độ I, Vân Đình. Tổng diện tích cần tiêu là 23.299ha, năng lực thực tế của các công trình tiêu được 18.181ha. Trạm bơm Đào Nguyên chỉ đảm bảo tiêu được 1.400/2.400ha và đã được đề xuất nâng cấp trong quyết định 937/2009/QĐ-TTg. Trạm bơm Ngoại Độ 2 đang chuẩn bị tiến hành xây dựng, tuy nhiên TB Ngoại Độ 1 đã bị xuống cấp cần được cấp cải tạo lại. Sông Đáy, đoạn phía trên Ba Thá hầu như không có dòng chảy nên bị lấn chiếm, bồi lấp nghiêm trọng, gây ảnh hưởng khả năng tiêu thoát của các khu vực ven sông.

- Vùng tiêu ra sông Nhuệ có diện tích cần tiêu là 57.274ha, thực tế tiêu 39.280ha đạt 68% so với yêu cầu tiêu. Phần diện tích tiêu tự chảy thuộc Đan Phượng, Hoài Đức, Từ Liêm thường bị ngập khi mực nước trên sông Nhuệ cao. Khu vực tiêu bằng động lực được tiêu bằng 198 trạm bơm, trong đó chủ yếu là trạm bơm nhỏ. Sông Nhuệ vừa đảm nhận tiêu nước cho các khu vực canh tác, vừa phải tiêu nước cho các khu vực đô thị. Hiện nay, nhu cầu tiêu nước khu vực đô thị ngày càng tăng do tốc độ đô thị hóa nhanh, trong khi đó lòng dẫn sông Nhuệ bị bồi lấp, lấn chiếm, vì vậy hiện tượng úng ngập vẫn thường xuyên xảy ra.

- Vùng Bắc Hà Nội: Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 80.584ha, trong đó có 33.845ha vùng đồi núi và bãi sông được tiêu tự chảy không có công trình ra các sông suối; diện tích cần tiêu bằng công trình là 46.739ha, trong đó bằng động lực là 24.416ha chiếm 52%. Tổng diện tích thiết kế của các công trình tiêu là 45.428ha, thực tế tiêu được 35.075ha chỉ đạt 75% so với yêu cầu tiêu hiện tại.

+ Khu vực Bắc Cà Lò: Gồm toàn bộ huyện Sóc Sơn với địa hình đồi núi là chính nên phần lớn diện tích của huyện được tiêu tự chảy, chỉ có một phần diện tích 4.184ha vùng trũng tiêu bằng động lực. Hệ số tiêu công trình tiêu đầu mỗi thập khoảng từ 2,6-4,5 l/s/ha. Khu vực trũng thấp của ngòi tiêu Lương Phúc, khu vực Đông Nam Sóc Sơn (Kim Lũ, Xuân Kỳ) hay bị xảy ra ngập úng.

+ Khu vực Nam Cà Lò- Bắc Đuống: Gồm diện tích của huyện Mê Linh, Đông Anh và phần bắc Đuống của huyện Gia Lâm. Hướng tiêu chủ yếu là ra sông Cà Lò và Ngũ Huyện Khê. Một phần tiêu ra sông Hồng, Đuống bằng các trạm bơm Cổ Diễn, Phương Trạch, Dương Hà, Phù Đổng và Thịnh Liên. Hệ số tiêu thấp chỉ đạt từ 4,4 - 8,5l/s/ha.

+ Khu vực Nam Đuống: Thuộc diện tích quận Long Biên và phần phía Nam Đuống huyện Gia Lâm với khoảng 8.527ha tiêu bằng tự chảy qua sông Cầu Bậy rồi ra hệ thống Bắc Hưng Hải. Sông Cầu Bậy bị bồi lắng thu hẹp làm hạn chế khả năng thoát nước trong khi nhu cầu tiêu ngày càng cao do quá trình đô thị hoá.

b) Về hệ thống hạ tầng thủy lợi:

Trong phạm vi Thành phố Hà Nội có 3 hệ thống thủy lợi thuộc loại lớn (trên 2.000 ha) gồm HTTL Suối Hai – Trung Hà (10,5 nghìn ha, nguồn nước chính từ trạm bơm Trung Hà và hồ Suối Hai), HTTL Phù Sa - Đồng Mô (hơn 20 nghìn ha, nguồn nước chính từ trạm bơm Phù Sa và hồ Đồng Mô) và HTTL sông Nhuệ (trên 61.629 nghìn ha, tiêu 107.530ha, nguồn nước chính từ cống Liên Mạc và một số công trình khác). Các khu vực còn lại sử dụng nước từ các công trình đầu mối lớn như cống Lương Phú, trạm bơm Thanh Diềm, trạm bơm Đan Hoài, Bá Giang, trạm bơm Áp Bắc, trạm bơm Hồng Vân, Thụy Phú... và một số khu vực thuộc các hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, vùng sông Cà Lò, sông Đuống...

Trong số các hệ thống thủy lợi có 02 hệ thống liên tỉnh gồm Hệ thống sông Nhuệ (Hà Nội, Hà Nam) và 03 công trình có diện tích phục vụ thuộc 2 tỉnh gồm Trạm bơm Kim Đức (Hà Nội, Hưng Yên, thuộc HTTL Bắc Hưng Hải), trạm bơm Thanh Diềm (Phúc Yên, Hà Nội) và trạm bơm tiêu Tam Bảo (Vĩnh Phúc, Hà Nội). Nhiều công trình phụ trách liên huyện như các trạm bơm Đan Hoài, Phù Sa, Áp Bắc – Nam Hồng, Hồng Vân, hồ chứa Đồng Mô...

Về số lượng công trình, đến nay trên địa bàn thành phố Hà Nội đã đầu tư xây dựng được:

+ 2.129 trạm bơm tưới tiêu các loại. Trong đó Thành phố quản lý 739 trạm; cấp huyện quản lý 1.390 trạm.

+ 33.731 tuyến kênh mương phục vụ tưới, tiêu với tổng chiều dài 19.233km. Trong đó, Thành phố quản lý 2.049 tuyến, tổng chiều dài 3.424 km; cấp huyện quản lý 31.676 tuyến, tổng chiều dài 15.695km.

+ 518 hồ chứa, bai đập dâng. Trong đó, Thành phố quản lý 34 hồ chứa, bai đập dâng; 484 công trình còn lại do cấp huyện quản lý.

c) Về hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai (hệ thống đê):

- Thành phố Hà Nội hiện có tổng số 626,513 km đê được phân cấp. Trong đó: 37,71 km đê hữu Hồng (đoạn qua Hà Nội cũ) là đê cấp đặc biệt; 249,58 km đê cấp I (Hữu Hồng, Tả Hồng, Hữu Đuống, Tả Đuống, Tả Đáy, Vân Cốc); 45,01 km đê cấp II (Hữu Đà, Tả Đáy, La Thạch, Ngọc Tảo); 72,17 km đê cấp III (Hữu Cầu, Tả Cà Lò, Hữu Cà Lò, Hữu Đáy, Quang Lãng, Liên Trung, Tiên Tân); 160,02 km đê cấp IV (Hữu Đáy, Tả Tích, Tả Bùi, Hữu Bùi, Mỹ Hà, Khánh Minh, Vòng Âm, Đô Tân, đê bao hồ Quan Sơn - Tuy Lai - Vĩnh An); 62,04 km đê cấp V (gồm các tuyến đê bao, đê bồi và đê chuyên dùng). Ngoài ra còn có 43 tuyến đê bao, đê bồi và đê chuyên dùng với tổng chiều dài 144,15 km chưa được phân cấp.

- Dọc các tuyến đê có 177 kè lát mái hộ bờ với tổng chiều dài là 219,68 km (Hữu Đà 8 kè, Hữu Hồng 36 kè, Vân Cốc 4 kè, Tả Hồng 13 kè, Hữu Đuống 8 kè, Tả Đuống 11 kè, Tả Đáy 30 kè, Hữu Cầu 7 kè, Hữu Cà Lò 6 kè, Tả Cà Lò 15 kè); tuyến đê cấp IV: Hữu Đáy 22 kè, Tả Tích 3 kè, Tả Bùi 10 kè, Hữu Bùi 4 kè. Kè mở hàn 68 kè.

- Tổng số có 206 công qua đê (trong đó có: 142 công ổn định, 31 công cần sửa chữa, 6 công cần xây mới, 21 công đã hoàn thành, 02 công đề nghị hoàn thành, 04 công đang thi công); 240 cửa khẩu qua đê (02 cửa khẩu đã hoàn thành); 365 điểm canh đê; 17 Hạt Quản lý đê; cùng 62 điểm kho, bãi vật tư dự trữ phòng chống lụt bão.

- Hệ thống Giếng giảm áp (GGA) trên tuyến đê hữu Hồng gồm 279 giếng, trong đó: huyện Phúc Thọ có 56 GGA; huyện Đan Phượng có 16 GGA; quận Bắc Từ Liêm có 55 GGA; quận Hoàng Mai có 90 GGA; huyện Thanh Trì có 62 GGA.

- Qua theo dõi và đánh giá hiện trạng hàng năm, các tuyến đê từ cấp III đến cấp Đặc biệt thuộc thành phố Hà Nội được xác định “Đảm bảo đủ khả năng chống lũ với mực nước thiết kế” và phần đầu chống được lũ cao hơn. Tuy nhiên, trong công tác phòng chống lụt, bão cần tăng cường kiểm tra, duy trì tuần tra canh gác phát hiện sớm những sự cố đê điều để xử lý, ứng cứu ngay từ giờ đầu, đặc biệt là các trọng điểm, các vị trí đê điều xung yếu.

d) Đánh giá chung:

- Trong những năm vừa qua, hạ tầng thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay đứng trước nhiều thách thức to lớn có thể kể đến như phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố trong các năm vừa qua gây áp lực lên hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới, cấp nước và tiêu thoát nước; ngoài ra các nguyên nhân khách quan như việc hạ thấp mực nước trên sông Hồng ảnh hưởng đến khả năng lấy nước các công trình thủy lợi dọc sông và yếu tố biến đổi khí hậu gây ra trận mưa lớn bất thường trong thời gian ngắn khiến các công trình tiêu, thoát nước gặp rất nhiều khó khăn. Qua đánh giá hiện trạng công trình thủy lợi, đánh giá hiệu quả phục vụ có thể rút ra một số kết luận như sau:

- Về tưới, cấp nước: Diện tích yêu cầu tưới trên toàn thành phố là 164.108ha, năng lực thực tế của các công trình tưới chỉ được 130.508ha đạt 79%, trong đó chỉ có khoảng 50% diện tích chủ động tưới còn lại phải dùng các biện pháp khác như dùng trạm bơm dã chiến, kéo dài thời gian tưới và lấy nước từ kênh tiêu. Các diện tích trồng cây ăn quả ở các khu vực gò đồi, các diện tích canh tác nhỏ lẻ phân tán, diện tích vùng bãi hầu như chưa được tưới.

- Về tiêu, thoát nước: Toàn thành phố có 332.889 ha diện tích tự nhiên trong đó tiêu bằng công trình là 212.626 ha, tiêu trực tiếp ra các sông suối không có công trình là 120.263ha. Qua đánh giá năng lực các công trình tiêu thực tế mới tiêu được 161.285 ha (123.592ha tiêu bằng động lực và 37.693ha tiêu tự chảy) đạt 75%.

8.3.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Về sự liên kết, đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng thủy lợi:

Hệ thống công trình đê điều, chống lũ trên địa bàn thành phố Hà Nội là một phần của của toàn bộ hệ thống công trình đê điều chống lũ trên vùng đồng bằng Bắc Bộ, đã liên kết chặt chẽ tạo thành một hệ thống khép kín ngăn lũ cho 38 vùng bảo vệ của 16 tỉnh thành cả trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Nhìn chung toàn bộ hệ thống đê có sự đồng bộ về cao trình, mặt cắt ngang, mặt đê do được áp dụng theo tiêu chuẩn thiết kế và quản lý xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, do sự phát triển kinh tế, sự quản lý và quan tâm của từng địa phương khác nhau nên vẫn có những điểm thiếu đồng bộ. Hệ thống đê Hà Nội hình thành, phát triển qua nhiều thế hệ, hàng năm thường xuyên được đầu tư tu bổ, nâng cấp, đã phát huy tốt vai trò phòng chống lụt bão bảo vệ Thủ đô, đặc biệt qua thử thách với các trận lũ lớn có tính lịch sử như lũ các năm 1945, 1969, 1971, 1996. Tuy nhiên, hiện tại trên hệ thống đê điều Hà Nội còn nhiều tồn tại: Đê chủ yếu đắp bằng đất, có nhiều điểm cong gập, thắt hẹp cục bộ; một số đoạn chưa đủ cao trình chống lũ thiết kế, mái đê dốc, mặt cắt đê nhỏ; mặt đê được cứng hoá nhưng chỉ chịu được tải trọng nhẹ, một số tuyến đê chưa được cứng hoá; thân đê có nhiều ản hoại, địa chất nền đê yếu; hầu hết các cống dưới đê xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, hư hỏng; bờ, bãi thường xuyên xảy ra sạt lở...

Toàn bộ các tuyến đê trên địa bàn thành phố đều được kết hợp giao thông. Một số tuyến đê trở thành các đường trục giao thông đường quốc lộ, tỉnh lộ với B=20-30m. Bên cạnh đó khi kinh tế phát triển, nhu cầu giao thông kết hợp các tuyến đê là rất lớn. Thực tế việc cải tạo nâng cấp hệ thống đê phòng chống lũ kết hợp với giao thông hiện nay chưa theo kịp với yêu cầu, nhất là ở các tuyến đê khu vực thành phố, đô thị.

b) Về hiệu quả của hệ thống kết cấu hạ tầng PCTT:

Công trình PCTT bao gồm trạm trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, chống úng, chống hạn, chống sạt lở; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ cho phòng, chống thiên tai do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng.

Về tiêu nước phòng, chống úng ngập: Đảm bảo tiêu nước cho khu vực nông nghiệp và dân cư nông thôn với lượng mưa dưới 300 mm trong 3 ngày vào giữa vụ, phối hợp hệ thống thoát nước đô thị để tiêu cho khu vực đô thị, hạn chế các điểm úng ngập.

Do quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, đặc biệt khu vực Long Biên, Từ Liêm, Mê Linh, Đông Anh, Hà Đông, Thanh Trì, Đan Phượng, Hoài Đức, Thanh Oai, Thường

Tín... đã tạo áp lực rất lớn cho việc tiêu thoát nước, hệ số tiêu tăng lên gấp 2 đến 3 lần so với trước đây; đồng thời, hệ thống kênh mương tiêu bị bồi lắng dẫn đến úng ngập cục bộ. Một số khu vực trước đây tiêu tự chảy nhưng khả năng tiêu ngày càng hạn chế, chưa chủ động tiêu vì chủ yếu phụ thuộc vào mực nước sông nội địa, nhưng hiện nay vẫn chưa được đầu tư các công trình đầu mỗi tiêu ra sông ngoài.

Quy hoạch đề điều và phòng chống lũ có thông số đặc biệt quan trọng là cao độ mực nước lũ theo các tần suất khác nhau, cao trình đề, yêu cầu quản lý cao độ nền khu vực ngoài đề để đảm bảo không gian phòng lũ. Đây là cơ sở quan trọng để xác định cao độ xây dựng đối với khu vực ngoài đề, vùng/khu vực không cần đề bảo vệ. Tuy nhiên, hiện nay đang thiếu các thông số cao độ mực nước lũ các tuyến sông theo tần suất 1%, 2%, 5%, 10% trên phần lớn các tuyến sông để làm cơ sở xác định cao độ xây dựng và hệ thống thoát nước đô thị. Vấn đề phòng chống lũ rừng ngang cũng chưa đủ cụ thể để xác định hành lang thoát lũ cũng như các thông số kỹ thuật công trình.

8.3.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

a) Quan điểm phát triển:

Phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo phục vụ đa mục tiêu với nhiệm vụ chính là cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước, phòng chống lũ, đồng thời kết hợp phục vụ giao thông, du lịch, cảnh quan đô thị.

Phát triển thủy lợi hiện đại trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong xây dựng, quản lý, vận hành.

Phát triển thủy lợi đảm bảo tính đồng bộ, kế thừa, ổn định, đáp ứng quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới.

Phát triển thủy lợi gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

b) Mục tiêu phát triển:

* Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

+ Về tiêu nước: đảm bảo tiêu nước cho 100% khu vực phát triển nông nghiệp và khu vực dân cư nông thôn, thích ứng biến đổi khí hậu; cùng với hệ thống thoát nước đô thị đảm bảo tiêu thoát nước cho khu vực đô thị.

* Định hướng đến năm 2045:

+ Về thoát nước: Phát triển hệ thống thủy lợi khớp nối với hệ thống thoát nước đô thị đảm bảo tiêu thoát nước cho toàn bộ diện tích tự nhiên của Thành phố.

8.3.4. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi:

- Đối với sông Hồng: Trọng tâm là khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Hồng, làm sống lại đoạn thượng lưu sông Đáy, sông Tích và cải thiện dòng chảy trên trục sông Nhuệ.

- Đối với sông Đáy: Triển khai cải tạo toàn diện cụm công trình đầu mối và dòng chính sông Đáy (có danh mục tại Quyết định số 847/QĐ-TTg). Nạo vét, hạ thấp lòng dẫn sông Đáy từ Đập Đáy đến Ba Thá bảo đảm lấy nước thường xuyên và khi cần phải thoát lũ với lưu lượng 2.500 m³/s và lũ nội tại theo Quyết định số 257/QĐ-TTg.

* Phương án phát triển các hệ thống nội đồng:

- *Vùng Bắc Hà Nội* (bao gồm các huyện: Sóc Sơn, Mê Linh, Gia Lâm, Đông Anh và quận Long Biên):

+ Trên địa bàn huyện Sóc Sơn: Xây dựng mới các trạm bơm: Xuân Kỳ, Kim Lũ để tiêu động lực cho kho khu Đông Nam; Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm Cẩm Hà, Tăng Long tiêu cho khu Đông Bắc;

+ Trên địa bàn huyện Mê Linh: Cải tạo, nâng cấp các trục tiêu: Phù Trì, Thạch Phú, Tam Báo,;

+ Trên địa bàn huyện Đông Anh: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch để cùng trạm bơm Cổ Diễn tiêu cho 1.700 ha ra sông Hồng; Xây dựng trạm bơm Vĩnh Thanh để tiêu cho 6.945ha (Mê Linh 2.495ha, Đông Anh 4.000ha) hiện đang tiêu bằng tự chảy ra sông Ngũ Huyện Khê; Cải tạo, nâng cấp TB Mạnh Tân, 19/5, Thạch Quả... để tiêu cho vực hiện nay tiêu bằng động lực ra sông Cà Lồ và sông Ngũ Huyện Khê.

+ Cải tạo, nạo vét hệ thống các kênh tiêu.

- *Vùng Hữu Dáy*: (bao gồm diện tích của các huyện: Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và thị xã Sơn Tây).

+ Cải tạo, nâng cấp, xây mới các trạm bơm vùng tiêu bằng động lực huyện Ba Vì: Cổ Đô, Chi Lai, Xóm Thiện, Tây Đằng; cải tạo, nạo vét hệ thống tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng, Phú Sơn - Yên Bò;

+ Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu: Lim (huyện Thạch Thất); Cộng Hòa (huyện Quốc Oai); An Sơn, Yên Duyệt 1, Phụng Châu, ... và các trạm bơm tiêu vùng hữu Bùi, huyện Chương Mỹ, xây dựng mới trạm bơm Khúc Bằng tiêu cho khu đô thị Xuân Mai; cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu: Đầm Quang, Thụy Đức và các trạm bơm tiêu thuộc huyện Phúc Thọ và Sơn Tây; cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu: Cống Bọt, Xuy Xá, Phù Lưu Tế 1, ... thuộc huyện Mỹ Đức;

+ Cải tạo, nạo vét hệ thống kênh, trục tiêu.

- *Vùng Tả Dáy (sông Nhuệ)*:

+ Xây dựng mới trạm bơm Yên Thái, huyện Hoài Đức và Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đào Nguyên, huyện Hoài Đức;

+ Xây dựng mới trạm bơm Ba Xã (tiêu cho 990 ha đất tả sông Nhuệ thuộc huyện Thanh Trì); Xây dựng mới trạm bơm Cao Viên (tiêu ra sông Đáy); trạm bơm Phú Minh tiêu cho đô thị Phú Minh ra sông Nhuệ;

+ Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm tiêu: Hà Trì, Đa Sĩ,...

+ Cải tạo, nạo vét hệ thống kênh, trục tiêu;

8.3.5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai:

a) Phân vùng bảo vệ do lũ, ngập lụt:

Căn cứ vào tình hình sông ngòi, hiện trạng các tuyến đê trên địa bàn, toàn thành phố Hà Nội được phân thành 12 vùng bảo vệ với tổng diện tích bảo vệ là 475.450 ha và dân số năm 2021 gần 12,1 triệu người, đến 2030 dân số trong vùng bảo vệ khoảng 14,2 triệu người, trong đó có chung 2 vùng bảo vệ với các tỉnh khác là vùng Bắc Hưng Hải và sông Nhuệ.

Bảng 8.5 - Phân vùng bảo vệ do lũ, ngập lụt

TT	Vùng bảo vệ	Tuyến đê	Diện tích bảo vệ (ha)
1	Hữu Đà	Hữu Đà	2.315
2	Tả Cà Lò	Tả Cà Lò	3.158
3	Tả Hồng - Hữu Cà Lò	Tả Hồng, hữu Cà Lò	36.937
4	Sóc Sơn	Hữu Cầu	6.774
5	Tả Đuống - Hữu Cầu	Tả Đuống, hữu Cầu (Bắc Ninh)	44.884
6	Lòng hồ Vân Cốc	Vân Cốc, Ngọc Tảo, La Thạch	3.074
7	Ba Vì - Hữu Tích	Hữu Hồng, hữu Tích	23.767
8	Tả Tích - Hữu Đáy	Hữu Hồng, Ngọc Tảo, hữu Đáy, tả Tích, tả Bùi	27.971
9	Hữu Bùi	Hữu Bùi	6.570
10	Mỹ Đức	Hữu Đáy, tả Mỹ Hà	10.906
11	Sông Nhuệ	Hữu Hồng, La Thạch, Tiên Tân, tả Đáy	111.697
12	Bắc Hưng Hải	Tả Hồng, hữu Đuống	197.397
	Tổng		475.450

b) Mục nước, lưu lượng lũ thiết kế:

- Mục nước thiết kế áp dụng cho khu vực Hữu Hồng đoạn qua đô thị trung tâm trong vành đai 4 từ K40+350 (Đan Phượng) đến K101+689 (Thường Tín) được xác định với tiêu chuẩn lũ có chu kỳ lặp lại là 500 năm, theo Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL.

- Mục nước thiết kế áp dụng cho các khu vực sông Đà, sông Đuống, sông Hồng (khu vực ngoài đô thị trung tâm) được xác định với tiêu chuẩn lũ có chu kỳ lặp lại là 300 năm, theo Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL.

- Lũ thiết kế áp dụng cho các khu vực sông Cầu, sông Cà Lò, sông Tích được xác định với tiêu chuẩn lũ có chu kỳ lặp lại là 50 năm (tần suất 2%), theo Quyết định số 3032/QĐ-BNN-TCTL.

- Lũ thiết kế áp dụng cho các khu vực sông Đáy, sông Bùi, sông Mỹ Hà được xác định theo Quyết định số 1821/QĐ-TTg.

c) Phân cấp đê sông:

Căn cứ các tiêu chí phân cấp đê sông của TCVN 9902:2016 Công trình thủy lợi – Yêu cầu thiết kế đê sông, kết quả phân cấp đê sông đến năm 2030 trên địa bàn Thành phố Hà Nội như sau:

Bảng 8.6 - Tổng hợp kết quả phân cấp đê trên địa bàn thành phố Hà Nội đến 2030

TT	Cấp đê	Hiện trạng		Quy hoạch	
		Số lượng tuyến, đoạn	Chiều dài (km)	Số lượng tuyến, đoạn	Chiều dài (km)
1	ĐB	1	37,709	3	61,339
2	I	12	249,578	11	240,618
3	II	4	45,004	6	82,908
4	III	5	73,084	7	125,127
5	IV	6	123,267	1	18,650
	Tổng	28	528,642	28	528,642

d) Phương án phát triển hạ tầng phòng chống thiên tai:

* Củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông đảm bảo chống được lũ thiết kế trên các tuyến sông, tập trung :

- Hoàn chỉnh mặt cắt đê: Đảm bảo đủ chiều cao chống lũ.

- Nâng cao chất lượng thân, nền đê đáp ứng yêu cầu chống lũ trong trường hợp lũ lớn kéo dài trong nhiều ngày.

- Áp dụng khoa học công nghệ, vật liệu mới để xử lý nền đê đối với những đoạn nền đê có địa chất yếu bảo đảm an toàn cho đê.

- Cải tạo, cứng hóa mặt đê, đường hành lang chân đê để tăng ổn định.

- Xây dựng, nâng cấp các công qua đê; những công qua đê bị hư hỏng chưa có điều kiện sửa chữa hoặc xây mới phải hoàn thiện để đảm bảo an toàn chống lũ.

- Tu bổ, nâng cấp hệ thống kè; xử lý khu vực sạt lở đe dọa trực tiếp đến an toàn đê điều.

- Xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

* Cải tạo lòng dẫn và chỉnh trị sông, bao gồm:

- Sông Hồng: Điều tiết các hồ chứa cắt giảm lũ: sử dụng dung tích phòng lũ của các hồ để điều tiết, cắt giảm lũ cho hạ du: hồ Sơn La và hồ Hòa Bình trên sông Đà là 07 tỷ m³, hồ Tuyên Quang là 01 tỷ m³, hồ Thác Bà là 450 triệu m³. Vận hành điều tiết liên hồ, đảm bảo lưu lượng lũ trên sông Hồng tại trạm thủy văn Sơn Tây nhỏ hơn hoặc bằng 28.000 m³/s; tại trạm thủy văn Hà Nội nhỏ hơn hoặc bằng 20.000 m³/s và mực nước sông Hồng tại trạm thủy văn Hà Nội không vượt quá 13,40 m. Cải tạo lòng dẫn: nạo vét lòng sông, cửa sông tại những vị trí bị bồi lắng cục bộ để tăng khả năng thoát lũ.

- Chỉnh trị cửa sông Đuống: Xây dựng công trình chỉnh trị, điều tiết đoạn cửa vào sông Đuống để khống chế, ổn định tỷ lệ phân lưu mùa lũ từ sông Hồng sang sông Đuống ở mức từ 30-32%.

- Chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy: Khi dự báo xuất hiện trận lũ lớn hơn lũ 500 năm xuất hiện một lần trên hệ thống sông Hồng (vượt lũ thiết kế) hoặc xảy ra sự cố nghiêm trọng đối với hệ thống đê điều khu vực nội thành Hà Nội, thực hiện chuyển lũ từ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng tối đa là 2.500 m³/s.

- Cải tạo lòng dẫn sông Đáy để đảm bảo đưa nước thường xuyên từ sông Hồng vào sông Đáy cả về mùa kiệt và mùa lũ, với lưu lượng tối đa là 450 m³/s (không gây ngập vùng bãi sông Đáy), cụ thể: (i) Đoạn kênh dẫn từ Cẩm Đình đến Hiệp Thuận: Giữ nguyên như hiện trạng; (ii) Đoạn từ Đập Đáy đến Ba Thá: Tuyến lòng dẫn cải tạo cơ bản theo tuyến lòng sông hiện nay, xem xét điều chỉnh nắn thẳng (cắt cong) ở 2 đoạn: Hiệp Thuận và Yên Nghĩa nhằm tăng khả năng tiêu thoát lũ, đảm bảo hiệu quả về kinh tế, kỹ thuật; đối với những nơi lòng sông hiện tại đi qua các khu dân cư tập trung có thể điều chỉnh tim tuyến để giảm thiểu di dân tái định cư. Lòng dẫn sông Đáy được cải tạo theo 2 cấp, gồm: lòng dẫn cấp 1 để đảm bảo chuyển tải dòng chảy mùa kiệt, với lưu lượng tối đa 100 m³/s; lòng dẫn cấp 2 kết hợp với lòng dẫn cấp 1 để đảm bảo chuyển tải được dòng chảy mùa lũ, với lưu lượng tối đa 450 m³/s; (iii) Đoạn từ Ba Thá đến biển: Cải tạo, nạo vét lòng sông hiện có để đảm bảo thoát lũ.

- Các vùng phân, chậm lũ: Nghị định số 04/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ đã quyết định bãi bỏ việc sử dụng các khu phân lũ, làm chậm lũ thuộc hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình. Như vậy hiện nay các khu vực chậm lũ như Chương Mỹ, Mỹ Đức, Hữu Đáy (Hà Nam) không còn nhiệm vụ, chỉ còn hệ thống phân lũ sông Đáy vẫn giữ lại nhiệm vụ phân sang 2.500m³/s từ sông Hồng trong trường hợp vượt tần suất 0,2% (500 năm) hoặc trường hợp có sự cố của công trình phòng chống lũ

bão. Các đường tràn phân lũ cũng cần phải tôn cao. Tuy nhiên để thực hiện được điều này cần phải thực hiện cải tạo nạo vét lòng sông và cải tạo hệ thống đê hữu Đáy.

* Quản lý, sử dụng bãi sông:

+ Không gian thoát lũ: Để đảm bảo thoát lũ, không gian thoát lũ được xác định bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; các khu vực thuộc vùng chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%; các khu vực thuộc vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết lũ của các hồ chứa lớn, phải đảm bảo không gian thoát lũ tương ứng với lũ có tần suất thiết kế trên tuyến sông đó.

* Quản lý và sử dụng bãi sông:

- Đối với các sông thuộc hệ thống sông Hồng:

+ Các khu vực dân cư hiện có nằm ngoài bãi sông: (i) Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều, khu vực đang bị sạt lở nguy hiểm; (ii) Từng bước thực hiện di dời các khu dân cư ở khu vực lòng sông co hẹp, nguy cơ mất an toàn khi có lũ lớn; (iii) Rà soát, có kế hoạch từng bước di dời các hộ dân không nằm trong khu vực dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ; (iv) Các khu vực dân cư tập trung hiện có tồn tại, bảo vệ: được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có.

+ Các bãi Tầm Xá - Xuân Canh và Long Biên - Cự Khối thuộc khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội đã có trong quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội được cấp thẩm quyền phê duyệt, được quy hoạch xây dựng đô thị về phía tuyến đê hiện tại (chi tiết theo Phụ lục IV). Trong đó diện tích xây dựng công trình, nhà ở mới và các hoạt động tôn cao bãi sông không vượt quá 15% diện tích bãi sông, phần diện tích bãi sông còn lại được sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội bao gồm cả xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng nhưng không làm tôn cao bãi sông hiện có.

+ Các bãi sông được nghiên cứu xây dựng: Các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều chỉ được xem xét đối với một số khu vực mà chiều rộng bãi sông (khoảng cách từ chân đê đến mép bờ của sông) lớn hơn 500 m, vận tốc dòng chảy trên bãi tương ứng với lũ thiết kế nhỏ hơn 0,2 m/s. Trong đó diện tích xây dựng công trình, nhà ở mới và các hoạt động tôn cao bãi sông không được vượt quá 5% diện tích bãi sông; phần diện tích bãi sông còn lại được sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội bao gồm cả xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình công cộng nhưng không làm tôn cao bãi sông hiện có.

+ Các khu vực bãi sông còn lại: Được sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội nhưng không được xây dựng công trình, nhà ở trừ công trình quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 26 Luật Đê điều; không được tôn cao bãi sông hiện có.

+ Việc sử dụng bãi sông phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đê điều và các quy định pháp luật khác có liên quan, không làm ảnh hưởng đến khả năng thoát lũ, chứa lũ và không làm gia tăng rủi ro thiên tai.

+ Không nâng cao các tuyến đê bồi hiện có, không xây dựng đê bồi mới.

- Đối với các sông thuộc hệ thống sông Đáy:

+ Từ nay đến năm 2050 nghiên cứu cải tạo toàn diện hệ thống sông Đáy (công trình đầu mối Cẩm Đình và các công trình Vân Cốc, Đập Đáy, lòng dẫn sông Đáy) phục vụ đa mục tiêu, trong đó đảm bảo các nhiệm vụ phòng, chống lũ cho hệ thống sông Hồng và sông Đáy theo các Quyết định số 257/QĐ-TTg và 1821/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hoàn chỉnh hệ thống đê và lòng dẫn sông Đáy theo Quy hoạch phòng chống lũ và đê điều sông Đáy (Quyết định số 1821/QĐ-TTg):

+ Phần bãi sông Đáy: Di dời toàn bộ nhà cửa, công trình trong phạm vi cải tạo, nạo vét phần lòng dẫn có dòng chảy thường xuyên và phạm vi lưu không sát bờ sông để phòng, tránh sạt lở, trừ các công trình phụ trợ và công trình đặc biệt theo quy định tại Luật Đê điều; phần diện tích bãi sông và phần lòng dẫn phải đảm bảo thoát được lũ nội tại và thoát lũ khi chuyển lũ sông Hồng vào sông Đáy với lưu lượng tối đa 2.500 m³/s.

- Đối với sông Bùi:

+ Lưu vực sông Bùi có độ dốc lớn, lũ tập trung nhanh về vùng hạ lưu thuộc huyện Chương Mỹ nơi có cao độ thấp. Trên lưu vực sông Bùi không có các hồ chứa có dung tích đủ lớn để tham gia cắt lũ. Do đó, giải pháp phòng chống lũ chủ yếu là củng cố hệ thống đê.

+ Tuyến đê tả Bùi so với quy hoạch, cao trình chống lũ của tuyến đê tả Bùi còn thiếu từ 0,5m đến 1,5m.

+ Tuyến đê chính hữu Bùi, có chiều dài 16,5km, hiện trạng cao độ đê hữu Bùi từ 7,0m đến 7,5m, hiện tại chưa có giải pháp để ngăn lũ rừng ngang từ sườn núi phía Tây đổ về nên tuyến đê hữu Bùi chưa được liên tuyến mà được ngăn cách từng đoạn bởi các tuyến đê bao. So với quy hoạch, cao trình chống lũ của tuyến đê hữu Bùi và các tuyến đê bao còn thiếu từ 1,5m đến 2,5m. Các giải pháp phòng chống lũ cho lưu vực sông Bùi bao gồm:

+ Nâng cấp đê tả Bùi, hữu Bùi đảm bảo chống lũ với chu kỳ lặp lại là 50 năm và kết hợp làm đường giao thông. Khép kín các đoạn bờ bao phía hữu Bùi với đê hữu Bùi để bảo vệ dân cư, kết hợp giao thông.

+ Cải tạo sông Bến Gò sau tràn hồ Đồng Suong, kênh xả lũ hồ Văn Sơn để chuyển phần nước lũ còn lại của 2 hồ Đồng Suong và Văn Sơn ra sông Bùi.

+ Mở rộng, nạo vét lòng dẫn sông Bùi với bề rộng khoảng B=60m.

+ Cải tạo hai hồ chứa Đồng Suong và Văn Sơn để cắt một phần lũ rừng ngang.

+ Xây dựng kênh cách ly là núi (kênh lái lũ) từ núi thông ra sông Bùi dài khoảng 4,5km.

Xây dựng các khu vực chứa lũ vùng hữu Bùi để dự phòng trong trường hợp đê tả Bùi, hữu Bùi có nguy cơ tràn, chuyển lũ từ sông Bùi vào khu chứa.

8.3.6. Nội dung điều chỉnh:

Rà soát, cập nhật các định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai theo các quy hoạch ngành quốc gia, đề xuất các giải pháp quy hoạch phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi, đê điều, các giải pháp ứng phó với lũ lụt dọc các tuyến sông, ngập lụt tại các khu vực xây dựng đô thị tập trung, các giải pháp ứng phó với ngập lụt đô thị, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

+ Đối với sông Hồng: Trọng tâm là khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước trên dòng chính sông Hồng, làm sống lại đoạn thượng lưu sông Đáy, sông Tích và cải thiện dòng chảy trên trục sông Nhuệ.

+ Đối với sông Đáy: Triển khai cải tạo toàn diện cụm công trình đầu mối và dòng chính sông Đáy (có danh mục tại Quyết định số 847/QĐ-TTg). Cải tạo dòng chính sông Đáy: Nạo vét, hạ thấp lòng dẫn sông Đáy từ Đập Đáy đến Ba Thá bảo đảm lấy nước thường xuyên và khi cần phải thoát lũ với lưu lượng 2.500 m³/s và lũ nội tại theo Quyết định số 257/QĐ-TTg.

+ Cải tạo các trục tiêu chính trong các hệ thống thủy lợi, cấm mốc bảo vệ hành lang các trục tiêu trên các hệ thống thủy lợi.

+ Tiếp tục triển khai xây dựng các hệ thống công trình tiêu thoát nước, chống ngập cho Thành phố.

+ Duy trì một tỷ lệ hồ điều hòa nhất định ở các khu vực đô thị, khu vực phát triển công nghiệp để giảm áp lực tiêu nước.

- Đối với các sông trục chính:

+ Hoàn thiện hệ thống kênh, mương tiêu thoát đảm bảo năng lực tiêu ra các công trình tiêu lớn như Yên Sở (ra sông Hồng), Yên Nghĩa (ra sông Đáy)...

+ Cải tạo, nạo vét, nâng cấp trục chính sông Nhuệ từ Liên Mạc đến đường Vành đai 4.

+ Cải tạo, nạo vét sông Đáy từ K8+700 (xã Tiên Yên, huyện Hoài Đức) đến Ba Thá (huyện Ứng Hòa).

+ Cải tạo, nạo vét sông Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức trong dự án Cải tạo, nâng cấp đê Mỹ Hà, huyện Mỹ Đức.

- Đối với các hệ thống tiêu nội vùng: Xây dựng cụm đầu mối Liên Mạc giai đoạn 1 (cống và trạm bơm) tiêu kết hợp lấy nước vào sông Nhuệ.

- Giải quyết vấn đề phòng chống lũ rừng ngang cụ thể để xác định hành lang thoát lũ cũng như các thông số kỹ thuật công trình.

- Giải quyết yêu cầu tiêu thoát được lượng mưa 300mm trong 3 ngày tại một số khu vực gặp khó khăn.

- Yêu cầu quản lý cao độ nền khu vực ngoài đê để đảm bảo không gian phòng lũ.

8.4. Quy hoạch Cao độ nền xây dựng:

8.4.1. Đánh giá hiện trạng:

Về cơ bản những khu vực đã xây dựng ổn định như: khu vực nội đô Hà Nội cũ, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp, các thị trấn huyện lỵ và các làng xóm hầu hết có cao độ đảm bảo yêu cầu thoát nước. Những khu vực bị úng ngập khi mưa lớn đều do hệ thống thoát nước mặt hoặc còn thiếu hoặc chưa đáp ứng được. Hiện trạng nền cụ thể của các khu vực cụ thể như sau:

Khu vực Hà Nội cũ: Bao gồm khu vực phía Nam sông Hồng và Bắc sông Hồng. Về cơ bản nền khu vực này không có nhiều thay đổi so với phân tích đánh giá trước đây; các khu vực phát triển xây dựng đô thị mới có cao độ nền phù hợp với cao độ được phê duyệt trong đồ án QHC2011 (QĐ1259) và các quy hoạch phân khu đô thị.

Khu vực Hà Nội mở rộng (Hà Tây cũ): Khu vực các huyện Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Chương Mỹ và thị xã Sơn Tây có đủ dạng địa hình gồm cả núi cao, đồi núi thấp và đồng bằng, bán sơn địa. Cao độ nền các khu vực này không có thay đổi lớn so với đánh giá trước đây. Các khu vực còn lại như huyện Đan Phượng, Hoài Đức và quận Hà Đông ngoại trừ các khu vực làng xóm cũ, phần còn lại có tốc độ đô thị hoá rất cao. Các khu vực phát triển đô thị mới nên được tôn cao đến cao trình đảm bảo yêu cầu thoát nước mặt đã được xác định trong các đề án quy hoạch chi tiết được phê duyệt. Tuy nhiên do công tác lập, phê duyệt quy hoạch trước đây tại các khu vực này từ thời diêm thuộc Hà Tây cũ còn nhiều vấn đề: Các dự án không khớp nối đồng bộ với nhau, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đó đặc biệt là hệ thống thoát nước chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật dẫn đến tình trạng các khu đô thị mới có cao độ nền chênh cao quá lớn so với các khu vực dân cư làng xóm hiện có, gây ra tình trạng ngập úng cho các khu vực này.

8.4.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

- Nội dung quy hoạch cao độ nền xây dựng trong đề án Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đã đưa ra định hướng xác định cao độ nền xây dựng tại các khu vực có đề bảo vệ trên cơ sở quy hoạch thủy lợi, tính toán thủy lực hệ thống thoát nước khung trục. Tuy nhiên hiện tại quy hoạch cao độ nền xây dựng tại nhiều khu vực chưa phù hợp với hiện trạng nền, nhất là các khu dân cư làng xóm cũ.

- Nội dung quy hoạch cao độ nền trong Quy hoạch chuyên ngành thoát nước chưa đủ để lập các quy hoạch cấp thấp hơn, triển khai các dự án và nhìn chung còn chưa phù hợp với hiện trạng nền tại khu vực đã xây dựng ổn định và khu vực phát triển mới.

8.4.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

- Nội dung quy hoạch cao độ nền cần phải được điều chỉnh, bổ sung đảm bảo đồng bộ với quy hoạch thoát nước, điều kiện địa hình tự nhiên, hiện trạng nền khu vực đô thị, khu vực dân cư nông thôn hiện có và phù hợp với định hướng phát triển không gian.

- Cao độ nền phải được xác định trên cơ sở chế độ thủy văn, tình hình cao độ mực nước trên hệ thống thoát nước khung trục, phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên, hiện trạng nền các khu vực đã xây dựng, chỉ rõ các giải pháp thoát nước mặt cho các khu vực trũng thấp cục bộ.

- rà soát khớp nối quy hoạch thủy lợi với quy hoạch cao độ nền xây dựng.

- Giữ lại tối đa mặt nước hiện có.

- Định hướng quy hoạch cao độ nền cho các tiểu lưu vực.

8.4.4. Định hướng quy hoạch:

Quy hoạch cao độ nền phải kết hợp chặt chẽ với quy hoạch thoát nước mưa.

Nền đô thị phải đảm bảo không bị ảnh hưởng của lũ lụt và các tác động bất lợi của thiên nhiên (sạt lở, động đất...).

Cao độ nền khống chế của từng đô thị sẽ được lựa chọn phụ thuộc vào chế độ thủy văn của sông, suối đi qua, ảnh hưởng trực tiếp tới đô thị: Cao độ khống chế dân dụng = $H(P\%) + (0,3-0,5)m$. Cao độ khống chế công nghiệp = $H(P=1\%) + (0,5-0,7)m$.

Tần suất P(%) lựa chọn tùy thuộc vào từng lưu vực sao cho tuân thủ được với quy chuẩn hiện hành, mức độ quan trọng, không mâu thuẫn với các quy hoạch đã được duyệt và hài hoà với các khu vực đã xây dựng liền kề. Cụ thể:

+ Lưu vực sông Nhuệ: Tần suất lựa chọn P=1%.

+ Lưu vực sông Tích, sông Cà Lồ....: lựa chọn P=3%-10%.

+ Đối với các sông nội đồng không có trạm theo dõi thủy văn: cao độ lựa chọn cao hơn cao độ ruộng từ (0,7-1,5) m.

Cao độ xây dựng không chế đối với các thị trấn, dân cư nông thôn sẽ căn cứ vào mực nước max gây úng ngập hàng năm. Thông thường tôn cao hơn nền ruộng từ 0,7 đến 1,5m.

Tôn trọng, bảo vệ cảnh quan, địa hình tự nhiên và phát huy tiềm năng thiên nhiên để giữ được bản sắc địa hình của mỗi vùng.

Chỉ tôn nền những khu vực cần thiết: những khu ruộng, khu trũng, các ao hồ nhỏ lặt vặt, các thung đầu dự kiến sẽ phát triển đô thị, công nghiệp.

Đối với các khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối mà bị thấp không thể tôn nền, cần phải hạ thấp mực nước ở miệng xả của khu vực do quy hoạch thoát nước mưa không chế. Những công trình xây mới xen cấy tại khu vực này cần hài hoà với các công trình lân cận. Các công trình mới hoặc khi cải tạo công trình cũ nên đảm bảo nền công trình cao hơn nền mặt đường 0,3 - 0,5m.

Những khu vực có địa hình hiện trạng tương đối cao có độ dốc nền $i < 10\%$, không bị ảnh hưởng của lũ lụt chỉ san gạt cục bộ tạo mặt bằng, song phải đảm bảo độ dốc nền, độ dốc đường theo quy chuẩn.

Những khu vực có độ dốc địa hình $> 10\%$ giải pháp san nền chính là xây dựng theo thềm bậc. Giữa các thềm xây dựng là các taluy tự nhiên hoặc nhân tạo phụ thuộc vào vị trí cụ thể. Các taluy tự nhiên sẽ được trồng các loại cỏ chống sạt lở hoặc bằng cách phủ lưới, phun xi măng có các ô trồng để trồng các loại cây cỏ leo. Các taluy nhân tạo sẽ là các tường chắn với mặt ốp phù hợp với cảnh quan chung của toàn không gian khu vực.

Độ dốc dọc của các tuyến đường đô thị phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn đang hiện hành.

Khối lượng đất để tôn nền sẽ tùy theo từng vị trí: đối với các khu vực có địa hình đồi núi, ngoài cố gắng san gạt cân bằng tại chỗ sẽ khai thác các đồi nhỏ trong khu vực (phải được sự cho phép của sở tài nguyên – môi trường), các khu vực còn lại sẽ tôn nền bằng lớp đất bóc bề mặt, đất từ đào và nạo vét kênh, hồ và cát khai thác từ sông Hồng.

Các công trình có tải trọng lớn khi xây dựng cần lưu ý tới các điều kiện địa chất đã được cảnh báo đối với khu vực Hà Nội như: cần có biện pháp xử lý nền móng để chống lún sụt và trượt ngang; cần phải tính toán giải pháp kháng chấn ứng với cấp động đất đã được cảnh báo.

8.4.5. Giải pháp nền xây dựng thoát nước mưa cụ thể cho các đô thị:

a) Khu vực Nam sông Hồng:

- Khu vực nội thị Hà Nội cũ, khu vực trên Hà Đông thuộc lưu vực tả Nhuệ cao độ xây dựng không chế như sau: Những khu vực có cao độ $< +6,2\text{m}$: cần tôn nền đến \geq

+6,2m đối với dân dụng và đối với công nghiệp $\geq +6,5m$. Những khu vực có cao độ nền $> +6,2m$: khi xây dựng chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng.

- Khu vực huyện Thanh Trì và đến hết ranh giới đô thị trung tâm về phía nam cao độ xây dựng không chế đối với dân dụng $\geq +5,7m$; đối với công nghiệp $\geq +6,2m$.

- Khu vực hữu Nhuệ đến hết ranh giới đô thị về phía Tây:

+ Theo quy hoạch dọc đại lộ Thăng Long đã được duyệt cao độ nền không chế như sau: từ cầu sông Nhuệ đến đường 70: 6,3-7,5m; Từ đường 70 đến đê đông sông Đáy: 7,0-8,0m; Các quy hoạch chi tiết dọc trục cứ tiếp tục tuân thủ theo đã được phê duyệt, tuy vậy đặc biệt khuyến cáo phần giáp nhau giữa các dự án cần thống nhất để tạo cảnh quan chung cho đô thị.

+ Phần lưu vực tiêu ra sông Hồng (LV sông Đăm, LV sông Pheo) hướng dốc nền ra sông Hồng. Đối với làng xóm hiện có giữ nguyên. Đối với các khu vực dự kiến xây mới, thiết kế hướng dốc nền ra sông Hồng, cao độ không chế tối thiểu $\geq +6,7m$.

+ Phần lưu vực còn lại phía Bắc đường Láng Hòa Lạc (LV Đào Nguyên và LV Cầu Ngà) hướng dốc nền của các dự án đã duyệt, đang xây dựng về sông Nhuệ, khu vực dự kiến mới hướng dốc nền về sông Đáy, cao độ không chế tối thiểu $\geq +6,7m$.

+ Phần lưu vực trên Hà Đông- nam đường Láng –Hòa Lạc hướng dốc nền của các quy hoạch cũ về sông Nhuệ, khu vực dự kiến mới hướng dốc nền về sông Đáy. Cao độ không chế tối thiểu $\geq +6,2m$.

+ Phần lưu vực dưới Hà Đông cao độ xây dựng tối thiểu $\geq +5,7m$. Một phần tiêu ra sông Hồng, một phần tiêu ra sông Nhuệ, còn lại tiêu ra sông Đáy. Hướng dốc nền thiết kế phù hợp với hướng tiêu của lưu vực.

- Đô thị Sơn Tây: Hướng dốc nền ra sông Hang và sông Tích. Cao độ xây dựng không chế đối với dân dụng $\geq +10,0m$; đối với các công trình đặc biệt $\geq +13,0m$.

+ Đối với khu vực trung tâm thị xã cũ, khi xây dựng xen cấy các công trình mới cần hài hòa với khu vực hiện có , đặc biệt không được làm ảnh hưởng tới công tác thoát nước của khu hiện có.

+ Giải pháp đối với các khu vực khác: san gạt cục bộ tạo mặt bằng xây dựng.

- Đô thị Hoà Lạc: Hướng dốc nền ra hồ Tân Xã, ra sông Tích. Khu vực có nền địa hình phần lớn là đồi thấp, hầu như không bị ngập lụt bởi lũ sông Tích, độ dốc thuận lợi cho xây dựng.

+ Căn cứ vào mức nước của sông Tích ứng với tần suất $p=1\%$ ảnh hưởng tới đô thị Hoà Lạc, lựa chọn cao độ nền không chế cho khu vực thấp trũng phía Đông, Đông Nam $> +10,5 m$ đối với dân dụng, cơ quan và $> +11m$ đối với công nghiệp. Các khu vực khác chỉ cần san gạt cục bộ trên nền hiện có để tạo mặt bằng.

- Đô thị Xuân Mai:

+ Lưu vực Bắc sông Bùi có nền địa hình ít bị ngập lụt bởi lũ sông Bùi, độ dốc thuận lợi cho xây dựng.

+ Khu vực đô thị Xuân Mai cũ đều xây dựng trên địa hình cao. Khi xen cấy công trình mới vào đô thị cũ cần hài hòa và không làm ảnh hưởng đến xung quanh.. Khu dự kiến xây mới san nền cục bộ, tôn trọng địa hình tự nhiên, cao độ xây dựng chọn $> +10,0m$.

+Khu vực dự kiến phía đông QL21A ra đến sông Tích chọn cao độ xây dựng không chế tối thiểu $\geq +10,0\text{m}$.

Lưu vực Nam sông Bùi đến sông Bến Gò:

+ Làng xóm hiện có được xây dựng trên cao độ cao, hầu hết $> +10,0\text{m}$.

+ Khu vực dự kiến xây dựng mới nằm sát đông, đông bắc QL21A, nền cao đều $> +10,0\text{m}$. Giải pháp nền tại khu vực này san gạt cục bộ.

- Đô thị Phú Xuyên: Hướng dốc nền tự nhiên từ Bắc xuống Nam. Căn cứ vào mực nước max trên sông Nhuệ tại Nhật Tựu và Đồng Quan, chọn cao độ xây dựng không chế đối với dân dụng $\geq +5,0\text{m}$, đối với công nghiệp $\geq +5,5\text{m}$. Giải pháp cụ thể như sau:

+ Các làng xóm hiện có phần lớn có cao độ từ $+4,8\text{m}$ đến $+5,5\text{m}$. Khu vực này đã ổn định, nếu xây dựng công trình mới cần lưu ý sao cho hài hòa và không làm ảnh hưởng tới các công trình liền kề.

+ Các khu vực dự kiến xây dựng mới đều trên đất ruộng có cao độ từ $+2,2\text{m}$ đến $3,8\text{m}$. Công tác nền cho xây mới sẽ rất tốn kém, chiều cao đắp trung bình $\sim 3\text{m}$.

* Các thị trấn, thị tứ:

Chọn cao độ xây dựng căn cứ vào cao độ xây dựng hiện có và mực nước lũ max của sông suối đi qua ảnh hưởng tới đô thị. Cao độ xây dựng chọn = H_{max} (lũ hàng năm) $+ (0,5 - 1,5) \text{m}$.

- Thị trấn Phúc Thọ:

Bắc QL32: khu vực dân cư hiện có hiện có giữ nguyên.

Khu vực dự kiến xây mới tại thị trấn Phúc Thọ đều nằm ở Nam QL32 và đang là đất ruộng. Cao độ nền xây dựng tại khu vực này như sau:

+ Vệt xây dựng sát QL tùy thuộc từng vị trí: cao độ xây dựng = cao độ QL32 $+0,3\text{m}$.

+ Các lớp nền sau về phía nam sẽ có hướng dốc từ Bắc xuống Nam theo địa hình tự nhiên. Khu phía tây TL418: cao độ tính lộ $+0,3\text{m}$. Khu công nghiệp thị trấn Phúc Thọ cao độ xây dựng $\geq +12,0\text{m}$.

- Thị trấn Phúc Thọ:

Bắc QL32: Khu vực làng xóm hiện có giữ nguyên. Khu dự kiến xây mới cao độ xây dựng $\geq +11,0\text{m}$.

Nam QL 32: hướng dốc nền hiện có Tây Nam – Đông Bắc, từ TL80 về phía kênh tưới tiêu nằm sát phía đông ranh giới đô thị. Cao độ xây dựng $\geq (+9,0\text{m}$ đến $++10,0$). Lưu vực này tiêu về kênh tiêu phía Đông rồi ra sông Tích.

- Thị trấn Liên Quan:

+ Các làng xóm hiện có giữ nguyên.

Đê sông Tích qua thị trấn Liên Quan có cao độ $+11,0\text{m}$. Đề nghị nâng cấp đê lên cấp III.

Khu vực xây dựng mới nằm ở phía đông ngã giao nhau giữa đường trung tâm thị trấn cũ và đê sông Tích cần phù hợp, hài hòa với đường hiện có và cụm dân cư liền kề.

Khu vực xây dựng nằm giữa 2 kênh (Đông Mô và kênh tiêu) hài hòa với cao độ bờ kênh Đông Mô.

Khu vực dự kiến xây dựng công nghiệp trên đất ruộng có cao độ nền +9,7m. Căn cứ vào mức nước lũ thiết kế ($p=2\%$) tại vị trí Liên Quan +10,82m, chọn cao độ xây dựng công nghiệp $\geq +11,0\text{m}$.

- Thị trấn Phùng:

Thị trấn hiện có đều được xây dựng trên cao độ $\geq +8,5\text{m}$. Nếu xây dựng xen cấy công trình mới cần hài hòa với các công trình về cao độ và thoát nước mặt.

Khu vực dự kiến xây mới trên nền ruộng có cao độ từ 7,8 – 8,4m. Chọn cao độ xây dựng $\geq +9,0\text{m}$.

Địa hình cao, thuận lợi cho thoát nước. Hướng thoát của thị trấn theo hướng dốc nền từ đê sông Đáy vào đồng, tiêu ra kênh tiêu phía đông rồi ra sông Đáy.

- Thị trấn Vân Đình:

Khu vực trong đê: các khu vực đã xây dựng cao độ từ 4,5m đến 6,2m. Các khu vực dự kiến phát triển trên nền ruộng cao độ 2,3 m-3,3m đều cần phải tôn nền. Cao độ san nền khống chế chọn $\geq +5,5\text{m}$. Hướng tiêu của khu vực này ra sông suối chảy qua thị trấn rồi ra sông Đáy. Dự kiến xây mới cống đóng mở tại vị trí cầu Thanh Âm. Khi mực nước sông Đáy thấp tự chảy, khi cao sẽ bơm ra sông Đáy bằng trạm bơm Thái Bình. Nâng cấp, cải tạo trạm bơm Vân Đình.

Khu vực ngoài đê hiện đã được xây dựng trên cao độ từ 6,8m đến 7,8 m. Tiêu thoát của khu vực này trực tiếp ra sông Đáy. Nên hạn chế tiếp tục phát triển và dần chuyển vào trong đê, chuyển đổi chức năng khu vực bãi sông sang mục đích khác.

- Thị trấn Đại Nghĩa:

Những khu vực đã xây dựng trong thị trấn Đại Nghĩa đều trên cao độ +4,0 – 6,4m. Hướng dốc nền từ đê sông Đáy vào đồng (TL.419).

Khu vực dự kiến phát triển là đất nông nghiệp cao độ khoảng 3,2m. Giải pháp nền cho khu vực xây mới là tôn nền tới cao độ $\geq +5,5\text{m}$.

- Thị trấn Thường Tín:

Những khu vực đã xây dựng có cao độ $\geq +4,9\text{m}$.

Các khu vực dự kiến xây dựng mới trên nền ruộng cao độ 3,4m-3,9m đều cần phải tôn nền. Khu xây mới nam TL.427 phải phù hợp với cao độ tỉnh lộ và các khu đã xây dựng ổn định liền kề. Khu xây mới chọn cao độ $\geq +5,5\text{m}$.

- Thị trấn Tây Đằng:

Khu vực đã xây dựng cao độ $\geq +10,0\text{m}$. Khu vực dự kiến xây mới trên đất ruộng có cao độ $\geq +9,8\text{m}$. Địa hình thuận lợi cho xây dựng và thoát nước. Khu vực mới chỉ cần tôn nền cao thêm khoảng 0,3m – 0,5m tùy theo yêu cầu.

- Thị trấn Chúc Sơn:

Khu vực đã xây dựng: dọc theo QL6 xây dựng trên cao độ từ +5,2 đến +8,4m. Các khu vực đã xây dựng khác $\geq +7,5\text{m}$.

Khu vực dự kiến xây mới: đều trên nền ruộng có cao độ $>5,0\text{m}$. Khu vực có cao độ $<7,0\text{ m}$ sẽ tôn nền tới $\geq +7,0\text{m}$. Khu vực có nền $\geq 7,0\text{ m}$ chỉ cần san gạt cục bộ tạo mặt bằng hài hòa với khu vực đã xây dựng.

Khu vực Bắc QL6 có hướng dốc nền tự nhiên từ Bắc xuống Nam, tiêu về cống thu nước dọc QL6 rồi thoát qua QL6 bằng 2 cống qua đường. Cống qua đường phía Đông thoát về kênh tiêu phía Đông rồi ra sông Đáy. Cống qua đường phía Tây thoát về sông Cua Phe rồi ra sông Bùi.

- Thị trấn Quốc Oai:

Toàn bộ thị trấn Quốc Oai được bảo vệ bởi đê Tây sông Đáy.

Khu vực đã xây dựng có địa hình bằng phẳng, cao độ xây dựng trung bình $+7,5\text{m}$.

Khu vực dự kiến phát triển đều nằm trên đất ruộng có cao độ từ $6,2\text{m}$ đến $+7,8\text{m}$. Cao độ khống chế chọn $\geq +8,5\text{m}$.

- Thị trấn Kim Bài:

Các cụm dân cư đều được xây dựng trên cao độ $\geq +5,0\text{m}$.

Các khu vực dự kiến xây mới hiện là ruộng có cao độ từ $3,2\text{m}$ đến $4,5\text{m}$. Cao độ khống chế cho khu vực xây dựng mới là $\geq +5,7\text{m}$.

b) Khu vực Bắc sông Hồng:

Nhìn chung có địa hình tương đối bằng phẳng, cao so với khu vực phía Nam sông Hồng, giải pháp nền như sau:

+ Các khu vực làng xóm vẫn giữ nguyên cao độ.

+ Các khu vực có cao độ cao hơn cao độ xây dựng khống chế tối thiểu chỉ cần san gạt cục bộ, tạo độ dốc thuận lợi cho thoát nước mặt.

+ Các khu vực dự kiến xây mới có nền thấp hơn cao độ khống chế cần tôn nền.

- Khu vực huyện Đông Anh:

+ Khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Cà Lồ cao độ xây dựng tối thiểu $\geq 10,5\text{m}$.

+ Khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Hoàng Giang-Ngũ huyện Khê, sông Thiếp phân lớn chọn cao độ xây dựng tối thiểu $\geq +7,0\text{m}$, chỉ một phần nhỏ diện tích Đông Anh nằm sát ranh giới Hà Nội phía đông chọn cao độ xây dựng tối thiểu $\geq +6,5\text{m}$.

- Khu vực quận Long Biên và huyện Gia Lâm:

+ Khu vực Bắc sông Đuống cao độ xây dựng tối thiểu $\geq +6,2\text{m}$;

+ Khu vực Nam sông Đuống $\geq +5,5\text{m}$.

- Khu vực huyện Mê Linh:

+ Bắc Quốc lộ 23: có hướng dốc chính Tây Bắc - Đông Nam, dốc về phía đầm Và (phía Đông Nam huyện) chọn cao độ xây dựng khống chế $\geq +10,5\text{ m}$.

+ Nam Quốc lộ 23: cao độ nền có xu hướng giảm dần từ ven sông vào trong đồng (sông Hồng và sông Cà Lồ cụt). Khu vực ven sông chọn cao độ xây dựng min $\geq +10,5\text{m}$; khu vực đồng chọn cao độ $\geq +8,0\text{m}$.

- Khu vực huyện Sóc Sơn:

+ Hướng dốc chính từ Tây Bắc xuống Đông Nam, giới hạn về 3 phía là sông Cầu, sông Công và sông Cà Lồ. Do vậy cao độ nền xây dựng không chế sẽ căn cứ vào chế độ thủy văn của sông Cầu, sông Cà Lồ ảnh hưởng tới đô thị Sóc Sơn. Cao độ nền xây dựng các khu vực tuân thủ theo QHC huyện Sóc Sơn và các QHPK đã duyệt:

Khu đô thị Sóc Sơn: cao độ nền $H_{max} = 13,5m$; $H_{min} = 11,5m$.

- Thị trấn Nĩ:

Khu vực đã xây dựng bám sát hai bên QL3, cao độ từ +8,5m đến +11,5. Khi xây dựng xen cây vào khu vực này cần hài hòa với khu vực đã xây dựng.

Khu vực dự kiến phát triển trên nền ruộng. Chân ruộng thấp có cao độ từ +6,0m đến +10,0m, đối với khu vực này chọn cao độ xây dựng $\geq +10,5m$. Chân ruộng cao có cao độ từ +11,0m đến +13,7m, khu vực này chỉ cần san cục bộ tạo mặt bằng xây dựng.

Đây là khu vực có địa hình cao, thoát nước tự chảy ra sông Công thông qua các suối đi qua thị trấn. Lưu vực tây QL3 thoát ra sông Cống Cái rồi ra sông Công. Lưu vực tây QL3 ra các kênh tiêu rồi ra sông Công.

- Thị trấn Kim Hoa:

Khu vực đã xây dựng có cao độ nền từ +9,5 đến +11,5.

Khu vực dự kiến đều trên nền ruộng cao độ từ +7,0m đến +10,5m. Đây là khu vực chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Cà Lồ. Cao độ không chế xây dựng đối với khu mới $\geq +10,5m$.

- Thị trấn Phù Đổng:

Khu vực đã xây dựng có cao độ từ +5,2m đến +6,7m. Khu vực được bảo vệ bởi đê tả sông Đuống, đê có cao độ $> +12m$.

Khu vực dự kiến phát triển đều trên nền đất ruộng có cao độ trung bình 4,5m. Toàn bộ khu vực xây mới đều phải tôn nền. Cao độ xây dựng không chế $\geq +7,0m$.

8.4.6. Nội dung điều chỉnh:

- Đề xuất định hướng cải tạo cao độ nền toàn thành phố, trong đó xem xét đến tác động kép của hiện tượng sụt lún nền đất và biến đổi khí hậu. Đề xuất các giải pháp san lấp tạo mặt bằng xây dựng, tăng diện tích mặt thấm và tăng khả năng trữ nước trước khi xả ra nguồn thoát, xác định cao độ nền xây dựng cho các khu vực theo lưu vực thoát nước, đảm bảo kiểm soát ngập úng do mưa, triều cường và đảm bảo tiêu thoát lũ; thống nhất, đồng bộ với quy hoạch thủy lợi, tưới tiêu, chống ngập úng, đảm bảo đồng bộ các giải pháp thống nhất khu vực đô thị và nông thôn (phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch xây dựng thành phố).

- Xác định cao độ không chế cho các khu vực phát triển đô thị, các khu vực xây dựng dưới ảnh hưởng của chế độ mưa lũ và thủy văn của các sông chính và các hồ, suối lớn, các yếu tố tác động của biến đổi khí hậu.

8.5. Quy hoạch Thoát nước mặt:

8.5.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Hiện trạng hệ thống thoát nước:

Hệ thống thoát nước thành phố Hà Nội mới chỉ thực hiện đầu tư xây dựng hoàn chỉnh trong Dự án thoát nước cải thiện môi trường Hà Nội – Dự án 1 và dự án 2 bằng nguồn vốn ODA do Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản tài trợ, bao gồm xây dựng cụm công trình đầu mối Yên Sở công suất 90 m³/s; cải tạo, kè hệ thống sông, hồ điều hoà, kênh mương, cống tại khu vực nội thành thuộc khu vực sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu với diện tích 77,5km² (gồm các quận Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Tây Hồ và một phần quận Cầu Giấy, Thanh Xuân) có thể giải quyết được tình trạng úng ngập cho những trận mưa có cường độ 310mm/2 ngày.

Các khu vực còn lại khác chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước như khu vực Tả Nhuệ, Hữu Nhuệ, khu vực Long Biên, quận Hà Đông, Nam Từ Liêm, một phần Bắc Từ Liêm và các khu đô thị mới vẫn còn tình trạng úng ngập cục bộ khi có mưa lớn do tốc độ đô thị hoá diễn ra nhanh chóng nhưng hệ thống hạ tầng thoát nước chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ theo quy hoạch được phê duyệt. Hơn nữa một số trạm bơm tiêu chính và các công trình đầu mối kèm theo như kênh dẫn, kênh xả, hồ điều hoà, trạm bơm Liên Mạc (giai đoạn 1 là 90 m³/s), trạm bơm Yên Nghĩa công suất 120 m³/s, trạm bơm Gia Thượng, Cự Khối (tổng công suất 65 m³/s) chưa được đầu tư xây dựng, sông Nhuệ và hệ thống kênh dẫn, kênh xả về trạm bơm chưa được cải tạo, nạo vét và kè đến cốt thiết kế cũng là những nguyên nhân chính chưa đảm bảo được công tác thoát nước cho Thành phố.

+ Khu vực trung tâm nội thị: Bao gồm 12 quận, diện tích khoảng 313 km², hệ thống thoát nước chủ yếu là hệ thống thoát nước chung với khối lượng: 5.735 km cống rãnh, 254 km mương, sông, kênh, 40.407 ga thu, 110.025 ga thăm các loại, 125 hồ điều hoà, 10 trạm bơm thoát nước mưa chính (Yên sở, Bắc Thăng long, Gia Thượng, Đồng Bông1, Đồng Bông 2, Cổ Nhuế, Cầu Bươu, Thanh Bình, Hà Trì, Đa Sỹ).

* Lưu vực sông Tô Lịch:

- Lưu vực thoát nước: có diện tích khoảng 77,5 km² bao gồm toàn bộ khu vực trung tâm các quận: Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai và một phần các quận Tây Hồ, Thanh Xuân. Lưu vực được phân chia thành 7 tiểu lưu vực, các trục tiêu thoát nước chính như Liễu Giai – Công Vị, Chèm – Xã Đàn, Hào Nam – Yên Lãng, Vĩnh Tuy... qua hệ thống 4 con sông Tô Lịch, Lừ, Sét và Kim Ngưu được bơm cưỡng bức (qua trạm bơm Yên Sở) kết hợp tự chảy (qua đập Thanh Liệt vào mùa mưa) ra sông Hồng.

- Hệ thống thoát nước: 1.640,90 km cống rãnh; 50,85 km mương, sông, kênh; 15.191 ga thu; 37.442 ga thăm các loại; 82 hồ điều hoà; 28 trạm bơm thoát nước, trong đó trạm bơm Yên Sở 90 m³/s là trạm bơm thoát nước mưa chính cho lưu vực; hiện tại công tác đầu tư theo quy hoạch, cơ bản đồng bộ, hoàn chỉnh trong Dự án Thoát nước Hà Nội giai đoạn 1, giai đoạn 2 và một số dự án khác, có công suất thiết kế: 70mm/h đối với hệ thống cống; 310mm/2ngày đối với toàn bộ hệ thống, ứng với chu kỳ bảo vệ P=10 năm. Diễn hình là cụm công trình đầu mối Yên Sở, với trạm bơm công suất 90m³/s, hệ thống kênh dẫn, kênh xả và hồ điều hoà 136,9ha. Tồn tại: đối với các trận mưa có cường độ lớn, diễn ra trong thời gian ngắn (khoảng 70mm/h), tồn tại 08 điểm ngập (khoảng 20cm, 30 phút trong và sau mưa) do có bất lợi về địa hình trũng thấp hơn xung quanh (thấp hơn 50-70cm), xa nguồn xả...

* Lưu vực sông Tả Nhuệ:

- Lưu vực thoát nước: Lưu vực có diện tích khoảng 58 km² (từ Sông Tô Lịch đến Sông Nhuệ): bao gồm khu vực quận Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai và một phần quận Tây Hồ, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông, phân chia thành 6 tiểu lưu vực, gồm các trục thoát nước chính Kênh tiêu Hà Nội, Đồng Bông 1, Đồng Bông 2 có hướng thoát ra sông Nhuệ và công hóa mương Nghĩa Tân có hướng thoát ra Sông Tô Lịch. Việc tiêu thoát nước của khu vực chủ yếu vẫn bằng hình thức tự chảy và bơm cưỡng bức ra sông Nhuệ qua các trạm bơm Đồng Bông 1 (16m³/s), Đồng Bông 2 (12m³/s), Cổ Nhuế (12m³/s), Thanh Bình (2,27m³/s), Cầu Bươu (5,14m³/s).

- Hệ thống thoát nước: 1.155,26 km cống rãnh; 53,51 km mương, sông, kênh; 14.607 ga thu; 23.806 ga thăm các loại; 11 hồ điều hòa; 18 trạm bơm thoát nước. Hiện tại công tác đầu tư và đưa vào vận hành một số trạm bơm thoát nước như: Đồng Bông 1, 2 và trạm bơm Cổ Nhuế. Chưa được đầu tư trạm bơm thoát nước theo quy hoạch như: Nam Thăng Long 9m³/s, Ba Xã 20m³/s và hệ thống các hồ điều hòa (Cổ Nhuế 1, 2, Phú Đô..). Khi có mưa lớn (khoảng trên 70mm/h) một số vị trí thoát nước chậm và ngập cục bộ tại các khu vực có địa hình thấp trũng do quá tải hệ thống thoát nước như ngã tư Phạm Hùng - Keangnam, Phùng Khoan.

* Lưu vực sông Hữu Nhuệ:

- Lưu vực thoát nước: Diện tích khoảng 115,69 km² (từ Sông Nhuệ đến Sông Đáy): gồm một phần khu vực các quận Hà Đông, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, được phân chia thành 3 tiểu lưu vực; trục thoát nước chính kênh Ba La, kênh La Khê... ra sông Nhuệ, sông Đáy và bơm cưỡng bức ra sông Đáy qua trạm bơm Yên Nghĩa.

- Hệ thống thoát nước: 875,91 km cống rãnh; 32,61 km mương, sông, kênh; 8.900 ga thu; 17.125 ga thăm các loại; 9 hồ điều hòa; 6 trạm bơm thoát nước. Hiện tại công tác đầu tư: Trạm bơm Yên Nghĩa đã được lắp đặt 10 tổ bơm với tổng công suất 120 m³/s nhưng các công trình phụ trợ như kênh dẫn, kênh xả đang trong giai đoạn thi công chưa phát huy tối đa công suất. Chưa đầu tư Trạm bơm Liên Mạc 170 m³/s, Liên Trung 30 m³/s, Yên Thái 54 m³/s, Đào Nguyên 25 m³/s, Cao Viên 60 m³/s ... cùng với 531 ha hồ điều hòa. Khả năng tiêu thoát nước của khu vực hiện đang phụ thuộc nhiều vào mực nước sông Nhuệ dâng cao cos >+5,0m, Tồn tại các điểm úng ngập cục bộ đường gom Đại lộ Thăng Long tại các hầm chui số 3, 5, 6, ngã 3 Lê Trọng Tấn, Nút giao An Khánh... Trạm bơm Yên Sở chỉ có khả năng hỗ trợ tiêu thoát khi mực nước sông Tô Lịch đã được kiểm soát.

* Lưu vực sông Long Biên:

Diện tích lưu vực khoảng 62 km². Hệ thống thoát nước chia thành 3 tiểu lưu vực, trục thoát nước chính thoát bằng tự chảy qua mương Nam Quốc Lộ 5, kênh Tầm Dâu ra sông Cầu Bậy và bơm cưỡng bức ra sông Đuống qua trạm bơm cầu Đông Trù 2m³/s. hiện trạng có 630,63 km cống rãnh; 41,88 km mương, sông, kênh; 7.661 ga thu; 12.701 ga thăm các loại; 18 hồ điều hòa; 6 trạm bơm thoát nước. Hệ thống thoát nước hiện nay theo hình thức tự chảy, tập trung về sông Cầu Bậy (phía Đông Nam quận) thoát sang phía Gia Lâm qua đập Trại Lợn, cống Xuân Quang và hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải. Trục thoát nước chính thoát bằng tự chảy qua mương Nam QL5, kênh Tầm Dâu ra sông Cầu Bậy và cưỡng bức ra sông Đuống qua trạm bơm Đông Trù. Một phần nhỏ lưu vực phường Ngọc Thụy, Thượng Thanh tự chảy về trạm bơm tạm Gia Thượng (16m³/s) tại khu vực gầm cầu Đông Trù bơm ra sông Đuống khi có mưa. Khu vực ngoài đê tự chảy thoát ra sông Hồng và sông Đuống. Với cường độ mưa 50-100mm/2h, trên địa bàn quận tồn tại 02 điểm ngập: Đường Ngọc Lâm (từ ngã 3 Long Biên 1 đến XN môi trường đô

thị Gia Lâm) và phố Hoàng Như Tiếp (đoạn từ trường tiểu học Ngọc Lâm-Ái Mộ). Đặc biệt với các trận mưa lớn trong một thời gian ngắn khoảng vài giờ thì xuất hiện thêm các điểm úng ngập tại Nguyễn Sơn-Nguyễn Văn Cừ, đường Bát Khối, đường Nam Đường và đường Cổ Linh-Đàm Quang Trung.

Hệ thống thoát nước khu vực đã được đầu tư theo quy hoạch nhưng chưa hoàn chỉnh, đồng bộ. Trạm bơm Gia Thượng 10m³/s và Cụ Khối 55m³/s và hệ thống hồ điều hòa chưa được đầu tư. Tồn tại một số điểm úng ngập như phố Ngọc Lâm, Hoàng Như Tiếp.

* Lưu vực Gia Lâm: Hiện trạng thoát nước thị trấn Yên Viên và Trâu Quỳ đều qua các tuyến mương, sông, hồ đi qua chia làm 2 phần.

- Thị trấn Yên Viên (thuộc khu vực Bắc Đuống) chia làm 2 tiểu lưu vực: (1) Phía Bắc đường Hà Huy Tập khu vực ga Yên Viên, một phần thị trấn Yên Viên, xã Yên Viên, toàn bộ xã Yên Thượng, thoát ra hệ thống tiêu chính là sông Thiên Đức với thượng lưu từ đầm Ái Mộ qua phai điều tiết Dốc Lã ra trạm bơm Liên Đàm ra sông Ngũ Huyện Khê, một phần lưu vực chủ yếu thị trấn Yên Viên và xã Yên Viên thoát qua cống QL1 về trạm bơm Dương Hà (2) Phía Nam đường Hà Huy Tập (gồm phần còn lại của thị trấn Yên Viên, xã Yên Viên, toàn bộ xã Đình Nguyên, xã Dương Hà) thông qua hệ thống tiêu chính là sông Thiên Đức và hệ thống kênh mương dẫn về trạm bơm Dương Hà, ra sông Đuống. Với cường độ mưa khoảng 50-100mm/2h trên địa bàn có 3 điểm úng ngập: hầm chui đường sắt phố Thiên Đức, phố Hà Huy tập (cục Hải Quan), phố Hà Huy Tập (ngõ 226).

- Thị trấn Trâu Quỳ (khu vực Nam Đuống): Hướng tiêu thoát ra hệ thống sông Bắc Hưng Hải thông qua các cống tiêu Xuân Thuy, Tân Quang, Hoàng xá, Song Liễu. Với cường độ mưa khoảng 50-100mm/2h trên địa bàn cơ bản không có điểm ngập, có khả năng xảy ra đọng nước tại một vài vị trí nhỏ lẻ.

Nhận xét: Đến nay, thành phố Hà Nội cơ bản khắc phục được tình trạng ngập úng khu vực các quận nội thành thuộc lưu vực sông Tô Lịch cho các trận mưa thiết kế (cường độ 310mm/2 ngày đối với toàn bộ hệ thống và 70mm/h đối với hệ thống cống) với lượng mưa tính toán có chu kỳ 10 năm. Khu vực đô thị các quận ven đô, các huyện ngoại thành thuộc các lưu vực còn lại chưa được đầu tư đồng bộ hoặc chưa được đầu tư hệ thống thoát nước nên vẫn xảy ra tình trạng úng ngập khi mưa lớn.

Hiện nay có một số Dự án đang được triển khai có thể kể đến như:

- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực sông Nhuệ: Dự án cải thiện hệ thống tiêu nước phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và hệ thống kênh) do Sở Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư đang thi công kênh La Khê, tuyến đường dọc hai bên bờ kênh và công trình trên kênh.

- Một số Dự án do Sở Nông nghiệp và PTNT đang triển khai: Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng; Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn (huyện Quốc Oai).

- Một số Dự án đầu tư hệ thống thoát nước do Ban cấp thoát nước làm chủ đầu tư: Xây dựng nâng cấp trạm bơm Phương Trạch; hệ thống thoát nước, hồ điều hòa và trạm bơm Vĩnh Thanh (huyện Đông Anh).

Ngoài ra còn một số dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được HĐND Thành phố thông qua

tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 và Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 28/12/2021 về phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị Thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 gồm có:

- Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hoà và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên.

- Xây dựng trạm bơm Cự Khối và tuyến mương xả ngoài đê Tả Hồng, tuyến mương Việt Hùng – Cầu Bậy và hồ điều hoà Cự Khối, tuyến mương Loang Biên – Cự Khối, quận Long Biên.

- Xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ.

- Cải thiện thoát nước và quản lý nước thải tại quận Long Biên và huyện Gia Lâm.

- Công trình thủy lợi hỗ trợ tiêu thoát nước đô thị: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín; Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng, huyện Mê Linh; Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm; Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đông Mỹ, huyện Thanh Trì.

b) Hiện trạng tình hình ngập úng:

- * Khu vực trung tâm nội thị (12 quận):

- Có 11 điểm ngập úng thường xuyên. Có cao độ nền >4m. Có hạ tầng cơ bản đồng bộ.

- Tồn tại một số điểm ngập úng với nguyên nhân chủ yếu do: Các dự án về hạ tầng đang trong quá trình triển khai, chưa hoàn thiện, lưu vực tiêu thay đổi, chưa hoàn trả và xây dựng hệ thống công trình tiêu kịp thời (Cống hóa mương Thụy Khuê, TB sông Cầu bậy, Cự Khối, Gia thượng, Nam Thăng Long, hồ điều hòa Cổ Nhuế, Linh Quang...).

- Các trận mưa có cường độ lớn hơn 100mm/h sẽ gây quá tải tăng lên 19 điểm ngập úng trong nội thị.

- * Khu vực đô thị mới:

- Có 2 điểm tại Đông Anh. Tồn tại một số điểm ngập úng với nguyên nhân chủ yếu do: Các tuyến đường giao thông đang cải tạo, chưa đầu nối hoàn thiện. Một số điểm do nền xây dựng thấp, chưa xây dựng tuyến kênh tiêu, cải tạo tăng tiết diện cống để thoát ra trạm bơm tiêu (kênh Việt Thắng, thôn Cổ điền, kênh nội đồng thoát ra sông Ngũ huyện Khê...).

- Nhìn chung nếu xảy ra các trận mưa lớn hơn 100mm/h sẽ ngập úng, tuy nhiên các khu vực này có cao độ nền khá cao, thời gian ngập ít hơn.

- * Khu vực đô thị vệ tinh:

- Tồn tại một số điểm ngập úng nhưng nằm ngoài khu dân cư, với nguyên nhân chủ yếu do: Các nền xây dựng thấp, chưa xây dựng tuyến kênh tiêu, cải tạo tăng tiết diện để thoát ra trạm bơm tiêu (bị ngập khi có lũ ngang và lũ sông Bùi, sông Tích, ven sông Hang, sông Giang, sông Mang, Ninh Sơn...).

* Khu vực nông thôn:

- Nhìn chung thoát nước thuận tiện, nhưng địa hình cao, độ dốc lớn hơn khu vực phía hạ du, cần là nơi tăng cường hệ số mặt phủ, độ ổn định mái dốc và bổ sung hồ chứa cát lũ để giảm thiểu lưu lượng nước đổ xuống hạ du.

8.5.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

- Các công trình tiêu thoát nước tại các huyện ngoại thành đang thực hiện theo quy hoạch thủy lợi: trạm bơm tiêu vọt nước sông Nhuệ ra sông Hồng, sông Đáy là Liên Mạc, Liên Trung, Đào Nguyên, Yên Thái, Yên Nghĩa, Đông Mỹ và Cao Viên đang được đầu tư xây dựng.

- Các công trình đầu mối thoát nước đô thị tại đô thị trung tâm đã được triển khai theo quy hoạch và năng lực hệ thống thoát nước mưa đến năm 2023 như sau:

+ Với các trận mưa có lượng mưa dưới 50mm/h: Không xảy ra úng ngập, cơ bản chỉ tồn tại một vài vị trí ứ đọng nước do cao độ mặt đường thấp hoặc hệ thống thoát nước gặp sự cố.

+ Với các trận mưa có lượng mưa từ 50 ÷ 70mm/h: Dự kiến tồn tại 11 điểm úng ngập.

+ Với những trận mưa có cường độ cao tập trung trong thời gian ngắn, lượng mưa đến 100mm/h trở lên gây quá tải cho hệ thống thoát nước dự kiến xuất hiện thêm 19 điểm úng ngập cục bộ và một số điểm ứ đọng nước do mặt đường thấp, thấp.

* Khu vực phía Nam sông Hồng: thuộc đô thị trung tâm (không bao gồm lưu vực Tô Lịch): Có trục tiêu chính là sông Nhuệ, tuy nhiên, trong số các trạm bơm tiêu vọt nước sông Nhuệ ra sông Hồng, sông Đáy là Liên Mạc, Liên Trung, Đào Nguyên, Yên Thái, Yên Nghĩa, Đông Mỹ và Cao Viên thì chỉ có trạm bơm Yên Nghĩa đã xây dựng xong nhưng kênh dẫn La Khê chưa được cải tạo đồng bộ, chưa xây dựng hồ điều hòa trước trạm bơm. Trong khi đó, đây là khu vực có tốc độ đô thị hóa rất cao nên khi có mưa lớn thì ngập úng trên diện rộng là khó tránh khỏi. Việc xây dựng các tuyến cống cấp 1, cấp 2 tại khu vực này thường gắn với xây dựng đường giao thông theo các dự án riêng rẽ, do đó việc nâng cao năng lực thoát nước cho từng khu vực cụ thể vẫn phải dựa nhiều vào hệ thống tiêu thủy lợi hiện có vốn đã quá tải do tiến trình đô thị hóa. Lưu vực Yên Sở: Hoàn thành việc nâng công suất trạm bơm lên 90m³/s, các hồ điều hòa và các trục thoát nước chính. Cải tạo các hồ trong 4 quận trung tâm gắn với trạm bơm cục bộ để tăng dung lượng điều hòa, giải quyết úng ngập cho các khu vực trũng thấp cục bộ. Như vậy đã cơ bản thực hiện xong hệ thống thoát nước khung trục. Cần tiếp tục cải tạo xây dựng trạm bơm Yên Sở 3, xây dựng mới bổ sung hệ thống cống thoát nước cấp 2, cấp 3.

* Khu vực phía Bắc sông Hồng:

+ Vùng tiêu Bắc Hồng - Bắc Đống: là khu vực chưa đô thị hóa nhiều, nhưng đã xây dựng được trạm bơm và hệ thống kênh dẫn, hồ đầu mối thuộc cụm công trình trạm bơm Bắc Thăng Long; trạm bơm Phù Đổng, trạm bơm xã Cổ Điền. Các trạm bơm Văn Khê, Phương Trạch, Vĩnh Thanh đang xây dựng hoặc đã lập dự án đầu tư xây dựng. Đây là khu vực mà các công trình đầu mối thoát nước mặt đô thị được triển khai nhanh hơn tiến trình đô thị hóa.

+ Vùng tiêu Bắc Hồng - Nam Đống (quận Long Biên và phần lớn huyện Gia Lâm): Trạm bơm Gia Thượng, Cự Khối và sông Cầu Bậy đã được lập dự án đầu tư xây

dự và cải tạo. Khu vực tiếp giáp tỉnh Bắc Ninh và Hưng Yên tại huyện Gia Lâm hiện phụ thuộc khá nhiều vào hệ thống tiêu của tỉnh bạn.

* Các đô thị vệ tinh (không bao gồm thị xã Sơn Tây), hiện vẫn chủ yếu là khu vực nông nghiệp nông thôn, chưa xây dựng các công trình tiêu đô thị theo quy hoạch. Riêng thị xã Sơn Tây, cơ bản vẫn là hệ thống thoát nước hiện có.

8.5.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

Cơ bản tuân thủ Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (QHC2011); Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Quy hoạch phân khu; Định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

Phù hợp với các quy hoạch thủy lợi Hà Nội, quy hoạch đê và các lưu vực sông đã được phê duyệt (Quy hoạch tiêu nước hệ thống sông Đáy, sông Nhuệ; Quy hoạch phòng chống lũ hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình, ...).

Quy hoạch thoát nước Thủ đô Hà Nội phải hướng tới sự phát triển ổn định, bền vững trên cơ sở xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước mưa và nước thải từ thu gom, chuyển tải đến xử lý cho từng lưu vực.

Quy hoạch thoát nước mưa phải góp phần giảm thiểu và từng bước xóa bỏ tình trạng ngập úng tại đô thị trung tâm Thủ đô Hà Nội và các đô thị khác trong phạm vi lập quy hoạch. Trong đó, đến năm 2030 khu vực đô thị trung tâm phía Nam sông Hồng đến sông Tô Lịch tiếp tục giải quyết cơ bản tình trạng ngập úng với trận mưa có chu kỳ tính toán 10 năm và đến năm 2045 là toàn bộ khu vực đô thị trung tâm đến sông Nhuệ, đô thị trung tâm mở rộng đến VĐ4, Hà Đông và khu vực Long Biên; các khu vực đô thị khác sẽ giải quyết tình hình ngập úng cục bộ.

Tăng khả năng tự thâm thấu nước mưa trên bề mặt, Giải pháp kinh tế tuần hoàn trong sử dụng nước mưa, bảo vệ các ao, hồ, kênh mương để làm nơi điều hòa nước mưa.

8.5.4. Định hướng quy hoạch:

* *Lưu vực, hướng thoát nước:* Về cơ bản thoát nước mưa đô thị phù hợp với quy hoạch thủy lợi về tiêu.

* *Hướng thoát nước mưa.* Hướng thoát nước theo địa hình tự nhiên là chính và về các trạm bơm tiêu được xây dựng trong vùng.

Các lưu vực phụ trong nội đô Hà Nội (lưu vực sông Tô Lịch) về cơ bản tuân thủ như quy hoạch đã được duyệt.

Các lưu vực thuộc Bắc sông Hồng về cơ bản như Quy hoạch chung và các quy hoạch phân khu, chi tiết đã được duyệt.

Các lưu vực phụ nằm giữa sông Nhuệ và vành đai 4 phù hợp với quy hoạch tiêu nước hệ thống thủy lợi sông Nhuệ và điều chỉnh quy hoạch tiêu do Viện QH thủy lợi-Bộ NNPTNT nghiên cứu.

Tại các đô thị, các điểm dân cư tập trung khác: các lưu vực thoát nước sẽ được phân chia trên cơ sở địa hình tự nhiên. Hướng thoát ra các sông chảy qua đô thị. Giải pháp tiêu theo chế độ tiêu thủy lợi.

* *Công trình đầu mối:*

Tại đô thị trung tâm; Các trạm bơm thoát nước đô thị riêng có thể chủ động tiêu thoát cho đô thị, cụ thể: Nâng cấp các trạm bơm Đào Nguyên, Ba Xã. Xây mới các trạm bơm Yên Sở 3, Đông Mỹ, Liên Mạc, Nam Thăng Long, Yên Thái, Yên Nghĩa, Khe Tang mới. Xây dựng hồ điều hòa Liên Mạc, Yên Thái-Đào Nguyên, Yên Nghĩa và Khe Tang.

Tại các đô thị vệ tinh, thị trấn, thị tứ, dân cư nông thôn mà tiêu thoát cần phải bơm và đang được tiêu thoát theo tiêu thủy lợi sẽ nâng cấp các trạm bơm theo yêu cầu tiêu mới cho đủ công suất để tiêu chung cả đô thị, công nghiệp và nông nghiệp.

Các công trình đầu mối sẽ được lựa chọn quy mô và công suất cho phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch.

** Hệ thống cống:*

Hệ thống thoát nước mưa đô thị bao gồm các bộ phận như mái dốc nền chảy tự do trên mặt đất, rãnh thu nước trong các khu ở, hệ thống cống ngầm theo các đường phố, hệ thống hồ điều hòa, các kênh mương hở, cống điều tiết, giếng tràn và hệ thống các trạm bơm.

Tại các khu vực của đô thị đang sử dụng cống chung, nửa riêng. Các khu vực không có điều kiện xây dựng hệ thống cống nước thải riêng sẽ xây dựng giếng tách, cống bao nước bẩn tại cuối các tuyến cống chính trước các miệng xả, đưa về trạm xử lý tập trung. Các nhà máy công nghiệp riêng lẻ, các cơ sở dịch vụ có nguồn nước thải độc hại cần xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả vào cống chung đô thị.

Các khu vực xây mới trong đô thị cũ, các đô thị vệ tinh dự kiến sẽ xây dựng hệ thống thoát nước mưa riêng, hoàn chỉnh.

Các thị tứ, thị trấn, làng xóm: Xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Lựa chọn hệ thống thoát nước riêng hoặc riêng một nửa tùy thuộc vào tính chất, quy mô và sẽ được lựa chọn trong quy hoạch giai đoạn sau.

Khi lập dự án đầu tư hệ thống thoát nước mưa cho đô thị cần phải dựa vào đồ án quy hoạch dài hạn và phân đợt xây dựng, đồng thời phải tính toán về kinh tế kỹ thuật, vệ sinh để bảo đảm sử dụng có hiệu quả nhất vốn đầu tư xây dựng và vệ sinh đô thị.

Đối với hệ thống thoát nước cải tạo tùy theo tình hình thực tế tận dụng tối đa hiệu quả của các công trình hiện có.

** Giải pháp tổ chức thoát nước mưa:*

Đảm bảo thông thoáng các trục tiêu chính đi qua đô thị: sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tích....

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa đô thị với nguyên tắc tự chảy. Các trục tiêu cấp I sẽ thoát về các hồ điều hòa, sau đó tự chảy ra các sông trục chính về mùa khô và tiêu bằng bơm về mùa mưa. Sử dụng hiệu quả các hồ ao hiện có để điều hòa nước mưa và giảm ô nhiễm môi trường.

Mở rộng và nạo vét các kênh trục chính: sông Nhuệ, sông Tích, sông Hang, La Khê, Vân Đình, Duy tiên, sông Thiếp, kênh Xuân Nộn, sông Hoàng Giang-Ngũ Huyện Khê...

Đặc biệt đối với sông Nhuệ: Cần khẩn trương nạo vét sông Nhuệ; Cải tạo và nâng cấp toàn bộ đê và các cống tưới tiêu đã có dưới đê đáp ứng yêu cầu tưới tiêu an toàn khi

phải làm việc với mực nước cao; Quy hoạch và xây dựng các bể lắng bùn cát dọc hai bờ sông; Cải tạo và nâng cấp các đập Nhật Tựu và Lương Cổ.

Cần tạo ra những hệ thống tiêu liên hoàn, đặc biệt là trong đô thị trung tâm.

Cần phải có quỹ đất dự phòng dành cho hệ thống công trình tiêu.

Xoá bỏ tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa ở các đô thị.

Mở rộng phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước, đạt 90% và tiến tới đạt 100%.

** Hệ thống cống là hỗn hợp:*

Cống ngầm BTCT, cống hộp trong khu vực nội thị các đô thị.

Mương nắp đan tại các khu công nghiệp tập trung, khu vực ngoại thị.

Mương xây hở đón nước tại các sườn đồi, sườn núi để dẫn dòng nước mưa không ảnh hưởng tới khu vực dân cư ; mương xây hở là các kênh tiêu mới đưa nước mưa về hồ điều hòa, về trạm bơm hoặc dẫn về trục tiêu chính.

** Mạng lưới:*

Tại mỗi đô thị sẽ có mạng cống riêng, hoàn chỉnh gồm các tuyến cống và các công trình : giếng thu, giếng thăm (giếng kỹ thuật), miệng xả. Bố trí giếng thu phụ thuộc vào độ dốc đường, giếng thăm tại những vị trí đối kích thước, đối hướng của tuyến cống và cấu tạo giếng thu sẽ phụ thuộc vào kết cấu tuyến cống.

Những khu vực đảm bảo độ dốc địa hình tổ chức mạng giếng thu theo đúng quy chuẩn, những khu vực địa hình quá bằng phẳng $i < 0,1\%$ cần tổ chức mạng giếng thu dày hơn so với tiêu chuẩn.

Mạng lưới cống chủ yếu là hình nhánh cây và hoạt động theo nguyên tắc tự chảy. Các tuyến cống cấp 3, 2 sẽ được dẫn về tuyến cống cấp 1 rồi ra các trục tiêu theo lưu vực thiết kế.

Yêu cầu về đường cống thoát nước mưa: 100% đường nội thị phải có cống thoát nước mưa; Đối với đường ngoại thị: đến 2020 phải đạt tối thiểu 80% đường có hệ thống thoát nước mưa; đến 2030 phải đạt 100%.

8.5.5. Nội dung điều chỉnh:

Đánh giá việc phân chia các lưu vực thoát nước chính, hướng thoát nước. Các khu vực Điều chỉnh lưu vực thoát nước , xác định hệ thống thoát nước mưa hợp lý và tách riêng với hệ thống thoát nước thải, đảm bảo kiểm soát ngập úng do mưa, triều cường và đảm bảo tiêu thoát lũ; thống nhất, đồng bộ với quy hoạch thủy lợi, tưới tiêu, chống ngập úng, đảm bảo đồng bộ các giải pháp thống nhất khu vực đô thị và nông thôn (phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch xây dựng thành phố). Phương án bố trí các công trình đầu mối, hệ thống thoát nước trong QHCXD Thủ đô và Quy hoạch chuyên ngành thoát nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phù hợp với kịch bản biến đổi khí hậu 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. Đề xuất điều chỉnh cần thiết các nội dung sau:

Cập nhật Quy hoạch thủy lợi và phòng chống thiên tai quốc gia.

Rà soát khớp nối về khung trục tiêu thoát nước chính của các quy hoạch thủy lợi, quy hoạch thoát nước (QHC2011), quy hoạch thoát nước chuyên ngành (QĐ725) với

quy hoạch thoát nước được điều chỉnh theo định hướng phát triển không gian mới, đảm bảo việc đề xuất trạm bơm tiêu, khung trục tiêu mới đủ năng lực tiêu nước và khả thi khi xây dựng.

Khớp nối, chuẩn hóa, cụ thể hóa các thông số kỹ thuật, hướng tuyến, vị trí và quy mô công trình thoát nước khung trục trên cơ sở tính toán thủy lực liên lưu vực, đảm bảo khớp nối hợp lý tiêu đô thị và tiêu thủy lợi, xây dựng chế độ vận hành liên lưu vực đảm bảo cả về an toàn và hiệu quả.

Đảm bảo tính thống nhất giữa thoát nước mặt và thoát nước thải tại các khu vực sử dụng hệ thống thoát nước chung và nửa riêng.

8.6. Quy hoạch Cấp nước:

8.6.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Công trình đầu mối cấp nước:

* Các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng:

- Các nhà máy liên vùng hiện có: gồm có 04 nhà máy nước với tổng công suất: 950.000 m³/ngđ, công suất khai thác thực tế: 1.000.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Đà, sông Đuống, sông Hồng.

- Các nhà máy liên vùng đang xây dựng: gồm 03 nhà máy nước với tổng công suất: 750.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước mặt sông Đà, sông Đuống, sông Hồng.

Bảng 8.7 - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước liên vùng

TT	Các nhà máy nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Cấp cho Hà Nội (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
	NMN liên vùng	1.650.000			
A	Nhà máy nước hiện có	950.000	1.020.000		
1	NMN mặt sông Đà	300.000	450.000	450.000	Sông Đà
2	NMN mặt sông Đuống	300.000	220.000	200.000	Sông Đuống
3	NMN Bắc Thăng Long- Vân Trì	150.000	150.000	150.00	Sông Hồng
4	NMN Hà Nam	200.000	200.000	20.000	Sông Hồng
B	Nhà máy nước đang xây dựng	700.000			
1	NMN Sông Hồng	300.000			Sông Hồng
2	NMN Xuân Mai	300.000			Sông Đà
3	NMN Phú Sơn	100.000			Sông Đà

* Các nhà máy cấp nước đô thị:

Hiện thành phố Hà Nội có 20/21 thị trấn có nhà máy cấp nước sạch tập trung với tổng số là 19 nhà máy hoạt động tương đối bền vững. Riêng huyện Hoài Đức có 02 trạm bơm tăng áp lấy nước sạch từ NMN sông Đà cấp cho thị trấn Trôi và thị trấn Đại Nghĩa. H. Thanh Oai đã xây dựng nhà máy nước sạch nhưng chưa hoạt động do nguồn nước bị ô nhiễm.

Tổng công suất các nhà máy nước cấp nước đô thị khoảng 872.000 m³/ngđ, Trong đó công suất các NMN khu trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 696.000 m³/ngđ đêm, công suất các nhà máy nước thị trấn khoảng 176.000 m³/ngđ.

Bảng 8.8 - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước đô thị

TT	Nhà máy nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
	NMN Đô thị	872.700	634.300	
*	Quận Ba Đình	136.500	100.00	
1	NMN Yên Phụ	100.000	75.000	Nước ngầm
2	NMN Ngọc Hà	30.000	25.000	Nước ngầm
3	NMN Thụy Khuê	6.500		Ngừng hoạt động
*	Quận Hoàn Kiếm	10.500	10.500	
4	NMN Đền Thủy	10.500	10.500	Nước ngầm
*	Quận Đống Đa	72.000	43.000	
5	NMN Ngô Sĩ Liên	60.000	40.000	Nước ngầm
6	NMN Kim Liên	6.000		Ngừng hoạt động
7	NMN Bạch Mai	6.000	3.000	Nước ngầm
*	Quận Hai Bà Trưng	59.500	46.500	
8	NMN Lương Yên	50.000	40.000	Nước ngầm
9	NMN Quỳnh Mai	2.500	2.500	Nước ngầm
10	NMN Văn Đôn	7.000	4.000	Nước ngầm
*	Quận Hoàng Mai	120.000	77.000	
11	NMN Tương Mai	30.000	15.000	Nước ngầm
12	NMN Pháp Vân	30.000	8.000	Nước ngầm
13	NMN Nam Dư	60.000	54.000	Nước ngầm
*	Quận Thanh Xuân	30.000	15.000	
14	NMN Hạ Đình	30.000	15.000	Nước ngầm
	Q. Hà Đông	72.000	60.000	
15	NMN Hà Đông cơ sở 1	22.000	22.000	Nước ngầm
16	NMN Hà Đông cơ sở 2	20.000	22.000	Nước ngầm
17	NMN Dương Nội	30.000	16.000	Nước ngầm
*	Quận Cầu Giấy	60.000	55.000	
18	NMN Mai Dịch	60.000	55.000	Nước ngầm
*	Q. Bắc Từ Liêm	60.000	49.000	
19	NMN Cáo Đình	60.000	49.000	Nước ngầm
*	Quận Long Biên	75.500	72.500	
20	NMN Gia Lâm	60.000	60.000	Nước ngầm
21	NMN Sân Bay	12.000	10.000	Nước ngầm
22	NMN Sài Đồng	1.000		Ngừng hoạt động
23	NMN Ngọc Thụy	2.500	2.500	Nước ngầm
*	Thị xã Sơn Tây	30.000	29.100	
24	NMN Sơn Tây 1	10.000	10.000	Nước ngầm
25	NMN Sơn Tây 2	20.000	19.100	Nước ngầm
*	H. Gia Lâm	7.200	7.200	
26	NMN Yên Viên	7.200	7.200	Nước ngầm
*	H. Đông Anh	10.000	10.000	
27	NMN Đông Anh	10.000	10.000	Nước ngầm
*	H. Mê Linh	36.400	21.400	
28	NMN Tiến Thịnh	25.000	10.000	Sông Hồng
29	NMN Quang Minh	11.400	11.400	Nước ngầm
*	H. Đan Phượng	1.750	1.750	
30	NMN Phùng	1.750	1.750	Nước ngầm
*	H. Phúc Thọ	500	500	
31	TCN TT. Phúc Thọ	500	500	Nước ngầm
*	H. Quốc Oai	1.000	1.000	
32	NMN TT. Quốc Oai	1.000	1.000	Nước ngầm

TT	Nhà máy nước	Công suất thiết kế (m ³ /ngđ)	Công suất thực tế (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
*	H. Ba Vì	70.000	15.000	
33	NMN mặt nông thôn Ba Vì	10.000		Sông Đà
34	NMN Ba Vì	60.000	15.000	Sông Đà
*	H. Chương Mỹ	500	500	
35	TCN ĐH Lâm Nghiệp	500	500	Nước ngầm
*	H. Mỹ Đức	2.000	2.000	
36	TCN thị trấn Đại Nghĩa	2.000	2.000	hồ Quan Sơn
*	H. Thanh Oai	1.200	1.200	
37	NMN Kim Bài	1.200	1.200	Nước ngầm
*	H. Thanh Trì	6.000	6.000	
38	NMN Văn Điển	6.000	6.000	Nước ngầm
*	H. Thường Tín	6.000	6.000	
39	NMN Thường Tín	6.000	6.000	Nước ngầm
*	H. Phú Xuyên	2.550	2.550	
40	NMN Phú Xuyên	2.000	2.000	Nước ngầm
41	TCN Phú Minh	550	550	Nước ngầm
*	H. Ứng Hòa	1.600	1.600	
42	NMN Văn Đình	1.600	1.600	Nước ngầm

Nguồn: Khảo sát hiện trạng các nhà máy nước -8/2023

* Trạm cấp nước nông thôn:

Số liệu thống kê năm 2022, hiện có 76 nhà máy nước đang tham gia cấp nước trong khu vực nông thôn thành phố Hà Nội tổng công suất thiết kế: 110.000 m³/ngđ, các nhà máy nước này chủ yếu khai thác nước ngầm và có 01 trạm khai thác nước mặt sông Đà.

* Nhà máy nước khu công nghiệp:

Hiện có 08 khu công nghiệp đã đầu tư hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất: 38.400 m³/ngđ.

Bảng 8.9 - Tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước khu công nghiệp

TT	Nhà máy nước KCN/CCN	CS thiết kế (m ³ /ngđ)	CS thực tế (m ³ /ngđ)	Nguồn nước
1	NMN KCN Thăng Long	8.000	8.000	Nước ngầm
2	NMN KCN Nội Bài	3.500	2.400	Nước ngầm
3	NMN KCN Sài Đồng B	5.000	2.300	Nước ngầm
4	NMN KCN Nam Thăng Long	1.000	300	Nước ngầm
5	NMN KCN Phú Nghĩa			
	- Phú Nghĩa 1	500	500	Nước mặt
	- Phú Nghĩa 2	4.000	1.000	Nước ngầm
6	NMN KCN Quang Minh I	11.400	7.000	Nước ngầm
7	NMN KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	3.000		Nước ngầm
8	NMN Khu công nghệ cao Hòa Lạc	2.000	1.000	Nước ngầm + nước mặt
	Tổng cộng	38.400	22.500	

b) Hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước:

Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có các con sông chính sau: Sông Hồng, sông Đà, sông Đuống. Tổng công suất nguồn cấp nước thô cho các nhà máy nước tập trung trên

địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay đạt khoảng 1.530.000 m³/ngđ trong đó Nguồn nước mặt: 765.000 m³/ngđ; Nguồn nước ngầm: 775.000 m³/ngđ.

- Nguồn nước mặt: Khu vực nghiên cứu hiện đang khai thác nguồn nước thô lấy từ các sông: Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, các suối nhỏ trên địa bàn.

Bảng 8.10 - Hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước mặt tại các nhà máy nước

TT	Nguồn nước mặt	Công suất (m ³ /ngày)		Cấp cho nhà máy nước
		Thiết kế	Hiện đang khai thác	
1	Sông Đà	300.000	450.000	NMN Sông Đà, NMN Ba Vì
2	Sông Hồng	150.000	150.000	NMN Bắc Thăng Long
3	Sông Đuống	300.000	130.000	NMN Sông Đuống
4	Các nguồn nước mặt khác	15.000	25.000	Các trạm cấp nước nhỏ lẻ
5	Tổng cộng	765.000	725.000	

- Nguồn nước ngầm: Trên địa bàn Thành phố hiện đang có các nhà máy nước khai thác nguồn nước ngầm để cấp nước sinh hoạt, vị trí các nhà máy nước đặt trên địa bàn các quận, huyện, các khu công nghiệp, làng nghề...

Bảng 8.11 - Hiện trạng khai thác sử dụng nước ngầm tại các nhà máy nước, trạm cấp nước

TT	Khu vực khai thác sử dụng nước ngầm	Khối lượng khai thác nước ngầm (m ³ /ngày)	
		Theo thiết kế	Khai thác thực tế
A.	<i>Các nhà máy, trạm cấp nước hiện đang khai thác sử dụng nước ngầm</i>		
1.	Các nhà máy nước chính, các trạm cấp nước khu vực trung tâm Hà Nội (10 quận nội thành và huyện Thanh Trì)	633.160	520.990
2.	Các nhà máy nước chính, các trạm cấp nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội	46.250	37.600
3.	Các nhà máy nước chính, các trạm cấp nước khu vực phía Bắc thành phố Hà Nội	37.130	24.100
4.	Các nhà máy nước chính, các trạm cấp nước khu vực phía Đông thành phố Hà Nội	100.937	91.195
5.	Các nhà máy nước chính, các trạm cấp nước tập trung khu vực phía Nam thành phố Hà Nội	46.171	18.560
6.	Các nhà máy nước của các KCN Nội Bài, KCN Sài Đồng B, KCN Phú Nghĩa, KCN Quang Minh I	24.400	13.200
	Tổng cộng A	888.048	705.645
	<i>Trong đó công suất nguồn nước ngầm thực tế có thể khai thác tối đa khoảng</i>	775.000	
B.	<i>Khai thác nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình</i>	-	<i>Khoảng 800.000</i>
	Tổng cộng A+B+C (làm tròn)		≈1.500.000

- Chất lượng nước ngầm: Nguồn nước ngầm khai thác chủ yếu từ tầng chứa nước Pleistocene. Theo kết quả khảo sát của Trung tâm Quan trắc và Dự báo tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường), mực nước ngầm đang sụt giảm mạnh, chất lượng nước ở nhiều nơi không đạt quy chuẩn.

c) *Hiện trạng sử dụng nước:*

Tỷ lệ cấp nước máy toàn thành phố 85%. Trong đó Khu vực đô thị tỷ lệ cấp nước đạt 100%, khu vực nông thôn tỷ lệ cấp nước 71%.

+ Khu vực đô thị: 100% khu vực đô thị đã được cấp nước.

+ Khu vực nông thôn: Hiện nay đã có 274 xã với số hộ là 1.814.000 tương đương với 7.256.000 dân nông thôn đã được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung.

Còn 139/413 xã với tổng số hộ 315.000 tương đương 1.260.000 dân nông thôn chưa hoàn thành việc cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung.

Bảng 8.12 - Tổng hợp hiện trạng cấp nước

TT	Quận /Huyện	Dân số (người)	Dân số được cấp nước sạch (người)	Tỷ lệ dân được cấp nước sạch (%)
1	Trung tâm đô thị:	3.817.540	3.817.540	100
2	TX. Sơn Tây	157.357	157.357	100
3	H. Gia Lâm	309.353	309.353	100
4	H. Đông Anh	413.453	375.316	91
5	H. Sóc Sơn	363.610	136.184	37
6	H. Mê Linh	256.291	256.291	100
7	H. Đan Phượng	187.881	106.236	57
8	H. Phúc Thọ	196.917	140.025	71
9	H. Hoài Đức	288.775	288.775	100
10	H. Thạch Thất	226.789	134.395	59
11	H. Quốc Oai	205.554	197.043	96
12	H. Ba Vì	310.628	285.297	92
13	H. Chương Mỹ	353.487	228.237	65
14	H. Mỹ Đức	211.693	21.635	10
15	H. Thanh Oai	229.939	138.997	60
16	H. Thanh Trì	298.420	298.420	100
17	H. Thường Tín	264.711	71.428	27
18	H. Phú Xuyên	234.625	234.625	100
19	H. Ứng Hòa	216.548	58.726	27
	Cộng	8.543.571	7.255.880	85

d) Hiện trạng sử dụng nước công nghiệp:

- Khu công nghiệp: Hiện có 08 khu công nghiệp đã đầu tư hệ thống cấp nước tập trung với tổng công suất các nhà máy nước công nghiệp là 38.400 m³/ngđ. KCN Hà Nội - Đài Tư mua được cấp nước từ nhà máy nước Hawacom với lưu lượng 270 m³/ngđ, KCN Thạch Thất - Quốc Oai được cấp nước với lưu lượng 7.500 m³/ngđ từ NMN nước mặt sông Đà.

Bảng 8.13 - Tổng hợp hiện trạng sử dụng nước của các khu công nghiệp

TT	KCN/CCN	Diện tích khu công nghiệp (ha)	NMN khu công nghiệp (m ³ /ngđ)	Được cấp nước từ HTCN thành phố
1	KCN Thăng Long	272,5	8.000	17.000 m ³ /ngđ từ NMN Hawacom
2	KCN Nội Bài	115	3.500	200 m ³ /ngđ từ NMN Hawacom
3	KCN Sài Đồng B	78,27	5.000	
4	KCN Nam Thăng Long	30,4	1.000	
5	KCN Phú Nghĩa	170,1		
	- Phú Nghĩa 1		500	
	- Phú Nghĩa 2		4.000	
6	KCN Quang Minh I	407	11.400	

TT	KCN/CCN	Diện tích khu công nghiệp (ha)	NMN khu công nghiệp (m ³ /ngđ)	Được cấp nước từ HTCN thành phố
7	KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	640	3.000	
8	Khu công nghệ cao Hòa Lạc	1586	2.000	600 m ³ /ngđ từ NMN nước sông Đà
	KCN Hà Nội - Đà Tu	40		270 m ³ /ngđ từ NMN Hawacom
	KCN Thạch Thất - Quốc Oai	150,78		7.500 m ³ /ngđ từ NMN nước sông Đà

Cụm công nghiệp: Trên địa bàn hiện có 83 CCN và CCN làng nghề. Các cụm công nghiệp được triển khai chủ yếu tập trung ở 03 khu vực chính là: khu vực phía Bắc gồm Đông Anh, Mê Linh, Sóc Sơn, Gia Lâm, Từ Liêm; khu vực phía Nam gồm Thường Tín, Phú Xuyên; và khu vực phía Tây gồm Hòa Lạc, Miếu Môn-Xuân Mai. Các CCN hiện đang được cấp nước sạch từ các nhà máy nước tập trung của các đô thị.

e) *Đánh giá chung về hiện trạng:*

Sông Hồng, Sông Đà, Sông Đuống nguồn nước tốt cấp nước cho nhu cầu nước sinh hoạt của Thành phố. Nguồn nước ngầm ở Hà Nội hiện nay đang ở mức báo động có nguy cơ gây sụt lún địa tầng của thành phố nên hạn chế khai thác.

Các nhà máy nước quy mô lớn theo QHC2011 chậm tiến độ xây dựng:

+ Nhà máy Nước mặt sông Hồng công suất 300.000 m³/ngđ dự kiến quý IV/2024 đưa vào hoạt động chậm so với quy hoạch, dự kiến công suất đạt 300.000 m³/ngđ vào năm 2020.

+ Nhà máy Nước mặt sông Đà giai đoạn một hoàn thành năm 2009 với công suất 300.000 m³/ngđ theo quy hoạch giai đoạn hai đến 2020 nâng lên 600.000 m³/ngđ nhưng hiện chưa xây dựng xong.

Cần tiếp tục phát triển mạng lưới cấp nước truyền dẫn để đảm bảo cấp nước tới các vùng nông thôn xã đô thị.

Mạng lưới cấp nước phân phối dịch vụ chưa triển khai tới 139 xã nên các khu vực này hiện chưa được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung.

Tỷ lệ cấp nước toàn thành phố đạt 85% trong đó tỷ lệ cấp nước sạch khu vực đô thị đạt 100%, khu vực nông thôn 71%.

8.6.2. *Đánh giá thực hiện quy hoạch:*

Đến nay việc thực hiện quy hoạch cấp nước trên địa bàn Thành phố thực hiện chủ yếu theo các Quy hoạch sau:

- Nội dung Quy hoạch cấp nước trong Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 499/QĐ-TTg ngày 21/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

- Điều chỉnh Quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (QĐ số 554/QĐ-TTg ngày 06/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

Bảng 8.14 - Tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện các Quy hoạch về mạng lưới cấp nước

Hạng mục	QH cấp nước (QĐ: 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011)	QH cấp nước (QĐ: 499/QĐ-TTg ngày 21/03/2013)	Điều chỉnh QH cấp nước (QĐ: 554/QĐ-TTg ngày 06/04/2021)	Hiện trạng cấp nước năm 2023	Đánh giá chung
1 Nguồn nước:	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Sông Đà, sông Hồng, sông Đuống và nước ngầm	Tuân thủ quy hoạch
	Nhà máy nước				
NMN sông Đà	2020 - 2030: 600.000 - 1.200.000 m ³ /ngđ	2020 - 2030: 600.000 - 1.200.000m ³ /ngđ	2030: 900.000 m ³ /ngđ)	Đã xây dựng (300.000 m ³ /ngđ)	Chưa đạt công suất theo Quy hoạch đề xuất
NMN Sông Đuống	2020 - 2030: 300.000 - 600.000 m ³ /ngđ	2030: 475.000 m ³ /ngđ	Đề xuất (2030: 475.000 m ³ /ngđ)	Đã xây dựng (300.000 m ³ /ngđ)	Đã thực hiện theo QH 554
NMN Sông Hồng	2020 - 2030: 300.000 - 450.000 m ³ /ngđ	2030: 450.000 m ³ /ngđ)	2030: 300.000 m ³ /ngđ)	Đang xây dựng (300.000 m ³ /ngđ)	Chưa đạt công suất theo Quy hoạch đề xuất
NMN Bắc Thăng Long	không đề xuất chuyên đổi nguồn	không đề xuất chuyên đổi nguồn	Đề xuất chuyên đổi nguồn (2030: 250.000 m ³ /ngđ)	Đang cải tạo chuyên đổi nguồn (150.000 m ³ /ngđ)	Thực hiện theo QH 554
NMN Xuân Mai	Không đề xuất	Không đề xuất	Đề xuất bổ sung (2030: 300.000 m ³ /ngđ)	Đang xây dựng (300.000 m ³ /ngđ)	Thực hiện theo QH ngành 554
NMN Phú Sơn	Không đề xuất	Không đề xuất	Không đề xuất	Đang xây dựng (100.000 m ³ /ngđ)	Không thực hiện theo QH ngành 554
NMN Sông Hồng-Hà Nam	Không đề xuất	Không đề xuất	Đề xuất bổ sung cấp cho H. Phú Xuyên, H. Mỹ Đức, H. Ứng Hòa	Đã cấp cho huyện Phú Xuyên (3.000 m ³ /ngđ)	Thực hiện theo QH ngành 554
NMN Ba Vì	Không đề xuất	Không đề xuất	Đề xuất bổ sung (2030: 100.000 m ³ /ngđ)	Đang xây dựng (60.000 m ³ /ngđ)	Thực hiện theo QH ngành 554
3. Nước ngầm:	Đề xuất (2030: 651.000 m ³ /ngđ)	Đề xuất (2030: 613.000 m ³ /ngđ)	Đề xuất (2030: 504.000 m ³ /ngđ)	920.000 m ³ /ngày	Chưa thực hiện theo QH ngành 554

8.6.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

- Ưu tiên khai thác sử dụng nguồn nước mặt từ sông Đà, sông Hồng, sông Đuống; giảm dần khai thác nguồn nước ngầm. Sử dụng nguồn nước ngầm là nguồn nước dự trữ đảm bảo an toàn cấp nước.

- Xây dựng, vận hành hệ thống cấp nước sạch phù hợp với chủ trương xã hội hóa nhưng vẫn đảm bảo an ninh, an toàn cấp nước.

- Các trạm cấp nước nông thôn hiện đang khai thác nguồn nước ngầm dự kiến sẽ ngừng hoạt động hoặc trở thành trạm bơm tăng áp tiếp nhận nước từ các nhà máy nước lớn.

- Tạo kết nối giữa các nhà máy nước để đảm bảo an toàn cấp nước cho toàn thành phố.

- Đảm bảo khu vực đô thị nông thôn được cấp nước sạch theo Tiêu chuẩn nước trong sinh hoạt của Bộ Y tế QCVN 01-1:2018/BYT đạt tỷ lệ 100%.

8.6.4. Dự báo nhu cầu:

* Tiêu chuẩn cấp nước:

Bảng 8.15 – Bảng tiêu chuẩn cấp nước

	Hạng mục	Tiêu chuẩn cấp nước theo QH 1259	Tiêu chuẩn cấp nước theo QH ngành 554	Tiêu chuẩn cấp nước hiện nay (2023)	Tiêu chuẩn cấp nước đề xuất giai đoạn 2030÷2045
1	Đô thị	180÷200 l/ng.ngđ	140÷170 l/ng.ngđ	150÷170 l/ng.ngđ	170 l/ng.ngđ
2	Thị trấn	150÷180 l/ng.ngđ	140 l/ng.ngđ	140÷150 l/ng.ngđ	150 l/ng.ngđ
3	Nông thôn	100÷120 l/ng.ngđ	120÷130 l/ng.ngđ	80÷130 l/ng.ngđ	120 l/ng.ngđ
4	Công cộng	15% Qsh	12÷20 % Qsh		15-20% Qsh
5	Khách vãng lai	10% Qsh	100÷130 lít /ng.ngđ		120 ÷170 l/ng.ngđ
6	Tưới cây, rửa đường	10% Qsh	8÷15%Qsh		8-10% Qsh
7	Tiểu thủ công nghiệp	10% Qsh	5%Qsh		5% Qsh
8	Công nghiệp		22 m ³ ha.ngđ		22 m ³ /ha.ngđ
9	Nước thất thoát		10%		10%

* Dự báo nhu cầu dùng nước:

Bảng 8.16 - Tính toán nhu cầu dùng nước sinh hoạt

TT	Tên đơn vị hành chính	Quy mô (1000 người)		Tiêu chuẩn		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		2030	2045	2030	2045	2030	2045
	Tổng cộng					2.859.075	3.407.294
1	Đô thị trung tâm					2.167.401	2.460.394
1.1	Khu vực nội đô lịch sử					325.109	288.219
	Ba Đình	215	187	170	170	56.828	47.278
	Hoàn Kiếm	140	125	170	170	37.004	31.603

TT	Tên đơn vị hành chính	Quy mô (1000 người)		Tiêu chuẩn		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		2030	2045	2030	2045	2030	2045
	Đông Đa	366	309	170	170	96.740	78.123
	Hai Bà Trưng	286	249	170	170	75.594	62.953
	Tây Hồ	223	270	170	170	58.942	68.262
1.2	Khu vực nội đô mở rộng					549.777	571.382
	Cầu Giấy	375	423	170	170	99.119	106.945
	Hoàng Mai	585	621	170	170	154.625	157.004
	Thanh Xuân	325	341	170	170	85.903	86.213
	Nam Từ Liêm	365	403	170	170	96.475	101.888
	Bắc Từ Liêm	430	472	170	170	113.656	119.333
1.3	Khu vực mở rộng phía Đông					224.669	260.409
	Long Biên	440	520	170	170	116.299	131.468
	Gia Lâm	410	510	170	170	108.370	128.940
1.4	Khu vực mở rộng phía Tây					581.495	677.568
	Hà Đông	568	666	170	170	150.131	168.381
	Hoài Đức	542	669	170	170	143.259	169.139
	Thanh Trì	652	799	170	170	172.334	202.006
	Đan Phượng	438	546	170	170	115.770	138.042
1.5	Khu vực mở rộng phía Bắc					486.351	662.815
	Đông Anh	832	1209	170	170	219.911	305.664
	Mê Linh	536	775	170	170	141.673	195.939
	Sóc Sơn	592	756			124.767	161.212
	Thị trấn Sóc Sơn	200	290	170	170	52.863	73.319
	Nông thôn	320	360	120	130	55.112	64.247
	Khách vãng lai	72	106	150	150	16.792	23.646
2	Khu vực phía Tây					272.851	434.619
2.1	Thạch Thất	440	810			88.527	166.195
	Đô thị	129	365	150	150	30.085	81.424
	Nông thôn	231	325	120	130	39.784	58.001
	Khách vãng lai	80	120	150	150	18.658	26.770
2.2	Quốc Oai	400	610			84.337	136.674
	Đô thị	128	320	170	170	33.832	80.904
	Nông thôn	212	200	120	130	36.511	35.693
	Khách vãng lai	60	90	150	150	13.993	20.077
2.3	Chương Mỹ	520	640			99.987	131.751
	Thị trấn Chúc Sơn	53	139	150	150	12.361	31.008
	Thị trấn Xuân Mai	58	164	150	150	13.527	36.585
	Nông thôn	349	247	120	130	60.106	44.081
	Khách vãng lai	60	90	150	150	13.993	20.077
3	Khu vực Tây Bắc	850	1030			161.456	199.567
3.1	Sơn Tây	235	305			50.293	64.693
	Thị xã Sơn Tây	126	175	150	150	29.386	39.039
	Nông thôn	74	75	120	130	12.745	13.385
	Khách vãng lai	35	55	150	150	8.163	12.269
3.2	Ba Vì	361	423			65.650	78.970
	Thị trấn Tây Đằng	25	30	150	150	5.831	6.692
	Nông thôn	304	345	120	130	52.356	61.570
	Khách vãng lai	32	48	150	150	7.463	10.708
3.3	Phúc Thọ	254	302			45.514	55.904
	Đô thị	15	23	150	150	3.498	5.131
	Nông thôn	225	257	120	130	38.750	45.865
	Khách vãng lai	14	22	150	150	3.265	4.908
4	Khu vực phía Nam	1420	1660			257.367	312.714

TT	Tên đơn vị hành chính	Quy mô (1000 người)		Tiêu chuẩn		Nhu cầu (m ³ /ngđ)	
		2030	2045	2030	2045	2030	2045
4.1	Thường Tín	336	394			60.734	75.981
	TT. Thường Tín	19	78	150	150	4.431	17.400
	Nông thôn	289	267	120	130	49.773	47.650
	Khách vãng lai	28	49	150	150	6.530	10.931
4.2	Phú Xuyên	314	376			58.287	73.349
	Đô thị	45	104	150	150	10.495	23.200
	Nông thôn	245	236	120	130	42.195	42.118
	Khách vãng lai	24	36	150	150	5.597	8.031
4.3	Thanh Oai	270	310			48.391	56.841
	Thị trấn Kim Bài	11	14	150	150	2.565	3.123
	Nông thôn	239	276	120	130	41.162	49.256
	Khách vãng lai	20	20	150	150	4.664	4.462
4.4	Ứng Hoà	255	295			46.052	54.342
	Thị trấn Vân Đình	20	23	150	150	4.664	5.131
	Nông thôn	220	257	120	130	37.889	45.865
	Khách vãng lai	15	15	150	150	3.498	3.346
4.5	Mỹ Đức	245	285			43.903	52.201
	Thị trấn Đại Nghĩa	13	15	150	150	3.032	3.346
	Nông thôn	217	255	120	130	37.373	45.508
	Khách vãng lai	15	15	150	150	3.498	3.346

Bảng 8.17 - Dự báo nhu cầu dùng nước khu công nghiệp đến năm 2045

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
1	Thăng Long	Đông Anh	274,3	22	5.052
2	Nội Bài	Sóc Sơn	114,1	22	2.102
3	Sài Đồng B	Gia Lâm	40	22	737
4	Hà Nội - Đài Tư	Long Biên	40	22	737
5	Nam Thăng Long	Từ Liêm	31,5	22	580
6	Quang Minh I và mở rộng	Mê Linh	407,9	22	7.513
7	Thạch Thất - Quốc Oai	Thạch Thất	150,78	22	2.777
8	Phú Nghĩa	Chương Mỹ	389	22	7.165
9	Hỗ trợ Nam Hà Nội	Phú Xuyên	368	22	6.778
10	Sạch Sóc Sơn	Sóc Sơn	302,8	22	5.577
11	Bắc Thường Tín	Thường Tín	112	22	2.063
12	Phụng Hiệp	Thường Tín	174,8	22	3.220
13	Đông Anh	Đông Anh	300	22	5.526
14	Tiến Thắng	Mê Linh	450	22	8.288
15	KCN Nam Tiến Xuân		192	22	3.536
16	Khu Cháy	Ứng Hòa	550	22	10.130
17	KCN Bắc Phú Xuyên	Phú Xuyên	215	22	3.960
18	KCN Phụng Hiệp - giai đoạn II (mở rộng)	Thường Tín	87	22	1.602
19	Thanh Văn - Tân Ước	Thanh Oai	350	22	6.446

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích QH (ha)	Tiêu chuẩn	Nhu cầu (m ³ /ngđ)
20	KCN Xuân Dương	Thanh Oai	150	22	2.763
21	KCN Ba Vì	Ba Vì	310	22	5.710
22	KCN Phù Đổng	Gia Lâm	410	22	7.552
	Tổng cộng (ha)		5.419,18		99.813

Bảng 8.18 - Dự báo nhu cầu dùng nước các cụm công nghiệp đến năm 2045

TT	Tên CCN	Diện tích (ha)	Nhu cầu 2045 (m ³ /ngđ)
1	H. Phú Xuyên (34 cụm)	1.217	18.742
2	H. Thường Tín (28 cụm)	1.024	15.770
3	H. Thanh Oai (10 Cụm)	422	6.499
4	H. Thanh Trì (03 Cụm)	88	1.355
5	Q. Hà Đông (02 Cụm)	83	1.278
6	H. Chương Mỹ (08 cụm)	169	2.603
7	H. ứng hòa (11 cụm)	432	6653
8	H Mỹ Đức (07 cụm)	368	5667
9	H Hoài Đức (12 cụm)	233	3588
10	H QUốc Oai (11 cụm)	305	4697
11	H Thạch Thất (15 cụm)	436	6714
12	H Phúc Thọ (16 cụm)	447	6884
13	H. Đan Phượng (06 cụm)	204	1.232
14	H. Ba Vì (04 cụm)	170	2.618
15	TX. Sơn Tây (04 cụm)	159	2.449
16	H. Sóc Sơn (14 cụm)	832	12.813
17	H. Gia Lâm (15 cụm)	517	7.962
18	H. Đông Anh (08 cụm)	168	2.587
19	H. Mê Linh (01 cụm)	23	354
20	Q. Bắc Từ Liêm	67	1.032
	Tổng cộng (210 cụm)	7.364	111.496

Bảng 8.19 - Tổng hợp nhu cầu cấp nước sinh hoạt và công nghiệp

TT	Hạng mục	Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ)	
		2030	2045
1	Nước sinh hoạt	2.860.000	3.400.000
2	Nước công nghiệp	70.000	100.000
3	Nước tiêu thụ công nghiệp	78.000	112.000
	Tổng cộng	3.000.000	3.600.000

Tổng nhu cầu cấp nước toàn thành phố: 2030: 3.000.000 m³/ngđ, 2045: 3.600.000 m³/ngđ.

8.6.5. Định hướng quy hoạch:

a) Nguồn nước:

* Nguồn nước mặt:

- **Sông Hồng:** Trong giai đoạn từ 2000 đến 2019, sông Hồng có lưu lượng nước Q_{\max} đo tại trạm Sơn Tây là 21.000 m³/s, tại trạm Hà Nội là 13.100 m³/s; Q_{\min} ngày đo tại trạm Sơn Tây là 520 m³/s, tại trạm Hà Nội là 140 m³/s. Sông Hồng đoạn chảy qua Hà Nội có hàm lượng cặn lớn nhất trung bình tháng về mùa mưa khoảng trên dưới 1.000 mg/l. Về mùa khô, hàm lượng cặn lớn nhất trung bình tháng chỉ khoảng từ 160 đến 216 mg/l. Giá trị lớn nhất về hàm lượng cặn đo được là 4.100 mg/l vào ngày 01/9/2000 tại trạm Sơn Tây. Ngoài hàm lượng cặn, chỉ số Pecmangat, vi trùng; các chỉ tiêu chất lượng khác còn lại nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT. Hàm lượng cặn của sông Hồng tại khu vực Hà Nội hiện nay giảm nhiều so với trước đây do có nhiều đập thủy điện phía thượng nguồn đã được xây dựng và vận hành.

Về mặt trữ lượng, sông Hồng đảm bảo đáp ứng cho tất cả nhu cầu dùng nước đô thị và khu công nghiệp của Hà Nội trong mọi giai đoạn. NMN Bắc Thăng Long hiện có và NMN Sông Hồng đang triển khai là 2 NMN có công suất lớn dùng nước sông Hồng để sản xuất nước sạch. Các khu vực nông thôn cũng có thể khai thác nước sông Hồng để sản xuất nước sạch cấp cho một số xã thuộc các huyện: Ba Vì, Mê Linh, Thường Tín, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Đông Anh.

Bảng 8.20 - Đặc trưng lưu lượng nước sông Hồng từ 2000 đến 2019

No	Thời kỳ quan trắc	Đặc trưng lưu lượng nước sông Hồng (m ³ /s)			
		Trạm Sơn Tây		Trạm Hà Nội	
		Q_{\max}	$Q_{\text{ngày min}}$	Q_{\max}	$Q_{\text{ngày min}}$
1.	2000	-	-	12.700	885
2.	2001	15.800	1.060	12.200	827
3.	2002	21.000	1.080	13.100	820
4.	2003	10.200	1.020	8.050	706
5.	2004	14.100	887	11.500	694
6.	2005	11.400	953	8.970	534
7.	2006	13.200	892	9.580	463
8.	2007	13.600	816	9.290	551
9.	2008	14.500	741	10.600	393
10.	2009	11.500	758	8.160	413
11.	2010	9.220	520	5.450	175
12.	2011	6.320	555	4.100	140
13.	2012	14.400	549	8.500	241

No	Thời kỳ quan trắc	Đặc trưng lưu lượng nước sông Hồng (m ³ /s)			
		Trạm Sơn Tây		Trạm Hà Nội	
		Q _{max}	Q _{ngày min}	Q _{max}	Q _{ngày min}
14.	2013	12.400	678	6.960	237
15.	2014	6.810	665	6.730	189
16.	2015	7.250	571	5.730	276
17.	2016	9.610	724	7.290	523
18.	12/2019			1.810	230

- **Sông Đà:** Hồ chứa nước Hoà Bình nằm trên sông Đà cách Hà Nội khoảng 75 km về phía Tây Nam. Hồ có các thông số kỹ thuật như sau: chiều dài đập 734 m; chiều cao đập 128 m; Mức nước dâng tối đa: 120 m; Dung tích hồ chứa nước: khoảng 9 tỷ m³. Nước trên hồ Hoà Bình rất trong, hàm lượng cặn thấp; tuy nhiên tại các thời điểm lũ, hàm lượng cặn trong nước hồ tương đối cao.

Sông Đà hiện đang là nguồn cung cấp nước thô cho NMN Sông Đà công suất 300.000 m³/ngày; NMN Ba Vì công suất 15.000 m³/ngày (dự kiến nâng công suất lên 50.000 m³/ngày) và trong giai đoạn tiếp theo cũng sẽ là nguồn nước thô cho NMN Sông Đà giai đoạn II; NMN Xuân Mai sẽ được xây dựng.

Các số liệu về mực nước sông Đà tại trạm Hòa Bình đo được trong giai đoạn từ 1990 đến 2016 cho thấy: H_{max} là 2.332 cm; H_{min} là 936 cm. Lưu lượng nước trung bình năm của sông Đà tại trạm Hòa Bình thời kỳ 1900 - 2016 giao động từ 940 m³/s đến 2.260 m³/s. Lưu lượng trung bình ngày thấp nhất tại trạm Hòa Bình là 17 m³/s (năm 2014).

Nguồn nước sông Đà nói chung có chất lượng nước tốt. Do nằm phía dưới của đập Hòa Bình nên độ đục nước sông Đà phía hạ lưu tương đối thấp so với các con sông lớn khác trong khu vực như sông Hồng, sông Đuống. Trong chuỗi số liệu từ năm 1990 đến 2016 của Trạm Khí tượng thủy văn Hòa Bình, hàm lượng cặn nước sông về mùa mưa cao nhất là 4.950 mg/l, tuy nhiên chỉ xảy ra trong một vài ngày mưa lũ. Hàm lượng cặn bình quân năm nằm trong khoảng từ 12,4 mg/l đến 358 mg/l; về mùa khô hàm lượng cặn rất thấp, có thể trên dưới 1 mg/l. Kết quả điều tra, khảo sát của Đài Khí tượng Thủy văn khu vực đồng bằng Bắc Bộ vào tháng 7/2018 và tháng 8/2018 cho thấy hàm lượng kim loại nặng trong nước sông Đà khu vực huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT.

- **Sông Đuống:** Trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2016, mực nước tại trạm Thượng Cát cao nhất là 1.142 cm; thấp nhất là 6 cm. Lưu lượng trung bình ngày thấp nhất là 228 m³/s. Thời kỳ từ 2000 đến 2016, tại trạm Thượng Cát, hàm lượng cặn trung bình năm giao động từ 100 mg/l đến 695 mg/l. Hàm lượng cặn lớn nhất có thể lên tới 8.030 mg/l. Trong thời kỳ này, hàm lượng cặn trung bình năm có xu hướng giảm theo thời gian. Về cơ bản, chất lượng nước sông Đuống khu vực Thượng Cát tương tự như chất lượng nước sông Hồng đoạn chảy qua Hà Nội.

* *Nguồn nước ngầm:*

- *Đánh giá trữ lượng nước ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội:*

Theo kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia (NAWAPI); Trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội khoảng 11.201.000 m³/ngày; Trong đó: Tiềm năng tài nguyên nước ngầm trong các tầng chứa nước lỗ hổng độ tứ khoảng 7.345.500 m³/ngày và Tiềm năng tài nguyên nước ngầm trong các tầng chứa nước khe nứt khoảng 3.855.500m³/ngày. Trong trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm 11.201.000 m³/ngày thì tổng trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm của 03 tầng chứa nước Holocen, Pleistocen, Neogen là 10.726.060m³/ngày.

Theo kết quả tính toán của NAWAPI, trữ lượng nước ngầm nhạt có thể khai thác trên địa bàn thành phố Hà Nội khoảng 4.194.000 m³/ngày; Trong đó: Trữ lượng nước ngầm có thể khai thác trong các tầng chứa nước lỗ hổng khoảng 3.409.000 m³/ngày và trữ lượng nước ngầm có thể khai thác trong các tầng chứa nước khe nứt khoảng 785.000 m³/ngày. Tổng trữ lượng nước ngầm có thể khai thác của 3 tầng chứa nước Holocen, Pleistocen, Neogen là 4.120.480 m³/ngày.

- *Đánh giá chất lượng nước ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội:*

+ *Chất lượng nước ngầm trong tầng chứa nước Holocen:*

Tầng chứa nước Holocen (qh) trên địa bàn thành phố Hà Nội có đặc tính chung nước nhạt là chủ yếu với độ tổng khoáng hóa thường nhỏ hơn 0,5g/l; ngoại trừ ở phần Nam Hà Nội thuộc các huyện Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức, nước trong tầng qh có sự phân bố mặn nhạt xen kẽ không theo quy luật rõ ràng. Hàm lượng sắt trong nước của tầng chứa nước qh đại bộ phận nằm trong khoảng 0,4 đến 10 mg/l, một số nơi lớn hơn. Hàm lượng mangan khoảng từ 0,2 đến 2 mg/l. Hàm lượng amoni từ rất nhỏ đến rất lớn, khu vực huyện Thanh Trì đạt đến vài chục mg/l thậm chí có nơi gần 100 mg/l.

Cũng do nằm sát mặt đất và với nguồn bổ cập là nước mưa, nước tưới, nước sông nên nước tầng này dễ bị ô nhiễm do nước thải, chất thải, phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật. Chất lượng nước tầng này không ổn định.

+ *Chất lượng nước ngầm trong tầng chứa nước Pleistocen:*

Tầng chứa nước Pleistocen (qp) do rất giàu nước nên đang được khai thác mạnh mẽ, và là nguồn cung cấp nước lớn cho thành phố Hà Nội. Nước trong tầng qp chủ yếu là nước nhạt, độ tổng khoáng hoá từ rất nhỏ đến 0,78 g/l, thành phần chủ yếu là bicarbonat calci, đôi nơi bicarbonat-chlorur calci-natri. Hàm lượng sắt trong nước từ 0,4 đến 20 mg/l, đôi nơi đến 50mg/l. Hàm lượng Mn từ rất nhỏ đến 1 mg/l, đôi nơi đến 4-5 mg/l. Hàm lượng arsen từ rất nhỏ đến 0,33 mg/l.

Đặc điểm đặc trưng nhất của nguồn nước ngầm trong tầng chứa nước Pleistocen thuộc Hà Nội cũ đó là có chất lượng không đồng đều tại các khu vực. Hàm lượng amoni ở khu vực huyện Thanh Trì có thể >10 mg/l. Một số bãi giếng như: bãi giếng Pháp Vân có hàm lượng amoni ([NH₄⁺] = 15,0 ~ 30,0 mg/l; Độ ôxy hoá = 4,0 ~ 7,6 mg/l O₂); bãi giếng Tương Mai ([NH₄⁺] = 5,6 ~ 15,0 mg/l; Độ ôxy hoá = 2,1 ~ 4,8 mg/l O₂); bãi giếng Hạ Đình ([NH₄⁺] = 8,9 ~ 15,0 mg/l; Độ ôxy hoá = 2,2 ~ 4,5 mg/l O₂). Trong khi đó, các chỉ tiêu này tại một số nhà máy ở khu vực phía Bắc Thành phố Hà Nội cũ như các bãi giếng Ngọc Hà, Mai Dịch, Yên Phụ, Cáo Đình, Lương Yên, Ngô Sĩ Liên lại thấp hơn nhiều. Hàm lượng sắt và mangan trong nước ngầm khu vực Hà Nội cũ cũng không đồng đều. Hàm lượng sắt dao động ở mức từ thấp (bãi giếng Mai Dịch: Fe_{tổng} = 0,05 ~ 2,4 mg/l; bãi giếng Ngọc Hà: Fe_{tổng} = 0,8 ~ 2,0 mg/l; bãi giếng Ngô Sĩ Liên: Fe_{tổng} = 1,2 ~ 4,5 mg/l) đến cao (bãi giếng Hạ Đình: Fe_{tổng} ~ 15 mg/l). Nồng độ mangan trong nước

thô của các bãi giếng là khác nhau và giao động ở mức thấp (bãi giếng Yên Phụ, Hạ Đình, Trương Mai, Pháp Vân) đến mức cao (bãi giếng Cáo Đình, Ngọc Hà). Có những nơi có cả nồng độ sắt và mangan đều cao (như tại bãi giếng Cáo Đình); trong khi đó có nơi nồng độ sắt cao thì mangan lại thấp (như bãi giếng Hạ Đình, Trương Mai, Pháp Vân); hoặc nồng độ sắt thấp mà nồng độ mangan lại cao (như bãi giếng Ngọc Hà, Ngô Sĩ Liên, bãi giếng Mai Dịch); hoặc cả nồng độ sắt và nồng độ mangan đều thấp (như bãi giếng Lương Yên, Yên Phụ). Tại một số bãi giếng, nguồn nước thô có chứa sắt ở dạng keo, ví dụ đặc trưng nhất đó là bãi giếng Cáo Đình, bãi giếng Sài Đồng, bãi giếng khu vực Cổ Nhuế. Đối với các chỉ tiêu hoá lý khác như pH và Cl⁻ cũng như các chỉ tiêu kim loại nặng như Cu, Pb, Cd, Hg, Cr, Zn, Sn, Ni, Al trong nguồn nước ngầm tại các bãi giếng của Hà Nội cũ đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2009/BYT.

Tại khu vực Hà Đông, chất lượng nước trong tầng chứa nước Pleistocen (qp) là nước nhạt (tổng độ khoáng hoá từ 0,225-0,503 g/l). Độ pH từ 6,39- 6,89. Hàm lượng sắt Fe khá cao, thay đổi từ 13,4 - 23 mg/lFe tùy theo từng giếng. Hàm lượng Mn một số nơi cao hơn giới hạn cho phép (0,36 mg/lMn).

Tại khu vực Sơn Tây, nước trong tầng chứa nước Pleistocen (qp) của các giếng tại bãi giếng của Cơ sở 1 có hàm lượng sắt Fe khoảng từ 2,8 - 5,4 mg/lFe; tại các giếng của bãi giếng của Cơ sở 2 khoảng từ 0,8 - 6,4 mg/lFe. Nước có độ khoáng hóa lớn, trung bình 0,2 đến 0,4 g/l. Hàm lượng mangan Mn tại các giếng của Cơ sở 1 và 2 khoảng từ 0,36 mg/l đến 0,52 mg/lMn. Hàm lượng amoni dao động từ 0,1 mg/l đến 2,5 mg/l tùy các giếng.

Phần lớn các huyện Ứng Hòa, Phú Xuyên và một phần huyện Mỹ Đức, nước trong tầng chứa nước Pleistocen (qp) đang bị xâm nhập mặn với tổng độ khoáng hóa từ 1 - 2g/l.

+ Chất lượng nước ngầm trong tầng chứa nước Neogen:

Tầng chứa nước lỗ hổng - khe nứt trong các trầm tích lục nguyên hệ tầng Vĩnh Bảo (n₂) và tầng chứa nước lỗ hổng - khe nứt trong các trầm tích lục nguyên hệ tầng Tiên Hưng (n₁) trên địa bàn thành phố nhìn chung có chất lượng tốt. Các kim loại nặng, các chất độc hại đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT. Hàm lượng mangan thấp, hàm lượng sắt ở mức trung bình, dễ xử lý. Nhìn chung nước trong tầng chứa nước Neogen là nước nhạt, chỉ một vài nơi nước trong tầng chứa nước n₂ bị nhiễm mặn với độ tổng khoáng hóa khoảng từ 1 - 2 g/l (vùng nhiễm mặn phân bố từ xã Tây Tựu huyện Từ Liêm đến xã Chương Dương huyện Thường Tín).

+ Ô nhiễm asen trong nước ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội:

Kết quả nghiên cứu của Liên đoàn Địa chất thủy văn - Địa chất công trình miền Bắc (nay là Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Bắc - NDWRPI) trong các năm 2000 và 2001 trên địa bàn Hà Nội cũ cho thấy ô nhiễm asen (As) có trong cả tầng chứa nước Holocen và trong cả tầng chứa nước Pleistocen. Hàm lượng As cao nhất đo được trên địa bàn Đông Anh là 0,105 mg/l; Sóc Sơn là 0,196 mg/l; Gia Lâm là 0,274 mg/l; Thanh Trì là 0,294; Từ Liêm là 0,216; nội thành Hà Nội cũ là 0,331 mg/l.

Theo UNICEF năm 2004, trên địa bàn Hà Nội cũ có 23,3% trong tổng số 824 mẫu khảo sát; trên địa bàn Hà Tây cũ có 24,7% trong tổng số 1.368 mẫu khảo sát có hàm lượng As > 0,01 mg/l.

Theo Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia 2016 của BTNMT, qua kiểm tra tại các điểm là hộ dân sống gần các NMN ngầm chính, cho thấy có 46% các điểm khảo sát có hàm lượng As vượt quá tiêu chuẩn cho phép của WHO và Việt Nam, với nồng độ As trung bình ở các điểm là 0,022mg/l (tiêu chuẩn cho phép là 0,01mg/l).

Ngành cấp nước Việt Nam hiện nay hoàn toàn làm chủ được công nghệ xử lý asen cho tất cả các loại nguồn nước đảm bảo nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép đối với nước dùng cho ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT với hàm lượng As < 0,01mg/l.

** Lựa chọn nguồn nước:*

+ Khai thác nguồn nước ngầm hợp lý tại khu vực trung tâm thủ đô Hà Nội. Giai đoạn 2030 ngừng khai thác nước ngầm tại các nhà máy nước Tương Mai, Hạ Đình, Pháp Vân và ngừng khai thác các nhà máy nước ngầm có quy mô nhỏ tại khu vực thị trấn và nông thôn.

+ Tăng cường khai thác nguồn nước mặt sông Hồng, sông Đà và sông Đuống.

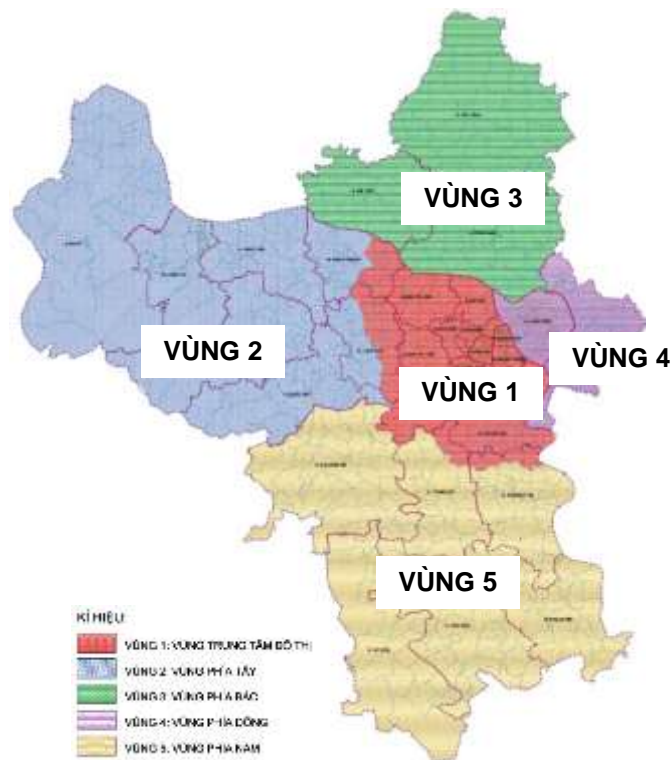
+ Nghiên cứu khả năng chuyển đổi sử dụng nước mặt sông Hồng thay thế nước ngầm cho 6 nhà máy nước ngầm hiện trạng : NMN Yên Phụ, NMN Lương Yên, NMN Nam Dư, NMN Mai Dịch, NMN Cáo Đình, NMN Gia Lâm.

b) Phân vùng tính toán cấp nước:

Phân 5 vùng tính toán cấp nước nhằm cân bằng nguồn nước trong từng vùng đảm bảo an toàn cấp nước cho Thành phố

Bảng 8.21 - Phân vùng tính toán cấp nước

TT	Phân vùng cấp nước	Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)		Được cấp chính từ Nhà máy nước liên vùng
		Năm 2030	Năm 2045	
1	Vùng 1: Khu vực trung tâm (gồm nội đô, vành đai 3 đến vành đai 4, 11 quận nội thành và huyện Thanh Trì, một phần các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Thường Tín, Thanh Oai)	1.350.000	1.500.000	NMN sông Đà, Sông Đuống, sông Hồng, Xuân Mai, Phú Xuyên (dự kiến)
2	Vùng 2: Khu vực phía Tây (gồm TX. Sơn Tây, H. Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, và phần còn lại của H. Đan Phượng, Hoài Đức)	500.000	700.000	NMN Sông Đà, Sông Hồng, Ba Vì, Phú Sơn
3	Vùng 3: Khu vực phía Bắc (gồm Đông Anh, Sóc Sơn, Mê Linh)	500.000	700.000	NMN Sông Đuống, Sông Hồng, Bắc Thăng Long-Vân Trì, Tiên Thịnh
4	Vùng 4: Khu vực phía Đông (gồm Q. Long biên, Gia Lâm)	250.000	250.000	NMN Sông Đuống
5	Vùng 5: Khu vực phía Nam (H. Chương Mỹ, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Phú Xuyên và phần còn lại của H. Thanh Oai, Thường Tín)	400.000	450.000	NMN Sông Đuống, Xuân Mai, Phú Xuyên, Hà Nam (70.000 m ³ /ngđ)
	Tổng vùng	3.000.000	3.600.000	



Hình 8.1 - Sơ đồ phân vùng tính toán cấp nước

c) Công trình đầu mối cấp nước:

- Xây dựng mới và nâng công suất các nhà máy nước lớn liên vùng.
- Chuyển đổi sang sử dụng nguồn nước mặt sông Hồng, chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp hoặc ngừng hoạt động các nhà máy nước ngầm theo lộ trình giảm khai thác nước ngầm.
- Chuyển đổi thành trạm bơm tăng áp hoặc ngừng hoạt động các trạm cấp nước nông thôn quy mô nhỏ hoạt động kém hiệu quả.

Hình 8.2- Tổng hợp các nhà máy nước quy mô lớn liên vùng

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngđ)			Cấp cho Hà Nội	
		Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
1	NMN Sông Đà	300.000	900.000	1.200.000	800.000	1.100.000
2	NMN Sông Đuống	300.000	600.000	900.000	475.000	650.000
3	NMN Bắc Thăng Long - Vân Trì	150.000	300.000	300.000	300.000	300.000
4	NMN Sông Hồng	300.000	300.000	450.000	300.000	450.000
5	NMN Xuân Mai	300.000	300.000	500.000	200.000	350.000
6	NMN Xuân Phú	100.000	100.000	150.000	100.000	150.000
7	NMN Ba Vì	60.000	100.000	150.000	100.000	150.000
8	NMN Phú Xuyên (dự kiến)		200.000	400.000	200.000	400.000
9	Cấp nước từ Hà Nam	200.000	300.000	300.000	70.000	70.000
	Tổng cộng	1.710.000	3.000.000	4.100.000	2.545.000	3.400.000

Bảng: Tổng hợp các nhà máy nước ngầm đô thị

STT	Nhà máy nước	Công suất nhà máy nước (m ³ /ngày)			
		Hiện trạng vận hành 2023	Năm 2030	Năm 2045 (nước sông Hồng)	Năm 2045 (nước ngầm)
1.1	Khu vực trung tâm	453.000	393.000	300.000	99.000
1	Lương Yên (chuyển đổi nguồn nước)	40.000	40.000	50.000	
2	Yên Phụ (chuyển đổi nguồn nước)	75.000	80.000	70.000	
3	Ngô Sỹ Liên	40.000	35.000		30.000
4	Mai Dịch (chuyển đổi nguồn nước)	45.000	41.000	60.000	
5	Pháp Vân	5.000	5.000		Ngừng HĐ
6	Ngọc Hà	25.000	21.000		16.000
7	Hạ Đình	15.000	10.000		Ngừng HĐ
8	Cáo Đình(chuyển đổi nguồn nước)	48.000	46.000	60.000	
9	Nam Dư (chuyển đổi nguồn nước)	50.000	47.000	60.000	
10	Tương Mai	15.000	5.000		Ngừng HĐ
11	Dương Nội	30.000	25.000		20.000
12	Hà Đông 1	17.000	16.000		14.000
13	Hà Đông 2	24.000	22.000		19.000
14	Các trạm nhỏ (Đông Mỹ, Đồn Thủy...)	24.000	Ngừng HĐ		Ngừng HĐ
1.2	Khu vực phía Tây	32.000	27.000	Ngừng HĐ	20.000
1	Sơn Tây 1	10.000	9.000		8.000
2	Sơn Tây 2	16.000	15.000		12.000
3	Các trạm nhỏ	6.000	3.000		Ngừng HĐ
1.3	Khu vực phía Bắc	22.000	10.000		8.000
1	Đông Anh	11.000	10.000		8.000
2	KCN Quang Minh	10.000	Ngừng HĐ		Ngừng HĐ
3	Các trạm nhỏ	1.000	Ngừng HĐ		Ngừng HĐ
1.4	Khu vực phía Đông	85.000	74.000	60.000	15.000
1	Gia Lâm (chuyển đổi nguồn nước)	55.000	55.000	60.000	
2	Sân bay Gia Lâm	11.000	10.000		8.000
3	Yên Viên	7.000	7.000		7.000
4	Các trạm nhỏ	12.000	2.000		Ngừng HĐ
1.5	Khu vực Phía Nam	21.000	Ngừng HĐ		
1	Các trạm nhỏ	21.000	Ngừng HĐ		Ngừng HĐ
	Tổng cộng	615.000	504.000	360.000	150.000

d) Quy hoạch hệ thống cấp nước truyền dẫn chính:

* Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước sông Đà gồm:

- Tuyến truyền tải nước sạch từ nhà máy đến bể chứa điều áp là tuyến ống tự chảy có DN1800-DN1600, dài L=11,381km.

Bể chứa điều áp: 2 bể, dung tích một bể 30.000 m³.

- Tuyến truyền tải nước sạch từ bể điều áp về vành đai 3 (ngã tư Phạm Hùng - Trần Duy Hưng): tuyến ống tự chảy DN1800-1600, dài 34,8km.

- Bể chứa và Trạm bơm tăng áp (TBTA) đặt ở cuối tuyến truyền tải tại xã Tây Mỗ gồm 1 bể chứa dung tích 30.000 m³; TBTA gồm 3 máy bơm (2 làm việc, 1 dự phòng)

đã đưa vào vận hành năm 2019 cùng với tuyến ống gang DN1600, L=6,4km từ trạm điều tiết Tây Mô về vành đai 3.

- Tuyến ống truyền dẫn DN800; L=6,3 km chạy dọc trực đường từ kinh tế Bắc Nam từ đường Hồ Tây - Ba Vì đến đường Quốc lộ 32, lấy nước từ đường ống truyền dẫn DN1200 trên đường Hồ Tây - Ba Vì của NMN sông Đà cấp nước cho huyện Thạch Thất.

- Tuyến ống truyền dẫn DN800; L=6,4 km chạy trực đường từ kinh tế Bắc Nam từ đường Hồ Tây - Ba Vì đến đường Đại lộ Thăng Long, kết nối đường ống truyền dẫn DN1200 trên đường Hồ Tây - Ba Vì đến tuyến ống DN1800 trên đường Đại lộ Thăng Long của NMN sông Đà.

- Tuyến ống truyền dẫn DN800; L=11,3 km chạy trực đường kinh tế Bắc Nam từ Quốc Oai đến Chúc Sơn, Lấy nước từ đường ống truyền tải DN1800 trên đường Đại lộ Thăng Long của NMN Sông Đà cấp nước cho khu vực huyện Quốc Oai và đảm bảo an toàn cấp nước cho Chương Mỹ.

- Tuyến ống truyền dẫn DN1000; L=8,0 km chạy trực đường 446 từ bể chứa trung gian Sông Đà đến ngã ba Vai Réo trên đường QL 21A, Lấy nước từ bể chứa trung gian đầu nối với đường ống DN800 trên đường QL 21A, cấp nước cho khu vực đô thị Hòa Lạc và đảm bảo cấp nước cho các khu vực khác.

** Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước sông Đuống gồm:*

Tuyến ống truyền dẫn nước sạch DN400-1600 dài khoảng 82 km. Vật liệu chủ yếu là gang dẻo, HDPE. Có 3 tuyến ống chính như sau:

- Tuyến 1, truyền dẫn nước sạch DN800-1200 từ NMN sông Đuống chạy dọc theo đường liên xã Trung Màu - Phù Đổng sau đó theo đường quy hoạch từ Yên Viên thẳng đến QL 3 rồi theo QL 3 đến đường Vành đai 3, bổ sung cấp nước cho khu Đông Anh và Sóc Sơn, điểm cuối tuyến tại trạm bơm tăng áp Sóc Sơn, tổng chiều dài khoảng 29,3km.

- Tuyến 2, truyền dẫn nước sạch DN800-1600 từ NMN sông Đuống sang huyện Gia Lâm, Thanh Trì, Thường Tín, điểm cuối tại gần trạm bơm tăng áp Phú Xuyên và Cầu Trắng - Hà Đông, tổng chiều dài khoảng 41.4 km.

- Tuyến 3, truyền dẫn nước sạch DN400-800mm từ ngã tư Phố Sủi sang quận Long Biên, điểm cuối tại gần cầu chui Long Biên, tổng chiều dài khoảng 11.3 km.

- Tuyến ống truyền dẫn DN800; L=4,4 km chạy dọc trực đường Vành đai 4 từ QL 1A đi đến cầu Mễ Sở đảm bảo cấp nước cho khu vực và kết nối cấp nước với tỉnh Hưng Yên.

- Tuyến ống truyền dẫn DN600; L = 24 km chạy dọc trực đường Nội Bài - Hạ Long từ điểm giao đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên đến điểm giao tỉnh Vĩnh Phúc, lấy nước từ ống DN800 trên đường QL 3 của NMN sông Đuống cấp nước cho huyện Sóc Sơn và kết nối cấp nước cho tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh.

- Tuyến ống truyền dẫn DN600; L = 27 km chạy dọc trực đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên. Từ đoạn giao đường Dục Tú đến đường tỉnh 296, kết nối đoạn ống DN1200 giai đoạn 2 của NMN Sông Đuống đoạn qua xã Dục Tú với đường ống DN600 trên QL 3 đoạn qua xã Trung Giã.

** Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước Sông Hồng gồm:*

- Tuyến ống truyền dẫn DN1000 -DN800, L = 9,7km chạy theo đường Vành đai 4 qua cầu Hồng Hà đến đường trục đô thị Mê Linh cấp cho khu vực Mê Linh, Đông Anh.

- Tuyến ống truyền dẫn DN600, L = 8,7km chạy trục đường vành đai 4 từ đường trục chính Mê Linh đến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, lấy nước từ ống truyền tải từ DN1000 trên đường vành đai 4 của NMN Sông Hồng cấp nước cho huyện Mê Linh và đảm bảo an toàn cấp nước cho Sóc Sơn.

** Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước Xuân Mai gồm:*

Hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch dài 58km chạy dọc theo Quốc lộ 16 thuộc địa phận Hòa Bình và Hà Nội, cung cấp nước sạch cho khu trung tâm Hà Nội và các huyện lân cận.

- Tuyến ống truyền dẫn DN1000 ; L=22 km chạy từ NMN Xuân Mai dọc theo trục QL6, bổ sung nước sạch cấp cho khu vực trung tâm, quận Hà Đông, đô thị Xuân Mai, thị trấn Chúc Sơn và các huyện phía Nam.

- Tuyến ống truyền dẫn DN600 ; L=9 km chạy dọc theo đường QL 1A từ đường ống DN800 lên đến đô thị Phú Xuyên.

** Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước Phú Sơn gồm:*

- Xây dựng mạng lưới đường ống truyền tải và ống cấp 1 đường kính DN400-DN1200 mm.

** Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước Ba Vì gồm:*

- Xây dựng mạng lưới đường ống truyền tải và ống cấp 1 đường kính DN300-DN800 mm.

** Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước Hà Nam gồm:*

- Tuyến ống truyền dẫn DN500; L=33,6 km, chạy dọc trục đường cao tốc Tây Bắc - QL 5B từ ranh giới tỉnh Hòa Bình đến sông Nhuệ và từ đường Cầu Rẽ -Pháp Vân đến ranh giới với tỉnh Hưng Yên, lấy nước từ ống DN500 trên đường trục phát triển kinh tế phía Nam và ống DN400 trên đường Miếu Môn - Hương Sơn, kết nối với đường ống DN600 và DN500 từ Hà Nam lên cấp nước cho huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức và kết nối cấp nước với Tỉnh Hòa Bình, Hưng Yên.

Tuyến ống cấp nước truyền dẫn D300-D600: 54km; Số hộ đang được cấp nước của vùng phục vụ (huyện Phú Xuyên): 32.000 /65.500 hộ. Tỷ lệ dùng nước của các hộ dân rất nhỏ khoảng 49%, do phần lớn vẫn sử dụng nước mưa, nước giếng khoan để sinh hoạt.

** Mạng lưới truyền dẫn chính từ nhà máy nước Phú Xuyên gồm:*

- Xây dựng mạng lưới đường ống truyền tải và ống cấp 1 đường kính DN800-DN1600 mm.

e) Các công trình trên mạng lưới cấp nước (TBTA: Trạm bơm tăng áp):

- Dọc theo các tuyến ống truyền tải nước sạch, bố trí các TBTA bảo đảm truyền dẫn nước sạch và đủ áp lực nước tại nơi tiêu thụ. TBTA được lắp đặt trực tiếp trên tuyến ống truyền tải hoặc cấu tạo gồm bể lưu trữ nước và trạm bơm nước.

- Việc xây dựng các TBTA tại các NMN hiện hữu ngừng hoạt động sẽ được nghiên cứu cụ thể cho từng trường hợp, khi NMN chính thức ngừng hoạt động. Khi triển khai các dự án cấp nước theo quy hoạch. Vị trí cụ thể của từng TBTA sẽ được nghiên cứu và lựa chọn trên cơ sở cập nhật những dữ liệu về quy hoạch xây dựng đô thị, về những khía cạnh kinh tế, kỹ thuật và xã hội.

8.6.6. Nội dung điều chỉnh:

Xây dựng bổ sung nhà máy nước quy mô lớn tại phía Nam Hà Nội.

Đề xuất nghiên cứu thay đổi nguồn nước mặt thay thế nguồn nước ngầm cho các nhà máy nước ngầm có vị trí nằm ven sông.

Điều chỉnh, bổ sung các tuyến ống truyền dẫn phù hợp với kế hoạch phát triển mạng lưới cấp nước truyền dẫn theo giai đoạn phát triển.

8.7. Quy hoạch Cấp điện, năng lượng, chiếu sáng đô thị:

8.7.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Cấp điện:

** Nguồn cấp:*

Nguồn điện cấp cho Thành phố Hà Nội hiện nay chủ yếu qua các đường dây và trạm 500KV, 220KV, rất ít các nguồn điện tại chỗ, chủ yếu nhận điện từ các khu vực khác qua hệ thống đường dây truyền tải.

Hà Nội là trung tâm phụ tải lớn và quan trọng của cả nước nên được ưu tiên cấp điện và có lưới truyền tải từ các nguồn phát điện chính của miền Bắc về, do đó nguồn điện cấp cho Thành phố Hà Nội luôn đảm bảo ổn định cao và có dự phòng. Thành phố Hà Nội với đặc thù lưới điện chủ yếu cấp từ bên ngoài qua các đường dây và trạm 500KV, 220KV, nguồn tại chỗ chiếm tỷ lệ rất nhỏ chủ yếu từ năng lượng tái tạo. Trong đó điện rác đã khai thác được khoảng 62/129MW, điện mặt trời nổi lưới 2.905 hệ thống ĐMTMN có tổng công suất khoảng 34MWp.

Các nguồn điện chính hiện nay như: các nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh (1200MVA), Mạo Khê (440MW), Cẩm Phả (680 MW), Uông Bí và Uông Bí mở rộng (735 MW), Mông Dương 1 (1080 MW), Mông Dương 2 (1240 MW), Hải Phòng (1200 MW), Phả Lại 1 và 2 (1040 MW), Thăng Long (600 MW), Thái Bình (1800 MW); các nhà máy thủy điện lớn ở Tây Bắc và Đông Bắc (≥ 100 MW) gồm Hòa Bình (1920 MW, đang mở rộng lên 2400 MW), Sơn La (2400 MW), Lai Châu (1200 MW), Huội Quảng (520 MW), Bản Chát (220 MW), Tuyên Quang (342 MW), Thác Bà (120 MW), Nho Quế 3 (110 MW)... Trong giai đoạn từ nay đến năm 2045 dự kiến phát triển thêm các nguồn điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác và điện khí (LNG) để bổ sung và tăng cường độ tin cậy cung cấp điện cho khu vực miền Bắc.

Với điện rác, tại khu liên hợp XLCTR Nam Sơn đang vận hành nhà máy XLCTR công nghiệp phát điện có công suất 1,93MW và nhà máy điện rác Sóc Sơn, giai đoạn đầu nhà máy vận hành 02 lò đốt, khoảng 60MW hòa vào lưới điện, công suất khi vận hành cả 03 lò đốt khoảng 90MW (tự dùng khoảng 15-20%). Hà Nội cũng đang triển khai lập dự án các nhà máy điện rác: Châu Can- huyện Phú Xuyên, công suất 30MW; Đồng Ké- xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, công suất 70-90MW; dự án đốt rác thuộc KLHXLCTR Sóc Sơn GDII, xã Bắc Sơn, công suất 60MW; Xuân Sơn Seraphin, tổng công suất 52,5MW.

* Lưới 500KV, 220KV cấp nguồn cho Hà Nội:

Hiện tại thành phố Hà Nội được cấp điện từ 04 trạm 500kV với tổng công suất 6.300MVA ngoài ra còn được hỗ trợ cấp điện từ 06 đường dây 220kV từ Thủy điện Hòa Bình đến. Trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện có 13 trạm 220kV với tổng công suất đặt là 6625MVA, ngoài ra được hỗ trợ từ các trạm 220kV Hiệp Hòa 2x250MVA, trạm 220kV Phủ Lý 250+125MVA, trạm 220kV Phố Nối 2x250MVA.

Hà Nội được cấp điện từ các đường dây 500kV: Nho Quan – Thường Tín có chiều dài 74km, dây dẫn ACSR – 4x330; Quảng Ninh – Thường Tín dài 151km, dây dẫn ACSR – 4x330; Hiệp Hòa- Đông Anh- Bắc Ninh 2, dài 48,4km, dây dẫn ACSR – 4x330; Thường Tín – Tây Hà Nội dài 49,7km, dây dẫn ACSR 4x330. Các tuyến trên ngoài nhiệm vụ truyền tải điện, còn có tác dụng tăng cao độ tin cậy của lưới điện 500kV cấp điện cho Hà Nội.

Hình 8.3 - Danh mục hiện trạng các trạm 500kV và 220kV cấp cho Hà Nội

STT	Tên trạm biến áp	Sđm (MVA)	Pmax	Mang tải (%)	Ghi chú
I	Trạm 500kV				
1	Thường Tín	2x900	1338	70	
2	Đông Anh	2x900	1120	58,6	
3	Tây Hà Nội	2x900	324	33,9	
4	Hiệp Hòa	2x900	1357		Cấp cho Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc
II	Trạm 220kV				
1	Chèm	3x250	405	55	
2	Mai Động	3x250	381	57	
3	Hà Đông	3x250	531	86	
4	Thành Công	2x250	374	91	Đầy tải
5	Tây Hồ	2x250	250	64	
6	Sóc Sơn	2x250	350	43	
7	Vân Trì	2x250	97	88	
8	Đông Anh	2x250	306	63	
9	Long Biên	2x250	286	53	
10	Sơn Tây	1x250	322	69	
11	Quốc Oai (Tây Hà Nội)	1x250	272	140	Quá tải do phương thức
12	Xuân Mai	250+125	226	51	
13	Thường Tín	2x250	223	77	

Tuyến 220kV có tổng số 24 tuyến, trong đó các tuyến nhận điện từ thủy điện Hòa Bình đã bị đầy tải (mạch kép Hòa Bình- Hà Đông; Hòa Bình – Sơn Tây).

Hình 8.4 - Danh mục hiện trạng các tuyến dây 500kV và 220kV cấp cho Hà Nội

STT	Tên trạm biến áp	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
I	Tuyến 500kV			
1	Nho Quan - Thường Tín	ACSR 4x330	1	74
2	Quảng Ninh - Thường Tín	ACSR 4x330	2	151
3	Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	ACSR 4x330	1	48,4
4	Thường Tín- Tây Hà Nội	ACSR 4x330	2	40,7
II	Tuyến 220kV			
1	Hòa Bình- Hà Đông	AC- 500	1	65
2	Hòa Bình- Hà Đông	AC- 500	1	61
3	Hòa Bình - Xuân Mai	GZTAC 410	1	39,5
4	Tây Hà Nội - Chèm (mạch 1)	AKC 500	1	22

STT	Tên trạm biến áp	Dây dẫn	Số mạch	Chiều dài (km)
5	Tây Hà Nội - Chèm (mạch 2)	ACSR500	1	26,9
6	Phủ Lý - Hà Đông	AC- 300	1	75
7	Thường Tín- Hà Đông	AC- 400	2	14
8	Thường Tín- Mai Động	GZTAC 410	2	14,4
9	Xuân Mai - Hà Đông	AC- 500	1	25
10	Sóc Sơn - Vân Trì	ACSR330	2	27,6
11	Tây Hà Nội - Thành Công	AC- 400	1	10,2
12	Hà Đông - Thành Công	ACSR 2x330 XLPE 1600	2	10,8
13	Chèm - Tây Hồ	ACKP 500 XLPE 1600	1	17,1
14	Vân Trì - Chèm	ACKP 500	1	17,1
15	Vân Trì - Tây Hồ	ACKP 500 XLPE 1600	1	6
16	Đông Anh- Bắc Ninh 3	ACSR 330	2	16
17	Đông Anh - Long Biên	ACSR 330	2	16
18	Hiệp Hòa - Sóc Sơn	ACSR 410	1	10,7
19	Hiệp Hòa - Sóc Sơn	ACSR 520	2	8,7
20	Hiệp Hòa - Sóc Sơn	ACSR 330	1	8,9
21	Hiệp Hòa - Đông Anh	ACSR 3x400	1	22,5
22	Hòa Bình - Sơn Tây	ACKP 500	1	48,4
23	Hòa Bình - Tây Hà Nội	ACSR 330	2	51
24	Hòa Bình - Tây Hà Nội	ACCC 425	1	70

* Lưới 110KV:

- Trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay có 67 TBA 110kV với tổng công suất 9435MVA.

- Phần lớn các trạm nội thành đang phát triển vận hành đầy và quá tải. Khu vực ngoại thành có một số trạm đã đầy tải và quá tải như: Trôi, Phúc Thọ, Sơn Tây, Phùng Xá, Thanh Oai, Thường Tín, Vân Đình... nhiều trạm đã đầy tải hoặc nguy cơ đầy tải trong tương lai gần.

- Tổng khối lượng đường dây 110kV trên địa bàn thành phố Hà Nội khoảng 1.086km trong đó đa số là đường dây trên không Chiếm khoảng 87,4%, cáp ngầm chiếm tỷ lệ nhỏ khoảng 12,5%.

- Các đường dây đã tạo thành liên kết mạch vòng sau các trạm 220kV và liên kết giữa các trạm 110kV.

Tất cả các trạm biến áp đều được đầu tư kết nối hệ thống SCADA giám sát và điều khiển xa với hệ thống thu thập thông tin giám sát đường dây và trạm theo thời gian thực.

Bảng 8.22 - Danh mục hiện trạng các trạm 110kV cấp cho Hà Nội

TT	Tên trạm	Công suất (MVA)	Pmax (MW)
1	Đông Anh (E1.1)	189	97
2	Gia Lâm (E1.2)	189	95
3	Mai Động (E1.3)	189	129
4	Hà Đông (E1.4)	189	136
5	Thượng Đình (E1.5)	315	212
6	Chèm (E1.6)	126	70
7	Sơn Tây (E1.7)	126	55

TT	Tên trạm	Công suất (MVA)	Pmax (MW)
8	Yên Phụ (E1.8)	252	144
9	Nghĩa Đô (E1.9)	252	136
10	Văn Điển (E1.10)	189	99
11	Thành Công (E1.11)	189	129
12	Trần Hưng Đạo (E1.12)	189	99
13	Phương Liệt (E1.13)	126	86
14	Giám (E1.14)	126	86
15	Sài Đồng (E1.15)	126	85
16	Nội Bài (E1.16)	126	72
17	Bắc Thăng Long (E1.17)	200	116
18	Bờ Hồ (E1.18)	126	60
19	Sóc Sơn (E1.19)	126	83
20	Thanh Xuân (E1.20)	189	140
21	Nhật Tân (E1.21)	189	99
22	Thanh Nhàn (E1.22)	126	52
23	NC Vân Trì (E1.23)	126	90
24	Hải Bối (E1.24)	80	51
25	Mỹ Đình (E1.25)	126	92
26	Linh Đàm (E1.26)	166	106
27	Nam Thăng Long (E1.27)	126	46
28	Phùng Xá (E1.28)	126	93
29	Văn Quán (E1.30)	126	109
30	Trôi (E1.31)	80	55
31	Thường Tín (E1.32)	126	85
32	Cầu Diễn (E1.33)	189	137
33	Quất Động (E1.34)	126	55
34	Quang Minh (E1.36)	126	92
35	Bắc An Khánh (E1.37)	126	85
36	Gia Lâm 2 (E1.38)	126	79
37	Thanh Oai (E1.39)	103	86
38	Mai Lâm (E1.41)	126	57
39	SB Nội Bài (E1.42)	50	21
40	Mỗ Lao (E1.43)	189	125
41	Sơn Tây 2 (E1.44)	126	61
42	Từ Liêm (1.46)	189	125
43	NC Long Biên (E1.47)	126	52
44	Quốc Oai (E1.48)	126	59
45	Đông Anh 2 (E1.49)	126	65
46	Phú Nghĩa (E1.51)	80	60
47	CV Thống Nhất (E1.52)	189	114
48	Ba Vì (E1.53)	80	59
49	Hòa Lạc (E1.54)	189	93,15
50	Phùng (E1.56)	80	50
51	Mình Khai (E1.57)	189	90
52	Phú Xuyên (E1.58)	126	38
53	Sài Đồng 2 (E1.59)	126	56
54	Dương Nội (E1.61)	126	63
55	Ngọc Hồi (E1.62)	126	16
56	Bắc Thành Công (E1.63)	126	41
57	Hồ Yên Sở (E1.64)	126	27
58	Mỹ Đức (E1.66)	63	17
59	CV Thủ Lệ (E1.67)	189	57
60	Trâu Quỳ (E1.69)	126	20
61	Hồng Dương (E1.71)	63	4

TT	Tên trạm	Công suất (MVA)	Pmax (MW)
62	Công nghệ cao 2(E1.73)	126	7
63	Thạch Thất 2 (E1.74)	40	6,6
64	Vân Đình (E10.2)	166	103
65	Tía (E10.4)	126	83
66	Phúc Thọ (E10.6)	103	92
67	Xuân Mai (E10.9)	80	59

Bảng 8.23 - Danh mục hiện trạng các tuyến 110kV

TT	Tên tuyến dây	Số	Tiết diện	Chiều
		mạch	(mm ²)	đài (km)
1	ĐZ 171 E1.1 Đông Anh - E1.24 Hải Bối - 172E1.23 Vân Trì	1	GZT 200	12,7
2	ĐZ 171 E1.3 Mai Động ÷ T1 E1.12 Trần Hưng Đạo ÷ 04MBA E1.8 Yên Phụ ÷ 173 E1.40	1	GZT 200	13,64
3	ĐZ 172 E1.3 Mai Động ÷ T2(T3) E1.12 ÷ 02MBA E1.18 Bờ Hồ ÷ 174 E1.40 Tây Hồ	1	GZT 200	13,00
4	Cáp ngầm E1.40 ÷ E1.8 Yên Phụ ÷ E1.40	2	XLPE1200	7
5	ĐZ 173, 174 E1.3 Mai Động ÷ T1, T2 E1.13 Phương Liệt ÷ 175, 176 E1.11 Thành Công	2	GZT 200	8,3
6	ĐZ 175 E1.3 Mai Động ÷ T1, T2, T3 E1.26 Linh Đàm ÷ E1.64 Hồ Yên Sở ÷ 177 E1.4 Hà Đông	1	GZT 200	23
7	ĐZ 176 E1.3 Mai Động ÷ (mở 172 E1.62 Ngọc Hồi) ÷ T1, T2, T3 E1.10 Văn Điển ÷ 178 E1.4 Hà Đông	1	GZT 200	17,8
8	ĐZ 177 E1.3 Mai Động ÷ T1, T2, T3 E1.52 CV Thống Nhất ÷ T1, T2 E1.22 Thanh Nhân ÷ 178 E1.3 Mai Động	1	ACSR 400	5,4
9	ĐZ 172 E1.4 Hà Đông ÷ T1, T2, T4 E1.5 Thượng Đình ÷ 178 E1.11 Thành Công	1	GZT 200	13,7
10	ĐZ 181 E1.4 Hà Đông ÷ T1, T2 E1.30 Xa La ÷ T5, T6 E1.5 Thượng Đình ÷ 177 E1.11 Thành Công	1	GZT 200	13,7
11	ĐZ 174 E1.4 Hà Đông ÷ T1, T2 E1.37 Bắc An Khánh ÷ T1, T2, T3 E1.33 Cầu Diễn ÷ 172 E1.6 Chèm	1	GZT 200	20,9
12	ĐZ 175 E1.4 Hà Đông ÷ T1, T2, T3 E1.20 Thanh Xuân ÷ 174 E1.11 Thành Công	1	ACSR 400	10,3
13	171 E1.6 Chèm ÷ T1, T2(3) E1.25 Mỹ Đình ÷ T1, T2, T4 E1.46 Từ Liêm ÷ 174 E1.6 Chèm	1	GZT 200	21,2
14	ĐZ 173 E1.6 Chèm ÷ T1, T2, T3 E1.9 Nghĩa Đô ÷ T1, T2 E1.63 Bắc Thành Công ÷ 173 E1.11 Thành Công	1	ACSR 400	18,8

TT	Tên tuyến dây	Số	Tiết diện	Chiều
		mạch	(mm ²)	đài (km)
15	ĐZ E1.6 Chèm ÷ T1, T2 E1.27 Nam Thăng Long ÷ E1.40 Tây Hồ	1	ACSR 400	6,00
16	ĐZ E1.6 Chèm ÷ E1.21 Nhật Tân ÷ E1.40 Tây Hồ	1	ACSR 400	15,1
17	ĐZ 175 E1.6 Chèm ÷ 171 E1.40 Tây Hồ	2	ACSR 400	7,1
18	ĐZ 171 E1.11 Thành Công ÷ E1.14 Giám ÷ 172 E1.11 Thành Công	2	GZT 200/	2,4
			XLPE1200	
19	ĐZ 172 E1.1 Đông Anh - E1.17 Bắc Thăng Long - 171E1.23 Vân Trì	1	ACSR 400/ GZT 200	12,3
20	ĐZ 174 E1.23 Vân Trì - 184E1.1 Đông Anh	1	GZT 200	8,7
21	ĐZ 175E1.23 Vân Trì - 173E1.1 Đông Anh	1	ACSR 400	8,7
22	ĐZ 176E1.23 Vân Trì - E1.42 SB Nội Bài - 177E1.23 Vân Trì.	1	ACSR 240/ XLPE1200	9,9
23	ĐZ 183 E1.1 Đông Anh - 175T500 Đông Anh	1	ACSR 240/ ACSR 400	7,3
24	ĐZ 171 E1.19 Sóc Sơn - T110kV Sóc Sơn 2 - 176T500 Đông Anh	1	ACCC 223/ ACSR 400	9,5
25	ĐZ 182 E1.1 Đông Anh - E1.16 Nội Bài -175 E1.19 Sóc Sơn	1	ACSR 400/ GZT 200	30,6
26	ĐZ 175 E1.1 Đông Anh - 173 E1.19 Sóc Sơn	1	ACSR 400/ GZT 200	18,9
27	ĐZ 180 E1.1 Đông Anh - E1.2 Gia Lâm - 173E1.45 Long Biên	1	ACSR 400/ GZT 200/	16,00
			XLPE1200	
28	ĐZ 181E1.1 Đông Anh - E1.41 Mai Lâm - 171E1.45 Long Biên	1	ACSR 400/ ACCC 367/ XLPE1200	16,2
29	ĐZ 175 E1.45 Long Biên - E1.59 Sài Đồng 2 - 176E1.45 Long Biên	1	XLPE 1200	3,8
30	ĐZ 173 E1.45 Long Biên - E1.15 Sài Đồng - E28.4 Lạc Đạo - 17(X) T220kV Phố Nối NC	1	ACSR 400/ XLPE1200	22,6
31	ĐZ 174E1.45 Long Biên - E1.69 Trâu Quỳ - E1.38 Gia Lâm 2 - E28.19 Như Quỳnh - 172 T220kV Phố Nối NC.	1	ACCC367/ XLPE1200	19,2
32	ĐZ 175 E1.1 Đông Anh - 173 E1.19 Sóc Sơn	1	TACSR 200/ ACSR 400	18,9
33	ĐZ 180 E1.1 Đông Anh - E1.2 Gia Lâm - 173E1.45 Long Biên	1	ACSR 400/ GZT 200/	16
			XLPE1200	
34	ĐZ 181E1.1 Đông Anh - E1.41 Mai Lâm - 171E1.45 Long Biên	1	ACCC367/ ACSR400	5,7
35	ĐZ 178E1.23 Vân Trì - E1.36 Quang Minh - E25.1 Phúc Yên - 171E25.2 Vĩnh Yên	1	ACSR 400/ GZT 200/	9,7
			XLPE1200	
36	ĐZ 173 E1.4 Hà Đông - E1.61 Dương Nội- E1.43 Mỗ Lao - 173 E1.50 Tây Hà Nội	1	ACSR 400/ XLPE1200	22,7

TT	Tên tuyến dây	Số	Tiết diện	Chiều
		mạch	(mm ²)	đài (km)
37	ĐZ 171 E1.4 Hà Đông - 174 E1.39 Thanh Oai	1	GZT 150	11,7
38	ĐZ 171 E1.39 Thanh Oai - 171 E1.71 Hồng Dương - 171 E10.2 Vân Đình	1	ACSR 400/ GZT 150	15,8
39	ĐZ 172 E24.16 Kim Bảng - E1.66 Mỹ Đức - 172 E10.2 Vân Đình	1	ACSR 400/ GZT 150	26,5
40	ĐZ 174 E10.2 Vân Đình - 172 E10.4 Tía	1	ACSR 185	14,5
41	ĐZ 172 E1.32 Thường Tín - E1.34 Quất Động - 171 E10.4 Tía	1	ACSR 400/ GZT 200	9,2
42	ĐZ 175 E10.4 Tía - E1.58 Phú Xuyên - 176 E10.4 Tía	1	ACSR 400/ XLPE1200	8,7
43	ĐZ 171 T500 Thường Tín - 174 E1.32 Thường Tín	1	ACSR 300/ XLPE1200	3,5
44	ĐZ 172 T500 Thường Tín - 173 E1.32 Thường Tín	1	ACSR 300/ XLPE1200	3,5
45	ĐZ 173 T500 Thường Tín - 174 E10.4 Tía	1	ACSR 400	10,5
46	ĐZ 174 T500 Thường Tín - 173 E10.4 Tía	1	ACSR 400	10,5
47	ĐZ 175 T500 Thường Tín - 176 E1.39 Thanh Oai	1	ACSR 240	10,2
48	ĐZ 176 T500 Thường Tín - 175 E1.39 Thanh Oai	1	ACSR 240	10,2
49	ĐZ 182 E1.6 Chèm - E1.31 Trôi - 171 E1.50 Tây HN	1	ACSR 400	31,5
50	ĐZ 178 E1.6 Chèm - E1.56 Phùng - 180 E1.35 Sơn Tây	1	ACSR 400	40,1
51	ĐZ 177 E1.50 Tây Hà Nội - E10.6 Phúc Thọ - 178 E1.35 Sơn Tây	1	ACSR 400	34,9
52	ĐZ 174 E1.50 Tây HN - E1.28 Phùng Xá - 174 E1.35 Sơn Tây	1	ACSR 400	30,4
53	ĐZ 171 E1.35 Sơn Tây - E1.7 Sơn Tây - 172 E1.35 Sơn Tây	1	ACSR 400	5,6
54	ĐZ 177 E1.35 Sơn Tây - Thạch Thất 2 - 180 E1.4 Hà Đông	1	ACSR 400	41,8
55	ĐZ 181 E1.35 Sơn Tây - E1.53 Ba Vì - 182 E1.35 Sơn Tây	2	ACSR 240	16
56	ĐZ 171 E10.5 Xuân Mai - E1.51 Phú Nghĩa - 176 E10.5 Xuân Mai	2	ACSR 240	11,8
57	ĐZ 172 E10.5 Xuân Mai - E1.54 Hòa Lạc - 176 E1.35 Sơn Tây	1	ACSR 240/ XLPE1200	31,5
58	ĐZ 173 E10.5 Xuân Mai - 175 E1.35 Sơn Tây	1	ACSR 400/ ACSR 240	32,4
59	ĐZ 174 E10.5 Xuân Mai - E10.9 Xuân Mai - E19.2 - E19.3 - E19.4 - E19.5 - 175 E10.5 Xuân Mai	1	ACSR 400	106

* Tiêu thụ điện năng:

Nhu cầu sử dụng điện năng của Thành phố liên tục tăng, năm 2022 đạt 22.201 triệu kWh tăng trưởng 7,37% so với 2021, công suất Pmax đạt 5.035MW, tăng 6,6%.

Dự báo tăng trưởng điện đến 2025 từ 5,5 đến 9%, Pmax dự kiến đạt 6800MW, sản lượng điện dự kiến đạt 29.900 triệu kWh.

** Đánh giá chung:*

Mạng lưới điện thành phố Hà Nội trong những năm qua được tập trung cải tạo xây dựng khá nhiều, nhưng kết quả chưa đạt như kỳ vọng. Một số sự cố về điện trong năm 2022 và đầu năm 2023 cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc tăng cường đầu tư hơn nữa cho cơ sở hạ tầng năng lượng nhằm nâng cao mức độ dự phòng của hệ thống lưới điện.

Tỷ lệ các dự án được khởi công mới chỉ đạt 46,67%, tỷ lệ công trình hoàn thành đạt 60,7%. Nhiều dự án như trạm biến áp 220/110kV Thanh Xuân, trạm biến áp 110kV Tây Hồ Tây và nhánh rẽ đường dây 110kV, trạm biến áp 220/110kV Đại Mỗ và nhánh rẽ 220kV, trạm biến áp 220/110kV Phú Lương... Vì vậy, các dự án đã bị chậm tiến độ khởi công xây dựng theo kế hoạch phát triển điện lực năm 2023 của thành phố Hà Nội.

EVN Hà Nội đã áp dụng nhiều công nghệ để vận hành mạng lưới điện trong thời gian vừa qua: Quản lý vận hành lưới điện 110 kV (GIS); quản lý kỹ thuật lưới điện (PMIS); quản lý công việc (Citywork); hệ thống thông tin quản lý mất điện và độ tin cậy lưới điện (OMS); tính toán tổn thất kỹ thuật lưới điện 110 kV (Smart simulator); hệ thống khai thác dữ liệu đo đếm phục vụ công tác quản lý vận hành lưới điện 110/220 kV...

Hà Nội hiện có 33/46 trạm biến áp không người trực và 13 trạm điều khiển từ xa. Trong số này, 2 trạm biến áp được đầu tư đồng bộ bằng công nghệ GIS tối tân là trạm 220kV Tây Hồ và 110kV Công viên Thống Nhất. Hiện nay, EVN Hà Nội đang tiếp tục xây dựng thêm trạm biến áp theo công nghệ GIS tại các phố Yên Phụ và Phương Liệt.

b) Hạ tầng năng lượng:

** Mạng lưới các tuyến ống dẫn:*

Hiện tại, tuyến ống B12 của công ty Petrolimex làm nhiệm vụ cung ứng xăng dầu tiêu thụ ở khu vực thủ đô. Tuyến này xuất phát từ Quảng Ninh, đi qua một số tỉnh và 3 kho xăng dầu lớn ở Hà Nội.

Bên cạnh việc vận chuyển bằng đường ống B2, xăng dầu từ kho cảng đầu mối tại Bãi Cháy - Quảng Ninh còn được vận chuyển bằng đường thủy và đường sắt tới các kho ở Thủ đô và một số tỉnh thành ở khu vực Bắc Bộ. Tại Bắc Bộ hệ thống sông Hồng, Thái Bình cũng cho phép vận tải xăng dầu đường sông nhưng hạn chế tải trọng dưới 3.000 tấn đến Hà Nội. Tuy nhiên, vận chuyển bằng hệ thống đường ống vẫn chiếm ưu thế, do hiệu quả kinh tế của loại hình này cao hơn và việc đảm bảo các yêu cầu về phòng chống cháy nổ, an toàn giao thông thuận lợi hơn.

Do xây dựng từ năm 1970-1972, đường kính ống ban đầu chỉ có 6”, đến nay nhiều đoạn tuyến ống đã bị hỏng, xuống cấp phải thay bằng ống mới có đường kính lớn hơn (8”, 10” và 12”). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều đoạn tuyến cũ 6” có thể tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn trong vận hành, vì vậy cần cải tạo, thay thế bằng đường ống mới phù hợp để đáp ứng lưu lượng bơm chuyển khí sản lượng qua hệ thống tiếp tục tăng sau năm 2021 do nhu cầu tiêu thụ xăng dầu tại Bắc Bộ sẽ tiếp tục tăng trưởng sau khi dịch Covid được khống chế. Qua khảo sát cho thấy, lưu lượng bơm chuyển hiện tại đáp ứng được nhu cầu cung ứng theo tuyến ống B12 của Petrolimex. Tuy nhiên, tồn tại nhiều đoạn tuyến có ống cũ, đường kính nhỏ phải thay mới đường ống có đường kính lớn hơn để

đáp ứng nhu cầu đến năm 2030 và giai đoạn sau 2030. Bên cạnh đó, cần thay mới các trạm bơm với bơm trung áp để giảm áp lực bơm nhằm tăng độ an toàn khi hành lang bảo vệ tuyến ống đã có nhiều điểm bị vi phạm do yêu cầu phát triển đô thị của các địa phương.

** Hệ thống kho chứa:*

Về hệ thống kho xăng dầu, hiện nay trên địa bàn thành phố có 6 kho xăng dầu đáp ứng với tổng quy mô 127.895 m³, trong đó có 3 kho nằm trong khu vực sân bay Nội Bài.

Bảng 8.24 - Hệ thống kho tuyến sau và kho sân bay

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Phân loại kho
1	Tổng kho xăng dầu Đức Giang (Kho H101)	Đức Giang, Q. Long Biên	82.395	Kho tuyến sau
2	Kho xăng dầu Đỗ Xá	X. Minh Cường, H. Thường Tín	10.800	Kho tuyến sau
3	Kho xăng dầu Nam Phong (K133)	X. Nam Triệu, H. Phú Xuyên, Hà Nội	3.200	Kho tuyến sau
4	Kho sân bay Nội Bài (Kho N2)	SB Nội Bài	13.400	Kho sân bay
5	Kho Jet A-1 Sân bay Nội Bài (*)	SB Nội Bài	2.100	Kho sân bay
6	Kho JetA1 Nội Bài-NAFSC	SB Nội Bài	16.000	Kho sân bay

() Kho hoạt động từ năm 2013, thuộc diện di dời, giải tỏa.*

Trong đó, kho Jet A-1 Sân bay Nội Bài với quy mô 2.100 m³ đã hoạt động từ năm 2013 và hiện đang nằm trong diện di dời và giải tỏa.

** Hệ thống cửa hàng xăng dầu:*

Theo số liệu được cập nhật đến năm 2022, trên địa bàn Hà Nội có tổng 510 cửa hàng xăng dầu. Trong 10 năm qua, trên địa bàn Thành phố phát triển được thêm 67 cửa hàng xây dựng mới thay thế cho 65 cửa hàng phá dỡ, di dời, giải tỏa do không đảm bảo điều kiện hoặc nằm trong các dự án mở đường và các dự án xây dựng khác.

Bảng 8.25 - Hệ thống cửa hàng xăng dầu theo quận, huyện

STT	Quận/huyện	Số lượng cửa hàng	STT	Quận/huyện	Số lượng cửa hàng
1	Quận Ba Đình	08	2	Quận Đống Đa	10
3	Quận Hoàn Kiếm	02	4	Quận Hà Bà Trưng	10
5	Quận Cầu Giấy	12	6	Quận Thanh Xuân	07
7	Quận Tây Hồ	06	8	Quận Long Biên	15
9	Quận Hoàng Mai	22	10	Quận Hà Đông	17
11	Quận Nam Từ Liêm	12	12	Quận Bắc Từ Liêm	20
13	Huyện Thanh Trì	13	14	Huyện Thường Tín	21
15	Huyện Phú Xuyên	22	16	Huyện Gia Lâm	24
17	Huyện Đông Anh	28	18	Huyện Sóc Sơn	30
19	Huyện Mê Linh	22	20	Huyện Hoài Đức	18
21	Huyện Đan Phượng	10	22	Huyện Phúc Thọ	18
23	Huyện Thạch Thất	17	24	Huyện Quốc Oai	19
25	Huyện Thanh Oai	12	26	Huyện Ứng Hòa	21
27	Huyện Mỹ Đức	19	28	Huyện Chương Mỹ	25

29	Huyện Ba Vì	31	30	Thị xã Sơn Tây	17
----	-------------	----	----	----------------	----

Nhìn chung, đa số các cửa hàng xăng dầu đang hoạt động đều được xây dựng đã lâu, nhiều cửa hàng tại khu vực nông thôn được xây dựng trên đất ở, không đảm bảo diện tích để cải tạo lại hoặc mở rộng để đáp ứng các tiêu chí hiện đại. Trong thời gian qua việc mở rộng, xây mới các cửa hàng xăng dầu gặp một số vướng mắc như sau:

- Cửa hàng xăng dầu là những dự án nhỏ (thường có diện tích từ 1000-3000 m²), thuộc công trình đặc thù, có ảnh hưởng đến môi trường, cộng đồng nên không thuộc diện các dự án được ưu tiên.

- Vị trí xây dựng cửa hàng xăng dầu phải phù hợp với các Quy hoạch đã được phê duyệt: quy hoạch phân khu, quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch sử dụng đất... do vị trí chiếm đất nhỏ nên thường không thể hiện được rõ ràng trong các quy hoạch nêu trên. Mặt khác, vị trí quy hoạch phải các đáp ứng được các quy chuẩn tiêu chuẩn như: cách trường học, bệnh viện, công trình công cộng...do đó, rất khó tìm được các vị trí đáp ứng được yêu cầu.

- Các dự án xây dựng mới cửa hàng xăng dầu thường kéo dài một đến vài năm cho công tác chuẩn bị đầu tư, chủ yếu là ở khâu chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do là công trình đặc thù nên các thủ tục xây dựng cửa hàng xăng dầu cũng nhiều bước hơn các công trình dân dụng cùng quy mô khác (liên quan thẩm duyệt nghiệm thu về PCCC, bảo vệ môi trường, giao thông...).

** Hệ thống cấp khí đốt hóa lỏng, khí tự nhiên:*

Về hiện trạng sử dụng khí tự nhiên, do Hà Nội nằm xa các nguồn cung khí tự nhiên nên nhu cầu sử dụng khí đốt chỉ giới hạn trong phạm vi ứng dụng CNG để chạy trong các xe buýt đô thị. Năm 2018 Công ty TNHH Du lịch dịch vụ xây dựng Bảo Yên đã khai trương và đưa vào khai thác 3 tuyến xe buýt sử dụng khí CNG đầu tiên của TP. Hà Nội. Tiếp đó trong năm 2019, thành phố Hà Nội cũng đưa vào khai thác thêm 4 tuyến xe buýt sử dụng CNG khác nhằm góp phần giảm ùn tắc giao thông và ô nhiễm môi trường. Với 7 tuyến xe buýt CNG như hiện nay, khả năng vận tải hành khách hiện đạt trên 400 lượt xe mỗi ngày. Hiện tại, theo khảo sát, kho chứa CNG nằm tại các doanh nghiệp giao thông công cộng như trên.

Về hệ thống cấp khí đốt LPG, năm 2022 trạm nạp khí tập trung 25 trạm, trong đó 04 trạm cấp xe bồn; 21 trạm cấp vào chai, so với năm 2018 chỉ có 18 trạm.

Các dự án xây dựng trạm nạp khí hiện nay đang khó thu hút nhà đầu tư do kinh phí xây dựng cao, phải đáp ứng được rất nhiều quy định nghiêm ngặt, mặt khác xu hướng sử dụng khí đốt phục vụ nhu cầu dân sinh đang giảm mạnh, và được thay thế bằng các nguồn năng lượng khác như điện, điện mặt trời... do chi phí và tính an toàn cho người dùng được đánh giá cao hơn.

** Đánh giá chung:*

Tuyến ống B12 là tuyến cung cấp xăng dầu đầu mối chính, không chỉ đảm bảo cung cấp xăng dầu cho khu vực thủ đô mà còn đóng vai trò liên kết vùng, cung ứng xăng dầu cho toàn bộ khu vực Bắc Bộ đến Thanh Hóa. Tuyến ống này đóng vai trò chủ chốt đáp ứng nhu cầu sử dụng xăng dầu của thành phố Hà Nội.

Mặc dù vậy, do quá trình đô thị hóa, hệ thống tuyến ống B12 phải đối mặt với tình trạng các công trình dân sinh xây dựng vi phạm hành bảo vệ an toàn tuyến. Rủi ro cháy nổ, ô nhiễm có thể xuất hiện khi bị dò thẩm. Vì vậy đơn vị quản lý và chính quyền

địa phương nơi có tuyến ống đi qua liên tục tổ chức tuần tra nhằm phát hiện vi phạm và xử lý sự cố nếu có.

Việc mở rộng mạng lưới cung ứng nhiên liệu tới tay người tiêu dùng như hiện nay bao gồm các cửa hàng bán lẻ xăng dầu, trạm nạp và cửa hàng LPG, và CNG tuy gặp một số vướng mắc về thủ tục, đất đai, quy định an toàn, phòng chống cháy nổ... nhưng về cơ bản vẫn đáp ứng được yêu cầu phát triển của Thành phố.

c) Đánh giá hiện trạng:

Mạng lưới điện thành phố Hà Nội trong những năm qua được tập trung cải tạo xây dựng khá nhiều, nhưng kết quả chưa đạt như kỳ vọng. Một số sự cố về điện trong năm 2022 và đầu năm 2023 cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc tăng cường đầu tư hơn nữa cho cơ sở hạ tầng năng lượng nhằm nâng cao mức độ dự phòng của hệ thống lưới điện.

Tỷ lệ các dự án được khởi công mới chỉ đạt 46,67%, tỷ lệ công trình hoàn thành đạt 60,7%. Nhiều dự án như trạm biến áp 220/110kV Thanh Xuân, trạm biến áp 110kV Tây Hồ Tây và nhánh rẽ đường dây 110kV, trạm biến áp 220/110kV Đại Mỗ và nhánh rẽ 220kV, trạm biến áp 220/110kV Phú Lương... Vì vậy, các dự án đã bị chậm tiến độ khởi công xây dựng theo kế hoạch phát triển điện lực năm 2023 của thành phố Hà Nội.

EVN Hà Nội đã áp dụng nhiều công nghệ để vận hành mạng lưới điện trong thời gian vừa qua: Quản lý vận hành lưới điện 110 kV (GIS); quản lý kỹ thuật lưới điện (PMIS); quản lý công việc (Citywork); hệ thống thông tin quản lý mất điện và độ tin cậy lưới điện (OMS); tính toán tổn thất kỹ thuật lưới điện 110 kV (Smart simulator); hệ thống khai thác dữ liệu đo đếm phục vụ công tác quản lý vận hành lưới điện 110/220 kV...

Hà Nội hiện có 33/46 trạm biến áp không người trực và 13 trạm điều khiển từ xa. Trong số này, 2 trạm biến áp được đầu tư đồng bộ bằng công nghệ GIS tối tân là trạm 220kV Tây Hồ và 110kV Công viên Thống Nhất. Hiện nay, EVN Hà Nội đang tiếp tục xây dựng thêm trạm biến áp theo công nghệ GIS tại các phố Yên Phụ và Phương Liệt.

8.7.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Tình hình thực hiện theo quy hoạch:

Về nguồn trạm 500kV và 220kV: Trong giai đoạn sau khi QHC2011 được phê duyệt đến nay, đã xây dựng mới và đưa vào vận hành:

+ Các trạm 500kV Đông Anh 2x900MVA, Tây Hà Nội 1x900MVA, Hiệp Hòa 2x900MVA, nâng công suất trạm 500kV Thường Tín từ 1x450MVA lên 2x900MVA. Xây dựng mới các tuyến 500kV Quảng Ninh - Thường Tín, Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2, Thường Tín- Tây Hà Nội. Tổng dung lượng các trạm là 6.300MVA.

+ Với lưới 220kV, nâng tổng công suất trạm từ 05 trạm với tổng dung lượng 2000MVA lên 13 trạm với tổng dung lượng 6625MVA, chưa tính đến các trạm 220kV hỗ trợ trực tiếp cho Hà Nội như Hiệp Hòa, Phú Lý, Phố Nối. Tổng dung lượng trạm 220KV đến năm 2023 là 6.625MVA.

+ Lưới 110kV của Hà Nội từ 2008 có 32 trạm với tổng dung lượng 2660MVA đến nay đã xây mới và nâng cấp lên tổng số 66 trạm có tổng dung lượng 12.104MVA.

+ Trong quá trình thực hiện quy hoạch, để phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển phụ tải nên các quy hoạch thực hiện sau QHC2011 như QH4720

và QH Điện VIII đã có những nghiên cứu điều chỉnh để đáp ứng các yêu cầu phát triển và phù hợp tình hình thực tế của phụ tải của từng khu vực trong Thành phố Hà Nội:

Do nhu cầu phụ tải tại một số khu vực tăng đột biến, đã phải bổ sung một số trạm 110kV ngoài QHC2011 ví dụ như: Minh Khai, Giảng Võ, Bắc Thành Công, Cầu Giấy, Ga Ngọc Hồi...

b) Đánh giá:

Công tác lập quy hoạch: Quy hoạch cấp điện trong quy hoạch chung thành phố Hà Nội (QHC2011) tập trung vào dự báo nhu cầu tiêu thụ điện, tính toán xác định phương án xây dựng nguồn điện, lưới điện thủ đô Hà Nội. Các quận, huyện trực thuộc thành phố Hà Nội đều đã thực hiện lập quy hoạch phân khu. Quy hoạch chung thành phố Hà Nội và quy hoạch phân khu đã thực sự trở thành công cụ hữu hiệu để quản lý quỹ đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các công trình điện, đảm bảo đáp ứng đủ điện cho phát triển kinh tế - xã hội. Song song với thành tựu đạt được thì trong công tác lập quy hoạch vẫn tồn tại các vướng mắc sau:

+ Quy hoạch năng lượng trong quy hoạch chung xây dựng có liên quan tới nhiều quy hoạch chuyên ngành Quốc gia cũng như quy hoạch chuyên ngành các cấp khác, việc đồng bộ hóa các quy hoạch này khá khó khăn do thời điểm xây dựng các quy hoạch và giai đoạn lập quy hoạch thường không trùng khớp nhau.

+ Các số liệu phục vụ quy hoạch chưa hoàn toàn đầy đủ, thiếu đồng bộ dẫn tới các kết quả dự báo, tính toán chưa chính xác.

Công tác quản lý và xây dựng theo quy hoạch: Song song với công tác lập Quy hoạch công tác quản lý xây dựng hệ thống điện theo đúng định hướng quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch phát triển điện lực..., thông qua đầu mối quản lý là Sở Quy hoạch-Kiến trúc, Sở Xây dựng và Sở Công Thương đã thực sự đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng hạ tầng, đảm bảo không gian cảnh quan, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố, nhưng trong quá trình thực hiện vẫn gặp nhiều khó khăn như:

+ Việc hạ ngầm các đường dây 220kV, 110kV gặp nhiều khó khăn do hành lang tuyến theo đường giao thông chưa có (đường giao thông chưa được xây dựng), không gian ngầm để bố trí các công trình HTKT tại khu vực trung tâm rất chật hẹp, chưa có bản đồ hiện trạng không gian ngầm, ngành điện thiếu vốn đầu tư cho công trình truyền tải.

+ Việc phát triển tuyến mới cũng gặp khó khăn về hành lang tuyến. Ngành điện đã khắc phục bằng cách tận dụng tối đa hành lang tuyến điện trên không hiện có, thay dây dẫn siêu nhiệt có khả năng truyền tải lớn nên về cơ bản, Hà Nội vẫn được cấp điện liên tục, an toàn, ngày càng ổn định.

8.7.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

Tuân thủ các Quy hoạch cấp Quốc gia và kế thừa Quy hoạch phát triển điện lực Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2030, có xét đến năm 2035.

Đảm bảo cung cấp điện ổn định và liên tục đảm bảo phát triển kinh tế xã hội và sinh hoạt của người dân thành phố Hà Nội trong giai đoạn Quy hoạch cũng như dài hạn và đảm bảo khi xuất hiện các yếu tố mới làm phát sinh nhu cầu phụ tải đột biến trong giai đoạn tới như chuyển đổi phương tiện giao thông từ sử dụng năng lượng truyền thống (xăng, dầu) sang sử dụng năng lượng xanh (điện, khí LNG, Hydrogen...).

Tăng cường phát triển nguồn điện tái tạo, sử dụng nguồn điện tái tạo như điện mặt trời, gió, và năng lượng sinh khối để giảm ảnh hưởng đến môi trường và hỗ trợ mục tiêu bảo vệ môi trường.

Nâng cấp hạ tầng điện, xây dựng và nâng cấp trạm biến áp, đường dây truyền tải để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và nâng cao khả năng chịu tải của hệ thống.

Hỗ trợ sử dụng điện hiệu quả, khuyến khích và hỗ trợ cộng đồng, doanh nghiệp, và các tổ chức trong việc sử dụng điện hiệu quả, thúc đẩy các biện pháp tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.

8.7.4. Dự báo nhu cầu:

a) Các phương pháp dự báo:

** Phương pháp trực tiếp:*

Trên cơ sở các kế hoạch phát triển của từng ngành và từng vùng kinh tế, các phương án sản xuất của một số phân ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều điện, các quy hoạch phát triển lưới điện chi tiết. Nhu cầu điện năng được tính toán trực tiếp theo định mức tiêu hao điện trên sản phẩm, theo diện tích tưới tiêu thủy lợi hoặc theo chỉ tiêu điện năng cho hộ gia đình...).

** Phương pháp gián tiếp:*

Để dự báo nhu cầu tiêu thụ điện cho một giai đoạn dài trong tương lai, có thể sử dụng các phương pháp dự báo gián tiếp như sau:

- Phương pháp đàn hồi:

Nhu cầu điện giai đoạn đến 2045 được dự báo theo phương pháp "mô phỏng kịch bản" trên cơ sở dự báo các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn. Nhu cầu điện năng cũng như các nhu cầu tiêu thụ năng lượng khác được mô phỏng theo quan hệ đàn hồi với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Phương pháp cường độ điện năng:

Dự báo nhu cầu điện năng dựa trên cường độ tiêu thụ điện năng đối với từng vùng miền. Trên cơ sở các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội dự báo, nhu cầu tiêu thụ điện năng trong tương lai sẽ bằng cường độ điện năng x GDP sau đó tổng hợp nhu cầu điện cho vùng.

- Phương pháp đa hồi quy:

Nhu cầu điện năng của mỗi ngành công nghiệp, nông nghiệp, thương mại - dịch vụ, dân dụng và ngành khác được dự báo trên cơ sở xây dựng hàm hồi quy biểu thị mối tương quan giữa tiêu thụ điện năng của mỗi ngành trong quá khứ với các biến phụ thuộc.

Sau khi đã dự báo tổng nhu cầu điện thương phẩm, đánh giá % tỉ lệ tổn thất và tự dùng sẽ tính được Tổng nhu cầu điện sản xuất.

** Phương pháp dự báo lựa chọn:*

Tính toán nhu cầu điện áp dụng trong quy hoạch chung TP Hà Nội sử dụng phương pháp trực tiếp dựa trên quan điểm dung nạp hạ tầng. Với đô thị, đặc trưng là quy mô dân số và quỹ đất xây dựng công trình hành chính - công cộng - dịch vụ; quỹ đất công nghiệp tập trung. Khu vực nông thôn được đặc trưng bởi dân số, quỹ đất hành

chính - dịch vụ - công cộng, công nghiệp phi tập trung. Các khu chức năng đô thị khác được tính toán trên cơ sở quy mô chiếm đất và chỉ tiêu sử dụng điện năng trung bình.

Các thành phần phụ tải được tính toán dựa trên dự báo và không chế phát triển đến giai đoạn quy hoạch. Kiểm tra kết quả thông qua tính toán so sánh dự báo nhu cầu điện theo các phương pháp gián tiếp khác.

b) Chỉ tiêu cấp điện:

** Cấp điện sinh hoạt:*

Chỉ tiêu cấp điện cho dân cư đô thị các giai đoạn đảm bảo lớn hơn bảng 2.26 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2021, cụ thể như sau:

Bảng: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo người)

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu				Giai đoạn dài hạn			
		Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện năng (KWh/người.năm)	1680	1375	900	480	3000	2700	1800	1200
2	Phụ tải (W/người)	600	550	360	240	1000	900	600	400

Dự kiến chỉ tiêu áp dụng cho các khu vực đô thị như sau:

Đô thị trung tâm: chỉ tiêu cho đô thị loại đặc biệt.

Các thành phố vệ tinh: chỉ tiêu cho đô thị loại I.

Các thị trấn: chỉ tiêu tương đương cho đô thị loại II.

Khu vực dân cư nông thôn: tiêu chuẩn đô thị loại IV.

** Cấp điện công cộng dịch vụ:*

Công trình công cộng cấp đô thị và cấp khu vực: áp dụng chỉ tiêu tổng hợp theo quy mô đất xây dựng để đảm bảo tính chính xác và phù hợp với dự báo quỹ đất chiếm dụng từng loại. Đề xuất chỉ tiêu áp dụng của đồ án lấy từ 150-200kW/ha. Công trình công cộng dịch vụ cấp khu ở: được tính trung bình theo tỷ lệ với điện năng sinh hoạt theo bảng 2.27 Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 01:2021.

** Cấp điện công nghiệp:*

Đất công nghiệp áp dụng tiêu chuẩn trung bình từ 200 đến 500kW/ha, mức thấp được sử dụng cho các cụm, điểm công nghiệp; mức cao được áp dụng cho các khu công nghiệp tập trung. Khi thực hiện chi tiết sẽ điều chỉnh theo quy mô và tính chất từng khu công nghiệp cụ thể.

** Cấp điện cho nông nghiệp:*

Cấp điện cho nông nghiệp bao gồm cho tưới và tiêu úng. Chỉ tiêu áp dụng theo quy định kỹ thuật điện nông thôn từ 350-400 W/ha.

** Cấp điện cho giao thông vận tải:*

Cấp điện cho giao thông vận tải sử dụng công suất và điện năng theo các báo cáo khả thi hệ thống đường sắt điện khí hóa dự kiến xây dựng tại thời điểm 2023. Chỉ tiêu công suất tậm tính: 5MW/km.

c) Phụ tải điện:

Bảng 8.26 - Phụ tải điện sinh hoạt

TT	Tên đô thị	Quy mô dân số (người)		Chỉ tiêu (W/người)		Phụ tải (KW)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
	Tổng cộng	7.877	10.148			4366,08	9216,2
1	Ba Đình	210	180	600	1000	126	180
2	Hoàn Kiếm	130	110	600	1000	78	110
3	Đống Đa	360	300	600	1000	216	300
4	Hai Bà Trưng	280	240	600	1000	168	240
5	Tây Hồ	210	250	600	1000	126	250
6	Cầu Giấy	330	360	600	1000	198	360
7	Hoàng Mai	570	600	600	1000	342	600
8	Thanh Xuân	310	320	600	1000	186	320
9	Nam Từ Liêm	320	340	600	1000	192	340
10	Bắc Từ Liêm	400	430	600	1000	240	430
11	Long Biên	400	460	600	1000	240	460
12	Hà Đông	480	540	600	1000	288	540
13	Gia Lâm	350	420	600	1000	210	420
14	Hoài Đức	410	480	600	1000	246	480
15	Thanh Trì	520	610	600	1000	312	610
16	Đan Phượng	350	420	600	1000	210	420
18	Đông Anh	670	970	600	1000	402	970
19	Mê Linh	410	590	600	1000	246	590
20	Thị trấn Sóc Sơn/ Đô thị Sóc Sơn	310	420	240	600	74,4	252
21	Đô thị Hoà Lạc/ Thành phố phía Tây	300	790	360	900	108	711
22	Thị trấn Liên Quan	12	25	240	400	2,88	10
23	Thị trấn Quốc Oai	50	60	240	400	12	24
24	Thị trấn Chúc Sơn	53	550	240	400	12,72	220
26	Thị xã Sơn Tây	200	250	360	600	72	150
27	Thị trấn Tây Đằng	25	30	240	400	6	12
28	Đô thị Tân Viên Sơn	11	15	240	400	2,64	6
29	Thị trấn Phúc Thọ	15	23	240	400	3,6	9,2
30	Thị trấn Thường Tín	12	25	240	400	2,88	10
31	Thị trấn Phú Xuyên/ Đô thị Phú Xuyên	127	280	240	600	30,48	168

TT	Tên đô thị	Quy mô dân số (người)		Chỉ tiêu (W/người)		Phụ tải (KW)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
33	Thị trấn Kim Bài	11	14	240	400	2,64	5,6
34	Thị trấn Vân Đình	20	23	240	400	4,8	9,2
35	Thị trấn Đại Nghĩa	13	15	240	400	3,12	6
36	Các xã thuộc huyện đạt tiêu chí đô thị loại V	8,00	8,00	240	400	1,92	3,2

Bảng 8.27 - Phụ tải điện công cộng

TT	Tên đô thị	Phụ tải điện sinh hoạt (KW)		Chỉ tiêu (%)		Phụ tải (KW)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
	Tổng cộng	4.366	9.216			2.559,4	5294,7
1	Ba Đình	126	180	60%	60%	75,6	108
2	Hoàn Kiếm	78	110	60%	60%	46,8	66
3	Đống Đa	216	300	60%	60%	129,6	180
4	Hai Bà Trưng	168	240	60%	60%	100,8	144
5	Tây Hồ	126	250	60%	60%	75,6	150
6	Cầu Giấy	198	360	60%	60%	118,8	216
7	Hoàng Mai	342	600	60%	60%	205,2	360
8	Thanh Xuân	186	320	60%	60%	111,6	192
9	Nam Từ Liêm	192	340	60%	60%	115,2	204
10	Bắc Từ Liêm	240	430	60%	60%	144	258
11	Long Biên	240	460	60%	60%	144	276
12	Hà Đông	288	540	60%	60%	172,8	324
13	Gia Lâm	210	420	60%	60%	126	252
14	Hoài Đức	246	480	60%	60%	147,6	288
15	Thanh Trì	312	610	60%	60%	187,2	366
16	Đan Phượng	210	420	60%	60%	126	252
18	Đông Anh	402	970	60%	60%	241,2	582
19	Mê Linh	246	590	60%	60%	147,6	354
20	Thị trấn Sóc Sơn/ Đô thị Sóc Sơn	74,4	252	40%	40%	29,76	100,8
21	Đô thị Hoà Lạc/ Thành phố phía Tây	108	711	50%	50%	54	355,5
22	Thị trấn Liên Quan	2,88	10	30%	30%	0,864	3
23	Thị trấn Quốc Oai	12	24	40%	40%	4,8	9,6
24	Thị trấn Chúc Sơn	12,72	220	40%	40%	5,088	88
26	Thị xã Sơn Tây	72	150	40%	50%	28,8	75

TT	Tên đô thị	Phụ tải điện sinh hoạt (KW)		Chỉ tiêu (%)		Phụ tải (KW)	
		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
27	Thị trấn Tây Đằng	6	12	30%	40%	1,8	4,8
28	Đô thị Tân Viên Sơn	2,64	6	30%	30%	0,792	1,8
29	Thị trấn Phúc Thọ	3,6	9,2	30%	40%	1,08	3,68
30	Thị trấn Thường Tín	2,88	10	30%	40%	0,864	4
31	Thị trấn Phú Xuyên/ Đô thị Phú Xuyên	30,48	168	40%	40%	12,192	67,2
33	Thị trấn Kim Bài	2,64	5,6	30%	40%	0,792	2,24
34	Thị trấn Vân Đình	4,8	9,2	30%	40%	1,44	3,68
35	Thị trấn Đại Nghĩa	3,12	6	30%	40%	0,936	2,4
36	Các xã thuộc huyện đạt tiêu chí đô thị loại V	1,92	3,2	30%	30%	0,576	0,96

Bảng 8.28 - Cấp điện cho Công nghiệp

TT	Hạng mục	Quy mô (ha)		hệ số (%)	Chỉ tiêu (KW/ha)		Phụ tải (MW)	
		Năm 2045	Năm 2050		Năm 2030	Năm 2045	Năm 2030	Năm 2045
	Tổng cộng						3.910	5.749
1	Khu Công Nghiệp	5.419	5.419,08	60%	500	500	1.626	2.710
2	Khu công nghệ cao	1.789	1.789,66	60%	500	500	537	895
3	Cụm công nghiệp	5.824	7.149,00	100%	300	300	1.747	2.145

* Cấp điện cho giao thông vận tải:

Công suất cấp cho giao thông vận tải tính toán theo dự báo phát triển phương tiện giao thông đô thị bánh sắt. Đến năm 2030 xây dựng khoảng 120km; đến 2045 có khoảng 200km đường sắt đô thị và metro.

Công suất cần cấp ước tính cho giai đoạn đến 2030 là 360MW, đến 2045 là 700MW.

Bảng 8.29 - Tổng hợp phụ tải

TT	Tên phụ tải	Công suất đặt	
		Mw	
		2030	2045
1	Phụ tải sinh hoạt	5.538	9.579
2	Phụ tải công cộng dịch vụ	3.181	5.543
3	Phụ tải công nghiệp	3.910	5.749
4	Phụ tải giao thông vận tải	2.347	3.109
5	Phụ tải nông nghiệp	25	20
	Tổng công suất tính toán	15.000	24.000

Công suất yêu cầu có xét đến hệ số đồng thời, dự phòng các giai đoạn là:

- Đến 2030 làm tròn là 13.000 MW, tương đương **15.550MVA**.

- Đến 2045 làm tròn là 24.000 MW tương đương **28.325MVA**.

8.7.5. Định hướng quy hoạch cấp điện:

a) Định hướng phát triển nguồn điện Thủ đô Hà Nội:

** Giai đoạn đến 2030:*

Thành phố Hà Nội được cấp nguồn chủ yếu từ các nguồn điện chính của vùng Bắc Bộ như: các nguồn hiện có TĐ.Hoà Bình 1920MW, NĐ.Phả Lại 1040MW, TĐ Sơn La (2400MW); TĐ Sơn La vận hành cả 04 tổ máy (2400MW), NĐ Mạo Khê (440MW), NĐ Hải Phòng 1+2 (1200MW), NĐ Mông Dương 1 hoạt động tổ máy 1 (540MW), NĐ Mông Dương 2 hoạt động tổ máy 1 (560MW) và TĐ Lai Châu vận hành tổ máy 1 (400MW); các nguồn dự kiến như LNG Thái Bình,... và các nguồn điện từ các vùng khác, nhập khẩu thông qua mạng lưới các tuyến và trạm 500kV và 220kV.

Ngoài ra, Hà Nội dự kiến sẽ phát triển các nguồn điện NLTT và điện rác kết nối lưới phân phối. Kết hợp với các nguồn NLTT và điện rác cần bổ sung các khu lưu trữ năng lượng để tăng cường tính linh hoạt điều độ điện trong Thành phố.

** Giai đoạn đến 2045:*

Sau năm 2030, các nguồn điện lớn kể trên được đưa vào vận hành đầy đủ công suất. Ngoài ra, tiếp tục bổ sung thêm các nhà máy điện theo lộ trình dự kiến trong tổng sơ đồ 8. Dài hạn sẽ hình thành các vùng nguồn điện chính là:

Vùng nguồn thủy điện: Tập trung ở vùng núi phía Bắc, Tây Bắc với trọng tâm là cụm công trình thủy điện Sơn La, Lai Châu, Hòa Bình trên lưu vực sông Đà.

Vùng nguồn Nhiệt điện: chủ yếu tập trung tại các tỉnh ven biển như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình. Như vậy sẽ hình thành vành đai các nhà máy nhiệt điện ven biển kết nối với hệ thống điện qua lưới 500KV.

Đến năm 2045, trong phạm vi ranh giới Thủ đô Hà Nội không đặt vấn đề xây dựng nhà máy điện quy mô lớn nào do địa thế ít có khả năng cạnh tranh, đồng thời gây nhiều nguy cơ khác về môi trường và xã hội. Các nguồn cung cấp điện vẫn chủ yếu từ ngoài ranh giới đến.

Ưu tiên, phấn đấu đưa các công nghệ mới trong việc sử dụng năng lượng sạch và tái tạo vào thực tế sử dụng để làm giảm bớt nhu cầu điện từ hệ thống.

b) Sơ đồ phát triển lưới điện 500KV đến 2045:

** Trạm nguồn 500KV phía Bắc sông Hồng:*

Cấp điện chính cho khu vực phía Bắc sông Hồng là các trạm 500KV sau: Trạm 500KV Hiệp Hòa (trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, giáp ranh giới huyện Sóc Sơn) có công suất 2x900MVA; Trạm 500KV Đông Anh (Bắc sông Hồng) hiện có, có công suất là 2x900MVA; trạm 500KV Long Biên dự kiến xây dựng mới nằm tại tỉnh Hưng Yên cấp điện chủ yếu cho khu vực với công suất là 2x900MVA.

Ngoài ra khu vực lân cận ranh giới Thủ đô còn có các trạm 500KV Phố Nối (phía Đông Hà Nội) có công suất là 600+900MVA, dài hạn sẽ nâng công suất lên thành 2x900MVA; Trạm 500KV Việt Trì có công suất 900MVA dự kiến sẽ nâng công suất lên thành 2x900MVA trước năm 2030 và các trạm 500KV khác theo TSD 8 (Vĩnh Yên,

Bắc Ninh, Bắc Ninh 2, Hưng Yên). Các trạm này chủ yếu làm nhiệm vụ hỗ trợ công suất cho Thủ đô Hà Nội nếu cần thiết.

** Trạm nguồn 500KV phía Nam sông Hồng:*

Trạm 500KV tại Thường Tín hiện có, công suất 450MVA. có công suất 2x900MVA; Trạm 500KV Tây Hà Nội có công suất là 2x900MVA.

Kế thừa Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội năm 2011 (QHC2011), dự kiến xây dựng mới trạm 500KV Đan Phượng. Công suất trạm dự kiến đến 2030 là 2x900MVA.

Bổ sung mới so với QHC2011 các trạm 500KV sau: Trạm 500KV Sơn Tây dự kiến xây dựng mới để đáp ứng nhu cầu phát triển của khu vực phía Tây Thành phố Hà Nội mà trung tâm phụ tải là đô thị Sơn Tây, khu công nghệ cao Hòa Lạc với công suất định hình là 2x900MVA; Trạm 500KV Nam Hà Nội dự kiến xây dựng tại huyện Ứng Hòa để đáp ứng nhu cầu phụ tải khu vực Nam Hà Nội với công suất định hình là 2x900MVA.

Ngoài ra phía Nam Sông Hồng còn được hỗ trợ cấp điện từ Trạm 500KV Nho Quan có công suất 1050MVA.

** Các tuyến truyền tải 500KV:*

Giai đoạn đến 2045, về cơ bản lưới 500KV vùng Thủ đô Hà Nội đã tạo thành mạch vòng. Cụ thể như sau:

+ Cải tạo tuyến Phố Nối- Hiệp Hòa thành mạch kép.

+ Xây dựng đường dây 500kV Thường Tín - Tây Hà Nội - Vĩnh Yên tạo mạch vòng 500kV cấp điện cho khu vực xung quanh Hà Nội.

+ Xây dựng đầu nối 04 mạch của đường dây Bắc Trung Bộ - Hà Nội (Quỳnh Lập - Nho Quan - Thường Tín và Nghi Sơn - Nho Quan - Long Biên).

+ Xây dựng tuyến 500kV Phú Thọ - Sơn Tây - Tây Hà Nội; Xây dựng tuyến 500kV Vĩnh Yên - Đan Phượng.

+ Xây dựng tuyến 500kV Đan Phượng - Tây Hà Nội.

+ Xây dựng tuyến 500kV Tây Hà Nội - Hòa Bình 2: Đoạn từ Tây Hà Nội đến Thượng Phúc đề xuất đi chung cột với tuyến 500kV Tây Hà Nội Thường Tín; Đoạn từ Thượng Phúc đi trạm 500kV Hòa Bình 2 hướng tuyến định hướng theo QH Điện VIII, tránh tối đa các khu dân cư, đô thị, cụ thể hướng tuyến sẽ được xác định theo dự án riêng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Xây mới đoạn rẽ nhánh vào trạm 500kV Nam Hà Nội.

c) Sơ đồ phát triển lưới điện 220KV đến 2045:

** Quy hoạch các trạm 220KV đến 2030:*

Căn cứ dự báo nhu cầu điện, các nguyên tắc, cơ sở thiết kế... dự kiến thiết lập các giải pháp quy hoạch lưới, nguồn 220KV trên phương án bố trí không gian và sử dụng đất. Phân bố các trạm 220KV căn cứ chính vào danh mục trạm theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (tổng sơ đồ 8).

Đề án dự kiến bố trí vị trí các trạm và dự trù công suất máy đến thời điểm quy hoạch theo cấu trúc không gian đô thị và sử dụng đất. Đồng thời trong quá trình thiết kế

sẽ kiến nghị bổ sung hoặc thay đổi công suất trạm nếu cần. Phương án thiết kế cụ thể theo bảng sau:

Bảng 8.30 - Dự kiến bố trí và công suất trạm 220KV đến năm 2030

TT	Tên công trình	Công suất (MVA)	
		Hiện trạng	2030
1	Hà Đông	750,00	750
2	Mai Động	750,00	750
3	Chèm	750,00	750
4	Sóc Sơn	500,00	500
5	Xuân Mai	500,00	500
6	Vân Trì	500,00	750
7	Thường Tín	500,00	500
8	Thành Công	500,00	500
9	Tây Hồ (An Dương)	500,00	500
10	Sơn Tây	500,00	500
11	Quốc Oai (Tây Hà Nội)	500,00	500
12	Long Biên	500,00	750
13	Đông Anh	500,00	500
14	Mê Linh		500
15	Văn Điển		750
16	Thanh Xuân		750
17	Đại Mỗ		750
18	Hòa Lạc		500
19	Gia Lâm (Long Biên 2)		750
20	Ứng Hòa (Vân Đình)		500
22	Hòa Lạc 2		500
23	Đan Phượng		500
25	Đông Anh 2		500
28	Chương Mỹ		250
29	Cầu Giấy		500
30	Hai Bà Trưng		500

Đến 2030, danh mục trạm 220KV cơ bản phù hợp với định hướng quy hoạch trong tổng sơ đồ 8 và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực Thành phố giai đoạn 2016-2025 có xét đến năm 2035 đã phê duyệt.

** Quy hoạch các trạm 220KV đến 2045:*

Đến 2030, tổng nhu cầu điện tăng thêm khoảng 6.250MW, trong đó các khu chức năng, các đô thị vệ tinh được định hình tương đối hoàn chỉnh. Như vậy cần bổ sung thêm các trạm nguồn 220KV đi sâu trong lõi đô thị và tiếp tục mở rộng nâng công suất cho các trạm mới. Danh mục và công suất các trạm thực hiện như dưới đây.

Bảng 8.31 - Dự kiến bố trí và công suất trạm 220KV đến năm 2045

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2022		Giai đoạn đến năm 2030		Đề xuất (2031-2045)	
		số trạm	công suất (MVA)	số trạm	công suất (MVA)	số trạm	công suất (MVA)
	<i>Trạm 220KV</i>	<i>12</i>	<i>6.750</i>	<i>26</i>	<i>15.000</i>	<i>42</i>	<i>24.250</i>

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2022		Giai đoạn đến năm 2030		Đề xuất (2031-2045)	
		số trạm	công suất (MVA)	số trạm	công suất (MVA)	số trạm	công suất (MVA)
1	Sóc Sơn		500		500		500
2	Vân Trì		500		750		750
3	Đông Anh		500		500		500
4	Đông Anh 2				500		500
5	Đông Anh 3						500
6	Mê Linh				500		500
7	Sóc Sơn 2						500
8	Long Biên		500		750		750
9	Gia Lâm (Long Biên 2)				750		750
10	Hà Đông		750		750		750
11	Mai Động		750		750		750
12	Chèm		750		750		750
13	Tây Hồ (An Dương)				500		500
14	Thành Công		500		500		500
15	Đan Phượng				500		500
16	Tây Hà Nội		500		500		750
17	Văn Điển				750		750
18	Thường Tín		500		500		500
19	Ứng Hòa (Vân Đình)				500		500
20	Phú Xuyên						500
21	Xuân Mai		500		500		500
22	Sơn Tây		500		500		500
23	Phúc Thọ						500
24	Chương Mỹ				250		250
25	Hòa Lạc				500		500
26	Hòa Lạc 2				500		500
27	Thanh Xuân				750		750
28	Đại Mỗ				750		750
29	Cầu Giấy				500		500
30	Hai Bà Trưng				500		500
31	Hoàng Mai						750
32	Gia Lâm 2						500
33	Đông Anh 4						500
34	Mê Linh 2						500
35	Sóc Sơn 3						500
36	Hoài Đức						750
37	Hòa Lạc 3						500
38	NC Nam Hà Nội 2						750
39	Ứng Hòa 2						500
40	Thường Tín 2						750
41	Hoài Đức 2						500
42	Thanh Trì						500

Dự trữ công suất trạm nguồn 220KV đảm bảo lớn hơn tổng nhu cầu tính toán toàn thành phố đến năm 2030. Vị trí trạm được bố trí tại các vị trí hợp lý cho đô thị, thuận lợi cho các đường dây cao thế vào và ra khỏi trạm.

Hạn chế chưa đưa vào các máy biến áp chính 220KV thứ 4 cho các trạm 220KV nằm ngoài khu trung tâm (vùng lõi đô thị) trong trường hợp trạm vận hành đủ tải. Ưu tiên xây dựng mới các trạm 220KV hỗ trợ công suất và san tải cho trạm chính khi trạm đạt công suất 2x250MVA.

Công suất các trạm biến áp trong từng giai đoạn là dự kiến, có thể điều chỉnh theo dự án cụ thể phù hợp với thời điểm xây dựng. Phân lưới điện 110KV và thấp hơn sẽ được làm rõ khi đi vào từng đô thị cụ thể, trong các giai đoạn quy hoạch tiếp theo.

Với các trạm biến áp 220KV kể trên, các phụ tải của thủ đô Hà Nội có thể được cung cấp đầy đủ và an toàn.

d) Định hướng cấp điện sau giai đoạn 2045:

** Về nguồn điện:*

Nguồn điện giai đoạn sau 2045 tại nước ta có một số đặc thù riêng, do đó dự báo phát triển như sau:

Khu vực thủy điện được tối ưu hóa vận hành trên cơ sở các nhà máy thủy điện được xây dựng vì về cơ bản các dòng sông có tiềm năng xây dựng và khai thác đã được thực hiện hết. Các phụ lưu nhỏ của những nhánh sông phía Tây Bắc, Đông Bắc được nghiên cứu và tận dụng nhưng với quy mô công suất nhỏ, không có đột biến về sản lượng cung cấp điện. Hình thành một hoặc nhiều thủy điện dạng Tích năng trong vùng để có thể tối ưu hóa nguồn, san bằng hơn đồ thị phụ tải và tạo độ dự trữ cho hệ thống điện.

Về nhiệt điện dùng Than tại các vùng phía Đông Bắc thuộc Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình sẽ cơ bản ổn định công suất và số lượng nhà máy do nguồn nhiên liệu đầu vào hạn chế, phụ thuộc lượng than nhập khẩu. Trường hợp có thể khai thác các bể than bùn vùng đồng bằng sông Hồng thì mới dự kiến bổ sung thêm nguồn tại các khu vực này.

Như vậy, định hướng sau 2045, đối với Thủ đô Hà Nội nói riêng, miền Bắc nói chung có chiến lược cung cấp điện chủ yếu dựa trên nguồn điện ngoài vùng. Nhu cầu điện xuất hiện mới sẽ chủ yếu được đảm bảo bằng các nguồn năng lượng mới như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối...

Để đảm bảo đáp ứng đủ nguồn điện, sử dụng điện hiệu quả cần sớm thực hành luật tiết kiệm năng lượng, giảm cường độ năng lượng trên GDP, tăng thêm tỷ trọng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo đồng thời với các biện pháp kỹ thuật để giảm tổn thất trong phân phối và truyền tải điện.

** Về lưới điện cao thế 500KV-220KV:*

Các trạm nguồn 500KV, 220kV giai đoạn sau 2045 cơ bản đã được định hình về vị trí. Định hướng chủ yếu nâng quy mô công suất máy biến áp chính đến định hình. Gam máy biến áp chính trạm 500KV định hình không nhỏ hơn 1800MVA, mỗi trạm có tổng quy mô công suất từ 2700MVA trở lên.

Với các trạm 220kV, dự kiến sử dụng gam máy biến áp chính loại 250MVA trở lên, mỗi trạm 220kV có tổng công suất lớn hơn hoặc bằng 750MVA. Như vậy số lượng trạm mới không cần xây dựng thêm nhiều và giảm được ảnh hưởng đến quỹ đất xây dựng các công trình khác.

Các tuyến truyền tải chính, dự kiến áp dụng công nghệ mới cho các mạch đường dây cao áp. Hiện tại và tương lai gần, nhu cầu về đất xây dựng và vận hành đường dây tải điện cao áp từ 220KV trở lên gây ảnh hưởng lớn đến đô thị và nông thôn. Định hướng đến 2045 dần chuyển các đường dây nhiều mạch đơn thành đường dây có từ 2 mạch đến 4 mạch trên cùng 1 cột, kết hợp nhiều cấp điện áp trên cùng 1 cột.

Trong khu vực nội đô, vùng phát triển đô thị với các tuyến 220kV dự kiến xây mới bằng cáp ngầm. Các tuyến cáp mới phải được định hướng và dự trữ đồng bộ với hệ thống tuynel chính đô thị.

8.7.6. Định hướng chiếu sáng đô thị:

a) Nguyên tắc thiết kế:

Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn. Khi thiết kế chiếu sáng đô thị phải có khả năng thích ứng với các yếu tố xã hội đặc biệt của Thủ đô, đồng thời phải hòa nhập tôn tạo bản sắc văn hóa.

Tuân thủ các nghiên cứu được định hướng trong chiến lược chiếu sáng đô thị toàn quốc. Các yêu cầu chính gồm: nâng cao chất lượng lưới đèn chiếu sáng chức năng, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo hiệu quả thẩm mỹ và tiện nghi đô thị.

Tiếp tục cải tạo nâng cấp, phát triển tất cả các loại hình chiếu sáng gồm chiếu sáng các công trình giao thông, chiếu sáng các công trình công cộng và chiếu sáng quảng cáo, lễ hội... Chiếu sáng đường phố đạt tỷ lệ 100% chiều dài đường chính và đường khu vực được chiếu sáng; nâng tỷ lệ chiếu sáng ngõ xóm đạt khoảng 75-80% chiều dài đường. Trang bị hệ thống điều khiển tự động, tập trung cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

b) Phân vùng chiếu sáng:

** Vùng 1: khu vực nội đô*

Khu vực nội đô được phân thành nhiều tiểu khu nhỏ theo tính chất không gian đô thị. Với các tiểu khu vùng có yêu cầu nghiêm ngặt về cảnh quan như cụm công trình di tích Lăng Bác Hồ - Phủ Chủ tịch có yêu cầu ánh sáng gam màu trầm ấm, nghiêm trang, tĩnh.

Với khu vực Hồ Gươm gắn với phố cổ, phố cũ mang đặc trưng thương mại dịch vụ, cần chiếu sáng có trọng tâm vào mặt tiền khu cửa hàng và các công trình di tích, kiến trúc đặc trưng.

Cần tạo điểm nhấn về đêm, điểm định hướng nhìn cho vùng này bằng cách yêu cầu một số điểm cao công trình phải được chiếu sáng định hướng về đêm cho dân cư và du khách.

** Vùng 2: khu vực phát triển mới giữa đường vành đai 3 và 4, khu vực Mê Linh-Đông Anh và Đông Anh.*

Khu vực phát triển mới này có ít các công trình kiến trúc đặc trưng cho thời kỳ đô thị cũ, chủ yếu là các công trình xây mới. Do vậy yêu cầu cường độ chiếu sáng phù hợp với công năng của công trình theo các đặc trưng về: giao thông, thương mại, giáo dục, giải trí, nghỉ ngơi. Riêng các khu vực ở, khu nghỉ cần có ranh giới và phạm vi chiếu sáng hạn chế, rõ ràng để tránh ô nhiễm đến các không gian khác.

Các đô thị mật độ cao yêu cầu chiếu sáng theo gam màu nóng hoặc lạnh từng khu vực để tạo ra đặc trưng kiến trúc buổi đêm. Khuyến khích các hình thức chiếu sáng động

theo không gian nhìn dọc theo các tuyến đường giao thông cao tầng, đường sắt đô thị với mật độ cao. Không gian xanh nghỉ ngơi cần giảm cường độ chiếu sáng.

** Vùng 3: các đô thị vệ tinh Hòa Lạc, Sơn Tây, Phú Xuyên, Sóc Sơn, Xuân Mai.*

Với các đô thị vệ tinh này thì tùy theo tính chất có các yêu cầu khác nhau về chiếu sáng đô thị. Đô thị Hòa Lạc, Xuân Mai cần ưu tiên ứng dụng các công nghệ mới như chiếu sáng dùng năng lượng mặt trời, dùng năng lượng gió kết hợp. Do đặc trưng các đô thị này là giáo dục, công nghệ nên hạn chế chiếu sáng cảnh quan tràn lan, trừ các vị trí cửa ngõ và điểm nhấn đô thị.

Đô thị Sơn Tây tập trung các điểm di tích, du lịch, nghỉ ngơi giải trí nên sẽ có gam màu chủ đạo là màu nóng, ấm và tĩnh. Phối hợp chiếu sáng ban đêm trong các di tích hiện có với khu dân cư bên ngoài đảm bảo cho sự trang nghiêm, ấm cúng của di tích. Khu thành cổ nên tạo điểm nhấn dạng theo phương thẳng bằng chiếu sáng Cột cờ, theo phương ngang dành cho các vị trí điểm cao hoặc cho du khách hạ cánh trên đường bay đến Nội Bài bằng tạo hình chu vi thành.

Đô thị Phú Xuyên là đô thị công nghiệp. Chiếu sáng đô thị tập trung vào chiếu sáng công năng cho giao thông và một vài điểm nhấn đặc biệt như cửa ngõ, điểm cao, trung tâm hành chính...

** Vùng 4: Khu vực thị trấn sinh thái và nông thôn.*

Đặc trưng khu sinh thái và vùng nông thôn là nơi nghỉ ngơi của cư dân không chỉ tại chỗ mà còn cho cả những người làm việc tại đô thị. Định hướng chiếu sáng vùng nông thôn phải đảm bảo được tiêu chí an ninh, an toàn về đêm, hạn chế được công nghệ lạc hậu, tiết kiệm năng lượng.

c) Một số giải pháp cụ thể:

Về công nghệ chiếu sáng: Thay thế toàn bộ các hệ thống đèn chiếu sáng có hiệu suất quang và điện thấp thành bộ đèn hiệu suất cao. Xây dựng các chương trình loại bỏ hoàn toàn bóng đèn thủy ngân cao áp. Thiết bị nhập khẩu và sản xuất, sử dụng cho đô thị phải có chóa đèn với độ kín khít cao, balat đèn hiệu suất lớn.

Nâng cao trình độ quản lý: Sử dụng mô hình điều khiển chiếu sáng tập trung, đồng bộ mà trước mắt là điều khiển đến từng đèn, tiến đến điều khiển giám sát từng đèn trong hệ thống. Thành lập các trung tâm điều khiển chiếu sáng công cộng từng quận huyện và trung tâm chính toàn Thành phố.

Về thiết kế: Áp dụng hệ thống tiêu chuẩn tương đương với các nước tiên tiến. Ứng dụng công nghệ mới, sử dụng CAD/CAM vào thiết kế công trình. Nâng cao trình độ và nhận thức của cán bộ thiết kế.

Các giải pháp cụ thể sẽ được thực hiện trong quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị.

8.7.7. Định hướng phát triển cung cấp năng lượng:

a) Quan điểm và mục tiêu:

** Quan điểm:*

Phát triển năng lượng gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, đảm bảo tối ưu hệ thống, đáp ứng nhu cầu, đi trước một bước, bền vững, đa dạng hóa các nguồn

năng lượng để cung cấp ổn định nhu cầu và chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong xu thế CMCN lần thứ 4.

Ứng dụng các thành tựu, tiến bộ KH-CN để nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm, đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phát triển năng lượng gắn chặt với bảo vệ môi trường, phát triển theo hướng tăng trưởng năng lượng xanh và bền vững.

** Mục tiêu:*

Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng của Thủ đô nói riêng và Quốc gia nói chung;

Đảm bảo cung cấp nguồn năng lượng ổn định, đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển;

Phát triển năng lượng có chất lượng, dịch vụ, tái chế cao, bền vững, hiệu quả và có khả năng mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển;

Phát triển các nguồn năng lượng mới, tái tạo, năng lượng sạch;

Phát triển năng lượng hài hòa với các ngành hạ tầng khác đồng bộ, thông minh, hiện đại;

Đảm bảo an ninh, an toàn, bền vững cho các công trình năng lượng hiện có và dự kiến cung cấp cho Thủ đô như: tuyến và công trình lưu trữ xăng, dầu; các tuyến điện, trạm biến áp; công trình sản xuất năng lượng (điện rác, điện mặt trời, phong điện, điện sinh khối...); Trạm lưu trữ điện, trạm sạc, trạm đổi pin...;

Xây dựng hệ thống quản lý, điều hành hiện đại, tập trung, thông minh, linh hoạt.

b) Nguồn năng lượng tái tạo, điện rác:

Tiềm năng năng lượng tái tạo, điện rác của Hà Nội theo QH Điện 8:

+ Tiềm năng điện mặt trời áp mái khoảng 2.778MW;

+ Tiềm năng điện mặt trời trên mặt đất khoảng 1.429MW;

+ Tiềm năng điện mặt trời trên mặt nước khoảng 1.733MW;

+ Tiềm năng điện gió khoảng 15MW;

+ Tiềm năng điện rác khoảng 153,16MW;

+ Tiềm năng điện sinh học khoảng 90,95MW.

Theo đánh giá thành phố Hà Nội có tiềm năng phát triển điện mặt trời mái nhà với rất nhiều công trình tòa nhà, cơ quan, bệnh viện, trường học, nhà máy, xưởng, trung tâm thương mại và nhà dân... khoảng 13,94 km² và hiệu suất lắp đặt thương mại khoảng 46,6% công suất thương mại có thể đạt khoảng 1.317MWp. Cần thiết ban hành các cơ chế, quy định và khuyến khích để khai thác sớm và hiệu quả nguồn NLTT này cho mục đích tự dùng, tự sản tự tiêu góp phần đảm bảo nguồn cung cấp điện tại chỗ.

Điện rác: Kết hợp với các khu XLCTR hiện có và quy hoạch để triển khai sớm các dự án điện rác. Hiện nay đang vận hành 02 nhà máy đốt rác nhà máy XLCTR công nghiệp phát điện tại khu liên hợp XLCTR Nam Sơn có công suất 1,93MW và nhà máy điện rác Sóc Sơn, giai đoạn đầu nhà máy vận hành 02 lò đốt, khoảng 60MW hòa vào lưới điện, công suất khi vận hành cả 03 lò đốt khoảng 90MW (tự dùng khoảng 15-20%). Dự kiến triển khai xây dựng 06 nhà máy đốt rác khác: Châu Can - huyện Phú Xuyên,

công suất 30MW; Đồng Ké - xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ, công suất 70-90MW; dự án đốt rác thuộc KLHXLCTR Sóc Sơn GDII, xã Bắc Sơn, công suất 60MW; Seraphin-Xuân Sơn, tổng công suất 52,5MW. Tổng công suất dự kiến khoảng 370MW.

c) Các công trình xăng dầu, khí đốt:

* *Kho lưu trữ:*

- Các kho hiện có:

+ Kho xăng dầu Đức Giang (Kho H101, quận Long Biên), quy mô 82.395 m³;

+ Kho xăng dầu Đỗ Xá (Thường Tín) quy mô 10.800m³, dự kiến mở rộng lên 20.800 m³;

+ Kho K133 (Nam Phong- Phú Xuyên) quy mô 3.200 m³, dự kiến mở rộng 2030 là 24.000 m³, đến năm 2050 là 34.800 m³;

+ Kho sân bay Nội Bài (SB Nội Bài - Hà Nội) quy mô 13.400 m³;

+ Kho JetA1 Nội Bài - NAFSC (SB Nội Bài - Hà Nội) quy mô 16.000 m³, dự kiến mở rộng 28.000 m³;

- Các kho dự kiến:

+ Xây dựng mới kho xăng dầu Phú Thị quy mô đến năm 2030 là 88.000 m³, đến năm 2050 120.000 m³;

+ Xây dựng mới kho nhiên liệu bay Nội Bài, quy mô đến năm 2025 là 15.000 m³, đến năm 2050 40.000 m³;

Tuyến xăng dầu, khí đốt:

Tuyến B12 là tuyến hiện có vận chuyển xăng dầu lớn nhất do Petrolimex vận hành;

Xây dựng tuyến mới Nghi Sơn - kho Nam Hà Nội dài 61km kết nối tuyến ống B12;

- Tuyến truyền tải:

Xây dựng tuyến xăng dầu cấp 2, mở rộng hệ thống tuyến B12, từ kho K133 đến Lương Sơn- Hòa Bình, chiều dài 47km. Chiều dài tuyến ống đi trên địa bàn thành phố Hà Nội là 42km, xuất phát từ kho Nam Hà Nội (huyện Phú Xuyên) đi qua các huyện Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức và kết thúc tại xã Nam Phương Tiến huyện Chương Mỹ.

Nâng cấp cải tạo tuyến xăng dầu từ Hải Dương đến kho K133.

Nâng cấp cải tạo tuyến xăng dầu từ kho K133 đến kho K135.

Xây dựng mới tuyến khí đốt Tiên Hải - Hải Phòng - Hải Dương - Bắc Giang – Hà Nội.

d) Trạm lưu trữ, trạm sạc, trạm đổi pin:

* *Trạm lưu trữ:*

Trong tương lai, việc tăng cường các nguồn điện từ NLTT là tất yếu để đáp ứng yêu cầu về giảm phát thải và kinh tế tuần hoàn. Tuy nhiên, các nguồn NLTT phụ thuộc khá nhiều vào thời gian ngày đêm và thời tiết. Do đó cần thiết lắp đặt các pin dự trữ, nạp điện khi nguồn điện vượt cao hơn nhu cầu phụ tải, và phát điện ra khi các nguồn này

ngừng vận hành. Với Thành phố Hà Nội, đầu tư xây dựng các hệ thống BESS với mục đích dịch chuyển năng lượng/điều chỉnh tần số là thích hợp, mặc dù hiện giá cả các thiết bị tích trữ năng lượng hiện còn cao, tác động đến hiệu quả kinh tế của nguồn điện NLTT, nhưng xu thế giá của chúng đang giảm nhanh và công nghệ cũng ngày càng được cải tiến. Hiện nay Việt Nam đã thành công trong việc sản xuất và xuất khẩu hệ thống BESS ra thị trường quốc tế, các công ty như VinES, Fluence đã có thành tựu trong việc sản xuất và lắp ráp BESS.

Các hệ thống BESS thông dụng hiện nay có công suất từ 50KW đến 200MW; khả năng cung cấp điện dài hơn (2-10 giờ).

Các ưu điểm của hệ thống BESS: nâng cao tính tự chủ về nguồn điện; dung lượng lớn; chế độ sạc, xả thông minh; diện tích lắp đặt không lớn, có thể dễ dàng vận chuyển đến các địa điểm khác; dễ dàng nâng cấp, bảo trì; thân thiện môi trường.

BESS có thể giải quyết được rất nhiều vấn đề trong ngành năng lượng hiện nay, như: tắc nghẽn lưới điện, kiểm soát tần số, dự trữ điện, kiểm soát điện áp và ổn định, độ tin cậy của lưới điện.

Nghiên cứu sử dụng pin hydrogen thay cho pin tích năng Li-ion để giảm tác động đến môi trường. Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ liên quan đến tích trữ năng lượng khi phát triển mạnh năng lượng tái tạo, các giải pháp kỹ thuật công nghệ ổn định hệ thống điện, hệ thống điện thông minh, nhà máy điện ảo trong việc tích hợp năng lượng tái tạo...

** Giải pháp:*

Dự kiến xây dựng và bố trí khoảng 06 khu lưu trữ điện năng phân bố đều xung quanh khu vực trung tâm để điều tiết và hỗ trợ cho mạng lưới điện phân phối của khu vực thành phố trung tâm. Tùy theo yêu cầu của ngành điện và mạng lưới có thể nghiên cứu bổ sung hoặc di chuyển các khu lưu trữ này tới các vị trí phù hợp.

Diện tích cụ thể các khu lưu trữ này phụ thuộc vào công nghệ và công suất, sẽ được tính toán và thực hiện theo dự án riêng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tham khảo các khu lưu trữ điện năng đã xây dựng trên thế giới, tạm dự trữ mỗi khu lưu trữ có diện tích khoảng 02ha.

** Trạm sạc, trạm đổi pin:*

Các loại hình cung cấp năng lượng điện cho phương tiện cơ giới hiện nay gồm các loại: Trạm sạc điện; trạm đổi pin; sạc trực tiếp trên đường.

Hiện nay được ứng dụng nhiều nhất và dễ triển khai thực hiện là 02 loại trạm sạc và trạm đổi pin.

Trạm sạc phù hợp hầu hết các phương tiện cơ giới chạy điện, nhưng thời gian nạp điện hiện nay do giới hạn công nghệ pin cần khá lâu, trung bình khoảng từ 1h đến 6h.

Trạm đổi pin thường chỉ phù hợp với các phương tiện cơ giới nhỏ, trọng lượng pin nhỏ để có thể mang, vác và tháo lắp pin. Ưu điểm của loại hình này là thời gian đổi pin nhanh, chỉ khoảng 3-5 phút, nhược điểm là khó áp dụng cho các phương tiện cơ giới lớn có bộ pin lớn. Hiện nay cũng đã có một số công ty ô tô thử nghiệm các trạm đổi pin cho ô tô con nhưng chưa được áp dụng rộng rãi.

Sạc trực tiếp trên đường chạy: xét các yếu tố và sự phù hợp thì hình thức cung cấp năng lượng này khó khả thi tại Việt Nam.

* Để đạt các mục tiêu trên cần thiết triển khai các giải pháp sau:

Xây dựng quy chuẩn, tiêu chuẩn cấp điện cho các phương tiện chạy điện để từ đó làm cơ sở tính toán nhu cầu cấp điện cho khu vực quy hoạch hoặc đô thị.

Xây dựng sớm các cơ chế, quy định và tiêu chuẩn cho xây dựng, bố trí trạm sạc, hoặc trạm đổi pin. Cần thiết xác định sớm các tiêu chuẩn chung cho các cấp điện áp sạc và công sạc.

Nhu cầu điện cho các phương tiện giao thông dự báo gây áp lực khá lớn lên hệ thống điện của Thành phố Hà Nội về cả sản lượng và Pmax do đó để điều tiết, hỗ trợ cho hệ thống đề xuất cần thiết các trạm sạc (khuyến khích các tòa nhà, hộ gia đình) bố trí Pin lưu trữ điện năng để lưu trữ điện các giờ thấp điểm và sạc, xả cho các giờ cao điểm.

Các trạm dừng nghỉ, bến, bãi đỗ xe đều phải có bố trí trạm sạc hoặc trạm đổi pin (có thể chọn lựa 1 trong 2 hoặc bố trí cả hai tùy theo sự phát triển của các loại phương tiện cơ giới chạy điện); Khuyến khích các trung tâm tiếp vận, cảng, điểm rửa xe, điểm trung chuyển rác... nói chung là các điểm dừng đỗ xe trong thời gian từ 30' trở lên có thể bố trí trạm, trụ sạc cho các phương tiện chạy điện.

Quy định các công trình xây dựng mới (nhà ở có gara, bãi đỗ xe) cần tính toán dự trữ hệ thống điện, nhu cầu điện và đi dây điện trước để có thể lắp đặt trụ sạc hoặc bộ sạc xe điện; Các công trình hiện có dần dần cải tạo hệ thống điện và lắp đặt các trụ sạc hoặc bộ sạc cho xe điện.

Với các tuyến đường, phố cho phép dừng đỗ xe dọc đường, nghiên cứu bố trí các trụ sạc trên vỉa hè để tăng cường hệ thống trạm sạc, giảm tải cho các bãi đỗ xe và làm phong phú các hình thức trạm sạc từ đó thúc đẩy chuyển đổi các phương tiện sang chạy điện.

8.7.8. Nội dung điều chỉnh:

Rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung các vị trí, quy mô các công trình đầu mối, mạng lưới truyền tải và phân phối chính của hệ thống cấp điện thành phố theo từng giai đoạn, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông của Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

Toàn thành phố dự kiến quy hoạch phân chia thành 4 phân vùng phụ tải chính (kế thừa QHC2011 và QHPTĐL 4720).

Đề xuất định hướng, giải pháp quy hoạch hướng tới tăng cường sử dụng năng lượng tại tạo, năng lượng xanh và các yêu cầu về chuyển đổi sử dụng năng lượng của phương tiện giao thông từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang sử dụng năng lượng xanh trong đó phần lớn sử dụng năng lượng điện.

Cập nhật các công trình đầu mối chính đã triển khai xây dựng theo Dự án được duyệt (các nhà máy điện rác, điện sinh khối, các trạm điện và tuyến điện 500KV, 220KV ...).

Bổ sung định hướng hệ thống cung cấp năng lượng.

8.8. Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông:

8.8.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Hiện trạng phát triển bưu chính:

Mạng bưu chính Thành phố Hà Nội đã phát triển rộng khắp, đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ; đảm bảo phục vụ nhu cầu bưu chính của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn toàn Thành phố.

Tính đến 2021, toàn Thành phố có 1.960 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có đến 65% tổng số điểm cung cấp dịch vụ bưu chính trên toàn thành phố là của bưu điện thành phố và bưu chính Viettel. Bán kính phục vụ đạt 0,74km/điểm phục vụ. Số dân được phục vụ đạt 4.300 người/điểm phục vụ. Những chỉ số này cho thấy chất lượng hạ tầng bưu chính đang dần được cải thiện, ngày càng đáp ứng được nhu cầu của người dân Thành phố.

Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính trên địa bàn Thủ đô khoảng 470 doanh nghiệp, chiếm 43% số doanh nghiệp trên cả nước. Trong đó, doanh nghiệp nội tỉnh là 111 doanh nghiệp, chiếm 25% doanh nghiệp nội tỉnh cả nước. Doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi liên tỉnh và quốc tế là 359 doanh nghiệp, tương đương với 55% tổng số doanh nghiệp liên tỉnh và quốc tế trên cả nước.

Tỷ lệ bưu gửi/người là đạt 50 bưu gửi/người, sản lượng bưu gửi của toàn thành phố Hà Nội chiếm khoảng 23% sản lượng của cả nước, cho thấy nhu cầu về bưu chính, thương mại điện tử và logistics của người dân trên địa bàn Thành phố rất cao.

Bưu chính cung cấp dịch vụ hành chính công: Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, hiện nay Thành phố đã có khoảng 20% điểm phục vụ bưu chính cung cấp dịch vụ. Năm 2022, tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đạt 25%.

Mạng vận chuyển bưu chính Hà Nội thông qua 145 bưu cục (Trong đó có 2 bưu cục cấp I), mạng này được tổ chức hoạt động như sau: 01 đường thư quốc tế; 02 đường thư tàu hỏa; 15 tuyến đường thư cấp 1; 14 tuyến đường thư cấp 2; 64 đường thư cấp 3.

- Hành trình đường thư nội tỉnh: Xuất phát từ Trung tâm vận chuyển khai thác tới các bưu cục với tần suất 1-3 chuyến/ngày.

- Hành trình đường thư liên tỉnh: Xuất phát từ Hà Nội tới bưu cục trung tâm các tỉnh và Thành phố với tần suất 1-2 chuyến/ngày.

- Hành trình đường thư tàu hỏa đến/đi các ga: Hà Nội, Nam Định, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Diêu Trì, Tuy Hòa, Nha Trang, Sài Gòn.

- Hành trình đường thư Mỹ Đình - Nội Bài, tổ chức thành 3 chuyến/ngày: - Hành trình đường thư Hà Nội - Cảng Hải Phòng tần suất: 01 chuyến/tuần.

- Hành trình đường thư bộ quốc tế Hà Nội - Hữu nghị Quan: tần suất: 02 chuyến/tuần.

b) Hiện trạng hạ tầng số:

* Công trình viễn thông quan trọng:

Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có các công trình viễn thông quan trọng của quốc gia như sau:

- Hệ thống vệ tinh Vinasat: Hệ thống thông tin vệ tinh sử dụng vệ tinh Intelsat với trung tâm thông tin vệ tinh Quế Dương đặt tại xã Cát Quế, Hoài Đức (Hà Nội) kết nối một số hướng đi quốc tế. Vệ tinh VINASAT-1 và VINASAT-2 cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng cho các doanh nghiệp, phát hình lưu động, đào tạo từ xa, truyền hình DTH, truyền hình hội nghị, kênh thuê riêng cho thông tin di động, truyền dữ liệu, đường truyền cho nhà cung cấp dịch vụ Internet, điện thoại vùng sâu vùng xa.... Cho tới nay, VINASAT-1 khai thác đạt 80% dung lượng băng C và 67% băng Ku theo thiết kế, VINASAT-2 đạt 59% dung lượng thiết kế.

- Các tuyến viễn thông quốc tế: Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, có 7 tuyến viễn thông kết nối với quốc tế thông qua các điểm nối với các tuyến cáp quang biển Việt Nam. Những tuyến viễn thông kết nối với quốc tế này do VNPT và Viettel vận hành (Tuyến cáp quang biển ADC; SMW3; AAG; APG; AAE-1; SJC2 (dự kiến đưa vào khai thác sử dụng năm 2024). Hướng kết nối quốc tế chủ yếu của các tuyến cáp quang biển Việt Nam là kết nối với khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Hoa Kỳ (các tuyến AAG, APG, IA), kết nối với Châu Âu (SMW-3, AAE-1). Ngoài ra kết nối đi quốc tế còn có các tuyến cáp quang đất liền kết nối với các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Trung Quốc, tuy nhiên dung lượng các tuyến này thấp, không đáng kể.

- Hệ thống mạng đường trục Quốc gia: Hệ thống mạng đường trục quốc gia được hình thành từ mạng cáp quang Bắc-Nam với 5 tuyến cáp đường trục chính, kết nối với hệ thống mạch vòng cáp quang khu vực phía Bắc, Đông Bắc và phía Nam, với các mạng Metrolink tại 4 trung tâm Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ. Tổng băng thông đường trục trong nước đạt trên 23 Tbps.

- Hạ tầng trạm trung chuyển Internet quốc gia - VNIX : tổng số điểm kết nối VNIX tại Việt Nam là 3 điểm: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, tổng số thành viên là 46 thành viên, băng thông kết nối đạt 364 Gbps, lưu lượng sử dụng đỉnh là 60,9Gbps. Hệ thống VNIX đã góp phần nâng cao việc quản lý và cấu trúc hạ tầng Internet ở Việt Nam.

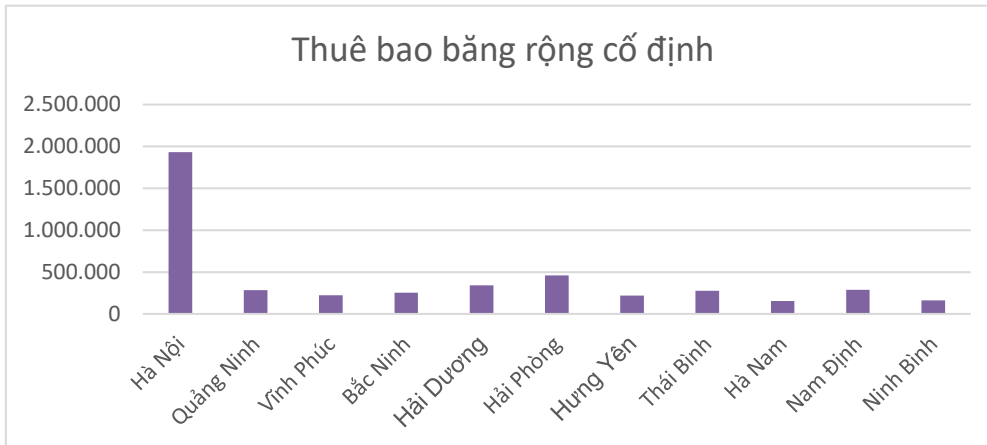
- Hạ tầng máy chủ tên miền DNS quốc gia: Hiện tại hệ thống máy chủ tên miền quốc gia gồm 7 cụm máy chủ, trong đó 5 cụm máy chủ đặt tại Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, 2 cụm máy chủ đặt ở nước ngoài tại nhiều điểm trên thế giới. Các cụm máy chủ này đều hỗ trợ đồng thời IPv4/IPv6 và được ứng dụng công nghệ phân tán Anycast, phân bố với hơn 100 điểm tại các thành phố lớn trên thế giới, phục vụ truy vấn tên miền “.vn” cho người dùng internet toàn cầu. Hệ thống DNS quốc gia được triển khai theo chuẩn quốc tế, ứng dụng Anycast, DNSSEC, IPv6. Tính đến 31/10/2020, số lượng truy vấn tăng 173% so với cùng kỳ năm 2019. Hệ thống DNS quốc gia phát triển, sẵn sàng cho thúc đẩy thương mại điện tử, Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số một cách an toàn.

* Hạ tầng mạng cố định:

Tính đến tháng 12 năm 2021, Hà Nội có khoảng 13,4 triệu thuê bao di động, 2 triệu thuê bao băng rộng cố định, 7,7 triệu thuê bao băng rộng di động, 9,9 triệu thuê bao điện thoại di động thông minh. Đạt 91,31 thuê bao BRDD/100dân; 22,92 thuê bao BRCD/100 dân; 73,8 TBĐTĐĐ thông minh/100 dân. Như vậy, hệ thống trung tâm điều khiển, vận hành và xử lý tín hiệu của các nhà cung cấp dịch vụ cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu hiện tại của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội.

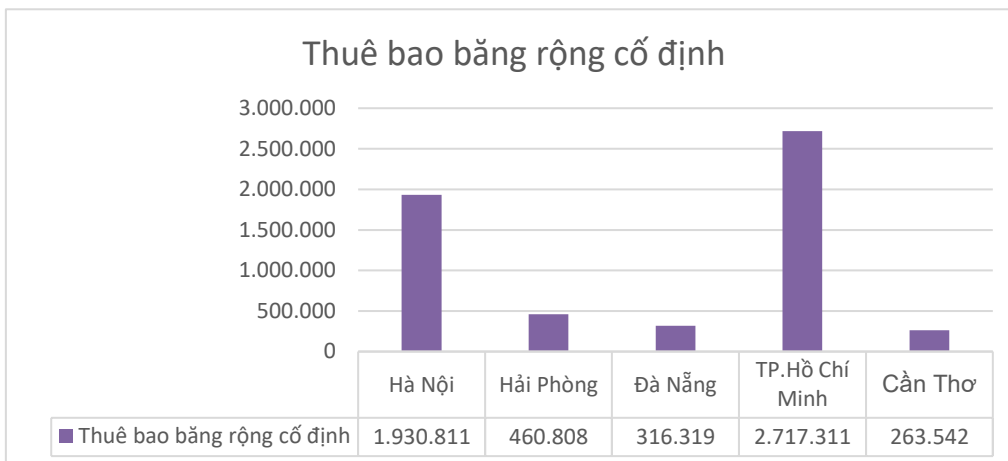
* Băng rộng cố định: Hà Nội (khoảng 2 triệu thuê bao), đứng thứ 1 trong vùng ĐBSH, và đứng thứ 2 (sau thành phố HCM) so với các thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, mạng truy cập băng rộng cố định được phát triển chủ yếu ở khu vực nội thị và các trung tâm huyện, thị trấn tập trung đông dân cư.

Đơn vị: thuê bao



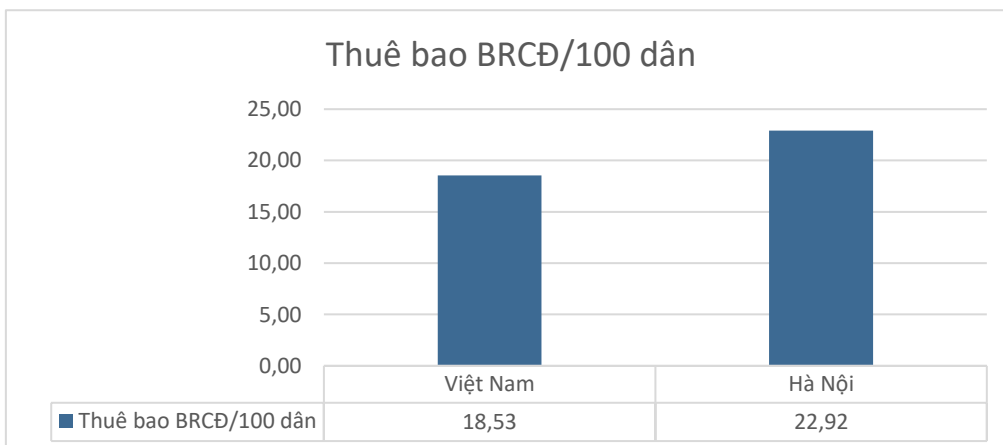
Biểu đồ 8.1 - Tổng số thuê bao băng rộng cố định Hà Nội so với vùng ĐBSH

Đơn vị: thuê bao



Biểu đồ 8.2 - Tổng số thuê bao BRCĐ Hà Nội so với các thành phố trực thuộc TW

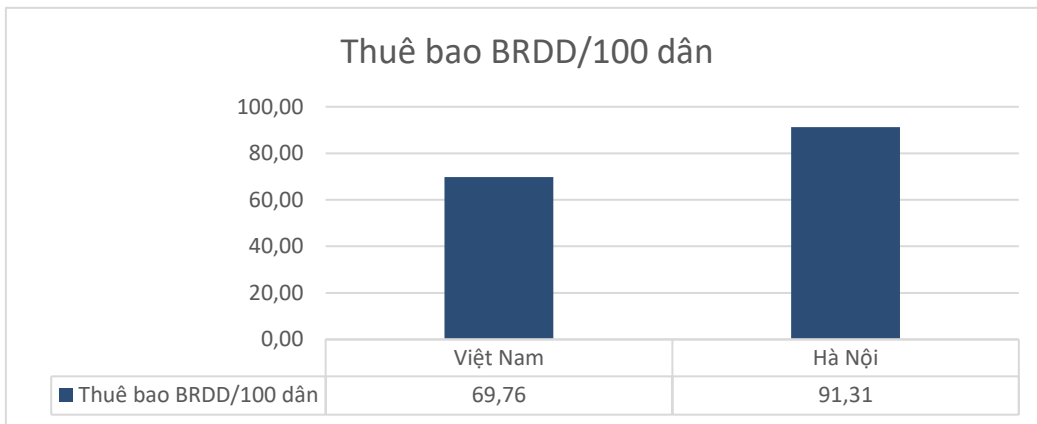
Đơn vị: thuê bao



Biểu đồ 8.3 - Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định Hà Nội/100 dân so với toàn quốc

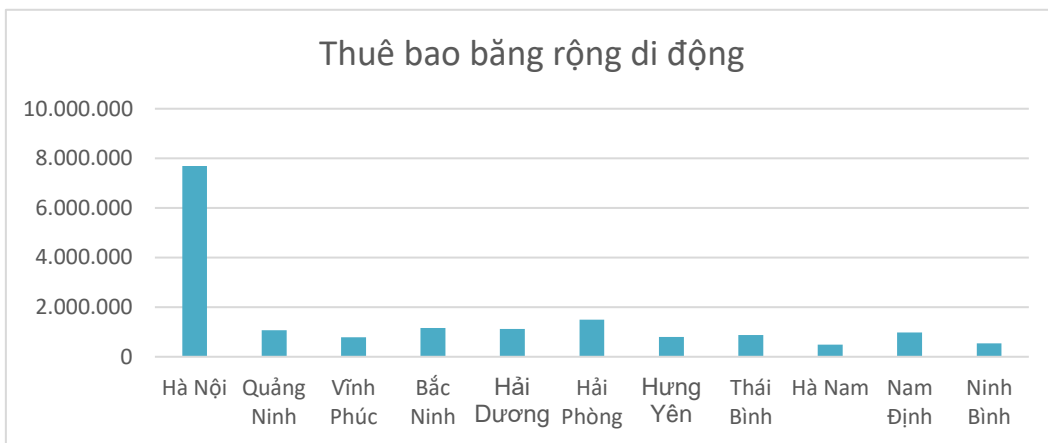
* **Băng rộng di động:** Mạng băng rộng di động phát triển mạnh mẽ giai đoạn năm 2015 - 2020, Tổng số thuê bao BRDD giai đoạn này khoảng 7,7 triệu thuê bao băng rộng di động, đạt 91,31 thuê bao BRDD/100dân.

Đơn vị: thuê bao



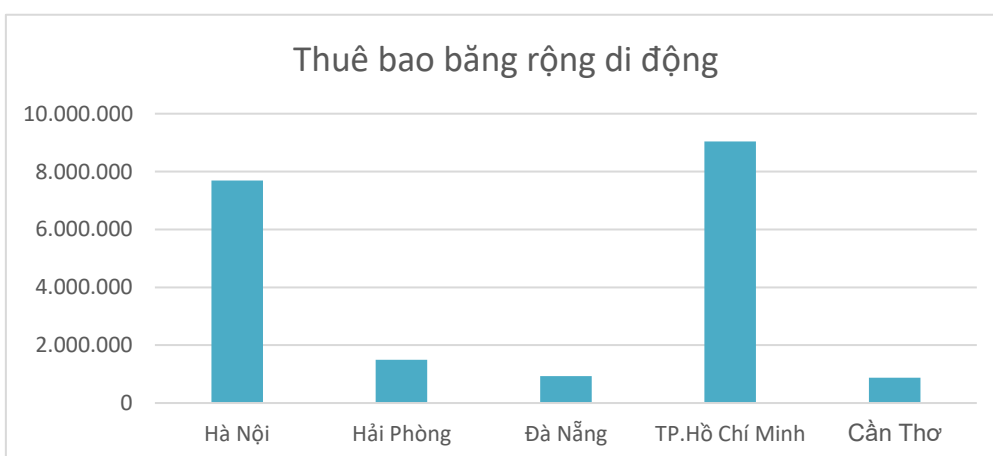
Biểu đồ 8.4 - Tỷ lệ thuê bao BRDD Hà Nội/100 dân so với toàn quốc

Đơn vị: thuê bao



Biểu đồ 8.5 - Tổng số thuê bao BRDD Hà Nội so với các tỉnh trong vùng ĐBSH

Đơn vị: thuê bao



Biểu đồ 8.6 - Tổng số thuê bao BRDD Hà Nội so với các thành phố trực thuộc TW

Thuê bao điện thoại di động có sử dụng dữ liệu (data) chiếm 73.85% tổng thuê bao điện thoại di động, tăng trưởng chậm lại trong năm 2020, nhưng vẫn xếp thứ hạng cao trên cả nước.

* *Truyền dẫn liên tỉnh*: Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng viễn thông cố định, mạng di động, đường truyền Internet băng rộng, tín hiệu truyền hình... Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng trên 500 Gbps. Mạng truyền dẫn liên tỉnh kết nối Thủ đô Hà Nội với các tuyến Gồm các tuyến phía Bắc: Hà Nội – Thái Nguyên; Hà Nội – Vĩnh Phúc; các tuyến phía Nam: Hà Nội- Hà Nam; Hà Nội – Hòa Bình; các tuyến phía đông: Hà Nội – Bắc Giang, Hà Nội – Bắc Ninh, Hà Nội – Hưng Yên và các tuyến phía Tây: Hà Nội - Phú Thọ. 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.



Biểu đồ 8.7 - Sơ đồ truyền dẫn liên tỉnh

* *Truyền dẫn nội tỉnh*: Chủ yếu do VNPT, Viettel và Mobifone đầu tư quản lý và sử dụng, Hệ thống này được kết nối theo cấu hình mạch vòng, truy nhập theo phân vùng phục vụ với cấu trúc điểm- điểm và điểm- đa điểm, với tổng chiều dài cáp quang khoảng 3000km.

* *Hạ tầng mạng cáp*:

Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang trên địa bàn Thủ đô đạt 100% tới trung tâm các phường/xã. Trên địa bàn chỉ còn khoảng hơn 700.000 thuê bao là cáp đồng.

Năm 2016, Thủ đô Hà Nội bắt đầu thực hiện ngầm hóa các tuyến đường đô thị. Đến năm 2019, đã thực hiện ngầm hóa được 362 tuyến đường, tương ứng khoảng gần 300km. Các doanh nghiệp viễn thông như VNPT, Viettel, FPT đóng vai trò quan trọng trong quá trình triển khai ngầm hóa bằng vốn của doanh nghiệp. Đến hết năm 2021, toàn thành phố đã hoàn thành khoảng 75% tuyến phố có công trình cần hạ ngầm, thực hiện theo 5 đợt, ưu tiên tổ chức triển khai tại 65 tuyến phố cổ trên địa bàn quận Hoàn Kiếm.

Nhà nước cũng thực hiện đầu tư cho công tác hạ ngầm các tuyến cáp và bàn giao cho doanh nghiệp quản lý. Đến hết năm 2022, chiều dài tuyến cáp được ngầm hóa bằng nguồn vốn ngân sách đạt khoảng gần 400km tương đương với 177 tuyến.

Việc chỉnh trang, bó gọn mạng cáp viễn thông cũng được triển khai thực hiện hàng năm. Năm 2020, toàn thành phố đã thực hiện bó gọn gần 400 tuyến cáp viễn thông với chiều dài khoảng 166 km tập trung tại các quận, huyện trên địa bàn thành phố Hà Nội.

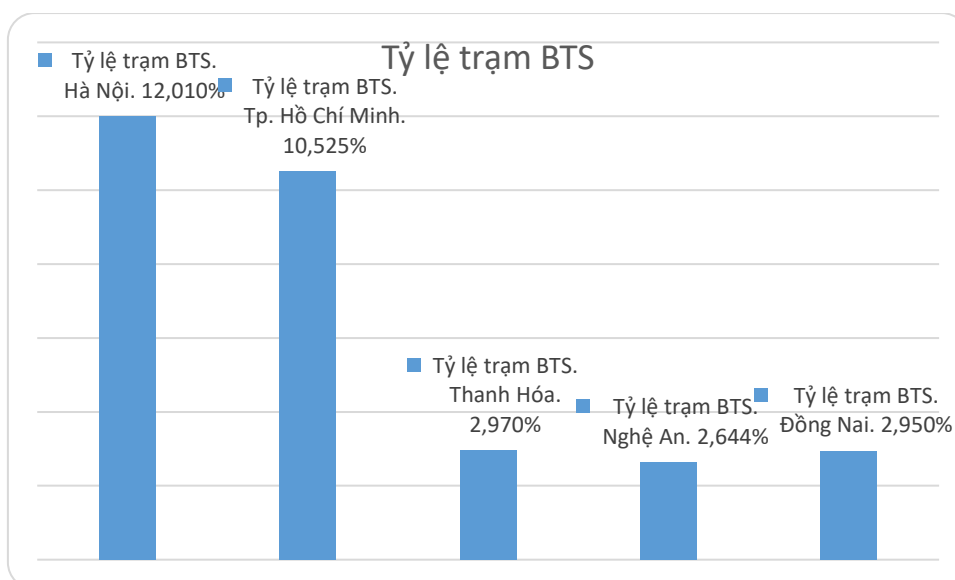
c) *Hạ tầng mạng thông tin di động*:

Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có 04 nhà mạng cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm Viettel, Mobifone và Vinaphone với tổng số vị trí cột thu phát sóng thông tin di động là 8.976 vị trí, bán kính phục vụ 0,35km/cột. 100% các đơn vị hành chính trên địa bàn Thủ đô đã được phủ sóng 3G/4G. Mạng 5G đang được triển khai thử nghiệm trên một số những địa bàn giải trí, tập trung đông dân cư của Thủ đô Hà Nội.

Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn Thủ đô hiện tại được xây dựng, phát triển theo 3 công nghệ chính: 2G, 3G và 4G. Hiện tại, Vinaphone là đơn vị đầu tư nhiều vị trí nhất với tỷ lệ 35,97%, tiếp đến là Viettel với tỷ lệ 32,58%, Mobifone 26,05%, còn lại là hạ tầng được Vietnam Mobile đầu tư.

Tổng số trạm thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đến cuối năm 2022 đạt khoảng hơn 36,6 nghìn trạm. Trong đó, tổng số trạm 2G của Thủ đô Hà Nội chiếm 20,84%, trạm Node B chiếm 36,65%, trạm E-Node B chiếm 42,17% và còn lại là trạm G-Node B.

Hiện tại, Thủ đô Hà Nội là địa phương đầu tư phát triển trạm BTS lớn nhất trên cả nước, với tổng số trạm chiếm 12% so với tổng số trạm được phát triển trên toàn quốc, hơn 14% so với tổng số trạm của TP.HCM. Trong vùng ĐBSH, số trạm của Thủ đô Hà Nội gấp khoảng 6 lần so với Quảng Ninh, Hải Phòng. Điều này chứng tỏ các nhà mạng thực hiện đầu tư tập trung phát triển hạ tầng viễn thông tại Thủ đô nhằm phát triển các dịch vụ mới có chất lượng cao, phục vụ nhu cầu ngày càng phát triển của người dân cũng như đáp ứng được đòi hỏi về hạ tầng số, có chức năng kết nối và làm hạ tầng của các hạ tầng của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thủ đô.



Biểu đồ 8.8 - Tỷ lệ trạm BTS của Hà nội so với một số tỉnh/thành phố trên cả nước.

Hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động trên địa bàn Thủ đô được xây dựng theo 3 loại: loại A1a, A2a và A2b. Cột loại A2b không còn tồn tại ở các khu phố cũ Hà nội và các khu vực yêu cầu về cảnh quan đô thị. Thủ đô Hà Nội chủ yếu phát triển loại cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường.

Các doanh nghiệp viễn thông chủ động thực hiện tốt Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động trên địa bàn Thủ đô thông qua việc tăng cường chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp. Đơn vị quản lý nhà nước về hạ tầng viễn thông thụ động đã thực hiện tốt vai trò quản lý, tạo điều kiện cấp

phép, hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp viễn thông trong quá trình xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn Thủ đô.

Bán kính phục vụ của các doanh nghiệp Viettel, VNPT và Mobifone gần như tương đương nhau trên địa bàn một đơn vị hành chính. Bán kính phục vụ tại các quận thấp hơn khá nhiều so với bán kính phục vụ tại các huyện, thị xã, đặc biệt là những huyện có diện tích lớn như huyện Ba Vì, Mỹ Đức....

d) Hạ tầng dùng chung:

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ (triển khai các công nghệ khác nhau trên cùng 1 hạ tầng). Hiện tại 100% các doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô triển khai 2G/3G/4G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động (sử dụng chung hệ thống cột anten, nhà trạm...) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn Thủ đô tăng dần ổn định theo từng năm. Các doanh nghiệp viễn thông lớn như Viettel, VNPT, Mobifone đã có những ký kết chia sẻ dùng chung hạ tầng viễn thông và xu hướng này được dự báo sẽ gia tăng trong những năm tới khi mạng 5G được triển khai. Tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng của Viettel và VNPT khoảng 30%.

e) Hạ tầng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số:

Hạ tầng viễn thông kết nối phục vụ chính quyền điện tử là hạ tầng mạng đáp ứng được nhu cầu triển khai Chính phủ số tại địa phương theo hướng kết nối và sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước. Xây dựng hạ tầng số trên nền tảng dữ liệu và đảm bảo kết nối, an toàn, hiệu quả, không trùng lặp.

100% hạ tầng đường truyền tới các cơ quan, đơn vị, huyện, thị xã, thành phố đã được quang hóa; cung cấp thiết bị truyền tải băng rộng, thiết bị truy nhập đảm bảo hạ tầng đáp ứng quá trình xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử. Tỷ lệ các cơ quan nhà nước kết nối mạng WAN đạt 100%.

Các cơ quan nhà nước đã trang bị đủ số lượng máy vi tính cần thiết và các thiết bị công nghệ thông tin khác, hoàn thiện mạng LAN có kết nối Internet tốc độ cao để phục vụ công tác chuyên môn, quản lý điều hành của từng đơn vị. Băng thông kết nối Internet của các cơ quan nhà nước đối với đường leased line là 5Kbps, với FTTH là 160 Kbps.

Về triển khai nền tảng chia sẻ dữ liệu LGSP: Tỷ lệ đơn vị kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng, Nhà nước đạt 100%, tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu của các Bộ ngành Trung ương có trên NGSP được đưa vào sử dụng chính thức đạt khoảng 20%.

f) Hạ tầng viễn thông chuyên dịch thành hạ tầng số:

- Hạ tầng băng rộng di động 5G:

Dịch vụ 5G là nền tảng phát triển xã hội số, nên được chính phủ đặc biệt quan tâm và đưa vào định hướng quy hoạch cho hệ thống thông tin di động của Việt Nam cũng như thủ đô Hà Nội. Dự kiến Hà Nội cần phải lắp đặt mới hàng nghìn trạm phát sóng 5G và cần thiết kết hợp triển khai công nghệ 4G và 5G. Nhằm đáp ứng nhu cầu sắp tới

- Hạ tầng điện toán đám mây và hạ tầng trung tâm dữ liệu:

Thị trường điện toán đám mây bao gồm cả 3 loại hình: dịch vụ điện toán đám mây cung cấp cơ sở hạ tầng như một dịch vụ, dịch vụ điện toán đám mây cung cấp nền tảng như một dịch vụ, dịch vụ điện toán đám mây cung cấp phần mềm như một dịch vụ và 3 mô hình: điện toán đám mây công cộng (Public Cloud), điện toán đám mây riêng (Private Cloud) và điện toán đám mây lai (Hybrid Cloud).

Hiện nay, tại Hà Nội, có khoảng 8 trung tâm dữ liệu, chiếm 30% số trung tâm dữ liệu Trung tâm dữ liệu (Datacenter) trên toàn quốc. Trong đó, 04 đơn vị cho thuê hạ tầng trung tâm dữ liệu gồm:

+ VNPT: có 8 Trung tâm dữ liệu đặt tại các thành phố lớn là Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ... Trong đó, trung tâm dữ liệu Nam Thăng Long (Hà Nội) là trung tâm dữ liệu đầu tiên đạt chứng nhận quốc tế đạt chuẩn Uptime Tier III.

+ Viettel IDC hiện nay có 5 Trung tâm dữ liệu gồm: Trung tâm dữ liệu Pháp Vân, Trung tâm dữ liệu Hòa Lạc, Trung tâm dữ liệu Hoàng Hoa Thám (TP.HCM), Trung tâm dữ liệu Bình Dương, Trung tâm dữ liệu Đà Nẵng.

+ FPT hiện nay có 5 trung tâm dữ liệu: Hanoi (2), TP.HCM , Đà Nẵng Trung tâm dữ liệu EPZ (Tân Thuận).

+ CMC hiện nay có 03 trung tâm dữ liệu: Hanoi (1), TP.HCM (2).

h) Hạ tầng kết nối hệ thống thiết bị IoT:

IoT có thể kết nối hàng tỷ thiết bị, với nền tảng là sự kết nối, dữ liệu là cốt lõi. Qua đó, IoT sẽ thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc số hóa, thông minh hóa ở tất cả ngành nghề, lĩnh vực, các tầng lớp trong xã hội, mang lại những lợi ích to lớn. IoT sẽ tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế, chuyển đổi các doanh nghiệp truyền thống sang doanh nghiệp kỹ thuật số, tạo ra các mô hình kinh doanh mới, nâng cao hiệu quả, tăng sự kết nối giữa doanh nghiệp và khách hàng. Hiện nay các hoạt động sản xuất tại Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà nội nói riêng có mức độ tự động hoá và ảo hoá chưa cao nên việc ứng dụng IoT để triển khai ứng dụng ngay trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, tiêu dùng...sẽ thúc đẩy phát triển đột phá và thay đổi thứ hạng CNTT-TT. IoT hiện chưa được ứng rộng rãi, tuy nhiên, hệ thống IoT đã được triển khai khá phổ biến và hiệu quả ở lĩnh vực nông nghiệp, giao thông.

Hiện nay người dùng chủ động sử dụng các số điện thoại di động làm phương tiện giao tiếp giữa các thiết bị, giữa thiết bị và người với các mục đích như truyền dữ liệu data, hình ảnh... thông qua các gói cước di động thông thường mà nhà mạng đang cung cấp cho khách hàng, dẫn tới nhà mạng đang chưa quản lý được đầy đủ theo mục đích sử dụng của khách hàng.

8.8.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

Giai đoạn trước 2010, ngành thông tin và truyền thông Hà Nội phát triển theo mục tiêu và định hướng của Quyết định số 236/2005/QĐ-TTg ngày 26/9/2005 của Thủ tướng và Quyết định 158/2001/QĐ- TTg ngày 18/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển Bưu chính - viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Trong quá trình thực hiện quy hoạch có một số vấn đề bất cập cần phải điều chỉnh để phù hợp với thực tế. Thành phố Hà Nội đã tổ chức lập quy hoạch phát triển Bưu chính, Viễn thông, và quy hoạch chung xây dựng. Những Quy hoạch này

được phê duyệt bởi Quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 10/6/2013 và Quyết định số 5800/QĐ-UBND ngày 22/8/2017.

a) Bưu chính:

** Một số kết quả đạt được:*

- Về phát triển dịch vụ:

+ Với số lượng doanh nghiệp hoạt động bưu chính ngày càng gia tăng nhanh chóng và với nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính không còn chỉ đơn thuần là dịch vụ nhận - chuyển - phát mà là các dịch vụ được “thiết kế” riêng cho các yêu cầu cụ thể, đặc thù thì dịch vụ bưu chính đã được cung ứng trên thị trường nhiều hơn về số lượng dịch vụ và đa dạng hơn về chất lượng dịch vụ theo hướng nhanh hơn, an toàn hơn và tiện ích hơn... nhằm tạo ra nhiều sự lựa chọn cho các đối tượng khách hàng là tổ chức, cá nhân.

+ Dịch vụ bưu chính công ích được cung ứng ổn định từ 2008 đến nay theo Quyết định số 65/2008/QĐ-TTg (nay là Quyết định số 45/2015/QĐ-TTg), bảo đảm cho người dân tại các khu vực trên địa bàn thành phố đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ bưu chính cơ bản.

+ Việc triển khai thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích đã được UBND thành phố triển khai thực hiện. 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được phát đến địa chỉ nhận trong tình trạng không bị suy suyền, hư hỏng hoặc ảnh hưởng tới nội dung bên trong.

+ Việc thực hiện Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng và Nhà nước thời gian qua cũng đã đáp ứng được yêu cầu và bảo đảm thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan liên tục, thông suốt và ổn định 24/7. 100% bưu gửi KT1 được chuyển phát an toàn, nhanh chóng, chính xác, kịp thời trong mọi tình huống.

- Về phát triển thị trường

+ Thị trường bưu chính phát triển theo hướng tiếp tục xóa bỏ những lĩnh vực độc quyền doanh nghiệp, chuyển mạnh sang thị trường cạnh tranh mạnh mẽ khi Luật bưu chính cho phép mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia hoạt động bưu chính.

+ Các doanh nghiệp bưu chính đã tích cực đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý điều hành cũng như tổ chức sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ nhằm giảm chi phí bán hàng, tăng năng suất lao động, tăng năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp chuyển phát trong nước và nước ngoài. Đồng thời, tích cực chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ trong hiện đại hóa trang thiết bị, mạng lưới: tạo nền tảng phát triển logistics, thương mại điện tử và kinh tế số.

** Một số hạn chế:*

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp bưu chính còn thấp, tính chuyên nghiệp chưa cao, ngay cả doanh nghiệp chủ đạo trên thị trường cũng gặp rất nhiều khó khăn khi cạnh tranh trên thị trường bưu chính.

Hoạt động thủ công, năng suất lao động chưa cao, tính chuyên nghiệp kém vẫn tồn tại ở hầu hết các doanh nghiệp bưu chính.

** Những định hướng đưa vào giai đoạn quy hoạch đến 2045, tầm nhìn 2065*

Theo Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 15/9/2020 về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thủ đô đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

Mục tiêu phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến Chính phủ số và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử. Doanh nghiệp bưu chính chuyên dịch theo hướng doanh nghiệp công nghệ và hình thành một số công ty lớn làm nòng cốt cho phát triển mạng lưới bưu chính vươn đến tận hộ gia đình, trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mã định danh gắn với bản đồ số. Tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh cho các doanh nghiệp bưu chính. Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp bưu chính và định hướng chuyển đổi số cho các doanh nghiệp bưu chính.

b) Viễn thông

** Những kết quả đạt được:*

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Các lĩnh vực trọng tâm của các doanh nghiệp viễn thông lớn như Viettel, VNPT, MobiFone có sự mở rộng không chỉ trong lĩnh vực viễn thông và CNTT mà còn chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ nội dung số, công nghiệp điện tử viễn thông; công nghiệp an toàn, an ninh mạng, công nghiệp IoT, công nghiệp 4.0 với nguồn nhân lực đòi hỏi phải có trình độ cao, ngoại ngữ giỏi nhằm tiếp cận những tiến bộ mới nhất của lĩnh vực CNTT như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật...

- Phát triển cơ sở hạ tầng:

+ Đã phát triển các dịch vụ ứng dụng viễn thông trên cơ sở hạ tầng viễn thông đã được xây dựng nhằm phát huy tối đa sự hội tụ của công nghệ và dịch vụ; Ưu tiên áp dụng các công nghệ viễn thông tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

+ Kết quả đạt được là đáng khích lệ, cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông của Hà Nội đã được xây dựng hiện đại và rộng khắp toàn thành phố. Các dịch vụ viễn thông được phổ cập rộng rãi.

+ Cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông của thành phố tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ: Các doanh nghiệp đã triển khai hoàn thiện các vòng Ring nhằm kết nối và đảm bảo thông tin giữa các điểm trong thành phố với quốc gia và quốc tế. Hệ thống truyền dẫn cáp quang, mạng internet băng rộng di động và cố định đã phủ đến 100% xã/phường/thị trấn. Hơn 3000 trạm thu phát sóng di động đã được lắp đặt trên địa bàn thành phố; mạng lưới cáp quang đã được triển khai đến rộng khắp tại các khu vực trung tâm của thành phố, huyện, thị xã và trung tâm xã.

+ Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin toàn thành phố theo hướng hiện đại, nâng cao độ an toàn cho mạng lưới viễn thông, thúc đẩy và phát triển các dịch vụ viễn thông, CNTT, thương mại, giải trí... cũng như các dịch vụ chuyên dùng khác, đặc biệt là trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, bão lụt; đồng thời góp phần tiết kiệm chi phí góp phần giảm giá cước viễn thông.

+ Tính đến tháng 12 năm 2021, Hà Nội có khoảng 13,4 triệu thuê bao di động, 2 triệu thuê bao băng rộng cố định, 7,7 triệu thuê bao băng rộng di động, 9,9 triệu thuê

bao điện thoại di động thông minh. Đạt 91,31 thuê bao BRDD/100dân; 22,92 thuê bao BRCĐ/100 dân; 73,8 TBĐTĐĐ thông minh/100 dân. Như vậy, hệ thống trung tâm điều khiển, vận hành và xử lý tín hiệu của các nhà cung cấp dịch vụ cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu hiện tại của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội.

+ Các doanh nghiệp viễn thông liên tục hạ chi phí, giảm giá thành các dịch vụ viễn thông để người sử dụng dễ dàng tiếp cận dịch vụ, thường xuyên kiểm soát chặt chẽ giá thành, giá trung bình (đặc biệt là giá data), đảm bảo ổn định giá, không tăng giảm quá mức gây mất ổn định thị trường.

Như vậy, tính đến hết năm 2020, một số tiêu chí phát triển viễn thông quan trọng được đề ra trong quy hoạch đã được hoàn thành vượt chỉ tiêu. Các chỉ tiêu về Tỷ lệ thuê bao băng rộng, Tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet, tỷ lệ người sử dụng Internet, tỷ lệ vùng phủ sóng thông tin di động trên dân số đều vượt mục tiêu đặt ra cho năm 2020. Hạ tầng viễn thông đã được cấp quang hoá, mạng internet băng rộng cố định và di động đã được triển khai đến tận thôn, bản, xã, phường của thành phố. Thị trường viễn thông được hình thành, có sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, có tốc độ phát triển nhanh.

Bộ TT&TT và UBND Thành phố đã ban hành các văn bản, phục vụ cho doanh nghiệp phối hợp với các sở ngành trong thành phố xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, làm cơ sở để thực hiện việc phát triển hạ tầng viễn thông một cách thống nhất, đồng bộ. Đồng thời triển khai việc ngầm hóa mạng cáp viễn thông, chỉnh trang hệ thống các cột anten đảm bảo yêu cầu về cảnh quan, môi trường, cũng như tăng cường chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông và dùng chung hạ tầng kỹ thuật công cộng liên ngành nhằm bảo đảm thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng.

Những kết quả chưa đạt được:

Chỉ tiêu thuê bao điện thoại cố định không đạt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ thuê bao điện thoại cố định hiện có xu hướng giảm dần theo các năm, nguyên nhân do sự phát triển mạnh của điện thoại di động và các hình thức liên lạc qua internet khác đã dần thay thế hoàn toàn cho điện thoại cố định. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng điện thoại cố định dự kiến cũng không đạt mục tiêu đề ra do cùng nguyên nhân trên.

Chỉ tiêu tỷ lệ điện thoại di động đã đạt đến độ bão hoà. Trên các thị trường dịch vụ viễn thông quan trọng như thị trường dịch vụ di động, chủ yếu vẫn bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, nắm giữ trên 95% thị phần. Quá trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh dịch vụ viễn thông hầu như chưa triển khai được nhiều.

Về mặt hạ tầng, mặc dù không ngừng được đầu tư, mở rộng song tính hiệu quả, đồng bộ còn hạn chế: Việc quy hoạch và triển khai hạ tầng viễn thông còn thiếu đồng bộ đặc biệt giữa hạ tầng viễn thông và các hạ tầng kỹ thuật khác (giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, điện lực...); Việc chia sẻ, sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp còn hạn chế;

** Những hạn chế, khó khăn:*

Xu thế hội tụ và biến đổi của công nghệ trong ngành viễn thông rất nhanh dẫn đến công tác xây dựng, triển khai các giải pháp, mục tiêu của quy hoạch chưa theo kịp, chưa phản ánh đầy đủ, nhất là môi trường pháp lý chung chưa hoàn toàn tuân theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường. Ngoài ra, một số chỉ tiêu (như tỷ

lệ thuê bao điện thoại di động và cố định) đã không còn phù hợp, không đáp ứng được tiêu chí đánh giá đối với sự phát triển hiện nay của viễn thông. Do hiện nay thị trường viễn thông đã đạt tới ngưỡng bão hòa về thuê bao. Các doanh nghiệp hiện nay cạnh tranh chủ yếu thông qua các gói cước, chất lượng dịch vụ... Thị trường viễn thông chuyển dịch sang dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung chứ không còn tập trung vào dịch vụ truyền thống như trước. Giai đoạn hiện nay, việc thực hiện các chỉ tiêu này không còn nhiều ý nghĩa cho việc đánh giá sự phát triển viễn thông như trước.

Chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về nhận thức để tạo dựng hành lang pháp lý cho việc đổi mới toàn diện ngành viễn thông, bảo đảm duy trì tính cạnh tranh trên thị trường nhưng đồng thời phải bảo đảm sự tồn tại bền vững của thị trường.

** Những vấn đề đặt ra cần tính đến khi xây dựng quy hoạch mới:*

Trong tương lai, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tiếp tục là xu thế chủ đạo, mang đến những thay đổi cơ bản, toàn diện trên mọi mặt của đời sống con người. Trong đó, ngành viễn thông tiếp tục đóng vai trò quan trọng thúc đẩy và hiện thực hóa cuộc cách mạng số này, do vậy việc xây dựng quy hoạch mới đòi hỏi phải bám sát được nhu cầu và định hướng phát triển không chỉ của lĩnh vực viễn thông mà còn của các ngành có liên quan, trong đó cần chú ý tới các yếu tố như:

Phổ cập smartphone, cung cấp các giải pháp, dịch vụ viễn thông, hạ tầng kết nối để người dân là một công dân điện tử (tham gia thương mại điện tử, sử dụng dịch vụ hành chính công, sử dụng các tiện ích số...).

Phát triển thị trường viễn thông bền vững, định hướng chuyển đổi cơ cấu ngành sang các trụ cột mới, lĩnh vực mới, không gian mới.

Quy hoạch giai đoạn trước đã hết thời hạn vào năm 2020. Theo Luật Quy hoạch mới ban hành, đề xuất quy hoạch hạ tầng số này được tích hợp trong Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8.8.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

a) Quan điểm phát triển:

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, đồng bộ phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0, hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, kết hợp với công tác tuyên truyền, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức về vị trí, vai trò của Thủ đô, xây dựng Thủ đô Hà Nội “Văn hiến – Văn minh – Hiện đại”.

Xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông rộng khắp, đảm bảo tính kết nối, chia sẻ giữa các tổ chức, cá nhân trong toàn xã hội trên cơ sở bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo chiến lược phát triển số. Thông tin và truyền thông vừa là hạ tầng và là ngành dịch vụ hỗ trợ tối ưu cho các ngành kinh tế: Công nghiệp 4.0, nông nghiệp ứng dụng IoT, các ngành dịch vụ như: du lịch, dịch vụ logistics và dịch vụ công; cũng như lĩnh vực văn hóa – xã hội, y tế, giáo dục.

Tập trung vào thực hiện những phương án phát triển chất lượng truy cập truyền thông, củng cố và hiện đại hóa hạ tầng số, nâng cao tỷ lệ nguồn nhân lực số, nhân lực chất lượng cao đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin và truyền thông để nâng cao vị thế của Thủ đô trong xếp hạng thành phố toàn cầu.

Phát triển hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số. Hạ tầng viễn thông là nền tảng của các nền tảng, làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ 5G, IoT, Big Data, AI... Hạ tầng viễn thông có độ phủ rộng khắp, công nghệ hiện đại, tốc độ và chất lượng cao, đồng bộ với phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, năng lượng và hạ tầng kinh tế - xã hội của Thủ đô. Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại hai thành phố trực thuộc Thủ đô, 3 tuyến hành lang kinh tế, vùng đô thị Hà Nội; 4 không gian chú trọng phát triển trong đó đặc biệt là không gian số và không gian văn hóa, 5 trục phát triển quan trọng và 5 tuyến vành đai đô thị.

Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới Chính quyền số và đô thị thông minh của Thủ đô Hà Nội, đặc biệt tập trung tại trục Nhật Tân – Nội Bài. Trọng tâm là phát triển các nền tảng số, dữ liệu số, ứng dụng công nghệ mới để cung cấp dịch vụ mới theo nhu cầu cho người dân; khai mở giá trị mới, tạo ra không gian phát triển đối với tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Phát triển công nghiệp công nghệ số lấy doanh nghiệp là trung tâm, chất lượng và thương hiệu sản phẩm là nền tảng, nhân lực tài năng số là then chốt.

Phát huy tối đa các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế của Thủ đô, bảo đảm nguồn lực chuyển đổi số, xây dựng Thành phố thông minh, xác định nguồn lực bên trong là quyết định, chiến lược, cơ bản lâu dài; nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của toàn xã hội, lấy sự phục vụ người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể, mục tiêu, động lực để thực hiện chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh và tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý, giám sát, vận hành thành phố thông minh.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Hạ tầng bưu chính trở thành hạ tầng thiết yếu cho nền kinh tế số, đặc biệt là thương mại điện tử, góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Phát triển các cơ quan báo chí, truyền thanh truyền hình theo hướng hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy mô thông tin và xu hướng phát triển của truyền thông hiện đại, đảm bảo tính nhất quán và hiệu quả trong việc truyền tải thông tin đến công chúng và phản ánh trung thực dòng chảy chính của xã hội, tạo đồng thuận và niềm tin xã hội, tạo khát vọng phát triển Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến, văn minh, hiện đại, có bản sắc, là trung tâm đầu não chính trị - hành chính của quốc gia, là trung tâm lớn về văn hóa, khoa học công nghệ, kinh tế và hội nhập quốc tế.

b) Mục tiêu phát triển:

Đến năm 2025, thực hiện chuyển đổi số phát triển Thủ đô theo hướng thông minh, hiện đại; tạo điều kiện cho kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững.

Phát triển kinh tế số trọng tâm là phát triển kinh tế số ICT (lĩnh vực công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông), phát triển kinh tế số nền tảng, kinh tế số ngành với trọng tâm là ưu tiên đưa vào sử dụng các nền tảng số dùng chung, thống nhất trong từng ngành, lĩnh vực. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế. Hà Nội phấn đấu thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông Thủ đô Hà Nội cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an

toàn, rộng khắp. Xây dựng Thủ đô Hà Nội cơ bản trở thành thành phố thông minh, hiện đại, từng bước kết nối với mạng lưới đô thị thông minh trong khu vực và thế giới. Hà Nội duy trì và phấn đấu vị trí cao trong nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số; hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của cơ quan nhà nước, phát triển các dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp, khai thác dữ liệu như một tài nguyên mới để phát triển kinh tế xã hội.

Kinh tế số trở thành trụ cột chính giúp nền kinh tế Thủ đô phát triển bền vững và thịnh vượng. Phát triển Xã hội số bao trùm và toàn diện các mặt đời sống của người dân. Kinh tế số và Xã hội số là động lực tăng trưởng cho các ngành, lĩnh vực khác cùng phát triển, giải quyết hiệu quả bài toán về khoảng cách số, khoảng cách giàu – nghèo, nông thôn – thành thị, đóng góp quan trọng vào mục tiêu đưa Thủ đô Hà Nội trở thành Thủ đô số, thịnh vượng, hùng cường.

Đến 2050, hoàn thiện các mục tiêu chuyên đổi số của Thủ đô Hà Nội, định hướng Thủ đô phát triển toàn diện, đặc sắc và hài hòa, tiêu biểu cho cả nước và có hạ tầng thông tin và truyền thông ngang tầm Thủ đô các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

8.8.4. Dự báo nhu cầu:

Mục tiêu của dự báo là hiểu rõ nhu cầu cụ thể của từng người dùng và đảm bảo rằng hạ tầng có thể đáp ứng được những nhu cầu đó. Dự báo cần xem xét các yếu tố như số lượng thiết bị kết nối, tốc độ truyền dữ liệu, sự phát triển công nghệ, và mục tiêu sử dụng.

Tuy nhiên, dự báo hệ thống thông tin truyền thông chỉ mang tính tương đối và có thể thay đổi theo thời gian. Những yếu tố như tiến bộ công nghệ, thay đổi trong mô hình tiêu dùng, và các quy định pháp luật có thể ảnh hưởng đến nhu cầu về hạ tầng. Do đó, quá trình dự báo là một quá trình liên tục và cần được điều chỉnh để đáp ứng những thay đổi trong thời điểm và nhu cầu của người sử dụng.

Tóm lại, không có chỉ tiêu cụ thể trong việc dự báo hạ tầng số, hạ tầng bưu chính và công nghệ thông tin cho những nhóm đối tượng hoặc cá nhân. Dự báo là quá trình linh hoạt và tương đối, tùy thuộc vào mục tiêu cụ thể và thời điểm cụ thể, và nó cần liên tục điều chỉnh để đáp ứng những thay đổi trong môi trường và công nghệ. Trong phạm vi đề án này chỉ đề cập đến dự báo tình hình.

Dự báo xu hướng theo bối cảnh Thủ đô Hà Nội:

Hiện nay, Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng, dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng số hóa hay công cuộc chuyển đổi số thực sự xuất hiện mạnh mẽ ở mọi lĩnh vực, với sự tích hợp của số hóa, kết nối/siêu kết nối và xử lý dữ liệu thông minh. Công nghệ số được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực và ngành kinh tế, từ công nghiệp, nông nghiệp đến dịch vụ; từ sản xuất, phân phối và lưu thông hàng hóa đến các yếu tố hỗ trợ, như giao thông vận tải, logistic, tài chính, ngân hàng,... Đó là nền tảng chuyển đổi số, trong đó có 3 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Cụ thể xu hướng đó vào tháng 6/2020 chính phủ đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” với tầm nhìn đến năm 2030. Điểm mấu chốt của chuyển đổi số là sự thay đổi căn bản cách thức vận hành của các ngành kinh tế và dịch vụ xã hội nhờ ứng dụng các công nghệ số mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn...

Một số xu hướng chủ đạo hiện nay gồm:

- Xu hướng phát triển mạnh mẽ của công nghệ có tính đột phá

+ Mạng 5G: Đáp ứng nhu cầu về kết nối đáng tin cậy và băng thông truyền tải nhanh hơn để phục vụ làm việc, học tập từ xa, giao dịch trực tuyến... Mạng 5G với tốc độ truyền dữ liệu nhanh hơn 10-100 lần so với 4G có thể xử lý được tất cả nội dung đa phương tiện và truyền thông ảo. Do đó 5G đang và sẽ là một công nghệ chủ đạo trong thời gian tới.

Internet hành vi (Internet of Behavior - IOB) là khái niệm được mở rộng từ Internet vạn vật. Internet hành vi là việc sử dụng dữ liệu để thay đổi hành vi. IoB là sự kết hợp của: Công nghệ, phân tích dữ liệu và khoa học hành vi. Vì vậy, hiện nay, các công ty chủ yếu sử dụng IoT và IoB để quan sát và thay đổi hành vi của con người nhằm đạt được mục tiêu mong muốn của họ - điển hình là sử dụng dịch vụ.

+ Trải nghiệm đa kênh: Omnichannel – mô hình tiếp cận đa kênh xuất hiện như một xu hướng tất yếu. Trải nghiệm đa kênh vừa là hiện tại vừa là tương lai của quá trình cung cấp sản phẩm/dịch vụ bưu chính.

+ Công nghệ di động/điện thoại thông minh: Cho phép người sử dụng điện thoại thông minh có thể truy cập, phân phối và làm việc ở bất kỳ đâu – bất cứ nơi nào.

+ Trí tuệ nhân tạo: Thông qua việc thu thập và phân tích dữ liệu, công nghệ AI có thể nắm bắt thông tin và đưa ra kết quả rất tốt cho người sử dụng.

+ Tự động hóa: Được ứng dụng rộng trong hệ thống bưu chính và logistics.

+ Công nghệ theo dõi và định vị : Công nghệ này cho phép nhận biết các đối tượng thông qua hệ thống thu phát sóng radio, từ đó có thể giám sát, quản lý, lưu vết theo thời gian thực.

Xu hướng phát triển thương mại điện tử.

8.8.5. Định hướng quy hoạch:

a) Hạ tầng bưu chính:

Xây dựng Trung tâm bưu chính Thủ đô Hà Nội. Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp quận, huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

Trung tâm khai thác Bưu chính Thủ đô Hà Nội đảm bảo có vị trí thuận tiện về giao thông, kết nối dạng đường trục điểm đến điểm, bảo đảm tối ưu về chi phí và khoảng cách vận chuyển với các Trung tâm Bưu chính khu vực. Trung tâm khai thác bưu chính Thủ đô Hà Nội đóng vai trò là trung tâm bưu chính cấp tỉnh/thành phố, là đầu mối kết nối toàn bộ mạng bưu chính tại Thủ đô Hà Nội được đặt tại quận Nam Từ Liêm/Bắc Từ Liêm hoặc các địa điểm phía Tây thành phố, kết nối với các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ. Trung tâm khai thác khu vực phía Nam được quy hoạch tại huyện Thanh Trì hoặc các địa điểm phía Nam phục vụ nhu cầu bưu chính và logistics của toàn bộ phía Nam và kết nối với các tỉnh Hà Nam, Hòa Bình; Trung tâm khai thác khu vực phía Bắc được quy hoạch tại huyện Đông Anh hoặc các địa điểm phía Bắc thành phố phục vụ nhu cầu bưu chính và logistics của toàn bộ phía Bắc và kết nối với các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Phúc; Trung tâm khai thác khu vực phía Đông được quy hoạch tại huyện Gia Lâm/Long Biên hoặc các địa điểm phía Đông thành phố phục vụ nhu cầu bưu chính và logistics của toàn bộ phía Đông và kết nối với các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hưng Yên.

Phát triển hệ thống bưu cục thông minh cung cấp dịch vụ bưu chính số.

Đẩy mạnh mạng bưu chính công cộng để người dân được tiếp cận các dịch vụ bưu chính, dịch vụ số của Chính phủ. Hiện đại hóa mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, nhà nước đảm bảo an toàn, an ninh và chất lượng dịch vụ bưu chính KT1.

Tăng cường mở rộng phạm vi dịch vụ bưu chính công ích, đặc biệt là dịch vụ bưu chính phổ cập. Bảo đảm cung cấp dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước đáp ứng yêu cầu về chất lượng và thời gian.

Thực hiện đào tạo, tái đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức về bưu chính, logistics, thương mại điện tử... cho nhân viên bưu chính.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về bưu chính số, chuyển đổi số.

b) Hạ tầng số:

Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại các trung tâm thủ đô, trung tâm các huyện, các khu di tích lịch sử, công trình kiến trúc, các di sản văn hóa, khảo cổ, các đình đền chùa cổ, các bảo tàng, làng nghề truyền thống; khu du lịch tâm linh, sinh thái, khu vui chơi giải trí, mua sắm...

Ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng di động (4G/5G) tại:

- Khu vực định hướng phát triển du lịch bao gồm 07 cụm du lịch, 04 hành lang du lịch.

- Khu vực định hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số đồng bộ với quy hoạch hạ tầng giao thông, cụ thể như sau:

+ Hệ thống đường cao tốc và đường vành đai Thủ đô Hà Nội.

+ Hệ thống đường quốc lộ, đường hàng không, đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, đường sắt vành đai, đường sắt hướng tâm.

+ Hệ thống đường đô thị: vành đai đô thị (vành đai 2, vành đai 3, đường vành đai 2,5), các trục chính chủ yếu đô thị (các trục phía Bắc sông Hồng với và các trục phía Nam sông Hồng, trục Thượng Cát - Quốc lộ 32 - Đại lộ Thăng Long - Quốc lộ 6 - Ngọc Hồi (đường Vành đai 3,5), các trục chính thứ yếu đô thị (06 trục phía Bắc sông Hồng và 02 trục phía Nam sông Hồng).

+ Hệ thống đường liên khu vực, đường trên cao...

Mở rộng vùng cung cấp dịch vụ viễn thông trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa các phương thức cáp quang, di động, vệ tinh (tầm cao, tầm trung và tầm thấp) đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của Thủ đô Hà Nội. Hạ tầng mạng thông tin di động, đảm bảo bán kính phục vụ đến các quận/huyện.

c) Mạng cáp ngoại vi:

Tiếp tục chỉnh trang, làm gọn cáp thông tin theo tiến độ và quy hoạch hàng năm.

Triển khai xây dựng hạ tầng công bề cáp ngầm hóa mạng ngoại vi trên địa bàn toàn thành phố, nhằm đảm bảo mỹ quan và an toàn đô thị. Công tác hạ ngầm cáp viễn thông cần đảm bảo tối đa việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật và tuân theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật với từng loại công trình và các quy định hiện hành khác,

như quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành: QCVN 33:2019/BTTTT về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông và QCVN 07-8:2016/BXD về các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông.

Việc triển khai hạ ngầm cáp viễn thông tại tuyến phố được thực hiện theo kế hoạch triển khai đồng bộ theo khu vực, hạ ngầm các phố và các tuyến đường liên thông với các ngõ có đủ mặt bằng; thanh thải sắp xếp lại các đường dây, cáp viễn thông tại các ngõ, gác không đủ mặt bằng hạ ngầm để đảm bảo an toàn và cảnh quan đô thị.

Khuyến khích triển khai xây dựng, hoàn thiện hạ tầng theo các định hướng sau:

- Hình thành doanh nghiệp độc lập thực hiện đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, sau đó cho các doanh nghiệp khác thuê lại hạ tầng (xã hội hóa). Hình thức này phù hợp khi triển khai xây dựng hạ tầng tại các khu vực mới: Khu công nghiệp, khu đô thị...

- Doanh nghiệp cùng phối hợp đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng theo tỷ lệ nguồn vốn đóng góp hoặc theo thỏa thuận.

- Các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm theo các hình thức đầu tư thích hợp. Các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm được khuyến khích đầu tư bao gồm: Tuy nèn, hào kỹ thuật, cống, bể kỹ thuật. Bên cạnh đó cũng khuyến khích việc phối hợp dùng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm như: đường cáp viễn thông, cáp truyền hình, đường cáp điện ngầm, đường ống cấp nước... để tận dụng tối đa không gian ngầm đô thị cũng như tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng từng công trình riêng lẻ.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch để đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm cảnh quan và môi trường. Việc phát triển hạ tầng viễn thông chủ yếu theo hướng dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp, tiết kiệm nguồn vốn đầu tư, bảo đảm mỹ quan đô thị, các doanh nghiệp cùng đầu tư một lần và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Các doanh nghiệp không tham gia đầu tư xây dựng hạ tầng phải chấp nhận mức giá cho thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia hạ ngầm đường dây, đường cáp đi nổi (cáp treo) tại các đô thị được hỗ trợ, ưu đãi đầu tư theo các quy định của pháp luật hiện hành và các chế độ ưu đãi do Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

- Việc hạ ngầm đường dây đường cáp nổi trên các tuyến phố có thể sử dụng một trong các hình thức sau: Cống, bể kỹ thuật; hào và tuynel kỹ thuật. Trong một số trường hợp, tại một số khu vực cụ thể như khu vực không đủ điều kiện xây dựng hạ tầng cống bể, có thể sử dụng cáp chôn trực tiếp để hạ ngầm, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng đường dây, đường cáp đi nổi trên địa bàn có trách nhiệm phối hợp, tham gia và phải đóng góp kinh phí để thực hiện việc hạ ngầm đường dây, cáp đi nổi theo kế hoạch chung của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Nguồn vốn đầu tư ngầm hóa các tuyến cáp treo chủ yếu từ nguồn doanh nghiệp; tại một số khu vực trung tâm, khu vực trọng điểm có thể huy động nguồn vốn xã hội hóa. Trong trường hợp, tuyến, hướng ngầm hóa của các doanh nghiệp giống nhau, bắt buộc các doanh nghiệp phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Tại một

số khu vực đã thực hiện ngầm hóa, các doanh nghiệp muốn tham gia cung cấp dịch vụ; phối hợp, đàm phán với doanh nghiệp đã thực hiện ngầm hóa để thuê hạ tầng.

8.8.6. Nội dung điều chỉnh:

Do công nghệ phát triển, hệ thống thông tin truyền thông đã dần hội tụ nên định hướng tương lai có nhiều thay đổi. Thay vì chỉ tiêu thuê bao tính trên đầu người như trước đây thì trong đề án này tính theo vùng phục vụ và bán kính phủ tín hiệu.

Đề xuất định hướng, ứng dụng công nghệ mới và thực hiện những chủ trương lớn của chính phủ cho hệ thống thông tin truyền thông.

Cập nhật chương trình, kế hoạch của thành phố và các doanh nghiệp khai thác dịch vụ thông tin truyền thông trên địa bàn Hà Nội.

8.9. Quy hoạch Thu gom và xử lý nước thải:

8.9.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Mạng lưới thoát nước hiện có:

Hệ thống thoát nước đang sử dụng là cơ bản trên phạm vi toàn thành phố là hệ thống chung và nửa riêng, có nhà máy xử lý nước thải (khu vực trung tâm).

Các khu đô thị mới có hệ thống thoát nước riêng và trạm xử lý nước thải cục bộ.

b) Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Về cơ bản, nước thải của thành phố được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống cống thoát nước đô thị và đổ trực tiếp ra các kênh mương, hồ và các con sông thoát nước chính như sông Kim Ngưu, sông Sét, sông Tô Lịch và sông Lừ...

Trên địa bàn thành phố có **07 nhà máy /trạm XLNT tập trung** đã được đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành: Kim Liên- 3700 m³/ngđ; Trúc Bạch- 2300 m³/ngđ; Bảy Mẫu- 13.300 m³/ngđ; Yên Sở- 200.000 m³/ngđ; Hồ Tây- 15000 m³/ngđ; Bắc Thăng Long- Vân Trì – 42.000 m³/ngđ; Khu đô thị Gia Lâm- 38.000 m³/ngđ.

Ngoài ra có 11 dự án xây dựng nhà máy XLNT đã có chủ trương nhưng chưa triển khai hoặc xây dựng chậm tiến độ: Yên Xá- 270.000 m³/ngđ; Sơn Tây- 40.500 m³/ngđ; Tây sông Nhuệ- 58.000 m³/ngđ; Vân Canh (Hoài Đức)- 4000 m³/ngđ; Sơn Đồng (Hoài Đức)- 58.000 m³/ngđ; Cầu Ngà (Hoài Đức)- 4000 m³/ngđ; Phú Lương (Hà Đông)- 76.000 m³/ngđ; Phú Đô-84.000 m³/ngđ; Ngọc Thụy- 26500 m³/ngđ; Phúc Đồng – 31500 m³/ngđ; An Lạc- 36000 m³/ngđ.

c) Nước thải công nghiệp:

Đối với nước thải công nghiệp, làng nghề, tổng lượng nước thải khoảng 75.000 m³/ngày đêm. Tuy nhiên hiện mới có 41/70 khu/cụm công nghiệp có trạm xử lý nước thải, trong đó, một số trạm xử lý nước thải không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả do chưa xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới thu gom và các công trình xử lý.

Thực hiện chương trình của Thành ủy, hiện nay các trạm xử lý nước thải của các khu/cụm công nghiệp và làng nghề đang được khẩn trương triển khai để hoàn thành mục tiêu 100% nước thải công nghiệp được thu gom và xử lý.

d) Nước thải y tế:

Về nước thải y tế, tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 10.442 m³/ngày đêm, trong đó có 4.372 m³/ngày đêm từ các cơ sở y tế thuộc Thành phố

quản lý; 6.070 m³/ngày đêm từ các cơ sở y tế trung ương và bộ, ngành; trung bình là khoảng 0,4-0,6 m³/giường bệnh/ngày, các phòng khám tư nhân không quá 5m³/cơ sở/ngày (nguồn: Sở Y tế). Nước thải hầu hết được xử lý tại chỗ, trong bản thân cơ sở y tế. Tuy nhiên, đối với hầu hết các cơ sở y tế có lưu lượng nước thải nhỏ (<1-2 m³/ngày đêm), việc xử lý nước thải theo mô hình tại chỗ sẽ tốn kém chi phí trong quá trình đầu tư, vận hành hệ thống xử lý hơn so với việc tiến hành xử lý theo cụm hoặc tập trung (theo tính toán của ngành y tế, có thể tiết kiệm chi phí gần 50%).

Hiện có 21/25 bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế; 26/28 bệnh viện cấp thành phố; 07/21 bệnh viện trực thuộc các bộ-ngành, 13/13 bệnh viện cấp huyện, 35/35 bệnh viện tư nhân đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung (14/21 bệnh viện trực thuộc các bộ, ngành chưa có số liệu điều tra). Tuy nhiên hệ thống xử lý nước thải tại một số bệnh viện đã xuống cấp (bệnh viện hữu nghị Việt Đức, bệnh viện huyết học TW, bệnh viện phụ sản TW, Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Thăng Long) hoặc quá tải (Bạch Mai, Nhi TW), hoạt động không hiệu quả (Xanh Pôn, Đan Phượng)...

8.9.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Đánh giá việc thực hiện quy hoạch theo QHC2011 và QHTN725:

Tư vấn đã tiến hành rà soát, đánh giá nội dung quy hoạch thoát nước thải trong 02 đồ án sau:

- Đồ án Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 26/7/2011.

- Đồ án Quy hoạch thoát nước Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-TTg ngày 10/5/2013.

Hạng mục	Hiện trạng 2023	QHC 1259	QHTN 725
Số lượng NMXLNT tập trung.	06 đã XD và 11 đã có chủ trương hoặc đang triển khai	39	39
Tổng công suất các NMXLNT (m ³ /ngđ).	276.300	Năm 2030: 1.808.300 Năm 2045: 2.482.300	Năm 2030: 1.808.300 Năm 2045: 2.482.300
Số lượng lưu vực thoát nước thải		41	41
Loại HTTN thải	Hỗn hợp	Hỗn hợp	Hỗn hợp

Tổng công suất **07 trạm XLNT** tập trung hiện có là **314.300 m³/ngđ**, xử lý đạt khoảng 30,9% lượng nước thải phát sinh (khoảng 1.016.000 m³/ngđ).

Nếu tính cả lượng nước thải được xử lý tại các trạm XLNT cục bộ của các khu đô thị mới thì tỷ lệ nước thải được xử lý của thành phố sẽ cao hơn con số 30,9%.

Tốc độ triển khai các dự án thoát nước và xử lý nước thải theo đồ án Quy hoạch thoát nước Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất chậm.

b) Nguyên nhân (điểm nghẽn):

- Ngân sách đầu tư hạn hẹp;

- Cơ chế, chính sách chưa hấp dẫn để thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng HTTN và xử lý nước thải.

c) Phân tích SWOT:

- Điểm mạnh:

Hà Nội là Thủ đô của Việt Nam, do đó HTTN thải được thành phố quan tâm đầu tư để đảm bảo xử lý nước thải đảm bảo môi trường cho người dân.

Hệ thống định hướng quy hoạch HTTN đã được nghiên cứu chuyên sâu qua các cấp độ từ QHC, QH chuyên ngành, QHPK trên phạm vi toàn Thành phố.

Hiệu suất xử lý: Hệ thống thoát nước thải của Hà Nội được cải thiện liên tục để đảm bảo hiệu suất xử lý cao và đạt quy chuẩn môi trường. Các trạm xử lý nước thải sử dụng công nghệ hiện đại để loại bỏ các chất độc hại và đảm bảo nước thải xả ra nguồn tiếp nhận an toàn.

- Điểm yếu:

Một số khu vực trong thành phố vẫn sử dụng cơ sở hạ tầng thoát nước thải chung, đã xuống cấp, chưa hiệu quả.

Hệ thống quy hoạch đã có nhưng chưa được triển khai kịp thời, mới chỉ một phần định hướng nghiên cứu được triển khai thực tiễn. Hệ thống thoát nước chưa đủ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của việc đô thị và công nghiệp hóa.

Nguồn kinh phí hạn chế nên việc đầu tư còn mang tính chắp vá, chưa đồng bộ.

Hiểu biết và tinh thần nhận thức của cộng đồng về quản lý HTTN thải còn hạn chế.

- Cơ hội:

Các chủ trương chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường nói chung và trong lĩnh vực thu gom xử lý nước thải nói riêng.

Các giải pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực thoát và xử lý nước thải đang được phát triển nhanh chóng. Hà Nội có cơ hội áp dụng những giải pháp này để nâng cao hiệu suất và hiệu quả của hệ thống.

Sự cần thiết phải nâng cấp và mở rộng hạ tầng thoát nước thải có thể thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

- Thách thức:

Sự tăng trưởng nhanh chóng về dân số và quy mô đô thị, hạ tầng kinh tế xã hội tạo ra áp lực lớn lên hạ tầng thoát nước thải.

Tài chính và nguồn lực cho việc Xây dựng, nâng cấp và duy trì hệ thống thoát nước thải

Biến đổi khí hậu, bao gồm cả tăng cường mưa lớn và lũ lụt, đặt áp lực lớn lên hệ thống thoát nước thải của thành phố. Hệ thống cần được thiết kế để ứng phó với những thay đổi này.

Quy định pháp lý rõ ràng và hiệu quả về quản lý, vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước thải.

8.9.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

a) Quan điểm:

Kế thừa nội dung nghiên cứu của QHC2011, QHTN725 về định hướng phân chia lưu vực thoát nước thải, vị trí các nhà máy XLNT tập trung. Bổ sung các nội dung điều chỉnh phù hợp với điều chỉnh QH không gian, QH sử dụng đất, dự báo dân số trong QHC2023.

Mở rộng phạm vi mạng lưới thoát nước thải và bổ sung công suất, bổ sung số lượng các nhà máy/trạm xử lý nước thải phù hợp với định hướng phát triển không gian theo từng giai đoạn đầu tư xây dựng.

b) Mục tiêu:

Nước thải sinh hoạt phải được thu gom, xử lý tại các trạm xử lý nước thải tập trung đạt QCVN 14/2008/BTNMT “*Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt*” trước khi xả ra nguồn tiếp nhận hoặc tái sử dụng.

Tại các khu vực chưa có hệ thống thoát nước và xử lý thải tập trung, nước thải sinh hoạt phải được xử lý cục bộ đạt QCVN 14/2008/BTNMT “*Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt*” trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

Nước thải công nghiệp, làng nghề phải được thu gom và xử lý riêng đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

8.9.4. Dự báo nhu cầu:

a) Chỉ tiêu tính toán:

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCXD 01:2021/BXD; TCVN 7957: 2008 “Thoát nước và mạng lưới công trình bên ngoài- Tiêu chuẩn thiết kế” và TCVN 13606:2023 “Cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình- yêu cầu thiết kế”.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt:

+ Dân cư đô thị trung tâm: 170l/ người.ngđ

+ Dân cư đô thị mở rộng: 150l/ người.ngđ

+ Dân cư nông thôn: 120 l/người.ngđ

- Tiêu chuẩn thoát nước thải công cộng: 15% Qsh

- Tiêu chuẩn thoát nước thải công nghiệp: 22 m³/ha.ngđ (tính cho 70% diện tích khu/ cụm công nghiệp).

- Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý tập trung: đạt trên 90%.

Bảng 8.32 - Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 và 2045

TT	Danh mục	Dân số năm 2030 (1.000 ng)	Dân số năm 2045 (1.000 ng)	Tiêu chuẩn (l/người.ngđ)	Lượng nước thải phát sinh 2030 (m ³ /ngđ)	Lượng nước thải phát sinh 2045 (m ³ /ngđ)
I	Đô thị trung tâm	7.230	8.270			
1.1	Khu vực nội đô lịch sử	1.190	1.080			
1.1.1	Ba Đình	210	180	170	49.266	42.228
1.1.2	Hoàn Kiếm	130	110	170	30.498	25.806

TT	Danh mục	Dân số năm 2030 (1.000 ng)	Dân số năm 2045 (1.000 ng)	Tiêu chuẩn (l/người.ngđ)	Lượng nước thải phát sinh 2030 (m ³ /ngđ)	Lượng nước thải phát sinh 2045 (m ³ /ngđ)
1.1.3	Đống Đa	360	300	170	84.456	70.380
1.1.4	Hai Bà Trưng	280	240	170	65.688	56.304
1.1.5	Tây Hồ	210	250	170	49.266	58.650
1.2	Khu vực nội đô mở rộng	1.930	2.050			
1.2.1	Cầu Giấy	330	360	150	68.310	74.520
1.2.2	Hoàng Mai	570	600	150	117.990	124.200
1.2.3	Thanh Xuân	310	320	150	64.170	66.240
1.2.4	Nam Từ Liêm	320	340	150	66.240	70.380
1.2.5	Bắc Từ Liêm	400	430	150	82.800	89.010
1.3	Khu vực mở rộng phía Đông	750	880			
1.3.1	Long Biên	400	460	150	82.800	95.220
1.3.2	Gia Lâm	350	420	150	72.450	86.940
1.4	Khu vực mở rộng phía Tây	1.760	2.050			
1.4.1	Hà Đông	480	540	150	99.360	111.780
1.4.2	Hoài Đức	410	480	150	84.870	99.360
1.4.3	Thanh Trì	520	610	150	107.640	126.270
1.4.4	Đan Phượng	350	420	150	72.450	86.940
1.5	Khu vực mở rộng phía Bắc	1.600	2.210			
1.5.1	Sóc Sơn	520	650	150	107.640	134.550
1.5.2	Đông Anh	670	970	150	138.690	200.790
1.5.3	Mê Linh	410	590	150	84.870	122.130
2	Khu vực phía Tây	1.160	1.760			
2.1	Thạch Thất	360	690	150	74.520	142.830
2.2	Quốc Oai	340	520	150	70.380	107.640
2.3	Chương Mỹ	460	550	150	95.220	113.850
3	Khu vực Tây Bắc	780	920			
3.1	Sơn Tây	200	250	150	41.400	51.750
3.2	Ba Vì	340	390	120	56.304	64.584
3.3	Phúc Thọ	240	280	120	39.744	46.368
4	Khu vực phía Nam	610	710			
4.1	Thường Tín	320	370	150	66.240	76.590
4.2	Phú Xuyên	290	340	150	60.030	70.380
5	Khu vực phía Tây Nam	720	840			
5.1	Thanh Oai	250	290	120	41.400	48.024
5.2	Ứng Hoà	240	280	120	39.744	46.368

TT	Danh mục	Dân số năm 2030 (1.000 ng)	Dân số năm 2045 (1.000 ng)	Tiêu chuẩn (l/người.ngđ)	Lượng nước thải phát sinh 2030 (m ³ /ngđ)	Lượng nước thải phát sinh 2045 (m ³ /ngđ)
5.3	Mỹ Đức	230	270	120	38.088	44.712
	Tổng cộng	10.500	12.500		2.152.524	2.554.794

Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh đến năm 2030 và 2045 lần lượt khoảng: 2.152.524 m³/ngđ và 2.554.794 m³/ngđ (đã bao gồm lượng nước thải công cộng 15%Qsh và tính đến hệ số Kmax = 1,2).

8.9.5. Định hướng quy hoạch:

a) Nguyên tắc lựa chọn hệ thống:

Khu vực có mật độ dân số cao, địa hình thuận lợi: xử lý nước thải tập trung quy mô lớn.

Khu vực có mật độ dân số trung bình, địa hình bị chia cắt hoặc phát triển nằm tách biệt: Xử lý nước thải tập trung quy mô nhỏ và vừa.

Khu vực có mật độ dân số thấp: Xử lý triệt để trong công trình và cụm công trình, trước khi xả ra hệ thống cống thoát nước chung.

Phân đợt xây dựng NMXLNT giai đoạn trước mắt và lâu dài cho Thành phố nhằm đảm bảo quy chuẩn môi trường, phù hợp với định hướng của QHC 2023.

Nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế: xây dựng hệ thống thu gom, XLNT riêng, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường trước khi thoát vào hệ thống thoát nước của khu vực.

b) Định hướng quy hoạch:

Khu vực trung tâm phía Nam sông Hồng (thuộc lưu vực Tô Lịch và một phần lưu vực Tả Nhuệ) sẽ phát triển hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới thoát nước chung đã có.

Khu vực phía Nam sông Hồng (thuộc khu vực hữu Nhuệ đến sông Đáy và một phần lưu vực Tả Nhuệ còn lại), khu vực trung tâm phía Bắc sông Hồng và khu vực các đô thị vệ tinh sẽ từng bước xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước riêng. Trên cơ sở cải tạo hệ thống thu gom nước thải đối với các khu đô thị cũ xen lẫn, hướng tới phát triển mạng lưới thu gom nước thải riêng.

Toàn Thành phố dự kiến quy hoạch thành **56 lưu vực chính và 56 nhà máy XLNT đầu mối**, như sau:

Bảng 8.33 - Phân chia lưu vực và quy mô các nhà máy XLNT đến năm 2030-2045

Tên lưu vực- (NMXLNT nước thải)	Vị trí xây dựng các NMXLNT	Diện tích xây dựng các NMXLNT (ha)	Công suất NMXLNT (1000 m ³ /ngđ)		Phạm vi phục vụ	Kiểu mạng lưới thu gom đề xuất
			2030	2045		
A. ĐÔ THỊ TRUNG TÂM						
1. Đô thị trung tâm phía Nam sông Hồng (lưu vực Tô Lịch và một phần lưu vực Tả Nhuệ)						

Tên lưu vực- (NMXLNT nước thải)	Vị trí xây dựng các NMXLNT	Diện tích xây dựng các NMXLNT (ha)	Công suất NMXLNT (1000 m ³ /ngđ)		Phạm vi phục vụ	Kiểu mạng lưới thu gom đề xuất
			2030	2045		
- Đô thị lõi (thuộc lưu vực Tô Lịch) - S1 (NMXLNT Yên Sở, NMXLNT Bảy Mẫu)	Công viên Yên Sở	8.0	200	200	Quận Hoàng Mai	HT công hỗn hợp
	Công viên Thống Nhất		13.3	13.3	Quận Hai Bà Trung	
- Trúc Bạch (NMXLNT Trúc Bạch)	Quận Ba Đình	2.7	2.3	2.3	Quận Ba Đình	
- Hồ Tây (NMXLNT Hồ Tây)	Phường Nhật Tân	1.6	15	15	1 phần Quận Tây Hồ	
- S2 (NMXLNT Yên Xá, NMXLNT Kim Liên)	Xã Thanh Liệt	13.0	270	270	1 phần Quận Thanh Trì	
	Quận Đống Đa	0.27	3.7	3.7	Quận Đống Đa	
- S3 (NMXLNT Phú Đô)	Xã Mỹ Trì	6.0	95	103	1 phần Quận Nam Từ Liêm	
2. Đô thị Trung tâm phía Nam sông Hồng (khu vực từ hữu Nhuệ đến sông Đáy và một phần lưu vực Tả Nhuệ còn lại)						
-S4 (NMXLNT Tây Sông Nhuệ)	Xã Phú Diễn	20.4	93	102	Quận Bắc Từ Liêm	HT công riêng
-S5 (NMXLNT Phú Thượng)	Phường Phú Thượng	4.6	20	23	1 phần Quận Tây Hồ	
- Ngũ Hiệp (NMXLNT Ngũ Hiệp)	Xã Ngũ Hiệp	6.4	27	32	Quận Thanh Trì	
- Đông Mỹ (NMXLNT Đông Mỹ)	Xã Đông Mỹ	2	10	10		
- Vĩnh Ninh (NMXLNT Vĩnh Ninh)	Xã Vĩnh Quỳnh	5	22	25		
- Đại Áng (NMXLNT Đại Áng)	Xã Đại Áng	8.4	36	42		
- Tân Hội (NMXLNT Tân Hội)	Xã Tân Hội, huyện Đan Phượng	18.4	77	92	Quận Đan Phượng	HT công riêng
- Đức Thượng (NMXLNT Đức Thượng)	Xã Đức Thượng - Minh Khai, huyện Hoài Đức	6	25	30	Quận Hoài Đức	HT công riêng
- Lại Yên (NMXLNT Lại Yên)	Xã Lại Yên, Hoài Đức	6.4	28	32		

Tên lưu vực- (NMXLNT nước thải)	Vị trí xây dựng các NMXLNT	Diện tích xây dựng các NMXLNT (ha)	Công suất NMXLNT (1000 m ³ /ngđ)		Phạm vi phục vụ	Kiểu mạng lưới thu gom đề xuất
			2030	2045		
- Nam An Khánh (NMXLNT Nam An Khánh)	Xã An Khánh	4	17	20		
- Bắc An Khánh (NMXLNT Bắc An Khánh)	Xã An Khánh	3	13	15		
-Dương Nội (NMXLNT Dương Nội)	Xã Dương Nội	13.8	62	69	Quận Hà Đông	
- Phú Lương (NMXLNT Phú Lương)	Phường Kiến Hưng	17.4	77	87		
- Tây Đô (NMXLNT Tây Đô)	Phường Tây Mỗ	4.2	20	21	1 phần Quận Nam Từ Liêm	
3. Đô thị trung tâm phía Bắc sông Hồng						
a. Khu vực Long Biên						
- LB1 (NMXLNT Ngọc Thụy)	Phường Ngọc Thụy	4.8	21	24	Quận Long Biên	HT công riêng
- LB2 (NMXLNT Phúc Đồng)	Phường Phúc Đồng	6.6	29	33		
- LB3 (NMXLNT An Lạc)	Phường Cự Khối-Thạch Bàn	6.6	29	33		
b. Khu Gia Lâm, Yên Viên						
- GL1 (NMXLNT Đông Dư)	Xã Đông Dư	7	29	35	Quận Gia Lâm	HT công riêng
- GL2 (NMXLNT Phú Thị)	Xã Phú Thị	2.6	11	13		
-GL3 (NMXLNT Yên Thường)	Xã Yên Thường	2.8	12	14		
-GL4 (NMXLNT Yên Viên)	TT Yên Viên	1.8	7	9		
c. Khu vực Đông Anh - Mê Linh						
- DA5 (NMXLNT Đại Thịnh)	Xã Đại Thịnh	8.6	30	43	Huyện Mê Linh	HT công riêng
- DA4 (NMXLNT Tiền Phong - Kim Chung)	Phía nam đầm Vân Trì	4	14	20	Huyện Đông Anh	
- DA3 (NMXLNT Bắc Thăng Long)	Xã Hải Bối	12	42	60	Huyện Đông Anh	
- NMXLNT Tiền Phong - đề xuất mới	Phía tây nam đầm Vân Trì	14.6	51	73	Huyện Mê Linh	
d. Khu vực Đông Anh						
- DA1 (NMXLNT Cổ Loa)	Xã Cổ Loa	8	28	40	Huyện Đông Anh	HT công riêng

Tên lưu vực- (NMXLNT nước thải)	Vị trí xây dựng các NMXLNT	Diện tích xây dựng các NMXLNT (ha)	Công suất NMXLNT (1000 m3/ngđ)		Phạm vi phục vụ	Kiểu mạng lưới thu gom đề xuất
			2030	2045		
- Dục Tú (NMXLNT Dục Tú)	Xã Dục Tú và xã Mai Lâm	4	14	20		
- DA2 (NMXLNT Sơn Du)	Phía đông đầm Sơn Du, xã Nguyễn Khê	13.2	46	66		
B. ĐÔ THỊ VỆ TINH						
1. Đô thị vệ tinh Sơn Tây (NMXLNT Sơn Tây)	Phường Trung Hung	10.4	41	52	T. xã Sơn Tây	HT công riêng
2. Đô thị vệ tinh Hòa Lạc						
- HL1 (NMXLNT Bắc Hòa Lạc)	Xã Bình Yên	16.8	84	84	Hòa Lạc	HT công riêng
- HL2 (NMXLNT Nam Hòa Lạc)	Xã Tuyệt Nghĩa	10.2	51	51		
- NMXLNT Đại học quốc gia	Xã Thạch Hòa	4.2	21	21		
- NMXLNT KCN cao	Xã Hạ Bằng - Phù Cát	8.4	42	42		
3. Đô thị vệ tinh Xuân Mai - Chương Mỹ	Xã Tân Tiến	11.6	12	58	Xuân Mai	HT công riêng
4. Đô thị vệ tinh Chúc Sơn - Chương Mỹ		11.2	11	56	Chúc Sơn	HT công riêng
5. Đô thị vệ tinh Phú Xuyên	Xã Đại Thắng-Tân Dân	11.6	26	58	Phú Xuyên	HT công riêng
6. Đô thị vệ tinh Sóc Sơn						
- SS1 (NMXLNT Sóc Sơn)	TT Sóc Sơn	8	32	40	Huyện Sóc Sơn	HT công riêng
- SS2 (NMXLNT Đông Xuân1)	xã Đông Xuân	10	40	50		
- SS3 (NMXLNT Đông Xuân2)	xã Đông Xuân	8.8	36	44		
7. Quốc Oai (đô thị sinh thái)						
- Q1 (Quốc Bắc Oai 1)	Xã Sài Sơn	1	4	5	Huyện Quốc Oai	HT công riêng
- Q2 (Quốc Nam Oai 2)	Xã Ngọc Mỹ	1.4	6	7		
C. Các Huyện						
Huyện Thạch Thất						

Tên lưu vực- (NMXLNT nước thải)	Vị trí xây dựng các NMXLNT	Diện tích xây dựng các NMXLNT (ha)	Công suất NMXLNT (1000 m ³ /ngđ)		Phạm vi phục vụ	Kiểu mạng lưới thu gom đề xuất
			2030	2045		
- NMXLNT tt Phúc Thọ	tt Phúc Thọ	0.8	2	4	tt Phúc Thọ	HT công riêng
- NMXLNT tt Liên Quan	tt Liên Quan	0.8	2	4	tt Liên Quan	
Huyện Thường Tín		0				
- NMXLNT tt Thường Tín	tt Thường Tín	0.8	2	4	tt Thường Tín	HT công riêng
Huyện Ứng Hòa						
- NMXLNT tt Vân Đình	tt Vân Đình	0.8	3	4	tt Vân Đình	
Huyện Thanh Oai						
- NMXLNT tt Kim Bài	tt Kim Bài	0.4	2	2	tt Kim Bài	HT công riêng
Huyện Mỹ Đức						
- NMXLNT tt Đại Nghĩa	tt Đại Nghĩa	0.4	2	2	tt Đại Nghĩa	HT công riêng
Huyện Ba Vì						
- NMXLNT Tây Đàng	tt Tây Đàng	1	4	5		HT công riêng
- NMXLNT Tân Viên Sơn		0.4	2	2		
Tổng cộng		335.6	1914.3	2285		

*** Giải pháp chi tiết cho các lưu vực trong phạm vi toàn Thành phố như sau:**

(1) Đô thị trung tâm phía Nam sông Hồng (Lưu vực Tô Lịch và một phần lưu vực Tả Nhuệ): gồm 07 nhà máy xử lý nước thải

Lưu vực S1: diện tích 3.006 ha; phạm vi gồm các quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, một phần quận Hoàng Mai và huyện Thanh Trì - nhà máy xử lý nước thải Yên Sở (đã xây dựng) 200.000 m³/ngđ; trạm Bẫy Mẫu (Công viên Thống Nhất) công suất 13.300 m³/ngđ.

Lưu vực Trúc Bạch: diện tích 38,6 ha; phạm vi gồm Một phần quận Ba Đình - nhà máy xử lý nước thải Trúc Bạch công suất 2.300 m³/ngđ.

Lưu vực Hồ Tây: diện tích 180 ha; phạm vi gồm Một phần quận Tây Hồ- nhà máy xử lý nước thải Hồ Tây công suất 15.000 m³/ngđ.

Lưu vực S2: diện tích 4.936 ha; phạm vi gồm các quận Thanh Xuân và một phần các quận Ba Đình, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Hà Đông, huyện Từ Liêm, Thanh Trì - nhà máy xử lý nước thải Yên Xá (đang thi công xây dựng) 270.000 m³/ngđ; trạm Kim Liên công suất 3.700 m³/ngđ.

Lưu vực S3: diện tích 2.485 ha; phạm vi gồm các các quận Cầu Giấy, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm - nhà máy xử lý nước thải Phú Đô công suất 95.000-103.000 m³/ngđ.

(2) Khu vực từ Hữu Nhuệ đến sông Đáy và một phần lưu vực Tả Nhuệ còn lại: gồm 14 nhà máy xử lý nước thải:

Lưu vực S4: diện tích 2.837 ha - nhà máy xử lý nước thải Tây Sông Nhuệ công suất 93.000-102.000 m³/ngđ.

Lưu vực S5: diện tích 530 ha - nhà máy xử lý nước thải Phú Thượng công suất 20.000-23.000 m³/ngđ.

Lưu vực Ngũ Hiệp: diện tích 1.067 ha - nhà máy xử lý nước thải Ngũ Hiệp công suất 27.000-32.000 m³/ngđ.

Lưu vực Đông Mỹ: nhà máy XLNT Đông Mỹ, công suất 10.000 m³/ngđ

Lưu vực Vĩnh Ninh: diện tích 1.161 ha - nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Ninh công suất 22.000-45.000 m³/ngđ.

Lưu vực Đại Áng: diện tích 1.101 ha - nhà máy xử lý nước thải Đại Áng công suất 36.000-42.000 m³/ngđ.

Lưu vực Tân Hội: diện tích 2.012 ha - nhà máy xử lý nước thải Tân Hội công suất 77.000-92.000 m³/ngđ.

Lưu vực Đức Thượng: diện tích 1.310 ha - nhà máy xử lý nước thải Đức Thượng công suất 25.000-30.000 m³/ngđ.

Lưu vực Lại Yên: diện tích 2.442 ha; nhà máy xử lý nước thải Lại Yên công suất 28.000-32.000 m³/ngđ.

Lưu vực Nam An Khánh: diện tích 1.492 ha; nhà máy xử lý nước thải Nam An Khánh công suất 17.000-20.000 m³/ngđ.

Lưu vực Bắc An Khánh: nhà máy xử lý nước thải Bắc An Khánh công suất 13.000-15.000 m³/ngđ.

Lưu vực Dương Nội: diện tích 2.376 ha; nhà máy xử lý nước thải Dương Nội công suất 62.000-69.000 m³/ngđ.

Lưu vực Phú Lương: diện tích 2.793 ha; nhà máy xử lý nước thải Phú Lương công suất 77.000-87.000 m³/ngđ.

Lưu vực Tây Mỗ: nhà máy xử lý nước thải Tây Đô, công suất 20.000-21.000 m³/ngđ.

(3) Đô thị trung tâm phía Bắc sông Hồng: gồm 14 nhà máy xử lý nước thải:

* Lưu vực Long Biên

Lưu vực LB1: diện tích 749 ha; nhà máy xử lý nước thải Ngọc Thụy công suất 21.000 - 24.000 m³/ngđ.

Lưu vực LB2: diện tích 1.464 ha; nhà máy xử lý nước thải Phúc Đồng công suất 29.000 -33.000 m³/ngđ.

Lưu vực LB3: diện tích 1.456 ha; nhà máy xử lý nước thải An Lạc công suất 40.000 -55.000 m³/ngđ.

Lưu vực LB3: diện tích 1.456 ha; nhà máy xử lý nước thải An Lạc công suất 29.000 - 33.000 m³/ngđ.

b/ Lưu vực Gia Lâm, Yên Viên:

Lưu vực GL1: diện tích 2.739 ha; nhà máy xử lý nước thải Đông Du công suất 29.000 - 35.000 m³/ngđ.

Lưu vực GL2: diện tích 1.342 ha; nhà máy xử lý nước thải Phú Thị công suất 11.000 - 13.000 m³/ngđ.

Lưu vực GL3: diện tích 808 ha; nhà máy xử lý nước thải Yên Thường công suất 12.000 - 14.000m³/ngđ.

Lưu vực GL4: diện tích 1.115 ha; nhà máy xử lý nước thải Yên Viên công suất 7.000 - 9.000 m³/ngđ.

* Lưu vực Đông Anh- Mê Linh:

Lưu vực DA1: diện tích 3.504ha; nhà máy xử lý nước thải Cổ Loa công suất 28.000 - 40.000 m³/ngđ.

Lưu vực DA2: diện tích 3.413ha; nhà máy xử lý nước thải Sơn Du công suất 46.000 - 66.000 m³/ngđ.

Lưu vực DA3: diện tích 4.352ha; nhà máy xử lý nước thải Bắc Thăng Long công suất 42000 - 60.000 m³/ngđ.

Lưu vực Dục Tú: diện tích 1.537ha; nhà máy xử lý nước thải Dục Tú công suất 14.000 - 20.000 m³/ngđ.

Lưu vực DA4: diện tích 2.020ha; nhà máy xử lý nước thải Tiên Phong - Kim Chung công suất 36.000 - 48.000 m³/ngđ.

Lưu vực Tiên Phong (đề xuất mới) - nhà máy XLNT Tiên Phong, công suất 51.000 – 73.000 m³/ngđ.

Lưu vực DA5: diện tích 1.184 ha; nhà máy xử lý nước thải Đại Thịnh công suất 15.000 – 19.000 m³/ngđ.

(4) Các khu vực đô thị tập trung khác:

- Khu vực đô thị Sơn Tây:

Có diện tích 5.510 ha; nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây công suất 41.000 - 52.000 m³/ngđ.

- Khu vực đô thị Hòa Lạc gồm 4 trạm xử lý:

Lưu vực HL1: diện tích 2.430 ha; nhà máy xử lý nước thải Bắc Hòa Lạc công suất 84.000-84.000 m³/ngđ.

Lưu vực HL2: diện tích 1.930 ha; nhà máy xử lý nước thải Nam Hòa Lạc công suất 51.000-51.000 m³/ngđ.

Lưu vực Đại học quốc gia - nhà máy XLNT Đại học QG 21.000-21.000 m³/ngđ.

Lưu vực khu CN cao - nhà máy XLNT khu CN cao 42.000-42.000 m³/ngđ.

- Khu vực đô thị Xuân Mai:

Có diện tích 3.462 ha; nhà máy xử lý nước thải Xuân Mai công suất 12.000 - 58.000 m³/ngđ.

- Khu vực đô thị Phú Xuyên:

Có diện tích 2.090 ha; nhà máy xử lý nước thải Phú Xuyên công suất 26.000 - 58.000 m³/ngđ.

- Khu vực đô thị Sóc Sơn: gồm 3 trạm xử lý

Lưu vực SS1: diện tích 885ha; nhà máy xử lý nước thải Sóc Sơn công suất 32.000 - 40.000 m³/ngđ.

Lưu vực SS2: diện tích 1.920 ha; nhà máy xử lý nước thải Đông Xuân 1 công suất 40.000 - 50.000 m³/ngđ.

Lưu vực SS3: diện tích 684 ha; nhà máy xử lý nước thải Đông Xuân 2 công suất 36.000 - 44.000 m³/ngđ.

- **Khu vực đô thị Quốc Oai:** gồm 2 trạm xử lý

Lưu vực Q1: diện tích 657ha; nhà máy xử lý nước thải Sóc Sơn công suất 4.000 - 5.000 m³/ngđ.

Lưu vực Q2: diện tích 846ha; nhà máy xử lý nước thải Nam Quốc Oai công suất 6.000 - 7.000 m³/ngđ.

(5) Khu vực các thị trấn cấp huyện:

- Huyện Thạch Thất:

+ Lưu vực TT Phúc Thọ: nhà máy XLNT Phúc Thọ 2000-4000 m³/ngđ

+ Lưu vực TT Liên Quan: nhà máy XLNT Liên Quan 2000-4000 m³/ngđ

- Huyện Thường Tín:

Lưu vực TT Thường Tín: nhà máy XLNT Thường Tín 2000-4000 m³/ngđ

- Huyện Ứng Hòa:

Lưu vực TT Vân Đình: nhà máy XLNT Vân Đình 3000-4000 m³/ngđ

- Huyện Thanh Oai:

Lưu vực TT Kim Bài: nhà máy XLNT Kim Bài 2000-4000 m³/ngđ

- Huyện Mỹ Đức:

Lưu vực TT Đại Nghĩa: nhà máy XLNT Đại Nghĩa 2000-2000 m³/ngđ

- Huyện Ba Vì:

+ Lưu vực TT Tây Đằng: nhà máy XLNT Tây Đằng 4000-5000 m³/ngđ

+ Lưu vực đô thị Tân Viên Sơn: nhà máy XLNT Tân Viên Sơn 2000-2000 m³/ngđ

(6) Các khu vực nông thôn:

Các khu vực nông thôn liền kề đô thị sẽ được thu gom cùng hệ thống thoát nước đô thị hoặc được thu gom và bơm chuyển tiếp đưa về khu vực xử lý nước thải tập trung.

Các khu vực nông thôn khác sẽ được nghiên cứu xử lý nước thải phân tán tại chỗ.

8.9.6. Nội dung điều chỉnh:

Rà soát, cập nhật điều chỉnh bổ sung các vị trí, quy mô các công trình đầu mối và mạng lưới phân phối chính của hệ thống thoát nước thải thành phố theo từng giai đoạn, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch giao thông của Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065.

Toàn thành phố dự kiến quy hoạch phân chia thành 56 lưu vực thoát nước chính (so với QHC2011 và QHTN725 là 41 lưu vực).

Đề xuất định hướng, giải pháp quy hoạch hướng tới tái sử dụng nước thải và các yêu cầu về chất lượng nước đối với các loại nước thải sau khi xử lý.

Cập nhật các công trình thoát nước thải chính đã triển khai xây dựng theo Dự án được duyệt (các tuyến công nhánh thu gom nước thải thuộc dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá...).

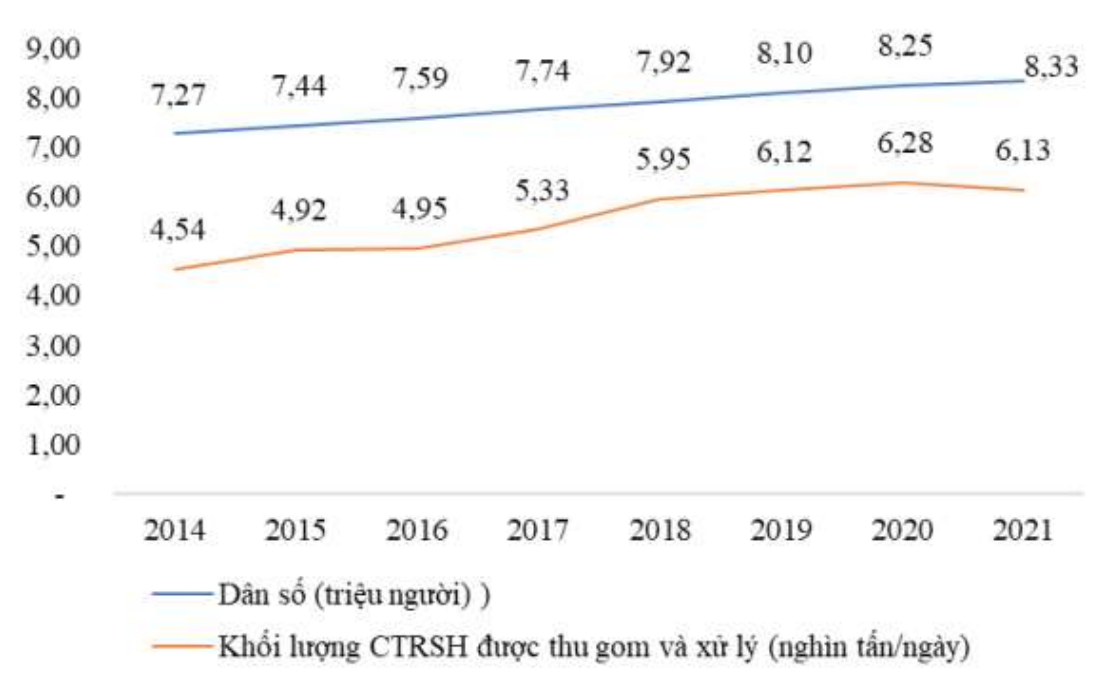
8.10. Quy hoạch Thu gom và xử lý chất thải rắn:

8.10.1. Đánh giá hiện trạng:

a) CTR sinh hoạt:

- Lượng phát thải:

Hiện nay, khối lượng rác thải phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 6.500-7.000 tấn/ng.đ, được phân luồng về tiếp nhận, xử lý tại khu LHXLCT Nam Sơn và khu XLCTR Xuân Sơn. Theo số liệu tổng hợp từ Sở Xây dựng, khối lượng CTR sinh hoạt tăng trung bình 5-10% trong giai đoạn 2015-2021 trừ năm 2021 do ảnh hưởng của Covid.



Biểu đồ 8.9 - Tốc độ gia tăng dân số và khối lượng CTR được thu gom và xử lý tập trung

Báo cáo tổng thể hiện trạng môi trường Hà Nội giai đoạn 5 năm (2016-2020) cho thấy CTR sinh hoạt chiếm 68,9% tổng khối lượng CTR phát sinh, tiếp đến là CTR xây dựng 21,5%, CTR công nghiệp 9,3% và CTR y tế 0,3%.

CTR sinh hoạt chủ yếu phát sinh hàng ngày từ các hộ gia đình, hộ kinh doanh, các trung tâm thương mại, khu vực công cộng, trường học, công sở, chợ...

Về thành phần CTR sinh hoạt tại nguồn phát sinh: thành phần chất thải thực phẩm và hữu cơ chiếm tỷ lệ từ 62%-78%; thành phần có thể tái chế chiếm từ 15-25%; thành phần CTR nguy hại có tỷ lệ dưới 0,2%. Ngoài ra trên địa bàn thành phố còn phát sinh loại chất thải khó quản lý là chất thải cống kênh như bùn ghè, nội thất...

- Thu gom:

CTR sinh hoạt hầu như chưa được phân loại tại nguồn mà vẫn được thu gom và vận chuyển chung đến khu xử lý tập trung. Tỷ lệ CTR được thu gom khá cao, đạt khoảng 99% đối với khu vực đô thị nội thành và đạt gần 87-89% đối với khu vực các huyện ngoại thành.

Tại khu vực đô thị, chất thải sau thu gom từ các nguồn thải bằng xe đẩy tay hoặc các xe tải nhỏ dưới 2 tấn được tập kết tại các điểm tập kết nén ép sang xe tải lớn và chuyển thẳng tới khu xử lý tập trung, Các điểm tập kết chưa được trang bị hạ tầng kỹ thuật, chưa có hệ thống xử lý nước rỉ rác nên thường gây mùi và mất mỹ quan đô thị. Đối với khu vực nông thôn, chất thải được thu gom bằng xe đẩy hoặc xe kéo tự chế đến điểm tập kết của xã sau đó được xe ép chuyển đến khu xử lý.

Về các trạm trung chuyển, đến nay có 2 trạm trung chuyển được trang bị hạ tầng kỹ thuật là trạm Lâm Du (Long Biên) công suất 300 tấn/ngđ và Phú Minh (Phú Xuyên) công suất 120 tấn.ngđ để trung chuyển CTR cho 4 quận trung tâm và huyện Phú Xuyên trước khi đến khu xử lý. Có 02 trạm trung chuyển quy mô nhỏ chưa có hệ thống hạ tầng kỹ thuật ở huyện Thanh Oai và quận Đống Đa. Nhìn chung do thiếu các các trạm trung chuyển, việc phân vùng CTR chưa thực hiện được nên khoảng cách trung bình từ các quận trung tâm đến khu xử lý tập trung khoảng 50km; các huyện phía Nam như Ứng Hòa, Phú Xuyên khoảng 90 km. Quãng đường xa, gây nhiều vấn đề cho môi trường, như phát thải, mùi, nước rỉ, xuống cấp hạ tầng giao thông ảnh hưởng dọc tuyến đường; đồng thời chi phí cho đầu tư, vận hành, bảo trì trang thiết bị, phương tiện rất tốn kém.

- Xử lý CTR sinh hoạt:

Hiện nay, khối lượng CTRSH trên địa bàn các quận, huyện, thị xã được phân luồng về tiếp nhận, xử lý tại Khu LH XLCT Nam Sơn (xử lý 12 quận và 5 huyện ngoại thành) và Khu XL CTR Xuân Sơn (xử lý 12 huyện và thị xã Sơn Tây). Công nghệ xử lý bằng phương pháp đốt phát điện (3.000 tấn/ngày) tại Nhà máy điện rác Sóc Sơn, đốt không phát điện (khoảng 100 tấn/ngày) tại Nhà máy xử lý rác thải Xuân Sơn của Hợp tác xã Thành Công; xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh khối lượng còn lại. Đảm bảo xử lý 100% khối lượng CTRSH được vận chuyển về các khu xử lý.

- Những hạn chế trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt:

Công tác phân loại CTR sinh hoạt đặc biệt là phân loại CTR tại nguồn hầu như chưa được triển khai.

Công tác thu gom đạt được kết quả tốt, các chỉ tiêu về thu gom CTR sinh hoạt tại cả khu vực đô thị và nông thôn đều cao hơn dự báo và các quy định, tiêu chuẩn có liên quan.

Sau 8 năm triển khai quy hoạch 609, hầu hết các vị trí quy hoạch đã có dự án đầu tư nhà máy xử lý chất thải nhưng chưa được triển khai xây dựng hoặc triển khai chậm tiến độ. Hiện nay 02 khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố về cơ bản không còn khả năng tiếp nhận, chôn lấp rác thải (chưa tính đến giai đoạn 3 của Khu xử lý Nam Sơn, hiện nay vẫn đang vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng).

Thiếu các nhà máy, khu xử lý rác thải khu vực phía Nam, Tây để điều tiết phân luồng, giảm khoảng cách vận chuyển cho các quận, huyện phía Nam, Tây Nam (hiện nay đang vận chuyển với cự ly trung bình 65-80 km/chuyến).

Thiếu các trạm trung chuyển được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động với chức năng xử lý sơ bộ và tiếp tục phân loại các loại chất thải tái chế.

Thiếu các khu xử lý, tái chế chất thải rắn đi vào hoạt động để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải tái chế.

b) Chất thải rắn công nghiệp:

- CTR công nghiệp không nguy hại:

Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, ước tính khối lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 646 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường 85-90%, tương đương 549-581 tấn/ngày và xử lý khoảng 382-405 tấn/ngày. Hiện nay các đơn vị, cơ sở sản xuất tự phân loại ngay tại nguồn để tái chế, tái sử dụng; phần còn lại được chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý có chức năng hoặc các đơn vị thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, trong đó có cả các đơn vị tái chế thủ công không đảm bảo môi trường.

- CTR công nghiệp nguy hại:

Năm 2021, lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh trên địa bàn Thành phố trung bình khoảng 226,47 tấn/ngày; Lượng CTNH đã được xử lý khoảng 225,1 tấn/ngày, đạt tỷ lệ trên 99%.

CTNH phát sinh được thu gom, vận chuyển, xử lý bởi 44 chủ xử lý được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép, trong đó có 04 chủ xử lý có địa điểm xử lý CTNH tại Hà Nội, 40 chủ xử lý có địa điểm xử lý bên ngoài Hà Nội.

Ngoài ra, trên địa bàn Thành phố còn có Nhà máy Nedo công suất 75 tấn/ngày; Nhà máy XLCT Việt Hùng, Đông Anh công suất 500 tấn/ngày công nghệ có khả năng xử lý CTNH, tuy nhiên chức năng xử lý CTNH chưa có trong Quy hoạch 609, nhà máy hiện chưa đi vào hoạt động.

c) Chất thải rắn y tế :

Theo số liệu thống kê của Sở Y tế, khối lượng chất thải y tế (CTYT) nguy hại phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 8,48 tấn/ngày. CTR y tế nguy hại đã được phân loại và thu gom theo quy định. Theo Quy hoạch 609 chỉ có Khu LHXLCT Nam Sơn, Sóc Sơn và Khu XLCT Cầu Diễn có chức năng xử lý CTYT.

Hiện nay có cơ sở xử lý tại khu XLCT Cầu Diễn được cấp phép xử lý CTYT với công suất khoảng 15 tấn/ngày, đáp ứng được khối lượng chất thải y tế nguy hại phát sinh trên địa bàn Thành phố.

d) Chất thải rắn xây dựng:

Hiện nay trên địa bàn Thành phố ước tính khối lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh khoảng 3.000 tấn/ngày (chưa tính đến khối lượng tại một số thời điểm tăng đột biến do tốc độ đầu tư xây dựng gia tăng và một số dự án trọng điểm của Thành phố được triển khai). Trong trên địa bàn Thành phố hiện đang hoạt động các điểm, bãi xử lý phế thải xây dựng với công suất xử lý khoảng 1.500 tấn/ngày.

So với QH609, có 24/26 bãi đổ CTRXD đều chưa được triển khai. Nguyên nhân chủ yếu là do (i) Hầu hết các vị trí quy hoạch ngoài, sát chân đê làm ảnh hưởng hành lang thoát lũ không triển khai được do không phù hợp với Luật Đê điều; (ii) Năng lực của Nhà đầu tư còn hạn chế; (iii) Quy hoạch xác định các bãi đổ chất thải rắn xây dựng bằng phương pháp chôn lấp, đến nay không còn phù hợp với phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng hướng tới nền kinh tế tuần hoàn.

e) Phân bùn bể phốt:

Khối lượng phát sinh phân bùn bể phốt trên địa bàn Thành phố hiện nay chưa có định lượng chính xác. Theo khảo sát, nghiên cứu hợp tác với JICA tại dự án tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn, khối lượng phân bùn bể phốt phát sinh trên địa bàn Thành phố khoảng 500-600 m³/ngày.

Trên địa bàn Thành phố chỉ có duy nhất Trạm xử lý công suất 300 m³/ngày tại Khu xử lý chất thải Cầu Diễn do Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội (Urenco) là chủ đầu tư. Còn lại do các đơn vị tư nhân tham gia thu gom, vận chuyển và xử lý ngoài phạm vi thành phố Hà Nội (liên tỉnh).

Hiện nay vẫn còn một phần phân bùn bể phốt được các đơn vị tư nhân khác thu gom, chủ yếu phát sinh từ nhà dân, doanh nghiệp tận dụng trong canh tác nông nghiệp, nuôi cá, nhiều trường hợp đổ không đúng nơi quy định.

f) Bùn thải thoát nước:

Hiện nay trên địa bàn Thành phố có 08 nhà máy/trạm XLNT sinh hoạt, làng nghề đã xây dựng, đi vào hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội đã hoàn thành và đi vào hoạt động tổng công suất thiết kế 304.700 m³/ngày.đêm.

Ngoài ra, nước thải sinh hoạt còn được thu gom, xử lý phân tán tại các trạm XLNT Khu đô thị mới với lưu lượng khoảng gần 16.000 m³/ngày.đêm.

Đa phần các khách sạn, khu nhà ở, chung cư cao tầng quy mô lớn trên địa bàn Thành phố cơ bản đã được đầu tư xây dựng hệ thống XLNT. Mặt khác hiện nay Thành phố đang tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng 08 dự án Trạm/Nhà máy XLNT sinh hoạt tập trung và làng nghề quy mô lớn.

Trên địa bàn Thành phố chỉ có duy nhất khu C Yên Sở mở rộng 14,7ha (ô 3A-6,4ha; 3B-4,8ha; 4-3,5ha) đang tiếp nhận bùn thải thải được ép, tách nước theo quy trình và được vận chuyển về xử lý theo phương pháp chôn lấp (trung bình hàng tháng khoảng 1.100 tấn (NM XLNT Yên Sở khoảng 800 tấn/tháng; NM XLNT Bắc Thăng Long-Vân Trì khoảng 30 tấn/tháng; NM XLNT Hồ Bảy Mẫu khoảng 130 tấn/tháng; NM XLNT Kim Liên khoảng 50 tấn/tháng; NM XLNT Trúc Bạch khoảng 42 tấn/tháng).

8.10.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

- Quy hoạch xử lý chất thải rắn Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 (Quy hoạch 609) chia 03 vùng phía Bắc, Nam và Tây, xác định: 17 khu xử lý chất thải (XLCT), trong đó 08 khu hiện có nâng cấp, mở rộng và 09 khu đầu tư mới; 05 trạm trung chuyển; 26 bãi đổ chất thải rắn xây dựng (CTRXD); 03 bãi chôn lấp bùn thải thoát nước (BTTN); 13 dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2020; Công nghệ xử lý rác thải: Đối với chất thải rắn thông thường áp dụng công nghệ chế biến phân vi sinh, công nghệ đốt thu hồi năng lượng, công nghệ tái chế, công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh,...; Đối với chất thải rắn nguy hại áp dụng công nghệ đốt, công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh...

Bảng 8.34 - Bảng đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch

Hạng mục	QH 1259	QH 609	Hiện trạng
Phân Vùng thu gom xử lý CTR	5	3	0
Khối lượng CTR sinh hoạt 2020	7335 T/ng	8476 T/ng	7000 T/ngđ

Khối lượng CTR công nghiệp 2020	1060 T/ng	1691 T/ng	872 T/ngđ (226,5)
Khối lượng CTR xây dựng 2020	1437.5 T/ng	1602 T/ng	3000 T/ngđ
Khối lượng CTR Y tế 2020	46.13 T/ng	51 T/ng	25 T/ngđ (3,5)
Thu gom đô thị 2020	90%	90-100%	100%
Thu gom nông thôn 2020	80-85%	80-85%	90%
Sản xuất phân hữu cơ 2030	30%	25%	Không hiệu quả
Nhu cầu đất các khu xử lý 2020 (ha)	136,54	263	
Tái chế CTR xây dựng	30-50%	30-50%	2 trạm nghiền
Bãi Đổ CTR xây dựng 2020	74 ha	72,6 ha	
Trạm trung chuyển lớn	9,5 ha 3 vị trí	10 ha 5 vị trí	5ha - 2 vị trí
Số khu xử lý CTR	15 khu	17 khu	2 khu chính

Bảng 8.35 - Thống kê tình hình triển khai các khu xử lý CTR chính theo QH609

TT	Khu xử lý	Địa điểm (quận/huyện)	Diện tích (ha)	Công suất (tấn/ngđ)	Ghi chú
1	Nam Sơn	Sóc Sơn	208	6.000	Đang hoạt động, 4000 T điện rác, 1500 T chôn lấp
2	Việt Hùng	Đông Anh	8,75	450	Chưa đi vào hoạt động
3	Phù Đổng	Gia Lâm	20	1.000	Đang GPMB, kêu gọi đầu tư
4	Kiều Kỳ	Gia Lâm	14	600	Đóng cửa 2017
5	Cầu Diễn	Nam Từ Liêm	3,9	200	Đang hoạt động không hiệu quả, Sở TN đang xem xét di dời
6	Châu Can	Phú Xuyên	30	1.200	Đang GPMB, điều chỉnh công nghệ
7	Cao Dương	Thanh Oai	20	1.000	Diện tích, công suất nhỏ. Một số đã chôn lấp, đã đầy, đóng cửa. Người dân không đồng thuận
8	Hợp Thanh	Mỹ Đức	10	300	
9	Mỹ Thành	- Mỹ Đức	5	100	
10	Vân Đình	Ứng Hòa	5	100	
11	Đông Lỗ	Ứng Hòa	3	150	
12	Tây Đằng	Ba Vì	3	100	Diện tích, công suất nhỏ. Chưa triển khai
13	Xuân Sơn	Sơn Tây	26	1.000	Đang hoạt động, chôn 1500T/ngđ. Nhà máy đốt rác đang xây dựng, dự kiến 2024 vận hành
14	Đồng Ké	Chương Mỹ	24	1.000	Vướng mắc GPMB đường vào, người dân chưa đồng thuận
15	Núi Thoong	Chương Mỹ	10	500	Nhà đầu tư đề xuất nâng công suất lên 2000 T/ngđ

TT	Khu xử lý	Địa điểm (quận/huyện)	Diện tích (ha)	Công suất (tấn/ngđ)	Ghi chú
16	Đan Phượng	Đan Phượng	5	300	Công nghệ cũ, đang dừng hoạt động
17	Lại Thượng	Thạch Thất	11,8	650	Công suất nhỏ, người dân phản đối

8.10.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

a) Quan điểm quy hoạch:

* Đối với quy hoạch:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; Quy hoạch bảo vệ Môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chiến lược quốc gia quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất.

- Quy hoạch xử lý chất thải rắn Hà Nội nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải phải chôn lấp; đáp ứng nhu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn của Thành phố theo từng giai đoạn.

- Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn. Việc thu gom, xử lý phải ưu tiên sử dụng các công nghệ tiên tiến, phù hợp. Hạn chế chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nguy hại được thu gom vận chuyển và xử lý theo quy định đảm bảo không phát tán ra môi trường.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng, tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

* Đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý:

- Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó nhà nước đóng vai trò chủ đạo, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, tăng cường đầu tư cho công tác quản lý tổng hợp chất thải rắn.

- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn được thực hiện liên đô thị, liên ngành, đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường, gắn với các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác.

- Xử lý chất thải rắn là một trong những ưu tiên của công tác bảo vệ môi trường, góp phần kiểm soát ô nhiễm, hướng tới sự phát triển bền vững của Thủ đô Hà Nội.

- Xử lý chất thải rắn phải tuân theo nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” theo đó các tổ chức cá nhân phát sinh chất thải, gây ô nhiễm suy thoái môi trường có trách nhiệm đóng góp kinh phí, khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

- Xử lý chất thải rắn phải được thực hiện theo chiến lược về quản lý chất thải rắn nhằm phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải rắn tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp.

- Phân đầu tới năm 2050, tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý triệt để bằng các công nghệ tiên tiến và phù hợp nhằm hạn chế tới mức thấp nhất nguồn gây ô nhiễm môi trường, hạn chế tới mức thấp nhất lượng chất thải rắn phải chôn lấp.

b) Mục tiêu:

* Mục tiêu chung:

- Tăng cường năng lực quản lý tổng hợp chất thải rắn, thực hiện đồng thời các giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải rắn; thúc đẩy phân loại chất thải rắn tại nguồn với phòng ngừa và giảm thiểu phát sinh chất thải rắn trong sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố. Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, hạn chế, giảm thiểu tối đa lượng chất thải rắn phát sinh, góp phần bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững Thành phố.

Ứng dụng công nghệ xử lý chất thải sinh hoạt bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; lựa chọn công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính, an toàn và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

* Mục tiêu cụ thể:

- Về chất thải rắn sinh hoạt đô thị:

+ Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại tại nguồn.

+ 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại đô thị được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân compost/hữu cơ; phân đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với tổng lượng chất thải rắn được thu gom. Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

+ Sử dụng 100% túi nilon thân thiện với môi trường tại các Trung tâm thương mại, siêu thị phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế cho túi nilon khó phân hủy.

+ 100% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt cấp thành phố đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, phục hồi môi trường, tái sử dụng đất.

- Về chất thải rắn sinh hoạt nông thôn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn từng bước được phân loại tại nguồn.

+ 98% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

- Về chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và làng nghề phát sinh được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Về chất thải rắn nguy hại:

+ 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề, sản xuất nông nghiệp phải được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

- Về chất thải rắn đặc thù khác:

+ 100% bùn bể tự hoại phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo môi trường.

+ 90% tổng lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh tại đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, trong đó 60% được tái sử dụng hoặc tái chế thành các sản phẩm, vật liệu tái chế bằng các công nghệ phù hợp.

c) Tầm nhìn dài hạn:

Đến năm 2065 tất cả các loại chất thải rắn phát sinh đều được thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý bằng công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường. Căn cứ tình hình thực tiễn phát sinh CTR để tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại xử lý chất thải trên địa bàn toàn thành phố, đảm bảo 100% CTR phát sinh được xử lý bằng công nghệ hiện đại, không còn xử lý bằng công nghệ chôn lấp.

8.10.4. Chỉ tiêu và dự báo nhu cầu:

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ vào các dự báo về định hướng phát triển đô thị, nông thôn, công nghiệp, y tế, nông nghiệp của Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ QCVN 07-9:2016/BXD Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;

Căn cứ thực trạng phát sinh chất thải rắn Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2015-2020.

Lựa chọn chỉ tiêu tính toán các loại hình chất thải trên địa bàn Thành phố giai đoạn đến năm 2030 như sau:

Bảng 8.36 - Lựa chọn chỉ tiêu tính toán các loại hình CTR trên địa bàn Thành phố

STT	Khu vực	Chỉ tiêu theo các giai đoạn	Ghi chú
1	Đô thị trung tâm	1-1,3 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
2	Đô thị mới, đô thị vệ tinh, đô thị huyện lỵ	0,9-1,2 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng

3	Nông thôn, làng nghề	0,7-0,9 kg/ng.ngđ	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng
4	Công nghiệp	0,3 tấn/ha	Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
5	Cộng cộng, du lịch và khách vãng lai	10%-20% chất thải rắn sinh hoạt	Kế thừa QH 609
6	Xây dựng	25% chất thải rắn sinh hoạt	Kế thừa QH 609
7	Bùn thải thoát nước	0,02 tấn/ng.ngđ	Kế thừa QH 609

Ghi chú: QCVN 01:2021 quy định chỉ số tối đa đối với CTR sinh hoạt đô thị là 0,8-1,3 kg. Thực tế phát sinh CTR trên phạm vi thành phố (tính trên lượng thu gom về khu xử lý CTR tập trung) khoảng 0,8 kg/người tính trên dân số thường trú và khoảng 0,75 kg/người nếu tính trên dân số quy đổi.

QCVN 01:2021/BXD quy định chỉ tiêu phát sinh CTR y tế, xây dựng và bùn thải được dự báo trên chuỗi số liệu hiện trạng phát thải hoặc các dự án, đô thị có điều kiện tương tự. Trong nghiên cứu này, chưa xây dựng được chuỗi số liệu hiện trạng phát thải tương ứng do vậy các chỉ tiêu áp dụng là chỉ số thường được áp dụng trong các nghiên cứu Quy hoạch chuyên ngành CTR trước đây trong đó có Quy hoạch xử lý CTR Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 đã được phê duyệt.

Bảng 8.37 - Dự báo lượng chất thải phát sinh trên địa bàn Thành phố

STT	Loại chất thải rắn (CTR)	Lượng thải (tấn/ngđ)		
		2025	2030	2045
1	CTR sinh hoạt	8.955	11.516	15.306
2	CTR xây dựng	2.064	2.776	3.749
4	CTR công nghiệp	1.072	1.763	1.763
4	CTR y tế	90	150	280
5	Phân bùn bể phốt	1.048	1.611	1.890
6	Bùn thải thoát nước	134	265	365

Ghi chú: Số liệu tính toán dựa trên dự báo sơ bộ về dân số và định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp, các ngành dịch vụ trên địa bàn thành phố và sẽ tiếp tục được hiệu chỉnh theo phương án cuối cùng.

Bảng 8.38 - Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn

STT	Hạng mục	Nhu cầu diện tích mới theo giai đoạn (ha)		
		2025	2030	2045
1	Khu xử lý tập trung	76,2	113,2	197,1
2	Bãi đổ chất thải xây dựng và bãi chôn lấp bùn thải thoát nước	10,6	24,6	81,3
Tổng cộng		86,8	137,8	278,4

8.10.5. Định hướng quy hoạch:

a) Phân vùng xử lý:

Cơ bản giữ theo phân vùng quản lý theo Quy hoạch 406 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Vì chính một số khu vực đảm bảo lấy trọn ranh giới hành chính.

+ Vùng I - Khu vực phía Bắc: Bao gồm khu vực nội đô lịch sử; các quận Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Long Biên, Hà Đông; các huyện Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn.

+ Vùng II - Khu vực phía Nam: Bao gồm các huyện Thanh Trì, Phú Xuyên, Thường Tín, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức.

+ Vùng III - Khu vực phía Tây: Bao gồm các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Ba Vì, Thạch Thất, Chương Mỹ; thị xã Sơn Tây.

b) Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn:

- CTR được phân loại cụ thể:

+ Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tối thiểu thành 3 loại chất thải có thể tái chế, tái sử dụng; chất thải thực phẩm và hữu cơ; chất thải khác. Bổ sung nghiên cứu phân loại thêm chất thải công kênh và chất thải nguy hại.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại thành các nhóm sau đây: (1) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất; (2) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật được sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng; (3) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý.

+ CTR công nghiệp nguy hại: được phân loại và vận chuyển riêng theo quy định.

+ Chất thải rắn y tế: Phân loại theo quy định của ngành y tế trong đó chất thải rắn y tế thông thường tiếp tục được phân loại như chất thải rắn sinh hoạt.

Thu gom, vận chuyển chất thải rắn: (i) Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn y tế thông thường được thu gom từ nơi phát sinh đến điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn hoặc trực tiếp chuyển về các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch của từng vùng. (ii) Chất thải rắn làng nghề được thu gom vận chuyển từ điểm tập kết của làng nghề về các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch. (iii) Chất thải rắn nông thôn được thu gom, vận chuyển hàng ngày hoặc cách ngày đến điểm tập kết chất thải rắn của thôn, xã và được vận chuyển đến các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch (các bãi chôn lấp chất thải rắn tự phát không hợp vệ sinh tại khu vực nông thôn sẽ đóng cửa theo lộ trình đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn của Thành phố). (iv) Chất thải rắn xây dựng: Chủ đầu tư công trình chịu trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chức năng thực hiện việc thu gom, vận chuyển đến các bãi đổ chất thải rắn xây dựng theo quy hoạch đảm bảo các yêu cầu an toàn và vệ sinh môi trường. (v) Đối với chất thải rắn y tế nguy hại và chất thải rắn công nghiệp nguy hại phải được phân loại, bảo quản, lưu giữ, thu gom, vận chuyển tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn vệ sinh môi trường và theo quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại.

Hiện đại hóa công tác thu gom bao gồm quy trình, phương tiện, công nghệ để tối ưu hóa công tác vận chuyển, giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường.

c) Quy hoạch các trạm Trung chuyển, tập kết chất thải rắn:

Các trạm trung chuyển được sử dụng để tối ưu hóa năng suất lao động của đội thu gom và đội xe vận chuyển, tạo ra sự phối hợp tốt giữa hệ thống thu gom và vận chuyển.

Nguyên tắc lựa chọn vị trí trạm trung chuyển được căn cứ theo Nghị định số 59/2007/NĐ-CP; QCVN 07:2016/BXD; định hướng phát triển không gian và điều kiện thực tế của Thành phố.

+ Yêu cầu mỗi huyện ngoại thành phải bố trí 1 khu xử lý CTR cấp huyện kết hợp trạm trung chuyển.

+ Khuyến khích các quận nội thành bố trí trạm trung chuyển để phân loại thứ cấp các loại hình chất thải trước khi chuyển đến khu xử lý CTR cấp thành phố, cuốn ép thu nhỏ thể tích các loại CTR, phá dỡ các loại CTR có kích thước lớn. Các trạm trung chuyển có thể bố trí ngầm tại các khu cây xanh, công viên, công trình công cộng... được bổ sung công nghệ hút mùi áp suất âm, công trình xử lý nước thải cục bộ ...không ảnh hưởng đến mỹ quan và môi trường. Vị trí, quy mô các trạm trung chuyển (nếu có) sẽ được xác định trong các đồ án quy hoạch phân khu đô thị.

d) Định hướng công nghệ xử lý Chất thải rắn:

Công nghệ xử lý CTR bao gồm 04 nhóm công nghệ: đốt thu hồi năng lượng, tái chế CTR; chế biến phân vi sinh; chôn lấp hợp vệ sinh. Ưu tiên sử dụng các công nghệ hiện đại, tiết kiệm diện tích, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường.

(1) CTR sinh hoạt:

Chất thải thực phẩm: ưu tiên công nghệ xử lý sinh học sau đó phối trộn phụ gia, đóng rắn tạo thành viên nhiên liệu đốt sản xuất điện, chế biến phân hữu cơ hoặc có thể xem xét đốt toàn bộ...Khu vực nông thôn có thể kết hợp một phần sử dụng cho chăn nuôi, phần không sử dụng được sẽ dùng bùn phủ kín để phân hủy yếm khí phục vụ nông nghiệp hoặc sử dụng bể biogas thu hồi khí ga phục vụ nhu cầu năng lượng tại chỗ hoặc xử lý cùng chất thải khu vực đô thị.

Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế ưu tiên các biện pháp tái sử dụng, tái chế tại chỗ để giảm nhu cầu vận chuyển, xử lý. Phần còn dư có thể chuyển đến các nhà máy tái chế chất thải rắn gần nhất hoặc kết hợp cùng các loại hình Chất thải rắn sinh hoạt khác để đốt tập trung.

(2) Chất thải rắn xây dựng:

Ưu tiên các giải pháp tái chế, tái sử dụng, kết hợp sử dụng trong các hoạt động san lấp mặt bằng, sản xuất vật liệu xây dựng... Phần CTR không sử dụng được sẽ chôn lấp tại các khu xử lý CTR xây dựng hoặc cùng các khu xử lý CTR cấp huyện (đối với khu vực ngoại thành), cấp thành phố (đối với khu vực nội đô)

(3) Chất thải rắn y tế:

CTR y tế nguy hại xử lý bằng công nghệ đốt tại các khu xử lý CTR cấp thành phố, lò đốt CTR y tế Cầu Diễn. CTR y tế thông thường xử lý như CTR sinh hoạt.

(4) Chất thải rắn công nghiệp:

CTR công nghiệp nguy hại được quản lý và kiểm soát chặt chẽ từ nguồn thải đến thu gom, vận chuyển và xử lý cuối cùng. Đa dạng hóa công nghệ xử lý chất thải rắn công nghiệp nguy hại bằng các công nghệ tiên tiến, hiện đại tại các cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép theo quy định.

CTR công nghiệp thông thường: Ưu tiên việc tái sử dụng, tái chế chất thải rắn công nghiệp (đối với nhóm 1), cũng như việc sử dụng cho công tác sản xuất vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng (đối với nhóm 2), phần còn lại của nhóm 1 và nhóm 2 sẽ cùng

với chất thải rắn công nghiệp nhóm 3 xử lý kết hợp với chất thải rắn sinh hoạt tại các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung.

(5) Phân bùn bể phốt: Ưu tiên xử lý bằng các biện pháp sinh học kết hợp các công nghệ xử lý khác.

(6): Bùn thải thoát nước: Ép khô, đóng bánh tại cơ sở phát sinh chất thải hoặc trạm trung chuyển trước khi chuyển đi chôn lấp hoặc đốt tại các cơ sở xử lý CTR tập trung cấp huyện, cấp thành phố.

đ) Bố trí các khu xử lý trên địa bàn Thành phố:

Các cơ sở xử lý chất thải rắn có quy mô lớn (cấp thành phố) phải sử dụng công nghệ hiện đại: ưu tiên các công nghệ tái chế chất thải rắn có thể tái chế, tái sử dụng và công nghệ đốt (có thể là đốt kết hợp phát điện)...

(1) Khu xử lý CTR cấp Quốc gia và cấp vùng:

Tuân thủ định hướng Quy hoạch bảo vệ Môi trường Quốc gia đang trình duyệt, Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đã phê duyệt, định hướng khu xử lý CTR Sóc Sơn là khu xử lý CTR cấp Quốc gia với chức năng xử lý dịch vụ CTR nguy hại cho các tỉnh có nhu cầu.

(2) Khu xử lý CTR cấp Thành phố:

Định hướng các khu xử lý liên hợp xử lý CTR tập trung được đầu tư công nghệ hiện đại trong đó ưu tiên công nghệ đốt phát điện, gắn với 3 phân vùng thu gom. Cụ thể như sau:

- Phân vùng 1: có 4 khu xử lý CTR gồm: Khu xử lý CTR Sóc Sơn; Khu xử lý CTR Phù Đổng; Khu xử lý CTR Việt Hùng; Khu xử lý CTR Cầu Diễn.

- Phân vùng 2: có 3 khu xử lý thải gồm: Khu xử lý CTR Châu Can; Khu xử lý CTR Cao Dương; Khu xử lý CTR Tả Thanh Oai.

- Phân vùng 3: có 3 khu xử lý CTR: Khu xử lý CTR Xuân Sơn; Khu xử lý CTR Núi Thoong; Khu xử lý chất thải Đông Ké.

(3) Khu xử lý CTR cấp huyện:

Yêu cầu mỗi huyện ngoại thành phải bố trí 1 khu xử lý CTR cấp huyện nhằm: (1) là trạm trung chuyển kết hợp phân loại thứ cấp các loại chất thải trước khi chuyển đến khu xử lý CTR cấp thành phố; (2) xử lý một số loại CTR đặc thù như phá dỡ các loại CTR có kích thước lớn; chôn lấp CTR xây dựng, bùn thải thoát nước, CTR tro không thể tái chế và xử lý bằng phương pháp đốt phát sinh trên địa bàn; làm nhà máy chế biến phân hữu cơ (nếu có nhu cầu). Vị trí, quy mô các khu xử lý CTR cấp huyện sẽ được xác định trong các đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện.

(4) Các khu xử lý khác theo Quyết định 609:

Đối với các khu xử lý đã xác định trong các quy hoạch trước đây, chuyển đổi thành các nhà máy xử lý CTR phục vụ địa phương, các trạm trung chuyển lớn, các nhà máy xử lý một số chất thải rắn đặc thù như CTR điện tử, CTR công nghiệp, CTR có kích thước lớn, xử lý chất thải rắn hữu cơ..., dự phòng cho nhu cầu xử lý của địa phương khi các khu xử lý CTR cấp thành phố xảy ra sự cố.

(5) Quy hoạch bãi đổ CTR xây dựng:

Quy hoạch khu xử lý chất thải rắn xây dựng: Mỗi đô thị cần có 1-2 khu xử lý chất thải rắn xây dựng, có thể bố trí liền kề với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt. Các quận quy hoạch khu xử lý chất thải rắn xây dựng có diện tích khoảng 1-2 ha/bãi. Các thị trấn quy hoạch bãi đổ chất thải rắn xây dựng có diện tích khoảng 0,1 ha. Các đô thị ở gần nhau sử dụng chung khu xử lý đổ chất thải rắn xây dựng nằm ở khoảng giữa 2 đô thị. Khu xử lý CTR xây dựng có thể bao gồm các chức năng bãi đổ, khu lưu trữ và trạm nghiền, tái chế CTR xây dựng...

Hướng chọn địa điểm các khu xử lý chất thải rắn xây dựng: Bố trí ở các khu vực ngoài đô thị hoặc dự kiến trong quy hoạch sẽ là vùng không gian xanh (các khu xử lý chất thải rắn xây dựng sau một thời gian sẽ trồng cây xanh, chuyển thành đất không gian xanh cho đô thị). Vị trí các khu xử lý CTR xây dựng xác định trong quy hoạch chuyên ngành và quy hoạch phân khu. Ưu tiên phương án sử dụng linh động các khu đất được quy hoạch là đất cây xanh trong các dự án để bố trí các khu/bãi xử lý CTR xây dựng; khi dự án triển khai sẽ chuyển thành đất cây xanh theo quy hoạch.

8.10.6. Nội dung điều chỉnh:

Rà soát bổ sung yêu cầu về phân loại, thu gom, vận chuyển đối với từng loại hình CTR.

Rà soát tính toán chỉ tiêu sử dụng đất các khu xử lý CTR tập trung.

Đề xuất các yêu cầu biện pháp quản lý môi trường, kiến trúc cảnh quan đối với các công trình đầu mối các yêu cầu.

Rà soát, cập nhật, điều chỉnh bổ sung các vị trí, quy mô các công trình đầu mối xử lý, mạng lưới thu gom chất thải rắn chính từng giai đoạn; vị trí, quy mô tính chất của các khu xử lý CTR. Phân loại các khu xử lý CTR cấp thành phố từ 17 khu thành 10 khu, các khu còn lại giao lại cho UBND các huyện rà soát khả năng triển khai hoặc bố trí vị trí khác chuyển đổi thành các trạm trung chuyển, khu xử lý CTR cấp huyện. Cụ thể các nội dung điều chỉnh như sau:

Bảng 8.39 - Rà soát các vị trí, quy mô các công trình đầu mối xử lý, thu gom CTR

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
I. Khu xử lý CTR cấp Quốc gia						
1	KXL CTR Sóc Sơn	H. Sóc Sơn	157,23 ha – Xử lý CTR CNNH (154 tấn/ngđ), Chôn lấp HVS (1.500 tấn/ngđ), đốt CTR phát điện (4.000 tấn/ngđ)	280 ha – 7000 tấn/ngđ. Xử lý các loại CTR trừ CTR xây dựng và CTR bùn thải thoát nước. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; Công nghệ sinh học xử lý chất thải hữu cơ thành phân vi sinh.; Công nghệ đốt kết hợp thu hồi	280 ha – Xử lý tổng hợp tất cả các loại hình CTR. Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, đốt thu hồi năng lượng, chôn lấp HVS	Bổ sung chức năng xử lý CTR xây dựng và bùn thải thoát nước cho phân vùng phía Bắc. Bổ sung chức năng làm dịch vụ xử lý CTR công nghiệp nguy hại cho các

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
				năng lượng; Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Khu vực nội đô, các quận (Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, các huyện (Sóc Sơn, Đông Anh, Mê Linh, Thanh Trì). Riêng chất thải rắn công nghiệp phục vụ xử lý liên tỉnh (Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và Hưng Yên).	có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Theo QĐ 609. Bổ sung nội dung: Hỗ trợ dịch vụ xử lý CTR công nghiệp nguy hại cho các tỉnh có nhu cầu.	tỉnh có nhu cầu. Kiến nghị xem xét lại nội dung khu xử lý CTR cấp Quốc gia tại vị trí này do nằm trong ranh giới Thủ đô. Quỹ đất cơ bản chỉ đáp ứng đủ cho nhu cầu dự báo của Hà Nội.
II. Các khu xử lý CTR cấp thành phố theo phân vùng						
Phân vùng 1 (Đô thị trung tâm + phía Bắc): Bao gồm khu vực nội đô lịch sử, các quận (Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Long Biên, Hà Đông), các huyện (Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn)						
1.1	KXL CTR Phù Đổng	H. Gia Lâm	-	20 ha – 1200 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt kết hợp thu hồi năng lượng; Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Quận Long Biên, huyện Gia Lâm. Trường hợp cần thiết có thể được hỗ trợ một phần cho các khu xử lý	20 ha – Xử lý CTR sinh hoạt, phân bùn bể phốt, bùn thải thoát nước, CTR xây dựng, CTR công nghiệp, y tế không nguy hại. Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp HVS có thu hồi năng lượng, đốt thu hồi năng lượng (dài hạn).	Bổ sung chức năng và phạm vi phục vụ.

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
				chất thải rắn Sóc Sơn - Việt Hùng.	Phạm vi phục vụ: Xử lý CTR huyện Gia Lâm. Hỗ trợ KXL CTR Sóc Sơn xử lý các loại hình CTR trong phạm vi phục vụ.	
1.2	KXL CTR Việt Hùng	H. Đông Anh	8,75	8,75 ha – 600 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt kết hợp thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Đông Anh và hỗ trợ một phần xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường cho Khu xử lý Sóc Sơn.	8,75 ha – Xử lý CTR sinh hoạt, phân bùn bể phốt, bùn thải thoát nước, CTR xây dựng, CTR công nghiệp, y tế không nguy hại. Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp HVS có thu hồi năng lượng, đốt thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Khu vực huyện Đông Anh. Hỗ trợ KXL CTR Sóc Sơn xử lý các loại hình CTR trong phạm vi phục vụ.	Bổ sung chức năng và phạm vi phục vụ.
1.3	KXL CTR Cầu Diễn	Nam Từ Liêm	3,9 ha – Chế biến phân vi sinh (200	3,9 ha – 300 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn	3,9 ha. Giữ lại chức năng xử lý CTR y tế nguy hại, CTR	Đề xuất bỏ chức năng xử lý CTR sinh

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
			tấn/ngđ). Đốt CTR y tế nguy hại (15 tấn/ngđ)	bể phốt, chất thải rắn y tế nguy hại. Công nghệ: ủ chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt chất thải y tế nguy hại. Phạm vi phục vụ: Khu vực nội đô.	phân bùn bể phốt. Phạm vi phục vụ: Khu vực nội đô.	hoạt bằng ủ phân hữu cơ
II. Phân vùng 2 (phía Nam): huyện Thanh Trì, Phú Xuyên, Thường Tín, Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức						
2.1	KXL CTR Châu Can	Huyện Phú Xuyên		20 ha – 1.000 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt, chất thải rắn y tế thông thường. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt kết hợp thu hồi năng lượng; Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Các huyện (Thường Tín, Phú Xuyên), một phần huyện Thanh Trì.	20 ha – Xử lý tổng hợp tất cả các loại hình CTR. Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, đốt thu hồi năng lượng, chôn lấp HVS có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Phân vùng 2.	Bổ sung chức năng và phạm vi phục vụ.
2.2	KXL CTR Cao Dương	Huyện Thanh Oai		15 ha – 750 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt kết hợp	20 ha – Xử lý CTR sinh hoạt, phân bùn bể phốt, bùn thải thoát nước, CTR xây dựng, CTR công nghiệp, y tế không nguy hại.	Bổ sung chức năng và phạm vi phục vụ.

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
				<p>thu hồi năng lượng; Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.</p> <p>Phạm vi phục vụ: Các huyện Thanh Oai, Ứng Hòa, một phần huyện Thanh Trì và một phần huyện Thường Tín.</p>	<p>Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp HVS có thu hồi năng lượng, đốt thu hồi năng lượng (dài hạn).</p> <p>Phạm vi phục vụ: Xử lý CTR huyện Thanh Oai. Hỗ trợ khu xử lý CTR Châu Can xử lý các loại hình CTR trong phạm vi phục vụ.</p>	
2.3	KXL CTR Tả Thanh Oai	Huyện Thanh Trì			<p>13 ha - Xử lý CTR sinh hoạt, phân bùn bể phốt, bùn thải thoát nước, CTR xây dựng, CTR công nghiệp, y tế không nguy hại.</p> <p>Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp HVS có thu hồi năng lượng (dài hạn).</p> <p>Phạm vi phục vụ: Xử lý</p>	Khu xử lý CTR đề xuất mới.

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
					CTR huyện Thanh Trì. Hỗ trợ khu xử lý CTR Châu Can xử lý các loại hình CTR trong phạm vi phục vụ.	
III. Phân vùng 3 (phía Tây): Bao gồm các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Ba Vì, Thạch Thất, Chương Mỹ, nội và ngoại thị xã Sơn Tây						
3.1	KXL CTR Xuân Sơn	Thị xã Sơn Tây và Ba Vì	20 ha – Chôn lấp HVS 1.500 tấn/ngđ	73,5 ha – 2.500 tấn/ngđ. Xử lý tổng hợp các loại hình CTR. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt kết hợp thu hồi năng lượng; Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Thị xã Sơn Tây, các huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Quốc Oai, Ba Vì, Thạch Thất, Chương Mỹ và một phần quận Hà Đông.	73,5 ha – Xử lý tổng hợp tất cả các loại hình CTR. Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Đốt thu hồi năng lượng, tái chế, chôn lấp hợp vệ sinh chất tro. Phạm vi phục vụ: Phân vùng 3.	Bổ sung chức năng xử lý. Khu xử lý có vị trí nhạy cảm, gần các vực nước lớn. Đề nghị: (1) chỉ áp dụng các công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường; tuyệt đối không chôn lấp chất hữu cơ, chế biến phân hữu cơ; (2) lưu ý về kiến trúc công trình phù hợp với cảnh quan chung.
3.2	KXL CTR Núi Thoang	H. Chương Mỹ	2 ha – Khu chôn lấp đang đóng cửa	10 ha - 450 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, phân bùn bể phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt kết hợp thu hồi năng lượng; Chôn lấp	10 ha. Xử lý CTR sinh hoạt, phân bùn bể phốt, bùn thải thoát nước, CTR xây dựng, CTR công nghiệp, y tế không nguy hại. Công nghệ tiên tiến hiện	Hiện đã có nhà đầu tư đề xuất

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
				<p>hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.</p> <p>Phạm vi phục vụ: Một phần quận Hà Đông, các huyện Chương Mỹ, Quốc Oai, hỗ trợ xử lý chất thải rắn cho Khu xử lý Xuân Sơn.</p>	<p>đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, đốt thu hồi năng lượng, chôn lấp HVS có thu hồi năng lượng.</p> <p>Phạm vi phục vụ: Xử lý CTR huyện Chương Mỹ. Hỗ trợ khu xử lý CTR Xuân Sơn xử lý các loại hình trong phạm vi phục vụ.</p>	
3.3	KXL CTR Đồng Ké	H. Chương Mỹ		<p>21 ha – 1.200 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt, xử lý CTR CN, y tế.</p> <p>Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; đốt kết hợp thu hồi năng lượng; Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng.</p>	<p>21 ha. Xử lý CTR sinh hoạt, phân bùn bể phốt, bùn thải thoát nước, CTR xây dựng, CTR công nghiệp, y tế không nguy hại.</p> <p>Công nghệ tiên tiến hiện đại bao gồm các nhóm công nghệ: Tái chế, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp HVS, đốt thu hồi năng lượng (dài hạn).</p> <p>Phạm vi phục vụ: Xử lý CTR huyện Chương Mỹ (nhu cầu đốt chuyên KXL</p>	

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
					Xuân Sơn). Hỗ trợ khu xử lý CTR Xuân Sơn xử lý các loại hình CTR trong phạm vi phục vụ.	
IV. Các khu xử lý khác theo Quyết định 609						
4.1	KXL CTR Kiều Ky	Gia Lâm	14 ha	14 ha – 1.000 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Quận Long Biên và huyện Gia Lâm.	Đóng cửa, hoàn nguyên. Đưa ra khỏi quy hoạch.	
4.2	KXL CTR Hợp Thanh	Mỹ Đức		13 ha – 850 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt thép; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; Đốt thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Huyện Mỹ Đức và khu vực lân cận.	Đưa ra ngoài quy hoạch. Đề xuất chuyển thành trạm trung chuyển và khu xử lý CTR cấp huyện. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.	Người dân không đồng thuận.
4.3	KXL CTR Mỹ Thành	Mỹ Đức		5 ha – 100 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt.	Đưa ra ngoài quy hoạch. Đề xuất chuyển thành trạm trung chuyển cấp huyện	Người dân không đồng thuận.

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
				Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Huyện Mỹ Đức và khu vực lân cận.	hoặc bãi đổ CTR xây dựng cấp huyện. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.	
4.4	KXL CTR Vân Đình	H. Ứng Hòa	3 ha	7 ha – 150-200 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt, thép...;Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng; Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Huyện Ứng Hòa.	Đưa ra ngoài quy hoạch. Đề xuất chuyển thành trạm trung chuyển cấp huyện và khu xử lý CTR cấp huyện. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.	Đã đóng bãi. Người dân không đồng thuận. Đề nghị UBND huyện bố trí khu đất khác xây dựng khu xử lý CTR cấp huyện. Vị trí, quy mô cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện
4.5	KXL CTR Đông Lỗ	H. Ứng Hòa	2 ha	5 ha – 150-200 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt, xử lý phân bùn bể phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt, thép...;Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Huyện Ứng Hòa.	Đưa ra ngoài quy hoạch. Đề xuất chuyển thành trạm trung chuyển cấp huyện hoặc bãi đổ CTR xây dựng cấp huyện. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.	Đã đóng bãi. Người dân không đồng thuận. Đề nghị UBND huyện bố trí khu đất khác xây dựng khu xử lý CTR cấp huyện. Vị trí, quy mô cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện
4.6	KXL CTR Lại Thượng	H. Thạch Thất		11,8 ha – 700 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh	Đưa ra ngoài quy hoạch. Đề xuất chuyển	Đã được UBND TP phê duyệt

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
				hoạt, xử lý phân bùn bề phốt. Công nghệ: Tái chế nhựa, giấy, sắt, thép...;Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng; xử lý chất thải rắn hữu cơ thành phân vi sinh; Công nghệ đốt kết hợp thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: Huyện Thạch Thất, hỗ trợ khu xử lý CTR Xuân Sơn.	thành khu xử lý CTR cấp huyện. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.	chủ trương đầu tư từ năm 2011. Người dân không đồng thuận. Đề nghị tiếp tục triển khai hoặc huyện bố trí quỹ đất khác làm khu xử lý CTR cấp huyện. Vị trí, quy mô cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.
4.7	KXL CTR Tây Đằng	H. Ba Vì		3 ha – 100 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh có thu hồi năng lượng. Phạm vi phục vụ: thị trấn Tây Đằng.	Đưa ra ngoài quy hoạch. Đề xuất chuyển thành khu xử lý CTR cấp huyện. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.	Quy mô nhỏ, không thu hút được nhà đầu tư bằng công nghệ tiên tiến. Đề nghị tiếp tục triển khai. Mở rộng phạm vi phục vụ ra toàn huyện để đảm bảo công suất. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai đoạn lập QH vùng huyện.
4.8	KXL CTR Đan Phượng	H. Đan Phượng		5 ha – 150-300 tấn/ngđ. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Công nghệ: Tái chế nhựa, sắt thép; đốt thu hồi năng lượng và	Đưa ra ngoài quy hoạch. Đề xuất chuyển thành khu xử lý CTR cấp huyện. Tính chất chức năng cụ thể hóa trong giai	Quy mô nhỏ, không thu hút được nhà đầu tư bằng công nghệ tiên tiến.

STT	Tên khu xử lý CTR	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 609	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
				chôn lấp tro sau đốt. Phạm vi phục vụ: huyện Đan Phượng và Phúc Thọ.	đoạn lập QH vùng huyện.	

8.11. Quy hoạch quản lý nghĩa trang:

8.11.1. Đánh giá hiện trạng:

a) Nghĩa trang nhân dân:

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đến hết năm 2022 khoảng 3.368 ha chiếm khoảng 1% diện tích đất tự nhiên toàn Thành phố (Niên giám Thống kê 2022).

Đối với nghĩa trang nhân dân Thành phố: do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đang quản lý: có 04 nghĩa trang là: (1) Nghĩa trang Văn Điển, (2) Nghĩa trang Yên Kỳ, (3) Nghĩa trang Thanh Tước, (4) 5ha/36,9ha nằm trong Nghĩa trang Vĩnh Hằng (Công ty Cổ phần Ao Vua làm chủ đầu tư thực hiện bằng nguồn vốn ngoài ngân sách bàn giao lại cho Thành phố).

Đối với nghĩa trang nhân dân cấp huyện quản lý, phục vụ an táng trên địa bàn huyện: có 3 nghĩa trang là: Nghĩa trang Hà Đông (Hà Đông), Xuân Đình (Bắc Từ Liêm), nghĩa trang nhân dân Thị xã Sơn Tây. Trong đó, 2 nghĩa trang Hà Đông và Xuân Đình đều nằm trong khu vực phát triển đô thị, không đảm bảo khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường. Duy nhất có nghĩa trang Sơn Tây nằm ngoài khu vực phát triển đô thị, vẫn còn khả năng mở rộng để đáp ứng nhu cầu táng cho Thị xã Sơn Tây.

Đối với nghĩa trang nhân dân cấp xã: có khoảng 2.755 nghĩa trang cấp xã quản lý.

Ngoài ra trên địa bàn Thành phố còn có Nghĩa trang Quốc gia Mai Dịch dành cho cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước do Cục Quản trị A (Văn phòng Trung ương Đảng) quản lý.

Bảng 8.40 - Thống kê một số nghĩa trang chính trên địa bàn Thành phố Hà Nội

STT	Tên nghĩa trang	Hình thức mai táng	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Ghi chú
I	Nghĩa trang Quốc gia				103,76	
1	Mai Dịch	Táng một lần	Q.Cầu Giấy	Cục quản trị A – VP TƯ	5,5	Đã đầy
I	Nghĩa trang Thành phố					

STT	Tên nghĩa trang	Hình thức mai táng	Địa điểm	Đơn vị quản lý	Quy mô (ha)	Ghi chú
1	Văn Điền	Hung táng, điện táng	H. Thanh Trì	BLT - TP	18,3	Chỉ còn hỏa táng
2	Thanh Tước	Táng một lần, cát táng	H.Mê Linh	BLT - TP	7,0	Gần đầy
3	Yên Kỳ	Cát táng	H. Ba Vì	BLT - TP	38,4	Gần đầy
4	Vĩnh Hằng	Hung táng, cát táng, Hỏa táng	H. Ba Vì	Tư nhân	36,9	Thành phố quản lý 5 ha
II	Nghĩa trang huyện					
1	Hà Đông	Hung táng, cát táng	Q.Hà Đông	Quận	3,65	Gần đầy
2	TX Sơn Tây	Hung táng, cát táng	Tx.Sơn Tây	Thị xã	4,3	
3	Xuân Đình	Hung táng, cát táng	H.Từ Liêm	Huyện	5,0	Đã đầy
	Tổng cộng				119,05	

b) Nhà tang lễ:

Mật độ nhà tang lễ phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các quận trung tâm Hà Nội cũ, khi đưa tang phải đi qua trung tâm thành phố gây ảnh hưởng đến giao thông đô thị. Các huyện còn thiếu Nhà tang lễ. Một số Nhà tang lễ chính trên địa bàn Thành phố như sau:

Bảng 8.41 - Danh sách các nhà tang lễ chính trên địa bàn Thành phố Hà Nội

STT	Nhà tang lễ	Diện tích (m ²)	Vị trí	Đối tượng phục vụ
1	Nhà tang lễ số 5 Trần Thánh Tông		5 Trần Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm	Thực hiện các tang lễ cấp Quốc gia, tang lễ cho các đồng chí phục vụ trong quân đội còn thực hiện dịch vụ tang lễ cho người dân.
2	Nhà tang lễ 125 Phùng Hưng	6.000	125 Phùng Hưng, quận Hoàn Kiếm	Phục vụ cho khu vực trung tâm Thành phố.
3	Nhà tang lễ Thanh Trì			Nhu cầu tổ chức tang lễ của nhân dân khu vực huyện Thanh Trì và các quận huyện phía Nam thành phố

STT	Nhà tang lễ	Diện tích (m ²)	Vị trí	Đối tượng phục vụ
4	Nhà tang lễ Đông Anh		xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh	Phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ của nhân dân khu vực huyện Đông Anh và các quận huyện phía Bắc sông Hồng
5	Nhà tang lễ Cầu Giấy		phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy	Phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ của nhân dân khu vực Cầu Giấy và các quận huyện lân cận

Ngoài ra còn một số Nhà tang lễ kết hợp với nhà đại thể các bệnh viện như Nhà tang lễ BV Thanh Nhàn (phường Quỳnh Mai, quận Hai Bà Trưng); Nhà tang lễ BV 198 Bộ Công an (phường Mai Dịch, Cầu Giấy); Nhà tang lễ Bệnh viện E (phường Nghĩa Tân, Cầu Giấy). Hiện nay xu hướng một số bệnh viện chấm dứt việc sử dụng Nhà tang lễ trong khuôn viên bệnh viện (Việt Đức, Bạch Mai, Xanhpôn...).

c) Hỏa táng:

Hiện nay, theo thông tin của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố Hà Nội năm 2022 đã đạt trên 70% và 6 tháng đầu năm 2023 đạt khoảng 73%, vượt chỉ tiêu QHC2011 (40%) và Nghị quyết 1210 (>25%) đưa ra. Trong đó tỷ lệ trung bình cho khu vực đô thị khoảng trên 90%, khu vực nông thôn đạt trên 50%.

Trong tổng số 9 cơ sở hỏa táng đã xác định trong quy hoạch nghĩa trang Thủ đô Hà Nội (Minh Phú, Bắc Sơn (huyện Sóc Sơn); Xuân Nộn (huyện Đông Anh); Chuyên Mỹ (huyện Phú Xuyên); Trung Màu (huyện Gia Lâm); Vĩnh Hằng, Yên Kỳ (huyện Ba Vì); Trần Phú (huyện Chương Mỹ)), tới nay mới có 2 cơ sở hỏa táng phục vụ nhu cầu hỏa táng của nhân dân Thủ đô là: cơ sở hỏa táng Văn Điển và cơ sở hỏa táng Vĩnh Hằng. Với tổng công suất khoảng 150 ca/ngày, tương ứng 54.000 ca/năm.

Theo Niên giám thống kê, dân số toàn Thành phố Hà Nội năm 2022 có khoảng: 8.435.600 người, tỷ lệ tử vong đến năm 2022 khoảng: 5,0 ‰ (cứ 1000 dân thì có 5,0 ca tử vong). Trung bình 1 năm số người chết khoảng: 43.000 người < 54.000 ca/năm. Như vậy, 2 cơ sở hỏa táng trên có thể đáp ứng được trên 100% nhu cầu táng hiện nay của nhân dân trên toàn Thành phố.

d) Xu hướng mới trong an táng trên địa bàn Thủ đô:

- Tỷ lệ người dân hiểu và đồng thuận với hỏa táng ngày càng cao. Vượt quá tỷ lệ dự báo trong các kỳ quy hoạch.

- Do địa táng trong phạm vi Thành phố bị hạn chế, người dân có điều kiện đã sử dụng các nghĩa trang công viên địa táng bên ngoài phạm vi Hà Nội (Lạc Hồng Viên – Hòa Bình; Thiên Đức Vĩnh Hằng – Phú Thọ). Dự báo tỷ lệ này trong tương lai còn tăng cao khi các nghĩa trang công viên có dịch vụ này tiếp tục được xây dựng tại Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Hải Dương theo định hướng quy hoạch Vùng Thủ đô đã được phê duyệt.

Những điểm này được coi là thuận lợi để Thành phố tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao tỷ lệ hỏa táng đặc biệt tại khu vực nông thôn đồng thời tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ cương về quản lý nghĩa trang, tiếp tục định hướng không khuyến khích các hình thức địa táng trên địa bàn Thủ đô.

8.11.2. Đánh giá thực hiện quy hoạch:

Công tác quy hoạch các dự án nghĩa trang theo Quy hoạch nghĩa trang Thủ đô Hà Nội (bao gồm 20 nghĩa trang nâng cấp, cải tạo mở rộng, xây mới: cấp quốc gia, liên tỉnh, Thành phố và cấp huyện) và Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố từ năm 2014 đến nay, đã tiến hành lập quy hoạch và phê duyệt được 1 nghĩa trang Quốc gia, 1 nghĩa trang liên tỉnh, 2 nghĩa trang cấp thành phố và 3 nghĩa trang cấp huyện. Các nghĩa trang còn lại vẫn đang trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch. Cụ thể như sau:

Bảng 8.42 - Tổng hợp Quá trình triển khai quy hoạch các nghĩa trang trên địa bàn Thành phố sau khi Quy hoạch nghĩa trang Thủ đô được phê duyệt

TT	Nghĩa trang	Địa điểm	Tình hình triển khai quy hoạch
I	<i>Nghĩa trang tập trung cấp quốc gia</i>		
	Yên Trung	Thạch Thất	QHCT tỷ lệ 1/500 nghĩa trang Yên Trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 03/5/2017.
II	<i>Nghĩa trang tập trung liên tỉnh</i>		
	Yên Kỳ 2	Ba Vì	- QHCT tỷ lệ 1/2000 Công viên nghĩa trang Yên Kỳ mở rộng (khoảng 583 ha) được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 4379/QĐ-UBND ngày 07/9/2010; - QHCT và điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 Công viên nghĩa trang Yên Kỳ mở rộng giai đoạn 1 (khoảng 204 ha) được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 16/6/2011 và 2335/QĐ-UBND ngày 08/6/2020
III	<i>Nghĩa trang tập trung cấp thành phố</i>		
1	Vĩnh Hằng	Ba Vì	- QHCT và Điều chỉnh QHCT mở rộng công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng, tỷ lệ 1/500 đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 5850/QĐ-UBND ngày 25/11/2010 và số 5611/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; - QHCT tỷ lệ 1/500 công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng mở rộng (giai đoạn 2) đã được UBND huyện Ba Vì phê duyệt tại Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 10/5/2016
2	Văn Điển	Thanh Trì	QHCT tỷ lệ 1/500 cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6487/QĐ-UBND ngày 29/11/2018
3	Thanh Tước	Mê Linh	- QHCT và Điều chỉnh tổng thể QHCT tỷ lệ 1/500 Công viên tưởng niệm Thiên đường Thanh Tước được Sở Quy hoạch - Kiến trúc phê duyệt tại các Quyết định số 3101/QĐ-QHKT ngày 15/10/2012 và số 3717/QĐ-QHKT ngày 15/9/2014 theo ủy quyền của UBND Thành phố. - Về QHCT tỷ lệ 1/500 cải tạo và mở rộng nghĩa trang Thanh Tước: Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020.
4	Minh Phú	Sóc Sơn	Ngày 31/5/2021, Bộ Xây dựng có công văn số 1978/BXD-QHKT về việc điều chỉnh cục bộ QH chung xây dựng Thủ đô Hà Nội tại ô đất quy hoạch nghĩa trang Minh Phú, huyện Sóc Sơn. Trong đó có nêu: “Việc điều chỉnh ô đất quy hoạch nghĩa trang Minh Phú, huyện Sóc Sơn sang đất quốc phòng chưa có trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020; đồng thời việc điều chỉnh nêu trên sẽ làm thay đổi định hướng quy hoạch chung về phát triển hạ tầng kỹ thuật đối

TT	Nghĩa trang	Địa điểm	Tình hình triển khai quy hoạch
			<i>với nghĩa trang tập trung. Việc điều chỉnh quy hoạch đối với nghĩa trang Minh Phú cần được nghiên cứu, rà soát trong quá trình lập điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội theo quy định của Pháp luật, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang tập trung, quốc phòng - an ninh... ”.</i>
5	Xuân Nộn	Đông Anh	UBND Thành phố đã có thông báo số 3502/VP-ĐT ngày 23/4/2019 chỉ đạo tạm dừng nghiên cứu QHCT tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang Xuân Nộn
6	Trung Màu	Gia Lâm	Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020
7	Bắc Sơn	Sóc Sơn	Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020
8	Trần Phú	Chương Mỹ	QHCT tỷ lệ 1/500 nghĩa trang Trần Phú đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 4976/QĐ-UBND ngày 27/7/2017
9	Chuyên Mỹ	Phú Xuyên	Hiện Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội đang triển khai nghiên cứu lập quy hoạch theo Kế hoạch 146/KH-UBND ngày 13/8/2014 của UBND Thành phố về Đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020
IV	<i>Nghĩa trang tập trung cấp huyện</i>		
1	Hà Đông	Hà Đông	QHCT tỷ lệ 1/500 khu công viên Nghĩa trang S4 4-2 (nghĩa trang Hà Đông) được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 14/02/2017
2	Mỹ Đức	Mỹ Đức	QHCT tỷ lệ 1/500 công viên nghĩa trang huyện Mỹ Đức được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 7090/QĐ-UBND ngày 23/12/2015
3	Thạch Thất	Thạch Thất	QHCT tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang huyện Thạch Thất được UBND huyện Thạch Thất phê duyệt tại Quyết định số 4561/QĐ-UBND ngày 13/12/2018
4	Quốc Oai	Quốc Oai	Sở Quy hoạch - Kiến trúc đã có công văn số 5274/QHKT-HTKT ngày 29/10/2020 góp ý địa điểm thực hiện dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Quốc Oai

Nhận xét chung: Như vậy sau 10 năm thực hiện Quy hoạch nghĩa trang Thành phố, kết quả thực hiện như sau:

+ Trong 8 nghĩa trang cấp thành phố, chưa có nghĩa trang nào được xây mới, chỉ có 1 nghĩa trang được mở rộng (Vĩnh Hằng) đi vào hoạt động; 02 nghĩa trang được phê duyệt quy hoạch (Trần Phú, Thanh Tước); 01 NT tạm dừng lập QH (Minh Phú, BQP xin làm đất quân sự); NT Xuân Nộn vướng hành lang thoát lũ; NT Bắc Sơn (đài hỏa táng Bắc Sơn), Thanh Tước (Mê Linh), Trung Màu (Gia Lâm), Chuyên Mỹ (Phú Xuyên)... người dân không đồng thuận.

+ Trong 12 nghĩa trang cấp huyện mới có 2 NT huyện Thạch Thất, Mỹ Đức (2/12) đã được phê duyệt QHCT, chưa triển khai xây dựng. Nhiều khu vực nghĩa trang vướng mắc do người dân không đồng thuận (Đan Phượng, Hoài Đức). 5 nghĩa trang hiện có

dùng địa táng theo QH496:Văn Điền, tiếp tục hỏa táng; Đóng cửa các nghĩa trang Sài Đồng, Xuân Đình, Hà Đông (QH cải tạo thành CVNT có bố trí NTL).

+ Các nghĩa trang Thành phố chưa được xây dựng nên không có quỹ đất quy tập mộ từ các dự án. Việc quy tập mộ một số dự án đang được quy tập tại chỗ (Vành đai 4). Tuy nhiên việc này lại cơ bản nhận được sự đồng thuận của người dân.

8.11.3. Quan điểm, mục tiêu điều chỉnh:

a) Quan điểm:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Quy hoạch sử dụng đất; Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065; Quy hoạch bảo vệ Môi trường Quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quy hoạch nghĩa trang Thủ đô Hà Nội phải đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài của nhân dân thành phố, đồng thời phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán tốt, truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại.

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn; khai thác quỹ đất theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả về đất đai.

- Không bố trí nghĩa trang mới trong phạm vi đô thị và phạm vi dự kiến phát triển đô thị. Quy tập, di dời các khu nghĩa địa nhỏ lẻ nằm lẫn trong các khu đất canh tác, khu dân cư, trong phạm vi các đô thị về các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch.

- Khống chế chỉ tiêu đất nghĩa trang, định mức mai táng một cách thích hợp với các vùng đô thị, nông thôn. Tiến tới giảm dần nhu cầu đất nghĩa trang trên địa bàn toàn Thành phố theo lộ trình quy hoạch.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và quản lý nghĩa trang.

b) Mục tiêu:

*** Mục tiêu chung:**

- Rà soát Quy hoạch nghĩa trang Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở đó đề xuất các nội dung điều chỉnh với tình hình và giai đoạn quy hoạch mới.

- Dự báo nhu cầu táng, tỷ lệ các hình thức táng, xác định vị trí, quy mô, phạm vi phục vụ của nghĩa trang và nhà tang lễ (quốc gia, vùng liên tỉnh, thành phố) cho khu vực đô thị và định hướng cho khu vực nông thôn.

- Xác định nhu cầu đầu tư xây dựng nghĩa trang, nhà tang lễ theo từng giai đoạn làm cơ sở cho việc lập và triển khai đầu tư xây dựng; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về xây dựng và quản lý sử dụng nghĩa trang trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

*** Mục tiêu cụ thể:**

Căn cứ trên số liệu hiện trạng trong đó tỷ lệ hỏa táng khu vực thành phố Hà Nội đã đạt trên 70% (6 tháng đầu năm 2023 đạt 73%) trong đó khu vực đô thị đạt trung bình trên 90% (một số địa phương duy trì tỷ lệ 100% nhiều năm như Thanh Xuân, Hoàn Kiếm...); khu vực nông thôn trung bình trên 50% (một số huyện vượt xa tỷ lệ 50% như Đông Anh đã đạt trên 80%), đề xuất các mục tiêu phấn đấu cho Hà Nội trong thời kỳ quy hoạch như sau:

Đến năm 2025: Phân đầu tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố khoảng 75% (Khu vực đô thị khoảng 95%; khu vực nông thôn khoảng 55%).

Đến năm 2030: Phân đầu tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố khoảng 80% (Khu vực đô thị khoảng trên 90%; khu vực nông thôn khoảng trên 60%).

Tầm nhìn đến năm 2050: Phân đầu tỷ lệ hỏa táng toàn Thành phố khoảng 90% (Khu vực đô thị khoảng trên 95%, khu vực nông thôn khoảng trên 80%).

8.11.4. Dự báo nhu cầu:

a) Căn cứ và lựa chọn chỉ tiêu:

Căn cứ vào các dự báo về định hướng phát triển đô thị, nông thôn, công nghiệp, y tế, nông nghiệp của Thủ đô Hà Nội.

Căn cứ QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Căn cứ QCVN 07-10:2016/BXD Công trình nghĩa trang.

Căn cứ thực trạng về tỷ suất tử phát sinh trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2015-2022, các dự báo về dân số và xu hướng tháp tuổi trong tương lai.

Kế thừa các nghiên cứu trong Quy hoạch Nghĩa trang Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2014.

Lựa chọn chỉ tiêu tính toán cho công tác quy hoạch Nghĩa trang theo các giai đoạn như sau:

Tỷ lệ lệ tử vong: 0,5% (cao hơn trung bình toàn giai đoạn 2015-2022 và bằng tỷ lệ tử vong năm 2021-2022, phù hợp với xu hướng già hóa dân số được dự báo).

Bảng 8.43 - Chỉ tiêu các loại hình táng trên địa bàn Hà Nội

STT	Khu vực	Chỉ tiêu theo các giai đoạn		Ghi chú
		Hung táng	Hỏa táng	
1	Đô thị trung tâm	5%-0%	95-100%	Căn cứ trên số liệu hiện trạng trong đó tỷ lệ hỏa táng khu vực thành phố Hà Nội đã đạt trên 70% (6 tháng đầu năm 2023 đạt 73%) trong đó khu vực đô thị đạt trung bình trên 90% (một số địa phương duy trì tỷ lệ 100% nhiều năm như Thanh Xuân, Hoàn Kiếm...); khu vực nông thôn trung bình trên 50% (một số huyện vượt xa tỷ lệ 50% như Đông Anh đã đạt trên 80%).
2	Đô thị trung tâm mở rộng	15%-5%	85%-95%	
3	Đô thị còn lại	20%-10%	80%-90%	
4	Nông thôn	50%-20%	50%-80%	

b) Dự báo nhu cầu đất đai phục vụ an táng theo các giai đoạn:

Bảng 8.44 - Dự báo nhu cầu đất đai mới phục vụ an táng theo các giai đoạn

TT	Danh mục	Nhu cầu đất an táng mới theo các giai đoạn (ha)		
		2025	2030	2045
	Tổng cộng	24,09	71,84	227,29
	Khu vực đô thị	11,67	37,59	139,93
	Khu vực nông thôn	12,43	34,25	87,36
I	Khu vực nội đô lịch sử	2,69	7,70	21,32
II	Khu vực nội đô mở rộng	3,83	12,93	43,59
III	Khu vực dự kiến đô thị hoá	17,58	51,22	162,39
III.1	Khu vực mở rộng	3,50	10,26	32,24
III.2	Khu vực phía Đông	1,76	5,66	19,02
III.3	Khu vực thành phố phía Bắc	3,26	10,20	33,87
III.4	Khu vực phía Tây	2,76	7,98	26,88
III.5	Khu vực Tây Bắc	2,13	6,03	18,30
III.5	Khu vực phía Nam	1,77	4,91	14,61
III.6	Khu vực Tây Nam	2,39	6,17	17,47

Bảng 8.45 - Tính toán tổng nhu cầu đất an táng toàn Thành phố Hà Nội

TT	Danh mục	Nhu cầu đất an táng mới theo các giai đoạn (ha)			
		2025	2030	2045	2050
	Tổng cộng	49	121	300	410
1	Đô thị	37	87	214	303
	An táng mới	11,67	37,59	139,93	179,52
	Quy tập mộ	25	49	74	123
2	Nông thôn				
	An táng mới khu vực nông thôn	12,43	34,25	87,36	103,76

Tổng nhu cầu đất an táng toàn Thành phố đến năm 2030 khoảng 73 ha trong đó khu vực đô thị khoảng 38 ha, khu vực nông thôn khoảng 35 ha; đến năm 2050 khoảng 285 ha trong đó khu vực đô thị khoảng 180 ha, khu vực nông thôn khoảng 105 ha.

Đất nghĩa trang nói trên chưa bao gồm nhu cầu đất đai phục vụ nhu cầu di dời các nghĩa trang hiện hữu nằm trong phạm vi thực hiện các dự án kinh tế xã hội.

Chỉ tiêu đất nghĩa trang tính theo quy chuẩn hiện hành 5m²/mộ đối với nhu cầu hung táng; 3m²/mộ đối với cát táng (bao gồm cả cải táng và địa táng sau hỏa táng); 0,2m²/mộ đối với hình thức lưu tro cốt.

Tổng nhu cầu đất sắp xếp lại nghĩa trang hiện trạng cho khu vực đô thị trung tâm đến năm 2050 khoảng 110 ha. Trong đó, đưa về quy tập tại nghĩa trang thành phố khoảng 80ha, về nghĩa trang huyện và quy tập tại chỗ khoảng 30ha.

Nhu cầu sắp xếp lại nghĩa trang hiện trạng cho khu vực đô thị ngoài đô thị trung tâm khoảng 16ha, sẽ được cân đối tại các nghĩa trang cấp huyện.

8.11.5. Định hướng quy hoạch:

a) Định hướng chung:

Kế thừa Quy hoạch nghĩa trang Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phê duyệt về phân vùng và đối tượng phục vụ. Giới hạn trong Quy hoạch này chỉ xem xét các nghĩa trang cấp Thành phố, các nghĩa trang cấp huyện, cấp xã sẽ được định hướng để tiếp tục cụ thể hóa trong các giai đoạn Quy hoạch xây dựng vùng huyện, Quy hoạch chung xã theo quy định.

Đến năm 2030, theo phân vùng sẽ xây dựng các nghĩa trang mai táng và cải táng, đồng thời chỉnh trang các nghĩa trang hiện có; từng bước di dời các nghĩa địa nhỏ lẻ tự phát vào khu vực nghĩa trang tập trung theo quy hoạch; đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện chuyển các mộ nhỏ lẻ ở khu vực trung tâm vào khu vực nghĩa trang tập trung.

- Trong khu vực phát triển đô thị không xây dựng nghĩa trang hung táng. Một số nghĩa trang cấp Thành phố đã xác định trong QH496 (Xuân Nộn, Trung Mậu), sau điều chỉnh thuộc vùng phát triển đô thị sẽ được chuyển đổi thành nghĩa trang cấp huyện (chỉ cát táng và quy tập mộ trong khu vực phát triển đô thị trên địa bàn huyện).

- Từ thực tiễn triển khai các dự án có nghĩa trang, việc di dời mộ không khả thi do phong tục tập quán, tín ngưỡng, tâm linh của người dân. Vì vậy, đề xuất đối với các nghĩa trang trong khu vực PTĐT sẽ dừng chôn cất, cải tạo thành khu công viên nghĩa trang, không bố trí các dự án thay thế vào nghĩa trang này. Một số nghĩa trang còn khả năng mở rộng đáp ứng được khoảng cách ly vệ sinh môi trường theo quy định sẽ cho quy tập tại chỗ. Với các nghĩa trang không có khả năng quy tập tại chỗ sẽ được di dời về nghĩa trang tập trung của Thành phố. Đồng thời khuyến khích, tạo điều kiện chuyển các mộ nhỏ lẻ ở khu vực trung tâm vào khu vực nghĩa trang tập trung.

Quy hoạch, chỉnh trang và xây dựng nghĩa trang theo hướng công viên nghĩa trang; đồng thời đầu tư xây dựng các nhà tang lễ và các công trình phụ trợ để đảm bảo văn minh và vệ sinh môi trường;

Về phân cấp nghĩa trang:

+ Nghĩa trang Quốc gia phục vụ an táng lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước

+ Nghĩa trang cấp Vùng: Phục vụ an táng người dân Thành phố và hỗ trợ nhu cầu sử dụng dịch vụ của một số tỉnh lân cận.

+ Các nghĩa trang Thành phố sẽ tập trung cho nhu cầu mai táng của các khu vực đô thị và cơ bản nhu cầu tái sắp xếp nghĩa trang phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của trong khu vực đô thị trung tâm.

+ Các nghĩa trang cấp huyện, cấp xã (xác định cụ thể trong quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xã) sẽ phục vụ cho nhu cầu mai táng khu vực nông thôn; tái sắp xếp nghĩa trang phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của trong khu vực đô thị trung tâm; hỗ trợ nhu cầu người dân khu vực đô thị có nhu cầu mai táng tại địa phương (về quê).

- Hung táng: Khu vực đô thị chỉ bố trí tại nghĩa trang Vĩnh Hằng, nghĩa trang Yên Kỳ. Hung táng khu vực nông thôn có thể tiếp tục sử dụng các nghĩa trang cấp huyện, cấp xã đến hết diện tích. Khuyến khích khu vực nông thôn từng bước thực hiện các hình thức táng văn minh theo khu vực đô thị. Về dài hạn khi sử dụng hết diện tích hung táng được bố trí trên địa bàn Thành phố, người dân tiếp tục có nhu cầu hung táng sẽ phải sử dụng các nghĩa trang có phục vụ dịch vụ liên tỉnh theo định hướng quy hoạch Vùng Thủ đô đã phê duyệt.

- Hỏa táng: Về lý thuyết công suất tối đa của 2 đài hỏa táng Văn Điển, Vĩnh Hằng hiện nay đáp ứng đủ nhu cầu tính toán cho Hà Nội giai đoạn đến năm 2050. Tuy nhiên, do mai táng có yếu tố tâm linh (ngày giờ xấu tốt) nên không áp dụng chỉ tiêu trung bình để tính toán. Vẫn cần bố trí thêm khu hỏa táng đặc biệt tại khu vực phía Bắc và phía Nam Hà Nội để thuận tiện hơn trong công tác tổ chức tang lễ theo phân vùng, đáp ứng nhu cầu dài hạn và có thể phục vụ cho các tỉnh bạn.

- Cát táng (bao gồm cả cải táng và địa táng sau hỏa táng): Nhu cầu cát táng của người dân đô thị chủ yếu tập trung tại các nghĩa trang Thành phố. Các nghĩa trang cấp huyện phục vụ cho nhu cầu cát táng người dân nông thôn và hỗ trợ nhu cầu người dân khu vực đô thị có nhu cầu mai táng tại địa phương (về quê).

- Lưu tro cốt: Bố trí quỹ đất xây dựng các khu lưu tro cốt trong các khu vực xây dựng đài hỏa táng, các nghĩa trang cấp thành phố, cấp huyện. Kiến nghị cho phép xây dựng các công trình lưu tro cốt trong các công trình tôn giáo có điều kiện diện tích (Nhà thờ, Chùa...). Kiến nghị sửa đổi bổ sung Quy chuẩn Quy hoạch theo hướng không cần khoảng cách ly môi trường đối với các công trình này (chỉ cần có đủ quỹ đất, điều kiện giao thông).

- Tái sắp xếp nghĩa trang:

+ Tăng cường công tác quản lý: Không cho chôn cất mới tại các khu vực nghĩa trang hiện trạng không có trong kế hoạch phát triển. Đối với các mộ cũ, việc xây dựng lại, chỉnh trang (nếu cần thiết) cần tuân thủ theo quy định hiện hành về diện tích sử dụng. Không cho phép xây dựng mới mộ có kiến trúc cầu kỳ, sử dụng đất quá hạn mức.

+ Đo vẽ và kiểm kê diện tích thực sự có mộ an táng tại các khu vực nghĩa trang hiện trạng. Giữ lại các không gian trống, không cho chôn cất mới. Tùy theo kế hoạch phát triển, có thể sử dụng không gian trống này để cho phép chôn mới (đối với các nghĩa trang tiếp tục sử dụng) hoặc bổ sung hạ tầng, trồng cây xanh đối với các nghĩa trang có kế hoạch chấm dứt hoạt động.

+ Đối với các nghĩa trang có hoạch di dời, cần có kế hoạch sớm công bố trên phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức soát xét để xác định các mộ vô chủ, không còn thừa nhận. Quá trình này cần có thời gian tối thiểu 2-3 năm. Đối với các mộ vô chủ, cần xem xét quy tập lại thành một khu tập trung, giải phóng diện tích để sắp xếp lại khu vực chôn cất. Tiếp cận theo hướng trừ trường hợp thật sự cần thiết phải giải tỏa trắng sẽ cố gắng sắp xếp để “tái định cư” tại chỗ các nghĩa trang, giải phóng một phần diện tích cho các mục đích sử dụng khác.

b) Định hướng cụ thể:

* Đối với nghĩa trang:

Giữ lại tối đa quỹ đất nghĩa trang cấp thành phố theo quy hoạch 496 để dự trữ cho nhu cầu dài hạn (Yên Kỳ - 583 ha; Vĩnh Hằng - 87 ha; Thanh Tước - 23 ha; Bắc

Sơn - 10 ha, Chuyên Mỹ - 30 ha). Bố trí quỹ đất dự phòng khoảng 60 ha trên cơ sở mở rộng nghĩa trang huyện Mỹ Đức (đã phê duyệt QHCT khoảng 28 ha) trong trường hợp nghĩa trang Chuyên Mỹ nằm trong khu vực xây dựng sân bay phía Nam. Đối với các nghĩa trang Minh Phú (100 ha), Trần Phú (25 ha); Trung Màu (53 ha) đề nghị địa phương bố trí quỹ đất tương ứng để thay thế.

Duy trì chức năng hung táng cho nghĩa trang Yên Kỳ 2. Sử dụng hết chức năng hung táng tại khu vực nghĩa trang Vĩnh Hằng. Toàn bộ nhu cầu hung táng, táng một lần của người dân sẽ đáp ứng tại khu vực này kết hợp với việc sử dụng các nghĩa trang công viên ngoài tỉnh và một phần tại các nghĩa trang cấp huyện.

Ngoài nghĩa trang Yên Kỳ 2, nghĩa trang Vĩnh Hằng các nghĩa trang cấp thành phố còn lại chỉ cho phép cát táng và lưu tro cốt. Kiến nghị xây dựng mô hình công viên tưởng niệm trong đó nếu người dân có nhu cầu hạ thổ tro cốt thì mỗi phần mộ không quá 1m² để tiết kiệm quỹ đất.

* Đối với công trình hỏa táng :

Giảm bớt số lượng công trình hỏa táng, phân bố các công trình theo phạm vi phục vụ:

+ Tiếp tục duy trì hoạt động đài hỏa táng Văn Điển (khu vực trung tâm); đài hỏa táng Vĩnh Hằng (khu vực phía Tây).

+ Khu vực phía Bắc sông Hồng bố trí chức năng hỏa táng cho nghĩa trang Sóc Sơn.

+ Khu vực phía Nam bố trí tại nghĩa trang Chuyên Mỹ (Phú Xuyên).

* Các nội dung khác:

Bổ sung cơ chế chính sách cho các địa phương bố trí nghĩa trang cấp thành phố.

Đối với các nghĩa trang cấp huyện, cấp xã: Cụ thể hóa trong quy hoạch chuyên ngành trên cơ sở. rà soát các nghĩa trang đảm bảo các yêu cầu về CLVS và có khả năng mở rộng, giữ lại, cải tạo phục vụ nhu cầu mai táng tại từng địa phương. Có kế hoạch dài hạn từng bước dừng hung táng tại các nghĩa trang này. Quy tập mộ tại chỗ đối với những khu vực giáp nghĩa trang hiện có còn khả năng mở rộng, đảm bảo khoảng cách ly VSMT.

Xem xét tích hợp nhà tang lễ vào các cơ sở tôn giáo hiện có trong khu vực nội đô, chẳng hạn như nhà thờ, chùa, đền, hoặc cơ sở tôn giáo khác.

Kiến nghị sửa đổi bổ sung Quy chuẩn Quy hoạch theo hướng không cần khoảng cách ly môi trường đối với các công trình lưu tro cốt sau hỏa táng.

Bổ sung quỹ đất Nhà tang lễ cho các khu vực đô thị mới.

8.11.6. Nội dung điều chỉnh:

Bổ sung định hướng nhằm tiếp tục tăng cường tỉ lệ hỏa táng, điều chỉnh tính chất chức năng nghĩa trang theo hướng hạn chế nhu cầu hung táng, giảm dần nhu cầu địa táng, khuyến khích sử dụng các nghĩa trang cấp vùng liên tỉnh.

Bảng 8.46 - Danh sách rà soát các nghĩa trang đã Quy hoạch, đề xuất bổ sung quỹ đất một số nghĩa trang tập trung cấp Thành phố

STT	Tên Nghĩa trang	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 496	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
Nghĩa trang Quốc gia						
1	Nghĩa trang Mai Dịch	P. Mai Dịch, Q.Cầu Giấy	5,8 ha	5,8 ha - An táng lãnh đạo Đảng và Nhà nước	5,8 ha - An táng lãnh đạo Đảng và Nhà nước	Giữ nguyên theo QĐ496
2	Nghĩa trang Mai Dịch 2	X. Yên Trung – Huyện Thạch Thất		100-150 ha. An táng lãnh đạo Đảng và Nhà nước	120 ha - An táng lãnh đạo Đảng và Nhà nước	Cập nhật theo QHCT đã được phê duyệt
Nghĩa trang Cấp vùng						
1	Nghĩa trang Yên Kỳ	Huyện Ba Vì	38,4	Mở rộng thêm 583 ha - Táng tổng hợp, phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân khu vực đô thị trung tâm phía Nam sông Hồng và các tỉnh lân cận (Hòa Bình, Phú Thọ)	Mở rộng thêm 583 ha - Táng tổng hợp, phục vụ nhu cầu an táng của nhân dân khu vực đô thị trung tâm phía Nam sông Hồng và các tỉnh lân cận (Hòa Bình, Phú Thọ)	Giữ nguyên theo QĐ496
Nghĩa trang Cấp Thành phố						
1	NT Văn Điển	Huyện Thanh Trì	18,3 ha	18,3 ha - Đài hỏa táng	18,3 ha - Hỏa táng, lưu tro, cát táng tro cốt sau hỏa táng	Điều chỉnh một phần QĐ 496
2	NT Vĩnh Hằng	Huyện Ba Vì	37 ha	Mở rộng thêm 50 ha – Táng tổng hợp	Mở rộng thêm 50 ha – Táng tổng hợp	Giữ nguyên theo QĐ496
3	NT Thanh Tước	Huyện Mê Linh	7 ha	Mở rộng thêm 16 ha – Cát táng, hỏa táng	Mở rộng thêm 16 ha – Lưu tro cốt, cát táng	Điều chỉnh một phần QĐ 496
4	NT Thạch Thất	X. Yên Trung – Huyện Thạch Thất		34 ha – NT cấp huyện	44 ha – Lưu tro cốt, cát táng. Tính chất: NT Thành phố.	Bổ sung QĐ 496 – NT đã có QHCT 44 ha

STT	Tên Nghĩa trang	Địa điểm	Hiện trạng	Tính chất, Quy mô theo QĐ 496	Tính chất, quy mô đề xuất	Ghi chú
5	NT Sóc Sơn	Huyện Sóc Sơn	-	100 ha – Hỏa táng, cát táng, táng một lần	100 ha – Hỏa táng, lưu tro cốt, cát táng	Điều chỉnh một phần QĐ 496 – Mở rộng quy mô NT Bắc Sơn
6	NT Chuyên Mỹ	Phú Xuyên		30 ha - Táng tổng hợp	30 ha – Hỏa táng, lưu tro cốt, cát táng.	Điều chỉnh một phần QĐ 496.
7	NT Mỹ Đức	Mỹ Đức	-	-	60 ha – Hỏa táng, lưu tro cốt, cát táng.	Dự phòng cho trường hợp NT Chuyên Mỹ nằm trong ranh giới xây dựng sân bay
Nghĩa trang khác theo QĐ 496						
1	NT Xuân Nộn	Huyện Đông Anh		10 ha – Hỏa táng	Lưu tro cốt, quy tập mộ.	Chuyển thành NT cấp huyện - Lưu tro cốt, cát táng... trên địa bàn huyện hoặc đề nghị UBND huyện bố trí địa điểm khác giải quyết nhu cầu này
2	NT Trung Mậu	Huyện Gia Lâm		53 ha- Táng tổng hợp	Lưu tro cốt, quy tập mộ.	Chuyển thành NT cấp huyện - Lưu tro cốt, cát táng... trên địa bàn huyện hoặc đề nghị UBND huyện bố trí địa điểm khác giải quyết nhu cầu này
3	NT Trần Phú	Chương Mỹ		25 ha – Cát táng, hỏa táng	-	Đề nghị UBND huyện bố trí địa điểm khác giải quyết nhu cầu quy tập mộ trên địa bàn huyện.
4	NT Minh Phú	Huyện Sóc Sơn		100 ha; sử dụng hình thức cát táng, táng một lần, hỏa táng;	Thay thế bằng Nghĩa trang Sóc Sơn	

- Mở rộng và xây dựng mới các nghĩa trang tập trung cấp Thành phố và cấp huyện và xây dựng mới nhà hỏa táng để phục vụ đô thị tại các huyện ngoại thành; kết hợp sử dụng nghĩa trang công viên tại các tỉnh trong vùng Thủ đô. Trên địa bàn mỗi huyện cần xây dựng khu nghĩa trang phục vụ nhu cầu của địa phương.

- Các nghĩa trang nhân dân hiện có nằm rải rác phải ngừng hung táng, xác định diện tích nghĩa trang hiện có để tránh việc tiếp tục mở rộng nghĩa trang và từng bước thực hiện đóng cửa nghĩa trang theo đúng quy hoạch và các quy định hiện hành.

Tại Khu vực nội đô mở rộng và phát triển mới, đô thị vệ tinh và sinh thái:

- Các đô thị đang sử dụng các nghĩa trang hiện có đến khi hết diện tích sử dụng thì đóng cửa, trồng cây xanh, cải tạo thành nghĩa trang công viên. Chuyển đổi sử dụng đất thành đất không gian xanh cho đô thị. Đồng thời sử dụng các nghĩa trang tập trung mới theo quy hoạch.

- Các vùng đều quy hoạch xây dựng lò hỏa táng nằm giữa nghĩa trang tập trung để thuận lợi cho người sử dụng. Vận động và có hình thức khuyến khích người dân sử dụng hỏa táng, giảm ô nhiễm môi trường và giảm đất cho nghĩa trang.

- Các đô thị chưa có nghĩa trang riêng: Dự kiến sử dụng nghĩa trang tập trung mới ở các khu vực sau:

+ Khu vực phía Bắc sông Hồng: Các khu đô thị huyện Đông Anh sử dụng nghĩa trang xã Thụy Lâm (Đông Anh); Các khu đô thị huyện Mê Linh sử dụng nghĩa trang Thanh Tước (Mê Linh); Các khu đô thị huyện Sóc Sơn sử dụng nghĩa trang Minh Phú (Sóc Sơn).

+ Khu vực phía Đông sông Hồng: Đô thị Long Biên, Gia Lâm sẽ chuyển đến nghĩa trang xã Trung Màu.

+ Khu vực phía Nam: Mộ di dời và chôn mới sẽ chuyển đến nghĩa trang Chuyên Mỹ (Phú Xuyên). Trường hợp có nhu cầu sử dụng ngay năm 2010 có thể chuyển mộ đến các nghĩa trang phía Tây như nghĩa trang Kỳ Sơn (Hòa Bình), nghĩa trang Vĩnh Hằng (Ba Vì).

+ Khu vực phía Tây và đô thị trung tâm: Chuyển đến nghĩa trang phía Tây như nghĩa trang Kỳ Sơn (Hòa Bình), nghĩa trang Mai Dịch 2 (Thạch Thất), nghĩa trang Vĩnh Hằng, nghĩa trang Yên Kỳ 2 (Ba Vì), nghĩa trang H. Chương Mỹ. Riêng đô thị Sơn Tây sẽ sử dụng nghĩa trang Trung Sơn Trầm mở rộng.

+ Khu vực nông thôn: Khi nghĩa trang tập trung của huyện chưa được xây dựng theo quy hoạch, nhu cầu an táng mới được thực hiện tại các nghĩa trang hiện có, đảm bảo khoảng cách ly, điều kiện vệ sinh môi trường và đã được xác định trong các đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt.

+ Các nghĩa trang phân tán, có quy mô nhỏ, không đủ khoảng cách ly, hoặc nằm trong quy hoạch sử dụng đất phải có kế hoạch đóng cửa, trồng cây xanh cách ly, khi có nhu cầu sử dụng đất có thể di chuyển đến nghĩa trang tập trung ở các vùng theo quy hoạch.

+ Khi người dân tại khu vực nông thôn có nhu cầu hỏa táng sẽ sử dụng lò hỏa táng gần nhất trong khu vực.

- Định hướng phát triển nhà tang lễ:

+ Khu vực nội đô mở rộng và phát triển mới, đô thị vệ tinh và sinh thái: Các đô thị chưa có nhà tang lễ sẽ quy hoạch địa điểm nhà tang lễ ở khu vực các tuyến đường trục chính đô thị, đường vành đai ngoài của đô thị để khi đưa tang không đi qua khu vực trung tâm đô thị gây ùn tắc giao thông. Khoảng cách ly đến khu dân cư tập trung gần nhất khoảng 100m.

+ Khu vực nông thôn: Nhà tang lễ chọn địa điểm ở khu vực đất trống hoặc đất nông nghiệp, nằm khoảng giữa các thôn, xóm.

9. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

9.1. Hiện trạng môi trường:

9.1.1. Môi trường nước:

a) Môi trường nước mặt:

* Chất lượng nước Sông Hồng:

Chất lượng nước sông Hồng đã được cải thiện dần trong giai đoạn 2011-2022. Đặc biệt chất lượng nước Sông Hồng giai đoạn 2016-2022 duy trì ở mức tốt, có thể sử dụng cho nhiều mục đích hơn so với giai đoạn 2011-2015.

Tại chuyên đề môi trường nước các lưu vực sông trong Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018, lưu vực Sông Hồng - Thái Bình có chỉ số chất lượng nước tổng hợp (WQI) từ mức trung bình, tốt và rất tốt chiếm 67,8%. Đoạn Sông Hồng chạy qua địa phận Hà Nội có chỉ số WQI ở mức trung bình và tốt.

Kết quả quan trắc tháng 01/2021 trên sông Hồng tiếp tục ghi nhận, chỉ số WQI ở mức rất tốt (40%), mức tốt (50%) và mức trung bình (10%).

* Chất lượng nước Sông Đáy:

Diễn biến chất lượng nước Sông Đáy được theo dõi qua chương trình quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường) các năm 2012, 2014, 2016, 2018, 2020, 2022 tại 20 điểm (từ đập Cẩm Bình đến Tiên Mai) vào mùa mưa và mùa ít mưa cho thấy chất lượng nước sông Đáy vẫn không có dấu hiệu được cải thiện, chất lượng nước luôn duy trì ở mức kém (WQI: 24-46). Chất lượng nước Sông Đáy được cải thiện dần về phía địa phận tỉnh Ninh Bình, (giá trị WQI: 51-94), nước sông đã sử dụng được cho mục đích cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và các mục đích tương đương khác. Cụ thể:

Đợt quan trắc tháng 01/2021 ghi nhận, chất lượng nước sông Đáy đoạn chảy qua địa phận Hà Nội ở mức kém (WQI: 24-46). Chất lượng nước sông được cải thiện dần khi chảy qua địa phận tỉnh Hà Nam, Ninh Bình (WQI: 58-96).

Kết quả 3 đợt quan trắc tháng 2, 3 và 4 năm 2022 cho thấy, chất lượng nước sông Đáy đoạn qua địa phận Hà Nội đến đoạn tiếp giáp với Hà Nam (từ cầu Mai Lĩnh đến Thanh Tân, tỉnh Hà Nam) thường xuyên ở mức kém (WQI: 26-50 trong cả 3 đợt quan trắc).

* Chất lượng nước sông Nhuệ:

Diễn biến chất lượng nước sông Nhuệ chảy qua địa phận Hà Nội được quan trắc tại các thời điểm 2012, 2014, 2018, 2020, 2021, 2022 không được cải thiện, đều bị ô nhiễm nặng, chỉ số WQI ở mức rất kém đến kém, cụ thể:

Đợt tháng 01/2021 trên sông Nhuệ cho thấy, trừ vị trí công Liên Mạc (WQI: 51) có chất lượng nước ở mức trung bình; tại các điểm quan trắc còn lại trên toàn tuyến sông, từ điểm Phúc La đến Công Thần, nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý (WQI: 13-21). Đến đoạn chảy qua địa phận tỉnh Hà Nam, nước sông Nhuệ được cải thiện hơn, có thể sử dụng cho mục đích giao thông thủy và tương đương (WQI: 25-64).

Kết quả quan trắc 3 đợt, từ tháng 02 - 4/2022 cho thấy, chất lượng nước Sông Nhuệ trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn ở mức ô nhiễm hoặc mức kém (WQI: 10-50), do tiếp nhận nước ô nhiễm từ sông Tô Lịch và nước thải các làng nghề của thành phố Hà Nội. Tại công Liên Mạc (liên tục cả 3 đợt), điểm Đồng Quan và Công Thần (đợt

tháng 02/2022) ghi nhận chất lượng nước ở mức kém. Tại các thời điểm quan trắc còn lại, ghi nhận nước sông bị ô nhiễm nặng (WQI: 10-25). Nước sông Nhuệ được cải thiện dần khi chảy qua địa phận Hà Nam, đến điểm cầu Phú Lý nước sông có giá trị WQI từ 51-75.

Như vậy, vấn đề ô nhiễm môi trường lưu vực Sông Nhuệ - Sông Đáy chưa được kiểm soát và khắc phục trong nhiều năm qua; trong đó khoảng 65% nguồn nước thải của thành phố Hà Nội đổ vào hai sông này. Nhiều đoạn sông chất lượng nước ở mức kém và rất kém.

*** Chất lượng nước các sông nội thành:**

Trên địa bàn Hà Nội có các sông nội thành bao gồm: sông Tô Lịch, sông Kim Ngưu, Sông Sét, Sông Lừ. Hiện nay, các sông này đóng vai trò như kênh tiếp nhận và tiêu thoát nước thải sinh hoạt cho thành phố Hà Nội.

Kết quả quan trắc môi trường nước các sông này do Tổng cục Môi trường thực hiện từ tháng 02-7/2020 tại 6 điểm cho thấy các sông nội thành ở tình trạng bị ô nhiễm nặng với giá trị WQI dao động từ 10-25.

Kết quả quan trắc các đợt từ tháng 02/2020-4/2022 của Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội tại 9 vị trí và Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc tại 6 vị trí trên các sông nội thành, gồm sông Kim Ngưu, Tô Lịch, Sông Sét, Sông Lừ đều cho giá trị WQI từ 10-25, tương ứng với mức nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai.

Sông Đuống (đoạn đê xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm), sông Cà Lồ (đoạn cầu Phú Lỗ), sông Tích Giang (xã Hòa Thạch, huyện Quốc Oai) có giá trị WQI từ 79-90. Như vậy, các sông này có chất lượng môi trường nước tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp.

*** Chất lượng nước các hồ, ao nội thành:**

Kết quả quan trắc giai đoạn 2016-2020 đã ghi nhận chất lượng nước các hồ, ao bị ô nhiễm theo thời gian, chưa được cải thiện (chỉ số WQI giảm qua các năm quan trắc), bao gồm: Hồ Văn Chương, Hào Nam, ao cá Bác Hồ, Ba Mẫu. Các hồ, ao có chất lượng nước được cải thiện theo thời gian (WQI tăng) gồm hồ Đống Đa, Quảng Bá, Thiên Quang, Thành Công. Các hồ có chỉ số WQI không ổn định, biến động giữa các năm gồm Giáp Bát; Đầm Trĩ; Rẻ Quạt; Thạch Bàn 1; Phương Liệt; Thủ Lệ; Thương Mại; Giảng Võ.

*** Chất lượng nước các hồ, ao ngoại thành:**

Kết quả quan trắc chất lượng nước do Chi cục Bảo vệ Môi trường Hà Nội và Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc ở 87 hồ, ao ngoại thành Hà Nội từ 2017 - 2019 như sau:

- Có 20/87 hồ, ao có nồng độ DO không đạt QCVN 08:2015/BTNMT (cột B1 - nước dùng cho mục đích tưới tiêu). Các hồ, ao ở huyện Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ có hàm lượng DO thấp và không đạt quy chuẩn cho phép.

- Có 43/87 hồ, ao với hàm lượng BOD₅ vượt QCVN 08:2015/BTNMT (cột B1). Các hồ, ao ghi nhận nồng độ BOD₅ cao ở các huyện Thạch Thất, Hoài Đức, Phúc Thọ, Thanh Oai. Một số hồ, ao có hàm lượng BOD₅ rất cao như: hồ Xóm 8 (xã Ngọc Tảo, Hoài Đức), hồ Lò Gạch (thị trấn Trúc Sơn, Chương Mỹ).

- Tổng nitơ và tổng phốt pho tại nhiều hồ, ao ở mức khá cao, trong đó thông số tổng nitơ thường dao động từ 10 - 20 mg/L; thông số tổng phốt pho từ 1,0 - 1,5 mg/L.

- Phần lớn các hồ, ao có hàm lượng TSS rất cao. Kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy, có đến 86/87 hồ, ao với thông số TSS vượt QCVN 08:2015 BTNMT (B1).

- Tổng dầu mỡ trong ao hồ chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của người dân. Có 15/87 ao hồ (chiếm 17,2%) có thông số Tổng dầu mỡ không đạt so với QCVN 08:2015 BTNMT (B1). Tuy nhiên mức độ vượt so với QCVN chỉ từ 1,1 đến 1,3 lần, ô nhiễm dầu mỡ chưa phải là vấn đề nghiêm trọng đối với chất lượng nước ao hồ.

- Mức độ ô nhiễm vi sinh vật có sự khác biệt rất lớn giữa các hồ, ao. Có 17/87 hồ, ao (chiếm 19,5%) với thông số coliform vượt quy chuẩn QCVN 08:2015 BTNMT (B1). Một số hồ, ao có coliform vượt QCVN 08:2015 BTNMT (B1) từ 10 - 15 lần như: hồ Đài Tượng Niệm, Vân Canh, Hoài Đức; ao Bánh Kẹo, Viên Sơn, Sơn Tây.

b) Môi trường nước dưới đất:

Giai đoạn 2011-2015, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đã quan trắc chất lượng nước dưới đất 2 đợt trong năm (mùa mưa, mùa ít mưa) tại 139 vị trí trên địa bàn 15 quận/huyện, gồm: Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình, Hà Đông, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Long Biên, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm; Thanh Trì, Đông Anh, Sóc Sơn. Kết quả quan trắc đối với 04 tầng chứa nước dưới đất cho thấy:

- Tầng chứa nước Neogen (n): Đã bị ô nhiễm bởi dinh dưỡng (thông số NH_4^+ của các đợt quan trắc đều vượt quy chuẩn QCVN 09:2008/BTNMT) và Fe (nồng độ Fe quan trắc năm 2012 và 2014 vượt quy chuẩn cho phép từ 1,2 - 1,3 lần) ở tất cả các giếng quan trắc. Các thông số COD, NO_2^- , NO_3^- , Mn, As đều nằm trong quy chuẩn cho phép.

- Tầng chứa nước Pleistocen (qp): 73/82 giếng (chiếm 89%) có nồng độ NH_4^+ , 12/82 giếng (15%) có nồng độ COD, 57/82 giếng (70%) có nồng độ Fe, 31/82 giếng (38%) có nồng độ Mn, 82/82 giếng (100%) có nồng độ As vượt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng NO_2^- , NO_3^- ở 82 giếng quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Tầng chứa nước Holocene (qh): 53/56 giếng (chiếm 95%) có nồng độ NH_4^+ , 14/56 giếng (25%) có nồng độ COD, 45/56 giếng (80%) có nồng độ Fe, 31/56 giếng (55%) có nồng độ Mn, 56/56 giếng (100%) có nồng độ As vượt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng NO_2^- , NO_3^- ở 56 giếng quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

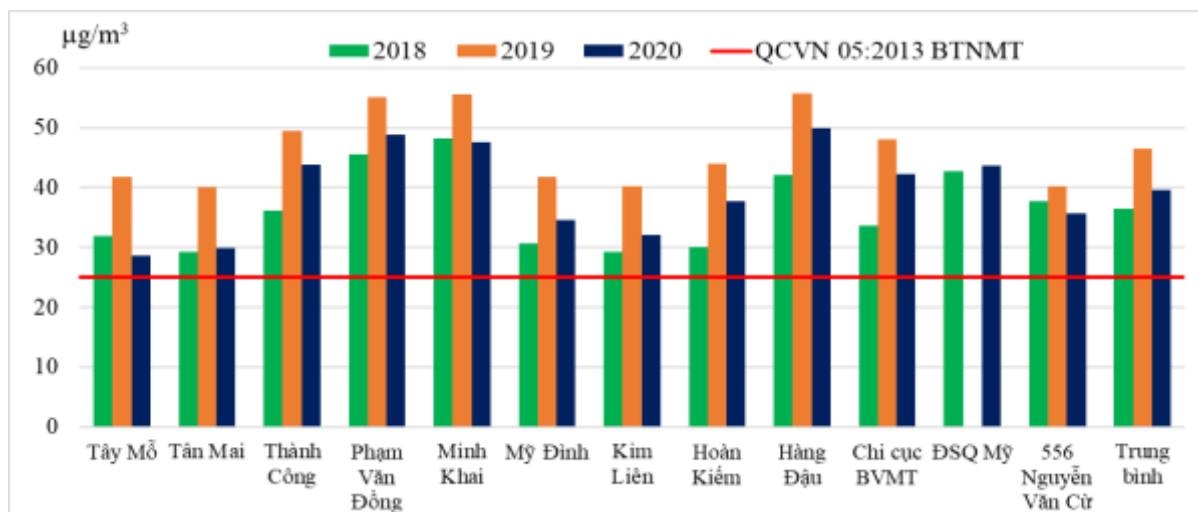
- Tầng chứa nước Pleistocen (qp) có chất lượng nước tốt hơn so với tầng chứa nước Holocene (qh): 73/82 giếng (89%) có nồng độ NH_4^+ , 12/82 giếng (15%) có nồng độ COD, 57/82 giếng (70%) có nồng độ Fe, 31/82 giếng (38%) có nồng độ Mn, 14/82 (17%) giếng có nồng độ As vượt quy chuẩn cho phép. Hàm lượng NO_2^- , NO_3^- ở 56 giếng quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép.

Như vậy, hầu hết nước dưới đất tại các giếng quan trắc trên địa bàn Thành phố đã bị ô nhiễm bởi NH_4^+ (mức vượt quy chuẩn từ vài lần đến vài chục lần). Một số giếng tại các quận/huyện Hai Bà Trưng, Long Biên, Hoàng Mai đã bị ô nhiễm bởi hữu cơ (đại diện qua chỉ số COD). Nước dưới đất tại các quận/huyện Hai Bà Trưng, Ba Đình, Hà Đông, Thanh Xuân, Tây Hồ, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Thanh Trì; Đông Anh đã bị ô nhiễm Fe. Nước dưới đất ở khu vực quận/huyện Hai Bà Trưng, Ba Đình, Thanh Xuân, Long Biên, Đông Anh đã bị ô nhiễm Mn. Các giếng khu vực quận/huyện Hoàng Mai, Đông Anh, Long Biên, Thanh Trì,... có dấu hiệu ô nhiễm As trong nhiều năm quan trắc. Tại các giếng quan trắc chưa ghi nhận ô nhiễm bởi NO_2^- , NO_3^- .

9.1.2. Môi trường không khí:

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường không khí xung quanh thời kỳ 2011-2022 tại các trạm tự động, liên tục và các điểm định kỳ trong mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia và Thành phố đều ghi nhận, tình trạng ô nhiễm bụi tổng số (TSP), PM₁₀, MP_{2.5} trên địa bàn thành phố Hà Nội luôn là một trong những vấn đề nóng và đặt ra nhiều thách thức trong công tác quản lý môi trường.

Mức độ ô nhiễm bụi trên địa bàn thành phố Hà Nội cao hơn so với các đô thị khác trong cả nước và có sự biến động qua các năm. Giá trị trung bình năm giá trị của thông số bụi PM_{2.5} và PM₁₀ tại tất cả các trạm quan trắc môi trường không khí tự động, liên tục tại Hà Nội giai đoạn năm 2015-2020 đều vượt quá giới hạn cho phép so với QCVN 05:2013/BTNMT từ 1,1 - 2,2 lần, cao nhất ghi nhận năm 2019.



Nguồn: Tổng cục Môi trường, Bộ TN&MT, 2020

Biểu đồ 9.1 - Diễn biến trung bình năm của PM_{2.5} tại các trạm trên địa bàn Hà Nội

Chất lượng không khí trên địa bàn Hà Nội có sự phân hóa theo quy luật mùa trong năm. Xu hướng biến động giá trị thông số bụi PM₁₀ và PM_{2.5} tăng cao vào thời gian mùa đông, ít mưa, trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

9.1.3. Môi trường đất:

Tại các khu vực đất sản xuất nông nghiệp: Các kết quả quan trắc giai đoạn 2012-2020 đã ghi nhận đất tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung (trồng rau, hoa, cây cảnh), trong đó một số khu vực trồng rau có sử dụng nước sông Nhuệ và sông Đáy tưới đã bị ô nhiễm bởi các kim loại nặng. Đất trồng hoa tại xã Tráng Việt (Mê Linh), phường Tây Tựu đã ghi nhận nồng độ Zn vượt quy chuẩn 1,25 lần; đất trồng đào ở Nhật Tân có nồng độ As vượt quy chuẩn 2 lần. Môi trường đất trồng rau tại Lĩnh Nam và một số khu vực dọc sông Đáy đã có dấu hiệu bị phú dưỡng với hàm lượng P₂O₅ lên đến khoảng 30,94 mg/100 g đất.

Tại các sân golf: Kết quả quan trắc năm 2020 đã không ghi nhận tình trạng ô nhiễm một số kim loại nặng tại các sân golf này.

Tại các kho thuốc bảo vệ thực vật: Hiện trên địa bàn Thủ đô có 16/30 quận, huyện có điểm ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật với tổng số điểm tồn lưu hiện đã thống kê được là 45 điểm, trong đó có một số điểm tồn lưu đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Theo báo cáo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2021 của Sở Tài Nguyên – Môi trường Hà Nội, trên địa bàn Thủ đô còn tồn tại 02 điểm ô nhiễm đất do tồn lưu thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm 01 điểm tại khu Ninh Sơn (trước đây là kho chứa

thuốc bảo vệ thực vật của Công ty vật tư kỹ thuật nông nghiệp Hà Tây tại thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ); và 01 điểm tại thị trấn Liên Quan.

9.1.4. Hiện trạng đa dạng sinh học:

a) Đa dạng hệ sinh thái:

Thủ đô Hà Nội có đa dạng sinh học cao, cả về HST, thành phần loài sinh vật và nguồn gen. Đến nay, trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đã xác định được 10 HST chính; trong đó, có 6 HST tự nhiên và 4 HST nhân tạo (HST đô thị; HST khu dân cư nông thôn; HST rừng trồng, HST nông nghiệp). Trong đó, các HST tự nhiên bao gồm:

- HST rừng kín thường xanh á nhiệt đới cây lá rộng xen cây lá kim (từ độ cao từ 600 m trở lên): Phân bố ở Vườn quốc gia Ba Vì, với diện tích 1.003,3 ha; chiếm gần 0,3% diện tích tự nhiên của Thành phố. Đây là HST còn giữ được tính nguyên sinh vì ít bị tác động của hoạt động KT-XH. Đa dạng sinh học ở đây khá phong phú, thảm thực vật có 4 tầng, bao gồm: (i) tầng thứ nhất chiều cao tối đa khoảng 25 m, gồm một số loài cây lá rộng thuộc các họ á nhiệt đới; (2) tầng thứ hai cao khoảng 15 m, chủ yếu gồm một số loài cây lá rộng của các họ á nhiệt đới; (3) tầng thứ ba là tầng cây bụi (iv) tầng thứ tư là tầng cỏ quyết.

- HST rừng kín thường xanh cây lá rộng nhiệt đới trên núi đất (độ cao từ 600 m trở xuống): Phân bố chủ yếu ở Vườn quốc gia Ba Vì, khu vực Đầm Long, Khu K9, các xã Yên Trung, Yên Bình, Tiến Xuân, Đồng Xuân, Nam Phương... với diện tích khoảng 13.921,25 ha (chiếm 4,2%). HST này chủ yếu là rừng thứ sinh, nhưng có 2 vườn cây thuốc ở độ cao 400 m, là vườn cây thuốc người Dao và vườn cây thuốc của Học viện Quân y.

- HST rừng trên núi đá vôi: Phân bố chủ yếu ở Khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn và hồ Quan Sơn (Mỹ Đức), khu vực Chùa Thầy (Quốc Oai). HST núi đá vôi là một trong những HST tự nhiên đặc trưng quan trọng, nơi đang lưu giữ nhiều nguồn gen động vật, thực vật đặc hữu, quý, hiếm. HST núi đá vôi của Thủ đô Hà Nội có diện tích khoảng 4.272,18 ha, hầu hết còn được phủ bởi rừng, tạo nên cảnh quan phong phú và đa dạng cho khu vực.

- Hệ sinh thái rừng hỗn giao tre nứa - gỗ: HST rừng hỗn giao tre nứa - gỗ của Thủ đô Hà Nội có diện tích không lớn, khoảng 213,07 ha (chiếm 0,06%), phân bố ở khu vực Ao Vua (phía Bắc xã Ba Vì, huyện Ba Vì). HST rừng tre nứa có vai trò quan trọng trong phòng hộ, như khả năng chống xói mòn bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước,...

- Hệ sinh thái trảng cây bụi, trảng cỏ: HST trảng cây bụi, trảng cỏ chủ yếu là các HST thứ sinh, được hình thành do tác động của con người.

- HST đất ngập nước: Thủ đô Hà Nội đứng đầu cả nước về số lượng sông chảy qua (13 sông), hồ, ao, đầm (3.164 hồ, ao, đầm lớn nhỏ); trong đó khoảng 122 hồ, ao, đầm nội thành, 04 sông nội thành. Giai đoạn từ 2015 - 2020, diện tích mặt nước tự nhiên đô thị giảm tới hơn 203 ha bởi có tới 65% ao hồ bị san lấp, bức tử và xóa sổ. HST đất ngập nước đóng vai trò quan trọng đối với chức năng tiêu thoát nước, điều hòa vi khí hậu, tạo ra không gian “xanh” và mang lại giá trị cảnh quan đô thị đặc trưng cho Thủ đô Hà Nội.

Trong các HST đất ngập nước của Thủ đô Hà Nội, có sự phân bố của nhiều loài quý, hiếm trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới. Chương trình bảo tồn rùa Châu Á (ATP)

ngày 12/4/2018 công bố đã phát hiện được một cá thể rùa cùng loài với rùa Hoàn Kiếm ở hồ Xuân Khanh.

Ngoài các HST tự nhiên nêu trên, Thủ đô Hà Nội còn có các HST rất đặc thù, bao gồm: các công viên và vườn hoa (63 công viên, vườn hoa), cây xanh đường phố và hệ thống sông, hồ, ao đã tạo nên không gian xanh đô thị.

b) Đa dạng thành phần loài và nguồn gen:

* Thành phần khu hệ thực vật:

Trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đến nay đã ghi nhận được khoảng 1.747 loài thực vật thuộc 6 ngành, 865 chi và 215 họ; phân bố chủ yếu khu vực rừng đặc dụng của Vườn quốc gia Ba Vì, khu bảo vệ cảnh quan K9, khu bảo vệ cảnh quan Hương Sơn... Như vậy, so với cả nước, khu hệ thực vật của Thủ đô Hà Nội khá đa dạng phong phú so với khu hệ thực vật Việt Nam (14.890 loài thực vật thuộc 6 ngành, 2.689 chi và 332 họ). Khu hệ thực vật của Hà Nội có 100% tổng số ngành, 75,4% tổng số họ, 37,6% tổng số chi và 17,1% tổng số loài của khu hệ thực vật Việt Nam. Đặc biệt, khu hệ thực vật Hà Nội có ngành Khuyết lá thông (Psilotophyta) là ngành cổ nhất của hệ thực vật Việt Nam, xuất hiện từ kỷ Đệ Tam được xem là hóa thạch sống, hiện chỉ có duy nhất 01 họ, 01 chi và 01 loài với số lượng cá thể rất ít.

Tuy nhiên, khu hệ thực vật của Thủ đô Hà Nội có chiều hướng suy giảm cả về số lượng loài, số chi và số họ. Tổng số loài thực vật năm 2020 của Hà Nội đã giảm 711 loài, 144 chi và 25 họ so với thống kê năm 2014. Sự suy giảm diễn ra ở 5/6 ngành thực vật, nhiều nhất là ngành Hạt kín giảm 20 họ, 113 chi, 607 loài; ngành Dương xỉ giảm 3 họ, 18 chi và 87 loài.

* Thành phần khu hệ động vật:

- Thành phần động vật có xương sống: Động vật có xương sống của Thủ đô Hà Nội hiện có khoảng 497 loài, trong đó số loài chim đa dạng nhất với 177 loài (chiếm 54,33%), ít nhất là thành phần loài lưỡng cư (18 loài, chiếm 5%). Đa dạng thành phần động vật có xương sống có xu hướng giảm ở 4/5 lớp, trong đó giảm nhiều nhất là lớp chim (giảm 36 loài). Lưỡng cư và bò sát cũng là lớp động vật rất nhạy cảm với thay đổi của môi trường sống, số loài bò sát giảm 29 loài, lưỡng cư giảm 27 loài.

- Thành phần động vật không xương sống: Thành phần động vật không xương sống của Thủ đô Hà Nội bao gồm 7 lớp, đã xác định được 320 loài thuộc 42 họ, 9 bộ, chiếm 65,8% tổng số loài động vật không xương sống. Số lượng loài côn trùng năm 2020 không có sự biến động lớn, số lượng họ có tăng lên 01 họ. Trong đó, lớp chân bụng tăng lên 3 họ, nhưng lớp giáp xác lớn giảm 2 họ.

Lớp côn trùng có sự thích nghi cao hơn khi môi trường có sự thay đổi, đã xác định được 320 loài thuộc 42 họ, 9 bộ, chiếm 65,8% tổng số loài động vật không xương sống. Ngành Tagrigrada chỉ duy nhất có 1 lớp, 1 bộ, 1 họ và 1 loài.

Tóm lại, thành phần loài động vật không xương sống phong phú và ít có sự thay đổi hơn so với động vật có xương sống. Sự suy giảm số lượng thành phần loài cho thấy, sự suy thoái về đa dạng sinh học của Thủ đô Hà Nội hiện nay.

c) Đa dạng nguồn gen:

Thủ đô Hà Nội không chỉ đa dạng về nguồn gen các loài hoang dã, mà còn rất phong phú về giống cây trồng, vật nuôi có giá trị cần được bảo tồn.

- *Nguồn gen thực vật hoang dã quý, hiếm*: Trong tổng số 1.747 loài thực vật được phát hiện trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, có 64 loài trong Sách đỏ Việt Nam, 24 loài trong danh lục IUCN, 26 loài trong Nghị định số 66/2019/NĐ-CP và 25 loài trong Công ước CITES. Hầu hết, các loài thực vật quý, hiếm phân bố trong các khu rừng đặc dụng, do đó việc duy trì bảo tồn và quản lý rừng đặc dụng có vai trò rất quan trọng.

- *Nguồn gen động vật hoang dã quý, hiếm*: Đến nay, trên địa bàn Thủ đô Hà Nội đã thống kê các loài động vật quý, hiếm, bao gồm 70 loài thuộc Sách đỏ Việt Nam, 70 loài thuộc danh lục IUCN, 31 loài thuộc Nghị định số 06/2019/NĐ-CP và 31 loài trong Công ước CITES.

Trong số các loài quý, hiếm trên địa bàn Thủ đô Hà Nội, phần lớn là các loài thú và chim quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ. Các loài động vật hoang dã quý, hiếm phân bố tập trung ở các khu rừng đặc dụng và khu bảo vệ cảnh quan của Thủ đô.

- *Nguồn gen cây trồng đặc sản Thủ đô Hà Nội*: Hà Nội còn có một số nguồn gen cây trồng đặc sản gồm 22 loài, trong đó cây ăn quả có 12 loài, cây rau có 7 loài, cây cảnh có 3 loài. Đây là vốn quý mà Hà Nội đã giữ gìn, lưu truyền từ nhiều thế hệ và cần tiếp tục bảo tồn và phát triển. Ngoài ra, Hà Nội còn có 32 nguồn gen cây trồng quý hiếm cần bảo tồn theo Quyết định số 80/2005/QĐ-BNN ngày 05/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngoài ra, trên địa bàn Thủ đô Hà Nội cũng đã ghi nhận có 21 loài ngoại lai, trong đó có 13 loài ngoại lai xâm hại và 8 loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại (theo Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT).

9.1.5. Diễn biến biến đổi khí hậu tại Thủ đô và các vấn đề liên quan:

a) Biến đổi nhiệt độ và cực đoan nhiệt độ:

Trong 60 năm gần đây (1961 -2020), nhiệt độ trung bình năm tại Hà Nội đã tăng khoảng 1,1 °C, nhanh hơn các địa phương lân cận; tăng nhiều nhất vào các tháng mùa thu và tăng ít nhất vào các tháng mùa hè; tăng nhiều nhất ở khu vực đô thị và tăng ít hơn ở ngoại thành. Cùng với xu thế tăng nhiệt độ, cực đoan nhiệt độ cao (nắng nóng và nắng nóng gay gắt) có xu thế tăng nhanh trong những năm gần đây, đặc biệt là khu vực nội thành; ngược lại, cực đoan nhiệt độ thấp (rét đậm, rét hại) có xu thế giảm rõ ràng.

Trên địa bàn TP. Hà Nội, các hiện tượng cực đoan nhiệt độ cao đều có xu thế tăng; ngược lại, các hiện tượng cực đoan nhiệt độ thấp đều có xu thế giảm. Trong đó, số ngày rét đậm rét hại (FD15) giảm khoảng 14,3 ngày/60 năm tại trạm Ba Vì đến 25,6 ngày/60 năm tại trạm Hà Đông, số ngày rét hại (FD13) giảm khoảng từ 5,3 ngày/60 năm tại trạm Ba Vì đến 11,0 ngày/60 năm tại trạm Hà Đông. Ngược lại, số ngày nắng nóng (SU35) và số ngày nắng nóng gay gắt (SU37) đều có xu thế tăng nhanh trong những năm qua. Trong đó, số ngày nắng nóng tăng khoảng 25,4 ngày/60 năm tại trạm Ba Vì đến 44,9 ngày/60 năm tại trạm Láng; số ngày nắng nóng gay gắt tăng khoảng 8,2-8,3 ngày/60 năm tại Ba Vì và Sơn Tây đến 15,4 ngày/60 năm tại trạm Láng.

Bảng 9.1 - Mức độ biến đổi của nhiệt độ (oC) trong 10 năm gần đây (2011- 2020) so với trung bình thời kỳ cơ sở

Trạm	Đông	Xuân	Hè	Thu	Năm
Ba Vì	0,1	0,8	0,6	0,7	0,5
Sơn Tây	0,1	0,8	0,5	0,7	0,5

Trạm	Đông	Xuân	Hè	Thu	Năm
Hà Đông	0,2	1,0	0,8	1,2	0,8
Láng	0,4	1,0	0,9	1,0	0,8

(Nguồn: Báo cáo kỹ thuật kịch bản BĐKH cho TP. Hà Nội)

b) Biến đổi lượng mưa và cực đoan lượng mưa:

Trong khoảng 60 năm gần đây (1961-2020), lượng mưa năm tại thành phố Hà Nội có xu thế giảm nhẹ, với mức độ giảm khoảng 8,7%/60 năm. Trong đó, lượng mưa giảm đáng kể tại khu vực Sơn Tây và Ba Vì; ngược lại, xu thế không rõ ràng hoặc tăng nhẹ xảy ra tại trạm Hà Đông và Láng. Lượng mưa mùa thu (đầu mùa khô) có xu thế giảm rõ ràng trên toàn bộ các trạm. Ngược lại, lượng mưa mùa mưa có xu thế tăng tại trạm Láng và Hà Đông.

Bảng 9.2 - Mức độ biến đổi của lượng mưa (%) trong 10 năm gần đây

Trạm	Đông	Xuân	Hè	Thu	Năm
Ba Vì	17,7	-1,3	10,7	17,6	8,0
Sơn Tây	44,8	-11,2	8,2	21,7	8,2
Hà Đông	-28,8	0,4	13,2	-19,8	-2,2
Láng	23,2	-14,7	5,1	18,6	4,2

(Nguồn: Báo cáo kỹ thuật kịch bản BĐKH cho TP. Hà Nội)

c) Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường của Thủ đô:

* Tác động đến giao thông vận tải:

BĐKH cùng với biểu hiện thay đổi nhiệt độ và lượng mưa ảnh hưởng đến chất lượng các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường hàng không của TP Hà Nội, cụ thể: (i) Tác động của cơn bão đã làm đình trệ các chuyến bay và đe dọa an ninh hàng không. (ii) Mưa lớn làm ngập nhiều tuyến đường (sâu từ 0,3 đến 0,7m) gây ùn tắc giao thông nghiêm trọng trên nhiều tuyến phố (ví dụ mưa lớn ngày 24/5/2016 hoặc mưa do ảnh hưởng của bão làm ngập nhiều tuyến đường ở quận: Hà Đông, Nam Từ Liêm, Thanh Xuân, Cầu Giấy hay tại các huyện: Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ...).

* Tác động đến năng lượng:

Các hiện tượng thời tiết cực đoan phá hủy, gây hư hại đến các công trình, cơ sở vật chất, hạ tầng của ngành năng lượng, do đó làm tăng chi phí đầu tư mới, cải tạo, sửa chữa và nâng cấp thiết bị.

Sự thay đổi nhiệt độ này dẫn đến nhu cầu về năng lượng tăng lên, khi máy điều hòa nhiệt độ không khí ngày càng trở nên phổ biến và là một thiết bị không thể thiếu trong các gia đình, văn phòng, khu vực sản xuất vào cả mùa nóng và mùa lạnh. Điện năng cho nhu cầu làm mát từ các thiết bị khác (quạt điện) cũng tăng đáng kể.

* Tác động đến xây dựng:

Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng kéo dài, mưa bão, ẩm ướt đều làm giảm tuổi thọ của các công trình xây dựng. Mưa ẩm gây nấm mốc và tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại côn trùng, vi khuẩn gây hại phát triển nhanh chóng, không những gây hại cho các công trình mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của con

người. Mưa bão cũng có khả năng làm ảnh hưởng đến tiến độ công trình.

*** Tác động đến tài nguyên nước:**

BĐKH đã và đang tác động trực tiếp đến tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hà Nội. Do thay đổi chế độ mưa, Hà Nội có những trận mưa tập trung với cường độ lớn, gây ra lũ lụt, ngập úng, ngược lại, những trận hạn hán cũng xuất hiện và kéo dài hơn, gây thiếu lượng nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Hiện tượng ngập úng kéo dài còn đe dọa đến ô nhiễm nguồn nước.

*** Tác động đến xử lý nước thải và xử lý chất thải rắn:**

Xử lý nước thải và chất thải rắn là những thách thức đối với Hà Nội. Khối lượng chất thải đã và đang tăng mạnh phù hợp với sự gia tăng dân số và thu nhập. Tất cả các cơ sở xử lý chất thải hiện có đang phải đối mặt với tình trạng quá tải trong khi việc mở rộng rất khó khăn do không gian hạn chế. Có rất nhiều nỗ lực để thúc đẩy phân loại / tái chế / giảm chất thải. Ô nhiễm môi trường xung quanh các cơ sở xử lý chất thải sẽ tiếp tục gây tranh cãi và bất ổn trong người dân. Biến đổi khí hậu sẽ làm trầm trọng thêm tình hình.

*** Tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học:**

Tác động của biến đổi khí hậu đến tính đa dạng sinh học như sau: (i) Làm thay đổi đặc điểm tính chất, tập quán của một số loài sinh vật, thu hẹp nơi cư trú của các loài sinh vật, làm giảm số lượng cá thể một cách đáng kể. (ii) Nguồn dinh dưỡng cạn kiệt, nguồn nước bị ô nhiễm ảnh hưởng đến đời sống của nhiều loài sinh vật. (iii) Làm thay đổi các mối quan hệ giữa các loài sinh vật trong các hệ sinh thái nhất là khi chuỗi dinh dưỡng bị đứt đoạn, bị phá vỡ. (iv) Có thể là nguyên nhân gây ra những biến dị trong một số loài sinh vật nhất là các loài sinh vật bậc thấp. Từ đó xuất hiện và hình thành những dạng những kiểu những biến chủng sinh vật mới.

*** Tác động đến nông nghiệp:**

Sản xuất nông nghiệp là một trong những lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH. BĐKH là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng hạn hán, thiếu nước trong mùa khô hoặc úng lụt trong mùa mưa, gây khó khăn rất lớn cho sản xuất nông nghiệp, cụ thể: Trong giai đoạn 2015-2020, trên địa bàn thành phố chịu nhiều ảnh hưởng của bão gây thiệt hại cho nhiều diện tích đất nông nghiệp. Hai cơn bão năm 2016 làm hư hỏng hàng chục nghìn hecta lúa và hoa màu. Đợt mưa lũ tháng 10 năm 2017 khiến cho trên 7.000 ha lúa và cây trồng bị thiệt hại, trên 8.000 con gia súc bị cuốn trôi, trên 9.000ha nuôi trồng thủy sản bị ngập, hơn 8.000m dê bị sạt lở. Cơn bão số 2 kèm theo mưa từ ngày 02/7 đến ngày 05/7 năm 2019 đã gây ra một số điểm úng ngập cục bộ khu vực nội thành, 25ha diện tích lúa ngập sâu tại huyện Phúc Thọ.

*** Tác động đến y tế và sức khỏe cộng đồng:**

Biểu hiện nhiệt độ tăng lên tác động trực tiếp đến sức khỏe con người thông qua môi quan hệ trao đổi vật chất, năng lượng giữa cơ thể con người với môi trường xung quanh, dẫn đến những biến đổi về sinh lý, tập quán, khả năng thích nghi và những phản ứng của cơ thể. Nhiệt độ tăng, các đợt nắng nóng bùng phát nhiều, hiện tượng thời tiết cực đoan có xu thế gia tăng làm tăng tác động tiêu cực đối với sức khỏe. Đặc biệt với người cao tuổi, người mắc các bệnh như: tim mạch, cao huyết áp, thần kinh, cơ xương khớp, hô hấp, dị ứng, hen suyễn, xoang.

Sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa dẫn đến sự dịch chuyển của các đới khí hậu về phía Bắc. Điều này có thể làm tăng nguy cơ người dân Hà Nội bị nhiễm các bệnh do véc tơ truyền. Theo Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, trước đây, bệnh sốt xuất huyết tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Nam và miền Trung, nhưng những năm gần đây, khu vực phía Bắc đã có nhiều trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, nhiều nhất là ở Hà Nội.

9.1.6. Tổng hợp các vấn đề môi trường đặt ra trong Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội:

a) Phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị còn rất lạc hậu và yếu kém, không đạt yêu cầu BVMT:

* Hạ tầng kỹ thuật Thủ đô Hà Nội chưa đạt yêu cầu phát triển của đô thị đặc biệt:

- Tốc độ phát triển hệ thống hạ tầng giao thông đô thị chậm hơn rất nhiều so với tốc độ tăng dân số đô thị và tốc độ gia tăng phương tiện giao thông. Diện tích đất giao thông đô thị không đủ, mạng lưới đường giao thông phân bố không đồng đều, không bảo đảm chất lượng. Phương tiện giao thông cơ giới cá nhân ở Hà Nội tăng trưởng rất nhanh, Tỷ lệ hành khách đi trên phương tiện giao thông công cộng khá thấp. Hiện tượng tắc nghẽn giao thông, va chạm giao thông thường xuyên xảy ra. Ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn đã xảy ra trầm trọng ở nhiều địa điểm trong đô thị Hà Nội.

- Hệ thống cấp nước, thoát nước ở Hà Nội cũ cũng như ở nhiều đô thị khác trong Thủ đô Hà Nội, đều là hệ thống chập vá giữa khu cũ và khu mới, giữa lạc hậu và hiện đại, chất lượng nước cấp chưa đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, tỷ lệ số dân đô thị và nông thôn được cấp nước sạch chưa đồng đều. Chưa có hệ thống thoát nước thải riêng với thoát nước mưa. Hiện nay Hà Nội mới xử lý được khoảng gần 30% nước thải sinh hoạt (kể cả tính toán các dự án đang triển khai), phần lớn nước thải sinh hoạt đô thị chỉ xử lý sơ bộ rồi đổ thải thẳng vào sông, hồ, gây ô nhiễm trầm trọng môi trường nước mặt. Khu vực đô thị nằm ngoài đô thị trung tâm chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung nào.

- Hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn ở hầu hết các đô thị của Thủ đô Hà Nội chưa đạt yêu cầu, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn còn có tính cá thể, tự phát.

- Trong quá trình đô thị hóa làng/xã thành phường thường chỉ chú trọng xây dựng các khu đô thị mới trên các khoảnh đất canh tác của làng/xã, chưa quan tâm thỏa đáng đến việc cải tạo, nâng cấp hạ tầng, kỹ thuật đô thị đối với khu dân cư làng/xã cũ, không có sự liên thông, hòa nhập về quy hoạch giao thông, quy hoạch hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống năng lượng, hệ thống thông tin, hệ thống dịch vụ đô thị giữa khu đô thị mới và khu dân cư làng/xã cũ, đang là nguyên nhân tiềm ẩn của suy thoái môi trường đô thị Hà Nội lâu dài.

- Điều chỉnh quy hoạch hạ tầng kỹ thuật sản xuất công nghiệp - xây dựng các khu/cụm công nghiệp cũng là một thách thức lớn của quy hoạch chung xây dựng thủ đô Hà Nội. Các khu/cụm công nghiệp phát sinh nguồn thải rất lớn thường gây ra ô nhiễm môi trường đối với các khu đô thị và dân cư xung quanh, tác động trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng.

* Hệ thống hạ tầng xã hội Thủ đô Hà Nội còn yếu kém:

- Ở các đô thị của Thủ đô Hà Nội, đặc biệt ở đô thị trung tâm còn tồn tại các khu “nhà ổ chuột”, “xóm liêu”, “xóm bụi”. Các dân cư nghèo này rất ít được tiếp cận với dịch vụ môi trường đô thị. Xoá đói giảm nghèo, xoá bỏ các khu nhà ổ chuột này để Thủ đô Hà Nội “Văn hiến - Văn minh - Hiện đại” là vô cùng khó khăn, khi mà khoảng cách mức sống giàu nghèo, điều kiện tìm kiếm việc làm giữa thành thị và nông thôn ngày càng xa, khi mà quản lý đô thị ở Thủ đô Hà Nội còn chưa khắc phục được yếu kém, khi mà phát triển đô thị và phát triển các khu công nghiệp chủ yếu lấy vào đất nông nghiệp.

- Trong thời gian qua gần hầu hết các khu đô thị mới được quy hoạch, xây dựng ở Thủ đô Hà Nội, đều tận dụng đất đai xây dựng nhà ở để bán kiếm nhiều tiền, không quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng hệ thống đường giao thông (giao thông động và giao thông tĩnh); xây dựng các công trình dịch vụ xã hội, (trường học, cửa hàng, bệnh viện, thể dục thể thao, vườn hoa, sân chơi, nghỉ ngơi, giải trí); xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật chưa hiện đại... đã phát sinh ô nhiễm môi trường.

- Các công trình phục vụ giáo dục và đào tạo, y tế và khám chữa bệnh đang bị quá tải cũng là một trong những nguyên nhân làm cho chất lượng môi trường sống ở Hà Nội xuống cấp.

- Vấn đề nhà ở cho người nghèo, người có thu nhập thấp đang là vấn đề nóng bỏng ở Hà Nội. Dân nghèo đô thị rất thiếu nhà ở dù với chất lượng nhà ở rất thấp, rất khó tiếp cận dịch vụ môi trường đô thị, khoảng cách mức sống giàu và nghèo trong đô thị cũng như chênh lệch mức sống giữa đô thị và nông thôn ngày càng lớn.

b) Môi trường nước ở các đô thị của thủ đô Hà Nội, đặc biệt là của đô thị trung tâm đang bị ô nhiễm:

- Môi trường nước mặt (sông, ao, hồ) ở trung tâm Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây và các làng nghề đã bị ô nhiễm trầm trọng.

Nguồn nước thải từ sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất vẫn chưa được xử lý và ngày càng gia tăng, đã vượt quá khả năng tự làm sạch của tất cả các sông, hồ trong vùng Hà Nội. Nước thải từ sinh hoạt đô thị là nguyên nhân chính (chiếm tỷ lệ tới 80%) gây ra ô nhiễm các chất hữu cơ đối với môi trường nước mặt ở các đô thị của Thủ đô Hà Nội.

Các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, sông Sét, sông Lừ của Hà Nội vốn ngày xưa là cảnh quan thiên nhiên rất đẹp của Hà Nội, nay đã biến thành kênh thoát nước thải chưa được xử lý, các chất ô nhiễm hữu cơ vượt quy chuẩn cho phép đối với nước loại B nhiều lần, mặt nước biến thành màu đen, các khí NH₃, CH₄, H₂S bốc mùi hôi rất khó chịu.

Rất nhiều hồ của Hà Nội trước đây cũng là cảnh quan thiên nhiên đặc sắc của Hà Nội, nay cũng đều đã bị ô nhiễm, có hồ đã bị ô nhiễm nặng, thậm chí ngay cả Hồ Tây hàm lượng BOD đã đạt đến từ 4 - 25 mg/l, hồ Bảy Mẫu: 26 - 30mg/l, hồ Trúc Bạch: 20 - 42mg/l.

- Tình trạng ngập úng ở các đô thị của Thủ đô Hà Nội trong mùa mưa rất nặng nề và chưa thể khắc phục triệt để:

Có thể nêu ra 3 nguyên nhân chủ quan gây ra úng ngập: một là trong thời gian dài trước đây ở nhiều đô thị đã chuyển đổi nhiều đất cây xanh, đất nông nghiệp thành đất ở, đã lấp nhiều ao, hồ để xây dựng công trình, làm mất sự cân bằng tích chứa nước của đô thị, bê tông hóa gần hầu hết diện tích mặt đất đô thị, làm giảm khả năng thấm tiêu nước mưa; nguyên nhân thứ 2 là hệ thống thoát nước của đô thị quá thấp kém cả về mạng lưới công thoát, cả về tiết diện dòng chảy; nguyên nhân thứ 3 là đô thị Hà Nội

ngày càng mở rộng, tổng lượng nước mưa tập trung trong nội thị ngày càng lớn, trong khi hệ thống sông ngòi thoát nước ngày càng bị thu hẹp và các đường ống, các cống ngày càng bị bồi lắng.

- Nguồn nước cấp cho đô thị ngày càng khan hiếm, tỷ lệ dân số được cấp nước ở đô thị và nông thôn còn chưa đồng đều, chất lượng nước cấp chưa đảm bảo.

c) Quản lý chất thải rắn đô thị bất cập đang là một thách thức lớn đối với phát triển Thủ đô Hà Nội:

Tốc độ tăng chất thải rắn không chỉ vì dân số đô thị tăng lên, sản xuất, dịch vụ tăng lên, mà còn vì mức sống của người dân đô thị tăng. Thí dụ như ở Hà Nội cũ trước năm 1995 mỗi người dân chỉ thải bình quân khoảng 0,5 đến 0,8 kg chất thải rắn mỗi ngày, đến cuối năm 2022, trị số này đã tăng lên 0,8 đến 1,2 kg/ngày.

Công tác thực hiện Quy hoạch xử lý CTR không đạt yêu cầu, CTR vẫn chỉ tập trung xử lý tại 2 khu xử lý CTR Nam Sơn và Xuân Sơn như giai đoạn lập quy hoạch chung 2011 với công nghệ phân lớn là chôn lấp (năm 2022 bắt đầu có cải thiện trong hoạt động này với sự đi vào hoạt động của Nhà máy đốt CTR phát điện tại khu xử lý CTR Nam Sơn). Chất thải rắn sinh hoạt đô thị ở Thủ đô Hà Nội hầu như chưa được phân loại từ nguồn, tái chế, tái sử dụng chất thải còn manh mún. (trừ bãi Nam Sơn) và chứa đựng tiềm ẩn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

d) Ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn ở các đô thị của Thủ đô Hà Nội ngày càng tăng:

Môi trường không khí ở các đô thị của Thủ đô Hà Nội hiện nay nói chung đang bị ô nhiễm nặng nề về bụi TSP và bụi PM10, nồng độ bụi trung bình gấp 1,5 - 3 lần TCCP. Ở các khu vực đang diễn ra hoạt động xây dựng, sửa chữa thì nồng độ bụi gấp 5 - 7 lần TCCP. Mức ồn ở nhiều đường phố chính trong đô thị đều vượt 75 dBA, cực đại đạt tới 85 - 88 dBA. Ô nhiễm các khí độc hại SO₂, NO₂, CO, Pb, CnHn còn có tính cục bộ, chủ yếu xảy ra ở các nút giao thông lớn hoặc bên cạnh các cơ sở sản xuất có đốt than, dầu.

Môi trường không khí đô thị và tiếng ồn ở các đô thị của Thủ đô Hà Nội, cũng tương tự như ở các đô thị nước ta hiện nay, đang chịu 2 áp lực nguồn thải ô nhiễm rất lớn, đó là phương tiện giao thông vận tải cơ khí phát triển rất nhanh và hoạt động xây dựng sửa chữa công trình trong đô thị thiếu quản lý chặt chẽ.

e) Tỷ lệ diện tích cây xanh của các đô thị của Thủ đô Hà Nội còn nhỏ so với yêu cầu của một đô thị xanh:

Diện tích cây xanh trong đô thị không những có tác dụng hấp thụ khí CO₂, hấp thụ nhiệt, lọc bụi, điều hoà vi khí hậu, mà còn là diện tích thấm nước, cung cấp nước cho nguồn nước ngầm, giảm úng ngập đô thị. Nhưng tỷ lệ diện tích cây xanh ở đô thị Hà Nội (cũ) mới đạt khoảng 4m²/người, còn rất bé so với yêu cầu của một đô thị xanh.

Theo Quy chuẩn Xây dựng nước ta thì chỉ tiêu đất cây xanh đô thị đối với đô thị loại đặc biệt như Hà Nội là : đất cây xanh sử dụng công cộng: 12 - 15m²/người, trong đó đất cây xanh công viên: 7 - 9 m²/người, đất cây xanh vườn hoa: 3,0 - 3,6 m²/người, đất cây xanh đường phố: 1,7 - 2,0 m²/người.

Để đánh giá tổng hợp hiện trạng môi trường Thủ đô Hà Nội, sử dụng mô hình SWOT tập trung vào việc phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đảm bảo Hà Nội phát triển bền vững về môi trường trong tương lai.

Bảng 9.3 - Đánh giá tổng hợp hiện trạng môi trường Thủ đô Hà Nội

TT	Vấn đề	Điểm mạnh	Điểm yếu	Cơ hội	Thách thức
1	Chất lượng không khí, tiếng ồn	<ul style="list-style-type: none"> - Không gian cây xanh mặt nước chiếm tỷ lệ lớn tuy nhiên phân bố không đều, hiệu quả khai thác chưa cao. - Phương tiện giao thông chủ yếu là xe máy, khả năng phát thải chất nhiễm không khí lớn. - Nhiên liệu xăng không chỉ được sử dụng đối với các phương tiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ cây xanh khu vực nội đô thấp chất lượng không khí không được cải thiện. - Các dự án, công trình xây dựng tập trung chủ yếu khu vực vành đai 3 vào đô thị trung tâm ảnh hưởng đến chất lượng không khí. - Với những khu phố cổ mật độ cây xanh rất thấp (0,2m²xanh/người) khả năng ô nhiễm không khí gia tăng. - Tỷ lệ sử dụng các phương tiện giao thông công cộng thấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác quản lý các nguồn ô nhiễm không khí đang được thực hiện. - Khả năng xây dựng vành đai, hành lang xanh thuận lợi. - Các phương tiện cơ giới đang có xu hướng Sử dụng nhiên liệu sạch (dùng xe điện, phương tiện xăng dầu thay bằng khí hóa lỏng), tăng cường kiểm tra chất lượng phương tiện. - Hạn chế phương tiện các nhân. Tăng cường và cải thiện các phương tiện vận tải công cộng như xe buýt, tàu điện ngầm, tàu điện trên cao... 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường giao thông khu vực nội đô không đáp ứng kịp với tốc độ gia tăng phương tiện. - Mật độ phương tiện cơ giới đặc biệt ô tô đang tăng nhanh gây quá tải hệ thống hạ tầng đô thị. - Xây dựng hệ thống các khu đô thị trong vành đai 3-4 là gia tăng ô nhiễm bụi, tiếng ồn trên các trục đường. - Khả năng cải tạo hệ thống giao thông, tăng diện tích không gian xanh trong khu vực nội đô gặp nhiều khó khăn.
2	Chất lượng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng ô nhiễm đất khu vực nội thành với quy mô nhỏ, chủ yếu do hoạt động công nghiệp nên dễ kiểm soát. - Hoạt động công nghiệp khu vực nội đô chủ yếu là các ngành công nghiệp nhẹ, thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu là hữu cơ, tính nguy hại thấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiện tượng ô nhiễm đất do phân bón, hóa chất BVTV khá phổ biến khu vực hoạt động nông nghiệp. - Công tác quản lý, xử lý chất thải rắn và nước thải chưa triệt để là nguyên nhân gây ô nhiễm đất. - Hoạt động công nghiệp, làng nghề còn nhỏ lẻ, chưa kiểm soát là nguồn gây ô nhiễm đất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch tập trung các khu, cụm công nghiệp, di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khu vực ngoại thành. - Hình thành khu vực nông nghiệp chất lượng cao, đảm bảo nguồn thực phẩm sạch. - Khu vực ngoại thành ô nhiễm do hoạt động canh tác nông nghiệp, cần hướng dẫn quy trình canh tác hợp lý. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ô nhiễm khu vực ngoại thành do hoạt động công nghiệp và sinh hoạt khu vực vành đai 3-4. - Sử dụng nguồn nước ô nhiễm trong nông nghiệp gây ô nhiễm đất. - Áp lực về nhu cầu lương thực, thực phẩm tăng cao nên quá trình canh tác không đúng quy trình kỹ thuật.
3	Chất lượng nước	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống sông, hồ mặt nước phong phú. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hầu hết các sông nội thành trở thành cống thoát nước thải cho thành phố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng không gian xanh cách ly với các lưu vực sông Tích, sông Nhuệ, sông Đáy 	<ul style="list-style-type: none"> - Công tác quản lý vùng đệm xanh lưu vực các sông khó

		- Khả năng tự làm sạch của hệ thống thủy vực nước mặt (sông Hồng, hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Hoàn Kiếm) lớn.	- Diện tích các ao, hồ đang bị lấn chiếm. Mật hồ làm giảm khả năng thoát nước nội đô gây ô nhiễm các sông. - Chưa kiểm soát được các nguồn ô nhiễm do hoạt động sinh hoạt, công nghiệp ra thủy vực nước mặt. - Tỷ lệ xử lý nước thải khu vực nội thành thấp, hệ thống thoát nước không đáp ứng với mức độ gia tăng dân số.	và các hồ cảnh quan trong khu vực. - Quy hoạch xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn và xử lý nước thải tập trung với mỗi đô thị, khu dân cư. - Đề xuất phương án khơi thông, cải tạo và làm sống lại sông Tích, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tô Lịch làm tăng khả năng khuếch tán, tự làm sạch nước thải.	khăn, quản lý không đồng bộ. - Khả năng suy giảm về trữ lượng, chất lượng nước ngầm, lún đất khu vực phía Nam gia tăng do khai thác phục vụ hoạt động sinh hoạt, công nghiệp. - Khó khăn trong việc tìm nguồn và xây dựng hệ thống cấp nước khu vực phía Nam.
4	Hệ sinh thái và đa dạng sinh học	- Hệ sinh thái lâm nghiệp phong phú đa dạng về loài.	- Diện tích thấp, phân bố không đều, tập trung ở phía Tây (Ba Vì, Hương Sơn, Sóc Sơn), tỷ lệ che phủ thấp.	- Quy hoạch xây dựng hành lang xanh làm tăng tính đa dạng sinh học, cải tạo, làm sống lại hệ sinh thái nước mặt.	- Phát triển du lịch sinh thái là nguy cơ làm suy giảm đa dạng sinh học. - Khả năng gia tăng các chất ô nhiễm nguồn nước sẽ làm giảm đa dạng hệ sinh vật thủy vực.
5	Tại biến môi trường	- Hành lang an toàn thoát lũ hệ thống sông Tích và sông Đáy được xác định và kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng.	- Hệ thống đê điều được xây dựng lâu nên khả năng trượt lở, xói mòn xảy ra tại một số đoạn sông Hồng, sông Đáy cao.	- Phương án kè bờ sông Hồng được thực hiện sẽ giảm thiểu rủi ro cho hệ thống đê điều hiện trạng.	- Cần xem xét kỹ các yếu tố thủy văn, địa chất tránh các rủi ro khác khi trị thủy sông Hồng.

9.2. Các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường:

9.2.1. Phân vùng môi trường:

Dựa trên chức năng và mục tiêu bảo vệ môi trường chính, Hà Nội được phân thành 7 vùng:

(1) Vùng bảo tồn hạn chế phát triển: Khu phố cổ, phố Pháp, đô thị Sơn Tây, Hương Sơn, các vùng di tích văn hóa: Bảo tồn di sản, bảo vệ cảnh quan, phục hồi môi trường các hồ ô nhiễm, cải thiện giao thông đô thị, cải thiện các khu nhà ô chuột.

(2) Vùng cải thiện chất lượng môi trường: Khu vực đô thị trung tâm mới phát triển dọc các đường vành đai 2, vành đai 3: Kiểm soát ô nhiễm môi trường đô thị cải thiện các khu nhà ở cũ như Kim Liên, Thành Công, Thanh Xuân.

(3) Vùng di dời các cơ sở gây ô nhiễm: Khu vực công nghiệp cũ phía Nam Hà Nội (Thượng Đình, Minh Khai, Pháp Vân, Văn Điển), Đức Giang, Long Biên, Đông

Anh: Xử lý triệt để các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm, phục hồi các kênh mương, hồ ô nhiễm, cải tạo hệ thống thoát nước, giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn, cải thiện giao thông đô thị.

(4) Vùng kiểm soát môi trường đô thị và khu công nghiệp:

+ Vùng đô thị lõi mở rộng từ sông Nhuệ đến vành đai 4: Cải thiện ô nhiễm làng nghề, giảm nhẹ tác động do thay đổi sử dụng đất, nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo việc làm, tái định cư, kiểm soát ô nhiễm môi trường đô thị và công nghiệp.

+ Khu vực đô thị mới Hòa Lạc, Yên Viên-Long Biên-Gia Lâm, Đông Anh, Sóc Sơn, Xuân Mai, Mê Linh-Đông Anh, Phú Xuyên: Kiểm soát ô nhiễm, nông nghiệp sinh thái, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

(5) Vùng phòng hộ môi trường:

+ Vùng dọc 2 bên sông Hồng: Giảm nhẹ tác động lũ lụt, phòng ngừa sự cố, bảo vệ hệ sinh thái.

+ Vùng hành lang xanh 2 bên sông Nhuệ: Xử lý rác thải, nước thải, phục hồi môi trường sông Nhuệ, kiểm soát ô nhiễm, hình thành các hệ sinh thái ven sông, điều hòa vi khí hậu.

+ Vùng Hành lang xanh ven sông Đáy và sông Tích: Giảm nhẹ tác động lũ lụt, làm sạch môi trường, xử lý rác thải, nước thải, cải thiện ô nhiễm làng nghề, làm sống lại dòng sông Đáy, tạo vành đai xanh, điều hòa vi khí hậu, xây dựng các mô hình làng sinh thái.

(6) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái rừng đặc dụng, đất ngập nước:

+ Khu vực Ba Vì, Đông Mô, Suối Hai, Quan Sơn, Hồ Tây: Bảo tồn di sản, bảo vệ cảnh quan sinh thái, bảo vệ rừng quốc gia, đa dạng sinh học.

+ Khu vực Sóc Sơn, Hương Sơn: Bảo vệ cảnh quan sinh thái, bảo vệ khu bảo tồn, đa dạng sinh học, xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

(7) Vùng kiểm soát môi trường nông thôn, làng nghề: Khu vực Thạch Thất, Quốc Oai, Hoài Đức, Thanh Oai, ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên: Bảo tồn di sản, du lịch sinh thái, kiểm soát ô nhiễm, giảm nhẹ tác động do tái định cư, thay đổi sử dụng đất, tạo việc làm.

9.2.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường đô thị:

a) Các giải pháp chung:

Trong quá trình đề xuất các định hướng quy hoạch, đồ án đã thống nhất với các giải pháp bảo vệ môi trường nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường bức xúc hiện nay.

Bảng 9.4 - Các biện pháp giải quyết các vấn đề môi trường

TT	Vấn đề môi trường	Phương án đề xuất
1	Thiên tai, lũ lụt	- Phục hồi các hệ sinh thái bãi bồi, ven sông - Cải thiện rừng đầu nguồn, xây dựng các hồ chứa thượng lưu - ổn định lòng sông, bảo vệ bờ, xây kè
2	Thoát nước mưa	- Biện pháp xây dựng công trình: cải tạo kênh rạch, sử dụng khu vực điều tiết tự nhiên, cải thiện thoát nước bằng bơm, hồ điều tiết tại chỗ, xây dựng mương và cống thoát nước. - Biện pháp thoát nước tự nhiên: Khu vực đất ngập nước, Ao lưu nước tạm thời, Ao thấm lọc thực vật, Hồ điều hòa, hồ cảnh quan kết hợp với xử lý nước mưa chảy tràn

3	Môi trường lưu vực sông Nhuệ-Đáy	- Quản lý tổng hợp lưu vực, kiểm soát nguồn thải - Khoai thông, nạo vét dòng sông - Tạo các hồ chứa dọc lưu vực
4	Thoát nước đô thị, ô nhiễm kênh mương nội thị	- Hoàn thành các dự án cải tạo hệ thống thoát nước đô thị - Hoàn thành xây dựng các trạm xử lý cho khu vực đô thị cũ (Yên Sở, Thống Nhất, Phú Đô, Yên Xá...)
5	Ô nhiễm, suy thoái nước ngầm	- Chuyển dần sang sử dụng nước mặt - Tránh khai thác tại đáy phễu nước ngầm, phân bố các giếng khai thác phân tán - Tạo các hồ chứa bổ cập nước ngầm - ứng dụng các công nghệ mới xử lý As, nito
6	Ô nhiễm không khí, giao thông	- Giảm mật độ dân số thông qua bố trí các trung tâm y tế, trung tâm thương mại, trường đại học ra ngoài vùng đô thị trung tâm - Tăng mật độ đường, giao thông công cộng - Tạo các hành lang xanh dọc trục giao thông lớn
7	Sản xuất công nghiệp trong nội thị	- Đóng cửa, di rời cơ sở ô nhiễm đô thị trung tâm từ vành đai 3 - Đổi mới công nghệ, sản xuất sạch hơn đối với các cơ sở từ vành đai 3 đến vành đai 4
8	Ô nhiễm làng nghề	- Xây dựng các mô hình làng nghề sinh thái, kết hợp với du lịch, mô hình cụm tiêu thụ CN - Thúc đẩy sản xuất sạch, hỗ trợ công nghệ
9	Ô nhiễm phát sinh bởi các siêu đô thị mới hình thành	- Giảm quy mô đô thị và mật độ dân số, tăng số lượng đô thị - Phát thải trong ngưỡng chịu tải của môi trường, tiêu thụ tài nguyên tiết kiệm và trong khả năng phục hồi
10	Tác động xã hội vùng nông thôn (thu hồi đất đai, mất việc làm, tái định cư)	- Chuyển dịch sang sản xuất nông nghiệp công nghệ cao - Giải quyết các tác động xã hội trước khi thu hồi đất đai

Việc thực hiện đồ án cũng sẽ để lại các tác động tiêu cực. Các biện pháp giảm thiểu được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 9.5 - Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường

Các thách thức lớn về môi trường	Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường đối với Quy hoạch chung Thủ đô		
	Loại bỏ các tác động tiêu cực	Giảm thiểu các tác động tiêu cực	Bù đắp các tác động tiêu cực
Bảo tồn các giá trị văn hóa lịch sử (Khu vực nội đô lịch sử từ vành đai 2 trở về trung tâm phía Nam sông Hồng, khu vực Đại nghĩa, Sóc Sơn)	- Quy hoạch, xây dựng chiến lược với các khu bảo tồn văn hóa, lịch sử, hoạch định kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho ngành bảo tồn di tích. - Gắn kết các công trình di tích, văn hóa với không gian xanh.	-Giảm bớt áp lực do mật độ dân cư tập trung bằng cách di dân hợp lý. - Gắn công tác bảo tồn với ý thức, trách nhiệm và sự đồng thuận của người dân. - Đề xuất hệ thống quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan quanh các khu di tích lịch sử, văn hóa.	- Nhà nước hướng dẫn, khuyến khích, đầu tư tôn tạo bảo tồn khu phố cổ, khu phố Pháp, khu vực Hoàng Thành.
Bảo tồn các giá trị sinh thái, cảnh quan (Dọc 2 bên sông	- Quan trọng đối với việc cải tạo môi trường sinh thái nội đô.	-Bảo vệ các vùng đệm tồn tại đa dạng sinh học.	

Các thách thức lớn về môi trường	Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường đối với Quy hoạch chung Thủ đô		
	Loại bỏ các tác động tiêu cực	Giảm thiểu các tác động tiêu cực	Bù đắp các tác động tiêu cực
Hàng lang xanh 2 bên sông Nhuệ, khu vực Sơn Tây-Ba Vì, Sóc Sơn, ứng Hòa)	- Tránh xây dựng các tuyến giao thông chia cắt hệ sinh thái, khu vực tạo cảnh quan.	- Phấn đấu nâng diện tích cây xanh lên 12m ² /người khu vực nội thành.	
Sử dụng không gian nông nghiệp, tự nhiên và không gian rừng (Hàng lang xanh ven sông Đáy và sông Tích, Khu vực Thường Tín-Phú Xuyên, khu vực Sơn Tây-Ba Vì, Sóc Sơn, ứng Hòa, Xuân Mai)	- Sử dụng vành đai xanh cải tạo điều kiện vi khí hậu, ô nhiễm không khí, làm giảm sức nóng toàn cầu - Bảo tồn các không gian tự nhiên tạo cảnh quan, kết hợp du lịch sinh thái - Hình thức phát triển đô thị thu gọn và có mật độ cao cho phép tiết kiệm không gian và các nguồn tài nguyên, năng lượng.	- Đối với các khu vực mở rộng đô thị, áp dụng quy tắc khống chế mật độ xây dựng, diện tích cây xanh, mặt nước trong khu vực. - Phát triển du lịch sinh thái bền vững, Quản lý theo các quy chế BVMT và quy chế quản lý rừng - Phát triển các khu công nghiệp cần ưu tiên phát triển ngành công nghiệp sạch, ít ô nhiễm, đầu tư hệ thống xử lý chất thải.	- Bảo tồn, khoanh vùng đất phát triển nông nghiệp có giá trị cao. - Khôi phục các không gian có tiềm năng về sinh thái trong các khu vực có diện tích không gian tự nhiên (khu vực Hồ Tây, khu vực Mỹ Đình) nhằm xây dựng mạng lưới sinh thái.
Giữ gìn và phát huy giá trị các nguồn tài nguyên thiên nhiên (Khu vực Thường Tín-Phú Xuyên, ứng Hòa, khu vực Chúc Sơn)	-Duy trì các công trình hạ tầng cung cấp dịch vụ thiết yếu (cấp nước, thu gom chất thải rắn, cung cấp năng lượng) trong đô thị trung tâm và các đô thị vệ tinh. - Coi các con sông như một khu vực chiến lược và gắn kết các hoạt động của khu vực này với những định hướng vành đai xanh, vùng xả lũ, tránh sạt lở. - Lồng ghép dự án không gian mở vào dự án không gian nhằm củng cố các không gian xanh và nông nghiệp. - Bảo vệ các chuỗi và các mối liên hệ (nông nghiệp, không gian xanh, vùng chậm lũ, khu vực giải trí, các khu vực bị chia cắt do quy hoạch)	- Kiểm soát các tác động của quá trình đô thị hóa và các tuyến đường xây mới hay cải tạo đối với khả năng thấm thấu nước mưa trong đô thị. - Tăng cường áp dụng nguyên tắc khoáng lùi đối với các dự án quy hoạch mới với các khu du lịch sinh thái, vườn quốc gia, từng phòng hộ.	-Đánh giá và xác định các khu vực có khả năng khai thác nguồn nước, công suất, lưu lượng nước khai thác. - Mức độ sụt lún đất do xây dựng công trình.

Các thách thức lớn về môi trường	Các biện pháp giảm thiểu tác động tới môi trường đối với Quy hoạch chung Thủ đô		
	Loại bỏ các tác động tiêu cực	Giảm thiểu các tác động tiêu cực	Bù đắp các tác động tiêu cực
<p>Chất lượng môi trường sống, sức khỏe và sự tiện lợi (Khu vực nội đô từ vành đai 2 đến sông Nhuệ phía Nam sông Hồng, Chuối đô thị phía Đông vành đai 4 phía Nam sông Hồng, khu vực Gia Lâm, Hòa Lạc, Thường Tín-Phú Xuyên).</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu sự gắn kết tốt nhất giữa các chức năng nơi ở/nơi làm việc/công trình công cộng...bằng các loại hình giao thông. - Phát triển các phương tiện giao thông mềm (đi bộ, đi xe đạp (khu vực bảo tồn di tích, kiens trúc) khu trung tâm. - Tránh phát triển đô thị, bố trí công trình gần các trục giao thông mới những khu vực dân cư và công trình công cộng ảnh hưởng đến sức khỏe dân cư. - Bảo vệ không gian cây xanh khu trung tâm, có diện tích nhỏ (0,5ha), phát triển và bảo vệ các không gian khu vực ngoài đô thị trung tâm (1ha). - Bảo vệ không gian rừng tự nhiên (khu vực phía Tây, rừng phòng hộ Sóc Sơn, khu di tích Cổ Loa). 	<ul style="list-style-type: none"> -Xác định các chức năng sử dụng đất phù hợp với các nguy cơ và tác hại (bố trí các KCN, dịch vụ, khu vực nông nghiệp) trong vùng có nhiều tiếng ồn, đất nông nghiệp năng suất thấp và các khu vực vui chơi giải trí trong vùng bị tác động bởi lũ. - Hoàn thiện hệ thống thoát nước các sông chính (sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu, sông Tô Lịch sông Nhuệ, sông Đáy, sông Tích), cải tạo các hồ nội thành (Thuyền Quang, Thành Công, Giảng võ, Thanh Nhàn) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng diện tích công viên cây xanh/người lên 15m²/người. - Ngành công nghiệp xử lý chất thải trở thành ngành CN quan trọng đảm bảo 40% chất thải sinh hoạt được xử lý, 60% chất thải công nghiệp được tái sử dụng.
<p>Thay đổi khí hậu và các nguy cơ dễ bị tổn hại (Dọc 2 bên sông Hồng, Hành lang xanh 2 bên sông Nhuệ, sông Đáy, sông Tích).</p>	<ul style="list-style-type: none"> -Triển khai chính sách lớn xây dựng công trình hạ tầng giao thông công cộng, đa dạng hóa phương thức vận chuyển. - Xây dựng các hồ chứa quy mô lớn trên lưu vực sông Nhuệ, Đáy. - Duy trì và phát triển các công trình cảng sông và đầu mối tiếp vận đa phương thức nhằm giảm áp lực cho giao thông đường bộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tính đến các yếu tố hạn chế có liên quan đến các nguy cơ, nhất là lũ lụt, để quy hoạch các địa điểm và khu vực ven sông đang tồn tại và dự kiến. - Ưu tiên cho xây dựng các khu vực công nghiệp dịch vụ liên quan trực tiếp với các khu vực công nghiệp. 	

b) Các giải pháp cụ thể:

* Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt:

- Thực hiện quản lý lưu vực sông:

+ Phát triển du lịch gắn giữ gìn cảnh quan sinh thái môi trường, thiết lập vùng đệm đối với các công viên tự nhiên, khu vực rừng phòng hộ, các khu du lịch sinh thái gần mặt nước đảm bảo vùng đệm 100m.

+ Các nhà máy, xí nghiệp, dịch vụ, làng nghề trên cần nghiêm túc thực hiện các luật và qui định về BVMT, thực hiện các biện pháp cưỡng chế (kể cả đóng cửa) các cơ sở kinh doanh gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mà không có khả năng giảm thiểu và di dời.

+ Huy động mọi nguồn lực giải quyết vấn đề ô nhiễm lưu vực sông nội đô và các sông có dấu hiệu ô nhiễm: nạo vét, khơi thông dòng chảy, cấp nước bổ sung từ sông Hồng, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn các đô thị, KCN ven lưu vực sông Hồng, sông Nhuệ, sông Tô Lịch, sông Sét, sông Lừ, sông Kim Ngưu, Sông Tích, sông Đáy.

+ Thực hiện Quy hoạch tổng thể hệ thống thoát nước Hà nội với việc phân vùng thoát nước và xử lý nước thải và xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung.

- Các khu vực đô thị mới, khu công nghiệp:

+ Quản lý nước thải theo hướng tập trung, xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung bằng công nghệ hiện đại, có khả năng hợp khối công trình, tiết kiệm diện tích xây dựng.

+ Các khu đô thị mới dự kiến phát triển xây dựng hệ thống cống riêng (thoát nước bản và nước mưa), nước bản được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

+ Di dời các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư và định hướng phát triển hợp lý các KCN cũ, xây dựng chiến lược sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

- Các điểm dân cư nông thôn, làng nghề: Quản lý nước thải theo hướng phân tán như bể tự hoại, xí 2 ngăn, hầm biogas, xử lý sinh học tự nhiên như hồ sinh học hoặc cánh đồng lọc để xử lý sinh học nước thải kết hợp nuôi trồng thủy sản-cá và tưới ruộng nông nghiệp, kết hợp xây dựng các trạm xử lý theo cụm bằng kênh ôxy hoá tuần hoàn, aeroten tại các làng nghề.

- Phương án xử lý, cải thiện chất lượng nước sông, hồ, kênh Hà Nội:

+ Tăng cường khả năng tự làm sạch các ao hồ bằng các biện pháp khuấy trộn làm thoáng nhân tạo, lưu thông kết nối 36 hồ khu vực trung tâm với nhau và với các lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy. Tăng cường khả năng tự làm sạch bằng giải pháp bổ cập nước sông Hồng vào các lưu vực sông Nhuệ, Đáy, Tích, Cầu Bây.

+ Tăng cường công tác nạo vét thường xuyên hệ thống cống ngầm kênh mương thoát nước, gồm khoảng 200 km cống ngầm, 36 km sông thoát nước (bao gồm sông Lừ, sông Sét, sông Tô lịch và sông Kim Ngưu hiện đã được cải tạo, kè bờ) và 38,6 km kênh mương thoát nước. Coi hệ thống sông hồ kênh mương là các công trình xử lý nhưng định kỳ hàng năm phải nạo vét.

+ Dọc các hồ và sông nội thị xây dựng các tuyến cống bao tách nước thải gom về các trạm xử lý quy nhỏ theo cụm dọc các hồ lớn và các sông tiếp nhận nước thải.

* Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm nước ngầm:

- Hạn chế khai thác nước ngầm tiếp tục định hướng sử dụng nước mặt lấy từ sông Đà, sông Đuống, các phân lưu của sông Hồng, các hồ chứa lớn.

- Tạo các hồ chứa bổ cập nước ngầm gắn với các lưu vực sông, đặc biệt tại lưu vực sông Đáy, sông Nhuệ, sông Tích là các khu vực hiện nay dân cư đang dùng nguồn nước chủ yếu là nước giếng khoan tự khai thác.

* Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí:

- Các vấn đề về giao thông đô thị và xây dựng cơ sở hạ tầng:

+ Phân luồng, cải tạo các đường có dấu hiệu xuống cấp, hoàn chỉnh tuyến đường vành đai và đường vào khu đô thị. Điều tiết phương tiện giao thông, thông qua việc quy định thời gian lưu thông đối với các phương tiện.

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giao thông đô thị, tăng cường giao thông công cộng (xe buýt, tàu điện, tàu điện ngầm...).

+ Yêu cầu, kiểm soát sử dụng các phương tiện, loại hình giao thông ít gây ô nhiễm không khí. Khuyến khích sự phát triển các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch như khí thiên nhiên, khí hóa lỏng, cồn nhiên liệu, biodiesel và điện.

+ Triển khai có hiệu quả việc áp dụng tiêu chuẩn Euro về khí thải, thực hiện chương trình kiểm tra và bảo dưỡng các phương tiện xe cộ đã đăng ký, không cho lưu hành những xe quá cũ, không đảm bảo chất lượng phương tiện.

+ Xây dựng hệ thống cây xanh tại các đường mới, tường chắn ồn tại các đường sát khu dân cư.

+ Quy hoạch các trạm rửa xe trên một số tuyến đường cửa ngõ thủ đô, kết hợp mạng lưới rửa xe nhỏ lẻ trong nội thành.

- Đối với công nghiệp:

+ Các cụm công nghiệp cũ trong nội thành Hà Nội cần được cải tạo, từng bước giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường. Tiến hành di dời các nhà máy xí nghiệp ra khỏi thành phố.

+ Các hoạt động công nghiệp phải tuân thủ các quy định về kiểm soát ô nhiễm: tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn khí thải.

+ Thiết lập các vùng đệm đối với khu, cụm công nghiệp đến khu dân cư từ 50 đến 500m trước khi đến khu vực dân cư, và phải có ranh giới cứng cho các khu công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm.

+ Khu công nghiệp, cơ sở sản xuất cần xây dựng hệ thống thu gom, phân loại và xử lý chất thải rắn, nước thải đối với mỗi ngành, lĩnh vực hoạt động công nghiệp.

+ Ứng dụng các giải pháp giảm thiểu phát thải chất ô nhiễm: ứng dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, lắp đặt các thiết bị xử lý khí thải tại các nguồn phát thải, cải tiến quy trình đốt nhiên liệu trong sản xuất, thay thế nhiên liệu ít gây ô nhiễm.

+ Giảm thiểu phát thải các chất ô nhiễm không khí ở các làng nghề nằm trong và gần các đô thị: thay đổi sử dụng nguyên liệu từ than, dầu sang gas, điện. áp dụng các biện pháp xử lý khí thải tại từng cơ sở sản xuất.

- Các vấn đề về sinh hoạt và dịch vụ: Sử dụng hạn chế năng lượng hoá thạch (không sử dụng than, dầu trong đô thị và công nghiệp tại Hà Nội), và thay vào đó là sử dụng năng lượng sạch (ga, điện, năng lượng mặt trời).

- Giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn: Các khu chung cư ven đường cao tốc hoặc khu vực phát sinh nguồn ồn lớn cần xây dựng tường chống ồn hoặc trồng cây xanh cách ly.

* Các giải pháp quản lý CTR:

- Đẩy mạnh công tác phân loại CTR tại nguồn theo quy định.

- Tiếp tục định hướng xử lý CTR bằng đốt thu hồi năng lượng, giảm đến mức tối thiểu lượng thải phải chôn lấp trực tiếp.

- Quy hoạch mạng lưới các trạm trung chuyển rác cho Hà Nội, kết hợp thu hồi rác tái chế, hạn chế lượng rác phải xử lý.

* Các giải pháp quản lý nghĩa trang, mai táng:

- Tiếp tục đẩy mạnh tỷ lệ hỏa táng

- Chỉ áp dụng các công nghệ táng hiện đại, hạn chế ô nhiễm như điện táng, hỏa táng, phân hủy khô... tại các nghĩa trang tập trung. Duy trì nghĩa trang hung táng tại Yên Kỳ, Vĩnh Hằng và dần tiến tới chấm dứt loại hình táng này trên địa bàn Thủ đô.

- Quy định khu vực nông thôn táng tập trung, có kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường.

* Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất:

- Đẩy mạnh trồng rừng và phủ xanh tại các khu vực địa hình có độ dốc lớn (Sóc Sơn, Ba Vì) và cây xanh phòng hộ 2 bên sông Hồng.

- Điều tra, khảo sát các vùng có rủi ro địa chất cao (sụt lún, sỏi lở...), không xây dựng trên đất phù sa mới bồi chưa được 50 năm. Những khu đất bãi ven các sông Hồng là nơi xảy ra ngập lụt, đất bồi không vững, không thích hợp tối ưu cho việc xây dựng, nhưng lại có điều kiện đất tốt, gần nước, có thể tạo thành những hệ sinh thái bảo vệ môi trường đất.

- Hạn chế sử dụng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật, tăng cường sử dụng phân hữu cơ và phân vi sinh trong sản xuất nông nghiệp, chuyển sang nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái.

- Quy hoạch các điểm chuyên canh rau sản xuất an toàn tại những vùng có truyền thống trồng rau như Vân Nội (Đông Anh), Song Phương, Tiền Yên (Hoài Đức), Tân Minh, Nguyễn Trãi (Thường Tín), Chúc Sơn (Chương Mỹ), Phương Đình (Đan Phượng), Mê Linh, cung cấp rau cho dân cư các khu đô thị.

- Hạn chế phát triển vùng rau màu trên diện tích đất nông nghiệp bị ô nhiễm hoặc sử dụng các nguồn nước tưới không hợp vệ sinh (khu vực Thanh Trì sử dụng nước sông Tô Lịch).

* Xử lý ô nhiễm đối với các khu công nghiệp cũ: Di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trong phạm vi từ vành đai 3 ra khỏi đô thị trung tâm. Từng bước xử lý triệt để ô nhiễm (cải tiến công nghệ, xử lý ô nhiễm hoặc di dời, đóng cửa) các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ vành đai 3 - vành đai 4.

* Xử lý ô nhiễm đối với các làng nghề:

- Mỗi một làng nghề đều phải lập quy hoạch về hạ tầng bảo vệ môi trường, xây dựng các mô hình “sản xuất-sinh hoạt-bảo vệ môi trường” trong từng làng nghề.

- Việc xử lý chất thải cần theo hướng phân cụm các hộ sản xuất để xử lý chất thải, đặc biệt là nước thải. Công nghệ xử lý có quy mô nhỏ theo hộ gia đình hoặc cụm sản xuất, chi phí thấp, dễ vận hành và kết hợp được với xử lý tự nhiên của môi trường.

- Thành phố cần có chương trình thúc đẩy SX sạch, hỗ trợ công nghệ đối với các làng nghề truyền thống. Các làng nghề truyền thống lâu đời cần bảo tồn phát triển, các làng nghề mới gây ô nhiễm cần chuyển đổi cải tiến.

- Xây dựng các mô hình làng nghề sinh thái, kết hợp với du lịch, mô hình cụm tiểu thủ CN.

9.2.3. Các giải pháp bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

- Quy hoạch hệ thống rừng tập trung của Hà Nội: vườn Quốc gia, rừng phòng hộ, những lâm viên của thành phố, cùng với hệ thống hành lang cây xanh, các công viên... để nâng cao tỷ lệ cây xanh m²/đầu người. Tất cả các khu rừng lớn đều phải giữ lại, kể cả rừng nhân tạo.

+ Đê sông và khu vực chân đê phải được bảo tồn làm khu sinh thái, cảnh quan và là nguồn cải thiện nước nguồn.

+ Những vùng có độ dốc trên 25% (khu vực rừng phòng hộ Sóc Sơn, vùng ven ranh giới vùng đệm Ba Vì) chỉ nên dùng vào mục đích trồng rừng sinh thái. Không chế mật độ xây dựng tối đa.

+ Phát triển hệ thống các khu bảo tồn (Vườn Quốc gia Ba Vì, khu văn hóa lịch sử cảnh quan Hương Sơn, rừng đặc dụng Sóc Sơn) kết hợp bảo tồn với phát triển.

+ Xây dựng qui hoạch bảo tồn cho các kiểu sinh thái chính, các nơi cư trú quan trọng, các loài bị đe dọa và các loài đặc hữu.

- Về bảo tồn đa dạng sinh học và phòng hộ môi trường sinh thái: Bảo vệ bằng được rừng tự nhiên và các nguồn gen động thực vật quý hiếm thuộc VQG Ba Vì, Khu DTLSVH Chùa Hương; Bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ, rừng thông và rừng trồng hỗn giao hiện có; cải tạo nâng cấp các diện tích rừng chưa đạt tiêu chuẩn thành hệ thống rừng PHMTST phát triển ổn định và bền vững, đa dạng về kiểu sinh thái rừng, đa dạng về thảm thực vật, đa dạng về nguồn gen, phát huy tốt chức năng phòng hộ môi trường, nhằm BVMTST và lá phổi xanh của Thủ đô, giữ nước điều tiết nước cho các hồ đập phục vụ nước cho sinh hoạt và sản xuất.

- Các giải pháp bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái trong đô thị

Bảng 9.6 - Các giải pháp bảo vệ hệ sinh thái cây xanh công viên khu đô thị

Các khu chức năng	Các giải pháp về qui hoạch
Khả năng tăng diện tích đất cây xanh, mặt nước trong khu vực khu phố cổ, phố cũ	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với khu vực phố cổ, do quỹ đất dự trữ không còn, có thể chọn một số ô phố để bảo tồn, tôn tạo và cải tạo đô thị trung tâm giữa các ô phố để tăng thêm diện tích đất cây xanh. - Đối với các khu phố cũ, khi cải tạo và phát triển xây dựng mới, cần dành đất để bố trí thêm diện tích đất cây xanh, mặt nước. - Đối với các biệt thự trong khu phố cũ, cần phá bỏ các phần coi nói không phù hợp để phát triển lại diện tích đất vườn của biệt thự.
Đối với diện tích đất cây xanh trong khu vực hạn chế phát triển	<ul style="list-style-type: none"> - Giữ nguyên hiện trạng diện tích đất cây xanh (công viên, vườn hoa, vườn dạo, cây xanh đường phố, cây xanh chức năng...) hiện có trong khu vực hạn chế phát triển. - Di dời, giải tỏa các hộ dân lấn chiếm diện tích đất cây xanh công cộng (công viên, vườn hoa, vườn dạo), đất cây xanh chức năng trong khu ở, đất cây xanh cách ly... để phát triển lại diện tích cây xanh theo đúng quy hoạch. - Xây dựng các tuyến đường bao quanh khu vực diện tích đất cây xanh để tạo hành lang tránh các hiện tượng lấn chiếm, tái lấn chiếm diện tích cây xanh. - Tăng cường phát triển thêm diện tích cây xanh đường phố, cây xanh công viên và khuyến khích các đơn vị, cá nhân phát triển thêm diện tích đất cây xanh chức năng trong các khu ở, khu công nghiệp, công trình công cộng, cơ quan, trường học... - Tận dụng những khoảng đất trống chưa sử dụng và có thể đầu tư di dời, giải tỏa các khu vực lấn chiếm để phát triển thêm diện tích cây xanh.

<p>Đối với diện tích đất cây xanh trong khu vực khu đô thị phát triển mới</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Dọc theo các sông Hồng, sông Nhuệ, sông Đuống, sông Cà Lồ, sông Tô Lịch, sông Sét, sông Lừ, sông Kim Ngưu, Sông Tích, sông Đáy và hệ thống các ao hồ, các khu di tích, các công trình đầu mối kỹ thuật cần có khoảng cách ly thích hợp dành để trồng cây xanh chuyên dụng, cây xanh phòng hộ. - Trong và xung quanh các KCN mới xây dựng cần phải bố trí phát triển đầy đủ các dải cây xanh cách ly, cây xanh chức năng theo đúng quy định hiện hành và phải có biện pháp quản lý sát sao, triệt để, tránh tình trạng lấn chiếm diện tích đất cây xanh chuyên dụng. - Bảo tồn và phát triển hệ thống cây xanh, mặt nước, khai thác triệt để các sông hồ, khu vực trũng để tổ chức các mảng, tuyến cây xanh, tạo thành các nêm cây xanh đi vào trung tâm thành phố.
---	--

- Phát triển đa dạng sinh học nông nghiệp:

+ Điều tra có hệ thống và tư liệu hóa các giống cây trồng, vật nuôi vùng nông thôn ngoại thành. Tăng cường khuyến khích các nỗ lực bảo tồn nội vi.

+ Thận trọng khi nhập các giống mới, xây dựng và ban hành qui trình khảo nghiệm, đánh giá các giống loài nhập nội trước khi đưa ra sản xuất rộng.

9.2.4. Phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu:

- Động đất: Hà Nội nằm trong vùng chịu tác động của động đất cấp 7, cấp 8. Do đó cần ưu tiên, nghiên cứu đưa các vấn đề kháng chấn trong thiết kế các công trình xây dựng cao tầng.

- Thích nghi với biến đổi khí hậu: Trong khoảng từ nay đến 50 năm và 100 năm tới, Hà Nội cần có những chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu như ảnh hưởng của mực nước biển dâng đến thoát lũ, ảnh hưởng của thiên tai ngày càng khắc nghiệt, ảnh hưởng gián tiếp do thay đổi khí hậu trong vùng.

- Lũ lụt:

+ Lũ: Phân lũ sông Đáy, sông Cầu, sông Nhuệ... và cải tạo, kiên cố hóa đê điều, các vùng phòng hộ.

+ Lụt: Đã có các giải pháp thoát nước công trình (cải tạo kênh rạch, sử dụng khu vực điều tiết tự nhiên, cải thiện thoát nước bằng bơm, hồ điều tiết tại chỗ, xây dựng mương và cống thoát nước) và phi công trình (Khu vực đất ngập nước, Ao lưu nước tạm thời, Ao thấm lọc thực vật, Hồ điều hòa, hồ cảnh quan kết hợp với xử lý nước mưa chảy tràn).

- Xói lở bờ:

+ Bảo vệ bờ bằng biện pháp công trình như: tu bổ đê điều, kè gia cố bờ, bê tông hoá dọc trên thân đê. Đặc biệt tại một số khu vực trên sông Hồng: Phía bờ phải sông là Cổ Đô (Ba Vì), Linh Chiểu-Phượng Độ-Cẩm Đình (ứng Hòa), Đan Hoài, Chèm, Đông Ngạc, Phú Thượng, đoạn giữa bãi Trung Hà, bãi Tứ Liên, cảng Hà Nội, Tranh Khúc. Phía bờ trái sông bao gồm các bãi Đại Độ, bãi Tầm Xá, Xuân Canh, Bắc Cầu, chân cầu Chương Dương, Bát Tràng.

+ Không cho xây dựng các công trình cao tầng ngoài đê, không cho mở rộng các khu định cư ngoài đê, giám sát chặt chẽ việc khai thác cát san lấp trên sông Hồng và sông Đuống.

+ Về lâu dài di chuyển các khu dân cư vào trong đê, biến nơi đây thành các khu công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí và cũng là hành lang an toàn cho việc bảo vệ

đê, bảo vệ môi trường nước sông, chống lấn chiếm dòng chảy, dễ dàng cho việc quản lý các hoạt động gây tác động tiêu cực tới dòng chảy sông.

- Sụt lún địa chất:

+ Không nên tập trung các nhà máy, bãi giếng khai thác nước dưới đất tập trung trong khu vực nội thành và phía Nam Thành phố.

+ Chuyển từ khai thác nước ngầm sang khai thác nước mặt đối với trạm khai thác tập trung, yêu cầu xin phép khai thác nước ngầm đối với việc khai thác phân tán.

9.2.5. Các biện pháp quản lý, kiểm soát:

- Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải vào các hệ thống sông trong Thủ đô, đặc biệt là sông Hồng vì trong tương lai nó được sử dụng làm nguồn nước cấp.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường chi tiết các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, các dự án bệnh viện, các dự án hạ tầng kỹ thuật đặc biệt là mở rộng và phát triển các tuyến đường giao thông mới... để có các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường cụ thể cho mỗi trường hợp.

- Thực hiện công tác kiểm toán môi trường tại các cơ sở công nghiệp đang hoạt động là cơ sở để đưa ra các giải pháp ngăn chặn tác động tiêu cực đến môi trường kịp thời.

- Tiến hành quy hoạch môi trường đối với các làng nghề và khu bảo tồn làng nghề truyền thống theo hướng phát triển du lịch sinh thái cảnh quan.

- Công tác kiểm dịch tại các cửa ngõ ra vào thành phố cần được thực hiện chặt chẽ.

- Ngoài công tác giáo dục môi trường tại các cấp học, giáo dục môi trường cần được lồng ghép vào các tờ rơi quảng cáo của hoạt động du lịch, dịch vụ trên địa bàn Thành phố.

- Ngoài ra, cần tăng cường năng lực và thể chế nhằm: Tạo việc làm và thu nhập phi nông nghiệp; Quản lý bền vững tài nguyên đất nông nghiệp và các hệ sinh thái rừng tự nhiên; Giảm mức độ dễ bị tổn thương đối với người nghèo đô thị; Xây dựng và thực hiện chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất sạch, tiêu thủ công nghiệp thân thiện môi trường một cách hiệu quả.

9.3. Phương án xây dựng các trạm, điểm quan trắc môi trường:

9.3.1. Yêu cầu thiết lập mạng lưới quan trắc:

- Mạng lưới quan trắc Thủ đô Hà Nội được thiết lập phải bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ, có tính liên kết, tạo thành mạng lưới thống nhất và toàn diện với mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường quốc gia; đạt trình độ tiên tiến và hiện đại dựa trên thành tựu Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Mạng lưới quan trắc môi trường Thủ đô Hà Nội được thiết lập bảo đảm tính kế thừa tối đa các điểm, trạm quan trắc trong quy hoạch trước đây; bảo đảm lồng ghép tối đa giữa các lĩnh vực đối với các điểm, trạm phù hợp; rà soát bổ sung các điểm, trạm quan trắc mới theo định hướng trong Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả.

- Mạng lưới điểm, trạm quan trắc Thủ đô Hà Nội bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý toàn diện chất lượng môi trường; cung cấp dữ liệu quan trắc để chủ động dự báo, cảnh báo các vấn đề môi trường trên địa bàn Thủ đô Hà Nội.

- Vận hành đồng bộ, thống nhất mạng lưới quan trắc môi trường nền với quan trắc môi trường tác động ở cả cấp quốc gia và cấp Thành phố cả về địa điểm, số lượng vị trí, thời điểm, phương pháp, thông số, tần suất quan trắc nhằm bảo đảm chất lượng của chuỗi số liệu kết quả quan trắc.

- Kết quả quan trắc phải được thống nhất quản lý, truyền số liệu và lưu trữ theo quy định chung về xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường quốc gia.

- Hình thành và quản lý mạng lưới trạm quan trắc Thủ đô Hà Nội bảo đảm tính khả thi về nguồn lực đầu tư, hiệu quả vận hành nhằm đáp ứng tốt yêu cầu về bảo vệ môi trường.

9.3.2. Phương án về quan trắc môi trường đất, nước, không khí:

a) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt:

- Phương án về vị trí điểm, trạm quan trắc trên các sông:

+ Kế thừa các điểm, trạm quan trắc hiện có đã được thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

+ Bổ sung các điểm, trạm quan trắc chất lượng nước mặt trên các sông liên quốc gia, sông liên tỉnh và sông nội tỉnh trên địa bàn Thủ đô. Trong đó, thiết lập tại khu vực đầu nguồn của sông nội tỉnh; khu vực tiếp nhận dòng chảy vào địa bàn; khu vực hợp lưu dòng chảy chính; khu vực chịu tác động của lượng nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu vực sản xuất nông nghiệp, khu đô thị, khu vực nuôi trồng thủy sản; khu vực khai thác nước cấp cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu.

- Phương án về vị trí điểm quan trắc trên các hồ, ao, đầm:

+ Kế thừa các điểm quan trắc hiện có đã thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

+ Bổ sung các điểm quan trắc định kỳ trên các hồ, ao, đầm có ý nghĩa quan trọng về cảnh quan, lịch sử - văn hóa, môi trường và kinh tế - xã hội chưa đưa vào quan trắc trong kỳ quy hoạch trước.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

b) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường nước dưới đất:

- Phương án về vị trí điểm quan trắc:

+ Kế thừa các điểm quan trắc hiện có đã thiết lập trong kỳ quy hoạch trước và kết hợp với quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

+ Bổ sung các điểm quan trắc mới tại các khu vực chịu tác động của hoạt động công nghiệp lớn và tập trung (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề); khu vực chịu ảnh hưởng của bãi chứa, khu chôn lấp, xử lý chất thải; khu nghĩa trang; khu vực khai thác khoáng sản; khu vực chịu ảnh hưởng do tồn lưu hoá chất độc hại; khu vực lưu giữ nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất; khu vực đông dân cư, khu vực tập trung nhiều hoạt động khai thác nước dưới đất.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước dưới đất.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

c) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường không khí:

- Phương án về vị trí điểm quan trắc:

+ Kế thừa các điểm, trạm quan trắc hiện có đã được thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

+ Bổ sung các điểm, trạm quan trắc chất lượng không khí nền tại các khu vực ít chịu tác động của nguồn khí thải; quan trắc chất lượng không khí tác động tại các khu vực chịu ảnh hưởng của các nguồn thải công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề), khu đô thị, tuyến đường giao thông chính, khu vực giáp ranh địa giới hành chính với các tỉnh, thành phố lân cận.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng không khí xung quanh.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

d) Đối với mạng lưới quan trắc môi trường đất:

- Phương án về vị trí điểm quan trắc:

+ Kế thừa các điểm quan trắc hiện có đã được thiết lập trong kỳ quy hoạch trước.

+ Bổ sung các điểm quan trắc mới: (i) Tại các khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do Thành phố điều tra chi tiết, báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường hàng năm, chưa được bổ sung vào Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do Thủ tướng Chính phủ ban hành; (ii) Tại các khu vực đất ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng sau khi được xử lý, nằm trong kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do Thủ tướng Chính phủ ban hành; (iii) khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm.

- Thông số quan trắc: Theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất.

- Tần suất quan trắc: Theo quy định của pháp luật.

11. THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

11.1. Mục tiêu và chiến lược thiết kế đô thị:

a) Mục tiêu chung:

Nâng cao hình ảnh và bản sắc của thành phố Hà Nội (Văn Hiến - Văn minh - Hiện đại) và Xanh – Thông minh dựa vào công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử và môi trường.

Đề xuất các nguyên tắc thiết kế khung nhằm định hướng cho các bước triển khai quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị chi tiết và kiểm soát thực hiện Quy hoạch chung.

b) Mục tiêu cụ thể:

** Cải thiện hình ảnh và bản sắc của Hà Nội trong mắt người dân và cộng đồng quốc tế:*

- Xác định các vùng không gian tạo lập hình ảnh mới cho Thủ đô.

- Thiết lập các vùng, tuyến, điểm cảnh quan tạo nên diện mạo đô thị mới theo hướng văn minh, hiện đại, trên cơ sở liên kết hài hòa với các không gian mở, không gian hoạt động công cộng trong đô thị.

- Tạo lập cấu trúc không gian đô thị mới gắn kết hài hòa với các khu vực đã xây dựng.

** Bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống:*

Bảo tồn các không gian kiến trúc cảnh quan có giá trị về văn hóa, lịch sử và các đặc trưng riêng của Hà Nội.

c) Chiến lược thiết kế đô thị:

(1) Thiết lập chính sách cảnh quan tổng thể và cơ chế khả thi đảm bảo bảo tồn và phát triển các cảnh quan mong muốn.

Xây dựng chính sách và hướng dẫn cảnh quan toàn diện.

Thiết lập cơ chế quản lý hiệu quả gồm các quy định phù hợp và tổ chức thực thi.

(2) Khuyến khích cải tạo cảnh quan không gian đô thị có tầm quan trọng chiến lược.

Tăng cường các cảnh quan mong muốn ở các khu vực khác nhau như Khu Phố Cổ, Khu phố Pháp, thành Thăng Long, thành Cổ Loa.

Tăng cường các cảnh quan mong muốn dọc các hành lang GTVT và các cửa ngõ.

Tăng cường các cảnh quan mong muốn của mạng lưới mặt nước và không gian xanh đặc biệt trọng tâm cảnh quan trục sông Hồng, sông Đuống...

(3) Thiết lập cơ chế cụ thể nhằm bảo tồn các giá trị, công trình văn hóa.

Hoàn thiện công tác thống kê các giá trị văn hóa hữu hình gồm các khu và các công trình văn hóa.

Thiết lập cơ chế phù hợp để bảo tồn và khôi phục các giá trị văn hóa hữu hình hài hòa với cảnh quan của các khu vực xung quanh.

Thiết lập cơ chế phù hợp để bảo tồn cảnh quan nông thôn đặc trưng.

Khu vực nội đô lịch sử, nhiều hồ đã bị lấp và biến thành các khu vực phát triển trong quá trình đô thị hóa. Các sông, kênh cũng bị thu hẹp, nhiều đoạn đã bị lấp và trở thành những cống ngầm. Sự suy giảm chất lượng nước do nước thải công nghiệp và sinh hoạt cũng làm giảm giá trị các nguồn cảnh quan này. Các không gian mặt nước, mặc dù được công nhận là nét đặc trưng của Thành phố trong một thời gian dài, nhưng đã dần biến mất, ngay cả trong đời sống tinh thần của người Hà Nội.

Thành phố đã thực hiện nhiều biện pháp để cải tạo các hồ lớn bằng hình thức kè và cải tạo cảnh quan ở những nơi người dân đi bộ, thập thể dục. Tuy nhiên, việc kè bờ hồ bằng các vật liệu cứng cũng tác động tiêu cực đến việc phát triển không gian xanh và chất lượng nước hồ. Đặc biệt, các giá trị cảnh quan của hồ xung quanh có cây xanh đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi những công trình bê tông cứng nhắc này.

b) Cảnh quan cây xanh:

Cùng với mặt nước, cảnh quan cây xanh cũng đóng góp quan trọng cho vẻ đẹp của thành phố và môi trường trong lành. Sự phong phú về cây xanh đường phố gắn liền với cuộc sống của người dân Hà Nội, như: phố Phan Đình Phùng, Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, các loài cây thuộc họ xê-nê-ga dọc đường Hoàng Diệu, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Du, v.v... Hà Nội còn có hơn 50 công viên và vườn hoa tạo nên nét đặc trưng về cảnh quan của thành phố. Vùng cảnh quan sinh thái nông nghiệp rộng lớn gắn với làng xóm nông thôn cũng là nguồn cảnh quan đặc trưng riêng của Hà Nội. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng trong những năm vừa qua đã mở rộng khu đô thị ra phía ngoài, bao gồm các khu đô thị mới, khu công nghiệp, trung tâm thương mại, v.v. Sự phát triển này bám dọc trên các tuyến hành lang chính đã làm giảm đi cảnh đẹp vùng nông thôn.

c) Cảnh quan vùng đồi núi:

Hà Nội có 3 vùng thắng cảnh nổi tiếng gắn với vùng đồi núi là: Sóc Sơn, Hương Tích và Ba Vì. Hiện nay, các khu vực này thu hút nhiều hoạt động du lịch và văn hóa tín ngưỡng.

11.3. Đánh giá về đặc trưng, bản sắc, cảnh quan đô thị thành phố Hà Nội:

a) Các nguồn di sản văn hóa:

Có nhiều điểm nhấn đẹp trong khu vực trung tâm Thành phố được công nhận là di sản quốc gia cần được bảo vệ. Hầu hết được sử dụng là công trình công cộng ví dụ như văn phòng cơ quan nhà nước, viện bảo tàng. Có nhiều di tích lịch sử trong các làng xóm ví dụ như chùa, đình làng, thường nằm ở phía trước một cái ao. Mặc dù các di tích này được giữ lại trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng nhưng những di tích trong khu vực đô thị thường bị ẩn đi trong các khu dân cư đông đúc. Các công trình và kết cấu mang nét đặc trưng của thành phố cần được bảo tồn để giữ lại các giá trị truyền thống vô giá và bản sắc của một thành phố thủ đô cho những thế hệ tiếp theo trong bối cảnh phát triển kinh tế.

b) Cảnh quan đường phố:

Trong quá trình phát triển qua nhiều thế kỷ, thành phố đã biến đổi cấu trúc thông qua mạng lưới đường vốn in đậm trong trí nhớ người dân Thành phố. Mạng lưới đường bao gồm các đường trục và các nút giao cắt chính. Giao thông dọc theo các tuyến với các loại hình phương tiện khác nhau tạo nên dòng cảnh quan. Dòng cảnh quan bao gồm

cả những thay đổi về không gian đường phố (ví dụ góc phố, nút giao, quảng trường, vườn hoa, công viên), các điểm nhấn, cây xanh tự nhiên.

c) Cảnh quan phố xá:

Vì thành phố Hà Nội đang trong quá trình phát triển nhanh chóng lên các hoạt động xây dựng cần được quản lý chặt chẽ làm cơ sở cho việc hình thành và quản lý cảnh quan của thành phố. Các hoạt động xây dựng bao gồm cải tạo các khu đô thị hiện có và xây dựng các khu đô thị mới. Hoạt động xây dựng đô thị mới là cơ hội tốt để tạo ra một diện mạo đô thị mới và đẹp hình thành các tuyến phố mới. Tuy nhiên, hầu hết các dự án phát triển đô thị chưa quan tâm đến các làng xóm liền kề, các điều kiện cảnh quan xung quanh. Điều này tạo ra sự xung đột không chỉ về hình thái kiến trúc, chất lượng cảnh quan mà cả sự không đồng đều về chất lượng cuộc sống. Đây là một thách thức lớn để có thể hài hòa sự phát triển mới với cảnh quan chung, tránh tạo ra sự xung đột.

d) Cảnh quan đô thị trong các khu vực đặc biệt:

Có một số khu vực đặc biệt với nét đặc trưng về cấu trúc đô thị trong Thành phố ví dụ như khu Phố Cổ, khu Phố Pháp, các khu tập thể cũ và các khu đô thị mới.

** Các khu tập thể cũ:*

Mô hình khu tập thể cũ được áp dụng trong các nước xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cung cấp không gian sống cơ bản cho người dân và có không gian chung. Nhiều khu tập thể được bắt đầu được xây dựng trong những năm 1960 bao gồm Trung Tự, Thành Công, Giảng Võ, Thanh Xuân. Các khu này là những khu có mật độ dân cư cao, có cây xanh và công trình công cộng như trường học, nhà trẻ, chợ. Mặc dù hầu hết các khu này đã biến đổi do tình trạng coi nói trái phép nhưng về cơ bản đây vẫn là cấu trúc khu ở là một trong những điểm quan trọng về cảnh quan đô thị.

** Khu đô thị mới:*

Các khu đô thị mới, được xây dựng từ cuối những năm 2015, là các tổ hợp đô thị lớn đa chức năng, nhiều tiện ích đã góp phần thay đổi diện mạo đô thị của Hà Nội với cảnh quan điển hình là các khu nhà chung cư cao tầng từ 10 -35 tầng trở nên với diện tích ở rộng rãi, kiến trúc hiện đại, có thẩm mỹ.

Các nhà biệt lập nằm xen kẽ giữa các tòa nhà chung cư này được xây dựng chủ yếu dưới dạng xây thô hoặc hoàn thiện xen kẽ các khu ở cũ, hoặc nằm tại các tổ hợp đô thị mới cũng kiến tạo nên các không gian sống mới, không gian đô thị cá nhân hóa, phục vụ con người và cộng đồng. Dù vậy từ góc nhìn khác cũng gây nên những áp lực về hạ tầng, kết nối giữ không gian đô thị mới và làng xóm hiện hữu cong nhiều bất cập, thiếu tính liên kết đồng bộ, tạo nên những áp lực và thách thức với công tác quản lý đô thị và kiến trúc công trình...



Hình 11.2 - Các khu đô thị mới (Ocean Park, Times City)

* Các làng xóm truyền thống:

Giống như các làng xóm khác ở Việt Nam, làng xóm nông thôn ở khu vực ngoại ô được bao quanh là tre xanh, đồng lúa, đất trồng rau màu mỡ. Đi vào làng qua các công, cảnh quan điển hình của làng xóm xuất hiện bao gồm các lũy tre, đường làng, các trường trại chăn nuôi kiểu truyền thống, đình làng, miếu và các ao ở phía trước.

11.4. Đánh giá thực trạng cảnh quan:

a) Đánh giá thực trạng cảnh quan:

Hà Nội vốn là những địa danh có nhiều tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên, văn hóa, và lịch sử. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng là nguyên nhân khiến nhiều cảnh quan quan trọng của Hà Nội xuống cấp, đặc biệt là các đường phố, sông hồ và khu vực nông thôn. Các hình ảnh đặc trưng của Hà Nội đang dần bị che khuất bởi hình ảnh bề ngoài đô thị lộn xộn, đã làm mất đi sự thu hút của khách du lịch, thậm chí ảnh hưởng đến thu hút đầu tư.

Các vùng biên, như: Khu vực giáp ranh giới đô thị nông thôn, khu nhà ở dọc sông Hồng, trên các tuyến đường chính đô thị.... hiện đang là vùng quan cảnh không đẹp, ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ đô thị.

- Các khu vực cảnh quan có ý nghĩa quan trọng đến không gian đô thị và đời sống sinh hoạt của con người:

Di sản và di tích có giá trị.

Vùng cảnh quan ven sông Hồng.

Vùng cảnh quan ngoại ô xung quanh các núi Sóc Sơn, Hương Tích, Ba Vì.

Các tuyến phố thuộc quận Hoàn Kiếm và Ba Đình: phố Hai Bà Trưng, Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Phan Đình Phùng.

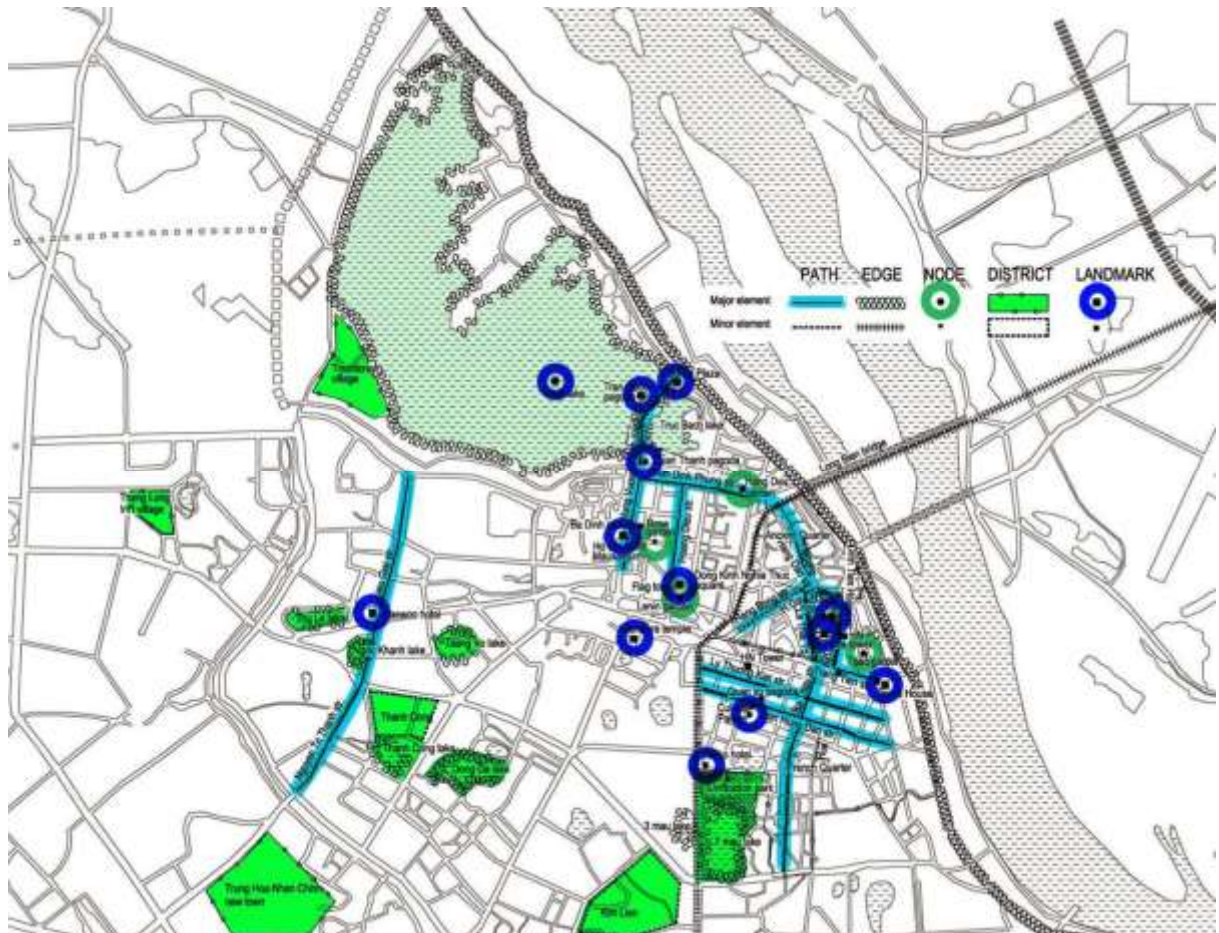
Khu phố cổ, phố cũ, khu vực xung quanh hồ Tây và hồ Gươm.

Công viên và các vườn hoa trong nội đô.

Các trung tâm văn hóa.

Khu vực xung quanh Trung tâm hội nghị quốc gia.

Các đô thị mới xây dựng đồng bộ về hạ tầng (OceanPark, Mỹ Đình, Ciputra...).



Hình 11.3 - Các yếu tố cảnh quan tích cực của thành phố Hà Nội

- Các khu vực cảnh quan có tác động tiêu cực đến không gian đô thị và đời sống sinh hoạt của con người:

Các con sông đang ô nhiễm: Đáy, Nhuệ, Kim Ngưu, Sét...

Khu chung cư cũ.

Làng xóm bên cạnh các khu đô thị mới đang chịu tác động của đô thị hóa.

Vùng ngoại ô thành phố nơi đang diễn ra tốc độ đô thị hóa mạnh mẽ (An Khánh, Gia Lâm, Hà Đông, Hoài Đức, Từ Liêm).

11.5. Các nguyên tắc thiết kế đô thị:

Đề Thủ đô Hà Nội đạt được tầm nhìn và ý tưởng chung về một cảnh quan đô thị mong muốn kết hợp cả bảo tồn và phát triển trên toàn thành phố, đặc biệt là ở các khu vực đô thị hóa nhanh chóng, dưới áp lực của hiện đại hóa và công nghiệp hóa. Đề xuất các chiến lược thiết kế và bảo vệ cảnh quan sẽ theo các nguyên tắc đề xuất như sau:

a) Tính liên tục:

Quá trình phát triển đô thị là một quá trình liên tục, với sự hòa trộn giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Tôn trọng và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và bổ sung những giá trị mới mang tính thời đại. Tính liên tục làm cho đô thị Hà Nội gắn kết với nhau thành một thể thống nhất với những đặc trưng riêng của từng vùng cho từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Lịch sử đã minh chứng, tính liên tục của thời gian làm cho Hà Nội luôn có tính hấp dẫn đặc biệt, cho chính những người đã lâu năm sống gắn bó với nó, và đối với du khách điều hấp dẫn đó còn tăng lên gấp bội.

b) Tính hài hòa:

Không gian của thiên nhiên gồm: cây xanh mặt nước, đồi núi là những tài sản vô giá kết nối thời gian để mọi sự phát triển gắn bó mật thiết với nhau trong một tổng thể hài hòa.

Con người là trung tâm của các hoạt động trong thành phố. Thiết lập các chức năng phục vụ tốt đời sống của con người sẽ tạo nên sự hài hòa trong phát triển thành phố Hà Nội.

c) Tính bền vững:

Tính bền vững trong thiết kế đô thị Hà Nội còn được tăng cường trước những thách thức to lớn toàn cầu hóa, cân bằng giữa các giá trị kinh tế, xã hội, văn hóa và vật chất trong quá trình phát triển đô thị. Thiết kế đô thị không chỉ làm đẹp diện mạo các công trình xây dựng, hạ tầng, phố xá, khu phố mà còn có tác dụng bảo vệ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, tăng cường các hoạt động kinh tế, xã hội.

d) Giá trị nhân văn:

Hà Nội đã lưu giữ trong mình nhiều dấu tích quan trọng trong suốt bao thế kỷ phát triển thăng trầm của lịch sử. Nền kinh tế lúa nước đã in sâu vào đặc điểm kinh tế - xã hội đất nước nói chung và Hà Nội nói riêng và thể hiện rõ nét trong những quần cư, những phường hội mà tính cộng đồng từ lâu đã trở thành nét văn hóa đặc trưng có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Giá trị nhân văn ấy sẽ phải được tiếp tục phát triển nhân lên một cấp độ mới trong các giai đoạn phát triển đô thị tiếp theo.

e) Xu thế toàn cầu:

Trong bối cảnh mới hiện nay của xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, các dân tộc đang cùng nhau hợp tác và phát triển, và kẻ vai trò đối chọi với những thách thức không biên giới, thì Hà Nội lại càng phải nỗ lực chuyển mình để mang một tầm vóc thời đại mới. Việt Nam mong muốn làm bạn với tất cả các nước, Hà Nội mong muốn làm bạn với tất cả các thành phố trên thế giới. Đó là bức thông điệp mà người Hà Nội muốn thể hiện trên các đường phố của mình và trong các hành động hàng ngày của mình. Công cuộc hướng đến “**Thành phố Toàn Cầu**” đã và đang tạo ra những cơ hội để Hà Nội tự khẳng định mình, vươn lên tầm cao mới xứng tầm là thủ đô của một nước Việt Nam đang chuyển mình trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

11.6. Giải pháp thiết kế đô thị tổng thể

a. Giải pháp kiểm soát phát triển tổng thể

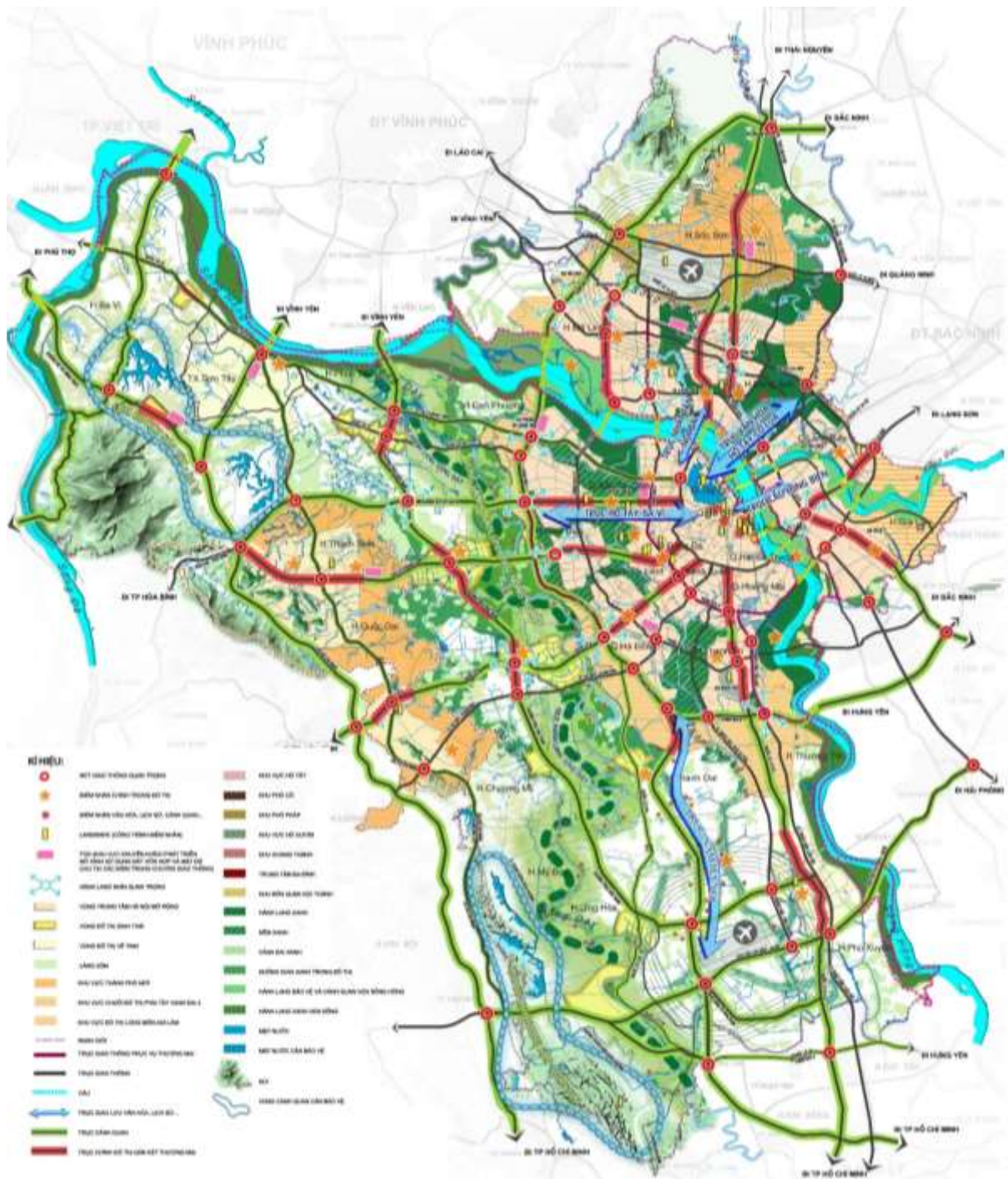
Mô hình đô thị gồm 1 đô thị trung tâm được xây dựng trên cơ sở đô thị lịch sử hiện hữu mở rộng về phía Tây đến đường vành đai 4 và phía Bắc sông Hồng; các chùm đô thị (Sơn Tây, Hòa Lạc, Xuân Mai, Phú Xuyên, Sóc Sơn), thị trấn, thị tứ sinh thái; Xung quanh đô thị trung tâm là hành lang xanh (vùng nông thôn Hà Nội).

Phát triển Thủ đô trở thành trung tâm văn hóa của quốc tế, với các không gian kinh tế sáng tạo tại các hành lang Bắc Nam (QL1); Đông Tây (QL18); các trục hướng tâm (QL6; QL32; QL3; QL5); các vành đai (VĐ3; VĐ4; VĐ5); trục sông Hồng. Phát triển hệ thống không gian sinh thái tự nhiên dựa trên hệ thống các tuyến sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy, sông Tích, sông Cà Lồ và hệ thống sông hồ nội đô trở thành đặc trưng xanh của đô thị nông thôn. Hệ thống đô thị được quy hoạch phát triển theo mô hình đô thị thông minh bền vững, với các khu vực đô thị nén tập trung theo mô hình

TOD và các đô thị sinh thái tại khu vực ngoại thành. Xây dựng phát triển trục sông Hồng trở thành trung tâm, biểu tượng của vùng đô thị Hà Nội trong tương lai.

Phát triển vùng đô thị lớn theo cấu trúc vành đai và hướng tâm. Phát triển tập trung theo khu vực, hành lang, hạn chế phát triển lan tỏa, tự phát giữa đô thị và nông thôn. Phát triển vành đai đô thị đồng bộ, hiện đại theo mô hình TOD xung quanh đô thị lịch sử để thu hút nhu cầu phát triển dân số, lao động. Bảo vệ, bảo tồn các giá trị quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan, di tích, di sản đô thị nông thôn hiện có, phát triển thành các giá trị của đô thị. Kết hợp hài hòa giữa cấu trúc không gian với cấu trúc giao thông, cấu trúc tự nhiên và mạng lưới trung tâm chức năng đô thị tạo mạng đô thị nông thôn đặc trưng. Kiểm soát chặt việc phát triển mở rộng các điểm dân cư nông thôn nằm trong hành lang xanh.

Phát triển mạng lưới đa trung tâm theo mô hình đa cực. Hình thành các trung tâm chức năng cấp vùng, quốc gia và quốc tế để tạo nên động lực cho các khu vực phát triển đô thị mở rộng. Các trung tâm cấp quốc gia nằm phía Nam sông Hồng, các trung tâm chức năng quốc tế nằm phía Bắc sông Hồng. Trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia ở khu vực Ba Đình; trung tâm thành phố Hà Nội tiếp tục giữ tại khu vực Hồ Gươm. Phát triển các trung tâm khoa học công nghệ, dịch vụ quốc tế, tài chính quốc tế, đổi mới sáng tạo ... để tạo động lực phát triển mới cho Thủ đô và góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển lan tỏa vùng và quốc gia. Dự trữ không gian để phát triển các chức năng, trung tâm mới trong tương lai tại phía Tây và phía Bắc.



Hình 11.4 - Sơ đồ khung Thiết kế đô thị

Để quản lý quy hoạch và xây dựng theo mô hình này, thực hiện các giải pháp kiểm soát phát triển sau đây:

- Kiểm soát ranh giới phát triển đô thị đảm bảo hình thành không gian xanh chiếm khoảng 60% diện tích tự nhiên Hà Nội, khoảng 40% còn lại dành cho phát triển các không gian đô thị. Ranh giới phát triển đô thị được xác định dựa trên các không chế về sử dụng đất đã nêu trong mục: Định hướng phát triển không gian đô thị và quy hoạch sử dụng đất, và được giới hạn bởi các đường biên tự nhiên (hệ thống sông hồ hiện có), ranh giới hành chính (quận, huyện, phường xã hiện có), các tuyến đường xây dựng theo quy hoạch.

- Kiểm soát phát triển hệ thống sông hồ và các vùng núi cảnh quan tự nhiên. Coi đây là tài sản quý báu để tạo lập hình ảnh đặc trưng cho Hà Nội Đối với các hệ thống sông hồ hiện tại- cần tiến hành khoanh vùng bảo vệ cách bờ nước tối thiểu 50m. Đối với các sông hồ đào mới cần tính toán tích hợp với các hệ thống công viên bảo đảm tính liên tục và liên hoàn. Khoảng cách tối thiểu so với bờ nước 100m.

- Bảo tồn hệ thống di sản, di tích có giá trị, duy trì các làng nghề truyền thống, cấu trúc làng xóm. Tăng cường hệ thống hạ tầng phục vụ công tác bảo tồn di sản, di tích; cải tạo, nâng cấp và cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường trong các làng nghề, làng xóm. Hạn chế bê tông hóa, đô thị hóa thiếu kiểm soát xung quanh các khu vực này

- Việc triển khai xây dựng mới các dự án, tuyệt đối tuân thủ cấu trúc đô thị kết nối hạ tầng đồng bộ, phù hợp với định hướng quy hoạch chung. Khuyến khích phát triển các công trình cao tầng đa chức năng ở các khu đô thị mới và quanh các khu vực nhà ga, trung tâm kết nối giao thông(TOD).

- Đối với khu vực phát triển đô thị:

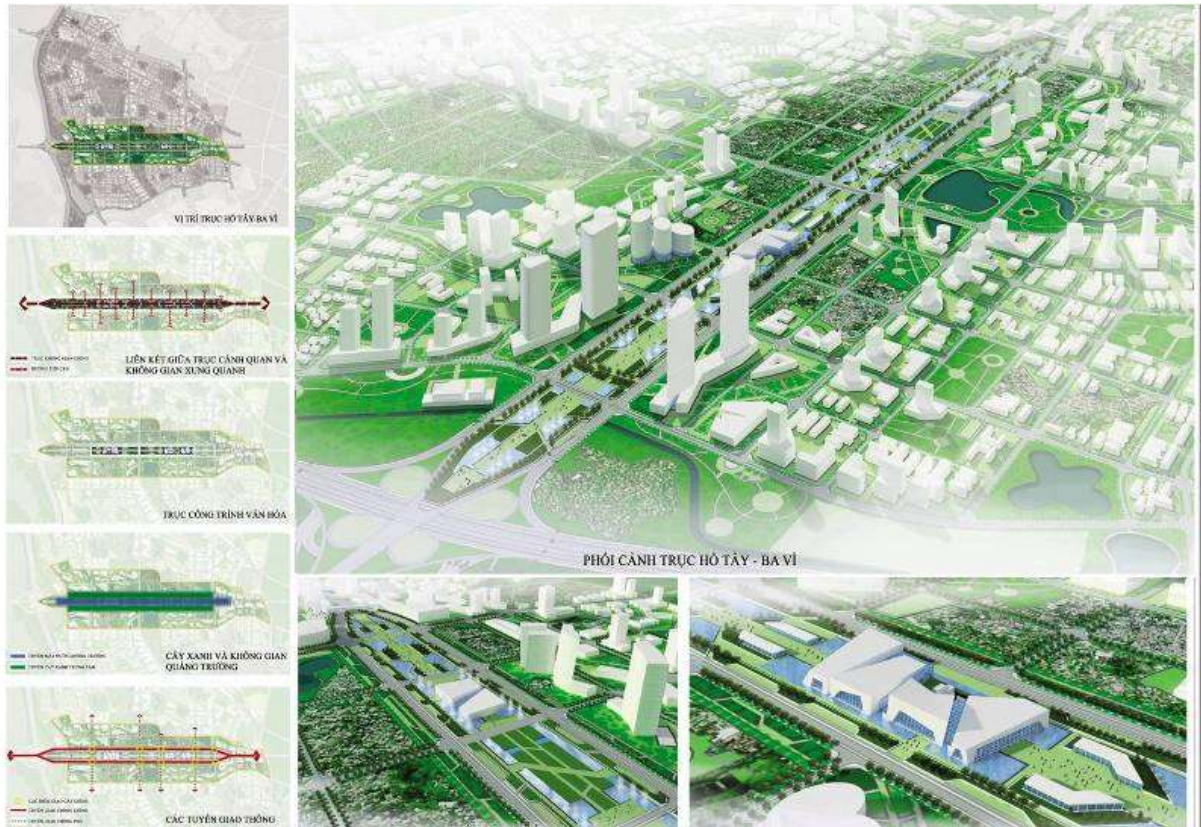
- Phát triển các dự án đô thị mới hiện đại gắn với các trung tâm thương mại dịch vụ mới cấp quốc gia và thành phố, không gian văn hóa lịch sử quốc gia, giao thông hạ tầng kỹ thuật hiện đại và đồng bộ thân thiện với môi trường, tổ chức các mô hình TOD theo các trung tâm tập trung kết nối các loại hình giao thông ưu tiên phát triển giao thông công cộng.
- Vùng nội đô lịch sử, hạn chế phát triển cao tầng, khuyến khích phát triển mật độ thấp, tăng cường không gian mở;
- Làng đô thị hóa cần có nghiên cứu chuyển đổi và tái điều chỉnh đất phù hợp ưu tiên cho hạ tầng giao thông và kỹ thuật đồng bộ đạt chuẩn đô thị hiện đại.
- Các vùng phát triển mới, khuyến khích phát triển cao tầng, dành quỹ đất trồng xây dựng các không gian công cộng, cây xanh;
- Nghiêm cấm phát triển đô thị lan tỏa trên các tuyến hành lang giao thông kết nối đô thị trung tâm với đô thị vệ tinh;
- Nghiêm cấm phát triển đô thị (không gian ở mới) bên ngoài ranh giới phát triển đô thị, trong vành đai xanh và các nêm xanh.

11.7. Phân vùng kiểm soát phát triển

d) Kiểm soát phát triển các trục không gian chính

- Xây dựng các trục hướng tâm và vành đai thành trục không gian kiến trúc cảnh quan đô thị đẹp có không gian mở, cây xanh và các điểm nhấn; có ý nghĩa tạo lập hình ảnh cho Thủ đô
- Tạo lập các trục không gian kết nối hệ thống các không gian công cộng lớn của thành phố gắn kết với các không gian mở, vùng sinh thái tự nhiên.
- Khuyến nghị các hạ tầng ngầm trong đô thị trung tâm từ vành đai 4 đổ vào. Hoàn thiện các tuyến đường vành đai 2; 2,5;3;3,5; 4. Hoàn thiện các tuyến tàu điện ngầm trong đô thị trung tâm ưu tiên các tuyến xuyên tâm Đông-Tây và Bắc-Nam. Các đường tỉnh lộ, cao tốc, quốc lộ, đường chính đô thị cần có nhưng thiết kế mặt cắt tách làn, đường gom và thân thiện với người sử dụng khi đi vào ranh giới đô thị trung tâm.

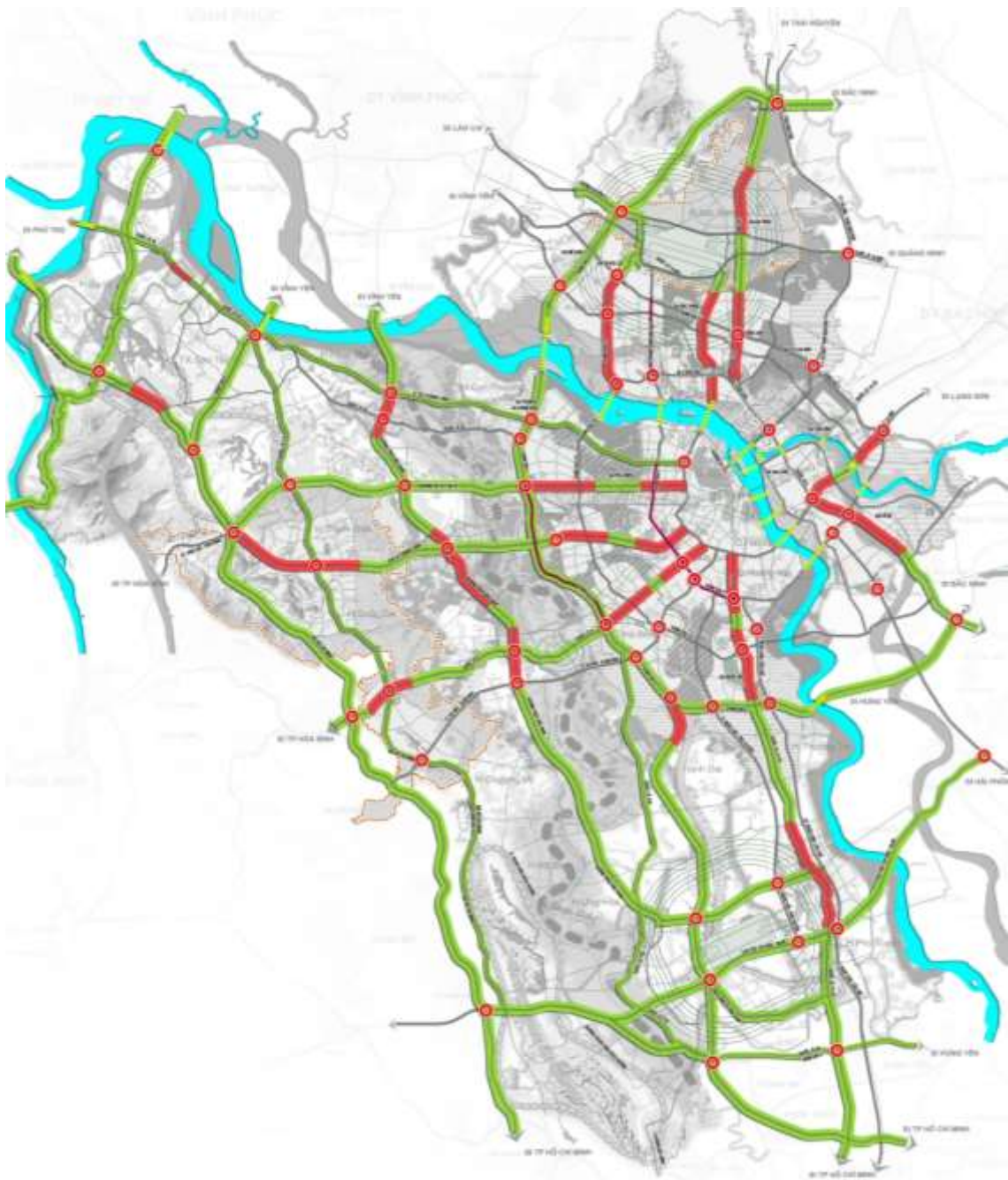
- Trục xây dựng mới: tạo khoảng lùi tối thiểu theo quy chuẩn quy phạm, xây dựng cây xanh cách ly kết hợp với dịch vụ và các tiện ích đô thị. Tổ chức cầu vượt cho người đi bộ.
- Phát triển các tuyến đường đô thị tiện lợi cho người đi bộ.
- Cải tạo môi trường tự nhiên và văn hóa dọc các tuyến phố.



Hình 11.5 - Hình minh họa: Trục Hồ Tây – Ba Vì

e) Đối với các trục không gian trọng tâm

- Phát triển hệ thống các nút giao cắt, quảng trường, vườn hoa có cảnh quan đẹp và môi trường văn hóa tốt đẹp.
- Nâng cao tính thẩm mỹ của xe buýt và các công trình dọc tuyến xe buýt.
- Xây dựng hệ thống bãi đỗ xe để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.
- Đảm bảo mỹ quan đô thị của các công trình giao thông như đèn đường, dải phân cách, biển hiệu giao thông, .v.v
- Trục cải tạo chỉnh trang chính: Mở rộng các trục, các tuyến phố đi bộ, kết nối với các khu vực chợ, quảng trường trong khu vực phố cổ. Bổ sung các cầu vượt và các tiện ích công cộng cho các trục đi bộ chính, kết nối dễ dàng với các công trình đầu mỗi giao thông
- Trục xây dựng mới: tạo khoảng lùi tối thiểu theo quy chuẩn quy phạm, xây dựng cây xanh cách ly kết hợp với dịch vụ và các tiện ích đô thị. Tổ chức cầu vượt cho người đi bộ.
- Các đại lộ chính đi qua trung tâm khu vực lõi mở rộng sẽ kết nối các trung tâm phát triển đa chức năng chính nằm dọc các đường cao tốc hướng tâm.



Hình 11.6 - Hình minh họa: Các trục không gian chủ đạo

l) Kiểm soát phát triển các không gian công cộng

- Các không gian công cộng phải được xây dựng tạo nên hình ảnh đa dạng năng động và thu hút đông người tới hoạt động.
- Kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông chính thành phố, đặc biệt là các ga tàu điện, bến xe buýt.. cần chú trọng các điểm dừng đỗ với khối lượng lớn trong khu vực đô thị nhằm khuyến khích phát triển định hướng giao thông (TOD) đa chức năng mật độ cao liền kề.



- Tạo lập các không gian điểm nhấn khu vực, thu hút tầm mắt từ nhiều hướng, nhiều nơi trong trung tâm thành phố có thể hướng đến.
- Tạo lập không gian cảnh quan kết nối không gian công cộng kết nối với không gian quan trọng và trực cảnh quan đẹp trong thành phố
- Hạn chế các công trình công cộng cao tầng trong khu vực nội đô, tránh quá tải hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ
- Các điểm công cộng xây dựng kết nối với hệ thống giao thông công cộng, dễ dàng tiếp cận với các khu dân cư.
- Gắn kết với không gian mở, quảng trường và các tiện ích công cộng nhằm khuyến khích người đi bộ tiếp cận các trung tâm thương mại, công viên, các công trình văn hóa và các bến giao thông... Đáp ứng sức chứa, phục vụ cho những hoạt động lễ hội lớn, tránh ách tắc.
- Nghiêm cấm chuyển đổi đất công cộng thành các dự án văn phòng, nhà ở hoặc các mục đích khác.
- Đảm bảo không gian công cộng phục vụ được mọi người dân, mọi lứa tuổi, đặc biệt là không gian dành cho người khuyết tật.
- Khu vực cải tạo (đô thị cũ): cải tạo những công trình công cộng cũ đã bị xuống cấp. Di dời những công trình không đúng chức năng sử dụng đất công cộng. Mở rộng không gian xung quanh các tòa nhà công cộng chính của khu vực, đủ sức chứa và giải tỏa nhanh khi có tình huống cấp thiết, tránh quá tải. Khuyến khích các công trình xây mới hài hòa với kiến trúc cũ, quy mô gọn gàng, phù hợp với không gian trung tâm. Đặc biệt chú trọng cải tạo tiện ích cho người đi bộ như cầu vượt cho người đi bộ.
- Khu vực đô thị mới: khuyến khích xây dựng các công trình có quy mô lớn, hoành tráng, diện rộng, tạo sức hút và đủ sức chứa cho hoạt động lớn của người dân.

- Đối với các khu xử lý chất thải rắn: Cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn để cải thiện điều kiện vệ sinh đô thị; Tránh các tác động tiêu cực của nhà máy xử lý chất thải rắn đối với cảnh quan và các khu dân cư.

g) Kiểm soát phát triển các khu vực xây dựng mới

- Đối với đô thị mới:

- Khu đô thị mới tạo nên cảnh quan đô thị mới và tạo ra một diện mạo mới cho vùng ngoại ô của thành phố. Các khu này cũng hình thành nên lối sống mới của người dân Hà Nội. Người dân nói chung hài lòng với cảnh quan đô thị và điều kiện sống trong các khu này. Theo đề xuất, cần cải tạo hơn nữa cảnh quan.
- Hạn chế phát triển nhà ở riêng lẻ và các loại hình nhà ở chiếm dụng nhiều diện tích đất
- Xây dựng nhà ở đạt tiêu chuẩn quốc gia và tiến tới theo tiêu chuẩn quốc tế. Phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng khu vực cụ thể
- Khuyến khích xây dựng nhà cao tầng tập trung, mật độ nén cao, mật độ xây dựng theo tiêu chuẩn, dành quỹ đất cho cây xanh công viên
- Hình thái kiến trúc hiện đại, phong phú, hấp dẫn, khuyến khích đa chức năng
- Khu vực xây dựng mới theo các dự án phải đảm bảo tính đồng bộ về hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật.
- Khu vực ranh giới giữa xây dựng mới và khu vực dân cư cũ nên có những khoảng không gian chuyển tiếp như các không gian xanh đệm.
- Các khu nhà tập thể và công trình tiện ích công cộng: Cải thiện tính thẩm mỹ kiến trúc của các khu nhà tập thể và nhà biệt lập, ví dụ như sử dụng mặt tiền đồng bộ cho các khu nhà tập thể và sử dụng tầng trệt là diện tích thương mại và kinh doanh.
- Tạo ra tính đặc trưng cho từng khu đô thị mới với sự tham gia của cộng đồng nhằm cải thiện hình ảnh của Thủ đô nói chung.
- Không gian đường phố: Đảm bảo môi trường thuận lợi cho người đi bộ, cung cấp các công trình tiện ích. Hạn chế việc lấn chiếm trái phép đường và hè phố, thực hiện vệ sinh thường xuyên. Cải thiện diện mạo các công trình cơ sở hạ tầng và xây dựng toàn bộ hệ thống điện, cáp viễn thông đi ngầm để cải thiện cảnh quan.
- Công viên và vườn: Đảm bảo chất lượng công viên và vườn hoa tốt cho người dân thông qua sự tham gia của cộng đồng. Đảm bảo tính an toàn và tiện lợi của các công trình tiện ích trong công viên và vườn hoa.

- Trục và điểm nhấn đô thị

Phát triển cảnh quan đẹp dọc các trục và khu đô thị mới

Cải thiện chất lượng kiến trúc các công trình xây dựng dọc các trục và khu đô thị mới.

- Khu vực công nghiệp

Đảm bảo chất lượng các khu vực công nghiệp với đường giao thông thuận lợi và mật độ xây dựng phù hợp.

Đảm bảo chất lượng thẩm mỹ của các khu công nghiệp.

12. THỰC HIỆN QUY HOẠCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN

12.1. Phân kỳ thực hiện quy hoạch:

Thực hiện Quy hoạch chung sẽ phát triển đồng thời từ trong nội đô ra bên ngoài để cải thiện nâng cao chất lượng đô thị, phát triển từ bên ngoài vào để phát triển chất lượng vùng nông thôn vành đai. Theo từng giai đoạn sẽ ưu tiên nguồn lực phát triển tập trung theo từng khu vực để từng bước hoàn thiện không gian phát triển đô thị, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Đề xuất các giai đoạn thực hiện quy hoạch như sau:

a) Giai đoạn 2023-2030: Hoàn thiện hệ thống các cơ sở pháp lý, các lớp quy hoạch thống nhất để tạo nền tảng cho sự phát triển theo quy hoạch. Lập mới và điều chỉnh các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch chuyên ngành phù hợp với quy hoạch chung Thủ đô. Xây dựng hoàn thiện mạng lưới hạ tầng khung gồm các tuyến giao thông vành đai 4, vành đai 5, đường vành đai 4,5 (trục Bắc Nam); nâng cấp các trục hướng tâm kết nối vùng. Phát triển hoàn thiện các khu đô thị mở rộng phía Tây (Thanh Trì, Hà Đông, Hoài Đức, Đan Phượng) theo mô hình TOD và đô thị Hòa Lạc để di dời các chức năng giáo dục, y tế, văn phòng làm việc, dịch vụ thương mại ra ngoài khu vực nội đô. Xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị nông thôn, hạ tầng chức năng, hạ tầng kỹ thuật để tạo nền tảng cho các đột phá chiến lược đã xác định trong Quy hoạch thủ đô thời kỳ 2021-2030.

b) Giai đoạn 2030-2040: Phát triển hoàn thiện chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng (Gia Lâm, Long Biên, Đông Anh, Mê Linh) với cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh, gắn với giao thông công cộng hiện đại, các khu chức năng mới, tạo nên các trung tâm phát triển mới của Thủ đô về dịch vụ, sản xuất, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ phát triển vùng và các trung tâm chức năng quốc tế. Phát triển hình thành trục sông Hồng với các chức năng về sinh thái, văn hóa, kinh tế với cơ sở hạ tầng hiện đại, biểu tượng phát triển của thủ đô Hà Nội. Phát triển hành lang xanh phía Tây gắn với phát triển các thị trấn sinh thái, thị trấn huyện lỵ để cung cấp các điều kiện sống chất lượng cao cho vùng nông thôn, đáp ứng nhu cầu phát triển dân số, lao động và tạo việc làm cho người dân trong vùng nông thôn.

c) Giai đoạn 2040-2045: Phát triển mở rộng và hoàn thiện các đô thị vệ tinh như Sơn Tây, Xuân Mai, Sóc Sơn, Phú Xuyên để hình thành các đô thị cửa ngõ, thu hút các nhu cầu phát triển mới vào Thủ đô Hà Nội. Kết nối với mạng lưới đô thị vùng tạo nên không gian phát triển đồng nhất. Phát triển mở rộng mạng lưới giao thông công cộng ra các đô thị vệ tinh và các địa phương lân cận để kết nối không gian phát triển. Xây dựng sân bay phía Nam gắn với mô hình đô thị sân bay, dịch vụ logistics quốc tế và đầu mối tiếp vận quan trọng của vùng phía Bắc tại Phú Xuyên.

d) Giai đoạn 2045-2050 và ngoài 2050: Phát triển hoàn thiện không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa không gian đô thị và nông thôn, giữa phát triển mới và cải tạo chỉnh trang đô thị, hình thành đô thị có bản sắc, sinh thái, có cơ sở hạ tầng hiện đại.

12.2. Chương trình và dự án ưu tiên đầu tư:

Đề xuất một số chương trình dự án ưu tiên đầu tư thực hiện trong giai đoạn ngắn hạn để phát triển đô thị nông thôn Thủ đô Hà Nội bao gồm:

(1) Chương trình phát triển đô thị gắn với xây dựng chương trình hành động thực hiện quy hoạch;

(2) Chương trình phát triển hạ tầng liên kết vùng và khung hạ tầng kỹ thuật;

(3) Chương trình cải tạo và phát triển hệ thống sông hồ;

(4) Chương trình phát triển giao thông công cộng và phát triển đô thị theo mô hình TOD;

(5) Chương trình phát triển nguồn nhân lực;

(6) Chương trình phát triển văn hóa và đổi mới sáng tạo;

(7) Chương trình phát triển xanh;

(8) Chương trình di dời, chuyển đổi các cơ sở sản xuất, y tế, giáo dục;

(9) Chương trình phát triển Trục sông Hồng;

(10) Chương trình phát triển dự án đô thị vệ tinh Hòa Lạc – Thành phố phía Tây;

(11) Chương trình phát triển chuỗi đô thị phía Tây (Thanh Trì, Hà Đông, Hoài Đức, Đan Phượng);

(12) Chương trình phát triển chuỗi đô thị phía Bắc sông Hồng (Gia Lâm, Long Biên, Đông Anh, Mê Linh);

(13) Chương trình phát triển Hành lang xanh;

(14) Chương trình phát triển du lịch gắn với văn hóa, sinh thái và dịch vụ;

(15) Xây dựng bộ Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc và phát triển đô thị nông thôn Hà Nội.

12.3. Giải pháp thực hiện quy hoạch:

a) Huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư:

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, “lợi ích nhóm”. Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử. Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tỷ lệ giải ngân gắn với chất lượng công trình và hoàn thành đúng tiến độ các dự án; ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của Thủ đô. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của Hà Nội, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

b) Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai:

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp thành phố, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Rà soát, đánh giá hiện trạng từng khu công nghiệp, khu chức năng trên địa bàn Thủ đô về công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai... theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

c) Giải pháp phát triển nguồn nhân lực:

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động khi làm việc tại Hà Nội, bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Thủ đô.

- Tập trung nguồn lực xây dựng phát triển các cụm trường theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề trọng điểm, tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

d) Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ:

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường các dòng sông, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế như: chế biến chế tạo, du lịch, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp và các lĩnh vực xã hội như: y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

e) Giải pháp về cơ chế, chính sách, liên kết phát triển:

- Về hợp tác quốc tế: Thực hiện chiến lược ngoại giao đa phương, chủ động, tích cực, sáng tạo triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tạo thế đan xen lợi ích trên địa bàn Thủ đô và từng địa phương. Nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do. Nghiên cứu mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Đông Bắc Á, Châu Âu, Châu Mỹ... để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,...

- Về hợp tác vùng: Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong vùng Thủ đô, đồng bằng sông Hồng và cả nước,... tạo sự thống nhất và sức mạnh tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho Thủ đô và cho mỗi địa phương, cho toàn vùng và cả nước; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; giáo dục và đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội...

f) Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn:

Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển vùng đô thị, đô thị công nghiệp dịch vụ, tái phát triển đô thị... với các kinh nghiệm thành công trên thế giới để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật

tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của Thủ đô và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

g) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch:

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của Hà Nội với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

13. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

13.1. Kết luận:

Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 (Gọi tắt là QHC2023) được nghiên cứu, đề xuất trên cơ sở các Quy hoạch cấp trên có liên quan, Nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đáp ứng yêu cầu của Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022, Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23/11/2022 của Bộ Chính trị và các Chương trình, Kế hoạch của Thành phố, song song, đồng thời, phù hợp và thống nhất với Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QHC2023 được thực hiện trên nguyên tắc đồng bộ với Quy hoạch Thủ đô, kế thừa và phát triển các định hướng chiến lược của QHC2011, điều chỉnh và cập nhật các xu hướng phát triển mới, khắc phục các tồn tại, bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện quy hoạch và những vấn đề không phù hợp với thực tiễn triển khai.

Điều chỉnh Quy hoạch chung phát huy các nguồn lực tự nhiên, văn hóa, hạ tầng và vị thế của Thủ đô Hà Nội, kết nối với các địa phương lân cận để tạo nên sức mạnh tổng hợp, nguồn lực quan trọng thúc đẩy phát triển nhanh và đột phá kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội, trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, hướng tới mục tiêu thành phố kết nối, có năng lực cạnh tranh toàn cầu.

QHC2023 chú trọng đến thực hiện quy hoạch, trên cơ sở khả năng về nguồn lực, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu về cơ sở hạ tầng đô thị để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế theo từng giai đoạn để xác định lộ trình thực hiện quy hoạch khoa học, chiến lược, tạo nên giá trị tổng hợp cho sự phát triển của Thủ đô Hà Nội.

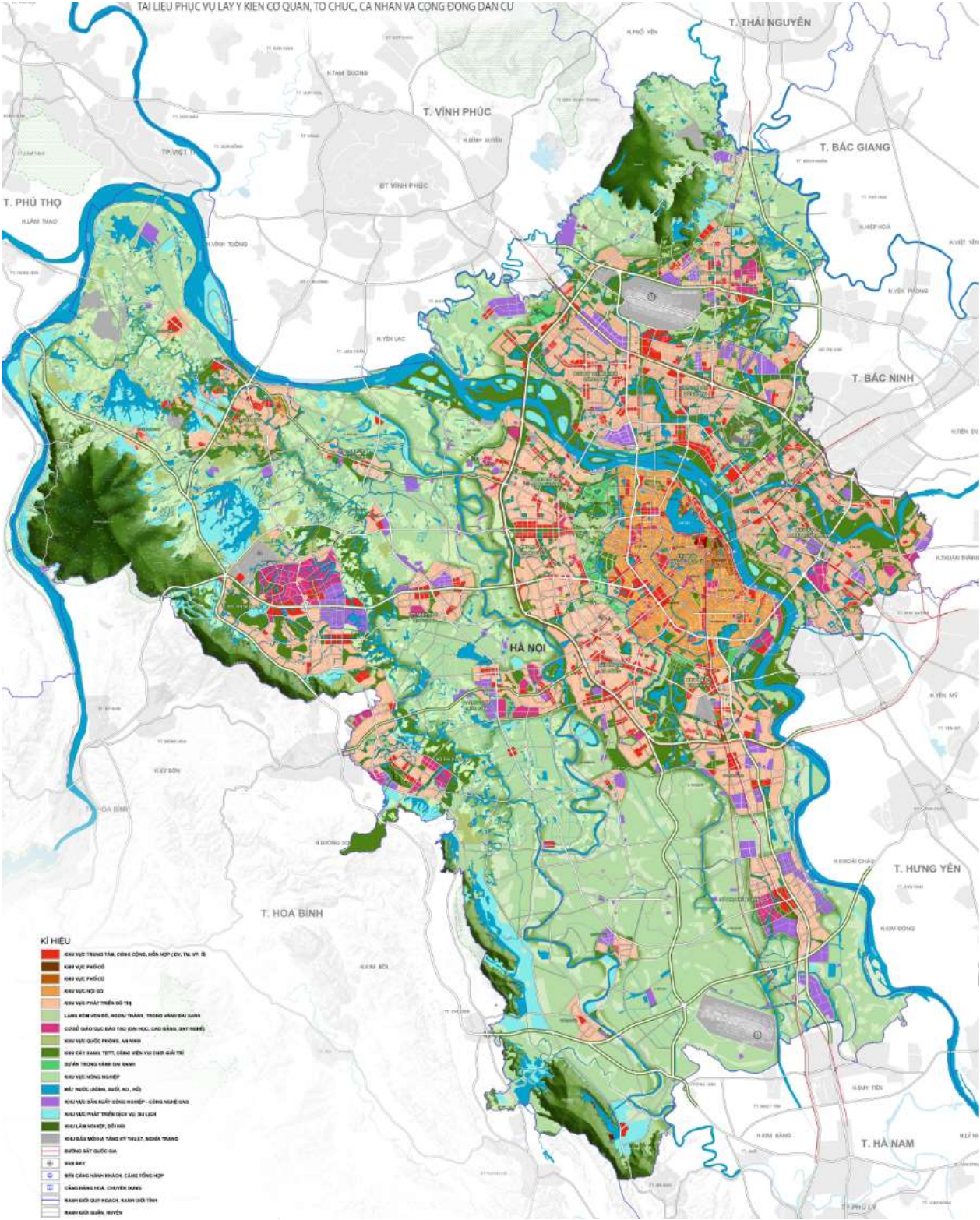
13.2. Đề xuất, Kiến nghị:

Thành phố xem xét chỉ đạo hoàn thiện Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065 làm cơ sở tiếp tục thống nhất lồng ghép đồng bộ với Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương theo từng lĩnh vực để đẩy nhanh tiến độ lấy ý kiến đối với đồ án quy hoạch.

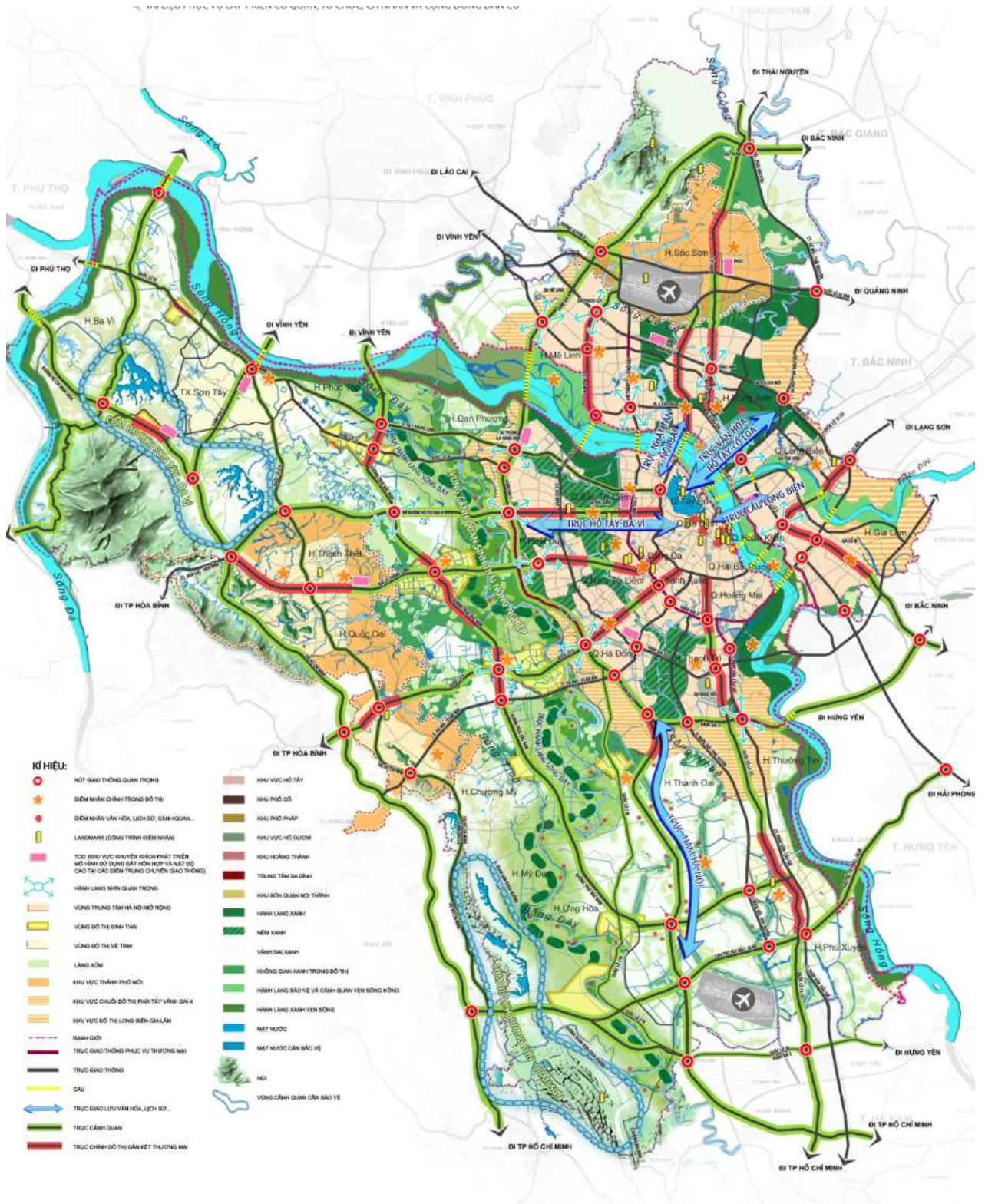
Đây là quy hoạch rất quan trọng, có tính tổng hợp đa ngành và phức tạp, đồng thời trong bối cảnh một số các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch Thủ đô đang triển khai nghiên cứu chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt, do đó việc thực hiện đồ án quy hoạch theo tiến độ của Thành phố cần sự nỗ lực rất lớn của đơn vị tổ chức lập quy hoạch, đơn vị tư vấn lập quy hoạch và sự quan tâm, đồng hành của các sở, ngành, địa phương cũng như các Bộ, ngành Trung ương trong quá trình triển khai để đảm bảo chất lượng, đặc biệt là quá trình lấy ý kiến góp ý nội dung đồ án quy hoạch trong thời gian tới.

PHỤ LỤC

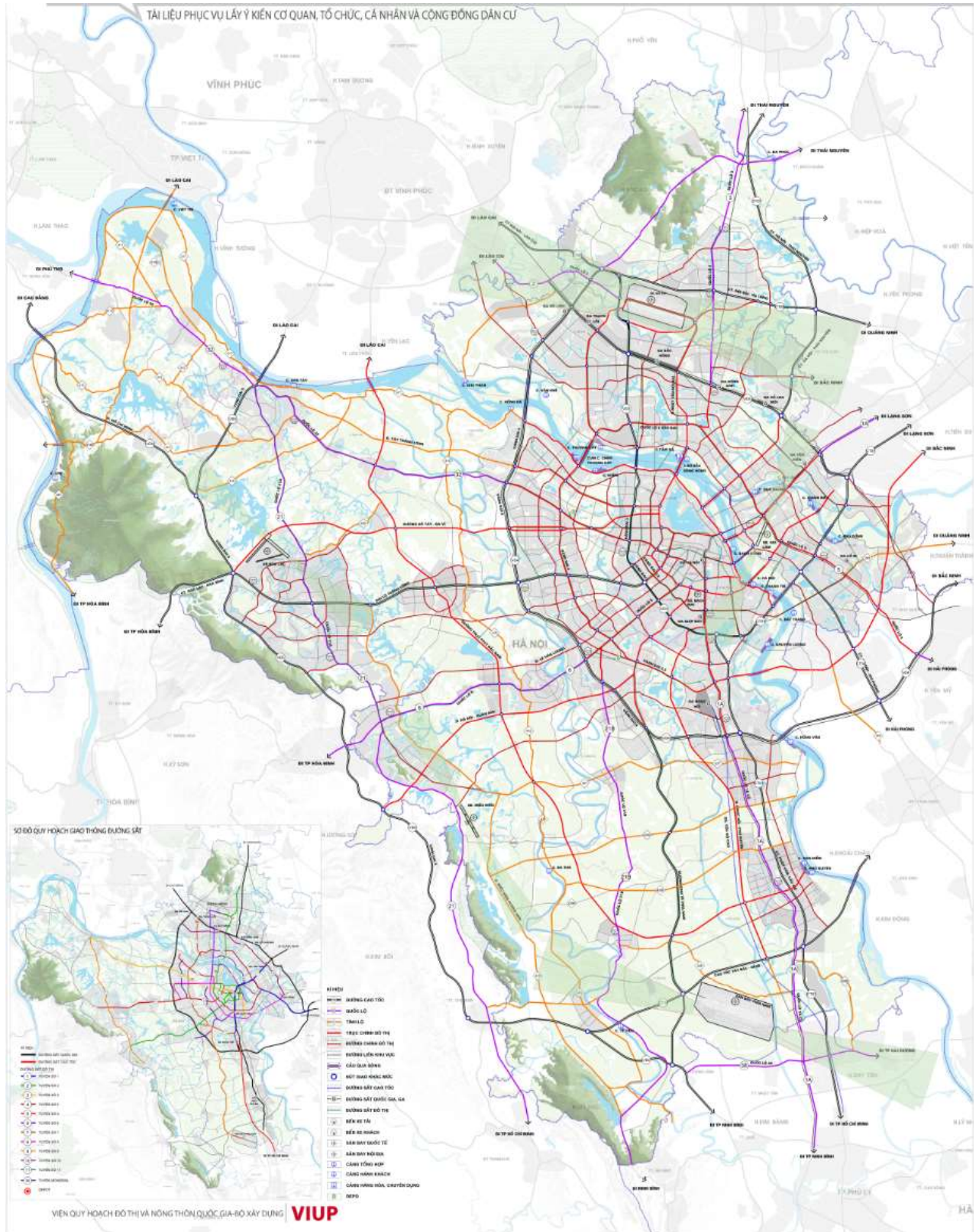
Phụ lục 1: Bản đồ định hướng phát triển không gian



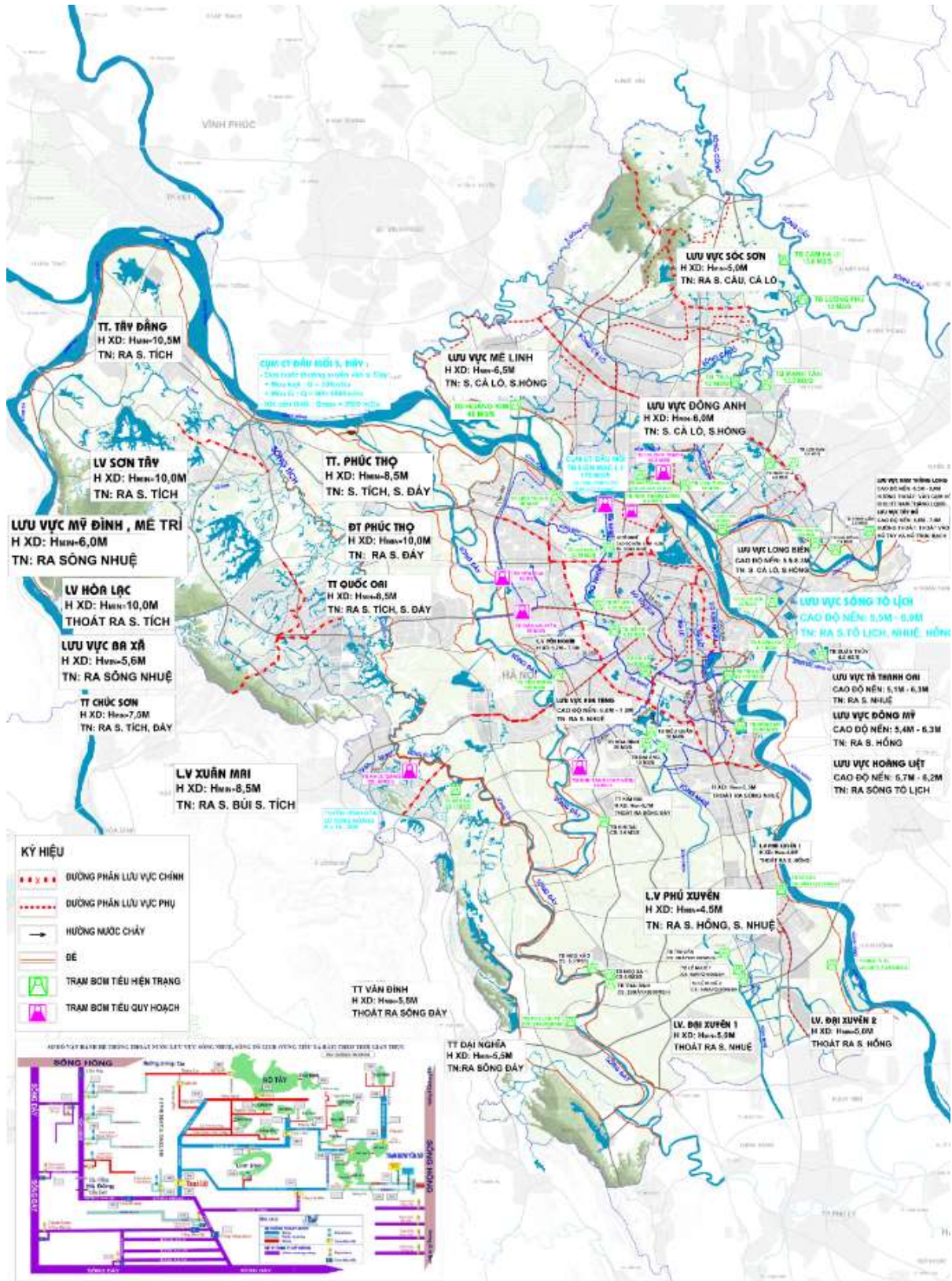
Phụ lục 2: Khung tổng thể thiết kế đô thị



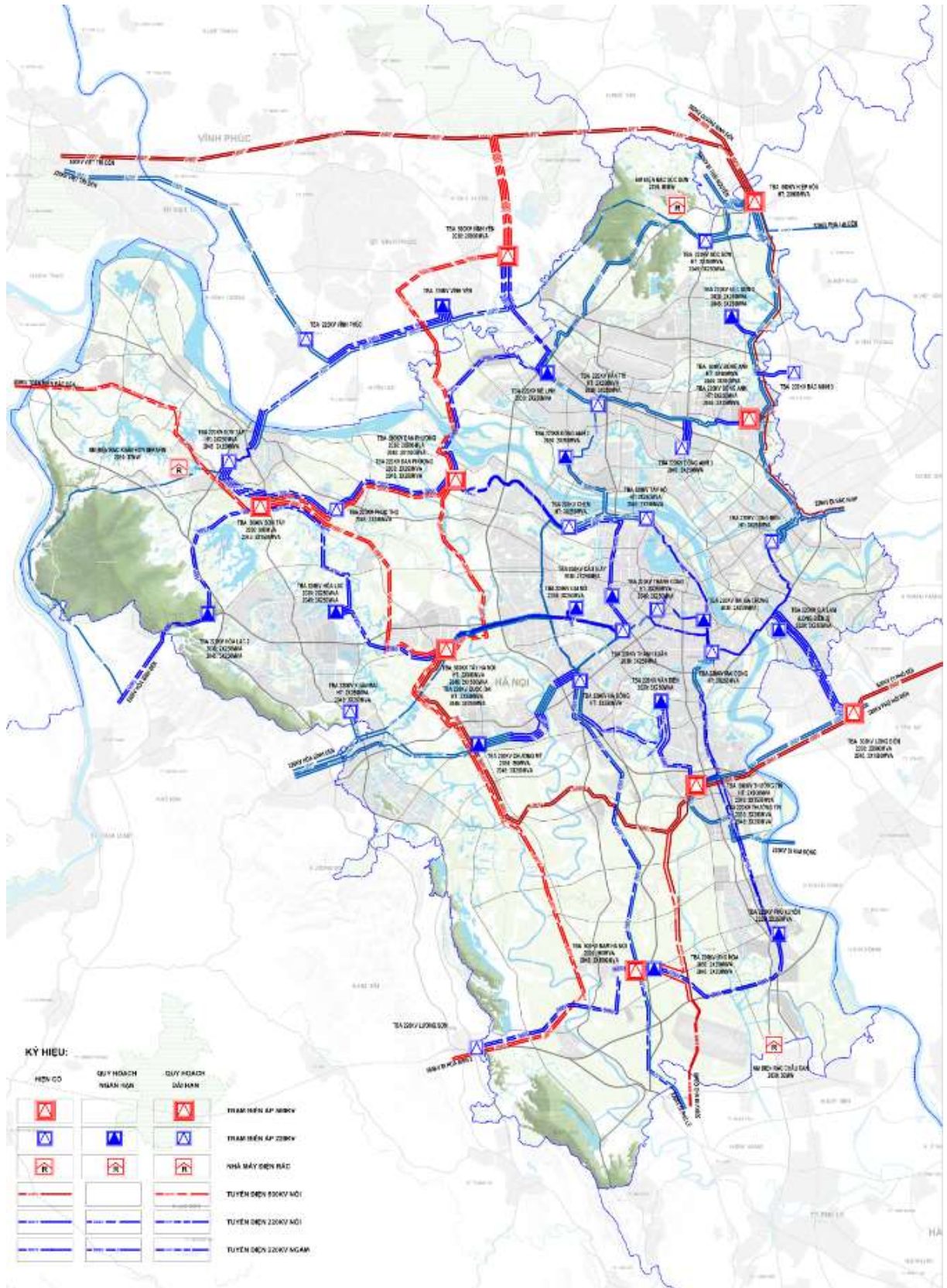
Phụ lục 3: Bản đồ định hướng giao thông



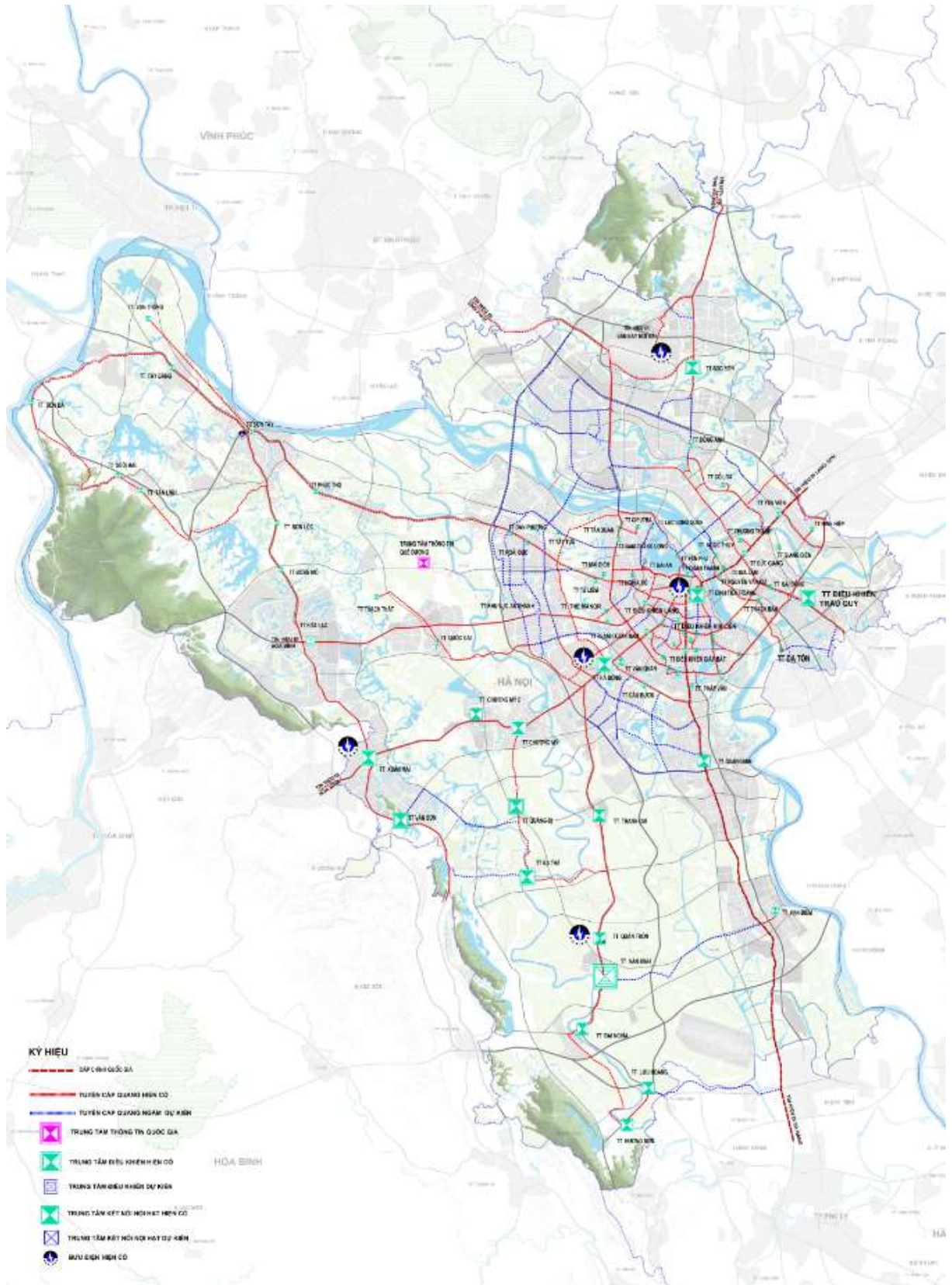
Phụ lục 4: Bản đồ định hướng chuẩn bị kỹ thuật



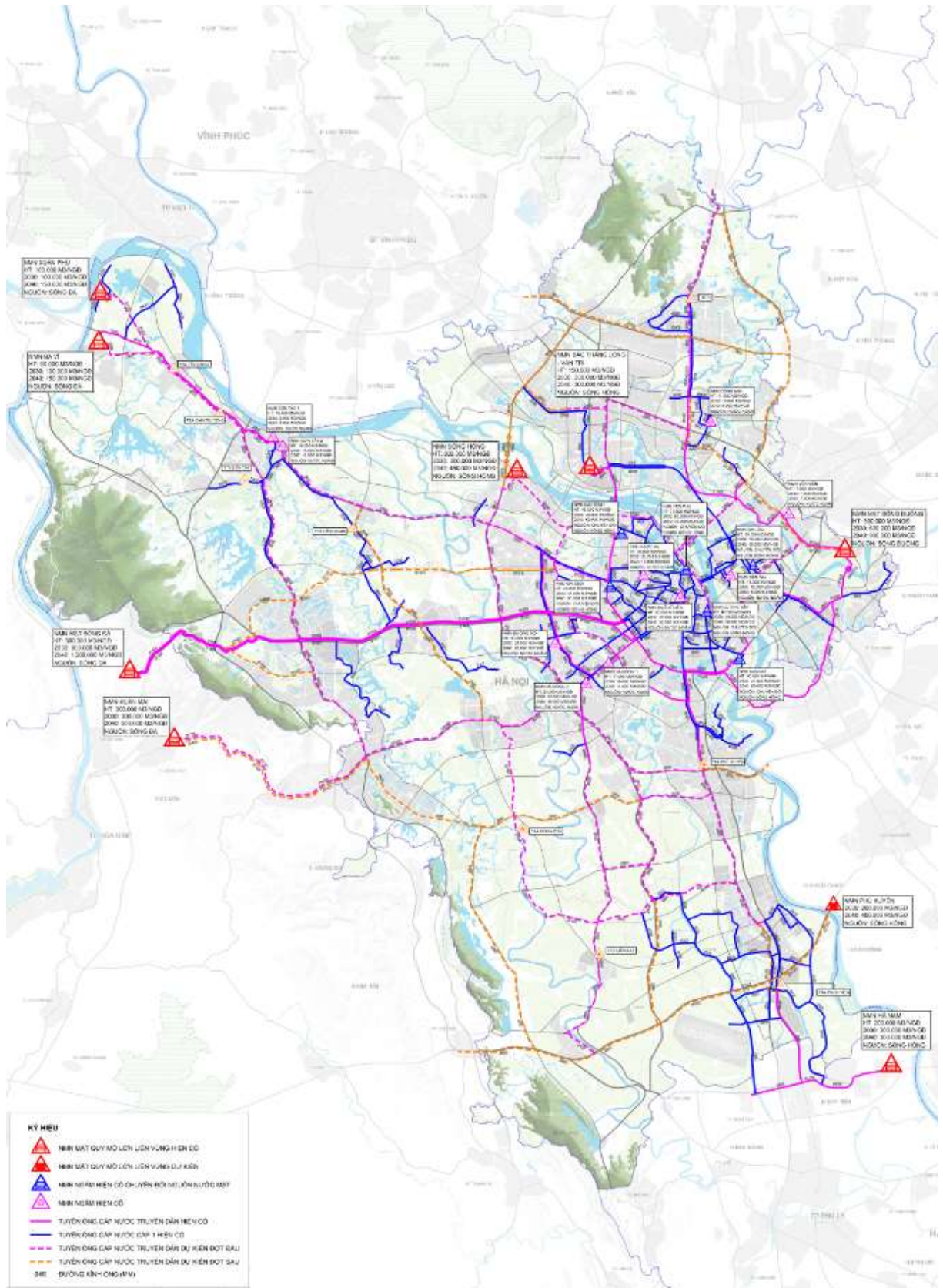
Phụ lục 5: Bản đồ định hướng cấp điện



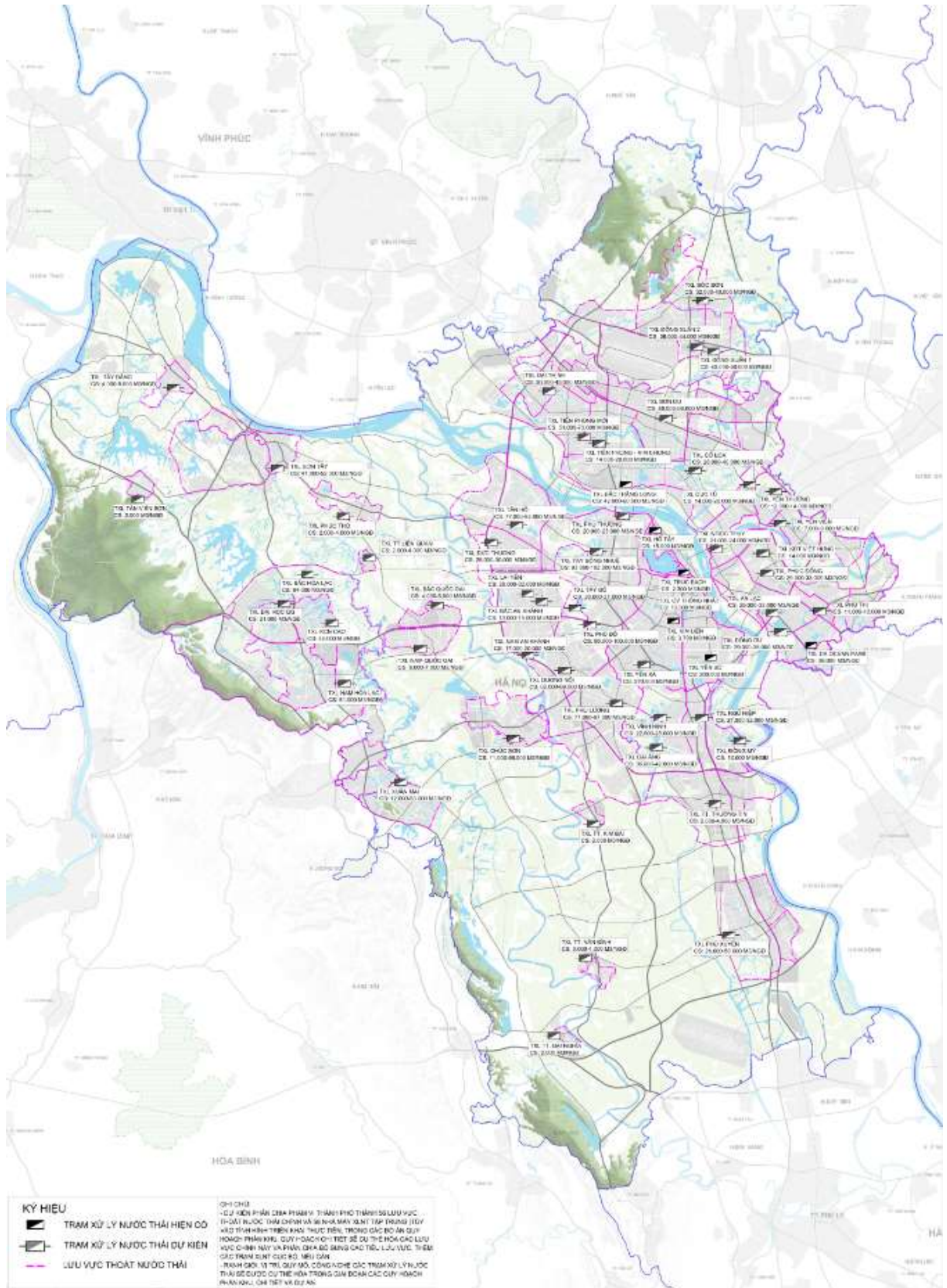
Phụ lục 6: Bản đồ định hướng thông tin liên lạc



Phụ lục 7: Bản đồ định hướng cấp nước



Phụ lục 8: Bản đồ định hướng xử lý nước thải



Phụ lục 10: Bản đồ định hướng nghĩa trang

